LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 25 bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen gồm tập III bộ "Tư bản" của C.Mác, Lời tựa và phần bổ sung của Ph.Ăng-ghen viết cho tập này. Tập III được Ph.Ăng-ghen biên tập và cho xuất bản vào năm 1894 sau khi Mác mất.

Trong tập III, Mác nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch ra các hình thái khác nhau của giá trị thặng dư, phân tích một cách sâu sắc những vấn đề phức tạp nhất của việc phân phối giá trị thặng dư giữa các tập đoàn các nhà tư bản. Như Ph.Ăng-ghen đã nói, cùng với việc phát hiện ra quan niệm duy vật về lịch sử, việc phát hiện giá trị thặng dư, nghiên cứu bản chất và tác dụng của nó trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là công lao vĩ đại nhất của Mác.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăngghen, tập 25 do Nhà xuất bản sách Chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961. Tập 25 được in thành 2 tập: tập 25 (phần thứ nhất) từ chương I - XXVIII và tập 25 (phần thứ hai) từ chương XXIX - LII. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 4 - 1994

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Thế là ngày nay tôi mới có hoàn cảnh xuất bản quyển thứ ba này của tác phẩm chủ yếu của Mác, quyển kết thúc phần lý luận của tác phẩm ấy. Khi xuất bản quyển thứ hai năm 1885, tôi đã tưởng quyển thứ ba này là - cố nhiên trừ một vài phần rất quan trọng ra thì không kể - có lẽ chỉ có những khó khăn về kỹ thuật thôi. Mà thực tế cũng đúng như vậy. Nhưng hồi đó, tôi đã không hề biết rõ là sẽ gặp phải những khó khăn như thế nào ở chính ngay những phần quan trọng nhất ấy của toàn bộ tác phẩm, cũng như tôi đã không ngờ tới những trở ngại khác khiến cho việc hoàn thành quyển sách phải chậm lại lâu đến như thế.

Điều trở ngại thứ nhất và chủ yếu là tôi bị kém mắt; trong nhiều năm trời, tình trạng kém mắt ấy đã làm giảm đến mức độ thấp nhất thời gian mà tôi có thể dành cho việc viết lách; cho đến ngày nay cũng vẫn thế, họa hoằn ra tôi mới có thể cầm bút viết dưới ánh sáng nhân tạo mà thôi. Thêm vào đó, là những công việc khác mà tôi không thể gác lại được: tái bản và dịch các tác phẩm trước kia của Mác và của tôi, nghĩa là phải duyệt lại, đề tựa và bổ sung, những việc này nhiều khi không thể thực hiện được nếu không có sự nghiên cứu thêm nữa, v.v.. Trước hết phải kể đến việc xuất bản quyển thứ nhất bằng tiếng Anh; vì rốt cuộc tôi phải chịu trách nhiệm về bản dịch ấy, nên lần xuất bản này đã choán mất nhiều thì giờ của tôi. Người nào đã có theo dõi ít nhiều sự phát triển lớn lao của sách báo xã hội chủ nghĩa quốc tế trong mười năm gần đây và nhất là theo dõi số lượng các bản dịch những tác phẩm trước

đây của Mác và của tôi, tất sẽ đồng ý với tôi là tôi rất có cơ sở để lấy làm mừng rằng số ngoại ngữ mà tôi có để giúp ích cho người dịch, và do đó, không thể nào từ chối duyệt các bản dịch của họ được, là rất hạn chế. Nhưng sự phát triển sách báo nói trên chỉ là một biểu hiện của sự phát triển tương ứng của bản thân phong trào công nhân quốc tế mà thôi. Sự phát triển này của phong trào đã đề ra cho tôi những trách nhiệm mới. Ngay từ những ngày đầu hoạt động xã hội của chúng tôi, Mác và tôi đã phải đảm nhiệm phần lớn công tác liên lạc giữa các phong trào xã hội chủ nghĩa và công nhân các nước; toàn bộ phong trào càng lớn mạnh, thì công tác ấy càng tăng lên. Nhưng nếu lúc Mác còn sống, ông đã đảm nhận cái phần nặng nhất trong lĩnh vực này, thì sau khi ông mất, chỉ có một mình tôi là gánh vác cái công tác ngày một không ngừng tăng lên ấy. Đồng thời, những sự liên hệ trực tiếp giữa các đảng công nhân các nước từ đó trở đi đã trở thành nền nếp, và đang mừng thay là ngày càng trở thành nền nếp hơn; mặc dầu thế, người ta vẫn còn nhớ đến sự giúp đỡ của tôi quá nhiều hơn là tôi mong muốn, khi xuất phát từ lợi ích công tác lý luận của tôi. Nhưng những người như tôi, đã hoạt động hơn năm mươi năm trong phong trào ấy, thì phải coi những nhiệm vụ do phong trào ấy đề ra là một nghĩa vụ không thể trì hoãn được, một nghĩa vụ phải thực hiện ngay. Trong thời đại sôi nổi của chúng ta, cũng giống hồi thế kỷ XVI, trong lĩnh vực những lợi ích xã hội, người ta chỉ gặp những nhà lý luận thuần túy ở bên phía thế lực phản động mà thôi; chính vì vậy các ngài ấy không phải là những nhà lý luận thực sự, mà chỉ là những kẻ chuyên nghề ca tụng phái phản động ấy thôi.

Vì tôi sống ở Luân Đôn, cho nên về mùa đông, những sự liên hệ như thế với các đảng phần nhiều là bằng thư từ, nhưng về mùa hè thì phần lớn là bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp. Thêm vào đó là càng ngày tôi càng phải theo dõi bước tiến của

phong trào trong nhiều nước hơn, cũng như theo dõi những báo chí ngày càng tăng thêm còn nhiều hơn thế nữa, thành thử trừ mùa đông và đặc biệt là trừ ba tháng đầu năm, tôi không sao làm tròn được những công tác đòi hỏi phải tiến hành liên tục cả năm không được gián đoạn lúc nào. Khi người ta đã sống hơn bảy mươi tuổi, thì những thớ cân não liên tưởng Mây-ne hoạt động một cách chậm chạp không sao sửa được, và người ta không còn khắc phục được những sự gián đoạn trong công tác lý luận khó khăn một cách dễ dàng và nhanh chóng như ngày trước nữa. Vì vậy, nếu một công việc của mùa đông này không thể làm xong được thì sang mùa đông sau lại phải làm trở lại hầu như từ đầu; đặc biệt đối với phần thứ V, phần khó nhất, thì tình hình chính là như thế.

Bạn đọc sẽ nhận thấy qua những điểm nêu lên sau này rằng, công tác biên tập lần này đã khác một cách căn bản với công tác biên tập quyển thứ hai. Về quyển thứ ba, chỉ có một bản sơ thảo thôi, hơn nữa lại là một bản có rất nhiều đoạn bỏ trống. Thông thường, những đoạn đầu của mỗi phần đều được thảo ra một cách khá cẩn thận và, thậm chí trong phần lớn trường hợp, lời văn của những đoạn đầu ấy đã được gọt giũa. Nhưng càng về sau, việc soạn bản thảo lại càng sơ lược và không đầy đủ, việc trình bày lại càng có nhiều đoạn bàn rộng ra về những điểm thứ yếu nảy ra trong quá trình nghiên cứu, hơn nữa việc sắp xếp một cách dứt khoát các tài liệu thì bị gác lại về sau; những đoạn văn diễn đạt các tư tưởng được ghi lại in statu nascendi[1*] lại càng dài dòng và càng lủng củng. Ở nhiều chỗ, chữ viết và cách trình bày để lộ ra một cách quá rõ ràng sự xâm nhập và phát triển dần của những cơn bệnh do lao lực quá sức gây nên, những cơn bệnh này lúc đầu đã làm cho công việc của tác giả ngày càng trở thành khó khăn hơn, và cuối cùng đã làm gián đoạn hẳn công việc ấy trong từng

1* - trong quá trình chúng nảy sinh.

thời gian một. Điều đó chẳng có gì là lạ cả. Trong khoảng thời gian từ 1863 đến 1867, Mác không những đã hoàn thành việc sơ thảo hai quyển cuối cùng của bộ "Tư bản" và chuẩn bị bản thảo của quyển thứ nhất để đưa in, mà ông còn đảm nhiệm cái công tác lớn lao gắn liền với việc sáng lập và phát triển Hội Liên hiệp công nhân quốc tế. Vì thế, từ những năm 1864 - 1865, những triệu chứng trầm trọng của những cơn bệnh đó đã xuất hiện, làm cho Mác không thể tự mình hoàn thành được quyển hai và quyển ba.

Công việc đầu tiên của tôi là đọc cho người ta chép toàn bộ nguyên bản viết tay để có một bản sao dễ đọc, vì nguyên bản thường là khó đọc, ngay cả đối với tôi nữa. Riêng việc này cũng đã choán khá nhiều thì giờ rồi. Chỉ có làm như thế rồi mới có thể bắt đầu việc biên tập thực sự được. Tôi đóng khung công việc biên tập ở mức tối cần thiết: những đoạn nào ý đã rõ rồi thì tôi cố hết sức giữ lại tính chất của bản sơ thảo đầu tiên, tôi thậm chí cũng không xóa bỏ một số điểm lặp đi lặp lại, khi chúng đề cập đến vấn đề dưới một khía cạnh mới hoặc chí ít là trình bày vấn đề dưới một hình thức khác, như ta thường thấy ở Mác. Còn ở những chỗ nào mà những điểm sửa đổi và những điểm thêm vào của tôi không phải chỉ thuần túy có tính chất biên tập, hoặc khi nào tôi bắt buộc phải soạn lại những tài liệu thực tế mà Mác đã đưa ra, rồi tự mình rút ra những kết luận, tuy là vẫn hết sức tôn trọng tinh thần của Mác, thì cả đoạn ấy được để vào trong dấu ngoặc vuông[1*] và có chua chữ đầu của tên tôi. Trong những chú thích của tôi ở cuối trang, đôi khi không có những dấu móc ấy; nhưng ở tất cả những chỗ tôi đã ký bằng chữ cái đầu của tên tôi, thì tôi chịu trách nhiệm về toàn bộ lời chú thích ấy.

Cũng như ta thường thấy đối với một bản sơ thảo đầu tiên, trong bản viết tay có nhiều điểm tác giả ghi chú là sau này sẽ

1* Trong bản này, thì đặt trong dấu ôm.

Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von

Karl Marx.

Dritter Band, erster Theil.

Buch III:
Der Gesammtprocess der kapitalistischen Produktion.
Kapitel I bis XXVIII.

Herausgegeben von Friedrich Engels.

Da Recht der Uebersetzung ist vorbehalten.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner.
1894.

Bìa trong của phần I, tập III bộ "Tư bản"
xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức

phát triển, nhưng những lời hứa ấy không phải bao giờ cũng giữ được. Tôi vẫn để nguyên những chỗ ghi chú ấy, vì nó cho thấy rằng tác giả có ý định sau này sẽ viết về những điểm đó.

Bây giờ xin đi vào từng vấn đề.

Về phần thứ nhất, bản thảo chính chỉ có thể dùng được một phần rất ít. Ngay từ đầu, người ta đã thấy đầy những con tính về quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận (tức là nội dung chương III của chúng ta), còn chủ đề phát triển trong chương thứ nhất của chúng ta thì mãi sau này Mác mới bàn đến và cũng là nhân gặp dịp bàn qua mà thôi. Ở đây tôi đã dựa vào hai bản mới sửa phác qua, mỗi bản gồm 8 trang khổ in folio[1*], nhưng ngay cả những bản này nữa cũng không được thảo ra một cách có mạch lạc đầy đủ. Chương thứ nhất hiện nay là do từ những bản này mà soạn ra. Chương II lấy trong bản thảo chính. Về chương III, tôi đã tìm ra cả một loạt tính toán chưa hoàn bị, lại còn có cả một quyển vở toàn vẹn, gần như đầy đủ, thuộc về những năm bảy mươi; quyển vở ấy trình bày mối quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận dưới hình thức những phương trình. Chính ông bạn thân của tôi là Xa-mu-en Mo-rơ, người đã có công dịch một phần lớn quyển thứ nhất ra tiếng Anh, đã đảm nhận việc chỉnh lý nội dung quyển vở ấy cho tôi; về việc đó ông có đủ tư cách hơn tôi nhiều vì ông nguyên là một nhà toán học được đào tạo ở Kem-brít-giơ. Chính bản tóm tắt của ông, sau đó, đã giúp cho tôi soạn chương III, tuy rằng thỉnh thoảng tôi vẫn sử dụng bản thảo chính. - Về chương IV thì chỉ có đầu đề. Nhưng vì vấn đề bàn đến trong đó là: "ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận" có một ý nghĩa hết sức quan trọng, cho nên tôi đã tự mình thảo ra chương ấy, và chính vì thế trong văn bản, tôi đã để cả chương này vào trong dấu ngoặc. Đồng

1* - bằng 1/2 tờ in.

thời tôi thấy rằng, muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận ở chương III có một giá trị phổ biến, thì thực ra nó phải được sửa đổi lại ít nhiều. Từ chương V trở đi, bản viết tay chính là nguồn duy nhất đối với đoạn còn lại của phần này, mặc dầu ngay cả ở đây nữa, vẫn có nhiều chỗ cần phải sắp xếp lại và phải có những điểm bổ sung.

Đối với ba phần tiếp theo sau, tôi đã có thể theo hầu hết toàn bộ nguyên cảo, trừ việc hoàn chỉnh lại lời văn. Một số đoạn phần lớn là những đoạn nói về ảnh hưởng của chu chuyển, đã được soạn lại để ăn khớp với chương IV mà tôi đã đưa vào trong phần thứ nhất. Những đoạn ấy cũng được để vào trong dấu ngoặc và có chua chữ cái đầu của tên tôi.

Khó khăn lớn nhất là phần V, phần bàn về vấn đề phức tạp nhất của toàn bộ quyển này. Và chính trong khi viết phần này, Mác đã bị một cơn ốm nặng mà chúng tôi đã nói ở trên. Cho nên ở đây chúng ta không có được một bản sơ thảo đầy đủ, thậm chí cũng không có được một bản đề cương mà người ta chỉ cần phát triển những điểm căn bản là được, mà đây chỉ mới là một sự khởi thảo thôi, lắm khi chỉ là một đống lộn xộn những đoạn ghi chép, lời nhận xét và tài liệu sưu tầm dưới hình thức những đoạn trích. Lúc đầu tôi đã định bổ sung phần này bằng cách lấp những lỗ hổng và viết lại các đoạn mới chỉ được phác qua, - như tôi đã làm được đến một mức độ nào đấy đối với phần thứ nhất, - để cho trong phần ấy tất cả những gì tác giả muốn nói đến có cả, ít nhất là về đại thể. Tôi đã làm như thế ít nhất là ba lần nhưng đều thất bại, và thì giờ mất vào đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho việc xuất bản bị chậm trễ. Cuối cùng tôi mới hiểu rằng làm như thế thì khó mà thành công được. Tôi sẽ đi đến chỗ phải xem lại cả một số tài liệu rất lớn bàn về lĩnh vực ấy, để rồi cuối cùng đi đến một cái gì đấy, nhưng không còn là quyển sách của Mác. Tôi không còn cách nào khác là bỏ không đi theo hướng đó

nữa và chỉ hết sức chỉnh lý lại những tài liệu đã có, chỉ đưa vào những điểm bổ sung cần thiết thôi. Nhờ làm như vậy mà mùa xuân năm 1893, tôi đã có thể hoàn thành được phần công việc chủ yếu về phần ấy.

Còn về các chương, thì những chương từ XXI đến XXIV đã được thảo lại về căn bản. Đối với những chương XXV và XXVI, phải soát lại tài liệu thực tế và thêm vào một số tài liệu lấy ở chỗ khác. Về những chương XXVII và XXIX thì gần như có thể chép lại theo đúng như bản thảo; trái lại chương XXVIII đòi hỏi phải được sắp đặt lại một cách khác. Nhưng những khó khăn thật sự bắt đầu từ chương XXX. Từ đây trở đi, không những cần phải sắp đặt lại một cách thích đáng những tài liệu thực tế, mà còn phải sắp đặt lại ngay cả mạch lạc tư tưởng nữa, mạch lạc ấy luôn luôn bị gián đoạn vì những câu chêm vào, những đoạn bàn rộng ra ngoài đề, v.v., để rồi mãi sau mới được phát triển tiếp ở đoạn khác, thường hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên. Như vậy chương XXX đã được chỉnh lý bằng cách sắp xếp lại, và bằng cách gạt bỏ một số đoạn đã dùng ở những chỗ khác. Trái lại, chương XXXI đã được thảo ra một cách có hệ thống hơn. Nhưng sau chương đó, trong bản thảo là một phần dài mang nhan đề: "Sự lẫn lộn", chỉ bao gồm toàn những đoạn trích báo cáo của nghị viện về các cuộc khủng hoảng năm 1848 và 1857, trong đó tập hợp cả những lời nghị luận của hai mươi ba nhà kinh doanh và nhà kinh tế học, nói về tiền tệ và tư bản, về việc vàng chạy ra nước ngoài, về nạn đầu cơ quá đáng, v.v., ở một số chỗ còn kèm thêm những lời bình luận vắn tắt. Các câu hỏi cũng như các câu trả lời của những người này đại biểu một cách đầy đủ cho hầu hết những ý kiến lưu hành thời bấy giờ về quan hệ giữa tiền và tư bản, và Mác với thái độ phê phán và châm biếm đã có ý định bàn về "sự lẫn lộn" biểu lộ trong những ý kiến ấy về vấn đề: trên thị trường tiền tệ, thế nào là tiền và thế nào là tư bản. Sau nhiều

lần làm thử, tôi đã đi đến chỗ tin chắc rằng không thể nào chỉnh lý chương này được; các tài liệu, nhất là khi có kèm theo những lời bình luận của Mác, thì tôi đã đem sử dụng vào những chỗ nào mà mạch lạc của đoạn trình bày cho phép.

Phần sau đó tương đối có trật tự; tôi đã đem xếp nó vào chương XXXII; nhưng liền sau đó lại có một mớ tài liệu trích ở những báo cáo của nghị viện về tất cả mọi vấn đề trình bày trong phần ấy; những đoạn trích đó xen lẫn với những lời nhận xét dài hay ngắn của các tác giả. Về cuối, những đoạn trích và những lời bình luận dần dần càng tập trung vào sự vận động của kim loại tiền tệ và sự lên xuống của thị giá hối đoái và cũng lại kết thúc bằng đủ thứ đoạn chua thêm. Ngược lại, chương "Những quan hệ tiền tệ tư bản chủ nghĩa" (chương XXXVI) đã được thảo ra một cách hoàn chỉnh.

Với tất cả những tài liệu ấy, kể từ đoạn "Sự lẫn lộn" trở đi và trong chừng mực những tài liệu ấy chưa được sử dụng ở những phần trước, tôi đã dùng vào các chương XXXIII - XXXV. Cố nhiên, điều đó sẽ không thể làm được nếu tôi không thêm vào nhiều đoạn dài nhằm bảo đảm mạch lạc của tư tưởng. Khi nào những phần bổ sung ấy không phải chỉ thuần túy là về mặt hình thức, thì đều ghi rõ tôi là tác giả của những phần ấy. Bằng cách ấy, tôi đã xếp được vào trong văn bản *tất cả* những gì do tác giả viết về vấn đề này. Không có gì bị bỏ qua, chỉ trừ một ít đoạn trích dẫn, hoặc giả vì nó chỉ lặp lại những điều đã được nêu ở nơi khác, hoặc giả vì nó đụng đến những điểm mà bản thảo không bàn đến tỉ mỉ.

Phần nói về địa tô đã được thảo ra một cách đầy đủ hơn nhiều, mặc dầu nó tuyệt nhiên chưa được sắp xếp ổn thỏa, điều đó cũng đã lộ rõ trong việc Mác cảm thấy cần thiết phải tóm tắt lại đề cương của toàn bộ phần đó trong chương XLIII (trong bản thảo, đoạn cuối cùng của phần nói về địa tô). Đối với việc xuất bản, như thế lại càng tiện, là vì bản viết tay bắt đầu

bằng chương XXXVII, liền sau đó là các chương XLV - XLVII, để rồi kết thúc với các chương XXXVIII - XLIV. Cái đã làm cho tôi tốn công nhất, đó là những bảng địa tô chênh lệch II, do chỗ trong chương XLIII tuyệt nhiên không có một đoạn nào nghiên cứu về trường hợp thứ ba của loại địa tô ấy, mà trường hợp này đáng lẽ phải được bàn đến ở đây.

Trong những năm bảy mươi, Mác đã tiến hành những cuộc nghiên cứu đặc biệt, hoàn toàn mới, để viết phần nói về địa tô này. Trong mấy năm ròng, ông đã nghiên cứu trong nguyên bản Nga những tài liệu thống kê và các tài liệu xuất bản khác nói về chế độ sở hữu ruộng đất, là những tài liệu tất nhiên không thể thiếu được sau cuộc "cải cách" năm 1861 ở nước Nga mà các bạn người Nga đã cung cấp cho ông một cách rất đầy đủ; Mác đã trích ghi lại những tài liệu đó[1] và có ý định sẽ sử dụng khi nào ông chỉnh lý lại phần này. Do tính chất nhiều hình nhiều vẻ của chế độ sở hữu ruộng đất cũng như của sự bóc lột những người sản xuất nông nghiệp ở Nga, nên trong phần nói về địa tô, nước Nga phải đóng một vai trò giống như vai trò của nước Anh trong quyển thứ nhất, khi nghiên cứu lao động làm thuê trong công nghiệp. Tiếc thay, Mác đã không thực hiện được ý định ấy.

Cuối cùng, phần thứ bảy đã được thảo ra một cách đầy đủ, nhưng chỉ mới là sơ thảo thôi; một số đoạn của phần ấy phải được cắt ra mới có thể đưa in được. Về chương cuối cùng thì chỉ có đoạn đầu thôi. Mác đã dự định trình bày trong chương ấy ba giai cấp lớn của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển - địa chủ, nhà tư bản, người công nhân làm thuê - tương ứng với ba hình thái thu nhập chủ yếu: địa tô, lợi nhuận, tiền công; và tất nhiên, gắn liền với sự tồn tại của các giai cấp ấy là cuộc đấu tranh giai cấp, sản vật thực tế nhất định của thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Mác thường có thói quen là để đến khi chỉnh lý lần cuối cùng, ngay trước khi đưa in, thì mới viết những điều khái

quát có tính tổng kết như thế, vì bao giờ cũng vậy, những sự kiện lịch sử mới nhất sẽ cung cấp cho ông những thí dụ rút ra từ thực tiễn nóng hổi nhất để chứng minh cho những luận điểm của mình.

Cũng như trước kia ở quyển II, ở đây những trích dẫn và những điều dẫn chứng ít hơn nhiều so với quyển thứ nhất: Những trích dẫn lấy trong quyển thứ nhất là nêu theo số trang của các bản in lần thứ hai và lần thứ ba[1*]. Ở những nơi bản thảo ghi là phải tham khảo những kiến giải lý luận của các nhà kinh tế học trước đây, thì phần nhiều chỉ nêu có tên người, còn bản thân đoạn trích dẫn thì lại để đến lúc biên tập cuối cùng mới đưa vào. Cố nhiên tôi không thể thay đổi tí gì về điểm này. Trong số các báo cáo của nghị viện, chỉ có bốn bản là đã được Mác sử dụng, nhưng bản nào cũng đều được sử dụng khá nhiều. Những bản báo cáo ấy là:

1) Reports from Committees (of the House of Commons), vol. VIII, "Commercial Distress", vol. II, Part I, 1847 - 1848. Minutes of Evidence. - Được trích dẫn với nhan đề là: Commercial Distress, 1847 - 1848.

2) Secret Committee of the House of Lords on Commercial Distress, 1847, Reports printed 1848. Evidence printed 1857 (vì trong năm 1848 nó bị coi là quá mất uy tín). Được dẫn với nhan đề là: C.D. 1848 - 1857[2].

3) Reports on Bank Acts, 1857. - Cũng trong năm 1858. - Báo cáo của tiểu ban của Hạ nghị viện về ảnh hưởng của những đạo luật ngân hàng năm 1844 và 1845. Có kèm theo những lời khai của các nhân chứng. Được dẫn với nhan đề là: B.A. (và đôi khi là B.C. 1857 hay 1858)[3].

1* Trong tập này những trích dẫn lấy theo lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức, có chỉ rõ số trang tương ứng trong tập 23 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, tiếng Việt, xuất bản lần này.

Khi nào có điều kiện, tôi sẽ bắt tay soạn quyển thứ tư, quyển nói về lịch sử các học thuyết về giá trị thặng dư[4].

Trong lời tựa viết cho quyển II bộ "Tư sản", tôi đã phải thanh toán với những ngài hồi bấy giờ la ó om sòm, muốn tìm thấy ở "Rô-béc-tút cái nguồn bí mật của học thuyết Mác và là một người vô song đi trước Mác". Tôi đã dành cho họ một cơ hội để chỉ ra xem "khoa kinh tế chính trị của Rô-béc-tút có thể đem lại những gì"; tôi đã mời họ chứng minh rằng "tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau có thể và phải hình thành như thế nào mà không những không vi phạm quy luật giá trị, trái lại còn dựa trên quy luật giá trị". Chính cái ngài ấy lúc bấy giờ, vì những lý do chủ quan hay khách quan, nhưng nói chung hoàn toàn không phải là những lý do khoa học, đã tâng bốc inh ỏi Rô-béc-tút tốt bụng thành một ngôi sao vĩ đại bậc nhất trong khoa kinh tế học, chính các ngài ấy, tất cả không trừ một ngài nào, đã không dám trả lời lại. Trái lại, có những người khác lại để công nghiên cứu vấn đề này.

Trong bài phê bình của ông về tập II ("Conrads Jahrbücher"[5], XI, 1885, S. 452 - 465), giáo sư *V. Lê-xít* có nêu vấn đề lên, mặc dầu ông không có ý định giải đáp trực tiếp vấn đề. Ông nói:

"Nếu người ta xét *một cách riêng rẽ* các thứ hàng hóa khác nhau và nếu giá trị của chúng phải ngang với giá trị trao đổi của chúng và giá trị trao đổi này lại phải ngang với hay là tỷ lệ với giá cả của chúng, thì không thể nào giải quyết được mâu thuẫn ấy" (mâu thuẫn giữa quy luật giá trị của Ri-các-đô - Mác và tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau).

Theo Lê-xít, chỉ có thể giải quyết điều đó nếu như

"đối với các hàng hóa cá biệt, người ta bỏ lối đo giá trị bằng lao động và nếu người ta chỉ xét *toàn bộ* sản phẩm hàng hóa, và sự phân phối hàng hóa trong toàn bộ các giai cấp các nhà tư bản và công nhân... Giai cấp công nhân chỉ nhận được một phần nào đó của tổng sản phẩm... Phần kia thì thuộc về giai cấp các nhà tư bản và là sản phẩm thặng dư theo nghĩa của Mác và, bởi vậy, là... giá trị thặng dư. Những thành viên của giai cấp các nhà tư bản chia tay nhau toàn bộ giá trị thặng dư ấy, *không phải* tỷ lệ với số công nhân mà họ sử

dụng, mà là tỷ lệ với số lượng tư bản mà mỗi nhà tư bản đã bỏ ra, hơn nữa ruộng đất cũng được kể là giá trị - tư bản".

Những giá trị trên ý niệm mà Mác nêu ra, do số đơn vị lao động chứa đựng trong hàng hóa quy định, thì không ăn khớp với giá cả; nhưng chúng có thể được

"coi là khởi điểm của một sự chuyển hóa đưa đến những giá cả hiện thực. Những giá cả hiện thực này là do sự kiện sau đây quy định: những tư bản bằng nhau đòi hỏi những lợi nhuận bằng nhau".

Kết quả của tình hình ấy là đối với những hàng hóa của họ, một số nhà tư bản sẽ thu được những giá trị cao hơn giá trị trên ý niệm của những hàng hóa đó, ngược lại một số nhà tư bản sẽ thu được những giá cả thấp hơn.

"Nhưng vì trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, những sự tổn thất và những sự tăng thêm về giá trị thặng dư sẽ bù trừ lẫn cho nhau, nên tổng lượng của giá trị thặng dư cũng vẫn giống như khi tất cả mọi giá cả đều tỷ lệ với giá trị trên ý niệm của hàng hóa".

Chúng ta thấy rằng, ở đây, vấn đề chưa phải là đã được giải quyết, nhưng về đại thể cũng đã được *đặt ra* một cách đúng đắn, mặc dầu không rõ ràng và nông cạn. Thật ra, như thế cũng đã vượt quá điều mà chúng ta có thể trông đợi ở một người tự xưng một cách kiêu hãnh là một "nhà kinh tế học tầm thường" như tác giả này; điều đó quả thật là lạ lùng nếu người ta đem so sánh với những chiến công của những nhà kinh tế học tầm thường khác mà sau này chúng ta sẽ có dịp nói đến. Thực ra, kinh tế học tầm thường của Lê-xít thuộc một loại đặc biệt. Tác giả nói rằng cố nhiên là *có thể* chứng minh thu nhập do tư bản đem lại theo cách Mác đã làm, nhưng chẳng có gì *bắt buộc* người ta phải theo quan điểm ấy cả. Trái lại, khoa kinh tế học tầm thường có một lối giải thích ít ra cũng còn có thể chấp nhận được hơn:

"Những nhà bán hàng tư bản chủ nghĩa, người sản xuất nguyên liệu, chủ xưởng, thương nhân bán buôn, thương nhân bán lẻ đều kiếm được lãi trong hoạt động kinh doanh của họ, vì ai cũng bán đắt hơn giá mình mua, do đó, ai cũng tăng thêm một số phần trăm nào đó vào giá thành của hàng hóa. Chỉ có công nhân là không thể làm cái việc tăng thêm giá trị như thế; do vị trí bất lợi của anh đối với nhà tư bản, anh buộc phải bán lao động của mình theo giá mà bản thân anh đã phải chi ra cho lao động ấy, tức là cho những tư liệu sinh hoạt cần thiết... như vậy, những sự nâng cao giá cả ấy vẫn giữ trọn vẹn ý nghĩa của chúng đối với những người làm thuê mua hàng và đưa đến kết quả là chuyển một phần giá trị của tổng sản phẩm sang tay giai cấp các nhà tư bản".

Chẳng cần phải có một sự động não lớn lao gì cũng hiểu được rằng lối giải thích theo quan điểm của các "nhà kinh tế học tầm thường" như thế về lợi nhuận của tư bản, trên thực tiễn cũng đưa đến những kết luận giống như kết luận của học thuyết về giá trị thặng dư của Mác; rằng theo quan niệm của Lê-xít, công nhân cũng ở đúng vào cái "vị trí bất lợi" như Mác đã quan niệm; rằng công nhân đều bị đánh lừa như vậy cả, vì mỗi người không lao động đều có thể tha hồ bán cao hơn giá cả, chỉ có công nhân là không thể làm như thế được thôi; và trên cơ sở lý luận ấy, người ta có thể xây dựng nên ít nhất là một thứ chủ nghĩa xã hội tầm thường, cũng nông cạn như chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng ngay ở nước Anh này, trên cơ sở học thuyết của Giây-vơn - Men-gơ về giá trị sử dụng và tính hữu dụng giới hạn[6]. Tôi còn cho rằng, nếu ông Gioóc-giơ Béc-na Sâu biết được thuyết lợi nhuận ấy, ông ta sẽ có thể đưa cả hai tay ra chộp lấy, gạt bỏ Giây-vơn và Các-lơ Men-gơ ra để rồi xây dựng lại trên tảng đá đó nhà thờ Pha-bi-an của tương lai.

Thật ra, thuyết ấy chỉ làm cái việc lặp lại lý luận của Mác mà thôi. Lấy ở đâu ra những khoản tăng thêm giá cả như thế? Ở "tổng sản phẩm" của công nhân. Và chính do chỗ công nhân buộc phải bán cái hàng hóa "lao động", hay như Mác gọi, là sức lao động, hạ hơn giá cả của nó. Bởi vì nếu đặc tính chung của tất cả mọi hàng hóa là được bán ra đắt hơn chi phí sản xuất của chúng, và nếu lao động là một ngoại lệ duy nhất nằm ngoài quy tắc ấy vì lao động luôn luôn được bán ra theo chi phí sản xuất của nó, thì tất nhiên

nó được bán ra hạ hơn cái giá cả là thông lệ trong cái thế giới của khoa kinh tế học tầm thường ấy. Vậy lợi nhuận phụ thêm mà nhà tư bản hay giai cấp các nhà tư bản do đó đã thu được chính là ở chỗ - và xét cho cùng, cũng chỉ nhờ thế mà có thể có được - công nhân, khi đã tái sản xuất ra vật ngang giá của lao động của anh, còn buộc phải sản xuất ra một sản phẩm mà anh không được trả công: nghĩa là sản phẩm thặng dư, sản phẩm của lao động không được trả công, giá trị thặng dư. Lê-xít là một người cực kỳ thận trọng về mặt chọn lựa lời ăn tiếng nói. Chẳng có chỗ nào ông ta nói thẳng ra rằng quan niệm trên đây là quan niệm của ông ta cả; nhưng, nếu đó là quan niệm của ông ta, thì rõ ràng ông ta sẽ không còn là một trong số những nhà kinh tế học tầm thường nọ, - về những người này chính Lê-xít cũng nói rằng, theo con mắt của Mác thì mỗi người trong bọn họ "khá nhất cũng chỉ là một người ngu xuẩn không thể cứu chữa nổi mà thôi", - mà lại là một người mácxít cải trang làm nhà kinh tế học tầm thường. Còn như sự cải trang ấy đã được tiến hành một cách có ý thức hay không, thì đó là một vấn đề tâm lý mà ở đây chúng ta không cần chú ý đến. Người nào muốn tìm hiểu vấn đề ấy, có lẽ cũng có thể tìm hiểu được vì sao có một lúc nào đó, một người chắc chắn là thông minh như Lê-xít, lại có thể bênh vực một điều vô nghĩa như chế độ song kim bản vị được[7].

Người đầu tiên đã thật sự đi tìm một giải pháp cho vấn đề này là bác sĩ *Côn-rát Smít,* trong cuốn: "Die Durchsch - nittsprofittraite auf Grundlagedes Marx'schen Werthgesetzes". Stuttgart, Dietz, 1889. Smít cố tìm cách làm cho những chi tiết trong sự hình thành giá cả thị trường phù hợp cả với quy luật giá trị lẫn với tỷ suất lợi nhuận trung bình. Trong sản phẩm của mình, nhà tư bản công nghiệp thu được, một là khoản bù lại số tư bản mà hắn đã ứng ra, hai là số sản phẩm thặng dư mà hắn đã không trả công. Nhưng, để có được sản phẩm thặng

dư ấy, hắn phải ứng tư bản của hắn vào sản xuất; nghĩa là hắn phải sử dụng một số lượng lao động đã vật hóa nào đó mới có thể chiếm hữu được sản phẩm thặng dư ấy. Vậy đối với nhà tư bản, tư bản mà hắn ứng ra đó đại biểu cho số lượng lao động vật hóa, cần thiết về mặt xã hội, để cung cấp cho hắn sản phẩm thặng dư ấy. Đối với bất cứ nhà tư bản công nghiệp nào khác thì cũng đều như vậy cả. Nhưng, vì theo quy luật giá trị, sản phẩm được trao đổi với nhau tỷ lệ với lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm ấy, và hơn nữa, vì đối với nhà tư bản, lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm thặng dư của hắn lại chính là lao động quá khứ đã được tích lũy trong tư bản của hắn, cho nên những sản phẩm thặng dư được trao đổi với nhau một cách tỷ lệ với những tư bản cần dùng để sản xuất ra chúng, chứ không phải tỷ lệ với lao động đã *thật sự* vật hóa trong sản phẩm thặng dư ấy. Vậy phần thuộc về mỗi đơn vị tư bản là bằng tổng số tất cả những giá trị thặng dư đã sản xuất được, chia cho tổng số những tư bản đã được sử dụng vào mục đích ấy. Do đó, những tư bản bằng nhau, trong cùng một khoảng thời gian, sẽ mang lại những lợi nhuận bằng nhau; người ta có được kết quả ấy bằng cách cộng chi phí sản xuất - được tính ra theo cách ấy - của sản phẩm thặng dư, tức là lợi nhuận trung bình, với chi phí sản xuất của sản phẩm được trả công, và bằng cách bán cả hai sản phẩm, cái được trả công và cái không được trả công, theo giá cả đã được tăng lên như thế. Tỷ suất lợi nhuận trung bình đã hình thành, mặc dầu như Smít nghĩ, những giá cả trung bình của những hàng hóa cá biệt là do quy luật giá trị quyết định.

Lối lập luận này thật là cực kỳ khéo léo; nó hoàn toàn rập theo mẫu mực lập luận của Hê-ghen; nhưng nó giống với phần lớn những lập luận kiểu Hê-ghen ở chỗ nó không đúng. Giữa sản phẩm thặng dư và sản phẩm được trả công, không có gì khác nhau cả: nếu quy luật giá trị cũng phải có tác dụng *trực tiếp* đối với giá cả trung bình, thì cả sản phẩm thặng dư lẫn

sản phẩm được trả công đều sẽ phải bán ra tỷ lệ với số lao động xã hội cần thiết đã bỏ ra để sản xuất chúng. Ngay từ đầu, quy luật giá trị ngược hẳn với cái quan điểm do lối suy nghĩ tư bản chủ nghĩa đẻ ra, quan điểm cho rằng lao động quá khứ tích lũy - tức là tư bản - không phải chỉ đơn thuần là một tổng số giá trị có sẵn nào đó, mà còn có đặc tính sáng tạo ra giá trị nữa, vì nó là nhân tố của sự sản xuất ra lợi nhuận và của sự hình thành ra lợi nhuận, và như vậy, nó là nguồn sinh ra một số giá trị nhiều hơn số giá trị mà bản thân nó có. Quy luật giá trị xác định một cách vững chắc rằng chỉ lao động sống mới có đặc tính ấy thôi. Ai cũng biết rõ rằng các nhà tư bản đều mong đạt được - tỷ lệ với đại lượng tư bản của họ - những lợi nhuận bằng nhau và như vậy là họ coi số tư bản ứng ra là một thứ chi phí sản xuất ra lợi nhuận của họ. Nhưng khi Smít dùng quan niệm ấy để làm cho những giá cả, tính theo tỷ suất lợi nhuận trung bình, phù hợp với quy luật giá trị, thì như thế là ông ta đã xóa bỏ chính ngay quy luật giá trị, bằng cách đem gắn vào quy luật giá trị một khái niệm hoàn toàn mâu thuẫn với quy luật ấy, xem đó là một nhân tố quyết định.

Hoặc giả lao động tích lũy cùng với lao động sống, sáng tạo ra giá trị. Trong trường hợp ấy, quy luật giá trị không có hiệu lực nữa.

Hoặc giả lao động tích lũy không sáng tạo ra giá trị. Như vậy, sự chứng minh của Smít không phù hợp với quy luật giá trị.

Trong khi Smít đã gần tìm thấy giải pháp thì ông ta lại đi trệch đường, vì ông ta cho rằng phải tìm cho bằng được một công thức toán học, khiến cho người ta chứng minh được rằng giá cả trung bình của mỗi hàng hóa riêng lẻ là phù hợp với quy luật giá trị. Nhưng, nếu ông ta đã đi nhầm đường khi gần tới đích, thì phần còn lại của tập sách của ông ta lại chứng tỏ rằng từ trong hai quyển đầu của bộ "Tư bản" ông ta đã biết rút ra một cách thông minh đến mức

КАПИТАЛЪ

КРИТИКА ПОЛИТИЧЕСКОЙ ЭКОНОМІИ

СОЧИНЕНІЕ

КАРЛА МАРКСА

изданное подъ редакціей Фридриха Энгельса

→→→→→→

Переводъ съ нѣмецкаго

ТОМЪ ТРЕТІЙ

Книга III

ПРОЦЕССЪ КАПИТАЛИСТИЧЕСКАГО ПРОИЗВОДСТВА ВЗЯТЫЙ ВЪ ЦѢЛОМЪ.

С.-ПЕТЕРБУРГЪ

1896

Bìa trong của tập III bộ "Tư bản",
xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga

nào những kết luận tiếp nữa. Ông ta đã có vinh dự tự mình tìm ra được lối giải thích đúng đắn về xu hướng hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận, xu hướng mà cho mãi tới lúc bấy giờ người ta cũng vẫn chưa giải thích được, xu hướng mà Mác giải thích ở phần thứ ba trong quyển III - cũng như ông ta đã tìm thấy lợi nhuận thương nghiệp là do giá trị thặng dư công nghiệp mà có, và cả một loạt nhận xét về lợi tức và địa tô, trong đó ông ta đã nói trước được một số điều mà Mác phát triển trong các phần thứ tư và thứ năm của quyển III.

Trong một tác phẩm sau đó (Báo "Neue Zeit", 1892 - 1893, №№3 và 4), Smít cố đi đến cách giải quyết vấn đề bằng một con đường khác. Con đường ấy đã đưa ông ta đến chỗ cho rằng chính cạnh tranh đã thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận trung bình, bằng cách bắt tư bản chuyển từ những ngành sản xuất có lợi nhuận thấp sang những ngành khác có lợi nhuận cao. Cạnh tranh có tác dụng to lớn là san bằng các lợi nhuận, đó không phải là điều mới mẻ gì. Nhưng Smít cố chứng minh rằng việc san bằng lợi nhuận ấy cũng chính là việc hạ giá bán của những hàng hóa đã sản xuất thừa, xuống ngang cái tiêu chuẩn giá trị mà quy luật giá trị cho phép xã hội trả cho những hàng hóa ấy. Còn như tại sao cả con đường này nữa cũng không thể đưa ông ta tới đích, thì những sự giải thích của Mác về vấn đề ấy, ngay trong quyển sách của ông, cũng đã nói lên một cách đầy đủ rồi.

Sau Smít, *P. Phi-rơ-men* là người đề cập vấn đề ấy ("Conrads Jahrbücher", dritte Folge, III, S. 793). Tôi sẽ không nói chi tiết về những điều nhận xét của ông ta về các khía cạnh khác trong sự trình bày của Mác. Những điều nhận xét ấy là do sự hiểu nhầm rằng Mác định nghĩa ở những đoạn mà thực ra ông đang phát triển; và nói chung, người ta phải tìm trong các trước tác của Mác những câu định nghĩa có sẵn, có giá trị vĩnh viễn. Dĩ nhiên, một khi các sự vật và những quan

hệ qua lại giữa chúng với nhau được xem không phải là cố định, mà ở trong quá trình biến đổi, thì những phản ánh của chúng vào tư tưởng, những khái niệm, cũng phải chịu sự biến chuyển và thay đổi; trong những điều kiện ấy, chúng sẽ không bị đóng khung trong những định nghĩa cứng nhắc, mà sẽ được phát triển theo quá trình lịch sử hay quá trình lô-gích của sự hình thành của chúng. Do đó, người ta hiểu rõ vì sao, ở đầu quyển thứ nhất, Mác đã xuất phát từ sản xuất hàng hóa giản đơn, mà ông coi là điều kiện lịch sử tiên quyết, để rồi sau đó, trong quá trình trình bày tiếp theo ông chuyển từ cơ sở ấy đến chỗ phân tích tư bản; người ta cũng hiểu vì sao Mác đã xuất phát chính ngay từ hàng hóa giản đơn chứ không trực tiếp xuất phát từ hàng hóa đã bị chủ nghĩa tư bản làm thay đổi, tức là từ một hình thái, đứng về mặt lô-gích và lịch sử mà nói, là cái có sau. Điều đó, Phi-rơ-men hoàn toàn không thể nào hiểu được. Nhưng chúng ta hãy gạt ra một bên những cái đó và những điều thứ yếu khác là những cái còn có thể gây ra nhiều sự phản đối, và chúng ta hãy đi thẳng vào thực chất của vấn đề. Trong khi lý luận dạy cho Phi-rơ-men rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, giá trị thặng dư tỷ lệ với số lượng sức lao động được sử dụng, thì kinh nghiệm lại vạch ra cho ông ta thấy rằng, với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định, lợi nhuận lại tỷ lệ với đại lượng của tổng tư bản đã đầu tư. Phi-rơ-men giải thích điều đó bằng cách nói rằng lợi nhuận chỉ là một hiện tượng có tính chất ước lệ (theo Phi-rơ-men, điều đó có nghĩa là: gắn liền với một hình thái xã hội nhất định, cùng tồn tại và mất đi với hình thái xã hội ấy); sự tồn tại của lợi nhuận chỉ gắn liền với tư bản; tư bản này khi có đủ sức mạnh để bóp nặn được một món lợi nhuận, thì cũng bị sự cạnh tranh buộc phải nhận một tỷ suất lợi nhuận ngang nhau đối với tất cả mọi tư bản. Nếu không có tỷ suất lợi nhuận ngang nhau thì cũng không thể có sản xuất tư bản chủ nghĩa; hình thái sản xuất ấy giả định rằng, với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, khối lượng lợi nhuận đối với mỗi nhà tư bản cá biệt sẽ chỉ tùy thuộc vào lượng tư bản của hắn mà thôi. Mặt khác, lợi nhuận là do giá trị thặng dư, tức là lao động không được trả công, cấu tạo nên. Vậy sự chuyển hóa giá trị thặng dư (mà đại lượng được quyết định bởi sự bóc lột lao động) thành lợi nhuận (mà đại lượng được quyết định bởi khối lượng tư bản cần thiết để đạt mục đích ấy) diễn ra như thế nào?

"Đơn giản như thế này: trong tất cả những ngành sản xuất mà tỷ số giữa... tư bản bất biến và tư bản khả biến là lớn nhất, thì hàng hóa sẽ được bán ra cao hơn giá trị của chúng, như thế cũng có nghĩa là trong những ngành sản xuất mà tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến = $c : v$ là bé nhất, thì hàng hóa sẽ được bán ra hạ hơn giá trị của chúng; chỉ có nơi nào tỷ số $c : v$ là một con số trung bình nhất định, thì hàng hóa mới được bán ra theo giá trị thật của chúng. Phải chăng sự không nhất trí ấy giữa những giá cả cá biệt và giá trị tương ứng của mỗi thứ hàng hóa đó, là một sự bác bỏ nguyên lý giá trị? Hoàn toàn không phải. Vì giá cả của một số hàng hóa này lên cao hơn giá trị của chúng, trong khi đó thì giá cả những hàng hóa khác lại xuống thấp hơn giá trị của chúng trong cùng một mức độ như thế, nên tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị... và cuối cùng sự không nhất trí ấy biến mất". Sự không ăn khớp ấy là một "sự rối loạn"; "trong các khoa học chính xác, thường thường người ta không coi một sự rối loạn có thể tính toán được là sự bác bỏ một quy luật" [tr. 806, 808].

Nếu người ta so sánh những điều trên đây với những đoạn tương ứng của chương IX, người ta sẽ thấy rằng, ở đây Phi-rơ-men thật sự đã đụng đến điểm quyết định. Sự tiếp đón lạnh nhạt và không thích đáng đối với bài viết quan trọng đến như thế của Phi-rơ-men chứng tỏ rằng ngay cả sau sự phát hiện của ông ta, còn cần phải có nhiều khâu trung gian nữa thì ông ta mới có thể rút ra được một cách đầy đủ giải pháp cụ thể của vấn đề. Mặc dầu có nhiều người quan tâm đến vấn đề này, nhưng ai cũng sợ bị bỏng tay không dám đụng đến. Và sở dĩ như thế, không phải chỉ vì cái hình thái dở dang của sự phát hiện của Phi-rơ-men, mà còn vì sự thiếu sót rõ rệt của ông ta cả trong việc nhận thức sự trình

bày của Mác, cũng như của sự phê phán tổng quát của bản thân ông ta đối với sự trình bày ấy của Mác, một sự phê phán dựa trên nhận thức ấy.

Cứ mỗi lần có dịp để tự làm mất uy tín trong một vấn đề khó khăn thì ông giáo sư *Giu-li-út Vôn-phơ* ở Xuy-rích không bao giờ vắng mặt cả. Ông ta nói với chúng ta rằng ("Conrads Jahrbücher", dritte Folge, II, S. 352 und ff.) toàn bộ vấn đề sẽ giải quyết bằng giá trị thặng dư tương đối. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối dựa trên sự tăng thêm tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

"Muốn tăng thêm tư bản bất biến, phải dựa vào điều kiện là tăng thêm sức sản xuất của công nhân. Nhưng vì sự tăng thêm sức sản xuất ấy (bằng cách giảm bớt giá sinh hoạt của người công nhân) đưa đến sự tăng thêm giá trị thặng dư, nên đã hình thành quan hệ trực tiếp giữa sự tăng lên của giá trị thặng dư và sự tăng lên của phần tư bản bất biến trong tổng tư bản. Tư bản bất biến tăng lên chứng tỏ là sức sản xuất của lao động tăng thêm. Vậy, khi nào tư bản bất biến tăng lên mà tư bản khả biến vẫn y nguyên, thì giá trị thặng dư - đúng như ý kiến của Mác - tất nhiên sẽ tăng lên. Vấn đề đặt ra cho chúng ta chính là như thế" [tr. 358].

Thật ra, trong hàng trăm đoạn trong quyển I của ông, Mác đã nói trái hẳn lại; thật ra, nói rằng theo Mác thì khi tư bản khả biến giảm bớt, giá trị thặng dư tương đối tăng lên một cách tỷ lệ với mức độ tăng lên của tư bản bất biến, là nói một cách quái gở, quái gở đến nỗi ta không có danh từ tế nhị nào để có thể diễn tả được; nói đúng ra, cứ mỗi dòng, ông Giu-li-út Vôn-phơ lại tỏ ra là ông ta không hiểu tí gì cả về giá trị thặng dư tương đối cũng như về giá trị thặng dư tuyệt đối, dù đó là hiểu một cách tương đối hay hiểu một cách tuyệt đối; chính ông ta cũng đã nói:

"Thoạt nhìn, quả thật, người ta có cảm giác là đứng trước một mớ những điều vô nghĩa" [tr. 361].

Tiện đây, xin nói rằng đó là nhận xét duy nhất đúng trong suốt cả bài báo của ông ta. Nhưng những cái đó có quan hệ gì

ở đây? Ông Giu-li-út Vôn-phơ tự hào về phát hiện thiên tài của mình đến nỗi ông ta không thể nào không nói lên những lời khen ngợi truy tặng Mác và khen ngợi những câu nói hết sức vô nghĩa lý của chính mình như

"là một bằng chứng mới về sự sâu sắc và sáng suốt của ông (Mác) khi ông phác ra cái học thuyết phê phán nền kinh tế tư bản chủ nghĩa"!

Nhưng đoạn tiếp còn hay hơn: Ông Vôn-phơ nói:

"Ri-các-đô đã đề ra hai luận điểm. Thứ nhất: tư bản bỏ ra bằng nhau thì giá trị thặng dư (lợi nhuận) cũng bằng nhau; thứ hai: lao động bỏ ra bằng nhau thì giá trị thặng dư (lợi nhuận) cũng bằng nhau (về khối lượng). Và vấn đề đặt ra là cái nọ ăn khớp với cái kia như thế nào. Song Mác đã không thừa nhận cách đặt vấn đề như vậy. *Ông đã chứng minh một cách rõ ràng (trong quyển thứ ba)* rằng lời quyết đoán thứ hai nói trên không phải là hậu quả tất yếu của quy luật giá trị, mà thậm chí còn mâu thuẫn với quy luật giá trị của ông và do đó... phải được dứt khoát gạt bỏ đi" [tr. 366].

Và sau đó Vôn-phơ xét xem trong hai chúng tôi, ai đã nhầm lẫn, Mác hay tôi. Còn việc ông ta đang chìm đắm trong sự sai lầm, thì cố nhiên ông ta không hề nghĩ đến.

Nếu nói thêm một lời nào nữa về cái đoạn tuyệt trần đó, thì sẽ làm tổn thương đến các bạn đọc của tôi và không hiểu được tất cả tính chất nực cười của sự việc. Tôi chỉ xin nói thêm điều này: cũng táo bạo như khi ông đã nói câu "Mác đã chứng minh một cách rõ ràng trong quyển thứ ba", Vôn-phơ đã nắm lấy cơ hội này để kể lại câu chuyện ngồi lê đôi mách giữa các giáo sư, nói rằng trước tác của Côn-rát Smít nói ở trên "đã được Ăng-ghen trực tiếp gà cho" [tr. 366]. Ông Giu-li-út Vôn-phơ ơi! Trong cái giới mà ông sống và hoạt động, có lẽ người ta có cái thói quen là: người nào công khai đề ra một vấn đề cho những người khác, thì đồng thời cũng rỉ tai cho các bạn thân của mình biết cách trả lời vấn đề ấy. Tôi sẵn lòng tin rằng bản thân ông cũng dám làm như thế lắm. Lời tựa này đủ chứng tỏ với ông rằng, trong

cái giới mà tôi lui tới, người ta không cần hạ mình xuống dùng những phương pháp tồi tệ đến như thế đâu.

Mác vừa mới mất xong thì ông *A-ki-lê Lô-ri-a* đã vội vàng nói về Mác trong một bài đăng trên tờ "Nuova Antologia" (tháng Tư 1883)[8]; trước hết, ông ta đưa ra một tiểu sử đầy rẫy những tài liệu không đúng sự thật, rồi tiếp đó ông ta phê phán hoạt động xã hội, chính trị và văn học của Mác. Trong bài báo ấy, quan niệm duy vật lịch sử của Mác đã bị tác giả xuyên tạc và làm biến chất một cách không chút ngại ngùng, đến nỗi người ta dễ dàng đoán được rằng tác giả nhằm một mục đích to tát gì đấy. Mục đích mong muốn ấy đã đạt được: năm 1886, cũng chính ông Lô-ri-a ấy đã xuất bản quyển sách "La Teoria economica della costituzione politica", trong đó ông ta loan báo cho những người đương thời bị kinh ngạc biết - như là một sự phát hiện của bản thân ông ta - cái lý luận của Mác về lịch sử, lý luận mà năm 1883 ông ta đã xuyên tạc một cách rất triệt để và rất có dụng ý. Tất nhiên là ở đây, lý luận của Mác đã bị hạ xuống trình độ của một kẻ phi-li-xtanh; những dẫn chứng, những thí dụ lịch sử dẫn ra đều đầy rẫy những sai lầm mà ngay đối với một cậu học sinh lớp bốn người ta cũng không thể tha thứ được; nhưng cái đó đối với ông có quan hệ gì? Sự phát hiện ra rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, tình hình chính trị và các biến cố đều có thể giải thích được bằng tình hình kinh tế tương ứng, điều đó, như cuốn sách nói trên đã chứng minh, hoàn toàn không phải do Mác tìm ra năm 1845, mà chính là do ông Lô-ri-a phát hiện ra năm 1886. Ít ra ông ta cũng đã may mắn làm cho đồng bào của ta tin như vậy, - và cả một vài người Pháp nữa, từ khi quyển sách của ông ta được xuất bản bằng tiếng Pháp. Và giờ đây ở nước I-ta-li-a, ông ta có thể vênh váo tự xưng là tác giả của một học thuyết mới về lịch sử, một học thuyết đã mở ra một kỷ nguyên mới, cho đến lúc những người xã hội chủ nghĩa ở nước này có cơ hội để nhổ trụi

hết trên mình ngài Lô-ri-a illustre[1*] những cái lông công đã ăn cắp được.

Nhưng tất cả điều đó chỉ là một điển hình nhỏ về các thủ đoạn của ông Lô-ri-a. Ông ta quả quyết với chúng ta rằng hết thảy mọi lý luận của Mác đều dựa trên một sự ngụy biện có *ý thức* (un consaputo sofisma); rằng Mác đã không từ bỏ những suy luận sai lầm ngay cả khi Mác đã *thừa nhận rằng đó là những suy luận sai lầm* (sapendoli tali), v.v.. Bằng cả một loạt những điều bịa đặt đê tiện như vậy, sau khi đã đưa ra cho bạn đọc của ông ta tất cả những gì cần thiết nhằm làm cho họ coi Mác là một kẻ hám danh lợi à la[2*] Lô-ri-a, người muốn đạt tới những hiệu quả nhỏ nhen của mình cũng bằng những mánh khóe bịp bợm nhỏ nhen vô dụng như vị giáo sư người Pa-đu của chúng ta đã làm, giờ đây ông ta có thể mở ra cho họ thấy một điều bí mật quan trọng, điều đó đồng thời cũng đưa chúng ta trở về vấn đề tỷ suất lợi nhuận.

Ông Lô-ri-a nói: Mác cho rằng khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một xí nghiệp công nghiệp tư bản chủ nghĩa (ở đây ông Lô-ri-a đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận) tùy thuộc vào tư bản khả biến được sử dụng ở đó, vì tư bản bất biến không mang lại một lợi nhuận nào cả. Điều đó trái với sự thật. Vì, trong thực tiễn lợi nhuận không tỷ lệ với tư bản khả biến, mà là tỷ lệ với tổng tư bản. Bản thân Mác cũng hiểu như vậy (I, chương XI[9]) và thừa nhận rằng xét bề ngoài thì các sự kiện mâu thuẫn với lý luận của mình. Ông đã giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào? Ông giới thiệu với các bạn đọc của mình xem quyển sau, chưa xuất bản. Về quyển này, Lô-ri-a đã loan báo trước cho các bạn đọc *của ông ta* biết rằng ông ta không tin là Mác lại có thể có ý định - dù chỉ là trong chốc lát - viết tập sách ấy; và bây giờ ông ta reo lên một cách đắc thắng:

1* - nổi tiếng.
2* - theo kiểu.

"Tôi đã có lý khi khẳng định rằng tập sách thứ hai ấy, - tập sách mà Mác không ngừng đem ra dọa các đối thủ của mình, nhưng lại không bao giờ xuất bản, - rất có thể là một thủ đoạn khôn khéo mà Mác dùng đến mỗi lần ông ấy không có đủ những lý lẽ khoa học (un ingegnoso spediente ideato dal Marx a sostiluzione degli argomenti scientifici)".

Bây giờ, nếu ai còn chưa chịu rằng Mác cũng đứng ở cái mức bịp bợm khoa học, như Lô-ri-a illustre, thì người đó quả là tuyệt đối không thể sửa chữa được.

Chúng ta đã biết rằng, theo ông Lô-ri-a, lý luận của Mác về giá trị thặng dư là hoàn toàn không phù hợp với thực tế của tỷ suất lợi nhuận trung bình chung. Chính lúc bấy giờ quyển II được xuất bản và đồng thời tôi cũng đã công khai đặt vấn đề chính ngay điểm này[10]. Nếu như ông Lô-ri-a là một người Đức nhút nhát như chúng ta, thì có lẽ ông ta sẽ cảm thấy lúng túng ít nhiều. Nhưng ông ta lại là một người phương Nam táo bạo, sinh trưởng ở một xứ khí hậu nóng, ở đấy, như ông ta có thể khẳng định, thái độ trắng trợn[1*] đến một mức độ nào đấy là một điều kiện thiên nhiên. Vấn đề tỷ suất lợi nhuận được đặt ra trước công chúng. Ông Lô-ri-a đã công khai tuyên bố rằng đó là vấn đề không thể giải quyết được. Chính vì thế ông ta sẽ lại vượt cả bản thân ông ta, khi ông ta công khai giải quyết vấn đề này.

Sự việc kỳ lạ ấy đã diễn ra trong những tập "Conrads Jahrbücher", neue Folge, Bd. XX, [1890], S. 272 und ff., dưới hình thức một bài viết về công trình nghiên cứu của Côn-rát Smít đã nói trên đây. Sau khi nhờ Smít mà hiểu biết được nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, ông Lô-ri-a thấy mọi điều bỗng nhiên trở thành rất sáng tỏ.

"Vì việc quy định giá trị bằng thời gian lao động làm lợi cho những nhà tư bản nào đã bỏ phần lớn tư bản của họ ra để trả tiền công, nên tư bản không sản

1* Cách chơi chữ không thể dịch được: "Unverfrorenheit" vừa có nghĩa là "trắng trợn", vừa có nghĩa là "không thể đông lại thành băng".

xuất" (đáng lẽ phải nói tư bản thương nghiệp) "có thể đòi hỏi ở những nhà tư bản được lợi ấy một món lợi tức" (đáng lẽ phải nói là lợi nhuận) "cao hơn và do đó tạo nên sự bình đẳng giữa các nhà tư bản công nghiệp khác nhau... Chẳng hạn, nếu các nhà tư bản công nghiệp *A, B, C* mỗi người dùng 100 ngày lao động và đầu tư vào sản xuất là 0, 100, 200 tư bản bất biến, còn tiền công cho 100 ngày lao động chỉ chứa đựng có 50 ngày lao động, thì mỗi nhà tư bản sẽ có một giá trị thặng dư là 50 ngày lao động và tỷ suất lợi nhuận lên tới 100% đối với *A*, 33,3% đối với *B*, 20% đối với *C*. Nhưng nếu một nhà tư bản thứ tư là *D* tích lũy một tư bản không sản xuất 300, tư bản ấy đòi hỏi *A* một món lợi tức" (lợi nhuận) "có giá trị là 40 ngày lao động và đòi hỏi *B* một món lợi tức là 20 ngày lao động, thì tỷ suất lợi nhuận của các nhà tư bản là *A* và *B*, cũng như tỷ suất lợi nhuận của *C*, sẽ hạ xuống thành 20% và tư bản 300 của *D* sẽ mang lại một lợi nhuận là 60, tức là một tỷ suất lợi nhuận bằng 20%, ngang với tỷ suất lợi nhuận của các nhà tư bản khác".

Chính với một sự khéo léo lạ lùng như thế mà trong chớp mắt Lô-ri-a illustre đã giải quyết được cái vấn đề mà mười năm về trước ông đã từng tuyên bố là không thể giải quyết được. Đáng tiếc là ông ta đã không tiết lộ cho chúng ta cái bí quyết có thể giải nghĩa cho chúng ta thấy do đâu mà "tư bản không sản xuất" lại có quyền lực không những lấy mất của những nhà công nghiệp cái phần lợi nhuận siêu ngạch vượt quá tỷ suất lợi nhuận trung bình thuộc về họ, mà còn giữ cái phần đó lại trong túi, cũng giống như địa chủ bỏ túi, dưới hình thái địa tô, lợi nhuận phụ thêm của người thuê ruộng đất của hắn. Sự thật, như vậy thì những nhà buôn sẽ thu được của những nhà công nghiệp một món tiền cống hoàn toàn giống như địa tô và sẽ thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng cách đó. Dĩ nhiên, không ai là không biết rằng tư bản thương nghiệp quả là một nhân tố hết sức căn bản trong việc thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng phải thật sự là một nhà cầm bút mạo hiểm, thâm tâm xem khinh toàn bộ khoa kinh tế học chính trị, mới dám tự cho mình cái quyền khẳng định rằng tư bản thương nghiệp có ma lực thu hút hết cả số giá trị thặng dư vượt quá tỷ suất lợi nhuận chung - hơn nữa còn thu hút giá trị thặng

dư ấy trước khi tỷ suất lợi nhuận chung hình thành - và chuyển hóa giá trị thặng dư ấy thành địa tô cho mình, mà không cần có một chút sở hữu ruộng đất nào cả. Lô-ri-a cũng lại làm cho chúng ta kinh ngạc chẳng kém, khi ông ta cho rằng tư bản thương nghiệp bao giờ cũng tìm ra được những nhà công nghiệp có giá trị thặng dư vừa khớp với tỷ suất lợi nhuận trung bình, và tư bản thương nghiệp đã lấy làm vinh dự là đã giảm nhẹ được phần nào số phận của những nạn nhân đáng thương ấy của quy luật của Mác về giá trị, bằng cách bán những sản phẩm của họ mà không lấy tiền, thậm chí không một món tiền hoa hồng nào cả. Tự mình cũng phải là một tay làm trò ảo thuật lành nghề như thế nào thì mới tưởng tượng được rằng Mác đã phải cần dùng đến những trò ảo thuật tồi tàn đến như thế!

Nhưng, sự quang vinh của Lô-ri-a illustre của chúng ta chỉ lộ ra một cách đầy đủ nếu chúng ta so sánh ông ta với những người phương bắc ganh đua với ông ta, chẳng hạn với ông Giu-li-út Vôn-phơ, tuy rằng cả ông này nữa cũng không phải là mới nổi tiếng từ hôm qua. Bên cạnh cái ông người I-ta-li-a kia, ông Vôn-phơ này thật là một nhóc con, dù ta có xét cả quyển sách dày của ông ta viết về "Sozialismus und kapitalistische Gesellschaftsordnung" thì cũng vậy! Ông này quả thật là quá ư bất tài, tôi có thể nói là quá ư khiêm tốn, nếu đem so với sự ngạo mạn cao cả của vị thầy kia, khi vị thầy đó nhận định một cách hoàn toàn dĩ nhiên rằng Mác, cũng như những kẻ khác, chẳng qua cũng hoàn toàn là một nhà ngụy biện có ý thức, một nhà suy luận sai lầm, một kẻ huênh hoang, một tên bịp bợm, như bản thân ông Lô-ri-a vậy; rằng mỗi lần Mác bí, Mác lại hứa hẹn với công chúng sẽ kết thúc lý luận của mình trong một tập sau, tập mà Mác không thể và không muốn xuất bản, như bản thân Mác thừa hiểu! Thật là hết sức táo bạo, mà cũng là mềm dẻo như lươn để có thể luồn qua những tình thế bế tắc, dũng cảm bất chấp cả những quả đấm người ta thụi cho,

cố nhanh tay chiếm đoạt lấy công trình của người khác, quảng cáo một cách trơ trẽn đến khó chịu, tổ chức chiến thắng dựa vào sự rùm beng của bạn bè - về những mặt nói trên, mấy ai bì kịp ông Lô-ri-a?

Nước I-ta-li-a là xứ sở của tất cả cái gì cổ điển. Kể từ thời đại vĩ đại mà bình minh của thế giới cận đại bắt đầu mở ra ở đấy, thì nước I-ta-li-a đã sản sinh ra những nhân vật vĩ đại có tính chất hoàn mỹ cổ điển không ai sánh kịp, từ Đan-tơ đến Ga-ri-ban-đi. Nhưng, ngược lại, những thời kỳ nhục nhã và bị nước ngoài thống trị cũng để lại cho nước I-ta-li-a những nhân vật cổ điển khác; trong đó hai nhân vật đặc biệt điển hình là: Xga-na-re-lơ và Đun-ca-ma-ra[11]. Lô-ri-a illustre của chúng ta là hiện thân của sự thống nhất có tính chất cổ điển giữa hai nhân vật ấy.

Để kết thúc, tôi xin đưa các bạn đọc của tôi sang bên kia đại dương. Ở Niu Oóc, ông bác sĩ y khoa *Ghê-oóc Sti-bơ-linh* cũng đã tìm ra được một cách giải quyết vấn đề, hơn nữa lại là một cách giải quyết cực kỳ đơn giản. Đơn giản đến nỗi ở bên kia hay ở bên này đại dương, không có ai muốn thừa nhận nó cả. Điều đó đã khiến cho ông Sti-bơ-linh đùng đùng nổi giận và ông ta đã phàn nàn về sự bất công ấy một cách rất chua chát trong vô số tập sách nhỏ và bài báo xuất bản ở bên này và bên kia đại dương. Trên tờ "Neue Zeit" người ta cũng đã nói rõ với ông ta rằng[12] toàn bộ giải pháp của ông ta dựa trên những con tính nhầm. Nhưng điều đó cũng không đủ để làm cho ông ta lo lắng. Có người nói, Mác cũng đã mắc phải những sai lầm về tính toán, nhưng trong nhiều trường hợp Mác vẫn luôn luôn có lý. Vậy chúng ta hãy xét giải pháp của Sti-bơ-linh một cách tỉ mỉ hơn.

"Chúng ta hãy giả thiết hai nhà máy hoạt động với một số tư bản như nhau trong cùng một thời gian, nhưng tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến lại khác nhau. Giả thử y là tổng tư bản $(c + v)$, và x là hiệu số giữa tư bản bất biến và khả biến. Trong nhà máy I, $y = c + v$; trong nhà máy II, $y = (c - v) + (v$

+ *x)*. Vậy trong nhà máy I, tỷ suất giá trị thặng dư bằng $\frac{m}{v}$ và trong nhà máy II bằng $\frac{e}{v + x}$. Tôi gọi tổng số giá trị thặng dư *(m)* mà tổng tư bản *y* hay $c + v$ đã tăng thêm trong khoảng thời gian giả thiết, là lợi nhuận *(p)*; vậy $p = m$. Do đó tỷ suất lợi nhuận trong nhà máy I bằng $\frac{p}{y}$, hay $\frac{m}{c + v}$, và trong nhà máy II cũng vậy: $\frac{p}{y}$, hay $\frac{m}{(c - x) + (v + x)}$, nghĩa là cũng bằng $\frac{m}{c + v}$. Do đó, bài tính được giải quyết, cho ta thấy là trên cơ sở quy luật giá trị, với một số tư bản bỏ ra bằng nhau và thời gian bằng nhau, nhưng ngược lại, với những số lượng khác nhau về lao động sống, thì do sự thay đổi tỷ suất giá trị thặng dư mà có được một tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng nhau *(G.C. Stiebeling.* "Das Werthgesetz und die Profitrate". New York [1890, S. 1]).

Dù con tính trên đây là hay và rõ ràng đến mấy chăng nữa, nhưng chúng ta cũng vẫn buộc lòng phải hỏi ông bác sĩ Sti-bơ-linh *một* điều: làm thế nào mà ông ta biết được rằng tổng số giá trị thặng dư do nhà máy I sản xuất ra lại vừa đúng bằng tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong nhà máy II? Ông ta nói rõ với chúng ta rằng tất cả mọi nhân tố khác của con tính, tức là *c, v, y* và *x*, đều có một đại lượng như nhau đối với cả hai nhà máy; nhưng đối với *m* thì ông ta lại không nói một lời nào cả. Điều đó hoàn toàn không phải là do ông ta đã dùng chữ *m* theo lối đại số để chỉ hai số lượng giá trị thặng dư nói ở đây. Trái lại, đó chính là cái cần phải chứng minh vì ông Sti-bơ-linh đã không do dự mà bảo rằng lợi nhuận *p* với giá trị thặng dư là một. Chỉ có thể có hai trường hợp: hoặc là cả hai *m* đều bằng nhau, mỗi một nhà máy sản xuất một số lượng giá trị thặng dư giống nhau, tức là, với một tổng tư bản giống nhau thì có được một số lượng lợi nhuận giống nhau; trong trường hợp ấy, ông Sti-bơ-linh đã đề ra trước cái điều mà ông ta còn phải chứng minh; hoặc là nhà máy này sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư lớn hơn nhà máy kia; trong trường hợp này, toàn bộ con tính của ông ta sẽ sụp đổ.

Ông Sti-bơ-linh đã không ngại tốn công tốn của để xây dựng, trên sự sai lầm của mình, cả một đống những phép tính mà sau đó ông ta trình bày cho công chúng thưởng thức. Để cho ông ta yên lòng, tôi có thể quả quyết với ông ta rằng hầu hết những con tính của ông ta đều sai lầm như thế cả và mỗi khi mà ngẫu nhiên những con tính ấy không sai, thì chúng lại chứng minh một điều khác hẳn cái mà ông ta muốn chứng minh. Chẳng hạn, ông ta đã chứng minh sự giảm bớt thật sự của tỷ suất lợi nhuận bằng cách so sánh những bản báo cáo của nước Mỹ về việc điều tra tài sản năm 1870 và 1880; nhưng ông ta lại giải thích điều đó một cách hoàn toàn sai lầm, và cho rằng cần phải căn cứ vào thực tiễn để đính chính lại cái lý luận của Mác về một tỷ suất lợi nhuận luôn luôn cố định và không thay đổi. Nhưng căn cứ ngay vào phần thứ ba của quyển III dưới đây, ta sẽ thấy rằng cái "tỷ suất lợi nhuận cố định" mà người ta gán cho Mác là một sự bịa đặt thuần túy, và xu hướng tỷ suất lợi nhuận dựa trên những nguyên nhân trái hẳn với những nguyên nhân mà bác sĩ Sti-bơ-linh đã nêu lên. Đành rằng bác sĩ Sti-bơ-linh có đầy thiện ý, nhưng khi người ta muốn nghiên cứu những vấn đề khoa học, thì trước hết phải tập đọc những tác phẩm mà người ta muốn sử dụng, theo tinh thần của tác giả đã viết những tác phẩm ấy; nhất là tránh không được thêm thắt những cái không có ở trong ấy.

Kết quả của sự nghiên cứu của chúng ta là: ở đây cũng thế, đối với vấn đề chúng ta nghiên cứu, chỉ có trường phái của Mác là đã mang lại những kết quả tích cực. Khi nào Phi-rơ-men và Côn-rát Smít đọc quyển III này, thì mỗi ông đều có thể hoàn toàn thỏa mãn về những công trình nghiên cứu riêng của mình.

Ph. Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 4 tháng Mười 1894

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

CHƯƠNG I
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ LỢI NHUẬN

Trong quyển I, chúng ta đã nghiên cứu các mặt của *quá trình sản xuất* tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu riêng bản thân quá trình đó với tư cách là quá trình sản xuất trực tiếp và, trong sự nghiên cứu ấy, chúng ta đã không kể đến tất cả những ảnh hưởng thứ yếu do những nhân tố ở bên ngoài quá trình ấy gây ra. Nhưng đời sống của tư bản còn vượt ra ngoài quá trình sản xuất trực tiếp ấy. Trong thế giới hiện thực, quá trình sản xuất trực tiếp còn được bổ sung bằng *quá trình lưu thông,* quá trình này là đối tượng nghiên cứu của quyển II. Trong quyển này - cụ thể là trong phần thứ ba, khi nghiên cứu quá trình lưu thông về phương diện là một quá trình trung gian của quá trình tái sản xuất xã hội, - chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét toàn bộ, là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Trong quyển III này, không thể nào lại cứ nói những điểm

chung chung về sự thống nhất ấy nữa. Trái lại, cần phải tìm ra và mô tả được những hình thái cụ thể đẻ ra từ *quá trình vận động của tư bản với tư cách là một chỉnh thể*. Chính dưới những hình thái cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng, còn hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như hình thái của nó trong quá trình lưu thông, thì chỉ là những giai đoạn cá biệt nếu đem so với những hình thái cụ thể đó. Vậy những biến thể của tư bản, như chúng tôi trình bày trong quyển này, sẽ từng bước một tiến gần đến cái hình thái mà chúng thể hiện ra ở bề mặt của xã hội, trong sự tác động qua lại giữa các tư bản khác nhau, trong sự cạnh tranh và trong ý thức thông thường của bản thân những nhân viên sản xuất.

Giá trị của bất cứ một hàng hóa nào sản xuất theo kiểu tư bản chủ nghĩa cũng đều biểu thị bằng công thức $W = c + v + m$. Nếu trong giá trị ấy, chúng ta đem trừ giá trị thặng dư m đi, thì sẽ chỉ còn lại có cái ngang giá, hay cái giá trị nằm trong hàng hóa bù lại giá trị - tư bản $c + v$ được chỉ ra dưới hình thái các yếu tố sản xuất.

Nếu việc chế tạo một hàng hóa nào đó đòi hỏi phải bỏ ra một tư bản là 500 p.xt. chẳng hạn, trong đó có 20 p.xt. để bù lại hao mòn của tư liệu lao động, 380 p.xt. chi vào vật liệu sản xuất, 100 p.xt. vào việc mua sức lao động, và giả thử tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị của sản phẩm sẽ là 400 c + 100 v + 100 m = 600 p.xt..

Sau khi đã trừ đi 100 p.xt. giá trị thặng dư, thì còn lại một giá trị - hàng hóa là 500 p.xt., giá trị này chỉ bù lại số tư bản 500 p.xt. đã bỏ ra. Phần giá trị ấy của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng, - chỉ bù lại số chi phí mà bản thân nhà

tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa; đối với hắn, phần giá trị ấy của hàng hóa là chi phí sản xuất của hàng hóa.

Cái mà nhà tư bản phải tốn phí để sản xuất ra một hàng hóa và cái mà bản thân việc sản xuất ra hàng hóa đó phải tốn phí, là hai lượng hoàn toàn khác nhau. Phần giá trị của hàng hóa do giá trị thặng dư cấu thành thì không tốn phí gì cho nhà tư bản cả, chính là vì nó làm cho công nhân phải tốn phí lao động không được trả công. Nhưng, vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khi người công nhân đã đi vào quá trình sản xuất, thì bản thân anh ta là một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất đang hoạt động và thuộc về nhà tư bản, và do đó nhà tư bản là người thật sự sản xuất ra hàng hóa, cho nên chi phí sản xuất ra hàng hóa đối với hắn là giá trị [Kost] thực tế của bản thân hàng hóa. Nếu chúng ta dùng k để chỉ chi phí sản xuất, thì công thức: $W = c + v + m$ sẽ chuyển hóa thành: $W = k + m,$ hay là giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất + giá trị thặng dư.

Do đó, đối với các yếu tố giá trị của hàng hóa chỉ bù lại tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa thôi, thì việc gộp chúng vào phạm trù chi phí sản xuất, một mặt là để biểu thị tính chất đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa được đo bằng chi phí về *tư bản;* còn chi phí thực tế của nó thì được đo bằng chi phí về *lao động*. Vì vậy, về mặt số lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của hàng hóa khác với giá trị của nó hay là khác với chi phí sản xuất thực tế của nó; chi phí sản xuất ấy thấp hơn giá trị của hàng hóa, vì rằng nếu $W = k + m,$ thì $k = W - m,$ Mặt khác, chi phí sản xuất hoàn toàn không phải là một khoản chỉ có trong kế toán tư bản chủ nghĩa mà thôi. Việc tách riêng yếu tố giá trị ấy trong thực tiễn không ngừng biểu hiện ra trong quá trình sản xuất thực tế của hàng hóa, bởi vì từ hình thái hàng hóa của nó, thông qua quá trình lưu thông, bộ phận này

luôn luôn phải được chuyển hóa trở lại hình thái tư bản sản xuất, và do đó, chi phí sản xuất của hàng hóa phải luôn luôn mua lại được những yếu tố sản xuất đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa.

Trái lại, phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì tới sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì tới quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị. Nếu tôi biết rằng 5/6 của giá trị hàng hóa 600 p.xt., tức là 500 p.xt., chỉ là một vật ngang giá, một giá trị bù lại 500 p.xt. tư bản đã chi ra, và như vậy là chỉ đủ để mua một lần nữa những yếu tố vật chất của tư bản ấy, thì điều đó không làm cho tôi biết được rằng 5/6 giá trị cấu thành chi phí sản xuất của hàng hóa, cũng như 1/6 cuối cùng cấu thành giá trị thặng dư, đã được sản sinh ra như thế nào. Tuy vậy, trong quá trình nghiên cứu của chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chi phí sản xuất mang cái vẻ bề ngoài lừa dối của một phạm trù thuộc về bản thân việc sản xuất ra giá trị.

Hãy trở lại thí dụ của chúng ta. Chúng ta hãy giả định rằng một số tiền 6 si-linh = 6 mác là giá trị do một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động xã hội trung bình. Vậy tư bản ứng trước 500 p.xt. = 400 *c* + 100 *v* là đại biểu cho một sản phẩm - giá trị của 1 666 2/3 ngày lao động mười giờ, trong đó có 1 333 1/3 ngày lao động được kết lại trong giá trị của tư liệu sản xuất = 400 *c,* và 333 1/3 ngày lao động được kết tinh lại trong giá trị của sức lao động = 100 *v*. Vậy nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì sự sản xuất ra bản thân hàng hóa mới, cần được tạo ra, sẽ đòi hỏi một sự chi phí sức lao động là 100 *v* + 100 *m*. nghĩa là 666 2/3 ngày lao động mười giờ.

Thế nhưng chúng ta biết rằng (xem "Tư bản", quyển I, ch. VII, tr. 173 và tiếp theo[13]) giá trị của sản phẩm mới sản xuất

ra = 600 p.xt. bao gồm: 1) giá trị tái hiện ra của tư bản bất biến 400 p.xt. đã chi phí cho tư liệu sản xuất và 2) một giá trị là 200 p.xt. mới được sản xuất ra. Chi phí sản xuất của hàng hóa = 500 p.xt. bao gồm 400 *c* tái hiện ra và một nửa của giá trị mới được sản xuất ra là 200 p.xt. (= 100 *v*), tức là hai yếu tố của giá trị hàng hóa, có nguồn gốc khác hẳn nhau.

Nhờ tính chất hợp lý của lao động đã chi phí trong 666 2/3 ngày lao động mười giờ, mà giá trị của tư liệu sản xuất tiêu dùng, có một tổng số là 400 p.xt., được chuyển từ những tư liệu sản xuất đó vào sản phẩm. Như vậy, giá trị cũ ấy lại tái hiện ra với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị sản phẩm, nhưng nó không nảy sinh ra trong quá trình sản xuất hàng hóa *này.* Nó tồn tại với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị của hàng hóa, chỉ vì trước đây nó đã là một bộ phận của tư bản ứng trước. Vậy tư bản bất biến đã bỏ ra được bù lại bằng bộ phận giá trị - hàng hóa mà bản thân nó đã thêm vào giá trị của hàng hóa. Như vậy, yếu tố ấy của chi phí sản xuất có hai ý nghĩa: một mặt, nó nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó là bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa bù lại tư bản đã tiêu phí; mặt khác, nó là một bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa, chỉ vì nó là giá trị của tư bản đã chi phí, hay cũng có thể nói: vì chi phí về tư liệu sản xuất là chừng ấy.

Đối với bộ phận cấu thành khác của chi phí sản xuất thì hoàn toàn ngược lại. Số 666 2/3 ngày lao động, đã chi phí trong thời gian sản xuất hàng hóa, sáng tạo ra một giá trị mới là 200 p.xt.. Một phần của giá trị mới này chỉ bù lại tư bản khả biến đã ứng ra, hay giá cả sức lao động được sử dụng, là 100 p.xt.. Nhưng giá trị tư bản được ứng ra ấy không dự gì vào việc hình thành giá trị mới. Trong việc ứng trước tư bản, sức lao động được kể là *giá trị*; nhưng trong quá trình sản xuất, nó lại hoạt động với tư cách là *kẻ sáng tạo ra giá trị.* Khi tư bản sản xuất đã thật sự *hoạt động,*

thì thay cho giá trị của sức lao động thể hiện ở trong số tư bản đã ứng ra, là bản thân sức lao động sống, sáng tạo ra giá trị.

Sự khác nhau giữa hai yếu tố ấy của giá trị - hàng hóa, - cả hai yếu tố ấy họp thành chi phí sản xuất, biểu lộ ra một cách rõ ràng, ngay khi có sự biến đổi về lượng giá trị hoặc là của tư bản bất biến đã chi ra, hoặc là của tư bản khả biến đã chi ra. Giả thử giá cả của những tư liệu sản xuất mà ta nói đến (hay của bộ phận bất biến của tư bản) từ 400 tăng lên thành 600 p.xt., hay ngược lại, hạ xuống thành 200 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, không những chi phí sản xuất của hàng hóa từ 500 p.xt. tăng lên thành 600*c* + 100*v* = 700 p.xt., mà chính giá trị của hàng hóa cũng từ 600 p.xt. tăng lên thành 600c + 100v + 100m = 800 p.xt.. Trong trường hợp thứ hai, không những chi phí sản xuất hạ từ 500 p.xt. xuống còn 200*c* + 100*v* = 300 p.xt., mà bản thân giá trị của hàng hóa cũng chuyển từ 600 p.xt. thành 200*c* + 100*v* + 100*m* = 400 p.xt.. Vì tư bản bất biến được chi ra chuyển giá trị của bản thân nó vào sản phẩm, nên trong điều kiện mọi yếu tố khác không thay đổi, giá trị của sản phẩm tăng lên hay giảm xuống theo sự biến đổi của đại lượng tuyệt đối của giá trị - tư bản ấy. Trái lại, chúng ta hãy cho rằng trong điều kiện mọi yếu tố khác không thay đổi, giá cả của cùng một số lượng sức lao động ấy tăng từ 100 lên 150 p.xt., hay trái lại hạ xuống thành 50 p.xt.. Mặc dầu trong trường hợp thứ nhất, chi phí sản xuất từ 500 p.xt. tăng lên thành 400*c* + 150*v* = 550 p.xt., và trong trường hợp thứ hai, nó hạ từ 500 p.xt. xuống thành 400*c* + 50*v* = 450 p.xt., nhưng trong cả hai trường hợp, giá trị của hàng hóa đều vẫn không thay đổi, = 600 p.xt.; trong trường hợp thứ nhất = 400*c* + 150*v* + 50*m,* còn trong trường hợp thứ hai = 400*c* + 50*v* + 150*m*. Tư bản khả biến được ứng ra không đem giá trị của nó là một giá trị mới, do lao động sáng tạo ra, nhập vào sản phẩm. Bởi vậy, chừng nào một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của tư bản khả biến chỉ biểu thị một sự thay đổi về giá cả sức lao động,

thì chừng đó sự thay đổi ấy sẽ không thêm bớt một tí gì vào đại lượng tuyệt đối của giá trị của hàng hóa cả, vì rằng không có gì thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của giá trị mới do sức lao động hoạt động sáng tạo ra. Ngược lại, một sự thay đổi như thế chỉ ảnh hưởng tới tỷ lệ về lượng giữa hai yếu tố cấu thành của giá trị mới, trong đó một yếu tố thì hình thành giá trị thặng dư, còn yếu tố kia thì bù lại tư bản khả biến và do đó nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa.

Hai yếu tố ấy của chi phí sản xuất - trong giả thiết của chúng ta là 400*c* + 100*v* - chỉ giống nhau ở điểm này: cả hai đều là những bộ phận của giá trị - hàng hóa bù lại tư bản đã ứng ra.

Nhưng đứng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà xét, người ta sẽ thấy tình hình thực tế ấy tất nhiên biểu hiện ra một cách ngược lại.

Ngoài những điều khác ra thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với phương thức sản xuất dựa trên chế độ nô lệ ở chỗ: giá trị, hay giá cả, của sức lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra là giá trị, hay giá cả, của bản thân lao động, hay tiền công ("Tư bản", quyển I, ch. XVII). Bởi vậy, bộ phận giá trị khả biến của tư bản đã ứng trước biểu hiện ra dưới hình thái một tư bản được chi làm tiền công, dưới hình thái một giá trị tư bản dùng để trả giá trị, hay giá cả, của toàn bộ lao động đã tiêu phí trong sản xuất. Chẳng hạn, nếu chúng ta giả định rằng một ngày lao động xã hội trung bình mười giờ được thể hiện trong một số tiền là 6 si-linh, thì một tư bản khả biến ứng trước 100 p.xt. sẽ là biểu hiện bằng tiền của một giá trị được sản xuất ra trong 333 1/3 ngày lao động mười giờ. Nhưng giá trị ấy của sức lao động đã mua vào, nằm trong số tư bản ứng ra, không hình thành một bộ phận nào của tư bản đang hoạt động thật sự. Trong bản thân quá trình sản xuất, thay thế giá trị ấy là sức lao động

sống. Nếu như trong thí dụ của chúng ta, mức độ bóc lột sức lao động là 100%, thì sức lao động ấy sẽ bị tiêu phí trong 666 2/3 ngày lao động mười giờ và như vậy sẽ thêm vào sản phẩm một giá trị mới là 200 p.xt.. Nhưng trong việc ứng tư bản ra, tư bản khả biến 100 p.xt. biểu hiện thành tư bản bỏ ra để trả tiền công, hay giá cả của lao động được tiến hành trong 666 2/3 ngày mười giờ. Đem chia 100 p.xt. cho 666 2/3, thì thấy giá cả của ngày lao động mười giờ là 3 si-linh, tức là sản phẩm giá trị của năm giờ lao động.

Bây giờ nếu chúng ta so sánh tư bản ứng ra với giá trị của hàng hóa thì chúng ta có:

I. Tư bản ứng trước là 500 p.xt. = 400 p.xt. tư bản chi phí vào tư liệu sản xuất (giá cả tư liệu sản xuất) + 100 p.xt. tư bản chi phí vào lao động (giá cả của 666 2/3 ngày lao động, hay là tiền công của những ngày lao động đó).

II. Giá trị hàng hóa là 600 p.xt. = chi phí sản xuất 500 p.xt. (400 p.xt., giá cả của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng + 100 p.xt., giá cả của 666 2/3 ngày lao động đã bỏ ra) + 100 p.xt. giá trị thặng dư.

Trong công thức ấy, bộ phận tư bản bỏ vào lao động, khác với bộ phận tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất, vào bông hay than chẳng hạn, chỉ là ở chỗ nó được dùng để trả tiền cho một yếu tố sản xuất khác về mặt vật chất, chứ hoàn toàn không phải ở chỗ nó đã đóng một vai trò khác về mặt chức năng trong quá trình sáng tạo ra giá trị của hàng hóa, và do đó cả trong quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị. Trong chi phí sản xuất của hàng hóa, giá cả của tư liệu sản xuất lại tái hiện ra đúng như nó đã biểu hiện trong khi ứng tư bản; và sở dĩ như vậy là vì những tư liệu sản xuất ấy đã được sử dụng một cách có mục đích. Cũng giống như vậy, giá cả hay tiền công của 666 2/3 ngày lao động dùng vào việc sản xuất hàng hóa cũng lại tái hiện ra

trong chi phí sản xuất của hàng hóa, đúng như nó đã biểu hiện trong khi ứng tư bản, và nó tái hiện ra như vậy, cũng chính là vì số lượng lao động ấy đã được chi phí một cách có mục đích. Chúng ta chỉ thấy có những giá trị đã hoàn thành, đã tồn tại rồi - những bộ phận giá trị của tư bản ứng trước, tham gia vào việc hình thành giá trị của sản phẩm, - nhưng chúng ta không thấy có yếu tố sáng tạo ra giá trị mới. Sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến đã biến mất. Bây giờ tổng số chi phí sản xuất 500 p.xt. có hai mặt sau đây: thứ nhất, nó là cái bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa 600 p.xt. bù lại tư bản 500 p.xt. chi phí vào sản xuất hàng hóa; thứ hai, bản thân bộ phận cấu thành ấy của giá trị - hàng hóa tồn tại chỉ là vì trước đây nó đã tồn tại với tư cách là chi phí sản xuất của những yếu tố sản xuất đã được dùng - tư liệu sản xuất và lao động -, nghĩa là với tư cách là tư bản ứng trước. Giá trị - tư bản lại tái hiện ra dưới hình thái chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó đã được chi ra dưới hình thái giá trị - tư bản, và trong chừng mực mà nó đã được chi ra như thế.

Các bộ phận giá trị khác nhau cấu thành tư bản ứng trước đã được chi phí vào những yếu tố sản xuất khác nhau về mặt vật chất: tư liệu lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ và lao động, - tình hình đó chỉ đòi hỏi có một điều: chi phí sản xuất của hàng hóa phải cho phép mua lại được những yếu tố sản xuất khác nhau về mặt vật chất ấy. Trái lại, đứng về mặt hình thành bản thân chi phí sản xuất mà nói, thì chỉ có một sự phân biệt: sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Trong thí dụ của chúng ta, chúng ta đã tính 20 p.xt. về hao mòn tư liệu lao động (400*c* = 20 p.xt. về hao mòn tư liệu lao động + 380 p.xt. về vật liệu sản xuất). Nếu trước khi sản xuất hàng hóa, giá trị của những tư liệu lao động ấy = 1 200 p.xt., thì sau khi sản xuất hàng hóa nó tồn tại dưới hai hình thức: 20 p.xt. với tư cách là một bộ phận của giá trị -

hàng hóa, và 1 200 - 20, hay 1 180 p.xt., với tư cách là giá trị còn lại của các tư liệu lao động vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản như trước kia, hay một yếu tố giá trị không phải của tư bản - hàng hóa của hắn, mà là của tư bản sản xuất của hắn. Trái với tư liệu lao động, vật liệu sản xuất và tiền công được chi phí toàn bộ trong sản xuất hàng hóa và bởi vậy toàn bộ giá trị của chúng chuyển vào trong giá trị của hàng hóa đã sản xuất ra. Đứng về mặt chu chuyển mà nói, chúng ta đã thấy những bộ máy khác nhau ấy của tư bản ứng trước mang những hình thái tư bản cố định và tư bản lưu động như thế nào rồi.

Vậy tư bản ứng trước = 1 680 p.xt.: tư bản cố định = 1200 p.xt., cộng với tư bản lưu động = 480 p.xt. (=380 p.xt. vật liệu sản xuất cộng với 100 p.xt. tiền công).

Ngược lại, chi phí sản xuất của hàng hóa chỉ = 500 p.xt. (20 p.xt. hao mòn của tư bản cố định, 480 p.xt. tư bản lưu động).

Nhưng sự khác nhau ấy giữa chi phí sản xuất và tư bản ứng trước chỉ xác minh thêm điều này: chi phí sản xuất của hàng hóa chỉ hoàn toàn do tư bản đã thật sự chi phí vào sản xuất hàng hóa cấu thành mà thôi.

Trong việc sản xuất ra hàng hóa, người ta dùng những tư liệu lao động có giá trị là 1 200 p.xt., nhưng trong tư bản ứng trước ấy, việc sản xuất chi tiêu dùng có 20 p.xt. thôi. Vậy tư bản cố định được sử dụng chỉ gia nhập từng phần một vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó chỉ được tiêu phí từng phần một trong việc sản xuất hàng hóa. Còn tư bản lưu động được sử dụng thì gia nhập toàn bộ vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó được tiêu phí toàn bộ trong việc sản xuất ra hàng hóa. Nhưng điều đó chứng tỏ cái gì, nếu không phải là chứng tỏ rằng các bộ phận tư bản cố định và tư bản lưu động đã sử dụng đều gia nhập như nhau vào chi phí sản xuất của hàng

hóa pro rata[1*] với lượng giá trị của chúng, rằng bộ phận cấu thành ấy của giá trị của hàng hóa nói chung chỉ là do tư bản chi phí cho việc sản xuất hàng hóa sinh ra? Nếu không phải như thế, thì người ta sẽ không hiểu được vì sao tư bản cố định ứng trước 1 200 p.xt. lại chỉ thêm vào có 20 p.xt. mà nó đã mất đi trong quá trình sản xuất, chứ không thêm vào giá trị của sản phẩm cả cái số 1 180 p.xt. mà nó không mất đi trong quá trình sản xuất.

Như vậy, đứng về mặt tính toán chi phí sản xuất mà nói, thì sự khác nhau ấy giữa tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ khẳng định điều này: rõ ràng là chi phí sản xuất xuất hiện từ giá trị - tư bản đã tiêu phí, hay từ giá cả mà bản thân nhà tư bản phải chi cho các yếu tố sản xuất mà hắn đã tiêu dùng, kể cả lao động. Mặt khác, đứng về mặt sáng tạo ra giá trị mà nói, thì bộ phận tư bản khả biến bỏ ra mua sức lao động, dưới mục tư bản lưu động, đã được đồng nhất với tư bản bất biến (bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái vật liệu sản xuất), và như thế là việc thần bí hóa cái quá trình tư bản tăng thêm giá trị đã hoàn thành[1)].

Cho đến đây, chúng ta chỉ xét có một yếu tố của giá trị - hàng hóa: chi phí sản xuất. Bây giờ chúng ta phải xét đến bộ phận cấu thành khác của nó: bộ phận dôi ra ngoài chi phí sản xuất, tức là giá trị thặng dư. Như vậy, giá trị thặng dư trước hết là phần dôi ra của giá trị - hàng hóa ngoài chi phí sản xuất

1) Trong bộ "Tư bản", q.I, ch. VII, 3, tr. 185 - 191, chúng tôi đã lấy N.U. Xê-ni-o làm thí dụ để chỉ rõ rằng điều này có thể gây ra trong đầu óc các nhà kinh tế học một sự lẫn lộn như thế nào rồi [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 23, tr. 330 - 340].

1* - tỷ lệ

của nó. Nhưng vì chi phí sản xuất là bằng giá trị của tư bản đã chi phí, - chi phí sản xuất này không ngừng chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của tư bản đó, - nên phần giá trị dôi ra ấy là cái phần lớn thêm lên của số tư bản đã được chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, và từ lưu thông của hàng hóa đó quay trở về.

Ở trên kia chúng ta đã thấy rằng, mặc dầu giá trị thặng dư *m* chỉ là kết quả của một sự thay đổi giá trị của tư bản khả biến *v*, và do đó đứng về mặt nguồn gốc của nó mà nói thì giá trị thặng dư chỉ là một sự tăng thêm của tư bản khả biến, nhưng khi quá trình sản xuất kết thúc, giá trị thặng dư lại hình thành cái khoản tăng thêm của giá trị *c* + *v*, tức là của toàn bộ tư bản đã chi phí. Công thức *c* + *(v* + *m)* chỉ ra rằng *m* là do sự chuyển hóa của một giá trị tư bản nhất định *v*, được ứng ra cho sức lao động, thành một lượng đang biến đổi, tức là do sự chuyển hóa một lượng bất biến thành một lượng khả biến mà ra, công thức ấy cũng có thể viết là *(c* + *v)* + *m*. Trước khi sản xuất, chúng ta có một tư bản là 500 p.xt.. Sau khi sản xuất chúng ta có tư bản 500 p.xt. ấy cộng với một giá trị tăng thêm là 100 p.xt.[2)].

Tuy nhiên, giá trị thặng dư là phần tăng thêm không những của cái bộ phận tư bản ứng trước đã gia nhập vào quá trình tăng

2) "Trong thực tế, chúng ta đã biết giá trị thặng dư chỉ là hậu quả của sự thay đổi giá trị đã diễn ra với *v*, tức là với bộ phận tư bản đã biến thành sức lao động, và do đó *v* + *m* = *v* + *Δv* (*v* cộng thêm số tăng thêm của *v*). Nhưng sự thay đổi thực sự của giá trị và tỷ lệ theo đó giá trị ấy thay đổi đã bị che lấp mất bởi cái tình hình là: do bộ phận khả biến của tư bản tăng lên nên tổng tư bản ứng trước cũng tăng lên. Trước kia nó là 500 thì bây giờ nó là 590" ("Tư bản", q.I, ch. VII, 1, tr. 175 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 316 - 317]).

thêm giá trị, mà còn là của cả bộ phận tư bản ứng trước không gia nhập vào quá trình đó; như vậy giá trị thặng dư là phần giá trị tăng thêm không những của tư bản đã chi ra và được thay thế bởi giá cả sản xuất của hàng hóa, mà còn là của toàn bộ tư bản nói chung đã được dùng vào sản xuất. Trước quá trình sản xuất, chúng ta đã có một giá trị tư bản là 1 168 p.xt.: 1 200 p.xt. tư bản cố định chi vào tư liệu lao động, trong đó chỉ có 20 p.xt. cho hao mòn là gia nhập vào giá trị hàng hóa, cộng thêm 480 p.xt. tư bản lưu động bỏ vào vật liệu sản xuất và tiền công. Sau quá trình sản xuất, chúng ta có 1 180 p.xt., bộ phận cấu thành giá trị của tư bản sản xuất, cộng thêm một tư bản hàng hóa là 600 p.xt.. Chúng ta hãy cộng hai số ấy lại: bây giờ nhà tư bản có một giá trị là 1780 p.xt.. Nếu trong đó hắn trừ đi tất cả số tư bản mà hắn đã ứng ra, tức là 1680 p.xt., thì hắn còn lại phần giá trị tăng thêm là 100 p.xt.. Vậy 100 p.xt. giá trị thặng dư ấy là một số giá trị tăng thêm của tư bản 1680 p.xt. đã sử dụng, cũng như của bộ phận 500 p.xt. của tư bản ấy, bộ phận đã được chỉ ra trong khi sản xuất.

Giờ đây, đối với nhà tư bản, rõ ràng là số giá trị tăng thêm ấy là kết quả của những quá trình sản xuất mà tư bản đã tiến hành, vậy số ấy là do bản thân tư bản sinh ra; vì sau quá trình sản xuất mới có số giá trị thặng dư ấy, còn trước quá trình sản xuất thì không có nó. Và trước hết, đối với tư bản đã chi phí vào sản xuất, thì hình như giá trị thặng dư đều do những yếu tố giá trị khác nhau của tư bản, tức là tư liệu sản xuất và lao động, mà sinh ra, vì những yếu tố ấy đều gia nhập như nhau vào việc hình thành chi phí sản xuất. Chúng đều đem giá trị của chúng, giá trị cấu thành tư bản ứng trước, mà nhập như nhau vào giá trị của sản phẩm và không phân biệt thành lượng bất biến và lượng khả biến của giá trị. Điều này sẽ trở nên rõ rệt, nếu chúng ta tạm thời giả định rằng toàn bộ tư bản đã chi ra chỉ gồm có hoặc là tiền công hoặc là giá trị của tư liệu sản xuất thôi. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của hàng hóa

không phải là 400*c* +100*v* + 100*m*, mà sẽ là 500*v* + 100*m*. Tư bản 500 p.xt., bỏ ra để trả tiền công, là giá trị của toàn bộ lao động đã dùng vào việc sản xuất ra giá trị - hàng hóa 600 p.xt., và chính vì thế mà cấu thành chi phí sản xuất của toàn bộ sản phẩm. Nhưng quá trình duy nhất mà chúng ta biết trong việc sáng tạo ra giá trị - hàng hóa ấy chính là sự hình thành chi phí sản xuất đó, nó làm cho giá trị của tư bản đã tiêu phí lại tái hiện ra dưới hình thái bộ phận cấu thành giá trị - sản phẩm. Giá trị thặng dư 100 p.xt., tức là bộ phận cấu thành thứ hai trong giá trị của sản phẩm, đã sản sinh ra như thế nào, chúng ta không rõ. Trường hợp thứ hai cũng giống như thế, trong trường hợp này giá trị của hàng hóa sẽ là 500*c* + 100*m*. Trong cả hai trường hợp, chúng ta biết rằng giá trị thặng dư đều phát sinh từ một giá trị nhất định, vì giá trị đó được ứng ra dưới hình thái tư bản sản xuất, bất kể là dưới hình thái lao động hay dưới hình thái tư liệu sản xuất. Nhưng, mặt khác, giá trị - tư bản ứng trước không thể nào vì lý do duy nhất là nó đã được chi ra, do đó, hình thành chi phí sản xuất của hàng hóa, mà tạo ra giá trị thặng dư được. Chính là chừng nào nó hình thành chi phí sản xuất của hàng hóa, thì nó không hình thành giá trị thặng dư, mà chỉ tạo ra một vật ngang giá, một giá trị bù lại tư bản đã chi ra. Do đó, nếu nó tạo ra giá trị thặng dư, thì không phải với tính chất đặc thù của nó là tư bản đã chi phí, mà nói chung là với tư cách tư bản ứng ra, nghĩa là được sử dụng mà thôi. Như vậy là giá trị thặng dư vừa được đẻ ra từ cái bộ phận tư bản ứng trước gia nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa, lại vừa được đẻ ra từ bộ phận tư bản không gia nhập vào chi phí sản xuất; tóm lại, nó phát sinh một cách giống nhau từ cả những yếu tố cố định, lẫn những yếu tố lưu động của tư bản đã được sử dụng. Toàn bộ tư bản - tư liệu lao động cũng như vật liệu sản xuất và lao động - là cái, về mặt

vật chất, đã được dùng để sáng tạo ra sản phẩm. Về mặt vật chất, toàn bộ tư bản gia nhập vào quá trình lao động thực tế, mặc dầu chỉ có một bộ phận của tư bản ấy là gia nhập vào quá trình làm tăng thêm giá trị thôi. Có thể đó chính là lý do vì sao tư bản ấy chỉ tham gia một phần vào sự hình thành chi phí sản xuất, và tham gia toàn bộ vào việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Dù sao, rút cục vẫn là: giá trị thặng dư do tất cả các bộ phận của tư bản đã được sử dụng cùng đồng thời sinh ra. Người ta còn có thể rút ngắn hẳn lập luận này lại nếu ta theo Man-tút mà nói một cách thô bạo và giản đơn:

"Nhà tư bản *trông mong* là tất cả các bộ phận của tư bản do y ứng ra đều sẽ đem lại lợi nhuận như nhau cả"[3].

Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là *lợi nhuận*. Do đó, một số giá trị nào đó sẽ là một tư bản, vì nó được bỏ ra để sản sinh ra lợi nhuận[4], hoặc lợi nhuận sinh ra là vì một số giá trị được dùng làm tư bản. Nếu chúng ta gọi lợi nhuận là *p* thì công thức $W = c + v + m = k + m$ sẽ chuyển thành $W = k + p$, hay là *giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất + lợi nhuận*.

Vậy, cứ thoạt nhìn, ta thấy rằng lợi nhuận và giá trị thặng dư cũng là một: lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư, hình thái mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên phải đẻ ra. Vì trong sự hình thành chi phí sản xuất như nó thể hiện ra ở bề ngoài, người ta không thể nào biết được sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, cho nên nguồn gốc của sự thay đổi giá trị xảy ra trong quá trình sản xuất phải chuyển từ bộ phận khả biến

3) *Malthus,* "Principles of Political Economy", 2nd edit., London 1836, p. 268.

4) "Tư bản là cái được chi ra nhằm mục đích thu lợi nhuận". *Malthus,* "Definitions in Political Economy", London 1827, p. 86.

của tư bản sang toàn bộ tư bản. Vì ở một cực, giá cả sức lao động biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là tiền công, nên ở cực đối lập, giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Chúng ta đã thấy rằng chi phí sản xuất của hàng hóa thấp hơn giá trị của nó. Vì $W = k + m$, nên $k = W - m$. Trong điều kiện này, công thức $W = k + m$ chỉ có thể quy lại thành $W = k$, giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất của hàng hóa, nếu như $m = 0$, trường hợp này không bao giờ xảy ra trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu trong những tình hình đặc biệt nào đó của thị trường, giá bán hàng hóa đều có thể hạ xuống bằng chi phí sản xuất của chúng và thậm chí còn thấp hơn.

Vậy, nếu hàng hóa được bán ra theo giá trị của nó, thì người ta đã thực hiện được một lợi nhuận, lợi nhuận đó bằng phần giá trị dôi ra ngoài chi phí sản xuất của hàng hóa, tức là bằng toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị của hàng hóa. Nhưng nhà tư bản có thể bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận. Chừng nào giá bán của hàng hóa còn cao hơn chi phí sản xuất của nó - dù giá bán thấp hơn giá trị của nó - thì bao giờ cũng vẫn thực hiện được một bộ phận giá trị thặng dư chứa đựng trong nó, vậy là dù sao cũng có lợi nhuận. Trong thí dụ của chúng ta, giá trị - hàng hóa là 600 p.xt., chi phí sản xuất là 500 p.xt.. Nếu hàng hóa được bán ra với giá 510, 520, 530, 560, 590 p.xt., như thế tức là nó được bán ra dưới giá trị của nó 90, 80, 70, 40, 10 p.xt.; tuy vậy, từ việc bán của hắn, nhà tư bản vẫn rút ra một lợi nhuận là 10, 20, 30, 60, 90 p.xt.. Dĩ nhiên là giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó có thể có vô số giá bán xê xích nhau. Bộ phận giá trị - hàng hóa mang giá trị thặng dư càng lớn thì cái chuỗi những giá cả trung gian ấy, trên thực tế, lại càng dài.

Điều đó không những giải thích được những hiện tượng thông thường của cạnh tranh, chẳng hạn như một số trường hợp bán hạ giá *(underselling),* giá cả hàng hóa trong một số ngành công nghiệp nào đó thấp một cách bất thường, v.v.[5]. Quy luật cơ bản của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, mà cho mãi đến ngày nay khoa kinh tế chính trị học vẫn không hiểu được, và là quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung và cái gọi là những giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung quy định, như sau này chúng ta sẽ thấy, là dựa trên sự chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó, và dựa trên khả năng bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận, khả năng này là do sự chênh lệch nói trên sinh ra.

Giới hạn thấp nhất của giá bán hàng hóa là do chi phí sản xuất của nó quy định. Nếu giá bán hàng hóa hạ hơn chi phí sản xuất, thì giá bán không thể bù lại hoàn toàn các yếu tố của tư bản sản xuất đã chi ra. Nếu quá trình này cứ tiếp tục mãi như thế, thì giá trị - tư bản ứng ra sẽ không còn nữa. Riêng điểm ấy cũng đã làm cho nhà tư bản thiên về việc coi chi phí sản xuất là giá trị *nội tại* thật sự của hàng hóa, vì đó là giá cả cần thiết để đơn thuần duy trì tư bản của hắn. Ngoài ra, chi phí sản xuất chính là giá mua mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa, nghĩa là giá mua do chính ngay quá trình sản xuất hàng hóa quyết định. Bởi vậy đối với nhà tư bản, phần giá trị dôi ra, hay giá trị thặng dư, thực hiện được trong khi bán hàng hóa, chính là phần của giá bán cao hơn giá trị của nó, chứ không phải là phần giá trị cao hơn chi phí sản xuất, thành thử đối với hắn, giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa không phải là qua việc bán mà được thực hiện, mà là do bản thân việc bán sinh ra. Chúng tôi đã trình bày một cách tường tận các mặt của ảo tưởng đó trong bộ "Tư bản", quyển I, ch. IV, 2 ("Những mâu thuẫn của công thức chung của tư

5) Xem "Tư bản", q. I, ch. XVIII, tr. 511-512 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 774 - 776].

bản"). Nhưng, ở đây, chúng ta hãy quay trở lại bàn về cái hình thái trong đó ảo tưởng ấy lại được Tô-ren-xơ v.v., đưa ra, coi đó là một bước tiến của khoa kinh tế chính trị so với Ri-các-đô.

"Giá cả tự nhiên, tức là giá cả bao gồm chi phí sản xuất, hay nói một cách khác, bao gồm tư bản đã bỏ ra để sản xuất hay chế tạo hàng hóa, không thể nào chứa đựng lợi nhuận được... Nếu khi canh tác đồng ruộng của mình, người phéc-mi-ê chi ra 100 quác-tơ lúa mì và thu về được 120 quác-tơ, thì 20 quác-tơ, phần sản phẩm thừa ra so với số đã chi phí, là lợi nhuận của anh ta; nhưng bảo rằng phần thừa ra hay lợi nhuận ấy là một bộ phận của những chi phí của anh ta, thì đấy là một điều vô lý... Người chủ xưởng chi ra một số lượng nào đó về nguyên liệu, dụng cụ và tư liệu sinh hoạt cho lao động và thu về một số lượng hàng hóa đã chế tạo. Hàng hóa ấy phải có một giá trị trao đổi lớn hơn những nguyên liệu, dụng cụ và tư liệu sinh hoạt mà người đó đã ứng ra để có thu được hàng hóa ấy".

Từ đó, Tô-ren-xơ đã đi đến kết luận rằng cái phần trội lên nằm trong giá bán so với chi phí sản xuất, tức lợi nhuận, sinh ra do những người tiêu dùng.

"qua sự trao đổi trực tiếp hay gián tiếp (circuitous) đã trao lại một lượng nhất định tất cả những yếu tố cấu thành của tư bản, lớn hơn so với chi phí để sản xuất ra các yếu tố ấy"[6].

Thật ra, cái dôi ra so với một lượng nhất định thì không thể nào lại là một bộ phận của lượng ấy được; vậy lợi nhuận, tức là phần giá trị - hàng hóa dôi ra so với chi phí của nhà tư bản, thì không thể là một bộ phận của số chi phí ấy được. Do đó, nếu như trong việc sáng tạo ra giá trị - hàng hóa không có một yếu tố nào khác tham gia ngoài giá trị mà nhà tư bản đã ứng ra, thì người ta sẽ không hiểu tại sao sản xuất lại đem lại nhiều giá trị hơn giá trị đã bỏ vào trong sản xuất, nghĩa là tại sao từ cái không lại xuất hiện ra một cái gì đó. Song, Tô-ren-xơ đã thoát được cái lối giải thích từ cái không mà lại đẻ ra cái có

6) *R. Torrens,* "An Essay on the Production of Wealth", London, 1821, p.51 - 53, 349.

đó, chỉ bằng cách đưa nó từ lĩnh vực sản xuất hàng hóa qua lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Tô-ren-xơ nói rằng lợi nhuận không thể do sản xuất mà ra, nếu không thì nó đã nằm trong các chi phí sản xuất rồi, do đó không có một số dư nào hết ngoài những chi phí ấy. Ram-xây[14] trả lời ông ta rằng lợi nhuận không thể do sự trao đổi hàng hóa mà ra được, nếu nó không tồn tại trước khi có sự trao đổi ấy. Rõ ràng là tổng số giá trị những sản phẩm trao đổi không vì sự trao đổi sản phẩm mà thay đổi, vì tổng số giá trị này là tổng số những giá trị của các sản phẩm. Nó vẫn y nguyên như thế sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi. Ở đây điều đáng chú ý là Man-tút đã rõ ràng dựa vào uy tín của Tô-ren-xơ[7], mặc dầu bản thân ông ta giải thích việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của hàng hóa theo một lối khác, hay nói cho đúng ra, ông ta không giải thích điều đó, vì tất cả những lý lẽ kiểu ấy, về thực chất, nhất định sẽ đưa đến cái thuyết trước kia đã nổi tiếng, là thuyết trọng lượng âm của chất nhiên tố[15].

Trong một xã hội mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, thì ngay đến cả người sản xuất không phải là nhà tư bản cũng bị hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa chi phối. Trong cuốn tiểu thuyết cuối cùng của mình, "Những người nông dân", Ban-dắc, nói chung là một người hiểu hết sức sâu sắc các quan hệ thực tế, đã vạch ra một cách nổi bật cho ta thấy rằng người tiểu nông, muốn được kẻ cho vay nặng lãi của mình có thiện cảm với mình, đã làm không công cho hắn đủ thứ việc, mà vẫn tin rằng như thế là anh ta không biếu gì cho kẻ cho vay nặng lãi cả, vì lao động của bản thân anh ta thì anh ta có phải trả tiền đâu. Về phần kẻ cho vay nặng lãi thì thật là nhất cử lưỡng tiện. Hắn đã tiết kiệm được một món chi phí về tiền công và ngày càng bó chặt người nông dân vào trong cái thòng

7) *Malthus,* "Definitions in Political Economy", London, 1853, p. 70, 71.

lọng nợ lãi, làm cho anh ta ngày càng bị phá sản vì đã phải bỏ công việc trên mảnh ruộng riêng của mình.

Cái quan niệm vô lý cho rằng chi phí sản xuất của hàng hóa cấu thành giá trị thật sự của hàng hóa, còn giá trị thặng dư thì do việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà ra, và do đó, các hàng hóa được bán ra ngang với giá trị của chúng khi nào giá bán bằng chi phí sản xuất, nghĩa là bằng giá cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng, cộng với tiền công, - quan niệm ấy đã được Pru-đông, với cái tài bịp bợm thường lệ cố làm ra vẻ khoa học của ông ta, đã tuyên bố ầm ĩ lên coi như là điều bí ẩn mới khám phá ra của chủ nghĩa xã hội. Thật thế, việc quy giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất ra hàng hóa, là cơ sở của cái "Ngân hàng nhân dân" của ông ta[16]. Trên kia, chúng tôi đã trình bày rằng các bộ phận tỷ lệ của bản thân sản phẩm có thể đại biểu cho những yếu tố cấu thành khác nhau của giá trị của nó. Nếu, chẳng hạn ("Tư bản", quyển I, ch. VII, 2, tr. 182[17]), giá trị của 20 pao sợi lên tới 30 si-linh, trong đó 24 si-linh tư liệu sản xuất, 3 si-linh sức lao động và 3 si-linh giá trị thặng dư, thì giá trị thặng dư này có thể coi là bằng 1/10 sản phẩm, tức là 2 pao sợi. Nếu bây giờ 20 pao sợi ấy được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng là 27 si-linh, thì người mua sẽ nhận được 2 pao sợi không phải trả tiền, hay còn có thể nói là hàng hóa được bán ra 1/10 dưới giá trị của nó. Nhưng trong trường hợp này cũng như trong trường hợp nói trên, người công nhân cũng vẫn phải cung cấp lao động thặng dư, song có điều là giá trị thặng dư này do người mua sợi được hưởng, chứ không phải người sản xuất tư bản chủ nghĩa được hưởng. Thật là hoàn toàn sai lầm khi giả định rằng, nếu hết thảy mọi hàng hóa đều được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng thì kết quả cũng giống như là khi hết thảy mọi hàng hóa đều được bán ra

cao hơn chi phí sản xuất, nhưng theo giá trị của chúng. Bởi vì, dù cho giá trị của sức lao động, độ dài của ngày lao động và mức độ bóc lột lao động được giả thiết là như nhau ở khắp mọi nơi chăng nữa, thì những số lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị của các thứ hàng hóa khác nhau, vẫn sẽ tùy theo cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản ứng trước để sản xuất ra chúng, mà hoàn toàn không ngang nhau[8)].

8) "Với một giá trị sức lao động đã cho sẵn và với một trình độ bóc lột sức lao động giống nhau, thì những khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do những tư bản khác nhau sản xuất ra tỷ lệ thuận với đại lượng của bộ phận tư bản khả biến của những tư bản ấy, tức là với cái bộ phận tư bản đã chuyển hóa thành sức lao động sống" ("Tư bản", q.I, ch. IX, tr. 270 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 445 - 447]).

CHƯƠNG II
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Công thức chung của tư bản là *T - H - T'* nghĩa là người ta ném vào trong lưu thông một lượng giá trị để rút từ trong lưu thông ra một lượng giá trị lớn hơn. Quá trình sản sinh ra lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là sản xuất tư bản chủ nghĩa; quá trình thực hiện lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là lưu thông của tư bản. Nhà tư bản sản xuất hàng hóa không phải vì bản thân hàng hóa, cũng không phải vì giá trị sử dụng của hàng hóa hay vì sự tiêu dùng cá nhân của hắn. Sản phẩm mà nhà tư bản thật sự quan tâm đến không phải là bản thân cái sản phẩm cụ thể, mà là phần giá trị dôi ra của sản phẩm so với giá trị của tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó. Nhà tư bản ứng trước toàn bộ tư bản mà không chú ý đến tác dụng khác nhau của các bộ phận cấu thành của tư bản đó trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Hắn ứng ra tất cả mọi bộ phận cấu thành ấy một cách giống nhau nhằm mục đích không những là để tái sản xuất số tư bản đã ứng ra, mà là để sản xuất một giá trị dôi ra so với tư bản ấy. Giá trị của tư bản khả biến mà hắn ứng ra, hắn chỉ có thể chuyển hóa thành một giá trị lớn hơn bằng cách đem trao đổi lấy lao động sống, bằng cách bóc lột lao động sống. Nhưng hắn chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách đồng thời cũng ứng luôn ra những điều kiện để thực hiện lao động ấy: tư liệu lao động và đối tượng lao động, máy móc và nguyên liệu, nghĩa là bằng cách chuyển hóa một tổng số giá trị, mà hắn có được thành những điều kiện sản xuất; cũng như, nói chung, sở dĩ hắn là nhà tư bản, sở dĩ hắn có thể bắt tay vào quá trình bóc lột lao động, chỉ vì với tư cách là người

sở hữu những điều kiện lao động, hắn đối lập với công nhân là người chỉ có sức lao động của mình mà thôi. Ở trên, trong quyển I[18], chúng ta đã thấy rằng chính cái tình trạng những tư liệu sản xuất ấy thuộc về những kẻ không lao động, đã làm cho công nhân phải trở thành người làm thuê và kẻ không lao động trở thành nhà tư bản.

Nhà tư bản chẳng cần biết rằng hắn ứng tư bản bất biến để rút lãi ra từ tư bản khả biến, hay là hắn ứng tư bản khả biến để làm cho tư bản bất biến tăng thêm giá trị; hắn chẳng cần biết rằng hắn chi tiền ra để trả tiền công là nhằm làm cho máy móc và nguyên liệu tăng thêm giá trị, hay là ứng tiền ra dưới hình thức máy móc và nguyên liệu để có thể bóc lột lao động. Mặc dầu chỉ có bộ phận khả biến của tư bản là tạo ra giá trị thặng dư, nhưng bộ phận khả biến chỉ làm được như vậy với điều kiện là những bộ phận khác, tức là những điều kiện sản xuất cần thiết cho lao động, cũng được ứng ra. Vì nhà tư bản chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách ứng trước tư bản bất biến và chỉ có thể làm cho tư bản bất biến tăng thêm giá trị bằng cách ứng trước tư bản khả biến, nên trong tư tưởng của hắn, cả hai loại tư bản ấy đều nhập cục làm một. Ấn tượng này lại càng sâu sắc, vì mức lãi thực tế của hắn không phải do tỷ số giữa tiền lãi đó với tư bản khả biến quyết định, mà do tỷ số giữa tiền lãi đó với toàn bộ tư bản quyết định, không phải do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, mà do tỷ suất lợi nhuận quyết định, - tỷ suất lợi nhuận này, như chúng ta sẽ thấy, có thể vẫn y nguyên như thế, nhưng lại biểu thị những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Chi phí sản xuất của sản phẩm gồm tất cả những yếu tố giá trị của nó mà nhà tư bản đã bỏ tiền ra trả, hay đã ném vào sản xuất một vật ngang giá để bù vào. Muốn cho tư bản được duy trì một cách giản đơn, hay được tái sản xuất với số lượng y nguyên như cũ, thì phải thu lại được những chi phí ấy.

Giá trị chứa đựng trong hàng hóa bằng thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra hàng hóa đó, và tổng số thời gian lao động này bao gồm lao động được trả công và lao động không được trả công. Ngược lại, đối với nhà tư bản thì chi phí sản xuất hàng hóa chỉ bao gồm bộ phận lao động đã vật hóa trong hàng hóa mà hắn đã trả công. Lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa không tổn phí gì cho nhà tư bản cả, mặc dầu nó cũng làm cho người công nhân phải tốn kém lao động như phần lao động được trả công, và mặc dầu giống như phần lao động được trả công này, lao động thặng dư cũng sáng tạo ra giá trị và nhập vào hàng hóa với tư cách là một yếu tố sáng tạo ra giá trị. Lợi nhuận mà nhà tư bản thu được là do chỗ hắn bán một cái mà hắn đã không phải trả tiền. Giá trị thặng dư, resp[1*] lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa. Như vậy, dù cho nó bắt nguồn từ đâu chăng nữa, giá trị thặng dư cũng vẫn là một phần dôi ra so với tổng tư bản đã ứng trước. Vậy tỷ số giữa phần dôi ra ấy với tổng tư bản biểu thị bằng phân số $\frac{m}{C'}$ trong đó C chỉ tổng tư bản. Như vậy chúng ta có *tỷ suất lợi nhuận* $\frac{m}{C}$ $+\frac{m}{c+v}$ khác với tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$.

Tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến gọi là tỷ suất giá trị thặng dư; tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản gọi là tỷ suất lợi nhuận. Đó là hai cách đo lường khác nhau đối với cùng một lượng, chúng biểu thị hai tỷ lệ hay hai tỷ số khác nhau của cùng một lượng, do dùng thước đo khác nhau.

1* - respective: hay là

Cần phải xuất phát từ sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận để suy ra sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chứ không phải là ngược lại. Và thật vậy, về mặt lịch sử, điểm xuất phát là tỷ suất lợi nhuận. Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư là một cái gì tương đối không thể nhìn thấy được, là điểm căn bản cần phải nghiên cứu, làm cho sáng tỏ ra, trong khi đó thì tỷ suất lợi nhuận, và do đó, cái hình thái giá trị thặng dư là lợi nhuận, lại lộ ra ở bề mặt của các hiện tượng.

Còn đối với nhà tư bản cá biệt, thì rõ ràng là việc duy nhất mà hắn quan tâm chính là cái tỷ số giữa giá trị thặng dư, hay phần giá trị dôi ra mà hắn thu được khi bán hàng hóa của hắn, với tổng tư bản mà hắn đã ứng ra để sản xuất hàng hóa; trái lại, tỷ số đích xác giữa cái phần dôi ra ấy với các bộ phận riêng biệt của tư bản, và mối quan hệ bên trong cái phần dôi ra ấy với những bộ phận này, thì không những hắn không quan tâm đến một chút nào, mà chính hắn lại còn có lợi trong việc thả ra một tấm màn khói để che đậy cái tỷ số đích xác ấy và mối quan hệ bên trong ấy.

Mặc dù phần dôi ra của giá trị - hàng hóa so với chi phí sản xuất là do quá trình sản xuất trực tiếp sinh ra, nhưng nó chỉ được thực hiện trong quá trình lưu thông mà thôi; sự việc lại càng dễ có vẻ như là nó do quá trình lưu thông sinh ra, vì trên thực tế, trong cạnh tranh, trên thị trường thực tế, sự thực hiện được hay không thực hiện được phần dôi ra ấy và thực hiện đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc vào những điều kiện của thị trường. Ở đây, bất tất phải giải thích rằng, khi người ta bán một hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của nó, thì như thế là chỉ xảy ra một sự phân phối khác về giá trị thặng dư thôi, mà sự phân phối khác này, - tức là sự thay đổi cái tỷ số theo đó những người khác nhau phân chia giá trị thặng dư, - không hề làm thay đổi lượng cũng như bản chất của giá trị thặng dư ấy. Trong quá trình lưu thông thật sự,

không phải chỉ diễn ra những sự chuyển hóa mà chúng ta đã nghiên cứu ở quyển II; những sự chuyển hóa ấy ăn khớp với sự cạnh tranh thực tế, với việc mua và bán các hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, thành thử đối với nhà tư bản cá biệt, giá trị thặng dư mà bản thân hắn thực hiện được vừa do những sự lừa bịp lẫn nhau, lại vừa do sự bóc lột trực tiếp lao động quyết định.

Trong quá trình lưu thông, bên cạnh thời gian lao động còn có thời gian lưu thông, nó giới hạn khối lượng giá trị thặng dư có thể thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định. Những nhân tố khác phát sinh từ lưu thông, cũng có ảnh hưởng quyết định tới quá trình sản xuất trực tiếp. Cả hai quá trình - quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông - luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau, do đó cũng không ngừng xóa mờ những sự khác biệt đặc thù giữa chúng với nhau. Như chúng tôi đã từng vạch ra, sự sản xuất ra giá trị thặng dư, cũng như sự sản xuất ra giá trị nói chung, đều có những tính quy định mới trong quá trình lưu thông; tư bản đi qua cái vòng chuyển hóa của nó; cuối cùng, có thể nói là nó chuyển từ đời sống hữu cơ nội tại của nó sang những điều kiện tồn tại bên ngoài; bây giờ không phải là tư bản và lao động đối lập với nhau nữa, mà một mặt là tư bản đối lập với tư bản, và mặt khác, là những cá nhân đối lập với nhau, chỉ đơn thuần với tư cách là người mua và người bán. Thời gian lưu thông và thời gian lao động giao nhau trên con đường đi của chúng, và như vậy thì có vẻ là cả hai đều cùng quyết định giá trị thặng dư như nhau cả; hình thái ban đầu dưới đó tư bản và lao động làm thuê đối lập nhau, bị che lấp đi bởi sự can thiệp của những mối quan hệ có vẻ như độc lập với hình thái đó; còn bản thân giá trị thặng dư thì không còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự cướp đoạt thời gian lao động, mà là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó; do đó, chi phí sản xuất của hàng hóa thường dễ biểu hiện

ra là giá trị thật sự (valeur intrinsèque) của hàng hóa, thành thử lợi nhuận biểu hiện ra là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với giá trị nội tại của chúng.

Thật ra, trong quá trình sản xuất trực tiếp, bản chất của giá trị thặng dư luôn luôn lộ ra trong ý thức của nhà tư bản, như việc hắn thèm khát muốn chiếm đoạt thời gian lao động của người khác, v.v. đã chỉ rõ cho ta thấy điều đó khi chúng ta nghiên cứu giá trị thặng dư. Nhưng, thứ nhất, bản thân quá trình sản xuất trực tiếp chỉ là một giai đoạn nhất thời, nó không ngừng chuyển sang quá trình lưu thông, cũng như quá trình lưu thông không ngừng chuyển sang quá trình sản xuất trực tiếp, thành thử cái điều mà người ta cảm thấy ít nhiều lờ mờ trong quá trình sản xuất về nguồn gốc của tiền lời thực hiện được trong quá trình đó, nghĩa là về bản chất của giá trị thặng dư, thì nhiều lắm cũng chỉ thể hiện ra như một nhân tố chính đáng bên cạnh cái quan niệm cho rằng phần dôi ra mà người ta thực hiện được là do một cuộc vận động không có liên quan gì tới quá trình sản xuất đẻ ra, tức là nó bắt nguồn từ bản thân sự lưu thông và thuộc về tư bản, không có liên quan gì với những quan hệ giữa tư bản với lao động. Không phải ngẫu nhiên mà ngay cả những nhà kinh tế học đương thời như Ram-xây, Man-tút, Xê-ni-o, Tô-ren-xơ, v.v. đã đưa ra những hiện tượng ấy của lưu thông để chứng minh rằng tư bản, - với sự tồn tại thuần túy vật chất của nó, độc lập với những quan hệ xã hội của nó đối với lao động, tức những quan hệ xã hội đã làm cho tư bản trở thành tư bản, - là một nguồn độc lập sinh ra giá trị thặng dư, tồn tại song song với lao động và độc lập với lao động. Thứ hai, ở mục các chi phí, trong đó tiền công được xếp cùng với giá cả nguyên liệu, tiền khấu hao máy móc, v.v., thì hình như sự bóp nặn lao động không công chỉ là một sự tiết kiệm thực hiện được khi trả tiền cho một trong những khoản cấu thành chi phí sản xuất ấy, chỉ là việc trả một số tiền ít hơn cho một số lượng lao động nhất định: sự tiết kiệm

ấy giống như sự tiết kiệm thực hiện được khi mua nguyên liệu rẻ tiền hay giảm bớt sự hao mòn của máy móc. Như vậy là sự bóp nặn lao động thặng dư đã mất tính chất đặc thù của nó; quan hệ đặc thù của nó với giá trị thặng dư bị xóa mờ đi và việc biểu hiện giá trị sức lao động dưới hình thái tiền công đã làm cho việc bóp nặn ấy được thuận lợi và dễ dàng hơn rất nhiều, như chúng ta đã vạch rõ trong "Tư bản", quyển I, phần thứ sáu[19].

Vì tất cả các yếu tố của tư bản đều cùng có vẻ là nguồn sinh ra giá trị dư (lợi nhuận), nên quan hệ tư bản chủ nghĩa đã bị thần bí hóa.

Nhưng cái cách đem giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thông qua tỷ suất lợi nhuận, chỉ là sự phát triển của việc đảo ngược chủ đề và khách thể đã diễn ra ngay từ trong quá trình sản xuất. Ngay ở đấy chúng ta đã thấy tất cả mọi sức sản xuất chủ quan của lao động biểu hiện thành những sức sản xuất của tư bản[20]. Một mặt, giá trị, lao động quá khứ, chi phối lao động sống, được nhân cách hóa trong nhà tư bản; mặt khác, người công nhân, trái lại, chỉ biểu hiện thành sức lao động - thành một vật, một hàng hóa. Sự đảo lộn ấy, ngay từ trong quan hệ sản xuất giản đơn, tất nhiên đã đẻ ra một quan niệm sai lạc tương ứng, một ý thức không đúng, ý thức này, thông qua những sự chuyển hóa và những sự biến đổi của bản thân quá trình lưu thông, lại còn phát triển thêm nữa.

Như trường phái Ri-các-đô cho ta thấy, ý đồ muốn trực tiếp biểu hiện những quy luật về tỷ suất lợi nhuận thành những quy luật về tỷ suất giá trị thặng dư, hay ngược lại, là hoàn toàn sai lầm. Cố nhiên, trong đầu óc của nhà tư bản, giữa hai loại quy luật ấy không có sự khác nhau. Trong biểu thức $\frac{m}{C}$, giá trị thặng dư được đem so với giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước để sản xuất ra nó, và một phần tư bản ấy bị tiêu dùng

hết trong sản xuất ấy, phần còn lại thì chỉ được đem sử dụng vào sản xuất thôi. Thật ra, tỷ số $\frac{m}{C}$ biểu thị mức độ tăng thêm giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước; nghĩa là nếu được xét một cách phù hợp với mối liên hệ nội tại, căn bản, và với bản chất của giá trị thặng dư, thì tỷ số ấy nói lên mối quan hệ giữa lượng biến đổi của tư bản khả biến với lượng của tổng tư bản ứng ra.

Tự bản thân nó, lượng giá trị của tổng tư bản không có quan hệ nội tại gì với lượng của giá trị thặng dư, ít ra cũng không có quan hệ trực tiếp. Cứ xét những yếu tố vật chất của nó thì số tổng tư bản đã trừ tư bản khả biến đi rồi, - tức là tư bản bất biến, - là gồm có những điều kiện vật chất cần thiết để cho lao động được thực hiện, tức là gồm tư liệu lao động và vật liệu lao động. Muốn cho một số lượng lao động nhất định thực hiện thành hàng hóa, và do đó muốn sáng tạo ra giá trị, thì cần phải có một số lượng vật liệu lao động và tư liệu lao động nhất định. Tùy theo tính chất đặc thù của lao động bỏ thêm vào, mà hình thành một tỷ lệ kỹ thuật nhất định giữa khối lượng lao động và khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động sống ấy phải cộng thêm vào. Như vậy, một tỷ lệ nhất định lao động và khối lượng giữa khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động sống ấy phải cộng thêm vào. Như vậy, một tỷ lệ nhất định cũng được hình thành giữa khối lượng giá trị thặng dư hay lao động thặng dư và khối lượng tư liệu sản xuất. Chẳng hạn, nếu lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công là sáu giờ mỗi ngày, thì công nhân phải làm việc mười hai giờ, để làm ra sáu giờ lao động thặng dư và sản xuất ra một giá trị thặng dư là 100%. Trong mười hai giờ ấy, anh ta tiêu hao tư liệu sản xuất nhiều gấp đôi so với sáu giờ. Nhưng việc đó hoàn toàn không lập nên một mối quan hệ trực tiếp nào giữa giá trị thặng dư mà anh ta thêm vào trong sáu giờ, với giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong sáu giờ ấy, hay ngay cả trong mười hai giờ ấy. Ở đây, giá trị ấy hoàn toàn không quan trọng gì cả; chỉ có khối lượng cần thiết về mặt kỹ thuật là cần chú ý thôi. Dù những nguyên liệu hay tư liệu lao động đắt hay rẻ, điều đó hoàn toàn

không quan trọng, miễn là những thứ đó có giá trị sử dụng cần thiết và có theo tỷ lệ mà kỹ thuật đã quy định, so với lao động sống mà chúng phải thu hút. Nếu tôi biết rằng *x* pao bông được kéo thành sợi trong một giờ và nếu số bông đó trị giá *a* si-linh, thì cố nhiên tôi cũng biết được rằng trong mười hai giờ sẽ kéo được 12 *x* pao bông = 12 *a* si-linh, và lúc đó tôi có thể tính ra tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với giá trị của 12 pao ấy, cũng như với giá trị của 6. Nhưng tỷ lệ giữa lao động sống với *giá trị* của các tư liệu sản xuất chỉ được đưa vào trong bài tính ấy trong chừng mực mà *a* si-linh dùng để chỉ *x* pao bông: vì một lượng bông nhất định có một giá cả nhất định, nên ngược lại, một giá cả nhất định có thể dùng để chỉ một lượng bông nhất định, chừng nào giá bông không thay đổi. Nếu tôi biết rằng muốn chiếm được sáu giờ lao động thặng dư, tôi phải bắt công nhân làm việc mười hai giờ, tức là tôi phải chuẩn bị bông sẵn sàng cho mười hai giờ, và nếu tôi biết giá cả của số lượng bông cần dùng cho mười hai giờ đó, thì thông qua con đường vòng ấy, lập được mối quan hệ giữa giá bông (với tư cách là chỉ số của lượng cần thiết) và giá trị thặng dư. Nhưng ngược lại, từ giá cả nguyên liệu, không bao giờ tôi có thể tính ra được khối lượng bông có thể kéo thành sợi chẳng hạn trong một giờ, chứ không phải là trong sáu giờ. Như vậy là không có một mối quan hệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tư bản bất biến và giá trị thặng dư, và do đó cũng không có một quan hệ tỷ lệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tổng tư bản (= *c* + *v*) và giá trị thặng dư.

Khi người ta biết tỷ suất giá trị thặng dư và lượng của nó rồi, thì tỷ suất lợi nhuận không biểu thị một cái gì khác ngoài cái thực tế của nó, tức là biểu thị một thứ thước khác dùng để đo lường giá trị thặng dư, đo giá trị thặng dư bằng giá trị của toàn bộ tư bản, chứ không phải bằng giá trị của cái bộ phận tư bản do được đổi với lao động mà trực tiếp sinh ra giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế (nghĩa là trong cái thế giới các hiện tượng), tình hình đã diễn ra ngược lại. Người ta biết giá trị

thặng dư là bao nhiêu, nhưng biết nó dưới hình thái là số dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của hàng hóa; còn phần dôi ra ấy do đâu mà có thì vẫn là một điều bí ẩn: do bóc lột lao động trong quá trình sản xuất, do lừa bịp những người mua, trong quá trình lưu thông, hay là do cả hai việc đó? Ngoài ra, người ta còn biết tỷ số giữa số dôi ra ấy và giá trị của toàn bộ tư bản, tức là tỷ suất lợi nhuận. Việc tính toán số dôi ra ấy của giá bán ngoài chi phí sản xuất, đem so với toàn bộ tư bản đã ứng ra, là rất quan trọng và rất tự nhiên, vì nhờ thế người ta thực sự có thể tìm ra được con số chỉ rõ cái tỷ lệ theo đó tổng tư bản đã được làm tăng thêm giá trị, hay cái mức độ tăng thêm giá trị của tư bản. Do đó, nếu xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận ấy, người ta tuyệt đối không thể tính được cái tỷ lệ đặc biệt giữa số dôi ra và bộ phận tư bản đã chi cho tiền công. Trong một chương sau, chúng ta sẽ thấy Man-tút đã làm một trò ảo thuật buồn cười đến như thế nào, khi ông ta muốn dùng con đường ấy để tìm hiểu cái bí mật của giá trị thặng dư và quan hệ riêng của nó với bộ phận khả biến của tư bản[21]. Trái lại, bản thân tỷ suất lợi nhuận chỉ ra rằng số dôi ra ấy vẫn nằm trong một tỷ lệ giống nhau đối với những bộ phận bằng nhau của tư bản; đứng về phương diện đó thì nói chung, tư bản không có một sự khác nhau nội tại nào; ngoài sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Và ngay sự khác nhau ấy sở dĩ lộ rõ ra, thì cũng chỉ vì số dôi ra ấy được tính bằng hai cách. Thứ nhất, được tính như một lượng đơn thuần: số dôi ra so với chi phí sản xuất. Trong cách tính thứ nhất này, toàn bộ tư bản lưu động nằm trong chi phí sản xuất, còn về tư bản cố định thì chỉ có phần hao mòn là gia nhập chi phí sản xuất mà thôi. Thứ hai, người ta tính tỷ lệ giữa phần giá trị dôi ra ấy và toàn bộ giá trị của tư bản ứng ra. Ở đây, giá trị của toàn bộ tư bản cố định cũng như giá trị của tư bản lưu động đều được kể đến. Vậy là trong cả hai lần, tư bản lưu động đều được đưa vào một cách giống nhau, còn tư bản cố định thì

một lần được đưa vào giống như tư bản lưu động, còn lần kia thì lại khác. Như vậy, sự phân biệt duy nhất phải chú ý ở đây, chính là sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Vậy phần dôi ra ấy, nếu nó - nói theo cách của Hê-ghen - phản ánh trở lại từ tỷ suất lợi nhuận vào ngay trong bản thân nó, hay nói một cách khác, khi nó được tỷ suất lợi nhuận biểu thị một cách chính xác hơn, thì nó biểu hiện thành một phần dôi ra mà tư bản sản sinh ra hàng năm hay trong một thời kỳ lưu thông nhất định, ngoài giá trị riêng của nó.

Do đó, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biểu hiện bằng con số, trong khi giá trị thặng dư và lợi nhuận thực tế là một và bằng nhau về mặt số lượng, nhưng lợi nhuận vẫn là một hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư; dưới hình thái đó, nguồn gốc của nó và điều bí ẩn về sự tồn tại của nó bị che lấp và lu mờ đi. Sự thực thì lợi nhuận là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư, và chỉ thông qua sự phân tích người ta mới có thể tách được giá trị thặng dư ra khỏi cái vỏ lợi nhuận. Trong giá trị thặng dư, quan hệ giữa tư bản và lao động đã được bóc trần; trong tỷ lệ giữa tư bản và lợi nhuận, - nghĩa là giữa tư bản và giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này một mặt biểu hiện ra là một phần dôi ra so với chi phí sản xuất của hàng hóa, và được thực hiện trong quá trình lưu thông, mặt khác lại biểu hiện thành một số dôi ra được tỷ số giữa lợi nhuận và toàn bộ tư bản quy định mà một cách cụ thể hơn, - *tư bản* biểu hiện ra *là một quan hệ với bản thân nó,* trong quan hệ ấy, về phương diện là tổng số những giá trị ban đầu, thì tư bản khác với một giá trị mới do bản thân nó tạo nên. Tư bản đã sản sinh ra giá trị mới ấy trong thời gian vận động của nó qua quá trình sản xuất và lưu thông, điều đó ai cũng rõ. Nhưng việc đó diễn ra như thế nào, thì giờ đây đã bị thần bí hóa, và hình như giá trị thặng dư bắt nguồn từ những đặc tính bí ẩn vốn có của bản thân tư bản.

Chúng ta càng theo dõi quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị thì càng thấy quan hệ tư bản chủ nghĩa bị thần bí hóa đi, và bí mật của cơ cấu nội tại của nó càng trở nên khó hiểu.

Trong phần này, tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biểu hiện bằng con số; trái lại, lợi nhuận và giá trị thặng dư được coi là những lượng giống hệt như nhau về mặt số lượng và chỉ khác nhau về hình thái mà thôi. Trong phần sau, chúng ta sẽ thấy sự phân ranh giới còn đi xa hơn nữa, và lợi nhuận biểu hiện ra thành một đại lượng khác với giá trị thặng dư, ngay cả về mặt số lượng.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Như đã nói ở cuối chương trên, ở đây, cũng như nói chung trong toàn bộ phần thứ nhất, chúng ta giả định rằng đối với một tư bản nhất định, tổng số lợi nhuận là bằng tổng số giá trị thặng dư nhờ có tư bản ấy mà đã được sản xuất ra trong một thời kỳ lưu thông nhất định. Vậy bây giờ, chúng ta hãy tạm thời không nói đến sự việc này là: một mặt, giá trị thặng dư đó phân ra thành các hình thái phái sinh: lợi tức của tư bản, địa tô, thuế, v.v., và mặt khác thì trong đa số trường hợp, giá trị thặng dư đó tuyệt nhiên không nhất trí với lợi nhuận dưới hình thái mà lợi nhuận này thu được do tác dụng của tỷ suất lợi nhuận trung bình chung, điều chúng ta sẽ bàn ở phần hai.

Nếu về mặt số lượng, lợi nhuận và giá trị thặng dư là bằng nhau, thì lượng của lợi nhuận và lượng của tỷ suất lợi nhuận đều do những tỷ số giữa những số lượng giản đơn quyết định, - những số lượng này là những số lượng đã biết hoặc là những số lượng mà người ta có thể xác định được trong từng trường hợp. Như vậy, sự nghiên cứu của chúng ta ngay từ đầu sẽ diễn ra trong lĩnh vực thuần túy toán học.

Chúng ta sẽ giữ những quy ước đã dùng trong các quyển I và II. Toàn bộ tư bản C chia ra thành tư bản bất biến c và tư bản khả biến c và sản sinh ra một giá trị thặng dư là m. Tỷ số giữa giá trị thặng dư ấy với tư bản khả biến ứng trước, tức là $\frac{m}{v}$, thì chúng ta gọi là tỷ suất giá trị thặng dư dùng ký hiệu m' để chỉ. Vậy chúng ta có $\frac{m}{v} = m'$, do đó $m = m'v$. Nừu

đem so giá trị thặng dư đó không phải với tư bản khả biến nữa mà với toàn bộ tư bản, thì nó gọi là lợi nhuận *(p)* và tỷ số giữa giá trị thặng dư m với toàn bộ tư bản C, tức $\frac{m}{C'}$ gọi là tỷ suất lợi nhuận p'. Như vậy chúng ta có:

$$p' = \frac{m}{C} = \frac{m}{c + v},$$

thay m bằng giá trị của nó là $m'v$ đã tìm thấy trên kia, chúng ta có:

$$p' = m'\frac{v}{C} = m'\frac{v}{c + v},$$

phương trình này cũng có thể biểu hiện bằng tỷ lệ

$$p' : m' = v : C,$$

nghĩa là tỷ suất lợi nhuận so với tỷ suất giá trị thặng dư thì cũng như tư bản khả biến so với toàn bộ tư bản.

Từ tỷ lệ đó, có thể rút ra kết luận rằng tỷ suất lợi nhuận p' bao giờ cũng bé hơn m', tỷ suất giá trị thặng dư, vì v, tư bản khả biến, bao giờ cũng nhỏ hơn C, tổng số của $v + c$, của tư bản khả biến và tư bản bất biến; trừ trường hợp duy nhất không thể có trong thực tiễn là $v = C$, tức là trường hợp nhà tư bản không ứng trước tư bản bất biến gì cả, không ứng trước tư liệu sản xuất, mà chỉ ứng độc có tiền công thôi.

Ngoài ra, trong khi nghiên cứu, chúng ta còn cần chú ý đến một loạt các nhân tố khác có ảnh hưởng quyết định tới lượng c, v và m, và vì thế cần được nhắc đến một cách vắn tắt.

Thứ nhất là *giá trị của tiền.* Chúng ta có thể coi giá trị đó bất cứ ở đâu cũng không thay đổi.

Thứ hai là *sự chu chuyển.* Chúng ta hãy tạm thời gác lại không bàn đến nhân tố đó, vì ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất lợi nhuận sẽ là đối tượng nghiên cứu của một chương riêng sau này. {Còn ở đây thì chúng ta chỉ nói trước một điểm: công

thức $p' = m \frac{v}{C}$ chỉ đúng một cách chính xác đối với *một* thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến thôi, nhưng chúng ta có thể làm cho công thức đó cũng đúng đối với cả chu chuyển hàng năm nếu chúng ta thay m', tỷ suất giá trị thặng dư giản đơn, bằng mn', tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm, trong đó n là số vòng chu chuyển của tư bản khả biến trong một năm (xem "Tư bản" quyển II, ch. XVI, 1), - *Ph.Ă.*}.

Thứ ba là, cần chú ý đến *năng suất lao động,* ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất giá trị thặng dư đã được nghiên cứu tỉ mỉ trong "Tư bản" quyển I, phần IV. Nhưng năng suất lao động còn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận, ít nhất là của một tư bản cá biệt, nếu tư bản cá biệt đó hoạt động với một năng suất cao hơn năng suất xã hội trung bình và cung cấp sản phẩm với một giá trị ít hơn giá trị xã hội trung bình của cùng một hàng hóa, do đó thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch, như đã phân tích ở quyển I, chương X, tr. 280 - 284[22]. Nhưng ở đây chúng ta chưa xét đến trường hợp đó, vì trong phần này, chúng ta vẫn còn xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa được sản xuất trong những điều kiện xã hội bình thường và bán theo đúng giá trị của chúng. Vậy trong mỗi trường hợp riêng biệt, chúng ta sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng năng suất lao động không thay đổi. Thật vậy, cấu thành giá trị của một tư bản đầu tư vào trong một ngành công nghiệp, nghĩa là một tỷ lệ nhất định giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, bao giờ cũng biểu hiện một trình độ nhất định của năng suất lao động. Do đó, nếu tỷ lệ đó có một sự biến đổi, gây nên không phải do sự thay đổi giản đơn về giá trị của những bộ phận cấu thành vật chất của tư bản bất biến hoặc do sự biến đổi của tiền công, thì năng suất lao động cũng tất nhiên phải thay đổi. Và, bởi vậy, chúng ta thường có thể nhận thấy rằng những sự thay đổi diễn ra với các nhân tố c, v và m đồng thời cũng nói lên những sự thay đổi của năng suất lao động.

Đối với ba nhân tố còn lại là: *độ dài của ngày lao động, cường độ lao động và tiền công,* thì cũng thế. Ảnh hưởng của chúng đến khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư đã được trình bày tỉ mỉ ở quyển I[23]. Vậy cũng dễ hiểu là, tuy để cho đơn giản, chúng ta luôn luôn xuất phát từ giả thiết cho rằng ba nhân tố đó không thay đổi, nhưng những sự biến đổi của v và m cũng có thể bao hàm những sự thay đổi về lượng của ba nhân tố đó là những nhân tố quyết định. Chỉ cần nhắc lại một cách vắn tắt ở đây rằng ảnh hưởng của tiền công đối với lượng của giá trị thặng dư và đối với mức tỷ suất giá trị thặng dư là ngược lại với ảnh hưởng của độ dài ngày lao động và của cường độ lao động; rằng việc tăng tiền công làm giảm bớt giá trị thặng dư, còn việc kéo dài ngày lao động và tăng cường lao động thì lại làm tăng giá trị thặng dư lên.

Giả thử một tư bản 100 chẳng hạn, với 20 công nhân lao động mười giờ mỗi ngày và nói chung tiền công hàng tuần là 20, tư bản đó sản sinh ra được một giá trị thặng dư là 20, như vậy chúng ta sẽ có:

$$80c + 20v + 20m;\ m' = 100\%,\ p' = 20\%.$$

Giả thử ngày lao động kéo dài đến mười lăm giờ mà không tăng thêm tiền công. Nhờ thế toàn bộ giá trị do 20 công nhân mới sản xuất ra sẽ tăng từ 40 lên 60 (10 : 15 = 40 : 60); vì v, tiền công chi ra, vẫn nguyên như cũ, nên giá trị thặng dư đã tăng từ 20 lên thành 40 và chúng ta có:

$$80c + 20v + 40m;\ m' = 200\%,\ p' = 40\%.$$

Nếu mặt khác, với một lao động là mười giờ, tiền công hạ từ 20 xuống 12, thì chúng ta sẽ có, như lúc đầu tiên, toàn bộ giá trị mới tạo ra là 40, nhưng giờ đây giá trị đó lại phân phối

theo một cách khác: v hạ xuống 12, còn m thì bằng số còn lại là 28. Vậy chúng ta có:

$$80c + 12v + 28m;\ m' = 233\frac{1}{3}\%,\ p' = \frac{28}{92} = 30\,{}^{10}/_{23}\%.$$

Như vậy, chúng ta thấy rằng kéo dài ngày lao động (hay tăng cường độ lao động) cũng như giảm bớt tiền công, đều làm tăng khối lượng giá trị thặng dư và do đó, làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư; ngược lại, nếu mọi nhân tố khác không thay đổi, việc tăng tiền công sẽ làm giảm tỷ suất giá trị thặng dư xuống. Vậy nếu v tăng lên do tiền công tăng lên, thì điều đó chỉ có nghĩa là số lượng lao động ấy được trả đắt hơn, chứ không phải là số lượng lao động lớn hơn lên; m' và p' không tăng lên mà giảm suống.

Ở đây, người ta đã thấy được rằng những sự biến đổi của ngày lao động, của cường độ lao động và của tiền công không thể gây ra sự thay đổi đồng thời của v và của m và của tỷ lệ giữa c và m, tức là của p', tỷ lệ giữa m với tổng tư bản $c + v$; và cũng rõ ràng rằng mọi sự biến đổi của tỷ lệ giữa m và v cũng đều có nghĩa là đã có một sự thay đổi ít nhất là của một trong ba điều kiện lao động đã nói ở trên.

Chính ở đây biểu hiện rõ mối quan hệ hữu cơ đặc biệt của tư bản khả biến với sự vận động của tổng tư bản và với việc tăng thêm giá trị của tổng tư bản, cũng như biểu hiện rõ sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về phương diện sáng tạo ra giá trị, tư bản bất biến sở dĩ trọng yếu chỉ là vì cái giá trị mà nó có; và đối với việc sáng tạo ra giá trị, một tư bản bất biến 1500 p.xt. đại biểu cho 1 500 tấn sắt theo giá 1 p.xt. 1 tấn, hay đại biểu cho 500 tấn sắt theo giá 3 p.xt. 1 tấn, - cái đó hoàn toàn không quan hệ gì cả. Số lượng chất liệu thực tế thể hiện giá trị của của tư bản bất biến hoàn toàn chẳng có quan hệ gì đối với việc sáng tạo ra giá trị và đối với tỷ suất lợi nhuận: tỷ suất này thay đổi theo hướng ngược lại

với giá trị ấy, không kể là sự tăng lên hay giảm xuống của giá trị tư bản bất biến quan hệ như thế nào với khối lượng những giá trị sử dụng vật chất đại biểu cho tư bản ấy.

Đối với tư bản khả biến thì hoàn toàn khác. Cái quan trọng trước tiên, không phải là giá trị của nó, cũng không phải là lao động đã vật hóa trong nó, mà là giá trị của nó về phương diện là chỉ số đơn thuần của toàn bộ lao động mà nó đưa vào vận động, toàn bộ lao động không biểu hiện trong tư bản khả biến ấy; số chênh lệch giữa toàn bộ lao động ấy và lao động biểu hiện trong bản thân tư bản khả biến và do đó được trả công, - nghĩa là cái bộ phận lao động tạo ra giá trị thặng dư, - càng lớn, nếu lao động chứa đựng trong bản thân tư bản khả biến càng nhỏ. Giá thử một ngày lao động mười giờ bằng 10 si-linh hay 10 mác. Nếu lao động cần thiết, lao động bù lại tiền công, tức là tư bản khả biến = 5 giờ = 5 si-linh, thì lao động thặng dư sẽ là 5 giờ và giá trị thặng dư là 5 si-linh; nếu lao động cần thiết là 4 giờ = 4 si-linh, thì lao động thặng dư = 6 giờ và giá trị thặng dư là 6 si-linh.

Như vậy, nếu lượng giá trị của tư bản khả biến thôi không làm chỉ số của khối lượng lao động mà nó đưa vào vận động nữa, hơn nữa bản thân thước đo của chỉ số đó lại biến đổi, thì sự thay đổi đó sẽ làm cho tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi theo một chiều ngược lại và theo một tỷ lệ nghịch.

Bây giờ chúng ta chuyển sang ứng dụng phương trình tỷ suất lợi nhuận: $p' = m' \frac{v}{C}$ trên kia vào các trường hợp khác nhau có thể có được. Chúng ta sẽ lần lượt thay đổi trị số của từng thừa số một trong các thừa số của $m' \frac{v}{C}$ và xác định ảnh hưởng của những sự thay đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận. Như vậy chúng ta sẽ có được nhiều loạt trường hợp khác nhau mà chúng ta có thể coi là những biến đổi liên tiếp của những điều

kiện hoạt động của cùng một tư bản, hoặc là những tư bản khác nhau, tồn tại cạnh nhau, được dùng để so sánh, ví dụ như tư bản trong các ngành công nghiệp khác nhau hay các nước khác nhau. Do đó, nếu trong những ví dụ của chúng tôi về những trạng thái liên tiếp nhau của cùng một tư bản, có một số ví dụ có vẻ như là gượng ép hoặc không thể có trong thực tiễn được, thì lời bác bẻ đó sẽ không có hiệu lực khi chúng ta so sánh những tư bản độc lập.

Vậy chúng ta hãy phân tích số $m' \frac{v}{C}$ ra thành hai thừa số của nó là m' và $\frac{v}{C}$; trước hết, hãy giả dụ m' không thay đổi và hãy nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi có thể có của $\frac{v}{C}$; sau đó, chúng ta sẽ giả dụ phân số $\frac{v}{C}$ là không thay đổi và sẽ cho m' tất cả những sự thay đổi có thể có; cuối cùng chúng ta sẽ giả dụ rằng tất cả các thừa số đều thay đổi, và như vậy là chúng ta nêu ra được hết tất cả mọi trường hợp mà từ đó có thể rút ra được những quy luật của tỷ suất lợi nhuận.

I. m' đứng nguyên, $\frac{v}{C}$ thay đổi

Về trường hợp này, trường hợp bao gồm nhiều trường hợp cá biệt, chúng ta có thể xác lập được một công thức chung. Nếu chúng ta có hai tư bản C và C_1, với những yếu tố khả biến là v và v_1, tỷ suất giá trị thặng dư chung là m', và tỷ suất lợi nhuận là p' và p_1, chúng ta sẽ có:

$$p' = m' \frac{v}{C}; p'_1 = m' \frac{v_1}{C_1}.$$

Bây giờ ta hãy đem so sánh C với C_1 cũng như v với v_1, và nếu chúng ta giả định trị số của phân số $\frac{C_1}{C} = E$ và trị số của phân số $\frac{v_1}{v} = e$; chúng ta có $C_1 = EC$ và $v_1 = ev$. Đem thay

p_1, C_1 và v_1 trong phương trình trên đây bằng những trị số đã tìm thấy đó, chúng ta có:

$$p_1 = m' \frac{ev}{EC}.$$

Nhưng từ hai phương trình trên đây, chúng ta có thể rút ra một công thức thứ hai nữa bằng cách biến chúng thành những tỷ lệ:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m' \frac{v_1}{C_1} = \frac{v}{C} : \frac{v_1}{C_1}.$$

Vì một phân số không thay đổi trị số khi người ta nhân hoặc chia tử số và mẫu số với cùng một số, nên chúng tôi có thể đổi $\frac{v}{C}$ và $\frac{v_1}{C_1}$ thành phần trăm, nghĩa là giả dụ C và $C_1 = 100$. Như vậy chúng ta có $\frac{v}{C} = \frac{v}{100}$ và $\frac{v_1}{C_1} = \frac{v_1}{100}$, và trong tỷ lệ trên đây, chúng ta có thể gạt bỏ các mẫu số; chúng ta có:

$p' : p'_1 = v : v_1$; hay là:

Nếu lấy bất cứ hai tư bản nào đó hoạt động với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư, thì tỷ lệ giữa các tỷ suất lợi nhuận cũng giống như tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến của các tư bản đó, những bộ phận khả biến này tính theo tỷ lệ phần trăm với những tổng tư bản tương ứng.

Hai công thức ấy bao gồm tất cả những trường hợp thay đổi của $\frac{v}{C}$.

Trước khi nghiên cứu riêng từng trường hợp đó, chúng ta còn nhận xét thêm một điểm nữa. Vì C là tổng số của c và v, tư bản bất biến cộng với tư bản khả biến, và vì tỷ suất giá trị thặng dư cũng như tỷ suất lợi nhuận thường được biểu hiện bằng phần trăm, nên nói chung là tiện lợi nếu giả dụ rằng tổng

số $c + v$ cũng bằng 100, nghĩa là biểu hiện c và v bằng phần trăm. Thực ra, để quy định tỷ suất lợi nhuận chứ không phải khối lượng lợi nhuận, chúng ta có thể nói theo hai cách, mà cũng không khác gì nhau, hoặc là nói: một tư bản 15 000, trong đó 12 000 là tư bản bất biến và 3 000 là tư bản khả biến, sản sinh được một giá trị thặng dư là 3 000; hoặc chúng ta đổi tư bản đó thành phần trăm:

$$15\,000C = 12\,000c + 3\,000v + (3\,000m)$$

$$100C = 80c + 20v\ (+\ 20m).$$

Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư m' = 100%, tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Nếu chúng ta so sánh hai tư bản thì cũng như vậy. Chẳng hạn, chúng ta thử so sánh một tư bản khác với tư bản trên kia:

$$12\,000C = 10\,800c + 1\,200v\ (+\ 1\,200m)$$

$$100C = 90c + 10v\ (+\ 10m),$$

trong hai trường hợp trên đây, m' = 100%, p' = 10% và sự so sánh với tư bản trên kia được rõ ràng hơn nhiều, nếu tính theo phần trăm.

Ngược lại, đối với sự biến đổi xảy ra trong cùng một tư bản, thì chỉ thỉnh thoảng lắm mới nên dùng phương pháp tính bằng phần trăm, vì nó bao giờ cũng hầu như che lấp không cho người ta thấy rõ những sự biến đổi đó. Nếu từ hình thức phần trăm:

$$80c + 20v + 20m$$

một tư bản chuyển sang hình thức phần trăm:

$$90c + 10v + 10m,$$

thì người ta không thấy được rõ là cấu thành mới, tính theo phần trăm, $90c + 10v$ xuất hiện là do v giảm tuyệt đối hay do

c tăng tuyệt đối, hay do cả hai. Muốn thấy được điều đó, phải có những lượng bằng con số tuyệt đối. Nhưng khi nghiên cứu những trường hợp biến đổi cá biệt sắp tới đây, thì tất cả đều quy lại một điểm là những sự biến đổi đó đã xảy ra như thế nào: $80c + 20v$ đổi thành $90c + 10v$ là do tư bản bất biến đã tăng lên, còn tư bản khả biến vẫn y nguyên, do đó $12\,000c + 3\,000\,v$ đã biến thành $27\,000c + 3\,000\,v$ (tính theo phần trăm là $90c + 10v$); hay chúng đã khoác hình thức ấy là do tư bản khả biến giảm xuống trong khi tư bản bất biến vẫn y nguyên, nghĩa là bằng cách chuyển thành $12\,000c + 1\,333^1/_3 v$ (tính theo phần trăm vẫn là $90c + 10v$); hay cuối cùng, là do sự biến đổi của cả hai số hạng, ví dụ: $1\,3\,500c + 1\,500v$ (tính theo phần trăm vẫn là $90c + 10v$). Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu chính những trường hợp đó, và bởi vậy chúng ta sẽ không sử dụng những tiện lợi của phương pháp quy thành phần trăm, hoặc chỉ dùng phương pháp đó vào hàng thứ yếu.

1. *m'* và *C đứng nguyên, v* thay đổi

Khi v thay đổi về lượng, C chỉ có thể vẫn đứng nguyên trong trường hợp bộ phận cấu thành kia của C, tức tư bản bất biến c, thay đổi theo cùng một số như v, nhưng theo chiều ngược lại. Nếu lúc đầu $C = 80c + 20v = 100$, và nếu sau đó, v sụt xuống 10, thì C chỉ có thể vẫn y nguyên bằng 100, nếu c tăng lên thành 90; tức là $90c + 10v = 100$. Nói chung, nếu biến v thành $v \pm d$, thành v tăng thêm hoặc giảm bớt với một số bằng d, thì muốn thỏa mãn các điều kiện của trường hợp đang nghiên cứu, c phải biến thành $c \pm d$, phải thay đổi theo một số như thế, nhưng theo chiều ngược lại.

Trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư m' vẫn đứng nguyên thì cũng đúng như thế; nhưng khi tư bản khả biến v thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư m cũng phải thay đổi, vì $m = m'v$, mà trong $m'v$, thì một trong những thừa số là v thay đổi lượng.

Trong trường hợp này, từ các giả thiết trên đây, bên cạnh phương trình đầu tiên:

$$p' = m' \frac{v}{C} ,$$

do sự thay đổi của v, ta có thể rút ra phương trình thứ hai này:

$$p'_1 = m' \frac{v_1}{C} ,$$

trong phương trình này, v đã biến thành v_1, và số phải tìm ra là p'_1, tức là tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi do sự thay đổi của v.

Tỷ suất lợi nhuận được xác định thông qua tỷ lệ tương ứng:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m' \frac{v_1}{C} = v : v_1$$

Hay: khi tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận ban đầu so với tỷ suất lợi nhuận xuất hiện do sự thay đổi của tư bản khả biến, cũng giống như tư bản khả biến ban đầu so với tư bản khả biến đã thay đổi.

Nếu lúc đầu, như trong ví dụ trên đây, tư bản là:

I. 15 000C = 12 000c + 3 000v (+ 3 000m), còn hiện nay là:

II. 15 000C = 13 000c + 2 000v (+ 2 000m), thì trong cả hai trường hợp C = 15 000 và m' = 100%, và tỷ suất lợi nhuận của I, tức 20%, so với tỷ suất lợi nhuận của II, tức $13^1/_3$%, cũng như tư bản khả biến của I, 3 000, so với tư bản khả biến của II, 2 000. Thật vậy, 20% : $13^1/_3$% = 3 000 : 2 000.

Tư bản khả biến có thể tăng lên hay giảm xuống. Trước hết, chúng ta hãy lấy một ví dụ trong đó tư bản khả biến tăng lên. Ví dụ một tư bản lúc đầu được cấu thành và vận động như sau:

I. 100c + 20v + 10m; C = 120, m' = 50%, p' = $8^1/_2$%.

Giả dụ bây giờ tư bản khả biến tăng lên thành 30; theo giả thiết của chúng ta, để cho toàn bộ tư bản vẫn y nguyên là 120

như trước thì tư bản bất biến phải giảm từ 100 xuống 90. Với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ là 50%, thì giá trị thặng dư được sản xuất ra phải lên tới 15. Vậy chúng ta có:

II. 90c + 30v + 15m; C = 120, m' = 50%, p' = $12^1/_2$%.

Trước hết, chúng ta hãy xuất phát từ giả thiết cho rằng tiền công không thay đổi. Các nhân tố khác của tỷ suất giá trị thặng dư - ngày lao động và cường độ lao động - tất nhiên cũng phải y nguyên không thay đổi. Do đó, sự tăng lên của v (từ 20 lên thành 30) chỉ có thể có nghĩa là số công nhân mà người ta sử dụng được tăng thêm lên gấp rưỡi. Trong trường hợp đó, toàn bộ giá trị do họ mới sản xuất ra cũng tăng lên gấp rưỡi, từ 30 lên thành 45, và phân phối như trước: 2/3 cho tiền công và 1/3 cho giá trị thặng dư. Nhưng đồng thời với số công nhân tăng lên, thì tư bản bất biến, giá trị của những tư liệu sản xuất, sụt từ 100 xuống 90. Vậy đấy là một trường hợp năng suất lao động giảm đi, gắn liền với việc đồng thời giảm bớt tư bản bất biến; về mặt kinh tế, trường hợp ấy có thể có được không?

Trong nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng là những ngành mà tình trạng năng suất lao động giảm sút và do đó số công nhân phải thuê mướn tăng lên, là điều dễ hiểu, thì trong những giới hạn và trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quá trình đó không phải đi kèm với một sự giảm sút, mà với một sự tăng lên của tư bản bất biến. Ngay nếu việc giảm sút nói trên của c chỉ đơn thuần do việc giá cả hạ xuống gây nên, thì một tư bản cá biệt cũng chỉ có thể chuyển từ trường hợp I sang trường hợp II trong những tình huống hoàn toàn đặc biệt mà thôi. Nhưng đối với hai tư bản độc lập đầu tư trong những nước khác nhau hay trong những ngành khác nhau của nông nghiệp hay của công nghiệp khai khoáng, thì chẳng lấy gì làm lạ rằng, trong trường hợp này, người ta sử dụng nhiều công nhân hơn (do đó một tư bản khả biến lớn hơn), và công nhân đó lao động với những tư liệu sản xuất ít hơn hoặc ít giá trị hơn là trong trường hợp kia.

Nhưng nếu chúng ta gạt giả thiết cho rằng tiền công vẫn y nguyên như cũ, và nếu chúng ta giải thích rằng sở dĩ tư bản khả biến tăng lên từ 20 thành 30 là vì tiền công đã tăng gấp rưỡi, thì đấy lại là một trường hợp hoàn toàn khác. Một số lượng công nhân như cũ - giả thử là 20 - vẫn tiếp tục lao động với một số tư liệu sản xuất như trước kia hoặc ít hơn một chút không đáng kể. Nếu ngày lao động vẫn không thay đổi, mười giờ chẳng hạn, thì tổng sản phẩm - giá trị cũng không thay đổi: giờ đây cũng như trước kia, nó vẫn là 30. Nhưng 30 đó sẽ được dùng tất cả để bù lại số tư bản khả biến đã ứng trước là 30; như vậy giá trị thặng dư sẽ không có nữa. Nhưng chúng ta đã giả thiết là tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên không thay đổi, tức là vẫn = 50%, như trong trường hợp I. Muốn thế, chỉ có cách là kéo dài thêm ngày lao động lên gấp rưỡi, tăng ngày lao động lên thành 15 giờ. Lúc đó, 20 công nhân trong 15 giờ sẽ sản xuất được một tổng giá trị là 45, và tất thảy các điều kiện của giả thiết đều sẽ được tôn trọng:

II. $90c + 30v + 15m$; $C = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 12^1/_2\%$.

Trong trường hợp này, 20 công nhân ấy không đòi tư liệu lao động, công cụ, máy móc, v.v., nhiều hơn trong trường hợp I. Chỉ có nguyên liệu hay vật liệu phụ là phải tăng lên gấp rưỡi. Trường hợp giá cả những thứ đó hạ xuống, thì việc chuyển từ trường hợp I sang trường hợp II, theo như giả thiết của chúng ta, đứng về mặt kinh tế mà nói, là rất có thể được, ngay cả đối với một tư bản cá biệt. Và nhờ tăng thêm lợi nhuận mà nhà tư bản ít ra cũng sẽ bù lại được một phần tổn thất mà hắn có thể gặp phải khi tư bản bất biến của hắn sụt giá xuống.

Bây giờ, hãy giả dụ là tư bản khả biến không tăng mà lại giảm. Trong trường hợp này chúng ta chỉ cần đảo ngược thí dụ trên lại, lấy II làm tư bản lúc đầu và từ II chuyển sang I.

II. $90c + 30v + 15m$ bây giờ sẽ biến thành

I. $100c + 20v + 10m$, và rõ ràng là sự đổi ngôi này trong cả hai trường hợp không hề làm thay đổi những điều kiện quyết định tỷ suất lợi nhuận và mối quan hệ lẫn nhau giữa hai tỷ suất ấy.

Nếu v chuyển từ 30 xuống 20 vì số công nhân được sử dụng giảm đi 1/3 trong khi tư bản bất biến tăng lên, thì đó là trường hợp bình thường của nền công nghiệp hiện đại: năng suất lao động tăng lên, một số công nhân ít hơn vận dụng được nhiều tư liệu sản xuất hơn. Trong phần thứ ba của quyển này, chúng ta sẽ thấy rằng sự vận động ấy tất nhiên phải gắn liền với một sự sụt xuống đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng nếu v hạ từ 30 xuống 20 vì người ta đã thuê mướn cũng một số công nhân như thế với một khoản tiền công ít hơn, trong khi ngày lao động vẫn y nguyên như cũ, thì toàn bộ giá trị mới được sản xuất ra, cũng như trước, sẽ vẫn là $30v + 15m = 45$; vì v đã sụt xuống 20, nên giá trị thặng dư sẽ tăng lên thành 25, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ từ 50% tăng lên thành 125%, như vậy sẽ trái ngược với giả thiết. Muốn tôn trọng những điều kiện của trường hợp này, thì ngược lại, giá trị thặng dư, với tỷ suất là 50%, phải sụt xuống 10, tức là toàn bộ giá trị mới sản xuất ra phải giảm từ 45 xuống 30, điều đó chỉ có thể xảy ra nếu ngày lao động giảm đi 1/3. Như vậy, chúng ta sẽ có như trên kia:

$$100c + 20v + 10m;\ m' = 50\%,\ p' = 8^1/_3\%.$$

Cố nhiên không cần nói thêm rằng trong thực tiễn, không có tình trạng rút bớt thời gian lao động như thế, khi mà tiền công giảm xuống. Vả lại điều đó không quan hệ gì. Tỷ suất lợi nhuận là một hàm số của nhiều biến số và, nếu chúng ta muốn biết ảnh hưởng của những biến số đó đối với tỷ suất lợi nhuận, thì chúng ta phải tuần tự nghiên cứu ảnh hưởng riêng của từng số một, chẳng kể về mặt kinh tế, một ảnh hưởng tách riêng ra như thế có thể có được hay không đối với cùng một tư bản.

2. *m* đứng nguyên, *v* biến đổi, *C* thay đổi do sự biến đổi của *v*

Trường hợp này chỉ khác trường hợp trên về mức độ. Đáng lẽ *c* giảm xuống hoặc tăng lên đúng theo chừng mực mà *v* tăng lên hoặc giảm xuống, thì lần này, *c* lại vẫn y nguyên không thay đổi. Nhưng trong những điều kiện hiện nay của đại công nghiệp và của nông nghiệp, thì tư bản khả biến chỉ là một phần tương đối nhỏ bé của toàn bộ tư bản và do đó, sự giảm bớt hay sự tăng lên của toàn bộ tư bản cũng đều tương đối nhỏ, nếu sự giảm bớt hay sự tăng lên đó là do những thay đổi của tư bản khả biến quyết định. Nếu chúng ta lại một lần nữa xuất phát từ một tư bản:

I. $100c + 20v + 10m$; $C = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 8^1/_3\%$, thì tư bản đó có thể chuyển hóa thành:

II. $100c + 30v + 15m$; $C = 130$, $m' = 50\%$, $p = 11^7/_{13}\%$.

Trường hợp ngược lại - tư bản khả biến giảm xuống - vẫn có thể minh họa bằng cách đảo ngược II thành I.

Về căn bản, những điều kiện kinh tế cũng sẽ giống như trong trường hợp trên, nên không cần bàn đến những điều kiện đó một lần nữa làm gì. Việc chuyển từ I sang II có nghĩa là năng suất lao động đã giảm sút đi một nửa; muốn cho 100*c* hoạt động được, thì II sẽ cần lao động nhiều gấp rưỡi so với I. Trường hợp này có thể xảy ra trong nông nghiệp[9)].

Nhưng, nếu trong trường hợp trước, tổng số tư bản vẫn y nguyên vì tư bản bất biến đã được chuyển hóa thành tư bản khả biến hay ngược lại, thì ở đây, khi bộ phận khả biến tăng lên, lại có sự đầu tư tư bản phụ thêm và, khi bộ phận tư bản khả biến giảm xuống - có sự giải phóng ra được một số tư bản trước kia đã sử dụng.

9) Chỗ này, trong bản thảo là: "Sau này, nghiên cứu xem trường hợp này quan hệ với địa tô như thế nào". [*Ph.Ă.*]

3. *m'* và *v* đứng nguyên, *c* và do đó *C* cũng thay đổi

Trong trường hợp này, phương trình

$$p' = m' \frac{v}{C} \text{ biến thành } p'_1 = m' \frac{v}{C_1}$$

và, nếu bỏ những thừa số chung ở hai vế, ta có tỷ lệ sau đây:

$$p'_1 : p' = C : C_1;$$

với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư ngang nhau và cùng một bộ phận khả biến ngang nhau của tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tổng tư bản.

Nếu chúng ta có ba tư bản, hay ba cấu tạo khác nhau của cùng một tư bản, ví dụ như:

I. $80c + 20v + 20m$; $C = 100$, $m' = 100\%$, $p' = 20\%$;

II. $100c + 20v + 20m$; $C = 120$, $m' = 100\%$, $p' = 16^2/_3\%$;

III. $60c + 20v + 20m$; $C = 80$, $m' = 100\%$, $p' = 25\%$.

thì chúng ta có những tỷ lệ sau đây:

$20\% : 16^2/_3\% = 120 : 100$ và $20\% : 25\% = 80 : 100$.

Công thức chung trên đây về những sự biến đổi của $\frac{v}{C}$ khi m' đứng nguyên không thay đổi, là:

$$p'_1 = m' \frac{ev}{EC};$$

bây giờ nó biến thành:

$$p'_1 = m' \frac{v}{EC},$$

vì v không thay đổi và vì, do đó, thừa số $c = \frac{v_1}{v}$ ở đây trở thành = 1.

Vì $m'v = m$, tức là bằng khối lượng giá trị thặng dư, và vì m' và v vẫn y nguyên không thay đổi, nên m cũng không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của C; khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, như trước khi có sự thay đổi.

Nếu c sụt xuống bằng con số không, thì p' sẽ bằng m', tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự thay đổi của c có thể phát sinh do một sự thay đổi giản đơn của giá trị những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, hoặc do một sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tổng tư bản, tức là do một sự thay đổi của năng suất lao động trong ngành sản xuất tương ứng. Trong trường hợp này, sự tăng lên của năng suất lao động xã hội, - diễn ra song song với sự phát triển của đại công nghiệp và nông nghiệp, - sẽ làm cho bước chuyển (trong ví dụ vừa dẫn ra trên đây) phải diễn ra theo thứ tự từ III sang I và từ I sang II. Một số lượng lao động được trả giá là 20 và sản xuất ra một giá trị là 40, thì lúc đầu sẽ vận dụng được một khối lượng tư liệu lao động có giá trị là 60; khi năng suất tăng lên và giá trị vẫn như cũ, các tư liệu lao động được vận dụng lúc đầu sẽ chuyển lên thành 80, rồi thành 100. Trình tự ngược lại sẽ làm cho năng suất giảm xuống; cũng một số lượng lao động như cũ có thể sẽ đưa vào vận động một khối lượng tư liệu sản xuất ít hơn, sản xuất sẽ bị thu hẹp lại, như có thể xảy ra trong nông nghiệp, trong ngành khai mỏ, v.v..

Sự tiết kiệm về tư bản bất biến, một mặt, tăng thêm tỷ suất lợi nhuận, và mặt khác, giải phóng được một số tư bản, cho nên nó quan trọng đối với nhà tư bản. Sau này[1*] chúng ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ hơn về điểm đó, cũng như về ảnh hưởng những sự thay đổi giá cả của các yếu tố của tư bản bất biến, nhất là nguyên liệu.

Ở đây, một lần nữa chúng ta nhận thấy rằng, sự thay đổi của tư bản bất biến ảnh hưởng giống như nhau đến tỷ suất lợi nhuận, dù sự thay đổi đó là do sự tăng lên hay sự giảm xuống của những bộ phận cấu thành vật chất của c gây nên, hoặc do một sự thay đổi giản đơn của giá trị của chúng gây nên.

1* Xem tập này, ch. V và ch. VI.

4. m' đứng nguyên v, c và C đều thay đổi

Trong trường hợp này, công thức chung xác lập ở trên kia về tỷ suất lợi nhuận, thay đổi, vẫn có giá trị:

$$p'_1 = m' \frac{ev}{EC}.$$

Do đó, ta có thể rút ra kết luận rằng, với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư thì:

a) Tỷ suất lợi nhuận giảm đi khi E lớn hơn e, nghĩa là khi tư bản bất biến tăng lên đến mức là tổng tư bản tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn tư bản khả biến. Nếu một tư bản gồm $80c + 20v + 20m$ chuyển hóa thành $170c + 30v + 30m$, thì m' vẫn là = 100%, nhưng $\frac{v}{C}$ sụt từ $\frac{20}{100}$ xuống thành $\frac{30}{200}$, mặc dầu cả v lẫn c đều đã tăng lên và do đó, tỷ suất lợi nhuận chuyển từ 20% xuống 15%.

b) Tỷ suất lợi nhuận vẫn y nguyên không thay đổi khi $e = E$, nghĩa là khi phân số $\frac{v}{C}$, dù bề ngoài có vẻ thay đổi, nhưng vẫn giữ nguyên giá trị như cũ, nghĩa là khi tử số và mẫu số đều được nhân hoặc chia với cùng một số. $80c + 20v + 20m$ và $160c + 40v + 40m$ dĩ nhiên đều có cùng một tỷ suất lợi nhuận là 20%, vì m' vẫn là = 100%, vì $\frac{v}{C} = \frac{20}{100} = \frac{40}{200}$, trong cả hai ví dụ, đều có cùng một trị số.

c) Tỷ suất lợi nhuận tăng lên, khi e lớn hơn E, nghĩa là khi tư bản khả biến tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn toàn bộ tư bản. Nếu $80c + 20v + 20m$ chuyển hóa thành 120c + 40v + 40m thì tỷ suất lợi nhuận sẽ chuyển từ 20% lên thành 25% vì m' không thay đổi, còn $\frac{v}{C} = \frac{20}{100}$ tăng lên thành $\frac{40}{160}$, tức là chuyển từ 1/5 lên thành 1/4.

Trong trường hợp v và C thay đổi cùng chiều, thì chúng ta có thể cắt nghĩa sự thay đổi về lượng đó bằng cách giả dụ rằng đến một mức độ nào đó, cả hai đều thay đổi theo cùng một tỷ lệ, thành ra đến mức đó, $\frac{v}{C}$ vẫn không thay đổi. Ngoài mức đó, thì một trong hai nhân tố này sẽ thay đổi và như vậy, trường hợp phức tạp này lại trở thành một trong những trường hợp đơn giản hơn đã nói trên kia.

Ví dụ, nếu 80c + 20v + 20m chuyển hóa thành 100c + 30v + 30m, thì trong quá trình biến đổi này, tỷ số giữa v và c, và do đó tỷ số giữa v và C, sẽ không thay đổi cho đến khi chúng ta có 100c + 25v + 25m; vậy cho đến khi đó, tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn y nguyên không thay đổi. Như vậy, bây giờ chúng ta có thể lấy 100c + 25v + 25m làm điểm xuất phát; chúng ta thấy rằng v đã tăng thêm 5, chuyển thành 30v và do đó, C đã chuyển từ 125 lên thành 130, và như vậy là chúng ta đứng trước trường hợp thứ hai, trường hợp biến đổi giản đơn của v và biến đổi của C, do điều đó gây ra. Tỷ suất lợi nhuận lúc đầu là 20%, do cộng thêm 5v khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, mà đã lên đến $23^1/_{13}$%.

Chúng ta cũng có thể lại quy thành một trường hợp giản đơn hơn, ngay cả khi lượng v và C thay đổi ngược chiều nhau. Nếu chúng ta vẫn xuất phát từ ví dụ 80c + 20v + 20m và cố chuyển sang hình thức 110c + 10v + 10m chẳng hạn; nếu có chuyển hóa thành 40c + 10v + 10m, tỷ suất lợi nhuận sẽ giống hệt như tỷ suất ban đầu, tức là 20%. Thêm 70c vào hình thức trung gian ấy, tỷ suất lợi nhuận sẽ tụt xuống thành $8^1/_3$%. Vậy một lần nữa, chúng ta đã lại quy trường hợp này thành trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi, ở đây chính là c.

Như vậy, sự thay đổi đồng thời của v, c và C không đem lại một quan điểm mới nào khác, và phân tích đến cùng thì bao

giờ nó cũng dẫn đến trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi thôi.

Ngay cả trường hợp duy nhất còn lại trên thực tế cũng đã được nghiên cứu cặn kẽ, tức là trường hợp trong đó v và C vẫn giữ nguyên con số như cũ, nhưng lại có sự thay đổi về giá trị của các yếu tố vật chất của chúng, trường hợp trong đó v biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng lao động được vận dụng và c biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng tư liệu sản xuất được đưa vào vận động.

Trong 80c + 20v + 20m, lúc đầu 20v đại biểu cho tiền công của 20 công nhân lao động 10 giờ một ngày. Giả thử tiền công của mỗi người chuyển từ 1 đến $1^1/_4$. Bây giờ 20v chỉ dùng để trả công cho 16 công nhân chứ không phải 20 công nhân nữa. Nhưng nếu 20 công nhân sản xuất trong 200 giờ được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ, tức là 160 giờ tất cả, sẽ chỉ sản xuất được một giá trị là 32. Sau khi khấu trừ 20v về tiền công, thì chỉ còn lại 12 là giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 100% xuống 60%. Nhưng vì theo giả thiết, tỷ suất giá trị thặng dư phải y nguyên, nên ngày lao động tất phải kéo dài ra 1/4 và chuyển từ 10 giờ thành $12^1/_2$ giờ; nếu 20 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ = 200 giờ lao động, sản xuất được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động $12^1/_2$ giờ = 200 giờ tất cả, cũng sẽ sản xuất được một giá trị như thế: số tư bản 80c + 20v sẽ sản xuất, cũng như trước, một giá trị thặng dư là 20.

Ngược lại, nếu tiền công hạ xuống đến mức là 20v có thể dùng để trả công được cho 30 công nhân, thì m' chỉ có thể đứng nguyên không thay đổi với điều kiện là phải rút ngắn ngày lao động từ 10 giờ xuống $6^2/_3$ giờ; 10 x 20 = $6^2/_3$ x 30 = 200 giờ lao động.

Trong chừng mực nào, mà trên cơ sở những giả thiết trái ngược nhau ấy, giá trị của c, biểu hiện bằng tiền, có thể vẫn y

nguyên như cũ, nhưng lại đại biểu cho một số lượng tư liệu sản xuất đã thay đổi thích hợp với sự thay đổi của các điều kiện, - điều đó về căn bản đã được nghiên cứu ở trên. Trường hợp này, dưới hình thái thuần túy của nó, chỉ có thể diễn ra như là một trường hợp hoàn toàn ngoại lệ mà thôi.

Còn sự thay đổi giá trị của những yếu tố của *c*, - sự thay đổi làm cho khối lượng của riêng từng yếu tố đó tăng lên hay giảm xuống, nhưng không làm thay đổi tổng số giá trị của chúng, tức là *c*, - nếu nó không làm cho lượng của *v* thay đổi, thì không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, lẫn tỷ suất giá trị thặng dư.

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu hết tất cả những trường hợp thay đổi có thể có được của *v*, *c* và *C* trong phương trình của chúng ta. Chúng ta đã thấy rằng với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận có thể giảm xuống, giữ y nguyên hay tăng lên, vì chỉ cần một sự thay đổi nhỏ nhất trong tỷ lệ giữa *v* và *c*, và do đó giữa *v* và *C,* là cũng đủ làm cho tỷ suất lợi nhuận thay đổi.

Ngoài ra, người ta lại thấy rằng, sự biến đổi của *v* bao giờ cũng có một giới hạn, mà vượt quá giới hạn này thì xét về mặt kinh tế, *m′* không thể không thay đổi. Vì mọi sự thay đổi một chiều của *c* đều phải dẫn tới một giới hạn mà nếu vượt quá thì *v* cũng không thể cứ tiếp tục đứng nguyên không thay đổi nữa, cho nên đối với mọi sự thay đổi có thể có của $\frac{v}{C}$ cũng thế, rõ ràng là có những giới hạn mà nếu vượt quá thì *m′* cũng buộc phải trở thành có thể thay đổi được. Sự tác động qua lại đó của các biến số khác nhau trong phương trình của chúng ta sẽ còn biểu hiện ra rõ ràng hơn nữa khi ta nghiên cứu những sự biến đổi của *m′,* việc mà giờ đây chúng ta sắp sửa làm.

II. *m′* thay đổi

Nếu chúng ta biến phương trình:

$$p' = m' \frac{v}{C}$$

thành phương trình sau đây:

$$p'_1 = m'_1 \frac{v_1}{C_1}$$

trong đó, p'_1, m'_1, v_1 và C_1 chỉ những trị số đã thay đổi của p', m', v và C, thì từ đó chúng ta sẽ có được một công thức chung của các tỷ suất lợi nhuận cho những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, dù $\frac{v}{C}$ vẫn đứng nguyên hay thay đổi. Như vậy chúng ta có:

$$p' : p_1 = m' \frac{v}{C} : m'_1 \frac{v_1}{C_1},$$

do đó:

$$p'_1 = \frac{m'_1}{m'} \text{ x } \frac{v_1}{v} \text{ x } \frac{C}{C_1} \text{ x } p'.$$

1. *m′* thay đổi, $\frac{v}{C}$ đứng nguyên

Trong trường hợp này, chúng ta có các phương trình:

$$p' = m' \frac{v}{C}\,;\, p'_1 = m'_1 \frac{v}{C},$$

trong những phương trình đó, $\frac{v}{C}$ có cùng một lượng. Do đó, ta có tỷ lệ:

$$p' : p'_1 = m' : m'_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản có cấu tạo như nhau tỷ lệ với nhau như các tỷ suất giá trị thặng dư của chúng. Vì trong phân số $\frac{v}{C}$,cái quan trọng không phải là những lượng tuyệt đối của *v* và của *C,* mà chỉ là tỷ lệ của chúng, nên quy luật đó có giá trị đối với tất cả những tư bản có cấu tạo giống nhau, chẳng kể là lượng tuyệt đối của chúng như thế nào.

$80c + 20v + 20m;\ C = 100,\ m' = 100\%,\ p' = 20\%$

$160c + 40v + 20m$; $C = 200$, $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$100\% : 50\% = 20\% : 10\%$,

Nếu cả trong hai trường hợp, lượng tuyệt đối của v và C đều như nhau, thì tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận ngoài ra, cũng sẽ bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư:

$$p' : p'_1 = m'v : m'_1v = m : m_1$$

Ví dụ: $80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$20\% : 10\% = 100 \times 20 : 50 \times 20 = 20 : 10$

Giờ đây, rõ ràng là đối với những tư bản có cấu tạo như nhau - về mặt giá trị tuyệt đối hay về mặt tỷ số phần trăm, - thì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể khác nhau trong trường hợp tiền công, hay độ dài của ngày lao động, hay cường độ lao động khác nhau. Trong ba trường hợp dưới đây:

I. $80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

II. $80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

III. $80c + 20v + 40m$; $m' = 200\%$, $p' = 40\%$,

toàn bộ giá trị mới tạo ra trong I là 30 ($20v + 10m$), trong II là 40, trong III là 60. Điều đó có thể xảy ra theo ba cách khác nhau.

Thứ nhất, nếu tiền công khác nhau, do đó, nếu $20v$ trong mỗi trường hợp biểu hiện một số lượng công nhân khác nhau. Giả dụ ở I có 15 công nhân, làm việc 10 giờ, với tiền công là $1^1/_3$p.xt., và sản xuất được một giá trị là 30p.xt., trong đó 20p.xt. bù lại tiền công và 10p.xt. còn lại là giá trị thặng dư. Nếu tiền công sụt xuống còn 1p.xt., người ta có thể mướn 20 công nhân làm việc trong 10 giờ, và như vậy họ sẽ sản xuất được một giá trị là 40p.xt., trong đó 20p.xt. cho tiền công và

20p.xt. giá trị thặng dư. Nếu tiền công lại sụt xuống còn $^2/_3$p.xt., thì có thể thuê 30 công nhân làm việc 10 giờ; và họ sẽ sản xuất được một giá trị là 60p.xt., sau khi đã trừ đi 20p.xt. tiền công, thì còn lại 40p.xt. là giá trị thặng dư.

Trường hợp này, - trường hợp mà cấu tạo tư bản tính theo phần trăm không thay đổi, ngày lao động và cường độ lao động đều không thay đổi, và sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư là do sự thay đổi của tiền công gây nên, - là trường hợp độc nhất chứng minh được cho luận điểm của Ri-các-đô:

"Lợi nhuận sẽ cao hay thấp *đúng theo* tiền công thấp hay cao". ("Principles of Political Economy etc.", ch. I, sec. III, p. 18. "Works of D. Ricardo", ed. by Mac Culloch, 1852).

Hoặc là, *thứ hai,* nếu cường độ lao động khác nhau. Khi đó, 20 công nhân chẳng hạn, với những tư liệu sản xuất như cũ, với 10 giờ lao động hàng ngày, sẽ sản xuất ra trong ví dụ I được 30 đơn vị hàng hóa nào đó, trong ví dụ II được 40 đơn vị, trong ví dụ III được 60 đơn vị, và mỗi đơn vị đó, ngoài giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, còn đại biểu cho một giá trị mới là 1p.xt.. Vì mỗi lần 20 đơn vị = 20p.xt. bù lại tiền công, nên sẽ còn lại cho giá trị thặng dư ở ví dụ I là 10 đơn vị = 10p.xt., ở ví dụ II là 20 đơn vị = 20p.xt., ở ví dụ III là 40 đơn vị = 40p.xt..

Hoặc nữa, *thứ ba,* là ngày lao động dài ngắn khác nhau. Nếu 20 công nhân lao động với một cường độ như nhau, chín giờ mỗi ngày trong ví dụ I, mười hai giờ trong ví dụ II và mười tám giờ trong ví dụ III, thì tổng sản phẩm của họ là 30 : 40 : 60 sẽ tỷ lệ với nhau như 9 : 12 : 18, và vì tiền công luôn luôn bằng 20, nên vẫn sẽ còn lại cho giá trị thặng dư theo thứ tự là 10, 20 và 40.

Vậy, sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công ảnh hưởng ngược chiều, còn sự tăng lên hay giảm xuống của cường độ lao động và sự kéo dài hay rút ngắn ngày lao động ảnh hưởng cùng chiều tới mức tỷ suất giá trị thặng dư và do đó, - nếu $\frac{v}{C}$ không thay đổi, - tới tỷ suất lợi nhuận.

2. *m'* hay *m* và *v* thay đổi, *C* đứng nguyên

Trong trường hợp này, tỷ lệ dưới đây được áp dụng:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m'_1 \frac{v_1}{C} = m'v : m'_1 v_1 = m : m_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ với nhau như các khối lượng giá trị thặng dư tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi khi tư bản khả biến không thay đổi có nghĩa là lượng và sự phân phối giá trị mới sản xuất ra thay đổi. v và m' thay đổi cùng một lúc bao giờ cũng có nghĩa là sự phân phối giá trị mới sản xuất ra đã thay đổi khác đi, nhưng không phải bao giờ cũng có nghĩa là lượng của giá trị mới sản xuất ra thay đổi. Có thể có ba trường hợp:

a) v và m' biến đổi ngược chiều nhau, nhưng theo một lượng giống nhau, ví dụ:

$80c + 20v + 10m;\ m' = 50\%,\ p' = 10\%.$

$90c + 10v + 20m;\ m' = 200\%,\ p' = 20\%.$

Trong cả hai trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều giống nhau, do đó lượng lao động cung cấp được cũng giống nhau; $20v + 10m = 10v + 20m = 30$. Chỉ có sự khác nhau là trong trường hợp thứ nhất, người ta trả tiền công là 20 và còn lại 10 là giá trị thặng dư, còn trong trường hợp thứ hai, tiền công chỉ là 10, do đó giá trị thặng dư tăng lên thành 20. Đó là trường hợp duy nhất trong đó v và m' thay đổi cùng một lúc, nhưng số công nhân, cường độ lao động và độ dài của ngày lao động vẫn không thay đổi.

b) m' và v vẫn thay đổi ngược chiều nhau như trước, nhưng không phải theo một lượng giống nhau nữa. Hoặc v, hoặc m' thay đổi theo một lượng lớn hơn.

I. $80c + 20v + 20m;\ m' = 100\%,\ p' = 20\%$

II. $72c + 28v + 20m;\ m' = 71^3/_7\%,\ p' = 20\%$

III. $84c + 16v + 20m;\ m' = 125\%,\ p' = 20\%.$

Trong I, giá trị mới sản xuất ra là 40 đã được trả bằng $20v$; trong II, giá trị mới sản xuất ra là 48 đã được trả bằng $28v$, và trong III, giá trị mới sản xuất ra là 36 đã được trả bằng $16v$. Giá trị mới sản xuất ra cũng như tiền công đều thay đổi; nhưng sự thay đổi của giá trị mới sản xuất ra có nghĩa là sự thay đổi của lượng lao động cung cấp được, tức là sự thay đổi hoặc của số lượng công nhân, hoặc của thời gian lao động hay của cường độ lao động, hoặc cùng một lúc của nhiều nhân tố trong ba nhân tố đó.

c) m' và v thay đổi cùng chiều. Trong trường hợp ấy sự thay đổi này tăng cường tác dụng của sự thay đổi kia.

$90c + 10v + 10m;\ m' = 100\%,\ p' = 10\%$

$80c + 20v + 30m;\ m' = 150\%,\ p' = 30\%$

$92c + 8v + 6m;\ m' = 75\%,\ p' = 6\%.$

Ở đây cũng thế, trong cả ba trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều khác nhau: 20, 50 và 14; và sự khác nhau đó trong lượng lao động của mỗi trường hợp tương ứng, lại quy thành sự khác nhau trong số lượng công nhân, thời gian hay cường độ lao động, hoặc thành sự khác nhau của hai nhân tố trong những nhân tố đó, hoặc của tất cả ba nhân tố.

3. *m'*, *v* và *C* thay đổi

Trường hợp này không có mặt nào mới và được giải quyết theo công thức chung đã nêu ra ở mục II, khi m' thay đổi.

Như vậy, ảnh hưởng của sự thay đổi lượng tỷ suất giá trị thặng dư đối với tỷ suất lợi nhuận cho phép có những trường hợp sau đây:

1) p' tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với m', nếu $\frac{v}{C}$ vẫn đứng nguyên.

$80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$100\% : 50\% = 20\% : 10\%$.

2) p' tăng hay giảm theo một tỷ lệ lớn hơn so với m', nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi cùng chiều với m', nghĩa là tăng lên hay giảm xuống khi m'tăng lên hay giảm xuống.

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$70c + 30v + 20m$; $m' = 66^{2}/_{3}\%$, $p' = 20\%$

$50\% : 66^{2}/_{3}\% < 10\% : 20\%$.

3) p' tăng lên hay giảm xuống theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với m', nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi ngược chiều với m', nhưng theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với m':

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$90c + 10v + 15m$; $m' = 150\%$, $p' = 15\%$

$50\% : 150\% > 10\% : 15\%$.

4) p' tăng lên, mặc dù m' hạ xuống, hoặc p' hạ xuống mặc dù m' tăng lên, nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi ngược chiều với m'và theo một tỷ lệ lớn hơn so với m':

$80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$90c + 10v + 15m$; $m' = 150\%$, $p' = 15\%$,

m' đã chuyển từ 100% lên 150%, p' đã sụt từ 20% lên 15%.

5) Cuối cùng, p' vẫn đứng nguyên không thay đổi, mặc dù m' tăng hay giảm xuống, nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi theo hướng ngược chiều với sự thay đổi của m', nhưng thay đổi lượng của mình theo đúng một tỷ lệ như m'.

Chỉ trường hợp này là phải bàn thêm một chút. Trên đây, khi nghiên cứu những sự biến đổi của $\frac{v}{C}$ chúng ta đã thấy rằng cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy có thể biểu hiện ra thành rất nhiều tỷ suất lợi nhuận hết sức khác nhau, thì ở đây, chúng ta cũng thấy rằng làm cơ sở cho cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể có nhiều tỷ suất giá trị thặng dư rất khác nhau. Nhưng trong khi mà trong trường hợp m' không thay đổi, bất cứ sự thay đổi nào trong tỷ lệ giữa v và c cũng đủ để gây nên một sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận, thì ở đây, trong trường hợp m' thay đổi về lượng, muốn cho tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ, cần phải có một sự thay đổi ngược lại tương ứng đúng như thế về lượng của $\frac{v}{C}$. Đối với cùng một tư bản hay đối với hai tư bản trong cùng một nước, điều này chỉ xảy ra trong những trường hợp rất hãn hữu. Ta hãy lấy một tư bản làm ví dụ:

$80c + 20v + 20m$; $C = 100$, $m' = 100\%$, $p' = 20\%$ và giả dụ rằng tiền công sụt xuống đến mức mà giờ đây người ta có thể dùng $16v$ cũng thuê được một số công nhân trước đây phải dùng đến $20v$ mới thuê được. Trong trường hợp đó, nếu tất cả mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, thì $4v$ được giải phóng và chúng ta sẽ có:

$80c + 16v + 24m$; $C = 96$, $m' = 150\%$, $p' = 25\%$.

Giờ đây muốn cho $p' = 20\%$ như trước thì tổng tư bản phải tăng lên thành 120, và như vậy tư bản bất biến phải tăng lên thành 104:

$$104c + 16v + 24m;\ C = 120,\ m' = 150\%,\ p' = 20\%.$$

Điều đó chỉ có thể diễn ra nếu song song với sự giảm sút tiền công, lại có một sự thay đổi trong năng suất lao động, đòi hỏi phải có một sự thay đổi như thế trong cấu thành của tư bản; hoặc nữa là, nếu giá trị bằng tiền của tư bản bất biến tăng từ 80 lên thành 104; tóm lại, nếu có một sự trùng hợp ngẫu nhiên của nhiều điều kiện khác mà họa hoằn lắm ta mới thấy. Trong thực tế, một sự thay đổi của m' mà lại không đồng thời làm cho v và do đó, làm cho $\frac{v}{C}$ thay đổi, chỉ có thể có được trong những điều kiện hoàn toàn xác định, cụ thể là trong những ngành công nghiệp mà ở đó người ta chỉ dùng tư bản cố định và lao động, còn đối tượng lao động là do thiên nhiên cung cấp.

Nhưng, nếu so sánh các tỷ suất lợi nhuận của hai nước, thì không như thế. Ở đây, cũng một tỷ suất lợi nhuận như nhau thực tế phần lớn lại biểu hiện những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Từ tất cả năm trường hợp đã nghiên cứu trên đây, ta có thể rút ra kết luận này: một tỷ suất lợi nhuận tăng lên có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hoặc tăng lên; một tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống; một tỷ suất lợi nhuận không thay đổi có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống. Chúng ta đã thấy ở trường hợp I rằng, một tỷ suất lợi nhuận tăng lên, giảm xuống hay đứng nguyên ở mức cũ, cũng có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận do hai nhân tố chủ yếu quyết định: tỷ suất giá trị thặng dư và cấu tạo giá trị của tư bản. Có thể tóm tắt như sau ảnh hưởng của hai nhân tố đó, hơn nữa ta có thể biểu hiện cấu tạo của tư bản dưới hình thức phần trăm, vì ở đây, dù sự thay đổi là do bộ phận này hay do bộ phận khác của tư bản gây ra, thì cũng không quan hệ gì cả.

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản, hay của một tư bản trong hai trạng thái kế tiếp khác nhau

đều bằng nhau:

1. khi các tư bản có cấu tạo tính theo phần trăm bằng nhau và tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau;

2. khi các tư bản có cấu tạo tính theo phần trăm khác nhau và có tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, nếu các tích số của những tỷ suất giá trị thặng dư với những bộ phận khả biến của tư bản biểu hiện bằng phần trăm (tích số của m' với v) là bằng nhau, nghĩa là nếu *các khối lượng* giá trị thặng dư tính theo phần trăm của tổng tư bản đều bằng nhau *($m = m'v$)* nói một cách khác, nếu trong hai trường hợp đó, thừa số m' và v tỷ lệ nghịch với nhau.

Các tỷ suất đó không bằng nhau:

1. Khi cấu tạo của các tư bản tính theo phần trăm bằng nhau, nếu các tỷ suất giá trị thặng dư chênh lệch nhau; trong trường hợp này, tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận đó bằng tỷ số giữa các tỷ suất giá trị thặng dư;

2. Khi tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau và cấu tạo biểu hiện bằng phần trăm khác nhau; trong trường hợp này, - tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các yếu tố khả biến của các tư bản.

3. Khi tỷ suất giá trị thặng dư không ngang nhau và cấu tạo tính theo phần trăm không ngang nhau; trong trường hợp này, tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các tích số *m'v*, nghĩa là bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư tính theo phần trăm trên tổng tư bản[10)].

10) Ngoài ra, trong bản thảo còn có những con tính rất tỉ mỉ về hiệu số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận *(m' - p')*; hiệu số này có những đặc điểm nhiều hình nhiều vẻ rất đáng chú ý, và sự vận động của hiệu số đó chỉ rõ những trường hợp trong đó hai tỷ suất tách xa nhau hoặc xích lại gần nhau. Những sự vận động đó có thể miêu tả bằng những đường biểu diễn. Tôi không đưa những tài liệu đó vào đây, vì những tài liệu đó không quan trọng lắm đối với mục đích trực tiếp của quyển sách này. Ở đây chỉ cần lưu ý những độc giả nào muốn nghiên cứu vấn đề đó sâu hơn. - *Ph.Ă.*

CHƯƠNG IV

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

{Trong quyển II, chúng tôi đã nghiên cứu ảnh hưởng của chu chuyển đối với sự sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là sản xuất ra lợi nhuận. Có thể tóm tắt ảnh hưởng đó lại như thế này: chu chuyển đòi hỏi một khoảng thời gian nhất định, nên không thể sử dụng cùng một lúc tất cả tư bản vào sản xuất; do đó, một bộ phận tư bản thường xuyên phải nằm rỗi, hoặc là dưới hình thức tư bản - tiền tệ, dự trữ nguyên liệu, tư bản - hàng hóa đã chế tạo nhưng chưa bán, hoặc là dưới hình thức những món nợ chưa đến kỳ hạn đòi về; tư bản đang hoạt động trong sản xuất tích cực, tức là trong việc tạo ra và chiếm hữu giá trị thặng dư, thì luôn luôn bị giảm mất phần đó, và giá trị thặng dư được sản xuất ra và bị chiếm đoạt, cũng luôn luôn bị thu hẹp lại theo cùng một tỷ lệ như thế. Thời gian chu chuyển càng ngắn thì bộ phận tư bản nằm rỗi đó, so với toàn bộ tư bản, lại càng nhỏ; và do đó, nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ thì giá trị thặng dư thu được cũng lại càng lớn.

Trong quyển II, chúng tôi đã vạch ra một cách tỉ mỉ rằng sự rút ngắn thời gian chu chuyển hay rút ngắn một trong hai bộ phận của thời gian chu chuyển - thời gian sản xuất và thời gian lưu thông - làm tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra như thế nào[24]. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chỉ biểu hiện cái tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra và tổng tư bản đã dùng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư đó, nên rõ ràng là mọi sự rút ngắn như thế sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận lên. Điều đã giải thích trên kia trong phần thứ hai của quyển II về giá trị thặng dư cũng có thể dùng để giải

thích lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận được, cho nên không cần phải lắp đặt ở đây nữa. Chúng tôi sẽ chỉ nhấn mạnh vài điểm chủ yếu thôi.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian sản xuất là tăng năng suất lao động, cái mà người ta thường quen gọi là sự tiến bộ của công nghiệp. Nếu điều đó không đồng thời dẫn đến chỗ làm cho toàn bộ tư bản đầu tư tăng lên rất mạnh do việc mua sắm những máy móc đắt tiền, v.v., và do đó không làm hạ tỷ suất lợi nhuận tính theo toàn bộ tư bản, thì tỷ suất đó thế nào cũng phải tăng lên. Và rõ ràng đó chính là trường hợp của nhiều thành tựu mới của ngành luyện kim và ngành công nghiệp hóa chất. Những phương pháp mới tìm ra trong việc chế tạo sắt và thép do Bét-xơ-men, Xi-men-xơ, Gin-cri-xtơ - Tôm-mát, v.v. với một sự chi phí tương đối nhỏ, đã rút xuống mức tối thiểu những quá trình quá dài trước đây. Việc dùng nhựa hắc ín của than đá để chế tạo ra chất a-li-da-rin, tức thuốc nhuộm đỏ màu thiên thảo, đã khiến cho người ta bây giờ có thể - bằng cách sử dụng những thiết bị công nghiệp trước đây vẫn dùng cho những chất thuốc nhuộm khác rút từ trong nhựa hắc ín ra - chỉ trong mấy tuần lễ đạt một kết quả mà trước đây phải mất hàng mấy năm mới có được; trước đây, phải mất một năm cho cây thiên thảo mọc, và sau đó, phải để mấy năm cho rễ nó già rồi mới đem dùng vào ngành nhuộm được.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian lưu thông là cải tiến các phương tiện giao thông. Và về điểm này thì năm mươi năm gần đây đã hoàn thành một cuộc cách mạng mà người ta chỉ có thể đem so sánh với cuộc cách mạng công nghiệp trong nửa sau của thế kỷ vừa qua mà thôi. Trên bộ, đường sắt đã đẩy lùi đường rải đá xuống hàng thứ yếu; dưới biển, giao thông đều đặn và nhanh chóng bằng tàu thủy đã thay thế những chiếc thuyền buồm chậm chạp và không đều đặn, và dây điện báo đã chăng khắp hết trái đất. Chỉ có

kênh Xuy-ê mới thật sự mở đường sang Đông Á và và châu Úc cho ngành giao thông bằng đường biển. Thời gian lưu thông cho những hàng hóa gửi sang Đông Á, năm 1847, ít nhất là mất 12 tháng (xem "Tư bản", quyển II, tr. 235[25]), bây giờ có thể rút xuống chỉ còn vào khoảng mười hai tuần. Do cuộc cách mạng đó trong các phương tiện giao thông mà hai trung tâm lớn của những cuộc khủng hoảng năm 1825 và năm 1857, tức là Mỹ và Ấn Độ, đã dịch lại gần các nước công nghiệp châu Âu được từ 70% đến 90%, và do đó làm cho những cuộc khủng hoảng mất một phần lớn khả năng bùng nổ của chúng. Thời gian chu chuyển của toàn bộ thương mại thế giới cũng đã rút ngắn được chừng ấy, và khả năng hoạt động của tư bản sử dụng trong nền thương mại đó đã tăng hơn gấp đôi hoặc gấp ba. Cố nhiên sự kiện đó không phải không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Muốn trình bày ảnh hưởng của chu chuyển của tổng tư bản đối với tỷ suất lợi nhuận dưới hình thái thuần túy, chúng ta phải giả dụ rằng tất cả những điều kiện khác của hai tư bản đang so sánh đều giống nhau. Chẳng hạn, ngoài tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động ra, cụ thể chúng ta cũng giả định rằng cấu tạo tính theo phần trăm của hai tư bản, cũng giống nhau. Hãy lấy thí dụ một tư bản A có cấu tạo là $80c + 20v = 100C$, mỗi năm chu chuyển hai vòng với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp đó, sản phẩm hàng năm sẽ là:

$160c + 40v$ x $40m$. Nhưng muốn xác định tỷ suất lợi nhuận, chúng ta không đem so số $40m$ đó với cái giá trị - tư bản đã chu chuyển là 200, mà đem so với giá trị của tư bản ứng trước là 100, và như vậy chúng ta có $p' = 40\%$.

Hãy so sánh tư bản trên với tư bản $B = 160c + 40v = 200C$ có cùng một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng

mỗi năm chỉ chu chuyển một vòng. Giống như trên, sản phẩm hàng năm sẽ là:

160*c* + 40*v* + 40*m*. Nhưng lần này phải đem so 40*m* với tư bản ứng ra 200, thành thử tỷ suất lợi nhuận chỉ là 20%, tức là chỉ bằng một nửa tỷ suất của *A*.

Kết quả là: với những tư bản có cùng một cấu tạo tính theo phần trăm như nhau, có một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động giống nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản đều tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng. Nếu trong hai trường hợp đã so sánh, hoặc cấu tạo, hoặc tỷ suất giá trị thặng dư, hoặc ngày lao động, hay tiền công không giống nhau, thì nhất định những sự khác nhau đó sẽ gây ra những sự khác nhau nữa trong tỷ suất lợi nhuận; nhưng vì những sự khác nhau ấy không liên quan đến chu chuyển, cho nên ở đây chúng ta cũng không cần quan tâm đến; vả lại, chúng ta cũng đã nghiên cứu những cái đó ở chương III rồi.

Ảnh hưởng trực tiếp của sự rút ngắn thời gian chu chuyển đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó, đối với việc sản xuất ra lợi nhuận, là ở chỗ nhờ sự rút ngắn đó mà tăng thêm hiệu lực của bộ phận khả biến của tư bản. Về vấn đề này, xin tham khảo "Tư bản", quyển II, chương XVI: "Chu chuyển của tư bản khả biến". Ở đó, chúng ta đã thấy rằng một tư bản khả biến là 500, mỗi năm chu chuyển 10 vòng, thì trong thời gian đó, cũng chiếm hữu giá trị thặng dư bằng một tư bản khả biến là 5000, với tỷ suất giá trị thặng dư và tiền công như thế, nhưng chỉ chu chuyển mỗi năm có một vòng.

Hãy lấy một tư bản I gồm 10000 tư bản cố định mà hao mòn hàng năm là 10% = 1000, 500 tư bản bất biến lưu động và 500 tư bản khả biến. Tư bản khả biến chu chuyển mỗi năm mười vòng, với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Để cho giản đơn, hãy giả dụ rằng trong tất cả các ví dụ sau đây, tư bản bất biến lưu động chu chuyển với một thời gian giống như

tư bản khả biến; trong thực tiễn, trong đa số các trường hợp thường là như vậy. Như thế, sản phẩm của một thời kỳ chu chuyển sẽ là:

100*c* (hao mòn) + 500*c* + 500*v* + 500*m* = 1600,

và tổng sản phẩm hàng năm của mười vòng chu chuyển là: 1000*c* (hao mòn) + 5000*c* + 5000*v* + 5000*m* = 16000,

$$C = 11000,\ m = 5000,\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Bây giờ lấy một tư bản II: tư bản cố định 9000, hao mòn hàng năm của tư bản cố định 1000, tư bản bất biến lưu động 1000, tư bản khả biến 1000, tỷ suất giá trị thặng dư 100%, chu chuyển của tư bản khả biến mỗi năm 5 vòng. Như vậy, sản phẩm của mỗi thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến sẽ là:

200*c* (hao mòn) + 1000*c* + 1000*v* + 1000*m* = 3200,

Và tổng sản phẩm hàng năm của 5 vòng chu chuyển sẽ là:

1000*c* (hao mòn) + 5000*c* + 5000*v* + 5000*m* = 16000,

$$C = 11000,\ m = 5000.\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Tiếp nữa, hãy lấy một tư bản III, trong đó không có tư bản cố định, còn tư bản bất biến lưu động là 6000 và tư bản khả biến là 5000. Giả dụ tư bản đó chu chuyển mỗi năm một vòng, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng sản phẩm một năm sẽ là:

$$6000c + 5000v + 5000m = 16000.$$

$$C = 11000,\ m = 5000,\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Vậy trong cả ba trường hợp, chúng ta có cùng một khối lượng giá trị thặng dư hàng năm = 5000, và vì tổng tư bản trong cả ba trường hợp đều bằng nhau, cụ thể = 11000, nên chúng ta có cùng một tỷ suất lợi nhuận là $45^{5}/_{11}\%$.

Trái lại, nếu trong tư bản I nói trên đây, bộ phận khả biến chỉ chu chuyển có 5 vòng mỗi năm chứ không phải 10 vòng,

thì sự việc lại khác. Lúc đó, sản phẩm của một vòng chu chuyển sẽ là:

$200c$ (hao mòn) + $500c$ + $500v$ + $500m$ = 1700.

Hay sản phẩm hàng năm sẽ là:

$1000c$ (hao mòn) + $2500c$ + $2500v$ + $2500m$ = 8500,

$$C = 11000,\ m = 2500,\ p' = \frac{2500}{11000} = 22^{8}/_{11}\%.$$

Tỷ suất lợi nhuận đã sụt xuống một nửa, vì thời gian chu chuyển tăng gấp đôi.

Như vậy, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm là bằng số lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản *khả biến*, nhân với số vòng chu chuyển trong năm. Hãy gọi giá trị thặng dư hay lợi nhuận chiếm đoạt được trong một năm là M, giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển là m và số vòng chu chuyển hàng năm của tư bản khả biến là n, thì chúng ta có $M = m.n$ và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm $M' = m'n$ như chúng ta đã phân tích trong bộ "Tư bản", quyển II, ch. XVI, I[26].

Dĩ nhiên, công thức tỷ suất lợi nhuận $p' = m' \frac{v}{C} = m' \frac{v}{c + v}$ chỉ đúng trong trường hợp v của tử số cũng giống như v của mẫu số. Trong mẫu số, v là tất cả cái phần của tổng tư bản đã được sử dụng trung bình làm tư bản khả biến để trả tiền công. Còn v của tử số thì trước tiên chỉ được quy định bởi việc nó đã được dùng để sản xuất và chiếm hữu một số lượng giá trị thặng dư nhất định là m. Tỷ số giữa số lượng giá trị thặng dư này là số v đó, tức $\frac{m}{v}$, là tỷ suất giá trị thặng dư m'. Chỉ bằng phương pháp đó thì phương trình $p' = \frac{m}{c + v}$ mới chuyển hóa thành $p' = m' \frac{v}{c + v}$. Như vậy, v của tử số phải bằng v của mẫu số, nghĩa là bằng toàn bộ phần khả biến của C. Nói một cách khác, phương trình $p' = \frac{m}{C}$ chỉ có thể chuyển hóa thành $p' = m' \frac{v}{c + v}$ mà không sai, nếu m chỉ giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến. Nếu m chỉ là một phần của giá trị thặng dư đó, thì dầu công thức $m = m'v$ vẫn luôn luôn đúng, nhưng ở đây v đó nhỏ hơn v trong $C = c + v$, vì nó nhỏ hơn toàn bộ tư bản khả biến chi ra làm tiền công. Nhưng, nếu m lớn hơn giá trị thặng dư do một vòng chu chuyển của v đem lại, thì khi đó, một phần của v đó, hay ngay cả toàn bộ v đó phải hoạt động hai lần: lúc đầu trong vòng chu chuyển thứ nhất và sau đó trong vòng thứ hai, hoặc trong vòng thứ hai và các vòng tiếp theo; vậy là cái v đó, sản sinh ra giá trị thặng dư và biểu hiện tổng số những khoản tiền công đã trả, lớn hơn cái v trong $c + v$ và con tính như thế là sai.

Muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận hàng năm hoàn toàn đúng, thì chúng ta phải thay tỷ suất giá trị thặng dư giản đơn bằng tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm, nghĩa là thay m' bằng M' hay $m'n$. Nói một cách khác, chúng ta phải nhân tỷ suất giá trị thặng dư m' hay cũng có thể nhân v, bộ phận tư bản khả biến chứa đựng trong C, với n, số vòng chu chuyển trong năm của tư bản khả biến đó, và như vậy chúng ta có: $p' = m'n \frac{v}{C}$, công thức này giúp cho ta tính được tỷ suất lợi nhuận hàng năm.

Nhưng trong một xí nghiệp nhất định, tư bản khả biến là bao nhiêu thì trong rất nhiều trường hợp, ngay bản thân nhà tư bản cũng không biết. Trong chương VIII của quyển II, chúng ta đã thấy, và sau này chúng ta cũng sẽ lại thấy rằng, sự phân biệt duy nhất mà nhà tư bản coi là chủ yếu trong tư bản của hắn, đó là sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Từ két bạc chứa một phần tư bản lưu động nằm trong tay hắn dưới hình thức tiền - nếu nó không nằm ở ngân

hàng - từ két bạc ấy, hắn lấy tiền ra để trả tiền công, và cũng từ két bạc ấy hắn lấy tiền ra để mua nguyên liệu và vật liệu phụ nữa; hai loại chi phí đó, hắn cho cả vào một tài khoản. Ngay cả khi hắn có giữ một tài khoản riêng về những món tiền công đã trả, thì tài khoản đó cuối năm cũng sẽ chỉ rõ những món tiền đã chi ra về việc đó, tức là vn, chứ không chỉ rõ lượng của bản thân tư bản khả biến v. Muốn có con số này, hắn lại phải tính toán riêng, như trong ví dụ chúng ta sẽ nêu ra dưới đây.

Hãy lấy thí dụ nhà máy sợi bông có 10000 cọc sợi đã tả trong bộ "Tư bản", quyển I, tr. 209 - 210[27], và hãy giả thử rằng những con số đã giả định cho một tuần lễ của tháng Tư 1871 cũng có giá trị đối với toàn năm. Tư bản cố định đầu tư vào máy móc, là 10000p.xt.. Tư bản lưu động trước đây không được chỉ rõ là bao nhiêu, bây giờ chúng ta sẽ giả định rằng nó là 2500p.xt., một số tiền khá lớn, nhưng hợp với cái giả thiết mà bao giờ chúng ta cũng phải đặt ra ở đây là không có những hoạt động tín dụng, nghĩa là không có việc sử dụng thường xuyên hay tạm thời tư bản của người khác. Giá trị của sản phẩm hàng tuần gồm 20p.xt. về hao mòn máy móc, 358p.xt. ứng ra làm tư bản bất biến lưu động (tiền thuê nhà 6p.xt., bông 342p.xt., than, hơi đốt, dầu mỡ 10p.xt.), 52p.xt. tư bản khả biến xuất ra để trả tiền công và 80p.xt. giá trị thặng dư, tức là:

$$20c \text{ (hao mòn)} + 358c + 52v + 80m = 510.$$

Vậy tư bản lưu động ứng ra hàng tuần là $358c + 52v = 410$, và cấu tạo của nó tính theo phần trăm = $87{,}3c + 12{,}7v$. Áp dụng vào tổng số tư bản lưu động 2500p.xt., chúng ta có 2182p.xt. tư bản bất biến và 318p.xt. tư bản khả biến. Vì tổng số chi phí về tiền công trong năm là 52 lần 52p.xt., tức là 2704p.xt., nên rõ ràng là tư bản khả biến 318p.xt. đã chu chuyển được gần $8^1/_2$ vòng mỗi năm. Tỷ suất giá trị thặng dư

là $^{80}/_{52} = 153^{11}/_{13}\%$. Căn cứ theo những số liệu đó, chúng ta tính tỷ suất lợi nhuận bằng cách điền các con số vào công thức $p' = m'n\frac{v}{C'}$; $m' = 153^{11}/_{13}\%$, $n = 8^1/_2$, $v = 318$, $C = 12500$; vậy ta có:

$$p' = 153^{11}/_{13}\% \text{ x } 8^1/2 \text{ x } \frac{318}{12500} = 33{,}27\%.$$

Để thử lại, chúng ta dùng công thức giản đơn $p' = \frac{m}{C}$. Tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận của một năm là 80p.xt. x 52 = 4160p.xt.. Đem chia với tổng tư bản 12500p.xt., số đó cũng cho ta một kết quả gần giống như trên kia, tức là 33,28% : đây là một tỷ suất lợi nhuận cao khác thường, mà người ta chỉ có thể giải thích bằng những điều kiện cực kỳ thuận lợi lúc bấy giờ (giá bông rất hạ, còn giá sợi lại rất cao) mà thôi, và trên thực tế, chắc chắn là không thể giữ vững được như thế trong suốt cả năm.

Như chúng ta đã nói, trong công thức $p' = m'n\frac{v}{C'}$ $m'n$ là cái mà ở quyển II chúng ta đã gọi là tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm[28]. Trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, tỷ suất đó lên đến $153^{11}/_{13}\%$ x $8^1/_2$, hay tính một cách chính xác là $1307^9/_{13}\%$. Vậy nếu có một Bi-đéc-man nào đó tỏ vẻ ngạc nhiên trước sự kỳ quái là có một tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm 1000% như trong một ví dụ đã dẫn ra ở quyển II, thì có lẽ người đó sẽ bình tĩnh trở lại khi thấy cái tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm cao hơn 1300% mà chúng tôi dẫn ra đây cho anh ta rõ là lấy ở thực tiễn cụ thể của Man-se-xtơ. Trong những thời kỳ cực thịnh, - những thời kỳ thực ra đã từ lâu không còn nữa, - thì một tỷ suất như thế tuyệt nhiên không phải là chuyện hiếm có.

Tiện đây xin nói rằng: chúng ta có ở đây một ví dụ về cấu tạo thực tế của tư bản trong nền đại công nghiệp hiện đại. Toàn bộ tư bản chia thành 12182 p.xt. tư bản bất biến và

318p.xt. tư bản khả biến, tổng số là 12500p.xt.. Hay, tính theo phần trăm, $97^1/_2c + 2^1/_2v = 100\ C$. Chỉ có 1/40 của tổng số tư bản là đã được dùng để trả tiền công, nhưng số đó được trả lắp đi lắp lại hơn tám lần trong một năm.

Cố nhiên, chỉ có một số ít nhà tư bản là có ý định tính toán công việc kinh doanh của họ như vậy. Vì thế, các tài liệu thống kê đều hầu như hoàn toàn không nói gì đến cái tỷ số giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến trong toàn bộ tư bản xã hội. Chỉ có thống kê Mỹ là đã đưa ra những cái mà người ta có thể biết được trong những điều kiện hiện nay: tổng số tiền công đã trả và lợi nhuận đã thực hiện được trong mỗi ngành kinh doanh. Dù những tài liệu ấy không đáng tin cậy lắm, vì chúng dựa trên những lời báo cáo không có ai kiểm soát của chính ngay các nhà công nghiệp, nhưng những tài liệu ấy cũng vẫn hết sức quý, và đó là tài liệu độc nhất mà chúng tôi có về vấn đề này. Ở châu Âu, chúng ta hãy còn quá ư dè dặt, nên đã không đến hỏi các nhà công nghiệp lớn ở ta về những điều tâm sự như thế. - *Ph.Ă.*}.

CHƯƠNG IX

SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH) VÀ SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA THÀNH GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong mỗi một thời kỳ nhất định đều phụ thuộc vào hai sự kiện: *thứ nhất*, vào tỷ số kỹ thuật giữa sức lao động được sử dụng và khối lượng những tư liệu sản xuất được sử dụng; *thứ hai*, vào giá cả những tư liệu sản xuất đó. Như chúng ta đã thấy, cấu tạo hữu cơ của tư bản phải được xét theo tỷ lệ phần trăm. Chúng ta sẽ biểu hiện cấu tạo hữu cơ của một tư bản gồm $^4/_5$ là tư bản bất biến và 1/5 là tư bản khả biến bằng công thức 80*c* + 20*v*. Ngoài ra, trong quá trình so sánh chúng ta vẫn sẽ giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi. Chúng ta chọn một tỷ suất nào đó, ví dụ là 100%. Như vậy, tư bản *80c* + 20*v sẽ* mang lại một giá trị thặng dư là 20*m*, thành thử so với tổng tư bản, chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận là 20%. Đại lượng giá trị thực tế của sản phẩm của tư bản đó tùy thuộc vào đại lượng của bộ phận cố định của tư bản bất biến lớn hay bé, và tùy thuộc vào cái phần của bộ phận cố định này do hao mòn mà nhập vào sản phẩm là nhiều hay ít. Nhưng vì sự kiện đó không quan hệ gì đến tỷ suất lợi nhuận, do đó, không quan hệ gì đến việc nghiên cứu hiện nay của chúng ta, nên để được đơn giản, chúng ta sẽ giả định rằng bất cứ ở đâu tư bản bất biến cũng gia nhập toàn bộ vào sản phẩm hàng năm của các tư bản ấy. Chúng ta còn giả định thêm rằng, trong những khu vực sản xuất khác nhau, hàng năm các tư bản đều thực hiện được một số lượng giá trị thặng dư giống nhau so với lượng của bộ phận khả biến của

chúng. Vậy tạm thời, chúng ta hãy gác lại không bàn đến sự chênh lệch có thể do thời gian chu chuyển không giống nhau gây nên trong tỷ lệ đó. Điểm ấy sau này chúng ta sẽ bàn đến.

Chúng ta hãy lấy năm ngành sản xuất khác nhau, trong đó tất cả những tư bản được đầu tư đều có cấu tạo hữu cơ khác nhau, chẳng hạn như trong bảng sau đây:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Giá trị của sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận
I. 80*c* + 20*v*	100%	20	120	20%
II. 70*c* + 30*v*	100%	30	130	30%
III. 60*c* + 40*v*	100%	40	140	40%
IV. 85*c* + 15*v*	100%	15	115	15%
V. 95*c* + 5*v*	100%	5	105	5%

Ở đây, đối với những ngành sản xuất khác nhau có một mức độ bóc lột lao động như nhau, chúng ta có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tương ứng với những cấu tạo hữu cơ khác nhau của các tư bản.

Tổng số những tư bản đã đầu tư vào năm ngành sản xuất đó là 500, tổng số giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra là 110; tổng giá trị hàng hóa do những tư bản đó sản xuất ra là 610. Bây giờ chúng ta hãy coi số 500 đó như là một tư bản duy nhất, các tư bản I - V chỉ là những bộ phận khác nhau của tư bản đó (ví dụ như trong một công xưởng dệt, thì giữa các phân xưởng khác nhau: gian chải, gian chuẩn bị, gian kéo sợi, gian dệt, ta thấy có một tỷ số khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, nên cần phải tính ra cái tỷ số trung bình cho toàn công xưởng); như thế cấu thành trung bình của tư bản sẽ là 500 = 390*c* + 110*v*, hay tính theo phần trăm, thì sẽ là 78*c* + 22*v*. Mỗi tư bản 100 chỉ coi như là 1/5 của tổng tư bản, cấu thành của nó sẽ là cấu thành trung bình đó,

nghĩa là 78*c* + 22*v*; như vậy cứ mỗi 100 đơn vị sẽ có một giá trị thặng dư trung bình là 22 đơn vị; cho nên tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là 22%; cuối cùng, giá của mỗi 1/5 của tổng sản phẩm do tư bản 500 sản xuất ra, sẽ là 122. Vậy sản phẩm của mỗi một phần năm của tổng tư bản đã ứng ra phải bán với giá 122.

Tuy nhiên, để khỏi đi đến những kết luận hoàn toàn sai lầm, chúng ta không nên coi chi phí sản xuất trong tất cả các trường hợp đều bằng 100 cả.

Với 80*c* + 20*v* và tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì tổng giá trị của hàng hóa do tư bản I = 100 sản sinh ra sẽ là 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120, nếu như toàn bộ tư bản bất biến đều nhập vào sản phẩm hàng năm. Trong những điều kiện nhất định, dĩ nhiên điều đó cũng có thể diễn ra trong những khu vực sản xuất nào đó. Nhưng ở nơi nào tỷ số *c* : *v* bằng 4 : 1, thì khó mà có thể xảy ra điều đó. Vì vậy, khi nghiên cứu giá trị của những hàng hóa do mỗi 100 đơn vị của những tư bản khác nhau sản xuất ra, cần chú ý rằng những giá trị đó sẽ khác nhau tùy theo *c* phân chia một cách khác nhau thành những yếu tố cố định và lưu động, và những yếu tố cố định của các tư bản khác nhau có thể hao mòn nhanh hay chậm khác nhau và do đó, trong những thời gian bằng nhau, chuyển vào sản phẩm những lượng giá trị khác nhau. Nhưng, điều đó không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Dù 80*c* có chuyển vào sản phẩm hàng năm một giá trị là 80, là 50, hay là 5, do đó, dù sản phẩm hàng năm sẽ bằng 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120 hay bằng 50*c* + 20*v* + 20*m* = 90, hay là 5*c* + 20*v* + 20*m* = 45, thì trong tất cả các trường hợp, số thừa ra của giá trị sản phẩm so với chi phí sản xuất của nó cũng vẫn = 20; và trong mọi trường hợp, khi tìm tỷ suất lợi nhuận, người ta đều mang số 20 đó mà so với một tư bản là 100; như vậy là trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận của tư bản I cũng vẫn là 20%. Để làm cho những điều nói trên đây rõ hơn nữa, trong bảng sau đây, cũng

với năm tư bản ấy, chúng ta vẫn giả thiết như trên đây rằng tư bản bất biến chuyển những phần khác nhau vào giá trị của sản phẩm:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Bộ phận *c* đã tiêu dùng	Giá trị của hàng hóa	Chi phí sản xuất
I. 80*c* + 20*v*	100%	20	20%	50	90	70
II. 70*c* + 30*v*	100%	30	30%	51	111	81
III. 60*c* + 40*v*	100%	40	40%	51	131	91
IV. 85*c* + 15*v*	100%	15	15%	40	70	55
V. 95*c* + 5*v*	100%	5	5%	10	20	15
390*c* + 110*v*	-	110	-	-	-	Tổng số
78*c* + 22*v*	-	22	22%	-	-	Trung bình

Nếu chúng ta lại coi những tư bản I - V là một tổng tư bản duy nhất, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng cấu thành của tổng số năm tư bản, tức là 500 = 390*c* + 110*v*, do đó cấu tạo trung bình vẫn = 78*c* + 22*v*, và giá trị thặng dư trung bình cũng như vậy = 22 đơn vị. Nếu chúng ta phân phối giá trị thặng dư đó một cách đều nhau cho những tư bản I - V, chúng ta sẽ có những giá cả hàng hóa sau đây:

Tư bản	Giá trị thặng dư	Giá trị của hàng hóa	Chi phí sản xuất của hàng hóa	Giá cả hàng hóa	Tỷ suất lợi nhuận	Chênh lệch giữa giá cả và giá trị
I. 80*c* + 20*v*	20	90	70	92	22%	+ 2
II. 70*c* + 30*v*	30	111	81	103	22%	- 8
III. 60*c* + 40*v*	40	131	91	113	22%	- 18
IV. 85*c* + 15*v*	15	70	55	77	22%	+ 7
V. 95*c* + 5*v*	5	20	15	37	22%	+ 17

Xét gộp lại thì các hàng hóa đã được bán ra cao hơn giá trị của chúng là 2 + 7 + 17 = 26, và thấp hơn giá trị của chúng là 8 + 18 = 26; thành thử những sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị triệt tiêu lẫn nhau do sự phân phối đều giá trị thặng dư, tức là do việc cộng thêm lợi nhuận trung bình là 22 đơn vị đối với mỗi một trăm tư bản ứng trước vào chi phí sản xuất tương ứng của các hàng hóa I - V. Một bộ phận hàng hóa được bán cao hơn giá trị của chúng, còn bộ phận khác lại bán thấp hơn giá trị của chúng, cũng theo một tỷ lệ như thế. Chỉ có bán hàng hóa theo những giá cả đó, thì tỷ suất lợi nhuận đối với các tư bản I - V, mới có thể đồng nhất và bằng 22%, mặc dù cấu tạo hữu cơ của các tư bản I - V đều khác nhau. Những giá cả có được bằng cách lấy con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau, rồi đem cộng với chi phí sản xuất trong những khu vực sản xuất khác nhau, - những giá cả đó gọi là *giá cả sản xuất.* Tiền đề của giá cả sản xuất là sự tồn tại của một tỷ suất lợi nhuận chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung này lại giả định rằng các tỷ suất lợi nhuận trong mỗi khu vực sản xuất riêng biệt đều đã được quy thành bấy nhiêu tỷ suất lợi nhuận trung bình rồi. Trong mỗi khu vực sản xuất, các tỷ suất lợi nhuận riêng biệt ấy đều bằng $\frac{m}{C'}$ và đều phải được tính xuất phát từ giá trị của hàng hóa như chúng ta thấy trong phần thứ nhất của quyển này. Không tính như vậy thì tỷ suất lợi nhuận chung (do đó cả giá cả sản xuất) sẽ trở thành một khái niệm không có ý nghĩa và nội dung. Như vậy, giá cả sản xuất của hàng hóa bằng chi phí sản xuất của hàng hóa cộng thêm một số lợi nhuận tính bằng phần trăm theo tỷ suất lợi nhuận chung; nói một cách khác, giá cả sản xuất của hàng hóa là bằng chi phí sản xuất của hàng hóa cộng với lợi nhuận trung bình.

Vì cấu tạo hữu cơ khác nhau của những tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, do đó, vì có tình hình là tùy

theo tỷ số phần trăm khác nhau do bộ phận khả biến chiếm trong một tổng tư bản có một đại lượng nhất định mà những tư bản có đại lượng bằng nhau sử dụng những số lượng lao động rất khác nhau, cho nên chúng cũng chiếm hữu được những lượng lao động thặng dư rất khác nhau, hoặc sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư rất khác nhau. Vì thế, những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất là khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng đi thành một tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó. Lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung đó, không kể cấu tạo hữu cơ của nó như thế nào, gọi là lợi nhuận trung bình. Giá cả của một hàng hóa, bằng chi phí sản xuất của nó cộng thêm cái phần lợi nhuận trung bình hàng năm của số tư bản đã được sử dụng vào việc sản xuất ra hàng hóa (chứ không phải chỉ của số tư bản thực tế đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa) tùy theo những điều kiện chu chuyển của nó, giá cả đó gọi là giá cả sản xuất của hàng hóa. Chúng ta hãy lấy thí dụ một tư bản là 500, trong đó 100 là tư bản cố định mà 10% là hao mòn trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động 400. Giả định là lợi nhuận trung bình trong thời kỳ chu chuyển đó = 10%. Như vậy, chi phí sản xuất của sản phẩm được chế tạo ra trong vòng chu chuyển đó sẽ là: 10*c* hao mòn cộng với 400 (*c* + *v*) tư bản lưu động = 410; giá cả sản xuất của nó sẽ là: 410 chi phí sản xuất cộng với 50 (lợi nhuận 10% của 500) = 460.

Như vậy, mặc dù khi bán hàng hóa, các nhà tư bản trong các ngành sản xuất đều thu hồi lại được những giá trị - tư bản đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra những hàng hóa đó, nhưng họ không thu được lượng giá trị thặng dư, do đó, không thu được lượng lợi nhuận đã sản xuất ra được trong bản thân ngành của họ khi sản xuất ra những hàng hóa đó: trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, hay trong tổng khối lượng lợi

nhuận do tổng tư bản xã hội sản sinh ra trong một thời gian nhất định ở tất cả các khu vực sản xuất cộng lại, họ chỉ rút ra được giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, của mỗi phần tương ứng của tổng tư bản xã hội, sau khi đã có sự phân phối đồng đều. Mỗi một tư bản đã ứng ra, không kể cấu tạo của nó là như thế nào, mỗi năm hay trong một khoảng thời gian nào đấy, cứ 100 thì đều thu được một số lợi nhuận bằng lợi nhuận mà mỗi 100 của tổng tư bản thu được trong thời gian ấy. Còn về lợi nhuận thì ở đây các nhà tư bản quan hệ với nhau như là những người cổ đông của một công ty cổ phần, trong đó lợi nhuận chia cho mỗi thành viên được phân đều theo mỗi 100 tư bản; bởi vậy, đối với các nhà tư bản, những phần lợi nhuận đó chỉ khác nhau tùy theo khối lượng tư bản mà mỗi người đã đầu tư kinh doanh chung, tùy theo quy mô tương đối của sự tham gia của mỗi người vào kinh doanh chung đó, tùy theo số cổ phần của mỗi người. Như vậy, cái bộ phận giá cả của hàng hóa dùng để bù lại những bộ phận giá trị - tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy, và do đó dùng để mua lại những giá trị - tư bản đã tiêu dùng, - bộ phận đó hình thành chi phí sản xuất và hoàn toàn do số chi phí mà người ta đã bỏ ra trong khu vực sản xuất đó quyết định. Trái lại, các yếu tố kia trong giá cả của hàng hóa, cộng thêm vào chi phí sản xuất, tức là lợi nhuận, lại không phải được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà một tư bản nhất định đã sản sinh ra trong một khu vực sản xuất nhất định và trong một thời gian nhất định, nhưng lại được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà trung bình, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một tư bản đầu tư vào kinh doanh thu được với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng tư bản xã hội đã được đầu tư vào toàn bộ nền sản xuất[22)].

Vậy, nếu nhà tư bản bán hàng hóa của mình theo giá cả sản xuất, thì hắn thu được một số tiền ngang với giá trị của tư

22) *Cherbuliez*, ["Richesse ou pauvreté", Paris, 1841, p.71 - 72][54].

bản mà hắn đã tiêu dùng trong sản xuất, và thu được một lợi nhuận tỷ lệ với số tư bản đã ứng ra với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng tư bản xã hội. Chi phí sản xuất đối với mỗi nhà tư bản đều mang tính chất đặc thù. Lợi nhuận, cộng thêm vào chi phí sản xuất đó, không tùy thuộc vào điều kiện của khu vực sản xuất riêng biệt tương ứng và nó chỉ là con số trung bình mà mỗi trăm của tư bản bỏ ra thu được.

Chúng ta hãy giả định rằng cả năm tư bản khác nhau I - V ở ví dụ trên đều thuộc về một người. Đối với mỗi trăm của tổng tư bản đã đầu tư, thì lượng tư bản khả biến và tư bản bất biến dùng vào việc sản xuất hàng hóa đều đã được quy định cho mỗi khoản đầu tư I - V, và cái bộ phận giá trị đó của những hàng hóa I - V dĩ nhiên là một bộ phận của giá cả của những hàng hóa ấy, vì ít ra giá cả đó cũng cần thiết để bù lại cái bộ phận tư bản đã ứng ra và đã tiêu dùng. Cho nên đối với mỗi loại hàng hóa I - V, những chi phí sản xuất đó cũng khác nhau và do người sở hữu những hàng hóa ấy quy định một cách khác nhau. Còn đối với những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau hay những khối lượng lợi nhuận khác nhau, mà những tư bản I - V đã sản sinh ra, thì nhà tư bản có thể coi chúng như là lợi nhuận mà toàn bộ tư bản đã ứng ra của hắn đem lại, thành thử cứ mỗi 100 của tư bản đều sẽ có được một phần tương ứng trong toàn bộ lợi nhuận nói trên. Vậy chi phí sản xuất của những hàng hóa sản xuất ra trong những khoản đầu tư cá biệt I - V sẽ khác nhau; nhưng cái bộ phận trong giá bán do lợi nhuận cộng thêm vào mỗi 100 tư bản - thì lại như nhau đối với tất cả những hàng hóa đó. Cho nên, tổng giá cả của những hàng hóa I - V sẽ bằng tổng giá trị của chúng, nghĩa là bằng tổng số chi phí sản xuất I - V, cộng với tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã sản xuất ra ở I - V; do đó, trên thực tế, tổng giá cả của chúng là sự biểu hiện bằng tiền của tổng số lượng lao động, cả lao động quá khứ lẫn lao động mới bỏ thêm vào, chứa đựng trong những hàng hóa I - V. Và

trong xã hội cũng vậy, - nếu xem tất cả các ngành sản xuất là một chỉnh thể, - tổng số giá cả sản xuất của các hàng hóa đã sản xuất ra bằng tổng số giá trị của chúng.

Luận điểm này hình như mâu thuẫn với sự kiện sau đây: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những yếu tố của tư bản sản xuất thường được mua ở trên thị trường, vì vậy, giá cả của những yếu tố đó cũng đã chứa đựng một lợi nhuận được thực hiện rồi, thành thử giá cả sản xuất cùng với lợi nhuận chứa đựng trong đó của ngành công nghiệp này lại nhập vào chi phí sản xuất của một ngành công nghiệp khác. Nhưng nếu chúng ta tính, một mặt, tổng số chi phí sản xuất những hàng hóa của cả một nước và mặt khác, tổng số lợi nhuận hay tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong nước đó, thì rõ ràng là kết quả ăn khớp với nhau. Chúng ta hãy lấy ví dụ một hàng hóa *A*; giả thử chi phí sản xuất của nó chứa đựng những lợi nhuận của hàng hóa *B, C, D,* và ngược lại, trong chi phí sản xuất của *B, C, D,* có lợi nhuận của A. Khi làm con tính trên, chúng ta sẽ không tính lợi nhuận của *A* vào trong chi phí sản xuất của chính nó; cũng như những lợi nhuận của *B, C, D,* v.v. cũng không được tính vào trong chi phí sản xuất của bản thân chúng. Không ai tính lợi nhuận của mình vào trong chi phí sản xuất của mình cả. Và do đó, nếu chúng ta có *n* ngành sản xuất và mỗi ngành ấy đều thu được một lợi nhuận là *p*, thì chi phí sản xuất trong tất cả các ngành gộp lại sẽ = *k* - *np*. Khi xét toàn bộ kết quả đó, người ta nhận thấy rằng những lợi nhuận của một khu vực sản xuất này nhập vào chi phí sản xuất của một khu vực khác, thì những lợi nhuận đó đã được tính vào thành một bộ phận cấu thành của tổng giá cả của sản phẩm cuối cùng và không thể lại xuất hiện một lần nữa ở mục lợi nhuận. Nếu những lợi nhuận đó xuất hiện trong mục ấy, thì đó chỉ là vì bản thân hàng hóa ấy là sản phẩm cuối cùng và giá cả sản xuất của nó không nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa nào khác.

Nếu một số tiền = p, đại biểu cho lợi nhuận của những người sản xuất tư liệu sản xuất, đã nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa, và nếu người ta cộng vào chi phí sản xuất đó một lợi nhuận bằng p_1, thì như thế tổng lợi nhuận $P = p + p_1$. Tổng số chi phí sản xuất của hàng hóa, không kể tất cả những bộ phận của giá cả đại biểu cho lợi nhuận, sẽ bằng chi phí sản xuất của hàng hóa trong khu vực sản xuất đó trừ đi P. Nếu chúng ta gọi những chi phí sản xuất đó là k, thì rõ ràng $k + P = k + p + p1$. Trong "Tư bản", quyển I, chương VII, 2, tr. 182 và tiếp theo[55], khi bàn về giá trị thặng dư, chúng ta đã thấy là trong sản phẩm của bất cứ một tư bản nào, người ta cũng có thể coi có một bộ phận chỉ thay thế cho tư bản, còn bộ phận kia chỉ biểu hiện giá trị thặng dư. Khi áp dụng con tính đó vào tổng sản phẩm xã hội, cần phải có những sự sửa đổi thích hợp, bởi vì đứng về toàn bộ xã hội mà xét, thì lợi nhuận chứa đựng chẳng hạn như trong giá cả của lanh, không thể xuất hiện hai lần: một lần với tư cách là một bộ phận giá cả của vải lanh, và lần khác với tư cách là lợi nhuận của nhà sản xuất lanh được.

Trong chừng mực mà giá trị thặng dư của A chẳng hạn nhập vào tư bản bất biến của B, thì giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư không có gì khác nhau cả. Bởi vì đối với giá trị của hàng hóa, thì dù lao động chứa đựng trong hàng hóa đó là lao động được trả công hay không được trả công, điều đó không quan trọng. Điều đó chỉ nói lên rằng: B trả giá trị thặng dư của A. Trong con tính tổng quát, giá trị thặng dư của A không thể tính hai lần được.

Tuy nhiên vẫn có sự khác nhau sau đây: ngoài cái tình hình là giá cả sản phẩm do tư bản B sản xuất ra chẳng hạn, chênh lệch với giá trị của nó, vì giá trị thặng dư thực hiện trong B có thể to hơn hoặc bé hơn lợi nhuận cộng thêm vào giá cả của những sản phẩm của B, ta còn thấy rằng tình hình

đó cũng xảy ra cả cho những hàng hóa cấu thành bộ phận bất biến của tư bản B, và một cách gián tiếp, với tư cách là tư liệu sinh hoạt của công nhân, nó cấu thành bộ phận khả biến của B. Nói về bộ phận bất biến, thì bản thân bộ phận này là bằng chi phí sản xuất cộng với giá trị thặng dư, nghĩa là trong trường hợp này, nó bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận, còn lợi nhuận này thì lại có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị thặng dư mà nó thay thế. Nói về tư bản khả biến, thì dù tiền công nhật trung bình bao giờ cũng bằng giá trị mới đã sản xuất ra trong số giờ mà công nhân phải bỏ ra để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhưng bản thân số giờ đó cũng bị xuyên tạc đi, vì giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết chênh lệch với giá trị của chúng. Nhưng tất cả những điều đó được giải quyết do chỗ giá trị thặng dư nhập vào trong một hàng hóa càng lớn bao nhiêu thì trong hàng hóa khác nó lại ít đi bấy nhiêu, cho nên những sự chênh lệch về giá trị nằm trong giá cả sản xuất của hàng hóa triệt tiêu lẫn nhau. Nói chung, trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi quy luật chung chỉ được thực hiện một cách rất rối ren và gần đúng, như một khuynh hướng thống trị, như một con số trung bình của những biến động thường xuyên mà người ta không bao giờ xác định dứt khoát được.

Vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành do con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của từng 100 tư bản đã ứng ra trong một khoảng thời gian nhất định, ví dụ là một năm, cho nên sự khác nhau gây ra bởi thời gian chu chuyển khác nhau của những tư bản khác nhau, cũng bị xóa nhòa đi trong tỷ suất lợi nhuận chung đó. Nhưng những sự khác nhau ấy lại có ảnh hưởng quyết định đối với những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những khu vực sản xuất khác nhau, những tỷ suất lợi nhuận mà con số trung bình hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Trên đây, khi chứng minh sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, chúng tôi đã giả định rằng mỗi tư bản trong mỗi khu vực sản xuất đều = 100; làm như vậy là để giải thích rõ sự chênh lệch tính theo phần trăm của các tỷ suất lợi nhuận và do đó, để giải thích rõ sự chênh lệch giữa giá trị của những hàng hóa do những tư bản có lượng bằng nhau sản sinh ra. Nhưng cố nhiên là trong thực tế những khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt là do lượng của tư bản đã đầu tư quyết định, một khi cấu tạo của tư bản đã được định rõ trong mỗi ngành sản xuất đó. Tuy nhiên, *tỷ suất* lợi nhuận riêng của mỗi khu vực sản xuất cá biệt vẫn không bị thay đổi do chỗ người ta đã đầu tư một tư bản là 100, *m* x 100 hay *xm* x 100. Dù toàn bộ lợi nhuận là 10: 100, hay là 1 000: 10 000, thì tỷ suất lợi nhuận vẫn là 10%.

Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận trong các khu vực sản xuất khác nhau không giống nhau, do chỗ trong những khu vực sản xuất này, tùy theo tỷ số phần trăm giữa tư bản khả biến và tổng tư bản mà những khối lượng giá trị thặng dư, do đó những khối lượng lợi nhuận, được sản xuất ra cũng rất khác nhau, cho nên dĩ nhiên là lợi nhuận trung bình của từng 100 tư bản xã hội, tức là tỷ suất lợi nhuận trung bình hay tỷ suất lợi nhuận chung, sẽ rất khác nhau tùy theo lượng của các tư bản đã đầu tư vào các khu vực sản xuất khác nhau. Chúng ta hãy lấy bốn tư bản *A, B, C, D*. Giả thử tất cả bốn tư bản đó đều có một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, và trong mỗi 100 của tổng tư bản, tư bản khả biến sẽ là: 25 ở *A*, 40 ở *B*, 15 ở *C*, 10 ở *D*. Như vậy, đối với mỗi 100 của tổng tư bản sẽ có một giá trị thặng dư hay lợi nhuận: ở *A* = 25, ở *B* = 40, ở *C* = 15, ở *D* = 10, tổng cộng là 90. Vì vậy, nếu cả bốn tư bản đều có một lượng như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là $\frac{90}{4} = 22^1/_2\%$.

Nhưng nếu những lượng của tổng tư bản là: *A* = 200, *B* = 300, *C* = 1000, *D* = 4000, thì lợi nhuận được sản xuất ra sẽ là 50, 120, 150 và 400. Như thế tổng cộng lại, một tư bản 5 500 sẽ có một lợi nhuận là 720 hay một tỷ suất lợi nhuận trung bình là $13^1/_{11}\%$.

Những khối lượng của tổng giá trị đã được sản xuất ra khác nhau tùy theo những lượng khác nhau của toàn bộ những tư bản đã ứng ra ở từng trường hợp *A, B, C, D*. Cho nên, trong sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, vấn đề không phải chỉ là tìm ra những *tỷ suất* lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau, rồi từ những tỷ suất lợi nhuận đó chỉ phải rút ra một con số trung bình cộng, mà trái lại là phải tính đến tỷ trọng theo đó những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ấy tham gia vào việc hình thành con số trung bình. Nhưng điều đó tùy thuộc vào lượng tương đối của tư bản đã đầu tư trong mỗi ngành cá biệt, hay nói một cách khác, tùy thuộc vào tình hình là số tư bản đã đầu tư trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt chiếm một phần như thế nào trong tổng tư bản xã hội. Dĩ nhiên, tùy theo mỗi bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tổng tư bản sẽ đem lại được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn hay thấp hơn, mà sẽ có một sự khác nhau rất lớn. Điều này lại tùy thuộc vào việc người ta đầu tư bao nhiêu tư bản vào những ngành mà tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tổng tư bản tương đối cao hay thấp. Ở đây, sự việc diễn ra hoàn toàn đúng như trường hợp tỷ suất lợi tức trung bình mà một người cho vay nặng lãi đã thu được khi đem những bộ phận khác nhau trong tư bản của hắn cho vay theo những tỷ suất lợi tức khác nhau, ví dụ như 4%, 5%, 6%, 7%, v.v.. Tỷ suất trung bình hoàn toàn phụ thuộc vào việc người cho vay nặng lãi đã đem những bộ phận to hay nhỏ trong tư bản của mình cho vay theo từng tỷ suất lợi tức khác nhau nói trên.

Vậy tỷ suất lợi nhuận chung là do hai nhân tố quyết định:

1) do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, và vì thế do các tỷ suất lợi nhuận khác nhau ở các khu vực sản xuất cá biệt;

2) do cách phân phối tổng tư bản xã hội cho các khu vực khác nhau đó, tức là do lượng tương đối của tư bản đầu tư trong mỗi khu vực cá biệt, và vì vậy mà có một tỷ suất lợi nhuận riêng biệt, tức là do cái phần tương đối của khối lượng tổng tư bản xã hội đã được mỗi khu vực sản xuất cá biệt thu hút.

Trong "Tư bản", quyển I và quyển II, chúng ta mới chỉ bàn về những *giá trị* của hàng hóa. Bây giờ chúng ta thấy rằng: một mặt, một bộ phận của giá trị đó, tức là *chi phí sản xuất,* đã tách riêng ra, và mặt khác, *giá cả sản xuất* của hàng hóa đã phát triển thành một hình thái chuyển hóa của giá trị.

Giả định rằng cấu tạo trung bình của tư bản xã hội là 80*c* + 20*v* và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm m' = 100%; vậy lợi nhuận trung bình hàng năm của một tư bản 100 sẽ là 20 và tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm sẽ là 20%. Dù chi phí sản xuất *k* của những hàng hóa do một tư bản 100 đã sản xuất ra trong năm là như thế nào, nhưng giá cả sản xuất của những hàng hóa đó cũng sẽ vẫn là *k + 20*. Trong những khu vực sản xuất mà cấu tạo của tư bản là (80 - *x*)*c* + (20 + *x*)*v*, thì giá trị thặng dư đã thật sự được sản xuất ra, hay lợi nhuận sản sinh ra hàng năm trong khu vực sản xuất đó, sẽ là 20 + *x,* nghĩa là sẽ lớn hơn 20, và giá trị hàng hóa được sản xuất ra sẽ là *k + 20 + x*, nghĩa là sẽ lớn hơn *k + 20,* hay là lớn hơn giá cả sản xuất. Trong những khu vực mà cấu tạo tư bản là (80 + *x*)*c* + (20 - *x*)*v*, giá trị thặng dư được sản xuất ra hàng năm, hay lợi nhuận, sẽ là 20 - *x,* tức là bé hơn 20, và bởi vậy, giá trị hàng hóa *k + 20 - x* sẽ bé hơn giá cả sản xuất *k* + 20. Nếu ta gác lại không nói đến những sự khác nhau có thể có về thời gian chu chuyển, thì giá cả sản xuất của các hàng hóa sẽ chỉ bằng giá trị của chúng trong những khu vực mà cấu tạo của tư bản ngẫu nhiên lại là 80*c* + 20*v*.

Sự phát triển đặc thù của sức sản xuất xã hội của lao động trong mỗi khu vực sản xuất có những sự khác nhau về mức độ, cao hay thấp, tùy theo khối lượng tư liệu sản xuất do một lượng lao động nhất định vận dụng, - hay là với một ngày lao động nhất định thì do một số lượng công nhân nhất định vận dụng, - lớn đến như thế nào, và vì vậy, sự phát triển đó cao hay thấp là tùy theo khối lượng lao động cần thiết cho một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, nhỏ đến mức nào. Vì thế, những tư bản có một tỷ lệ phần trăm tư bản bất biến lớn hơn, do đó có một tỷ lệ phần trăm tư bản khả biến nhỏ hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu tạo *cao*. Ngược lại, những tư bản có tư bản bất biến tương đối nhỏ hơn, còn tư bản khả biến lớn hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu tạo *thấp*. Sau hết, những tư bản có cấu tạo ăn khớp với cấu tạo của tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi đó là những tư bản có cấu tạo trung bình. Nếu tư bản xã hội trung bình tính theo phần trăm là 80*c*+20*v,* thì một tư bản 90*c*+10*v* sẽ *cao* hơn tư bản xã hội trung bình, còn một tư bản 70*c*+30*v* sẽ *thấp* hơn tư bản xã hội trung bình. Nói chung, nếu cấu tạo của một tư bản xã hội trung bình là $m_c + n_v$ trong đó *m* và *n* là những đại lượng bất biến và *m + n* = 100 thì *(m + x) c + (n - x)v* sẽ đại biểu cho một cấu tạo cao, còn *(m - x) c + (n + x)v* sẽ đại biểu cho một cấu tạo thấp của một tư bản cá biệt hay của một nhóm tư bản. Sơ đồ sau đây cho ta thấy rõ những tư bản đó hoạt động như thế nào trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình, với giả thiết là những tư bản đó mỗi năm chỉ chu chuyển một vòng. I là trường hợp tư bản có cấu tạo trung bình, do đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình là 20%.

I. 80*c* + 20*v* + 20*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 120

II. 90*c* + 10*v* + 10*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 110.

III. 70*c* + 30*v* + 30*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 130.

Như vậy, đối với những hàng hóa do tư bản II sản xuất ra, giá trị thấp hơn giá cả sản xuất; đối với những hàng hóa cho tư bản III sản xuất ra, giá cả sản xuất thấp hơn giá trị; riêng đối với tư bản I trong ngành sản xuất mà ngẫu nhiên cấu tạo của tư bản nhất trí với cấu tạo xã hội trung bình, thì giá trị và giá cả sản xuất bằng nhau. Vả lại, khi vận dụng những điều đã nói đó vào những trường hợp nhất định, thì cố nhiên phải chú ý xem tỷ lệ giữa *c* và *v* chênh lệch - không phải do sự khác nhau trong cấu tạo kỹ thuật, mà do một sự thay đổi giản đơn về giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến - với mức trung bình tới độ nào.

Những điều chúng tôi vừa phát triển ở trên dĩ nhiên làm thay đổi định nghĩa về chi phí sản xuất của hàng hóa. Thoạt đầu, chúng ta đã giả định rằng chi phí sản xuất của một hàng hóa bằng *giá trị* của những hàng hóa đã được tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng, đối với người mua, thì giá cả sản xuất của một hàng hóa lại là chi phí sản xuất của hàng hóa đó và như vậy, với tư cách là chi phí sản xuất, nó có thể tham gia vào việc hình thành giá cả của một hàng hóa khác. Vì giá cả sản xuất có thể chênh lệch với giá trị của hàng hóa, nên chi phí sản xuất của hàng hóa ấy - chứa đựng giá cả sản xuất của một hàng hóa khác - cũng có thể cao hơn hay thấp hơn cái bộ phận của tổng giá trị hàng hóa do giá trị của những tư liệu sản xuất - đã gia nhập vào nó, cấu thành. Cần phải nhớ cái ý nghĩa đã thay đổi đó của chi phí sản xuất và vì vậy phải nhớ rằng trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó,

nếu người ta coi chi phí sản xuất của hàng hóa là bằng giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, thì bao giờ cũng có thể sai lầm. Đối với việc nghiên cứu của chúng ta hiện nay, không cần thiết phải xét điểm này sâu hơn nữa. Tuy nhiên khẳng định rằng chi phí sản xuất của những hàng hóa bao giờ cũng thấp hơn giá trị của chúng, vẫn là đúng. Thật vậy, mặc dù chi phí sản xuất của hàng hóa và giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chênh lệch nhau như thế nào chăng nữa, thì những sự chênh lệch thuộc về quá khứ đó cũng không có quan hệ gì đối với nhà tư bản. Chi phí sản xuất của hàng hóa là một tiền đề đã được định rõ, độc lập đối với việc sản xuất của nhà tư bản, còn kết quả của việc sản xuất của nhà tư bản lại là một hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư, tức là cái phần giá trị trội ra nào đó so với chi phí sản xuất của hàng hóa đó. Vả lại, lời khẳng định bảo rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị của hàng hóa trên thực tiễn đã chuyển thành lời khẳng định cho rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá cả sản xuất. Đối với tổng tư bản xã hội - đối với tổng tư bản xã hội, giá cả sản xuất bằng với giá trị -, thì lời khẳng định này đồng nhất với lời khẳng định trên đây nói rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị. Mặc dù đối với những ngành sản xuất cá biệt, lời khẳng định đó có ý nghĩa khác nhau, nhưng sự thật căn bản bao giờ cũng vẫn là: đối với tổng tư bản xã hội mà nói, thì chi phí sản xuất của những hàng hóa do tổng tư bản xã hội sản sinh ra thấp hơn giá trị của những hàng hóa đó, hay ở đây, đối với tổng khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thì thấp hơn giá cả sản xuất, giá cả sản xuất này nhất trí với giá trị đó. Chi phí sản xuất của một hàng hóa chỉ có quan hệ với khối lượng lao động đã được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, còn giá trị thì có quan hệ với tổng khối lượng lao động được trả công và không được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, giá cả sản xuất thì có quan

hệ với tổng số lao động đã được trả công với một lượng lao động không được trả công nhất định, lượng này không phụ thuộc vào những điều kiện của bản thân khu vực sản xuất đó.

Công thức, theo đó giá cả sản xuất của một hàng hóa = k + p, tức là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận, thì bây giờ đã được xác định chính xác hơn, với ý nghĩa là $p = kp'$ (trong đó p' là tỷ suất lợi nhuận chung) và do đó, giá cả sản xuất k = + kp'. Nếu k = 300 và p' = 15%, thì giá cả sản xuất $k + kp'$= 300 + 300 x $\frac{15}{100}$ = 345.

Trong mỗi ngày sản xuất cá biệt, giá cả sản xuất của hàng hóa có thể thay đổi về lượng:

1) do có sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận chung là một sự thay đổi không phụ thuộc vào ngành sản xuất riêng biệt, trong trường hợp giá trị của hàng hóa vẫn không thay đổi (tức là trong trường hợp số lượng lao động chết và lao động sống bỏ vào việc sản xuất ra hàng hóa trước sau cũng vẫn y như thế);

2) do có sự thay đổi về giá trị diễn ra trong bản thân ngành sản xuất riêng biệt vì có sự thay đổi về kỹ thuật, cũng như do có sự thay đổi giá trị các hàng hóa đã gia nhập vào tư bản bất biến của ngành sản xuất riêng biệt đó với tư cách là những yếu tố cấu thành, - khi tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi;

3) sau hết, - do ảnh hưởng của hai trường hợp trên đây cộng lại.

Mặc dù những tỷ suất lợi nhuận thực tế của những khu vực sản xuất cá biệt luôn luôn có những sự thay đổi lớn như sau này chúng ta sẽ thấy, nhưng một sự thay đổi thực tế của tỷ suất lợi nhuận chung - trong chừng mực mà sự thay đổi ấy không phải là do những biến cố kinh tế đặc biệt khác thường gây ra - chỉ là kết quả mãi về sau mới có của cả một loạt biến động diễn ra trong những thời gian rất dài, tức là những sự biến động đòi hỏi phải có thời gian rất lâu mới có thể cố định

lại và san bằng đi thành một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Bởi vậy, khi nghiên cứu những thời gian tương đối ngắn (ta hoàn toàn gác lại không nói đến những sự lên xuống của giá cả thị trường), thì prima facie[1*] bao giờ cũng phải giải thích những sự thay đổi của giá cả sản xuất bằng sự thay đổi thực tế của giá trị hàng hóa, nghĩa là bằng sự thay đổi của tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó. Cố nhiên là ở đây ta không xét đến sự thay đổi đơn thuần của biểu hiện tiền tệ của những giá trị đó[23)].

Mặt khác, dĩ nhiên nếu xét tổng tư bản xã hội, thì tổng số giá trị của những hàng hóa mà tổng tư bản xã hội đã sản sinh ra (hay giá cả những hàng hóa đó nếu ta xét biểu hiện bằng tiền) sẽ bằng giá trị của tư bản bất biến, cộng với giá trị của tư bản khả biến, cộng với giá trị thặng dư. Nếu mức độ bóc lột lao động không thay đổi, thì khi khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể thay đổi trong trường hợp giá trị của tư bản bất biến hay giá trị của tư bản khả biến thay đổi, hoặc là cả hai giá trị đó đều cùng thay đổi, khiến cho C thay đổi và do đó tỷ suất lợi nhuận chung là $\frac{m}{C}$ cũng thay đổi theo. Như vậy, trong mỗi trường hợp, hễ tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì như thế có nghĩa là giá trị của những hàng hóa gia nhập làm yếu tố cấu thành, trong tư bản bất biến, trong tư bản khả biến, hoặc đồng thời trong cả hai cái đó, đều thay đổi.

Hoặc là, tỷ suất lợi nhuận chung vẫn có thể thay đổi khi giá trị hàng hóa không thay đổi, nếu mức độ bóc lột lao động thay đổi.

---

23) *Corbet* ["An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals", London, 1841, p. 174].

1* - thoạt tiên

Hoặc là, nếu mức độ bóc lột lao động vẫn như thế, tỷ suất lợi nhuận chung cũng có thể thay đổi, khi mà tổng số lao động được sử dụng thay đổi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kết quả của những sự thay đổi về kỹ thuật trong quá trình lao động. Tuy nhiên, những sự thay đổi về kỹ thuật đó bao giờ cũng phải biểu hiện ra bằng một sự thay đổi giá trị của hàng hóa, và như vậy là bao giờ cũng phải kèm theo sự thay đổi của giá trị hàng hóa mà việc sản xuất ra giờ đây đòi hỏi một khối lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn trước kia.

Trong phần thứ nhất, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư và lợi nhuận, nếu xét về mặt khối lượng, là đồng nhất với nhau. Trái lại, ngay từ đầu, tỷ suất lợi nhuận đã khác với tỷ suất giá trị thặng dư, hơn nữa, sự khác nhau đó lúc đầu chỉ là một sự khác nhau trong cách tính mà thôi. Nhưng tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, và ngược lại; và vì trong thực tiễn nhà tư bản chỉ quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận thôi, cho nên tình hình đó ngay từ đầu đã hoàn toàn che đậy và thần bí hóa nguồn gốc của giá trị thặng dư. Tuy nhiên, sự khác nhau về lượng chỉ diễn ra giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, chứ không phải giữa bản thân giá trị thặng dư và lợi nhuận. Vì trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính trên tổng tư bản, và vì giá trị thặng dư được đem đối chiếu với tổng tư bản coi như thước đo của mình, nên vì vậy mà hình như bản thân giá trị thặng dư lại do toàn bộ tư bản đẻ ra, hơn nữa lại do tất cả các bộ phận của tổng tư bản đẻ ra một cách ngang nhau, thành thử trong khái niệm lợi nhuận, người ta không còn thấy sự khác nhau hữu cơ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến nữa; vì lẽ đó, dưới hình thái chuyển hóa của nó là lợi nhuận, giá trị thặng dư quả thật từ đó đã xóa bỏ nguồn gốc của nó và đã mất tính chất của nó, thành thử người ta không thể nhận ra nó nữa. Nhưng cho tới nay, sự khác nhau giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ quy lại thành một sự thay đổi về chất, một sự thay đổi về hình thái, trong khi đó ở giai đoạn chuyển hóa thứ nhất này, sự khác nhau thật sự về lượng chỉ tồn tại giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thôi, chứ chưa phải tồn tại giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư.

Nhưng tình hình lại không phải như thế nữa, một khi đã hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và nhờ nó mà hình thành một lợi nhuận trung bình tương ứng với lượng tư bản đã sử dụng, lượng tư bản này là một lượng đã cho sẵn đối với các ngành sản xuất khác nhau.

Bây giờ, nếu giá trị thặng dư, và do đó, lợi nhuận, thực tế sản sinh ra trong một ngành sản xuất cá biệt, lại trùng hợp với lợi nhuận chứa đựng trong giá bán của hàng hóa, thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên thôi. Thông thường thì bây giờ không những tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, mà cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư cũng là những lượng thật sự khác nhau. Giờ đây, với một mức độ bóc lột lao động nhất định, khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong một khu vực sản xuất riêng biệt lại quan trọng hơn đối với tổng số lợi nhuận trung bình của tư bản xã hội, tức là đối với giai cấp các nhà tư bản nói chung, hơn là trực tiếp đối với các nhà tư bản của mỗi ngành sản xuất riêng biệt. Đối với các nhà tư bản này[24)], khối lượng giá trị thặng dư đó chỉ quan trọng khi khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong ngành của họ có một tác dụng quyết định trong sự điều tiết lợi nhuận trung bình. Nhưng quá trình đó diễn ra đằng sau lưng nhà tư bản, hắn không nhìn thấy, không hiểu rõ và thực tế cũng không quan tâm đến. Sự chênh lệch thật sự về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, - chứ không phải chỉ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá

24) Cố nhiên là ở đây ta gạt ra không nói đến cái khả năng có thể tạm thời bòn rút được một lợi nhuận siêu ngạch bằng cách hạ thấp tiền công, bằng những giá cả độc quyền, v.v.. [*Ph.Ă.*].

trị thặng dư mà thôi, - trong các ngành sản xuất riêng biệt giờ đây đã hoàn toàn che giấu không cho người ta thấy rõ thực chất và nguồn gốc của lợi nhuận, không những đối với nhà tư bản là người ở đây có lợi trong việc nhầm lẫn như vậy, mà cả đối với công nhân nữa. Với sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, thì bản thân cái cơ sở của sự quy định giá trị cũng bị che lấp đi. Cuối cùng, ngay lúc giá trị thặng dư chuyển hóa một cách giản đơn thành lợi nhuận, thì một bộ phận giá trị của hàng hóa cấu thành lợi nhuận lại đối lập với cái bộ phận giá trị khác đại biểu cho chi phí sản xuất của hàng hóa, do đó, ngay ở đây nhà tư bản đã quên mất cái khái niệm về giá trị; vì hắn không trông thấy tổng số lao động đã hao phí trong việc sản xuất hàng hóa, mà chỉ trông thấy cái phần của lao động mà hắn đã bỏ tiền ra trả dưới hình thức tư liệu sản xuất sống hay chết, cho nên hắn thấy lợi nhuận như là một cái gì đứng ở ngoài giá trị nội tại của hàng hóa. Khi giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quan niệm ấy lại được xác lập, củng cố và cố định hẳn lại, bởi vì giờ đây nếu xét một ngành sản xuất riêng biệt, thì lợi nhuận mà người ta đem cộng thêm vào chi phí sản xuất thực tế được quyết định không phải do những giới hạn của quá trình sáng tạo ra giá trị tiến hành ở trong ngành sản xuất đó, mà được quyết định do những điều kiện nằm hoàn toàn ở bên ngoài.

Lần đầu tiên mối quan hệ nội tại đó đã được vạch trần ra ở đây; và như chúng ta sẽ thấy sau này trong quyển IV[56], từ trước đến nay các nhà kinh tế học đã gạt bỏ một cách tùy tiện không nói đến những sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, để có thể giữ lại sự quy định giá trị với tư cách là cơ sở, hoặc họ phủ nhận sự quy định giá trị đó, và cùng với sự quy định đó, phủ nhận mọi cơ sở của một thái độ khoa học, để rồi bám lấy những sự khác nhau nổi lên ở bề ngoài của các hiện tượng. Chính sự lẫn lộn đó của các nhà lý luận cho ta thấy một cách

rõ nhất việc nhà tư bản đã hoàn toàn bị sự cạnh tranh làm cho mê muội và đã tuyệt nhiên không đi sâu vào những biểu hiện bề ngoài của nó, một nhà tư bản thực tiễn như thế không thể thấy được, đằng sau cái vẻ bề ngoài đánh lừa người ta, thực chất bên trong và cấu tạo bên trong của quá trình đó đến mức độ như thế nào.

Thật vậy, tất cả những quy luật về sự tăng lên và giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận đã trình bày ở phần thứ nhất, có hai ý nghĩa sau đây:

1. Một mặt, đó là những quy luật về tỷ suất lợi nhuận chung. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, vì có rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên hoặc giảm xuống, nên người ta có thể tưởng rằng tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi hàng ngày. Nhưng sự vận động xảy ra ở trong một khu vực sản xuất này lại làm cho sự vận động xảy ra trong những khu vực sản xuất khác mất tác dụng đi, những ảnh hưởng cá biệt cắt ngang nhau và làm tê liệt lẫn nhau. Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu xem cuối cùng rồi những sự biến động đó sẽ đi theo hướng nào. Nhưng những sự biến động đó diễn ra một cách chậm chạp; tính chất đột ngột, nhiều hình thái và thời gian dài ngắn khác nhau của những sự biến động trong những khu vực sản xuất cá biệt dẫn đến chỗ làm cho những biến động đó một phần nào bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng thay đổi kế tiếp nhau theo thời gian, thành thử giá cả cứ hết tăng lên rồi lại giảm xuống, và ngược lại; do đó những sự biến động vẫn có tính chất cục bộ, nghĩa là bị hạn chế trong một khu vực sản xuất riêng biệt; cuối cùng, do những nguyên nhân đó mà những sự biến động cục bộ khác nhau ấy thủ tiêu lẫn nhau. Trong phạm vi mỗi khu vực sản xuất cá biệt đều xảy ra những sự thay đổi, những sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung; những sự chênh lệch đó, một mặt, được san bằng trong một khoảng thời gian nhất định,

cho nên không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận chung; mặt khác, những sự biến động này không thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng bị những sự biến động cục bộ khác cùng phát sinh ra trong thời gian đó làm cho mất tác dụng đi. Vì tỷ suất lợi nhuận chung không phải chỉ do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong mỗi khu vực mà còn do sự phân phối tổng tư bản trong các khu vực cá biệt quyết định, và vì sự phân phối này lại luôn luôn thay đổi, nên đây cũng là một nguyên nhân thường xuyên gây ra sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng do tính chất liên tục[1*] và tính chất toàn diện của sự vận động đó, nên cái nguyên nhân này tự nó cũng làm cho nó tê liệt đi một phần lớn.

2. Trong nội bộ mỗi khu vực, tỷ suất lợi nhuận của khu vực đó có thể lên xuống trong một thời kỳ dài hay ngắn trước khi sự biến động đó, sau một loạt tăng lên hay giảm xuống, được cố định lại đến mức độ có đủ thời gian cần thiết để ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, có một ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi cục bộ. Vậy, những quy luật về tỷ suất lợi nhuận đã phát triển ở phần thứ nhất quyển này cũng vẫn có giá trị trong phạm vi những giới hạn về không gian và thời gian đó.

Về sự chuyển hóa thứ nhất của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, thì cái quan điểm lý luận cho rằng mỗi bộ phận của tư bản đều đem lại một lợi nhuận như nhau[25)] là một quan điểm lý luận biểu hiện một sự kiện thực tiễn. Tư bản công nghiệp sẽ đem lại một lợi nhuận như nhau, không kể cấu tạo của nó như thế nào, không kể tư bản đó sử dụng một phần tư lao động

25) *Malthus* ["Principles of Political Economy". 2nd ed., London, 1836, p.268].

1* Trong nguyên bản viết "tính chất gián đoạn" (Unterbrochenheit). Đây là sửa theo bản thảo viết tay của Mác.

chết và ba phần tư lao động sống, hay là ba phần tư lao động chết và chỉ một phần tư lao động sống, không kể trong một trường hợp thì nó hút được nhiều lao động thặng dư hơn trong trường hợp kia gấp ba lần, hay sản sinh ra nhiều gấp ba lần giá trị thặng dư hơn trong trường hợp kia - trong cả hai trường hợp, lợi nhuận sẽ vẫn giống như nhau nếu mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi và không kể đến những sự khác nhau cá biệt, vì dẫu sao những sự khác nhau cá biệt này cũng sẽ biến mất bởi vì trong cả hai trường hợp, chúng ta chỉ nói đến cấu tạo trung bình của toàn bộ khu vực sản xuất. Mặc dầu tầm mắt của hắn bị hạn chế, nhà tư bản cá biệt (hay toàn thể những nhà tư bản trong mỗi ngành sản xuất cá biệt) vẫn tin một cách có lý rằng lợi nhuận của hắn không phải chỉ bắt nguồn từ lao động mà hắn hay ngành của hắn sử dụng. Điều đó hoàn toàn đúng, vì đây là nói đến lợi nhuận trung bình của nhà tư bản cá biệt. Lợi nhuận trung bình đó được quyết định trong chừng mực nào bởi sự bóc lột chung của tư bản tập thể đối với lao động, nghĩa là bởi sự bóc lột chung của tất cả các nhà tư bản đồng nghiệp của hắn, - điều đó đối với hắn là một điều bí ẩn hoàn toàn, và điều đó lại càng như thế bởi vì cho đến nay ngay bản thân những nhà lý luận tư sản, những nhà kinh tế chính trị học, cũng vẫn không vạch trần được điều bí ẩn đó. Việc tiết kiệm lao động - không những chỉ tiết kiệm lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó, mà còn tiết kiệm cả số công nhân thuê mướn - cũng như việc sử dụng rộng rãi lao động chết (tư bản bất biến) là một hoạt động hoàn toàn hợp lý về mặt kinh tế và hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình. Thế thì tại sao lao động sống lại có thể là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận được, nếu việc giảm bớt khối lượng lao động cần thiết cho sản xuất hình như không những không hạ thấp lợi nhuận, mà trong những điều kiện nhất định nào đó, ngược lại, còn là

nguyên nhân đầu tiên làm tăng thêm lợi nhuận, ít ra là đối với nhà tư bản cá biệt?

Nếu trong một ngành sản xuất nhất định, cái bộ phận của chi phí sản xuất đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thì bộ phận đó ra khỏi lĩnh vực lưu thông và gia nhập ngay vào quá trình sản xuất hàng hóa, với một lượng đã tăng lên hay giảm xuống. Mặt khác, nếu cũng trong một khoảng thời gian ấy, một số công nhân nhất định sản xuất ra được nhiều hay ít sản phẩm hơn và do đó, nếu số công nhân vẫn y nguyên như thế, nhưng khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa nhất định lại thay đổi, thì cái bộ phận chi phí sản xuất đại biểu cho giá trị của tư bản khả biến có thể vẫn y nguyên không thay đổi, nghĩa là gia nhập vào chi phí sản xuất của tổng sản phẩm với một lượng không thay đổi. Nhưng giờ đây, gia nhập vào một hàng hóa - tổng số những hàng hóa này cấu thành tổng sản phẩm - là một bộ phận lao động lớn hơn hay nhỏ hơn (được trả công và không được trả công) và do đó, là một bộ phận chi phí lớn hơn hay nhỏ hơn dùng để trả cho lao động đó, nghĩa là một bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tiền công. Tổng số tiền công mà nhà tư bản bỏ ra trả vẫn như thế; nhưng tiền công tính cho mỗi đơn vị hàng hóa thì đã thay đổi. Như vậy là ở đây có sự thay đổi trong cái bộ phận đó của chi phí sản xuất của hàng hóa. Chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt có tăng lên hay giảm xuống do có những sự thay đổi trong giá trị của chính bản thân hàng hóa, hoặc của những yếu tố của nó (hay là chi phí sản xuất của tổng số hàng hóa mà một tư bản có một lượng nhất định đã sản sinh ra cũng tăng lên hay giảm xuống), thì lợi nhuận trung bình là 10%, chẳng hạn, sẽ cũng vẫn cứ là 10%; mặc dù đem so sánh với hàng hóa cá biệt thì tỷ suất 10% đó có thể là một lượng rất khác nhau tùy

theo những sự thay đổi của chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt[26], gây ra do sự thay đổi giá trị mà trên đây chúng ta đã giả định.

Còn đối với tư bản khả biến, - là cái quan trọng hơn cả vì nó là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, và vì tất cả những gì che đậy không cho người ta thấy rõ, vai trò thực sự của nó trong việc làm giàu của nhà tư bản, đồng thời cũng thần bí hóa toàn bộ chế độ này, - thì nhà tư bản hình dung vấn đề một cách thô sơ, giản đơn hóa như sau: giả định rằng một tư bản khả biến 100 p.xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Với ngày lao động nhất định, nếu trong một tuần số 100 công nhân đó tạo ra một sản phẩm là 200 đơn vị hàng hóa = 200*H*, thì như thế, - nếu không tính đến cái phần chi phí sản xuất mà tư bản bất biến đã nhập thêm vào, - $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{200} = 10$ si-linh, vì 100p.xt. = 200*H*. Bây giờ chúng ta giả định rằng sức sản xuất của lao động thay đổi, ví dụ tăng lên gấp đôi, thành thử vẫn một số công nhân như trước giờ đây lại sản xuất ra hai lần 200*H* trong thời gian trước kia cần để sản xuất ra 200*H*. Trong trường hợp đó (vì chi phí sản xuất chỉ gồm có tiền công), $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{400} = 5$ si-linh, vì 100p.xt. = 400*H*. Trái lại, nếu sức sản xuất giảm đi mất một nửa, thì cũng vẫn một số lao động như thế, bây giờ sẽ chỉ sản xuất ra có $\frac{200H}{2}$ mà thôi; và vì 100p.xt. = $\frac{200H}{2}$, nên bây giờ $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{200} = 1\text{p.xt.}$. Đối với chi phí sản xuất, và vì vậy đối với giá cả sản xuất nữa, giờ đây sự thay đổi về thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, do đó sự thay đổi về

26) *Corbet* ["An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals" London, 1841, p.20].

giá trị của hàng hóa, chỉ là một sự phân phối khác đi của cùng một số tiền công như thế cho một số lượng hàng hóa nhiều hơn hay ít hơn, tùy theo hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn hay ít hơn trong một thời gian lao động như cũ và với cùng một số tiền công như cũ. Điều mà nhà tư bản và nhà kinh tế học thấy là năng suất lao động thay đổi thì cái phần lao động được trả công nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ thay đổi, và đồng thời giá trị của mỗi đơn vị cũng thay đổi. Nhưng họ không thấy rằng điều đó cũng diễn ra đối với lao động không được trả công chứa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa, và họ càng không thấy rõ điều đó, vì thực vậy, lao động không được trả công đã thu hút trong khu vực sản xuất của hắn thực sự chỉ quyết định lợi nhuận trung bình một cách ngẫu nhiên mà thôi. Giá trị của hàng hóa là do lao động chứa đựng trong hàng hóa quyết định: sự thật ấy giờ đây chỉ biểu hiện ra dưới cái hình thái thô sơ và vô nghĩa đó mà thôi.

CHƯƠNG V

TIẾT KIỆM TRONG VIỆC SỬ DỤNG TƯ BẢN BẤT BIẾN

I. Những luận điểm chung

Việc tăng thêm giá trị thặng dư tuyệt đối, hay là việc kéo dài lao động thặng dư, và do đó kéo dài ngày lao động, trong khi tư bản khả biến vẫn y nguyên, nghĩa là khi số công nhân không thay đổi và họ vẫn nhận được số tiền công danh nghĩa như cũ, - dù cho thời gian phụ thêm có được trả công hay không cũng thế, - việc tăng thêm đó làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống một cách tương đối so với toàn bộ tư bản và với tư bản khả biến và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, ngay cả khi không kể đến việc tăng khối lượng giá trị thặng dư, cũng như việc tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên. Khối lượng của bộ phận cố định của tư bản bất biến: máy móc, nhà xưởng, v.v., vẫn nguyên như thế, dù bộ phận cố định này được dùng trong 16 giờ hay 12 giờ cũng vậy. Việc kéo dài ngày lao động không đòi hỏi phải chi phí thêm cho bộ phận đắt tiền nhất ấy của tư bản bất biến. Ngoài ra, nhờ đó mà giá trị của tư bản cố định được tái sản xuất ra trong một số thời kỳ chu chuyển ít hơn, tức là khoảng thời gian trong đó tư bản cố định cần phải ứng ra để đem lại một lợi nhuận nhất định, đã được rút ngắn lại. Bởi vậy, việc kéo dài ngày lao động làm cho lợi nhuận tăng lên, ngay cả trong trường hợp thời gian phụ thêm được trả công và, trong một giới hạn nào đó, ngay cả

trong trường hợp nó được trả công cao hơn những giờ lao động bình thường. Bởi vậy, việc ngày càng cần thiết phải tăng tư bản cố định trong hệ thống công nghiệp hiện đại đã là một trong những lý do chủ yếu kích thích các nhà tư bản thèm khát lợi nhuận kéo dài thêm ngày lao động ra[11)].

Nếu ngày lao động vẫn y nguyên, thì tình hình không phải như thế. Trong trường hợp này, để bóc lột được một lượng lao động lớn hơn (ở đây, chúng ta không nói tới những sự cắt xén tiền công hay việc hạ tiền công xuống dưới mức bình thường của nó), thì phải tăng thêm số công nhân, và cùng với việc đó, trong một chừng mực nhất định, lại phải tăng cả khối lượng tư bản cố định - nhà xưởng, máy móc, v.v.. Hoặc là, nếu cường độ lao động tăng lên, hoặc sức sản xuất của lao động tăng lên, và nói chung là sản xuất ra được nhiều giá trị thặng dư tương đối hơn, thì khối lượng của bộ phận lưu động của tư bản bất biến tăng lên trong những ngành công nghiệp dùng nguyên liệu, vì trong thời gian ấy, số nguyên liệu, v.v. được chế biến nhiều hơn; và hai nữa, số máy móc do cùng một số công nhân như thế sử dụng cũng tăng lên, vậy cái bộ phận ấy của tư bản bất biến cũng tăng lên. Như vậy, giá trị thặng dư tăng lên thì tư bản bất biến cũng tăng lên theo; việc bóc lột lao động tăng lên thì những điều kiện sản xuất dùng để bóc lột lao động cũng theo đó mà tốn phí hơn lên, nghĩa là phải chi ra nhiều tư bản hơn. Như vậy, ở phía này tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì ở phía kia nó lại tăng lên.

Có cả một loạt những khoản chi phí thường ngày vẫn y nguyên không thay đổi hoặc gần như không thay đổi, dù ngày

11) "Vì trong tất cả các công xưởng, một bộ phận rất lớn tư bản cố định được đầu tư vào nhà xưởng và máy móc, nên số giờ mà máy móc đó làm việc càng nhiều, thì tiền lãi càng lớn" ("Reports of Insp. of Fact., 31 st October 1858", p.8).

lao động dài hơn lên hay ngắn bớt đi. Với 500 công nhân lao động 18 giờ, thì chi phí trông coi tốn ít hơn là với 750 công nhân lao động 12 giờ.

"Những phí tổn về quản lý ở một xưởng với ngày lao động 10 giờ hay ngày lao động 12 giờ, thì cũng gần như nhau" ("Reports of Insp. of Fact., October 1848", p.37).

Thuế nhà nước và thuế thị chính, tiền bảo hiểm chống hỏa hoạn, tiền lương của các loại nhân viên thường trực, sự mất giá của máy móc, và nhiều khoản chi phí khác của một công xưởng, vẫn không thay đổi dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Sản xuất thu hẹp lại thì những chi phí đó tăng lên, làm cho lợi nhuận giảm đi ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p.19).

Trong thực tiễn, quyết định khoảng thời gian trong đó giá trị của máy móc và của những yếu tố khác cấu tạo tư bản cố định được tái sản xuất ra, không phải là thời gian tồn tại đơn thuần của chúng, mà là toàn bộ thời gian của quá trình lao động, trong đó những yếu tố này hoạt động và được sử dụng. Nếu công nhân bị buộc phải còng lưng làm 18 giờ chứ không phải 12 giờ một ngày, thì mỗi tuần thêm được ba ngày, một tuần thành một tuần rưỡi và hai năm thành ba năm. Nếu thời gian phụ thêm ấy không được trả công, thì ngoài thời gian lao động thặng dư bình thường ra, cứ ba tuần là công nhân phải làm việc không công một tuần, cứ ba năm phải làm việc không công một năm. Và như vậy là việc tái sản xuất ra giá trị của máy móc đã tăng nhanh lên 50% và chỉ chiếm 2/3 khoảng thời gian cần thiết với chế độ ngày lao động 12 giờ.

Trong việc nghiên cứu này, cũng như trong việc nghiên cứu sự lên xuống của giá cả nguyên liệu (ch. VI), để tránh những sự phức tạp vô ích, chúng tôi sẽ xuất phát từ giả thiết

cho rằng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định sẵn.

Như đã nói rõ trong khi phân tích sự hiệp tác, phân công lao động và vai trò của máy móc[29], việc tiết kiệm về những điều kiện sản xuất đặc trưng cho nền sản xuất quy mô lớn xuất hiện chủ yếu là nhờ những điều kiện ấy hoạt động với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội, của lao động kết hợp với nhau mang tính xã hội, - tức với tư cách là những điều kiện xã hội của lao động. Trong quá trình sản xuất, những điều kiện ấy được người lao động tập thể tiêu dùng chung, chứ không phải bị tiêu dùng một cách phân tán bởi một số đông công nhân không có liên hệ gì với nhau, hoặc nhiều lắm là hiệp tác trực tiếp trên một quy mô rất nhỏ. Trong một nhà máy lớn trang bị bằng một hay hai máy phát động trung tâm, thì những chi phí về những động cơ đó không tăng lên theo cùng tỷ lệ với mã lực của những động cơ đó, tức là không tăng lên theo cùng tỷ lệ với phạm vi hoạt động có thể có của chúng; những chi phí về máy truyền lực không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng máy công tác mà máy truyền lực đó làm cho chuyển động; ngay giá cả của thân máy công cụ cũng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với số lượng công cụ mà máy công cụ đó làm cho hoạt động như những khí quan của nó, v.v.. Ngoài ra, việc tập trung tư liệu sản xuất lại còn tiết kiệm được mọi thứ nhà cửa, không những nhà cửa dùng làm các công xưởng theo đúng nghĩa của nó, mà cả nhà cửa dùng làm kho tàng, v.v. nữa. Những chi phí về sưởi, về ánh sáng, v.v., cũng vậy. Nhiều điều kiện khác của sản xuất cũng vẫn thế, không kể số người sử dụng chúng nhiều hay ít.

Nhưng tất cả khoản tiết kiệm đó, - thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, - đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và

sự hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động. Do đó, những khoản tiết kiệm ấy là do tính chất xã hội của lao động mà ra, cũng giống hệt như giá trị thặng dư là do lao động thặng dư của mỗi công nhân cá biệt, xét riêng từng người mà ra. Ngay cả những sự cải tiến không ngừng, những sự cải tiến có thể thực hiện và cần thiết phải thực hiện ở đây, cũng chỉ hoàn toàn đặc biệt xuất hiện do những kinh nghiệm và những sự quan sát có tính chất tập thể, mà sản xuất - do người công nhân tổng thể được kết hợp trên quy mô lớn, thực hiện - đã cung cấp và làm cho những kinh nghiệm và quan sát đó có thể có được.

Về cái lĩnh vực lớn thứ hai của việc tiết kiệm những điều kiện sản xuất, ta cũng có thể nói như thế. Chúng tôi muốn nói đến việc biến những chất thải của sản xuất, những cái gọi là phế liệu, trở lại thành những yếu tố sản xuất mới của cùng ngành công nghiệp ấy hay của một ngành công nghiệp khác, tức là nói đến những quá trình nhờ chúng mà những cái gọi là chất thải ấy lại được trở vào vòng tuần hoàn của sản xuất và do đó, vào vòng tuần hoàn của tiêu dùng: tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân. Loại tiết kiệm đó, - sau này chúng ta sẽ lại bàn đến tỉ mỉ hơn một chút nữa, - cũng là kết quả của lao động xã hội trên quy mô lớn. Chỉ với một quy mô lớn như thế thì phế liệu mới có những khối lượng nhiều như vậy để lại trở thành những đối tượng buôn bán và do đó, lại trở thành những yếu tố sản xuất mới. Chỉ với tư cách là những phế liệu của một tổ chức sản xuất tập thể và do đó, sản xuất trên quy mô lớn, thì những phế liệu đó mới có tính chất quan trọng như thế đối với quá trình sản xuất, và mới tiếp tục có giá trị trao đổi. Không kể vai trò chúng thực hiện với tư cách là những yếu tố sản xuất mới như thế nào, những phế liệu ấy, - trong chừng mực mà người ta có thể bán lại được, - còn làm giảm bớt chi phí về nguyên liệu, vì trong khoản chi phí này, bao giờ người ta cũng tính cả số phế liệu bình

thường, tức là cái số lượng hao hụt trung bình tất nhiên trong quá trình chế biến nguyên liệu đó. Với một lượng tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thì sự giảm bớt những chi phí về bộ phận ấy của tư bản bất biến sẽ làm tăng pro tanto[1*] tỷ suất lợi nhuận lên.

Với một giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng lên bằng cách giảm bớt giá trị của tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Trong chừng mực tư bản bất biến tham gia vào việc sản xuất ra hàng hóa, thì cái cần chú ý không phải là giá trị trao đổi của nó, mà chỉ là giá trị sử dụng của nó. Với một trình độ nào đó của năng suất lao động, nghĩa là với một trình độ phát triển kỹ thuật nhất định, thì số lượng lao động mà lanh trong một nhà máy sợi có thể thu hút được, không tùy thuộc vào giá trị của lanh, mà tùy thuộc vào số lượng của lanh. Sự giúp sức của một chiếc máy cho 3 công nhân chẳng hạn, cũng vậy, sự giúp sức đó cũng không tùy thuộc vào giá trị của nó, mà tùy thuộc vào giá trị sử dụng của nó, về phương diện là một cái máy. Ở một trình độ phát triển kỹ thuật nào đó, một chiếc máy xấu có thể đắt tiền, nhưng ở một trình độ khác, thì một chiếc máy tốt lại có thể rẻ tiền.

Số lợi nhuận tăng lên mà nhà tư bản được hưởng, vì bông hay máy dệt trở nên rẻ tiền hơn chẳng hạn, là kết quả của sự nâng cao năng suất lao động, cố nhiên không phải trong ngành kéo sợi, mà là trong ngành chế tạo máy móc và ngành trồng bông. Muốn vật hóa một lượng lao động nhất định, do đó muốn chiếm hữu một lượng lao động thặng dư nhất định, nhà tư bản giờ đây chỉ cần đầu tư một khoản ít hơn vào những điều kiện lao động. Những chi phí cần thiết để chiếm hữu lượng lao động thặng dư nhất định ấy giảm xuống.

1* - một cách tương ứng

Chúng tôi đã nói đến loại tiết kiệm thực hiện được trong quá trình sản xuất do chỗ người công nhân tổng thể - tức là người công nhân kết hợp có tính chất xã hội - sử dụng chung tư liệu sản xuất. Sau này, chúng ta sẽ nghiên cứu một loại tiết kiệm khác trong việc chi dùng tư bản bất biến: đó là loại tiết kiệm có được nhờ rút ngắn thời gian lưu thông (ở đây, sự phát triển những phương tiện giao thông là nhân tố vật chất căn bản). Nhưng giờ đây, chúng ta đã phải nói đến loại tiết kiệm nhờ thường xuyên cải tiến thiết bị máy móc mà có, cụ thể là do: 1) sự cải tiến những chất liệu làm máy móc, chẳng hạn như dùng sắt thay gỗ; 2) sự hạ giá của máy móc nhờ cải tiến việc chế tạo máy móc nói chung; thành thử mặc dù giá trị của bộ phận cố định của tư bản bất biến không ngừng tăng lên với sự phát triển của lao động trên quy mô lớn, nhưng giá trị ấy tăng lên hoàn toàn không theo cùng một mức độ đó[12)]; 3) những sự cải tiến đặc biệt khiến cho người ta có thể sử dụng những máy móc sẵn có một cách có hiệu quả hơn và ít tốn hơn, chẳng hạn như việc cải tiến những nồi súp-de, v.v., mà dưới đây chúng ta sẽ lại bàn tỉ mỉ hơn; 4) việc giảm bớt phế liệu bằng cách sử dụng những máy móc tốt hơn.

Trong một thời kỳ sản xuất nhất định, mọi cái gì làm giảm bớt hao mòn của máy móc và của tư bản cố định nói chung đều không những làm giảm giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt, - vì trong giá cả của nó, mỗi hàng hóa cá biệt đều tái sản xuất ra cái phần hao mòn của máy móc tính bổ đầu cho nó, - mà đồng thời còn làm giảm bớt những chi phí của tư bản trong thời kỳ đó. Các công việc tu sửa, v.v., trong chừng mực mà chúng là cần thiết, đều được gộp vào những chi phí đầu tiên để mua sắm máy móc. Nếu máy móc dùng được lâu hơn, sự giảm bớt chi phí về máy móc sẽ làm cho giá cả của các máy móc đó giảm xuống với một tỷ lệ tương đương.

12) Về sự tiến bộ trong việc xây dựng các nhà máy, xem I-u-rơ[30].

Một lần nữa, có thể nói rằng mọi khoản tiết kiệm thuộc loại đó phần lớn chỉ có thể thực hiện được với người công nhân kết hợp và thường thường chúng chỉ có thể được thực hiện khi công việc mở rộng đến một quy mô lớn hơn nữa; do đó chúng đòi hỏi một sự kết hợp công nhân trên quy mô lớn hơn, trực tiếp trong quá trình sản xuất.

Nhưng mặt khác, sự phát triển sức sản xuất của lao động trong *một* ngành sản xuất, chẳng hạn như trong việc sản xuất sắt, than, máy móc, trong ngành xây dựng v.v., - sự phát triển này lại còn có thể tùy thuộc một phần vào sự tiến bộ trong lĩnh vực sản xuất trí óc, đặc biệt là trong lĩnh vực những ngành khoa học tự nhiên và sự ứng dụng những khoa học đó, - là điều kiện làm cho giá trị của những tư liệu sản xuất giảm xuống, và do đó, làm cho những chi phí về tư liệu sản xuất trong các ngành sản xuất *khác,* chẳng hạn như công nghiệp dệt hay nông nghiệp, cũng giảm xuống. Đó là điều dĩ nhiên, vì hàng hóa được một ngành công nghiệp này sản xuất ra với tư cách là sản phẩm, lại tham gia vào một ngành công nghiệp khác với tư cách là tư liệu sản xuất. Giá cả của hàng hóa giảm được nhiều hay ít là tùy ở năng suất lao động trong ngành sản xuất mà từ đó hàng hóa ấy được chế tạo ra với tư cách là sản phẩm; và đồng thời việc giảm giá đó không những là điều kiện để chế tạo ra một cách rẻ hơn những hàng hóa được sản xuất ra bằng cách dùng hàng hóa ấy làm tư liệu sản xuất, mà còn là điều kiện để làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống - vì ở đây hàng hóa này trở thành một yếu tố của tư bản bất biến, - do đó, là một điều kiện để tăng tỷ suất lợi nhuận.

Loại tiết kiệm như thế đối với tư bản bất biến, do sự phát triển không ngừng của công nghiệp đem lại, có đặc điểm sau đây: tỷ suất lợi nhuận trong *một* ngành công nghiệp này tăng lên là nhờ sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong ngành công nghiệp *khác*. Cái mà nhà tư bản hưởng được ở đây cũng lại là một món lợi do kết quả lao động xã hội mà có, mặc

dầu ở đây món lợi đó không phải là sản phẩm của những công nhân mà bản thân nhà tư bản đó trực tiếp bóc lột. Sự phát triển của sức sản xuất như thế, xét cho cùng, bao giờ cũng là do tính chất xã hội của lao động được vận dụng, do sự phân công trong nội bộ xã hội, do sự phát triển của lao động trí óc, nhất là của các ngành khoa học tự nhiên. Trong trường hợp đó, nhà tư bản hưởng những cái lợi của toàn bộ hệ thống phân công lao động xã hội. Chính sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong một khu vực ngoài ngành công nghiệp nói trên, tức là trong khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành công nghiệp nói trên đó, đã làm cho giá trị của tư bản bất biến do nhà tư bản sử dụng giảm xuống một cách tương đối và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận còn thực hiện được bằng một cách khác: không phải do tiết kiệm lao động sản xuất ra tư bản bất biến, mà do tiết kiệm trong việc sử dụng bản thân tư bản bất biến. Nhờ sự tập trung công nhân và sự hiệp tác của họ trên quy mô lớn mà tiết kiệm được tư bản bất biến. Cũng vẫn những nhà xưởng ấy, những thiết bị đốt lò sưởi ấy, những thiết bị ánh sáng ấy v.v., nhưng đối với một quy mô sản xuất lớn thì lại trở thành tương đối rẻ hơn là đối với một quy mô sản xuất nhỏ. Đối với các máy phát động và máy công cụ thì cũng vậy. Giá trị của chúng mặc dù tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với sự phát triển ngày càng lớn của nền sản xuất và so với lượng của tư bản khả biến hay của khối lượng sức lao động mà người ta vận dụng. Sự tiết kiệm mà một tư bản thực hiện được ngay trong ngành sản xuất của nó, trước hết và trực tiếp là một sự tiết kiệm lao động, nghĩa là thu hẹp phần lao động được trả công của chính những công nhân của nó; ngược lại, sự tiết kiệm đã bàn trên kia lại là ở chỗ chiếm hữu được một cách đỡ tốn phí nhất một lượng lao động nhiều nhất không được trả công của kẻ khác, nghĩa là, với một quy mô sản xuất nhất định, chiếm hữu được lượng lao

động đó với một số chi phí ít nhất. Nếu sự tiết kiệm đó không dựa trên sự bóc lột năng suất của lao động xã hội được dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến như chúng tôi đã nêu ở trên, mà dựa trên một sự tiết kiệm trong việc sử dụng chính ngay tư bản bất biến, thì sự tiết kiệm đó hoặc trực tiếp là kết quả của sự hiệp tác lao động và phương thức xã hội của lao động ngay trong ngành sản xuất mà ta đang bàn đến, hoặc là kết quả của việc sản xuất máy móc, v.v., với một quy mô sao cho giá trị của máy móc không tăng lên cùng một mức độ với giá trị sử dụng của máy móc.

Có hai điểm cần chú ý: nếu giá trị của $c = 0$, thì $p' = m'$ và tỷ suất lợi nhuận sẽ đạt tới mức tối đa. Nhưng đối với sự bóc lột lao động một cách trực tiếp, thì cái quan trọng quyết không phải là giá trị của những phương tiện bóc lột mà người ta đã sử dụng, dù đó là tư bản cố định hay là nguyên liệu và vật liệu phụ. Trong chừng mực mà những nguyên liệu và vật liệu phụ ấy được dùng để thu hút lao động, với tư cách là những phương tiện trong đó và nhờ đó mà lao động, và do đó cả lao động thặng dư nữa, được vật hóa, thì giá trị trao đổi của máy móc, nhà cửa, nguyên liệu, v.v. hoàn toàn không quan trọng. Cái độc nhất có ý nghĩa ở đây, một mặt chính là số lượng của chúng, số lượng cần thiết về mặt kỹ thuật để kết hợp với một lượng lao động sống nhất định, mặt khác, là tính chất thích hợp của chúng đối với mục đích đề ra, nghĩa là không những máy móc cần phải tốt, mà nguyên liệu và vật liệu phụ cũng phải tốt. Tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc một phần vào chất lượng của nguyên liệu. Vật liệu tốt thì phế liệu ít hơn; do đó chỉ cần một số nguyên liệu ít hơn để thu hút cũng một số lượng lao động như thế. Ngoài ra, lực chống đối mà máy công tác gặp phải cũng nhỏ hơn. Điều này ảnh hưởng một phần đến ngay cả giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Nếu nguyên liệu xấu thì công nhân phải mất nhiều thời gian hơn để chế biến một số lượng nguyên liệu cũng như thế; nếu tiền công vẫn y

như cũ, thì kết quả là lao động thặng dư sẽ giảm bớt đi. Ngoài ra, điều đó còn có ảnh hưởng rất lớn đến tái sản xuất và tích lũy tư bản, ảnh hưởng này tùy thuộc vào năng suất lao động nhiều hơn và vào số lượng lao động được sử dụng, như chúng tôi đã nói rõ trong "Tư bản", quyển I, tr. 627/619[31].

Do đó, người ta có thể hiểu được tại sao các nhà tư bản lại cuồng nhiệt mong muốn tiết kiệm tư liệu sản xuất. Không được để hao hụt mất một tí gì, cũng như không lãng phí một tí gì, tư liệu sản xuất chỉ được tiêu dùng đúng theo đòi hỏi của bản thân việc sản xuất. Điều đó đạt được một phần là nhờ vào sự rèn luyện và đào tạo công nhân, một phần khác, nhờ vào kỷ luật mà nhà tư bản bắt người công nhân lao động kết hợp phải tuân theo, kỷ luật đó sẽ trở thành thừa trong một chế độ xã hội mà công nhân lao động cho mình; cũng như bây giờ, nó cũng đã hầu như là thừa trong chế độ trả tiền công theo sản phẩm. Mặt khác, sự cuồng nhiệt đó còn thể hiện ra trong việc làm giả mạo các yếu tố sản xuất, đó là một phương pháp chủ yếu để hạ giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến; và do đó, tăng tỷ suất lợi nhuận lên; lại còn phải kể thêm vào đó một yếu tố lường gạt quan trọng nữa, tức là việc bán những yếu tố sản xuất đó cao hơn giá trị của chúng, trong chừng mực mà giá trị đó lại tái hiện trong sản phẩm. Điểm này đóng một vai trò quyết định, nhất là trong nền công nghiệp Đức, mà tôn chỉ là: cách tốt nhất để làm vừa lòng người ta là trước thì đưa mẫu hàng tốt, rồi sau đưa hàng xấu. Vả lại, những hiện tượng ấy là thuộc vấn đề cạnh tranh, nên ở đây chúng ta không cần bận tâm đến.

Cần chú ý rằng sự tăng lên đó của tỷ suất lợi nhuận, do việc làm giảm bớt giá trị mà đạt được, tức là do việc làm cho tư bản bất biến bớt đắt đi, tuyệt đối không tùy thuộc vào việc ngành công nghiệp trong đó tỷ suất lợi nhuận tăng thêm, sản

xuất ra xa xỉ phẩm hay tư liệu sinh hoạt cho công nhân tiêu dùng, hay tư liệu sản xuất nói chung. Điều đó chỉ quan trọng đối với tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ suất tùy thuộc chủ yếu vào giá trị của sức lao động, tức là giá trị của những tư liệu sinh hoạt thông thường của công nhân. Nhưng trong trường hợp đang bàn đây, chúng ta giả dụ một giá trị thặng dư và một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định. Trong những điều kiện đó, tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản (tỷ số này quyết định tỷ suất lợi nhuận) hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào giá trị của tư bản bất biến và tuyệt nhiên không tùy thuộc vào giá trị sử dụng của những yếu tố cấu thành tư bản bất biến đó.

Dĩ nhiên, hiện tượng tư liệu sản xuất trở nên tương đối rẻ hơn không hề có nghĩa là giá trị tuyệt đối của tất cả những tư liệu đó không tăng lên. Vì đứng về con số tuyệt đối mà nói, thì những tư liệu sản xuất được sử dụng tăng lên một cách phi thường cùng với sự phát triển của năng suất lao động và cùng với sự tăng lên của quy mô sản xuất kèm theo sự phát triển đó. Đứng về mặt nào để xem xét, ta cũng đều thấy rằng sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, một phần hoàn toàn chỉ là kết quả của cái tình hình là tư liệu sản xuất hoạt động và được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sản xuất chung của người công nhân lao động kết hợp, thành thử bản thân sự tiết kiệm đó biểu hiện ra là một sản phẩm của tính chất xã hội của lao động sản xuất trực tiếp; phần khác, sự tiết kiệm ấy là kết quả của sự phát triển của năng suất lao động trong những khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho tư bản; và như vậy, nếu chúng ta đem đối chiếu toàn bộ lao động với tổng tư bản - mà không phải chỉ đem đối chiếu số công nhân do nhà tư bản *X* thuê với nhà tư bản *X* đó, - thì sự tiết kiệm ấy còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội; và tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ nhà tư bản *X* thu được lợi nhờ năng suất lao động không những ở ngay trong xưởng của hắn, mà còn ở những xưởng của người khác. Tuy vậy,

nhà tư bản lại thấy sự tiết kiệm tư bản bất biến là một điều kiện tuyệt đối xa lạ và không dính gì với công nhân, là một điều kiện không liên quan gì đến công nhân cả; trong khi đó nhà tư bản bao giờ cũng thấy rõ rằng công nhân không phải không quan tâm đến việc nhà tư bản, với một số tiền vẫn như thế, sẽ mua được nhiều hay ít lao động (vì trong ý thức của nhà tư bản, sự giao dịch giữa nhà tư bản và công nhân biểu hiện ra như thế đó). Trên một mức độ cao hơn rất nhiều so với những lực lượng vốn có khác của lao động, sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư liệu sản xuất, cái phương pháp nhằm đạt một kết quả nhất định với những phí tổn ít nhất đó, biểu hiện ra là một lực lượng vốn có của tư bản, là một phương pháp riêng có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và biểu thị đặc tính của phương thức sản xuất này.

Cách hiểu ấy càng không có gì làm cho người ta ngạc nhiên, vì nó phù hợp với cái bề ngoài của sự việc, và vì mối quan hệ tư bản chủ nghĩa thực ra đã che giấu mối liên hệ bên trong của nó bằng cách đặt công nhân vào tình trạng hoàn toàn không quan tâm, tách rời và xa lìa những điều kiện thực hiện lao động của bản thân họ.

Thứ nhất: Những tư liệu sản xuất cấu thành tư bản bất biến, chỉ đại biểu cho tiền của nhà tư bản (cũng giống như thân thể của người La Mã mắc nợ đời xưa, theo Lanh-ghê, đại biểu cho tiền của chủ nợ[32]) và chỉ có quan hệ với nhà tư bản; còn công nhân, nếu có tiếp xúc với tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất thực tế đi chăng nữa, thì cũng chỉ quan hệ với chúng về mặt chúng là những giá trị sử dụng trong sản xuất, là tư liệu lao động và vật liệu lao động. Vậy giá trị đó tăng lên hay giảm xuống, cũng chẳng liên quan gì mấy đến mối quan hệ của công nhân với nhà tư bản, chẳng khác nào trường hợp anh

ta gia công đồng hay sắt vậy. Còn nhà tư bản, thì - như chúng tôi sẽ chỉ rõ sau này - cố nhiên lại rất thích nhìn sự vật một cách khác khi giá trị tư liệu sản xuất tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Thứ hai: Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì những tư liệu sản xuất ấy đồng thời là những phương tiện bóc lột lao động, nên công nhân cũng ít quan tâm đến việc những phương tiện đó tương đối đắt hay rẻ, cũng giống như một con ngựa ít quan tâm đến việc chiếc hàm thiếc hoặc những dây cương mà người ta dùng để điều khiển nó là đắt hay rẻ.

Cuối cùng, như chúng ta đã thấy trước đây[33], trong thực tế, thái độ của công nhân đối với tính chất xã hội của lao động của anh ta, đối với sự kết hợp lao động đó với lao động của những người khác nhằm một mục đích chung, là thái độ đối với một lực lượng xa lạ với anh ta; điều kiện khiến cho sự kết hợp đó có thể thực hiện được là tài sản của người khác, và nếu anh ta không bị bắt buộc phải tiết kiệm, thì việc lãng phí tài sản ấy cũng không đụng chạm gì đến lợi ích của người công nhân cả. Trong những nhà máy thuộc sở hữu của bản thân công nhân, như ở Rô-sơ-đê-lơ chẳng hạn, thì lại hoàn toàn khác[34].

Vậy không cần nói cũng rõ rằng trong chừng mực mà năng suất lao động trong một ngành sản xuất này lại được thể hiện ra bằng một sự cải tiến tư liệu sản xuất và một sự hạ giá cả của chúng ở một ngành sản xuất khác và do đó, góp phần làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, thì mối liên hệ qua lại chung đó của lao động xã hội thể hiện thành một cái gì hoàn toàn xa lạ đối với công nhân và thực tế chỉ liên quan đến nhà tư bản, vì chỉ có một mình hắn là kẻ vừa mua lại vừa chiếm hữu những tư liệu sản xuất ấy. Đương nhiên là nhà tư bản mua sản phẩm của công nhân một ngành sản xuất khác, bằng sản phẩm của công nhân chính ngay ngành sản xuất của hắn và do đó, hắn

chỉ có thể chi phối được sản phẩm của công nhân của người khác trong chừng mực mà hắn đã chiếm không sản phẩm của chính công nhân của hắn; nhưng đó lại là một mối liên hệ qua lại đã may mắn được quá trình lưu thông che giấu đi, v.v..

Còn một điểm nữa là: vì nền sản xuất quy mô lớn phát triển trước hết dưới hình thức tư bản chủ nghĩa, nên một mặt, sự đuổi theo lợi nhuận, và mặt khác, sự cạnh tranh - những nhân tố này buộc người ta phải sản xuất ra hàng hóa với giá hết sức rẻ - đã làm cho người ta có ảo tưởng rằng sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư bản bất biến là một đặc điểm riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó, có ảo tưởng rằng đấy là một chức năng của nhà tư bản.

Một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thúc đẩy sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội; mặt khác, nó cũng thúc đẩy sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến.

Nhưng sự việc không phải chỉ dừng lại ở thái độ xa lạ và không quan tâm đó giữa công nhân là người mang lao động sống và việc sử dụng những điều kiện lao động của công nhân một cách tiết kiệm, nghĩa là một cách hợp lý và được tính toán chi ly. Vì bản chất mâu thuẫn và đối kháng của nó, nên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đi đến chỗ xem bản thân việc lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân, sự giảm sút những điều kiện sinh sống của công nhân là thuộc vào những khoản tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến và do đó, thuộc vào những thủ đoạn để nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Vì công nhân đem phần lớn cuộc đời của mình bỏ vào quá trình sản xuất, nên những điều kiện của quá trình này phần lớn cũng là những điều kiện của quá trình cuộc đời hoạt động của anh ta, những điều kiện sinh sống của anh ta, và sự tiết

kiệm về những điều kiện sinh sống ấy là một trong những phương pháp để tăng tỷ suất lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như việc bắt một công nhân làm quá sức, biến người công nhân ấy thành con vật lao động, - điều mà chúng ta đã thấy trước đây[35], - là một phương pháp để đẩy nhanh quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị, để đẩy nhanh sự sản xuất ra giá trị thặng dư. Sự tiết kiệm ấy còn đi đến chỗ nhét công nhân vào những căn phòng chật hẹp và thiếu vệ sinh, điều mà nhà tư bản gọi là tiết kiệm nhà xưởng, đi đến chỗ chất đầy những máy móc nguy hiểm vào trong cùng một căn nhà và không chú ý đến những thiết bị bảo hiểm; đi đến chỗ không có những biện pháp bảo đảm an toàn trong những quá trình sản xuất vốn có tính chất độc hại hoặc nguy hiểm như trong những hầm mỏ, v.v.. Đó là chưa nói đến việc thiếu tất cả mọi thiết bị để làm cho quá trình sản xuất hợp với nhân đạo, dễ chịu hoặc khả dĩ chịu được đối với công nhân. Theo quan điểm của nhà tư bản, những chi phí ấy sẽ là một sự lãng phí vô ích và phi lý. Nói chung, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuy rất tiết kiệm đến keo kiệt, nhưng rõ ràng lại rất lãng phí đối với nhân liệu; cũng như, mặt khác, do phương pháp phân phối những sản phẩm của nó thông qua thương mại và phương thức cạnh tranh cố hữu của nó, nên nó lãng phí rất nhiều những tư liệu vật chất, khiến cho những cái mà nhà tư bản cá biệt thu được chính lại là cái mà xã hội phải mất đi.

Nếu trong việc sử dụng trực tiếp lao động sống, tư bản có xu hướng thu hẹp lao động đó lại thành lao động cần thiết và luôn luôn rút ngắn lao động cần thiết để chế tạo ra một sản phẩm, bằng cách lợi dụng sức sản xuất xã hội của lao động, tức là có xu hướng hết sức tiết kiệm lao động sống được trực tiếp sử dụng, - thì tư bản cũng lại có xu hướng sử dụng lao động đã bị giảm xuống đến mức tối thiểu cần thiết ấy với

những điều kiện hết sức tiết kiệm, nghĩa là làm cho giá trị của tư bản bất biến được sử dụng hạ xuống mức thấp nhất. Nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong hàng hóa, chứ không phải bởi thời gian lao động nói chung trong những hàng hóa đó, thì chính tư bản mới là kẻ thực hiện sự quyết định đó là chính nó đồng thời không ngừng rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa. Giá cả hàng hóa bị rút xuống mức tối thiểu như vậy là nhờ chỗ mỗi bộ phận của lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đã bị rút xuống mức tối thiểu.

Nghiên cứu sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, cần phải chú ý đến sự phân biệt sau đây. Nếu khối lượng, và cùng với khối lượng đó là tổng số giá trị của tư bản được sử dụng, tăng lên, thì điều đó trước hết có nghĩa là một tư bản lớn hơn đã tích tụ vào trong tay một người. Nhưng cũng chính cái khối lượng tư bản lớn hơn đó, do một người sử dụng, - trong phần lớn các trường hợp thì tương ứng với khối lượng lớn hơn đó người ta sử dụng một lượng lao động nhiều hơn về con số tuyệt đối, nhưng về mặt tương đối lại thấp hơn, - đã khiến cho người ta có thể tiết kiệm được tư bản bất biến. Nếu lấy một nhà tư bản cá biệt mà nói, ta thấy khối lượng tư bản mà hắn phải bỏ ra, nhất là tư bản cố định, tăng lên; nhưng so với khối lượng vật liệu được đem chế biến và lao động bị bóc lột, thì giá trị của khối lượng tư bản đó lại giảm xuống tương đối.

Bây giờ cần đưa ra vài ví dụ cá biệt để chứng minh một cách vắn tắt điều đó. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng điểm chót: từ sự tiết kiệm các điều kiện sản xuất, trong chừng mực những điều kiện này đồng thời cũng là những điều kiện tồn tại và sinh sống của công nhân.

II. Sự tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân. Việc không chịu bỏ ra những chi phí cần thiết nhất

Các mỏ than

"Vì có sự cạnh tranh giữa các chủ mỏ than... nên ngoài những khoản tối cần thiết để tạm thời giải quyết những khó khăn rõ ràng nhất về thể chất ra, người ta không chi những món gì khác; và vì có sự cạnh tranh giữa các công nhân mỏ, mà số lượng thường là quá thừa, nên những người này phải bằng lòng chịu những sự nguy hiểm rất lớn và đồng ý lao động trong những điều kiện có hại cho sức khỏe nhất, với một đồng lương cũng chẳng cao gì hơn đồng lương của những công nhân công nhật nông nghiệp vùng lân cận là bao nhiêu, vì ngoài ra, lao động trong mỏ còn giúp cho họ có thể sử dụng được con cái của họ một cách có lợi. Hai thứ cạnh tranh đó hoàn toàn đủ... để làm cho phần lớn các hầm mỏ được trang bị bằng những hệ thống tháo nước và thông hơi tồi tệ nhất; các hầm lò thường thường là xây tồi, hệ thống chống lò xấu, thợ máy kém, các đường hầm và đường goòng xây dựng không được tốt; sự hủy hoại tính mệnh và sức khỏe, sự tàn phế của công nhân - đấy là những kết quả, mà bản thống kê sẽ cho chúng ta thấy một hình ảnh rùng rợn" "First Reports on Children's Employment in Mines and Collieries et.", 21 April 1829", p.102).

Trong những mỏ than ở nước Anh, vào khoảng năm 1860, trung bình mỗi tuần có 15 người chết. Theo bản báo cáo về "Coal Mines Accidents" (ngày 6 tháng Hai 1862), tất cả có 8466 người chết trong khoảng 10 năm từ 1852 đến 1861. Nhưng con số đó còn quá thấp so với thực tế, như chính ngay bản báo cáo đã nói, vì trong những năm đầu, khi chế độ thanh tra các xí nghiệp vừa mới thành lập, và địa hạt họ kiểm soát quá rộng, nên một số lớn vụ tai nạn và chết chóc không được khai báo. Mặc dù số lượng các viên thanh tra công xưởng còn quá ít ỏi và quyền hạn của họ quá hẹp, nhưng từ khi công cuộc thanh tra được tổ chức, thì số tai nạn đã giảm đi nhiều, tuy là giờ đây, việc giết hại công nhân vẫn còn diễn ra với những quy mô rất lớn, - điều đó cho ta thấy được

cái xu hướng tự nhiên của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa một cách rõ ràng nhất. Những sự hy sinh tính mệnh con người đó phần lớn là kết quả của tính keo kiệt bần tiện của bọn chủ mỏ, chẳng hạn như bọn này thường chỉ cho đào có một lò, thành ra không những thông hơi không đủ, mà còn không thể nào có lối thoát ra khi lò đó bị sập.

Nếu ta nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách tách rời, không nói đến quá trình lưu thông và những sự thái quá do cạnh tranh gây ra, thì chúng ta sẽ thấy rằng nó sử dụng một cách cực kỳ dè sẻn lao động đã được thực hiện và đã được vật hóa trong hàng hóa. Ngược lại, hơn bất cứ phương thức sản xuất nào khác, nó lãng phí người, lãng phí lao động sống, lãng phí không những thịt và máu, mà còn lãng phí cả thần kinh và trí óc nữa. Thật ra, chỉ bằng một giá lãng phí hết sức to lớn đối với sự phát triển của cá nhân, mà sự phát triển của nhân loại nói chung được bảo đảm và thực hiện trong cái thời đại lịch sử trực tiếp liền ngay trước ngày xây dựng lại một cách tự giác xã hội loài người. Vì tất cả những sự tiết kiệm bàn đến ở đây đều bắt nguồn từ tính chất xã hội của lao động, nên trong thực tế chính cái tính chất trực tiếp xã hội ấy của lao động là cái đã đẻ ra sự lãng phí đó về sinh mệnh và về sức khỏe của công nhân. Về mặt đó, đáng chú ý là vấn đề do viên thanh tra công xưởng R. Bây-cơ nêu lên:

"Tất cả vấn đề đáng được suy nghĩ nghiêm chỉnh là: có biện pháp nào tốt nhất để tránh được *sự hy sinh đó về sinh mệnh trẻ con; gây ra bởi lối lao động quá đông không?"* ("Reports of Insp. of Fact., 31 October 1863", p.157).

Công xưởng. Ở đây cũng sẽ nói đến tình trạng thiếu tất cả mọi biện pháp đảm bảo an toàn, tiện nghi và sức khỏe cho công nhân ngay cả trong các công xưởng theo đúng nghĩa của nó. Một phần lớn các bản thông báo chiến sự về số thương vong trong đạo quân công nghiệp (xem các bản báo cáo hàng

năm của các viên thanh tra công xưởng) cũng bắt nguồn từ đó mà ra cả. Tình trạng chật chội thiếu chỗ, thiếu không khí, v.v. cũng là những hiện tượng đặc trưng của các công xưởng.

Hồi tháng Mười 1855, Lê-ô-nác Hoóc-nơ còn than phiền rằng có rất nhiều chủ xưởng vẫn khăng khăng chống lại những điều quy định của pháp luật về các thiết bị an toàn cho các xà ngang, mặc dù sự nguy hiểm đó thường xuyên được chứng minh bằng những tai nạn xảy ra hết lượt này đến lượt khác, thường là chết người, và mặt dù hệ thống an toàn không tốn tiền mấy và không trở ngại tý nào cho công việc sản xuất ("Reports of Insp. of Fact., October 1855",p.6). Trong khi chống lại điều luật này và các điều luật khác, các chủ xưởng được sự đồng tình ủng hộ của các viên thẩm phán hòa giải làm việc không ăn lương, những người phải xử những vụ như vậy, nhưng chính bản thân các viên thẩm phán này phần lớn cũng là chủ xưởng hoặc là bạn bè của bọn chủ xưởng. Những sự xét xử của các ngài đó như thế nào, chúng ta cũng thấy rõ qua lời ông chánh án Căm-pơ-ben nói về một trong những cuộc xét xử loại đó, mà người ta đã kháng cáo lên ông ta.

"Đó không phải là một lối giải thích đạo luật, mà chẳng qua chỉ là sự xóa bỏ đạo luật ấy mà thôi" (như trên, tr. 11).

Cũng trong bản báo cáo ấy, Hoóc-nơ kể lại rằng trong nhiều nhà máy người ta mở cho máy chạy mà không báo trước cho công nhân biết. Vì ngay cả trên những máy đã ngừng chạy, bao giờ cũng có việc để làm, hơn nữa ngón tay và bàn tay nhất định không thể không tiếp xúc với máy, cho nên luôn luôn xảy ra tai nạn chỉ vì thiếu hiệu lệnh đó (như trên, tr. 44). Hồi bấy giờ, để chống lại đạo luật công xưởng, các chủ xưởng ở Man-se-xtơ đã tổ chức một nghiệp đoàn gọi là Hội liên hiệp toàn quốc để sửa đổi các đạo luật về công xưởng; tháng Ba 1855, nhờ một khoản tiền góp là 2 si-linh mỗi mã lực, hội đó

đã tập hợp được một số tiền trên 50 000 p.xt. để trả những khoản chi phí về tố tụng của những hội viên bị các viên thanh tra công xưởng truy tố, và để theo đuổi việc kiện cáo đó với danh nghĩa của hội. Các chủ xí nghiệp cố chứng minh rằng khi vấn đề là lợi nhuận thì đó là "killing no murder"[36]. Viên thanh tra công xưởng xứ Xcốt-len là Giôn Kin-cây cho chúng ta biết rằng: một nhà máy ở Gla-xgô đã dùng sắt cũ làm những thiết bị an toàn cho tất cả các máy móc, hết 9 p.xt. 1 si-linh. Nếu nhà máy này gia nhập hội đó thì nó sẽ phải góp 11 p.xt. cho 110 mã lực động lực của nó, như vậy là tốn tiền hơn cả toàn bộ thiết bị an toàn. Nhưng Hội liên hiệp toàn quốc nói trên đã được thành lập năm 1854 với mục đích rõ rệt là: phản kháng đạo luật quy định những thiết bị an toàn ấy. Trong suốt thời kỳ từ 1844 đến 1854, các nhà công nghiệp đã bất chấp đạo luật đó. Theo chỉ thị của Pan-mốc-xtơn, các viên thanh tra công xưởng đã báo cho các nhà công nghiệp biết rằng từ giờ trở đi đạo luật ấy sẽ được thi hành một cách triệt để. Lập tức, các chủ xưởng này liền sáng lập ra cái hội nói trên, và trong những hội viên của hội ấy, có nhiều người bản thân là thẩm phán hòa giải và, trên cương vị đó, chịu trách nhiệm thi hành đạo luật ấy. Tháng Tư 1855, khi bộ trưởng nội vụ mới là ông Giooc-giơ Grây đưa ra một đề nghị có tính chất nhân nhượng trong đó nói rằng chính phủ hứa sẽ chỉ đòi thi hành một cách hầu như là hoàn toàn hình thức đạo luật về những thiết bị an toàn, thì hội này đã bác bỏ đề nghị đó một cách công phẫn. Trong nhiều vụ kiện, nhà kỹ sư nổi tiếng Uy-li-am Phe-be-nơ đã không ngại mất tiếng tăm của mình mà đứng ra làm chuyên gia bênh vực cho sự tiết kiệm và quyền tự do của tư bản bị xâm phạm. Viên chủ nhiệm thanh tra công xưởng là Lê-ô-nác Hoóc-nơ đã bị các chủ xưởng đả kích và mạt sát đủ cách.

Bọn chủ xưởng vẫn chưa chịu thôi chừng nào họ chưa đạt được một bản phán quyết của Tòa thượng thẩm nữ hoàng[37]

giải thích rằng đạo luật năm 1844 không quy định phải có thiết bị an toàn cho các xà ngang đặt cao quá 7 phít[1*] trên mặt đất. Cuối cùng, năm 1856, họ đã có thể làm cho Nghị viện thông qua một đạo luật mà lúc bấy giờ họ có thể lấy làm thỏa mãn. Họ thành công được là nhờ tên giả nhân giả nghĩa Uyn-xơn Pát-ten, một trong những tên sùng đạo lúc nào cũng phô trương tôn giáo của chúng ta để sẵn sàng làm mọi công việc bẩn thỉu phục vụ cho bọn hiệp sĩ của túi tiền. Đạo luật đó đã thật sự tước mất của công nhân mọi sự bảo vệ đặc biệt và giao về cho các tòa án thường xét xử việc bồi thường cho công nhân trong trường hợp xảy ra tai nạn do máy móc gây ra (đó thật hoàn toàn là một sự giễu cợt, vì ta biết rằng những chi phí tố tụng ở nước Anh rất lớn; ngoài ra nhờ những điều quy định rất rắc rối về thủ tục giám định, nên chủ xưởng hầu như không thể thua kiện được. Kết quả là số tai nạn tăng lên nhanh chóng. Trong sáu tháng, từ tháng Năm đến tháng Mười 1858, viên thanh tra Bây-cơ đã nhận thấy rằng số tai nạn tăng lên 21% so với riêng nửa năm trước. Theo ý ông, 36,7% những tai nạn ấy có thể tránh được. Dù sao, so với năm 1845 và 1846, số tai nạn trong năm 1858 và 1859 đã giảm nhiều, tới 29%, mặc dầu số công nhân trong các ngành công nghiệp nằm dưới sự kiểm soát của các thanh tra công xưởng đã tăng lên 20%. Nhưng nguyên nhân là do đâu? Trong chừng mực mà vấn đề tranh luận này đến nay đã được giải quyết (1865), thì đó chủ yếu là do việc đưa vào sản xuất những máy mới, được trang bị sẵn các thiết bị an toàn, mà người chủ xưởng có thể chấp nhận được, vì chúng không làm cho hắn ta phải tốn phí thêm đồng nào. Ngoài ra, một số công nhân đã nhờ pháp viện mà đòi được những khoản bồi thường rất lớn vì bị cụt tay, bằng cách khiếu nại lên tận các tòa án tối cao ("Reports of Insp. of Fact., 30 April 1861", p.31, cũng xem thêm cả April 1862, p.17).

1* Một phít (feet) Anh = 0,305m.

Đó là nói về sự tiết kiệm những phương tiện dùng để bảo vệ tính mệnh và chân tay của công nhân (trong đó một số lớn là trẻ con) khỏi những sự nguy hiểm do làm việc bằng máy trực tiếp gây ra.

Lao động trong những căn nhà đóng kín nói chung. Chúng ta đều biết rõ rằng vì nghĩ đến sự tiết kiệm diện tích và do đó, tiết kiệm nhà xưởng, nên người ta đã nhét công nhân vào những căn nhà chật hẹp như thế nào. Thêm vào đó là tình trạng tiết kiệm các phương tiện thông hơi. Cộng với thời gian lao động kéo dài, hai nguyên nhân nói trên đã làm cho những bệnh tật về bộ máy hô hấp tăng lên rất nhiều và do đó, làm cho tỷ lệ chết tăng lên. Những sự việc dưới đây đưa ra để dẫn chứng, đều là lấy trong những bản báo cáo về "Public Health, 6th Reports 1863"; người viết bản báo cáo này là bác sĩ Giôn Xai-mơn, người mà độc giả đã biết đến trong quyển I.

Nếu như chính do sự kết hợp công nhân và sự hiệp tác của họ mà người ta đã có thể sử dụng được máy móc trên một quy mô lớn, tập trung được tư liệu sản xuất và thực hành được tiết kiệm trong việc sử dụng những tư liệu ấy, thì ở đây cũng thế, chính sự lao động tập thể của nhiều người trong những nhà đóng kín, trong những điều kiện không phải do sức khỏe của công nhân, mà do sự tiện lợi trong việc chế tạo sản phẩm quyết định, - chính việc tập trung đông người như vậy trong cùng một công xưởng, một mặt, là nguồn gốc của lợi nhuận ngày càng lớn cho nhà tư bản, nhưng mặt khác, vì hậu quả của nó không được bù lại bằng sự rút ngắn thời gian lao động và bằng những biện pháp đề phòng đặc biệt, nên nó cũng lại là nguyên nhân gây ra lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân.

Bác sĩ Xai-mơn nêu lên một quy tắc chung sau đây và đưa ra một loạt các con số thống kê để chứng minh:

"Nếu mọi nhân tố khác không thay đổi, tỷ lệ chết vì bệnh phổi trong một quận tăng lên theo tỷ lệ mà nhân dân quận đó bị cưỡng bách phải lao động tập trung trong những ngôi nhà đóng kín" (tr. 23). Nguyên nhân đó là do thông hơi xấu. "Và có lẽ là trong toàn nước Anh không có lấy một ngoại lệ nào đối với quy tắc chung này là: trong bất cứ một quận nào có một ngành công nghiệp quan trọng tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, thì tỷ lệ chết cao trong công nhân của công nghiệp ấy cũng đủ để đem lại cho bảng thống kê tử vong của toàn vùng cái sắc thái riêng là các bệnh phổi chiếm ưu thế tuyệt đối (tr. 23).

Về những ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín và được cơ quan thanh tra y tế điều tra năm 1860 và 1861, bản thống kê tỷ lệ chết đã cho ta thấy những kết quả sau đây: nếu trong những quận nông nghiệp nước Anh có 100 trường hợp chết vì ho lao và các bệnh phổi khác trong một số nam giới nhất định từ 15 đến 55 tuổi, thì ở Cô-ven-tơ-ri, người ta thấy có 163 trường hợp chết vì lao; ở Blếch-bốc-nơ và Xkíp-tơn có 167 trường hợp; ở Côn-gơn-tơn và Brát-pho có 168 trường hợp; ở Le-xtơ - 171; ở Lích-182; ở Mác-cơn-xphin-184; ở Bôn-tơn-190; ở Nốt-tinh-hêm-192; ở Rô-sơ-đê-lơ-193; ở Đa-bi-198; ở Xan-phớt và E-stơn trên sông Lai-nơ-203; ở Lít-218; ở Pre-xtơn-220 và ở Man-se-xtơ-263 (tr. 24). Bảng dưới đây cho chúng ta một thí dụ còn rõ ràng hơn. Bảng này ghi riêng những trường hợp chết vì bệnh phổi trong những người từ 15 đến 25 tuổi thuộc mỗi giới trong số 100000 dân cư. Những quận được lựa chọn là những vùng ở đó chỉ có đàn bà mới lao động trong ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, còn đàn ông thì làm việc trong những ngày lao động hết sức khác nhau.

Quận	Công nghiệp chính	Số người chết vì bệnh phổi từ 15 đến 25 tuổi trong số 100 000 dân cư	
		Đàn ông	Đàn bà
Bơ-kem-stít	Nghề bện rơm, do phụ nữ làm	219	578
Lai-tơn Bơ-dốt	Nghề bện rơm, do phụ nữ làm	309	554
Niu-poóc-tơ Pác-nen	Nghề làm đăng-ten, do phụ nữ làm	301	617
Tao-xơ	Nghề làm đăng-ten, do phụ nữ làm	239	577
Y-ô-vin	Nghề làm tất tay, phụ nữ chiếm đa số	280	409
Lích	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	437	856
Côn-gơn-tơn	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	566	790
Mác-cơn-xphin	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	593	890
Vùng khí hậu tốt	Nông nghiệp	331	333

Trong những khu công nghiệp lụa mà số đàn ông tham gia lao động trong công xưởng nhiều hơn, thì tỷ lệ tử vong của họ cũng cao hơn. Tỷ lệ tử vong vì bệnh lao, v.v. trong cả hai giới, nói lên ở đây

"những điều kiện vệ sinh thật là ghê tởm (atrocious) trong một phần lớn ngành công nghiệp lụa nước ta",

như bản báo cáo đã nói.

Và chính trong ngành công nghiệp lụa này, bọn chủ xưởng đã vin vào những điều kiện vệ sinh đặc biệt tốt trong ngành sản xuất của họ, để đòi, và một phần đã thực hiện, việc bắt trẻ em dưới mười ba tuổi lao động trong một thời gian đặc biệt dài (xem "Tư bản", q. I, ch. VIII, 6, tr. 256[38]).

"Trong những ngành công nghiệp đã được điều tra cho đến nay, có lẽ không có một ngành nào cho ta thấy một cảnh tệ hại như ngành may mặc mà bác sĩ Xmít đã miêu tả... Ông nói: "Về phương diện vệ sinh, các xưởng khác nhau rất nhiều; nhưng hầu hết đều đầy ắp công nhân, thông hơi tồi và hết sức có hại cho sức khỏe... Những căn phòng như thế nhất định là rất ngột ngạt; trong những ngày sương mù và những buổi chiều mùa đông, khi người ta đốt đèn hơi lên, thì nhiệt độ lên đến 80 và thậm chí 90 độ Pha-ren-hay-tơ (= 27 - 33^{0}C), công nhân mồ hôi nhễ nhại, hơi nước đọng lại trên cửa kính và nước thường xuyên chảy dọc tường hoặc rơi từng giọt từ trần nhà xuống và khiến công nhân phải để ngỏ vài cửa sổ, tuy rằng làm như thế thì họ không khỏi bị cảm lạnh". Về tình hình mười sáu xưởng quan trọng nhất ở khu Oe-xtơ-en ở Luân Đôn, ông tả như sau: "Trong những căn phòng ngột thở ấy, khối lượng không khí nhiều nhất cho mỗi công nhân là 270 phít khối, ít nhất là 105 phít khối, tính trung bình mỗi đầu người chỉ có 156 phít khối. Trong một xưởng thì tứ phía đều có một hành lang vây quanh và chỉ lấy ánh sáng từ trên trần xuống, có từ 92 đến 100 người làm việc; người ta thắp rất nhiều đèn hơi; nhà xí ở ngay bên cạnh xưởng; khối lượng không khí không quá 150 phít khối cho mỗi người. Trong một xưởng khác, giống như ổ chó đặt ở cuối sân, lấy ánh sáng và thông hơi bằng một cái lỗ nhỏ trên mái nhà, 5 hoặc 6 người làm việc với 112 phít khối mỗi người". Và "trong những xưởng thật là kinh khủng (atrocious) ấy, mà bác sĩ Xmít đã tả, những người thợ may thường lao động từ 12 đến 13 giờ mỗi ngày, và có lúc lao động kéo dài từ 15 đến 16 giờ" (tr. 25 và 26, 28).

Số người làm việc	Ngành công nghiệp và địa phương	Tỷ lệ chết trong số 100000 dân cư từ		
		25 đến 35 tuổi	35 đến 45 tuổi	45 đến 55 tuổi
958 265	Nông nghiệp xứ Anh và xứ Oen-xơ.....	743	805	1 145
22.301 nam	Thợ may Luân Đôn.....	958	1 262	2 093
12.377 nữ				
13.803	Thợ sắp chữ và thợ in Luân Đôn.....	894	1 747	2 367

Cần chú ý rằng, - và Giôn Xai-mơn, trưởng ban y tế, tác giả bản báo cáo đó, thực tế đã nhận xét như thế, - tỷ lệ chết được nêu lên đối với thợ may, thợ sắp chữ và thợ in từ 25 đến 35 tuổi ở Luân Đôn là quá thấp, vì trong hai ngành công nghiệp đó, bọn chủ ở Luân Đôn đã mướn một số lớn thanh niên (có lẽ chỉ 30 tuổi trở lại) ở nông thôn ra làm thợ học việc và "inprovers", nghĩa là những người muốn bổ túc thêm nghề nghiệp của mình. Những người này làm tăng tổng số công nhân mà người ta dùng để tính tỷ lệ chết của nhân khẩu công nghiệp ở Luân Đôn; nhưng tỷ lệ chết của họ lại không nằm trong những con số khai tử ở Luân Đôn, vì thời gian họ ở thủ đô chỉ là tạm thời; nếu họ bị ốm trong thời gian ấy, họ sẽ trở về quê họ, và nếu chết thì sẽ khai tử ở đấy. Những công nhân ít tuổi hơn lại càng như thế, cho nên nếu người ta cần xác định xem công nghiệp đã làm hại đến sức khỏe như thế nào, thì tỷ lệ tử vong ở Luân Đôn đối với những lứa tuổi ấy tuyệt đối không còn giá trị gì cả (tr. 30).

Thợ sắp chữ cũng cùng một số phận như thợ may; đối với thợ sắp chữ, ngoài tình trạng thiếu không khí, phải thở không khí độc v.v. ra, lại còn có tình trạng phải làm đêm nữa. Thông

thường, thời gian lao động của họ là từ 12 đến 13 giờ, đôi khi từ 15 đến 16 giờ.

"Khi người ta đốt đèn hơi lên thì thật là nóng nực và ngột thở... Luôn luôn có những đám hơi của lò đúc bốc ra, hoặc mùi hôi thối của máy móc hay của các cống nước bẩn, từ tầng dưới xông lên, làm cho những căn phòng ở trên càng khó thở. Không khí bị hun lên quá nóng của những căn phòng ở bên dưới làm tăng thêm nhiệt độ của những căn phòng ở tầng trên, dù chỉ mới bằng cách hun nóng sàn nhà, và khi trần nhà thấp mà lại đốt nhiều đèn hơi thì thật là một tai vạ. Nếu dưới nhà còn đặt những nồi súp-de nhả ra đầy nhà một hơi nóng không chịu được, thì lại còn tệ hại hơn nữa... Nói chung người ta có thể nói rằng việc thông hơi thật là tồi và hoàn toàn không đủ để tống hơi nóng và những chất độc còn lại của hơi thắp đèn ra khỏi phòng sau khi mặt trời lặn. Trong nhiều xưởng, nhất là những xưởng đặt trong nhà trước đây dùng để ở, thì tình hình thật đáng lên án".

Trong một số xưởng, đặc biệt trong những xưởng in báo hàng tuần, người ta lao động hầu như không nghỉ suốt trong hai ngày và một đêm, hơn nữa, làm việc ở đây có cả trẻ con từ 12 đến 16 tuổi; còn trong một số xưởng in khác chuyên môn làm những công việc khẩn thì ngay chủ nhật công nhân cũng không được nghỉ, và tuần lễ gồm bảy ngày làm việc chứ không phải sáu (tr. 26, 28).

Chúng tôi đã nói đến những nữ công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ (milliners and dressmakers) trong "Tư bản", quyển I, ch. VIII, 3, tr. 215 - 217[39] khi nói về lao động quá sức. Phòng làm việc của họ đã được bác sĩ Oóc-đơ tả rõ trong bản báo cáo mà chúng tôi đã dẫn ra. Nếu như ban ngày tình hình có đỡ hơn đôi chút, thì khi thắp đèn hơi lên, các căn phòng đều hết sức nóng nực, không khí bị ô nhiễm và không lành mạnh. Trong 34 xưởng thuộc loại khá hơn, bác sĩ Oóc-đơ đã nhận thấy rằng khối lượng không khí trung bình cho mỗi công nhân là:

"Trong 4 trường hợp có hơn 500 phít khối, trong 4 trường hợp khác có từ 400 đến 500 phít khối..., trong 7 trường hợp khác có từ 200 - 250; trong 4 trường hợp có từ 150 đến 200, và cuối cùng, trong 9 trường hợp chỉ có từ 100 đến 150. Trong những nơi tình hình tốt nhất, thì cũng chỉ có một khối lượng không khí vừa đủ cho một lao động kéo dài trong một căn nhà thông hơi kém. Ngay cả khi việc thông hơi được tốt, thì tối đến cũng vẫn rất nóng bức và ngột thở vì thắp rất nhiều ngọn đèn hơi".

Và đây là nhận xét của bác sĩ Oóc-đơ về một xưởng thuộc hạng kém nhất mà ông đã đến thăm, xưởng đó làm việc cho một người trung gian (middleman):

"Một căn phòng, với khối lượng không khí 1280 phít khối và 14 người; không khí cho mỗi người được 91,5 phít khối. Các nữ công nhân có vẻ làm việc quá sức và mệt mỏi quá độ. Mỗi tuần họ lĩnh được từ 7 đến 15 si-linh, có thêm nước chè... Thời gian lao động từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Một căn phòng nhỏ, nhét 14 người, mà thông hơi lại kém. Có hai cửa sổ có thể mở được và một lò sưởi, nhưng lại bị tắc; chẳng có một thiết bị thông hơi đặc biệt nào" (tr. 27).

Về việc lao động quá sức của những công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ, bản báo cáo ấy viết:

"Lao động quá sức mà những người phụ nữ trẻ tuổi buộc phải làm trong những cửa hàng may mặc và thời trang sang trọng, phần nhiều chỉ vào khoảng bốn tháng một năm, nhưng với một hình thái quái gở khiến cho công chúng đôi lúc phải lấy làm kinh ngạc và bất bình; trong những tháng đó, ở các xưởng, thường lệ mỗi ngày họ phải làm trọn 14 giờ, khi có nhiều đơn đặt hàng gấp thì làm từ 17 đến 18 giờ. Những thời kỳ khác trong năm, có lẽ người ta làm ở xưởng từ 10 đến 14 giờ. Những nữ công nhân làm gia công thường lao động suốt trong 12 hay 13 giờ. Trong việc may áo măng-tô phụ nữ, may cổ, may sơ-mi, v.v., những thời gian làm việc ở xưởng chung, kể cả may bằng máy khâu, thì ít hơn, thường thường không quá 10 đến 12 giờ"; nhưng bác sĩ Oóc-đơ nói, "ở một số cửa hiệu, trong những thời vụ nào đó, thời gian lao động bình thường bị kéo dài ra do những công việc phụ thêm và được trả công đặc biệt; ở một số cửa hiệu khác, hết ngày lao động bình thường thì nữ công nhân đem việc về nhà làm cho xong. Chúng tôi có thể nói thêm rằng thứ lao động phụ thêm ấy, dưới cả hai hình thức, thường đều là bắt buộc" (tr. 28).

Giôn Xai-mơn đã nhận xét vào trang đó như sau:

"Ông Rết-clíp-phơ, thư ký của Hội nghiên cứu các bệnh dịch, người đặc biệt có rất nhiều dịp khám sức khỏe các nữ công nhân của những cửa hiệu khá nhất, đã thấy rằng, cứ hai mươi nữ thanh niên tự cho mình là "hoàn toàn khỏe mạnh" thì chỉ có một người là thật sự khỏe mạnh thôi. Các chị khác, với những

mức độ khác nhau đều bị suy nhược về thể chất, yếu thần kinh và do đó, sinh ra nhiều rối loạn khác trong cơ thể. Nguyên nhân của những hiện tượng đó, theo ông ta là: thứ nhất, ngày lao động dài mà ông tính ít nhất là 12 giờ mỗi ngày, ngay cả trong những mùa rỗi việc, và thứ hai, là sự chồng chất người trong các xưởng, sự thông hơi tồi tệ, không khí ô nhiễm vì đốt đèn hơi, thức ăn không đủ hoặc phẩm chất xấu và tình trạng người ta không chú ý đầy đủ đến tiện nghi trong nhà".

Cuối cùng, bác sĩ Xai-mơn đi đến kết luận như sau:

"Trong thực tiễn, công nhân không thể buộc người ta phải thực hiện cái mà trên lý luận là quyền lợi tối sơ đẳng của họ về phương diện vệ sinh, tức là quyền đòi hỏi người chủ, trong bất cứ công việc nào mà họ bắt công nhân làm, phải chịu phí tổn để thủ tiêu tất cả mọi điều kiện khiến việc tiến hành lao động tập thể đó gây hại cho sức khỏe một cách không cần thiết, trong chừng mực mà điều đó tùy thuộc vào người chủ... trong khi đó trên thực tế, công nhân không thể tự mình giành được sự công bằng về mặt y tế đó, và mặc dù ý tốt của người làm luật, họ lại càng không thể trông mong vào một sự giúp đỡ có hiệu quả nào đó của những viên chức có trách nhiệm thi hành những đạo luật về vệ sinh công cộng (tr. 29). - "Dĩ nhiên là sẽ có một vài khó khăn nhỏ về kỹ thuật trong việc quy định những ranh giới rõ rệt trong đó những người chủ phải phục tùng luật lệ. Nhưng... về nguyên tắc, những yêu sách nhằm bảo vệ sức khỏe là có tính chất phổ biến. Và vì lợi ích của hàng triệu nam nữ công nhân mà cuộc đời hiện nay đang bị đầu độc và bị rút ngắn lại một cách không cần thiết bởi không biết bao nhiêu là những sự đau khổ về thể xác, những sự đau khổ chỉ do tính chất lao động của họ gây ra, nên tôi mong rằng nói chung những điều kiện vệ sinh của lao động cũng sẽ được pháp luật bảo đảm một cách thích đáng khắp mọi nơi; phải làm sao cho ít nhất là tất cả những nơi làm việc ở trong nhà được bảo đảm có thiết bị thông hơi thật sự, và trong mọi ngành lao động có tính chất độc hại, thì làm sao hạn chế được chừng nào hay chừng nấy những hậu quả đặc biệt tai hại đối với sức khỏe của công nhân" (tr. 31).

III. Tiết kiệm trong việc sản xuất động lực, truyền lực và tiết kiệm trong ngành xây dựng

Trong bản báo cáo tháng Mười 1852 của L. Hoóc-nơ, ông có dẫn chứng một bức thư của một kỹ sư nổi tiếng là Giêm-xơ

Nê-xmít ở Pê-tơ-ri-crốp, người sáng chế ra búa máy; trong thư có đoạn viết:

"Công chúng ít được biết rằng động lực đã tăng lên ghê gớm như thế nào nhờ những sự thay đổi và những sự cải tiến" (các máy hơi nước) "như những cái mà tôi nói ở đây. Lực cơ giới của vùng chúng tôi" (Lan-kê-sia), "trong gần bốn mươi năm nay, bị đè nặng dưới một tập quán nhu nhược và đầy thiên kiến nên không phát triển lên được; nhưng may thay, hiện nay chúng ta đã thoát được rồi. Trong mười lăm năm trở lại đây và đặc biệt là trong bốn năm vừa qua" (tức là từ 1848), "đã có những sự thay đổi rất quan trọng trong phương thức sử dụng máy hơi nước có bình ngưng tụ... Kết quả là... cũng những máy móc ấy nhưng đã có thể cung cấp được một công có ích lớn hơn rất nhiều và, hơn nữa, số than tiêu dùng lại giảm đi được rất nhiều... Trong bao nhiêu năm trời, từ khi máy hơi nước được dùng trong các công xưởng của vùng này, người ta cho rằng những máy hơi nước có bình ngưng tụ ấy có thể có một tốc độ chuyển động của pít-tông vào khoảng 220 phít mỗi phút; nghĩa là một chiếc máy có pít-tông phải chạy theo một chiều dài là 5 phít, tốc độ của trục khuỷu của máy đó đã được quy định trước ở một mức độ là 22 vòng mỗi phút. Người ta cho rằng cho máy chạy nhanh hơn là không thích đáng, và vì toàn bộ thiết bị máy móc phải thích nghi với tốc độ 220 phít mỗi phút đó của pít-tông, nên cái tốc độ chậm chạp và bị hạn chế một cách vô lý đó đã thống trị trong toàn bộ nền công nghiệp trong nhiều năm trời. Nhưng cuối cùng, hoặc vì may mắn đã có người không biết rõ những điều quy định, hoặc do sáng kiến có ý thức của một nhà cải cách táo bạo nào đó, nên người ta đã thử thí nghiệm cho máy chạy nhanh hơn, và vì kết quả rất khả quan, nên gương đó được nhiều người khác noi theo; người ta "buông lỏng cương" - như người ta thường nói hồi bấy giờ - cho máy chạy, rồi người ta thay đổi những bánh xe chủ yếu của hệ thống truyền lực, thành thử máy hơi nước đã có thể đạt đến tốc độ 300 phít một phút và hơn nữa, trong khi đó những máy khác vẫn duy trì tốc độ cũ của chúng... Bây giờ thì sự tăng tốc độ ấy của máy hơi nước đã trở thành phổ biến, vì kinh nghiệm cho thấy rằng cũng vẫn với cái máy đó, bây giờ không những người ta có thể có được nhiều lực hữu ích hơn, mà do quán tính của bánh đà tăng lên, nên sự vận động của máy lại đều đặn hơn nhiều... Với một sức ép của hơi nước không thay đổi và với một độ chân không như cũ trong bình ngưng tụ, bây giờ người ta đã có được nhiều lực hơn chỉ vì pít-tông chạy nhanh hơn. Nếu chúng ta có thể cải tiến như thế nào để cho một máy hơi nước với một tốc độ 200 phít mỗi phút đang cung cấp 40 mã lực, tiến lên chạy 400 phít mỗi phút với một sức ép như cũ, và một độ chân không như cũ, chúng ta sẽ có đúng một lực gấp đôi;

và vì sức ép và chân không trong cả hai trường hợp đều như nhau, nên mức độ khẩn trương mà người ta đòi hỏi ở các bộ phận của máy, và do đó nguy cơ xảy ra tai nạn khi tốc độ tăng lên, sẽ không tăng lên một cách đáng kể. Tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ, giờ đây số lượng hơi nước bị tiêu dùng tăng lên gần bằng tỷ lệ tăng lên của tốc độ chuyển động của pít-tông; ngoài ra những ổ bi, tức là những bộ phận bị cọ xát, có hao mòn nhanh hơn một chút, nhưng cũng chẳng là bao... Nhưng, với cũng một máy như cũ, muốn có nhiều lực hơn bằng cách tăng tốc độ của pít-tông, thì vẫn dưới nồi súp-de ấy, người ta phải đốt nhiều than hơn, hoặc phải dùng một nồi súp-de có khả năng bốc được nhiều hơi hơn; tóm lại, phải sản xuất ra nhiều hơi nước hơn. Người ta đã đạt được điều ấy và những nồi súp-de có khả năng sản sinh ra được nhiều hơi nước hơn được ghép vào những máy cũ đã "gia tốc"; nhờ vậy, trong nhiều trường hợp, những máy này đã cung cấp công thêm lên được 100%. Năm 1842, việc các mỏ ở Coóc-nu-ên sản xuất được lực một cách hết sức rẻ nhờ các máy hơi nước, đã bắt đầu được người ta chú ý; sự cạnh tranh trong ngành kéo sợi bông buộc các chủ xưởng phải lấy những khoản tiết kiệm làm cái nguồn chính để kiếm lợi nhuận; sự chênh lệch lớn trong việc dùng than, tính theo giờ và theo mã lực, giữa các máy ở Coóc-nu-ên và những máy khác, cũng như việc tiết kiệm cao độ đạt được nhờ sử dụng các máy hai xi-lanh của Un-phơ, đã đặt vấn đề tiết kiệm nhiên liệu lên hàng đầu, cả ở trong địa phương ta cũng thế. Các máy ở Coóc-nu-ên và các máy hai xi-lanh cung cấp một mã lực, trong một giờ dùng hết từ $3^1/_2$ pao đến 4 pao than, còn nói chung các máy ở những vùng bông sợi thì dùng từ 8 đến 12 pao cho mỗi mã lực trong một giờ. Một sự chênh lệch lớn như vậy đã thúc đẩy các chủ xưởng và các nhà chế tạo máy móc trong vùng chúng ta cố gắng thực hiện sự tiết kiệm phi thường đó, bằng cách sử dụng những phương tiện giống như những phương tiện đã trở thành phổ biến ở Coóc-nu-ên và ở Pháp, là những nơi mà giá than cao đã buộc các chủ xưởng phải hết sức giảm các chi phí về cái khoản đắt tiền đó trong công việc kinh doanh của họ. Việc đó đã dẫn đến những kết quả rất quan trọng. Thứ nhất: nhiều nồi súp-de, mà xưa kia, khi làm ăn còn thu được nhiều lợi nhuận, thì một nửa diện tích bị phơi ra không khí lạnh bên ngoài, bây giờ được phủ bằng một lớp dày bằng dạ hay bằng gạch và vôi vữa, hoặc bằng những vật liệu khác để giữ cho sức nóng - phải tốn kém rất nhiều mới sản xuất ra được - khỏi thoát ra chung quanh. Hệ thống ống hơi cũng được bảo vệ như thế, và các ống xi-lanh cũng được bọc gỗ và dạ. Thứ hai, người ta bắt đầu sử dụng sức ép cao. Trước kia, khi sức ép lên tới 4,6 hoặc 8 pao mỗi in-sơ vuông thì nắp an toàn đã mở ra rồi; bây giờ người ta phát hiện ra rằng nếu nâng sức ép lên 14 hay 20 pao...

người ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều than; nói một cách khác, công việc của công xưởng được tiến hành với một sự hao phí than ít hơn trước nhiều... Những người có phương tiện và đủ tháo vát để làm việc đó liền triệt để áp dụng hệ thống sức ép cao và dùng những nồi súp-de được chế tạo một cách thích hợp, nâng sức ép lên tới 30, 40, 60 và 70 pao mỗi in-sơ vuông, sức ép mà có lẽ các kỹ sư thuộc trường phái cũ sẽ sợ hết vía đi. Nhưng vì kết quả kinh tế của sự tăng sức ép đó biểu hiện ra rất nhanh dưới một hình thức rõ ràng là những đồng pao, đồng si-linh và đồng pen-ni, nên những nồi súp-de có sức ép cao được áp dụng hầu như phổ biến đối với các máy có bình ngưng tụ. Những người triệt để thực hiện việc cải cách đều dùng máy kiểu Un-phơ; phần nhiều những nhà máy vừa mới xây dựng ở nước ta đều dùng máy kiểu Un-phơ, đặc biệt là máy Vun-phơ hai-xi-lanh, trong những máy này, hơi nước ra khỏi nồi súp-de thì phát huy sức mạnh của nó trong xi-lanh thứ nhất nhờ sức ép cao hơn khí áp bên ngoài, rồi cứ mỗi lần pít-tông đập, hơi nước đó lại vào trong một xi-lanh sức ép thấp có dung tích lớn hơn khoảng bốn lần, chứ không phải thoát ra ngoài như trước đây nữa, và ở đó, sau khi đã cung cấp một sức giãn nở mới, hơi nước được đưa vào trong bình ngưng tụ. Sự tiết kiệm đạt được do sử dụng những máy đó là: tốn từ $3^1/_2$ đến 4 pao than thì cung cấp được một mã lực trong một giờ, trong khi những máy kiểu cũ phải tốn từ 12 đến 14 pao than. Nhờ những thiết bị tinh xảo mà người ta đã áp dụng được hệ thống máy Vun-phơ hai-xi-lanh, hay máy phối hợp sức ép cao và sức ép thấp, vào những máy loại cũ đang dùng, và như vậy là đã tăng được năng suất của chúng lên đồng thời là giảm bớt tiêu dùng về than. Trong khoảng từ 8 đến 10 năm lại đây, người ta cũng đã đạt được kết quả như thế bằng cách phối hợp một máy có sức ép cao với một máy có bình ngưng tụ sao cho hơi nước đã được dùng trong máy thứ nhất chuyển sang máy thứ hai và là cho máy này chạy. Trong nhiều trường hợp, cách đó đều có ích lợi".

"Khó mà quy định được một cách chính xác mức độ tăng năng suất của những máy cũ trước đây mà người ta đã cải tiến bằng cách áp dụng một phần hay toàn bộ những cải tiến nói trên. Nhưng tôi chắc rằng với những máy hơi nước cùng một trọng lượng thì trung bình bây giờ chúng ta có được một tác dụng hay một lực cao hơn máy cũ ít nhất là 50% và, trong nhiều trường hợp, một chiếc máy trước đây, khi tốc độ của nó còn bị hạn chế ở mức 220 phít mỗi phút, chỉ cung cấp được 50 mã lực, thì ngày nay cung cấp được hơn 100 mã lực. Những kết quả vô cùng quan trọng về mặt tiết kiệm, nhờ sử dụng sức ép cao trong những máy có bình ngưng tụ, cũng như những yêu cầu khá cao đối với những máy cũ nhằm mở rộng kinh doanh, trong ba năm gần đây đã dẫn tới việc

áp dụng những nồi súp-de hình ống; nhờ thế, một lần nữa, lại giảm bớt được rất nhiều những chi phí để sản xuất ra hơi nước" ("Reports of Insp. of Fact., October 1852", p.23 - 27).

Tất cả những điều đã nói trên đây về các máy phát động cũng có thể áp dụng cho những máy truyền động hoặc những máy công tác.

"Nhịp độ nhanh chóng của việc cải tiến máy móc trong mấy năm gần đây đã cho phép các chủ xưởng mở rộng sản xuất của mình mà không cần đến động lực phụ thêm. Sự rút ngắn ngày lao động đã buộc người ta phải sử dụng lao động một cách tiết kiệm hơn, và trong phần lớn các công xưởng quản lý tốt, người ta luôn luôn tìm cách mở rộng sản xuất, đồng thời lại giảm bớt chi phí. Nhờ thịnh tình của một ông chủ rất thông minh trong quận của tôi, nên tôi đã có được một bản thống kê nêu rõ số người và tuổi của công nhân làm việc trong nhà máy của ông ta, cũng như số những máy móc được sử dụng và tiền công phải trả, từ 1840 đến nay. Hồi tháng Mười 1840, công xưởng của ông ta dùng 600 công nhân, trong đó 200 người dưới 13 tuổi. Tháng Mười 1852, chỉ có 350 công nhân trong đó chỉ có 60 người dưới 13 tuổi. Trong hai năm đó số máy được sử dụng hầu như không thay đổi, và tiền công vẫn là một số tiền như thế" (Báo cáo của Rết-gra-vơ trong ("Reports of Insp. of Fact., October 1852", p.58 - 59).

Những sự cải tiến máy móc đó chỉ phát huy đầy đủ hiệu quả của chúng khi máy móc được đặt trong những nhà xưởng mới, bố trí một cách thích hợp.

"Về vấn đề cải tiến máy móc, tôi cần nói thêm rằng những tiến bộ lớn đã được thực hiện trước hết là trong việc kiến thiết những nhà xưởng thích ứng với những máy móc mới đó... Tôi tiến hành xe tất cả chỉ ở tầng dưới và, riêng ở đấy, tôi đã đặt 29 000 cọc sợi kép. Chỉ riêng trong căn phòng ấy và cái chái bên cạnh, tôi đã tiết kiệm được ít nhất là 10% lao động; và được như vậy là nhờ tập trung máy móc lại dưới một sự điều khiển chung hơn là có những cải tiến trong bản thân hệ thống xe sợi; và tôi có thể cho chừng ấy cọc sợi chạy mà chỉ cần một trục truyền lực, do đó tôi có thể tiết kiệm được, chỉ riêng đối với cơ cấu truyền lực, từ 60% đến 80% so với các hãng khác. Ngoài ra, nhờ đó, còn tiết kiệm được nhiều dầu, mỡ, v.v.. Tóm lại, nhờ có sự bố trí hoàn hảo trong công xưởng và nhờ có những máy tốt hơn, nên tôi đã tiết kiệm được ít ra là 10% lao động và ngoài ra còn tiết kiệm được rất nhiều năng lượng, than, dầu, mỡ, trục truyền lực, dây cua-roa, v.v." (Lời khai của một chủ xưởng kéo sợi bông, ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.109, 110).

IV. Việc sử dụng những chất thải của sản xuất

Với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những chất thải của sản xuất và của tiêu dùng được mở rộng ra. Với danh từ phế liệu của sản xuất, ý chúng tôi muốn nói những phế liệu của ngành công nghiệp và nông nghiệp thải ra; với danh từ chất thải của tiêu dùng, ý chúng tôi muốn nói, một mặt là những chất thải, kết quả của sự trao đổi chất của con người, mặt khác là cái hình thức của những vật liệu tiêu dùng sau khi đã được sử dụng. Vậy, những chất thải của sản xuất, trong công nghiệp hóa học, là những sản phẩm phụ mà nền sản xuất quy mô nhỏ bỏ phí đi; là những phoi sắt vụn, còn lại khi sản xuất máy móc và được đưa trở lại làm nguyên liệu trong ngành sản xuất sắt, v.v.. Những chất thải của tiêu dùng là những chất tự nhiên do cơ thể con người bài tiết ra, những mảnh quần áo dưới hình thức giẻ rách, v.v.. Những chất thải của tiêu dùng có một tác dụng hết sức quan trọng đối với nông nghiệp. Nhưng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những chất thải đó còn lãng phí rất lớn; chẳng hạn như ở Luân Đôn, người ta không biết dùng số phân của $4^1/_2$ triệu người một cách gì khác hơn là, với những chi phí rất lớn, làm ô nhiễm sông Têm-dơ.

Dĩ nhiên, nguyên liệu đất lên là nguyên nhân thúc đẩy người ta sử dụng các phế liệu.

Xét đại thể thì những điều kiện của việc tái sử dụng đó là như sau: những phế liệu đó phải tích lại thành những khối lượng lớn, việc này chỉ có thể thực hiện được với một lao động quy mô lớn; thiết bị máy móc phải được cải tiến, nhờ thế

những chất trước đây không dùng được, bây giờ có thể chế biến đi để có thể dùng được cho lần sản xuất mới; khoa học phải tiến bộ, đặc biệt là hóa học, vì môn học này phát hiện ra những thuộc tính hữu ích của những phế liệu ấy. Đành rằng, ngay trong chế độ canh tác nhỏ, làm theo kiểu làm vườn như ở Lôm-bác-đi, ở miền Nam Trung Quốc và ở Nhật Bản chẳng hạn, người ta cũng tiết kiệm được nhiều theo kiểu đó. Nhưng nói chung, trong chế độ đó, năng suất trong nông nghiệp được mua bằng một sự lãng phí rất nhiều sức lao động của con người bị kéo ra khỏi những ngành sản xuất khác.

Cái mà người ta gọi là phế liệu đóng một vai trò quan trọng trong hầu hết các ngành công nghiệp. Vì thế nên bản báo cáo công xưởng tháng Mười 1863 nêu lên tình hình sau đây, xem như là một trong những nguyên nhân chính khiến các chủ trại ở Anh cũng như ở nhiều miền thuộc Ai-rơ-len không sốt sắng trồng lanh, và ít trồng lanh:

"Số lượng phế liệu rất lớn... trong việc chế biến lanh trong những xưởng chải lanh nhỏ chạy bằng sức nước (scutch mills)... Chế biến bông thì phế liệu tương đối ít; nhưng lanh thì phế liệu rất nhiều. Nếu ngâm lanh và dùng máy chải mà làm cho cẩn thận thì có thể hạn chế được khá nhiều sự tổn thất đó... Ở Ai-rơ-len, thường thường việc chải lanh làm kém đến nỗi hao mất từ 28 đến 30%". ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.139 - 142).

Sự hao hụt đó có thể tránh được nếu dùng những máy móc tốt hơn. Xơ thô hao hụt nhiều đến nỗi viên thanh tra công xưởng đã viết rằng:

"Trong một vài nhà máy chải lanh ở Ai-rơ-len, người ta nói với tôi rằng công nhân thường đem những phế liệu của nhà máy về nhà để đun bếp, mặc dù đó là một vật liệu rất quý" (như trên, tr. 140).

Sau này chúng tôi sẽ nói về những phế liệu bông trong chương bàn về những sự lên xuống của giá cả nguyên liệu.

Trong công nghiệp len, người ta đã tinh khôn hơn là trong công việc chế biến lanh.

"Trước kia, người ta thường chê cười việc thu hồi những phế liệu và mụn len để dùng trở lại, nhưng thiên kiến đó đã hoàn toàn biến mất do shoddy trade (ngành sản xuất len nhân tạo) trở thành một ngành quan trọng trong công nghiệp len của vùng I-oóc-sia; và không nghi ngờ gì nữa, những xí nghiệp chế biến phế liệu bông rồi đây cũng sẽ có một địa vị như thế với tư cách là một ngành sản xuất đáp ứng một nhu cầu mà ai cũng đều công nhận là cần. Ba mươi năm trước đây, những mụn len, nghĩa là những mẩu con hoàn toàn bằng len, v.v., trung bình giá 4 pao 4 si-linh mỗi tấn; mấy năm gần đây, giá đó lên tới 44 pao mỗi tấn. Và nhu cầu tăng lên đến nỗi người ta dùng cả những vải len pha bông, vì đã tìm ra phương pháp hủy bông đi mà không làm hỏng len; và hiện nay, hàng nghìn công nhân đang được sử dụng vào việc làm shoddy và như vậy, người tiêu dùng có lợi lớn vì bây giờ họ có thể mua dạ có phẩm chất tốt trung bình với một giá rất phải chăng" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.107).

Cuối năm 1862, thứ len nhân tạo chế biến lại bằng phương pháp đó chiếm một phần ba tổng số len tiêu thụ trong ngành công nghiệp này của nước Anh ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p.81). Cái "lợi lớn" của "người tiêu dùng" là ở chỗ, giờ đây, những áo len của họ chóng hỏng hơn trước 3 lần, và nếu tính đến lúc rách tả tơi, thì nhanh hơn trước 6 lần.

Công nghiệp lụa nước Anh cũng lăn theo cái dốc đó. Từ 1839 đến 1862, mức tiêu dùng tơ sống chính cống đã sụt xuống chút ít, trái lại, mức tiêu dùng mẩu tơ lụa vụn tăng lên gấp đôi. Nhờ máy móc được cải tiến, người ta có thể chế tạo ra một thứ lụa dùng được cho nhiều việc bằng thứ nguyên liệu mà trong những điều kiện khác thì quả là vô giá trị.

Công nghiệp hóa chất cho chúng ta một ví dụ rõ ràng nhất về việc sử dụng phế liệu. Ngành đó không những dùng những phế liệu của mình bằng cách tìm ra cho chúng một cách sử dụng mới, mà nó còn dùng cả những phế liệu của rất nhiều ngành công nghiệp khác và biến nhựa hắc ín trong than đá chẳng hạn, trước đây gần như là vô dụng, thành thuốc màu a-ni-lin, thành thuốc nhuộm đỏ màu thiên thảo (chất a-li-da-rin) và vừa mới gần đây thành cả thuốc chữa bệnh nữa.

Không nên lầm lẫn sự tiết kiệm thực hiện được bằng cách sử dụng lại những phế liệu của sản xuất với sự tiết kiệm thực hiện được khi sản xuất ra ít phế liệu, tức là hạn chế những cặn bã của sản xuất ở mức tối thiểu và sử dụng trực tiếp đến mức tối đa tất cả những nguyên liệu và vật liệu phụ dùng vào sản xuất.

Sự tiết kiệm về phế liệu thực hiện được, một phần là do phẩm chất của máy móc tốt. Những bộ phận của máy móc chế tạo ra càng chính xác và càng được đánh nhẵn bóng hơn, thì người ta càng tiết kiệm được dầu, xà phòng, v.v. hơn. Những cái đó liên quan đến vật liệu phụ. Nguyên liệu trong quá trình sản xuất biến thành phế liệu nhiều hay ít, một phần - và điều này rất quan trọng - là tùy ở phẩm chất của công cụ và máy móc được sử dụng. Cuối cùng, cái đó còn tùy thuộc vào phẩm chất của bản thân nguyên liệu. Phẩm chất này lại phụ thuộc một phần vào sự phát triển của công nghiệp khai thác và của nông nghiệp, tức là những ngành sản xuất ra nguyên liệu (nghĩa là phụ thuộc vào những thành tựu của văn hóa theo đúng nghĩa của danh từ này), một phần khác, phụ thuộc vào sự cải tiến những quá trình chế biến mà nguyên liệu trải qua trước khi đi vào công nghiệp chế tạo.

"Pác-măng-chi-ê đã chứng minh rằng, từ một thời kỳ không xa lắm, chẳng hạn từ thời Lu-i XIV lại đây, kỹ thuật xay bột ở nước Pháp đã có nhiều cải tiến lớn, đến nỗi so với những máy xay cũ thì những máy hiện nay có thể, với cũng một lượng lúa mì như thế, cho ta thêm gần gấp rưỡi số bánh. Thực vậy, lúc đầu người ta đã định khẩu phần hàng năm của một người dân Pa-ri là 4 xơ-chi-ê[1*] lúa mì, rồi 3 xơ-chi-ê, cuối cùng là 2 xơ-chi-ê, khẩu phần đó hiện nay chỉ còn $1^1/_3$ xơ-chi-ê hay gần 342 pao mỗi đầu người... Vùng Péc-sơ, nơi mà tôi đã ở lâu, những cối xay chế tạo một cách thô sơ với những thớt bằng đá hoa cương và đá xanh, đã được xây lại theo những nguyên lý của cơ học, một trong những

1* Setier: đơn vị đo lường cũ bằng 156 lít.

ngành khoa học đã có những tiến bộ rất lớn trong vòng ba mươi năm nay. Người ta đã lắp cho những cối xay đó những thớt tốt kiểu La Phéc-tê, người ta đã xay lúa hai lượt, lại làm cho chiếc rây bột quay vòng tròn, do đó cũng vẫn một số lượng lúa mì như cũ, người ta đã nhận được một lượng bột nhiều hơn một phần sáu. Bởi vậy, ta có thể hiểu được dễ dàng vì sao mức tiêu thụ lúa mì hàng ngày của người La Mã và của chúng ta lại chênh lệch nhau nhiều đến như thế; tất cả nguyên nhân chỉ do ở phương pháp xay bột và làm bánh của họ chưa được hoàn thiện. Điều đó cũng cắt nghĩa cái sự kiện đáng chú ý mà Pli-ni-út đã nêu lên ở quyển XVIII, ch. 20, tiết 2... Bột ở La Mã trước đây, tùy theo phẩm chất của nó, được bán ra mỗi mô-đi-út-xơ[1*] là 40, 48 hay 96 át-xơ[2*]. So với giá lúa hồi bấy giờ, thì giá bột quá cao như thế là do cối xay bột chưa được hoàn thiện, còn ở trong thời kỳ ấu trĩ, cho nên chi phí tất phải rất cao" *(Dureau de la Malle,* "Économie politique des Romains", Paris, 1840, I, p. 280 - 281).

V . Tiết kiệm nhờ những phát minh

Như chúng tôi đã nói, những sự tiết kiệm ấy trong việc sử dụng tư bản cố định đều là kết quả của việc sử dụng những điều kiện lao động với một quy mô lớn; tóm lại, là do ở chỗ những điều kiện lao động ấy đã trở thành những điều kiện hoặc là của một thứ lao động trực tiếp tập thể, xã hội hóa, hoặc là của sự hiệp tác trực tiếp trong quá trình sản xuất. Một mặt, chính chỉ có điều kiện ấy mới khiến cho người ta có thể sử dụng được những phát minh về cơ khí và về hóa học mà không làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên, và cái đó bao giờ cũng là conditio sine qua non[3*]. Mặt khác, chỉ trong sản xuất quy mô lớn mới có những khoản tiết kiệm thực hiện được do sự tiêu dùng sản xuất của cả tập thể công nhân. Cuối cùng, chỉ có kinh nghiệm của người công nhân kết hợp thì mới có thể

1* Modius: đơn vị đo lường La Mã, bằng 8,8 lít.
2* As: đơn vị tiền tệ ở cổ La Mã.
3* - điều kiện không thể thiếu được.

phát hiện và chỉ ra xem cần tiết kiệm ở chỗ nào và tiết kiệm như thế nào, làm thế nào để áp dụng được một cách giản đơn nhất những điều đã phát minh, và trong khi vận dụng lý thuyết vào quá trình sản xuất, thì có những khó khăn thực tiễn nào cần vượt qua, v.v..

Tiện đây xin nói thêm rằng cần phân biệt lao động chung với lao động tập thể. Cả hai đều có vai trò của chúng trong quá trình sản xuất, cái nọ chuyển thành cái kia và ngược lại, nhưng giữa chúng vẫn có sự khác nhau. Mọi công trình khoa học, mọi phát hiện, mọi phát minh đều là lao động chung. Nó được quyết định một phần do sự hiệp tác của những người đương thời, một phần do việc sử dụng lao động của tiền nhân. Lao động tập thể đòi hỏi phải có sự hiệp tác trực tiếp của các cá nhân.

Điều chúng tôi vừa nói còn được xác nhận thêm bởi những sự kiện mà người ta đã quan sát thấy nhiều lần sau đây:

1) Trong việc sản xuất một thứ máy mới, thì chi phí để sản xuất ra chiếc máy mới đầu tiên chênh lệch rất nhiều so với chi phí để sản xuất ra những chiếc máy sau, về vấn đề này, xem I-u-rơ và Báp-bít-giơ[40].

2) Những chi phí để quản lý một xưởng áp dụng đầu tiên những phát minh mới, bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với những chi phí của những xưởng sau này mọc lên trên những đống gạch vụn của nó, ex suis ossibus[1*]. Điều đó đúng đến nỗi, thường thường những nhà kinh doanh đầu tiên áp dụng những phát minh mới hay thất bại, và chỉ những người kế tục họ mới phát tài, vì những người này hưởng được với giá rẻ cả

1* - những hài cốt của nó

nhà xưởng lẫn máy móc, v.v.. Chính vì vậy, trong phần lớn các trường hợp, những nhà tư bản - tiền tệ kém cỏi nhất và tồi tệ nhất lại là những kẻ được hưởng lợi nhiều nhất về tất cả những tiến bộ mới của lao động chung và của trí tuệ loài người, về sự áp dụng có tính chất xã hội những sự tiến bộ đó bằng lao động kết hợp.

CHƯƠNG VI

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ GIÁ CẢ

I. Những biến động của giá cả nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận

Cũng như trên kia, chúng ta giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi gì cả. Giả thiết đó là cần thiết để nghiên cứu trường hợp này dưới hình thái thuần túy của nó. Nhưng có thể có tình hình là, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên, tư bản lại thuê nhiều công nhân hơn hoặc ít công nhân đi, do những sự thu hẹp lại hay mở rộng gây nên bởi những biến động của giá cả nguyên liệu mà chúng ta sắp nghiên cứu. Trong trường hợp đó, khối lượng giá trị thặng dư có thể thay đổi, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên. Nhưng ở đây chúng ta cũng phải gác lại không bàn đến trường hợp này. Nếu sự cải tiến máy móc và những biến động của giá cả nguyên liệu cùng đồng thời ảnh hưởng đến số lượng công nhân do một tư bản nhất định thuê, hoặc là đến mức tiền công, thì chỉ cần so sánh: 1) ảnh hưởng của những sự thay đổi của tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận và 2) ảnh hưởng của những sự thay đổi của tiền công đối với tỷ suất lợi nhuận; kết quả tự nó sẽ đến.

Nhưng ở đây, cũng như ở trong trường hợp trước, nói chung cần chú ý điều sau đây. Khi đã có những sự biến đổi, hoặc là do một sự tiết kiệm về tư bản bất biến, hoặc là do những biến động về giá cả nguyên liệu gây ra, thì những sự biến đổi đó bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận,

ngay cả khi những biến đổi đó hoàn toàn không làm cho tiền công thay đổi, do đó không làm cho tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư thay đổi. Trong công thức $m' \frac{v}{C}$, những biến đổi đó làm cho lượng của C thay đổi và do đó, làm cho giá trị của toàn bộ phân số này cũng thay đổi. Vậy ở đây, - khác với điều mà chúng ta đã nhận thấy trong khi nghiên cứu giá trị thặng dư, - chúng ta chẳng cần biết rằng những sự biến đổi đó xảy ra trong những khu vực sản xuất nào, chẳng cần biết rằng những ngành công nghiệp có những sự biến đổi đó có sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân, hay có sản xuất ra tư bản bất biến dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt ấy, hay không. Sự phân tích của chúng tôi ở đây cũng có thể đem áp dụng vào trường hợp mà những sự biến đổi đó xảy ra trong ngành sản xuất xa xỉ phẩm, và ở đây cần hiểu sản xuất xa xỉ phẩm là mọi ngành sản xuất không cần thiết cho sự tái sản xuất ra sức lao động.

Ở đây, chúng tôi xếp cả những vật liệu phụ như chàm, than, hơi đốt, v.v., vào trong số các nguyên liệu. Ngoài ra, trong chừng mực mà các máy móc được xét đến trong mục đó, thì nguyên liệu để sản xuất ra máy móc là sắt, gỗ, da, v.v.. Vậy giá cả của máy móc sẽ chịu ảnh hưởng của những biến động về giá cả của các nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng. Và chừng nào mà giá cả đó của máy móc tăng lên do những sự biến động giá cả của nguyên liệu dùng để chế tạo ra máy móc, hoặc của những vật liệu phụ mà máy móc cần phải tiêu dùng khi hoạt động, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ hạ thấp đi một cách pro tanto[1*]. Và ngược lại.

Trong sự nghiên cứu dưới đây, chúng ta sẽ hạn chế trong việc nghiên cứu những biến động giá cả của những nguyên liệu nào trực tiếp tham gia việc sản xuất hàng hóa; chúng ta sẽ

1* - tương ứng

không xét những nguyên liệu dùng để chế tạo ra những máy móc hoạt động với tư cách là tư liệu lao động, hay những vật liệu phụ dùng khi sử dụng các máy móc. Chúng ta chỉ cần nhận xét rằng: ở đây người ta thấy nguồn tài nguyên thiên nhiên về sắt, than, gỗ, v.v., tức những yếu tố chủ yếu cần thiết để chế tạo máy móc và sử dụng máy móc, lại biểu hiện ra là kết quả của khả năng sinh sôi nẩy nở tự nhiên của bản thân tư bản và là một trong số những yếu tố quyết định tỷ suất lợi nhuận, không kể tiền công cao hay thấp.

Vì tỷ suất lợi nhuận là $\frac{m}{C}$ hay = $\frac{m}{c + v}$, nên rõ ràng là tất cả cái gì làm cho lượng của c thay đổi, và do đó làm cho lượng của C cũng thay đổi, đều sẽ dẫn tới một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận, dù m và v và tỷ lệ giữa chúng với nhau vẫn không thay đổi. Nhưng nguyên liệu lại là một yếu tố chủ yếu của tư bản bất biến. Ngay cả trong những ngành công nghiệp không phải dùng đến những nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, thì nguyên liệu cũng tồn tại dưới hình thức vật liệu phụ hoặc là bộ phận cấu thành máy móc, v.v., và vì thế, những biến động về giá cả nguyên liệu cũng ảnh hưởng một cách pro tanto đến tỷ suất lợi nhuận. Nếu giá cả nguyên liệu giảm đi một số = d, thì $\frac{m}{C}$ hay $\frac{m}{c + v}$ trở thành $\frac{m}{C - d}$ hay $\frac{m}{(c - d) + v}$. Do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Ngược lại, nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì $\frac{m}{C}$ hay $\frac{m}{c + v}$ biến thành $\frac{m}{C + d}$ hay $\frac{m}{(c + d) + v}$, tức là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi thì, như chúng ta thấy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay tăng lên ngược chiều với giá cả của nguyên liệu. Do đó, ta thấy rằng nguyên liệu rẻ là một điều quan trọng như thế nào đối với những nước công nghiệp, ngay cả khi mà những biến động của giá cả nguyên liệu tuyệt đối không kèm theo những thay đổi trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, tức là hoàn toàn không kể đến quan hệ cung cầu. Ngoài ra, do đó, ta lại còn

thấy rằng ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp ta gác lại không kể đến mọi ảnh hưởng của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm cho giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết giảm xuống. Cụ thể là ngoại thương ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu và vật liệu phụ dùng trong công nghiệp hay nông nghiệp. Vì sự nhận thức hoàn toàn không đầy đủ tồn tại cho đến ngày nay về bản chất của tỷ suất lợi nhuận và sự khác nhau đặc biệt giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, cho nên một mặt, có những nhà kinh tế học nhấn mạnh đến ảnh hưởng to lớn của giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận - ảnh hưởng này do kinh nghiệm thực tiễn mà thấy được, - nhưng lại giải thích điều đó một cách hoàn toàn sai lầm về mặt lý luận (như Tô-ren-xơ[41]); trong lúc đó, thì mặt khác, lại có những nhà kinh tế học như Ri-các-đô[42], chỉ dựa vào những nguyên lý chung mà không thừa nhận ảnh hưởng, chẳng hạn của thương nghiệp thế giới đối với tỷ suất lợi nhuận.

Do đó, chúng ta thấy rằng việc bãi bỏ hay giảm thuế quan đánh vào nguyên liệu có một tầm quan trọng to lớn như thế nào đối với công nghiệp; cho nên việc hết sức đẩy mạnh sự tự do nhập khẩu nguyên liệu đã là một luận điểm cơ bản của chế độ bảo hộ bằng thuế quan được xây dựng một cách hợp lý. Việc giảm thuế này, cùng với việc bãi bỏ thuế quan đánh vào ngũ cốc[43], chính là những mục tiêu chú ý của những người chủ trương tự do mậu dịch ở Anh, họ cũng đã đặc biệt quan tâm đến việc xóa bỏ thuế nhập khẩu bông nữa.

Có thể lấy việc sử dụng bột trong công nghiệp bông sợi làm ví dụ để chứng minh tầm quan trọng của sự hạ giá cả không phải của một nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, mà là của một vật liệu phụ, vật liệu phụ này cũng đồng thời là yếu tố chính của thức ăn. Từ năm 1837, R.H. Grếch[13] tính rằng 100 000 máy dệt và 250 000

13) "The Factory Question and the Ten Hours Bill", by *R.H. Greg,* London, 1837, p. 115.

khung cửi, hoạt động trong công nghiệp dệt vải bông ở nước Anh hồi bấy giờ, đã tiêu thụ mỗi năm 41 triệu pao bột để hồ sợi dọc. Ngoài ra còn phải kể thêm một số bột bằng một phần ba số lượng đó dùng vào việc tẩy trắng vải và vào các quá trình khác. Tổng giá trị của bột được tiêu thụ như thế, ông ta ước đến 342 000 p.xt. mỗi năm trong khoảng mười năm gần đây. So sánh với giá bột trên lục địa thì thấy rằng, do hậu quả thuế quan đánh vào ngũ cốc mà chủ xưởng đã phải trả thêm, chỉ riêng về bột, một số tiền là 170000p.xt. mỗi năm. Riêng về năm 1837, Grếch ước tính khoản đó ít nhất là 200 000p.xt. và đã kể ra một hãng mà chi phí thêm đó về bột hàng năm lên đến 1 000p.xt.. Vì những lẽ đó

"những nhà công nghiệp lớn, những nhà kinh doanh giỏi và tính toán chi li đã nói rằng nếu thuế nhập khẩu ngũ cốc được bãi bỏ, thì chỉ cần ngày lao động 10 giờ là thừa đủ" ("Reports of Insp. of Fact., October 1848", p.98).

Thuế ngũ cốc đã được bãi bỏ; ngoài ra, người ta còn bỏ thuế đánh vào bông và nhiều nguyên liệu khác; nhưng vừa đạt được mục tiêu đó thì các chủ xưởng lại phản đối đạo luật mười giờ[44] mạnh hơn bao giờ hết. Và sau đó, khi ngày lao động 10 giờ ở công xưởng vẫn trở thành một đạo luật, thì hậu quả đầu tiên của nó là sự mưu toan giảm tiền công một cách phổ biến.

Giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ mà người ta tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm, chuyển toàn bộ và ngay một lần vào giá trị của sản phẩm đó, còn giá trị của những yếu tố tư bản cố định thì chỉ chuyển dần dần mỗi lần một ít vào sản phẩm theo với sự hao mòn của những yếu tố ấy. Do đó, so với giá cả tư bản cố định thì giá cả của nguyên liệu ảnh hưởng đến giá cả của sản phẩm trên một mức độ lớn hơn nhiều, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận là do tổng số giá trị của tư bản đã bỏ ra quyết định, không kể bộ phận đang được sử dụng là bao nhiêu. Nhưng rõ ràng việc thị trường mở rộng ra hay thu hẹp lại là do giá cả của từng hàng hóa một quyết định, và tỷ lệ nghịch với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả đó, - nhưng về mặt này, chúng tôi cũng chỉ nhân tiện mà

nói đến thôi, vì ở đây chúng ta vẫn còn giả định rằng hàng hóa bán theo đúng giá trị của chúng, và vì thế chúng ta hoàn toàn không nói đến những sự biến đổi về giá cả do cạnh tranh gây ra. Cho nên, trong thực tiễn, giá cả của thành phẩm tăng lên không tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả nguyên liệu, giá cả của thành phẩm giảm xuống không tỷ lệ với sự giảm xuống của giá cả nguyên liệu. Thành thử trong một trường hợp, tỷ suất lợi nhuận hạ xuống thấp hơn, còn trong trường hợp khác, tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên cao hơn là khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng.

Hơn nữa, khối lượng và giá trị của máy móc được sử dụng tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, nhưng không phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sức sản xuất đó, nghĩa là không phải theo đúng tỷ lệ tăng lên của số lượng sản phẩm do những máy móc ấy cung cấp. Vậy trong những ngành công nghiệp mà nói chung nguyên liệu nhập vào, hay nói một cách khác, ở những ngành công nghiệp mà bản thân đối tượng lao động cũng là sản phẩm của một lao động quá khứ, thì sự tăng lên của sức sản xuất của lao động chính là được biểu hiện bằng cái tỷ lệ theo đó một số lượng nguyên liệu lớn hơn thu hút một lượng lao động nhất định, do đó sự tăng lên của sức sản xuất của lao động biểu hiện trong sự tăng lên của khối lượng nguyên liệu đã biến thành sản phẩm, được chế biến thành hàng hóa, trong thời gian một giờ lao động chẳng hạn. Sức sản xuất của lao động càng phát triển thì giá trị của nguyên liệu lại càng là một bộ phận cấu thành không ngừng tăng lên của giá trị của sản phẩm - hàng hóa, không những chỉ vì bộ phận đó được chuyển toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, mà còn vì trong mỗi phần bằng nhau của tổng sản phẩm, cả hai bộ phận - bộ phận đại biểu cho sự hao mòn máy móc cũng như bộ phận đại biểu cho lao động mới được thêm vào - không ngừng giảm xuống. Do sự vận động giảm xuống này mà cái bộ phận giá trị kia, bộ phận do nguyên liệu cấu

thành, tăng lên một cách tương đối, trừ khi sự tăng lên đó bị thủ tiêu đi do chỗ giá trị của nguyên liệu cũng giảm xuống tương ứng vì năng suất của lao động dùng để sản xuất ra nguyên liệu đó tăng lên.

Sau nữa, vì nguyên liệu và vật liệu phụ, hoàn toàn giống như tiền công, đều là những bộ phận cấu thành của tư bản lưu động, cho nên phải luôn luôn được bù lại toàn bộ mỗi khi sản phẩm được bán ra, còn đối với máy móc thì chỉ cần bù lại sự hao mòn, và lúc đầu cũng chỉ dưới hình thức quỹ dự trữ; và trong việc đó, điều căn bản hoàn toàn không phải là cứ mỗi lần bán sản phẩm lại phải tách ra một phần góp vào quỹ dự trữ đó, mà chỉ cần giả dụ rằng phải trích trong tổng số thu hàng năm một khoản khấu trừ hàng năm tương ứng. Như vậy, ở đây chúng ta lại thấy rằng giá cả của nguyên liệu tăng lên có thể làm cho toàn bộ quá trình tái sản xuất bị thu hẹp lại hay bị trở ngại, trong trường hợp giá cả thu hồi về được do việc bán hàng hóa không đủ để bù lại tất cả các yếu tố của hàng hóa; hoặc là giá cả đó làm cho quá trình sản xuất không thể tiếp tục tiến hành theo một quy mô thích ứng với cơ sở kỹ thuật của nó, thành thử, hoặc là người ta chỉ cho chạy một bộ phận máy móc, hoặc là toàn bộ máy móc không thể chạy trong suốt cả thời gian bình thường.

Cuối cùng, những chi phí do những phế liệu gây ra thay đổi theo tỷ lệ thuận với giá cả của nguyên liệu, tức là tăng lên nếu giá cả nguyên liệu tăng lên và giảm xuống nếu giá cả nguyên liệu giảm xuống. Nhưng cả ở đây nữa cũng có một giới hạn. Ngay năm 1850, người ta đã viết những dòng sau đây:

"Có một nguồn thiệt hại quan trọng do chỗ giá cả nguyên liệu tăng lên, nhưng người nào không làm nghề kéo sợi thì thường không chú ý đến: đó là sự hao hụt về phế liệu. Người ta cho tôi biết rằng khi giá bông tăng thì những phí tổn của người kéo sợi - nhất là khi sản xuất những loại sợi hạng xấu - tăng lên nhanh hơn cả số tiền mà người kéo sợi đã phải trả thêm về giá cả. Trong việc kéo sợi thô, phế liệu lên tới trên 15%; nếu tỷ lệ phế liệu đó làm cho cứ một pao bông giá $3^1/_2$ pen-ni thiệt mất 1/2 pen-ni, thì sự thiệt hại đó sẽ lên đến 1 pen-ni mỗi pao khi giá bông tăng lên đến 7 pen-ni mỗi pao ("Reports of Insp. of Fact., April 1850", p. 17).

Nhưng đến khi có cuộc nội chiến ở Bắc Mỹ, giá bông lên cao chưa từng thấy từ gần một trăm năm nay, thì bản báo cáo đổi hẳn giọng đi:

"Cái giá mà hiện nay người ta trả cho những phế liệu bông và việc đem dùng lại những phế liệu đó làm nguyên liệu một lần nữa, đã bù lại một phần nào cho sự chênh lệch trong việc hao hụt về phế liệu giữa bông Mỹ và bông Ấn Độ. Sự chênh lệch đó vào khoảng $12^1/_2$%. Phần hao hụt trong việc chế biến bông Ấn Độ là 25%, thành ra trên thực tế, nhà kéo sợi phải mua bông đắt hơn 1/4 so với giá mà anh ta đã mua. Trước kia, sự hao hụt về phế liệu không đến nỗi quan trọng như vậy khi bông Mỹ giá từ 5 đến 6 pen-ni mỗi pao, vì sự hao hụt đó không quá 3/4 pen-ni mỗi pao; nhưng hiện nay, sự hao hụt đó trở thành rất lớn, khi mà mỗi pao bông giá 2 si-linh và sự hao hụt về phế liệu như vậy là lên đến 6 pen-ni[14)] ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 106).

II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản; việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại

Những hiện tượng mà chúng ta sắp nghiên cứu trong chương này đòi hỏi phải có chế độ tín dụng và sự cạnh tranh trên thị trường thế giới thì mới phát triển đầy đủ được, vì thị trường thế giới là cơ sở và là hoàn cảnh sinh sống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chỉ sau khi đã hiểu rõ bản chất chung của tư bản, chúng ta mới có thể nghiên cứu một cách tổng quát những hình thái cụ thể hơn đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; vả lại việc nghiên cứu như thế vượt

14) Có một điểm sai lầm trong câu cuối cùng của bản báo cáo. Chỗ 6 pen-ni hao hụt về phế liệu, phải đọc là 3 pen-ni. Với bông Ấn Độ, hao hụt đúng là 25%; nhưng với bông Mỹ thì chỉ từ $12^1/_2$ đến 15% mà thôi, và đây chính là nói về bông Mỹ; hơn nữa trên đây khi nói về giá cả 5 - 6 pen-ni, thì chính tỷ lệ này được tính đúng. Tuy vậy, ngay cả khi dùng bông Mỹ nhập vào châu Âu trong những năm cuối cùng của nội chiến, tỷ lệ phế liệu thường cao hơn nhiều so với thời kỳ trước kia. - *Ph.Ă.*

ra ngoài đề cương cuốn sách của chúng tôi và thuộc về phần có thể làm chủ đề cho một cuốn sách sau. Nhưng ở đây chúng ta có thể bàn đến, trên đại thể, những hiện tượng đã nêu trong đề mục của tiết này. Những hiện tượng đó có quan hệ mật thiết, trước hết là giữa chúng với nhau, sau nữa là với tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận. Những hiện tượng đó cần xét vắn tắt ở đây chỉ vì lẽ giản đơn này là: chúng làm cho người ta có ấn tượng rằng không những tỷ suất lợi nhuận, mà cả khối lượng lợi nhuận - sự thật thì khối lượng lợi nhuận nhất trí với khối lượng giá trị thặng dư - đều có thể tăng lên hoặc giảm xuống một cách độc lập với những sự thay đổi của khối lượng giá trị thặng dư và của tỷ suất giá trị thặng dư.

Liệu có thể xem, một mặt, việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại, và mặt khác, việc tư bản tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, là những hiện tượng khác nhau không?

Trước hết, một vấn đề được đặt ra: chúng ta hiểu thế nào là giải phóng tư bản và thế nào là giữ tư bản lại? Những tiếng tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị không cần giải thích cũng hiểu được. Những tiếng đó chỉ có nghĩa là do những điều kiện kinh tế chung nào đó - vì đây không phải là vấn đề vận mệnh riêng của một tư bản cá biệt nào đó - nên giá trị của một phần tư bản đang tồn tại đã tăng lên hay giảm xuống, do đó mà giá trị của tư bản ứng ra cho sản xuất đã tăng lên hay giảm xuống, không kể đến việc nó được tăng thêm nhờ lao động thặng dư mà tư bản đã sử dụng.

Khi nói việc giữ tư bản lại, chúng tôi muốn nói rằng: nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ, thì những bộ phận nhất định nào đấy của tổng giá trị sản phẩm lại phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến. Khi nói giải phóng tư bản, chúng tôi muốn nói rằng một bộ phận của tổng giá trị sản phẩm, từ trước đến nay vẫn phải chuyển hóa trở lại thành tư bản bất

biến hoặc tư bản khả biến, thì nay trở thành nhàn rỗi hay thừa, nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ. Việc giải phóng tư bản và giữ tư bản lại ấy khác với việc giải phóng thu nhập và giữ thu nhập lại. Nếu, đối với một tư bản C, giá trị thặng dư hàng năm = x chẳng hạn, thì do giá cả của những hàng hóa thuộc phạm vi tiêu dùng của nhà tư bản giảm xuống, nên bây giờ $x - a$ cũng có thể đủ để thỏa mãn những nhu cầu đó như trước kia. Nhờ vậy, một phần của thu nhập = a được giải phóng và có thể được đem dùng hoặc để tăng thêm tiêu dùng, hoặc để chuyển hóa trở lại thành tư bản (nhằm mục đích tích lũy). Trái lại, nếu $x + a$ là cần thiết để bảo đảm mức sinh hoạt như cũ, thì sẽ phải giảm bớt mức sinh hoạt đi, hoặc một phần thu nhập = trước a kia được tích lũy, thì nay phải đưa ra chi tiêu với tư cách là thu nhập.

Tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến, hoặc cả hai cùng một lúc, đều có thể tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, hơn nữa, đối với tư bản bất biến, sự tăng giảm đó còn có thể đụng đến bộ phận cố định của nó, hoặc bộ phận lưu động của nó, hoặc cả hai bộ phận ấy.

Trong thành phần tư bản bất biến, cần nghiên cứu một mặt là những nguyên liệu và vật liệu phụ, kể cả những bán thành phẩm mà chúng tôi gọi chung là nguyên liệu, mặt khác là những máy móc và tư bản cố định khác.

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu sự biến đổi của giá cả hay giá trị của nguyên liệu, ảnh hưởng của sự biến đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận và đã xác định được cái quy luật chung là: nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với mức độ cao thấp của giá trị nguyên liệu. Và điều này tuyệt đối đúng đối với tư bản mới đầu tư vào kinh doanh, nghĩa là đối với mỗi lần đầu tư đầu tiên của tư bản, mỗi lần chuyển hóa đầu tiên của tiền thành tư bản sản xuất.

Nhưng ngoài số tư bản đó là tư bản mới đầu tư, lại còn có một bộ phận lớn của tư bản đã hoạt động đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, trong khi một bộ phận khác vẫn ở trong lĩnh vực sản xuất. Một bộ phận tồn tại trên thị trường dưới hình thái hàng hóa và phải được chuyển hóa thành tiền; một bộ phận khác tồn tại dưới hình thái tiền, không kể là hình thái nào, và phải được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất; cuối cùng, một bộ phận thứ ba nằm trong lĩnh vực sản xuất, một phần dưới hình thái lúc ban đầu của nó là những tư liệu sản xuất, nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm đã mua ở thị trường, máy móc và tư bản cố định khác, và một phần khác dưới hình thái sản phẩm đang còn ở trong quá trình chế tạo. Ảnh hưởng của sự tăng hoặc giảm giá trị ở đây như thế nào, điều đó còn tùy thuộc rất nhiều vào cái tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành với nhau. Để cho vấn đề được đơn giản, trước hết chúng ta hãy tạm gác lại không bàn đến tất cả tư bản cố định và chỉ xét cái bộ phận của tư bản bất biến gồm nguyên liệu và vật liệu phụ, bán thành phẩm và hàng hóa, hoặc đang ở trong quá trình chế tạo, hoặc đã là thành phẩm và đã ở trên thị trường rồi.

Nếu giá cả nguyên liệu, như bông chẳng hạn, tăng lên, thì giá cả của những hàng hóa bằng bông - bán thành phẩm như sợi, và thành phẩm như vải, v.v., - được sản xuất trước đây với bông rẻ tiền hơn, cũng sẽ tăng lên; và giá trị của bông chưa chế biến, còn nằm trong kho; cũng như của bông đang được chế biến, cũng sẽ tăng lên như thế. Do ảnh hưởng ngược trở lại của các điều kiện đã thay đổi, nên bông này biểu hiện một thời gian lao động lớn hơn và thêm vào sản phẩm mà nó được dùng để tạo nên, nhiều giá trị hơn là số giá trị mà bản thân nó có lúc đầu, tức là số giá trị mà nhà tư bản đã mua nó.

Vậy nếu giá cả nguyên liệu tăng lên trong khi trên thị trường đang còn có một số lượng khá lớn hàng hóa đã chế tạo, - không

kể những hàng hóa này đã được chế tạo xong ở mức độ như thế nào, - thì giá trị của những hàng hóa ấy cũng tăng lên và do đó, giá trị của tư bản hiện có cũng tăng lên. Đối với những dự trữ nguyên liệu, v.v. đang ở trong tay các nhà sản xuất, cũng thế. Sự tăng giá trị đó có thể đền bù lại được sự thiệt hại hoặc đền bù quá cả số thiệt hại, cho những nhà tư bản cá biệt, hoặc cho những nhà tư bản của cả một ngành công nghiệp, về sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận gây nên do giá cả của nguyên liệu tăng lên. Ở đây, không cần phải nói chi tiết về ảnh hưởng của cạnh tranh, nhưng để cho được đầy đủ, chúng ta có thể nêu lên hai nhận xét: 1) nếu số dự trữ nguyên liệu trong kho còn khá lớn, thì chúng có thể cản trở sự tăng giá cả xảy ra ngay ở địa phương sản xuất nguyên liệu; 2) nếu những thành phẩm hoặc bán thành phẩm ứ lại trên thị trường gây sức ép rất mạnh đối với thị trường thì chúng ngăn cản không cho giá cả hàng hóa hoặc những bán thành phẩm tăng lên theo tỷ lệ với giả cả của nguyên liệu dùng để làm ra chúng.

Trường hợp giá cả nguyên liệu sụt xuống thì ngược lại: nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, giá cả nguyên liệu hạ xuống sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Những hàng hóa hiện có trên thị trường, những hàng hóa còn đang ở trong quá trình chế tạo, những kho nguyên liệu, đều bị sụt giá và do đó cản trở sự tăng lên đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Các kho dự trữ trong lĩnh vực sản xuất và trên thị trường càng ít, chẳng hạn như vào cuối năm kinh doanh, vào thời kỳ mà nguyên liệu lại được cung cấp với những khối lượng lớn, - đối với những sản phẩm nông nghiệp, đó là sau mùa thu hoạch, - thì ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả nguyên liệu càng biểu hiện ra dưới dạng thuần túy của nó.

Trong toàn bộ việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đều xuất phát từ giả thiết cho rằng giá cả tăng lên hoặc giảm xuống là biểu hiện của những biến động thực tế của giá trị.

Nhưng vì ở đây bàn đến ảnh hưởng của những sự thay đổi giá cả đối với tỷ suất lợi nhuận, nên thực ra, không cần nói đến nguyên nhân của những sự thay đổi đó; những kết luận nêu ra ở đây vẫn đúng với giá cả tăng lên hay giảm xuống không phải do những biến động của giá trị, mà do những ảnh hưởng của hệ thống tín dụng, của cạnh tranh, v.v..

Vì tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ số giữa phần giá trị trội lên của sản phẩm và giá trị của toàn bộ tư bản đã ứng ra, nên việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên do tư bản ứng ra bị giảm bớt giá trị, có thể đi đôi với việc giảm bớt giá trị của tư bản, cũng như việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do tư bản ứng ra đã tăng thêm giá trị, cũng có thể đi liền với việc giá trị tư bản tăng lên.

Còn về cái bộ phận kia của tư bản bất biến, tức là máy móc và tư bản cố định nói chung, thì những sự tăng giá trị xảy ra trong bộ phận ấy, nhất là những việc tăng giá trị của nhà xưởng, vốn đầu tư vào ruộng đất, v.v. thì người ta chỉ có thể nghiên cứu gắn liền với học thuyết về địa tô, vì vậy mà chúng không thuộc về phần này. Nhưng đối với việc giảm bớt giá trị của bộ phận này, thì những nguyên nhân sau đây có một tầm quan trọng phổ biến.

Trước hết, những sự cải tiến không ngừng làm cho máy móc, nhà xưởng, v.v. hiện có bị mất một phần giá trị sử dụng của chúng và do đó, cả một phần giá trị của chúng nữa. Quá trình đó tác động đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ đầu áp dụng những máy móc mới, khi những máy móc này chưa đạt đến một trình độ hoàn chỉnh và vì thế chúng luôn luôn bị lạc hậu và trở nên lỗi thời trước khi kịp tái sản xuất ra giá trị của chúng. Đó là một trong những nguyên nhân của việc kéo dài một cách vô hạn độ thời gian lao động, như người ta thường thấy trong những thời kỳ đó; các kíp thay nhau làm việc ngày đêm, nhằm mục đích tái sản xuất ra giá trị của máy móc trong

một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt, để khỏi phải tính một món tiền quá lớn về khấu hao. Trái lại, nếu thời gian hoạt động ngắn ngủi của máy móc (cuộc đời của những máy móc đó bị thu ngắn lại vì những cải tiến có thể xảy ra) không được bù lại theo kiểu đó, thì do hao mòn vô hình, máy móc sẽ chuyển vào sản phẩm một phần giá trị quá lớn đến nỗi máy móc không còn có thể cạnh tranh nổi ngay cả với lao động thủ công[15)].

Nếu máy móc, nhà xưởng, tư bản cố định nói chung đều đã đạt đến một trình độ hoàn chỉnh nào đó, khiến chúng vẫn được giữ nguyên trong một thời gian khá dài, ít nhất là các bộ phận cơ bản của chúng, thì một sự giảm mất giá trị tương tự cũng diễn ra do những cải tiến trong các phương pháp tái sản xuất ra tư bản cố định đó. Giờ đây giá trị của máy móc, v.v., giảm xuống, không phải vì chúng bị những máy mới, có năng suất cao hơn, gạt ra một cách nhanh chóng hoặc làm cho mất giá trong một chừng mực nào đó, mà vì bây giờ người ta có thể tái sản xuất ra chúng được rẻ hơn. Đó là một trong những lý do tại sao những xí nghiệp lớn thường chỉ phát đạt trong tay người chủ thứ hai sau khi người chủ thứ nhất bị phá sản; vì đã mua lại được xí nghiệp với giá hạ, nên người thứ hai, ngay từ lúc đầu, đã bắt tay vào sản xuất với một số chi phí tư bản ít hơn.

Đặc biệt trong nông nghiệp thì rõ ràng là những nguyên nhân làm tăng hoặc giảm giá cả của sản phẩm cũng làm tăng hoặc giảm giá trị của tư bản, vì phần lớn bản thân tư bản gồm những sản phẩm đó: ngũ cốc, gia súc, v.v. (Ri-các-đô[46]).

Có lẽ cần phải nói đến tư bản khả biến nữa.

---

15) Những ví dụ về vấn đề này, ngoài những tác giả khác ra, xin xem Báp-bít-giơ[45]. Ở đây người ta cũng lại dùng cái thủ đoạn quen thuộc là hạ thấp tiền công, và vì vậy sự mất giá thường xuyên đó dẫn tới những hậu quả hoàn toàn chẳng giống điều mà bộ óc hòa hợp của ông Kê-ri đã tưởng.

Nếu giá trị của sức lao động tăng lên vì giá trị của tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra nó tăng lên, hoặc nếu, ngược lại, giá trị của sức lao động giảm xuống vì giá trị của tư liệu sinh hoạt giảm xuống, - giá trị của tư bản khả biến tăng hoặc giảm không thể hiện cái gì khác ngoài hai trường hợp đó, - thì trong trường hợp độ dài của ngày lao động vẫn như cũ, mỗi khi giá trị của tư bản khả biến tăng lên, giá trị thặng dư lại giảm xuống, và mỗi khi giá trị của tư bản khả biến giảm xuống, giá trị thặng dư lại tăng lên. Nhưng đồng thời, điều đó có thể gắn với những trường hợp khác mà chúng ta chưa nghiên cứu đến, như trường hợp giải phóng tư bản và giữ tư bản lại. Bây giờ chúng ta cần nói qua về những trường hợp đó.

Nếu tiền công giảm xuống do giá trị sức lao động giảm xuống (hiện tượng này thậm chí cũng có thể đi song song với trường hợp giá cả thực tế của lao động tăng lên), thì một bộ phận của tư bản từ trước đến nay vẫn bỏ ra để trả tiền công, bây giờ được giải phóng. Như thế là có sự giải phóng tư bản khả biến. Đối với một tư bản mới đầu tư, việc đó chỉ có ảnh hưởng là làm cho nó hoạt động với một tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn. Với một số tiền ít hơn trước, bây giờ người ta vẫn vận dụng được một số lượng lao động như cũ, và như vậy, phần lao động không được trả công tăng lên vì phần được trả công bị thu hẹp lại. Nhưng đối với tư bản đã hoạt động, thì không những tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, mà ngoài ra, còn một bộ phận tư bản từ trước tới nay vẫn bỏ ra để trả tiền công bây giờ cũng được giải phóng. Từ trước đến nay, bộ phận đó vẫn bị cột chặt và hình thành một bộ phận thường xuyên được lấy từ số tiền bán sản phẩm ra, và muốn cho kinh doanh vẫn tiếp tục theo quy mô cũ thì bộ phận đó phải được chi ra để trả tiền công và làm chức năng tư bản khả biến. Bây giờ bộ phận tư bản đó được giải phóng, cho nên có thể dùng với tư cách là một đầu tư mới - hoặc để mở rộng chính ngay kinh doanh cũ, hoặc để hoạt động trong một ngành sản xuất khác.

Chúng ta hãy giả dụ, chẳng hạn, lúc đầu phải cần đến 500p.xt. để thuê 500 công nhân lao động trong một tuần, và bây giờ để làm việc đó chỉ cần 400p.xt. thôi. Nếu tổng số những giá trị được sản xuất ra trong cả hai trường hợp đều = 1 000p.xt., thì khối lượng giá trị thặng dư hàng tuần trong trường hợp thứ nhất = 500p.xt., tỷ suất giá trị thặng dư là $\frac{500}{500}$ = 100%; còn sau khi tiền công bị hạ xuống thì khối lượng giá trị thặng dư tăng lên thành 1 000p.xt. - 400p.xt. = 600p.xt., và tỷ suất giá trị thặng dư thành $\frac{600}{400}$ = 150%. Và sự tăng lên đó của tỷ suất giá trị thặng dư là kết quả duy nhất đối với người nào mở một cuộc kinh doanh mới cũng trong khu vực sản xuất ấy, với một tư bản khả biến là 400p.xt. và một tư bản bất biến tương ứng. Trái lại, đối với một xí nghiệp đã hoạt động rồi thì trong trường hợp ấy, vì tư bản khả biến bị giảm giá trị, nên không những giá trị thặng dư tăng từ 500p.xt. lên thành 600p.xt. và tỷ suất giá trị thặng dư từ 100% tăng lên thành 150%, mà ngoài ra còn có 100p.xt. tư bản khả biến được giải phóng; số tiền này lại có thể dùng để bóc lột lao động nữa. Như vậy là không những người ta bóc lột cũng một số lượng lao động như cũ một cách có lợi hơn, mà do số 100p.xt. được giải phóng, người ta còn có thể, với một tư bản khả biến là 500p.xt. như cũ, bóc lột được nhiều công nhân hơn trước, theo một tỷ suất cao hơn.

Bây giờ chúng ta hãy xét trường hợp ngược lại. Giả dụ rằng lúc đầu với 500 công nhân, sản phẩm phân phối theo tỷ lệ $400v + 600m = 1\,000$, nên tỷ suất giá trị thặng dư = 150%. Vậy ở đây, công nhân nhận được $^4/_5$p.xt., tức là 16 si-linh mỗi tuần. Nếu giờ đây, do giá trị của tư bản khả biến tăng lên nên cần phải có 500p.xt. mới thuê được 500 công nhân trong một tuần, thì tiền công hàng tuần của mỗi công nhân sẽ là 1p.xt., và 400p.xt. sẽ chỉ thuê được có 400 công nhân. Như vậy, nếu

người ta thuê cũng một số lượng công nhân như trước, thì chúng ta sẽ có: $500v + 500m = 1\,000$; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 150% xuống 100%, tức là sụt $^1/_3$. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống, đó là kết quả duy nhất đối với một tư bản đầu tư. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, mặc dù không phải giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Nếu, chẳng hạn, $c = 2\,000$, trong trường hợp thứ nhất, chúng ta sẽ có: $2\,000c + 400v + 600m = 3\,000$; $m' = 150\%$, $p' = \frac{600}{2400} = 25\%$. Trong trường hợp thứ hai: $2\,000c + 500v + 500m = 3\,000$; $m' = 100\%$, $p' = \frac{500}{2500} = 20\%$. Trái lại, đối với tư bản đã hoạt động rồi thì ảnh hưởng sẽ có hai mặt. Với 400p.xt. tư bản khả biến, bây giờ người ta chỉ có thể thuê được 400 công nhân, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Do đó, tổng số giá trị thặng dư mà 400 công nhân ấy sản xuất ra chỉ là 400p.xt.. Ngoài ra, vì 500 công nhân mới vận dụng được một tư bản bất biến trị giá 2000p.xt., nên 400 công nhân chỉ vận dụng được một tư bản bất biến là 1600p.xt.. Vậy nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ và không phải cho ngừng chạy 1/5 máy móc, thì cần tăng tư bản khả biến lên thêm 100p.xt. để sử dụng được 500 công nhân như trước; và việc này chỉ có thể thực hiện được bằng cách đem đầu tư số tư bản cho đến nay còn để rỗi; hơn nữa, một phần tích lũy, trước đây định dùng để mở rộng kinh doanh, bây giờ chỉ dùng để lấp chỗ hổng, hoặc một phần trước kia định chi tiêu với tính cách là thu nhập, nay phải đập thêm vào tư bản cũ. Kết quả là tư bản khả biến chi ra nhiều hơn trước 100p.xt. nhưng lại sản xuất ít hơn trước 100p.xt. giá trị thặng dư. Muốn vận dụng một số lượng công nhân như cũ, cần phải sử dụng nhiều tư bản hơn, và đồng thời, giá trị thặng dư mà từng công nhân cá biệt cung cấp cũng bị giảm bớt đi.

Những điều lợi do sự giải phóng tư bản khả biến đem lại và những tổn thất do việc giữ tư bản lại gây ra - những điều lợi

cũng như những tổn thất đó chỉ tồn tại đối với tư bản đã hoạt động và do đó, đối với tư bản được tái sản xuất ra trong những điều kiện nhất định. Đối với một tư bản mới đầu tư, thì lợi mặt này, hại mặt kia, chung quy lại chỉ là một sự tăng lên hay một sự giảm xuống của tỷ suất giá trị thặng dư và là một sự thay đổi tương ứng của tỷ suất lợi nhuận, mặc dù không theo cùng một tỷ lệ.

Việc giải phóng hay giữ tư bản khả biến lại mà chúng ta vừa nghiên cứu là kết quả của sự giảm giá trị hay của sự tăng giá trị của những yếu tố tư bản khả biến, nghĩa là của những chi phí để tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng tư bản khả biến cũng có thể được giải phóng nếu do sự phát triển của sức sản xuất của lao động, người ta chỉ cần ít công nhân hơn mà vẫn vận dụng được một khối lượng tư bản bất biến như cũ, trong khi suất tiền công vẫn y nguyên. Cũng như thế, ngược lại, người ta có thể phải giữ thêm tư bản khả biến, nếu do sức sản xuất của lao động giảm sút, nên cần phải có nhiều công nhân hơn mới vận dụng được một khối lượng tư bản bất biến như cũ. Trái lại, nếu một bộ phận tư bản, trước đây được dùng làm tư bản khả biến, bây giờ được dùng làm tư bản bất biến, do đó nếu chỉ có một sự thay đổi trong cách phân phối những yếu tố cấu thành của cùng một tư bản, thì đành rằng việc đó có ảnh hưởng tới tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, nhưng nó không nằm trong phạm vi của mục này là mục dành để nghiên cứu việc giữ tư bản lại và giải phóng tư bản.

Như chúng ta đã thấy, tư bản bất biến có thể bị giữ lại hay được giải phóng do những yếu tố cấu thành của nó tăng thêm giá trị hay giảm bớt giá trị. Nếu không kể đến trường hợp đó, thì việc giữ tư bản bất biến lại (giả thiết rằng một bộ phận của tư bản khả biến không chuyển hóa thành tư bản bất biến) chỉ

có thể diễn ra trong trường hợp sức sản xuất của lao động tăng lên, nghĩa là nếu cũng một số lao động như cũ mà lại tạo ra được một sản phẩm lớn hơn và, do đó, vận dụng nhiều tư bản bất biến hơn. Trong một số trường hợp nhất định, việc giữ tư bản bất biến lại như thế cũng có thể xảy ra nếu sức sản xuất giảm sút, ví dụ như trong nông nghiệp, thành thử cùng một lượng lao động như cũ mà phải cần đến nhiều tư liệu sản xuất hơn, chẳng hạn như nhiều giống, nhiều phân hơn, một công trình tháo nước tốt hơn, v.v., để sản xuất ra được một sản phẩm như cũ. Không có sự giảm bớt giá trị, tư bản bất biến cũng có thể được giải phóng, nếu nhờ những sự cải tiến, nhờ việc sử dụng những lực lượng tự nhiên, v.v., nên một tư bản bất biến có giá trị ít hơn cũng có thể, về phương diện kỹ thuật, làm được những công việc mà trước đây một tư bản có giá trị lớn hơn đã làm.

Trong quyển II[47] của bộ "Tư bản", chúng ta đã thấy rằng sau khi hàng hóa được chuyển thành tiền, tức là sau khi hàng hóa được bán đi, thì một bộ phận nào đó của số tiền ấy lại phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, đúng theo những tỷ lệ do tính chất kỹ thuật xác định của mỗi ngành sản xuất nhất định, đòi hỏi. Xét về phương diện này, thì trong tất cả các ngành sản xuất, yếu tố quan trọng nhất - nếu không kể tiền công, nghĩa là không kể tư bản khả biến - là nguyên liệu, kể cả vật liệu phụ là những thứ có một tầm quan trọng đặc biệt lớn trong những ngành sản xuất không phải cần dùng đến nguyên liệu hiểu theo nghĩa hẹp, chẳng hạn như ngành mỏ và nói chung, ngành công nghiệp khai khoáng. Trong lúc máy móc còn có thể sử dụng được, thì cái phần giá cả dùng để bù lại hao mòn máy móc chỉ được tính trên quan niệm thôi; hơn nữa, phần đó sẽ được trả và bù lại bằng tiền hôm nay hay ngày mai, hoặc trong giai đoạn nào của thời kỳ chu chuyển của tư bản, điều đó không quan hệ gì cho lắm. Còn đối với nguyên liệu thì lại khác. Nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì sau khi trừ tiền công đi, giá trị của hàng hóa

không thể hoàn toàn bù lại được nguyên liệu. Vì vậy, những biến động giá cả dữ dội gây ra những sự gián đoạn, những sự rối loạn nghiêm trọng và thậm chí cả những tai biến trong quá trình tái sản xuất nữa. Nhất là những sản phẩm nông nghiệp thực thụ, những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ, rất dễ gặp phải những biến động giá trị như thế do mùa màng bấp bênh, v.v. ở đây cũng thế, chúng ta hoàn toàn không xét đến ảnh hưởng của chế độ tín dụng. Ở đây, do những điều kiện thiên nhiên hoàn toàn không thể kiểm soát được, như thời tiết thuận lợi hay không thuận lợi, v.v., nên vẫn một lượng lao động như thế có thể thể hiện ra bằng những lượng giá trị sử dụng rất khác nhau, và vì thế giá cả của một lượng nhất định của những giá trị sử dụng đó cũng sẽ rất khác nhau. Nếu giá trị x được biểu hiện bằng 100p. hàng hóa a, thì giá cả một pao hàng hóa $a = \frac{x}{100}$, nếu giá trị đó được biểu hiện bằng 1000p. hàng hóa a, thì giá cả một pao $a = \frac{x}{1000}$, *v.v.*. Vậy đó là một yếu tố gây ra những biến động giá cả của nguyên liệu mà chúng ta đang nghiên cứu. Còn yếu tố thứ hai mà chúng tôi nêu ra đây để cho được đầy đủ - vì sự cạnh tranh và chế độ tín dụng vẫn còn nằm ở ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta - là như sau: số lượng nguyên liệu thuộc về thực vật và động vật, - tức là những cái lớn lên và sản sinh ra theo những quy luật hữu cơ nhất định và tùy thuộc vào những khoảng thời gian tự nhiên nhất định, - do bản chất của nó không thể bỗng chốc mà tăng lên được gấp bội theo cùng một mức độ với số lượng máy móc và các thứ tư bản cố định khác, than, quặng, v.v., là những thứ có thể tăng lên rất nhanh trong một nước công nghiệp phát triển, nếu người ta giả dụ những điều kiện tự nhiên khác không thay đổi. Cho nên rất có thể, và trong một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì thậm chí không tránh khỏi xảy ra tình trạng là sự sản xuất và sự tăng lên của bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản cố định, máy móc, v.v., vượt rất xa sự sản xuất và tăng lên của bộ phận tư bản do những nguyên liệu hữu cơ hợp thành, do đó số cầu về những nguyên liệu này tăng

lên nhanh hơn là số cung và do đó, giá của cả chúng tăng lên. Trong thực tiễn, sự tăng giá cả đó có những hậu quả như sau: 1) người ta bắt đầu nhập những nguyên liệu đó từ những vùng xa xôi hơn vì giá cả tăng lên bù lại được những chi phí vận tải cao hơn; 2) việc sản xuất những nguyên liệu đó phát triển thêm, nhưng do tính chất của sự vật, khối lượng sản phẩm không thể thực sự tăng lên ngay được, mà có thể là chỉ qua một năm sau; và 3) người ta sử dụng những thế phẩm mà từ trước tới nay người ta không chú ý tới, và sử dụng các phế liệu một cách tiết kiệm hơn. Nếu giá cả tăng lên bắt đầu có một ảnh hưởng rất rõ ràng đến việc mở rộng sản xuất và cung ứng hàng hóa, thì trong phần lớn các trường hợp, điều đó có nghĩa là bước ngoặt đã xảy ra, sau bước ngoặt đó, do giá cả nguyên liệu và tất cả mọi hàng hóa làm bằng nguyên liệu ấy cứ tiếp tục tăng lên mãi, nên số cầu giảm xuống, vì thế mà gây nên sự phản ứng ngược lại đối với giá cả của nguyên liệu. Ngoài những chấn động mà sự phản ứng đó gây nên do sự giảm giá trị của tư bản dưới nhiều hình thái khác nhau, còn có nhiều sự kiện khác nữa xảy ra, mà chúng ta cần nêu lên ngay sau đây.

Trước hết, từ những điều chúng tôi vừa nói trên, có thể thấy rõ rằng: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển và do đó, càng có nhiều phương tiện để làm cho cái bộ phận tư bản bất biến gồm máy móc, v.v, tăng lên một cách nhanh chóng và thường xuyên, sự tích lũy càng nhanh (đặc biệt là trong những thời kỳ phồn vinh), thì sự sản xuất thừa tương đối về máy móc và về tư bản cố định khác sẽ càng lớn, tình trạng sản xuất thiếu tương đối về nguyên liệu động vật và thực vật sẽ càng hay xảy ra, sự tăng giá cả - mà chúng tôi vừa miêu tả - của những nguyên liệu đó và sự phản ứng đối với sự tăng giá cả đó cũng sẽ càng rõ ràng hơn. Do đó, sẽ càng hay xảy ra những sự chấn động mà cơ sở là sự biến động mãnh liệt ấy về giá cả của một trong những yếu tố chủ yếu của quá trình tái sản xuất.

Nhưng nếu khi những giá cả cao ấy sụt xuống vì tình trạng giá cả tăng lên như thế, một mặt, đã làm cho số cầu giảm xuống,

mặt khác, lại làm cho ở chỗ này sản xuất mở rộng thêm ra, ở chỗ kia người ta phải nhập khẩu sản phẩm của những vùng sản xuất xa xôi từ trước tới nay ít được hoặc hoàn toàn không được người ta sử dụng đến, kết quả là số cung về nguyên liệu lại vượt quá số cầu, - cụ thể là vượt quá số cầu trên cơ sở giá cả cao trước đây, - thì cần phải nghiên cứu những hậu quả ấy về nhiều phương diện khác nhau. Tình trạng giá cả nguyên liệu hạ thấp một cách đột ngột làm cho việc tái sản xuất ra những nguyên liệu ấy bị ngừng lại và độc quyền của những nước xuất khẩu những nguyên liệu đó lại được khôi phục, - những nước này sản xuất với những điều kiện thuận lợi nhất, - có thể là được khôi phục lại với một sự hạn chế nào đó, nhưng vẫn được khôi phục lại. Sự thật, nhờ có sự kích thích ấy, nên việc tái sản xuất ra nguyên liệu được tiếp tục theo một quy mô mở rộng, nhất là trong những nước ít nhiều có độc quyền về việc sản xuất đó. Nhưng cái cơ sở mà giờ đây sản xuất dựa vào để tiến hành, do số lượng máy móc v.v. tăng lên, cơ sở mà sau một vài biến động, giờ đây phải trở thành cơ sở bình thường mới, điểm xuất phát mới, - cơ sở đó đã được mở rộng ra rất nhiều nhờ những quá trình diễn ra trong vòng chu chuyển cuối cùng. Nhưng đồng thời, đối với một bộ phận nào đó của các nguồn nguyên liệu thứ yếu, việc tái sản xuất vừa mới tăng lên, thì một lần nữa, lại bị kìm hãm nghiêm trọng. Chẳng hạn, các bản thống kê xuất khẩu cho ta thấy rằng trong ba mươi năm gần đây (cho đến năm 1865), sản xuất bông ở Ấn Độ đã tăng lên như thế nào mỗi khi sản xuất bông ở Mỹ sụt xuống, rồi sau đó bỗng nhiên thu hẹp lại trong một thời gian tương đối dài. Trong thời kỳ nguyên liệu lên giá, các nhà tư bản công nghiệp kết hợp nhau lại, lập thành những hiệp hội để điều tiết việc sản xuất. Đó là tình hình đã xảy ra, chẳng hạn ở Man-se-xtơ hồi năm 1848, sau khi giá bông tăng lên; đối với ngành sản xuất lanh ở Ai-rơ-len cũng như vậy. Nhưng khi nguyên nhân trực tiếp đã mất đi, khi cái nguyên tắc chung của cạnh tranh là "mua trên thị trường nào giá cả hạ nhất" lại thống trị (chứ không phải cố gắng, như những hiệp hội nói trên, nâng cao năng lực sản xuất của những nước

tương ứng cung cấp sản phẩm nguyên liệu, không kể đến giá cả theo đó những nước ấy có thể trực tiếp cung cấp sản phẩm), - tức là khi cái nguyên tắc cạnh tranh lại trở lại thống trị hoàn toàn, thì người ta lại để mặc cho "giá cả" điều tiết việc cung cấp nguyên liệu. Bấy giờ mọi ý nghĩ về việc kiểm soát tập thể, kiên quyết và sáng suốt, đối với sản xuất nguyên liệu - nói chung, sự kiểm soát là hoàn toàn không phù hợp với những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, bao giờ cũng vẫn là một nguyện vọng suông, hoặc chỉ hạn chế ở những hành động chung có tính chất ngoại lệ của các nhà tư bản, trong những lúc đó nguy cơ nghiêm trọng trực tiếp và không có lối thoát, - bấy giờ, những ý nghĩ đó nhường chỗ cho sự tin tưởng rằng cung và cầu sẽ tự chúng điều tiết lẫn nhau[16)]. Trong vấn đề này, người ta thấy sự mê tín của các nhà tư bản quá khờ khạo đến nỗi ngay cả các viên thanh tra công xưởng cũng luôn luôn phải kinh ngạc khi nói đến việc đó trong các báo cáo của họ. Những năm được mùa kế tiếp những năm mất mùa, dĩ nhiên cũng làm cho nguyên liệu

16) Từ sau khi những dòng trên đây được viết ra (tức là từ năm 1865), thì trên thị trường thế giới cạnh tranh đã tăng lên khá nhiều, do sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trong tất cả các nước văn minh, đặc biệt là ở Mỹ và ở Đức. Sự kiện những lực lượng sản xuất hiện đại lớn lên nhanh chóng và mạnh mẽ đang ngày càng vượt ra ngoài những quy luật trao đổi hàng hóa tư bản chủ nghĩa, trong khuôn khổ của chúng lẽ ra những lực lượng sản xuất đó phải vận động, - sự kiện đó giờ đây ngày càng rõ ràng ngay cả đối với ý thức của các nhà tư bản. Điều đó thể hiện đặc biệt ở hai triệu chứng. Một là ở cái thói mới, phổ biến, là thiết lập những hàng rào thuế quan khác với chế độ thuế quan bảo hộ cũ, đặc biệt là ở chỗ nó cố bảo hộ những hàng có thể xuất khẩu. Hai là ở những các-ten (tơ-rớt) của các nhà công nghiệp trong cả những khu vực sản xuất lớn, nhằm điều tiết sản xuất và, do đó, điều tiết cả giá cả lẫn lợi nhuận. Cố nhiên những thí nghiệm ấy chỉ có thể thành công trong một tình hình kinh tế tương đối thuận lợi mà thôi. Một cơn bão táp đầu tiên nhất định sẽ làm cho thí nghiệm ấy sụp đổ và chứng minh rằng mặc dầu sản xuất cần phải được điều tiết, nhưng quyết không phải giai cấp tư sản là giai cấp có sứ mệnh làm việc ấy. Nhưng từ nay cho đến ngày đó thì các tơ-rớt chỉ có mục đích là chăm lo sao cho cá lớn nuốt cá bé được nhanh chóng hơn trước kia mà thôi. - *Ph.Ă.*

rẻ hơn. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp của tình hình ấy đến việc mở rộng số cầu, ta còn phải kể thêm vào đó cái ảnh hưởng đã được nêu trên kia đối với tỷ suất lợi nhuận, xem như là một kích thích tố. Và khi đó, quá trình nói trên đây, - quá trình trong đó sản xuất nguyên liệu dần dần bị sản xuất máy móc v.v. vượt quá, - lại diễn lại với một quy mô lớn hơn. Muốn thật sự cải tiến nguyên liệu, làm cho nguyên liệu được cung cấp không những đạt số lượng, mà cả chất lượng cần thiết nữa, chẳng hạn như muốn nhận bông từ Ấn Độ có phẩm chất như bông của Mỹ, thì lượng cầu của châu Âu cần phải tăng lên một cách lâu dài, đều đặn và liên tục (ở đây ta không kể đến những điều kiện kinh tế của người sản xuất Ấn Độ trong nước họ). Nhưng, trên thực tế, khu vực sản xuất nguyên liệu chỉ biến đổi một cách thất thường: khi thì mở rộng đột ngột, khi lại thu hẹp dữ dội. Để xác minh những sự kiện đó, cũng như tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, thì nạn khan hiếm bông từ năm 1861 đến năm 1865[48] là một đề tài nghiên cứu rất tốt; thời kỳ đó còn có một đặc điểm là thỉnh thoảng lại thiếu hẳn đi một nguyên liệu, vốn là một yếu tố rất căn bản của tái sản xuất. Đương nhiên, giá cả có thể lên cao ngay cả khi cung hoàn toàn đáp ứng được cầu, nhưng là đáp ứng trong những điều kiện tương đối khó khăn hơn. Hoặc còn có thể có tình trạng thực sự khan hiếm nguyên liệu. Trong thời gian khủng hoảng bông, thì chính cái tình hình nói sau đã diễn ra trước tiên.

Bởi vậy, trong lịch sử của nền sản xuất, chúng ta càng tiến gần đến thời kỳ hiện đại, thì càng thấy một cách đều đặn, nhất là trong những ngành chủ chốt của công nghiệp, những thời kỳ giá cả những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ đắt lên tương đối, rồi sau đó lại rẻ đi, cứ không ngừng thay thế nhau. Những ví dụ dưới đây, trích trong các báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, sẽ dẫn chứng cho những điều đã nói trên.

Tinh thần của lịch sử mà người ta cũng có thể rút ra từ sự nghiên cứu nông nghiệp theo một quan điểm khác, là chế độ tư

bản chủ nghĩa mâu thuẫn với một nền nông nghiệp hợp lý, hay một nền nông nghiệp hợp lý không thể đi đôi với chế độ tư bản chủ nghĩa (mặc dù chế độ này giúp cho kỹ thuật nông nghiệp phát triển) và nó đòi hỏi phải có bàn tay của người tiểu nông tự mình cày cấy lấy ruộng đất của mình, hoặc phải có sự kiểm soát của những người sản xuất kết hợp.

Giờ đây chúng tôi chỉ nêu lên những dẫn chứng rút ra từ những báo cáo công xưởng ở Anh mà chúng tôi vừa nói đến.

"Công việc kinh doanh khả quan hơn; nhưng số lượng máy móc càng tăng lên thì cái vòng tuần hoàn, gồm những năm được mùa và những năm mất mùa lại càng trở nên ngắn hơn, và vì nhu cầu về nguyên liệu tăng lên, nên đồng thời những biến động trong tiến trình kinh doanh càng thường xảy ra hơn... Hiện nay, sau cơn khủng hoảng năm 1857, không những sự tin tưởng đã được khôi phục lại, mà hình như người ta cũng hầu như quên mất cái cơn khủng hoảng đó rồi. Sự cải thiện đó có duy trì được lâu không? Điều ấy tùy thuộc rất nhiều vào giá cả nguyên liệu. Theo tôi, đang có một vài triệu chứng nói lên rằng, trong một vài trường hợp, người ta đã đạt đến mức tối đa rồi; vượt quá mức đó, sản xuất càng trở nên ít lãi, cho đến khi không mang lại chút lợi nhuận nào nữa. Ví dụ, chúng ta hãy lấy những năm lãi to trong ngành sản xuất len là năm 1849 và 1850; chúng ta thấy rằng giá len đã chải rồi của nước Anh trước đây mỗi pao là 13 pen-ni và của Ô-xtơ-rây-li-a là từ 14 đến 17 pen-ni, và trong vòng mười năm từ 1841 đến 1850, giá cả trung bình của len nước Anh không bao giờ quá 14 pen-ni và giá cả trung bình của len Ô-xtơ-rây-li-a không bao giờ quá 17 pen-ni. Nhưng đầu năm tai biến, tức là năm 1857, giá len Ô-xtơ-rây-li-a đã là 23 pen-ni; tháng Chạp, giữa lúc khủng hoảng nhất, nó sụt xuống 18 pen-ni nhưng trong năm 1858 lại tăng lên ngang giá cả hiện nay là 21 pen-ni. Hồi đầu năm 1857, giá len của Anh cũng bắt đầu là 20 pen-ni, đến tháng Tư và tháng Chín nó lên 21 pen-ni, sang tháng Giêng năm 1858 lại xuống 14 pen-ni và sau đó lại lên đến 17 pen-ni, thành ra so với giá trung bình trong mười năm kể trên, thì giờ đây mỗi pao len đã đắt hơn lên 3 pen-ni... Theo ý tôi, việc đó chứng tỏ rằng: hoặc là người ta đã quên những vụ phá sản năm 1857 do những giá cả như vậy gây ra, hoặc là những cọc sợi hiện có có thể kéo bao nhiêu len thì người ta chỉ sản xuất ra vừa đủ bấy nhiêu thôi, hay là giá cả các hàng len sẽ tăng lên một cách ổn định... Nhưng kinh nghiệm trước đây của tôi đã cho phép tôi tin rằng

một mặt, trong một thời gian hết sức ngắn, người ta có thể tăng các cọc sợi và khung cửi máy lên rất nhiều không những về số lượng, mà còn về cả tốc độ nữa, và mặt khác, số len xuất khẩu của chúng ta sang nước Pháp cũng đã tăng lên gần theo một tỷ lệ như thế, trong khi đó ở nước ta cũng như ở nước ngoài, tuổi trung bình của cừu mà người ta nuôi không ngừng giảm xuống, vì nhân khẩu tăng lên nhanh và vì những người chăn nuôi cừu muốn biến súc vật của họ thành tiền nhanh chừng nào hay chừng ấy. Vì vậy, đã nhiều lần tôi rất lấy làm lo ngại khi thấy những kẻ không biết đến những sự kiện đó, đặt liều số mệnh của họ và vốn liếng của họ vào những cuộc kinh doanh mà thành bại tùy thuộc vào số cung về một sản phẩm chỉ có thể tăng lên theo một số quy luật hữu cơ nhất định... Tình hình cung cầu về tất cả mọi nguyên liệu... rõ ràng có thể giải thích được nhiều biến động trong công nghiệp bông, cũng như tình hình của thị trường len nước Anh hồi mùa thu năm 1857 và cuộc khủng hoảng thương nghiệp do tình hình đó gây ra"[17] (*R. Bây-cơ* trong "Reports of Insp. of Fact., October 1858", p. 56 - 57, 61).

Thời kỳ hưng thịnh của công nghiệp len chải vùng Oét Rai-đin miền I-oóc-sia là vào những năm 1849 - 1850. Ở đó, năm 1838, người ta sử dụng 29246 người, năm 1843 - 37060 người, năm 1845 - 48097 người, năm 1850 - 74891 người. Cũng trong miền đó, năm 1838 có 2768 máy dệt, năm 1841 có 11458 chiếc, năm 1843 có 16870 chiếc, năm 1845 có 19121 chiếc và năm 1850 có 29539 chiếc ("Reports of Insp. of Fact., [October] 1850", p. 60). Nhưng từ tháng Mười 1850 tình hình phồn vinh đó của công nghiệp len chải bắt đầu có những triệu chứng đáng ngại. Trong bản báo tháng Tư 1851, viên phó thanh tra Bây-cơ đã nói về Lít và Brát-pho như sau:

"Ít lâu nay, tình hình kinh doanh rất không khả quan. Những nhà kéo sợi len mất một cách nhanh chóng số lợi nhuận hồi năm 1850 và tình hình đa số các chủ dệt cũng chẳng hơn gì. Tôi tin rằng hiện nay trong công nghiệp len số máy ngừng chạy nhiều hơn bao giờ hết và đến cả những nhà kéo sợi lanh cũng dãn thợ và cho ngừng máy. Trên thực tế, chu kỳ trong công nghiệp kéo sợi hiện nay hết sức không rõ ràng, và tôi nghĩ rằng không bao lâu nữa, chúng ta sẽ

---

17) Dĩ nhiên, chúng tôi hoàn toàn không có ý định lấy sự mất cân đối giữa giá cả nguyên liệu và giá cả thành phẩm để *giải thích* cuộc khủng hoảng trong công nghiệp len năm 1857 như ông Bây-cơ. Bản thân sự mất cân đối đó chỉ là một triệu chứng, còn cuộc khủng hoảng thì có tính chất phổ biến. - *Ph.Ă.*

thấy... là không thể giữ được sự cân đối giữa năng lực sản xuất của các cọc sợi, khối lượng nguyên liệu và sự tăng lên của dân số" (p. 52).

Trong công nghiệp bông cũng có tình hình như vậy. Trong bản báo cáo tháng Mười 1858 mà chúng tôi vừa dẫn ra có đoạn viết:

"Từ khi ngày lao động trong các công xưởng được ấn định chặt chẽ thì số lượng nguyên liệu tiêu dùng, quy mô sản xuất và mức tiền công trong tất cả các ngành công nghiệp dệt đều được xác định theo quy tắc tam suất giản đơn... Tôi xin dẫn một đoạn trích ở một bản báo cáo gần đây... của ông Bác-nơ, hiện là thị trưởng ở Blếch-bóc-nơ, nói về công nghiệp bông, trong đó ông ta đã tổng hợp hết sức chu đáo những con số thống kê công nghiệp của vùng ông:

"Mỗi mã lực hiện có làm chuyển động 450 cọc sợi tự động với máy căng sợi dọc, hay 200 cọc sợi của những máy kéo sợi liên tục, hoặc 15 máy dệt ra thứ dạ khổ 40 in-sơ, kể cả những máy quay guồng chỉ, dệt và hồ. Trong việc kéo sợi, cứ mỗi mã lực có $2^1/_2$ công nhân; trong việc dệt - 10 công nhân; tiền công trung bình của họ hơn $10^1/_2$ si-linh mỗi người một tuần... Những cỡ sợi trung bình mà người ta vẫn dùng là sợi số 30 - 32 cho sợi dọc và sợi số 34 - 36 cho sợi ngang: nếu chúng ta ước tính mỗi tuần mỗi cọc sợi sản xuất được 13 ôn-xơ sợi, như thế mỗi tuần sẽ được 824700 pao sợi, mà muốn sản xuất ra số sợi đó, người ta phải dùng 970000 pao bông hay 2300 kiện bông với giá tiền là 28300p.xt.. Trong vùng chúng tôi (trong một phạm vi 5 dặm xung quanh Blếch-bóc-nơ) số bông tiêu thụ hàng tuần là 1530000 pao hay 3650 kiện, với giá mua là 44625p.xt.. Số bông đó bằng 1/18 của toàn bộ số bông dùng trong công nghiệp dệt Vương quốc Liên hiệp và bằng 1/16 của toàn bộ ngành dệt bằng máy".

Như vậy, theo con tính của ông Bai-nơ, tổng số cọc sợi trong công nghiệp bông của Vương quốc Liên hiệp là 28800000 cái và muốn làm cho chúng chạy hết công suất, thì cần có 1432080000 pao bông mỗi năm. Nhưng số bông nhập khẩu, trừ số bông xuất khẩu năm 1856 và 1857, chỉ là 1022576832 pao, nên tất nhiên phải hụt mất 409503168 pao. Ông Bai-nơ, người đã có nhã ý giải thích cho tôi về điểm đó, cho rằng nếu lấy số bông tiêu thụ ở vùng Blếch-bóc-nơ làm cơ sở để tính số bông tiêu thụ hàng năm, thì sẽ dẫn đến những con số quá cao, không những do sự khác nhau về các loại sợi to nhỏ, mà còn do chất lượng máy móc tốt hơn. Ông ta ước tính tổng số bông tiêu thụ hàng năm của nước Anh là 1000 triệu pao. Nhưng giả thử ông ta có lý đi nữa, và nếu quả thật có một số cung thừa ra là $22^1/_2$ triệu, thì giờ đây số cầu và số cung hầu như đã cân đối với nhau; vả lại cũng còn phải tính đến những cọc sợi và máy dệt phụ thêm mà theo ông Bai-nơ, người ta đang đem dùng trong vùng ông, và theo sự phán đoán của ông ta, rất có thể được dùng cả trong những vùng khác nữa" (p. 59, 60, 61).

III. Minh họa chung: cuộc khủng hoảng bông năm 1861 - 1865

Thời kỳ trước khủng hoảng: 1845 - 1860

Năm 1845. Thời kỳ phồn vinh của công nghiệp bông. Giá bông rất hạ. Về thời kỳ này, L.Hoóc-nơ nói:

"Trong vòng tám năm trở lại đây, tôi chưa thấy thời kỳ nào mà kinh doanh lại hoạt động mạnh như mùa hạ và mùa thu vừa qua. Đặc biệt là trong công nghiệp kéo sợi bông. Trong suốt nửa năm, hàng tuần người ta đều báo cho tôi biết những cuộc đầu tư mới trong các công xưởng: khi thì báo tin về những xí nghiệp mới đang được xây dựng, khi thì về mấy công xưởng vẫn bỏ không nay tìm được người thuê mới, khi thì về các xí nghiệp đang kinh doanh được mở rộng thêm, được cung cấp những máy hơi nước mạnh hơn và nhiều máy dệt hơn" ("Reports of Insp. of Fact., October 1845", p. 13).

Năm 1846. Người ta bắt đầu ca thán:

"Đã từ khá lâu, tôi nghe thấy các chủ xưởng dệt luôn luôn phàn nàn về tình trạng kinh doanh đình trệ... trong sáu tuần vừa qua, nhiều xí nghiệp đã bắt đầu làm việc không hết công suất, thường là giảm từ mười hai giờ mỗi ngày xuống tám giờ; tình hình đó giống như vết dầu loang... Giá bông đã tăng lên mạnh... không những giá các thành phẩm không tăng lên, mà... giá cả những thứ này còn hạ hơn so với hồi bông còn chưa lên giá. Việc các xí nghiệp bông sợi tăng lên rất nhiều trong bốn năm vừa qua, tất nhiên một mặt đã làm cho số cầu về nguyên liệu tăng lên rất mạnh, và mặt khác đã làm cho số cung về thành phẩm ném ra thị trường tăng lên một cách đáng kể; hai nguyên nhân đó tác động cùng một lúc tất phải dẫn đến chỗ làm cho lợi nhuận giảm xuống, chừng nào số cung về nguyên liệu và số cầu về thành phẩm vẫn đứng nguyên ở mức cũ; nhưng hai nguyên nhân đó còn có một ảnh hưởng lớn hơn rất nhiều, vì một mặt, bông gần đây cung cấp không đủ, và mặt khác, số cầu về thành phẩm lại giảm sút ở trên các thị trường trong nước và ngoài nước" ("Reports of Insp. of Fact., October 1846", p. 10).

Nhu cầu tăng lên về nguyên liệu và thành phẩm thừa ứ trên thị trường, hai hiện tượng đó tất nhiên đi song song với với nhau. Tiện đây, xin vạch ra rằng sự mở mang công nghiệp lúc bấy giờ và sự ngừng trệ tiếp theo sau không phải chỉ hạn chế ở những vùng làm bông. Trong vùng công

nghiệp len chải Brát-pho, năm 1836 chỉ có 318 công xưởng, nhưng đến năm 1846 đã có 490 công xưởng. Những con số ấy còn xa mới phản ảnh được sự tăng lên thật sự của sản xuất, vì các công xưởng tồn tại hồi bấy giờ cũng đồng thời được mở rộng ra rất nhiều. Đặc biệt là đối với các nhà máy kéo sợi lanh.

"Trong mười năm gần đây, tất cả những nguyên nhân ấy đã hoặc nhiều hoặc ít góp phần làm cho thị trường thừa ứ, và đó là nguyên nhân chính làm cho công việc kinh doanh đình trệ như hiện nay... Tình trạng công việc kinh doanh đình trệ là hậu quả hoàn toàn dĩ nhiên của sự phát triển nhanh chóng đó của các công xưởng và của máy móc" ("Reports of Insp. of Fact., October 1846", p. 30).

Năm 1847. Trong tháng Mười, khủng hoảng tiền tệ. Tỷ suất chiết khấu 8%. Trước đó, việc đầu cơ về đường sắt và việc buôn bán hối phiếu Đông Ấn đã phá sản. Nhưng:

"Ông Bây-cơ đưa ra những chi tiết rất đáng chú ý về lượng cầu bông, len và lanh, tăng lên trong những năm gần đây do những ngành công nghiệp ấy được mở rộng. Theo Bây-cơ, nhu cầu về những nguyên liệu ấy tăng lên, - nhất là vì sự tăng lên đó lại xảy ra trong một thời kỳ mà số nhập khẩu sụt xuống dưới mức trung bình rất nhiều, - cũng gần đủ để cắt nghĩa được vì sao công việc kinh doanh của những ngành đó hiện nay lại đình trệ, mà không cần phải kể đến sự hỗn loạn của thị trường tiền tệ. Quan điểm đó hoàn toàn được những điều tôi quan sát thấy và những điều tôi biết được qua những người am hiểu vấn đề, xác nhận. Tất cả các ngành ấy đã gặp những khó khăn rất lớn ngay trong thời kỳ người ta còn có thể có được một cách dễ dàng những món tiền chiết khấu theo tỷ suất 5% và dưới nữa. Trong lúc đó, số cung về tơ sống rất nhiều, giá cả phải chăng, và do đó, công việc kinh doanh chạy đều cho đến... vài ba tuần gần đây, là lúc mà cuộc khủng hoảng tiền tệ rõ ràng đã ảnh hưởng không những đến chính ngay các nhà sản xuất lụa, mà còn ảnh hưởng nhiều hơn nữa đến các khách hàng của họ, tức là các chủ hiệu may mặc. Chỉ nhìn qua những báo cáo mà các nhà chức trách đã công bố cũng đủ thấy rằng trong ba năm gần đây, công nghiệp bông sợi đã tăng lên gần 27%. Kết quả là giá bông đã tăng - nếu lấy con số tròn - từ 4 pen-ni lên 6 pen-ni mỗi pao, còn giá sợi thì nhờ số cung tăng lên nên chỉ nhích hơn mức cũ chút ít. Công nghiệp len bắt đầu mở rộng hồi năm 1836: kể từ đó đến nay, nó đã tăng lên 40% ở I-oóc-sia, và

còn nhiều hơn nữa ở Xcốt-len. Công nghiệp len chải[18] lại còn tăng lên nhiều hơn nữa. Cũng trong thời gian đó, ngành công nghiệp này tăng lên hơn 74%. Vì vậy, mức tiêu thụ len chưa chế biến rất lớn. Từ năm 1839, công nghiệp lanh tăng lên vào khoảng 25% ở Anh, 22% ở Xcốt-len và gần 90% ở Ai-rơ-len[19]; hậu quả của việc đó là, với tình trạng mất mùa lanh, giá cả nguyên liệu tăng lên 10p.xt. mỗi tấn, trong khi đó thì trái lại, giá sợi sụt mất 6 pen-ni mỗi lọn" ("Reports of Insp. of Fact., 31st October 1847", p. 30 - 31).

Năm 1849. Từ những tháng cuối năm 1848, công việc kinh doanh lại hồi phục.

"Giá lanh hạ đến nỗi hình như nó có thể đảm bảo cho các nhà sản xuất hàng lanh một lợi nhuận phải chăng, không kể những điều kiện về sau sẽ như thế nào, nên đã thúc đẩy họ không ngừng phát triển sản xuất của họ. Hồi đầu năm, các nhà sản xuất hàng len hoạt động rất mạnh... nhưng tôi e rằng đó chỉ là do việc gửi hàng qua những đại lý kinh tiêu, chứ không phải là do lượng cầu thực tế, và những thời kỳ bề ngoài có vẻ phồn vinh, nghĩa là thời kỳ công việc tấp nập, không phải bao giờ cũng là những thời kỳ có lượng cầu thật sự. Trong vòng mấy tháng, công nghiệp len chạy đặc biệt khá... Hồi đầu thời kỳ này, giá len đặc biệt hạ; các nhà kéo sợi đã mua dự trữ len với những giá rất hời và dĩ nhiên họ đã mua được những số lượng rất lớn. Khi giá len tăng lên trong những cuộc bán đấu giá mùa xuân, các nhà kéo sợi đã nhờ thế mà được lợi và họ vẫn còn giữ được mối lợi đó vì lượng cầu về các thành phẩm trở nên to lớn và thường xuyên ("Reports of Insp. of Fact., [April] 1849", p. 42).

"Nếu chúng ta xét những sự biến động trong tình hình kinh doanh trong các vùng công nghiệp từ ba bốn năm trở lại đây, thì theo tôi, chúng ta cần phải giả thiết rằng ở một chỗ nào đó, đang có một nguyên nhân phá hoại tiến trình đều đặn của công nghiệp... Phải chăng sức sản xuất to lớn của nền sản xuất cơ

18) Ở nước Anh, người ta phân biệt rõ ràng Woollen Manufacture [công nghiệp len], xe và dệt loại len ngắn sợi, loại len này cung cấp sợi thô (trung tâm chính: Lít), - với Worsted Manufacture [công nghiệp len chải], xe và dệt loại len dài sợi, loại len này cung cấp sợi nhỏ (trung tâm: Brát-pho trong vùng I-oóc-sia). - *Ph.Ă.*

19) Sự mở rộng nhanh chóng đó của các nhà máy sợi lanh ở Ai-rơ-len, bấy giờ đã đánh một đòn chí tử vào việc xuất khẩu vải lanh dệt bằng sợi thủ công ở Đức (ở Slê-di-en, Lau-dít-xơ, Ve-xtơ-pha-len). - *Ph.Ă.*

giới đã phát triển lại không phải là một yếu tố mới trong vấn đề này?" ("Reports of Insp. of Fact., 30th April 1849", p. 42, 43).

Hồi tháng Mười một 1848, cũng như hồi tháng Năm và mùa hạ năm 1849 cho đến tháng Mười, công việc kinh doanh ngày càng phát đạt.

"Nhất là đối với ngành sản xuất những hàng len chải tập trung xung quanh Brát-pho và Ha-li-phắc. Trước đây, ngành công nghiệp này chưa bao giờ đạt tới hoặc thậm chí gần đạt tới mức phát triển hiện nay của nó... Việc đầu cơ nguyên liệu và tình trạng không thể lường trước được số cung đã từ lâu gây ra nhiều sự rối loạn và những biến động lớn trong ngành công nghiệp bông hơn là trong bất cứ một ngành công nghiệp nào khác. Hiện nay, ở đây đang có tình trạng ứ đọng các kho vải bông loại thô, làm cho các chủ sợi nhỏ lo lắng và đã gây thiệt hại cho họ, thành thử nhiều người trong bọn họ phải rút bớt thời gian làm việc lại" ("Reports of Insp. of Fact., October 1849", p. 64 - 65).

Năm 1850. Tháng Tư. Công việc kinh doanh vẫn tiếp tục chạy, trừ trường hợp sau đây:

"Một bộ phận của công nghiệp bông giảm sút nghiêm trọng, vì nguyên liệu cung cấp cho chính ngay các loại sợi cỡ lớn và cho các loại vải thô không đủ... Người ta lo lắng sẽ có một sự phản ứng tương tự trong ngành công nghiệp len chải mà gần đây số máy móc đã tăng thêm. Ông Bây-cơ tính ra rằng chỉ riêng năm 1849, trong ngành ấy, sản phẩm của các máy dệt đã tăng lên 40% và của các cọc sợi đã tăng từ 25 đến 30%, hơn nữa việc mở rộng kinh doanh vẫn tiếp tục với nhịp độ cũ" ("Reports of Insp. of Fact., April 1850", p. 54).

Năm 1850. Tháng Mười.

"Giá bông tiếp tục... gây khó khăn lớn cho công việc kinh doanh trong ngành công nghiệp ấy, nhất là đối với những hàng hóa mà nguyên liệu chiếm một phần quan trọng trong chi phí sản xuất. Tơ sống lên giá mạnh trong nhiều trường hợp đã gây khó khăn cả trong ngành này nữa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1850", p. 14).

Theo báo cáo của Ban chấp hành Hội hoàng gia trồng lanh ở Ai-rơ-len, được dẫn ra ở đây, thì trong khi các nông sản khác giá hạ, giá lanh cao đã đảm bảo cho việc sản xuất lanh năm sau tăng lên một mức quan trọng (p.33).

Năm 1853. Tháng Tư. Đại phồn vinh.

L. Hoóc-nơ nói: "Trong mười bảy năm mà tôi chính thức tìm hiểu tình hình trong vùng công nghiệp Lan-kê-sia, chưa bao giờ tôi thấy một sự phồn vinh rộng khắp như thế; trong tất cả mọi ngành, sự thịnh vượng thật là khác thường". ("Reports of Insp. of Fact., April 1853", p. 19).

Năm 1854. Tháng Mười. Công nghiệp bông suy thoái. "Sản xuất thừa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1853", p.15).

Năm 1854. Tháng Tư.

"Ngành công nghiệp len tuy không phát đạt lắm, nhưng cũng đã đảm bảo cho tất cả các công xưởng hoạt động hết công suất; công nghiệp bông cũng như thế. Trong suốt nửa năm vừa qua, công việc kinh doanh trong công nghiệp len chải thật hết sức thất thường... Công nghiệp chế biến lanh đã gặp khó khăn do việc nhập khẩu các loại lanh và gai từ nước Nga bị giảm sút vì chiến tranh Crưm" ("Reports of Insp. of Fact., [April] 1854", p. 37).

Năm 1859.

"Công nghiệp lanh của xứ Xcốt-len vẫn còn bị ngừng trệ... vì nguyên liệu hiếm và đắt; mùa màng thất bát ở các nước vùng Ban-tích, những trung tâm tiếp tế của chúng ta, sẽ có ảnh hưởng xấu đến việc kinh doanh của xứ này; trái lại, sợi đay, đang dần dần thay thế cho sợi lanh trong việc chế tạo nhiều loại hàng thô, thì không quá đắt, quá hiếm... hiện nay chừng nửa số máy móc vùng Đơn-đi xe sợi đay" ("Reports of Insp. of Fact., April 1859", p. 19). - "Vì giá nguyên liệu cao, nên công nghiệp xe sợi lanh vẫn chưa có lợi, và trong khi tất cả các nhà máy khác hoạt động hết thời gian thì nhiều nhà máy làm lanh phải ngừng chạy... Nghề xe sợi đay... ở trong một tình trạng khả quan hơn, vì gần đây giá cả nguyên liệu ấy phải chăng hơn" ("Reports of Insp. of Fact., October 1859", p. 20).

1861 - 1864. Nội chiến ở Mỹ. Nạn khan hiếm bông. Một ví dụ lớn nhất về quá trình sản xuất bị gián đoạn do nguyên liệu khan hiếm và đắt.

Năm 1860. Tháng Tư.

"Về tình hình kinh doanh, tôi lấy làm sung sướng có thể báo để ngài biết rằng, mặc dù giá cả nguyên liệu cao, tất thảy các ngành công nghiệp dệt, trừ ngành dệt lụa, đều đã chạy rất khá trong nửa năm qua... Trong một số vùng công nghiệp bông, người ta đã phải dùng quảng cáo để tìm nhân công và một số công nhân từ No-phớc và các vùng nông nghiệp khác đã đến đây... Tất thảy mọi ngành công nghiệp hình như đều rất khan hiếm nguyên liệu. Chỉ có... một mình

sự khan hiếm đó là hạn chế chúng ta mà thôi. Trong ngành công nghiệp bông có lẽ chưa bao giờ số nhà máy mới thiết lập, việc mở rộng những nhà máy hiện có và lượng cầu về nhân công, lại lớn như hiện nay. Người ta đang chạy khắp bốn phương để tìm nguyên liệu" ("Reports of Insp. of Fact., April 1860", p. 57).

Năm 1860. Tháng Mười.

"Trong các vùng công nghiệp bông, len và lanh, công việc kinh doanh đều chạy khá; ở Ai-rơ-len, từ hơn một năm nay công việc kinh doanh có thể là "rất tốt" và đáng lẽ có thể còn tốt hơn nữa nếu giá cả nguyên liệu không lên cao. Các nhà xe sợi lanh, hơn bao giờ hết, hình như đương nóng lòng mong đợi ngành đường sắt sẽ mở ra cho họ những nguồn tiếp tế phụ thêm từ Ấn Độ và do đó mà nông nghiệp ở đấy phát triển để cuối cùng... nhận được những số cung về lanh thích ứng với nhu cầu của họ" ("Reports of Insp. of Fact., October 1860" p. 37).

Năm 1861. Tháng Tư.

"Tình hình kinh doanh hiện nay đang đình trệ... Chỉ một số ít xưởng bông làm việc cầm chừng, và nhiều xưởng tơ lụa không chạy hết công suất. Nguyên liệu đắt. Trong hầu hết các ngành dệt, giá cả nguyên liệu vượt quá giá cả nguyên liệu sau khi đã chế biến mà người ta có thể cung cấp cho đông đảo người tiêu dùng" ("Reports of Insp. of Fact., April 1861", p. 33).

Giờ đây người ta thấy rõ rằng năm 1860, trong ngành công nghiệp bông đã có tình trạng sản xuất thừa; hậu quả của nó còn bộc lộ ra trong nhiều năm sau.

"Phải mất từ hai đến ba năm thì thị trường thế giới mới tiêu thụ hết số sản xuất thừa năm 1860" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 127). "Tình trạng đình trệ của những thị trường vải bông ở Viễn Đông hồi đầu năm 1860 đã có một ảnh hưởng tương ứng đến tình hình kinh doanh ở Blếch-bớc-nơ, nơi trung bình có 30 000 máy dệt hầu như chuyên sản xuất vải cho thị trường ấy. Do đó, mấy tháng trước khi có ảnh hưởng của cuộc phong tỏa bông, thì ở đây lượng cầu về nhân công đã bị hạn chế rồi... May thay, tình hình đó đã cứu nhiều chủ xưởng khỏi bị phá sản. Các hàng dự trữ được tăng giá trị lên chừng nào chúng còn được giữ lại ở kho và chính nhờ thế nên người ta đã tránh khỏi được tình trạng sụt giá khủng khiếp, một sự sụt giá mà trong trường hợp không làm như vậy thì sẽ không tránh được khi một cuộc khủng hoảng như thế xảy ra" ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p. 28, 29, 30).

Năm 1861. Tháng Mười.

"Ít lâu nay, công việc kinh doanh rất ngừng trệ... Rất có thể là nhiều công xưởng sẽ rút ngắn thời gian làm việc của họ trong những tháng mùa đông. Vả lại, người ta có thể thấy trước được điều đó... Không kể đến những nguyên nhân đã làm gián đoạn việc nhập khẩu thông thường của chúng ta về bông Mỹ và việc xuất khẩu của chúng ta sang Mỹ, thì việc giảm bớt thời gian lao động trong mùa đông sắp tới cũng đã trở nên cần thiết do sản xuất tăng lên mạnh mẽ trong ba năm vừa qua và do những khó khăn trên thị trường Ấn Độ và Trung Quốc" ("Reports of Insp. of Fact., October 1861", p. 19).

Phế liệu bông. Bông của Đông Ấn (Surat). Ảnh hưởng đối với tiền công của công nhân. Sự cải tiến máy móc thiết bị. Dùng tinh bột và khoáng chất thay cho bông. Ảnh hưởng của sự hồ vải bằng bột đối với công nhân. Những nhà xe sợi loại sợi cỡ nhỏ. Những sự lừa gạt của các chủ xưởng

"Một chủ xưởng viết cho tôi như sau: "Trong sự ước lượng của ngài về số bông tiêu thụ cho mỗi cọc sợi, ngài đã không chú ý đầy đủ đến tình trạng là khi bông đắt, các chủ xưởng xe những loại sợi thông thường (chúng ta hãy cho là từ số 40 trở xuống và phần nhiều là những số từ 12 đến 32) liền sản xuất những loại sợi số nhỏ nhất nghĩa là họ sẽ xe loại sợi số 16 chứ không phải là 12 như trước nữa, hoặc loại sợi số 22 chứ không phải loại số 16, v.v., và người chủ xưởng dệt sử dụng những sợi nhỏ ấy sẽ làm cho vải của mình có trọng lượng bình thường bằng cách cho thêm hồ vào đấy. Biện pháp đó hiện nay được áp dụng đến một mức độ thật là vô liêm sỉ. Những nguồn tin đáng tin cậy đã cho tôi biết rằng có những loại shirtings[1*] thông thường dùng để xuất khẩu, mỗi tấm nặng 8 pao, trong đó có $2^{3}/_{4}$ pao hồ. Trong những loại vải khác, người ta thường cho đến 50% hồ, đến nỗi khi có gã chủ xưởng khoe là đã làm giầu bằng cách bán vải rẻ hơn số tiền hắn bỏ ra mua sợi dùng để dệt ra vải đó, thì tuyệt nhiên không phải là gã ta nói dối" ("Reports of Insp. of Fact., April 1864", p. 27).

"Người ta cũng đã cho tôi biết, thợ dệt cho rằng sức khỏe của họ kém dần là tại chất hồ dùng để hồ những sợi dọc xe bằng bông Đông Ấn và hồ đó không phải làm bằng bột nguyên chất như trước nữa. Nhưng thứ thế phẩm thay bột đó có cái sợi rất lớn là làm tăng trọng lượng vải lên rất nhiều, đến nỗi 15 pao sợi dệt ra thành 20 pao vải" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863" p, 63. Thế phẩm đó là hoạt thạch nghiền thành bột, gọi là "China clay", hoặc là thạch cao, gọi là French chalk").

1* - vải để may sơ-mi

"Tiền công của người dệt vải" (đây là nói công nhân dệt) "giảm xuống rất nhiều do việc sử dụng những thế phẩm thay bột để hồ sợi dọc. Chất hồ này làm cho sợi nặng thêm, nhưng cũng làm cho sợi cứng và ròn. Mỗi sợi chỉ dọc mắc vào máy dệt qua cái gọi là cái go, những sợi chỉ rất chắc của go giữ sợi dọc đúng vị trí của chúng; những sợi dọc hồ nhiều quá, làm cho chỉ thường xuyên đứt trong go, mỗi lần đứt người thợ dệt lại mất năm phút để nối; hiện nay, người thợ dệt phải nối chỉ đó nhiều hơn trước gấp mười lần và cố nhiên năng suất của máy dệt trong ngày lao động cũng bị giảm đi tương ứng" (như trên, tr. 42 - 43).

Ở Ê-sơ-tơn, Xtây-li-brết-giơ, Mốt-xli, Ôn-đem, v.v., thời gian lao động đã giảm hẳn 1/3 và hàng tuần giờ lao động còn tiếp tục giảm xuống nữa... Song song với sự giảm bớt ngày công lao động đó, trong nhiều ngành người ta còn hạ cả tiền công nữa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1861", p. 12, 13).

Đầu năm 1861, trong một số địa phương vùng Lan-kê-sia, đã có một cuộc đình công của công nhân dệt khung cửi máy. Một số chủ xưởng đã tuyên bố sắp giảm tiền công từ 5 đến $7^1/_2$%; công nhân yêu cầu giữ nguyên mức tiền công như cũ, ngày lao động thì rút ngắn lại. Chủ xưởng không chấp nhận và cuộc đình công đã bùng nổ. Sau một tháng, công nhân buộc phải nhượng bộ. Nhưng bây giờ thì tiền công bị đánh tụt xuống và ngày lao động thì rút ngắn lại.

"Ngoài sự hạ thấp tiền công mà công nhân rút cục phải chấp nhận, nhiều xưởng bây giờ làm không đủ thời gian" ("Reports of Insp. of Fact., April 1861", p. 23).

Năm 1862. Tháng Tư.

"Kể từ ngày tôi viết bản báo cáo vừa qua đến nay, những sự thống khổ của công nhân đã tăng lên rất nhiều; nhưng trong lịch sử công nghiệp, chưa bao giờ những nỗi thống khổ đột ngột và nặng nề như thế lại chịu đựng với một sự nhẫn nhục âm thầm và một sự tự chủ bền bỉ như thế" ("Reports of Insp. of Fact., April 1862", p. 10). "Số người bị thất nghiệp hoàn toàn hiện nay hình như chỉ cao hơn một chút so với năm 1848 là năm có một cuộc khủng hoảng bình thường nhưng cũng đủ khiến cho các chủ xưởng tập hợp các số liệu thống kê về công nghiệp bông tương tự như những số thống kê công bố hàng tuần hiện nay... Hồi tháng Năm 1848, 15% toàn thể công nhân ngành bông ở Man-se-xtơ không có việc làm, 12% làm không đủ thời gian, còn trên 70% làm đủ thời gian. Ngày 28 tháng Năm 1862, 15% công nhân không có việc làm, 35% làm không đủ thời gian, 49% làm đủ thời gian... Trong những vùng lân cận, ở Stốc-poóc-tơ chẳng hạn, tỷ lệ những người thất nghiệp hoàn toàn và những người nửa thất nghiệp cao hơn, còn tỷ lệ công nhân có việc làm hoàn toàn thì thấp hơn", vì ở đấy người ta dệt sợi cỡ lớn hơn ở Man-se-xtơ (p.16).

Năm 1862. Tháng Mười.

"Theo bản thống kê chính thức gần đây, thì hồi năm 1861, trong nước Anh có tất cả 2887 công xưởng bông, trong đó có 2 109 xưởng thuộc vùng của tôi (Lan-kê-sia và Sê-sia). Tôi biết rõ rằng trước kia một số rất lớn trong số 2109 xưởng thuộc vùng của tôi là những xí nghiệp nhỏ, ít công nhân. Nhưng tôi đã phải ngạc nhiên khi được biết rằng hiện nay những xưởng đó nhiều như thế nào. Trong 392 xưởng, chiếm 19% tổng số, thì động lực bằng hơi nước hoặc bằng nước có dưới 10 mã lực; 345 xưởng, tức 16%, có từ 10 đến 20 mã lực; 1372 xưởng có 20 mã lực trở lên... Mới gần đây thôi, bản thân một số rất lớn những chủ xưởng nhỏ ấy - trên một phần ba tổng số - còn là công nhân; đó là những người không có tư bản... Bởi vậy, gánh nặng chủ yếu rơi vào đầu số 2/3 kia" ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p. 18, 19).

Cũng theo bản báo cáo ấy, thì lúc đó, ở Lan-kê-sia và Sê-sia, trong ngành công nghiệp bông có 40 146 công nhân làm đủ thời gian, tức là 11,3%; 134 767 người nửa thất nghiệp, tức là 38%; 179 721 người tức là 50,7% không có việc làm. Nếu trong số đó, ta trừ những con số của Man-se-xtơ và Bôn-tơn, là nơi người ta chủ yếu dệt sợi số nhỏ, ngành tương đối ít chịu ảnh hưởng của nạn thiếu bông, thì tình hình còn tệ hơn nữa, tức là: 8,5% có việc làm hoàn toàn; 38% nửa thất nghiệp; 53,5% không có việc làm (p. 19, 20).

"Chế biến bông tốt hay xấu, đối với công nhân là một điều hoàn toàn khác hẳn nhau. Trong những tháng đầu năm, khi các chủ xưởng tìm cách duy trì sự hoạt động của nhà máy của họ bằng cách sử dụng tất cả các loại bông mà họ có thể mua được với giá phải chăng thì nhiều bông xấu đã được đưa vào trong những công xưởng trước đây vẫn dùng bông tốt; tiền công của công nhân sụt xuống nhiều đến nỗi nhiều cuộc đình công đã nổ ra, vì với tiền công cũ tính theo sản phẩm thì bây giờ công nhân không sao kiếm được số tiền công hàng ngày có thể chịu được... Trong một số trường hợp, do việc sử dụng bông xấu nên tiền công sụt xuống đến một nửa, ngay cả khi công nhân lao động đủ thời gian" (p. 27).

Năm 1863. Tháng Tư.

"Trong năm nay, chỉ quá nửa số công nhân trong ngành công nghiệp bông có thể làm việc trọn thời gian" ("Reports of Insp. of Fact., April 1863", p. 14).

"Mặt tiêu cực rất nghiêm trọng trong việc sử dụng thứ bông Đông Ấn này, thứ bông mà các công xưởng hiện nay đành phải dùng, là thứ bông đó bắt buộc người ta phải giảm rất nhiều tốc độ của máy trong quá trình sản xuất. Mấy năm gần đây, người ta đã tìm đủ mọi cách để tăng tốc độ của máy móc, do đó bắt máy phải làm việc với năng suất cao hơn. Nhưng sự giảm tốc độ ấy ảnh hưởng đến lợi ích của công nhân cũng như của chủ xưởng, vì phần lớn công nhân được trả công theo sản phẩm; kéo được một cân sợi, người kéo sợi nhận được một số tiền công nào đó; dệt được một tấm vải, người thợ dệt nhận được một số tiền công nào đó; và ngay cả đối với những công nhân được trả công theo tuần lễ, thì sản xuất giảm sút nhất định cũng sẽ làm cho tiền công giảm xuống. Theo sự điều tra của tôi và những số liệu mà tôi đã nhận được về thu nhập của công nhân ngành bông trong năm, thì thấy tiền công giảm sút trung bình là 20% và trong một số trường hợp, giảm 50% so với tiền công năm 1861" (p. 13). - "Tổng số tiền công kiếm được tùy thuộc... vào phẩm chất của nguyên liệu chế biến... Nói về mức tiền công, thì tình hình công nhân hiện nay" (tháng Mười 1863) "khá hơn hồi này năm ngoái nhiều lắm. Máy móc đã được cải tiến. Người ta hiểu biết nguyên liệu hơn và công nhân có thể giải quyết được một cách dễ dàng hơn những khó khăn đã khiến họ phải vất vả lúc đầu. Mùa xuân vừa qua, tôi ở Pre-xtơn, trong một trường học may" (cơ quan làm phúc cho những người không có việc làm); "hai nữ thanh niên, hôm trước vừa được đưa đến làm ở một xưởng dệt, do tin theo lời của chủ xưởng nói rằng họ có thể kiếm được 4 si-linh mỗi tuần, nhưng họ đã xin được trở lại trường và than phiền rằng ngay cả đến một si-linh mỗi tuần họ chưa chắc đã có thể kiếm nổi. Tôi đã có những báo cáo về các self-actingminders... Những người đàn ông điều khiển hai máy dệt tự động [self-actor], sau 14 ngày lao động chọn thường, nhận được 8 si-linh1 pen-ni, và người ta khấu tiền thuê nhà của họ vào số tiền đó, nhưng chủ xưởng" (Chà, thật là nhân đạo!) "lại biếu không cho họ nửa số tiền thuê nhà ấy. Những công nhân ấy mang được về nhà một số tiền là 6 si-linh 11 pen-ni. Trong những tháng cuối năm 1862, tại nhiều địa phương, các self-acting minders kiếm được từ 5 đến 9 si-linh mỗi tuần, thợ dệt kiếm được từ 2 đến 6 si-linh mỗi tuần... Hiện nay, tình hình đã khá hơn nhiều, mặc dù thu nhập vẫn tiếp tục sụt nhiều trong đa số địa phương... Ngoài việc bông Ấn Độ ngắn xơ và nhiều chất bẩn ra, còn có nhiều nguyên nhân khác làm cho tiền công giảm xuống. Chẳng hạn như hiện nay người ta có thói quen trộn nhiều bông cặn vào bông Ấn Độ và điều đó dĩ nhiên làm cho công việc của người kéo sợi thêm khó khăn hơn. Xơ bông ngắn làm cho chỉ dễ đứt khi máy ngừng và khi cuộn chỉ, hơn nữa người ta không thể giữ cho máy chạy đều như thế được... Cũng vì phải chú ý rất nhiều đến sợi, thường thường là một chị thợ dệt chỉ đứng được một máy và chỉ có một số rất ít là có thể đứng được hai máy trở lên... Trong nhiều trường hợp, tiền công của công nhân giảm xuống 5%, $7^1/_2$ và 10%... Trong đa số trường hợp, công nhân phải tự giải quyết lấy cách khắc phục khó khăn do nguyên liệu gây ra, và đạt được mức lương bình thường... Một khó khăn khác mà thợ dệt thỉnh thoảng gặp phải là họ phải dệt được vải tốt với nguyên liệu xấu, và nếu công việc của họ không đưa lại kết quả mong muốn thì họ bị phạt cúp lương" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 41 - 43).

Ngay cả những nơi công nhân làm trọn thời gian, tiền công cũng rất thảm hại. Công nhân ngành công nghiệp bông tình nguyện làm tất cả mọi lao động công ích, miễn là người ta nhận họ: tát nước, đắp đường, đập đá, lát đường, để được các nhà chức trách địa phương cho lĩnh một số tiền trợ cấp cứu tế (tiền trợ cấp này thực tế là tiền phụ cấp cho các chủ xưởng, xem "Tư bản", quyển I, tr 598 - 599[49]). Toàn thể giai cấp tư sản đều giám sát công nhân. Nếu có người thuê một công nhân với tiền lương chết đói thấp nhất, và nếu công nhân đó từ chối, thì uỷ ban cứu tế sẽ lập tức xóa tên anh ta trong danh sách những người được cứu tế. Đây là thời đại hoàng kim của các ngài chủ xưởng, vì công nhân buộc phải hoặc là chết đói, hoặc là lao động với bất cứ tiền công nào, trong những điều kiện có lợi nhất cho bọn tư sản, còn các uỷ ban cứu tế lại đóng vai trò chó giữ nhà cho bọn tư sản. Đồng thời các chủ xưởng, bí mật thông đồng với chính phủ, hết sức cản trở việc di cư, một phần là để luôn luôn có sẵn cái tư bản thể hiện trong thân thể và máu của công nhân, và một phần là để đảm bảo cho chúng thu được tiền thuê nhà mà chúng bóp nặn của công nhân.

"Về mặt này, các uỷ ban cứu tế làm việc một cách rất chặt chẽ. Nếu có người thuê mướn thì những công nhân được thuê mướn liền bị xóa tên trong danh sách cứu tế và như vậy là buộc họ phải chấp nhận. Nếu họ đã từ chối làm

việc... thì việc đó vì tiền công của họ hoàn toàn chỉ là hữu danh vô thực, còn lao động của họ lại vô cùng nặng nhọc" ("Report of Fact., October, 1863", p. 97).

Công nhân sẵn sàng nhận bất kỳ công việc nào mà người ta giao cho họ căn cứ theo đạo luật về lao động công ích.

"Những nguyên tắc dùng làm theo căn cứ để tổ chức lao động công nghiệp thì rất khác nhau tùy từng thành phố một. Như ngay trong những vùng mà lao động ngoài trời không phải là lao động làm thử (labur test), thì lao động đó cũng chỉ được trả hoặc ngang khoản phụ cấp thông thường, hoặc chỉ hơn số tiền phụ cấp đó một chút, thành thử trên thực tế, lao động đó chẳng khác nào lao động làm thử" (p. 69). "Đạo luật về lao động công ích năm 1863 là nhằm sửa chữa thiếu sót đó và cho công nhân có khả năng kiếm tiền công hàng ngày với tư cách là người làm công nhật độc lập. Đạo luật đó có ba mục đích: 1) Cho phép các nhà chức trách địa phương được vay tiền" (với sự đồng ý của viên chủ tịch Viện cứu bần trung ương) "của các uỷ viên tín dụng ngân khố. 2) Khuyến khích các công cuộc tu bổ trong những thành phố ở các vùng công nghiệp bông. 3) Giải quyết công việc làm cho công nhân thất nghiệp và trả cho họ một số tiền thù lao vừa phải (remunerative wages)". Tính đến cuối tháng Mười 1863, dựa vào đạo luật đó, người ta đã cho vay tất cả là 883 700 p.xt. (p. 70).

Những công việc đã được tiến hành chủ yếu là làm mương rãnh, làm đường, lát đường, đào hồ chứa nước cho những động cơ chạy bằng sức nước, v.v..

Về vấn đề này, ông Hen-đớc-xơn, chủ tịch uỷ ban thành phố Blếch-bớc-nơ, viết cho viên thanh tra công xưởng Rết-gra-vơ như sau:

"Trong tất cả những điều tôi đã nhận thấy suốt trong thời kỳ đau khổ và bần cùng mà chúng ta đang trải qua, không gì làm cho tôi kinh ngạc và hài lòng hơn là những người thất nghiệp ở vùng này đã chấp nhận với một thái độ sốt sắng vui vẻ những công việc mà hội đồng thành phố đã giao cho họ theo đạo luật về lao động công ích. Thật khó mà hình dung được một sự trái ngược nào hơn việc người công nhân kéo sợi, hôm qua vẫn còn là công nhân lành nghề trong xưởng, hôm nay trở thành người làm công nhật trong một con rãnh ở độ sâu 14 hay 18 phít".

(Với công việc đó, họ nhận được từ 4 đến 12 si-linh mỗi tuần tùy theo gia đình của họ đông hay ít người; thường

thường "số tiền lớn" đó phải đủ cho một gia đình 8 người. Do biện pháp đó, các ngài tư sản phi-li-xtanh thu được hai cái lợi: một là, họ được vay tiền với những tỷ suất lợi tức đặc biệt thấp để sửa sang những thành phố bị ám khói và tồi tàn của họ; hai là, họ trả cho công nhân một số tiền thấp hơn tiền công thông thường rất nhiều.)

"Vốn là người đã quen với một nhiệt độ nóng như ở vùng nhiệt đới, với một lao động và sự khéo léo và sự chính xác trong thao tác vô cùng quan trọng đối với anh ta hơn là sức của bắp thịt, vốn đã quen nhận một khoản tiền công gấp đôi có khi gấp ba khoản tiền công mà hiện nay anh ta có thể lĩnh được, nên việc anh ta chấp nhận một cách sốt sắng cái công việc mà người ta giao cho anh ta, có nghĩa là anh ta đã biết hy sinh và suy nghĩ, việc đó đã đem lại một vinh dự hết sức lớn cho anh ta. Ở Blếch-bớc-nơ, người ta đã dùng thử những người thất nghiệp trong hầu hết những công việc làm ngoài trời: đào những hào rất sâu ở những nơi đất sét nặng và quánh, tát nước, đập đá, xẻ đường, đào cống rãnh trong đường phố ở những độ sâu 14, 16 và có khi 20 phít. Trong những trường hợp đó, thường thường họ phải dầm mình trong bùn và nước từ 10 đến 12 in-sơ, và phải chịu ảnh hưởng của một khí hậu mà về độ ẩm và độ lạnh thì không có khí hậu của một vùng nào ở nước Anh có thể sánh được, nếu quả thật có một khí hậu như vậy" (p. 91, 92). "Thái độ của một công nhân hầu như không thể chê trách được... Họ sốt sắng nhận làm việc ngoài trời và hoàn thành nhiệm vụ một cách dũng cảm" (p. 69).

Năm 1864. Tháng Tư.

"Ở nhiều vùng, thỉnh thoảng chúng tôi nghe thấy những lời than phiền về sự khan hiếm công nhân, nhất là trong một số ngành, như ngành dệt chẳng hạn... Nhưng nguyên nhân của những lời than phiền đó là do số tiền công mà công nhân có thể kiếm được giờ đây rất ít ỏi, vì phẩm chất sợi sử dụng xấu, lại vừa do công nhân trong ngành cá biệt này cũng đang thật sự khan hiếm. Tháng trước nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa một số chủ xưởng và công nhân của họ về vấn đề tiền công. Thật đáng tiếc là những cuộc đình công cứ xảy ra luôn... Các chủ xưởng cảm thấy ảnh hưởng của đạo luật về lao động công ích như là một sự cạnh tranh, và uỷ ban địa phương ở Bê-cớp đã ngừng hoạt động, vì người ta nhận thấy có sự khan hiếm công nhân, mặc dù tất cả các nhà máy chưa chạy hết" ("Reports of Insp. of Fact., April 1864", p. 9).

Và quả thật, đã đến lúc các ngài chủ xưởng phải tỏ ra thông minh hơn. Do đạo luật về lao động công ích nên lượng cầu về nhân công đã tăng lên đến nỗi trong các mỏ đá vùng Bê-cớp, nhiều công nhân nhà máy hiện nay lĩnh được từ 4 đến 5 si-linh mỗi ngày. Và vì vậy dần dần người ta đình chỉ lao động công ích - thứ lao động công ích này chỉ là việc tái bản lại những công xưởng quốc gia năm 1848 [50], nhưng lần này được thiết lập ra vì lợi ích của giai cấp tư sản.

Những thí nghiệm in corpore vili[1*]

"Mặc dầu tôi đã nói đến tiền công" (của những công nhân làm trọn thời gian) "đã giảm sút nhiều và đã nói rõ thu nhập thực tế của họ trong nhiều công xưởng, nhưng không phải tuần nào họ cũng đều kiếm được một số tiền như thế đâu. Ở đây tiền công của công nhân lên xuống rất nhiều, vì cũng trong những xưởng đó chủ xưởng thường xuyên tiến hành thí nghiệm các loại bông khác nhau, và các cách pha trộn bông và bông cặn; những sự "pha trộn" đó, - như người ta thường gọi - cứ thay đổi luôn luôn, và tiền công của người công nhân tăng lên và giảm xuống theo phẩm chất của bông trộn. Đôi khi tiền công đó chỉ bằng 15% tiền công trước đây, và chỉ sau một hoặc hai tuần, nó sụp xuống 50 hay 60%".

Viên thanh tra Rết-gra-vơ, người vừa nói những câu trên đây, đã đưa ra những số liệu về tiền công đúng như trong thực tế, ở đây xin dẫn những ví dụ sau đây cũng đủ:

A, thợ dệt, gia đình 6 người, làm việc mỗi tuần 4 ngày, kiếm được 6 si-linh 8 $^1/_2$ pen-ni; *B*, thợ xe chỉ, mỗi tuần làm $4^1/_2$ ngày, kiếm được 6 si-linh; *C*, thợ dệt, gia đình 4 người, mỗi tuần làm 5 ngày, kiếm được 5 si-linh 1 pen-ni; *D*, thợ cuộn chỉ, gia đình 6 người, mỗi tuần làm 4 ngày, kiếm được 7 si-linh 10 pen-ni, *E*, thợ dệt, gia đình 7 người, mỗi tuần làm 3 ngày kiếm được 5 si-linh, v.v.. Rết-gra-vơ nói tiếp:

"Những số liệu đáng được chú ý, vì chúng chứng tỏ rằng lao động có thể là một tai họa đối với nhiều gia đình, nó không những hạ thu nhập xuống, mà còn hạ xuống đến mức không đủ để thỏa mãn một phần rất nhỏ những nhu cầu

1* - trên một cơ thể không có giá trị gì

không thể thiếu được của họ, nếu không có khoản phụ cấp thêm đối với trường hợp thu nhập của gia đình ít hơn số tiền cứu tế mà họ có thể nhận được khi cả gia đình không có việc làm" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 50 - 53).

"Từ ngày 5 tháng Sáu 1863, tất cả công nhân làm việc trung bình không quá 2 ngày một tuần, mỗi ngày 7 giờ và vài phút" (như trên, tr. 121).

Từ đầu cuộc khủng hoảng đến ngày 25 tháng Ba 1863, Viện cứu bần, Uỷ ban cứu tế trung ương và Tòa thị chính Luân Đôn đã suất ra gần 3 triệu p.xt. (p. 13).

"Trong một vùng sản xuất những loại sợi nhỏ nhất... công nhân kéo sợi bị giảm một cách gián tiếp mất 15% tiền công do việc thay bông Sea Island bằng bông Ai Cập... Trong một vùng rộng, người ta dùng một số lớn bông cặn, để trộn lẫn với bông Ấn Độ, công nhân kéo sợi đã bị sụt 5% tiền công và ngoài ra, họ còn bị thiệt từ 25 đến 30% vì phải chế biến bông Surat và bông cặn. Từ chỗ đứng bốn máy, công nhân dệt nay chỉ còn đứng được hai máy. Hồi năm 1860 cứ mỗi máy họ nhận được 5 si-linh 7 pen-ni; năm 1863, họ chỉ được 3 si-linh 4 pen-ni mà thôi... Trước đây, với bông Mỹ, tiền phạt lên xuống trong khoảng từ 3 đến 6 pen-ni" (Đối với công nhân kéo sợi), "bây giờ tiền phạt tăng lên từ 1 si-linh đến 3 si-linh 6 pen-ni".

Trong một vùng người ta dùng bông Ai Cập trộn lẫn với bông Đông Ấn, thì:

"Năm 1860, tiền công trung bình của công nhân đứng máy xe sợi là từ 18 đến 25 si-linh, hiện nay là từ 10 đến 18 si-linh. Nguyên nhân không phải chỉ do chỗ người ta dùng bông phẩm chất xấu hơn, mà còn do chỗ người ta giảm bớt tốc độ của máy để xe sợi cho được săn hơn; lúc bình thường, đối với việc đó, người ta phải trả thêm một khoản tiền phụ, theo như bảng tiền công" (p. 43, 44, 45 - 50). "Mặc dù việc sử dụng bông Đông Ấn có thể, trong trường hợp nào đấy, có lợi cho chủ xưởng, nhưng chúng ta vẫn thấy rằng" (xem bảng tiền công, tr. 53) "so với năm 1861, thì công nhân lại bị thiệt thòi. Nếu việc sử dụng bông Surat trở thành phổ biến, công nhân sẽ yêu cầu tiền công bằng năm 1861; nhưng yêu sách này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của chủ xưởng nếu giá bông không hạ xuống và giá vải không tăng lên để bù lại" (p. 105).

Tiền thuê nhà.

"Khi căn nhà công nhân ở là của chủ xưởng, thì tiền thuê nhà của công nhân thường bị chủ xưởng khấu ngay vào tiền công, ngay cả khi công nhân này

chỉ được làm việc trong thời gian bị rút ngắn. Tuy nhiên giá trị của những bất động sản ấy đã giảm xuống và hiện nay nhà cho thuê rẻ hơn trước từ 25 đến 50%; trước đây một căn nhà phải thuê 3 si-linh 6 pen-ni một tuần, nay chỉ còn 2 si-linh 4 pen-ni và đôi khi còn rẻ hơn nữa" (p. 57).

Sự di cư. Dĩ nhiên các chủ xưởng phản đối việc những người lao động di cư, một phần là vì:

"trong khi chờ đợi những thời cơ tốt hơn cho ngành công nghiệp bông, họ muốn giữ lại trong tay một cách có lợi nhất những phương tiện để làm cho nhà máy của họ chạy". Ngoài ra còn vì lý do: "nhiều chủ xưởng là chủ những ngôi nhà mà công nhân của họ ở, và ít nhất cũng có một số người trong bọn họ dự định sau này làm sao cũng phải thu về được một phần tiền thuê nhà mà công nhân mắc nợ họ" (p. 96).

Ngày 22 tháng Mười 1864, trong một bài diễn văn đọc trước cử tri của mình, ông nghị viên Béc-nan Ô-xbơn đã nói rằng công nhân ở Lan-kê-sia đã cư xử như những nhà triết học cổ đại (những người theo chủ nghĩa khắc kỷ). Chứ không phải như những con cừu ư?

CHƯƠNG VII

NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG

Cũng như chúng ta đã giả định trong phần này, bây giờ chúng ta hãy giả dụ rằng khối lượng lợi nhuận mà các nhà tư bản chiếm hữu trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, là bằng tổng số giá trị thặng dư mà tổng tư bản đầu tư vào lĩnh vực đó đã sản sinh ra. Ngay cả trong trường hợp đó, nhà tư bản cũng sẽ không coi lợi nhuận là một cái gì đồng nhất với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư không được trả công, và như thế vì những lý do sau đây:

1) Trong quá trình lưu thông, hắn đã quên quá trình sản xuất. Thực hiện giá trị của hàng hóa, - trong đó gồm cả việc thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, - đối với hắn ta là sáng tạo ra giá trị thặng dư đó. {Trong bản thảo có một khoảng trắng chỉ cho ta thấy rằng Mác đã có ý định sẽ phát triển điểm này hơn nữa. - *Ph.Ă.*}

2) Nếu giả định rằng mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ, thì như chúng ta đã thấy, - không kể đến tất cả những sự thay đổi do chế độ tín dụng gây ra, cũng như không kể đến việc các nhà tư bản hất cẳng lẫn nhau, lừa gạt lẫn nhau và những cố gắng của mỗi một nhà tư bản nhằm thu được lợi trên sự thiệt thòi của nhà tư bản khác, sau hết cũng không kể đến sự may mắn nhiều hay ít trong việc lựa chọn thị trường, - tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể rất khác nhau tùy theo nguyên liệu đắt hay rẻ, và người ta có khéo mua hay không; tùy theo máy móc sử dụng có năng suất cao hay thấp, có thích hợp hay không và đắt hay rẻ; tùy theo sự tổ chức chung của quá trình sản xuất ở các giai đoạn khác nhau hoàn bị

nhiều hay ít, những sự lãng phí về vật liệu được loại trừ hay không, việc quản lý và việc kiểm soát có đơn giản và có hiệu quả hay không, v.v.. Tóm lại, một khi đã biết rõ giá trị thặng dư đối với một tư bản khả biến nhất định là bao nhiêu rồi, thì giá trị thặng dư đó có thể biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp và, do đó, đem lại được một khối lượng lợi nhuận lớn hay nhỏ, tùy theo năng lực nghề nghiệp cá nhân của bản thân nhà tư bản hay của những người tùy thuộc hắn và của những nhân viên thừa hành của hắn. Giả thử cũng vẫn một giá trị thặng dư là 1 000 p.xt., sản phẩm của 1 000 p.xt. tiền công, đòi phải có 9 000 p.xt. tư bản bất biến trong xí nghiệp *A*, và 11 000 p.xt. tư bản bất biến trong xí nghiệp *B*. Trong trường hợp *A*, chúng ta có $p' = \frac{1\,000}{10\,000} = 10\%$. Trong trường hợp *B* chúng ta có $p' = \frac{1\,000}{12\,000} = 8^1/_3\%$. Tổng tư bản sản sinh ra tương đối nhiều lợi nhuận *A* hơn ở *B*, vì tỷ suất lợi nhuận ở *A* cao hơn, mặc dù trong cả hai trường hợp, tư bản khả biến ứng ra đều là 1000 và giá trị thặng dư do tư bản đó đem lại đều là 1 000; do đó, trong cả hai trường hợp, người ta đều thấy có một sự bóc lột ngang nhau đối với một số lượng công nhân như nhau. Biểu hiện khác nhau đó của một khối lượng giá trị thặng dư giống nhau, hay sự khác nhau của các tỷ suất lợi nhuận, và do đó, sự khác nhau về lượng của bản thân lợi nhuận, trong khi bóc lột lao động giống nhau, - điều đó còn có thể do những nguyên nhân khác nữa; nhưng nó cũng có thể chỉ do sự khác nhau về tài khéo léo trong việc điều khiển hai xí nghiệp đó mà ra. Và tình hình đó làm cho nhà tư bản nghĩ rằng, - làm cho hắn ta tin chắc rằng, - lợi nhuận của hắn không phải do bóc lột lao động mà có, mà ít ra một phần cũng là do những trường hợp khác không liên quan gì tới việc bóc lột lao động cả, nhất là do sự hoạt động cá nhân của hắn.

Căn cứ vào những điều đã trình bày ở phần thứ nhất, chúng ta thấy tính chất sai lầm của quan điểm (của Rô-béc-tút[51]) cho rằng (khác với địa tô là trường hợp diện tích ruộng đất vẫn y nguyên không thay đổi trong khi địa tô tăng lên chẳng hạn) sự thay đổi về lượng của tư bản không ảnh hưởng tới tỷ số giữa lợi nhuận và tư bản và do đó, không ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận vì trong trường hợp đó, khi khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì khối lượng tư bản dùng làm cơ sở để tính lợi nhuận cũng tăng lên, và ngược lại.

Điều này chỉ đúng trong hai trường hợp. Một là, - tất cả những điều kiện khác, do đó đặc biệt là tỷ suất giá trị thặng dư, được giả định là không thay đổi, - khi có một sự thay đổi trong giá trị của cái hàng hóa làm hàng hóa - tiền tệ. (Việc đó cũng xảy ra trong trường hợp có một sự thay đổi hoàn toàn trên danh nghĩa của giá trị, tức là trong trường hợp những ký hiệu giá trị bị giảm giá hay tăng giá, trong khi tất cả những điều kiện khác đều không thay đổi). Giả định rằng có một tổng tư bản là 100 p.xt., lợi nhuận = 20 p.xt., như vậy, tỷ suất lợi nhuận là 20%. Nếu giá trị của vàng giảm xuống hoặc tăng lên 100%, thì trong trường hợp thứ nhất, cũng tư bản đó trước kia trị giá là 100 p.xt. giờ đây có một giá trị là 200 p.xt. và lợi nhuận có một giá trị là 40 p.xt., nghĩa là lợi nhuận sẽ biểu hiện ra bằng số tiền đó chứ không phải biểu hiện ra bằng 20 p.xt. như trước kia. Trong trường hợp thứ hai, giá trị của tư bản giảm xuống còn 50 p.xt. và lợi nhuận biểu hiện ra bằng một sản phẩm trị giá là 10 p.xt.. Nhưng trong cả hai trường hợp, thì 40 : 200 = 10 : 50 = 20 : 100 = 20%. Trên thực tế, trong cả hai trường hợp đó đều không có một sự thay đổi nào về lượng của giá trị tư bản, mà chỉ có một sự thay đổi về biểu hiện tiền tệ của vẫn một giá trị như thế và của vẫn một giá trị thặng dư như thế. Điều đó cũng không thể ảnh hưởng đến tỷ số $\frac{m}{C}$, hay tỷ suất lợi nhuận.

Một trường hợp khác nữa là khi có một sự thay đổi thật sự về lượng của giá trị, nhưng sự thay đổi đó không kèm theo một sự thay đổi của tỷ số v : c, nghĩa là khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ số giữa tư bản bỏ ra để mua sức lao động (tư bản khả biến được coi là chỉ số của sức lao động được sử dụng) và tư bản bỏ ra để mua tư liệu sản xuất vẫn đứng nguyên như cũ. Trong những điều kiện đó, dù chúng ta có C, hay nC, hay $\frac{C}{n}$, chẳng hạn như 1 000 hay 2 000 hay 500 đi nữa, thì với tỷ suất lợi nhuận 20%, lợi nhuận trong trường hợp thứ nhất sẽ = 200, trong trường hợp thứ hai sẽ = 400, trong trường hợp thứ ba sẽ = 100; nhưng $\frac{200}{1\,000} = \frac{400}{2\,000} = \frac{100}{500} =$ 20%. Nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn không thay đổi, vì cấu tạo tư bản vẫn y nguyên như thế và không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về lượng của nó. Bởi vậy, trong trường hợp này, mỗi khi khối lượng của lợi nhuận tăng lên hay giảm xuống, thì điều đó chỉ nói lên rằng lượng của tư bản được sử dụng đã tăng lên hay giảm xuống mà thôi.

Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, chỉ có sự thay đổi bề ngoài về lượng của tư bản được sử dụng; trong trường hợp thứ hai có một sự thay đổi thật sự, nhưng cấu tạo hữu cơ của tư bản không thay đổi, tức là tỷ số giữa bộ phận khả biến và bộ phận bất biến của nó không thay đổi. Nhưng trừ hai trường hợp đó ra không kể, thì hoặc là sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng là *hậu quả* của một sự thay đổi trước đó về giá trị của một trong những bộ phận cấu thành của tư bản và do đó (trong chừng mực mà chính ngay giá trị thặng dư không thay đổi cùng với tư bản khả biến) là kết quả của một sự thay đổi về lượng tương đối của những bộ phận cấu thành của tư bản; hoặc là sự thay đổi về lượng đó của tư bản (như trong trường hợp lao động với quy mô mở rộng, khi người ta áp dụng những máy móc mới, v.v.) là *nguyên nhân* của một sự thay đổi về lượng tương đối của hai bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Vì vậy, trong tất cả những trường hợp đó, khi mọi điều kiện khác không thay đổi, thì sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng phải kèm theo một sự thay đổi đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng là do chỗ giá trị thặng dư tăng lên tương đối hay tuyệt đối so với chi phí sản xuất của nó, tức là so với tổng tư bản đã ứng ra, nói một cách khác, do sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống.

Có thể có những sự lên xuống của tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào sự thay đổi của những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, hay vào đại lượng tuyệt đối của tư bản, nếu giá trị của tư bản ứng ra - dù tồn tại dưới hình thức nào, tư bản cố định hay tư bản lưu động - đã tăng lên hay giảm xuống do có sự tăng lên hay giảm xuống (không phụ thuộc vào tư bản hiện đang tồn tại) của thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó. Giá trị của mọi hàng hóa - và do đó giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản cũng vậy - không phải là do thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định, mà là do thời gian lao động *xã hội* cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Việc tái sản xuất đó có thể tiến hành trong những điều kiện hoặc thuận lợi hơn, hoặc khó khăn hơn, không giống như những điều kiện sản xuất ban đầu. Giả sử là trong những điều kiện đã thay đổi, nói chung phải cần một thời gian gấp đôi, hoặc ngược lại phải cần một thời gian bằng một nửa trước kia để tái sản xuất ra cùng một tư bản có nội dung vật chất như trước; nếu trước kia tư bản đó trị giá 100 p.xt. thì bây giờ, trong điều kiện giá trị tiền

tệ không thay đổi, nó sẽ trị giá 200 p.xt. hay 50 p.xt.. Nếu sự tăng giá trị đó hay sự giảm giá trị đó đụng chạm tới tất cả các bộ phận của tư bản với một mức độ như nhau, thì lợi nhuận cũng sẽ biểu hiện thành một số tiền lớn gấp đôi hay bé bằng một nửa. Nhưng nếu sự thay đổi đó còn kèm theo một sự thay đổi trong cấu tạo hữu cơ của tư bản, nếu sự thay đổi đó làm cho tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thì trong những điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, khi tư bản khả biến tăng lên tương đối, và sẽ giảm xuống, khi tư bản khả biến giảm xuống tương đối. Nếu chỉ riêng giá trị - tiền tệ của tư bản đã ứng ra tăng hay giảm (vì giá trị của tiền thay đổi), thì biểu hiện tiền tệ của giá trị thặng dư cũng sẽ tăng hay giảm theo cùng một tỷ lệ. Còn tỷ suất lợi nhuận thì vẫn y nguyên không thay đổi.

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH

CHƯƠNG VIII

CẤU TẠO KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT KHÁC NHAU VÀ SỰ KHÁC NHAU VỀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN DO TÌNH HÌNH ĐÓ ĐẺ RA

Trong phần trước, ngoài những vấn đề khác ra, chúng tôi đã chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi, có thể tăng lên hoặc giảm xuống, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ. Trong chương này, chúng tôi giả định rằng mức độ bóc lột lao động, và do đó, cả tỷ suất giá trị thặng dư và độ dài của ngày lao động, đều có một lượng như nhau và ở trên một mức độ giống nhau trong tất cả các ngành sản xuất mà lao động xã hội của một nước đã phân chia thành. Còn về những sự khác nhau rất lớn trong việc bóc lột lao động ở các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thì A-đam Xmít đã từng chứng minh[52] một cách tỉ mỉ rằng chúng được san bằng bởi đủ mọi loại điều kiện bù trừ lẫn nhau, có thực hoặc do thiên kiến, và do đó, với tư cách là những sự khác nhau chỉ có tính chất bề ngoài hay nhất thời, chúng sẽ không được tính đến khi nghiên cứu những điều kiện chung. Những sự khác nhau khác, ví dụ như

sự khác nhau về mức tiền công, thì chủ yếu là dựa trên cơ sở sự khác nhau giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp đã nói trong "Tư bản" ở đầu quyển I. trang 11[53]; mặc dù những sự khác nhau đó làm cho số phận công nhân trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau trở thành rất không giống nhau, nhưng chúng vẫn tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới mức độ bóc lột lao động trong những lĩnh vực đó. Nếu, chẳng hạn, lao động của thợ kim hoàn được trả công đắt hơn lao động của người làm công nhật, thì lao động thặng dư của người thợ kim hoàn, so với lao động thặng dư của người làm công nhật, sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư lớn hơn, theo cùng một tỷ lệ. Và nếu việc san bằng tiền công và ngày lao động, và do đó, việc san bằng tỷ suất giá trị thặng dư giữa các khu vực sản xuất khác nhau và thậm chí giữa những khoản đầu tư khác nhau trong cùng một khu vực sản xuất, có bị đủ mọi thứ chướng ngại có tính chất địa phương kìm hãm đi nữa, thì với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và do chỗ tất cả các quan hệ kinh tế ngày càng phải phục tùng phương thức sản xuất đó, việc san bằng đó vẫn được thực hiện ngày càng hoàn hảo. Dù việc nghiên cứu những trở ngại đó là quan trọng như thế nào chăng nữa đối với những trước tác chuyên bàn về tiền công, thì trong việc nghiên cứu chung về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ta vẫn có thể bỏ qua không bàn đến những trở ngại ấy, coi đó là những trở ngại ngẫu nhiên và thứ yếu. Trong sự nghiên cứu chung đó, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng những quan hệ thực tế phù hợp với khái niệm về những mối quan hệ ấy, hay nói cách khác, những quan hệ thực tế đó sẽ chỉ được trình bày trong chừng mực mà chúng biểu hiện cái loại hình phổ biến của bản thân chúng.

Những sự khác nhau về tỷ suất giá trị thặng dư ở các nước khác nhau, tức là những sự khác nhau về mức độ bóc lột lao động ở các nước, là một điều không quan trọng đối với sự nghiên cứu hiện nay của chúng ta. Điều chúng tôi muốn trình

bày trong phần này chính là xét xem một tỷ suất lợi nhuận chung trong giới hạn của mỗi nước riêng biệt đã hình thành như thế nào. Thật vậy, rõ ràng là khi muốn so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của các nước, chỉ cần đối chiếu những điều chúng tôi đã trình bày trước đây với những điều mà giờ đây chúng ta sẽ phải nghiên cứu. Trước tiên phải nghiên cứu sự khác nhau trong tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước và sau đó, trên cơ sở những số liệu về tỷ suất giá trị thặng dư đó, so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau giữa các nước. Trong chừng mực mà sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận đó không phải do sự khác nhau của những tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước đẻ ra, thì rõ ràng nó phát sinh từ những hoàn cảnh trong đó giá trị thặng dư, giống như trường hợp chúng ta đang nghiên cứu trong chương này, đã được giả định là ở chỗ nào cũng bằng nhau và không thay đổi.

Trong chương trên, chúng tôi đã chỉ ra rằng đối với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận của một tư bản nhất định có thể tăng lên hoặc giảm xuống do những hoàn cảnh đã làm cho giá trị của bộ phận này hay bộ phận khác của tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, và do đó nói chung, đã ảnh hưởng đến tỷ số giữa yếu tố bất biến và yếu tố khả biến của tư bản. Trong chương ấy, chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng một số hoàn cảnh nào đó làm cho thời gian chu chuyển của tư bản tăng lên hay giảm xuống, đều ảnh hưởng như thế tới tỷ suất lợi nhuận. Vì khối lượng lợi nhuận = khối lượng giá trị thặng dư, tức là bằng bản thân giá trị thặng dư, nên chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng *khối lượng* lợi nhuận - khác với *tỷ suất* lợi nhuận - không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị mà chúng tôi vừa nói ở trên. Những sự thay đổi này chỉ làm thay đổi tỷ suất biểu hiện một giá trị thặng dư nhất định, và do đó cũng biểu hiện một lượng lợi nhuận nhất định, nghĩa là chỉ làm thay đổi lượng tương đối của lợi nhuận, lượng của nó so với lượng tư bản ứng trước. Sự thực, nếu những sự

thay đổi về giá trị như thế làm cho tư bản bị giữ lại hoặc được giải phóng ra, thì không những tỷ suất lợi nhuận mà chính ngay cả lợi nhuận nữa, cũng có thể gián tiếp bị ảnh hưởng. Nhưng tất cả những điều đó chỉ đúng trong trường hợp tư bản đã được đầu tư rồi, chứ không đúng đối với tư bản mới đầu tư; ngoài ra, sự tăng lên hay giảm xuống của chính ngay lợi nhuận bao giờ cũng phụ thuộc vào mức độ mà bản thân tư bản đó, do những biến động về giá trị nói trên, đã có thể vận dụng được nhiều lao động hơn hay ít lao động hơn, nói một cách khác, tùy theo tư bản đó, - với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ, - đã sản sinh ra được nhiều giá trị thặng dư hơn hay ít giá trị thặng dư hơn. Trường hợp hình như ngoại lệ này tuyệt nhiên không trái với quy luật chung, không phải là một ngoại lệ đối với quy luật chung đó, mà trái lại chỉ là một trường hợp đặc biệt trong sự vận dụng quy luật chung.

Trong phần trước, chúng tôi đã chỉ ra rằng, với một trình độ bóc lột lao động không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận thay đổi khi giá trị của những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến thay đổi hay thời gian chu chuyển của tư bản thay đổi. Do đó, dĩ nhiên là tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau, song song tồn tại cạnh nhau, sẽ khác nhau, nếu tư bản được sử dụng trong các ngành sản xuất khác nhau - trong khi những điều kiện khác không thay đổi - có những thời kỳ chu chuyển khác nhau hoặc có những tỷ số về giá trị khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của chúng. Những cái mà trên đây chúng ta coi là những sự thay đổi liên tiếp mà một tư bản đã phải trải qua, thì nay được coi là những sự khác nhau tồn tại cùng một lúc giữa những khoản đầu tư tư bản khác nhau hoạt động song song với nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Về vấn đề này, chúng ta sẽ phải nghiên cứu: 1) sự khác nhau trong *cấu thành hữu cơ* của các tư bản; 2) sự khác nhau về thời gian chu chuyển của chúng.

Lẽ dĩ nhiên là trong quá trình nghiên cứu này, khi nói cấu thành hoặc thời gian chu chuyển của tư bản trong một khu vực sản xuất nhất định, bao giờ chúng tôi cũng giả định rằng tư bản đầu tư vào khu vực đó đã được đầu tư theo một điều kiện trung bình, bình thường. Nói chung, đây là nói về điều kiện trung bình của tổng tư bản đầu tư vào ngành sản xuất ấy, chứ không phải nói về những sự khác nhau ngẫu nhiên giữa những tư bản cá biệt đã đầu tư trong khu vực ấy.

Hơn nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động đã được giả định là không thay đổi, do đó tiền công cũng được giả định là không thay đổi, nên trong những điều kiện đó, một số lượng tư bản khả biến nhất định sẽ đại biểu cho một số lượng sức lao động nhất định được sử dụng, do đó đại biểu cho một số lượng lao động vật hóa nhất định. Do đó, nếu 100 p.xt. đại biểu cho tiền công hàng tuần của 100 công nhân, tức là thực tế đại biểu cho 100 sức lao động, thì 100 p.xt. x n đại biểu cho tiền công của 100 x n công nhân, và $\frac{100\text{p.xt.}}{\text{n}}$ đại biểu cho tiền công của $\frac{100}{n}$ công nhân. Như vậy là ở đây, tư bản khả biến được dùng (với một lượng tiền công nhất định thì bao giờ cũng thế) làm chỉ số của khối lượng lao động do một tổng tư bản nhất định vận dụng; chính vì lẽ đó mà những sự khác nhau về lượng của tư bản khả biến đã sử dụng được dùng làm chỉ số của sự khác nhau về khối lượng sức lao động đã sử dụng. Nếu 100 p.xt. đại biểu cho 100 công nhân trong một tuần, do đó đại biểu cho 6000 giờ lao động khi tuần lao động là 60 giờ, thì 200 p.xt. đại biểu cho 12000 giờ lao động, còn 50 p.xt. chỉ đại biểu cho 3000 giờ lao động thôi.

Trong bộ "Tư bản", quyển I, chúng tôi đã nói rõ chúng tôi hiểu thế nào là cấu tạo tư bản: cấu tạo tư bản là tỷ số giữa bộ phận năng động và bộ phận bị động của tư bản, giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về điểm này, chúng ta phải

nghiên cứu hai loại tỷ số có tầm quan trọng khác nhau, tuy rằng trong những tình hình nhất định, chúng có thể gây ra những hiệu quả giống nhau.

Tỷ số thứ nhất dựa trên cơ sở kỹ thuật và phải được coi là một tỷ số nhất định đối với một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất. Cần phải có một khối lượng sức lao động nhất định, do một số lượng công nhân nhất định đại biểu, để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định trong một ngày chẳng hạn, và do đó - điều này là tất nhiên - để vận dụng, để tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng tư liệu sản xuất, máy móc, nguyên liệu, v.v., nhất định. Với một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, thì cần phải có một số công nhân nhất định, và do đó, với một số lượng lao động đã được vật hóa trong tư liệu sản xuất, thì cần phải có một số lượng lao động sống nhất định. Tỷ số đó rất khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau và thường thường lại còn rất khác nhau ngay cả trong những ngành khác nhau của cùng một ngành công nghiệp; tuy rằng ngược lại, trong những ngành công nghiệp rất xa nhau, tỷ số đó có thể hoàn toàn giống nhau hoặc gần giống nhau một cách ngẫu nhiên.

Tỷ số đó hình thành cấu thành kỹ thuật của tư bản và là cơ sở thật sự của cấu thành hữu cơ của nó.

Tuy nhiên, có thể có trường hợp là tỷ số đó giống nhau trong những ngành công nghiệp khác nhau, trong chừng mực mà tư bản khả biến chỉ giản đơn là chỉ số của sức lao động, còn tư bản bất biến chỉ giản đơn là chỉ số của khối lượng tư liệu sản xuất được sức lao động đó sử dụng. Ví dụ, một số công việc nào đó về nghề sắt hay nghề đồng, có thể đòi hỏi một tỷ số giống nhau giữa sức lao động và khối lượng tư liệu sản xuất. Nhưng vì đồng đắt hơn sắt, nên tỷ số giữa giá trị của tư bản khả biến và tư bản bất biến trong hai trường hợp đó sẽ khác nhau, do đó cấu thành giá trị của hai tư bản đó cũng sẽ khác nhau. Sự khác nhau giữa

cấu thành kỹ thuật và cấu thành giá trị biểu hiện ra trong mỗi ngành công nghiệp ở chỗ, với một cấu thành kỹ thuật không thay đổi, tỷ số giá trị của hai bộ phận tư bản lại có thể thay đổi, và ngược lại, cấu thành kỹ thuật thay đổi nhưng tỷ số đó lại có thể vẫn không thay đổi. Cố nhiên, trường hợp nói sau chỉ có thể xảy ra nếu một sự thay đổi về tỷ số giữa khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động đã sử dụng được bù trừ trở lại bằng một sự thay đổi ngược chiều trong giá trị của tư liệu sản xuất và của sức lao động.

Cấu tạo giá trị của tư bản, trong chừng mực nó là do cấu thành kỹ thuật của tư bản quyết định và trong chừng mực nó phản ánh cấu tạo kỹ thuật, thì chúng ta gọi là cấu tạo *hữu cơ* của tư bản[20)].

Còn đối với tư bản khả biến, chúng ta giả định rằng nó là chỉ số của một khối lượng sức lao động nhất định, của một số công nhân nhất định hay là của một khối lượng lao động sống nhất định đã được sử dụng. Trong phần trước, chúng ta đã thấy rằng, trong những điều kiện nào đấy, sự thay đổi về lượng giá trị của tư bản khả biến có thể chỉ đại biểu cho sự tăng lên hoặc giảm xuống của giá cả của cũng vẫn một khối lượng lao động như cũ; nhưng giờ đây chúng ta có thể không cần phải bàn tới khả năng đó nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động được coi là những lượng không thay đổi, còn tiền công trong một thời gian nhất định thì được coi là một lượng nhất định. Trái lại, sự khác nhau về lượng của tư bản bất biến thật ra cũng có thể là chỉ số nói lên sự thay đổi của

20) Đoạn trên đây đã được trình bày vắn tắt ở đầu chương XXIII, trong quyển I, tr. 628, xuất bản lần thứ 3[1*]. Vì trong hai lần xuất bản trước không có đoạn này, nên ở đây lại càng cần phải đưa ra. - *Ph.Ă.*

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 863 - 864.

khối lượng tư liệu sản xuất do một số lượng sức lao động nhất định sử dụng; nhưng sự khác nhau đó cũng lại còn có thể phát sinh từ chỗ giá trị của những tư liệu sản xuất được vận dụng có thể khác nhau từ khu vực sản xuất này qua khu vực sản xuất khác. Cho nên, ở đây cần phải xét đến cả hai mặt đó.

Sau hết, cũng cần phải nêu ra điều nhận xét cơ bản sau đây:

Giả định rằng 100 p.xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Lại giả định rằng thời gian lao động hàng tuần là 60 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp này, trong số 60 giờ lao động, công nhân lao động cho mình 30 giờ và lao động không công cho nhà tư bản 30 giờ. Thật vậy, 100 p.xt. tiền công chỉ đại biểu cho 30 giờ lao động của mỗi người trong số 100 công nhân, tức là chỉ biểu hiện 3000 giờ lao động, còn 3000 giờ kia, - trong thời gian đó công nhân cũng làm việc, - thì thể hiện thành số 100 p.xt. giá trị thặng dư, hay lợi nhuận mà nhà tư bản bỏ túi. Như vậy, mặc dù 100 p.xt. tiền công không đại biểu cho cái giá trị trong đó lao động hàng tuần của 100 công nhân đã được vật hóa, nhưng 100 p.xt. tiền công ấy vẫn chỉ ra rằng (vì độ dài của ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định), tư bản đó đã sử dụng 100 công nhân trong tổng số thời gian là 6 000 giờ lao động. Số tư bản 100 p.xt. chỉ rõ như thế, vì, một là, nó chỉ rõ số công nhân đã sử dụng, bởi vì 1 p.xt. = 1 công nhân lao động trong một tuần, vậy 100 p.xt. = 100 công nhân; vì, hai là, một khi tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì mỗi công nhân mà người ta sử dụng đều đã làm gấp hai lần số lao động mà tiền công của họ biểu hiện; cho nên số tiền công 1 p.xt. đó, thể hiện nửa tuần lao động, thực tế đã vận dụng lao động trong suốt cả tuần, cũng hoàn toàn giống như 100 p.xt. đã huy động 100 tuần lao động, mặc dù nó chỉ thể hiện một lao động là 50 tuần. Vì vậy, cần phải vạch rõ sự khác nhau căn bản giữa tư bản khả biến đã bỏ

ra để trả tiền công trong chừng mực mà giá trị của nó, tức là tổng số tiền công, đại biểu cho một số lượng lao động đã vật hóa, với cũng cái tư bản khả biến đó trong chừng mực mà giá trị của nó chỉ giản đơn là chỉ số của khối lượng lao động sống mà nó vận dụng. Khối lượng lao động sống bao giờ cũng lớn hơn khối lượng lao động chứa đựng trong tư bản khả biến, và vì vậy bao giờ nó cũng được biểu hiện bằng một giá trị lớn hơn giá trị của tư bản khả biến, bằng một giá trị, một mặt, được quyết định bởi số lượng công nhân mà tư bản khả biến sử dụng, và mặt khác, bởi số lượng lao động thặng dư mà những công nhân đó tạo ra.

Từ cách xem xét tư bản khả biến như thế, ta rút ra kết luận sau đây:

Nếu khi đầu tư tư bản vào khu vực sản xuất *A*, cứ 700 đơn vị của tổng tư bản thì chỉ bỏ ra 100 đơn vị làm tư bản khả biến và 600 làm tư bản bất biến; trong khi đó tại khu vực sản xuất *B*, 600 được dùng làm tư bản khả biến và chỉ có 100 dùng làm tư bản bất biến; nếu như vậy thì tổng tư bản *A* 700 sẽ chỉ vận dụng được một sức lao động là 100, thành thử nếu chúng ta vẫn giữ những điều đã giả định trên đây, thì 100 này chỉ đại biểu cho 100 tuần, hay 6000 giờ lao động sống, trong lúc tổng tư bản *B*, cũng bằng tư bản *A*, lại vận dụng được 600 tuần, tức 36000 giờ lao động sống. Như vậy ở khu vực *A*, tư bản chỉ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 50 tuần lao động hay 3 000 giờ lao động thặng dư, còn trong khu vực *B*, một tư bản ngang như thế sẽ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 300 tuần lao động, tức 18 000 giờ. Tư bản khả biến không phải chỉ là chỉ số của lao động chứa đựng trong bản thân nó, mà với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, nó đồng thời lại còn là chỉ số của lao động thừa ra, hay lao động thặng dư, mà nó đã vận dụng. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận

sẽ là $\frac{100}{700} = \frac{1}{7} = 14^{2}/_{7}\%$ và trong trường hợp thứ hai là $\frac{600}{700} = 85^{5}/_{7}\%$, tức là một tỷ suất lợi nhuận 6 lần lớn hơn. Thật thế, trong trường hợp thứ hai, bản thân lợi nhuận cũng sẽ lớn gấp 6 lần: 600 trong trường hợp *B* so với 100 trong trường hợp *A*, vì cũng vẫn một tư bản như thế mà lại vận dụng được một lao động sống lớn gấp 6 lần, do đó, với một mức độ bóc lột lao động bằng nhau, đã sản xuất ra một giá trị thặng dư, do đó một lợi nhuận, lớn gấp sáu lần.

Nếu trong khu vực *A*, người ta đã sử dụng một tư bản không phải là 700 mà là 7000p.xt., còn trong ngành *B*, người ta chỉ sử dụng một tư bản là 700p.xt. thôi, thì trong điều kiện cấu tạo hữu cơ giữ nguyên không thay đổi, tư bản *A* đã sử dụng 1000p.xt. trong số 7000p.xt. làm tư bản khả biến, tức là sử dụng 1000 công nhân mỗi tuần, tính ra là 60 000 giờ lao động sống trong đó có 30 000 giờ lao động thặng dư. Nhưng cũng như trước kia, nếu so với *B*, thì cứ 700p.xt., *A* chỉ vận dụng được một số lao động sống ít hơn 6 lần, do đó, chỉ vận dụng được một số lao động thặng dư ít hơn 6 lần và sẽ chỉ sản sinh ra một lợi nhuận 6 lần ít hơn. Nếu chúng ta xét tỷ suất lợi nhuận, thì đối với tư bản *A* là $\frac{1000}{7000} = \frac{100}{700} = 14^{2}/_{7}\%$ so với $\frac{600}{700} = 85^{5}/_{7}\%$ đối với tư bản *B*. Mặc dù tư bản có một lượng ngang nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn khác nhau vì với một tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, các khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra lại khác nhau, và vì thế, khối lượng lợi nhuận cũng khác nhau, do chỗ khối lượng lao động sống đã vận dụng không giống nhau.

Trên thực tế, người ta cũng sẽ đạt được kết quả như thế nếu những điều kiện kỹ thuật trong cả hai khu vực sản xuất đều giống nhau, nhưng giá trị của những yếu tố tư bản bất biến được sử dụng thì hoặc là lớn hơn, hoặc là nhỏ hơn. Hãy giả định rằng hai khu vực sản xuất đều sử dụng một tư bản

khả biến 100 p.xt.. Vậy hai lĩnh vực sản xuất đều cần đến mỗi tuần 100 công nhân để vận dụng một số lượng máy móc và nguyên liệu bằng nhau. Lại giả định rằng máy móc và nguyên liệu ở *B* đắt hơn ở *A*. Theo giả thiết đó, với một tư bản khả biến là 100 p.xt., chúng ta sẽ phải có một tư bản bất biến là 200 p.xt. trong khu vực *A* và 400 p.xt. trong khu vực *B* chẳng hạn. Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, giá trị thặng dư sản xuất ra trong cả hai trường hợp sẽ là 100 p.xt., do đó lợi nhuận trong cả hai trường hợp cũng sẽ là 100 p.xt.. Thế nhưng, trong khu vực *A*, chúng ta có: $\frac{100}{200c + 100v} = \frac{1}{3} = 33\ ^{1}/_{3}\%$; trong khi đó ở khu vực *B*, chúng ta có: $\frac{100}{400c + 100v} = {}^{1}/_{5} = 20\%$. Thật vậy, trong cả hai trường hợp, nếu xét một phần bằng nhau nào đó của tổng tư bản, chúng ta sẽ thấy rằng trong khu vực *B*, cứ 100 p.xt. thì chỉ có 20p.xt. hay 1/5 là tư bản khả biến, còn trong trường hợp *A*, cứ 100 p.xt. thì có $33^{1}/_{3}$ p.xt. hay 1/3 là tư bản khả biến. Với 100 p.xt., *B* sản sinh ra được ít lợi nhuận hơn vì nó sử dụng ít lao động sống hơn *A*. Như vậy ở đây, sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận chung quy vẫn lại là sự khác nhau về những khối lượng giá trị thặng dư, do đó cũng là sự khác nhau về những khối lượng lợi nhuận do từng 100 một của tư bản đã đầu tư, sản xuất ra.

Sự khác nhau duy nhất giữa ví dụ thứ hai này và ví dụ trên kia là: trong trường hợp thứ hai, muốn có sự san bằng giữa *A* và *B*, chỉ cần có một sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến hoặc ở *A* hoặc ở *B*, với cơ sở kỹ thuật như cũ; trái lại, trong trường hợp thứ nhất thì bản thân cấu thành kỹ thuật trong hai khu vực sản xuất lại khác nhau, và phải được thay đổi đi nếu muốn có sự san bằng giữa hai tư bản đó.

Như vậy là cấu tạo hữu cơ của các tư bản không tùy thuộc vào lượng tuyệt đối của chúng. Điều quan trọng bao giờ cũng là

ở chỗ biết được trong mỗi 100 thì phần tư bản khả biến là bao nhiêu và phần tư bản bất biến là bao nhiêu.

Vậy những tư bản có lượng khác nhau tính thành 100 đơn vị - hay, trong trường hợp chúng ta đang bàn, những tư bản có một lượng giống nhau thì cũng thế - với ngày lao động bằng nhau và mức độ bóc lột lao động giống nhau, sẽ sản sinh ra những khối lượng lợi nhuận rất khác nhau, vì những tư bản đó sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, và sở dĩ như vậy chính là vì, do cấu tạo hữu cơ khác nhau của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, nên các bộ phận khả biến của những tư bản đó cũng khác nhau, do đó lượng lao động sống mà những tư bản đó sử dụng cũng chênh lệch nhau, thành thử lượng lao động thặng dư, tức là thực thể của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận mà những tư bản đó chiếm đoạt được, cũng khác nhau. Những phần bằng nhau của tổng tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau bao hàm những nguồn giá trị thặng dư lớn hay nhỏ khác nhau, và cái nguồn duy nhất sinh ra giá trị thặng dư là lao động sống. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, khối lượng lao động do một tư bản = 100 sử dụng chẳng hạn, do đó cả khối lượng lao động thặng dư mà tư bản đó chiếm đoạt, là do lượng của bộ phận khả biến của tư bản đó quyết định. Nếu một tư bản tính theo phần trăm gồm 90*c* + 10*v*, với mức độ bóc lột lao động như nhau lại sản sinh ra một số giá trị thặng dư hay một số lợi nhuận cũng ngang như một tư bản gồm có 10*c* + 90*v*, thì như thế rõ ràng là nguồn gốc của giá trị thặng dư, do đó, nguồn gốc của giá trị nói chung, sẽ không phải là lao động nữa, mà là một cái gì đó hoàn toàn khác, và như vậy thì mọi cơ sở hợp lý của khoa kinh tế chính trị sẽ bị xóa bỏ hết. Chúng ta hãy giả định như trước đây rằng 1 p.xt. là tiền công của một công nhân trong một tuần, tức là 60 giờ lao động, và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng giá trị mới tạo ra mà một công nhân có thể đem lại trong một tuần, dĩ nhiên sẽ là 2 p.xt., vì

vậy 10 công nhân không thể đem lại nhiều hơn 20 p.xt. được; nhưng trong 20 p.xt. đó thì 10 p.xt. là để bù lại tiền công, cho nên 10 công nhân không thể tạo ra một giá trị thặng dư lớn hơn 10 p.xt.; trong khi đó 90 công nhân - tổng giá trị mới tạo ra của họ là 180 p.xt., và tiền công của họ là 90 p.xt. - sẽ tạo ra được một giá trị thặng dư là 90 p.xt. Như vậy, trong trường hợp này thì tỷ suất lợi nhuận là 10%, còn trong trường hợp kia thì tỷ suất lợi nhuận là 90%. Nếu không, tất nhiên giá trị và giá trị thặng dư sẽ không phải là lao động vật hóa nữa, mà là một cái gì khác. Vì trong những khu vực sản xuất khác nhau, những tư bản tính theo tỷ số phần trăm của các bộ phận cấu thành của chúng, - hoặc những tư bản có cùng một lượng như nhau, - phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến một cách không giống nhau; vì những tư bản đó sử dụng những lượng lao động sống khác nhau và vì vậy sản xuất ra những lượng giá trị thặng dư khác nhau, do đó, những lượng lợi nhuận khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận - tức là tỷ số phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản - của các tư bản đó cũng khác nhau.

Nhưng trong các khu vực sản xuất khác nhau, nếu tư bản tính theo phần trăm, - nói một cách khác, những tư bản có một lượng ngang nhau - sản sinh ra những lợi nhuận không bằng nhau do cấu tạo hữu cơ của chúng khác nhau, thì như vậy là lợi nhuận của những tư bản không bằng nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau không thể tỷ lệ với đại lượng tương ứng của những tư bản đó được, do đó lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau không tỷ lệ với đại lượng tương ứng của các tư bản đã được đầu tư vào những khu vực sản xuất ấy. Bởi vì việc lợi nhuận tăng lên theo tỷ lệ với lượng của tư bản đã đầu tư giả định rằng tính theo phần trăm, lợi nhuận ở đâu cũng phải bằng nhau, do đó, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, những tư bản bằng nhau phải có những tỷ suất lợi nhuận bằng nhau, mặc dầu cấu tạo hữu cơ

của chúng khác nhau. Chỉ trong phạm vi cùng một khu vực sản xuất, tức là nơi tư bản có một cấu tạo hữu cơ nhất định, hoặc trong những khu vực sản xuất khác nhau nhưng cấu tạo hữu cơ của tư bản giống nhau, thì khối lượng lợi nhuận mới tỷ lệ thuận với khối lượng của tư bản đã đầu tư. Nói lợi nhuận của những tư bản không bằng nhau tỷ lệ với lượng của chúng, nói chung chỉ có nghĩa là những tư bản lớn ngang nhau thu được lợi nhuận ngang nhau, hay tỷ suất lợi nhuận của tất cả các tư bản đều ngang nhau, không kể lượng và cấu tạo hữu cơ của chúng như thế nào.

Tất cả những điều chúng tôi vừa trình bày là xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa phải được bán ra theo đúng giá trị của nó. Giá trị của một hàng hóa bằng giá trị tư bản bất biến chứa đựng trong nó, cộng với giá trị của tư bản khả biến đã tái hiện ra ở trong hàng hóa đó, cộng với sự tăng thêm của tư bản khả biến đó, tức là giá trị thặng dư đã sản xuất ra. Với một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau thì rõ ràng là khối lượng giá trị thặng dư do lượng của tư bản khả biến quyết định. Giả định rằng trong một trường hợp, giá trị của sản phẩm do một tư bản = 100 sản xuất ra là $90c + 10v + 10m = 110$; còn trong trường hợp khác, giá trị đó là: $10c + 90v + 90m = 190$. Nếu các hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, thì sản phẩm thứ nhất sẽ bán 110, trong đó 10 là giá trị thặng dư, hay lao động không được trả công; sản phẩm thứ hai sẽ bán 190, trong đó có 90 là giá trị thặng dư hay lao động không được trả công.

Trường hợp này đặc biệt quan trọng, khi người ta so sánh tỷ suất lợi nhuận các nước với nhau[1*]. Giả thử trong một nước nào đó ở châu Âu, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nghĩa là công nhân làm việc nửa ngày cho mình và nửa ngày cho kẻ

1* Trong lần xuất bản thứ nhất: quốc tế.

đã thuê mình. Giả thử trong một nước nào đó ở châu Á, tỷ suất giá trị thặng dư là 25%, nghĩa là công nhân làm việc $^4/_5$ ngày cho mình, $^1/_5$ ngày cho kẻ đã thuê mình. Giả thử là ở nước thuộc châu Âu, cấu thành của tư bản nước ấy là $84c + 16v$, còn ở nước thuộc châu Á, nơi người ta dùng ít máy móc, v.v., và trong một thời gian nhất định, với một số lượng sức lao động nhất định, nguyên liệu được tiêu dùng cho sản xuất tương đối ít, cấu tạo là $16c + 84v$. Như vậy, chúng ta có con tính sau đây:

Trong nước thuộc châu Âu, giá trị của sản phẩm = $84c + 16v + 16m = 116$; tỷ suất lợi nhuận = $\frac{16}{100} = 16\%$.

Trong nước châu Á, giá trị của sản phẩm là $16c + 84v + 21m = 121$; tỷ suất lợi nhuận = $\frac{21}{100} = 21\%$.

Vậy, ở nước châu Á, tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận ở nước châu Âu là 25%, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ nhất nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ hai bốn lần. Cố nhiên là những người như Kê-ri, Ba-xti-a và tutti quanli[1*] sẽ rút ra một kết luận đúng là ngược lại.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng sự khác nhau trong tỷ suất lợi nhuận của các nước phần lớn là do tỷ suất giá trị thặng dư của các nước ấy khác nhau. Nhưng, trong chương này, chúng ta chỉ so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, phát sinh từ một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau.

Ngoài cấu tạo hữu cơ khác nhau của các tư bản ra không kể, tức là ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động, và do đó, trong trường hợp mọi điều kiện khác đều giống nhau, ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động thặng dư mà những tư bản có cùng một lượng như nhau đã sử dụng trong

1* - tất cả những người giống như thế

những khu vực sản xuất khác nhau, lại còn có một nguyên nhân khác nữa khiến cho các tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau: đó là thời gian chu chuyển khác nhau của tư bản trong những khu vực sản xuất khác nhau. Ở chương IV, chúng ta đã thấy rằng đối với những tư bản có cùng một cấu tạo như nhau và khi mọi điều kiện khác đều giống nhau, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển; chúng ta cũng đã thấy rằng cũng một tư bản khả biến ấy, nhưng hàng năm lại sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, nếu nó chu chuyển theo những thời gian dài ngắn khác nhau. Như vậy, sự khác nhau về thời gian chu chuyển là nguyên nhân khác làm cho những tư bản có cùng một lượng như nhau và được đầu tư vào những khu vực sản xuất khác nhau, lại sản xuất ra những khối lượng lợi nhuận khác nhau trong những khoảng thời gian như nhau, do đó mà trong những khu vực khác nhau đó, các tỷ suất lợi nhuận cũng khác nhau.

Còn đối với tỷ lệ theo đó tư bản phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động, thì bản thân tỷ lệ đó hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận cả. Tỷ lệ ấy chỉ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trong hai trường hợp: hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản cố định và lưu động nhất trí với sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến và bất biến, do đó khi mà sự khác nhau này, chứ không phải sự khác nhau giữa những bộ phận cố định và lưu động, là nguyên nhân đưa đến một tỷ suất lợi nhuận khác nhau; hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành cố định và lưu động dẫn tới sự khác nhau trong thời gian chu chuyển, trong đó một lợi nhuận nhất định được thực hiện. Nếu các tư bản phân chia thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động theo những tỷ lệ khác nhau, thì tình hình đó thật ra bao giờ cũng ảnh hưởng tới thời gian chu chuyển của những tư bản ấy và làm cho thời gian đó khác nhau. Nhưng

từ đó không thể suy ra rằng thời gian chu chuyển trong đó những tư bản ấy thực hiện được lợi nhuận, là khác nhau. Hãy giả định, chẳng hạn, rằng *A* thường xuyên phải chuyển hóa một bộ phận sản phẩm lớn hơn thành nguyên liệu, v.v., trong khi đó *B* lại sử dụng cũng những máy móc ấy, v.v. lâu hơn với một số lượng nguyên liệu ít hơn; dầu sao thì khi sản xuất, cả hai bao giờ cũng có một bộ phận tư bản bị giữ lại: ở tư bản thứ nhất, nó bị giữ lại dưới hình thái nguyên liệu, tức là tư bản lưu động; ở tư bản thứ hai, nó bị giữ lại dưới hình thái máy móc, v.v., tức là tư bản cố định. *A* không ngừng chuyển hóa một bộ phận tư bản của nó từ hình thái hàng hóa thành tiền và từ hình thái tiền trở lại thành hình thái nguyên liệu; trong khi đó, *B* sử dụng một bộ phận tư bản của hắn làm công cụ sản xuất trong một thời gian tương đối lâu hơn, mà không cần phải qua những sự chuyển hóa như ở *A*. Nếu cả hai đều sử dụng một lượng lao động như nhau, thì trong một năm, dù hai tư bản đó sẽ bán những khối lượng sản phẩm có giá trị khác nhau, nhưng cả hai khối lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng một số lượng giá trị thặng dư như nhau, và tỷ suất lợi nhuận của chúng, tính so với tổng tư bản đã ứng ra, vẫn sẽ như nhau, mặc dù trong cả hai trường hợp, tỷ lệ theo đó mỗi một tư bản phân thành bộ phận cố định và lưu động lại khác nhau, cũng như thời gian chu chuyển của chúng đều khác nhau. Trong một khoảng thời gian như nhau, cả hai tư bản đều thực hiện những lợi nhuận bằng nhau, mặc dù chúng chu chuyển trong những thời gian khác nhau[21)]. Bản thân sự

21) {Căn cứ vào chương IV, ta có thể nói rằng những điều trình bày ở trên chỉ đúng nếu hai tư bản *A* và *B* có cấu tạo giá trị khác nhau, và nếu những thành phần khả biến của chúng, tính theo phần trăm, tỷ lệ thuận với thời gian chu chuyển của chúng, tức là tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của chúng trong một thời gian nhất định. Giả thử cấu tạo tính theo phần trăm của tư bản *A* = 20*c* cố định + 70*c* lưu động, tức là 90*c* + 10*v* = 100. Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì 10*v* đó trong thời gian một vòng

khác nhau về thời gian chu chuyển chỉ quan trọng trong chừng mực nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động thặng dư mà cũng một tư bản ấy có thể chiếm đoạt được và thực hiện được trong một thời gian nhất định. Vì thế, nếu sự phân chia khác nhau của tư bản thành cố định và lưu động không nhất thiết dẫn tới sự khác nhau về thời gian chu chuyển, - sự khác nhau này đến lượt nó lại làm cho tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau, - thì khi có tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó, bản thân nó rõ ràng không phải do sự phân chia khác nhau thành tư bản lưu động và tư bản cố định đẻ ra, mà nói cho đúng ra là do ở chỗ trong trường hợp này, sự phân chia đó chỉ thể hiện sự khác nhau trong thời gian chu chuyển làm ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Cho nên, bản thân sự phân chia khác nhau của tư bản bất biến thành tư bản lưu động và tư bản cố định trong những ngành công nghiệp khác nhau không quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận, vì chính cái tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến mới là quyết định. Hơn nữa, giá trị của tư bản bất biến, do đó lượng tương đối của nó so với tư bản khả biến, hoàn toàn không phụ thuộc vào tính chất cố định hay lưu động của những yếu tố của nó. Tuy nhiên, có thể là - và điều này thường hay làm cho người ta đi đến những kết luận sai lầm - nơi nào mà tư bản cố định phát triển rất lớn, thì điều đó chỉ có nghĩa là sản xuất đã tiến hành với quy mô lớn, và do đó, tư bản bất biến vượt tư bản khả biến rất

chu chuyển sẽ sản xuất ra 10*m*. Tỷ suất lợi nhuận của một vòng chu chuyển = 10%. Mặt khác, giả định rằng tư bản *B* = 60*c* cố định + 20*c* lưu động, tức là 80*c* + 20*c* = 100. Với tỷ suất lợi nhuận vẫn như thế, thì trong thời gian một vòng chu chuyển 20*v* đó sản xuất ra 20*m*; tỷ suất lợi nhuận của một vòng chu chuyển là 20%, tức là gấp đôi so với *A*. Nhưng nếu *A* chu chuyển 2 vòng trong một năm, còn *B* chỉ chu chuyển có một vòng, thì trong một năm *A* cũng sẽ thu được 2 x 10 = 20*m*; như vậy là tỷ suất lợi nhuận hằng năm sẽ như nhau trong cả hai trường hợp, tức là 20%. - *Ph.Ă.*}

nhiều, hay nói một cách khác, sức lao động sống được sử dụng rất nhỏ bé so với khối lượng tư liệu sản xuất mà sức lao động đó vận dụng.

Như vậy chúng tôi đã chỉ rõ rằng: trong những ngành công nghiệp khác nhau, người ta thấy có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, tương ứng với cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản và, trong những giới hạn nhất định, tương ứng với thời gian chu chuyển khác nhau. Bởi vậy, ngay khi tỷ suất giá trị thặng dư chỉ bằng nhau đối với những tư bản có cấu thành hữu cơ giống nhau, - với giả thiết là thời gian chu chuyển giống nhau - thì cái quy luật theo đó lợi nhuận tỷ lệ với nhau cũng như lượng của tư bản tỷ lệ với nhau và do đó những tư bản có một lượng giống nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau, quy luật đó vẫn đúng (trong cái khuynh hướng chung của nó). Những điều vừa nói trên đây dựa vào cơ sở của toàn bộ sự nghiên cứu của chúng ta từ trước tới nay, tức là hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của nó. Mặt khác, không còn nghi ngờ gì nữa là trong thực tế, nếu ta gạt những sự khác nhau không đáng kể ra, những sự khác nhau ngẫu nhiên bù trừ lẫn nhau, thì trong các ngành công nghiệp khác nhau, không có sự khác nhau giữa những tỷ suất lợi nhuận trung bình và không thể có sự khác nhau đó mà lại không phá hủy toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, ở đây hình như lý luận về giá trị không phù hợp với sự vận động thực tế và với những hiện tượng thực tế của sản xuất và vì thế hình như nói chung người ta phải từ bỏ hy vọng hiểu được những hiện tượng đó.

Qua phần thứ nhất của quyển này, ta có thể thấy rằng chi phí sản xuất là giống nhau đối với những sản phẩm của các khu vực sản xuất khác nhau, nếu người ta đã phải bỏ ra những phần tư bản bằng nhau để sản xuất ra những sản phẩm đó, mặc dù cấu thành hữu cơ của những tư bản đó khác nhau như

thế nào đi nữa. Đối với nhà tư bản thì trong chi phí sản xuất không còn sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến nữa. Một hàng hóa mà hắn đã bỏ ra 100 p.xt. để sản xuất, thì dù là hắn chi 90*c* + 10*v* hay chi 10*c* + 90*v,* rút cục lại cũng vẫn tốn cho hắn ngần ấy thôi. Dù sao hàng hóa đó bao giờ cũng vẫn làm cho hắn tốn 100 p.xt. không hơn không kém. Trong những khu vực sản xuất khác nhau, với chi phí tư bản bằng nhau thì chi phí sản xuất đều bằng nhau, mặc dù những giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra có khác nhau như thế nào chăng nữa. Sự bằng nhau đó của chi phí sản xuất là cơ sở của cạnh tranh giữa các khoản đầu tư tư bản nhờ đó mà lợi nhuận trung bình được hình thành.

CHƯƠNG X

SỰ SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG DO CẠNH TRANH. GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG. LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH

Trong một số lĩnh vực sản xuất nhất định, tư bản có một cấu tạo trung bình, tức là một cấu tạo hoàn toàn giống hay gần giống với cấu tạo của tư bản xã hội trung bình.

Giá cả sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra trong những lĩnh vực đó hoàn toàn hay gần như nhất trí với giá trị biểu hiện bằng tiền của những hàng hóa ấy. Nếu không có phương pháp nào khác để đạt tới giới hạn toán học, thì ta có thể sử dụng cách đó. Sự cạnh tranh phân phối tư bản xã hội vào các khu vực sản xuất khác nhau làm sao cho giá cả sản xuất trong mỗi khu vực đều được cấu thành theo mẫu mực những giá cả sản xuất trong những lĩnh vực có cấu tạo trung bình, tức là = $k + kp'$ (chi phí sản xuất cộng với tích số của tỷ suất lợi nhuận trung bình và chi phí sản xuất). Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình đó chẳng qua chỉ là lợi nhuận tính theo phần trăm trong khu vực có cấu tạo trung bình đó, tức là trong cái khu vực mà lợi nhuận nhất trí với giá trị thặng dư. Như vậy, trong tất cả các khu vực sản xuất, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau cả, nghĩa là được san bằng theo tỷ suất lợi nhuận của những khu vực sản xuất trung bình trong đó cấu tạo tư bản trung bình thống trị. Do đó, tổng số lợi nhuận của tất cả các khu vực sản xuất khác nhau phải bằng tổng số giá trị thặng dư, và tổng số giá cả sản xuất của tổng sản phẩm xã hội phải bằng tổng số giá trị của nó. Nhưng rõ ràng là sự san bằng giữa những khu vực sản xuất có cấu tạo khác nhau của tư bản bao giờ cũng phải có xu hướng làm cho các

khu vực sản xuất ấy ngang với những khu vực sản xuất có cấu tạo tư bản trung bình, dù cấu tạo tư bản trung bình này có hoàn toàn khớp hay chỉ gần khớp với cấu tạo trung bình của tổng tư bản xã hội cũng vậy. Trong những khu vực sản xuất ít nhiều xấp xỉ với con số trung bình đó, người ta lại thấy xuất hiện một xu hướng đi tới san bằng, đi tới cái mức trung bình lý tưởng, tức là mức trung bình không có trong thực tế, nói một cách khác, người ta thấy có cái xu hướng xác lập một mức tiêu chuẩn ở gần cái mức lý tưởng ấy. Như thế, về mặt này, tất nhiên cái xu hướng sẽ thắng là xu hướng làm cho giá cả sản xuất đơn thuần trở thành cái hình thái chuyển hóa của giá trị, hay là làm cho lợi nhuận trở thành những bộ phận đơn thuần của giá trị thặng dư; nhưng những bộ phận giá trị này được phân phối không phải tỷ lệ với giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt, mà tỷ lệ với khối lượng của tư bản đã được sử dụng trong mối khu vực đó, thành thử những khối lượng tư bản có lượng bằng nhau, mặc dù cấu tạo của chúng như thế nào, vẫn đều thu được những phần đều nhau (phần số) trong tổng số giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản xã hội sản sinh ra.

Như vậy, đối với những tư bản có cấu tạo trung bình hay xấp xỉ trung bình, giá cả sản xuất hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị, còn lợi nhuận thì hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra. Tất cả các tư bản khác, mặc dù cấu tạo của chúng như thế nào, nhưng do áp lực của cạnh tranh, cũng đều có xu hướng san bằng với những tư bản có cấu thành trung bình. Nhưng vì những tư bản có cấu thành trung bình đều bằng hay gần bằng với tư bản xã hội trung bình, nên tất cả các tư bản, dù giá trị thặng dư mà bản thân chúng đã sản sinh ra là như thế nào, cũng đều có xu hướng thực hiện không phải giá trị thặng dư, mà là cái lợi nhuận trung bình trong những giá cả của hàng hóa của chúng, tức là thực hiện những giá cả sản xuất.

Mặt khác, có thể nói rằng ở bất cứ nơi nào đã hình thành một lợi nhuận trung bình, do đó đã hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung, - chẳng kể phương pháp để đạt tới kết quả đó là như thế nào, - thì lợi nhuận trung bình ấy cũng đều không thể là cái gì khác hơn ngoài lợi nhuận của tư bản xã hội trung bình, tổng số lợi nhuận đó bằng tổng số giá trị thặng dư. Ta cũng có thể nói rằng những giá cả mà người ta có được bằng cách cộng lợi nhuận trung bình đó với các chi phí sản xuất không thể là cái gì khác hơn ngoài giá trị đã được chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Nếu có những tư bản đầu tư vào trong một số khu vực sản xuất nào đó, vì những lý do nào đó mà không tuân theo quá trình san bằng này, thì tình hình cũng sẽ không có gì thay đổi. Lúc đó, lợi nhuận trung bình sẽ được tính theo cái bộ phận tư bản xã hội đã tham gia vào quá trình san bằng. Rõ ràng lợi nhuận trung bình không thể là cái gì khác hơn ngoài tổng khối lượng giá trị thặng dư đã được phân phối cho những khối lượng tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất, tùy theo lượng của chúng. Đó là tổng số lao động không công đã thực hiện, và toàn bộ khối lượng lao động không công này, cũng như lao động chết và sống được trả công, đều biểu hiện trong tổng số lượng hàng hóa và tiền mà những nhà tư bản chiếm được.

Vấn đề thật sự khó hiểu ở đây là: quá trình san bằng lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận chung đó diễn ra như thế nào, vì rõ ràng quá trình đó là kết quả chứ không thể là điểm xuất phát?

Trước hết, đương nhiên là sự đánh giá một giá trị - hàng hóa, chẳng hạn đánh giá bằng tiền, chỉ có thể là kết quả của sự trao đổi những giá trị - hàng hóa ấy và vì vậy, khi giả định sự đánh giá đó thì chúng ta phải coi nó là kết quả của sự trao đổi thực tế giữa giá trị - hàng hóa với giá trị - hàng hóa. Nhưng sự trao đổi những hàng hóa đó theo đúng giá trị thực tế của chúng có thể thực hiện được bằng cách như thế nào?

Trước hết, chúng ta giả định rằng tất cả mọi hàng hóa trong những khu vực sản xuất khác nhau đều bán theo đúng giá trị thực tế của chúng. Như thế thì sẽ ra sao? Theo những điều đã trình bày ở trên, nếu như thế thì trong những khu vực sản xuất khác nhau sẽ có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau. Hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng (nghĩa là hàng hóa trao đổi với nhau tỷ lệ với giá trị chứa đựng trong hàng hóa, theo những giá cả ngang với giá trị của chúng), hay chúng được bán ra theo những giá cả khiến cho việc bán hàng hóa đó đem lại những lợi nhuận bằng nhau cho những khối lượng tư bản bằng nhau đã được ứng ra để sản xuất ra những hàng hóa ấy, - prima facie[1*] đó là hai việc rất khác nhau.

Những tư bản vận dụng những khối lượng lao động sống không bằng nhau thì sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư không bằng nhau, điều đó giả định - ít ra cũng tới một mức độ nào đó - là mức độ bóc lột lao động hay tỷ suất giá trị thặng dư ở đâu cũng đều bằng nhau, hay giả định là những sự chênh lệch tồn tại trong lĩnh vực đó san bằng lẫn nhau vì những lý do bù trừ thực tế hay tưởng tượng (ước định). Điều đó giả định có sự cạnh tranh giữa công nhân và có sự san bằng do chỗ họ luôn luôn di chuyển từ khu vực sản xuất này sang khu vực sản xuất khác. Trước kia chúng ta đã giả định có một tỷ suất giá trị thặng dư chung như vậy - dưới hình thái một xu hướng, cũng như tất cả mọi quy luật kinh tế - để làm cho việc nghiên cứu lý luận được đơn giản; nhưng trên thực tế, nó là tiền đề thực tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu xu hướng này bị kìm hãm ít nhiều bởi những sự cọ xát thực tiễn là những cái gây ra những sự khác nhau có tính chất địa phương, ít nhiều quan trọng, - ví dụ như những đạo luật cư trú (settlement laws)[57] đối với công nhân nông nghiệp

1* - mới thoạt nhìn

nước Anh. Nhưng trên lý luận thì chúng ta giả định rằng những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra dưới một dạng thuần túy. Trong thực tế, bao giờ cũng chỉ gần đúng thôi; nhưng sự gần đúng đó càng trở nên đúng hơn khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển hơn và khi những tàn dư của những phương thức kinh tế trước kia xa lạ với nó càng bị loại trừ triệt để hơn.

Tất cả sự khó khăn là do ở chỗ các hàng hóa trao đổi với nhau không phải đơn thuần với tư cách là *hàng hóa*, mà với tư cách là những *sản phẩm của tư bản,* những tư bản này đòi hỏi phải được chia một phần trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, theo tỷ lệ với lượng của chúng, và nếu lượng của chúng bằng nhau, thì phải được chia một phần bằng nhau. Và tổng giá cả hàng hóa do một tư bản nhất định sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, phải thỏa mãn sự đòi hỏi đó. Nhưng tổng giá cả những hàng hóa đó chỉ là tổng số giá cả của những hàng hóa cá biệt hợp thành sản phẩm của tư bản.

Punctum saliens[1*]sẽ sáng tỏ hơn, nếu chúng ta đề cập vấn đề như sau: giả thử bản thân công nhân là những người sở hữu tư liệu sản xuất và trao đổi với nhau những hàng hóa của họ. Như thế, những hàng hóa đó sẽ không phải là sản phẩm của tư bản. Cũng giống như giá trị những tư liệu lao động và vật liệu lao động sử dụng trong các ngành lao động khác nhau sẽ khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của các công việc khác nhau; nếu không kể đến giá trị khác nhau của những tư liệu sản xuất đã sử dụng, thì một khối lượng lao động nhất định sẽ đòi hỏi một số lượng tư liệu sản xuất khác nhau, bởi vì loại hàng hóa này có thể làm xong trong một giờ, loại hàng hóa khác thì phải hết một ngày mới làm xong được, v.v.. Ngoài ra, chúng ta lại giả định rằng những công nhân đó trung bình làm trong một khoảng thời gian bằng nhau, kể cả những ảnh hưởng bù trừ

1* - Điểm quyết định

lẫn nhau, những ảnh hưởng này do cường độ lao động khác nhau v.v. gây ra. Như vậy, trong hàng hóa đại biểu cho sản phẩm của ngày lao động của hai công nhân thì, một là, họ sẽ bù lại được những số tiền của họ đã chi ra, tức là những chi phí về những tư liệu sản xuất mà họ đã tiêu dùng. Những chi phí này khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của những ngành lao động của họ. Hai là, cả hai đều sáng tạo ra những lượng giá trị mới bằng nhau, tức là giá trị thêm vào tư liệu sản xuất trong một ngày lao động. Giá trị mới đó gồm tiền công của họ cộng với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư ngoài những nhu cầu tất yếu của họ, nhưng kết quả của lao động thặng dư đó lại thuộc bản thân họ. Nếu nói theo kiểu tư bản chủ nghĩa, chúng ta sẽ nói rằng cả hai người đều nhận được một số tiền công như nhau cộng với một lợi nhuận như nhau, tức là nhận được một giá trị đại biểu cho sản phẩm của một ngày lao động mười giờ chẳng hạn. Nhưng một là, giá trị của những hàng hóa của họ có thể khác nhau. Ví dụ, trong hàng hóa I, bộ phận giá trị do những tư liệu sản xuất mà người ta đã tiêu dùng chuyển vào lại lớn hơn trong hàng hóa II. Ngoài ra, để có thể thấy ngay được tất cả những sự khác nhau có thể có, chúng ta hãy cho rằng hàng hóa I thu hút nhiều lao động sống hơn và do đó để sản xuất ra nó, người ta đã phải tốn một thời gian lao động dài hơn so với hàng hóa II. Như vậy, giá trị của những hàng hóa I và II đó rất khác nhau. Tổng số của những giá trị - hàng hóa, sản phẩm của lao động mà công nhân I và công nhân II đã tiến hành trong một thời gian nhất định, cũng rất khác nhau. Nếu chúng ta gọi cái tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của những tư liệu sản xuất đã bỏ ra là tỷ suất lợi nhuận, thì tỷ suất lợi nhuận của I và II cũng rất khác nhau. Ở đây, những tư liệu sinh hoạt mà I và II tiêu dùng hàng ngày trong khi tiến hành sản xuất, và đại biểu cho tiền công, cấu thành cái bộ phận những tư liệu sản xuất đã ứng ra, mà ở những chỗ khác chúng ta vẫn gọi là tư bản khả

biến. Nhưng trong một thời gian lao động như nhau, giá trị thặng dư của I và của II cũng sẽ bằng nhau; hay nói một cách đúng hơn, vì mỗi công nhân I và II đều thu được giá trị của sản phẩm của một ngày lao động, nên sau khi trừ giá trị của những yếu tố "bất biến" đã ứng ra, họ đều thu được những giá trị như nhau, trong đó một bộ phận có thể xem là để bù lại những tư liệu sinh hoạt đã tiêu dùng trong khi tiến hành sản xuất, còn bộ phận kia là giá trị thặng dư dôi ra ngoài phần nói trên. Nếu công nhân I đã phải chi phí nhiều hơn, thì những chi phí đó được bù lại bằng một bộ phận lớn hơn trong giá trị của hàng hóa I, để bù lại cái bộ phận "bất biến" nói ở trên, và vì vậy người đó cũng phải chuyển hóa một phần lớn hơn trong tổng giá trị sản phẩm của mình thành những yếu tố vật chất của cái bộ phận bất biến đó; còn công nhân II, nếu thu về ít hơn, thì cũng sẽ chỉ phải chuyển hóa một bộ phận giá trị ít hơn thành những yếu tố vật chất của bộ phận bất biến. Cho nên trong những điều kiện đó, tỷ suất lợi nhuận khác nhau là một điều không quan trọng gì; cũng hệt như đối với một công nhân làm thuê, cái khối lượng giá trị thặng dư mà người ta đã bóp nặn của anh ta biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận như thế nào, thì điều đó chẳng quan trọng gì cả; và cũng hệt như trong thương mại quốc tế, việc các nước khác nhau có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau cũng không quan trọng gì đối với việc trao đổi hàng hóa của nước đó cả.

Bởi vậy, sự trao đổi hàng hóa theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao nhất định.

Dù giá cả của các hàng hóa lúc đầu đã được xác định hay được điều tiết giữa hàng hóa này với hàng hóa khác là như thế nào chăng nữa, thì quy luật giá trị cũng vẫn chi phối sự vận

động của chúng. Khi nào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó giảm xuống, thì khi đó giá cả cũng hạ xuống; khi nào thời gian lao động tăng lên, thì khi đó giá cả cũng lên cao, nếu các điều kiện khác vẫn y như cũ.

Cho nên, nếu không kể đến việc các giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chi phối, thì cho rằng giá trị của hàng hóa prius[1*] giá cả sản xuất, không những về mặt lý luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng. Điều này đúng đối với những trạng thái trong đó tư liệu sản xuất thuộc về người lao động; đó chính là trường hợp của người nông dân có ruộng đất riêng của họ và tự cày cấy lấy, và của người thợ thủ công, trong thế giới cổ đại cũng như trong thế giới hiện đại. Điều đó cũng phù hợp với ý kiến mà trên kia[27)] chúng tôi đã phát biểu, tức là ý kiến cho rằng sự chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa là kết quả của sự trao đổi giữa các công xã khác nhau, chứ không phải giữa những thành viên của cùng một công xã[59]. Những điều đã nói về trạng thái nguyên thủy ấy, thì cũng có giá trị đối với những trạng thái sau đó, tức là những trạng thái dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô, cũng như có giá trị đối với các phường hội thủ công, chừng nào mà tư liệu sản xuất gắn chặt vào mỗi ngành sản xuất chỉ có thể chuyển dịch được một cách khó khăn từ khu vực này qua khu vực khác, và vì vậy, trong những giới hạn nhất định nào đó, các lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau giống như những nước khác nhau hay những công xã cộng sản khác nhau quan hệ với nhau.

27) Bấy giờ, hồi năm 1865, đó chỉ là "ý kiến" của Mác. Ngày nay, sau những cuộc nghiên cứu rộng rãi về các công xã nguyên thủy, từ Mau-rơ cho đến Moóc-gan[58], thì điều đó đã trở thành một sự thật không còn ai tranh cãi nữa. - *Ph.Ă.*

1* - có trước

Muốn cho giá cả của những hàng hóa trao đổi với nhau gần phù hợp với giá trị của chúng, thì chỉ cần: 1) sự trao đổi giữa các hàng hóa khác nhau không còn là hiện tượng thuần túy ngẫu nhiên hay cá biệt nữa; 2) trong chừng mực mà chúng ta xét sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, thì hàng hóa của cả đôi bên đều phải được sản xuất ra với một khối lượng gần phù hợp với nhu cầu của nhau, điều đó được xác định nhờ kinh nghiệm của cả hai bên trong khi bán hàng và là kết quả của một sự trao đổi lâu dài; 3) khi nói tới việc bán hàng, thì không được có một độc quyền nào, tự nhiên hoặc nhân tạo, giúp cho một trong các bên giao dịch có thể bán cao hơn giá trị, hay có thể bắt phải bán thấp hơn giá trị. Khi nói độc quyền ngẫu nhiên, chúng tôi muốn nói đến thứ độc quyền phát sinh ra cho người mua hoặc người bán do mối tương quan ngẫu nhiên của cung và cầu.

Giả định rằng hàng hóa của các khu vực sản xuất khác nhau được bán ra theo giá trị của chúng dĩ nhiên chỉ có nghĩa là giá trị của hàng hóa là cái trục mà giá cả xoay xung quanh; những sự biến động lên xuống thường xuyên của giá cả đều dựa vào cái trục đó để san bằng đi. Ngoài ra, bao giờ cũng cần phải phân biệt giá trị cá biệt của những hàng hóa do những người sản xuất khác nhau sản xuất ra với cái *giá trị thị trường* mà sau này chúng ta sẽ bàn đến. Đối với một số trong những hàng hóa đó, thì giá trị cá biệt sẽ thấp hơn giá trị thị trường (nghĩa là để sản xuất ra những hàng hóa đó chỉ cần một thời gian lao động ít hơn thời gian lao động mà giá trị thị trường biểu hiện); đối với một số khác, giá trị cá biệt lại sẽ cao hơn giá trị thị trường. Một mặt, phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này. Chỉ trong những tình hình rất đặc biệt, giá trị thị trường mới

bị chi phối bởi những hàng hóa được sản xuất ra hoặc giả trong những điều kiện bất lợi nhất, hoặc giả trong những điều kiện thuận lợi nhất mà thôi. Hơn nữa, chính giá trị thị trường đó lại là cái trung tâm để cho các giá cả thị trường xoay quanh, tuy đối với những hàng hóa cùng một loại thì giá cả thị trường cũng đều ngang nhau cả. Nếu lượng cầu bình thường được thỏa mãn do tình hình cung cấp hàng hóa theo giá trị trung bình, tức là theo giá trị trung bình của cái khối lượng nằm giữa hai cực, thì những hàng hóa nào có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị thị trường của chúng sẽ thực hiện được một giá trị thặng dư siêu ngạch hay siêu lợi nhuận, còn những hàng hóa nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị thị trường thì sẽ không thể thực hiện được một bộ phận giá trị thặng dư mà chúng chứa đựng.

Bảo rằng những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất mà vẫn bán được, chứng tỏ những hàng hóa ấy là cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, - nói như thế hoàn toàn chẳng làm cho vấn đề sáng tỏ ra một chút nào cả. Nếu trong trường hợp này, giá cả lại cao hơn giá trị thị trường trung bình, thì lượng cầu sẽ ít đi[1*]. Với một giá cả nhất định, một loại hàng hóa nào đó có thể chiếm một địa vị nhất định trên thị trường. Nhưng khi giá cả thay đổi, địa vị đó chỉ có thể giữ được như cũ nếu cùng với giá cả tăng lên, khối lượng hàng hóa lại giảm xuống, hoặc giá cả giảm xuống lại đi đôi với số lượng hàng hóa tăng lên. Trái lại, nếu lượng cầu mạnh đến nỗi nó không giảm xuống ngay cả khi giá cả được quy định theo giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất, thì chính những hàng hóa này quyết định giá trị thị trường. Song chỉ khi nào lượng cầu lớn hơn mức cầu bình thường hay khi nào lượng cung giảm xuống dưới mức cung bình thường, thì mới có thể có tình hình đó thôi. Sau hết, nếu khối lượng hàng hóa đã sản xuất

1* Trong nguyên bản là chữ "lớn hơn" (grösser); ở đây đã được chữa theo bản viết tay của Mác.

ra vượt quá cái khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ được với giá trị thị trường trung bình, thì lúc đó những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện có lợi nhất lại quy định giá trị thị trường. Những hàng hóa loại này có thể, chẳng hạn, được bán ra theo đúng hoặc gần như đúng với giá trị cá biệt của chúng; cho nên có thể có tình hình là những hàng hóa đã được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất không thực hiện được ngay cả chi phí sản xuất của chúng, còn những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình thì chỉ có thể thực hiện được một phần giá trị thặng dư mà những hàng hóa đó chứa đựng. Những điều chúng ta đã nói ở đây về giá trị thị trường cũng có thể dùng để nói về giá cả sản xuất, một khi giá cả sản xuất đã thay thế giá trị thị trường. Giá cả sản xuất được điều tiết trong từng khu vực cá biệt và cũng được điều tiết giống như thế tùy theo những điều kiện cụ thể. Nhưng chính giá cả sản xuất lại là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày lên xuống xoay quanh và là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày dựa vào để san bằng đi trong những thời kỳ nhất định (xem Ri-các-đô, về sự quy định giá cả sản xuất bởi những xí nghiệp làm việc trong những điều kiện bất lợi nhất[60]).

Dù giá cả được điều tiết theo cách nào, nhưng ta vẫn có những kết luận sau đây:

1) Sự vận động của giá cả là do quy luật giá trị chi phối, vì mỗi khi số lao động cần thiết cho sản xuất giảm hay tăng, thì đều làm cho giá cả sản xuất giảm hay tăng. Chính là theo ý nghĩa đó mà Ri-các-đô (dĩ nhiên ông ta đã cảm thấy rõ rằng những giá cả sản xuất mà ông ta đưa ra không ăn khớp với giá trị của hàng hóa) nói rằng

"Sự nghiên cứu mà ông ta muốn độc giả chú ý tới, là nói về kết quả của những sự thay đổi trong giá trị tương đối của hàng hóa, chứ không phải trong giá trị tuyệt đối của chúng". [D. Ricardo. "Principles of Political Economy". Works ed. by Mac Culloch, London, 1852, p. 15].

2) Lợi nhuận trung bình, - tức là lợi nhuận quyết định các giá cả sản xuất, - bao giờ cũng phải gần bằng lượng giá trị thặng dư mà một tư bản nhất định, được coi là một phần tương ứng của tổng tư bản xã hội, đã thu được. Giả định rằng tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, lợi nhuận trung bình biểu hiện thành một giá trị - tiền tệ cao hơn giá trị thặng dư trung bình thực tế tính theo giá trị - tiền tệ. Đứng về phía những nhà tư bản mà nói, thì dù họ có tính toán với nhau theo lợi nhuận 10% hay 15%, điều đó cũng không quan hệ gì. So với số 15% thì số 10% cũng chẳng phù hợp gì hơn với giá trị - hàng hóa thực tế, bởi vì biểu hiện bằng tiền ở cả hai bên đều bị phóng đại lên. Còn đối với công nhân (chúng ta đã giả định rằng công nhân được trả tiền công theo mức bình thường của họ, cho nên việc lợi nhuận trung bình tăng lên không có nghĩa là tiền công đã thực tế bị khấu trừ đi, nghĩa là không biểu thị một cái gì khác hẳn giá trị thặng dư bình thường của nhà tư bản), nếu giá cả của hàng hóa tăng lên do lợi nhuận trung bình được nâng cao lên, thì điều đó phải phù hợp với việc tăng lên của biểu hiện - tiền tệ của tư bản khả biến. Thực vậy, tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận trung bình tăng lên phổ biến về mặt danh nghĩa như thế, cao hơn cái tỷ suất có được bằng cách đem giá trị thặng dư thực tế chia cho toàn bộ tư bản đã ứng ra, - điều đó không thể xảy ra mà lại không làm cho tiền công cũng tăng lên theo, cũng như không làm cho giá cả của những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến cũng tăng lên theo. Nếu là trường hợp giảm xuống, thì tình hình sẽ ngược lại. Vì tổng giá trị của hàng hóa điều tiết tổng giá trị thặng dư, mà tổng giá trị thặng dư thì lại điều tiết, - với tư cách là một quy luật chung hay một quy luật chi phối những sự biến động lên xuống, - mức lợi nhuận trung bình, do đó điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, cho nên rõ ràng là quy luật giá trị điều tiết các giá cả sản xuất.

Điều mà cạnh tranh thực hiện được, và hơn nữa, thực hiện được trước hết trong một khu vực sản xuất, là: từ những giá

trị cá biệt khác nhau của các hàng hóa lập ra một giá trị thị trường và một giá cả thị trường như nhau. Nhưng chỉ có sự cạnh tranh của những tư bản giữa các ngành khác nhau mới tạo nên giá cả sản xuất, giá cả này san bằng các tỷ suất lợi nhuận của các ngành khác nhau. So với việc lập ra giá trị thị trường và giá cả thị trường như nhau thì việc tạo nên giá cả sản xuất đòi hỏi phải có một trình độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cao hơn.

Muốn cho những hàng hóa của cùng một khu vực sản xuất, thuộc cùng một loại như nhau và có một phẩm chất gần như nhau, có thể bán được theo giá trị của chúng, thì cần có hai điều kiện:

Một là, các giá trị cá biệt khác nhau phải san bằng thành một giá trị xã hội *duy nhất,* tức là giá trị thị trường mà trên kia chúng ta đã bàn đến. Muốn vậy, cần phải có sự cạnh tranh giữa những người sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, cũng như cần phải có một thị trường để cho những người sản xuất đó mang hàng hóa của mình ra đấy bán. Để cho giá cả thị trường của những hàng hóa giống nhau, nhưng lại được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt có sắc thái khác nhau, phù hợp với giá trị thị trường và không cao hơn cũng không thấp hơn giá trị thị trường, thì cái áp lực giữa những người bán hàng đối với nhau phải khá mạnh để có thể ném ra thị trường một số lượng hàng hóa vừa đúng với nhu cầu xã hội, nghĩa là một số lượng hàng hóa mà xã hội có khả năng trả theo giá trị thị trường. Nếu khối lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu đó, thì hàng hóa sẽ phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, ngược lại, hàng hóa sẽ bán được cao hơn giá trị thị trường nếu khối lượng sản phẩm không đủ, hay nói một cách khác là nếu áp lực của cạnh tranh giữa những người bán hàng hóa không đủ mạnh để bắt họ phải mang khối lượng hàng hóa đó ra thị trường bán. Giá trị hàng hóa mà thay đổi, thì những điều kiện làm cho tổng khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ

được, cũng sẽ thay đổi. Nếu giá trị thị trường hạ thấp, thì nói chung nhu cầu xã hội (đây vẫn nói về nhu cầu có khả năng thanh toán được) sẽ mở rộng thêm và trong những giới hạn nhất định, có thể thu hút những khối lượng hàng hóa lớn hơn. Nếu giá trị thị trường tăng lên, thì nhu cầu xã hội về hàng hóa sẽ thu hẹp lại và khối lượng hàng hóa tiêu thụ được cũng sẽ giảm xuống. Cho nên, nếu cung và cầu điều tiết giá cả thị trường hay nói cho đúng hơn, điều tiết sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường, thì mặt khác, chính giá trị thị trường lại điều tiết quan hệ cung cầu, hay cấu thành cái trung tâm mà những sự thay đổi trong cung và cầu làm cho những giá cả thị trường phải lên xuống chung quanh nó.

Nếu đi sâu hơn nữa, ta sẽ nhận thấy rằng ở đây, những điều kiện có hiệu lực đối với giá trị của một hàng hóa cá biệt lại được tái sản xuất thành những điều kiện quyết định giá trị của tổng số lượng một loại hàng nhất định, vì ngay từ đầu, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã là một nền sản xuất hàng loạt, còn trong những phương thức sản xuất khác kém phát triển hơn thì những hàng hóa, - ít ra là những hàng hóa chủ yếu, - được sản xuất ra với một số lượng tương đối ít với tư cách là sản phẩm xã hội, mặc dầu chúng được rất nhiều người sản xuất nhỏ sản xuất ra, tập trung lại trên thị trường thành một khối lượng lớn trong tay một số ít thương nhân, được những người này tích lũy lại và được đem ra bán như là sản phẩm chung của cả một ngành sản xuất hay của một trong những bộ phận ít nhiều quan trọng của ngành đó.

Tiện đây, xin nói qua rằng "nhu cầu xã hội", - tức là cái điều tiết nguyên tắc của lượng cầu, - chủ yếu là do những mối quan hệ giữa các giai cấp với nhau và do địa vị kinh tế của từng giai cấp quyết định, như vậy trước hết là do tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư và tiền công quyết định và sau nữa là do tỷ số mà những bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư phân giải thành (lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, v.v.) quyết

định. Cho nên, một lần nữa chúng ta lại nhận thấy rằng mối quan hệ giữa cung và cầu hoàn toàn không thể giải thích được cái gì cả, nếu người ta không vạch ra được cái cơ sở của mối quan hệ đó.

Mặc dầu hàng hóa và tiền đều là sự thống nhất giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, nhưng như chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển I, ch.I,3), trong việc mua và bán, cả hai cái đó lại ở vào hai cực đối lập nhau, hàng hóa (người bán) đại biểu cho giá trị sử dụng, và tiền (người mua) đại biểu cho giá trị trao đổi. Như chúng ta đã xác định, một tiền đề của việc bán là hàng hóa phải có một giá trị sử dụng, tức là phải thỏa mãn một nhu cầu xã hội. Một tiền đề khác là khối lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa phải đại biểu cho lao động xã hội cần thiết và, do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa (hoặc theo giả thiết ở đây là giá bán của hàng hóa thì cũng thế) phải nhất trí với giá trị xã hội của nó[28)].

Bây giờ chúng ta hãy đem điều đó áp dụng vào khối lượng hàng hóa hiện có ở trên thị trường và hình thành sản phẩm của cả một ngành sản xuất.

Sự việc sẽ thể hiện ra một cách giản đơn hơn cả, nếu trước hết chúng ta coi tất cả khối lượng hàng hóa chỉ là do *một* ngành sản xuất mà ra thôi, là *một* hàng hóa thôi, và coi tổng số giá cả của nhiều hàng hóa giống nhau là *một* giá cả tổng hợp. Trong trường hợp này, những điều đã nói trước đây về một hàng hóa cá biệt, thì bây giờ hoàn toàn có thể áp dụng vào trường hợp khối lượng hàng hóa do một ngành sản xuất nhất định sản sinh ra và hiện đang nằm ở trên thị trường. Giá trị cá biệt của hàng hóa phải ăn khớp với giá trị xã hội

28) *C.Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin. 1859. [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13 bài "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 9-225]

của nó, - yêu cầu đó giờ đây được thực hiện, hay được quy định một cách cụ thể hơn theo nghĩa là toàn bộ khối lượng hàng hóa đều chứa đựng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó, và giá trị của khối lượng hàng hóa đó bằng giá trị thị trường của nó.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng đại bộ phận khối lượng hàng hóa đó được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội bình thường gần như nhau, thành thử giá trị đó cũng đồng thời là giá trị cá biệt của những hàng hóa cá biệt họp thành khối lượng hàng hóa ấy. Nếu một bộ phận hàng hóa tương đối nhỏ được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn, và một bộ phận khác được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn, thành thử giá trị cá biệt của bộ phận thứ nhất sẽ cao hơn giá trị trung bình của đa số hàng hóa, còn giá trị cá biệt của bộ phận thứ hai lại thấp hơn, hơn nữa nếu hai cực đó bù trừ lẫn nhau, và giá trị trung bình của những hàng hóa trong hai bộ phận đó là bằng giá trị của những hàng hóa thuộc cái khối lượng ở giữa, thì giá trị thị trường là do giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định[29]. Giá trị tổng khối lượng hàng hóa là bằng tổng số thực tế những giá trị của tất cả các hàng hóa cá biệt, tức là của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình, cũng như của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn hay xấu hơn điều kiện trung bình. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường hay giá trị xã hội của toàn bộ khối lượng hàng hóa, - tức là thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong những hàng hóa đó, - là do giá trị của đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định.

29) *C.Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 13, tr. 9-225]

Ngược lại, bây giờ chúng ta hãy giả định rằng toàn bộ số lượng những hàng hóa đã ném ra thị trường vẫn như thế, nhưng giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại không được san bằng bởi giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn; thêm nữa, cái bộ phận trong tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại tương đối lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện trung bình và lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện tốt. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường, hay giá trị xã hội, là do khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn điều tiết.

Cuối cùng, chúng ta giả định rằng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình, về số lượng lại lớn hơn nhiều so với hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn và cũng lại lớn hơn so với khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; trong trường hợp đó, bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất điều tiết giá trị thị trường. Ở đây chúng ta không nói tới tình trạng ứ đọng trên thị trường, khi mà bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn cả bao giờ cũng điều tiết giá cả thị trường, nhưng ở đây chúng ta không đụng tới giá cả thị trường vì nó khác với giá trị thị trường, mà chỉ bàn tới những sự quy định khác nhau đối với bản thân giá trị thị trường[30].

30) Điểm tranh luận giữa Stoóc-sơ và Ri-các-đô trong vấn đề địa tô (về thực chất đó chỉ là một cuộc tranh cãi: trên thực tế, chẳng ai chịu chú ý đến lời nói của ai cả) là giá trị thị trường (nói cho đúng hơn, đối với hai ông, đấy lại là giá cả thị trường hay giá cả sản xuất) do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất quyết định (Ri-các-đô) hay là do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất quyết định (Stoóc-sơ)[61]. Cuộc tranh luận đó được giải quyết với ý nghĩa là cả hai đều sai và cả hai đều đúng, và tuyệt nhiên không một ai chú ý đến trường hợp ở giữa. Xin

Thật vậy, trong trường hợp I, giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa, do những giá trị trung bình điều tiết, nói cho thật chính xác ra (trong thực tế, cố nhiên là điều này chỉ được thực hiện một cách gần đúng và với vô số những sự biến đổi), là bằng tổng số các giá trị cá biệt của khối lượng đó; thế nhưng đối với những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất và tốt nhất, thì giá trị đó là cái giá trị trung bình mà những hàng hóa này bị bắt buộc phải tuân theo. Những người sản xuất trong những điều kiện bất lợi nhất đều phải bán hàng hóa của họ thấp hơn giá trị cá biệt; những người sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất lại bán được hàng hóa của họ cao hơn giá trị cá biệt.

Trong trường hợp II, những khối lượng giá trị cá biệt được sản xuất ra trong điều kiện xấu nhất và tốt nhất không bù trừ lẫn nhau được, và chính những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất lại có ý nghĩa quyết định. Nói đúng ra, ở đây, giá cả trung bình hay giá trị thị trường của mỗi hàng hóa cá biệt, hoặc của mỗi phần bằng nhau của tổng khối lượng hàng hóa, sẽ do tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa quyết định (tổng giá trị này là tất cả những giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện hết sức khác nhau cộng lại) và do cái phần của tổng giá trị đó thuộc về

tham khảo thêm Coóc-bét về trường hợp giá cả do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất quyết định[62]. "Không nên nghĩ rằng ông ta" (Ri-các-đô) "định nói rằng hai lô hàng hóa khác nhau nào đấy, chẳng hạn như một cái mũ và một đôi giày, trao đổi được với nhau, khi hai lô đó đều do những khối lượng lao động bằng nhau chế tạo ra. Với danh từ "hàng hóa", ở đây chúng ta cần hiểu là "loại hàng hóa" nhất định, chứ không phải là một cái mũ cá biệt, một đôi giày, v.v.. Cho nên, tổng số lao động sản xuất ra tất cả mũ ở nước Anh phải được coi là đã phân phối vào trong tất cả các mũ đó. Theo tôi, điểm này hình như đã không được nói lên ngay từ đầu và trong những luận điểm chung của học thuyết này". ("Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy etc.". London, 1821, p.53, 54).

mỗi hàng hóa cá biệt quyết định. Giá trị thị trường được quy định như vậy sẽ cao hơn giá trị cá biệt không những của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, mà còn cao hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; nhưng giá trị thị trường đó vẫn cứ thấp hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất. Giá trị thị trường sát với giá trị cá biệt này đến mức nào, hay cuối cùng có thể hoàn toàn nhất trí với giá trị cá biệt này hay không, - điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng của bộ phận những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện không thuận lợi nhất trong lĩnh vực hàng hóa này. Nếu cầu chỉ hơn cung một ít thôi, thì giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất sẽ điều tiết giá cả thị trường.

Cuối cùng, như trong trường hợp III, chúng ta giả định rằng số lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất chiếm ưu thế, không những so với đầu cực kia, mà còn so với những điều kiện trung bình, thì giá trị thị trường sẽ hạ xuống dưới giá trị trung bình. Giá trị trung bình, - tính bằng cách cộng tổng số giá trị của hàng hóa sản xuất ra ở hai cực và ở giữa, - ở đây thấp hơn giá trị của nhóm giữa; nó sát với giá trị ở giữa hay cách xa giá trị ấy, cái đó là tùy theo khối lượng tương đối của cực thuận lợi. Nếu cầu thấp hơn cung, thì bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, không kể khối lượng của nó to nhỏ như thế nào, sẽ chiếm được vị trí quyết định bằng cách làm cho giá cả của nó hạ xuống ngang với giá trị cá biệt của nó. Giá trị thị trường không bao giờ có thể nhất trí với giá trị cá biệt đó của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, trừ phi số cung vượt số cầu rất nhiều.

Sự hình thành giá trị thị trường mà chúng ta trình bày ở đây *một cách trừu tượng,* đang diễn ra trên thị trường thực tế thông qua sự cạnh tranh giữa những người mua, nếu lượng cầu

lớn đến nỗi có thể thu hút được hết cái khối lượng hàng hóa theo giá trị đã được xác định như vậy của nó. Bây giờ chúng ta nói sang điểm thứ hai.

Hai là, nói rằng hàng hóa có một giá trị sử dụng, chỉ có nghĩa là nó thỏa mãn một nhu cầu xã hội nào đó. Chừng nào chúng ta chỉ bàn đến những hàng hóa cá biệt thôi, thì chúng ta có thể giả định rằng nhu cầu về hàng hóa nói đó có thực - số lượng của chúng đã bao hàm ở trong giá cả của nó rồi - mà không cần phải bàn xem số lượng nhu cầu cần thỏa mãn to hay nhỏ. Nhưng mặt số lượng đó của vấn đề lại trở thành một yếu tố quan trọng, khi chúng ta xét, một mặt, đến sản phẩm của cả một ngành sản xuất, và mặt khác, đến nhu cầu xã hội đối với sản phẩm đó. Bây giờ lại cần phải xét đến quy mô, tức là số lượng của nhu cầu xã hội đó.

Trong những câu định nghĩa trên đây về giá trị thị trường, chúng ta đã giả định rằng khối lượng hàng hóa sản xuất ra là một khối lượng nhất định, nghĩa là không thay đổi; rằng chỉ riêng cái tỷ số giữa các yếu tố của khối lượng đó, những yếu tố được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, thì mới có những sự biến đổi, và vì thế, giá trị thị trường của cùng một khối lượng hàng hóa như nhau lại được điều tiết theo nhiều cách khác nhau. Bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng khối lượng đó là khối lượng cung cấp bình thường, hơn nữa chúng ta không kể đến trường hợp là bao giờ cũng có thể có một bộ phận trong số những hàng hóa đã sản xuất ra bị tạm thời rút khỏi thị trường. Nếu lượng cầu về khối lượng đó vẫn bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó, mặc dù giá trị đó là do trường hợp nào trong ba trường hợp đã nghiên cứu trên đây điều tiết. Khối lượng hàng hóa không những chỉ thỏa mãn một nhu cầu nhất định, mà còn thỏa mãn nhu cầu đó trên quy mô xã hội. Trái lại, nếu số lượng hàng hóa trên thị trường lớn hơn hay nhỏ hơn lượng cầu, thì sẽ có

những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường. Sự chênh lệch thứ nhất là: khi số lượng không đủ, thì bao giờ hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất cũng điều tiết giá trị thị trường; khi số lượng nhiều quá, thì giá trị thị trường bao giờ cũng được điều tiết bởi những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất. Như vậy là một trong hai trường hợp cực đoan quyết định giá trị thị trường, mặc dù chúng ta sẽ có một kết quả khác đi, nếu chỉ căn cứ vào cái tỷ số giữa các khối lượng được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau. Nếu sự chênh lệch giữa lượng cầu và khối lượng sản phẩm lớn hơn, thì giá cả thị trường cũng sẽ chếch lên hoặc chếch xuống nhiều hơn nữa so với giá trị thị trường. Có thể có hai nguyên nhân gây ra sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa đã được sản xuất ra và số lượng hàng hóa bán theo giá trị thị trường. Hoặc giả bản thân số lượng hàng hóa đã sản xuất ra thay đổi, trở thành quá nhỏ hoặc quá lớn, thành thử việc tái sản xuất tiến hành theo một quy mô khác với quy mô đã điều tiết giá trị thị trường sẵn có. Trong trường hợp đó, cung thay đổi, mặc dầu cầu vẫn nguyên như cũ, và vì thế sẽ xảy ra tình trạng sản xuất thừa tương đối hay sản xuất thiếu tương đối. Hoặc giả tái sản xuất, tức lượng cung không thay đổi, còn lượng cầu lại giảm hay tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Mặc dù ở đây lượng tuyệt đối của cung không thay đổi, nhưng lượng tương đối của nó, lượng của nó so với nhu cầu thì đã thay đổi. Điều đó sẽ gây nên một ảnh hưởng giống như trong trường hợp thứ nhất, nhưng theo chiều ngược lại. Sau hết, nếu những sự thay đổi diễn ra ở hai bên, nhưng theo những chiều hướng khác nhau, hoặc cùng một chiều nhưng theo mức độ khác nhau, - tóm lại, khi những sự thay đổi diễn ra ở cả hai bên, khiến cho cái tỷ lệ trước kia giữa cung và cầu thay đổi, thì kết quả cuối cùng tất nhiên phải quy về một trong hai trường hợp đã nghiên cứu ở trên.

Cái khó khăn thật sự trong định nghĩa chung của những khái niệm cung và cầu là ở chỗ hình như những định nghĩa đó chỉ dẫn đến một sự trùng lặp mà thôi. Trước hết, chúng ta hãy xét đến cung, tức là sản phẩm hiện có ở trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường. Để khỏi đi vào những chi tiết vô ích, ở đây, chúng ta sẽ chỉ lấy cái khối lượng tái sản xuất hàng năm trong một ngành công nghiệp nhất định, và sẽ hoàn toàn gác lại không nói đến trường hợp những hàng hóa khác nhau ít nhiều có thể bị rút khỏi thị trường để lập những kho dự trữ cho tiêu dùng trong năm sau chẳng hạn. Việc tái sản xuất hàng năm đó trước hết thể hiện một số lượng nhất định - một khối lượng hay một số - tùy theo khối hàng hóa là những cái có thể tách riêng từng cái một hay là một lượng liên tục. Đó không phải chỉ là những giá trị sử dụng thỏa mãn những nhu cầu của con người, mà còn là những giá trị sử dụng tồn tại trên thị trường, với một khối lượng nhất định. Sau nữa, khối hàng hóa đó có một giá trị thị trường nhất định, giá trị thị trường này có thể biểu hiện bằng một bội số của giá trị thị trường của một hàng hóa hay của một lượng hàng hóa được dùng làm đơn vị. Bởi vậy giữa số lượng hàng hóa nằm trên thị trường và giá trị thị trường của chúng không có một mối quan hệ tất yếu nào; ví dụ, một số hàng hóa thì có một giá trị đặc thù cao, một số khác có giá trị đặc thù thấp, thành thử một tổng số giá trị nào đó có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất lớn của một thứ hàng hóa này, cũng như lại có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất nhỏ của một thứ hàng hóa khác. Giữa số lượng hàng hóa đang có ở trên thị trường và giá trị thị trường của những hàng hóa đó, chỉ có một mối quan hệ sau đây: với một mức năng suất lao động nhất định, thì trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, việc sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định đòi hỏi một số thời gian lao động xã hội nhất định, mặc dù trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau thì tỷ lệ đó hoàn toàn khác nhau, và không có một quan hệ nội tại gì với công dụng của hàng hóa đó hoặc với tính chất riêng biệt của giá trị sử dụng của nó. Nếu số lượng *a*

của một thứ hàng hóa đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động *b*, thì trong mọi điều kiện khác như nhau, một số lượng *na* đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động *nb*. Ngoài ra, nếu xã hội muốn thỏa mãn những nhu cầu của mình và muốn sản xuất ra một thứ hàng nhằm mục đích đó, thì xã hội phải trả tiền thứ hàng ấy. Thật thế, vì nền sản xuất hàng hóa giả định phải có sự phân công lao động, cho nên xã hội mua những thứ hàng hóa ấy bằng cách dùng một phần thời gian lao động mà nó có thể sử dụng được để sản xuất ra những thứ hàng hóa ấy, do đó xã hội mua những hàng hóa ấy bằng một lượng thời gian lao động nhất định mà xã hội đó có thể chi phối được. Cái bộ phận của xã hội, do sự phân công, nên có trách nhiệm dùng lao động của mình để sản xuất ra thứ hàng hóa ấy, tất nhiên phải nhận được một vật ngang giá bằng lao động xã hội, thể hiện trong những thứ hàng hóa dùng để thỏa mãn nhu cầu của mình. Tuy nhiên ta không thấy có một mối liên hệ tất yếu nào, mà chỉ có một mối liên hệ ngẫu nhiên giữa một bên là cái tổng số lao động xã hội dùng để sản xuất ra sản phẩm xã hội đó, nghĩa là giữa cái phần của toàn bộ sức lao động mà xã hội sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó, tức là giữa cái số lượng mà việc sản xuất ra sản phẩm đó chiếm trong toàn bộ sản xuất, và bên khác là cái quy mô mà xã hội đòi hỏi để thỏa mãn nhu cầu ấy bằng thứ sản phẩm mà ta đang nói đến. Mặc dầu mỗi một hàng hóa cá biệt hay mỗi một số lượng nào đó của một loại hàng hóa nhất định chỉ chứa đựng có lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra thứ hàng hóa đó, và về mặt này thì giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa đó chỉ đại biểu cho lao động cần thiết thôi, nhưng nếu hàng hóa đó được sản xuất ra với số lượng vượt quá mức nhu cầu xã hội, thì một phần thời gian lao động xã hội bị tiêu phí vô ích; lúc đó, trên thị trường, toàn bộ khối lượng hàng hóa sẽ đại biểu cho một số lượng lao động xã hội thấp hơn lượng lao động thật sự chứa đựng trong hàng hóa đó rất nhiều. (Chỉ ở nơi nào nền sản xuất nằm dưới sự kiểm soát thật sự có tính chất quyết định trước của xã hội đối với

nền sản xuất đó, thì ở đó xã hội mới xác lập được mối quan hệ giữa số lượng thời gian lao động xã hội dùng để sản xuất ra một vật phẩm nhất định và khối lượng nhu cầu xã hội cần thỏa mãn bằng vật phẩm ấy). Vì vậy những hàng hóa đó cần phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, và một bộ phận hàng hóa đó hoàn toàn không thể bán được. - Sẽ có tình hình ngược lại, khi số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó lại quá nhỏ so với khối lượng nhu cầu xã hội mà sản phẩm đó phải thỏa mãn. Nhưng nếu số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định nào đó lại tương đương với khối lượng nhu cầu xã hội cần phải thỏa mãn, thành thử khi lượng cầu không thay đổi, khối lượng sản phẩm sản xuất ra phù hợp với quy mô tái sản xuất bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó. Việc trao đổi hay việc bán hàng hóa ra theo giá trị của nó là nguyên tắc hợp lý, là quy luật tự nhiên của sự thăng bằng giữa các hàng hóa, phải xuất phát từ quy luật đó để giải thích những sự chênh lệch chứ không phải ngược lại, không phải xuất phát từ những sự chênh lệch để giải thích bản thân quy luật.

Bây giờ chúng ta xét tới mặt khác của vấn đề: lượng cầu.

Hàng hóa được mua vào với tư cách là tư liệu sản xuất hay tư liệu sinh hoạt để dùng vào tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, và dù có một vài thứ hàng hóa nào đó có thể dùng vào cả hai mục đích ấy thì vấn đề cũng không thay đổi chút nào. Như vậy, những người sản xuất (ở đây là những nhà tư bản, bởi vì tư liệu sản xuất được giả định là đã chuyển hóa thành tư bản) và những người tiêu dùng đều cần đến hàng hóa. Hình như điều đó trước hết giả định rằng về phía cầu phải có một khối lượng nhu cầu xã hội nhất định tương đương với một khối lượng sản xuất xã hội nhất định trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau về phía cung. Để cho công nghiệp bông vải sợi đảm bảo được tái sản xuất hàng năm của mình

theo một quy mô nhất định, cần phải có một số lượng bông như thường lệ; nếu còn tính đến việc mở rộng tái sản xuất hàng năm do tích lũy tư bản, thì với những điều kiện khác không thay đổi, lại cần phải có một số lượng bông phụ thêm nữa. Đối với tư liệu sinh hoạt cũng vậy. Nếu muốn giữ mức sinh hoạt trung bình bình thường như trước, giai cấp công nhân ít nhất cũng lại phải nhận được một số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết như cũ, tuy sự phân phối những thứ đó có thể khác đi ít nhiều giữa những loại hàng hóa khác nhau. Nếu tính đến cả sự tăng thêm nhân khẩu hàng năm, thì còn phải có thêm một số lượng tư liệu sinh hoạt nữa. Tất cả những điều đó, đem sửa đổi đi ít nhiều, thì cũng có thể dùng để nói về các giai cấp khác được.

Như vậy là về phía cầu, đã có một lượng nhu cầu xã hội nhất định, đòi hỏi phải có một thứ hàng hóa trên thị trường với một số lượng nhất định để thỏa mãn nhu cầu đó. Nhưng tính quy định về lượng của nhu cầu đó lại hết sức co giãn và thường thay đổi luôn. Tính cố định của nó chỉ là bề ngoài. Nếu tư liệu sinh hoạt rẻ hơn hay tiền công trả cao hơn, công nhân sẽ mua nhiều hơn và "nhu cầu xã hội" về những loại hàng hóa đó sẽ lớn hơn, cố nhiên là chúng ta không nói đến những người quá nghèo khổ v.v., là những người mà "lượng cầu" còn thấp hơn cả những mức thấp nhất của nhu cầu về thể chất của họ. Mặt khác, nếu bông chẳng hạn rẻ hơn trước, thì số cầu về bông của các nhà tư bản sẽ tăng lên và một tư bản phụ thêm lớn hơn sẽ được ném vào công nghiệp bông, v.v.. Về điểm này, nói chung không nên quên rằng trong giả thiết của chúng ta, số cầu cho tiêu dùng sản xuất là số cầu của nhà tư bản mà mục đích thật sự là sản xuất ra giá trị thặng dư, và chính chỉ vì giá trị thặng dư mà hắn sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó. Nhưng mặt khác không phải vì thế mà nhà tư bản, trong chừng mực hắn là người mua bông ở trên thị trường chẳng hạn, lại không phải là người đại biểu cho nhu cầu về

bông, cũng như đối với người bán bông, thì số bông đó sẽ được người mua đem chế biến thành vải để may áo sơ-mi hay thành thuốc nổ, hay hắn định dùng bông đó để đút nút lỗ tai, lỗ tai hắn hay lỗ tai của thế giới, điều đó cũng không quan trọng. Nhưng dĩ nhiên, điều đó có một ảnh hưởng lớn đối với việc hắn ta là một người mua thuộc loại nào. Nhu cầu của hắn về bông đã thay đổi về căn bản vì trên thực tế, nhu cầu đó chỉ che đậy cái nhu cầu của hắn là muốn kiếm lợi nhuận mà thôi. - Những giới hạn trong đó nhu cầu về hàng hóa biểu hiện ra trên *thị trường,* tức là cầu, chênh lệch về mặt lượng với nhu cầu *thực tế của xã hội,* những giới hạn đó cố nhiên là rất khác nhau đối với những hàng hóa khác nhau; tôi muốn nói đến sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa mà lượng cầu thực sự đòi hỏi và số lượng hàng hóa mà lượng cầu đòi hỏi khi giá cả bằng tiền của hàng hóa hay điều kiện tiền nong, tức là điều kiện sinh hoạt của người mua, đổi khác đi.

Không có gì dễ hiểu hơn những sự lên xuống không đều đặn của cung và cầu, cũng như sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường do tình trạng đó gây ra. Khó khăn thực tế là ở chỗ nên hiểu câu: cung và cầu ăn khớp với nhau có nghĩa như thế nào.

Cung và cầu ăn khớp với nhau khi giữa cung và cầu có một tỷ lệ sao cho khối lượng hàng hóa của một ngành sản xuất nhất định có thể bán ra theo đúng giá trị thị trường của nó, không cao hơn cũng không thấp hơn. Đó là điểm thứ nhất mà người ta nói với chúng ta về điều này.

Và thứ hai là: nếu hàng hóa bán được theo đúng giá trị thị trường của chúng, thì cung và cầu ăn khớp với nhau.

Khi cung và cầu ăn khớp với nhau, thì chúng thôi không phát sinh tác dụng nữa, và chính vì lý do đó mà hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị thị trường của chúng. Nếu hai lực bằng nhau tác động ngược chiều với nhau, thì chúng triệt tiêu

lẫn nhau và không biểu hiện ra ngoài, nên những hiện tượng diễn ra trong điều kiện đó tất phải được giải thích bằng một cái gì khác, chứ không phải bằng sự tác động của hai lực đó. Nếu cung và cầu đã làm mất tác dụng của nhau thì chúng không còn giải thích được điều gì cả, không tác động tới giá trị thị trường nữa và hoàn toàn không giải thích cho ta biết tại sao giá trị thị trường lại biểu thị ra thành số tiền này chứ không phải là một số tiền nào khác. Rõ ràng là không thể lấy sự tác động qua lại giữa cung và cầu để giải thích những quy luật nội tại thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được (hoàn toàn không chú ý đến sự phân tích sâu hơn nữa hai động lực xã hội đó, là sự phân tích không ăn nhập vào đây), vì chỉ khi nào cung và cầu thôi không tác động nữa, tức là chỉ khi nào cung và cầu ăn khớp với nhau, thì những quy luật ấy mới thể hiện ra dưới dạng thuần túy của chúng. Trên thực tế, không bao giờ cung và cầu ăn khớp với nhau cả, và nếu ăn khớp với nhau, thì đó chẳng qua là ngẫu nhiên thôi; do đó đứng về phương diện khoa học mà nói, thì trường hợp đó phải là = 0, phải được coi là không có. Nhưng trong kinh tế chính trị học, người ta lại giả định rằng cung và cầu ăn khớp với nhau. Tại sao như vậy? Là vì để nghiên cứu các hiện tượng dưới cái hình thái hợp với quy luật của chúng, phù hợp với khái niệm của chúng, tức là để nghiên cứu những hiện tượng đó một cách độc lập với cái vẻ bề ngoài của chúng do những sự biến động của cung và cầu gây ra; mặt khác, là để có thể phát hiện ra cái xu thế thật sự của sự vận động của chúng và xác định được xu thế đó bằng một cách nào đấy. Vì những sự chênh lệch có tính chất đối lập với nhau, vì chúng kế tiếp nhau không ngừng, cho nên chúng bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng diễn ra ngược chiều nhau, do chỗ chúng mâu thuẫn với nhau. Cho nên, nếu cung và cầu không ăn khớp với nhau trong bất cứ một trường hợp cụ thể nào, thì những sự chênh lệch

của chúng lại cứ kế tiếp nhau - nếu xét kết quả của cuộc vận động trong một thời gian tương đối dài - một cách khiến cho cung và cầu bao giờ cũng ăn khớp với nhau, bởi vì một sự chênh lệch theo chiều này sẽ gây nên hậu quả là có ngay một sự chênh lệch theo chiều ngược lại. Nhưng kết quả đó chỉ là con số trung bình của sự vận động đã qua và chỉ là sự vận động không ngừng của mâu thuẫn của chúng. Chính bằng cách đó mà giá cả thị trường chênh lệch với giá trị thị trường, san bằng nhau thành giá trị thị trường nếu xét lượng trung bình của chúng, vì những sự chênh lệch với giá trị thị trường sẽ triệt tiêu lẫn nhau như là cộng và trừ vậy. Con số trung bình đó không những có một ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận, mà trái lại, nó còn có một ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn đối với tư bản, mà những khoản đầu tư được tính theo những sự biến động và những sự san bằng trong một khoảng thời gian ít nhiều nhất định nào đấy.

Như vậy, mối quan hệ giữa cung và cầu, một mặt chỉ giải thích những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường; và mặt khác giải thích cái xu hướng muốn thủ tiêu những sự chênh lệch đó, nghĩa là thủ tiêu tác dụng của quan hệ cung cầu. (Ở đây chúng ta không nghiên cứu trường hợp ngoại lệ, tức là trường hợp những hàng hóa có giá cả nhưng không có giá trị). Cung và cầu có thể xóa bỏ được tác động do sự không ngang nhau của chúng gây ra, bằng những hình thức rất khác nhau. Ví dụ, nếu cầu giảm đi, do đó giá cả thị trường hạ xuống, thì tình hình đó có thể dẫn đến chỗ tư bản sẽ rút ra khỏi ngành đó, và như vậy cung sẽ giảm đi. Nhưng tình hình đó cũng có thể dẫn tới kết quả là nhờ có những phát minh làm giảm thời gian lao động cần thiết mà bản thân giá trị thị trường hạ xuống và ngang với giá cả thị trường. Ngược lại, nếu cầu tăng lên làm cho giá cả thị trường cao hơn giá trị thị trường, thì việc đó có thể dẫn tới tình

trạng là một khối lượng tư bản quá lớn sẽ được hút vào lĩnh vực sản xuất đó, dẫn đến chỗ sản xuất mở rộng đến mức bản thân giá cả thị trường lại giảm xuống thấp hơn giá trị thị trường; hay là, mặt khác, việc đó có thể dẫn tới trường hợp giá cả hàng hóa tăng lên đến mức làm cho chính ngay cầu giảm xuống. Trong một số lĩnh vực sản xuất cá biệt, điều đó cũng có thể gây nên kết quả là bản thân giá trị thị trường tăng lên trong một thời gian tương đối dài, bởi vì trong thời gian đó một bộ phận sản phẩm được đòi hỏi trên thị trường đã phải sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn.

Nếu cung và cầu quyết định giá cả thị trường, thì mặt khác, giá cả thị trường, và nếu phân tích kỹ hơn nữa, giá trị thị trường lại quyết định cung và cầu. Đối với cầu thì ta thấy rõ ràng ngay điều đó, vì cầu vận động ngược chiều với giá cả: cầu tăng lên khi giá cả giảm xuống, và ngược lại. Nhưng điều đó cũng có thể áp dụng đối với cung. Thực vậy, giá cả của những tư liệu sản xuất đã nhập vào trong hàng hóa đưa ra thị trường, quyết định số cầu về những tư liệu sản xuất ấy, do đó cũng quyết định số cung về những hàng hóa mà số cung bao hàm số cầu về những tư liệu sản xuất ấy. Giá cả bông có ý nghĩa quyết định đối với số cung về những hàng bằng bông vải.

Sự lẫn lộn đó - giá cả do cung cầu quyết định và ngoài ra giá cả lại quyết định cung cầu -, lại càng rối ren hơn do chỗ cầu quyết định cung và ngược lại, cung quyết định cầu, sản xuất quyết định thị trường và thị trường quyết định sản xuất[31)].

31) Lời "cao kiến" sau đây mới thật ngu ngốc làm sao: "Nếu số lượng tiền công, tư bản và ruộng đất cần thiết cho việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó, đã biến đổi khác so với số lượng trước đây của nó, thì cái mà A-đam Xmít gọi là giá cả tự nhiên của nó cũng biến đổi, và cái giá cả lúc đầu là giá cả tự nhiên của nó, do sự biến đổi đó, bây giờ trở thành giá cả thị trường, mặc dù số cung và cầu có thể đứng nguyên không thay đổi" (cả hai đều thay đổi chính là vì giá trị thị trường, hay như A-đam Xmít đã nói, bản thân giá

Ngay nhà kinh tế học bình phàm cũng nhận thấy rằng (xem chú thích), nếu không có một sự thay đổi về cung hay cầu do những hoàn cảnh bên ngoài gây ra, thì quan hệ cung cầu cũng vẫn có thể biến đổi do có sự thay đổi của giá trị thị trường của hàng hóa. Ngay anh ta cũng bắt buộc phải đồng ý rằng, dù giá trị thị trường như thế nào đi nữa, nhưng muốn nó được thực hiện thì cung và cầu phải bằng nhau. Điều đó có nghĩa là quan hệ cung cầu không giải thích được giá trị thị trường mà ngược lại, chính giá trị thị trường giải thích những sự lên xuống của cung và cầu. Sau cái đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trong chú thích, tác giả cuốn "Observations" còn nói tiếp như sau:

cả sản xuất thay đổi, do giá trị đã biến đổi), "tuy thế số cung đó vẫn không phù hợp hẳn được với những yêu cầu của những người có thể và muốn thanh toán cái mà hiện nay là chi phí sản xuất, nhưng lại lớn hơn hoặc nhỏ hơn những chi phí sản xuất đó; thành thử tỷ số giữa số cung và số cầu thực tế hiện tại được tính theo chi phí sản xuất mới, cũng sẽ khác với con số trước đây của nó. Kết quả là nếu không có gì trở ngại, thì quy mô của cung sẽ thay đổi, khiến cho cuối cùng hàng hóa đi đến giá cả tự nhiên mới của nó. Vì hàng hóa sẽ đi đến giá cả tự nhiên của nó do sự thay đổi trong số cung của chúng, nên hình như có thể bảo rằng, giá cả tự nhiên chỉ do tỷ lệ giữa cung và cầu mà có, cũng hệt như giá cả thị trường là do một tỷ lệ khác, thành thử giá cả tự nhiên, cũng như giá cả thị trường là do quan hệ qua lại giữa cung và cầu quyết định. ("Để có thể quyết định được cái mà A-đam Xmít gọi là giá cả tự nhiên, cũng như cái mà ông ta gọi là giá cả thị trường, người ta đều phải vận dụng đến cái nguyên tắc lớn là nguyên tắc cung cầu". - *Malthus*[63])" ("Observations on Certain Verbal Disputes etc." London, 1821, p.60, 61). Tác giả thông minh ấy không hiểu rằng trong trường hợp nói đó, chính sự thay đổi trong chi phí sản xuất, do đó chính sự thay đổi trong giá trị, đã làm cho cầu thay đổi và do đó cũng làm thay đổi cả quan hệ cung cầu, và sự thay đổi của cầu có thể làm cho cung thay đổi; điều đó chứng minh ngược hẳn lại cái điều mà nhà tư tưởng của chúng ta muốn chứng minh, - nó chứng minh rằng chi phí sản xuất tuyệt nhiên không phải là do quan hệ cung cầu quy định, mà trái lại, chính bản thân chi phí sản xuất quy định quan hệ này.

"Song nếu chúng ta vẫn cứ quan niệm "cầu" và "giá cả tự nhiên" là những cái mà từ trước tới nay chúng ta vẫn hiểu theo như ý kiến giải thích của A-đam Xmít, thì quan hệ đó" (giữa cung và cầu) "bao giờ cũng phải là một quan hệ ngang bằng; bởi vì chỉ có trong trường hợp cung bằng cầu thực tế, tức số cầu không muốn trả cao hơn, hoặc thấp hơn giá cả tự nhiên, - chỉ có trong trường hợp đó, giá cả tự nhiên mới thật sự được người ta trả; vì thế trong những thời kỳ khác nhau, cùng một thứ hàng lại có thể có hai giá cả tự nhiên rất khác nhau; thế mà quan hệ cung cầu trong cả hai trường hợp có thể vẫn như thế, nghĩa là vẫn là một quan hệ bình đẳng" tr. 61.

Như vậy là tác giả thừa nhận rằng với hai "giá cả tự nhiên" khác nhau của cùng một hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau, thì mỗi lần như thế cung và cầu đều có thể và thậm chí còn phải nhất trí với nhau để cho hàng hóa trong cả hai trường hợp đều được thực sự bán ra theo cái "giá cả tự nhiên" của nó. Nhưng vì ở đây trong cả hai trường hợp, quan hệ cung cầu không có gì thay đổi cả, nhưng lượng của bản thân "giá cả tự nhiên" lại thay đổi, nên rõ ràng là nó được quyết định một cách độc lập với cung và cầu, và chính vì thế mà cung và cầu là những cái có ít khả năng quyết định hơn cả đối với "giá cả tự nhiên".

Muốn cho một hàng hóa có thể bán ra theo giá trị thị trường của nó, nghĩa là phù hợp với lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hóa, thì tổng số lao động xã hội đã được sử dụng vào việc sản xuất ra toàn bộ khối lượng của loại hàng hóa đó phải tương đương với đại lượng của nhu cầu xã hội về loại hàng hóa đó, tức là của nhu cầu xã hội có thể thanh toán được. Cạnh tranh, những biến động của giá cả thị trường tương ứng với những biến động của quan hệ cung cầu, bao giờ cũng cố quy tổng số lao động đã chi phí vào mỗi loại hàng hóa xuống ngang cái mức đó.

Trong mối quan hệ giữa cung và cầu về hàng hóa, phản ánh một là, mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa hàng hóa và tiền, giữa người mua và người bán; hai là, mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, mặc dù hai người này có thể được những kẻ trung gian là thương nhân đại diện cho họ. Khi ta xét người mua và người bán, thì chỉ

cần đem đối lập một cách riêng biệt người nọ với người kia cũng đủ để nghiên cứu được mối quan hệ giữa họ với nhau. Đối với toàn bộ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, do đó đối với toàn bộ quá trình của việc bán và việc mua, thì chỉ cần có ba người cũng đủ rồi. *A* đổi hàng hóa của hắn lấy tiền của *B* là người đã mua hàng hóa của hắn; rồi hắn lại chuyển tiền của hắn thành hàng hóa mà hắn mua của *C*; toàn bộ quá trình diễn ra giữa ba người đó. Ngoài ra, khi nghiên cứu về tiền, chúng ta đã giả định rằng hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, vì không có lý do gì để coi giá cả là chênh lệch với giá trị, vì ở đây chỉ nói đến những sự biến đổi về hình thái mà hàng hóa đã phải trải qua, khi nó chuyển thành tiền, và khi từ hình thái tiền lại chuyển trở lại thành hàng hóa. Nếu nói chung một hàng hóa được bán đi, và một hàng hóa khác được mua về với số tiền vừa bán hàng đó, thì như thế là toàn bộ sự biến hóa hình thái đã diễn ra trước mắt chúng ta, và đối với bản thân sự biến hóa hình thái đó, giá cả của hàng hóa cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó cũng không có gì quan trọng. Giá trị hàng hóa vẫn giữ ý nghĩa của nó với tư cách là cơ sở, vì chỉ có xuất phát từ cơ sở đó, thì tiền mới được phát triển trên ý niệm, còn giá cả, theo khái niệm chung của nó, trước hết chỉ là giá trị dưới hình thái tiền. Cố nhiên, khi coi tiền là phương tiện lưu thông, chúng ta đã giả định rằng một hàng hóa biến hóa hình thái không phải chỉ có một lần. Trái lại, phải nghiên cứu sự chằng chịt lẫn nhau về mặt xã hội của những sự biến hóa hình thái đó. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể bàn tới lưu thông tiền tệ và sự phát triển các chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông. Nhưng dù mối liên hệ đó là quan trọng như thế nào đi nữa đối với việc tiền chuyển sang cái chức năng của nó là phương tiện lưu thông và đối với sự thay đổi hình thái bắt nguồn từ đó của tiền, mối quan hệ đó vẫn không quan trọng đối với sự giao dịch giữa những sự mua và người bán.

Hơn nữa, khi nghiên cứu cung và cầu chúng ta thấy rằng số cung bằng toàn bộ những người bán hay những người sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó, và số cầu bằng tổng số những người mua hay những người tiêu dùng (cá nhân hay sản xuất) loại hàng hóa đó. Hai nhóm này tác động lẫn nhau với tư cách là một thể thống nhất, một hợp lực. Ở đây cá nhân chỉ tác động với tư cách là một bộ phận của một lực lượng xã hội, là một nguyên tử của một khối. Chính dưới hình thái đó mà cạnh tranh đã vạch rõ cái tính chất *xã hội* của sản xuất và tiêu dùng.

Cái bên cạnh tranh tạm thời yếu hơn cả cũng đồng thời là cái bên mà ở đó mỗi cá nhân đều hoạt động một cách độc lập với đông đảo những người cạnh tranh với mình và thường thường là trực tiếp chống lại những người đó, và chính vì thế sự phụ thuộc lẫn nhau giữa một người cạnh tranh cá biệt với những người khác lại càng thêm rõ ràng. Trái lại, bên mạnh hơn bao giờ cũng đương đầu với đối phương với tư cách là một chỉnh thể ít nhiều thống nhất. Đối với một loại hàng hóa nào đó, nếu cầu lớn hơn cung, thì trong những giới hạn nào đấy, người này cố mua giành người khác, và bằng cách đó nâng giá cả hàng hóa cao hơn giá trị thị trường của nó đối với tất cả những người mua; trong lúc đó thì, mặt khác, những người bán đều cùng nhau tìm cách bán theo một giá cả thị trường cao. Ngược lại, nếu cung lớn hơn cầu, thì sẽ có một người nào đó bắt đầu bán rẻ hơn, những người khác bắt buộc phải làm theo anh ta, còn những người mua thì cùng nhau ra sức làm cho giá cả thị trường thấp hơn giá trị thị trường càng nhiều càng tốt. Mỗi người chỉ quan tâm đến đồng nghiệp trong chừng mực anh ta thấy đi với họ có lợi hơn là chống lại họ. Khi một bên nào đó tỏ ra yếu hơn bên kia, thì hành động chung sẽ chấm dứt và bấy giờ mỗi người sẽ tự lực xoay xở lấy. Ngoài ra, nếu một người nào trong số đó sản xuất được rẻ hơn, có thể bán được nhiều hàng hơn và do đó, chiếm lĩnh được ở trên thị trường một địa bàn rộng lớn hơn bằng cách bán hạ hơn giá cả thị

trường hiện hành hay hạ giá trị thị trường, thì anh ta liền làm ngay như thế và do đó, mở đầu một hành động dần dần buộc những người khác cũng phải áp dụng cái phương pháp sản xuất ít tốn kém hơn và làm cho thời gian lao động xã hội cần thiết giảm xuống một mức thấp hơn. Nếu một phe chiếm ưu thế, mỗi người trong phe đều sẽ được lợi; tất cả sẽ diễn ra như thể là họ đã cùng thực hiện được một độc quyền chung vậy. Nếu một phe bị yếu hơn phe kia, thì mỗi người có thể tìm cách làm cho mình trở thành mạnh hơn đối phương với những cố gắng riêng của mình (chẳng hạn như sản xuất với những chi phí sản xuất ít hơn), hay ít ra cũng sẽ tìm một cách thoát ít bị tổn thất nhất, và trong trường hợp đó thì hắn chẳng cần quan tâm gì đến những người láng giềng cả, mặc dù hoạt động của hắn không những ảnh hưởng đến bản thân hắn, mà còn có ảnh hưởng đến tất cả các đồng nghiệp của hắn nữa[32)].

Cung và cầu giả định có sự chuyển hóa của giá trị thành giá trị thị trường và chừng nào cung và cầu phát sinh tác dụng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, chừng nào hàng hóa là sản phẩm của tư bản, thì cung và cầu giả định có quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là những quan hệ chằng chịt khác hẳn với những việc mua bán hàng hóa giản đơn. Ở đây, vấn đề không phải chỉ là sự chuyển hóa có tính chất hình thức của giá trị hàng hóa thành giá cả, tức là không phải chỉ có sự thay đổi về

32) "Nếu trong một nhóm, mỗi thành viên đều không thể thu được nhiều hơn một bộ phận nhất định hay một phần tương ứng của số tiền lãi chung và của số của cải chung, thì họ sẽ sẵn sàng liên hợp với những người khác để làm cho những số tiền lãi tăng lên" (chính đó là điều mà họ làm, khi mối quan hệ cung cầu cho phép họ có thể làm như thế); "đó tức là độc quyền. Nhưng nếu mỗi người thấy rằng mình có thể dùng một phương pháp nào đó để làm tăng lượng tuyệt đối của cái phần của mình lên, dầu phải dùng đến một phương pháp làm cho tổng số tiền lãi giảm xuống, thì họ sẽ thường xuyên làm như vậy; đó tức là cạnh tranh" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand, etc.", London, 1821, p. 105).

hình thái; vấn đề là những sự chênh lệch nhất định về số lượng giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường và sau đó, với giá cả sản xuất. Trong việc mua và bán giản đơn, chỉ cần những người sản xuất hàng hóa đối lập với nhau với tư cách là người sản xuất hàng hóa, cũng đủ rồi. Nhưng khi phân tích sâu hơn, cung và cầu giả định có sự tồn tại của những giai cấp khác nhau và những tầng lớp khác nhau, họ chia nhau tổng thu nhập của xã hội và tiêu dùng tổng thu nhập đó với tư cách là thu nhập, và như vậy là họ đưa ra một lượng cầu do thu nhập đó hình thành nên. Mặt khác, nếu muốn hiểu được xem cung và cầu đã hình thành như thế nào giữa những người sản xuất với nhau, thì cần phải hiểu rõ toàn bộ cơ cấu của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi ném một khối lượng giá trị vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa, thì vấn đề không phải chỉ là để thu được một khối lượng giá trị ngang giá dưới một hình thái khác, - dưới hình thái tiền hay dưới hình thái một hàng hóa khác, - mà vấn đề là ở chỗ, với tư bản đã ứng vào sản xuất, người ta phải thu về một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận ngang với số mà bất cứ một tư bản nào khác có một lượng như vậy cũng sẽ thu được, hoặc người ta phải thu về được một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận tỷ lệ với lượng của tư bản đã ứng ra đó, dù tư bản đó được sử dụng vào ngành sản xuất nào cũng vậy; như vậy vấn đề là: ít ra cũng phải bán hàng hóa theo những giá cả đem lại số lợi nhuận trung bình, tức là bán theo giá cả sản xuất. Dưới hình thái đó, tư bản bắt đầu tự thấy mình là một *quyền lực xã hội,* trong đó mỗi nhà tư bản đều có một phần của mình, tỷ lệ với cái phần của họ trong tổng tư bản xã hội.

Một là, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không quan tâm đến một giá trị sử dụng nhất định nào đó và nói chung cũng không quan tâm đến đặc điểm riêng của thứ

hàng hóa mà nó sản xuất ra. Trong mỗi lĩnh vực sản xuất, điều quan trọng đối với nó chỉ là ở chỗ sản xuất ra giá trị thặng dư và chiếm hữu một khối lượng lao động không công nhất định trong sản phẩm lao động. Lao động làm thuê bị lệ thuộc vào tư bản cũng vậy, do bản chất của nó nên nó không quan tâm đến tính chất đặc thù của những công việc của nó, nó bắt buộc phải thay đổi hình thái tùy theo nhu cầu của tư bản và để cho người ta chuyển nó từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác.

Hai là, thực ra một lĩnh vực sản xuất này cũng chẳng khác gì một lĩnh vực sản xuất kia; lĩnh vực nào cũng đều đem lại một số lợi nhuận như thế và lĩnh vực nào cũng sẽ không đáp ứng được mục đích của nó, nếu hàng hóa mà nó sản xuất ra không thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nào đó.

Nhưng khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, thì như trên kia chúng ta đã thấy, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, lại hình thành ra những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau tùy theo cấu tạo hữu cơ khác nhau của những khối lượng tư bản đầu tư vào các lĩnh vực ấy. Nhưng tư bản bỏ một lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận thấp và đổ xô vào những lĩnh vực khác đó tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Do sự di chuyển không ngừng đó, tóm lại do sự phân phối của tư bản vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tùy theo tình trạng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống ở chỗ này và tăng lên ở chỗ kia, nên tư bản đã tạo ra một tỷ lệ giữa cung và cầu khiến cho lợi nhuận trung bình trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau đều trở thành bằng nhau, do đó giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Tư bản càng thực hiện được đầy đủ việc san bằng đó, chừng nào mà trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa trong một xã hội của một quốc gia nhất định nào đó càng cao, nghĩa là chừng nào mà những điều kiện của nước này càng thích hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì những điều kiện của

phương thức đó càng phát triển; phương thức đó buộc tất cả những tiền đề xã hội trong đó quá trình sản xuất diễn ra, đều phải phục tùng tính chất đặc thù của nó và theo những quy luật nội tại của nó.

Việc thường xuyên san bằng những sự chênh lệch thường xuyên, sẽ diễn ra một cách càng nhanh chóng hơn, nếu 1. tư bản càng có tính chất di động, tức là càng dễ di chuyển từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, hoặc từ một địa điểm này sang một địa điểm khác; 2. sức lao động càng có thể nhanh chóng được ném từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, từ một địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác. Điểm 1 đòi hỏi là trong xã hội việc buôn bán phải được hoàn toàn tự do, và tất cả các độc quyền đều phải được xóa bỏ, trừ những độc quyền tự nhiên, nghĩa là xóa bỏ những độc quyền do chính ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Hơn nữa, nó còn đòi hỏi rằng chế độ tín dụng đã phải phát triển, chế độ này tập trung cái khối lượng tản mát của tư bản xã hội nhàn rỗi lại, đem khối đó đối lập với nhà tư bản cá biệt; sau hết, nó đòi hỏi rằng các lĩnh vực sản xuất đều phải lệ thuộc vào các nhà tư bản. Điều kiện sau cùng này đã nằm trong giả thiết của chúng ta, vì chúng ta cho rằng sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất diễn ra trong tất cả những lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên cơ sở tư bản chủ nghĩa. Nhưng bản thân việc san bằng lại vấp phải những khó khăn còn lớn hơn nữa khi có rất nhiều lĩnh vực sản xuất có tính chất đông đảo không kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn như nông nghiệp của tiểu nông) xen kẽ và chằng chịt với những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sau hết, điểm 1 còn giả định rằng dân cư phải có một mật độ lớn. Điểm 2 giả định phải bãi bỏ tất cả những đạo luật cản trở không cho công nhân chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác hay từ địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác; công nhân không quan tâm gì đến nội dung của lao động của mình; quy đến mức cao nhất lao động trong tất cả các lĩnh

vực sản xuất thành lao động giản đơn; xóa bỏ tất cả mọi thành kiến của công nhân về nghề nghiệp; cuối cùng - và nhất là - công nhân phải phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc phân tích sâu hơn nữa vấn đề này thuộc về đoạn nghiên cứu riêng về cạnh tranh.

Từ những điều chúng ta vừa nói trên, có thể kết luận rằng mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ những nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, thông qua tổng tư bản, đều tham dự vào việc bóc lột toàn thể giai cấp công nhân và vào mức độ bóc lột đó, không chỉ do sự đồng tình giai cấp nói chung, mà còn do lợi ích kinh tế trực tiếp nữa, vì - nếu ta giả định rằng tất cả những điều kiện khác, kể cả giá trị của toàn bộ tư bản bất biến đã ứng ra, đều không thay đổi - tỷ suất lợi nhuận trung bình cao hay thấp là tùy ở mức độ mà toàn bộ tư bản bóc lột toàn bộ lao động.

Lợi nhuận trung bình nhất trí với giá trị thặng dư trung bình mà mỗi tư bản 100 đã sản sinh ra, còn về giá trị thặng dư thì điều vừa nói trên đây tự nó cũng đã rõ rồi. Còn về lợi nhuận trung bình thì ở đây chỉ tính thêm cái giá trị của tư bản đã ứng ra với tư cách là một trong những yếu tố quyết định của tỷ suất lợi nhuận. Thật vậy, đối với nhà tư bản, hay đối với tư bản trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, thì sự quan tâm đặc biệt đến việc bóc lột những công nhân mà nó trực tiếp thuê mướn, chỉ là làm thế nào để có thể thu được một món tiền lời bất thường, tức là thu được một lợi nhuận vượt quá lợi nhuận trung bình bằng cách bắt lao động quá sức, hoặc bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức trung bình, hoặc nhờ năng suất đặc biệt của lao động mà nó thuê mướn. Không kể đến trường hợp này thì một nhà tư bản hoàn toàn không sử dụng tư bản khả biến, do đó không thuê mướn công nhân (trên thực tế, giả thiết này không thể có được) trong ngành sản xuất của hắn, cũng sẽ quan tâm nhiều như vậy đến việc bóc lột giai cấp công nhân bằng tư bản và cũng vẫn thu về được một số lợi nhuận do lao động thặng dư không được trả

công tạo ra như một nhà tư bản chỉ sử dụng có tư bản khả biến và dùng toàn bộ tư bản của hắn vào việc trả công (giả thiết này cũng không thể có được). Nhưng với một ngày lao động nhất định, thì mức độ bóc lột lao động là do cường độ lao động trung bình quyết định, còn với một cường độ lao động nhất định thì do thời gian của ngày lao động quyết định. Mức độ bóc lột lao động quyết định tỷ suất giá trị thặng dư cao hay thấp, do đó với một tổng khối lượng tư bản khả biến nhất định, thì nó quyết định lượng của giá trị thặng dư, do đó lượng của lợi nhuận. Tư bản của một ngành sản xuất - khác với tổng tư bản - đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà nó thuê mướn riêng như thế nào, thì nhà tư bản cá biệt - khác với tư bản trong toàn ngành của hắn - cũng đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà hắn thuê mướn riêng như thế ấy.

Mặt khác, mỗi lĩnh vực riêng của tư bản và mỗi nhà tư bản cá biệt cũng đều quan tâm như nhau đến năng suất của lao động xã hội mà tổng tư bản sử dụng. Vì năng suất lao động quyết định hai điều. Thứ nhất, khối lượng những giá trị sử dụng trong đó lợi nhuận trung bình được biểu hiện ra; điều này lại càng quan trọng gấp đôi vì lợi nhuận trung bình vừa được dùng làm quỹ tích lũy tư bản mới, vừa được dùng làm quỹ thu nhập để tiêu dùng. Thứ hai, lượng giá trị của tổng tư bản đã ứng ra (bất biến và khả biến); lượng này - với một lượng giá trị thặng dư nhất định, hay một lượng lợi nhuận nhất định của toàn thể giai cấp các nhà tư bản - quyết định tỷ suất lợi nhuận hay lợi nhuận của một khối lượng tư bản nhất định. Năng suất lao động đặc biệt trong một lĩnh vực cá biệt hay trong một doanh nghiệp cá biệt của lĩnh vực đó, chỉ làm cho những nhà tư bản trực tiếp tham dự vào đó quan tâm tới trong chừng mực mà năng suất đó làm cho lĩnh vực sản xuất cá biệt có thể thu được một lợi nhuận siêu ngạch so với tổng tư bản xã hội, hay làm cho nhà tư bản cá biệt có thể thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch so với lĩnh vực của hắn.

Điều này chứng minh với một sự chính xác của toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau, thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân.

Giá cả sản xuất bao hàm lợi nhuận trung bình. Chúng ta gọi nó là giá cả sản xuất; trên thực tế đó là cái mà A. Xmít gọi là "giá cả tự nhiên", Ri-các-đô gọi là "giá cả sản xuất", "chi phí sản xuất", phái trọng nông gọi là "giá cả cần thiết", hơn nữa, trong bọn họ, chưa có ai nói rõ sự khác nhau giữa giá cả sản xuất và giá trị cả, - vì giá cả sản xuất là điều kiện thường xuyên của cung và của tái sản xuất hàng hóa trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt[33]. Cũng dễ hiểu tại sao cũng các nhà kinh tế học đó, những người đã lên tiếng phản đối không công nhận rằng thời gian lao động, khối lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa quyết định giá trị của hàng hóa, lại luôn luôn nói rằng giá cả sản xuất là trung tâm mà chung quanh đó giá cả thị trường lên xuống. Họ có thể làm như vậy vì giá cả sản xuất là một hình thái của giá trị - hàng hóa đã hoàn toàn bộc lộ ra ngoài và prima facie[1*] đã mất hết nội dung, là một hình thái mà hàng hóa mang lấy khi xuất hiện trong cạnh tranh và do đó xuất hiện trong ý thức của nhà tư bản tầm thường và vì vậy, cả trong ý thức của nhà kinh tế học tầm thường nữa.

Qua đoạn trình bày trên đây, chúng tôi đã vạch rõ rằng giá trị thị trường (và tất cả những điều đã nói về giá trị thị trường, trừ một số hạn chế cần thiết, đều có thể dùng để nói về giá cả sản xuất) chứa đựng một lợi nhuận siêu ngạch như

33) *Malthus* ["Principles of Political Economy", London, 1836, p. 77, and sq.].

1* - rõ ràng

thế nào đối với những người đã sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt. Nếu không kể những trường hợp khủng hoảng và sản xuất thừa nói chung, thì điều đó cũng có thể áp dụng đối với tất cả các giá cả thị trường, mặc dù các giá cả thị trường này chênh lệch như thế nào chăng nữa với giá trị thị trường hay các giá cả sản xuất trên thị trường. Mà chính giá cả thị trường giả định rằng những hàng hóa cùng một loại như nhau phải được bán ra theo một giá cả như nhau, mặc dù những hàng hóa đó có thể là đã được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt rất khác nhau và do đó, có những chi phí sản xuất cũng rất khác nhau. (Ở đây chúng ta không nói tới lợi nhuận siêu ngạch với tư cách là kết quả của những độc quyền hiểu theo ý nghĩa thông thường của chữ đó, những độc quyền nhân tạo hay độc quyền tự nhiên.)

Nhưng ngoài ra, lợi nhuận siêu ngạch cũng có thể phát sinh, nếu một số lĩnh vực sản xuất nào đó có thể không cần phải chuyển hóa giá trị - hàng hóa của chúng thành giá cả sản xuất và do đó, không phải quy lợi nhuận của chúng thành lợi nhuận trung bình. Trong phần bàn về địa tô, chúng ta sẽ nghiên cứu đến những sự biến đổi sau này của hai hình thái lợi nhuận siêu ngạch đó.

CHƯƠNG XI

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ LÊN XUỐNG PHỔ BIẾN CỦA TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Chúng ta hãy giả định rằng cấu tạo trung bình của tư bản xã hội là 80*c* + 20*v* và lợi nhuận là 20%. Như vậy ở đây, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tiền công tăng lên một cách phổ biến có nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống. Với một tư bản trung bình, thì lợi nhuận ăn khớp với giá trị thặng dư. Giả thử tiền công tăng lên 25%. Cái khối lượng lao động mà trước đây muốn vận dụng thì phải tốn 20, nay tốn đến 25. Đáng lẽ là 80*c* + 20*v* + 20*p*, thì chúng ta có một giá trị chu chuyển là 80*c* + 25*v* + 15*p*. Lao động mà tư bản khả biến vận dụng giờ đây vẫn sản xuất ra một tổng số giá trị là 40 như trước. Nếu *v* tăng từ 20 đến 25, số thặng dư *m* hay *p* sẽ chỉ còn là 15. Đem chia số lợi nhuận 15 đó cho 105, chúng ta sẽ có $14^2/_7$%; đó là tỷ suất lợi nhuận trung bình mới. Vì giá cả sản xuất của những hàng hóa mà tư bản trung bình sản sinh ra ăn khớp với giá trị của chúng, nên giá cả sản xuất của chúng sẽ không thay đổi; vì vậy, tiền công tăng lên sẽ làm cho lợi nhuận giảm xuống, nhưng sẽ không làm cho giá trị và giá cả của hàng hóa thay đổi.

Trước đây, khi lợi nhuận trung bình = 20%, giá cả sản xuất của những hàng hóa được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển nhất định, là bằng chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy cộng với một lợi nhuận là 20% của chi phí sản xuất đó, vậy = $k + kp' = k + \frac{20k}{100}$, trong đó *k* là một lượng khả biến,

thay đổi tùy theo giá trị của những tư liệu sản xuất đã nhập vào trong các hàng hóa và tùy theo mức độ hao mòn mà tư bản cố định được sử dụng trong sản xuất đã chuyển vào sản phẩm. Giờ đây, giá cả sản xuất là $k + \frac{14^2/_7 k}{100}$.

Bây giờ ta hãy lấy thí dụ một tư bản có cấu tạo thấp hơn cấu tạo lúc ban đầu của tư bản xã hội trung bình 80*c* + 20*v* (hiện đã chuyển hóa thành $76^4/_{21}c + 23^{17}/_{21}v$); ví dụ 50*c* + 50*v* chẳng hạn. Để được giản đơn, chúng ta giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đã nhập vào sản phẩm hàng năm với tư cách là hao mòn và thời gian chu chuyển cũng giống như ở trong trường hợp I. Như vậy, trước khi tiền công tăng lên, thì ở đây, giá cả sản xuất của sản phẩm hàng năm là 50*c* + 50*v* + 20*p* = 120. Nếu tiền công tăng 25%, mà khối lượng lao động được sử dụng không thay đổi thì tư bản khả biến sẽ tăng từ 50 thành $62^1/_2$. Giả thử sản phẩm hàng năm được bán ra theo giá cả sản xuất trước đây, tức là 120, chúng ta sẽ có 50*c* + $61^1/_2v$ + $7^1/_2p$, như vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ là $6^2/_3$%. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình mới lại là $14^2/_7$% và, vì chúng ta đã giả định rằng tất cả những điều kiện khác không thay đổi, thì không có lý do gì mà tư bản 50*c* + $62^1/_2v$ lại không đem lại một số lợi nhuận như thế. Nhưng với một tỷ suất lợi nhuận là $14^2/_7$, thì một tư bản $112^1/_2$ sẽ đem lại một lợi nhuận là $16^1/_{14}$. Như vậy, bây giờ giá cả sản xuất của những hàng hóa do tư bản đó sản xuất ra, sẽ là 50*c* + $62^1/_2v$ + $16^1/_{14}p$ = $128^8/_{14}$. Như vậy, do tiền công tăng lên 25%, nên giá cả sản xuất của cũng một lượng hàng hóa như thế ở đây đã tăng lên từ 120 thành $128^8/_{14}$, hay tăng lên hơn 7%.

Ngược lại, chúng ta hãy lấy thí dụ một khu vực sản xuất mà cấu tạo cao hơn cấu tạo của tư bản trung bình, ví dụ: 92*c* + 8*v*. Ở đây cũng vậy, lợi nhuận trung bình lúc ban đầu vẫn là 20; và nếu chúng ta lại giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đều nhập

cả vào sản phẩm hàng năm và thời gian chu chuyển trong cả hai trường hợp I và II đều bằng nhau, thì giá cả sản xuất của hàng hóa ở đây cũng sẽ là 120.

Do tiền công tăng 25%, nên với một khối lượng lao động không thay đổi, tư bản khả biến tăng từ 8 lên 10, chi phí sản xuất của hàng hóa cũng tăng từ 100 lên 102; mặt khác, tỷ suất lợi nhuận trung bình lại giảm từ 20% xuống $14^2/_7$%. Nhưng tỷ số $100 : 14^2/_7 = 102 : 14^4/_7$. Như vậy, lợi nhuận của 102 là $14^4/_7$. Do đó, tổng sản phẩm được bán theo giá $k + kp' = 102 + 14^4/_7 = 116^4/_7$. Vậy giá cả sản xuất đã hạ từ 120 xuống còn $116^4/_7$, hay là giảm đi $3^3/_7$.

Vậy khi tiền công tăng 25% thì:

1) với một tư bản có cấu tạo xã hội trung bình, giá cả sản xuất của hàng hóa không thay đổi;

2) với một tư bản có cấu tạo thấp, giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên, mặc dầu không tăng lên theo cái tỷ lệ mà lợi nhuận giảm xuống;

3) với một tư bản có cấu tạo cao, giá cả sản xuất của hàng hóa giảm xuống, mặc dầu giảm xuống không theo cùng một tỷ lệ với lợi nhuận.

Vì giá cả sản xuất của những hàng hóa do tư bản trung bình sản xuất ra không thay đổi, tức là bằng giá trị của sản phẩm, nên tổng số các giá cả sản xuất của những sản phẩm của tất cả các tư bản cũng vẫn không thay đổi, tức là bằng tổng số những giá trị do tổng tư bản đã sản sinh ra; đối với tổng tư bản, thì sự tăng lên ở phía này và sự giảm xuống ở phía kia bù trừ lẫn nhau, khiến cho nó ngang với tư bản xã hội trung bình.

Nếu trong ví dụ II giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên và trong ví dụ III giá cả đó giảm xuống, thì chỉ riêng sự tác động ngược nhau đó, do tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hay do

tiền công tăng lên một cách phổ biến gây ra, cũng đã cho ta thấy rõ rằng ở đây không thể mong lấy ở giá cả hàng hóa để bù lại sự tổn thất do chỗ tiền công tăng lên, vì trong thí dụ III, giá cả sản xuất không thể bù lại cho nhà tư bản được chỗ lợi nhuận giảm xuống; còn trong thí dụ II thì giá cả tăng lên cũng không thể ngăn cản được sự giảm xuống của lợi nhuận. Trái lại, trong cả hai trường hợp, - cả lúc tăng giá và lúc giảm giá, - lợi nhuận vẫn ngang với lợi nhuận của tư bản trung bình, ở tư bản này thì giá cả không thay đổi. Đối với trường hợp II và trường hợp III, lợi nhuận vẫn là một, đó là lợi nhuận trung bình giảm đi $5^5/_7$, hay hơn 25% một chút. Do đó, có thể kết luận rằng, nếu trong trường hợp II, giá cả không tăng lên và trong thí dụ III giá cả không giảm xuống, thì hàng hóa trong trường hợp II sẽ bán hạ hơn và trong trường hợp III sẽ bán cao hơn lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống. Lẽ dĩ nhiên, tùy theo tư bản chi phí vào lao động là 50%, 25% hay 10%, mà việc tiền công tăng lên đối với những kẻ đã bỏ ra $^1/_{10}$ tư bản của mình để trả tiền công sẽ có một ảnh hưởng rất khác so với những người đã bỏ ra $^1/_4$ hay $^1/_2$. Một mặt sự tăng lên của những giá cả sản xuất và mặt khác, sự giảm xuống của những giá cả đó - tùy theo cấu tạo của một tư bản cao hơn hay thấp hơn cấu tạo xã hội trung bình, - chỉ là do sự san bằng lợi nhuận theo lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống, gây ra mà thôi.

Tiền công hạ xuống một cách phổ biến và tương ứng với nó là tỷ suất lợi nhuận tăng lên một cách phổ biến, do đó lợi nhuận trung bình tăng lên một cách phổ biến, - điều đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cả sản xuất của những hàng hóa là sản phẩm của những tư bản có cấu tạo chênh lệch với cấu thành xã hội trung bình theo những hướng trái ngược nhau? Chúng ta chỉ cần đảo ngược lại đoạn trình bày trên đây, là đủ để giải đáp được câu hỏi đó (Ri-các-đô không nghiên cứu vấn đề này).

I. Tư bản có cấu tạo trung bình = 80*c* + 20*v* = 100; tỷ suất giá trị thặng dư = 100%; giá cả sản xuất = giá trị của hàng hóa = 80*c* + 20*v* + 20*p* = 120; tỷ suất lợi nhuận = 20%. Giả thử tiền công giảm đi $^1/_4$, thành thử cũng vẫn tư bản bất biến đó sẽ vận dụng 15*v* chứ không phải 20*v* như trước nữa. Vậy giá trị hàng hóa là 80*c* + 15*v* + 25*p* = 120. Lượng lao động do *v* sản sinh ra vẫn không thay đổi; song giá trị mới được sáng tạo ra như vậy thì lại được phân phối một cách khác đi giữa nhà tư bản và công nhân. Giá trị thặng dư tăng từ 20 lên thành 25 và tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ $\frac{20}{20}$ lên thành $\frac{25}{15}$, tức là từ 100% lên $166^2/_3$. Bây giờ lợi nhuận của 95 là 25 và tỷ suất lợi nhuận của 100 là $26^6/_{19}$. Vậy cấu tạo mới của tư bản biểu hiện thành phần trăm là $84^4/_{19}\,c + 15^{15}/_{19}\,v = 100$.

II. Tư bản có cấu tạo thấp. Lúc đầu, cấu tạo là 50*c* + 50*v* như trên đây. Do tiền công giảm đi $^1/_4$, nên *v* còn có $37^1/_2$, do đó tổng tư bản ứng trước còn có $50c + 37^1/_2 v = 87^1/_2$. Áp dụng tỷ suất lợi nhuận mới là $26^6/_{19}$%, chúng ta có: 100 : $26^6/_{19}$ = $87^1/_2$: $23^1/_{38}$. Cũng một khối lượng hàng hóa như thế, trước kia có giá trị 120, bây giờ có giá trị $87^1/_2 + 23^1/_{38} = 110^{10}/_{19}$; như vậy giá cả giảm gần 10 đơn vị.

III. Tư bản có cấu tạo cao. Cấu tạo lúc đầu là 92*c* + 8*v* = 100. Nếu tiền công giảm $^1/_4$, thì 8*v* giảm xuống còn 6*v* và tổng tư bản sẽ là 98. Như vậy, 100 : $26^6/_{19}$ = 98 : $25^{15}/_{19}$. Giá cả sản xuất của hàng hóa trước kia là 100 + 20 = 120, thì bây giờ sau khi tiền công giảm xuống, là $98 + 25^{15}/_{19} = 123^{15}/_{19}$; do đó nó đã tăng lên gần 4 đơn vị.

Như vậy, ta thấy rằng để giải đáp câu hỏi thì chỉ cần nhắc lại những điều đã từng bàn trên kia, nhưng theo hướng ngược lại, đồng thời sửa đổi những điểm cần thiết; rằng tiền công giảm xuống một cách phổ biến sẽ làm cho giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên một cách phổ biến và, nếu

các điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng tăng lên một cách phổ biến, mặc dầu tăng theo một tỷ lệ khác; rằng đối với các hàng hóa do những tư bản có cấu tạo thấp sản sinh ra thì giá cả sản xuất hạ xuống, và đối với các hàng hóa do những tư bản có cấu tạo cao sản sinh ra thì giá cả sản xuất tăng lên. Như vậy, kết quả đúng là ngược hẳn lại với kết quả trong trường hợp tiền công tăng lên một cách phổ biến[34]. Trong cả hai trường hợp, khi tiền công tăng lên và giảm xuống, thì ngày lao động cũng như giá cả của tất cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết đều được giả định là không thay đổi. Cho nên, ở đây tiền công chỉ có thể giảm xuống nếu trước kia nó cao hơn giá cả bình thường của lao động hay là nếu giờ đây nó giảm xuống dưới giá cả đó. Trong phần nói về địa tô, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu một phần xem vấn đề sẽ thay đổi như thế nào, khi tiền công tăng lên hay giảm xuống do giá trị đã thay đổi, và do đó, do giá cả sản xuất của những hàng hóa nằm trong tiêu dùng thông thường của công nhân, đã thay đổi. Tuy nhiên ở đây, một lần cuối cùng, cũng cần phải vạch ra những điểm sau đây:

Nếu tiền công tăng hay giảm là do giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết thay đổi, thì những điều chúng ta đã nói ở trên chỉ cần phải sửa đổi lại trong chừng mực những hàng hóa mà giá cả thay đổi thì làm cho tư bản khả biến tăng lên hoặc giảm xuống, cũng đồng thời nhập vào tư bản bất biến với tư cách là những yếu tố cấu tạo của nó, và do đó, không

34) Thật hết sức kỳ lạ là Ri-các-đô[64] (dĩ nhiên ông ta đã xây dựng những lập luận của mình theo một phương pháp khác với trên đây, vì ông ta không hiểu được quá trình san bằng giá trị thành giá cả sản xuất) đã không nghĩ tới trường hợp này và chỉ xét có trường hợp thứ nhất, tức là trường hợp tiền công tăng lên và ảnh hưởng của việc đó đối với giá cả sản xuất của hàng hóa. Và cả cái bọn servum pecus imitatorum[65] thậm chí cũng không nghĩ tới sự vận dụng đó, một sự vận dụng rất dĩ nhiên, về thực chất chỉ là một điều lắp lại.

phải chỉ tác động tới tiền công mà thôi. Nhưng trong trường hợp hàng hóa chỉ ảnh hưởng tới tiền công thôi, thì những điều trình bày trên đây đã chứa đựng tất cả những điều cần phải nói đối với trường hợp này.

Trong toàn bộ chương này, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, tỷ suất lợi nhuận trung bình, và do đó, sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, đã được xem như là một việc đã xác định. Vấn đề chỉ còn xét xem hễ tiền công tăng hoặc giảm một cách phổ biến, thì sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cả sản xuất của hàng hóa là những giá cả được xem như những đại lượng đã cho sẵn. Nhưng đây chỉ là một vấn đề thứ yếu so với tất cả những điểm khác đã được bàn đến ở phần này. Tuy nhiên, trong số những vấn đề chúng ta đã nghiên cứu trong phần này, thì đây lại là vấn đề duy nhất mà Ri-các-đô bàn đến, mặc dù là đã bàn đến một cách phiến diện và thiếu sót, như sau này chúng ta sẽ thấy[66].

CHƯƠNG XII

NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG

I. Những nguyên nhân gây ra những sự thay đổi trong giá cả sản xuất

Giá cả sản xuất của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi do hai nguyên nhân:

Thứ nhất. Tỷ suất chung của lợi nhuận thay đổi. Điều đó có thể xảy ra với điều kiện là bản thân tỷ suất trung bình của giá trị thặng dư phải thay đổi, hay nếu tỷ suất đó không thay đổi thì tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng số của tổng tư bản xã hội ứng trước phải thay đổi.

Khi sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư không dựa trên một sự giảm tiền công xuống quá mức tiền công bình thường, hay trên một sự tăng tiền công lên quá mức đó, - những sự vận động như thế phải được coi là những sự lên xuống tạm thời, - thì sự thay đổi đó chỉ có thể diễn ra do giá trị của sức lao động đã giảm xuống hay tăng lên; giá trị của sức lao động không thể tăng lên hay giảm xuống được nếu năng suất của thứ lao động sản xuất ra tư liệu sinh hoạt không thay đổi, do đó nếu giá trị của những hàng hóa mà công nhân tiêu dùng không thay đổi.

Hoặc là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng tư bản xã hội ứng trước đã thay đổi. Bởi vì ở đây sự thay đổi không phải do tỷ suất giá trị thặng dư gây ra, nên tất nhiên nó phải do tổng tư bản, hay nói cho đúng hơn, phải do bộ phận bất biến của nó gây ra. Khối lượng của bộ phận bất biến này, xét về

mặt kỹ thuật, tăng hay giảm theo tỷ lệ với sức lao động mà tư bản khả biến đã mua, còn khối lượng giá trị bộ phận bất biến đó tăng hay giảm là tùy theo bản thân khối lượng của nó tăng hay giảm; vậy nó cũng tăng hay giảm tỷ lệ với khối lượng giá trị của tư bản khả biến. Nếu cũng vẫn một lượng lao động như trước lại vận dụng được một tư bản bất biến lớn hơn thì điều đó có nghĩa là lao động đã có hiệu suất cao hơn và ngược lại. Vậy một khi năng suất lao động đã thay đổi thì giá trị của một số hàng hóa nào đó cũng phải thay đổi.

Như vậy, trong cả hai trường hợp, quy luật sau đây đều thích dụng: nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa thay đổi vì tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì dù giá trị của bản thân hàng hóa đó có thể vẫn không thay đổi, nhưng giá trị của những hàng hóa khác nhất định phải thay đổi.

Thứ hai. Tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi. Lúc đó, giá cả sản xuất của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi nếu bản thân giá trị của nó thay đổi, nếu giờ đây cần phải có một số lượng lao động lớn hay nhỏ hơn trước để tái sản xuất ra hàng hóa đó, không kể sự thay đổi năng suất đó là của lao động sản xuất ra hàng hóa ấy dưới hình thái thành phẩm, hay là của lao động chế tạo ra những hàng hóa dùng để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá cả sản xuất của sợi bông có thể hạ xuống là vì bông đã được sản xuất ra rẻ hơn, hay là vì lao động kéo sợi có hiệu suất cao hơn, do máy móc được cải tiến.

Như chúng ta đã chỉ rõ ở trên, giá cả sản xuất = $k + p$, nghĩa là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận. Nhưng biểu thức đó = $k + kp'$, trong đó k, chi phí sản xuất, là một lượng không xác định, thay đổi tùy theo những khu vực sản xuất khác nhau, và bao giờ cũng bằng giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hóa, còn p' là tỷ suất trung bình của lợi nhuận tính theo phần trăm. Nếu k = 200 và p' = 20%, thì giá cả sản xuất $k + kp' = 200 + 200 \text{ x } \frac{20}{100} = 200 + 40 = 240$. Rõ ràng là giá cả sản xuất đó có thể không thay đổi, mặc dù giá trị của hàng hóa thay đổi.

Tất cả những sự thay đổi trong giá cả sản xuất của các hàng hóa quy cho đến cùng đều là một sự thay đổi giá trị; nhưng không phải tất cả mọi sự thay đổi trong giá trị các hàng hóa bao giờ cũng đều phải biểu hiện thành một sự thay đổi của giá cả sản xuất, vì giá cả sản xuất không phải chỉ do giá trị của một hàng hóa cá biệt quyết định, mà còn do tổng giá trị của tất cả các hàng hóa quyết định. Một sự thay đổi trong hàng hóa *A* có thể được bù lại bằng một sự thay đổi theo chiều ngược lại trong hàng hóa *B*, khiến cho tỷ số chung vẫn y như thế.

II. Giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu tạo trung bình

Chúng ta đã thấy rằng sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị xảy ra là do:

1) cộng thêm vào chi phí sản xuất của một hàng hóa không phải là giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, mà là lợi nhuận trung bình;

2) giá cả sản xuất của một hàng hóa, chênh lệch với giá trị như vậy, gia nhập làm một yếu tố trong chi phí sản xuất của những hàng hóa khác; thành thử ngay trong chi phí sản xuất của một hàng hóa đã có sự không ăn khớp với giá trị của những tư liệu sản xuất mà nó đã tiêu dùng, không kể đến sự không ăn khớp đối với bản thân hàng hóa đó do sự chênh lệch giữa lợi nhuận trung bình và giá trị thặng dư gây ra.

Như vậy, có thể là ngay cả đối với những hàng hóa do những tư bản có cấu tạo trung bình sản sinh ra, chi phí sản xuất cũng không ăn khớp với tổng giá trị của những yếu tố hình thành ra cái bộ phận cấu thành đó của giá cả sản xuất của hàng hóa. Ta hãy giả định một cấu tạo trung bình là $80c + 20v$. Nhưng có thể là trong những tư bản thực tế đã được cấu thành như thế, $80c$ lại cao hơn hay thấp hơn giá trị của c, tư bản bất biến, vì c gồm những hàng hóa mà giá cả sản xuất khác với giá trị của chúng. $20v$ cũng như vậy, nó cũng có thể không ăn khớp với giá trị của nó, nếu trong những hàng hóa được tiêu dùng bằng tiền công, giá cả sản xuất lại khác với giá trị của chúng; do đó muốn mua một lần nữa (muốn bù lại những hàng hóa đó), công nhân phải lao động trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, tức là phải tiến hành một số lao động cần thiết lớn hơn hoặc nhỏ hơn lượng lao động cần phải có nếu giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết khớp nhau với giá trị của chúng.

Tuy nhiên, những trường hợp như thế không làm giảm sự chính xác của những nguyên lý mà chúng ta đã nêu ra đối với những hàng hóa có cấu tạo trung bình. Số lượng lợi nhuận mà những hàng hóa đó thu được là bằng số lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đó. Chẳng hạn, đối với tư bản trên đây, gồm $80c + 20v$, điều quan trọng để xác định giá trị thặng dư không phải là những con số đó có biểu hiện những giá trị thực tế hay không, mà là những con số đó tỷ lệ với nhau như thế nào; ở đây, $v = 1/5$ và $c = 4/5$ của tổng tư bản. Nếu quả đúng như vậy, thì giá trị thặng dư do v sản sinh ra sẽ bằng lợi nhuận trung bình như chúng ta đã giả định ở trên. Mặt khác, vì giá trị thặng dư bằng lợi nhuận trung bình, nên giá cả sản xuất = chi phí sản xuất + lợi nhuận, tức = $k + p = k + m$, trong thực tiễn là bằng giá trị hàng hóa. Như thế nghĩa là trong trường hợp đó, tiền công tăng hay giảm đã không làm cho $k + p$ thay đổi, cũng như đã không làm cho giá

trị hàng hóa thay đổi; tiền công tăng hay giảm chỉ gây ra một vận động ngược lại, nghĩa là làm cho tỷ suất lợi nhuận hạ xuống hay tăng lên. Nhưng nếu giá cả hàng hóa trong trường hợp đó đã bị thay đổi do tiền công tăng hay giảm, thì như thế tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực có cấu tạo trung bình ấy sẽ cao hay thấp hơn cái mức của nó trong các khu vực khác. Chỉ trong chừng mực mà giá cả không thay đổi, thì những khu vực có cấu tạo trung bình mới duy trì được một mức lợi nhuận bằng mức lợi nhuận ở các khu vực khác. Như vậy là trong thực tiễn việc đã diễn ra chẳng khác nào như khi sản phẩm của khu vực đó được bán ra theo đúng giá trị thực tế của chúng. Thực vậy, nếu hàng hóa được bán ra theo giá trị thực tế của chúng, trong những điều kiện khác không thay đổi, thì dĩ nhiên là tiền công tăng hay giảm sẽ làm cho lợi nhuận cũng giảm hay tăng, nhưng không làm cho giá trị của hàng hóa thay đổi, và trong bất cứ điều kiện nào, tiền công tăng hay giảm cũng không bao giờ có thể ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa, mà chỉ có thể ảnh hưởng tới lượng của giá trị thặng dư thôi.

III. Những lý do bù trừ của nhà tư bản

Như chúng ta đã nói, cạnh tranh san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các khu vực sản xuất khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận trung bình và do đó chuyển hóa giá trị của sản phẩm trong những khu vực khác nhau đó thành giá cả sản xuất. Và điều đó được thực hiện nhờ tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có lợi nhuận tạm thời cao hơn lợi nhuận trung bình; tuy nhiên cũng cần chú ý tới những sự biến động của lợi nhuận đối với một ngành công nghiệp nhất định và trong một thời kỳ nhất định, những sự biến động gắn liền với cái chu kỳ cứ hết những năm phát đạt lại tiếp đến những

năm trì trệ. Tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác, gây nên những sự vận động khi lên khi xuống của tỷ suất lợi nhuận, những sự vận động này ít nhiều đều bù trừ lẫn nhau và do đó có cái xu hướng làm cho tỷ suất lợi nhuận ở khắp mọi nơi đều đi đến chỗ ngang với cái mức chung giống nhau.

Trước hết, sự vận động này của các tư bản bao giờ cũng là do tình hình giá cả thị trường gây ra; những giá cả đó, ở nơi này thì làm cho lợi nhuận tăng lên cao hơn mức trung bình chung, ở nơi khác lại làm cho lợi nhuận hạ xuống thấp hơn mức ấy. Tạm thời chúng ta chưa nói tới tư bản thương nghiệp, mà chúng ta chưa đề cập tới ở đây. Tư bản này có thể rút ra một cách cực kỳ nhanh chóng những khối lượng tư bản ở một ngành kinh doanh này để ném những khối lượng đó một cách cũng nhanh chóng như thế, vào một ngành thương nghiệp khác, như tình hình vẫn thường xảy ra trong những thời kỳ mà việc đầu cơ một số mặt hàng nào đó đang được ưa chuộng, đột nhiên lên đến tột độ. Nhưng trong mỗi lĩnh vực sản xuất đúng với nghĩa của danh từ này, - công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng v.v., - thì sự di chuyển tư bản từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có những khó khăn lớn, nhất là vì tư bản cố định hiện có. Ngoài ra, kinh nghiệm còn cho ta thấy rằng nếu một ngành công nghiệp nào đó, như ngành công nghiệp bông chẳng hạn, trong những thời kỳ nhất định này thu được những món lợi nhuận phi thường thì trong những thời kỳ khác, lại chỉ kiếm được những món lợi nhuận quá ít ỏi, hay thậm chí còn bị lỗ nữa, thành thử trong một chu kỳ nhất định là bao nhiêu năm đó, lợi nhuận trung bình của nó gần nhất trí với lợi nhuận trong những ngành khác. Và tư bản đã nhanh chóng rút ra bài học từ kinh nghiệm đó.

Nhưng cái mà cạnh tranh *không* cho ta thấy, đó là việc quy định giá trị chi phối sự vận động của sản xuất; nó không cho

ta thấy rõ những giá trị ẩn náu sau những giá cả sản xuất và rút cục quy định những giá cả sản xuất đó. Ngược lại, cạnh tranh có thể cho ta thấy: 1) những lợi nhuận trung bình, không phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ của tư bản trong những khu vực sản xuất khác nhau, do đó cũng không phụ thuộc vào khối lượng lao động sống mà một tư bản nhất định đã chiếm hữu trong một lĩnh vực bóc lột nhất định; 2) sự tăng lên và giảm xuống của giá cả sản xuất, vì tiền công thay đổi, - hiện tượng này mới thoạt nhìn hình như hoàn toàn mâu thuẫn với quan hệ giá trị của hàng hóa; 3) những sự biến động của giá cả thị trường, quy giá cả thị trường trung bình của hàng hóa trong một thời gian nhất định không phải thành *giá trị* thị trường, mà thành giá cả sản xuất trên thị trường là cái chênh lệch với giá trị thị trường và rất khác giá trị thị trường. Tất cả những hiện tượng đó *hình như* đều mâu thuẫn với việc thời gian lao động quy định giá trị, cũng như mâu thuẫn với bản chất của giá trị thặng dư do lao động thặng dư không công cấu thành. *Như vậy trong cạnh tranh mọi cái đều biểu hiện dưới một hình thái ngược hẳn lại.* Cái hình thái đã hoàn thành của những quan hệ kinh tế, như nó biểu hiện ra ngoài, trong sự tồn tại hiện thực của nó, do đó cũng biểu hiện ra trong những quan niệm của những người mang và đại biểu cho những quan hệ đó khi họ tìm cách hiểu những quan hệ đó, - cái hình thái đó khác rất xa với cái nội dung cơ bản, nội tại, thuộc về bản chất, nhưng lại bị che giấu đi của những quan hệ đó, khác rất xa với cái khái niệm tương ứng với nội dung đó và trên thực tế, nó còn ngược lại với nội dung đó, nó là cái trái hẳn với nội dung đó.

Hơn nữa, khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, thì việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những lĩnh vực cá biệt thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình duy nhất, tuyệt nhiên không phải chỉ được thực hiện bằng cách dùng các giá cả thị trường để

thu hút vào hay gạt bỏ tư bản ra. Sau khi các giá cả trung bình và các giá cả thị trường tương ứng đã được xác lập trong một thời gian nhất định, các nhà tư bản cá biệt liền *nhận thức thấy* rằng trong quá trình san bằng ấy *một số chênh lệch nào đó* được bù trừ lẫn nhau, thành thử trong sự thanh toán lẫn cho nhau họ cũng tính ngay cả những sự chênh lệch đó. Những sự chênh lệch đó vẫn sống trong quan niệm của các nhà tư bản và được họ tính đến như là những lý do để bù trừ.

Ở đây, bản thân lợi nhuận trung bình là cái quan niệm cơ bản, - tức là quan niệm cho rằng trong những khoảng thời gian như nhau, thì những tư bản có cùng một lượng như nhau nhất định phải thu được lợi nhuận bằng nhau. Cơ sở của quan niệm đó là cái ý kiến cho rằng tư bản của mỗi lĩnh vực sản xuất tất nhiên phải pro rata[1*] tỷ lệ với lượng của nó mà tham gia vào việc chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư do tổng tư bản xã hội đã bòn rút được của công nhân; nói một cách khác, mỗi tư bản cá biệt đều phải được coi là một bộ phận của tư bản và về thực chất, mỗi nhà tư bản đều phải được coi là cổ đông của một xí nghiệp chung, người cổ đông được chia một phần tổng lợi nhuận pro rata phần tư bản của anh ta nhiều hay ít.

Quan niệm đó là cơ sở của sự tính toán của nhà tư bản. Ví dụ, nếu một tư bản chu chuyển tương đối chậm hơn vì hàng hóa nằm trong quá trình sản xuất lâu hơn, hoặc vì hàng hóa phải đem bán tại những thị trường xa hơn, thì phần lợi nhuận bị mất đi vì những lý do đó vẫn được hoàn lại bằng cách nâng giá lên. Những khoản đầu tư tư bản phải chịu những nguy cơ lớn, ví dụ như đầu tư vào hàng hải chẳng hạn, cũng vậy, chúng cũng sẽ được bù lại bằng cách nâng giá lên. Nhưng từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và cùng với nó là chế độ bảo hiểm, đã được phát triển tương đối đầy đủ, thì trên thực tế, đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất, sự nguy hiểm cũng đều ở một mức ngang nhau cả (xem

1* - tùy theo

Coóc-bét[67]); những xí nghiệp nào phải chịu đựng những sự nguy hiểm lớn hơn sẽ đóng tiền bảo hiểm cao hơn, nhưng giá cả của những hàng hóa của chúng sẽ bù đắp lại những số tiền bảo hiểm này. Trong thực tiễn, tất cả đều quy lại là: mỗi một trường hợp làm cho một khoản đầu tư tư bản này thì có nhiều lợi nhuận hơn và một đầu tư tư bản khác lại ít lợi nhuận hơn - trong những giới hạn nhất định, tất cả các khoản đầu tư đều được coi là cần thiết như nhau - đều được tính đến với tính cách là một lý do bù trừ có giá trị vĩnh viễn, mà không cần đến những tác động không ngừng của cạnh tranh để bào chữa cho lý do hay sự đúng đắn của việc tính toán đó. Nhà tư bản chỉ quên rằng, - hay nói cho đúng hơn, hắn không thấy rằng, vì sự cạnh tranh không vạch rõ điểm đó cho hắn, - tất cả những lý do bù trừ đó mà các nhà tư bản đưa ra cho nhau trong việc tính toán với nhau những giá cả hàng hóa của những ngành sản xuất khác nhau, chỉ có nghĩa là tất cả các nhà tư bản đều muốn, theo tỷ lệ với tư bản của họ, được chia một phần bằng nhau trong số của chung nhau cướp được, nghĩa là trong tổng số giá trị thặng dư. Ngược lại, vì số lợi nhuận mà các nhà tư bản đã thu được thực tế lại khác hẳn giá trị thặng dư mà họ đã bòn rút được, nên họ thấy *hình như* những lý do bù trừ không phải san bằng sự tham dự vào tổng số giá trị thặng dư, mà là *sáng tạo ra bản thân lợi nhuận,* vì lợi nhuận hình như chỉ bắt nguồn từ việc tăng chi phí sản xuất hàng hóa, không kể lý do của việc tăng đó là như thế nào.

Ngoài ra tất cả những điều đã nói ở chương VII, tr. 116[1*], về quan niệm của nhà tư bản về nguồn gốc của giá trị thặng dư, cũng có thể dùng để nói về lợi nhuận trung bình. Ở đó vấn đề đặt ra chỉ khác ở chỗ là với một giá cả thị trường nhất định của các hàng hóa và với sự bóc lột lao động nhất định, thì sự tiết kiệm trong lĩnh vực chi phí sản xuất là do tài khéo léo cá nhân, là do sự chú ý, v.v., quyết định.

1* Xem tập này, tr. 208 - 209.

PHẦN THỨ BA

QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG

CHƯƠNG XIII

BẢN CHẤT QUY LUẬT

Với một tiền công nhất định và ngày lao động nhất định thì một tư bản khả biến, chẳng hạn là 100, đại biểu cho một số lượng công nhân làm thuê nhất định: nó là chỉ số của con số ấy. Ví dụ 100p.xt. là tiền công của 100 công nhân trong một tuần chẳng hạn. Nếu 100 công nhân ấy thực hiện số lao động cần thiết bằng số lao động thặng dư, nếu mỗi ngày họ làm việc bao nhiêu thời gian cho họ, nghĩa là để tái sản xuất ra tiền công của họ, thì họ cũng làm việc bấy nhiêu thời gian cho nhà tư bản, nghĩa là để sản xuất ra giá trị thặng dư, thì tổng giá trị mà họ sản xuất được sẽ là 200p.xt. và giá trị thặng dư sẽ lên đến 100p.xt.. Tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$ sẽ là 100%. Nhưng như ta đã thấy, tỷ suất giá trị thặng dư ấy sẽ biểu hiện ra thành những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tùy theo khối lượng khác nhau của tư bản bất biến c và do đó tùy theo khối lượng của tổng tư bản C, vì tỷ suất lợi nhuận = $\frac{m}{C}$.

Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%;

Nếu $c = 50$, $v. = 100$, thì $p' = \frac{100}{150} = 66^{2}/_{3}\%$;

nếu $c = 100$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{200} = 50\%$;

nếu $c = 200$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{300} = 33^{1}/_{3}\%$;

nếu $c = 300$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{400} = 25\%$;

nếu $c = 400$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{500} = 20\%$.

Như vậy, với một mức độ bóc lột không thay đổi, cũng một tỷ suất giá trị thặng dư như thế lại biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận cứ giảm xuống, vì cùng với quy mô vật chất của tư bản bất biến, thì khối lượng giá trị của tư bản bất biến, và do đó của tổng tư bản, tăng lên, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ.

Ngoài ra, nếu ta lại giả định rằng sự biến đổi dần dần ấy của cấu tạo hữu cơ không những chỉ diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt, mà còn diễn ra ít nhiều trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, hay ít ra là trong những lĩnh vực mấu chốt của nền sản xuất, thành thử sự biến đổi ấy cũng có nghĩa như là cấu tạo hữu cơ trung bình của tổng tư bản của một xã hội nhất định nào đó đã thay đổi, thì sự tăng lên dần dần đó của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tất nhiên phải đưa đến kết quả là *tỷ suất lợi nhuận chung phải dần dần giảm xuống,* tuy tỷ suất giá trị thặng dư hay mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động vẫn không thay đổi. Nhưng quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì tư bản khả biến lại càng giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến và do đó, so với tổng tư bản được vận dụng. Điều đó chỉ có nghĩa là: nhờ sự phát triển của những phương pháp sản xuất mà riêng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có, nên vẫn một số công nhân như thế, vẫn một khối lượng sức lao động như thế do một khối lượng giá trị tư bản khả biến nhất định thuê mướn, cũng trong một khoảng thời gian như thế, lại sẽ vận

dụng được một khối lượng tư liệu lao động, máy móc và các loại tư bản cố định ngày càng lớn, sẽ chế biến và tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng nguyên liệu và vật liệu phụ ngày càng lớn, - do đó, sẽ vận dụng được khối lượng giá trị tư bản bất biến ngày càng không ngừng tăng lên. Sự giảm xuống dần dần và tương đối đó của tư bản khả biến so với tư bản bất biến - và do đó so với tổng tư bản - là đồng nhất với sự tăng lên dần dần của cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội trung bình. Đấy cũng chỉ là một cách biểu hiện khác của sự tiến bộ của sức sản xuất xã hội của lao động; sự tiến bộ đó biểu hiện ra ở chỗ: nhờ sử dụng ngày càng nhiều máy móc hơn và nói chung nhờ dùng nhiều tư bản cố định hơn, mà trong một thời gian như cũ, vẫn một số công nhân như cũ, nghĩa là với một số lao động ít hơn, lại có thể chế biến được một số lượng nguyên liệu và vật liệu phụ nhiều hơn thành sản phẩm. Đi đôi với sự tăng lên đó của khối lượng giá trị của tư bản bất biến - dù sự tăng lên đó chỉ biểu hiện một cách xa xôi sự tăng lên của khối lượng thực tế của các giá trị sử dụng cấu tạo nên tư bản bất biến về mặt vật chất, - là sản phẩm ngày càng rẻ đi. Mỗi một sản phẩm cá biệt, lấy riêng ra mà xét, bây giờ đều chứa đựng một lượng lao động ít hơn khi ở trình độ sản xuất thấp hơn, khi mà tư bản bỏ ra để trả công lao động lớn hơn nhiều so với tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất. Cho nên loạt giả thiết mà chúng ta đưa ra ở đầu chương này đã biểu thị đúng cái xu hướng thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản khả biến càng giảm dần xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến, thì cấu tạo hữu cơ của tổng tư bản ngày càng tăng dần lên, và hậu quả trực tiếp của xu hướng ấy là tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung cứ thấp dần mãi xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi hay thậm chí còn tăng lên nữa (Sau này[1*] chúng ta sẽ thấy tại sao sự hạ thấp ấy không biểu hiện ra dưới hình thái tuyệt đối của

1* Xem tập này, chương XIV.

nó, mà lại biểu hiện dưới hình thái một xu hướng hạ thấp dần dần). Vậy là xu hướng tỷ suất lợi nhuận chung cứ hạ thấp dần chẳng qua chỉ là cái biểu hiện của sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội, *một biểu hiện mà chỉ riêng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có.* Điều đó không có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không thể tạm thời hạ thấp xuống vì những lý do khác; nhưng với điều đó chúng tôi chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà càng phát triển thì tỷ suất giá trị thặng dư trung bình phổ biến nhất định phải biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung ngày càng hạ xuống: đó là một sự tất yếu hiển nhiên, xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì khối lượng lao động sống được sử dụng không ngừng giảm bớt so với khối lượng lao động đã vật hóa mà nó vận dụng, so với khối lượng những tư liệu sản xuất được tiêu dùng cho sản xuất, nên tỷ số giữa bộ phận của lao động sống, không được trả công và đã vật hóa thành giá trị thặng dư, với khối lượng giá trị của tổng tư bản được sử dụng, phải không ngừng giảm xuống. Nhưng tỷ số đó giữa khối lượng giá trị thặng dư và giá trị tổng tư bản được sử dụng lại hình thành tỷ suất lợi nhuận, nên tỷ suất này phải không ngừng hạ xuống.

Dầu quy luật này có vẻ rất giản đơn sau những điều đã nói trên đây, nhưng như chúng ta sẽ thấy ở một phần sau, toàn bộ khoa kinh tế học từ trước đến nay vẫn không phát hiện ra được[68]. Họ đã nhìn thấy hiện tượng ấy, nhưng những nhà kinh tế học đã nghĩ nát óc ra mà cũng chỉ đi đến những lời giải thích đầy mâu thuẫn thôi. Do tầm quan trọng lớn lao của quy luật này đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên có thể nói rằng đó là một điều bí ẩn mà tất cả khoa kinh tế chính trị, từ A-đam Xmít đến nay, đều chú tâm giải quyết, và điều phân biệt các học phái khác nhau kể từ sau A-đam Xmít đến nay, đó là sự khác nhau giữa các cách mà họ dùng để thử giải quyết vấn đề này. Mặt khác, nếu người ta chú ý rằng, cho đến nay, khoa kinh tế chính trị đã mò mẫm xung quanh vấn

đề sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến mà không khi nào đi đến chỗ nêu lên được một cách chính xác sự khác nhau đó: rằng họ chưa khi nào trình bày giá trị thặng dư phân biệt với lợi nhuận, và đối với lợi nhuận, họ cũng không khi nào trình bày dưới cái hình thức thuần túy của nó, bằng cách phân biệt lợi nhuận với các bộ phận cấu thành của lợi nhuận đã được tách ra thành từng loại riêng - lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô; rằng họ chưa khi nào phân tích được thấu đáo những sự khác nhau trong cấu tạo hữu cơ của tư bản, do đó cũng không phân tích được sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, - thì bấy giờ người ta sẽ thấy rằng: khoa kinh tế chính trị đã không bao giờ giải quyết được điều bí ẩn ấy, cái đó cũng không có gì là lạ cả.

Chúng tôi có dụng ý trình bày quy luật này trước khi nêu rõ việc lợi nhuận phân chia thành nhiều loại riêng biệt khác nhau. Vì sự trình bày này không có liên quan gì với sự phân chia lợi nhuận ra thành những bộ phận khác nhau rơi vào tay những loại người khác nhau, nên cái đó ngay từ đầu đã chứng minh cho ta thấy rằng quy luật ấy, xét về đại thể của nó, là không phụ thuộc vào sự phân chia ấy và vào những mối quan hệ qua lại giữa các loại lợi nhuận do sự phân chia ấy đẻ ra. Lợi nhuận nói ở đây chẳng qua chỉ là một tên gọi khác của bản thân giá trị thặng dư xét theo tỷ số giữa nó với tổng tư bản, chứ không phải chỉ với tư bản khả biến đã sinh ra nó. Như vậy là sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận biểu hiện sự hạ thấp tỷ số giữa bản thân giá trị thặng dư với tổng tư bản đã ứng trước, nên sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào bất cứ một sự phân phối nào của giá trị thặng dư ấy giữa các loại người được hưởng.

Chúng ta đã thấy rằng, ở một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa nhất định, trong đó cấu tạo của tư bản $c : v$ =

50 : 100, thì một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận = $662^{2}/_{3}$% còn ở một trình độ cao hơn, trong đó tỷ số $c : v$ = 400 : 100, thì cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy lại biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% thôi. Những điều ta đã nói về các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau ở trong một nước cũng có thể đem áp dụng để nói về những giai đoạn phát triển khác nhau, tồn tại đồng thời và song song ở những nước khác nhau. Ở một nước chưa phát triển, trong đó cấu tạo đầu tiên của tư bản là cấu tạo trung bình, thì tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là $66^{2}/_{3}$%, còn ở nước thứ hai là nước trong đó nền sản xuất ở vào một mức phát triển cao hơn nhiều, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%.

Cũng có thể là sự chênh lệch giữa hai tỷ suất lợi nhuận của hai nước đó sẽ bị mất đi hay thậm chí bị đảo ngược lại, do chỗ ở trong nước kém phát triển năng suất lao động thấp hơn, thành thử một lượng lao động lớn hơn lại biểu hiện ra thành một khối lượng bé hơn của cùng một thứ hàng hóa, một giá trị trao đổi lớn hơn lại biểu hiện bằng một giá trị sử dụng nhỏ hơn, nên công nhân phải dùng một phần thời gian lớn hơn để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân mình, hay là tái sản xuất ra giá trị của những tư liệu ấy, và dùng một phần thời gian ít hơn để tạo ra giá trị thặng dư, sẽ cung cấp được ít lao động thặng dư hơn, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư sẽ thấp hơn. Ví dụ, nếu trong nước kém phát triển, một công nhân làm việc $^{2}/_{3}$ ngày lao động cho mình và $^{1}/_{3}$ cho nhà tư bản, - nếu ta lấy những giả thiết nói trên, - thì cũng một sức lao động như thế sẽ được trả công là $133^{1}/_{3}$ và sẽ chỉ cung cấp được một số thặng dư là $66^{2}/_{3}$ thôi. Tương ứng với tư bản khả biến $133^{1}/_{3}$, là một tư bản bất biến 50. Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp đó sẽ là $66^{2}/_{3} : 133^{1}/_{3}$ = 50% và tỷ suất lợi nhuận sẽ là $66^{2}/_{3} : 183^{1}/_{3}$, tức là khoảng $36^{1}/_{2}$%.

Vì cho đến nay, chúng ta chưa nghiên cứu đến các bộ phận khác nhau do lợi nhuận phân thành, nghĩa là chúng ta coi chưa có chúng, cho nên chúng tôi đưa ra điều nhận xét sơ bộ sau đây chỉ là để tránh mọi sự hiểu lầm. Khi so sánh những nước có trình độ phát triển khác nhau, đặc biệt là những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, với những nước khác, ở đó, về hình thức, lao động chưa bị lệ thuộc vào tư bản, tuy rằng trong thực tế công nhân vẫn bị nhà tư bản bóc lột (ví dụ như ở Ấn Độ, người rai-át[1*] làm việc như một người nông dân độc lập, do đó bản thân nền sản xuất của họ chưa bị lệ thuộc vào tư bản, tuy rằng kẻ cho vay nặng lãi vẫn có thể bòn rút được của họ, dưới hình thức lợi tức, không những tất cả lao động thặng dư của họ, mà thậm chí còn bòn rút được - nói theo cách nói của nhà tư bản - một phần tiền công của họ nữa), - khi so sánh như vậy, nếu ta lấy mức lợi tức ở trong nước để đo mức tỷ suất lợi nhuận ở trong nước, thì thật là một điểm sai lầm lớn. Lợi tức ấy bao gồm toàn bộ lợi nhuận và còn hơn cả lợi nhuận nữa, còn trong các nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì lợi tức chỉ là một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận đã sản xuất ra. Mặt khác, ở đây tỷ suất lợi nhuận được quyết định do những điều kiện (như bọn cho vay nặng lãi cho bọn quý tộc vay, bọn quý tộc này là những kẻ chiếm đoạt địa tô) không có liên quan gì đến lợi nhuận, mà trái lại chỉ vạch cho thấy rõ bọn cho vay nặng lãi chiếm đoạt địa tô đến mức nào.

Ở những nước trong đó sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở vào những trình độ khác nhau, và do đó cấu tạo hữu cơ của các tư bản cũng khác nhau, thì tỷ suất giá trị thặng dư (một trong những nhân tố quyết định tỷ suất lợi nhuận) ở nước có ngày lao động bình thường ngắn hơn, có thể

1* - Rai-át là tên gọi người nông dân ở Ấn Độ

cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước có ngày lao động dài hơn. *Một là*, nếu như vì cường độ lao động lớn hơn, mà ngày lao động 10 giờ ở Anh bằng ngày lao động 14 giờ ở Áo, và nếu như sự phân chia ngày lao động ở hai nước cũng như nhau, thì trên thị trường thế giới 5 giờ lao động thặng dư ở Anh có thể đại biểu cho một giá trị cao hơn 7 giờ ở Áo. *Hai là*, lao động thặng dư ở Anh có thể bao gồm một bộ phận ngày lao động lớn hơn ở Áo.

Nói một cách khác, quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, - hơn nữa tỷ suất lợi nhuận giảm xuống biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư vẫn giữ nguyên như cũ hay thậm chí một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên nữa, - có nghĩa như sau: nếu lấy một lượng tư bản xã hội trung bình nào đó, chẳng hạn như một tư bản 100, thì cái bộ phận tư bản đại biểu cho tư liệu lao động sẽ không ngừng tăng lên, còn bộ phận tư bản đại biểu cho lao động sống lại không ngừng giảm xuống. Nhưng vì tổng khối lượng lao động sống nhập vào các tư liệu sản xuất giảm xuống so với giá trị của các tư liệu ấy, nên lao động không được trả công và cái phần giá trị đại biểu cho nó cũng giảm xuống so với giá trị của tổng tư bản đã ứng ra. Hoặc là: trong toàn bộ tư bản đã ứng ra, cái phần chuyển hóa thành lao động sống ngày càng nhỏ đi và vì vậy tổng tư bản đó ngày càng thu hút ít lao động thặng dư hơn so với toàn bộ khối lượng của nó, dầu là trong lúc ấy, tỷ số giữa lao động không công và lao động được trả công có thể tăng lên. Như chúng ta đã nói, sự giảm bớt tương đối ấy của tư bản khả biến và sự tăng lên tương đối ấy của tư bản bất biến, - về giá trị tuyệt đối, thì cả hai bộ phận ấy đều tăng lên, - chỉ là một biểu hiện khác đi của việc năng suất lao động đã tăng lên.

Giả dụ một tư bản là 100 gồm có $80c + 20v$; $20v = 20$ công nhân. Giả dụ tỷ suất giá trị thặng dư là 100%; như vậy là công nhân làm một nửa ngày cho mình và một nửa ngày cho nhà tư bản. Lại giả dụ rằng ở một nước kém phát triển hơn, tư bản ấy

phân chia ra 20*c* + 80*v* và 80*v* này = 80 công nhân. Nhưng những công nhân này cần $^{2}/_{3}$ ngày lao động để làm cho mình và chỉ làm việc $^{1}/_{3}$ ngày lao động cho nhà tư bản. Nếu mọi điều kiện khác đều vẫn nguyên như cũ, thì công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị 40 trong trường hợp thứ nhất và 120 trong trường hợp thứ hai. Tư bản thứ nhất sản sinh ra 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120; tỷ suất lợi nhuận = 20%; tư bản thứ hai: 20*c* + 80*v* + 40*m* = 140; tỷ suất lợi nhuận = 40%. Thế là trong trường hợp thứ hai tỷ suất lợi nhuận gấp đôi tỷ suất lợi nhuận của trường hợp thứ nhất, mặc dù trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tức là gấp đôi tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp thứ hai vì tỷ suất này chỉ bằng 50%. Trái lại, cùng một lượng tư bản như nhau, nhưng trong trường hợp thứ nhất nó chỉ chiếm đoạt lao động thặng dư của 20 công nhân; còn trong trường hợp thứ hai, nó chiếm đoạt lao động thặng dư của 80 công nhân.

Tuyệt nhiên không phải vì có quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống dần, hay quy luật lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt giảm xuống một cách tương đối so với khối lượng lao động đã vật hóa mà lao động sống vận dụng, - tuyệt nhiên không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động do tư bản xã hội vận dụng và bóc lột lại không tăng lên một cách tuyệt đối, và do đó, cũng không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động thặng dư do tư bản xã hội chiếm đoạt lại không tăng lên một cách tuyệt đối. Cũng như không phải vì có quy luật đó mà những tư bản do các nhà tư bản cá biệt điều khiển lại không chi phối một khối lượng lao động ngày càng tăng và, do đó, một khối lượng lao động thặng dư ngày càng tăng, - và như thế ngay cả trong trường hợp số lượng công nhân do tư bản chi phối không tăng lên.

Hãy lấy thí dụ một số nhân khẩu công nhân nhất định, 2 triệu người chẳng hạn; lại giả dụ thêm rằng thời gian và cường

độ của ngày lao động trung bình, cũng như tiền công và tỷ số giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, đều là những số lượng nhất định: toàn bộ lao động của 2 triệu công nhân ấy, cũng như lao động thặng dư của họ biểu hiện bằng giá trị thặng dư, vẫn luôn luôn sản xuất ra một lượng giá trị như nhau. Nhưng khối lượng tư bản bất biến - cố định và lưu động - mà lao động ấy vận dụng càng tăng lên, thì tỷ số giữa đại lượng giá trị đó với giá trị của tư bản này sẽ càng giảm xuống, - giá trị của tư bản này tăng lên cùng với khối lượng của nó, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ. Tỷ số ấy, và do đó tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, mặc dù tư bản vẫn chi phối một khối lượng lao động sống như trước kia và thu hút một lượng lao động thặng dư như cũ. Tỷ số ấy thay đổi không phải vì khối lượng lao động sống giảm đi, mà là vì khối lượng lao động đã vật hóa do lao động sống vận dụng đã tăng lên. Sự giảm bớt này là tương đối chứ không phải tuyệt đối; và sự thật là nó không có liên quan gì đến lượng tuyệt đối của lao động được vận dụng và lao động thặng dư. Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận là do một sự giảm xuống hoàn toàn tương đối chứ không phải tuyệt đối của yếu tố khả biến của tổng tư bản so với yếu tố bất biến của tổng tư bản.

Những điều đã nói về một khối lượng lao động và khối lượng lao động thặng dư nhất định cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của số lượng công nhân, và do đó, theo những giả thiết trước đây của chúng ta, những điều đó cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của lao động do tư bản chi phối chung và của cái bộ phaan lao động không được trả công của lao động đó, tức là lao động thặng dư, nói riêng. Nếu số nhân khẩu công nhân tăng từ 2 lên 3 triệu, nếu tư bản khả biến mà người ta dùng để trả tiền công cho họ trước đây là 2 triệu nay tăng lên thành 3 triệu, còn tư bản bất biến, ngược lại, tăng từ 4 lên thành 15 triệu, thì với những giả thiết trước đây của chúng ta, (ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi), khối lượng lao động thặng dư, tức khối lượng giá trị thặng dư,

sẽ tăng lên một nửa, tăng lên 50%, tức là tăng từ 2 triệu lên 3 triệu. Mặc dầu khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư và do đó của giá trị thặng dư tăng lên 50% như thế, nhưng tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến cũng vẫn sẽ giảm xuống, từ 2 : 4 thành 3 : 15, và tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản sẽ như sau (tính theo đơn vị triệu):

I. $4c + 2v + 2m$; $C = 6$; $p' = 33^1/_3\%$.

II. $15c + 3v + 3m$; $C = 18$; $p' = 16^2/_3\%$.

Thế là trong khi khối lượng giá trị thặng dư tăng lên một nửa, thì tỷ suất lợi nhuận lại chỉ còn bằng một nửa so với trước. Nhưng lợi nhuận chỉ là giá trị thặng dư đem so với tư bản xã hội, và do đó khối lượng lợi nhuận, lượng tuyệt đối của nó, đứng trên quy mô toàn xã hội mà xét, là bằng lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Cho nên, lượng tuyệt đối của lợi nhuận, tổng khối lượng của nó, sẽ tăng lên 50%, mặc dù tỷ số giữa lượng tuyệt đối của lợi nhuận và tổng tư bản bỏ ra đã giảm xuống rất nhiều, nói một cách khác là mặc dù tỷ suất lợi nhuận chung hạ xuống rất nhiều. Như vậy, số công nhân mà tư bản thuê tức là khối lượng tuyệt đối của lao động do tư bản vận dụng, do đó khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư mà tư bản đã bòn rút, do đó khối lượng giá trị thặng dư mà nó sản sinh ra, nghĩa khối lượng lợi nhuận tuyệt đối mà nó sản sinh ra, *có thể* tăng lên và tăng lên dần, mặc dù tỷ suất lợi nhuận cứ dần dần giảm xuống. Không phải chỉ là *có thể* như vậy, mà trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì *tất phải* như vậy, nếu chúng ta gạt ra không nói đến những sự biến động tạm thời.

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, về thực chất, cũng đồng thời là quá trình tích lũy. Chúng ta đã chỉ ra rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì khối lượng giá trị bắt buộc phải được tái sản xuất ra một cách giản đơn và phải được bảo tồn lại, sẽ càng lớn lên và tăng lên như thế nào

cùng với sự phát triển của năng suất lao động, ngay cả khi sức lao động được sử dụng vẫn không tăng lên. Nhưng cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động, thì khối lượng các giá trị sử dụng được sản xuất ra, trong đó một phần là tư liệu sản xuất, lại còn tăng nhanh hơn nữa. Lao động phụ thêm - nhờ sự chiếm đoạt lao động phụ thêm này mà người ta có thể lại chuyển hóa số của cải tăng thêm ấy thành tư bản - không tùy thuộc vào giá trị của những tư liệu sản xuất ấy (gồm cả tư liệu sinh hoạt), mà tùy thuộc vào khối lượng của chúng, vì trong quá trình lao động, người công nhân không có liên quan gì đến giá trị, mà chỉ liên quan đến giá trị sử dụng của tư liệu sản xuất. Song bản thân tích lũy và tích tụ tư bản đi đôi với sự tích lũy, lại là một phương tiện vật chất để tăng sức sản xuất. Thế nhưng tư liệu sản xuất tăng thêm lên như thế giả định là nhân khẩu phải tăng lên, giả định là phải hình thành một nhân khẩu công nhân tương ứng với số tư bản tăng lên ấy và thậm chí nói chung còn luôn luôn vượt quá nhu cầu của tư bản ấy, do đó giả định là đã có tình trạng nhân khẩu thừa. Một số tư bản tăng lên tạm thời thừa ra so với nhân khẩu công nhân mà nó chi phối, sẽ dẫn đến một kết quả hai mặt. Một mặt, nó dần dần làm tăng nhân khẩu công nhân thông qua việc tăng tiền công, nghĩa là làm dịu bớt những ảnh hưởng tai hại thu hẹp sự sinh con đẻ cái của công nhân, và làm cho những cuộc hôn nhân được dễ dàng hơn. Nhưng mặt khác, do việc áp dụng những phương pháp tạo ra giá trị thặng dư tương đối (sử dụng và cải tiến máy móc), nó có thể tạo ra một cách giả tạo và nhanh chóng hơn nữa một nhân khẩu thừa tương đối, số nhân khẩu thừa tương đối này lại là một miếng đất thuận lợi cho dân cư tăng lên một cách nhanh chóng, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự nghèo khổ đẻ ra nhân khẩu. Bởi vậy, do bản chất của quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, - quá trình tích lũy đó chỉ là một giai đoạn của quá trình sản xuất tư bản chủ

nghĩa, - nên dĩ nhiên là khối lượng ngày càng lớn của những tư liệu sản xuất nhằm để chuyển hóa thành tư bản lúc nào cũng có một nhân khẩu công nhân - đã tăng lên một cách tương ứng và thậm chí còn thừa nữa - sẵn sàng để bị bóc lột. Vậy quá trình sản xuất và quá trình tích lũy ngày càng tiến lên thì khối lượng lao động thặng dư có thể chiếm đoạt được và thực sự bị chiếm đoạt *phải* tăng lên, và do đó khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận mà tư bản xã hội chiếm đoạt cũng phải tăng lên. Nhưng chính những quy luật chi phối sản xuất và tích lũy này cũng làm cho giá trị của tư bản bất biến, cùng với khối lượng của nó, tăng lên theo một mức lũy tiến, nhanh hơn giá trị của tư bản khả biến được chuyển hóa thành lao động sống. Như vậy, chính những quy luật làm cho khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên đối với tư bản xã hội, cũng là những quy luật làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Ở đây, ta hoàn toàn không xét đến cái sự thật là với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự phát triển của năng suất lao động xã hội tương ứng với nó, khi các ngành sản xuất, và do đó, các sản phẩm đã tăng lên nhiều, thì vẫn một lượng giá trị như cũ lại đại biểu cho một khối lượng giá trị sử dụng và hưởng thụ ngày càng tăng lên.

Sự phát triển của sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa quyết định quá trình lao động trên một quy mô ngày càng tăng, và do đó, trên những phạm vi ngày càng to lớn, và vì vậy nó quyết định việc tăng lên của khoản tư bản ứng trước đầu tư vào mỗi một doanh nghiệp cá biệt. Vậy một sự tích tụ tư bản ngày càng lớn (đồng thời số nhà tư bản cũng tăng lên, tuy rằng tăng ở một mức độ thấp hơn) vừa là một trong những điều kiện vật chất của sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa, vừa là một trong những kết quả của nền sản xuất ấy. Đi đôi với các hiện tượng đó, tác động đến các hiện tượng đó và lại chịu ảnh hưởng của chúng, là sự tước đoạt dần dần những người sản

xuất trực tiếp hay gián tiếp. Cho nên người ta hiểu rằng các nhà tư bản cá biệt chi phối được những đội quân lao động ngày càng tăng thêm (dù tư bản khả biến có giảm xuống đến như thế nào đi nữa so với tư bản bất biến), rằng khối lượng giá trị thặng dư và do đó khối lượng lợi nhuận mà chúng chiếm đoạt, tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận của chúng giảm xuống và bất chấp sự giảm xuống đó. Chính những nguyên nhân làm cho những đội quân đông đảo những người lao động tập trung lại dưới sự chỉ huy của những nhà tư bản cá biệt, cũng đồng thời là những nguyên nhân làm cho khối tư bản cố định được sử dụng và khối lượng các nguyên liệu và vật liệu phụ tăng lên, và tăng lên một cách nhanh hơn so với khối lượng lao động sống được sử dụng.

Hơn nữa, chỉ cần nêu thêm ở đây rằng, với một nhân khẩu công nhân nhất định, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, - dù là tăng lên do kéo dài ngày lao động hay tăng cường độ lao động, hay do tình trạng giá trị của tiền công bị sút xuống vì sức sản xuất của lao động phát triển, - thì khối lượng giá trị thặng dư và do đó khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tất phải tăng lên, mặc dù tư bản khả biến giảm xuống tương đối so với tư bản bất biến.

Chính sự phát triển ấy của sức sản xuất của lao động xã hội, chính những quy luật ấy, biểu hiện trong sự giảm bớt tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản, và trong sự tích lũy được đẩy mạnh cùng với sự việc đó, - nhưng mặt khác thì khi tác động ngược trở lại, sự tích lũy ấy lại trở thành khởi điểm của một sự phát triển mới của sức sản xuất và khởi điểm của một sự giảm bớt tương đối hơn nữa của tư bản khả biến, - chính sự phát triển ấy lại biểu hiện ra ở chỗ là - ta gác lại không kể đến những biến động nhất thời - tổng khối lượng sức lao động được sử dụng ngày một tăng thêm lên, ở chỗ là

khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận, cũng ngày càng lớn mãi lên.

Như vậy, cái quy luật có hai mặt này, tức là quy luật theo đó chính những nguyên nhân làm cho *tỷ suất* lợi nhuận giảm xuống cũng lại là những nguyên nhân làm cho *khối lượng* tuyệt đối của lợi nhuận đồng thời tăng lên, quy luật căn cứ trên cái sự kiện là trong những điều kiện nhất định, thì khối lượng lao động thặng dư, và do đó khối lượng giá trị thặng dư bị chiếm đoạt, tăng lên, và nếu lấy toàn bộ tư bản mà xét hay lấy tư bản cá biệt với tư cách chỉ là một phần của tổng số tư bản mà xét, thì cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư đều là những lượng y hệt nhau, - quy luật đó phải biểu hiện ra dưới hình thái nào?

Chúng ta hãy lấy thí dụ một bộ phận nhất định của tư bản, chẳng hạn là lấy 100, và chúng ta căn cứ vào số đó để tính tỷ suất lợi nhuận. Hãy cho rằng cấu tạo hữu cơ của 100 ấy là cấu tạo trung bình của tổng tư bản, chẳng hạn là 80*c* + 20*v*. Trong phần hai của quyển này, chúng ta đã thấy rằng trong các ngành sản xuất khác nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình không phải do cấu tạo cá biệt của tư bản trong mỗi ngành quyết định, mà do cấu tạo xã hội trung bình của tư bản quyết định. Sự giảm bớt tương đối của bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến, do đó so với toàn bộ tư bản 100, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ hoặc thậm chí tăng lên; nó làm cho lượng tương đối của giá trị thặng dư giảm xuống, nghĩa là làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và giá trị của toàn bộ tư bản 100 đã bỏ ra, cũng giảm xuống. Nhưng không phải chỉ riêng có lượng tương đối ấy giảm xuống đâu. Lượng của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận, mà toàn bộ tư bản 100 thu hút, cũng giảm xuống một cách tuyệt đối. Với một tỷ suất giá trị thặng dư 100%, một tư bản là 60*c* + 40*v* sẽ sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư, do đó một khối lượng lợi nhuận là 40; một tư bản là 70*c* + 30*v*, sẽ sản sinh ra một khối lượng lợi nhuận là 30; với một tư bản là 80*c* + 20*v*, thì lợi nhuận chỉ còn là 20. Sự giảm xuống đó là đối với khối lượng giá trị thặng dư, do đó đối với khối lượng lợi nhuận, và sở dĩ có sự giảm xuống như thế là vì toàn bộ tư bản 100 nói chung vận dụng ít lao động sống hơn, và nếu mức độ bóc lột vẫn không thay đổi, thì nó cũng sẽ vận dụng được ít lao động thặng dư hơn, cho nên sẽ sản sinh ra ít giá trị thặng dư hơn. Nếu ta lấy bất kỳ một phần chia đều nào đó của tư bản xã hội, tức là của tư bản có cấu tạo hữu cơ xã hội trung bình dùng làm đơn vị đo lường để đo giá trị thặng dư - và mỗi lần tính lợi nhuận người ta đều làm như vậy, - thì ta sẽ thấy sự hạ thấp tương đối và sự hạ thấp tuyệt đối của giá trị thặng dư là đồng nhất. Trong những trường hợp trên, tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 30% và 20%, vì trên thực tế, khối lượng giá trị thặng dư - và do đó khối lượng lợi nhuận - do cùng một tư bản sản sinh ra, về mặt lượng tuyệt đối cũng giảm từ 40 xuống 30 và 20. Một khi đã biết được lượng giá trị của tư bản mà người ta dùng để so với giá trị thặng dư, chẳng hạn = 100, thì mọi sự giảm bớt của tỷ số giữa giá trị thặng dư và cái lượng không thay đổi ấy chỉ có thể là một cách biểu hiện khác sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và của lợi nhuận. Thật ra đó chỉ là một điều lắp lại. Nhưng sở dĩ có sự giảm xuống như thế, - như chúng ta đã chứng minh, - đó là do bản chất sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng mặt khác, chính những nguyên nhân làm cho giá trị thặng dư, do đó, làm cho lợi nhuận so với một tư bản nhất định, và tức là cũng làm cho tỷ suất lợi nhuận tính theo phần trăm, giảm xuống một cách tuyệt đối, chính những nguyên nhân ấy cũng làm tăng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và do đó của lợi nhuận, do tư bản xã hội (tức là toàn thể

các nhà tư bản) chiếm đoạt. Vậy điều đó sẽ phải biểu hiện ra như thế nào? Điều đó chỉ có thể biểu hiện ra như thế nào? Hay mâu thuẫn bên ngoài ấy giả định phải có những điều kiện gì?

Nếu mỗi phần của tư bản xã hội là bằng 100, và do đó, mỗi 100 tư bản có cấu tạo hữu cơ xã hội trung bình là một lượng nhất định, cho nên đối với lượng này nếu sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận khớp với sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của lợi nhuận, thì đó chính là vì trong trường hợp này, tư bản mà người ta dùng để tính lợi nhuận là một lượng không thay đổi; trái lại, lượng của tổng tư bản xã hội, cũng như lượng của tư bản nằm trong tay các nhà tư bản cá biệt, lại là một lượng thay đổi, lượng này tất nhiên phải thay đổi theo tỷ lệ nghịch với sự giảm xuống của bộ phận khả biến của nó, thì mới phù hợp với những điều kiện trong giả thiết của chúng ta.

Trong ví dụ trên đây, cấu tạo hữu cơ tính theo phần trăm là 60*c* + 40*v*, nên giá trị thặng dư hay lợi nhuận là 40; do đó tỷ suất lợi nhuận là 40%. Giả thiết rằng với một cấu tạo như thế, tổng tư bản là 1 triệu. Tổng giá trị thặng dư, do đó tổng lợi nhuận, là 400 000. Nếu về sau cấu tạo thay đổi thành 80*c* + 20*v* thì đối với mỗi 100, giá trị thặng dư hay lợi nhuận sẽ = 20, với điều kiện là mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ. Nhưng, như chúng ta đã chứng minh, giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã tăng lên về khối lượng tuyệt đối, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay việc sản xuất ra giá trị thặng dư của mỗi 100 của tư bản giảm xuống: hãy giả dụ rằng khối lượng giá trị thặng dư tăng từ 400 000 lên 440 000; tình hình này có thể xảy ra chỉ là vì, trong khi cấu tạo hữu cơ mới này hình thành, tổng tư bản cũng đồng thời đã tăng lên thành 2 200 000. Khối lượng tổng tư bản được vận dụng tăng lên 120%, trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm 50%. Nếu tư bản chỉ tăng gấp đôi, muốn

cho tỷ suất lợi nhuận đạt tới 20%, thì nó chỉ phải sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư và lợi nhuận bằng với khối lượng mà tư bản cũ là 1 000 000 đã sản sinh ra với một tỷ suất lợi nhuận 40%. Nếu nó tăng lên không đến gấp đôi, như vậy là nó chỉ sản sinh ra được ít giá trị thặng dư hay lợi nhuận hơn số mà trước kia tư bản 1 000 000 đã sản sinh ra, tư bản này với cấu tạo cũ chỉ cần tăng từ 1 000 000 lên 1 100 000 là đã có thể tăng giá trị thặng dư từ 400 000 lên 440 000 rồi.

Ở đây, quy luật đã từng giải thích trên kia[69] lại biểu hiện rõ: tư bản khả biến càng giảm xuống một cách tương đối, tức là sức sản xuất xã hội của lao động càng phát triển, thì cần phải có một khối lượng tổng tư bản không ngừng tăng lên để vận dụng cũng một lượng sức lao động như trước và để thu hút cùng một khối lượng lao động thặng dư như trước. Như vậy, đi đôi với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì khả năng có một số nhân khẩu công nhân thừa tương đối cũng phát triển, không phải là vì sức sản xuất của lao động xã hội *giảm xuống*, mà vì nó *tăng lên;* nghĩa là không phải do sự mất cân đối tuyệt đối giữa lao động và tư liệu sinh hoạt hay tư liệu dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt ấy, mà là do sự không cân đối, đẻ ra từ hình thức bóc lột lao động kiểu tư bản chủ nghĩa, sự không cân đối giữa tư bản ngày càng tăng lên và nhu cầu ngày càng giảm xuống một cách tương đối của tư bản đó đối với sự tăng lên của nhân khẩu.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm 50%, thì nó chỉ còn một nửa thôi. Bởi vậy muốn cho khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì tư bản phải tăng gấp đôi. Muốn cho khối lượng lợi nhuận không thay đổi trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì số nhân biểu hiện mức tăng của tổng tư bản phải bằng số chia biểu hiện mức giảm của tỷ suất lợi nhuận. Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 20%, thì ngược lại tổng tư bản phải tăng lên theo từ 20 đến 40 để cho kết quả vẫn như cũ. Nếu tỷ

suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 8%, thì tư bản phải tăng lên theo từ 8 lên 40, nghĩa là tăng gấp 5 lần. Một tư bản 1 000 000 với tỷ suất lợi nhuận 40% sản sinh ra 400 000, và một tư bản 5 000 000 với tỷ suất lợi nhuận 8% cũng sản sinh ra 400 000. Một sự tăng lên như vậy là cần thiết để cho kết quả vẫn như cũ. Ngược lại, nếu muốn có một lợi nhuận lớn hơn, thì tư bản phải tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn là tỷ lệ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Nói một cách khác: muốn cho yếu tố khả biến của tổng tư bản không những không đứng nguyên như cũ, mà còn tăng lên một cách tuyệt đối mặc dù tỷ số phần trăm của nó, với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản, lại giảm xuống, thì tổng tư bản phải tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ giảm xuống của tỷ số phần trăm của tư bản khả biến. Nó phải tăng đến mức mà trong cấu tạo mới của nó, để mua sức lao động, nó phải cần đến không những chỉ có cái phần tư bản khả biến cũ, mà còn cần một số phụ thêm nữa. Nếu bộ phận khả biến của một tư bản 100 giảm từ 40 xuống 20, thì tổng tư bản phải tăng lên trên 200 mới có thể sử dụng được tư bản khả biến lớn hơn 40.

Ngay cả khi khối lượng nhân khẩu công nhân bị bóc lột không thay đổi, và chỉ có thời gian và cường độ của ngày lao động là tăng lên, thì tổng số tư bản được sử dụng cũng phải tăng lên, vì khi cấu tạo tư bản đã thay đổi, tổng số tư bản được sử dụng đó vẫn phải tăng lên, mặc dù chỉ là để sử dụng vẫn một khối lượng lao động như trong những điều kiện bóc lột cũ.

Như vậy là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì cũng vẫn một sự phát triển của năng suất lao động xã hội, nhưng một mặt lại biểu hiện ra ở chỗ tỷ suất lợi nhuận có xu hướng cứ giảm dần xuống, và mặt khác ở chỗ khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận mà bọn tư bản chiếm đoạt được, lại không ngừng tăng lên; thành thử, xét về toàn bộ, nếu tư bản khả biến và lợi nhuận giảm

xuống một cách tương đối, thì đồng thời cả hai cái đó cũng đều tăng lên một cách tuyệt đối. Tác dụng hai mặt ấy, như chúng tôi đã chỉ rõ, chỉ có thể cắt nghĩa bằng nguyên nhân sau đây: tổng tư bản tăng lên theo mức độ nhanh hơn mức độ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Muốn sử dụng một tư bản khả biến đã tăng lên một cách tuyệt đối, trong khi cấu tạo hữu cơ cao hơn hay tư bản bất biến tăng lên tương đối nhiều hơn, thì tổng tư bản không phải chỉ tăng lên một cách tương đối với cái cấu tạo cao hơn ấy, mà còn phải tăng lên nhanh hơn nữa. Do đó ta thấy rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì nó đòi hỏi phải có một lượng tư bản ngày càng lớn hơn để sử dụng cũng một số lượng sức lao động như cũ, và để sử dụng một sức lao động ngày càng tăng thì lại càng cần nhiều tư bản hơn nữa. Thế là trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, sự tăng lên của năng suất lao động nhất định phải dẫn tới một tình trạng nhân khẩu công nhân hình như là thường xuyên bị thừa. Nếu tư bản khả biến nay chỉ bằng 1/6 của tổng tư bản chứ không phải bằng 1/2 như trước kia, thì muốn sử dụng cũng một sức lao động như trước, tổng tư bản phải tăng lên gấp 3; nhưng nếu muốn sử dụng một sức lao động gấp 2 trước, thì tổng tư bản phải tăng lên gấp 6 lần.

Khoa kinh tế chính trị trước đây, không thể cắt nghĩa nổi quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đã dẫn chứng nào là khối lượng lợi nhuận tăng thêm, nào là lượng tuyệt đối của lợi nhuận của các nhà tư bản cá biệt và của tổng tư bản xã hội tăng lên, coi đó là một lý do an ủi, nhưng lý do ấy cũng chỉ đơn thuần dựa trên những câu sáo cũ và trên những khả năng thôi.

Nói rằng khối lượng lợi nhuận được quy định bởi hai nhân tố, một là tỷ suất lợi nhuận, và hai là khối lượng tư bản được sử dụng để có được tỷ suất lợi nhuận ấy, - đó hoàn toàn là một cách nói trùng lắp. Cho rằng khối lượng lợi nhuận vì thế mà

có thể tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận lại đồng thời giảm xuống, như thế cũng chỉ là một hình thức của cách nói trùng lắp đó, nó không giúp ta tiến lên một bước nào cả; vì cũng có thể là tư bản tăng lên mà khối lượng lợi nhuận lại không tăng và thậm chí nó cũng có thể tăng lên trong khi lợi nhuận lại giảm xuống. Tư bản 100 với tỷ suất lợi nhuận là 25% đem lại 25 lợi nhuận; nhưng tư bản 400 với tỷ suất lợi nhuận là 5% chỉ đem lại 20[35)]. Nhưng nếu biết rằng chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại cũng là những nguyên nhân thúc đẩy tích lũy, nghĩa là thúc đẩy sự hình thành tư bản phụ thêm, và nếu bất cứ một tư bản phụ thêm nào cũng đều vận dụng một lao động phụ thêm và sản sinh ra

35) Chúng ta cũng có thể thấy trước rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản giảm xuống do tích lũy tư bản trong nông nghiệp, và do tiền công tăng lên, nhưng tổng số lợi nhuận cũng vẫn cứ tăng lên. Giả định rằng cứ mỗi lần tích lũy thêm 100 000 p.xt., thì tỷ suất lợi nhuận hạ từ 20 xuống 19, 18, 17%, tức là một tỷ suất không ngừng giảm xuống; người ta có thể thấy trước rằng số lợi nhuận mà tất cả những kẻ sở hữu tư bản nối tiếp nhau ấy thu được, cũng sẽ không ngừng tăng lên; khi tư bản tăng lên thành 200 000 p.xt., thì tổng số lợi nhuận sẽ cao hơn khi tư bản chỉ có 100 000 p.xt., và nó còn lớn hơn nữa khi tư bản lên đến 300 000 p.xt., và nó tiếp tục tăng lên như vậy mỗi lần có tích lũy tư bản, mặc dù tỷ suất của nó giảm xuống. Tuy vậy, sự lũy tiến ấy chỉ đúng trong một thời gian nào thôi, ví dụ 200 000 p.xt., với tỷ suất lợi nhuận 19% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là 100 000 p.xt. với tỷ suất lợi nhuận 20%; 300 000 p.xt. với tỷ suất 18% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là 200 000 p.xt. với tỷ suất 19%, nhưng khi tư bản đã tích lũy thành một số tiền rất lớn và lợi nhuận lại giảm xuống, thì sự tích lũy tiếp diễn mãi sẽ làm giảm bớt tổng số lợi nhuận. Hãy giả định rằng tích lũy lên đến 1000 000 p.xt. và lợi nhuận là 7%, như thế tổng lợi nhuận là 70 000 p.xt.; nếu như giờ đây một triệu p.xt. hiện có lại được tăng thêm 100 000 p.xt. tư bản nữa và lợi nhuận giảm xuống còn 6%, thì lúc đó những kẻ sở hữu tư bản sẽ thu được 66 000 p.xt., tức là giảm mất 4 000 p.xt., mặc dù tổng số tư bản đã từ 1 000 000 tăng lên thành 1.100 000 p.xt. (*Ricardo,* "Principles of Political Economy", Works ed. by Mac Culloch, 1852, Ch. VII,p. 68-69). Sự thật ở đây người ta giả định rằng tư bản tăng từ 1 000 000 lên 1 000 000, tức là tăng 10%, còn tỷ suất lợi nhuận giảm từ 7 xuống 6, tức là giảm $14^{2}/_{7}$%. Hinc illae lacrimae[70].

một giá trị thặng dư phụ thêm, nếu mặt khác, chỉ riêng hiện tượng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng đã có nghĩa là tư bản bất biến phải tăng lên và, do đó, toàn bộ tư bản cũ đều phải tăng lên, thì toàn bộ quá trình đó không còn có gì là bí ẩn nữa. Sau này, chúng ta sẽ thấy người ta đã dụng ý tính sai như thế nào để che giấu cái khả năng là khối lượng lợi nhuận có thể tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống[71].

Chúng ta đã thấy rằng, chính những nguyên nhân đẻ ra xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung cũng là những nguyên nhân đẩy tư bản tích lũy mạnh hơn nữa và do đó làm cho lượng tuyệt đối của lao động thặng dư hay là tổng khối lượng lao động thặng dư (giá trị thặng dư, lợi nhuận) mà tư bản chiếm đoạt, ngày càng tăng lên. Giống như tất cả đều biểu hiện một cách đảo ngược đi trong cuộc cạnh tranh và do đó, trong ý thức của những người tham gia cuộc cạnh tranh ấy, quy luật này cũng vậy - tôi muốn nói mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ trái ngược hẳn nhau - nó cũng thể hiện ra một cách đảo ngược đi trong cạnh tranh và trong ý thức của những người tham gia cạnh tranh. Trong ví dụ những tỷ lệ đã trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ rằng một nhà tư bản có một tư bản lớn sẽ thu được một khối lượng lợi nhuận lớn hơn một nhà tư bản nhỏ, tuy nhà tư bản nhỏ này hình như đã kiếm được những lợi nhuận cao hơn. Ngoài ra chỉ khảo sát một cách nông cạn nhất của hiện tượng trong cạnh tranh, người ta cũng thấy rằng trong những trường hợp nhất định nào đó, chẳng hạn trong thời kỳ khủng hoảng, khi nhà tư bản lớn hơn muốn chiếm vị trí trên thị trường và gạt những đối thủ nhỏ yếu hơn, thì trên thực tế, hắn thường lợi dụng quy luật này, nghĩa là hắn hạ thấp tỷ suất lợi nhuận của hắn xuống để gạt những nhà tư bản tương đối nhỏ ra. Nhất là trong tư bản thương nghiệp, mà sau này chúng ta sẽ nói đến một cách tỉ mỉ, cũng có những hiện tượng làm cho người ta

thấy rằng sự hạ thấp của lợi nhuận và hậu quả của việc mở rộng kinh doanh và do đó mở rộng tư bản. Sau này, chúng tôi sẽ trở lại nói rõ một cách thực sự khoa học về cái kiến giải sai lầm này. Người ta cũng có những nhận định nông cạn như vậy khi so sánh các tỷ suất lợi nhuận thu được trong các ngành kinh doanh riêng biệt, tùy theo những ngành kinh doanh ấy nằm trong chế độ tự do cạnh tranh hay chế độ độc quyền. Cái quan niệm thật là nông cạn nằm trong đầu óc những kẻ đang tiến hành cuộc cạnh tranh, thì ông Rô-se của chúng ta cũng có, khi ông ta nói rằng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận như thế là "thông minh hơn và nhân đạo hơn"[72]. Ở đây sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận thể hiện ra như là một *hậu quả* của sự tăng thêm tư bản, và của sự tính toán của các nhà tư bản gắn liền với việc tăng thêm tư bản đó, theo sự tính toán này thì tỷ suất lợi nhuận càng nhỏ, khối lượng lợi nhuận mà họ bỏ túi được sẽ càng lớn. Sở dĩ có cái lập luận như vậy (trừ A. Xmít, mà sau này chúng ta sẽ nói đến[73]) là vì người ta hoàn toàn không hiểu tỷ suất lợi nhuận chung là cái gì và vì người ta quan niệm một cách quá giản đơn rằng giá cả thực ra được quy định bằng cách cộng thêm vào giá trị thực của hàng hóa một số lượng lợi nhuận nhiều ít do người ta tùy tiện ấn định. Dù cho những khái niệm này có thô sơ đến như thế nào chăng nữa thì chúng cũng không phải là không có cái nguồn gốc tất nhiên của chúng là cái dạng đảo ngược mà những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chấp nhận trong cạnh tranh.

Quy luật theo đó sự phát triển của sức sản xuất làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và đồng thời khối lượng lợi nhuận tăng lên, - quy luật ấy cũng biểu hiện ra trong sự việc sau đây: giá cả của các hàng hóa do tư bản sản sinh ra giảm xuống, thì đồng thời khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong các hàng hóa

ấy là thực hiện được khi bán các hàng hóa ấy, cũng tăng lên một cách tương đối.

Vì sự phát triển của sức sản xuất và cấu tạo cao hơn một cách tương xứng của tư bản khiến cho người ta có thể vận dụng được một khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn bằng một khối lượng lao động ngày càng nhỏ, nên mỗi phần chia nhỏ của tổng sản phẩm, mỗi đơn vị hàng hóa, hay mỗi một lượng cá biệt nhất định của hàng hóa dùng để làm đơn vị đo lường cho toàn bộ khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thu hút ít lao động sống hơn và hơn nữa lại chứa đựng ít lao động đã vật hóa hơn trong bộ phận của tư bản cố định đã hao mòn, cũng như trong nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng. Vì thế mỗi một đơn vị hàng hóa đều chứa đựng một số lao động ít hơn, gồm cả lao động đã vật hóa trong tư liệu sản xuất, lẫn lao động mới thêm vào trong khi sản xuất. Vì vậy, giá cả của mỗi đơn vị hạ xuống. Mặc dù thế, khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa lại có thể tăng lên, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối hay tương đối tăng lên. Trong hàng hóa ấy, phần lao động mới thêm vào ít hơn, nhưng phần lao động không được trả công lại tăng lên. Nhưng chỉ trong những giới hạn nhất định nào đó thì mới như vậy mà thôi. Với sự phát triển của sản xuất, tổng số lao động sống mới thêm vào trong mỗi đơn vị hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, và sự giảm xuống đó lớn đến nỗi nó cũng làm cho khối lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, mặc dù khối lượng lao động không công này tăng lên một cách tương đối như thế nào đi nữa so với phần lao động được trả công. Cho nên sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì khối lượng lợi nhuận trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ càng giảm đi rất nhiều, dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; và hoàn toàn cũng như đối với tỷ suất lợi nhuận, sự giảm bớt này chỉ sẽ bị hãm chậm lại bởi tình trạng giá cả

của các yếu tố tư bản bất biến hạ xuống và bởi những hoàn cảnh khác đã được trình bày trong phần thứ nhất của quyển này, tức là những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên và thậm chí còn hạ xuống nữa.

Tình hình giá cả các hàng hóa cá biệt - tổng số các hàng hóa này hợp thành tổng sản phẩm của tư bản - hạ xuống chỉ có nghĩa là một lượng lao động nhất định được thực hiện thành một khối lượng hàng hóa lớn hơn, do đó mỗi hàng hóa cá biệt sẽ chứa đựng ít lao động hơn trước. Điều đó cũng xảy ra ngay cả khi giá cả của một trong những yếu tố của tư bản bất biến, nguyên liệu, v.v., tăng lên. Trừ những trường hợp cá biệt (ví dụ như khi năng suất lao động làm cho tất cả các yếu tố tư bản bất biến và khả biến đều hạ xuống một cách nhất loạt như nhau), còn thì mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ giảm xuống: 1. vì trong tổng số lao động nhỏ hơn trước mới được thêm vào, cái bộ phận không được trả công dù cho có lớn hơn trước, nhưng cũng vẫn nhỏ hơn cái bộ phận không được trả công nhỏ hơn trước của một tổng số lao động tương đối lớn hơn trước đây; và 2. vì cấu tạo cao hơn của tư bản biểu hiện ra như sau: trong mỗi hàng hóa cá biệt, cái bộ phận giá trị của hàng hóa này nói chung đại biểu cho lao động mới thêm vào, đã giảm xuống so với cái bộ phận giá trị đại biểu cho nguyên liệu, vật liệu phụ và hao mòn của tư bản cố định. Sự thay đổi ấy của tỷ số giữa những bộ phận cấu thành giá cả của một hàng hóa cá biệt - bộ phận giá cả đại biểu cho lao động sống mới thêm vào giảm xuống, còn bộ phận giá cả biểu hiện lao động đã vật hóa từ trước lại tăng lên - là một hình thái biểu hiện việc tư bản khả biến giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến trong giá cả của mỗi hàng hóa riêng rẽ. Nếu đối với một đơn vị nhất định của tư bản, 100 chẳng hạn, sự giảm bớt ấy là tuyệt đối, thì đối với mỗi hàng hóa cá biệt với tư cách là một bộ phận chia đều của

tư bản đã được tái sản xuất ra cũng vậy, sự giảm bớt ấy cũng là tuyệt đối. Nhưng nếu người ta chỉ đơn thuần tính tỷ suất lợi nhuận trên những yếu tố của giá cả của những hàng hóa cá biệt, thì tỷ suất ấy sẽ biểu hiện ra không giống với tỷ suất trên thực tế. Đó là vì lý do như sau:

{Tỷ suất lợi nhuận được tính theo tổng tư bản đã sử dụng, nhưng tính trong một thời gian nhất định, thực tế là trong một năm. Tỷ số giữa giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã thu được và thực hiện được trong một năm, với tổng tư bản, tính theo phần trăm đó là tỷ suất lợi nhuận. Bởi vậy, tỷ suất này không nhất thiết phải bằng một tỷ suất lợi nhuận tính không phải trên cơ sở một năm mà là trên cơ sở thời kỳ chu chuyển của tư bản như ta đang nói; chỉ khi nào mỗi vòng chu chuyển của tư bản này là vừa đúng một năm, thì hai tỷ suất tính trên mới bằng nhau.

Mặt khác, lợi nhuận thu được trong một năm chỉ là tổng số các lợi nhuận thu được trên những hàng hóa đã sản xuất ra và đã bán được trong cả năm ấy. Như vậy nếu chúng ta tính lợi nhuận so với chi phí sản xuất của hàng hóa, thì chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận = $\frac{p}{k}$, trong đó p là lợi nhuận đã thực hiện được trong cả năm và k là tổng số các chi phí sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra và đã bán cũng trong thời gian ấy. Rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận $\frac{p}{k}$ đó chỉ có thể nhất trí với tỷ suất lợi nhuận thực tế $\frac{p}{C}$, tức là khối lượng lợi nhuận chia cho tổng tư bản, nếu $k = C$, nghĩa là nếu tư bản quay đúng một vòng trong một năm.

Chúng ta hãy lấy ba trạng thái khác nhau của một tư bản công nghiệp nào đó.

I. Tư bản 8 000 p.xt. sản sinh ra và bán mỗi năm 5000 hàng hóa theo giá 30 si-linh một đơn vị. Như vậy hàng năm nó chu

chuyển 7500 p.xt.. Nó thu lãi được 10 si-linh trên mỗi hàng hóa, tức là 2500 p.xt. mỗi năm. Trong mỗi đơn vị hàng hóa, như vậy là có 20 si-linh tư bản ứng trước và 10 si-linh lợi nhuận; vậy tỷ suất lợi nhuận trên mỗi đơn vị hàng hóa là $\frac{10}{20}$ = 50%. Trong tổng số 7 500 p.xt. đã chu chuyển, có 5000 p.xt. tư bản ứng trước và 2 500 p.xt. lợi nhuận; tỷ suất lợi nhuận trong mỗi vòng chu chuyển $\frac{p}{k}$, cũng = 50%. Trái lại, nếu tính trên tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{p}{C} = \frac{2500}{8000} = 31^{1}/_{4}\%$.

II. Giả dụ rằng tư bản tăng lên thành 10000 p.xt., và nhờ năng suất lao động cao hơn nên hàng năm có thể sản xuất ra được 10000 hàng hóa với chi phí sản xuất là 20 si-linh mỗi đơn vị. Giả dụ nó bán hàng ra lãi mỗi đơn vị là 4 si-linh, tức là bán giá mỗi đơn vị 24 si-linh. Vậy giá sản phẩm cả năm sẽ là 12000 p.xt., trong đó 10000 p.xt. là tư bản đã ứng ra và 2000 p.xt. là lợi nhuận. $\frac{p}{k}$ đối với mỗi đơn vị hàng hóa = $\frac{4}{20}$, đối với một vòng chu chuyển hàng năm = $\frac{2000}{10000}$, tức là 20% trong cả hai trường hợp, và vì tổng tư bản bằng tổng số các chi phí sản xuất, tức 10000 p.xt., cho nên lần này $\frac{p}{C}$, tỷ suất lợi nhuận thực tế, cũng = 20%.

III. Giả định rằng, do sức sản xuất của lao động tăng lên không ngừng, tư bản cũng tăng lên thành 15000 p.xt. và bây giờ nó sản xuất ra 30000 hàng hóa với chi phí sản xuất 13 si-linh mỗi đơn vị, hơn nữa mỗi đơn vị lãi 2 si-linh và bán ra theo giá 15 si-linh. Như vậy, chu chuyển hàng năm = 15 si-linh x 30000 = 22500 p.xt., trong đó 19500 p.xt. là tư bản đã ứng ra và 3000 p.xt. là lợi nhuận. Vậy, $\frac{p}{k} = \frac{2}{13} = \frac{3000}{19500} = 15^{5}/_{13}\%$. Trái lại, $\frac{p}{C} = \frac{3000}{15000} = 20\%$.

Như vậy, chúng ta thấy rằng; chỉ trong trường hợp II, khi giá trị tư bản chu chuyển ngang với tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tính trên mỗi hàng hóa cá biệt hoặc trên tổng số chu chuyển mới ngang với tỷ suất lợi nhuận tính trên tổng tư bản. Trong trường hợp I, tổng số chu chuyển bé hơn tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tính trên chi phí sản xuất của hàng hóa lại cao hơn; trong trường hợp thứ ba, tổng tư bản bé hơn tổng số chu chuyển, thì tỷ suất ấy thấp hơn tỷ suất lợi nhuận thực tế tính trên tổng tư bản. Những nhận xét này có giá trị phổ biến.

Trong thực tiễn thương nghiệp, thường thường người ta không tính chu chuyển một cách chính xác. Người ta cho rằng tư bản đã chu chuyển được một vòng, khi tổng số giá cả hàng hóa đã thực hiện bằng tổng số tư bản đã sử dụng. Nhưng *tư bản* chỉ có thể chu chuyển một vòng đầy đủ, khi tổng số những *chi chí sản xuất* của các hàng hóa đã thực hiện bằng tổng số tổng tư bản. - *Ph.Ă.*}

Ở đây, một lần nữa, ta lại nhận thấy rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều thật quan trọng là nghiên cứu hàng hóa cá biệt hay sản phẩm - hàng hóa sản xuất ra trong một thời kỳ nào đó, không phải một cách tách rời, không phải tự bản thân nó, không phải với tư cách là một hàng hóa đơn thuần, mà là sản phẩm của tư bản đã ứng ra và so với tổng tư bản đã sản xuất ra hàng hóa ấy.

Mặc dù cần phải tính *tỷ suất* lợi nhuận bằng cách không những đem khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra và được thực hiện, so với bộ phận tư bản đã bị tiêu dùng và tái hiện trong hàng hóa, mà còn phải đem so với bộ phận ấy cộng thêm với bộ phận tư bản không bị tiêu dùng, nhưng được sử dụng và tiếp tục làm nhiệm vụ của nó trong sản xuất, tuy vậy *khối*

lượng lợi nhuận chỉ có thể bằng cái khối lượng lợi nhuận hay khối lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong bản thân các hàng hóa, và phải được thực hiện khi người ta bán các hàng hóa này.

Nếu năng suất công nghiệp tăng lên, thì giá cả của một hàng hóa cá biệt giảm xuống. Hàng hóa cá biệt này chứa đựng ít lao động được trả công và không được trả công hơn. Giả dụ như cùng một lao động như cũ, nhưng sản xuất ra chẳng hạn một số sản phẩm nhiều gấp 3 lần; như vậy lao động nhập vào trong mỗi sản phẩm cá biệt sẽ giảm đi $^{2}/_{3}$ và vì lợi nhuận chỉ có thể là một bộ phận của khối lượng lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa cá biệt ấy, nên khối lượng lợi nhuận tính trên mỗi đơn vị hàng hóa phải giảm đi; và trong những giới hạn nhất định, ngay cả trong trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, thì tình hình cũng như vậy. Nếu tư bản dùng một số lượng công nhân như cũ và cũng bóc lột theo mức độ như trước, thì không khi nào khối lượng lợi nhuận tính trên tổng sản phẩm lại ít hơn khối lượng lợi nhuận trước kia. (Nếu người ta dùng ít công nhân hơn trước nhưng lại nâng cao mức độ bóc lột lên thì cũng lại có thể như thế). Vì khối lượng lợi nhuận tính theo đơn vị sản phẩm giảm đi theo một tỷ lệ như thế nào thì số lượng sản phẩm cũng tăng lên theo tỷ lệ như thế ấy. Khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, chỉ có điều là nó được phân phối một cách khác đi trên tổng số các hàng hóa; nhưng điều đó không hề làm thay đổi sự phân chia cái khối lượng giá trị do lao động mới phụ thêm sáng tạo ra giữa công nhân và nhà tư bản. Khối lượng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên nếu khi người ta dùng cũng một khối lượng lao động như cũ, lao động thặng dư không được trả công lại tăng lên, hoặc nếu khi mức độ bóc lột vẫn giữ như cũ nhưng số công nhân tăng lên, hoặc khi cả hai nhân tố ấy diễn ra cùng một lúc. Trong tất cả các trường hợp ấy, - nhưng các trường hợp ấy, theo giả thiết của chúng

ta, đều giả định rằng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến và đại lượng tổng tư bản đầu tư tăng lên, - mỗi đơn vị hàng hóa đều chứa đựng một khối lượng lợi nhuận ít hơn và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ngay cả khi người ta tính tỷ suất lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa; một khối lượng lao động phụ thêm được thể hiện ra bằng một khối lượng hàng hóa lớn hơn; giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống. Xét một cách trừu tượng thì khi giá cả của mỗi hàng hóa giảm xuống do năng suất lao động tăng lên, và do đó, khi số lượng những hàng hóa rẻ hơn trước cũng đồng thời tăng lên, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ, chẳng hạn như nếu sức sản xuất tăng lên ảnh hưởng một cách giống nhau và đồng thời đến tất cả các bộ phận cấu thành của hàng hóa, khiến cho tổng giá cả của hàng hóa hạ xuống theo cùng tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động, và mặt khác, khiến cho mối quan hệ tỷ lệ với nhau giữa các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn có thể tăng lên, nếu đồng thời với việc giá trị thặng dư tăng lên, giá trị của các yếu tố tư bản bất biến và đặc biệt là của tư bản cố định bị giảm xuống khá nhiều. Nhưng trong thực tế, như ta đã thấy, tỷ suất lợi nhuận với thời gian rồi cũng sẽ giảm xuống. Nhưng từ sự hạ thấp giá cả của từng hàng hóa cá biệt, hoàn toàn không thể rút ra được những kết luận về tỷ suất lợi nhuận. Tất cả là tùy thuộc vào tổng số lượng tư bản dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa ấy nhiều hay ít. Giả dụ giá một vuông vải hạ từ 3 si-linh xuống $1^{2}/_{3}$ si-linh chẳng hạn; nếu chúng ta biết rằng trước khi giá vải hạ xuống như thế thì trong vải ấy cứ $1^{2}/_{3}$ si-linh tư bản bất biến, sợi v.v., có $^{2}/_{3}$ si-linh là tiền công, và $^{2}/_{3}$ si-linh là lợi nhuận; còn sau khi giá vải hạ xuống thì cứ 1 si-linh tư bản bất biến, có $^{1}/_{3}$ si-linh là tiền công, và $^{1}/_{3}$ si-linh là lợi nhuận, thì như vậy chúng ta cũng chưa biết được rằng tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ hay đã thay đổi. Điều đó còn tùy thuộc vào một ẩn số: phải biết tổng tư bản ứng ra có tăng lên

hay không và tăng lên bao nhiêu, và trong một khoảng thời gian nhất định đã có bao nhiêu vuông vải được sản xuất thêm.

Do bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi năng suất lao động tăng lên thì giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt hay của mỗi lượng hàng hóa nhất định hạ xuống, số lượng hàng hóa tăng lên, khối lượng lợi nhuận trên mỗi hàng hóa và tỷ suất lợi nhuận so với tổng số hàng hóa đều giảm xuống, nhưng khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa lại tăng lên; những hiện tượng ấy biểu hiện ra bề ngoài một cách giản đơn như thế này: khối lượng lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống, giá cả hàng hóa cá biệt hạ xuống, khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa đã tăng lên do tổng tư bản xã hội hay do nhà tư bản cá biệt sản xuất ra, tăng lên. Cho nên có quan niệm cho rằng nhà tư bản tự nguyện giảm cái phần lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt xuống, nhưng hắn ta lại bù lại bằng cách sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn. Quan niệm ấy dựa trên cái ý kiến cho rằng lợi nhuận là do việc bán đi mà có ("profit upon alienation"[74]), còn bản thân ý kiến này lại xuất phát từ quan điểm của tư bản thương nhân.

Ở trên kia, trong phần thứ tư và phần thứ bảy của quyển I, chúng ta đã thấy rằng khối lượng hàng hóa tăng lên cùng với sức sản xuất của lao động và sự rẻ đi của từng hàng hóa cá biệt (nếu những hàng hóa này không ảnh hưởng một cách quyết định tới giá cả sức lao động), tự bản thân chúng không làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động được trả công và lao động không được trả công chứa đựng trong từng hàng hóa cá biệt, mặc dù giá cả hàng hóa hạ xuống.

Vì trong cạnh tranh, tất cả mọi cái đều biểu hiện ra dưới một bộ mặt sai lạc, lộn ngược, nên nhà tư bản cá biệt mới có thể tưởng tượng rằng: 1) khi hạ giá xuống, hắn giảm bớt lợi nhuận của hắn trên mỗi hàng hóa, nhưng đồng thời hắn lại

kiếm được nhiều lợi nhuận hơn, do khối lượng hàng hắn đem bán tăng lên; 2) hắn quy định giá cả của từng hàng hóa cá biệt và hắn tính giá cả tổng sản phẩm bằng cách làm phép tính nhân, nhưng thực ra, con tính đầu tiên lại là con tính chia (xem "Tư bản", quyển I, ch.X, tr.314/323[75]), rồi sau đó mới là con tính nhân, con tính nhân này chỉ có thể chính xác với điều kiện là trước đó phải có con tính chia đã. Thực ra, nhà kinh tế học tầm thường chỉ đem những quan niệm kỳ quặc của nhà tư bản bị sự cạnh tranh giam hãm, mà diễn đạt ra dưới một hình thức có vẻ lý luận hơn; họ toan khái quát hóa những quan niệm ấy và ra sức xây dựng những bằng chứng để chứng thực những quan niệm ấy là đúng đắn.

Thật ra, sự hạ thấp giá cả hàng hóa và sự tăng lên của tổng số lợi nhuận thực hiện được trên một số lượng hàng hóa lớn hơn và rẻ hơn, chỉ là một biểu hiện khác của quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống đi đôi với sự tăng lên của khối lượng lợi nhuận.

Ở đây chúng ta không nghiên cứu xem sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận có thể nhất trí với sự tăng lên của giá cả đến chừng mực nào, cũng như không nghiên cứu vấn đề đã được xét đến trên kia ("Tư bản", quyển I, tr.314/323[76]) khi chúng ta nghiên cứu về giá trị thặng dư tương đối. Nhà tư bản nào áp dụng những phương pháp sản xuất cải tiến hơn nhưng chưa phổ cập, thì bán hàng ra thấp hơn giá cả thị trường, nhưng cao hơn giá cả sản xuất cá biệt của hắn; cho nên đối với hắn tỷ suất lợi nhuận tăng lên cho đến lúc nào sự cạnh tranh san bằng tỷ suất lợi nhuận đó; khi thời kỳ san bằng đó tiếp diễn, thì nảy ra yêu cầu tăng thêm tư bản đầu tư; tùy theo mức độ tăng tư bản mà nhà tư bản sẽ có khả năng sử dụng được, trong những điều kiện mới, một bộ phận công nhân trước đấy hắn đã dùng và thậm chí có thể là toàn bộ số công nhân đó, hay nhiều hơn nữa, tức là hắn sẽ có khả năng tạo ra được một khối lượng lợi nhuận như cũ hay một khối lượng lợi nhuận lớn hơn trước.

CHƯƠNG XIV

NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGĂN TRỞ TÁC DỤNG CỦA QUY LUẬT

Nếu ta chú ý đến sự phát triển hết sức to lớn của năng suất lao động xã hội, dù chỉ là trong 30 năm lại đây thôi so với các thời kỳ trước, đặc biệt nếu ta chú ý đến cái khối lượng to lớn của tư bản cố định - không kể bản thân máy móc - đã gia nhập vào toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, thì điều khó khăn từ trước tới nay vẫn làm cho các nhà kinh tế học băn khoăn - cụ thể là làm thế nào để giải thích hiện tượng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp, - đã nhường chỗ cho vấn đề ngược lại; cụ thể là làm thế nào để giải thích được rằng tại sao sự hạ thấp ấy lại không nhiều hơn nữa hoặc không nhanh hơn nữa? Nhất định là đã phải có những ảnh hưởng ngược lại ngăn trở hay thủ tiêu tác dụng của quy luật chung và làm cho nó chỉ mang tính chất một xu hướng mà thôi. Vì vậy, chúng tôi đã gọi sự hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận chung là xu hướng hạ thấp. Trong những nguyên nhân ấy, thì phổ biến nhất là những nguyên nhân sau đây:

I. Tăng mức độ bóc lột lao động

Mức độ bóc lột lao động, sự chiếm đoạt lao động thặng dư và giá trị thặng dư, tăng lên đặc biệt là bằng cách kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Hai điểm này đã được trình bày tỉ mỉ trong quyển I của bộ "Tư bản" khi nghiên cứu về sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Có nhiều yếu tố làm tăng cường độ lao động, - những yếu tố này giả định là tư bản bất biến phải tăng lên so với tư bản

khả biến, do đó tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; ví dụ như khi một người thợ phải điều khiển một số máy móc nhiều hơn. Cũng như đối với phần lớn những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên cũng là những nguyên nhân có thể làm giảm khối lượng giá trị thặng dư mà một lượng nhất định của tổng tư bản đầu tư thu được. Nhưng lại có những yếu tố khác để tăng thêm cường độ lao động, chẳng hạn như tăng thêm tốc độ của máy móc: vẫn trong một thời gian như thế, cố nhiên những máy móc này sẽ chế biến nhiều nguyên liệu hơn, nhưng đứng về phần tư bản cố định mà nói thì dù thiết bị máy móc có hao mòn nhanh hơn, tỷ số giữa giá trị của chúng và giá cả của lao động vận dụng chúng vẫn tuyệt nhiên không hề bị ảnh hưởng. Nhưng đặc biệt là việc kéo dài ngày lao động - sự phát minh đó của nền công nghiệp hiện đại - đã làm tăng thêm khối lượng lao động thặng dư bị chiếm đoạt; không thay đổi một cách căn bản cái tỷ số giữa sức lao động được sử dụng và tư bản bất biến mà sức lao động ấy vận dụng, việc kéo dài ngày lao động thực ra lại làm cho tư bản bất biến này giảm xuống một cách tương đối. Hơn nữa, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng - và chính đấy mới là điều bí mật của xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận - những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối tóm lại là nhằm đi đến kết quả sau đây: một mặt, với một số lượng lao động nhất định, cố sức biến một phần thật lớn thành giá trị thặng dư, mặt khác, tìm mọi cách sử dụng ít lao động nhất so với số tư bản ứng ra, thành thử chính những nguyên nhân làm cho mức độ bóc lột lao động tăng lên cũng là những nguyên nhân ngăn cản không cho phép một tư bản có một lượng như cũ lại bóc lột lao động nhiều như trước. Đó là những xu hướng trái ngược nhau, chúng vừa có tác dụng làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, đồng thời lại vừa có tác dụng làm cho khối lượng giá trị

thặng dư do một tư bản nhất định sản sinh ra giảm xuống, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ở đây cũng cần phải nêu ra việc sử dụng rất nhiều lao động của phụ nữ và nhi đồng, vì như thế toàn thể gia đình đều bị bắt buộc phải cung cấp cho tư bản một số lượng lao động thặng dư lớn hơn trước, ngay cả khi tổng số tiền công của gia đình ấy kiếm được có tăng thêm, tuy rằng đó không phải là thông lệ. Tất cả những cái gì đẩy mạnh việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối bằng cách chỉ đơn thuần cải tiến phương pháp mà không tăng thêm tư bản sử dụng, ví dụ như trong nông nghiệp, thì cũng đều có cùng một tác dụng như vậy. Cố nhiên là ở đây tư bản bất biến được sử dụng không tăng lên so với tư bản khả biến, vì chúng ta coi tư bản khả biến này là chỉ số sức lao động được sử dụng; nhưng khối lượng sản phẩm lại tăng lên so với sức lao động được sử dụng. Hiện tượng đó cũng sẽ xảy ra, khi sức sản xuất của lao động (dù sản phẩm của lao động gia nhập vào tiêu dùng của công nhân hay gia nhập vào những yếu tố của tư bản bất biến, thì cũng vậy) thoát khỏi những trở ngại về giao thông, những sự hạn chế có tính chất độc đoán hay do lâu ngày mà trở thành những trở ngại, nói chung là giải thoát khỏi mọi thứ xiềng xích, nhưng điều đó lúc đầu không ảnh hưởng gì đến tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến.

Khi các nhà tư bản áp dụng những phát minh, v.v. còn chưa được dùng một cách phổ cập, thì họ tạm thời nâng giá trị thặng dư lên cao hơn mức chung của nó, như vậy có thể nảy ra câu hỏi: việc giá trị thặng dư tăng lên cao hơn mức chung đó, tuy là tăng lên tạm thời nhưng cứ luôn luôn lặp đi lặp lại mãi, khi thì ở trong một ngành sản xuất này, khi thì ở trong một ngành khác, - việc đó có nằm trong những nguyên nhân kìm hãm sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận nhưng rốt cuộc lại đẩy nhanh sự hạ thấp đó, hay không? Về câu hỏi này, người ta có thể trả lời khẳng định là có.

Khối lượng giá trị thặng dư mà một tư bản có một lượng nhất định tạo ra là tích số của hai thừa số, tức là của tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân đã được thuê mướn theo tỷ suất ấy. Vậy, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì khối lượng giá trị thặng dư là do số lượng công nhân quyết định, còn với một số công nhân nhất định thì khối lượng đó là do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, nói chung, là do tỷ lệ giữa lượng tuyệt đối của tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nhưng chúng ta đã chỉ ra rằng tính trung bình thì chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tương đối tăng lên, cũng lại là những nguyên nhân làm cho số lượng sức lao động được sử dụng giảm xuống. Nhưng rõ ràng sự tăng hay giảm ở đây phụ thuộc vào cái quan hệ nhất định giữa những vận động trái ngược nhau đó, và xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận lại bị yếu đi, đặc biệt là do việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối nhờ kéo dài ngày lao động.

Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, chúng ta đã thấy rằng, nói chung, hễ tỷ suất lợi nhuận hạ xuống, thì do số lượng của tổng tư bản được sử dụng tăng lên, nên khối lượng lợi nhuận lại tăng lên. Xét toàn bộ tư bản khả biến của xã hội thì ta thấy rằng giá trị thặng dư do nó sản sinh ra bằng lợi nhuận đã được sản sinh ra. Cùng với khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên; khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư tăng lên vì khối lượng sức lao động được xã hội sử dụng đã tăng lên; tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên vì mức độ bóc lột lao động đó đã tăng lên. Nhưng đối với một tư bản có một lượng nhất định, ví dụ 100 chẳng hạn, ta thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên trong khi tính trung bình thì khối lượng giá trị thặng dư lại hạ xuống, vì tỷ suất giá trị thặng dư là do tỷ lệ tăng thêm giá trị của bộ phận tư bản khả biến quyết định, còn khối lượng giá trị thặng dư thì trái

lại, là do lượng tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản quyết định.

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên - nó tăng lên đặc biệt trong những trường hợp như chúng ta đã nói ở trên, trong đó tư bản bất biến đã không tăng lên một tí nào, hay tăng lên không cùng một tỷ lệ với tư bản khả biến - là một trong những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư và do đó quyết định tỷ suất lợi nhuận. Nhân tố đó không thủ tiêu quy luật chung. Nhưng nó làm cho quy luật ấy lại trở thành một xu hướng, nghĩa là một quy luật bị những nguyên nhân tác động ngược lại làm cho việc thực hiện quy luật đó bị kìm hãm lại, chậm trễ và yếu đi. Nhưng vì chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư cao lên (bản thân việc kéo dài thời gian lao động cũng là một kết quả của đại công nghiệp) cũng có xu hướng giảm bớt số sức lao động mà một tư bản nhất định sử dụng, nên những nguyên nhân ấy vừa có xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, vừa có xu hướng hãm bớt sự vận động hạ thấp ấy. Nếu người ta bắt buộc một công nhân phải làm công việc của hai người, - và nếu làm việc một cách hợp lý thì hai người đó có thể thay thế cho ba người, - thì một công nhân ấy giờ đây sẽ cung cấp được một số lao động thặng dư bằng hai người trước kia và như vậy tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên. Nhưng anh ta sẽ không cung cấp được một số lao động thặng dư bằng ba người trước kia, và như vậy là khối lượng giá trị thặng dư sẽ giảm xuống. Nhưng sự giảm xuống đó được bù trừ lại hay bị hạn chế vì tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Nếu toàn thể dân số sẽ lao động theo tỷ suất giá trị thặng dư mới đó, thì khối lượng giá trị thặng dư sẽ tăng lên mặc dù dân số vẫn như cũ. Nếu dân số tăng lên, thì khối lượng giá trị thặng dư lại càng tăng hơn nữa; và tuy sự kiện ấy gắn liền với việc giảm một cách tương đối con số công nhân có công ăn việc làm so với đại lượng của tổng tư bản, nhưng sự giảm bớt ấy sẽ dịu đi hay ngừng lại do tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.

Trước khi kết thúc điểm này, cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng, với một lượng tư bản nhất định, *tỷ suất* giá trị thặng dư có thể tăng lên, mặc dù *khối lượng* giá trị thặng dư giảm xuống và ngược lại. Khối lượng giá trị thặng dư bằng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân; nhưng tỷ suất đó không bao giờ được tính trên tổng tư bản mà chỉ tính trên tư bản khả biến thôi, trong thực tế thì được tính theo ngày lao động. Trái lại, với một lượng giá trị - tư bản nhất định, *tỷ suất lợi nhuận* không khi nào có thể tăng hay giảm nếu *khối lượng giá trị thặng dư* không tăng hay giảm.

II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị của sức lao động

Chúng tôi chỉ căn cứ theo kinh nghiệm mà nêu sự việc này ra ở đây thôi, vì trên thực tế - cũng như rất nhiều điểm khác có thể nêu ra ở đây - sự việc này không liên quan gì tới sự phân tích chung về tư bản cả; nó thuộc về phần nghiên cứu cạnh tranh là phần chúng tôi không bàn đến trong tác phẩm này. Tuy vậy, nó cũng là một trong những nguyên nhân hết sức quan trọng ngăn cản xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp xuống.

III. Những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn

Có thể đưa vào đây tất cả những điều đã nói ở trong phần thứ nhất của quyển này về những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên trong khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, hay tăng lên độc lập với tỷ suất giá trị thặng dư, do đó cả trường hợp - nếu xét về mặt tổng tư bản - giá trị của tư bản bất biến không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó. Ví dụ như số lượng bông mà một người thợ kéo sợi châu Âu chế biến trong một công xưởng hiện

đại tăng lên theo một tỷ lệ vô cùng to lớn so với số bông mà xưa kia một người kéo sợi châu Âu chế biến được với cái xa kéo sợi của anh ta. Nhưng giá trị của bông được chế biến không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng của nó. Đối với máy móc và tư bản cố định khác thì cũng vậy. Tóm lại, chính sự phát triển đã làm cho khối lượng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, đồng thời cũng làm cho giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến đó hạ xuống vì năng suất lao động tăng lên, và do đó khiến cho giá trị của tư bản bất biến tuy vẫn không ngừng tăng lên nhưng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó, tức là với khối lượng vật chất của các tư liệu sản xuất do một số lượng sức lao động như cũ vận dụng. Trong một trường hợp cá biệt nào đó, khối lượng các yếu tố của tư bản bất biến cũng có thể tăng lên, trong khi giá trị của nó vẫn không thay đổi hay thậm chí còn hạ xuống nữa.

Việc tư bản hiện có (tức là các yếu tố vật chất của tư bản đó) bị giảm giá trị do sự phát triển công nghiệp, là có liên quan với điều nói ở trên. Việc đó cũng là một trong những nguyên nhân thường xuyên ngăn cản sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, tuy rằng trong một số trường hợp nó có thể làm giảm khối lượng lợi nhuận nếu nó làm giảm khối lượng của tư bản sản xuất ra lợi nhuận. Ở đây, người ta lại thấy rằng những nguyên nhân đẻ ra xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận cũng là những nguyên nhân làm chậm sự thực hiện xu hướng ấy.

IV. Nhân khẩu thừa tương đối

Việc tạo ra nhân khẩu thừa không tách rời sự phát triển của năng suất lao động và được sự phát triển này, thể hiện ra ở sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận, đẩy nhanh lên. Trong một nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì nhân khẩu thừa tương đối lại càng bộc lộ rõ rệt. Ngược lại, chính nhân khẩu thừa tương đối này lại là nguyên

nhân làm cho, một mặt, trong nhiều ngành sản xuất vẫn tiếp tục tồn tại cái tình trạng lao động bị lệ thuộc vào tư bản với một mức độ ít nhiều không hoàn toàn, hơn nữa lại tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài đến nỗi là khi mới thoạt nhìn, người ta thấy tình trạng đó hình như là không phù hợp với mức phát triển chung; đó là hậu quả của tình trạng rẻ mạt và khối lượng to lớn của số công nhân làm thuê ở rỗi hay bị sa thải, cũng như của tình trạng có nhiều khu vực sản xuất, do tính chất của chúng, nên chuyển từ lao động chân tay sang lao động bằng máy móc một cách khó khăn hơn. Mặt khác, có những ngành sản xuất mới ra đời, đặc biệt là những ngành sản xuất hàng xa xỉ, mà cơ sở chính là số nhân khẩu thừa tương đối đó, số nhân khẩu thừa này thường được hình thành trong những ngành khác vì ở đấy tư bản bất biến chiếm ưu thế; đến lượt chúng, những ngành sản xuất hàng xa xỉ đó lại dựa vào tình trạng các yếu tố lao động sống chiếm ưu thế và chỉ dần dần về sau chúng mới đi theo cùng một con đường phát triển như những ngành sản xuất khác. Trong cả hai trường hợp, tư bản khả biến đều chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng tư bản và tiền công thì thấp hơn mức trung bình, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư trong những ngành sản xuất này hết sức lớn. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành bằng cách san bằng các tỷ suất lợi nhuận giữa những ngành sản xuất cá biệt, nên chúng ta lại thấy rằng chính cái nguyên nhân đẻ ra xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận cũng là nguyên nhân gây ra một lực lượng ngược lại làm tê liệt ít nhiều tác dụng của xu hướng ấy.

V. Ngoại thương

Chừng nào mà ngoại thương làm cho những yếu tố của tư bản bất biến, hoặc những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tư bản khả biến chuyển hóa thành, trở nên rẻ đi, thì ngoại thương có

tác dụng làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì nó nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư và hạ thấp giá trị của tư bản bất biến. Nói chung, tác dụng của ngoại thương là theo hướng đó, vì nó làm cho quy mô sản xuất mở rộng thêm ra. Làm như vậy, một mặt nó thúc đẩy tích lũy tăng nhanh, nhưng mặt khác, nó cũng thúc đẩy tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến và do đó đẩy nhanh việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự bành trướng của ngoại thương cũng vậy, mặc dầu trong thời kỳ ấu trĩ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó làm cơ sở cho phương thức đó, nhưng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do tính tất yếu nội tại của phương thức ấy là phải có một thị trường ngày càng rộng lớn hơn, nên sự bành trướng của ngoại thương đã trở thành một kết quả của phương thức ấy. Ở đây một lần nữa, người ta lại thấy ảnh hưởng hai mặt đó. (Ri-các-đô đã không hề thấy mặt này của ngoại thương[77]).

Một vấn đề khác, - do tính chất đặc thù của nó, - thật ra nó đã vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta, là vấn đề sau đây: có phải tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên là vì tư bản đầu tư vào ngoại thương, và nhất là vào thương mại thuộc địa, đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn không?

Những tư bản đầu tư vào ngoại thương có khả năng đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì trước hết ở đây người ta cạnh tranh với những hàng hóa được sản xuất ra trong những nước có điều kiện sản xuất ít thuận lợi hơn, thành thử nước tiên tiến hơn sẽ bán được hàng của mình cao hơn giá trị của chúng, mặc dù nước ấy bán rẻ hơn các nước cạnh tranh với họ. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì lao động ở nước tiên tiến hơn được đánh giá như là lao động có tỷ trọng cao hơn, vì lao động đó, không được trả công với tư cách là một lao động có chất lượng cao hơn, lại được bán ra với tư cách là một lao động như thế. Đối với nước mà người ta chở hàng hóa đến bán cũng như

đối với nước người ta rút hàng hóa ra, đều có mối quan hệ như vậy; đặc biệt, có thể là một nước như thế bỏ ra nhiều lao động đã vật hóa in natura[1*] hơn số nó nhân được, nhưng dù sao nó cũng vẫn nhận được hàng hóa rẻ hơn là tự nó có thể sản xuất ra. Cũng giống hệt như một chủ xưởng, vì sử dụng một phát minh mới trước khi phát minh này được áp dụng phổ biến, nên bán rẻ hơn những kẻ cạnh tranh với mình, nhưng vẫn bán trên giá trị cá biệt của hàng hóa của hắn, nghĩa là hắn ta chuyển cái sức sản xuất tương đối cao hơn của lao động mà hắn ta thuê mướn thành lao động thặng dư. Như vậy là hắn thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch. Mặt khác, đối với những tư bản đầu tư ở các thuộc địa, v.v., thì chúng có thể đem lại được những tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì do tình trạng phát triển thấp, nên nói chung ở đấy tỷ suất lợi nhuận cao hơn, và nhờ chỗ sử dụng nô lệ, cu-li, v.v., nên sự bóc lột lao động cũng cao hơn. Nhưng người ta hoàn toàn không hiểu tại sao những tỷ suất lợi nhuận tương đối cao ấy mà những tư bản đầu tư trong một số ngành đã thu được và chuyển về nước mình, lại không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung khi trên con đường đi của chúng không có các độc quyền gây trở ngại, và tại sao chúng lại không làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên protanto[2* 36)]. Người ta không hiểu tại sao lại không như vậy, nhất là khi những khu vực đầu tư

36) Ở đây A. Xmít đã có lý chứ không phải là Ri-các-đô, vì Ri-các-đô nói: "Nhiều người cho rằng chính sự tăng lên chung của các lợi nhuận làm cho chúng trở thành bằng nhau, còn tôi thì tôi cho rằng những lợi nhuận của ngành công nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn sẽ nhanh chóng sụt xuống đến mức chung" ([*D. Ricardo,* "Principles of Political Economy"]. Works, ed. by MacCulloch, [London, 1852], p.73).

1* - dưới hình thái hiện vật
2* - theo tỷ lệ tương ứng

ấy bị các quy luật tự do cạnh tranh chi phối. Nhưng trái lại, Ri-các-đô lại nhận thức vấn đề như sau: với số tiền nhận được ở nước ngoài nhờ giá bán cao hơn, người ta mua hàng hóa ở đấy chở về chính quốc để bù lại. Như vậy, những hàng hóa đó được đem bán ở thị trường trong nước và vì thế, tình hình này nhiều lắm cũng chỉ có thể đem lại một mối lợi đặc biệt tạm thời cho những lĩnh vực sản xuất thuận lợi nhất đó mà thôi. Ta chỉ cần gạt bỏ cái hình thái tiền của sự trao đổi, là ảo tưởng đó sẽ tiêu tan ngay. Trong sự trao đổi, nước có điều kiện thuận lợi sẽ thu về được nhiều lao động hơn là số mà nó đã bỏ ra, tuy rằng, cũng như trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động nói chung, số chênh lệch ấy, số thặng dư ấy, bị một giai cấp riêng biệt chiếm bỏ túi. Cho nên, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận cao hơn, - vì ở một nước thuộc địa thì nói chung tỷ suất lợi nhuận cao hơn, - nhưng sự kiện ấy vẫn có thể đi đôi với tình trạng giá cả hàng hóa thấp, nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi. Như vậy là có một sự san bằng, nhưng không phải san bằng theo mức cũ như Ri-các-đô đã nghĩ.

Nhưng chính nền ngoại thương này đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ở chính quốc và do đó làm cho tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến; mặt khác, đối với nước ngoài thì nó gây ra tình trạng sản xuất thừa, và do đó về sau lại gây ra một tác dụng ngược lại.

Và vì vậy chúng ta thấy rằng, nói chung, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống cũng là những nguyên nhân gây ra những tác dụng ngược lại kìm hãm, làm chậm và làm tê liệt một phần nào sự giảm xuống ấy. Những tác dụng ấy không thủ tiêu quy luật, nhưng làm giảm bớt tác dụng của quy luật. Nếu không thì điều không thể hiểu được sẽ không phải là tại sao tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, mà ngược lại là: tại sao nó giảm xuống tương đối chậm. Như vậy là quy luật chỉ tác động như một xu hướng, mà

ảnh hưởng chỉ hiện ra một cách rõ rệt trong những tình hình nhất định và trong những khoảng thời gian dài mà thôi.

Trước khi tiếp tục, để tránh mọi sự hiểu lầm, chúng tôi muốn nhắc lại hai điểm đã được nói rõ nhiều lần ở trên:

Một là trong sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chính cái quá trình làm cho hàng hóa ngày càng rẻ đi cũng là quá trình gây ra một sự thay đổi trong cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội dùng để sản xuất ra các hàng hóa ấy, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Cho nên, không nên lẫn lộn sự giảm bớt chi phí sản xuất tương đối của một hàng hóa cá biệt, cũng như của bộ phận các chi phí về hao mòn máy móc, với sự tăng lên của giá trị tư bản bất biến so với tư bản khả biến, mặc dù ngược lại, mọi sự giảm bớt chi phí tương đối của tư bản bất biến, khi khối lượng các yếu tố vật chất của tư bản bất biến vẫn như cũ hay thậm chí tăng lên, đều ảnh hưởng đến việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống pro tanto so với tư bản khả biến được sử dụng ngày một ít dần đi.

Hai là, trong những hàng hóa cá biệt mà toàn bộ hợp thành sản phẩm của tư bản, lao động sống mới nhập thêm chứa đựng trong những hàng hóa đó chiếm một tỷ lệ ngày càng thấp so với những nguyên liệu chứa đựng trong những hàng hóa đó và những tư liệu lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy; như vậy, lượng lao động sống mới nhập thêm được vật hóa trong hàng hóa cứ ngày càng giảm bớt đi, vì năng suất lao động xã hội càng phát triển thì người ta càng cần ít lao động hơn để sản xuất ra những hàng hóa ấy; điều đó không ảnh hưởng gì đến cái tỷ lệ theo đó lao động sống chứa đựng trong hàng hóa chia thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Hoàn toàn trái lại. Mặc dù tổng số lượng lao động sống mới nhập thêm trong hàng hóa giảm bớt đi, nhưng bộ phận lao động không được trả công tăng lên so với bộ phận lao động

được trả công, do bộ phận được trả công đã giảm đi một cách tuyệt đối hay tương đối; vì chính cái phương pháp sản xuất làm cho tổng khối lượng lao động sống mới nhập vào trong một đơn vị hàng hóa giảm bớt đi, đồng thời cũng đi đôi với việc giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối tăng lên. Xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống gắn liền với xu hướng tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, tức là với xu hướng tăng thêm mức độ bóc lột lao động. Cho nên, không có gì ngớ ngẩn hơn là giải thích rằng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là do tỷ suất tiền công tăng lên, mặc dầu trong trường hợp ngoại lệ thì cũng có thể xảy ra như vậy. Chỉ sau khi hiểu rõ những điều kiện tạo ra tỷ suất lợi nhuận, thì mới có thể nhờ vào thống kê mà thực sự phân tích được tỷ suất tiền công ở các thời kỳ khác nhau và trong những nước khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động kém năng suất hơn, mà vì nó có năng suất cao hơn. Hai hiện tượng: tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ là những hình thái đặc biệt biểu thị năng suất lao động tăng lên trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

VI. Tư bản cổ phần tăng lên

Ngoài năm điểm trên đây, ta có thể kể thêm một điểm này nữa, nhưng lúc này chúng ta chưa thể nghiên cứu điểm ấy sâu hơn được. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, - điều này đi đôi với việc tích lũy nhanh hơn, - thì một bộ phận tư bản chỉ được kể là tư bản cho vay và được sử dụng làm tư bản cho vay mà thôi. Như thế không có nghĩa là trong khi nhà tư bản công nghiệp kiếm được lợi nhuận doanh nghiệp, thì bất cứ nhà tư bản cho vay nào cũng chỉ thỏa mãn với lợi tức mà thôi đâu. Điều đó không có liên quan gì đến mức tỷ suất lợi nhuận chung, vì đứng về tỷ suất lợi nhuận chung mà nói, thì lợi nhuận = lợi tức + lợi nhuận đủ các loại + địa tô, và sự phân phối giữa các phạm trù riêng biệt này cũng không liên quan gì

đến tỷ suất lợi nhuận chung cả. Điều đó có nghĩa là những tư bản ấy, mặc dầu được đầu tư vào trong các xí nghiệp sản xuất lớn, nhưng sau khi đã trừ hết mọi khoản chi phí, thì cũng chỉ đem lại những lợi tức lớn hay nhỏ mà người ta gọi là lợi tức cổ phần: chẳng hạn như trong ngành đường sắt. Bởi vậy những tư bản này không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ suất trung bình. Nếu chúng tham dự vào đó, thì tỷ suất trung bình lại càng thấp hơn nữa. Đứng về mặt lý luận, người ta cũng có thể gộp cả những tư bản ấy vào, và như vậy người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn cái tỷ suất hình như đang tồn tại và có tác dụng quyết định thực sự đối với các nhà tư bản, - người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn vì chính trong những xí nghiệp này, tư bản bất biến cao hơn hết so với tư bản khả biến.

CHƯƠNG XIX

TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ

Những vận động có tính chất thuần túy kỹ thuật mà tiền thực hiện trong quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp và bây giờ chúng ta có thể nói thêm là của tư bản kinh doanh hàng hóa (vì tư bản kinh doanh hàng hóa đảm nhiệm một phần sự vận động của tư bản công nghiệp trong lưu thông) và thực hiện sự vận động này như là một vận động riêng, cố hữu của nó) - những vận động đó, một khi đã trở thành chức năng của một tư bản đặc biệt thực hiện những vận động đó, và chỉ thực hiện những vận động đó thôi, coi như là những hoạt động riêng của nó, thì chúng biến tư bản này thành tư bản kinh doanh tiền tệ. Một bộ phận của tư bản công nghiệp, và nói chính xác hơn, cả của tư bản kinh doanh hàng hóa nữa, sẽ tồn tại không những một cách thường xuyên dưới hình thái tiền, với tư cách là tư bản - tiền tệ nói chung, mà còn tồn tại với tư cách là tư bản - tiền tệ đảm nhiệm những chức năng có tính chất kỹ thuật đó. Như vậy là một bộ phận nào đó dưới hình thái tư bản - tiền tệ đã tách khỏi tổng tư bản và trở thành độc lập; chức năng tư bản của bộ phận đó chỉ là đảm nhiệm các hoạt động nói trên cho toàn bộ giai cấp tư bản công nghiệp và thương nghiệp. Cũng giống như đối với tư bản kinh doanh hàng hóa, ở đây một bộ phận của tư bản công nghiệp tồn tại dưới hình thái tư bản - tiền tệ trong quá trình lưu thông, cũng tách ra khỏi các bộ phận khác của tư bản công nghiệp để tiến hành các hoạt động đó của quá trình tái sản xuất, thay cho tất

cả các bộ phận khác của tư bản này. Như vậy là những vận động của tư bản - tiền tệ đó cũng chỉ là những vận động của một bộ phận của tư bản công nghiệp đã trở thành độc lập trong quá trình tái sản xuất của tư bản công nghiệp này.

Chỉ trong điều kiện một tư bản được đầu tư lần đầu tiên - điều này cũng diễn ra trong trường hợp tích lũy - thì tư bản dưới hình thái tiền mới là điểm khởi đầu và điểm kết thúc của vận động. Nhưng đối với mọi tư bản đã ở trong quá trình vận động của nó thì cả điểm khởi đầu lẫn điểm kết thúc đều chỉ là những giai đoạn quá độ. Vì trong khoảng thời gian giữa khi tư bản công nghiệp bước ra khỏi lĩnh vực sản xuất và khi nó quay trở về lĩnh vực sản xuất, thì nó phải thực hiện sự biến hóa hình thái $H' - T - H$, nên cũng như chúng ta đã thấy trong lưu thông hàng hóa giản đơn, T trong thực tế chỉ là kết quả cuối cùng của một trong những giai đoạn của sự biến hóa hình thái để rồi sau đó lại trở thành điểm khởi đầu của giai đoạn đối lập, bổ sung cho giai đoạn trên. Mặc dù, đối với tư bản thương nhân thì hành vi $H - T$ của tư bản công nghiệp bao giờ cũng mang hình thái $T - H - T$, nhưng quá trình thật sự của tư bản thương nhân - một khi nó đã bắt đầu hoạt động - bao giờ cũng vẫn là $H - T - H$. Nhưng tư bản thương nhân tiến hành song song các hành vi $H - T$ và $T - H$, nghĩa là không phải *một* tư bản ở giai đoạn $H - T$ trong khi một tư bản khác đang ở giai đoạn $T - H$, mà cũng một tư bản ấy bao giờ cũng đồng thời vừa mua lại vừa bán do tính chất liên tục của quá trình sản xuất; nó đồng thời và thường xuyên nằm trong cả hai giai đoạn đó. Trong khi một bộ phận của nó được chuyển hóa thành tiền để sau này lại được chuyển hóa thành hàng hóa, thì đồng thời một bộ phận khác được chuyển hóa thành hàng hóa để rồi sau lại được chuyển hóa thành tiền.

Ở đây, tiền hoạt động làm phương tiện lưu thông hay làm phương tiện thanh toán là do hình thái trao đổi hàng hóa

quyết định. Trong cả hai trường hợp, nhà tư bản thường xuyên phải bỏ tiền ra trả cho rất nhiều người, đồng thời anh ta nhận được tiền thanh toán của rất nhiều người. Cái thao tác có tính chất thuần túy kỹ thuật là trả tiền và thu tiền đó trở thành một thứ lao động riêng biệt, đòi hỏi người ta phải làm những việc kết toán, những việc thăng bằng chênh lệch khi tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Lao động này thuộc về các chi phí lưu thông; nó không sáng tạo ra một giá trị nào cả. Lao động đó được rút ngắn lại là nhờ ở chỗ nó được thực hiện bởi một loại nhân viên đặc biệt, hay nhà tư bản đặc biệt, làm thay cho tất cả các bộ phận khác của giai cấp các nhà tư bản.

Một bộ phận nhất định của tư bản phải thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ, dưới hình thái tư bản - tiền tệ tiềm thế, tức là: dự trữ các phương tiện mua và các phương tiện thanh toán, hoặc là tư bản chưa sử dụng, tồn tại dưới hình thái tiền, đang chờ được đem sử dụng; còn một bộ phận khác của tư bản lại thường xuyên quay trở về dưới hình thái này. Ngoài việc thu tiền, trả tiền và kế toán ra, việc đó còn đòi hỏi phải bảo quản tiền tích trữ, công việc này cũng lại thành một thứ hoạt động riêng biệt. Vì vậy, trong thực tế luôn luôn có sự chuyển số tiền tích trữ thành phương tiện lưu thông và thanh toán, và sự hình thành trở lại tiền tích trữ đó nhờ số tiền bán hàng và các khoản tiền thanh toán đến kỳ hạn. Chính sự vận động thường xuyên đó của một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tiền, nhưng độc lập ngay dưới chức năng của tư bản, chính thao tác thuần túy kỹ thuật đó là cái đã gây nên một thứ lao động riêng biệt và các chi phí riêng biệt: chi phí lưu thông.

Do sự phân công lao động nên những thao tác có tính chất kỹ thuật do các chức năng của tư bản sinh ra đó, đã được một

loại nhân viên hay một loại nhà tư bản đặc biệt đảm nhiệm trong chừng mực có thể được, thay cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, xem đó là những chức riêng của họ, hay là tập trung chức năng đó vào trong tay họ. Cũng như đối với tư bản thương nhân, đây là một sự phân công theo hai ý nghĩa. Một ngành kinh doanh riêng biệt xuất hiện, và vì nó phục vụ với tư cách là một ngành riêng biệt như vậy cho bộ máy tiền tệ của toàn bộ giai cấp, nên nó được tập trung và được thực hiện trên một quy mô lớn; và ở đây, lại có một sự phân công mới trong nội bộ ngành kinh doanh riêng biệt đó, một mặt vì nó chia ra thành nhiều ngành độc lập với nhau, mặt khác do việc hình thành một bộ máy riêng ở trong nội bộ mỗi ngành đó (những trụ sở lớn, nhiều nhân viên kế toán và thủ quỹ, phân công lao động chi tiết hơn). Việc chi và thu tiền, các công việc thăng bằng chênh lệch, việc thành lập các toàn khoản vãng lai, việc bảo quản tiền, v.v., tất cả những việc đó tách khỏi những hành vi đòi hỏi phải có những thao tác kỹ thuật ấy và khiến cho tư bản ứng ra làm cái chức năng đó trở thành tư bản kinh doanh tiền tệ.

Những thao tác khác nhau đó (do những thao tác này tách ra thành những ngành hoạt động kinh doanh độc lập mà ngành buôn bán tiền đã xuất hiện) là do những tính quy định khác nhau của bản thân tiền và do các chức năng của tiền sinh ra, tức là những chức năng mà tư bản dưới hình thái tư bản - tiền tệ cũng phải thực hiện.

Ở trên kia, tôi đã chỉ rõ rằng, nói chung, tiền lúc đầu được phát triển trong sự trao đổi sản phẩm giữa các công xã[42)].

42) *C. Mác*, "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, Béc-lin, 1859, tr. 27 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 9 - 225).

Như vậy là việc buôn bán tiền, tức là buôn bán hàng hóa - tiền, trước hết là do các quan hệ quốc tế mà có. Một khi đã có các thứ tiền riêng của các quốc gia khác nhau, thì các thương nhân mua hàng ở nước ngoài đều buộc phải đổi tiền của nước mình lấy tiền địa phương và ngược lại, hoặc nữa là họ buộc phải đổi các loại tiền khác nhau lấy những nén bạc hay nén vàng nguyên chất được dùng làm tiền quốc tế. Do đó mà có nghề đổi tiền mà người ta phải coi là một trong những nền tảng phát sinh một cách tự nhiên của ngành buôn bán tiền ngày nay[43)]. Nó đã sinh ra các ngân hàng hối đoái, trong đó, bạc (hay vàng) - khác với tiền đương lưu hành - được dùng làm tiền quốc tế, còn ngày này thì được dùng làm tiền ngân hàng hay tiền thương mại. Trong chừng mực mà công việc hối đoái chỉ đơn thuần là một cái lệnh trả tiền cho các du khách, tức là lệch của người làm nghề đổi tiền ở một nước nhất định nào đó phát ra cho những người làm nghề đổi tiền ở nước khác, thì cái đó đã từng có ở La Mã và ở Hy Lạp, là nơi nghề

43) "Vì các loại tiền rất khác nhau về trọng lượng cũng như về hàm lượng, vì có rất nhiều vua chúa và thành thị có quyền đúc tiền, nên trong các công việc kinh doanh thương nghiệp, ở đâu người ta cũng buộc phải dùng tiền địa phương mỗi khi cần phải kết toán chênh lệch bằng một thứ tiền. Vì vậy khi đi tới các thị trường ở nước ngoài, thương nhân vẫn đem theo những thỏi bạc nguyên chất và dĩ nhiên là cả những thỏi vàng nữa, để có thể thanh toán các khoản phải trả bằng tiền mặt. Khi trở về cũng vậy, họ lại đổi tiền địa phương đã nhận được để lấy những thỏi bạc hay vàng, bởi vậy nên công việc hối đoái, nghề buôn bán tiền, việc đổi các thỏi kim loại quý lấy một thứ tiền địa phương và ngược lại, đã trở thành một ngành kinh doanh phổ biến và rất có lãi" *(Hüllmann,* "Städtewesen des Mittelalters", Erster Theil, Bonn, 1826, S. 437, 438. "Tên gọi De Wisselbank [ngân hàng hối đoái] không phải là do danh từ Wissel [hối phiếu], mà cho chữ wisselen van geldspeciën [đổi các loại tiền] mà ra. Rất lâu trước khi thành lập ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam vào năm 1609, thì ở các thành phố thương nghiệp Hà Lan đã có những người đổi tiền, những tiệm đổi tiền và thậm chí đã có cả những ngân hàng đổi tiền rồi...

kinh doanh hối đoái đã phát triển lên từ công việc đổi tiền theo đúng theo nghĩa của danh từ này.

Nghề buôn bán vàng bạc với tư cách là hàng hóa (nguyên liệu để chế tạo xa xỉ phẩm) là cơ sở tự nhiên của nghề buôn tiền thoi (Bullion-trade), tức là một ngành thương nghiệp phục vụ cho chức năng của tiền làm tiền thế giới. Như chúng tôi đã vạch rõ (xem "Tư bản", quyển I, ch. III, 3, c), các chức năng đó có hai loại: tiền di chuyển giữa các lĩnh vực lưu thông của các quốc gia khác nhau để thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế và khi có những việc chuyển dịch tư bản để kiếm lời; sự vận động của các kim loại quý từ các nơi khai thác đến thị trường thế giới và việc phân phối số kim loại quý đó cho các lĩnh vực lưu thông thuộc các quốc gia khác nhau. Ở nước Anh, trong một phần lớn thế kỷ XVII, những người thợ kim hoàn vẫn còn làm chức năng chủ ngân hàng. Việc thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế phát triển như thế nào thành nghề kinh doanh hối đoái, v.v., vấn đề đó chúng ta tạm thời chưa bàn đến, cũng như tất cả những gì liên quan tới việc kinh doanh các

---

Công việc của những người đổi tiền đó là đổi các đồng tiền đang lưu hành chính thức lấy nhiều loại tiền ngoại quốc khác nhau do thương nhân ngoại quốc đưa vào trong nước. Dần dần phạm vi hoạt động của họ mở rộng ra... Họ trở thành những người thủ quỹ và người chủ ngân hàng của thời đại họ. Nhưng chính phủ Am-xtéc-đam cảm thấy rằng chức năng thủ quỹ gắn liền với kinh doanh đổi tiền là một điều nguy hiểm, nên để phòng ngừa nguy hiểm đó, chính phủ Am-xtéc-đam đã quyết định thành lập một cơ quan lớn thay thế những người đổi tiền cũng như những người thủ quỹ và hoạt động với một quyền lực công khai. Cơ quan đó là ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam nổi tiếng, thành lập năm 1609. Các ngân hàng hối đoái ở Vơ-ni-dơ, Giê-nơ, Xtốc-khôm, Hăm-buốc cũng vậy, sở dĩ chúng đã được thành lập là vì người ta thường xuyên cần phải đổi đủ các loại tiền. Trong tất cả các cơ quan đó, nay chỉ còn lại độc có ngân hàng Hăm-buốc, vì trong cái thành phố thương nghiệp chưa có một chế độ tiền tệ riêng này, người ta vẫn còn thấy cần phải có một cơ quan như thế", v.v. (*S. Vissering,* "Hand-boek van Praktische Staathuishoudkunde", Amsterdam, 1860-1861, I, blz. 247 - 248).

chứng khoán; tóm lại, tất cả các hình thái riêng biệt của chế độ tín dụng đều không liên quan gì tới chúng ta ở đây.

Với tư cách là tiền quốc tế, tiền quốc gia đã trút bỏ tính chất địa phương của nó; tiền của nước này biểu hiện bằng tiền của nước kia, và như vậy, tất cả đều quy thành lượng vàng hay bạc chứa đựng trong những tiền đó, trong khi ấy thì những kim loại này với tư cách là hai hàng hóa lưu thông làm tiền thế giới, đồng thời cũng phải quy lại thành tỷ lệ giá trị giữa chúng với nhau, và tỷ lệ này luôn luôn thay đổi. Những người buôn bán tiền đã biến chức năng môi giới đó thành việc kinh doanh riêng biệt của họ. Như thế là nghề đổi tiền và nghề buôn bán tiền thoi là những hình thức sớm nhất của ngành kinh doanh tiền tệ và sinh ra từ chức năng hai mặt của tiền là: tiền quốc gia và tiền thế giới.

Từ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như từ thương nghiệp nói chung, ngay cả trong một phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, ta thấy:

Một là, việc thu nhập tiền làm tiền tích trữ, giờ đây tức là việc tích trữ cái bộ phận tư bản lúc nào cũng phải tồn tại dưới hình thái tiền để làm quỹ dự trữ về các phương tiện thanh toán và mua. Đó là hình thái thứ nhất của tiền tích trữ đúng như ta đã thấy nó tái hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nói chung được hình thành trong sự phát triển của tư bản thương nghiệp, ít ra là cho thứ tư bản này. Cả hai mặt đó thuộc về lưu thông trong nước cũng như lưu thông quốc tế. Tiền tích trữ đó bao giờ cũng ở trong trạng thái luân chuyển, không ngừng đi vào lưu thông và luôn luôn lại từ lưu thông trở về. Hình thái thứ hai của tiền tích trữ là hình thái của một tư bản dưới hình thái tiền nhất thời không sử dụng đến, tiền nhàn rỗi, trong đó ta cũng cần phải kể cả tư bản - tiền tệ mới tích lũy và chưa được đem đầu tư. Sự tích trữ tiền đó, với tư

cách như thế, tất nhiên đòi phải có các chức năng sau đây: trước hết là việc bảo quản tiền đó, rồi đến việc kế toán, v.v..

Nhưng, *hai là,* gắn liền với tất cả những cái đó, là việc chi tiền ra khi mua và thu tiền vào khi bán, các việc trả tiền và thu tiền khi thanh toán, việc kết toán các khoản cho vay nợ, v.v.. Lúc đầu người buôn tiền thực hiện tất cả những công việc đó cho các thương nhân và các nhà tư bản công nghiệp với tư cách chỉ đơn thuần là người *thủ quỹ*[44].

44) "Có lẽ không ở đâu chế độ thủ quỹ lại còn giữ được tính chất ban đầu và độc lập của nó một cách thuần túy như ở các thành phố thương nghiệp ở Hà Lan (về nguồn gốc của chế độ thủ quỹ ở Am-xtéc-đam, xin xem *E. Luxac,* "Holland's Rijkdom", Leyden, 1782, deel III). Chức năng của họ một phần ăn khớp với chức năng của ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam cũ. Người thủ quỹ nhận được một số tiền nào đó của các thương nhân sử dụng những sự phục vụ của anh ta, anh ta mở cho họ một tài khoản "có" về số tiền đó trong sổ sách của anh ta. Ngoài ra, các thương nhân lại giao cho anh ta các khoản nợ phải thu về để anh ta thu tiền cho họ và ghi các khoản đó vào tài khoản "có" của họ; ngược lại theo lệnh trả tiền của họ (kassier briefjes), anh ta phải trả tiền ra và ghi những số tiền đó vào tài khoản vãng lai của họ. Về các khoản thu và phát đó, anh ta sẽ tính một số tiền lệ phí rất nhỏ: đó là một tiền công tương xứng với lao động của anh ta, mà anh ta chỉ nhận được do số lượng chu chuyển lớn mà hai bên đã thực hiện được nhờ sự môi giới của anh ta. Khi giữa hai thương nhân cùng giao dịch với một thủ quỹ mà cần có sự thanh toán vãng lai với nhau, thì các việc thanh toán đó sẽ tiến hành một cách rất giản đơn bằng những con tính bù trừ qua lại trong tài khoản của cả đôi bên; còn giữa những người thủ quỹ với nhau thì hàng ngày họ bù trừ qua lại với nhau các lệnh chi mà họ đã phát hành lẫn vào nhau. Như vậy, công việc thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian để thanh toán như thế; vì vậy nó không làm những việc kinh doanh công nghiệp, không hoạt động đầu cơ và mở tài khoản tín dụng không cần bảo đảm, vì theo nguyên tắc thì ở đây thủ quỹ không trả những khoản tiền lớn hơn số tài khoản có của người đã mở tài khoản trong sổ sách của anh ta", (*Vissering,* s.đ.d., tr. 134). Về các hội của những người thủ quỹ ở Vơ-ni-dơ: "Do nhu cầu và vị trí địa lý của Vơ-ni-dơ là nơi việc chuyên chở tiền phiền toái hơn ở các nơi khác, nên các thương nhân bán buôn ở thành phố này... đã thành lập các hội thủ quỹ có đảm bảo, được kiểm soát và quản lý chu đáo; các hội viên của các hội thủ quỹ đó đóng những số tiền nào đó cho hội,

Nghề kinh doanh tiền bạc đã hoàn toàn phát triển ngay từ trong những buổi mới đầu của nó, khi mà cùng với các chức năng khác của nó, lại còn có thêm cả những chức năng vay và mượn, cũng như việc buôn bán chịu. Trong phần sau, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này, khi nghiên cứu về tư bản sinh lợi tức.

Bản thân nghề buôn bán tiền thoi, tức là nghề chuyển dịch vàng bạc từ nước này sang nước khác, cũng chỉ là kết quả của việc buôn bán hàng hóa. Nó được quy định bởi tỷ suất hối đoái, là cái biểu hiện tình hình thanh toán quốc tế và tình hình tỷ suất lợi tức trên các thị trường khác nhau. Thương nhân buôn bán tiền thoi, với tư cách như vậy, chẳng qua chỉ phục vụ cho các kết quả đó.

Khi chúng ta nghiên cứu về tiền, khi nghiên cứu xem những vận động của tiền và xem những hình thái nhất định của nó đã được phát triển như thế nào từ lưu thông hàng hóa giản đơn, chúng ta đã nhận thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. III) sự vận động của khối lượng tiền lưu thông làm phương tiện mua và thanh toán đã được quyết định bởi sự biến hóa hình thái của hàng hóa, bởi phạm vi và tốc độ của sự biến hóa hình thái hàng hóa đó, bản thân sự biến hóa hình thái đó, như bây giờ chúng ta biết, cũng chỉ là một yếu tố của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Còn việc nhận cái vật liệu để đúc ra tiền - tức là vàng bạc - từ các nguồn sản xuất ra nó, thì đấy chỉ là một sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, sự trao đổi hàng hóa vàng và bạc lấy những thứ hàng hóa khác; nghĩa là bản thân việc đó cũng hoàn toàn là một yếu tố của sự trao đổi hàng hóa, hệt như việc cung cấp sắt hay các loại kim khí khác. Còn về sự vận động

... trên cơ sở những món tiền này họ phát hành những lệnh trả tiền cho các chủ nợ của họ, do đó trong cuốn sổ lập ra vì mục đích này, số tiền đã trả được trừ vào tài khoản của người nợ và được ghi cộng thêm vào số tiền của người chủ nợ trong tài khoản của anh ta. Đó là những mầm mống đầu tiên của cái mà người ta gọi là ngân hàng chuyển khoản (Girobanken). Cố nhiên là các hội này đã có từ rất lâu đời. Nhưng nếu người ta cho rằng chúng ra đời vào hồi thế kỷ XII, thì người ta sẽ lẫn lộn với những sở quốc trái thành lập năm 1171" *(Hiillmann,* s.đ.d., tr. 453 - 454).

của các kim loại quý trên thị trường thế giới, thì nó được quyết định bởi sự trao đổi hàng hóa trên quốc tế, cũng giống như sự vận động của tiền với tư cách là phương tiện mua và thanh toán trong nước được quyết định bởi sự trao đổi hàng hóa trong nước (ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến sự vận động này của các kim loại quý trên thị trường thế giới trong chừng mực mà nó là một sự chuyển dịch tư bản để cho vay, một sự chuyển dịch cũng được tiến hành dưới hình thái tư bản - hàng hóa). Nếu những sự di chuyển qua lại của các kim loại quý từ lĩnh vực lưu thông của nước này sang lĩnh vực lưu thông của một nước khác chỉ là do sự mất giá của tiền địa phương hay là do chế độ song kim bản vị gây ra, thì những sự di chuyển đó không liên quan gì tới lưu thông tiền tệ theo đúng nghĩa của danh từ này, và chỉ có nghĩa là sửa lại những sự vi phạm có tính chất độc đoán do chính quyền nhà nước gây ra. Sau hết, về các món tiền tích trữ, chừng nào chúng là những quỹ dự trữ các phương tiện mua hay các phương tiện thanh toán để phục vụ cho nội thương hay ngoại thương, hay chừng nào chúng là một hình thái giản đơn của một tư bản tạm thời nhàn rỗi, thì trong cả hai trường hợp đó, việc tích trữ tiền chỉ là một tình trạng đọng lại cần thiết của quá trình lưu thông.

Nếu về mặt quy mô của nó, về mặt hình thái của nó, và về những vận động của nó, lưu thông tiền tệ chẳng qua chỉ là kết quả của lưu thông hàng hóa, là cái mà xét về mặt tư bản chủ nghĩa, cũng chỉ là quá trình lưu thông của tư bản (trong đó gồm có cả việc trao đổi tư bản lấy thu nhập, trao đổi thu nhập với thu nhập trong chừng mực mà việc chi tiêu thu nhập này được thực hiện trong thương nghiệp bán lẻ), thì dĩ nhiên là nghề kinh doanh tiền bạc không phải chỉ phục vụ đơn thuần cho cái kết quả và cái phương thức biểu hiện của lưu thông hàng hóa, không phải chỉ phục vụ cho lưu thông tiền tệ. Bản thân lưu thông tiền tệ với tư cách là yếu tố của lưu thông hàng hóa, cũng là một tiền đề của nghề kinh doanh tiền. Nghề kinh doanh tiền phục vụ những thao tác kỹ thuật của lưu thông tiền tệ, tập trung những thao tác ấy lại, rút bớt

và làm cho giản đơn hơn. Nghề kinh doanh tiền không làm việc tích trữ tiền, mà cung cấp các phương tiện kỹ thuật để làm cho việc tích trữ tiền đó giảm xuống tới mức tối thiểu kinh tế của nó, trong chừng mực việc tích trữ tiền đó diễn ra một cách tự nguyện (tức là nếu nó không phải là biểu hiện của tình trạng tư bản không có chỗ sử dụng, hay quá trình tái sản xuất bị rối loạn); bởi vì, nếu việc quản lý quỹ dự trữ về các phương tiện mua và thanh toán đã được tiến hành chung cho toàn thể giai cấp các nhà tư bản, thì quỹ dự trữ đó có thể nhỏ hơn là khi mà mỗi nhà tư bản tự họ đứng ra quản lý lấy. Nghề kinh doanh tiền không mua các kim loại quý; nó chỉ thực hiện việc phân phối các kim loại quý đó khi mà việc buôn bán hàng hóa đã mua được các loại quý đó. Nghề kinh doanh tiền giảm nhẹ những công việc thăng bằng chênh lệch trong chừng mực tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, và nhờ cơ chế nhân tạo của các việc kết toán đó, làm cho khối lượng tiền cần thiết để tính toán giảm bớt đi; nhưng nó không quyết định mối liên hệ và quy mô của các việc thanh toán qua lại. Ví dụ, các hối phiếu và séc, được trao đổi lẫn nhau ở các ngân hàng và ở các phòng thanh toán, phản ánh những công việc giao dịch hoàn toàn độc lập với các cơ quan này, là kết quả của những thao tác đã hoàn thành rồi, và công việc giờ đây chỉ là làm thế nào để thanh toán những kết quả đó bằng một phương pháp tốt nhất về mặt kỹ thuật mà thôi. Nếu tiền lưu thông với tư cách là phương tiện mua, thì khối lượng và số lần mua và bán đều hoàn toàn độc lập với nghề kinh doanh tiền. Nghề này bất quá chỉ có thể rút bớt được các thao tác kỹ thuật do những việc mua bán đẻ ra, và do đó làm giảm bớt khối lượng tiền mặt cần thiết cho việc chu chuyển hàng hóa đó.

Như vậy, nghề kinh doanh tiền, dưới cái hình thái thuần túy của nó, nghĩa là tách khỏi chế độ tín dụng, chỉ liên quan tới mặt kỹ thuật của một trong những giai đoạn của lưu thông

hàng hóa, tức là lưu thông tiền tệ và các chức năng khác nhau của tiền do lưu thông tiền tệ đẻ ra.

Như vậy là điều này đã làm cho nghề buôn tiền khác một cách căn bản với nghề buôn bán hàng hóa, vì nghề buôn bán hàng hóa thực hiện sự biến hóa hình thái của hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa và còn làm cho quá trình của tư bản - hàng hóa biểu hiện ra thành quá trình của một tư bản tách ra khỏi tư bản công nghiệp. Cho nên nếu tư bản kinh doanh hàng hóa có một hình thái lưu thông riêng của nó: *T - H - T,* trong đó hàng hóa đổi chỗ hai lần khiến cho tiền quay trở lại, - ngược lại với hình thái lưu thông *H - T - H*, trong đó tiền lại đổi tay hai lần, do đó mà phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa, - thì đối với tư bản kinh doanh tiền tệ người ta lại không thể nào chỉ ra được một hình thái riêng biệt như thế.

Nếu như có một loại nhà tư bản đặc biệt chịu bỏ tư bản - tiền tệ ra để làm trung gian về mặt kỹ thuật cho sự lưu thông tiền tệ, - tư bản này thể hiện, trên một quy mô đã thu hẹp lại, số tư bản phụ thêm mà cả thương nhân lẫn nhà tư bản công nghiệp đều tự mình sẽ phải ứng ra cho mục đích đó, nếu không có tư bản này, - thì ở đây chúng ta sẽ lại thấy công thức chung của tư bản *T - T′*. Do việc ứng *T* ra mà người đã ứng ra sẽ có *T + ΔT*. Nhưng trong trường hợp này việc thực hiện *T + T′* không liên quan gì tới thực chất của bản thân việc biến hóa hình thái, mà chỉ liên quan tới các yếu tố kỹ thuật của sự biến hóa hình thái đó thôi.

Rõ ràng khối lượng tư bản - tiền tệ mà các thương nhân buôn bán tiền vận dụng chính là tư bản - tiền tệ đang lưu thông của các thương nhân và các nhà công nghiệp, và những công việc mà thương nhân buôn bán tiền thực hiện cũng chỉ là công việc của những người mà họ phục vụ.

Cũng rõ ràng là lợi nhuận của họ chỉ là một phần khấu trừ vào giá trị thặng dư, vì công việc của họ chỉ liên quan tới những giá trị đã được thực hiện (dù rằng những giá trị này chỉ được thực hiện dưới hình thái các giấy nợ).

Cũng giống hệt như trong thương nghiệp kinh doanh hàng hóa, ở đây có sự chia chức năng ra làm hai, vì nếu không thì một phần các thao tác kỹ thuật gắn liền với lưu thông tiền tệ phải do bản thân các thương nhân buôn bán hàng hóa và những người sản xuất hàng hóa thực hiện lấy.

CHƯƠNG XV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC MÂU THUẪN NỘI TẠI CỦA QUY LUẬT

I. Những nhận xét chung

Trong phần thứ nhất của quyển này, chúng ta đã thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thái tỷ suất lợi nhuận thì bao giờ cũng có vẻ thấp hơn bản thân tỷ suất giá trị thặng dư. Chúng ta lại cũng vừa thấy rằng ngay đến cả một tỷ suất giá trị thặng dư đang tăng lên cũng có xu hướng biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận ngày càng thấp xuống. Tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể bằng tỷ suất giá trị thặng dư khi nào $c = 0$, nghĩa là khi nào toàn bộ tư bản đều bỏ vào tiền công cả. Chỉ khi nào tỷ số giữa giá trị của tư bản bất biến và khối lượng sức lao động vận dụng tư bản bất biến đó vẫn như cũ, hoặc chỉ khi nào khối lượng sức lao động tăng lên so với giá trị của tư bản bất biến, thì tỷ suất lợi nhuận đang giảm xuống mới biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư đang giảm xuống.

Tuy cho là mình nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, nhưng trên thực tế thì Ri-các-đô chỉ nghiên cứu tỷ suất giá trị thặng dư, và hơn nữa sự nghiên cứu đó chỉ dựa trên giả thiết rằng ngày lao động là một lượng không thay đổi xét về cường độ cũng như về thời gian.

Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận và sự tích lũy tăng nhanh chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một quá trình, vì cả hai đều biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất. Một mặt, tích lũy thúc đẩy tỷ suất lợi nhuận giảm xuống

nhanh hơn nữa, trong chừng mực nó gây nên việc tập trung lao động lại trên một quy mô rộng lớn và đồng thời đẻ ra một cấu tạo cao hơn của tư bản. Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại đẩy nhanh sự tích tụ tư bản và tập trung tư bản bằng cách tước đoạt các nhà tư bản nhỏ, bằng cách tước đoạt nốt cả cái còn sót lại của những người sản xuất trực tiếp là những người hãy còn có một chút gì đó để cho người ta có thể tước đoạt được. Vì thế, xét về mặt khối lượng, điều đó lại thúc đẩy nhanh tích lũy hơn nữa, mặc dù tỷ suất tích lũy giảm đi cùng với tỷ suất lợi nhuận.

Mặt khác, nếu tỷ suất tăng giá trị của tổng tư bản, tỷ suất lợi nhuận, là sự kích thích đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (cũng như việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị là mục đích duy nhất của nó), thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống sẽ lại làm cho sự hình thành các tư bản độc lập mới chậm lại, và lúc đó hình như sự giảm xuống ấy đe dọa sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó tạo điều kiện thuận lợi cho nạn sản xuất thừa, đầu cơ, khủng hoảng, cho sự hình thành tư bản thừa bên cạnh một nhân khẩu thừa. Bởi vậy những nhà kinh tế học nào, giống như Ri-các-đô, vẫn coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là tuyệt đối, thì ở đây cũng cảm thấy rõ rằng chính bản thân phương thức sản xuất này đã tự tạo ra cho nó những giới hạn; nhưng họ cho rằng giới hạn này không phải là do nền sản xuất tạo ra mà là do tự nhiên tạo ra (trong học thuyết về địa tô). Nhưng điều quan trọng trong nỗi kinh hoàng của họ trước sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, là việc họ cảm thấy một cách mơ hồ rằng trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vấp phải một giới hạn không liên quan gì đến bản thân việc sản xuất ra của cải; và giới hạn rất đặc biệt này chứng minh tính chất hạn chế và thuần túy lịch sử, nhất thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó chứng tỏ rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là một

phương thức tuyệt đối để sản xuất ra của cải, mà trái lại, đến một giai đoạn phát triển nào đó thì phương thức đó xung đột với sự phát triển của nền sản xuất này.

Đương nhiên là Ri-các-đô và trường phái của ông chỉ nghiên cứu có lợi nhuận công nghiệp, trong đó gồm có cả lợi tức. Nhưng ngay tỷ suất địa tô cũng có xu hướng giảm xuống, mặc dù khối lượng tuyệt đối của địa tô tăng lên và có thể tăng lên một cách tương đối so với lợi nhuận công nghiệp (xem E. Oét-xtơ[78] là người đã trình bày quy luật địa tô *trước* Ri-các-đô). Nếu chúng ta xét tư bản xã hội C và giả dụ rằng $p1$ là lợi nhuận công nghiệp còn lại sau khi đã trừ lợi tức và địa tô, z là lợi tức, r là địa tô, thì chúng ta có $\frac{m}{C} = \frac{p}{C} = \frac{p1+z+r}{C} = \frac{p1}{C} + \frac{z}{C} + \frac{r}{C}$. Chúng ta đã thấy rằng, mặc dù trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tổng số giá trị thặng dư m tăng lên không ngừng, nhưng $\frac{m}{C}$ cũng giảm xuống một cách không ngừng như vậy, vì C tăng lên còn nhanh hơn m. Vì vậy không có gì mâu thuẫn nếu bản thân mỗi cái $p1$,z và r đều có thể tăng lên không ngừng, trong khi đó cả $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$, lẫn $\frac{p1}{C}$, $\frac{z}{C}$ và $\frac{r}{C}$, cái nào cũng đều có thể giảm xuống không ngừng, hoặc là $p1$ so với z, hay r so với $p1$, hay so với $p1$ và z, cũng đều tăng lên một cách tương đối. Khi tổng giá trị thặng dư hay lợi nhuận $m = p$ tăng lên, nhưng đồng thời tỷ suất lợi nhuận: $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$ lại giảm xuống, thì tỷ số về lượng giữa các bộ phận $p1$, z và r mà $m = p$ phân giải thành, có thể thay đổi một cách tùy thích trong những giới hạn do tổng số m quy định, mà không ảnh hưởng gì đến lượng của m hoặc $\frac{m}{C}$ cả. Sự biến đổi của $p1$, z và r so với nhau chẳng qua chỉ là một sự phân phối khác nhau của m giữa các mục khác nhau. Cho

nên $\frac{p1}{C}$, $\frac{z}{C}$ và $\frac{r}{C}$, tức là tỷ suất lợi nhuận công nghiệp cá biệt, tỷ suất lợi tức, và tỷ số giữa địa tô và tổng tư bản, có thể là cái này tăng lên so với cái kia, mặc dù $\frac{m}{C'}$ tức là tỷ suất lợi nhuận chung, giảm xuống. Điều kiện duy nhất là tổng số của ba cái đó phải bằng $\frac{m}{C}$. Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm từ 50% xuống 25%, vì cấu tạo của tư bản chẳng hạn là $50c + 50v$ biến thành $75c + 25v$, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn là 100%, thì trong trường hợp thứ nhất, một tư bản 1000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 500 và trong trường hợp thứ hai, một tư bản 4000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 1000. m hay p tăng gấp đôi, nhưng p' lại giảm xuống một nửa. Và nếu như trong tỷ suất 50% nói trên, có 20 là lợi nhuận, 10 là lợi tức, 20 là địa tô, thì như vậy $\frac{p1}{C}$ sẽ là 20%, $\frac{z}{C}$ là 10%, $\frac{r}{C}$ là 20%. Nếu khi tỷ suất 50% tụt xuống còn 25% mà quan hệ tỷ lệ vẫn như cũ, thì chúng ta sẽ có $\frac{p1}{C} = 10\%$, $\frac{z}{C} = 5\%$ và $\frac{r}{C} = 10\%$. Nếu ngược lại, $\frac{p1}{C}$ giảm xuống còn 8% và $\frac{z}{C}$ còn 4%, thì $\frac{r}{C}$ sẽ tăng lên thành 13%. Lượng tương đối của r sẽ tăng lên so với $p1$ và z nhưng p' sẽ vẫn không thay đổi. Trong hai giả thiết trên, tổng số của $p1$, z và r sẽ tăng lên vì tư bản đẻ ra nó tăng lên gấp bốn lần. Hơn nữa, giả thiết của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận công nghiệp (cộng với lợi tức) vốn dĩ đã bao gồm cả toàn bộ giá trị thặng dư là một giả thiết sai lầm, xét về mặt lịch sử cũng như về mặt lô-gích. Trái lại, chỉ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì 1) toàn bộ lợi nhuận mới rơi vào tay các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp trước tiên để rồi về sau được phân phối lại, 2) địa tô là số dư ngoài lợi nhuận. Sau đó, trên cơ sở tư bản chủ nghĩa ấy, địa tô lại phát triển lên, trở thành một bộ phận của lợi nhuận (nghĩa là của giá trị thặng dư xét về phương diện là sản phẩm

của tổng tư bản), nhưng không phải là bộ phận đặc biệt của sản phẩm mà nhà tư bản bỏ túi.

Nếu giả định đã có những tư liệu sản xuất cần thiết, nghĩa là tư bản đã được tích lũy đầy đủ, thì việc tạo ra giá trị thặng dư không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài nhân khẩu công nhân, khi tỷ suất giá trị thặng dư, do đó mức độ bóc lột lao động, là một con số đã cho sẵn; và cũng không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài mức độ bóc lột lao động khi nhân khẩu công nhân là một con số đã cho sẵn. Và quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thực chất là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, - giá trị thặng dư này biểu hiện trong sản phẩm thặng dư hay trong bộ phận tương ứng của số hàng hóa đã được sản xuất ra, bộ phận thể hiện lao động không được trả công. Không khi nào được quên rằng việc sản xuất ra cái giá trị thặng dư đó và việc chuyển hóa trở lại một phần giá trị thặng dư đó - thành tư bản, tức tích lũy, cấu thành một bộ phận không thể tách rời của việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó - là mục đích trực tiếp và là động cơ quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, ta không bao giờ được quan niệm nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với thực chất của nó, tức là không nên coi nó là một nền sản xuất lấy tiêu dùng làm mục đích trực tiếp hay làm ra những vật phẩm tiêu dùng cho nhà tư bản. Vì như vậy là không thấy được tính chất đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất này biểu hiện ra bằng toàn bộ cái thực chất bên trong của nó.

Việc khai thác giá trị thặng dư ấy là quá trình sản xuất trực tiếp, và như đã nói ở trên, quá trình này không có giới hạn nào khác ngoài những giới hạn đã kể trên. Một khi lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được của công nhân đã được vật hóa thành hàng hóa, thì giá trị thặng dư cũng được sản xuất ra. Nhưng việc sản xuất ra giá trị thặng dư

đó mới chỉ kết thúc hành vi thứ nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là quá trình sản xuất trực tiếp. Tư bản đã thu hút được một lượng lao động không công nhất định. Với sự phát triển của quá trình, biểu hiện ở sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, thì khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế đạt tới những quy mô ghê gớm. Lúc đó hành vi thứ hai của quá trình bắt đầu. Tổng khối lượng hàng hóa, tổng sản phẩm, cả bộ phận bù lại tư bản bất biến và tư bản khả biến, lẫn bộ phận đại biểu cho giá trị thặng dư, đều phải được bán đi. Nếu hàng hóa không bán được hay chỉ bán được một phần, hoặc nếu bán ra với giá thấp hơn giá cả sản xuất, thì dù công nhân vẫn bị bóc lột, nhưng nhà tư bản lại không thực hiện được sự bóc lột ấy về phương diện là một sự bóc lột: đối với nhà tư bản, điều này có thể đi đôi với tình trạng chỉ thực hiện được một phần hoặc hoàn toàn không thực hiện được số giá trị thặng dư đã bóp nặn được, và thậm chí còn đi đôi với tình trạng bị lỗ mất một phần hoặc lỗ mất sạch cả tư bản. Những điều kiện bóc lột trực tiếp và những điều kiện thực hiện sự bóc lột ấy không giống nhau. Những điều kiện ấy không những khác nhau về thời gian và không gian, mà còn khác nhau về thực chất nữa. Giới hạn của những điều kiện bóc lột trực tiếp là sức sản xuất của xã hội, còn giới hạn của những điều kiện thực hiện sự bóc lột đó lại là tính tỷ lệ giữa các ngành sản xuất khác nhau và khả năng tiêu dùng của xã hội. Nhưng khả năng tiêu dùng của xã hội lại được quy định không phải do sức sản xuất tuyệt đối, cũng không phải do khả năng tiêu dùng tuyệt đối, mà là do khả năng tiêu dùng dựa trên cơ sở các quan hệ phân phối đối kháng; những quan hệ này thu hẹp sự tiêu dùng của quần chúng đông đảo trong xã hội đến mức tối thiểu, chỉ có thể thay đổi ít nhiều trong những giới hạn chật hẹp. Ngoài ra, khả năng tiêu

dùng của xã hội lại còn bị hạn chế bởi xu hướng tích lũy, xu hướng tăng thêm tư bản và sản xuất giá trị thặng dư trên một quy mô mở rộng. Đó là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được quy định bởi những cuộc cách mạng thường xuyên trong chính ngay các phương pháp sản xuất, bởi sự giảm giá trị của tư bản hiện có là điều bao giờ cũng đi theo sau những cuộc cách mạng đó, bởi sự cạnh tranh phổ biến và sự cần thiết phải cải tiến sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất, chỉ để nhằm mục đích tự bảo tồn và tránh nguy cơ diệt vong. Cho nên thị trường phải mở rộng không ngừng, thành thử những mối quan hệ nội tại của thị trường và những điều kiện quy định thị trường ngày càng mang cái vẻ một quy luật tự nhiên độc lập đối với những người sản xuất và ngày càng thoát ra khỏi vòng khống chế của họ. Mâu thuẫn nội tại ấy cố tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng sức sản xuất càng phát triển thì nó càng xung đột với cơ sở chật hẹp trên đó những quan hệ tiêu dùng được thiết lập. Trên cơ sở chứa đựng đầy mâu thuẫn đó, nạn tư bản thừa đi đôi với nạn nhân khẩu thừa ngày càng tăng là một điều không có gì là mâu thuẫn cả; vì tuy rằng sự kết hợp số tư bản thừa và số nhân khẩu thừa đó sẽ làm cho khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra tăng lên, thì chính cũng vì thế mà mâu thuẫn giữa những điều kiện sản xuất ra giá trị thặng dư ấy và điều kiện thực hiện giá trị thặng dư ấy cũng ngày càng tăng.

Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, thì khối lượng lợi nhuận bao giờ cũng là do lượng tư bản đã ứng ra quyết định. Nhưng trong trường hợp đó thì chính tích lũy lại do một bộ phận của khối lượng lợi nhuận này - bộ phận được chuyển hóa trở lại thành tư bản - quyết định. Nhưng vì bộ phận này bằng lợi nhuận trừ đi phần thu nhập mà các nhà tư bản tiêu dùng, nên nó không những tùy thuộc vào giá trị của khối lượng ấy,

mà còn tùy thuộc vào sự rẻ đi của các hàng hóa mà các nhà tư bản sẽ có thể mua được với khối lượng lợi nhuận đó; những hàng hóa này hoặc sẽ đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản, tức là phần thu nhập của nhà tư bản, hoặc sẽ đi vào tư bản bất biến của hắn. (Ở đây ta giả định rằng tiền công là một lượng đã cho sẵn).

Khối lượng tư bản mà người công nhân vận dụng và được anh ta dùng lao động của mình để bảo tồn giá trị lại và bắt tái hiện ra trong sản phẩm, thì hoàn toàn khác với giá trị mà anh ta nhập thêm vào. Nếu khối lượng tư bản là 1000 và lao động bỏ thêm vào là 100, thì tư bản được tái sản xuất ra sẽ là 1100. Nếu khối lượng tư bản = 100 và lao động bỏ thêm vào = 20, thì tư bản tái sản xuất ra = 120. Trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận là 10%; trong trường hợp thứ hai là 20%. Nhưng từ 100 người ta có thể tích lũy nhiều hơn là từ 20. Và vì vậy dòng tư bản cứ tiếp tục tăng thêm (đây ta không kể đến sự giảm sút giá trị do sức sản xuất tăng lên), hay nói một cách khác, tư bản được tích lũy tỷ lệ với khối lượng mà nó đã có, chứ không phải tỷ lệ với tỷ suất lợi nhuận. Nếu như ngày lao động rất dài thì mặc dù lao động có năng suất thấp, người ta cũng có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao, miễn là nó dựa trên một tỷ suất giá trị thặng dư cao; người ta có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao như vậy mặc dù lao động năng suất thấp, vì nhu cầu của người lao động rất ít ỏi, và do đó tiền công trung bình rất thấp. Thích ứng với mức tiền công rẻ mạt là tình trạng thiếu tinh lực ở người công nhân. Do đó mặc dù tỷ suất lợi nhuận cao nhưng tư bản tích lũy rất chậm. Nhân khẩu vẫn đứng ở mức cũ và thời gian lao động phải bỏ vào sản phẩm rất lớn, mặc dù tiền công trả cho công nhân rất ít ỏi.

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, không phải là vì công nhân bị bóc lột ít hơn, mà vì nói chung, người ta sử dụng tương đối ít lao động hơn, so với tư bản được sử dụng.

Như trên đã nói, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống diễn ra song song với khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì dưới phạm trù tư bản (với tư cách là khoản hoàn lại số tư bản đã tiêu dùng), nhà tư bản sẽ chiếm hữu được một bộ phận lớn hơn trong sản phẩm hàng năm của lao động và sẽ chiếm hữu được một bộ phận tương đối nhỏ hơn dưới phạm trù lợi nhuận. Những ảo tưởng của mục sư San-mốc-xơ[79] nẩy ra chính là từ chỗ đó: theo ông ta thì khối lượng sản phẩm hàng năm mà những nhà tư bản đã chia ra với tư cách là tư bản, càng nhỏ thì lợi nhuận mà chúng bỏ túi sẽ càng lớn; và khi đó, giáo hội quốc gia lại giúp họ tìm cách tiêu dùng, chứ không phải là tìm cách tư bản hóa đại bộ phận sản phẩm thặng dư. Vị linh mục của chúng ta đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả. Hơn nữa, dù rằng tỷ suất có thấp hơn trước thì khối lượng lợi nhuận vẫn cứ tăng lên cùng với khối lượng tư bản ứng ra. Nhưng sự tăng lên ấy đồng thời cũng dẫn tới sự tích tụ tư bản, vì rằng giờ đây những điều kiện sản xuất đòi hỏi phải sử dụng những tư bản rất lớn. Sự tăng lên ấy cũng dẫn tới sự tập trung tư bản, nghĩa là dẫn tới tình trạng các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản bé, và những nhà tư bản này mất hết vốn liếng của mình. Đó cũng là sự tách rời - mặc dầu là ở mức thứ hai - những điều kiện lao động ra khỏi những người sản xuất, trong số những người này còn có cả những nhà tư bản nhỏ, vì ở những nhà tư bản nhỏ này lao động vẫn còn đóng một vai trò nào đó; nói chung, lao động của nhà tư bản tỷ lệ nghịch với lượng tư bản của hắn, nghĩa là tỷ lệ nghịch với mức độ hắn là một nhà tư bản. Chính sự tách rời đó, giữa một bên là những điều kiện lao động và một bên là những người sản xuất, tạo thành khái niệm tư bản; sự tách rời này bắt đầu với tích lũy ban đầu ("Tư bản", quyển I, ch.XXIV), sau đó biểu hiện ra thành một quá trình không ngừng trong tích lũy và tích tụ tư bản, và cuối cùng biểu hiện ra thành sự tập trung những tư bản hiện có vào trong tay một số ít người, và nhiều người mất hết tư bản (việc tước đoạt giờ

đây mang hình thức đó). Nếu như bên cạnh sức hướng tâm này mà không có tác dụng ly tâm không ngừng của những xu hướng ngược lại, thì quá trình này chẳng bao lâu sẽ dẫn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đến chỗ sụp đổ.

II. Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị

Sự phát triển của sức sản xuất của lao động xã hội biểu hiện ra bằng hai cách: một là, biểu hiện trong lượng các sức sản xuất đã được tạo ra, trong giá trị và khối lượng của những điều kiện sản xuất trong đó sản xuất mới được thực hiện, và trong lượng tuyệt đối của tư bản sản xuất đã tích lũy được; hai là, biểu hiện ở chỗ bộ phận tư bản dùng để trả tiền công thì tương đối nhỏ bé so với tổng tư bản, nghĩa là trong khối lượng tương đối nhỏ của lao động sống cần thiết để tái sản xuất ra một tư bản nhất định và để làm cho tư bản đó tăng thêm giá trị, cần thiết để tiến hành sản xuất hàng loạt. Mà điều đó đồng thời cũng đòi hỏi phải có sự tích tụ tư bản.

Nếu xét về sức lao động được sử dụng, thì sự phát triển của sức sản xuất cũng còn biểu hiện bằng hai cách: một là, bằng cách tăng thêm lao động thặng dư, nghĩa là rút ngắn thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; hai là, bằng cách giảm bớt số lượng sức lao động (số lượng công nhân) nói chung dùng để vận dụng một tư bản cố định.

Không những hai sự vận động này cùng tiến hành song song mà chúng còn quy định lẫn nhau; hai sự vận động ấy đều là biểu hiện của cùng một quy luật. Tuy nhiên chúng tác động đến tỷ suất lợi nhuận theo hướng trái ngược nhau. Tổng khối lượng lợi nhuận bằng tổng khối lượng giá trị thặng dư thì tỷ suất lợi nhuận là: $\frac{m}{C} = \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tổng tư bản đã ứng ra}}$. Nhưng giá trị thặng dư, tổng số của nó, thì do những nhân tố sau đây quyết định:

một là, do tỷ suất của nó; hai là, do khối lượng lao động cùng một lúc được dùng theo tỷ suất ấy, hay nói một cách khác là do lượng của tư bản khả biến. Một mặt thì một trong những nhân tố đó tăng lên, đó là tỷ suất giá trị thặng dư; mặt khác thì nhân tố thứ hai là số lượng công nhân lại giảm xuống (một cách tương đối hay tuyệt đối). Trong chừng mực sự phát triển của sức sản xuất làm cho bộ phận lao động được trả công giảm bớt đi, thì nó làm cho giá trị thặng dư tăng lên bằng cách làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; nhưng trong chừng mực mà nó làm giảm bớt tổng khối lượng lao động do một tư bản nhất định sử dụng, thì nó cũng làm giảm bớt cái nhân tố kia, tức là số lượng công nhân, mà người ta nhân với tỷ suất giá trị thặng dư để tìm khối lượng giá trị thặng dư. Hai công nhân làm việc 12 giờ một ngày không thể cung cấp được một lượng giá trị thặng dư bằng 24 người chỉ làm việc 2 giờ, dù cho 2 người đó chỉ sống bằng không khí và không cần phải lao động một chút nào cho bản thân họ. Về mặt này, việc dùng cách tăng thêm mức độ bóc lột để bù vào chỗ rút bớt số lượng công nhân vấp phải những giới hạn nhất định không thể vượt qua được; vì vậy nó có thể làm trở ngại việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng nó không thể thủ tiêu việc giảm xuống đó được.

Vì vậy, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì tỷ suất lợi nhuận lại càng giảm xuống, trong khi đó khối lượng lợi nhuận tăng lên theo sự tăng lên của khối lượng tư bản sử dụng. Một khi đã có một tỷ suất nhất định, thì khối lượng tuyệt đối của tư bản tăng lên nhiều hay ít là tùy thuộc vào lượng hiện tại của nó. Nhưng mặt khác, một khi lượng ấy đã cho sẵn, thì tỷ lệ tăng của tư bản, tỷ suất tăng của tư bản, lại là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. Sự tăng lên của sức sản xuất (như đã nói, sự tăng lên này lúc nào cũng đi đôi với một sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có) chỉ có thể trực tiếp làm tăng lượng giá trị của tư bản khi nào mà bằng cách nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nó làm tăng thêm cái bộ phận giá trị của

sản phẩm hàng năm được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nếu xét về sức sản xuất của lao động (vì sức sản xuất của lao động không trực tiếp liên quan gì đến *giá trị* của tư bản hiện có) thì việc tăng khối lượng lợi nhuận chỉ có thể diễn ra trong trường hợp sức sản xuất của lao động làm cho giá trị thặng dư tương đối tăng lên, hay là làm cho giá trị tư bản bất biến giảm xuống, tức là trong trường hợp nó làm cho những hàng hóa tham gia vào việc tái sản xuất ra sức lao động, hoặc tham gia vào những yếu tố của tư bản bất biến, trở nên rẻ hơn. Nhưng cả hai hậu quả này đều gây nên sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có và đều đi đôi với sự giảm bớt tư bản khả biến so với tư bản bất biến. Cả hai đều làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và cả hai đều làm cho sự giảm xuống đó chậm lại. Và sau hết, vì tỷ suất lợi nhuận tăng lên lại làm cho lượng cầu về lao động cũng tăng lên, nên nó ảnh hưởng đến việc làm tăng nhân khẩu công nhân và do đó làm tăng thêm cái vật liệu có thể bóc lột được, mà chỉ có sự bóc lột vật liệu này mới làm cho tư bản trở thành tư bản.

Nhưng sự phát triển sức sản xuất của lao động gián tiếp góp phần làm cho giá trị tư bản hiện có tăng lên, bằng cách làm tăng thêm khối lượng và tính chất nhiều vẻ của các giá trị sử dụng đại biểu cho cùng một giá trị trao đổi và cấu thành cái chất liệu vật chất của tư bản, tức là những yếu tố vật chất của tư bản, những đồ vật cụ thể trực tiếp hợp thành tư bản bất biến, và ít ra cũng gián tiếp hợp thành tư bản khả biến. Cũng với một tư bản như thế và một lao động như thế, bây giờ người ta tạo ra được nhiều vật phẩm hơn; không kể mặt giá trị trao đổi của chúng, những vật phẩm này vẫn có thể chuyển hóa thành tư bản, tức là những vật có thể dùng để hút lao động phụ thêm, do đó cũng hút lao động thặng dư phụ thêm, và như vậy là có thể dùng làm tư bản phụ thêm. Khối lượng lao động mà tư bản có thể chi phối không tùy thuộc vào giá trị của tư bản đó, mà tùy thuộc vào khối lượng của những nguyên liệu và

vật liệu phụ, vào máy móc và các yếu tố khác của tư bản cố định, vào những tư liệu sinh hoạt, - tức là tùy thuộc vào tất cả những cái cấu thành tư bản, mặc dầu giá trị của những bộ phận cấu thành đó là như thế nào. Khi khối lượng lao động được sử dụng, và do đó khối lượng lao động thặng dư, tăng lên như vậy, thì giá trị của tư bản được tái sản xuất ra và giá trị phụ thêm mới được thêm vào cũng tăng lên.

Nhưng về hai giai đoạn nằm trong quá trình tích lũy ấy, ta không nên chỉ nghiên cứu chúng trong cái trạng thái tồn tại một cách yên tĩnh bên cạnh nhau của chúng, như Ri-các-đô đã làm; chúng chứa đựng một mâu thuẫn biểu hiện thành những xu hướng và hiện tượng mâu thuẫn với nhau. Những nhân tố đối kháng đồng thời tác động chống lại lẫn nhau.

Cùng với những xu hướng làm cho nhân khẩu công nhân thật sự tăng lên, những xu hướng gây ra bởi sự tăng lên của bộ phận tổng sản phẩm xã hội làm chức năng tư bản, thì những nhân tố sinh ra nạn nhân khẩu thừa tương đối cũng phát sinh tác dụng.

Cùng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì khối lượng các tư bản cũng tăng lên. Đồng thời cũng phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giảm giá trị, tình trạng đó ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và kích thích sự tích lũy giá trị - tư bản tăng lên nhanh chóng hơn.

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất thì cấu tạo của tư bản cũng tăng lên: bộ phận khả biến giảm đi một cách tương đối so với bộ phận bất biến.

Những ảnh hưởng khác nhau đó khi thì phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thì phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Những cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là cách giải quyết một cách khốc liệt và tạm thời các mâu thuẫn hiện có, chỉ là những sự bùng nổ dữ dội, khiến cho thế quân bình đã bị phá vỡ được thiết lập lại trong chốc lát.

Nói một cách chung nhất thì mâu thuẫn là ở chỗ này: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có xu hướng làm cho sức sản xuất phát triển một cách tuyệt đối, mà không kể gì đến giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị ấy, cũng không kể đến những quan hệ xã hội trong đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành; nhưng mặt khác, phương thức ấy lại nhằm mục đích bảo tồn giá trị - tư bản hiện có và làm cho giá trị - tư bản tăng thêm giá trị tới mức tối đa (nghĩa là thường xuyên đẩy nhanh sự tăng thêm giá trị đó). Tính chất đặc thù của phương thức ấy là ở chỗ dùng giá trị - tư bản hiện có làm phương tiện để tăng giá trị ấy tới mức tối đa. Những phương pháp mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để đạt được mục đích ấy dẫn đến chỗ hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, giảm giá trị của tư bản hiện có, và phát triển sức sản xuất của lao động, bằng cách hy sinh những sức sản xuất đã được tạo ra.

Sự mất giá có tính chất chu kỳ của tư bản hiện có, - một phương pháp gắn liền với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để ngăn cản tỷ suất lợi nhuận hạ xuống và thúc đẩy nhanh thêm sự tích lũy giá trị - tư bản bằng cách hình thành tư bản mới, - làm rối loạn các quan hệ đã có, tức là những quan hệ trong đó quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất tư bản được tiến hành, và vì thế nên thường kèm theo những sự đình đốn đột ngột và những cuộc khủng hoảng của quá trình sản xuất.

Đi đôi với sự phát triển của sức sản xuất, việc tư bản khả biến giảm đi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kích thích nhân khẩu lao động tăng lên, đồng thời thường xuyên tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Đứng về mặt giá trị của tư bản mà nói, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống làm cho sự tích lũy tư bản bị chậm lại, đồng thời lại thúc đẩy sự tích lũy giá trị sử

dụng tiến hành mau hơn, rồi chính sự tích lũy giá trị sử dụng này lại đẩy mạnh quá trình tích lũy về mặt giá trị.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có xu hướng vượt các giới hạn cố hữu ấy, nhưng nó chỉ có thể đạt được điều đó bằng cách dùng những biện pháp làm cho nó vấp phải những giới hạn như thế, nhưng với một quy mô to lớn hơn.

Cái giới hạn thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là *bản thân tư bản,* điều đó có nghĩa là: tư bản và việc làm cho tư bản tự nó tăng thêm giá trị là điểm xuất phát và điểm cuối cùng, là động cơ và mục đích của sản xuất; sản xuất chỉ là sản xuất cho *tư bản,* chứ không phải ngược lại; những tư liệu sản xuất không phải đơn thuần là những phương tiện cho quá trình sinh sống thường xuyên mở rộng của *xã hội* những người sản xuất. Việc bảo tồn giá trị - tư bản và việc làm cho giá trị - tư bản tăng thêm giá trị dựa trên việc tước đoạt và bần cùng hóa đông đảo những người sản xuất, chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn luôn luôn mâu thuẫn với những phương pháp sản xuất mà tư bản nhất thiết phải dùng đến để đạt được mục đích của bản thân nó, và là những phương pháp nhằm mở rộng sản xuất một cách vô hạn độ, thúc đẩy sức sản xuất xã hội của lao động phát triển một cách vô điều kiện, và làm cho sản xuất biến thành một mục đích tự nó. Thủ đoạn này - phát triển những sức sản xuất xã hội một cách vô điều kiện - thường xuyên xung đột với cái mục đích có hạn, tức là làm cho tư bản hiện có tăng thêm giá trị. Cho nên nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một thủ đoạn lịch sử để phát triển sức sản xuất vật chất và tạo ra thị trường thế giới tương ứng với sức sản xuất đó, thì đồng thời nó cũng là một mâu thuẫn thường xuyên giữa nhiệm vụ lịch sử ấy của nó và những quan hệ sản xuất xã hội vốn có của nó.

III. Thừa tư bản khi có tình hình thừa nhân khẩu

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì đồng thời số tư bản tối thiểu cần thiết cho nhà tư bản cá biệt để sử dụng lao động vào sản xuất cũng tăng lên, - cần thiết để bóc lột lao động nói chung, cũng như để cho thời gian lao động đã chi phí cũng là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và không vượt quá thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Và đồng thời tích tụ cũng tăng lên, bởi vì nếu vượt quá những giới hạn nhất định nào đó, thì một tư bản lớn với một tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ tích lũy nhanh hơn là một tư bản nhỏ với một tỷ suất lợi nhuận cao. Tới một mức độ nhất định nào đó, thì sự tích tụ ngày càng tăng ấy lại làm cho tỷ suất lợi nhuận bị giảm xuống một lần nữa. Do đó mà số đông những tư bản nhỏ phân tán bị dồn vào con đường phiêu lưu: đầu cơ, đầu cơ tín dụng và đầu cơ cổ phiếu, khủng hoảng. Cái gọi là sự thừa tư bản bao giờ về thực chất cũng là nạn thừa số tư bản mà đối với nó khối lượng lợi nhuận không bù lại được sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận - trường hợp của những mầm mống tư bản vừa mới được hình thành thì bao giờ cũng như vậy - hay là cái nạn thừa những tư bản tự nó không đủ khả năng hoạt động độc lập và được trao cho những kẻ chỉ huy các xí nghiệp lớn sử dụng dưới hình thức tín dụng. Nạn thừa tư bản này cũng bắt nguồn từ những điều kiện đẻ ra nạn nhân khẩu thừa tương đối, và như vậy, nó là một hiện tượng bổ sung cho nạn nhân khẩu thừa, mặc dù hai sự kiện nằm ở hai cực đối lập nhau: một bên là tư bản không dùng đến, một bên là nhân khẩu công nhân không có việc làm.

Như vậy, nạn sản xuất thừa tư bản, chứ không phải là thừa những hàng hóa cá biệt, mặc dù sản xuất thừa tư bản bao giờ cũng bao hàm tình trạng sản xuất thừa hàng hóa - chỉ giản đơn có nghĩa là tích lũy thừa tư bản. Muốn hiểu rõ sự tích lũy

thừa này (sau này ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ), chỉ cần giả định rằng nó là tuyệt đối. Vậy khi nào sản xuất thừa tư bản có thể là tuyệt đối? Và tình trạng sản xuất thừa này không phải chỉ có trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, hay trong một vài ngành quan trọng nào thôi, mà là tuyệt đối trong toàn bộ khối lượng của nó, tức là bao trùm tất cả các ngành sản xuất?

Sản xuất thừa tư bản sẽ là tuyệt đối nếu tư bản phụ thêm dùng để tiến hành sản xuất tư bản chủ nghĩa = 0. Thế nhưng mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm cho tư bản tăng thêm giá trị; nghĩa là chiếm đoạt lao động thặng dư, sản xuất ra giá trị thặng dư, ra lợi nhuận. Cho nên, nếu tư bản tăng lên so với nhân khẩu công nhân đến mức không thể kéo dài thêm được nữa thời gian lao động tuyệt đối do nhân khẩu ấy cung cấp, cũng như không thể kéo dài thời gian lao động thặng dư tương đối thêm được nữa (điều này cũng đã không thể có được trong tình hình có lượng cầu về lao động rất lớn, tức là khi tiền công có xu hướng tăng lên), nghĩa là nếu tư bản đã tăng thêm chỉ sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư ngang hay thậm chí còn ít hơn trước khi nó tăng lên, thì lúc ấy sẽ có sản xuất thừa tư bản tuyệt đối; nghĩa là một tư bản đã tăng thêm, $C + \Delta C$, sẽ sản xuất ra lợi nhuận không nhiều hơn hay thậm chí còn ít hơn trước khi tư bản C tăng thêm ΔC. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất lợi nhuận chung đều sẽ giảm xuống mạnh và đột ngột, nhưng lần này là do một sự thay đổi trong cấu tạo của tư bản, nguyên nhân của sự thay đổi đó không phải là do sức sản xuất phát triển mà là vì giá trị - tiền tệ của tư bản khả biến tăng lên (do tiền công tăng lên) và vì tỷ lệ lao động thặng dư so với lao động cần thiết giảm bớt một cách tương ứng.

Trong thực tiễn, tình hình sẽ diễn ra như sau: một bộ phận tư bản sẽ nằm rỗi hoàn toàn hay một phần (vì nói chung,

muốn tăng giá trị thì trước hết nó cần phải loại một tư bản khác đang hoạt động ra khỏi vị trí của tư bản này), còn bộ phận kia, dưới áp lực của tư bản nằm rỗi hoàn toàn hay một nửa, sẽ được đem đầu tư với một tỷ suất thấp hơn. Trong việc này, dù một bộ phận tư bản phụ thêm thay thế cho tư bản cũ hay là tư bản cũ giữ một vị trí trong tư bản phụ thêm, thì điều đó cũng không quan trọng. Chúng ta vẫn có một bên là số tư bản cũ, và một bên là tư bản phụ thêm. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đồng thời khối lượng lợi nhuận cũng giảm theo một cách tuyệt đối, vì chúng ta đã giả thiết rằng khối lượng sức lao động được sử dụng không thể tăng thêm được, và tỷ suất giá trị thặng dư cũng không thể tăng lên được, thành thử khối lượng giá trị thặng dư cũng không thể tăng thêm được. Mà khối lượng lợi nhuận giảm đi như vậy lại phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm. Dù cho chúng ta giả định rằng tư bản sử dụng vẫn tiếp tục tăng thêm theo tỷ suất lợi nhuận cũ, rằng do đó khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì khối lượng lợi nhuận ấy vẫn phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm, và điều đó lại giả định rằng tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống. Nếu một tư bản 1 000 đem lại một lợi nhuận là 100, và nếu sau khi tăng lên thành 1 500 nó vẫn chỉ đem lại 100 thôi, thì trong trường hợp thứ hai này, 1000 sẽ chỉ đem lại có $66^2/_3$. Vậy là sự tăng thêm giá trị của tư bản cũ bị giảm đi một cách tuyệt đối. Tư bản 1000, trong những điều kiện mới, không sinh lợi nhiều hơn một tư bản $666^2/_3$ trước đây.

Nhưng dĩ nhiên là sự giảm giá trị thực tế của tư bản cũ không thể nào diễn ra mà không có đấu tranh, tư bản phụ thêm ΔC không thể nào không đấu tranh mà lại thực hiện được chức năng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì một sự cạnh tranh do sản xuất thừa tư bản gây ra, mà chính là vì những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng là những hoàn cảnh gây ra sản xuất thừa tư bản,

nên bây giờ cuộc cạnh tranh mới nổ ra. Các nhà tư bản cũ đang kinh doanh sẽ để cho bộ phận ΔC trong tay họ nằm rỗi ít nhiều để khỏi làm giảm giá trị của tư bản ban đầu của mình, và để khỏi thu hẹp địa bàn hoạt động của tư bản ấy trong lĩnh vực sản xuất; hoặc là họ sẽ sử dụng ΔC để trút những hậu quả của việc tư bản phụ thêm nằm im vào đầu những kẻ mới xông vào và nói chung là vào đầu những kẻ cạnh tranh với họ, dù cho tạm thời họ có bị thiệt hại đi nữa.

Bộ phận ΔC nằm trong tay những chủ mới sẽ lấn tư bản cũ để giành lấy một chỗ đứng, và nó sẽ thành công một phần nào trong việc đó bằng cách đẩy một bộ phận tư bản cũ vào tình trạng ở rỗi, bắt tư bản này phải nhường chỗ cho mình và phải giữ địa vị của một tư bản phụ thêm chỉ hoạt động một phần hoặc thậm chí hoàn toàn không hoạt động.

Trong mọi trường hợp, vẫn phải có một bộ phận của tư bản cũ bị nằm rỗi; như vậy là cái đặc tính tư bản của nó, - tức là phải hoạt động với tư cách là tư bản và tăng thêm giá trị, - phải nằm im không phát sinh tác dụng. Bộ phận nào sẽ phải nằm rỗi, điều đó sẽ do cạnh tranh quyết định. Chừng nào mà mọi việc đều tốt lành thì trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy trong việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, cạnh tranh tác động như là một sự liên minh hữu ái của giai cấp tư sản: giai cấp này cùng chia nhau số của mà chúng đã cùng nhau ăn cướp được, theo tỷ lệ với phần mà mỗi tên đã bỏ ra. Nhưng khi không phải là chia lãi mà là chia lỗ, thì mỗi tên lại ra sức tìm mọi cách để giảm bớt cái phần gánh vác của mình và quẳng gánh nặng đó lên vai kẻ khác. Đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản mà nói, lỗ vốn là điều không thể tránh được. Nhưng mỗi nhà tư bản cá biệt phải chịu lỗ bao nhiêu, nói chung mỗi một nhà tư bản cá biệt phải chia phần đến mức nào, điều đó lại trở thành vấn đề sức mạnh và mánh khóe, và lúc đó cạnh tranh biến thành đấu tranh giữa những người anh em thù địch

với nhau. Lúc ấy, sự đối lập giữa lợi ích của mỗi nhà tư bản cá biệt với lợi ích của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản lộ rõ, cũng như trước kia sự nhất trí về lợi ích giữa chúng với nhau được thực hiện trong thực tiễn thông qua cạnh tranh.

Lúc bấy giờ sự xung đột này sẽ được giải quyết như thế nào, và những điều kiện thích hợp với sự vận động "lành mạnh" của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được lập lại như thế nào? Chỉ riêng cái việc nêu lên sự xung đột cần phải san phẳng cũng đã chứa đựng cách giải quyết xung đột đó rồi. Giải pháp ấy đòi hỏi phải để ở rỗi, hoặc thậm chí phải hủy hoại một số tư bản có giá trị bằng toàn bộ tư bản phụ thêm ΔC, hoặc ít ra là bằng một phần của tư bản phụ thêm này. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy khi trình bày cuộc xung đột, sự thua lỗ ấy không phải được phân phối đều cho mỗi tư bản cá biệt: chính cạnh tranh thực hiện sự phân phối ấy, hơn nữa sự thua lỗ được phân phối rất không đều nhau và dưới những hình thái hết sức khác nhau, tùy theo những ưu thế riêng của mỗi người và tùy theo vị trí mà mỗi người đã giành được: vì vậy một tư bản này sẽ nằm rỗi, một tư bản khác hoàn toàn bị thủ tiêu, một tư bản thứ ba chỉ bị thua lỗ một cách tương đối hoặc chỉ bị tạm thời mất giá, v.v..

Nhưng trong mọi trường hợp, thế thăng bằng đều được phục hồi lại bằng cách để tư bản nằm rỗi và thậm chí phá hủy tư bản đi với một quy mô to hay nhỏ. Ngay đến cả một bộ phận của thực thể vật chất của tư bản cũng có thể sẽ bị như thế, nghĩa là một bộ phận những tư liệu sản xuất, tư bản cố định và tư bản lưu động sẽ không hoạt động nữa, không phát sinh tác dụng với tư cách là tư bản nữa; một bộ phận những xí nghiệp đã bắt đầu sản xuất sẽ phải đóng cửa. Cố nhiên là về mặt này, thời gian sẽ không thương xót cái gì hết và phá hỏng tất cả các tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất); nhưng ở đây, do ngừng hoạt động nên các tư liệu sản xuất thực tế bị phá hủy

hơn rất nhiều. Tuy nhiên, xét về mặt này, thì hậu quả chủ yếu là các tư liệu sản xuất sẽ ngừng hoạt động với tư cách là tư liệu sản xuất; chức năng tư liệu sản xuất của chúng sẽ bị chấm dứt trong một thời gian dài hay ngắn.

Sự phá hủy chủ yếu - hơn nữa lại có tính cách nghiêm trọng hơn cả - là sự phá hủy tư bản, và vì tư bản có thuộc tính giá trị nên đó là sự phá hủy các *giá trị* - tư bản. Bộ phận giá trị - tư bản chỉ đơn thuần tồn tại dưới hình thức những chứng khoán để sau này được chia một phần giá trị thặng dư hay lợi nhuận, - trong thực tế chúng chỉ là những hình thức khác nhau của các khế ước cho vay để sản xuất, - bộ phận đó bị giảm giá trị ngay lập tức khi những thu nhập mà người ta trông chờ vào bộ phận đó bị giảm xuống. Một bộ phận vàng và bạc hiện có bị đọng lại và không còn làm nhiệm vụ tư bản nữa. Một bộ phận hàng hóa trên thị trường chỉ có thể hoàn thành được quá trình lưu thông và tái sản xuất của chúng nhờ ở chỗ giá cả của chúng đã giảm xuống rất nhiều, tức là bằng cách giảm bớt giá trị của tư bản mà hàng hóa đó đại biểu. Những yếu tố của tư bản cố định cũng ít nhiều bị giảm giá trị. Cần phải nói thêm rằng quá trình tái sản xuất lệ thuộc vào những quan hệ giá cả nhất định, đã được quy định từ trước, và tình trạng giá cả hạ xuống một cách phổ biến đã làm cho quá trình ấy bị đình trệ và rối loạn. Tình trạng rối loạn và đình đốn ấy làm tê liệt chức năng phương tiện thanh toán của tiền, là chức năng phát triển cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và dựa trên những quan hệ giá cả đã được quy định trước nói trên; tình trạng ấy làm gián đoạn hàng trăm chỗ sợi dây xích những chứng khoán trả theo kỳ hạn nhất định; tình trạng ấy lại còn trở nên nghiêm trọng hơn nữa bởi sự sụp đổ của hệ thống tín dụng do việc đó gây nên (hệ thống tín dụng này phát triển cùng với tư bản) và do đó dẫn tới những cuộc

khủng hoảng gay gắt và dữ dội, tới những sự mất giá đột ngột và mãnh liệt, đến một tình trạng thật sự đình đốn và đứt đoạn quá trình tái sản xuất, và đồng thời dẫn tới chỗ tái sản xuất bị thu hẹp thật sự.

Nhưng đồng thời những nhân tố khác cũng phát sinh tác dụng. Sản xuất ngừng trệ sẽ đẩy một bộ phận giai cấp công nhân rơi vào cảnh thất nghiệp và do đó, đẩy bộ phận công nhân đang có việc làm vào những điều kiện khiến họ phải chịu nhận tiền công bị hạ thấp, thậm chí thấp hơn cả mức trung bình, - tình hình đó ảnh hưởng đến tư bản cũng giống như lúc người ta nâng cao giá trị thặng dư tương đối hay tuyệt đối lên khi tiền công vẫn giữ mức trung bình. Thời kỳ thịnh vượng tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết hôn của công nhân và tỷ lệ tử vong của con cái họ cũng giảm xuống; sự kiện ấy, dầu có gắn liền với sự tăng lên thực tế của nhân khẩu, tuyệt nhiên vẫn không có nghĩa là nhân khẩu thật sự lao động đã tăng lên, nhưng nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa công nhân và tư bản giống như khi số lượng công nhân thật sự có việc tăng lên. Mặt khác, tình trạng giá cả hạ xuống và sự cạnh tranh có thể kích thích mỗi nhà tư bản nâng giá trị cá biệt của toàn bộ sản phẩm của họ lên cao hơn giá trị chung của tổng sản phẩm ấy bằng cách sử dụng những máy móc mới, những phương pháp làm việc cải tiến, áp dụng những thủ thuật mới, tức là nâng cao sức sản xuất của một lượng lao động nhất định, hạ thấp tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến, và nhờ đó mà giãn bớt công nhân ra, - tóm lại là tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Hơn nữa, bản thân tình trạng giảm giá trị của các yếu tố tư bản bất biến cũng sẽ là một nhân tố dẫn tới nâng cao tỷ suất lợi nhuận: Khối lượng tư bản bất biến được sử dụng sẽ tăng lên so với tư bản khả biến, nhưng giá trị của khối lượng ấy lại có thể giảm xuống. Sự ngừng trệ sản xuất xảy ra như vậy lại chuẩn bị cho sự mở rộng ra sau đó của sản xuất, trong những giới hạn của chủ nghĩa tư bản.

Và như vậy là vòng tuần hoàn đã tái diễn xong. Một bộ phận tư bản trước đây vì ngừng hoạt động nên đã bị mất giá thì sẽ khôi phục lại giá trị cũ của nó. Sau đó, sự tình lại diễn ra theo cái vòng luẩn quẩn như thế, trên cơ sở các điều kiện sản xuất được mở rộng hơn, thị trường rộng lớn hơn, sức sản xuất cao hơn trước.

Nhưng ngay trong giả thiết cực đoan của chúng ta, sản xuất thừa tuyệt đối về tư bản cũng không phải là sản xuất thừa tuyệt đối nói chung, không phải là sản xuất thừa tuyệt đối về tư liệu sản xuất. Nó chỉ là sản xuất thừa về tư liệu sản xuất trong chừng mực mà những tư liệu này *làm chức năng tư bản* và do đó giả định phải có một sự tăng thêm giá trị tương ứng với sự tăng thêm khối lượng của nó, giả định phải có sự tăng lên của giá trị đó, phải đẻ ra một giá trị phụ thêm.

Tuy nhiên điều đó vẫn là sản xuất thừa, vì tư bản sẽ tỏ ra không có khả năng bóc lột lao động theo mức độ cần cho sự phát triển "lành mạnh" và "bình thường" của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, theo mức độ ít ra cũng làm cho khối lượng lợi nhuận tăng thêm lên cùng với sự tăng thêm khối lượng tư bản được sử dụng, do đó, mức độ bóc lột ấy loại bỏ tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo cùng tỷ lệ tăng của tư bản, và nhất là loại bỏ khả năng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo tỷ lệ nhanh hơn tỷ lệ tăng của tư bản.

Sản xuất thừa tư bản không bao giờ có ý nghĩa gì khác ngoài việc sản xuất thừa những tư liệu sản xuất, - tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, - có thể làm chức năng tư bản, nghĩa là có có thể dùng để bóc lột lao động theo một mức độ bóc lột nhất định; nếu mức độ bóc lột ấy tụt xuống dưới một giới hạn nào đó, thì sự giảm xuống ấy sẽ gây ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa những sự rối loạn và đình trệ, những cuộc khủng hoảng, một sự phá hủy tư bản. Không có gì là mâu thuẫn cả, khi nạn sản xuất thừa tư bản đó kèm theo nạn

nhân khẩu thừa tương đối hoặc lớn hoặc nhỏ. Chính những hoàn cảnh đã làm tăng thêm sức sản xuất của lao động, tăng thêm khối lượng sản phẩm - hàng hóa, mở rộng các thị trường, thúc đẩy tích lũy tư bản tăng lên nhanh chóng về mặt khối lượng và về mặt giá trị, và làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm sút, - chính những hoàn cảnh đó đã gây ra và đang thường xuyên gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối, nạn thừa công nhân mà tư bản thừa không thuê mướn hết do mức độ bóc lột lao động thấp - chỉ với mức này thì nó mới có thể tìm được nơi sử dụng - hoặc ít ra là do tỷ suất lợi nhuận thấp mà công nhân có thể đem lại với trình độ bóc lột đó.

Nếu như người ta xuất khẩu tư bản, thì không phải là vì người ta tuyệt đối không thể dùng những tư bản ấy để kinh doanh ở trong nước được. Đó là vì tư bản ấy ở nước ngoài có thể đầu tư với một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Nhưng tư bản ấy là một tư bản thừa tuyệt đối so với nhân khẩu công nhân có công ăn việc làm, và nói chung là so với nước đó. Tư bản thừa này tồn tại dưới hình thức ấy bên cạnh nhân khẩu thừa tương đối, và thí dụ này cho ta thấy rõ tư bản thừa và nhân khẩu thừa có thể cùng song song tồn tại và quy định lẫn nhau như thế nào.

Mặt khác, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, gắn liền với tích lũy, tất nhiên sẽ gây ra đấu tranh cạnh tranh. Việc bù lại tỷ suất lợi nhuận giảm sút bằng khối lượng lợi nhuận tăng lên chỉ có một ý nghĩa hiện thực đối với tổng tư bản xã hội và đối với những nhà đại tư bản, chủ những xí nghiệp đã tồn tại rồi. Tư bản mới phụ thêm, hoạt động một cách độc lập, không thể có được những điều kiện để có thể bù lại như thế; nó còn phải đấu tranh để giành lấy những điều kiện ấy, và vì vậy, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận gây ra đấu tranh cạnh tranh giữa các tư bản, chứ không phải ngược lại. Cố nhiên là cuộc đấu tranh cạnh tranh đó làm cho tiền công tạm thời tăng lên, và tỷ suất lợi nhuận cũng do đó mà tạm thời giảm xuống. Trong tình

trạng sản xuất thừa hàng hóa, thị trường ứ đọng, người ta cũng thấy có những hiện tượng như thế. Vì mục đích của tư bản là sản xuất ra lợi nhuận, chứ không phải là thỏa mãn nhu cầu, và vì tư bản chỉ có thể đạt được mục đích ấy bằng những phương pháp làm cho quy mô sản xuất quyết định khối lượng sản phẩm chứ không phải ngược lại, nên tất nhiên luôn luôn nảy ra tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa và một nền sản xuất không ngừng có xu hướng vượt ra ngoài những giới hạn cố hữu đó của nó. Vả lại, vì tư bản gồm hàng hóa, cho nên sản xuất thừa tư bản có nghĩa là sản xuất thừa hàng hóa. Vì vậy, ta thấy hiện tượng kỳ quái là chính những nhà kinh tế học phủ nhận mọi sự sản xuất thừa hàng hóa lại cũng là những người thừa nhận có sản xuất thừa tư bản. Khi người ta bảo rằng không có sản xuất thừa nói chung, mà chỉ có tình trạng mất cân đối trong nội bộ các ngành sản xuất khác nhau, thì điều đó chỉ có nghĩa là: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự cân đối giữa các ngành sản xuất cá biệt sinh ra từ sự mất cân đối với tư cách là một quá trình thường xuyên, vì ở đây mối quan hệ lẫn nhau của toàn bộ nền sản xuất chi phối những người hoạt động trong sản xuất như một quy luật mù quáng, chứ không phải như một quy luật mà lý trí tập thể của những người sản xuất có thể nhận thức được và do đó chi phối được, không phải như một quy luật đặt quá trình sản xuất dưới sự kiểm soát tập thể của họ. Hơn nữa, theo luận điểm này thì ở những nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phát triển, mức tiêu dùng và sản xuất phải đứng ngang cái mức vốn có của những nước sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói rằng sản xuất thừa chỉ là tương đối, điều đó hoàn toàn đúng; nhưng chính toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chỉ là một phương thức sản xuất tương đối, những giới hạn của nó không phải là tuyệt đối, nhưng đối với nó, trên cơ sở của chính nó, thì những giới hạn đó lại là tuyệt đối. Nếu

không thế thì làm sao lại có thể có tình trạng không có lượng cầu về những thứ hàng mà đông đảo nhân dân trong nước đang cần đến và người ta phải tìm lượng cầu ấy ở nước ngoài, trên những thị trường xa xôi, để có thể trả cho công nhân trong nước số lượng trung bình các vật phẩm tiêu dùng cần thiết? Bởi vì chỉ trong những mối liên hệ lẫn nhau đặc thù tư bản chủ nghĩa ấy, thì sản phẩm thừa mới mang một hình thái khiến cho người sở hữu nó chỉ đưa nó vào tiêu dùng trong trường hợp mà nó chuyển hóa trở lại thành tư bản đối với anh ta. Sau cùng, nếu nói rằng những nhà tư bản chỉ cần trao đổi hàng hóa giữa họ với nhau và tiêu dùng những hàng hóa đó, thì như vậy là quên mất tính chất chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và không thấy rằng vấn đề ở đây là làm cho tư bản tăng thêm giá trị chứ không phải là tiêu dùng tư bản. Tóm lại, tất cả những điều phản đối các hiện tượng sản xuất thừa hiển nhiên (những hiện tượng này vẫn tồn tại mà chẳng bận tâm gì đến những lời phản đối đó) quy lại là khẳng định rằng những giới hạn của nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* không phải là những giới hạn của *sản xuất nói chung* và do đó, chúng cũng không thể là những giới hạn của phương thức sản xuất đặc thù, tư bản chủ nghĩa đó. Nhưng mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa này lại nằm ngay trong cái xu hướng của nó muốn phát triển các *lực lượng* sản xuất một cách tuyệt đối, sự phát triển này luôn luôn xung đột với những *điều kiện* đặc thù của sản xuất trong đó tư bản vận động và chỉ có trong đó tư bản mới có thể vận động được.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt so với số nhân khẩu hiện có. Trái lại. Người ta sản xuất ra chúng quá ít để cho đông đảo dân cư có thể sống một cách thích đáng và sống cho ra người.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sản xuất vượt quá số cần thiết để có đủ việc làm cho bộ phận nhân khẩu có khả năng lao động. Trái lại. Một là, người ta đã

tạo ra một bộ phận nhân khẩu quá đông và thực tế không có khả năng lao động, và trong những điều kiện sinh sống của nó, nó bị bắt buộc phải bóc lột lao động của người khác, hoặc phải làm những việc lao động mà chỉ trong khuôn khổ một phương thức sản xuất thảm hại thì ta mới có thể coi đó là lao động mà thôi. Hai là, người ta không sản xuất ra đủ tư liệu sản xuất để cho tất cả nhân khẩu có khả năng lao động đều có thể lao động trong những điều kiện có hiệu suất cao nhất, tức là để có thể giảm bớt thời gian lao động tuyệt đối của họ nhờ vào khối lượng và hiệu quả của tư bản bất biến sử dụng trong thời gian lao động.

Nhưng người ta lại sản xuất ra theo một chu kỳ quá nhiều tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, khiến cho những tư liệu này không thể hoạt động được với tư cách là những thủ đoạn bóc lột công nhân theo một tỷ suất lợi nhuận nào đó. Người ta sản xuất ra quá nhiều hàng hóa khiến cho giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa này không thể thực hiện được và không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản mới được trong những điều kiện phân phối và tiêu thụ do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định; nghĩa là khiến cho người ta không thể thực hiện được quá trình đó mà lại không xảy ra những sự bùng nổ thường xuyên lắp đi lắp lại.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều của cải. Nhưng người ta sản xuất ra theo chu kỳ quá nhiều của cải dưới những hình thái mâu thuẫn, những hình thái của cải tư bản chủ nghĩa.

Giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ ra như sau:

1) Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó.

2) Quyết định sự mở rộng hay thu hẹp sản xuất không phải là cái tỷ lệ giữa sản xuất và những nhu cầu của xã hội, những nhu cầu của những con người đã phát triển về mặt xã hội, mà là sự chiếm đoạt lao động không được trả công và tỷ lệ giữa lao động không được trả công ấy với lao động đã vật hóa nói chung, hay nói theo cách nói của nhà tư bản, là lợi nhuận và tỷ số giữa lợi nhuận ấy so với tư bản đã sử dụng, tức là một mức tỷ suất lợi nhuận nào đó. Vì vậy, những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngay ở một mức độ mở rộng mà trong những tiền đề khác, thì ngược lại, còn hết sức chưa đầy đủ. Nền sản xuất ngừng lại không phải khi việc thỏa mãn các nhu cầu đòi hỏi, mà khi việc sản xuất lợi nhuận và thực hiện lợi nhuận đòi hỏi.

Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì một mặt, tư bản sẽ hoạt động mạnh hơn, nhằm giúp cho nhà tư bản cá biệt có thể hạ giá trị cá biệt của đơn vị hàng hóa của hắn xuống thấp hơn giá trị xã hội trung bình bằng những phương pháp hoàn thiện hơn, v.v. và thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch trong tình hình một giá cả thị trường nhất định; mặt khác, nạn đầu cơ xuất hiện; và sở dĩ đầu cơ phát triển được thuận lợi thì đó là vì tất cả mọi người đều điên cuồng đua nhau tìm những phương pháp sản xuất mới, thực hiện những đầu tư mới, bước vào những cuộc phiêu lưu mới nhằm kiếm một chút lợi nhuận siêu ngạch ngoài số lợi nhuận trung bình chung và cao hơn cả lợi nhuận trung bình chung.

Tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là sự tăng thêm tương đối của tư bản, có một ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là đối với tất cả những chi nhánh mới của tư bản đang tìm cho mình một chỗ kinh doanh độc lập. Và nếu sự hình thành tư bản biến thành một độc quyền riêng của một số ít tư bản lớn, - đối với những tư bản này khối lượng lợi nhuận quan trọng hơn tỷ suất lợi nhuận, - thì ngọn lửa mang lại sức sống cho sản xuất sẽ tắt

hẳn. Sản xuất sẽ ngủ lịm đi. Tỷ suất lợi nhuận - đó là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa; người ta chỉ sản xuất trong chừng mực sản xuất ra có lãi. Chính vì vậy mà các nhà kinh tế học nước Anh lo lắng về tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Chỉ riêng việc tỷ suất lợi nhuận có thể giảm sút cũng đã làm cho Ri-các-đô lo lắng, chỉ riêng điều đó cũng chứng tỏ rằng ông ta đã hiểu rõ những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách sâu sắc đến mức nào. Người ta trách ông là khi nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông không chú ý gì đến những "con người", chỉ chú ý đến sự phát triển của các lực lượng sản xuất, dù phải trả cho sự phát triển ấy bằng một sự hy sinh về người và về *giá trị* - tư bản như thế nào đi nữa, - nhưng đó lại chính là điểm quan trọng nhất ở ông ta. Phát triển những sức sản xuất của lao động xã hội là nhiệm vụ lịch sử và là lý do tồn tại của tư bản. Chính làm như vậy, nó tạo ra một cách không tự giác những điều kiện vật chất của một phương thức sản xuất cao hơn. Điều làm cho Ri-các-đô lo ngại, chính là ở chỗ: tỷ suất lợi nhuận, vật kích thích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa là điều kiện vừa là động cơ của tích lũy, lại bị chính ngay sự phát triển sản xuất đe dọa. Và ở đây, quan hệ về số lượng là tất cả. Trên thực tế, làm cơ sở cho điều đó là một cái gì sâu xa hơn mà Ri-các-đô mới chỉ cảm thấy một cách lờ mờ. Ở đây, người ta đã đứng trên phương diện thuần túy kinh tế, nghĩa là trên quan điểm của người tư sản, trong khuôn khổ nhận thức tư bản chủ nghĩa, trên quan điểm của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thấy tính hạn chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính tương đối của nó; người ta nhận thấy rằng nó không phải là một phương thức sản xuất tuyệt đối, mà chỉ là một phương thức sản xuất lịch sử tương ứng với một thời kỳ phát triển nhất định, có tính chất hạn chế, của những điều kiện sản xuất vật chất.

IV. Nhận xét thêm

Vì sức sản xuất của lao động phát triển hết sức không đồng đều trong các ngành sản xuất khác nhau, hơn nữa không phải chỉ có khác nhau về mức độ, mà sự phát triển đó thường lại diễn ra theo những hướng trái ngược nhau, do đó khối lượng lợi nhuận trung bình (= giá trị thặng dư) nhất định phải thấp hơn rất nhiều so với mức lợi nhuận mà người ta có thể mong đợi khi đánh giá theo sự phát triển của sức sản xuất trong những ngành công nghiệp tiên tiến nhất. Sức sản xuất của lao động trong các ngành công nghiệp khác nhau không những phát triển theo những tỷ lệ rất khác nhau, mà thường thường còn phát triển theo những hướng trái ngược nhau, điều đó không phải chỉ do sự cạnh tranh vô chính phủ và tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư sản mà ra đâu. Năng suất lao động còn gắn liền với những điều kiện tự nhiên là những cái mà hiệu năng thường giảm ít đi khi năng suất tăng lên, trong chừng mực mà năng suất là do những điều kiện xã hội quyết định. Do đó mà trong những ngành khác nhau ấy phát sinh một sự vận động ngược chiều với nhau: ở ngành này thì tiến bộ, ở ngành kia thì thụt lùi. Chẳng hạn, chỉ cần nhắc đến ảnh hưởng của các mùa trong năm tới khối lượng của phần lớn nguyên liệu, nhắc đến sự kiệt quệ của rừng rú, của các mỏ than và sắt, v.v., là đủ thấy được điều đó.

Nếu bộ phận lưu động của tư bản bất biến, như nguyên liệu, v.v., không ngừng tăng lên về mặt khối lượng, theo tỷ lệ với sự phát triển của năng suất lao động, thì tư bản cố định, như bất động sản, thiết bị máy móc, thiết bị ánh sáng, sưởi, v.v., lại không như vậy. Nếu về mặt giá trị tuyệt đối, máy móc trở nên đắt hơn khi khối lượng của nó tăng lên, thì về mặt tương đối nó lại trở nên rẻ hơn. Nếu 5 người thợ sản xuất ra

hàng hóa 10 lần nhiều hơn trước, thì sự chi phí về tư bản cố định cũng không tăng lên 10 lần như vậy; tuy giá trị của bộ phận tư bản bất biến đó tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất, nhưng nó hoàn toàn không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như vậy. Chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh sự khác nhau giữa một bên là tỷ số của tư bản bất biến so với tư bản khả biến khi nó biểu hiện ra trong việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và một bên là cũng tỷ số ấy, nhưng lại biểu hiện ra trong một đơn vị hàng hóa và giá cả của nó, khi năng suất lao động tăng lên.

{Giá trị của hàng hóa được quy định bởi tổng thời gian lao động, lao động quá khứ và lao động sống, đã nhập vào hàng hóa ấy. Năng suất lao động tăng lên biểu hiện ra ở chỗ phần lao động sống giảm bớt, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên, nhưng tăng lên như thế nào để cho tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy lại giảm đi: nói một cách khác, lao động sống giảm bớt nhiều hơn là lao động quá khứ tăng lên. Lao động quá khứ thể hiện ra trong giá trị của một hàng hóa - tức là bộ phận tư bản bất biến - thì gồm một phần là hao mòn tư bản cố định và một phần nữa là tư bản bất biến lưu động, nguyên liệu và vật liệu phụ, đã nhập toàn bộ vào hàng hóa. Bộ phận giá trị do nguyên liệu và vật liệu phụ mà có, tất nhiên phải giảm bớt khi năng suất lao động tăng lên, vì đối với các vật liệu ấy thì sự tăng lên của năng suất lao động biểu hiện ra chính ở chỗ giá trị của những vật liệu đó giảm xuống. Trái lại, đặc trưng nổi bật nhất chứng tỏ sức sản xuất của lao động đã tăng lên, chính là ở chỗ bộ phận cố định của tư bản bất biến tăng lên rất mạnh, và đồng thời bộ phận giá trị của tư bản bất biến chuyển vào hàng hóa bằng hao mòn, cũng tăng lên. Thế mà muốn cho một phương pháp sản xuất mới được xác nhận là thật sự nâng cao năng suất, thì nó phải chuyển thêm sang hàng hóa cá biệt một bộ phận giá trị phụ thêm thích ứng với sự hao mòn của tư bản cố định, và ít hơn là bộ phận giá trị

tiết kiệm được nhờ giảm bớt lao động sống; nói tóm lại, phương pháp đó phải giảm bớt được giá trị của hàng hóa. Dĩ nhiên là nó phải ảnh hưởng như vậy, ngay cả khi mà gia nhập vào việc hình thành giá trị của hàng hóa, ngoài cái phần hao mòn phụ thêm của tư bản cố định, còn có một bộ phận giá trị phụ thêm tương ứng với các nguyên liệu và vật liệu phụ đã tăng thêm hay trở nên đắt hơn, như người ta vẫn thường thấy trong các trường hợp cá biệt. Tất cả những giá trị thêm lên ấy phải nhỏ hơn cái phần giá trị được rút bớt đi nhờ giảm được lao động sống.

Vì vậy, sự giảm bớt đó của tổng số lao động đã được chuyển vào trong hàng hóa có vẻ như là đặc trưng chủ yếu của sự tăng năng suất lao động, không kể những điều kiện xã hội của sản xuất là như thế nào. Trong một xã hội mà những người sản xuất điều tiết sản xuất của họ theo một kế hoạch đã định trước, và ngay cả trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, thì năng suất lao động nhất định phải được đo theo tiêu chuẩn ấy. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì như thế nào?

Giả thử một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa nào đó sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tiêu chuẩn theo những điều kiện sau đây: hao mòn tư bản cố định là 1/2 si-linh hay 1/2 mác trong mỗi chiếc; nguyên liệu và vật liệu phụ dùng để sản xuất đơn vị hàng hóa đó là 17 1/2 si-linh; tiền công là 2 si-linh; với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị thặng dư là 2 si-linh. Tổng giá trị = 22 si-linh hay 22 mác. Để cho giản đơn, chúng ta giả định rằng cấu tạo của tư bản trong ngành sản xuất ấy là cấu tạo xã hội trung bình, như vậy giá cả sản xuất của hàng hóa ngang với giá trị của nó, và lợi nhuận của nhà tư bản ngang với giá trị thặng dư thu được. Như thế, giá cả sản xuất của hàng hóa = 1/2 + 17 $^{1}/_{2}$ + 2 = 20 si-linh, tỷ suất lợi nhuận trung bình $^{2}/_{20}$ = 10%, và giá cả sản xuất của mỗi đơn vị hàng hóa bằng giá trị của nó = 22 si-linh hay mác.

Giả thử người ta sáng chế ra một cái máy giảm bớt được một nửa lao động sống cần thiết để sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa, nhưng trái lại nó làm cho cái bộ phận giá trị do hao mòn tư bản cố định tăng lên gấp ba lần. Như vậy tình hình sẽ diễn ra như sau: hao mòn 1 $^{1}/_{2}$ si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ 17$^{1}/_{2}$ si-linh như cũ; tiền công 1 si-linh , giá trị thặng dư 1 si-linh, tổng cộng 21 si-linh hay mác. Như vậy là giá trị của hàng hóa đã giảm bớt 1 si-linh; máy mới đã nâng cao năng suất lao động một cách rõ rệt. Nhưng đối với nhà tư bản thì hắn lại thấy như thế này: bây giờ, chi phí sản xuất của hắn như sau: hao mòn 1 $^{1}/_{2}$ si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ 17 1/2 si-linh, tiền công 1 si-linh, tổng cộng 20 si-linh. Vì cái máy mới không làm thay đổi ngay tỷ suất lợi nhuận, nên hắn cần phải thu thêm được 10% nữa ngoài số chi phí sản xuất, tức là 2 si-linh; như vậy giá cả sản xuất vẫn không thay đổi = 22 si-linh, nhưng có cao hơn giá trị của hàng hóa 1 si-linh. Đối với một xã hội sản xuất trong những điều kiện tư bản chủ nghĩa, hàng hóa *không* rẻ hơn, máy mới đó *không* phải là một sự cải tiến. Cho nên nhà tư bản không quan tâm một chút nào đến việc sử dụng máy móc mới đó. Bởi vì nếu hắn dùng máy mới thì hắn chỉ làm cho thiết bị máy móc hiện có chưa bị hỏng của hắn trở nên vô giá trị và sẽ chỉ biến thành đống sắt vụn, tức là hắn sẽ bị thiệt rõ ràng, cho nên hắn hết sức tránh không làm một việc mà hắn cho là khờ dại và không tưởng.

Cho nên đối với tư bản, quy luật tăng thêm sức sản xuất của lao động không phải có một ý nghĩa tuyệt đối. Đối với tư bản, sức sản xuất đó tăng lên không phải khi nào người ta có thể tiết kiệm được lao động sống nói chung, mà chỉ khi nào người ta có thể tiết kiệm được về cái bộ phận *có trả công* của lao động sống, nhiều hơn số lao động quá khứ được thêm vào, như chúng tôi đã nói vắn tắt trong "Tư bản", quyển I, ch. XIII, 2, tr. 356 - 357[80]. Ở đây phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại rơi vào một mâu thuẫn mới. Sứ mệnh lịch sử của nó là thúc

đẩy năng suất lao động của loài người tiến lên một cách không hạn chế theo cấp số nhân. Nó phản lại cái sứ mệnh đó của nó một khi nó cản trở sự phát triển của năng suất, như trong trường hợp này. Như thế, một lần nữa, nó chỉ chứng tỏ rằng nó đang già cỗi đi, và ngày càng lỗi thời.}[37)]

Cùng với sự tăng lên của sức sản xuất, thì sự tăng lên của lượng tư bản tối thiểu, cần thiết để cho một xí nghiệp công nghiệp độc lập kinh doanh một cách có kết quả, biểu hiện ra trong cạnh tranh như sau: một khi những thiết bị mới đắt tiền hơn trước được áp dụng một cách phổ biến, thì những tư bản nhỏ hơn sẽ không còn dùng được trong những doanh nghiệp như thế nữa. Chỉ vào hồi những sáng chế máy móc trong các ngành sản xuất khác nhau còn ở thời kỳ đầu, thì lúc đó những tư bản tương đối nhỏ mới có thể hoạt động được một cách độc lập thôi. Mặt khác, những xí nghiệp rất lớn có một tỷ trọng tư bản bất biến cực kỳ cao, như đường sắt chẳng hạn, lại không tạo ra được tỷ suất lợi nhuận trung bình, mà chỉ cung cấp một phần lợi nhuận dưới hình thức lợi tức. Nếu không, tỷ suất lợi nhuận còn hạ xuống thấp hơn nữa. Trái lại, ở đây, người ta còn có địa bàn sử dụng trực tiếp một khối lớn những tư bản được tập hợp lại dưới hình thức tư bản - cổ phần.

Sự tăng thêm tư bản, do đó sự tích lũy tư bản, chỉ giả định rằng tỷ suất lợi nhuận đã phải giảm xuống khi nào sự tăng thêm tư bản đó lại có kèm theo những sự thay đổi trong quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, như đã nghiên cứu ở trên. Mặc dù là thường xuyên và hàng ngày đều có những cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, nhưng vẫn có những bộ phận này hay bộ phận khác hoặc lớn, hoặc nhỏ của tổng tư bản được tiếp tục tích lũy trong những thời

37) Tất cả đoạn trên đây sở dĩ đặt trong hai dấu ngoặc là vì mặc dù đây là viết lại một nhận xét trong bản thảo của Mác, nhưng có một vài chỗ nội dung đã được phát triển sâu hơn tài liệu trong nguyên bản. - *Ph.Ă*.

kỳ nhất định, trên cơ sở một tỷ lệ trung bình nhất định, thành thử khi những bộ phận cấu thành đó tăng lên, không có nghĩa là cấu tạo hữu cơ đã biến đổi, và do đó cũng không có nghĩa là đã có những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự tăng thêm tư bản một cách liên tục như thế, - do đó sự mở rộng sản xuất như thế trên cơ sở phương pháp sản xuất cũ, tiếp tục tiến hành một cách yên ổn trong khi người ta đã song song áp dụng những phương pháp mới, - cắt nghĩa cho ta thấy tại sao tỷ suất lợi nhuận không giảm theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của tổng tư bản của xã hội.

Sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân - mặc dầu tư bản khả biến bỏ ra để trả tiền công giảm bớt một cách tương đối - diễn ra trong tất cả các ngành sản xuất, và cũng không phải diễn ra một cách đồng đều như nhau trong tất cả các ngành. Trong nông nghiệp, sự giảm bớt yếu tố lao động sống có thể là tuyệt đối.

Vả lại, sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân làm thuê - mặc dầu con số đó giảm xuống một cách tương đối - chỉ đáp ứng nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi. Đối với phương thức sản xuất đó, sức lao động sẽ trở nên thừa một khi không thể bắt họ làm việc từ 12 giờ đến 15 giờ mỗi ngày. Nếu sự phát triển của sức sản xuất làm cho số lượng tuyệt đối của công nhân giảm xuống, nghĩa là thực tế làm cho toàn thể quốc gia có thể hoàn thành toàn bộ việc sản xuất của mình trong một thời gian ngắn hơn, thì điều đó sẽ dẫn tới một cuộc cách mạng, bởi vì đa số dân cư sẽ bị gạt ra ngoài rìa cuộc sống. Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy cái giới hạn đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu lộ ra, và người ta thấy rõ rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuyệt nhiên không phải là hình thái tuyệt đối của sự phát triển sức sản xuất và của sự tạo ra của cải, mà trái lại, đến một điểm nhất định nào đó thì nó trở nên xung đột với sự phát triển đó. Người ta có thể có một hình ảnh cục bộ của cuộc xung đột ấy

trong những cuộc khủng hoảng chu kỳ, xảy ra khi thì vì bộ phận này, khi thì vì bộ phận khác của nhân khẩu công nhân đã trở thành thừa trong nghề cũ của họ. Giới hạn của nền sản xuất ấy là thời gian thừa của công nhân. Thời gian thừa tuyệt đối mà xã hội được hưởng thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không hề quan tâm đến. Đối với nó, sự phát triển của sức sản xuất chỉ quan trọng trong chừng mực mà sự phát triển đó làm tăng thêm thời gian lao động thặng dư của giai cấp công nhân, chứ không phải trong chừng mực mà sự phát triển đó làm giảm bớt thời gian lao động cần thiết cho sản xuất vật chất nói chung; như vậy là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong mâu thuẫn.

Chúng ta đã thấy rằng tích lũy tư bản ngày càng tăng có nghĩa là tích tụ tư bản cũng ngày càng tăng. Do đó, quyền lực của tư bản tăng lên, việc tách những điều kiện sản xuất xã hội đã nhân cách hóa trong nhà tư bản, khỏi những người sản xuất thực tế, cũng tăng lên. Tư bản ngày càng thể hiện ra là một quyền lực xã hội mà nhà tư bản là một viên chức, và quyền lực xã hội đó hoàn toàn không còn tỷ lệ một chút nào với những cái mà lao động của một cá nhân riêng lẻ có thể sáng tạo ra. Đó là một quyền lực xã hội đã tha hóa, tồn tại một cách độc lập, đối lập với xã hội với tư cách là một vật, với tư cách là quyền lực của nhà tư bản, quyền lực do vật ấy đem lại cho hắn. Mâu thuẫn giữa quyền lực xã hội chung, mà tư bản chuyển biến thành, với quyền lực tư nhân của những nhà tư bản cá biệt đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy, ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi phải thủ tiêu quan hệ ấy, vì nó đồng thời đòi hỏi rằng những điều kiện sản xuất ấy cũng phải chuyển thành những điều kiện sản xuất chung, tập thể, xã hội. Sự phát triển của những lực lượng sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức thực hiện sự phát triển ấy quyết định sự cải biến đó.

Không một nhà tư bản nào lại vui lòng áp dụng một phương pháp sản xuất mới cả, dù cho phương pháp này tăng năng suất hay tỷ suất giá trị thặng dư lên cao mấy đi nữa, một khi nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận xuống. Nhưng mỗi phương pháp sản xuất mới loại đó đều làm cho hàng hóa rẻ đi. Như vậy là lúc đầu, nhà tư bản sẽ bán hàng hóa cao hơn giá cả sản xuất, và có thể là cao hơn cả giá trị của hàng hóa. Hắn bỏ túi cái số chênh lệch giữa chi phí sản xuất của hàng hóa của hắn và giá cả thị trường của những hàng hóa của người khác mà chi phí sản xuất cao hơn. Hắn có thể làm như vậy là vì thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa ấy cao hơn thời gian lao động mà phương pháp sản xuất mới đòi hỏi. Những biện pháp sản xuất của hắn cao hơn các biện pháp xã hội trung bình. Nhưng cạnh tranh làm cho những biện pháp mới ấy trở nên phổ biến và chịu sự chi phối của quy luật chung. Lúc đó tỷ suất lợi nhuận liền giảm xuống - lúc đầu có thể là ở trong ngành sản xuất ấy, rồi sau đó nó san bằng với các ngành khác - và như vậy là sự giảm xuống ấy hoàn toàn ở ngoài ý chí của các nhà tư bản.

Về điểm này, còn cần phải nêu ra rằng quy luật ấy cũng chi phối cả những ngành sản xuất mà sản phẩm không thuộc vào tiêu dùng của công nhân một cách trực tiếp hay gián tiếp, cũng như không thuộc vào những điều kiện sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của công nhân; nghĩa là cũng chi phối cả những ngành sản xuất mà ở đấy tình trạng những hàng hóa rẻ đi không thể làm tăng thêm giá trị thặng dư tương đối bằng cách làm cho sức lao động trở lên rẻ hơn. (Đương nhiên, trong tất cả các ngành ấy, việc tư bản bất biến rẻ đi có thể làm tăng thêm tỷ suất lợi nhuận khi mức độ bóc lột công nhân vẫn như cũ). Một khi mà phương pháp sản xuất mới bắt đầu lan rộng ra, - và đó là một bằng

chứng thực tế nói lên rằng những hàng hóa ấy có thể sản xuất ra rẻ hơn, - thì các nhà tư bản kinh doanh trong những điều kiện sản xuất cũ đều bắt buộc phải bán sản phẩm của họ dưới tổng số giá cả sản xuất của họ, vì giá trị của hàng hóa ấy đã hạ xuống, và vì thời gian lao động mà họ cần để sản xuất ra hàng hóa ấy cao hơn thời gian sản xuất xã hội. Nói tóm lại, - và đó là sự tác động của cạnh tranh, - họ cũng phải áp dụng phương pháp sản xuất mới trong đó tỷ lệ tư bản bất biến so với tư bản khả biến thấp hơn trong phương thức sản xuất cũ.

Tất cả những tình hình dẫn đến chỗ là việc sử dụng máy móc làm cho giá cả hàng hóa sản xuất ra hạ xuống, thì quy lại bao giờ cũng là làm giảm bớt lượng lao động mà một đơn vị hàng hóa thu hút; hai nữa, chúng cũng đem lại kết quả là làm giảm bớt cái phần hao mòn của máy móc, mà giá trị được chuyển vào hàng hóa cá biệt. Máy móc càng lâu hao mòn, thì số hao mòn đó lại được phân phối cho một số lượng hàng hóa lớn hơn, lao động sống mà máy móc ấy thay thế cho đến ngày nó phải được đổi mới lại càng lớn. Trong cả hai trường hợp, số lượng và giá trị của tư bản bất biến cố định đều tăng lên so với tư bản khả biến.

"Trong trường hợp mọi điều kiện khác không thay đổi, thì khả năng của một quốc gia có thể tiết kiệm lợi nhuận của nó sẽ thay đổi tùy theo tỷ suất lợi nhuận: tỷ suất lợi nhuận cao thì khả năng ấy nhiều, tỷ suất lợi nhuận thấp thì khả năng ấy ít, nhưng khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì những điều kiện khác sẽ không giữ nguyên như cũ... tỷ suất lợi nhuận thấp thường thường lại kèm theo một nhịp độ tích lũy nhanh so với số nhân khẩu, ví dụ như ở Anh... tỷ suất lợi nhuận cao thì nhịp độ tích lũy chậm hơn so với nhân khẩu". Ví dụ: Ba Lan, Nga, Ấn Độ, v.v. (Richard Jones, "An Introductory Lecture on Political Economy", London, 1833, p. 50 - 51).

Giôn-xơ nhấn mạnh rất đúng rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng khuynh hướng tích lũy và khả năng tích

lũy lại tăng lên. Một là, vì nhân khẩu thừa tương đối tăng lên. Hai là, vì khi năng suất lao động tăng lên thì đồng thời khối lượng giá trị sử dụng đại biểu cho một giá trị trao đổi như cũ cũng tăng lên theo, tức là khối lượng những yếu tố vật chất của tư bản cũng tăng lên. Ba là, vì các ngành sản xuất khác nhau ngày càng tăng lên nhiều. Bốn là, vì hệ thống tín dụng và các công ty cổ phần, v.v. phát triển, và cùng với điều này thì việc chuyển hóa tiền thành tư bản được dễ dàng hơn, ngay cả khi bản thân kẻ sở hữu chúng không trở thành nhà tư bản công nghiệp. Năm là, vì nhu cầu tăng lên và tham vọng làm giàu tăng lên. Sáu là, vì việc đầu tư những khối tư bản cố định to lớn tăng lên, v.v..

Ba sự kiện chính của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những sự kiện sau đây:

1) Tư liệu sản xuất tập trung vào tay một số ít người; do đó chúng không còn là sở hữu của những người lao động trực tiếp sử dụng chúng, mà trái lại, chúng biến thành những lực lượng sản xuất xã hội. Mặc dầu lúc ban đầu chúng trở thành những lực lượng như thế khi còn là sở hữu riêng của các nhà tư bản. Những kẻ này là những giám hộ của xã hội tư sản, nhưng họ bỏ túi tất cả những thành quả do chức năng ấy đem lại.

2) Bản thân lao động được tổ chức như là lao động xã hội: nhờ sự hiệp tác, sự phân công lao động và sự kết hợp giữa lao động với các ngành khoa học tự nhiên.

Xét cả về hai mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thủ tiêu quyền sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, tuy rằng thủ tiêu dưới những hình thức trái ngược nhau.

3) Thị trường thế giới hình thành.

Sức sản xuất rất to lớn, so với dân số, phát triển trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự tăng thêm - tuy không theo cùng một tỷ lệ - của giá trị - tư bản (chứ không phải chỉ của cái thực thể vật chất của tư bản) nhanh hơn dân số rất nhiều, - những điều đó mâu thuẫn với cái cơ sở ngày càng thu hẹp lại một cách tương đối so với sự tăng lên về của cải, cơ sở mà sức sản xuất to lớn đó phục vụ; những điều đó mâu thuẫn với những điều kiện làm tăng thêm giá trị của cái tư bản đang không ngừng lớn lên ấy. Do đó, nổ ra những cuộc khủng hoảng.

PHẦN THỨ TƯ

SỰ CHUYỂN HÓA TƯ BẢN - HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN - TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN)

CHƯƠNG XVI

TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA

Tư bản thương nhân, hay tư bản thương nghiệp, chia làm hai hình thái hay hai loại: tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ; giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu hai hình thái tư bản này tỉ mỉ hơn trong chừng mực mà việc nghiên cứu đó là cần thiết cho việc phân tích tư bản trong kết cấu nội tại của nó. Điều đó lại càng cần thiết vì ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế học hiện đại cũng nhập cục tư bản thương nghiệp với tư bản công nghiệp làm một, và thực tế thì hoàn toàn không hiểu các đặc tính riêng biệt của tư bản thương nghiệp.

Trong "Tư bản", quyển II (ch.III)[81], chúng tôi đã phân tích sự vận động của tư bản - hàng hóa. Nếu chúng ta xét tổng tư bản xã hội thì chúng ta sẽ thấy rằng thường xuyên vẫn có một bộ phận của nó nằm ở trên thị trường dưới hình thái hàng hóa

để được chuyển hóa thành tiền, mặc dầu các yếu tố cấu thành của bộ phận tư bản này và lượng của nó không ngừng thay đổi; một bộ phận khác tồn tại trên thị trường dưới hình thái tiền để chuyển hóa thành hàng hóa. Tổng tư bản xã hội thường xuyên nằm trong quá trình chuyển hóa và biến đổi hình thái đó. Một khi chức năng này của số tư bản đang nằm trong quá trình lưu thông nói chung tách riêng thành một chức năng đặc biệt của một loại tư bản đặc biệt, cố định lại thành một chức năng do sự phân công xã hội mà thuộc về một loại nhà tư bản đặc biệt, thì như vậy tư bản - hàng hóa đã chuyển hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa, hay tư bản thương nghiệp.

Chúng tôi đã giải thích ("Tư bản", quyển II, ch. VI, "Chi phí lưu thông", 2 và 3) rằng trong chừng mực nào thì chúng ta phải coi công việc vận tải, bảo quản hàng hóa và phân phối hàng hóa dưới hình thái có thể tiêu dùng được, là những quá trình sản xuất tiếp diễn trong phạm vi quá trình lưu thông. Những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa một phần lại lẫn lộn với những chức năng riêng của tư bản thương nhân hay tư bản kinh doanh hàng hóa; phần khác thì trên thực tiễn những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa lại dính với các chức năng riêng biệt và đặc thù của tư bản thương nhân, dù rằng cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội, chức năng của tư bản thương nhân cũng hoàn toàn tách riêng ra, nghĩa là tách khỏi các chức năng hiện thực nói trên và trở thành độc lập đối với các chức năng đó. Vì mục đích hiện nay của chúng ta là xác định sự khác nhau đặc biệt của cái hình thái đặc thù này của tư bản, cho nên chúng ta có thể không đả động tới các chức năng nói trên. Trong chừng mực mà một tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, đặc biệt là tư bản kinh doanh hàng hóa, đã kết hợp một phần các chức năng kia với các chức năng riêng của nó, thì nó không biểu hiện ra dưới hình thái thuần túy của nó nữa. Muốn

có được hình thái thuần túy của tư bản kinh doanh hàng hóa, cần phải gạt bỏ những chức năng kia ra.

Chúng ta đã thấy rằng, sự tồn tại của tư bản với tư cách là tư bản - hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó về phương diện và tư bản - hàng hóa trong lĩnh vực lưu thông, trên thị trường, - sự biến hóa hình thái chung quy lại là việc mua bán, là sự chuyển hóa từ tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ và ngược lại, - là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất tư bản công nghiệp, tức là của toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản; nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng trong lúc làm chức năng tư bản lưu thông, thì tư bản lại phân biệt với bản thân nó với tư cách là tư bản sản xuất. Đó là hai hình thái tồn tại riêng biệt nhau, khác nhau của cùng một tư bản. Một bộ phận của tổng tư bản xã hội luôn luôn tồn tại trên thị trường dưới hình thái ấy với tư cách là tư bản lưu thông đang ở trong quá trình chuyển hóa đó, mặc dầu là đối với mỗi tư bản cá biệt, sự tồn tại của nó dưới hình thái tư bản - hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó với tư cách là tư bản - hàng hóa, chỉ là một điểm quá độ cứ luôn luôn mất đi rồi lại phát sinh ra, chỉ là một giai đoạn quá độ trong quá trình sản xuất liên tục của nó, do đó, mặc dầu các yếu tố của tư bản - hàng hóa nằm trên thị trường luôn luôn thay đổi vì các yếu tố đó thường xuyên bị rút khỏi thị trường hàng hóa và cũng thường xuyên quay trở lại như vậy trên thị trường hàng hóa dưới hình thái sản phẩm mới của quá trình sản xuất.

Thực ra, tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là một hình thái đã chuyển hóa của một bộ phận tư bản lưu thông, - tư bản lưu thông này thường xuyên ở trên thị trường, thường xuyên ở trong quá trình biến hóa hình thái và luôn luôn bị giữ lại ở trong lĩnh vực lưu thông. Chúng tôi nói: một bộ phận, vì một bộ phận khác của việc bán và mua hàng hóa bao giờ cũng được tiến hành trực tiếp giữa ngay

bản thân các nhà tư bản công nghiệp với nhau. Ở đây, trong khi nghiên cứu, chúng tôi không kể tới bộ phận đó, vì nó không giúp gì cho việc định nghĩa cũng như cho việc tìm hiểu bản chất riêng biệt của tư bản thương nhân; vả lại, bộ phận tư bản lưu thông này đã được nghiên cứu trong "Tư bản", quyển II một cách cặn kẽ, ít nhất là trong phạm vi những mục đích mà chúng ta đã đề ra ở đó.

Thương nhân, về phương diện là một nhà tư bản, trước hết xuất hiện trên thị trường với tư cách là đại biểu cho một số tiền nhất định mà anh ta ứng ra với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là với ý định muốn biến x (giá trị ban đầu của số tiền) thành $x + \Delta x$ (số tiền đó cộng với lợi nhuận của nó). Đương nhiên không những chỉ đối với nhà tư bản nói chung mà thôi, mà đặc biệt đối với thương nhân, thì thoạt tiên tư bản của anh ta cũng phải xuất hiện trên thị trường dưới hình thái tư bản - tiền tệ, vì anh ta không sản xuất hàng hóa mà chỉ làm cái việc buôn bán hàng hóa thôi; anh ta làm môi giới cho sự vận động của hàng hóa, và để có thể buôn bán hàng hóa, thì trước hết anh ta phải mua hàng hóa, do đó, phải là kẻ có tư bản - tiền tệ.

Chúng ta giả dụ một thương nhân có 3 000 p.xt. mà anh ta đem làm cho tăng thêm giá trị dưới hình thái tư bản thương nghiệp. Với 3 000 p.xt. đó, anh ta mua 30 000 vuông vải của người sản xuất vải chẳng hạn, mỗi vuông là 2 si-linh. Rồi anh ta đem bán 30 000 vuông vải đó. Nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 10% và nếu sau khi trừ hết các hư phí, anh ta kiếm được một khoản lợi nhuận hàng năm 10%, thì như thế tới cuối năm anh ta biến 3 000 p.xt. đó thành 3 300 p.xt.. Anh ta làm thế nào để kiếm được món lợi nhuận đó, đây là một vấn đề mà sau này chúng ta sẽ trả lời. Ở đây, trước hết chúng ta chỉ nghiên cứu cái hình thái vận động của tư bản của anh ta mà thôi. Với 3 000 p.xt., thương nhân luôn luôn mua vải để rồi thường xuyên đem bán lại số vải đó; anh ta không ngừng lắp đi

lắp lại cái công việc mua và bán đó; $T - H - T'$, tức là hình thái giản đơn của tư bản, hoàn toàn bị hạn chế trong quá trình lưu thông, không hề bị gián đoạn bởi khoảng thời gian của quá trình sản xuất là quá trình tồn tại ở ngoài cuộc vận động và chức năng riêng của hình thái này.

Như vậy, giữa tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản - hàng hóa, với tư cách chỉ là một hình thái tồn tại của tư bản công nghiệp, có một mối quan hệ như thế nào? Nói về người sản xuất vải, thì anh ta đã thực hiện được giá trị vải của anh ta bằng số tiền của thương nhân và anh ta đã hoàn thành giai đoạn thứ nhất của việc biến hóa hình thái tư bản - hàng hóa của anh ta, tức là việc chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tiền; giờ đây anh ta lại có thể - nếu các điều kiện khác vẫn không thay đổi - biến tiền thành sợi, than, tiền công, v.v., và mặt khác, thành tư liệu sinh hoạt, v.v., để tiêu dùng thu nhập của mình; như vậy là không kể khoản chi tiêu cuối cùng này, anh ta lại có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất.

Mặc dầu đối với anh ta, người sản xuất vải, sự chuyển hóa từ vải thành tiền đã diễn ra, việc bán đã hoàn thành, nhưng đối với bản thân vải, thì việc chuyển hóa đó vẫn chưa thực hiện. Vải vẫn nằm trên thị trường dưới hình thái tư bản - hàng hóa, cần phải thực hiện sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó, nghĩa là phải được bán đi. Đối với vải, thì chưa hề có sự gì xảy ra cả, có chăng chỉ là một sự thay đổi người sở hữu mà thôi. Do mục đích của nó và do vị trí của nó ở trong quá trình, nó vẫn tiếp tục là tư bản - hàng hóa như trước, vẫn là một hàng hóa để đem bán, chỉ có một điều khác trước là bây giờ nó nằm ở trong tay thương nhân, chứ không còn ở trong tay người sản xuất như lúc đầu nữa. Chức năng bán vải, chức năng làm cầu nối cho giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của nó, đã chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, và đã biến thành công việc chuyên môn của thương nhân, còn trước kia thì chức năng đó vẫn là do người sản xuất đảm nhiệm sau khi đã hoàn thành việc sản xuất.

Giả thử thương nhân không thể bán được 30 000 vuông vải trong khoảng thời gian cần thiết để cho người sản xuất có thể lại đưa vào thị trường 30 000 vuông vải mới trị giá là 3 000 p.xt.. Lần này, thương nhân không thể mua vào 30 000 vuông vải mới nữa, vì anh ta vẫn còn lại trong kho 30 000 vuông chưa bán được, chưa được chuyển hóa trở lại thành tư bản - tiền tệ. Lúc đó tái sản xuất sẽ bị đình đốn hay bị gián đoạn. Đương nhiên là người sản xuất vải có thể có sẵn một số tư bản - tiền tệ bổ sung mà anh ta có thể chuyển hóa thành tư bản sản xuất và do đó có thể tiếp tục quá trình sản xuất được mà không cần tới việc bán 30 000 vuông kia. Nhưng giả thiết này không làm cho vấn đề thay đổi chút nào cả. Đối với số tư bản đã ứng ra để sản xuất 30 000 vuông kia, thì quá trình tái sản xuất đã và vẫn bị gián đoạn. Điều đó chứng tỏ một cách rõ ràng rằng các hoạt động của thương nhân chẳng qua chỉ là những hoạt động cần thiết để chuyển hóa tư bản - hàng hóa của người sản xuất thành tiền, là những hoạt động phục vụ cho các chức năng của tư bản - hàng hóa trong quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất. Nếu như không phải là một thương nhân độc lập, mà chỉ là một nhân viên thừa hành của người sản xuất được chuyên trách việc bán đó và, ngoài ra còn làm cả việc mua nữa, thì người ta sẽ hiểu rõ ngay lập tức mối liên hệ đó.

Cho nên tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là tư bản - hàng hóa của người sản xuất, tư bản này có nhiệm vụ phải trải qua quá trình chuyển hóa thành tiền và phải đảm đương chức năng của nó là tư bản - hàng hóa trên thị trường, chỉ khác một điều là giờ đây chức năng này không còn là một hoạt động phụ của người sản xuất, mà là một hoạt động chuyên môn của một loại nhà tư bản đặc biệt, tức là các thương nhân, và trở thành độc lập với tư cách là một khu vực đầu tư đặc biệt của tư bản.

Vả lại, điều đó lại còn thấy rõ trong cái hình thái đặc thù của lưu thông tư bản thương nghiệp. Thương nhân mua hàng hóa để rồi đem bán lại: *T - H - T′*. Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, hay cả khi lưu thông này biểu hiện ra là quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp *H′ - T - H* cũng vậy, việc lưu thông được thực hiện bằng cách là mỗi đồng tiền được chuyển tay hai lần. Người sản xuất vải bán hàng hóa của mình, tức là bán vải đi, chuyển vải thành tiền; tiền của người mua chuyển sang tay anh ta. Với chính số tiền đó, anh ta mua sợi, than, lao động, v.v., và như vậy, tiêu dùng số tiền đó để có thể lại chuyển hóa giá trị của vải thành các loại hàng hóa cấu thành các yếu tố sản xuất ra vải. Hàng hóa mà anh ta mua vào không phải là thứ hàng hóa mà anh ta bán ra, cũng không phải là cùng một loại với thứ hàng hóa đó. Anh ta đã bán sản phẩm đi và đã mua tư liệu sản xuất vào. Còn sự vận động của tư bản thương nhân thì không giống như vậy. Người buôn vải dùng 3 000 p.xt. mua 30 000 vuông vải, rồi đem bán 30 000 vuông vải đó đi để rút tư bản - tiền tệ (3 000 p.xt. cộng thêm lợi nhuận) trong lưu thông ra. Như vậy ở đây không phải là cùng một đồng tiền đã đổi chỗ hai lần, mà là cùng một hàng hóa được đổi chỗ hai lần; từ tay người bán nó chuyển sang tay người mua, rồi từ tay người mua, đã trở thành người bán, nó lại chuyển sang tay một người mua khác. Như vậy, nó được đem bán hai lần và nếu ở khâu trung gian xuất hiện một loạt thương nhân, thì rất có thể là nó còn được đem bán đi bán lại nhiều lần nữa. Chính do việc bán đi bán lại đó, chính do cái việc một hàng hóa được chuyển tay hai lần, mà tiền của người mua đầu tiên bỏ ra trong khi mua hàng lại được thu hồi lại và trở về với anh ta. Trong trường hợp *H′ - T - H*, thì cùng một số tiền đổi chỗ hai lần đã làm cho hàng hóa được bán đi dưới một hình thái và mua về dưới một hình thái khác. Còn trong trường hợp *T - H - T′*, thì cùng một hàng hóa đổi chỗ hai lần đã làm cho số tiền ứng ra lại được rút từ trong lưu thông về.

Chính điều đó chứng tỏ rằng khi hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, thì hàng hóa vẫn chưa phải là đã được bán xong hẳn đâu, và thương nhân chẳng qua chỉ tiếp tục làm cái việc bán hay làm cái việc thực hiện chức năng của tư bản - hàng hóa. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng, nếu đối với nhà tư bản sản xuất, hành vi *H - T* chỉ đơn thuần là một chức năng của tư bản của anh ta dưới hình thái tạm thời là tư bản - hàng hóa, thì đối với thương nhân, hành vi *H - T* đó lại là *T - H - T′*, là một quá trình đặc biệt để làm tăng thêm giá trị của tư bản - tiền tệ mà anh ta đã ứng ra. Đối với thương nhân, thì ở đây một giai đoạn biến hóa hình thái của hàng hóa đã biểu hiện ra thành *T - H - T′*, nghĩa là thành một sự biến hóa của một loại tư bản đặc biệt.

Cuối cùng thương nhân bán hàng hóa của mình - ở đây là vải - cho người tiêu dùng, chẳng kể là người tiêu dùng sản xuất (ví dụ một người làm nghề tẩy vải) hay là người tiêu dùng cá nhân, tức là người đem vải đó dùng vào việc riêng của mình. Do việc bán hàng đó, thương nhân thu hồi lại số tư bản mà anh ta đã ứng ra (cộng với lợi nhuận) khiến cho anh ta lại có thể bắt đầu tiếp tục công việc đó. Nếu như trong việc mua vải, tiền chỉ làm chức năng phương tiện thanh toán sau sáu tuần lễ tính từ khi giao hàng, và nếu thương nhân tìm được cách bán lại vải đó trước kỳ hạn này, thì như vậy anh ta có thể trả tiền cho người sản xuất vải mà bản thân không phải ứng tư bản - tiền tệ ra. Nhưng nếu anh ta không bán được vải, thì đến kỳ hạn thanh toán anh ta sẽ buộc phải ứng ra số 3 000 p.xt. chứ không phải là ứng ra ngay khi giao vải; sau hết, nếu như do giá cả thị trường hạ xuống mà anh ta phải bán vải ra dưới giá mua, thì anh ta sẽ buộc phải lấy tư bản riêng của mình bù vào phần hụt.

Thế thì cái gì đã khiến cho tư bản kinh doanh hàng hóa mang tính chất một tư bản có chức năng độc lập, trong khi nếu nó nằm trong tay người sản xuất tự mình bán lấy hàng

hóa, thì rõ ràng nó chỉ là một hình thái đặc biệt của tư bản của các người sản xuất, một hình thái phù hợp với một giai đoạn đặc biệt của quá trình tái sản xuất ra tư bản, khi tư bản trải qua lĩnh vực lưu thông?

Thứ nhất: Đó là vì tư bản - hàng hóa thực hiện sự chuyển hóa cuối cùng của nó thành tiền trong tay người khác chứ không phải trong tay người sản xuất ra tư bản - hàng hóa đó, tức là thực hiện sự biến hóa hình thái thứ nhất của nó, chức năng riêng của nó trên thị trường với tư cách là tư bản - hàng hóa; vì chức năng đó của tư bản - hàng hóa được thực hiện bởi những việc mua và bán của thương nhân, thành thử những công việc đó mang hình thái một ngành hoạt động kinh doanh riêng biệt, tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp, vì vậy mà chức năng đó trở thành độc lập. Đấy là một hình thái đặc biệt của sự phân công lao động xã hội, do đó mà một phần của cái chức năng phải được thực hiện trong một giai đoạn nhất định của quá trình tái sản xuất ra tư bản (ở đây tức là giai đoạn lưu thông) lại trở thành một chức năng riêng của một loại người đặc biệt trong lưu thông, khác với người sản xuất. Nhưng chỉ có điểm đó thì cũng chưa đủ để làm cho công việc đặc ấy biểu hiện thành một chức năng của một tư bản đặc biệt, khác với tư bản công nghiệp đang vận động trong quá trình tái sản xuất của nó, và độc lập đối với tư bản công nghiệp; vả lại, trong thực tế công việc đó cũng không biểu hiện ra như thế ở những nơi mà việc buôn bán chỉ đơn thuần do nhân viên chào hàng của nhà tư bản công nghiệp hay các nhân viên trực tiếp khác của hắn đảm nhiệm. Cho nên tất phải còn có một nhân tố thứ hai nữa.

Thứ hai: Điều đó diễn ra là vì nhân viên độc lập của lưu thông, tức là thương nhân, đã đứng trên danh nghĩa đó mà ứng tư bản - tiền tệ ra (của anh ta, hoặc là do anh ta đi vay). Cái hành vi mà đối với tư bản công nghiệp đang nằm trong quá

trình tái sản xuất của nó, chỉ giản đơn biểu hiện ra thành *H - T*, nghĩa là sự chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, hay chỉ là việc bán, - thì đối với thương nhân, hành vi đó lại biểu hiện ra thành *T - H - T′*, nghĩa là mua và bán cùng một hàng hóa, tức là do việc bán mà tư bản - tiền tệ đã rời anh ta, khi anh ta mua, lại quay trở về tay anh ta.

Thật vậy, cái thể hiện ra đối với thương nhân là *T - H - T*, vì anh ta ứng tư bản ra để mua hàng hóa của người sản xuất - thì đây bao giờ cũng là *H - T*, tức là sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, bao giờ cũng vẫn là sự biến hóa hình thái thứ nhất của tư bản - hàng hóa, dù rằng đối với một người sản xuất hay đối với tư bản công nghiệp đang nằm trong quá trình tái sản xuất của nó, hành vi đó có thể biểu hiện ra là *T - H*, là sự chuyển hóa trở lại của tiền thành hàng hóa (tư liệu sản xuất), hay là giai đoạn thứ hai của sự biến hóa hình thái. Đối với người sản xuất vải thì *H - T*, sự chuyển hóa từ tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, là sự biến đổi hình thái thứ nhất. Đối với thương nhân, hành vi này biểu hiện ra là *T - H*, tức là sự chuyển hóa tư bản - tiền tệ của anh ta thành tư bản - hàng hóa. Nếu như anh ta bán vải cho người tẩy vải, thì hành vi này đối với người tẩy vải là *T - H*, tức là sự chuyển hóa từ tư bản - tiền tệ thành tư bản sản xuất, hay là sự biến đổi hình thái thứ hai của tư bản - hàng hóa; nhưng đối với thương nhân, hành vi này là *H - T*, tức là việc bán vải mà anh ta đã mua vào. Chỉ đến bây giờ thì tư bản - hàng hóa do người sản xuất vải sản xuất ra mới thực sự là dứt khoát được bán xong, hay còn có thể nói là hành vi *T - H - T* này của thương nhân chỉ biểu hiện một quá trình trung gian khi thực hiện hành vi *H - T* giữa hai người sản xuất. Giả thử người sản xuất vải dùng một phần giá trị của vải đã bán ra để mua sợi của một thương nhân bán sợi. Đối với người sản xuất, hành vi đó là *T - H*. Nhưng đối với thương nhân bán sợi, thì hành vi đó là *H - T*, là bán lại sợi. Còn đối với bản thân sợi,

với tư cách là tư bản - hàng hóa, thì hành vi đó chỉ là việc bán sợi ra lần cuối cùng, khiến cho sợi từ lĩnh vực lưu thông được chuyển vào lĩnh vực tiêu dùng, đó là *H - T*, tức là sự kết thúc cuối cùng của sự biến hóa hình thái đầu tiên của sợi. Vô luận là thương nhân mua của nhà tư bản công nghiệp hay là bán cho nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi *T - H - T* của anh ta, tức là tuần hoàn của tư bản của thương nhân, bao giờ cũng chỉ biểu hiện cái mà đối với bản thân tư bản - hàng hóa - xem như một hình thái quá độ của tư bản công nghiệp đang được tái sản xuất ra - chỉ là sự chuyển hóa *H - T*, tức chỉ là việc thực hiện sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó. Vậy chỉ riêng đối với nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi *T - H* của tư bản thương nhân mới đồng thời là *H - T*, chứ không phải là đối với tư bản - hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra: hành vi đó chỉ thể hiện việc tư bản - hàng hóa chuyển từ tay nhà công nghiệp sang tay người đảm nhiệm việc lưu thông; chỉ có *H - T* của tư bản thương nhân mới là *H - T* cuối cùng của tư bản - hàng hóa đang hoạt động. Hành vi *T - H - T* chẳng qua chỉ là hai hành vi *H - T* của cùng một tư bản - hàng hóa được đem bán ra liên tiếp hai lần; việc bán ra hai lần đó chỉ dẫn tới việc bán dứt khoát lần cuối cùng.

Cho nên, nếu như khi trở thành tư bản kinh doanh hàng hóa, tư bản - hàng hóa mang hình thái một loại tư bản độc lập, thì đó là vì thương nhân đã ứng tư bản - tiền tệ, tư bản - tiền tệ này chỉ tự mình làm tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, chỉ hoạt động với tư cách là tư bản trong chừng mực nó chuyên làm cầu nối cho sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa, làm cầu nối cho chức năng tư bản - hàng hóa của nó, nghĩa là sự chuyển hóa của nó thành tiền; nó thực hiện được chức năng đó bằng việc không ngừng mua và bán hàng hóa. Chính đó là công việc chuyên môn của nó; chỉ có sự hoạt động đó, làm cầu nối cho quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp, mới là chức năng chuyên biệt của tư bản - tiền tệ mà

thương nhân vận dụng. Chính nhờ chức năng đó mà anh ta chuyển hóa tiền của mình thành tư bản - tiền tệ, mà T của anh ta biểu hiện thành *T - H - T′*, và cũng do quá trình ấy mà anh ta chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa.

Nếu xét quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội, thì ta thấy rõ ràng rằng tư bản kinh doanh hàng hóa - trong chừng mực nó tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa và chừng nào nó còn tồn tại dưới hình thái đó - chẳng qua chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp đang còn nằm trên thị trường và đang ở trong quá trình biến hóa hình thái, bộ phận hiện đang tồn tại và đang làm chức năng tư bản - hàng hóa. Như vậy, đối chiếu với toàn bộ quá trình tái sản xuất tư bản, cái mà bây giờ ta cần phải nghiên cứu chỉ là tư bản - *tiền tệ* do thương nhân ứng ra với mục đích duy nhất là mua và bán; do đó, nó không bao giờ mang hình thái nào khác hơn là hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và không bao giờ lại mang hình thái tư bản sản xuất; nó bao giờ cũng đóng khung trong lĩnh vực lưu thông của tư bản.

Một khi người sản xuất, người chủ xưởng vải đã bán 30 000 vuông cho thương nhân lấy 3 000 p.xt., thì với số tiền thu được đó, anh ta sẽ mua các tư liệu sản xuất cần thiết; như thế, tư bản của anh ta lại đi trở vào quá trình sản xuất; quá trình sản xuất của anh ta tiếp diễn không ngừng. Như vậy là đối với người sản xuất, việc chuyển hóa hàng hóa của anh ta thành tiền đã hoàn thành. Nhưng như chúng ta đã thấy, đối với bản thân vải, thì sự chuyển hóa đó vẫn chưa được thực hiện. Vải chưa được chuyển hóa dứt khoát lần cuối cùng thành tiền; về phương diện là giá trị sử dụng, vải chưa được đưa vào tiêu dùng, dù là tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Bây giờ, trên thị trường, người lái buôn vải đại diện cho cùng một tư bản - hàng hóa mà lúc đầu người sản xuất vải đã đại diện. Đối với người sản xuất vải, thì

quá trình biến hóa hình thái đã được rút ngắn lại, nhưng chỉ là để tiếp tục trong tay thương nhân.

Nếu như người sản xuất vải phải chờ cho đến khi vải của anh ta thực sự không còn là hàng hóa nữa, cho đến khi nó đã sang tay người khách mua cuối cùng, người tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, thì quá trình tái sản xuất của anh ta sẽ bị gián đoạn. Hoặc là, để cho quá trình tái sản xuất khỏi bị gián đoạn, anh ta sẽ phải hạn chế các hoạt động của mình và chỉ chuyển hóa một bộ phận vải nhỏ hơn của anh ta thành sợi, than, lao động, v.v., tóm lại thành các yếu tố của tư bản sản xuất, còn một bộ phận lớn hơn thì anh ta sẽ phải giữ lại làm tiền dự trữ, để cho một bộ phận tư bản của anh ta có thể tiếp tục quá trình sản xuất trong khi một bộ phận khác nằm trên thị trường dưới hình thái hàng hóa; sao cho khi bộ phận này xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa thì bộ phận khác lại quay trở về dưới hình thái tiền. Không phải vì có sự hoạt động của thương nhân mà tư bản của người sản xuất vải sẽ thôi không cần phải phân chia ra như thế nữa. Nhưng nếu không có thương nhân thì bộ phận tư bản lưu thông tồn tại dưới hình thái tiền dự trữ nhất định sẽ phải lớn hơn bộ phận nằm dưới hình thái tư bản sản xuất, thành thử quy mô tái sản xuất sẽ bị thu hẹp lại. Đáng lẽ như thế, thì bây giờ người sản xuất có thể thường xuyên sử dụng một bộ phận lớn hơn của tư bản của anh ta vào trong quá trình sản xuất thực sự và một bộ phận nhỏ hơn làm tiền dự trữ.

Nhưng một bộ phận khác của tư bản xã hội giờ đây lại thường xuyên nằm trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản thương nhân. Bộ phận đó bao giờ cũng chỉ dùng để mua và bán hàng hóa. Như vậy, hình như chỉ có người nắm giữ tư bản đó là đã thay đổi thôi.

Tư bản sản xuất của xã hội sẽ tăng lên, nếu như đáng lẽ đem 3000 p.xt. đi mua vải để rồi bán lại, thương nhân lại tự

mình dùng 3000 p.xt. đó vào sản xuất. Đương nhiên là lúc đó người sản xuất vải, cũng như người thương nhân, bây giờ đã trở thành nhà tư bản công nghiệp, sẽ phải giữ lại một phần lớn hơn trong tư bản của mình làm tiền dự trữ. Mặt khác, nếu thương nhân vẫn là thương nhân, thì người sản xuất sẽ tiết kiệm được thời gian bán hàng để dùng thời gian đó vào việc trông coi quá trình sản xuất, còn thương nhân thì phải dùng toàn bộ thời gian của mình vào việc bán hàng.

Nếu tư bản thương nhân không vượt quá những tỷ lệ cần thiết, thì phải thừa nhận rằng:

1) Do sự phân công lao động, tư bản chuyên trách việc mua và bán (ngoài số tiền dùng để mua hàng hóa, ở đây còn phải tính thêm cả số tiền phải chi vào việc trả công lao động cần thiết cho hoạt động thương nghiệp và cho tư bản bất biến của thương nhân: kho, vận chuyển, v.v.) bây giờ đã trở nên nhỏ hơn khi nhà tư bản công nghiệp tự mình phụ trách lấy toàn bộ phần thương nghiệp của xí nghiệp của mình;

2) Chính vì thương nhân chuyên trách công việc đó, nên không những hàng hóa của người sản xuất sẽ được chuyển hóa thành tiền nhanh hơn, mà cả tư bản - hàng hóa nữa cũng sẽ thực hiện được sự biến hóa hình thái của nó nhanh hơn so với trước kia, khi ở trong tay người sản xuất;

3) Nếu ta xét toàn bộ tư bản thương nhân so với tư bản công nghiệp, thì chỉ riêng một vòng chu chuyển của tư bản thương nhân cũng có thể không những biểu hiện những chu chuyển của một số lớn tư bản ở riêng trong một lĩnh vực sản xuất mà còn biểu hiện cả những chu chuyển của mấy tư bản liền trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Trường hợp thứ nhất có thể xảy ra chẳng hạn như sau khi đem 3000 p.xt. của mình mua sản phẩm của một người sản xuất vải, và đã bán lại số vải đó trước khi người sản xuất này lại đưa vào thị trường một số lượng hàng hóa như thế, người buôn vải lại mua sản

phẩm của một hay nhiều người sản xuất vải khác để rồi bán lại ngay, do đó, làm cầu nối cho những chu chuyển của các tư bản khác nhau trong cùng một lĩnh vực sản xuất. Trường hợp thứ hai có thể xẩy ra khi thương nhân, sau khi đã bán vải, lại đi mua lụa chẳng hạn; do đó mà làm cầu nối cho chu chuyển của một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất khác.

Nói chung, ở đây cần nhận xét điều sau đây: chu chuyển của tư bản công nghiệp vừa bị hạn chế bởi thời gian lưu thông, vừa bị hạn chế bởi thời gian sản xuất. Chu chuyển của tư bản thương nhân, nếu nó chỉ buôn bán một loại hàng nhất định, thì không những bị hạn chế bởi chu chuyển của một tư bản công nghiệp mà còn bị hạn chế bởi chu chuyển của tất cả các tư bản công nghiệp trong cùng một ngành sản xuất. Sau khi đã mua và bán vải của một người sản xuất, thương nhân có thể mua và bán vải của một người sản xuất khác trước khi người sản xuất thứ nhất lại đem hàng hóa ra thị trường. Như vậy là cùng một tư bản thương nhân có thể liên tiếp làm cầu nối cho các chu chuyển khác nhau của những tư bản đầu tư vào trong một ngành sản xuất nào đó, thành thử chu chuyển của nó và những chu chuyển của một tư bản công nghiệp cá biệt nào đấy không phải là một và vì vậy nó không phải chỉ thay thế riêng có số tiền dự trữ mà nhà tư bản công nghiệp cá biệt này phải có in petto[1*]. Chu chuyển của một tư bản thương nhân trong một lĩnh vực sản xuất nào đó đương nhiên là bị hạn chế bởi tổng khối lượng sản xuất trong lĩnh vực đó. Nhưng nó không bị trói buộc trong giới hạn của sản xuất hay trong thời gian chu chuyển của một tư bản cá biệt của lĩnh vực đó, trong chừng mực mà thời gian chu chuyển đó là do thời gian sản xuất quyết định. Giả định là *A* cung cấp một món hàng hóa cần phải ba tháng mới sản xuất ra được. Sau khi đã mua hàng hóa đó và đã bán đi trong vòng một tháng chẳng hạn, thương

1* - sẵn bên mình.

nhân có thể lại đi mua một sản phẩm đó của một người sản xuất khác, rồi lại bán lại. Ví dụ, sau khi bán lúa mì của một người phéc-mi-ê và cũng với số tiền đó anh ta lại đi mua lúa mì của một người phéc-mi-ê thứ hai để bán lại, v.v.. Chu chuyển của tư bản của anh ta bị hạn chế bởi khối lượng lúa mì mà anh ta có thể liên tiếp mua rồi lại bán trong một thời gian nhất định, ví dụ một năm. Trái lại, chu chuyển tư bản của người phéc-mi-ê, không kể thời gian lưu thông, còn bị hạn chế bởi thời gian sản xuất, là một năm.

Nhưng chu chuyển của cùng một tư bản thương nhân cũng có thể phục vụ cho chu chuyển của các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau.

Trong chừng mực mà cũng một tư bản thương nhân qua nhiều lần chu chuyển, được dùng để chuyển hóa liên tiếp các tư bản - hàng hóa khác nhau thành tiền, nghĩa là cứ hết mua rồi lại bán các tư bản - hàng hóa đó, thì đối với tư bản - hàng hóa, tư bản thương nhân đó, với tư cách là tư bản - tiền tệ, cũng thực hiện một chức năng giống như chức năng mà tiền vẫn đảm nhiệm nói chung đối với các hàng hóa theo số lần tuần hoàn của nó trong một thời gian nhất định.

Sự chu chuyển của tư bản thương nhân không giống sự chu chuyển hay một vòng tái sản xuất cá biệt của một tư bản công nghiệp có cùng một lượng; trái lại nó bằng tổng số các lần chu chuyển của một số tư bản công nghiệp như thế, thuộc về một hay nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau. Tư bản thương nhân chu chuyển càng nhanh, thì bộ phận tổng tư bản - tiền tệ dùng làm tư bản thương nhân càng nhỏ, và ngược lại. Nền sản xuất càng ít phát triển, thì tổng số tư bản thương nhân so với tổng số hàng hóa đem lưu thông lại càng lớn; nhưng về mặt số lượng tuyệt đối mà nói, hay là so với một nền sản xuất phát triển hơn mà nói, thì tổng số tư bản thương nhân đó lại nhỏ hơn. Và ngược lại. Cho nên, trong các điều kiện sản xuất ít phát triển đó, đại bộ phận bản thân tư bản - tiền tệ sẽ nằm

trong tay các thương nhân; như thế là tài sản của họ đối lập với tài sản của người khác với tư cách là tài sản bằng tiền.

Tốc độ lưu thông của tư bản - tiền tệ do thương nhân ứng ra phụ thuộc vào: 1) tốc độ đổi mới của quá trình sản xuất và tốc độ quyện lẫn vào nhau của các quá trình sản xuất khác nhau; 2) tốc độ tiêu dùng.

Muốn cho tư bản thương nhân chỉ tiến hành chu chuyển đã xét trên đây thôi, thì nó không nhất thiết phải trước hết đem toàn bộ giá trị của nó ra mua hàng hóa rồi đem bán lại. Trái lại, thương nhân thực hiện đồng thời cả hai loại hoạt động đó. Như vậy là tư bản của anh ta chia làm hai phần: một phần là tư bản - hàng hóa và phần kia là tư bản - tiền tệ. Ở chỗ này, anh ta mua, do đó chuyển hóa tiền của mình thành hàng hóa. Ở chỗ kia, anh ta bán và bằng cách đó chuyển hóa một phần khác của tư bản - hàng hóa thành tiền. Một mặt, tư bản của anh ta lại được thu hồi về dưới hình thái tư bản - tiền tệ, trong khi đó thì, mặt khác tư bản - hàng hóa lại trở về tay anh ta. Bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ nhất càng lớn, thì bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ hai càng nhỏ. Những bộ phận đó thay thế lẫn nhau và bù trừ lẫn nhau. Nếu thêm vào chức năng phương tiện lưu thông của tiền, lại còn có chức năng phương tiện thanh toán của nó và chế độ tín dụng do chức năng thanh toán đẻ ra, thì bộ phận tiền tệ của tư bản thương nhân lại còn giảm xuống hơn nữa so với khối lượng giao dịch mà tư bản thương nhân đó tiến hành. Nếu như tôi mua 3 000 p.xt. rượu vang với kỳ hạn thanh toán là ba tháng và nếu tôi đã bán được số rượu đó lấy tiền mặt trước khi hết hạn ba tháng ấy, thì việc giao dịch đó không đòi hỏi phải ứng trước một xu nào cả. Trong trường hợp đó thật quá ư rõ ràng là tư bản - tiền tệ, biểu hiện ở đây thành tư bản - hàng hóa, chẳng qua chỉ là tư bản công nghiệp nằm dưới hình thái tư bản - tiền tệ của nó và đang ở trong quá trình quay trở về với hình thái tiền của nó. (Nếu khi đã bán ra 3 000 p.xt. hàng hóa với kỳ hạn thanh toán là ba tháng, người sản xuất có thể dùng kỳ phiếu, tức là giấy nợ, tới ngân hàng lấy trước số tiền, thì việc đó cũng không thay đổi gì vấn đề của chúng ta và cũng không liên quan gì tới tư bản thương nhân.) Nếu trong khoảng thời gian đó, giá cả thị trường của hàng hóa giảm xuống ví dụ, một phần mười, thì chẳng những thương nhân không kiếm được chút lợi nhuận nào, mà anh ta chỉ sẽ còn thu về được có 2 700 chứ không phải là 3 000p.xt. nữa. Như vậy anh ta sẽ phải bỏ thêm 300p.xt. mới có thể thanh toán được. Số 300p.xt. đó chẳng qua chỉ dùng làm dự trữ để bù vào chỗ chênh lệch về giá cả. Nhưng đối với người sản xuất thì tất cả các điều nói trên cũng đều đúng. Nếu anh ta tự bán lấy, thì khi giá cả hạ xuống anh ta cũng sẽ mất 300p.xt. và sẽ không thể tiếp tục sản xuất theo quy mô như trước được, nếu anh ta không có sẵn tư bản dự trữ.

Người lái buôn vải mua của người sản xuất 3 000p.xt. vải; trong số 3 000p.xt. đó, người sản xuất trả, chẳng hạn 2000p.xt. tiền sợi mua của thương nhân buôn sợi. Tiền mà bây giờ người sản xuất dùng để trả cho thương nhân buôn sợi không phải là tiền của người buôn vải trước đây, vì hắn nhận được hàng hóa ngang với tiền đó. Đó là hình thái tiền của tư bản của chính anh ta. Còn trong tay thương nhân buôn sợi, thì 2000p.xt. đó là tư bản - tiền tệ quay trở về tay anh ta; nhưng trong chừng mực nào thì số tiền đó thực sự là tư bản - tiền tệ thu về, một khi mà nó khác với 2000p.xt. biểu hiện hình thái tiền mà vải đã trút bỏ đi và sợi thì mang lấy? Nếu như người buôn sợi đã mua chịu và bán lấy tiền mặt trước kỳ hạn thanh toán, thì trong số 2000p.xt. đó không có một xu nào của tư bản thương nhân có thể phân biệt được với hình thái tiền mà bản thân tư bản công nghiệp mang lấy trong quá trình tuần hoàn của nó. Như vậy, trong chừng mực mà tư bản kinh doanh hàng hóa không phải đơn thuần là hình thái của tư bản công nghiệp nằm trong tay thương nhân dưới hình thái tư bản - hàng hóa hay tư bản - tiền tệ, thì nó chẳng phải là cái gì khác

hơn là bộ phận tư bản - tiền tệ thuộc bản thân thương nhân và hoạt động trong lĩnh vực mua và bán hàng hóa. Trên quy mô nhỏ, bộ phận đó là bộ phận tư bản đã ứng ra để sản xuất, và với tư cách là tiền dự trữ hay phương tiện để mua, bộ phận này bao giờ cũng phải nằm trong tay các nhà công nghiệp và lưu thông với tư cách là tư bản - tiền tệ của họ. Bây giờ thì bộ phận đó - đã trở thành nhỏ bé hơn - nằm trong tay các nhà tư bản thương nghiệp và do đó thường xuyên được dùng trong quá trình lưu thông. Nó là một bộ phận của tổng tư bản - trừ bộ phận được tiêu với tư cách là thu nhập - được dùng để lưu thông thường xuyên trên thị trường với tư cách là phương tiện mua để bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được liên tục. So với tổng tư bản thì bộ phận này càng nhỏ bé nếu quá trình tái sản xuất càng nhanh và chức năng tiền làm phương tiện thanh toán, nghĩa là chế độ tín dụng, càng phát triển[38)].

38) Để có thể xếp tư bản thương nhân vào loại tư bản sản xuất, Ram-xây đã lầm lẫn tư bản thương nhân với công nghiệp vận tải và gọi thương nghiệp là "the transport of commodities from one place to another" ["việc vận tải hàng hóa từ nơi này sang nơi khác"] ("An Essay on the Distribution of Wealth", [Edinburgh, 1836 p.19)]. Chúng ta đã thấy *Ve-ri* ("Meditazioni sulla Economia Politica" [trong bản in của *Custodi:* "Scrittori Classici Italiani di Economia Politica", Parte moderna, t. XV, p.32], § 4) và Xây ("Traité d'économie Politique" [t. I, Paris 1817, p. 14 - 15]) cũng lầm lẫn như vậy. Trong cuốn "Elements of Political Economy" (Andover and New York, 1835), X. Ph. Niu-men nói rằng: "Trong những điều kiện kinh tế hiện nay của xã hội, chức năng riêng của thương nhân là làm sợi dây liên lạc giữa người sản xuất và người tiêu dùng, là ứng tư bản ra cho người sản xuất và đổi lấy những sản phẩm mà anh ta sẽ chuyển cho người tiêu dùng và do đó mà thu hồi tư bản về; hoạt động giao dịch đó không những làm cho những sự trao đổi kinh tế của xã hội được dễ dàng, mà còn thêm giá trị vào các sản phẩm, đối tượng của những việc trao đổi đó" (tr. 174). Như vậy, nhờ có thương nhân làm trung gian, cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng đều tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Dịch vụ đó đòi hỏi phải ứng trước tư bản và lao động ra, cho nên cần phải được thù lao, "vì rằng nó bỏ thêm giá trị vào trong các sản phẩm, do chỗ trong tay người tiêu dùng thì các sản phẩm đó có nhiều giá trị hơn là ở trong tay người sản xuất". Cho nên ông ta cũng giống như ông Xây, đều thấy rằng thương nghiệp là "strictly an act of production" ["đúng là một hành vi sản xuất"] (tr. 175). Quan điểm này của Niu-men là hoàn toàn sai lầm. Trong tay người tiêu dùng, *giá trị sử dụng* của một hàng hóa lớn hơn là trong tay người sản xuất, vì nói chung chỉ ở trong tay người tiêu dùng nó mới được thực hiện mà thôi. Chỉ có đi vào lĩnh vực tiêu dùng thì giá trị sử dụng của hàng hóa mới được thực hiện và bắt đầu làm cái chức năng của nó. Trong tay người sản xuất, nó chỉ mới nằm trong hình thái khả năng thôi. Nhưng người ta không trả tiền một hàng hóa hai lần, trước hết trả về giá trị trao đổi của nó, rồi ngoài ra lại còn trả về giá trị sử dụng của nó nữa. Chính khi trả tiền cho cái giá trị trao đổi của nó tôi đã chiếm được giá trị sử dụng của nó. Tuyệt nhiên không phải vì hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất, hay người trung gian, sang tay người tiêu dùng, mà giá trị trao đổi tăng lên.

Tư bản thương nhân chỉ là tư bản đang hoạt động trong lĩnh vực lưu thông. Quá trình lưu thông là một giai đoạn của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Nhưng trong quá trình lưu thông thì không có một giá trị nào, do đó cũng không có một giá trị thặng dư nào được sản xuất ra cả. Trong quá trình lưu thông chỉ có những sự thay đổi hình thái của cùng một khối lượng giá trị mà thôi. Thực vậy, ở đây không diễn ra một cái gì khác ngoài sự biến hóa hình thái của hàng hóa, mà sự biến hóa hình thái này thì không có liên quan gì tới sự sáng tạo ra giá trị hay sự thay đổi về giá trị cả. Nếu như có một giá trị thặng dư được thực hiện khi bán hàng hóa sản xuất ra, thì đó là vì hàng hóa đã chứa đựng sẵn giá trị thặng dư rồi; do đó, trong hành vi thứ hai, khi chuyển hóa tư bản - tiền tệ trở lại thành hàng hóa (thành các yếu tố sản xuất), người mua cũng không thực hiện thêm được chút giá trị thặng dư nào, việc trao đổi tiền lấy tư liệu sản xuất và sức lao động chỉ là mở đầu việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Trái lại, trong chừng mực mà những sự biến hóa hình thái đó đòi hỏi phải có một thời gian lưu thông, - thời gian trong đó tư bản chẳng sản xuất ra cái gì cả, do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, - thì thời gian đó hạn chế việc sáng tạo ra giá trị, và giá trị thặng dư biểu hiện ra trong tỷ suất lợi nhuận, sẽ tỷ lệ nghịch với độ dài của thời gian lưu thông. Như vậy, tư bản thương nhân không sản xuất ra giá trị, cũng không sản xuất ra giá trị thặng

dư, nghĩa là không sản xuất ra một cách trực tiếp. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thời gian lưu thông rút ngắn bớt lại thì nó có thể gián tiếp góp phần làm tăng thêm giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thị trường mở rộng và dẫn tới sự phân công giữa các nhà tư bản, tức là làm cho tư bản có khả năng kinh doanh với quy mô lớn hơn, thì chức năng của tư bản thương nhân tạo điều kiện nâng cao năng suất của tư bản công nghiệp và giúp cho sự tích lũy của tư bản công nghiệp. Trong chừng mực mà nó rút ngắn thời gian lưu thông, thì nó làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản đã ứng ra, tức là tỷ suất lợi nhuận, tăng lên. Sau hết, trong chừng mực mà nó làm cho bộ phận tư bản phải nằm trong lĩnh vực lưu thông với tư cách là tư bản - tiền tệ giảm đi, thì nó sẽ làm cho bộ phận tư bản trực tiếp dùng vào sản xuất tăng lên.

CHƯƠNG XVII

LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

Trong bộ "Tư bản" quyển II, chúng ta đã thấy rằng, những chức năng thuần túy của tư bản trong lĩnh vực lưu thông - tức là những công việc mà nhà tư bản công nghiệp phải tiến hành, một là để thực hiện giá trị của hàng hóa của mình, và hai là để chuyển hóa giá trị này trở lại thành các yếu tố sản xuất của các hàng hóa ấy, tức là những công việc làm cầu nối cho những sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa $H' - T - H$, nghĩa là các hành vi bán và mua, - những chức năng đó không sản sinh ra giá trị, cũng không sản sinh ra giá trị thặng dư. Ngược lại, thời gian cần thiết cho các công việc đó, - đứng về mặt khách quan đối với hàng hóa mà nói và đứng về mặt chủ quan đối với nhà tư bản mà nói, - lại giới hạn việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Những điều mà chúng tôi đã nói về sự biến hóa hình thái của bản thân tư bản - hàng hóa, thì đương nhiên vẫn không hề bị thay đổi chút nào do chỗ một bộ phận của tư bản đó mang hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa, hay là những công việc giúp cho sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa biểu hiện ra thành một công việc riêng biệt của một loại nhà tư bản đặc biệt, hoặc một chức năng đặc biệt của một bộ phận tư bản - tiền tệ. Nếu việc bán và việc mua hàng hóa - sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa $H' - T - H$ chung quy lại là bán và mua hàng hóa - không sáng tạo ra giá trị cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư khi các nhà tư bản công nghiệp tự mình đảm nhiệm lấy, thì các công việc đó cũng không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư khi những người khác đảm nhiệm các

công việc đó thay cho họ. Ngoài ra, nếu một bộ phận của tổng tư bản xã hội, - bộ phận này thường xuyên sẵn sàng làm tư bản - tiền tệ để cho quá trình tái sản xuất được liên tục, không bị quá trình lưu thông làm gián đoạn, - nếu bộ phận đó không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư, thì nó cũng không thể có được thuộc tính đó vì có một loại nhà tư bản khác chứ không phải là các nhà tư bản công nghiệp đã đưa bộ phận đó vào vòng lưu thông để thực hiện cũng vẫn những chức năng ấy. Chúng tôi đã chỉ rõ là trong chừng mực nào thì tư bản thương nhân có thể gián tiếp mang tính chất sản xuất; sau này chúng tôi sẽ lại bàn đến vấn đề này một cách chi tiết hơn.

Nếu chúng ta gạt bỏ không nói đến tất cả các chức năng khác nhau có thể gắn liền với tư bản thương nghiệp, như bảo quản hàng hóa, gửi hàng đi, vận chuyển, phân loại, chọn lọc, và chỉ nói đến cái chức năng thật sự của nó là mua để bán, thì tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị cũng như không tạo ra giá trị thặng dư, mà chỉ giúp cho sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư và do đó, giúp cho việc trao đổi hàng hóa thật sự, cho việc chuyển hàng hóa từ tay người này sang tay người khác: tức là sự trao đổi chất trong xã hội. Vì giai đoạn lưu thông của tư bản công nghiệp, cũng như việc sản xuất, là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất, nên tư bản đang vận động một cách độc lập trong quá trình lưu thông cũng phải đem lại lợi nhuận trung bình hàng năm, hệt như tư bản đang hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau vậy. Nếu tư bản thương nhân đem lại một lợi nhuận trung bình tính theo tỷ số phần trăm cao hơn là tư bản công nghiệp, thì một bộ phận của tư bản công nghiệp này sẽ chuyển thành tư bản thương nhân. Ngược lại, nếu nó đem lại một lợi nhuận trung bình thấp hơn, thì quá trình ngược lại sẽ xảy ra: một bộ phận của tư bản thương nhân sẽ chuyển thành tư bản công nghiệp. Không có loại tư bản nào lại dễ dàng thay đổi mục đích và chức năng của mình hơn là tư bản thương nhân.

Vì bản thân tư bản thương nhân không sản xuất ra giá trị thặng dư, nên rõ ràng là phần giá trị thặng dư mà nó thu được dưới hình thái lợi nhuận trung bình, là một bộ phận của giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản sản xuất sản sinh ra. Nhưng vấn đề lại đặt ra như sau: tư bản thương nhân làm cách nào để chiếm lấy cái phần của nó trong số giá trị thặng dư hay lợi nhuận mà tư bản sản xuất đã sản xuất ra?

Chỉ bề ngoài thì lợi nhuận thương nghiệp mới giản đơn là một sự nâng giá, là một việc tăng danh nghĩa giá cả của hàng hóa lên cao hơn giá trị của chúng.

Nhưng rõ ràng là thương nhân chỉ có thể lấy lợi nhuận của mình trong giá cả của những hàng hóa mà anh ta bán ra, và càng rõ ràng là lợi nhuận anh ta thu được trong việc bán hàng hóa phải bằng số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa; tức là nó phải bằng số dư của giá bán trừ đi giá mua.

Trong thời gian giữa lúc mua và lúc bán hàng hóa cũng có thể có những chi phí phụ thêm (chi phí lưu thông); nhưng cũng rất có thể là không như thế. Nếu phải có những chi phí như thế, thì rõ ràng là số dư giữa giá bán và giá mua không phải chỉ gồm có lợi nhuận mà thôi. Để cho việc nghiên cứu của chúng ta được đơn giản, trước hết chúng tôi giả định rằng không có những chi phí như thế.

Đối với nhà tư bản công nghiệp thì số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa của anh ta bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất và chi phí sản xuất của hàng hóa; hay là, nếu chúng ta xét tổng tư bản xã hội, thì đối với các nhà tư bản, số chênh lệch đó bằng số chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của hàng hóa, số chênh lệch đó rút cục lại là số dư của tổng số lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa trừ đi số lượng lao động vật hóa đã được trả công. Trước khi được ném vào thị trường trở lại thì các hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp đã bỏ tiền ra mua phải trải qua quá trình sản

xuất, chỉ trong quá trình này cái bộ phận cấu thành giá cả hàng hóa sau này sẽ thực hiện thành lợi nhuận mới được sản xuất ra. Đối với thương nhân thì không phải như vậy. Hàng hóa chỉ nằm trong tay anh ta trong thời gian quá trình lưu thông của nó mà thôi. Anh ta chỉ tiếp tục cái việc bán hàng hóa mà nhà tư bản sản xuất đã bắt đầu; anh ta tiếp tục việc thực hiện giá cả hàng hóa và do đó không bắt hàng hóa phải trải qua một quá trình trung gian trong đó hàng hóa này lại có thể thu hút một giá trị thặng dư mới. Trong quá trình lưu thông, nhà tư bản công nghiệp chỉ làm cái việc thực hiện giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã được sản xuất ra, còn thương nhân thì trái lại, không những phải thực hiện lợi nhuận của mình, mà trước hết còn phải làm ra lợi nhuận của mình ở trong lưu thông và do lưu thông. Hình như điều đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện: những hàng hóa mua của nhà tư bản công nghiệp theo giá cả sản xuất của chúng - hay là theo giá trị của chúng, nếu chúng ta xét toàn bộ tư bản - hàng hóa - thì anh ta đem bán ra với một giá cao hơn giá cả sản xuất; như vậy là trên danh nghĩa anh ta đã tăng thêm giá cả của hàng hóa, - tức là bán cao hơn giá trị của hàng hóa, nếu xét về mặt tổng số tư bản - hàng hóa, - và thu về được số dư đó giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực tế; nói tóm lại, anh ta bán hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của chúng.

Hình thức tăng thêm đó rất dễ hiểu: giả dụ một vuông vải giá là 2 si-linh. Nếu khi bán lại, tôi muốn kiếm được một lợi nhuận là 10%, thì tôi phải tăng giá thêm 1/10 và bán một vuông vải là 2 si-linh $2^2/_5$ pen-ni. Chênh lệch giữa giá cả sản xuất thực tế và giá bán như vậy là $2^2/_5$ pen-ni, tức là một lợi nhuận 10% trên số 2 si-linh. Thế là tôi bán một vuông với một giá mà trên thực tế là giá của $1^1/_{10}$ vuông; hay nói một cách khác, sự việc xảy ra như thể là tôi chỉ bán cho người mua 10/11 vuông lấy 2 si-linh vì tôi đã giữ lại 1/11 vuông cho tôi. Khi tính một vuông là 2 si-linh $2^2/_5$ pen-ni thì thật thế,

tôi có thể mua lại 1/11 vuông với $2^2/_5$ pen-ni. Như vậy, đó chỉ là một thủ đoạn gián tiếp để chia một phần giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư bằng cách tăng thêm giá cả của hàng hóa về mặt danh nghĩa.

Cứ theo hiện tượng mà xét, thì mới thoạt nhìn ta thấy rằng ở đây hình như lợi nhuận thương nghiệp là do người ta nâng giá hàng hóa mà thực hiện được. Thực ra, tất cả cái quan niệm cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là do chỗ người ta đã nâng giá cả danh nghĩa của hàng hóa lên, hay do chỗ người ta bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, là do việc quan sát tư bản thương nghiệp mà ra.

Nhưng nếu xét kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó chỉ là bề ngoài và lợi nhuận thương nghiệp không phải được thực hiện bằng cách đó, nếu người ta giả định rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. (Ở đây không nói đến các trường hợp cá biệt, mà bao giờ cũng xét trường hợp trung bình). Tại sao chúng ta lại nghĩ rằng chỉ bằng cách bán hàng hóa với 10% cao hơn giá cả sản xuất của chúng, thì thương nhân mới có thể thực hiện được một lợi nhuận, chẳng hạn là 10% trên hàng hóa? Đó là vì chúng ta đã giả định rằng người sản xuất hàng hóa, nhà tư bản công nghiệp (là hiện thân của tư bản công nghiệp, nên đối với thế giới bên ngoài bao giờ hắn cũng được xem như "một người sản xuất") đã bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của hàng hóa. Nếu giá mua hàng hóa mà thương nhân đã bỏ tiền ra trả là bằng giá cả sản xuất của hàng hóa và xét cho cùng, là bằng giá trị của hàng hóa, thành thử đối với thương nhân, giá cả sản xuất của hàng hóa, và xét cho cùng giá trị của hàng hóa, là chi phí sản xuất của những hàng hóa đó, thì như vậy số dư của giá bán trừ giá mua - chỉ có số chênh lệch này mới là nguồn gốc sinh ra lợi nhuận của thương nhân - phải là số dư của giá thương nghiệp của hàng hóa trừ giá cả sản xuất của chúng; và

rút cục lại là thương nhân sẽ phải bán tất cả hàng hóa cao hơn giá trị của chúng. Nhưng tại sao chúng ta lại giả định là nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của chúng? Hay là nói một cách khác, quan niệm đó giả định cái gì? Giả định rằng tư bản thương nhân (vì ở đây chúng ta chỉ mới đề cập đến tư bản thương nhân với tư cách là tư bản kinh doanh hàng hóa mà thôi) không tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận chung, tất nhiên chúng ta phải xuất phát từ giả thiết đó, một là vì đối với chúng ta, tư bản thương nhân với tư cách ấy lúc đó chưa có; hai là vì trước hết phải trình bày lợi nhuận trung bình và do đó phải trình bày tỷ suất lợi nhuận chung với tư cách là sự san bằng các lợi nhuận hay các giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất đã thực sự sản xuất ra. Còn tư bản thương nhân thì trái lại, là một thứ tư bản không tham gia vào việc sản xuất ra lợi nhuận, nhưng lại được chia một phần lợi nhuận. Do đó mà bây giờ chúng ta phải bổ sung thêm cho sự trình bày trước kia.

Giả định rằng tổng tư bản công nghiệp đã ứng ra trong một năm là $720c + 180v = 900$ (triệu p.xt. chẳng hạn) còn $m' = 100\%$. Vậy tổng sản phẩm là: $720c + 180v + 180m$. Nếu chúng ta gọi số sản phẩm đó hay số tư bản - hàng hóa đã được sản xuất ra đó là H, thì giá trị của tư bản - hàng hóa đó hay giá cả sản xuất (vì đối với toàn bộ hàng hóa mà nói, thì hai cái đó trùng khớp với nhau) là 1080 và tỷ suất lợi nhuận đối với toàn bộ tư bản, tức là đối với 900, là 20%. Theo những sự trình bày trước kia thì số 20% này là tỷ suất lợi nhuận trung bình, vì rằng ở đây giá trị thặng dư không tính theo tư bản này hay tư bản khác có cấu thành cá biệt, mà tính theo tổng số tư bản công nghiệp với cấu thành trung bình của nó. Vậy $H = 1080$ và tỷ suất lợi nhuận = 20%. Nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng cộng với 900p.xt. tư bản công nghiệp, lại còn có thêm 100p.xt. tư bản thương nhân là tư bản cũng được chia

một phần lợi nhuận như tư bản công nghiệp, theo tỷ lệ với lượng của nó. Theo giả thiết của chúng ta, tư bản thương nhân bằng 1/10 tổng tư bản 1 000. Như vậy nó được chia 1/10 của tổng số giá trị thặng dư 180, như thế tức là một tỷ suất lợi nhuận 18%. Vậy lợi nhuận để chia cho số 9/10 tổng số tư bản còn lại, thực tế chỉ còn 162; số 162 này so với tư bản là 900 thì cũng bằng 18%. Cho nên những người sở hữu số tư bản công nghiệp là 900 đó sẽ bán H cho thương nhân với một giá là: $720c + 180v + 162m = 1\,062$. Do đó nếu thương nhân cộng thêm lợi nhuận trung bình 18% vào số tư bản 100 của anh ta, thì anh ta sẽ bán hàng hóa là $1\,062 + 18 = 1080$, nghĩa là bán theo giá cả sản xuất hay là, - nếu xét về tổng số tư bản - hàng hóa, - bán theo giá trị của hàng hóa, dù rằng chỉ trong quá trình lưu thông và do lưu thông anh ta mới kiếm được lợi nhuận và dù rằng lợi nhuận đó chỉ biểu hiện số dư của giá bán trừ đi giá mua. Nhưng anh ta vẫn không bán hàng hóa cao hơn giá trị hay giá cả sản xuất của chúng, chính là vì anh ta đã mua hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp dưới giá trị hay giá cả sản xuất của chúng.

Như vậy, tư bản thương nhân tham gia một cách quyết định vào sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, theo tỷ lệ với cái phần mà nó chiếm trong tổng tư bản. Trong ví dụ này, chúng ta thấy rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình là 18%; nhưng tỷ suất đó sẽ là 20% nếu như 1/10 của tổng tư bản không phải là tư bản thương nhân, do đó mà tỷ suất lợi nhuận chung sẽ không bị giảm mất 10%. Đồng thời việc quyết định giá cả sản xuất cũng chính xác hơn và có giới hạn hơn. Cũng như trước kia, chúng ta phải hiểu giá cả sản xuất là gồm có các chi phí của hàng hóa (giá trị của tư bản bất biến và khả biến nằm trong hàng hóa) cộng thêm lợi nhuận trung bình tương ứng của những chi phí đó. Nhưng bây giờ lợi nhuận trung bình này lại được quy định một cách khác. Nó do tổng số lợi nhuận mà toàn bộ tư bản sản xuất đã sản sinh ra, quyết

định, nhưng nó được tính không phải chỉ trên tổng số tư bản sản xuất đó: nếu tính như vậy ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận trung bình là $\frac{180}{900}$ = 20% trong trường hợp tổng số tư bản sản xuất là 900 và lợi nhuận là 180 như ở trên; nó được tính trên tổng số của tổng tư bản sản xuất + tư bản thương nhân, thành thử nếu có 900 là tư bản sản xuất và 100 là tư bản thương nhân, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là $\frac{180}{1000}$ = 18%. Như vậy, giá cả sản xuất = *k,* (chi phí) + 18, chứ không phải bằng *k* + 20. Trong tỷ suất lợi nhuận trung bình đã tính đến cái phần mà tư bản thương nhân được hưởng trong tổng số lợi nhuận. Do đó, giá trị thực tế hay giá cả sản xuất của toàn bộ tư bản hàng hóa = *k* + *p* + *h* (*h* là lợi nhuận thương nghiệp). Cho nên giá cả sản xuất hay giá cả mà nhà tư bản công nghiệp, với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, bán hàng hóa của mình ra, sẽ nhỏ hơn giá cả sản xuất thực tế của hàng hóa đó; hay là nếu chúng ta lấy toàn bộ hàng hóa mà xét, thì ta thấy các giá cả mà giai cấp các nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa của họ ra, lại nhỏ hơn giá trị của những hàng hóa đó. Như thế, trong trường hợp trên đây, chúng ta có: 900 (chi phí) + 18% của 900, hay là 900 + 162 = 1062. Khi thương nhân bán được với giá 118 số hàng hóa đã mua với giá 100, thì quả thật anh ta đã có tăng giá lên 18%; nhưng vì hàng hóa mà anh ta mua với 100 lại có giá trị là 118, cho nên anh ta không bán cao hơn giá trị của hàng hóa. Chúng ta sẽ dùng danh từ "giá cả sản xuất" với ý nghĩa chuẩn xác hơn như đã trình bày trên đây. Như thế, rõ ràng lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp là số dư của giá cả sản xuất của hàng hóa trừ đi chi phí sản xuất của nó; khác với lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp bằng số dư của giá bán trừ đi giá cả sản xuất của hàng hóa, đối với thương nhân giá cả sản xuất này là giá mua hàng hóa; và cũng rất rõ ràng là giá cả thực tế của hàng

hóa = giá cả sản xuất của nó + lợi nhuận thương nghiệp. Nếu tư bản công nghiệp chỉ thực hiện được lợi nhuận vì nó là giá trị thặng dư đã chứa đựng sẵn trong giá trị của hàng hóa, thì tư bản thương nhân thực hiện được lợi nhuận cũng chỉ vì giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, mà tư bản công nghiệp đã thực hiện được trong giá cả của hàng hóa vẫn chưa phải là toàn bộ giá trị thặng dư[39]. Vậy giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, không phải là vì giá bán cao hơn tổng số giá trị, mà trái lại vì giá mua thấp hơn tổng số giá trị.

Như vậy là tư bản thương nhân có tham gia vào việc san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, dù rằng nó không tham gia vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy tỷ suất lợi nhuận chung đã bao hàm việc khấu trừ số giá trị thặng dư mà tư bản thương nhân được hưởng, nghĩa là khấu trừ vào lợi nhuận của tư bản công nghiệp.

Từ những điều nói trên đây, chúng ta có thể rút ra kết luận là:

1) Tư bản thương nhân càng lớn so với tư bản công nghiệp, thì tỷ suất lợi nhuận công nghiệp càng nhỏ và ngược lại.

2) Nếu như trong phần thứ nhất, chúng ta đã biết rằng tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng biểu hiện ra thành một tỷ suất thấp hơn tỷ suất giá trị thặng dư thực sự, nghĩa là bao giờ cũng thể hiện một mức độ bóc lột lao động quá thấp, - ví dụ như trong trường hợp trên đây 720*c* + 180*v* + 180*m,* một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% chỉ thể hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% mà thôi, - thì sự chênh lệch đó lại còn lớn hơn nữa, chừng nào mà bản thân tỷ suất lợi nhuận trung bình (nếu tính cả cái phần lợi nhuận mà tư bản thương nhân được hưởng) lại thấp hơn nữa: ở đây là 18% chứ không phải 20%. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình của nhà tư bản

39) John Bellers [Essays about the Poor, Manufactures, Trade, Plantations, and Immorality, London, 1699, p.10].

trực tiếp bóc lột thể hiện một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trong thực tế.

Nếu các điều kiện khác không thay đổi, thì khối lượng tương đối của tư bản thương nhân sẽ tỷ lệ nghịch với tốc độ chu chuyển của nó, do đó với năng lực của quá trình tái sản xuất nói chung (nhưng tư bản của tiểu thương - một tầng lớp thương nhân đứng giữa [Zwittergattung] - là một ngoại lệ). Trong quá trình phân tích khoa học, điểm xuất phát của việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung là các tư bản công nghiệp và sự cạnh tranh giữa các tư bản đó; chỉ mãi về sau thì mới có sự sửa đổi, bổ sung và thay đổi do có sự tham gia của tư bản thương nhân. Trong quá trình phát triển lịch sử, thì sự việc chính là ngược lại. Tư bản mà lúc đầu quyết định các giá cả hàng hóa ít nhiều theo giá trị của hàng hóa chính là tư bản thương nghiệp, và lĩnh vực trong đó tỷ suất lợi nhuận cũng được hình thành đầu tiên chính là lĩnh vực lưu thông, là lĩnh vực làm trung gian cho quá trình tái sản xuất. Lúc đầu, chính lợi nhuận thương nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp. Chỉ sau khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn và bản thân người sản xuất đã trở thành thương nhân thì lợi nhuận thương nghiệp mới quy thành một bộ phận của tổng số giá trị thặng dư thuộc về phần tư bản thương nhân với tư cách là một bộ phận tương ứng của tổng tư bản dùng trong quá trình tái sản xuất xã hội.

Khi tư bản thương nhân tham gia thêm vào việc san bằng các lợi nhuận, thì tư bản-tiền tệ mà thương nhân đã ứng ra không thêm một yếu tố giá trị nào vào hàng hóa cả; số tăng thêm vào giá cả của hàng hóa nhờ đó mà người thương nhân thu được lợi nhuận của mình, thì chỉ bằng cái bộ phận giá trị của hàng hóa, mà tư bản sản xuất đã không tính vào giá cả sản xuất của hàng hóa, tức là bằng cái phần mà tư bản sản xuất đã nhượng đi. Tư bản-tiền tệ đó và tư bản cố định của nhà tư bản công nghiệp

giống nhau ở chỗ là nếu nó không bị tiêu dùng đi, thì giá trị của nó, sẽ không hình thành bất kỳ một yếu tố nào của giá trị của hàng hóa. Bằng cái giá cả mà anh ta mua tư bản - hàng hóa, thương nhân đã thay giá cả sản xuất của tư bản - hàng hóa = T bằng tiền. Như chúng ta đã chứng minh ở trên, giá bán của anh ta = $T + \Delta T$, trong đó ΔT biểu hiện số tiền tính thêm vào giá cả hàng hóa, do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Như vậy, nếu anh ta bán hàng hóa ra, thì ngoài ΔT ra, anh ta sẽ thu về tư bản-tiền tệ ban đầu mà anh ta đã ứng ra khi mua hàng hóa. Cả ở đây nữa, chúng ta cũng nhận thấy rằng tư bản - tiền tệ chẳng qua chỉ là tư bản - hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp chuyển hóa thành tư bản - tiền tệ; tư bản - tiền tệ này không thể ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của tư bản - hàng hóa đó, chẳng khác gì trong trường hợp tư bản - hàng hóa được bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, chứ không phải cho thương nhân. Thực tế thì thương nhân chẳng qua chỉ ứng trước cái mà người tiêu dùng sẽ phải trả. Tuy nhiên, tất cả những điều nói trên đây chỉ đúng trong trường hợp chúng ta tiếp tục giả định là thương nhân không phải chi phí thêm gì cả, hay ngoài số tư bản - tiền tệ phải ứng ra để mua hàng hóa của người sản xuất, anh ta không phải ứng ra một số tư bản nào khác, cố định hay lưu động, trong quá trình biến hóa hình thái của hàng hóa, tức là trong quá trình mua và bán. Nhưng như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu các chi phí lưu thông ("Tư bản", quyển II, ch. VI), thì không phải như vậy. Các chi phí lưu thông đó một phần là những chi phí mà thương nhân có thể đòi những nhân viên khác của lưu thông phải chịu, một phần là những chi phí trực tiếp sinh ra do công việc kinh doanh riêng biệt của thương nhân.

Dù cho các chi phí lưu thông đó thuộc loại nào, dù cho các chi phí đó là thuần túy do chính công việc buôn bán sinh ra, do đó mà thuộc về các khoản chi phí lưu thông riêng biệt của thương nhân, hay dù cho các chi phí đó là những chi phí do những quá trình sản xuất phụ thêm đẻ ra và được cộng thêm

vào trong thời gian quá trình lưu thông, như gửi hàng đi, vận chuyển, bảo quản, v.v., thì về phía thương nhân, chúng đều giả định là ngoài tư bản - tiền tệ để mua hàng hóa ra, thương nhân còn phải ứng ra một tư bản phụ thêm để mua và trả cho các phương tiện lưu thông đó. Trong chừng mực mà các chi phí đó là tư bản lưu động, thì chúng sẽ chuyển nhập toàn bộ vào giá bán hàng hóa như là một yếu tố phụ thêm; trong chừng mực mà chúng là tư bản cố định thì chúng sẽ chuyển nhập vào giá bán hàng hóa với tư cách là yếu tố phụ thêm, tùy theo mức độ hao mòn của tư bản cố định này; nhưng chúng tham gia vào giá bán của hàng hóa với tư cách là một yếu tố hình thành một giá trị trên danh nghĩa, dù cho yếu tố đó, như chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp chẳng hạn, thực tế không thêm gì vào giá trị của hàng hóa. Tất cả tư bản phụ thêm đó, lưu động hay cố định, đều tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Các chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp (tức là không kể những chi phí về gửi hàng, vận chuyển, bảo quản, v.v.) đều quy lại là các chi phí cần thiết để thực hiện giá trị của hàng hóa, hay chuyển hóa hàng hóa thành tiền và ngược lại, nghĩa là thực hiện sự trao đổi hàng hóa. Ở đây, chúng ta hoàn toàn không tính đến những quá trình sản xuất có thể tiếp diễn trong thời gian lưu thông: công việc buôn bán có thể tồn tại một cách độc lập đối với những quá trình đó. Ví dụ, cũng giống như công việc vận tải thực sự và việc gửi hàng có thể là và là những ngành công nghiệp riêng biệt hoàn toàn khác với thương nghiệp, các hàng hóa để mua bán cũng có thể nằm trong các kho hàng hay trong những nơi công cộng khác, và nếu thương nhân phải ứng tiền ra trả những chi phí đó, thì đấy là do những người khác bắt anh ta phải trả. Tất cả những cái đó đều diễn ra trong thương nghiệp bán buôn theo đúng nghĩa của nó, trong đó tư bản thương nhân thể hiện ra dưới hình thái thuần túy nhất và ít lẫn với những chức năng khác hơn cả. Người chủ xí nghiệp vận tải, người giám đốc

đường sắt, chủ tàu thủy không phải là những "thương nhân". Những chi phí nói ở đây là những chi phí về việc mua và bán. Ở trên kia, chúng tôi đã nhận xét rằng các chi phí đó rút cục lại là những chi phí về các việc tính toán, kế toán, chi phí về thị trường, về thư tín, v.v.. Tư bản cố định cần thiết cho các việc đó là trụ sở, giấy má, chi phí bưu điện, v.v.. Những chi phí còn lại là những chi phí về tư bản khả biến đã ứng ra để thuê mướn những người làm công trong thương nghiệp. (Các chi phí về gửi hàng đi và vận chuyển, tiền thuế quan v.v., một phần có thể coi là do thương nhân đã ứng ra khi mua hàng hóa; như vậy đối với thương nhân các chi phí đó nhập vào trong giá mua của anh ta).

Tất cả các khoản chi phí đó không phải là do việc sản xuất ra giá trị sử dụng của hàng hóa gây ra, mà chính là do việc thực hiện giá trị của hàng hóa gây ra; đó là những chi phí lưu thông thuần túy. Các chi phí này không nằm trong quá trình sản xuất trực tiếp mà nằm trong quá trình lưu thông, do đó nằm trong tổng quá trình tái sản xuất.

Trong các khoản chi phí đó, bộ phận duy nhất mà chúng ta cần xét ở đây là bộ phận đã được bỏ ra dưới hình thái tư bản khả biến. (Ngoài ra, còn cần phải xét: một là, quy luật nói rằng chỉ có lao động cần thiết mới nhập vào giá trị hàng hóa, đã tác động như thế nào đến quá trình lưu thông? Hai là, đối với tư bản thương nhân, thì tích lũy biểu hiện ra như thế nào? Ba là, trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội thực sự, thì tư bản thương nhân hoạt động như thế nào?)

Các chi phí đó là do hình thái kinh tế của sản phẩm, tức là cái hình thái hàng hóa, sinh ra.

Nếu thời gian lao động mà bản thân các nhà tư bản công nghiệp đã bỏ vào việc bán trực tiếp hàng hóa cho nhau, - về mặt khách quan, tức là thời gian lưu thông, - không làm cho những hàng hóa ấy tăng thêm một giá trị nào, thì dĩ nhiên tính chất thời gian lao động đó sẽ không thay đổi do chỗ thời gian lao động đó do thương nhân đảm nhiệm, chứ không phải

là do nhà tư bản công nghiệp đảm nhiệm. Việc chuyển hàng hóa (sản phẩm) thành tiền và tiền thành hàng hóa (tư liệu sản xuất) là một chức năng tất yếu của tư bản công nghiệp, do đó là một công việc tất yếu của tư bản, vì trên thực tế, nhà tư bản chỉ là tư bản được nhân cách hóa, có một ý thức và có ý chí riêng của nó. Nhưng các chức năng đó không làm tăng thêm giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư. Thực hiện các công việc đó, hay tiếp tục đảm nhiệm các chức năng của tư bản trong lĩnh vực lưu thông sau khi nhà tư bản sản xuất thôi không đảm nhiệm các chức năng đó nữa, thì như thế chẳng qua thương nhân chỉ thay thế nhà tư bản công nghiệp mà thôi. Thời gian lao động cần cho những công việc đó được sử dụng vào các công việc cần thiết trong quá trình tái sản xuất ra tư bản, nhưng thời gian đó không làm tăng thêm một chút giá trị nào cả. Nếu thương nhân không đảm nhiệm nhiệm vụ ấy (và do đó, không bỏ thời gian lao động cần thiết vào đấy) thì anh ta sẽ không sử dụng tư bản của mình với tư cách là một kẻ thực hiện lưu thông của tư bản công nghiệp; anh ta sẽ không tiếp tục cái chức năng đã bị gián đoạn của nhà tư bản công nghiệp, và như vậy, anh ta cũng sẽ không được chia một phần - với tư cách là nhà tư bản và tỷ lệ với tư bản của anh ta ứng ra - trong khối lượng lợi nhuận do toàn thể giai cấp các nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra. Vậy nhà tư bản thương nghiệp không cần phải sử dụng công nhân làm thuê để có thể được chia một phần trong khối lượng giá trị thặng dư và để làm cho số tiền ứng ra tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản. Nếu công việc kinh doanh của anh ta và tư bản của anh ta không lấy gì làm lớn lắm, thì anh ta rất có thể tự mình lại là nhân viên độc nhất trong xí nghiệp của mình. Cái dùng để trả công cho anh ta chính là cái phần lợi nhuận do sự chênh lệch giữa giá mua hàng hóa và giá cả sản xuất thực sự mà ra.

Mặt khác, nếu tư bản do thương nhân ứng ra lại quá nhỏ bé, thì lợi nhuận anh ta thu được có thể không lớn hơn, hoặc thậm chí còn bé hơn cả số tiền công của một công nhân lành

nghề được trả công cao nhất. Thật vậy, bên cạnh thương nhân lại còn có nhiều nhân viên thương nghiệp làm việc trực tiếp cho nhà tư bản sản xuất, như người mua, người bán, người rao hàng, cũng có thu nhập giống như anh ta hoặc hơn anh ta, hoặc dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần của lợi nhuận (tiền hoa hồng, tiền chia lời theo phần trăm) thực hiện trong mỗi lần bán. Trong trường hợp thứ nhất, thương nhân thu được lợi nhuận thương nghiệp như một nhà tư bản độc lập; trong trường hợp thứ hai, nhân viên thừa hành, người làm thuê của nhà tư bản công nghiệp, nhận được một phần lợi nhuận dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần tương ứng trong lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp mà anh ta là nhân viên thừa hành trực tiếp; trong trường hợp được tham gia chia lợi nhuận, người chủ sẽ đút túi cả lợi nhuận công nghiệp lẫn lợi nhuận thương nghiệp. Mặc dù đối với bản thân người thực hiện lưu thông, khoản tiền thu được có thể chỉ đơn thuần là tiền công, là tiền trả cho lao động mà anh ta đã thực hiện, và mặc dù là ở nơi nào thu nhập của anh ta không mang hình thức như thế đi nữa, thì khối lượng lợi nhuận của anh ta nhiều nhất cũng chỉ có thể bằng tiền công của một công nhân được trả công cao nhất, - nhưng trong cả hai trường hợp, thu nhập của anh ta cũng chỉ do lợi nhuận thương nghiệp mà thôi. Đó là vì lao động của anh ta không phải là lao động tạo ra giá trị.

Đối với nhà tư bản công nghiệp, việc kéo dài hành vi lưu thông có nghĩa là: 1) mất thì giờ cho riêng anh ta vì việc đó cản trở không cho anh ta thực hiện được cái chức năng là người điều khiển quá trình sản xuất; 2) sản phẩm của anh ta, dưới hình thái tiền hay hàng hóa, sẽ nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông, tức là trong một quá trình ở đấy sản phẩm của anh ta không tăng thêm giá trị, và quá trình sản xuất trực tiếp lại bị gián đoạn. Muốn cho quá trình sản xuất khỏi bị gián đoạn, thì phải hạn chế sản xuất, hay là muốn để cho quá trình

sản xuất vẫn có thể tiếp tục theo quy mô cũ, thì phải ứng tư bản - tiền tệ phụ thêm. Trong cả hai trường hợp, điều đó cũng có nghĩa là: hoặc là với số tư bản bỏ ra lúc đầu, bây giờ người ta kiếm được ít lợi nhuận hơn trước, hoặc là muốn kiếm được lợi nhuận như trước thì phải ứng tư bản - tiền tệ thêm. Nhưng nếu thương nhân thay cho nhà tư bản công nghiệp, thì tất cả cái đó cũng không thay đổi chút nào cả. Đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải bỏ thêm nhiều thì giờ vào quá trình lưu thông thì giờ đây thương nhân làm việc đó; đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải ứng tư bản phụ thêm cho việc lưu thông, thì thương nhân ứng số tư bản đó; hoặc nói một cách khác là: đáng lẽ bộ phận tư bản công nghiệp lớn hơn phải thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông, thì bây giờ chính tư bản của thương nhân hoàn toàn bị cột chặt vào trong quá trình đó; và đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra một lợi nhuận nhỏ hơn, thì anh ta phải nhường hẳn một phần lợi nhuận của mình cho thương nhân. Chừng nào tư bản thương nhân không vượt quá những giới hạn cần thiết, thì sự khác nhau duy nhất chỉ là ở chỗ: do sự phân chia chức năng của tư bản như thế, nên thời gian dùng riêng vào trong quá trình lưu thông sẽ ít hơn, và tư bản phụ thêm trong quá trình lưu thông cũng sẽ ít hơn; và tổn thất trên tổng số lợi nhuận biểu hiện dưới hình thái lợi nhuận thương nghiệp sẽ ít hơn là trong trường hợp ngược lại. Nếu, trong ví dụ ở trên, tư bản 720*v* + 180*v* + 180*m*, với một tư bản thương nhân là 100 tồn tại bên cạnh, chỉ đem lại cho nhà tư bản công nghiệp một lợi nhuận là 162 hay 18%, do đó lợi nhuận giảm đi 18, thì trái lại, nếu không có tư bản thương nhân tách riêng ra, tư bản phụ thêm cần thiết có thể sẽ lên tới 200 và trong trường hợp này tổng số tiền mà tư bản công nghiệp ứng ra sẽ là 1 100 chứ không phải là 900 nữa; thành thử đối với một giá trị thặng dư là 180 thì tỷ suất lợi nhuận sẽ chỉ là $16^{4}/_{11}$%.

Nếu một nhà tư bản công nghiệp, tự đảm nhiệm lấy việc buôn bán của mình, ngoài số tư bản phụ thệm cần thiết để

mua hàng hóa mới ra, trước khi sản phẩm của hắn đang nằm trong lưu thông chuyển hóa thành tiền, lại còn bỏ ra một số tư bản để thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa của hắn, tức là ứng ra cho quá trình lưu thông (chi phí văn phòng và tiền công của các công nhân thương nghiệp), thì mặc dù những chi phí đó đều là tư bản phụ thêm, nhưng chúng không tạo ra giá trị thặng dư. Những chi phí đó phải được bù lại bằng giá trị của các hàng hóa; một bộ phận giá trị của các hàng hóa đó lại phải chuyển hóa thành chi phí lưu thông ấy; nhưng không một giá trị thặng dư phụ thêm nào được hình thành vì thế cả. Đối với tổng tư bản xã hội, thì điều đó thực tế quy lại là như thế này: một bộ phận của tổng tư bản đó là cần thiết cho các công việc thứ yếu không nằm trong quá trình làm tăng thêm giá trị, và bộ phận đó của tư bản xã hội phải thường xuyên được tái sản xuất ra nhằm mục đích ấy. Vì thế mà đối với các nhà tư bản cá biệt cũng như đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, tỷ suất lợi nhuận đã bị giảm đi, - kết quả này sinh ra mỗi khi phải bỏ ra một tư bản phụ thêm cần thiết để vận dụng cũng một khối lượng tư bản khả biến như cũ.

Khi nhà tư bản công nghiệp được nhà tư bản thương nghiệp gánh cho các chi phí phụ thêm gắn với bản thân lưu thông, thì tỷ suất lợi nhuận cũng bị giảm xuống như thế, nhưng với một mức độ ít hơn và theo một cách khác. Bây giờ sự việc sẽ diễn ra như sau: thương nhân bỏ ra nhiều tư bản hơn là số mà người ta cần phải bỏ ra nếu không có các chi phí đó, và lợi nhuận thu được về số tư bản phụ thêm ấy làm cho tổng số lợi nhuận thương nghiệp tăng lên; do đó, cùng với tư bản công nghiệp, tư bản thương nhân tham gia trên một phạm vi lớn hơn vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận trung bình, thành thử lợi nhuận trung bình bị giảm xuống. Trong ví dụ trên đây của chúng ta, nếu ngoài số 100 là tư bản thương nhân ra, lại có một số tư bản phụ thêm nữa là 50 được ứng ra để trả các chi phí nói trên, thì như thế tổng số giá trị thặng dư 180 sẽ chia cho một tư bản sản xuất 900, cộng với một tư bản thương

nhân 150, tổng cộng là 1 050. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình giảm xuống thành $17^1/_7$%. Nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân với giá là 900 + $154^2/_7$ = 1 $054^2/_7$; còn thương nhân thì bán hàng hóa với giá 1 130 (1 080 + 50 về chi phí mà anh ta phải bù lại). Mặt khác, phải thừa nhận rằng sự tập trung các chi phí thương nghiệp, gắn liền với việc tư bản tách thành tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp và nhờ thế các chi phí thương nghiệp giảm đi.

Bây giờ người ta có thể tự hỏi: vậy thì số phận của những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, do nhà tư bản thương nghiệp, ở đây là thương nhân sử dụng, sẽ ra sao?

Một mặt, công nhân thương nghiệp hoàn toàn là một công nhân làm thuê, chẳng khác gì những công nhân làm thuê khác. Thứ nhất, đó là vì lao động của anh ta được mua bằng tư bản khả biến của thương nhân, chứ không phải bằng số tiền mà thương nhân đã chi ra với tư cách là thu nhập; như vậy là lao động đó đã được mua không phải để phục vụ cá nhân mà để làm cho tư bản ứng ra mua lao động đó tăng thêm giá trị. Thứ hai, đó là vì giá trị sức lao động của công nhân làm thuê trong thương nghiệp, tức là tiền công của anh ta, cũng như trường hợp tất cả mọi công nhân làm thuê khác, đều do những chi phí để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động riêng biệt của anh ta quyết định, chứ không phải là do sản phẩm lao động của anh ta quyết định.

Nhưng giữa anh ta và các công nhân do tư bản công nghiệp trực tiếp sử dụng, cũng phải có một sự khác nhau như sự khác nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nhân, do đó, như giữa nhà tư bản công nghiệp và thương nhân. Vì thương nhân, về phương diện chỉ đơn thuần là một người thực hiện lưu thông, không sản xuất ra giá trị, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, cho nên công nhân thương nghiệp mà anh ta sử dụng vào những chức năng đó, cũng không thể trực tiếp

sản xuất ra giá trị thặng dư cho anh ta được (vì giá trị phụ thêm mà thương nhân đã thêm vào hàng hóa của anh ta do các chi phí đẻ ra, rút cục lại chỉ là một sự gia thêm giá trị đã có từ trước, tuy ở đây phải đặt câu hỏi: thương nhân làm thế nào để thu được và giữ lại được giá trị của tư bản bất biến của anh ta?). Cũng hệt như khi bàn về những người công nhân sản xuất, ở đây chúng ta giả định rằng tiền công là do giá trị sức lao động quyết định, do đó, thương nhân không thể làm giàu bằng cách rút bớt một phần trong tiền công, thành thử anh ta không thể đưa vào trong việc tính toán các chi phí của anh ta một số tiền ứng trước cho lao động mà anh ta chỉ trả công có một phần; nói một cách khác, anh ta không làm giầu được bằng cách lừa bịp những nhân viên của mình, v.v..

Nói về những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, thì điều khó khăn không phải là ở chỗ giải thích xem họ trực tiếp sản xuất ra lợi nhuận cho người chủ của họ như thế nào, mặc dù họ không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư (lợi nhuận chỉ là một hình thái biến tướng của giá trị thặng dư). Sự thực, vấn đề này đã được giải quyết khi phân tích chung về lợi nhuận thương nghiệp. Cũng như tư bản công nghiệp kiếm được lợi nhuận bằng việc bán lao động chứa đựng và thực hiện trong hàng hóa, - lao động mà nó không trả lại bằng một vật ngang giá nào, - tư bản thương nhân thu được lợi nhuận vì nó cũng không trả cho tư bản sản xuất toàn bộ số lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa (trong hàng hóa, nghĩa là trong chừng mực mà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa đó hoạt động với tư cách là một phần tương ứng của tổng tư bản công nghiệp); ngược lại, khi bán hàng hóa thì anh ta bắt trả cho mình cái phần đó của lao động vẫn nằm trong hàng hóa và không được anh ta trả công. Mối quan hệ giữa tư bản thương nhân với giá trị thặng dư khác với mối quan hệ giữa tư bản công nghiệp với giá trị thặng dư. Tư bản công nghiệp sản sinh ra giá trị thặng dư bằng cách trực tiếp chiếm hữu lao

động không công của người khác; còn tư bản thương nhân thì chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đó bằng cách bắt tư bản công nghiệp chuyển lại cái phần đó cho mình.

Chính chỉ thông qua chức năng của nó là thực hiện giá trị, thì tư bản thương nhân mới tham gia với tư cách là tư bản vào quá trình tái sản xuất, và do đó, với tư cách là tư bản đang hoạt động, nó rút lấy một phần trong giá trị thặng dư đã được toàn bộ tư bản sản sinh ra. Đối với mỗi thương nhân cá biệt thì khối lượng lợi nhuận của hắn là do khối lượng tư bản mà hắn có thể sử dụng được trong quá trình đó quyết định; và lao động không công của các nhân viên của hắn càng lớn, thì hắn càng có thể sử dụng được nhiều tư bản trong việc mua và bán. Ngay cả cái chức năng nhờ đó mà tiền của hắn trở thành tư bản, nhà tư bản thương nghiệp cũng bắt những công nhân của mình thực hiện một phần lớn. Mặc dù rằng lao động không công của những nhân viên của hắn không sáng tạo ra giá trị, nhưng nó tạo cho hắn cái khả năng chiếm hữu được giá trị thặng dư, thành ra đối với tư bản của hắn kết quả cũng như vậy; cho nên lao động không công đó là nguồn gốc của lợi nhuận. Nếu không thì việc kinh doanh thương nghiệp sẽ không bao giờ thực hiện được với quy mô lớn và theo cách thức tư bản chủ nghĩa.

Giống như lao động không công của công nhân trực tiếp sáng tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản sản xuất, lao động không công của công nhân làm thuê trong thương nghiệp cũng làm cho tư bản thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đó.

Điều khó khăn là ở chỗ: vì thời gian lao động và lao động của bản thân thương nhân không sáng tạo ra giá trị, mặc dù chúng đảm bảo cho thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đã sản xuất ra, như vậy thì tư bản khả biến mà thương nhân chi ra để mua sức lao động thương nghiệp sẽ ra

sao? Có cần phải coi tư bản khả biến đó là một khoản trong các chi phí phải cộng thêm vào tư bản thương nhân đã ứng ra không? Nếu không, thì cái đó hình như mâu thuẫn với quy luật về sự san bằng tỷ suất lợi nhuận; có nhà tư bản nào lại chịu ứng ra 150, nếu như anh ta chỉ được coi có 100 là tư bản ứng ra thôi? Nếu có, thì điều đó hình như mâu thuẫn với chính ngay bản chất của tư bản thương nhân, vì loại tư bản này hoạt động với tư cách là tư bản không phải vì nó vận dụng lao động của kẻ khác như tư bản công nghiệp, mà vì bản thân nó làm việc, nghĩa là thực hiện các chức năng mua và bán; chính do các chức năng đó và vì các chức năng đó mà nó thu được một phần giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp sản xuất ra.

(Như vậy, cần phải xét những điểm sau đây: tư bản khả biến của thương nhân; quy luật lao động cần thiết trong lưu thông; làm thế nào mà lao động của thương nhân bảo tồn được giá trị của tư bản bất biến của hắn; vai trò của tư bản thương nhân trong toàn bộ quá trình tái sản xuất; cuối cùng, việc chia ra thành tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ ở một bên, và thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ ở bên khác).

Nếu như mỗi thương nhân chỉ có số tư bản mà anh ta có thể tự mình thực hiện việc chu chuyển bằng lao động của chính anh ta, thì như thế tư bản thương nghiệp sẽ bị vô cùng chia nhỏ; vì sự phân nhỏ đó tất sẽ phải tăng lên theo quy mô sản xuất và khối lượng kinh doanh ngày càng tăng của tư bản sản xuất trong tiến trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó sẽ có một sự không cân đối ngày càng tăng giữa hai thứ tư bản đó. Trong chừng mực mà tư bản tập trung lại trong lĩnh vực sản xuất thì nó lại sẽ phân tán trong lĩnh vực lưu thông. Kinh doanh thuần túy thương nghiệp của nhà tư bản và đồng thời các khoản chi tiêu thuần túy thương nghiệp của anh ta sẽ vì thế mà phải tăng lên vô cùng tận, vì

nhà tư bản công nghiệp sẽ phải giao dịch với 1 000 thương nhân chẳng hạn, chứ không phải với 100 thương nhân nữa. Như vậy, một phần lớn những điều lợi do tính chất độc lập của tư bản thương nhân đem lại, sẽ bị mất đi. Ngoài các chi phí thuần túy thương nghiệp, thì các chi phí khác về lưu thông, như phân loại mặt hàng, gửi hàng, v.v., sẽ cũng tăng lên. Tất cả các điều trên đây là nói về tư bản công nghiệp. Nhưng bây giờ ta hãy xét tư bản thương nhân và trước hết hãy xét những cái liên quan tới các công việc thuần túy thương nghiệp. Trong việc kế toán, tính các con số lớn cũng không đòi hỏi phải mất nhiều thời gian hơn là tính các con số nhỏ, nhưng mười lần mua 100p.xt. sẽ đòi hỏi mười lần thời gian nhiều hơn *một* lần mua 1 000p.xt.. Thư từ trao đổi với mười thương nhân nhỏ cũng tốn phí giấy, tem, gấp mười lần thư từ trao đổi với *chỉ một* thương nhân lớn. Sự phân công rạch ròi trong cửa hàng thương nghiệp, trong đó người này giữ việc kế toán, người kia giữ quỹ, người thứ ba giữ việc trao đổi thư tín, người này mua, người kia bán, kẻ khác đi chào hàng, v.v., sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian lao động, thành ra số công nhân thương nghiệp làm thuê được sử dụng trong ngành thương nghiệp bán buôn không cần phải tương xứng với quy mô tương đối của công việc kinh doanh. Sở dĩ như thế là vì trong thương nghiệp hiện tượng sau đây lại còn quan trọng hơn là trong công nghiệp rất nhiều: cùng một chức năng thì sẽ tổn phí một thời gian lao động như nhau, dù chức năng đó được thực hiện trên quy mô lớn hay nhỏ. Chính vì vậy mà về mặt lịch sử, chúng ta thấy hiện tượng tập trung phát sinh ra trong kinh doanh thương nghiệp sớm hơn là trong công xưởng công nghiệp. Bây giờ chúng ta xét đến những khoản chi phí về tư bản cố định. Một trăm cửa hiệu nhỏ tổn phí vô cùng nhiều hơn là một cửa hiệu lớn, một trăm kho hàng nhỏ tổn phí vô cùng nhiều hơn là một kho hàng lớn v.v.. Các chi phí vận tải cũng vậy - ít ra là những chi phí phải ứng trước - cũng tăng lên trong kinh

doanh thương nghiệp cùng với tình hình chi nhỏ công việc kinh doanh.

Như thế, trong phần thương nghiệp của công việc kinh doanh của mình, nhà tư bản công nghiệp sẽ mất nhiều lao động và chi phí lưu thông hơn. Cùng một tư bản thương nhân, nếu đem chia ra cho nhiều thương nhân nhỏ, thì việc xé nhỏ đó sẽ đòi hỏi nhiều người lao động hơn để thực hiện các chức năng của nó; hơn nữa, người ta sẽ lại cần phải có một tư bản thương nhân lớn hơn để đảm bảo sự chu chuyển của cùng một tư bản - hàng hóa như thế.

Nếu chúng ta gọi tổng số tư bản thương nhân trực tiếp đầu tư vào việc mua và bán hàng hóa là B và gọi tư bản khả biến của tổng số tư bản đó đã bỏ ra để trả công cho các công nhân giúp việc trong thương nghiệp là b, thì tổng số $B + b$ sẽ nhỏ hơn tổng số tư bản thương nhân B nếu như mỗi thương nhân sẽ tự làm lấy mà không có người giúp việc, nghĩa là không có một bộ phận nào đầu tư vào b. Tuy thế, chúng ta cũng vẫn chưa giải quyết được các khó khăn.

Giá bán hàng hóa phải đủ để 1) trả lợi nhuận trung bình cho $B + b$. Sở dĩ như vậy là vì $B + b$ là B ban đầu đã giảm đi và đại biểu cho một tư bản thương nhân nhỏ hơn số tư bản thương nhân cần thiết nếu không có b. Nhưng, 2) giá bán đó phải đủ để ngoài phần lợi nhuận mới xuất hiện phụ thêm của b ra, hoàn lại số tiền công đã trả, tức là hoàn lại bản thân tư bản khả biến của thương nhân = b. Chính chỗ đó là chỗ khó. Phải chăng b là một yếu tố mới của giá cả hay nó chỉ là một bộ phận của lợi nhuận do $B + b$ đem lại, bộ phận mà đối với công nhân làm thuê trong thương nghiệp là tiền công, còn đối với bản thân thương nhân thì chỉ là để bù lại số tư bản khả biến của anh ta? Trong trường hợp thứ hai, lợi nhuận mà thương nhân thực hiện được về số tư bản mà anh ta đã ứng ra $B + b$, theo tỷ suất chung sẽ chỉ bằng

với lợi nhuận thuộc về *B* cộng với *b,* tức là số tiền mà anh ta trả dưới hình thức tiền công, nhưng chính số tiền đó lại không đem lại một lợi nhuận nào cả!

Thực ra thì vấn đề quy lại là phải tìm ra các giới hạn của *b* (theo nghĩa toán học). Trước hết, chúng ta hãy xác định điều khó khăn đúng là ở chỗ nào. Chúng ta gọi tư bản trực tiếp bỏ vào việc mua và bán là *B;* gọi tư bản bất biến dùng cho công việc đó (chi phí vật chất về thương nghiệp) là *K,* và tư bản khả biến mà thương nhân phải bỏ ra là *b*.

Việc bù lại *B* chẳng có gì là khó khăn cả. Nó chỉ là giá mua đã thực hiện đối với thương nhân, hay là giá cả sản xuất đối với người sản xuất. Thương nhân trả giá đó; còn khi bán lại hàng hóa, anh ta thu hồi lại *B* coi là một phần của giá bán của anh ta; ngoài số *B* ấy ra, anh ta còn nhận được lợi nhuận về *B*, như chúng ta đã giải thích ở trên. Giả dụ hàng hóa trị giá 100p.xt. và lợi nhuận thực hiện được trên hàng hóa đó là 10%. Như vậy, hàng hóa được bán ra là 110p.xt.. Trước đây hàng hóa đó đã trị giá 100p.xt. rồi, tư bản thương nhân 100 chỉ cộng thêm vào hàng hóa đó 10p.xt. thôi.

Về phần *K,* thì nhiều lắm nó cũng chỉ bằng - và trên thực tế thì nó thấp hơn - cái bộ phận tư bản bất biến mà người sản xuất sẽ phải chi ra về việc bán và mua; nhưng như thế thì bộ phận đó sẽ là cái bộ phận cộng thêm vào tư bản bất biến mà người sản xuất trực tiếp dùng trong sản xuất. Mặc dù như thế, bộ phận này vẫn phải thường xuyên được bù lại bởi giá cả của hàng hóa, hay nói một cách khác là một phần tương đương của hàng hóa phải thường xuyên được chi ra dưới hình thức đó, và nếu xét toàn bộ tư bản xã hội, thì bộ phận ấy phải thường xuyên được tái sản xuất ra dưới hình thức đó. Bộ phận tư bản bất biến ứng ra đó, cũng như toàn bộ khối lượng của nó đã được trực tiếp đầu tư vào sản xuất, sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Nếu nhà tư bản công nghiệp nhường cái phần

công việc thương nghiệp trong việc kinh doanh của anh ta cho thương nhân, thì anh ta không cần phải tự mình ứng ra bộ phận tư bản đó. Thương nhân đảm nhiệm việc đó thay anh ta. Nhưng việc đó chỉ là trên danh nghĩa, vì thương nhân không sản xuất và tái sản xuất ra tư bản bất biến mà hắn đã tiêu dùng đi (chi phí vật chất về thương nghiệp). Do đó, việc sản xuất ra tư bản bất biến của thương nhân là một loại hoạt động kinh doanh đặc biệt hay ít ra cũng là một phần trong hoạt động của một số nhà tư bản công nghiệp giữ một vai trò giống như những nhà tư bản công nghiệp cung cấp tư bản bất biến cho những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Do đó thương nhân không những có thể bù lại được tư bản bất biến, mà còn thu được cả lợi nhuận do tư bản bất biến đem lại nữa. Cho nên cả hai cái đó đều làm giảm bớt lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp. Nhưng nhờ có sự tập trung và tiết kiệm do sự phân công lao động đem lại, nên lợi nhuận giảm ít hơn là khi bản thân nhà tư bản công nghiệp phải tự mình ứng tư bản đó ra. Sự giảm bớt tỷ suất lợi nhuận đó nhỏ hơn, vì tư bản ứng ra như thế nhỏ hơn.

Như vậy giá bán chỉ mới gồm có *B* + *K* + lợi nhuận của *B* + *K*. Sau những điều nói trên đây, thì bộ phận đó của giá bán chưa có gì là khó hiểu. Nhưng bây giờ lại xuất hiện *b* hay tư bản khả biến do thương nhân ứng ra.

Như thế giá bán sẽ là *B* + *K* + *b* + lợi nhuận của *B* + *K* + lợi nhuận của *b*.

B chỉ bù lại giá mua, nhưng ngoài lợi nhuận do nó mang lại thì nó không cộng thêm gì vào giá mua đó cả. *K* không những thêm lợi nhuận của nó, mà còn thêm cả bản thân *K* vào nữa; nhưng *K* + lợi nhuận của *K,* nghĩa là phần chi phí lưu thông ứng ra dưới hình thức tư bản bất biến, cộng với lợi nhuận trung bình tương ứng, trong tay nhà tư bản công nghiệp sẽ lớn hơn trong tay nhà tư bản thương nghiệp. Sự giảm bớt lợi

nhuận trung bình thể hiện ra dưới hình thức sau đây: người ta tính lợi nhuận trung bình chung sau khi trừ đi $B + K$ trong số tư bản công nghiệp ứng ra, trong khi đó thì thương nhân nhận được cái phần mà người ta đã khấu vào lợi nhuận trung bình, coi đó là lợi nhuận của $B + K$, thành thử cái phần giữ lại đó là lợi nhuận của một tư bản đặc biệt: tư bản thương nhân.

Nhưng đối với b + lợi nhuận của b, hay như trong ví dụ của chúng ta là đối với b + 1/10b - vì tỷ suất lợi nhuận được giả định là 10% - thì lại không phải là như thế. Chính ở đây mới là chỗ khó khăn thật sự.

Theo giả thiết của chúng ta, thương nhân dùng b chỉ là để mua lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để thực hiện các hành vi lưu thông của tư bản là H - T và T - H. Nhưng nói chung, lao động thương nghiệp là lao động cần thiết để cho một tư bản hoạt động với tư cách là tư bản thương nghiệp và do đó để giúp cho việc chuyển hàng hóa thành tiền và tiền thành hàng hóa. Đó là lao động thực hiện giá trị nhưng không tạo ra một giá trị nào hết. Chỉ trong chừng mực mà một tư bản nào đó thực hiện các chức năng ấy, hay nói cho đúng hơn, chỉ trong chừng mực mà một nhà tư bản nào đó dùng tư bản của mình để thực hiện các việc ấy, thứ lao động đó, thì tư bản ấy mới làm chức năng tư bản thương nghiệp và tham gia vào việc điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, nghĩa là được chia một phần trong tổng số lợi nhuận. Nhưng ở trong b + lợi nhuận của b thì hình như gồm có, thứ nhất là tiền trả cho lao động (vì rằng dù cho nhà tư bản công nghiệp trả cho thương nhân về lao động của bản thân anh ta hay về mặt lao động của nhân viên mà thương nhân ấy đã thuê, thì cũng thế thôi) và thứ hai là lợi nhuận về số tiền trả công cho lao động đó, lao động mà lẽ ra bản thân thương nhân phải làm lấy. Tư bản thương nhân lại nhận được trở lại thứ nhất là số tiền công b, và thứ hai là lợi nhuận của b. Như thế là vì, một là, tư bản

thương nhân bắt phải trả cho mình về số lao động nhờ đó mà nó làm chức năng tư bản *thương nhân,* và hai là nó bắt trả cho nó số lợi nhuận vì nó hoạt động với tư cách là *tư bản,* tức là vì nó thực hiện một lao động mà đối với nó - với tư cách là tư bản đang hoạt động - thì phải được trả bằng lợi nhuận. Vì vậy đó là vấn đề chúng ta phải giải quyết.

Giả định rằng B = 100, b = 10, và tỷ suất lợi nhuận = 10%. Chúng ta giả dụ $K = O$, để khỏi phải tính tới một cách không cần thiết cái yếu tố đó của giá mua vì yếu tố đó không liên quan gì đến ở đây và đã được chúng ta giải quyết rồi. Như vậy, giá bán sẽ bằng $B + p + b + p$ ($= B + Bp' + b + bp'$, trong đó p' là tỷ suất lợi nhuận) = 100 + 10 + 10 +1 = 121.

Nhưng nếu thương nhân không bỏ b ra để trả tiền công - vì b chỉ dùng để trả cho lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa mà tư bản công nghiệp ném ra thị trường - thì tình hình sẽ như sau: để mua hay bán với số B = 100, thương nhân đã phải bỏ thì giờ vào đó, và chúng ta giả định rằng đó là thì giờ độc nhất mà anh ta có. Nếu lao động thương nghiệp, do b hay 10 thể hiện, không phải là trả bằng tiền công mà trả bằng lợi nhuận, thì nó phải giả định có một tư bản thương nhân khác = 100, vì 10% của nó = b = 10. Cái tư bản B thứ hai = 100 này sẽ không nhập thêm vào giá cả của hàng hóa, nhưng số 10% dĩ nhiên sẽ nhập thêm vào. Như vậy sẽ có hai hành vi kinh doanh, mỗi hành vi là 100, cộng lại thành 200, để mua hàng hóa là 200 + 20 = 220.

Vì tư bản thương nhân tuyệt đối không phải là một cái gì khác ngoài hình thái độc lập của một bộ phận của tư bản công nghiệp hoạt động trong quá trình lưu thông, nên tất cả các vấn đề liên quan tới tư bản thương nhân phải được giải quyết bằng cách đặt vấn đề như thể là các hiện tượng riêng biệt của tư bản thương nhân vẫn chưa xuất hiện một cách độc lập, mà vẫn

gắn liền trực tiếp với tư bản công nghiệp, coi như một ngành của tư bản công nghiệp. Ở cửa hàng, khác với ở công xưởng, tư bản thương nhân luôn luôn hoạt động trong quá trình lưu thông. Cho nên ngay từ đầu cần phải nghiên cứu cái *b* đó ngay ở đây, ở trong cửa hàng của nhà tư bản công nghiệp.

Trước hết, cái cửa hàng đó bao giờ cũng vô cùng nhỏ bé so với công xưởng. Hơn nữa, dĩ nhiên là quy mô sản xuất càng mở rộng thêm lên, thì những công việc thương nghiệp cũng sẽ tăng lên, những công việc mà người ta phải luôn luôn tiến hành để lưu thông tư bản công nghiệp, tức là để bán sản phẩm tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa cũng như để chuyển hóa tiền đã thu được thành tư liệu sản xuất và để làm công việc tính toán toàn bộ. Tính toán giá cả, kế toán, giữ quỹ, thư tín, - tất cả những cái đó đều thuộc về đây cả. Quy mô sản xuất càng phát triển, thì các hoạt động thương nghiệp của tư bản công nghiệp càng lớn, dù rằng sự tăng lên của hai cái đó không phải là cùng một tỷ lệ; do đó lao động và các chi phí lưu thông khác để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, cũng càng lớn. Do đó cần thiết phải sử dụng những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, là những người hợp thành cửa hàng theo đúng nghĩa của nó. Mặc dầu các chi phí trả công cho những công nhân làm thuê này cũng mang hình thức tiền công, nhưng chúng khác với tư bản khả biến bỏ ra để mua lao động sản xuất. Cái đó làm tăng thêm các khoản chi phí của nhà tư bản công nghiệp, làm tăng thêm khối lượng tư bản phải ứng ra, mà không trực tiếp làm tăng thêm giá trị thặng dư. Vì nó là một khoản chi phí về lao động chỉ dùng để thực hiện những giá trị đã được sản xuất ra rồi. Cũng như mọi chi phí cùng loại đó, nó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì tư bản ứng ra tăng lên mà giá trị thặng dư thì không tăng lên. Nếu giá trị thặng dư m vẫn không thay đổi và tư bản ứng ra C tăng lên thành $C + \Delta C$, thì chúng ta sẽ có, không phải một tỷ suất

lợi nhuận là $\frac{m}{C}$, mà một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn, tức là $\frac{m}{C + \Delta C}$. Cho nên nhà tư bản công nghiệp tìm cách hạn chế tới mức tối thiểu các chi phí lưu thông đó, cũng hoàn toàn giống như hạn chế các khoản chi phí của anh ta về tư bản bất biến vậy. Bởi vậy, thái độ của tư bản công nghiệp đối với những công nhân làm thuê cho nó trong thương nghiệp không giống thái độ đối với những công nhân làm thuê cho nó trong sản xuất. Khi các điều kiện khác vẫn như cũ, công nhân làm thuê trong sản xuất càng đông thì khối lượng sản xuất sẽ càng lớn, giá trị thặng dư hay lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, và ngược lại. Quy mô sản xuất càng to, giá trị và do đó giá trị thặng dư cần thực hiện càng lớn, thì tư bản - hàng hóa được sản xuất ra sẽ càng lớn, các chi phí về cửa hàng buôn bán sẽ càng tăng lên một cách tuyệt đối mặc dầu không tăng lên một cách tương đối, và đẻ ra một thứ phân công lao động nào đó. Tới mức độ nào thì lợi nhuận là tiền đề của các khoản chi phí này, điều đó - ngoài những cái khác ra - thể hiện trong sự việc sau đây: cùng với sự tăng lên của tiền lương cho các nhân viên thương nghiệp, thì thường thường một phần tiền lương này được trả bằng cách tính theo một số phần trăm trong lợi nhuận. Do bản chất của sự vật, thứ lao động chỉ bao gồm các hoạt động trung gian - những hoạt động này gắn liền hoặc với việc tính toán giá trị, hoặc với việc thực hiện giá trị, hoặc với việc chuyển hóa số tiền đã thực hiện được thành tư liệu sản xuất, và vì vậy, khối lượng của những hoạt động thương nghiệp đó là do khối lượng của các giá trị đã được sản xuất ra và cần được thực hiện quyết định, - thứ lao động ấy không thể là nguyên nhân quyết định định lượng và khối lượng của các giá trị đó như lao động trực tiếp sản xuất, mà chỉ là kết quả của hai cái đó. Đối với các chi phí lưu thông khác thì cũng vậy. Muốn có thể đo, cân, đóng gói và vận tải một số lượng hàng hóa lớn thì

cần phải có nhiều hàng hóa đã; số lượng công nhân đóng gói và vận tải, v.v., nhiều hay ít là tùy theo khối lượng của hàng hóa, đối tượng hoạt động của họ, chứ không phải là ngược lại.

Người công nhân thương nghiệp không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, nhưng giá cả lao động của anh ta là do giá trị sức lao động của anh ta quyết định, tức là do các chi phí để sản xuất ra sức lao động của anh ta quyết định. Tuy nhiên, về mặt thể hiện sức lao động đó trong hành động, về mặt cường độ, chi phí năng lượng và hao mòn của nó, thì cũng giống như đối với bất kỳ một công nhân làm thuê nào khác, những cái đó tuyệt nhiên không bị giới hạn bởi giá trị sức lao động. Cho nên tiền công của anh ta không nhất thiết phải tương ứng với khối lượng lợi nhuận mà anh ta giúp cho nhà tư bản thực hiện được. Cái mà nhà tư bản tốn phí về anh ta và cái mà anh ta đem lại cho nhà tư bản là những lượng khác nhau. Anh ta đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì anh ta trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà vì anh ta giúp làm giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ anh ta thực hiện một phần lao động không công. Người công nhân thương nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này thuộc về lớp công nhân làm thuê được trả công hậu nhất, lớp người mà lao động được xem là lao động lành nghề, ở trên mức lao động trung bình. Tuy nhiên, với sự tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì tiền công của anh ta có xu hướng giảm xuống so với lao động trung bình. Một phần điều đó diễn ra do sự phân công trong nội bộ của cửa hàng; vì vậy, năng lực lao động chỉ cần phát triển một chiều thôi, và một phần những chi phí để sản xuất ra một năng lực lao động như thế, thì không tốn kém gì cho nhà tư bản cả: nghệ thuật đó của người công nhân sẽ được chức năng của anh ta phát triển, và sẽ phát triển càng nhanh nếu sự phân công lao động càng mang tính chất phiến diện. Sau nữa, tiền công của anh ta có chiều hướng giảm xuống vì lý do là cùng với sự tiến bộ của khoa học và nền giáo

dục quốc dân thì việc đào tạo chuyên môn, các kiến thức thương nghiệp và về ngữ ngôn, v.v., cũng được truyền bá ngày càng nhanh, càng dễ, càng phổ biến, càng rẻ, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng hướng các phương pháp giảng dạy v.v., vào mặt thực hành. Việc phổ cập nền giáo dục sơ cấp làm cho người ta có thể tuyển lựa được những người lao động thương nghiệp ở trong các giai cấp từ trước đến nay vẫn bị gạt ra ngoài những nghề nghiệp đó và đã quen với một lối sống kém hơn. Hơn nữa, việc đó làm cho có thêm nhiều người đổ xô đến và do đó làm tăng thêm cạnh tranh. Bởi vậy, trừ một vài trường hợp ra, còn thì cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị sức lao động của những người đó giảm xuống. Tiền công của họ giảm xuống trong khi năng lực lao động của họ tăng lên. Nếu cần phải thực hiện nhiều giá trị và lợi nhuận hơn, thì nhà tư bản liền tăng thêm số công nhân đó của mình lên. Việc tăng thêm lao động đó bao giờ cũng là kết quả chứ không bao giờ là nguyên nhân của sự tăng lên của giá trị thặng dư[39a)].

Vậy, vấn đề có hai mặt: một mặt, các chức năng của tư bản với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ (vì vậy mà

39a) Những lời tiên đoán này về số phận của giai cấp vô sản thương nghiệp, viết từ năm 1865, đã được chứng thực như thế nào, điều đó hàng trăm nhân viên thương nghiệp người Đức có thể kể lại cho ta rõ: họ thông thạo tất cả các công việc thương nghiệp, biết 3 - 4 thứ tiếng, mà họ vẫn không tìm được việc làm ở khu thương nghiệp thành phố Luân Đôn với mức tiền công 25 si-linh một tuần lễ so với tiền công của người thợ máy lành nghề, thì giá đó thấp hơn nhiều. Trong bản thảo có hai trang để trắng, điều đó chứng tỏ rằng về điểm này còn phải phát triển tỉ mỉ hơn nữa. Vả lại, có thể xem "Tư bản", quyển II, ch. VI (Chi phí lưu thông), tr. 105 - 113 [xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, chương VI, tr. 205-207] trong đó Mác đã đề cập đến rất nhiều vấn đề có liên quan tới đoạn này. - *Ph.Ă.*

ở sau đây chúng tôi sẽ gọi là tư bản thương nghiệp) chỉ là những hình thái chung đã xác định của tư bản công nghiệp. Mặt khác, có những tư bản riêng biệt và do đó những loại nhà tư bản riêng biệt chuyên đảm nhiệm các chức năng ấy, vì vậy mà những chức năng ấy trở thành những lĩnh vực riêng để làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Chỉ đối với tư bản thương nghiệp thì các chức năng thương nghiệp và các phí tổn lưu thông mới trở thành độc lập. Cái mặt dính líu với lưu thông của tư bản công nghiệp tồn tại không những ở chỗ bản thân tư bản công nghiệp thường xuyên mang hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, mà còn ở chỗ có cửa hàng bên cạnh công xưởng. Trái lại, đối với tư bản thương nghiệp, thì mặt đó trở thành độc lập. Cửa hàng là công xưởng duy nhất của nó. Đối với thương nhân bán buôn thì bộ phận tư bản dùng dưới hình thức các chi phí lưu thông lớn hơn nhiều so với nhà công nghiệp, vì ngoài các cửa hàng riêng mà bất cứ công xưởng công nghiệp nào cũng có ra, thì bộ phận tư bản mà toàn bộ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp phải sử dụng vào mục đích đó, lại được tập trung trong tay một số thương nhân cá biệt; những thương nhân này, trong khi làm cho các chức năng lưu thông được thực hiện liên tục, thì cũng gánh lấy các phí tổn lưu thông do việc thực hiện những chức năng đó đẻ ra.

Đối với nhà tư bản công nghiệp, các chi phí lưu thông hình như là và thực tế là những chi phí không sản xuất. Đối với thương nhân, thì hắn lại thấy các chi phí lưu thông đó là nguồn gốc đẻ ra lợi nhuận của hắn, lợi nhuận này - nếu ta giả định tỷ suất lợi nhuận chung - tỷ lệ với lượng của các chi phí lưu thông đó. Cho nên đối với tư bản thương nghiệp thì các khoản chi cần thiết về chi phí lưu thông lại là chi phí sản xuất. Vậy lao động thương nghiệp mà tư bản thương nghiệp bỏ tiền ra mua cũng là một thứ lao động trực tiếp sản xuất đối với tư bản đó.

CHƯƠNG XVIII

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN. GIÁ CẢ

Chu chuyển của tư bản công nghiệp là sự thống nhất gồm thời gian sản xuất của nó và thời gian lưu thông của nó; do đó, chu chuyển ấy bao gồm cả toàn bộ quá trình sản xuất. Trái lại, chu chuyển của tư bản thương nhân trên thực tế chỉ là sự vận động tách ra của tư bản - hàng hóa, nên nó chỉ là giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của hàng hóa, *H - T*, là sự vận động của một tư bản cá biệt quay trở lại bản thân nó; *T - H - T*, xét theo ý nghĩa thương nghiệp, là chu chuyển của tư bản thương nhân. Thương nhân mua, chuyển hóa tiền của mình thành hàng hóa, rồi sau đó bán lại và chuyển hóa hàng hóa đó thành tiền và cứ thế thường xuyên lắp đi lắp lại mãi. Trong giới hạn của lưu thông, sự biến hóa hình thái của tư bản công nghiệp bao giờ cũng biểu hiện ra là H_1 - *T* - H_2; tiền thu được do việc bán H_1, - tức là hàng hóa đã sản xuất ra, - lại được sử dụng để mua H_2, tức là các tư liệu sản xuất mới. Đó là sự trao đổi thực tế của H_1 và H_2; và như vậy là cũng số tiền ấy đã đổi tay hai lần. Sự vận động của số tiền đó làm cho sự trao đổi giữa hai hàng hóa khác nhau, H_1 và H_2 được thực hiện. Trái lại, đối với thương nhân, trong hành vi *T - H - T′*, thì ngược lại, cùng một hàng hóa đã được đổi tay hai lần; hàng hóa đó chỉ nhằm bảo đảm cho tiền lại trở về tay thương nhân.

Nếu chúng ta có một tư bản thương nhân là 100 p.xt. chẳng hạn, nếu với số 100 p.xt. đó thương nhân đem mua hàng hóa rồi đem bán lại lấy 100 p.xt., thì tư bản 100 của anh ta đã chu

chuyển được một vòng; số vòng chu chuyển trong một năm là do số lần mà sự vận động $T - H - T'$ này lắp đi lắp lại trong cả một năm đó quyết định.

Ở đây chúng ta hoàn toàn không kể tới các chi phí có thể bao hàm trong sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán; vì các chi phí đó không làm thay đổi gì đến cái hình thái mà trước hết chúng ta phải nghiên cứu ở đây.

Như vậy, ở đây số vòng chu chuyển của một tư bản thương nhân nhất định nào đó rõ ràng là tương tự với các vòng tuần hoàn lắp đi lắp lại của tiền chỉ đơn thuần làm phương tiện lưu thông. Hệt như cùng một đồng ta-le lưu thông 10 lần sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, thì cũng một số tư bản - tiền tệ của thương nhân, ví dụ là 100, qua 10 lần chu chuyển của nó, cũng sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, nghĩa là nói chung, thực hiện được một số tư bản - hàng hóa có giá trị lớn gấp 10 lần, tức là 1000. Nhưng sự khác nhau là ở chỗ này: trong lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, thì cũng một đồng tiền được chuyển qua nhiều tay khác nhau, do đó nó thực hiện cũng vẫn một chức năng như thế trong một số lần, và vì vậy, tốc độ lưu thông thay thế cho khối lượng tiền lưu thông. Nhưng đối với thương nhân thì cũng là một tư bản - tiền tệ như thế, mặc dù là gồm những đơn vị tiền tệ như thế nào, cũng vẫn là một giá trị - tiền tệ như thế, lắp đi lắp lại việc mua và bán tư bản - hàng hóa cho tới chỗ ngang với tổng số giá trị của tư bản - hàng hóa này và luôn luôn trở về những bàn tay trước đó, tức là trở lại điểm xuất phát của nó với tư cách là $T + \Delta T$, với tư cách là giá trị cộng với giá trị thặng dư. Đó là đặc điểm của sự chu chuyển của nó với tư cách là chu chuyển của tư bản. Bao giờ tư bản - tiền tệ đó cũng thu về được từ trong lưu thông nhiều tiền hơn là số tiền mà nó đã bỏ vào lưu thông. Vả lại, cố

nhiên là cùng với sự chu chuyển ngày càng nhanh của tư bản thương nhân (cả ở đây nữa, trong một chế độ tín dụng đã phát triển, chức năng chủ yếu của tiền là chức năng phương tiện thanh toán), thì cũng vẫn một khối lượng tiền như thế nhưng sẽ lưu thông nhanh hơn.

Nhưng sự chu chuyển lắp đi lắp lại của tư bản kinh doanh hàng hóa không bao giờ biểu hiện cái gì khác ngoài sự lắp đi lắp lại các việc mua và bán, còn sự chu chuyển lắp đi lắp lại của tư bản công nghiệp thì lại biểu hiện tính chu kỳ và việc đổi mới của toàn bộ quá trình tái sản xuất (kể cả quá trình tiêu dùng). Trái lại, đối với tư bản thương nhân, tất cả những cái đó chỉ là một điều kiện ở bên ngoài. Để cho tư bản thương nhân vẫn có thể chu chuyển được nhanh chóng, tư bản công nghiệp phải thường xuyên ném hàng hóa ra thị trường và thu hàng hóa ở thị trường về. Nếu quá trình tái sản xuất diễn ra một cách chậm chạp, thì sự chu chuyển của tư bản thương nhân cũng sẽ tiến hành một cách chậm chạp. Đương nhiên là tư bản thương nhân giúp cho sự chu chuyển của tư bản sản xuất, nhưng nó chỉ làm điều đó trong chừng mực nó rút ngắn được thời gian lưu thông của tư bản sản xuất mà thôi. Nó không tác động trực tiếp tới thời gian sản xuất, thời gian này cũng là giới hạn của thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp. Đó là giới hạn thứ nhất đối với chu chuyển của tư bản thương nhân. Thứ hai, nếu không kể cái giới hạn mà sự tiêu dùng sản xuất, do tái sản xuất đẻ ra, đặt ra cho nó, thì sự chu chuyển đó, rút cục lại, bị giới hạn bởi tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân, vì tất cả cái bộ phận tư bản - hàng hóa bỏ vào quỹ tiêu dùng đều là do tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân đó quyết định.

Nhưng giờ đây (ta hoàn toàn bỏ qua không bàn đến những sự chu chuyển trong nội bộ giới thương nhân, trong đó người này thường thường vẫn bán mãi một thứ hàng hóa cho người

kia, hơn nữa, trong thời kỳ đầu cơ, loại lưu thông đặc biệt này có thể mang cái vẻ rất phồn vinh) một là, tư bản thương nhân rút ngắn giai đoạn *H - T* của tư bản sản xuất. Hai là, trong chế độ tín dụng ngày nay, tư bản thương nhân chi phối một phần lớn toàn bộ tư bản - tiền tệ của xã hội, thành ra nó có thể lại tiếp tục mua vào, ngay cả trước khi chưa bán hết số hàng hóa đã mua vào trước đây; vả lại dù gã thương nhân của chúng ta có bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, hay là giữa hai người đó có mười hai thương nhân khác nữa làm trung gian, thì cái đó cũng không quan trọng. Do quá trình tái sản xuất có tính chất hết sức co giãn, khiến cho người ta có thể thường xuyên mở rộng ra ngoài mọi giới hạn đã quy định, nên trong bản thân việc sản xuất, thương nhân không thấy có một giới hạn nào, hoặc nhiều lắm cũng chỉ thấy một giới hạn rất co giãn. Cho nên ngoài việc tách các hành vi *H - T* và *T - H* do bản chất của hàng hóa gây ra, thì ở đây lại đẻ ra một thứ lượng cầu giả tạo. Vận động của tư bản thương nhân dù đã trở thành độc lập, nhưng bao giờ nó cũng chỉ là vận động của tư bản công nghiệp trong lĩnh vực lưu thông. Nhưng nhờ có tính độc lập của nó, nên trong những giới hạn nhất định nào đó, tư bản thương nhân vận động một cách độc lập với các giới hạn mà quá trình tái sản xuất quy định và vì vậy mà nó thúc đẩy cả quá trình tái sản xuất vượt ra ngoài những giới hạn của quá trình đó. Tính phụ thuộc ở bên trong và tính độc lập ở bên ngoài cuối cùng dẫn nó đến một điểm tại đó mối quan hệ bên trong được khôi phục lại bằng bạo lực, nghĩa là bằng khủng hoảng.

Cho nên trong các cuộc khủng hoảng, ta thường thấy có hiện tượng sau đây: các cuộc khủng hoảng đó không nổ ra trước hết trong thương nghiệp bán lẻ là cái có liên quan với người tiêu dùng trực tiếp, nhưng lại nổ ra trong lĩnh vực thương nghiệp bán buôn và các ngân hàng, vì các ngân hàng này cho thương nghiệp bán buôn sử dụng tư bản - tiền tệ

xã hội.

Thật vậy, chủ xưởng có thể bán cho người xuất khẩu, người này đem bán lại cho khách hàng ngoài nước; người nhập khẩu cũng rất có thể bán các nguyên liệu của mình cho người chủ xưởng, rồi người này lại bán sản phẩm của mình cho thương nhân bán buôn, v.v.. Nhưng tới một điểm, mà người ta không thấy rõ, thì hàng hóa sẽ không bán được nữa, hoặc các kho hàng của tất cả những người sản xuất và những thương nhân đứng trung gian đều dần dần đi đến chỗ đầy ứ lại. Nói chung, tới đúng lúc đó, thì tiêu dùng đạt tới mức tối đa, một phần là vì một nhà tư bản công nghiệp đã thúc đẩy cả một loạt nhà công nghiệp khác hoạt động, một phần khác là vì các công nhân mà các nhà công nghiệp đó thuê mướn được làm việc hết thời gian và do đó có thể chi tiêu nhiều hơn mọi khi. Thu nhập của các nhà tư bản tăng lên, thì đồng thời các khoản chi tiêu của họ cũng tăng lên. Ngoài ra (ngay như nếu ta không nói đến sự tích lũy ngày càng nhanh) như chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển II, phần III), một sự lưu thông liên tục diễn ra giữa tư bản bất biến với tư bản bất biến, sự lưu thông này, một mặt không phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân vì nó không bao giờ đi vào tiêu dùng đó, nhưng tuy vậy nó cũng vẫn bị sự tiêu dùng cá nhân hạn chế, bởi vì việc sản xuất tư bản bất biến không bao giờ lại được tiến hành vì bản thân nó, mà chỉ vì nó được tiêu dùng nhiều hơn trong các lĩnh vực sản xuất mà sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân. Kích thích bởi những số cầu sắp tới, sản xuất đó vẫn có thể yên ổn tiếp tục con đường của mình như thế trong một thời gian, và vì vậy trong các ngành đó, công việc kinh doanh của các thương nhân và các nhà công nghiệp rất phát đạt. Khủng hoảng nổ ra khi những chi phí của thương nhân bán trên các thị trường xa (hay của những thương nhân mà các kho tàng cũng chất đống lại ngay trong nước) quay trở về một cách chậm chạp và ít ỏi đến nỗi các nhà

ngân hàng đòi hỏi họ phải thanh toán, hoặc là kỳ hạn của các kỳ phiếu ký khi mua hàng hóa đã đến rồi nhưng hàng hóa thì vẫn chưa bán lại được. Thế là bắt đầu phải bán tống bán tháo đi, bán để nhằm mục đích thanh toán. Và thế là cuộc khủng hoảng nổ ra, kết thúc một cách đột ngột sự phát đạt có tính chất bề ngoài.

Điều làm cho tính chất bề ngoài và không hợp lý của chu chuyển của tư bản thương nhân thêm trầm trọng, chính là ở chỗ: chu chuyển của một tư bản thương nhân lại có thể hoặc đồng thời, hoặc liên tiếp phục vụ các chu chuyển của nhiều tư bản sản xuất rất khác nhau.

Chu chuyển của tư bản thương nhân không những có thể phục vụ được các chu chuyển của nhiều tư bản công nghiệp khác nhau, mà lại còn có thể phục vụ được những giai đoạn đối lập nhau của sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa. Giả dụ thương nhân mua vải của người sản xuất rồi đem bán lại cho người tẩy vải. Như vậy là ở đây sự chu chuyển của cùng một tư bản thương nhân - trên thực tế cũng vẫn cái hành vi *H - T* đó, tức là việc thực hiện vải - đại biểu cho hai giai đoạn đối lập nhau đối với hai tư bản công nghiệp khác nhau. Trong chừng mực mà thương nhân nói chung bán ra nhằm phục vụ cho tiêu dùng sản xuất, thì hành vi *H - T* của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi *T - H* của một tư bản công nghiệp nào đó, và hành vi *T - H* của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi *H - T* của một tư bản công nghiệp khác.

Cũng như chúng ta đã làm từ trước tới nay, nếu bây giờ chúng ta gác lại không nói đến các chi phí lưu thông *K,* tức là bộ phận tư bản mà thương nhân bỏ thêm ra ngoài số tiền mà anh ta đã bỏ ra để mua hàng hóa, thì *ΔK,* lợi nhuận phụ thêm thu được về số tư bản phụ thêm đó, dĩ nhiên cũng sẽ không còn nữa. Như vậy, đó là một phương pháp nghiên cứu hết sức lô-gích và chính xác một cách toán học khi ta muốn nghiên

cứu xem lợi nhuận và sự chu chuyển của tư bản thương nhân ảnh hưởng đến các giá cả như thế nào.

Nếu giá cả sản xuất 1 pao đường là 1 p.xt., thì với 100 p.xt. thương nhân sẽ có thể mua được 100 pao đường. Nếu anh ta mua và bán số lượng đó trong một năm, và nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 15%, thì anh ta sẽ thêm được 15 p.xt. vào số 100 p.xt. của anh ta, tức là mỗi p.xt., giá cả sản xuất của một pao đường, thì lại thêm được 3 si-linh. Như vậy, anh ta sẽ bán một pao đường là 1 p.xt. 3 si-linh. Trái lại, giả thử giá cả sản xuất của 1 pao đường hạ xuống còn 1 si-linh, khi ấy với số 100 p.xt. của anh ta, thương nhân sẽ có thể mua được 2 000 pao đường và bán ra mỗi pao là 1 si-linh $1^4/_5$ pen-ni. Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận hàng năm của anh ta về số tư bản 100 p.xt. đã bỏ ra trong việc kinh doanh đường này sẽ là 15 p.xt.. Nhưng có điều khác là trong trường hợp thứ nhất, anh ta phải bán 100 pao đường, còn trong trường hợp thứ hai anh ta phải bán 2 000 pao. Giá cả sản xuất cao hay thấp không liên quan gì tới tỷ suất lợi nhuận cả, nhưng nó lại có ảnh hưởng rất lớn, có tính chất quyết định, tới sự to nhỏ của cái phần tương ứng hình thành lợi nhuận thương nghiệp trong giá bán của mỗi pao đường; nghĩa là nó có thể ảnh hưởng tới sự to nhỏ của cái phần cộng thêm vào giá cả mà thương nhân đã tính vào một số lượng hàng hóa (sản phẩm) nhất định. Nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa rất ít ỏi, thì số tiền mà thương nhân bỏ vào giá mua hàng hóa đó, nghĩa là bỏ ra để mua một số lượng hàng hóa nhất định, cũng sẽ rất ít ỏi, và do đó, với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, tổng số lợi nhuận mà anh ta thực hiện được trên số lượng hàng hóa rẻ tiền đó cũng sẽ rất ít ỏi. Hay là - điều này cũng thế - trong trường hợp đó, với một số tư bản nhất định, ví dụ là 100, thương nhân có thể mua một khối lượng hàng hóa rẻ tiền lớn hơn; khi đó tổng số lợi nhuận 15

p.xt. thực hiện được về số tư bản 100 p.xt. sẽ được phân phối cho mỗi đơn vị của khối lượng hàng hóa đó thành những phần rất nhỏ. Và ngược lại. Điều đó đều hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất cao hay thấp của tư bản công nghiệp sản xuất ra hàng hóa mà thương nhân kinh doanh. Nếu không kể trường hợp thương nhân là một kẻ độc quyền và đồng thời nắm độc quyền về sản xuất, ví dụ như trong trường hợp trước kia của Công ty Đông Ấn của Hà Lan[82], thì không có gì ngu xuẩn bằng cái quan điểm rất thịnh hành cho rằng thương nhân bán nhiều hàng hóa với một lợi nhuận rất ít trên mỗi đơn vị hàng hóa hay bán ít hàng hóa với một lợi nhuận to trên mỗi đơn vị, điều đó hình như là tùy nguyện vọng của thương nhân. Đối với giá bán của anh ta, thì có hai giới hạn: một mặt là giá cả sản xuất của hàng hóa, là giá mà anh ta phải nhận, mặc khác là tỷ suất lợi nhuận trung bình, là cái lại càng không phải do anh ta quyết định. Điều duy nhất mà anh ta có thể quyết định được là anh ta có thể buôn bán hàng hóa đắt tiền hay hàng hóa rẻ tiền, - nhưng ở đây lượng tư bản mà anh ta chi phối và những tình hình khác cũng đóng một vai trò nhất định. Cho nên, anh ta hành động như thế nào, cái đó hoàn toàn do trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải là do sở thích của anh ta quyết định. Chỉ có riêng một công ty thuần tuý thương mại như cựu Công ty Đông Ấn của Hà Lan, nắm độc quyền về sản xuất, là có thể nghĩ rằng trong những điều kiện hoàn toàn mới, người ta vẫn có thể tiếp tục áp dụng cái phương pháp may lắm cũng chỉ thích hợp với thời kỳ đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi[40)].

40) "Trên nguyên tắc, mặc dù giá cả như thế nào, nhưng bao giờ lợi nhuận cũng vẫn không thay đổi; nó tiếp tục giữ vị trí của nó, cũng như một vật nổi bập bềnh giữa những cơn nước triều. Chính vì vậy mà một người kinh doanh tăng giá lên khi các giá cả tăng lên; anh ta hạ xuống khi các giá cả hạ xuống "*(Corbet,* "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of individuals", London, 1841, p. 20). - Ở đây cũng như ở trong các đoạn khác của cuốn này, vấn đề là nói về việc buôn bán thông thường, chứ không nói về đầu cơ, việc nghiên cứu đầu cơ cũng như tất cả cái gì có liên quan tới sự phân loại tư bản thương nhân nói chung, vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. "Lợi nhuận thương nghiệp là một giá trị cộng thêm vào tư

Thiên kiến phổ biến đó, - nói chung, cũng như tất cả các quan niệm sai lầm về lợi nhuận, v.v., - là do chỉ quan sát riêng có thương nghiệp mà thôi và do những thành kiến của thương nhân mà ra; thiên kiến đó ngoài ra còn được duy trì bởi những hoàn cảnh sau đây.

Một là: những hiện tượng cạnh tranh; nhưng những hiện tượng này chỉ liên quan đến việc phân phối lợi nhuận thương nghiệp giữa các thương nhân với nhau, nghĩa là giữa tất cả những người nắm giữ một phần nào đấy của tổng số tư bản thương nhân; ví dụ như trong trường hợp một thương nhân bán rẻ hơn để gạt những người cạnh tranh với anh ta ra khỏi thị trường.

Hai là: một nhà kinh tế học, cỡ như giáo sư Rô-se ở Lai-xpích, vẫn còn có thể tưởng tượng rằng nguyên nhân làm cho giá bán thay đổi chính là những "sự biết điều và lòng nhân đạo của người ta"[83], chứ tuyệt nhiên không phải là do một cuộc cách mạng trong bản thân phương thức sản xuất mà ra.

Ba là: nếu giá cả sản xuất hạ xuống vì sức sản xuất của lao động tăng lên, do đó làm cho giá bán cũng hạ xuống, thì thường thường số cầu sẽ tăng lên nhanh hơn số cung và do đó giá thị trường cũng sẽ tăng lên, thành ra giá bán đem lại cho người ta một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình.

Bốn là: có thể là một thương nhân hạ giá bán xuống (điều đó bao giờ cũng chỉ là một sự giảm bớt số lợi nhuận thông thường mà anh ta vẫn cộng thêm vào giá cả) nhằm làm cho một tư bản lớn hơn trước đầu tư vào việc kinh doanh của anh ta chu chuyển nhanh hơn. Nhưng tất cả các điểm đó chỉ liên quan tới sự cạnh tranh giữa các thương nhân với nhau mà thôi.

Ngay trong "Tư bản", quyển I, chúng ta đã chứng minh rằng giá cả hàng hóa cao hay hạ không quyết định khối lượng

bản và không liên quan gì với giá cả; còn cái thứ hai" (đầu cơ) "là dựa trên sự thay đổi giá trị của tư bản hay sự thay đổi của bản thân giá cả" (như trên, tr. 12).

của giá trị thặng dư do một tư bản quyết định sản xuất ra, cũng không quyết định tỷ suất giá trị thặng dư; mặc dù là tùy theo số lượng tương đối của hàng hóa do một lượng lao động nhất định sản xuất ra mà giá cả của một đơn vị hàng hóa và cùng với nó, cái phần trong giá cả đó tương ứng với giá trị thặng dư, có thể lớn hay nhỏ[84]. Trong chừng mực mà giá cả phù hợp với giá trị, thì giá cả của mỗi lượng hàng hóa là do tổng số lao động đã vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định. Nếu một lượng lao động nhỏ được vật hóa trong một khối lượng hàng hóa lớn, thì giá cả của một đơn vị hàng hóa sẽ thấp và giá trị thặng dư mà nó chứa đựng cũng nhỏ. Lao động chứa đựng trong một hàng hóa chia thành lao động có trả công và lao động không được trả công ra làm sao, và do đó trong giá cả hàng hóa thì cái phần mà giá trị thặng dư chiếm là bao nhiêu, - điều đó chẳng liên quan gì tới tổng số lượng lao động đó, do đó cũng chẳng liên quan gì tới giá cả của hàng hóa. Tỷ suất lợi nhuận không phải là do lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư chứa đựng trong giá cả mỗi hàng hóa quyết định, mà là do lượng tương đối của giá trị thặng dư, tức là do tỷ số giữa giá trị thặng dư và tiền công - cũng được chứa đựng trong hàng hóa đó - quyết định. Cho nên, tỷ suất giá trị thặng dư có thể cao mặc dù lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư trong mỗi đơn vị hàng hóa nhỏ. Lượng tuyệt đối đó của giá trị thặng dư nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa trước hết phụ thuộc vào năng suất của lao động, thứ đến nó mới phụ thuộc vào sự phân chia lao động ra thành lao động có trả công và lao động không được trả công.

Đối với giá bán thương nghiệp, thì bây giờ giá cả sản xuất đã trở thành một điều kiện được quy định trước từ bên ngoài.

Trước kia, sở dĩ giá cả thương nghiệp của các hàng hóa ở một mức cao là vì: 1) giá cả sản xuất đắt, nghĩa là vì năng suất lao động kém; 2) không có một tỷ suất lợi nhuận chung, hơn nữa tư bản thương nhân thường chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư lớn hơn rất nhiều, so với cái phần mà nó thu được trong tình hình các tư bản được tự do di chuyển một cách phổ biến. Do đó sở dĩ hiện nay không còn có tình trạng như thế nữa - xét cả về hai mặt - đó là vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển.

Tùy theo các ngành thương nghiệp khác nhau mà vòng chu chuyển của tư bản thương nhân dài hay ngắn, và do đó, số vòng chu chuyển trong một năm nhiều hay ít. Trong cùng một ngành thương nghiệp thì sự chu chuyển cũng nhanh chậm khác nhau trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế. Tuy vậy, kinh nghiệm cho phép người ta quy định được là trung bình có bao nhiêu vòng chu chuyển.

Chúng ta đã thấy rằng chu chuyển của tư bản thương nghiệp khác với chu chuyển của tư bản công nghiệp. Sự khác nhau đó là do chính ngay bản chất của sự vật; một giai đoạn cá biệt trong vòng chu chuyển của tư bản công nghiệp biểu hiện ra thành một vòng chu chuyển toàn vẹn của chính tư bản thương nhân hay ít nhất cũng là của một bộ phận của tư bản thương nhân đó. Ngoài ra, chu chuyển của tư bản thương nhân cũng ở trong một mối quan hệ khác đối với việc quy định lợi nhuận và giá cả.

Chu chuyển của tư bản công nghiệp, một mặt, biểu thị tính chu kỳ của tái sản xuất, bởi vậy khối lượng hàng hóa đưa ra thị trường trong một thời gian nhất định là do chu chuyển đó quyết định. Mặt khác, thời gian lưu thông là một giới hạn -

dầu là một giới hạn co giãn - tác động một cách ít nhiều có tính chất hạn chế đến việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, vì giới hạn này ảnh hưởng tới phạm vi của quá trình sản xuất. Cho nên chu chuyển có tác dụng quyết định - không phải với tư cách là yếu tố tích cực mà là yếu tố hạn chế - đối với khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra hàng năm, do đó có tác dụng quyết định đối với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trái lại, đối với tư bản thương nhân, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình là một lượng đã được định trước. Tư bản này không trực tiếp góp phần vào việc sáng tạo ra lợi nhuận hay giá trị thặng dư và chỉ có một ảnh hưởng quyết định trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung trong chừng mực mà từ khối lượng lợi nhuận chung do tư bản công nghiệp sản sinh ra, nó lấy ra cái phần của nó, tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong tổng tư bản.

Như chúng tôi đã nói ở quyển II, phần II, của bộ "Tư bản", nếu số vòng chu chuyển của một tư bản công nghiệp càng lớn, thì khối lượng lợi nhuận sản xuất ra càng lớn. Đúng là, giờ đây, do việc hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung nên tổng số lợi nhuận đã được phân phối giữa các tư bản khác nhau, nhưng không phải phân phối tỷ lệ với sự tham gia trực tiếp của các tư bản đó vào việc sản xuất ra tổng số lợi nhuận ấy, mà tùy theo cái phần mà mỗi tư bản đó đại biểu trong tổng số tư bản, nghĩa là tỷ lệ với lượng của các tư bản đó. Tuy nhiên, cái đó cũng không làm cho thực chất của vấn đề thay đổi một chút nào. Số vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản công nghiệp càng lớn thì khối lượng lợi nhuận, khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra hàng năm lại càng lớn và do đó, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ càng lớn nếu các điều kiện khác không thay đổi. Đối với tư bản thương nhân thì lại khác. Đối với nó, tỷ suất lợi nhuận là một lượng nhất định, đã được quy định, một mặt bởi khối lượng lợi nhuận do tư bản công nghiệp sản xuất ra, mặt khác bởi lượng tương đối của tổng số tư bản thương nghiệp,

nghĩa là bởi tỷ số giữa lượng tư bản thương nghiệp với tổng số tư bản đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Đương nhiên là số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân tác động một cách quyết định đến tỷ số giữa nó với tổng số tư bản, hay đến lượng tương đối của tư bản thương nhân cần thiết cho lưu thông, bởi vì rõ ràng là lượng tuyệt đối của tư bản thương nhân cần thiết và tốc độ chu chuyển của nó tỷ lệ nghịch với nhau; nhưng lượng tương đối của nó, hay cái phần nó đại biểu trong tổng tư bản, lại do lượng tuyệt đối của nó quyết định nếu chúng ta giả định mọi điều kiện khác vẫn như cũ. Nếu tổng tư bản là 10 000 và nếu tư bản thương nhân bằng 1/10 của tổng tư bản chẳng hạn, thì tư bản thương nhân là 1 000; đối với một tổng tư bản là 1 000, thì 1/10 sẽ = 100. Chính vì vậy mà mặc dù lượng tương đối của nó vẫn thế, nhưng lượng tuyệt đối của nó sẽ khác nhau tùy theo lượng của tổng tư bản. Giả thử lượng tương đối này là nhất định và chúng ta quy định nó là 1/10 của tổng tư bản. Nhưng bản thân lượng tương đối này lại do sự chu chuyển quyết định. Nếu chu chuyển nhanh, thì trong trường hợp thứ nhất, lượng tuyệt đối của nó ví dụ sẽ bằng 1 000 p.xt. và trong trường hợp thứ hai thì bằng 100, cho nên lượng tương đối của nó = 1/10. Nếu chu chuyển chậm hơn, thì chúng ta có thể giả thiết là lượng tuyệt đối của nó là 2 000 trong trường hợp thứ nhất và 200 trong trường hợp thứ hai. Như vậy, lượng tương đối của nó sẽ chuyển từ 1/10 lên thành 1/5 của tổng tư bản. Những điều kiện rút ngắn được thời gian chu chuyển trung bình của tư bản thương nhân, chẳng hạn như sự phát triển các phương tiện vận tải, cũng làm cho lượng tuyệt đối của tư bản thương nhân giảm xuống một cách tương đương và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên. Trong trường hợp ngược lại, thì sẽ ngược lại. So với các phương thức trước kia, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển có một ảnh hưởng hai mặt đối với tư bản thương nhân: một khối lượng nhỏ hơn của

tư bản thương nhân đang thực sự hoạt động cũng làm chu chuyển được một số lượng hàng hóa như cũ; do tư bản thương nhân chu chuyển nhanh hơn và do quá trình tái sản xuất nhanh hơn - chu chuyển nhanh hơn chính là dựa vào đó - nên tỷ số giữa tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp giảm xuống. Mặt khác, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì mọi sản xuất đều trở thành sản xuất hàng hóa, cho nên mọi sản phẩm đều qua tay những người thực hiện lưu thông; cần phải nói thêm rằng, trong phương thức sản xuất trước kia, tiến hành với những quy mô nhỏ, thì đại bộ phận những người sản xuất bán hàng hóa của mình trực tiếp cho người tiêu dùng hay thường thường là sản xuất theo đơn đặt hàng của những người tiêu dùng; đương nhiên là chúng ta gác lại không nói đến cái khối lượng sản phẩm mà chính người sản xuất đã trực tiếp tiêu dùng in natura[1*], cũng như không nói đến khối lượng diêu dịch phải trả in natura. Vì thế nên mặc dầu trong các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nghiệp lớn hơn so với tư bản - hàng hóa mà nó làm cho chu chuyển, nhưng:

1) Nó vẫn nhỏ hơn về mặt tuyệt đối, vì một phần vô cùng nhỏ bé hơn của tổng sản phẩm được sản xuất ra làm hàng hóa phải đi vào lưu thông với tư cách là tư bản - hàng hóa và phải qua tay các thương nhân; nó nhỏ hơn vì tư bản - hàng hóa cũng nhỏ hơn. Nhưng đồng thời về mặt tương đối thì nó lớn hơn không những vì tốc độ chu chuyển của nó chậm và còn lớn hơn so với khối lượng hàng hóa mà nó làm cho chu chuyển. Nó sở dĩ lớn hơn còn là vì giá cả của khối lượng hàng hóa đó cao hơn, và do đó tư bản thương nhân mà khối lượng hàng hóa đó đòi hỏi phải ứng ra cũng lớn hơn, vì năng suất lao động thấp hơn là năng suất lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; như vậy là cùng một giá trị như thế, nhưng lại được biểu hiện bằng những số lượng hàng hóa ít hơn.

2) Trên cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa,

chẳng những khối lượng hàng hóa sản xuất ra sẽ lớn hơn (cần chú ý là giá trị của khối lượng hàng hóa đó giảm xuống), mà hơn nữa, cùng một khối lượng sản phẩm như thế, ví dụ lúa mì,

1* - dưới hình thức hiện vật.

lại là một khối lượng hàng hóa lớn hơn, nghĩa là một bộ phận lúa mì ngày càng lớn sẽ đi vào thương nghiệp. Vả lại kết quả không phải chỉ riêng có khối lượng tư bản thương nhân tăng lên mà thôi, mà nói chung tất cả mọi tư bản đầu tư vào lưu thông, ví dụ như trong ngành vận tải đường thủy, đường sắt, điện báo, v.v., cũng đều tăng lên.

3) Nhưng - và đây là một mặt của vấn đề thuộc về "sự cạnh tranh của các tư bản" - tư bản thương nhân không hoạt động hoặc chỉ hoạt động một nửa, cũng sẽ tăng lên cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong chừng mực mà tư bản thương nhân xâm nhập một cách dễ dàng hơn, vào ngành thương nghiệp bán lẻ trong chừng mực mà việc đầu cơ và số tư bản thừa được giải phóng cũng tăng lên.

Nếu ta giả định rằng lượng tương đối của tư bản thương nhân là một lượng nhất định so với tổng tư bản, thì sự khác nhau của các chu chuyển trong ngành thương nghiệp khác nhau sẽ không ảnh hưởng gì đến quy mô của tổng số lợi nhuận thuộc về tư bản thương nhân, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung. Lợi nhuận của thương nhân không phải là do khối lượng tư bản - hàng hóa mà anh ta đưa vào chu chuyển quyết định, mà là do số lượng tư bản - tiền tệ do anh ta đã ứng ra để làm cầu nối cho việc chu chuyển đó quyết định. Nếu tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm là 15% và nếu thương nhân ứng ra 100 p.xt., thì khi tư bản của anh ta chu chuyển mỗi năm một vòng, anh ta sẽ bán hàng hóa của mình là 115 p.xt.. Nhưng trong trường hợp tư bản của anh ta chu chuyển 5 vòng một năm, thì trong một năm anh ta sẽ bán 5 lần với giá 103 p.xt. một tư bản - hàng hóa mà giá mua là 100 p.xt.; như vậy trong toàn năm anh ta bán một tư bản - hàng hóa 500 p.xt. với giá là 515 p.xt.. Do đó, lợi nhuận hàng năm thu được về số tư bản 100 p.xt. đã bỏ ra vẫn sẽ là 15 p.xt.. Nếu không như vậy, thì tư bản thương nhân sẽ đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân và lợi nhuận đó

sẽ lớn hơn rất nhiều so với số lợi nhuận mà tư bản công nghiệp thu được, như thế thì sẽ trái với quy luật tỷ suất lợi nhuận chung.

Như vậy, số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau trực tiếp ảnh hưởng tới các giá cả thương nghiệp của hàng hóa. Số tiền mà thương nghiệp tính thêm vào giá cả, lượng của bộ phận lợi nhuận thương nghiệp của một tư bản nhất định tính thêm vào giá cả sản xuất của mỗi đơn vị hàng hóa, lại tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển hay với tốc độ chu chuyển của các tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau. Nếu một tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm, thì nó chỉ thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng giá trị có 1/5 cái số mà một tư bản thương nhân khác, - chỉ chu chuyển một vòng trong một năm, - đã thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng một giá trị như thế.

Chung quy lại thì thời gian chu chuyển trung bình của các tư bản trong các ngành công nghiệp ảnh hưởng tới giá bán như sau: tùy theo tốc độ đó của chu chuyển, mà cùng một khối lượng lợi nhuận (đối với một tư bản thương nhân nhất định, thì khối lượng lợi nhuận này là do tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm quyết định, tức là được quyết định một cách độc lập đối với tính chất riêng biệt của hoạt động thương nghiệp của tư bản đó) sẽ được phân phối một cách khác nhau vào những khối lượng hàng hóa có cùng một giá trị, thành thử nếu tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm chẳng hạn, thì khối lượng lợi nhuận đó thêm vào giá cả của hàng hóa = 15%/5=3%; nhưng nếu tư bản đó chu chuyển một vòng một năm, thì nó thêm vào 15%.

Như vậy, tùy theo các thời gian chu chuyển khác nhau trong các ngành thương nghiệp khác nhau, mà cũng một tỷ số

phần trăm lợi nhuận thương nghiệp lại làm cho các giá bán của hàng hóa tăng lên theo một tỷ số phần trăm rất khác nhau, tính so với giá trị của hàng hóa.

Trái lại, thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp không ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa đã được sản xuất ra, tuy rằng nó có ảnh hưởng tới khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản sinh ra trong một thời gian nhất định, vì nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động bị bóc lột. Dĩ nhiên, nếu người ta chỉ xét các giá cả sản xuất, thì điều đó bị che giấu đi và thể hiện ra một cách khác; nhưng sở dĩ như thế chỉ là vì giá cả sản xuất của các hàng hóa khác nhau chênh lệch với giá trị của chúng, theo những quy luật đã trình bày trước đây. Nếu ta xét toàn bộ quá trình sản xuất, toàn bộ khối lượng hàng hóa do tổng tư bản công nghiệp sản xuất ra, thì ta sẽ thấy ngay rằng quy luật chung đã được xác định.

Trong trường hợp tư bản công nghiệp, khi chúng ta nghiên cứu một cách sâu hơn về ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với sự hình thành giá trị, thì chúng ta sẽ lại đi đến cái quy luật chung và cái cơ sở của kinh tế chính trị học, tức là giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định, - nhưng ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản thương nhân đối với giá cả thương nghiệp lại cho ta thấy những hiện tượng mà nếu ta không phân tích một cách rất tường tận các khâu trung gian, thì ta sẽ thấy hình như các hiện tượng này giả định rằng giá cả được quy định một cách hoàn toàn tùy tiện, - nghĩa là chỉ đơn thuần do chỗ tư bản bỗng nhiên quyết định thực hiện một số lượng lợi nhuận hàng năm là bao nhiêu đó. Chính do ảnh hưởng ấy của chu chuyển, nên ta thấy hình như là quá trình lưu thông, với tư cách là quá trình lưu thông, trong những giới hạn nhất định nào đó, đã quyết định giá cả của hàng hóa một cách độc lập đối với

quá trình sản xuất. Tất cả những ý kiến nông cạn và sai lầm về toàn bộ quá trình tái sản xuất đều lấy từ những quan niệm về tư bản thương nhân, và từ những quan niệm mà những sự vận động đặc thù của tư bản thương nhân đã gây ra trong đầu óc những người thực hiện lưu thông.

Nếu việc phân tích những mối quan hệ thực tế, nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là một điều rất phức tạp, đòi hỏi phải làm việc rất nghiêm túc, như bạn đọc đã phiền lòng thấy rõ; rằng nếu nhiệm vụ của khoa học là lấy ngay sự vận động nổi lên ở bên ngoài các hiện tượng mà coi đó là sự vận động thực tế, nội tại, thì cố nhiên trong đầu óc của những người thực hiện sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa nhất định phải nảy ra những quan niệm về các quy luật sản xuất hoàn toàn khác với các quy luật đó, và đấy chỉ còn là sự phản ánh của sự vận động nổi lên ở bên ngoài các hiện tượng vào trong ý thức của họ. Những quan niệm của thương nhân, của kẻ đầu cơ chứng khoán, của chủ ngân hàng, nhất định phải hoàn toàn sai lệch. Quan niệm của những người sản xuất thì bị làm sai lệch bởi các hành vi lưu thông mà tư bản của họ phải thực hiện và bởi sự san bằng tỷ suất lợi nhuận chung[41]. Hơn nữa, trong quan niệm của những người đó, sự cạnh tranh cũng đóng một vai trò hoàn toàn bị hiểu sai lệch đi. Nếu như các giới hạn của giá trị và giá trị thặng dư là nhất định, thì cũng dễ hiểu được rằng sự cạnh tranh giữa các tư bản đã biến giá trị thành giá cả sản xuất, rồi thành giá thương nghiệp như thế nào, và biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình như thế nào. Nhưng nếu không có các giới hạn đó, thì hoàn toàn không thể hiểu được

41) Đây là một nhận xét rất ngây thơ, nhưng đồng thời lại rất đúng: "Bởi vậy, nguyên nhân làm cho người ta có thể mua cũng một hàng hóa ấy, nhưng với những giá rất khác nhau ở những người bán hàng khác nhau, dĩ nhiên thường thường là do đã tính sai" (*Feller* und *Odermann*, "Das Ganze der Kaufmännischen Arithmetik", 7. Auflage, 1859, [S. 451]). Điều này chứng tỏ rằng sự quy định giá cả đã trở thành có tính chất thuần túy lý thuyết và trừu tượng như thế nào.

tại sao cạnh tranh lại làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống tới giới hạn này chứ không phải tới giới hạn kia, tới 15% chứ không phải 1 500%. Nhiều lắm thì cạnh tranh cũng chỉ có thể làm cho tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm xuống tới một mức độ nào đó thôi. Nhưng cạnh tranh hoàn toàn không bao gồm một yếu tố nào có thể quy định được bản thân mức độ đó.

Cho nên, đứng về phương diện tư bản thương nhân thì hình như bản thân chu chuyển quyết định giá cả vậy. Mặt khác, trong khi tốc độ chu chuyển của tư bản công nghiệp tác động một cách quyết định và có tính chất hạn chế tới khối lượng lợi nhuận, do đó tới tỷ suất chung của lợi nhuận, vì tốc độ đó làm cho một tư bản nhất định có thể bóc lột được một số lượng lao động nhiều hay ít, thì đối với tư bản thương nhân, tỷ suất lợi nhuận của nó lại là do từ ngoài đến, và mối quan hệ nội tại giữa tỷ suất lợi nhuận và việc sáng tạo ra giá trị thặng dư hoàn toàn lu mờ đi. Khi các điều kiện khác không thay đổi và nhất là khi cấu tạo hữu cơ của nó không thay đổi, nếu cũng vẫn một tư bản công nghiệp đó mà lại chu chuyển mỗi năm bốn vòng chứ không phải hai vòng nữa, thì nó sẽ sản sinh ra một giá trị thặng dư, và do đó một lợi nhuận, lớn gấp hai lần; và điều đó lộ ra một cách rõ rệt nếu tư bản đó nắm giữ được - và chừng nào mà nó còn nắm giữ được độc quyền về cái phương pháp sản xuất hoàn thiện hơn đã làm cho nó có thể chu chuyển nhanh hơn như vậy. Ngược lại, sự khác nhau về thời gian chu chuyển trong các ngành thương nghiệp khác nhau được biểu hiện ra ở chỗ này: lợi nhuận thu được qua mỗi vòng chu chuyển của một tư bản - hàng hóa nhất định tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của tư bản - tiền tệ làm chu chuyển tư bản - hàng hóa ấy. Small profits and quick returns[1*], đối với người shopkeeper[2*] chính là cái nguyên tắc mà về nguyên tắc anh ta đã tuân theo.

1* - Lợi nhuận nhỏ và quay trở về nhanh

2* - chủ tiệm

Vả lại, dĩ nhiên là cái quy luật đó về những sự chu chuyển của tư bản thương nhân trong mỗi ngành thương nghiệp - ngay nếu không kể những sự chu chuyển nhanh hay chậm kế tiếp nhau, bù trừ lẫn nhau đi nữa - cũng chỉ có giá trị đối với số vòng chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản thương nhân đầu tư trong ngành đó mà thôi. Tư bản của *A* hoạt động trong cùng một ngành với *B* có thể chu chuyển nhiều vòng hơn hay ít vòng hơn số vòng trung bình; trong trường hợp đó, các tư bản khác lại chu chuyển ít vòng hơn hay nhiều vòng hơn. Điều đó không ảnh hưởng gì đến sự chu chuyển của tổng khối lượng tư bản thương nhân đầu tư vào trong ngành đó. Nhưng nó có một tầm quan trọng quyết định đối với một thương nhân cá biệt hay đối với người bán lẻ. Trong trường hợp này, anh ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch cũng hệt như trường hợp các nhà tư bản công nghiệp khi họ sản xuất trong những điều kiện thuận lợi hơn mức trung bình. Nếu cạnh tranh bắt buộc thì anh ta có thể bán ra rẻ hơn là "các đồng nghiệp" của mình, nhưng không vì thế mà lợi nhuận của anh ta bị giảm xuống thấp hơn mức trung bình. Nếu bản thân những điều kiện đã làm cho anh ta có thể đẩy nhanh được sự chu chuyển lại là những điều kiện thuộc loại mà anh ta phải mua, ví dụ vị trí nơi bán hàng, thì có thể là anh ta lại phải trả thêm một khoản tiền tô nữa về những điều kiện đó, nghĩa là một bộ phận của lợi nhuận siêu ngạch của anh ta biến thành địa tô.

CHƯƠNG XX

VỀ LỊCH SỬ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN

Ở phần sau, chúng ta mới nghiên cứu đến hình thái đặc biệt của việc tích lũy tiền của tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ.

Qua những điều trình bày ở trên, dĩ nhiên chúng ta thấy không gì vô lý hơn là coi tư bản thương nhân, dưới hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa hay tư bản kinh doanh tiền tệ, là một loại tư bản công nghiệp đặc biệt, cũng giống như công nghiệp hầm mỏ, nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp, vận tải, v.v., chẳng hạn, là những ngành do sự phân công lao động xã hội mà hình thành, là những lĩnh vực đầu tư đặc biệt của tư bản công nghiệp. Chỉ riêng việc quan sát giản đơn là mọi tư bản công nghiệp đang nằm trong giai đoạn lưu thông của quá trình tái sản xuất của nó, với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, cũng đều thực hiện đúng những chức năng đã thể hiện ra thành những chức năng riêng biệt của tư bản thương nhân dưới hai hình thái của nó, - chỉ sự quan sát giản đơn ấy cũng đủ làm cho người ta không có cái quan niệm thô kệch như thế được. Ngược lại, trong tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ, thì những sự khác nhau, giữa một bên là tư bản công nghiệp với tư cách là tư bản sản xuất, và một bên cũng là tư bản đó đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, lại có được một sự tồn tại độc lập vì những hình thái và chức năng nhất định mà tư bản tạm thời khoác lấy trong trường hợp ấy đều biểu hiện ra là những hình thái và chức năng độc lập của một bộ phận tư bản đã tách ra và chỉ gắn với cái bộ phận tư bản đã tách ra đó mà thôi. Hình thái

chuyển hóa của tư bản công nghiệp và những sự khác nhau về mặt vật chất giữa các tư bản sản xuất, do bản chất của các ngành công nghiệp khác nhau đẻ ra, - là những điều hoàn toàn khác nhau.

Ngoài tính chất thô kệch mà nhà kinh tế học thể hiện ra khi xem xét những sự khác nhau về hình thức nói chung, - những sự khác nhau thực tế chỉ làm cho người đó quan tâm về mặt vật chất mà thôi, - thì sự lầm lẫn đó của nhà kinh tế học tầm thường còn có hai nguyên nhân nữa. Một là, vì người đó không thể giải thích nổi lợi nhuận thương nghiệp với tất cả những đặc điểm của nó; hai là, vì người đó có khuynh hướng tán dương, cho rằng các hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và sau đó, các hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ, là những hình thái nhất định phải phát sinh từ bản thân quá trình sản xuất; những hình thái này sinh ra do hình thái riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - phương thức sản xuất này trước tiên giả định phải có lưu thông hàng hóa, do đó phải có lưu thông tiền tệ làm cơ sở.

Nếu giữa tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ với ngành sản xuất ngũ cốc không có sự khác nhau nào khác ngoài sự khác nhau phân biệt giữa ngành sản xuất ngũ cốc với ngành chăn nuôi và công nghiệp, thì rõ ràng là nói chung, sản xuất và sản xuất tư bản chủ nghĩa là đồng nhất với nhau, và nói riêng việc phân phối sản phẩm xã hội giữa các thành viên của xã hội để họ tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, cũng đều phải thực hiện vĩnh viễn thông qua thương nhân và các chủ ngân hàng, giống như việc tiêu dùng thịt phải thông qua ngành chăn nuôi, việc tiêu dùng quần áo thông qua ngành may mặc[45)].

45) Ông Rô-se thông minh[85] đã phát hiện ra một cách tinh vi rằng nếu như một số người cho rằng thương nghiệp là "môi giới" giữa sản xuất và người tiêu dùng, thì "người ta" cũng rất có thể cho rằng sản xuất là "môi giới"

Khi các nhà kinh tế học lớn như Xmít, Ri-các-đô, v.v. nghiên cứu hình thái cơ bản của tư bản, tức tư bản công nghiệp, và khi thực tế họ chỉ xét tư bản lưu thông (tư bản - tiền tệ và tư bản - hàng hóa) trong chừng mực mà bản thân tư bản lưu thông là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất của mọi tư bản, thì họ cảm thấy lúng túng trước tư bản thương nhân là một loại tư bản đặc biệt. Những luận điểm về sự hình thành giá trị, về lợi nhuận, v.v., những luận điểm trực tiếp rút ra từ sự nghiên cứu tư bản công nghiệp, không thể áp dụng trực tiếp vào tư bản thương nhân được. Vì vậy các nhà kinh tế học đã gác hẳn lại không bàn gì đến tư bản thương nhân mà chỉ nhắc đến nó như là một loại tư bản công nghiệp. Còn ở chỗ mà họ đặc biệt bàn đến tư bản thương nhân, như Ri-các-đô đã làm khi nói về ngoại thương, thì họ cố chứng minh rằng nó không sản xuất ra giá trị (do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư). Nhưng những điều đã nói về ngoại thương thì cũng có thể dùng để nói về nội thương được.

---

của tiêu dùng (giữa những người nào nhỉ?); do đó, dĩ nhiên tư bản thương nhân là một bộ phận của tư bản sản xuất, cũng giống như các tư bản nông nghiệp và công nghiệp vậy. Bởi vậy, nếu có thể nói rằng con người chỉ có thể bảo đảm tiêu dùng của mình thông qua sản xuất (dù không được học ở Lai-pxích thì người ta tất cũng cứ phải là như thế), hay một khi đã có thể nói rằng muốn chiếm hữu của cải thiên nhiên thì cần có lao động (người ta có thể gọi đó là một "sự môi giới"), thì từ đó dĩ nhiên là phải kết luận rằng một "sự môi giới" xã hội xuất phát từ một hình thức sản xuất xã hội đặc thù - *bởi vì* nó là môi giới - cũng có tính chất cần thiết tuyệt đối như thế và cũng có ý nghĩa quan trọng như thế. Chữ "môi giới" giải quyết tất cả. Vả lại, thương nhân không phải là những người môi giới giữa người sản xuất và người tiêu dùng (giờ đây chúng ta chưa xét đến những người tiêu dùng không sản xuất, khác với những người sản xuất), mà họ là những người môi giới trong khi trao đổi sản phẩm giữa những người sản xuất ấy với nhau; họ chỉ là những người trung gian trong sự trao đổi đó, một sự trao đổi được tiến hành trong muôn ngàn trường hợp ngay cả khi không có họ.

Tới đây, chúng ta đã đứng trên quan điểm và trong những giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa để xét tư bản thương nhân. Nhưng không chỉ thương nghiệp, mà ngay cả tư bản thương nhân nữa cũng đã tồn tại trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ lâu, và trong thực tế, đứng về phương diện lịch sử thì tư bản thương nhân là hình thức tồn tại độc lập lâu đời nhất của tư bản.

Vì như chúng ta đã thấy, sự phát triển của nghề kinh doanh tiền tệ và của tư bản bỏ vào đó không đòi hỏi gì khác hơn là sự tồn tại của thương nghiệp bán buôn và sau đó là sự tồn tại của tư bản kinh doanh hàng hóa nên ở đây chúng ta sẽ chỉ xét đến tư bản kinh doanh hàng hóa mà thôi.

Vì tư bản thương nhân bị cột chặt vào trong lĩnh vực lưu thông và vì chức năng của nó chỉ là phục vụ việc trao đổi hàng hóa, nên sự tồn tại của nó không đòi hỏi điều kiện gì khác hơn là các điều kiện cần thiết cho lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông tiền tệ, nếu ta gác lại không bàn đến những hình thức thô sơ sinh ra từ sự trao đổi trực tiếp. Hoặc nói một cách chính xác hơn, thì lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ là điều kiện tồn tại *của nó*. Dù phương thức sản xuất nào đã sản xuất ra những sản phẩm được đưa vào lưu thông làm hàng hóa, - dù đó là dựa trên cơ sở công xã nguyên thủy hay trên nền sản xuất của nô lệ, hay trên nền sản xuất tiểu nông, tiểu tư sản hoặc tư bản chủ nghĩa, - điều đó cũng không làm thay đổi gì tính chất của sản phẩm với tư cách là hàng hóa; chính với tư cách là hàng hóa mà các sản phẩm phải trải qua quá trình trao đổi và qua những sự biến đổi về hình thái do quá trình trao đổi đẻ ra. Những cực mà giữa đó tư bản thương nhân đóng vai trò môi giới, thì đã được quy định trước đối với nó cũng như đối với tiền và vận động của tiền. Điều duy nhất cần thiết là các cực đó phải tồn tại dưới hình thái hàng hóa, dù rằng toàn bộ sản xuất là sản xuất

hàng hóa hay là những người sản xuất tự kinh doanh lấy chỉ đưa ra thị trường cái phần thừa lại sau khi đã đáp ứng những nhu cầu trực tiếp đã được sự sản xuất của họ thỏa mãn rồi, thì cái đó cũng không quan trọng. Tư bản thương nhân chỉ phục vụ cho sự vận động của các cực đó, tức là của hàng hóa với tư cách là những tiền đề đã cho sẵn của nó.

Khối lượng sản phẩm đi vào thương nghiệp và qua tay thương nhân to hay nhỏ, điều đó do phương thức sản xuất quyết định; nó lên tới mức tối đa khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn phát triển, khi sản phẩm không còn được chế tạo ra làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp nữa mà chỉ làm hàng hóa thôi. Mặt khác, trong bất kỳ phương thức sản xuất nào, thương nghiệp cũng đều thúc đẩy việc sản xuất sản phẩm dư thừa nhằm trao đổi để làm tăng thêm tiêu dùng hay tiền, tích trữ của những người sản xuất (ở đây phải hiểu là những người sở hữu sản phẩm); vì thế thương nghiệp làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất là sản xuất vì giá trị trao đổi.

Sự biến hóa hình thái của hàng hóa, sự vận động của hàng hóa, bao hàm: 1) Về mặt vật thể, sự trao đổi giữa các hàng hóa với nhau; 2) Về mặt hình thức, sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền, tức là bán, và sự chuyển hóa tiền thành hàng hóa, tức là mua. Vậy chức năng của tư bản thương nhân chung quy là những chức năng đó, là trao đổi hàng hóa qua mua và bán. Như vậy, tư bản thương nhân chỉ phục vụ việc trao đổi hàng hóa mà thôi, nhưng không nên ngay từ đầu đã quan niệm rằng sự trao đổi hàng hóa đó đơn thuần là sự trao đổi hàng hóa giữa những người trực tiếp sản xuất hàng hóa với nhau. Trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô, chế độ nạp cống (trong chừng mực mà chúng ta nói đến chế độ xã hội cổ sơ), thì kẻ chiếm hữu sản phẩm, do đó bán sản phẩm, là người chủ nô, tên chúa đất và nhà nước thu cống nạp. Thương nhân mua và bán thay cho nhiều người. Các việc mua và bán tập trung

trong tay họ; do đó, việc mua và bán không còn gắn liền với nhu cầu trực tiếp của người mua (với tư cách là thương nhân).

Dù tổ chức xã hội trong các lĩnh vực sản xuất có hàng hóa được trao đổi qua môi giới của thương nhân là như thế nào, thì tài sản của thương nhân bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tài sản bằng tiền và tiền của anh ta bao giờ cũng làm chức năng tư bản. Công thức của tư bản đó bao giờ cũng vẫn là $T - H - T'$; tiền, hình thái độc lập của giá trị trao đổi, là điểm xuất phát, và việc làm tăng giá trị trao đổi là mục đích độc lập. Bản thân việc trao đổi hàng hóa cũng như các hoạt động làm môi giới cho việc trao đổi hàng hóa - tách khỏi sản xuất và do những người không sản xuất thực hiện - chỉ là phương tiện để không những làm tăng của cải mà còn làm tăng của cải dưới hình thái xã hội chung của nó, tức giá trị trao đổi. Động cơ và mục đích quyết định là chuyển hóa T thành $T + \Delta T$; các hành vi $T - H$ và $H - T'$ làm môi giới cho hành vi $T - T'$ chỉ là những giai đoạn quá độ của việc chuyển hóa T thành $T + \Delta T$ đó. $T - H - T'$, tức là sự vận động đặc thù của tư bản thương nhân, thì khác với $H - T - H$, khác sự trao đổi hàng hóa giữa chính những người sản xuất với nhau mà mục đích cuối cùng là trao đổi giá trị sử dụng.

Cho nên sản xuất càng ít phát triển, thì tài sản bằng tiền càng tập trung vào tay các thương nhân hay càng biểu hiện ra là hình thái đặc thù của tài sản thương nhân.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là khi mà tư bản đã chi phối được bản thân nền sản xuất, làm cho nền sản xuất mang một hình thái đặc thù đã hoàn toàn đổi khác, thì tư bản thương nhân chỉ là một tư bản có một chức năng *đặc biệt* thôi. Trong tất cả các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nhân biểu hiện ra thành một chức

năng par excellence[1*] của tư bản và lại càng như thế khi sản xuất là một nền sản xuất trực tiếp ra các tư liệu sinh hoạt cho bản thân những người sản xuất.

Cho nên chẳng lấy gì làm khó hiểu tại sao tư bản thương nhân lại xuất hiện, với tư cách là một hình thái lịch sử của tư bản, rất lâu trước khi tư bản khống chế được bản thân nền sản xuất. Bản thân sự tồn tại và sự phát triển tới một mức độ nào đó của tư bản thương nhân là điều kiện lịch sử của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: 1) vì đó là điều kiện tiên quyết của việc tích tụ tài sản bằng tiền; 2) vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định sản xuất nhằm mục đích buôn bán, tiêu thụ với quy mô lớn chứ không phải bán cho cá nhân riêng biệt, cho nên nó giả định phải có thương nhân mua không phải để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của mình, mà trong hành vi mua đó lại tập trung hành vi mua của nhiều người. Mặt khác, toàn bộ sự phát triển của tư bản thương nhân lại ảnh hưởng đến sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất sản xuất vì giá trị trao đổi, ngày càng chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa. Nhưng như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, chỉ riêng sự phát triển của tư bản thương nhân thì không đủ để làm cho một phương thức sản xuất này chuyển sang một phương thức sản xuất khác, và cũng không đủ để giải thích bước chuyển đó.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nhân từ chỗ tồn tại độc lập trước kia, bây giờ chỉ còn đóng vai trò một yếu tố riêng biệt của đầu tư tư bản nói chung, và sự san bằng lợi nhuận làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó ngang với mức trung bình chung. Nó chỉ còn làm chức năng nhân viên thừa hành của tư bản sản xuất. Các quan hệ xã hội đặc biệt xuất hiện cùng với sự phát triển của tư bản thương nhân, giờ đây không còn có tính

1* - chủ yếu

chất quyết định nữa: trái lại, ở nơi nào tư bản thương nhân chiếm ưu thế, thì ở đó, những quan hệ lỗi thời vẫn còn thống trị. Ngay ở trong cùng một nước, ta cũng thấy rõ điều này, vì trong cùng một nước chẳng hạn, những thành phố thuần túy thương nghiệp vẫn còn mang nhiều tính chất của các quan hệ quá khứ nhiều hơn là các thành phố công nghiệp[46)].

Sự phát triển một cách độc lập và chiếm ưu thế của tư bản với tư cách là tư bản thương nhân, có nghĩa là sản xuất không chịu sự khống chế của tư bản; vậy nó có nghĩa là tư bản phát triển trên cơ sở một hình thức sản xuất xã hội không phải của nó và không lệ thuộc vào nó. Cho nên sự phát triển độc lập của tư bản thương nhân tỷ lệ nghịch với sự phát triển kinh tế chung của xã hội.

Tài sản thương nhân độc lập, với tư cách là một hình thức tư bản thống trị, có nghĩa là quá trình lưu thông trở nên độc lập đối với các cực của nó, và những cực này chính là những người sản xuất đang tiến hành trao đổi. Các cực đó vẫn độc lập đối với quá trình lưu thông, cũng như quá trình này độc lập đối với các cực đó. Ở đây, do thương nghiệp mà sản phẩm trở thành hàng hóa. Ở đây, chính thương nghiệp đã làm cho sản phẩm mang hình thái hàng hóa, chứ không phải do sự vận

46) Ông *V. Kít-xen-bắc* ("Der Gang des Welthandels im Mittelalter", 1860) thật sự còn sống với những quan niệm của một thế giới trong đó tư bản thương nhân là hình thái của tư bản nói chung. Ông ta chẳng hiểu một tí gì về tư bản theo ý nghĩa hiện đại, cũng hệt như ông Mom-den, khi ông này nói đến "tư bản" trong cuốn "Römische Geschichete" của ông và nói đến sự thống trị của tư bản. Trong lịch sử hiện đại của nước Anh, đẳng cấp thương nhân chính cống và các thành phố thương nghiệp cũng đều tỏ ra là phản động về chính trị và đã liên minh chặt chẽ với giai cấp quý tộc địa chủ và tài chính chống lại tư bản công nghiệp. So sánh, chẳng hạn, vai trò chính trị của Li-vốc-pun với vai trò của Man-se-xtơ và Bớc-min-hêm. Chỉ từ khi bãi bỏ thuế quan đánh vào lúa mì, v.v., thì tư bản thương nhân Anh và giai cấp quý tộc tài chính (moneyed interest) mới thừa nhận sự thống trị hoàn toàn của tư bản công nghiệp[86].

động của mình mà những hàng hóa được sản xuất ra làm nẩy sinh thương nghiệp. Do đó, ở đây, tư bản lần đầu tiên biểu hiện thành tư bản chính là trong quá trình lưu thông. Trong quá trình lưu thông, tiền trở thành tư bản. Trong lưu thông, sản phẩm lần đầu tiên đã phát triển thành giá trị trao đổi, thành hàng hóa và tiền. Tư bản có thể và phải được hình thành trong quá trình lưu thông, trước khi đi đến chỗ chi phối được các cực của nó, tức là các lĩnh vực sản xuất khác nhau mà lưu thông được nó làm môi giới. Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa có thể làm môi giới để nối liền các lĩnh vực sản xuất có kết cấu hết sức khác nhau, những lĩnh vực mà kết cấu nội tại vẫn còn hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Việc tách quá trình lưu thông ra, trong đó các lĩnh vực sản xuất được nối liền lại với nhau do một khâu thứ ba, biểu hiện hai điều. Thứ nhất, nó có nghĩa là lưu thông chưa chi phối được sản xuất, mà coi sản xuất như một tiền đề đã có sẵn của lưu thông. Thứ hai, nó có nghĩa là quá trình sản xuất chưa sáp nhập được lưu thông thành một yếu tố của nó. Trái lại, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, cả hai trường hợp đó đều xảy ra. Quá trình sản xuất hoàn toàn dựa trên lưu thông và lưu thông chỉ giản đơn là một yếu tố, một giai đoạn quá độ của sản xuất; lưu thông chỉ đơn thuần là sự thực hiện sản phẩm đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa và sự thay thế các yếu tố sản xuất của nó đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa. Ở đây, cái hình thái tư bản do lưu thông trực tiếp sản sinh ra, tức là tư bản thương nghiệp, chỉ là một trong các hình thái tư bản trong quá trình tái sản xuất của nó.

Quy luật theo đó sự phát triển độc lập của tư bản thương nhân tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, thể hiện rõ nhất trong lịch sử của ngành thương nghiệp trung gian (carrying trade), ví như ở người Vơ-ni-dơ, người Giê-nơ, người Hà Lan, v.v.. Lợi nhuận chính họ thu được không phải là bằng cách xuất khẩu sản phẩm của chính ngay nước họ, mà là bằng cách đóng vai trò môi giới trong

việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng ít phát triển về mặt thương nghiệp và về mặt kinh tế nói chung, cũng như bằng cách bóc lột cả hai nước sản xuất tham gia trao đổi[47]. Ở đây, tư bản thương nhân hiện ra dưới hình thái thuần túy, nó tách khỏi các cực, tức là tách khỏi các lĩnh vực sản xuất mà nó làm môi giới. Đó là nguồn gốc chính hình thành ra nó. Nhưng sự độc quyền đó của thương nghiệp trung gian, và cùng với nó là bản thân nền thương nghiệp ấy nữa, cũng đều tàn tạ dần cùng với sự phát triển kinh tế của các dân tộc trước đây vẫn bị nó bóc lột ở cả hai phía và tình trạng kém phát triển của họ đã làm cơ sở cho nó tồn tại. Đối với thương nghiệp trung gian, thì cái đó không những chỉ thể hiện ra thành sự suy đồi của thương nghiệp với tư cách là một ngành đặc biệt, mà còn thể hiện ra thành sự sút kém ưu thế của các dân tộc thuần túy thương nghiệp và sự sút kém của cải thương nghiệp nói chung của họ, của cải dựa trên cơ sở nền thương nghiệp trung gian ấy. Đó chỉ là một hình thái đặc biệt trong đó sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ra trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vả lại, về sự làm mưa làm gió của tư bản thương nhân ở những nơi mà nó trực tiếp chi phối nền sản xuất, thì chúng ta có một ví dụ rõ ràng không những trong nền kinh tế thuộc địa nói chung (cái mà người ta gọi là

47) "Dân các thành phố thương nghiệp đã nhập khẩu, từ các nước giàu có, các hàng hóa chế tạo tinh vi và các xa xỉ phẩm đắt tiền; như thế họ đập vào tính hiếu kỳ của bọn địa chủ; bọn này lao vào bao mua ngay các hàng hóa đó và trả bằng những lượng rất lớn các nguyên liệu do ruộng đất của chúng sản xuất ra. Trong thời đó, thương mại của một bộ phận khá lớn của châu Âu là trao đổi nguyên liệu của nước này lấy sản phẩm chế tạo của nước khác có nền công nghiệp tiến bộ hơn... Khi đã có rất nhiều người chuộng các sản phẩm đó, khiến cho lượng cầu trở thành rất lớn, thì thương nhân bèn bắt đầu lập các xưởng chế tạo các loại hàng như vậy ở ngay trong nước họ để tiết kiệm chi phí vận chuyển" (*A. Smith.* ["Wealth of Nations". Vol.I, London, 1776] Book III, ch. III [p. 489 - 490].

hệ thống thuộc địa), mà đặc biệt là trong nền kinh tế của cựu Công ty Đông - Ấn của Hà Lan[87].

Vì vận động của tư bản thương nhân là *T - H - T′*, nên lợi nhuận của thương nhân có được; một là do các hành vi chỉ xảy ra trong phạm vi quá trình lưu thông và vì vậy, do thực hiện hai hành vi: mua và bán; hai là, lợi nhuận đó được thực hiện bằng hành vi thứ hai, tức là trong khi bán. Như vậy, đó là "lợi nhuận do chuyển nhượng", profit upon alienation[88]. Lợi nhuận thương nghiệp độc lập và thuần túy prima facie[1*] hình như không thể có được chừng nào mà các sản phẩm vẫn bán theo giá trị của chúng. Quy luật của thương nghiệp là mua rẻ bán đắt. Như vậy, đây không phải là trao đổi ngang giá. Ở đây khái niệm giá trị có ý nghĩa là các hàng hóa khác nhau đều là giá trị cả và do đó, đều là tiền cả. Đứng về mặt vật chất mà nói, các hàng hóa đó đều là biểu hiện của lao động xã hội. Nhưng chúng không đại biểu cho những lượng giá trị bằng nhau. Lúc đầu, cái tỷ lệ số lượng theo đó các sản phẩm trao đổi với nhau là hoàn toàn ngẫu nhiên. Các sản phẩm đó mang hình thái hàng hóa vì nói chung chúng có thể trao đổi được với nhau, nghĩa là vì chúng là biểu hiện của cùng một cái thứ ba nào đó. Việc trao đổi tiếp diễn và việc tái sản xuất một cách đều đặn hơn để trao đổi đã dần dần xóa bỏ yếu tố ngẫu nhiên đó. Nhưng lúc đầu, điều đó diễn ra không phải đối với người sản xuất và người tiêu dùng mà đối với kẻ môi giới của họ, tức là thương nhân, anh ta so sánh các giá cả bằng tiền và đút túi phần chênh lệch. Chính qua sự giao dịch của anh ta mà anh ta xác lập sự ngang giá.

Lúc đầu, tư bản thương nhân chỉ là kẻ môi giới trong sự vận động giữa hai cực không phụ thuộc vào nó và giữa những tiền đề không do nó sáng lập ra.

1* - mới thoạt nhìn

Giống như tiền đã xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông hàng hóa *H - T - H,* không những với tư cách là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, mà còn với tư cách là hình thái tuyệt đối của hàng hóa, do đó, với tư cách là hình thái tuyệt đối của của cải, là tiền tích trữ, vì vậy việc bảo tồn tiền và làm cho chúng tăng lên dưới hình thái tiền đã trở thành mục đích tự thân, - thì tiền, tiền tích trữ, cũng vậy, chúng cũng xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông của tư bản thương nhân *T - H - T′* như là một cái gì chỉ đơn thuần do việc chuyển nhượng mà được bảo tồn và tăng thêm lên.

Trong thế giới cổ đại, các dân tộc thương nghiệp đã tồn tại như các vị thần của Ê-pi-quya tồn tại trong các khoảng không gian giữa các thế giới[89], hay nói cho đúng hơn, như những người Do Thái ở các lỗ chân lông của xã hội Ba Lan. Thương nghiệp của các thành phố thương nghiệp và của các dân tộc thương nghiệp độc lập đầu tiên, phát triển một cách rực rỡ, với tư cách là một nền thương nghiệp thuần túy trung gian, đã dựa trên tình trạng dã man của các dân tộc sản xuất mà họ làm môi giới.

Ở giai đoạn đầu của xã hội tư bản, thương nghiệp thống trị công nghiệp; trong xã hội hiện đại thì ngược lại. Cố nhiên là thương nghiệp tiến hành giữa các cộng đồng cũng tác động trở lại nhiều hay ít đối với các cộng đồng này; nó làm cho sản xuất ngày càng thêm lệ thuộc vào giá trị trao đổi bằng cách làm cho việc hưởng thụ và việc tiêu dùng ngày càng phụ thuộc nhiều vào việc bán sản phẩm hơn là vào việc tiêu dùng trực tiếp sản phẩm. Do đó, nó làm cho các quan hệ cũ tan rã. Nó làm cho lưu thông tiền tệ tăng lên. Nó không những nắm lấy phần sản xuất thừa ra như trước, mà còn nuốt dần chính ngay nền sản xuất nữa và làm cho nhiều ngành sản xuất trọn vẹn phải phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, tác dụng làm tan rã đó phụ thuộc rất nhiều vào bản chất của cộng đồng sản xuất.

Chừng nào tư bản thương nhân còn đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng chưa phát triển, thì lợi nhuận thương nghiệp không chỉ là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà phần lớn chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo đó mà ra. Ngoài cái sự kiện là tư bản thương nhân sống được nhờ số chênh lệch giữa giá cả sản xuất của các nước khác nhau ra (và trên phương diện đó, tư bản thương nhân tác động tới việc san bằng và việc xác định giá trị hàng hóa), thì trong các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nhân chiếm hữu tuyệt đại bộ phận sản phẩm thặng dư, một phần bằng cách làm môi giới giữa các cộng đồng mà nền sản xuất còn căn bản hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng, và đối với tổ chức kinh tế của các cộng đồng này thì việc bán ra một bộ phận sản phẩm - nói chung những sản phẩm này đã đi vào lưu thông - do đó, nói chung việc bán sản phẩm theo giá trị của chúng là một điều thứ yếu; một phần là vì trong các phương thức sản xuất trước kia, những người chủ yếu chiếm hữu sản phẩm thặng dư mà thương nhân giao thiệp, - tức là chủ nô, chúa đất, nhà nước (ví dụ, nhà vua chuyên chế ở phương Đông) - lại là đại biểu cho thứ của cải hướng vào tiêu dùng mà thương nhân tung lưới ra để hứng lấy, đúng như A. Xmít đã cảm thấy một cách đúng đắn trong đoạn văn được dẫn ra ở trên kia, nói về thời đại phong kiến. Vậy, bất cứ ở nơi nào mà tư bản thương nghiệp giữ địa vị thống trị, thì ở đó nó đều đại biểu cho chế độ cướp bóc[48], và không phải ngẫu nhiên mà sự phát triển của tư bản thương nghiệp ở các dân tộc

48) Hiện nay, các thương nhân ca thán nhiều về các nhà quý tộc hay bọn cướp; họ bảo rằng họ phải chịu đựng một mối nguy hiểm rất lớn trong việc buôn bán, và ngoài ra họ còn bị bắt, bị đánh đập, bị bắt chuộc tiền và bị cướp sạch. Nếu như vì chính nghĩa mà họ phải chịu những sự đau khổ như thế, thì có lẽ họ sẽ là những bậc thánh nhân... Nhưng vì những việc phi pháp, những việc trộm cắp, vô đạo do bọn con buôn gây ra trên khắp thế giới, và ngay cả giữa bọn họ với nhau lại quá lớn, cho nên có gì là ngạc nhiên khi Chúa Trời làm cho số của cải lớn đã kiếm được một cách phi nghĩa ấy lại bị mất đi hay

thương nghiệp thời đại cũ cũng như thời đại mới là trực tiếp gắn liền với việc cướp bóc bằng bạo lực, với việc cướp biển, việc bắt cóc nô lệ, việc nô dịch các thuộc địa; như ở Ca-ta-giơ, ở La Mã trước đây và sau này ở người Vơ-ni-dơ, người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, v.v..

Sự phát triển của thương nghiệp và của tư bản thương nghiệp ở đâu cũng làm phát triển nền sản xuất hướng vào giá trị trao đổi; nó mở rộng quy mô sản xuất, làm cho sản xuất có nhiều hình nhiều vẻ trở nên có tính chất thế giới, nó làm cho

bị lấy cắp đi, và chính bọn con buôn lại bị vỡ đầu xẻ tai hay bị bắt giữ? Cho nên, các vua chúa có quyền nghiêm trị một cách thích đáng những hành động vô đạo như thế và phải có những phương sách để cho thần dân của mình khỏi bị bọn con buôn bóc lột một cách bỉ ổi như thế. Vì các vua chúa không làm việc đó, cho nên Chúa Trời đã phái các chàng hiệp sĩ và bọn trộm cướp để trừng phạt bọn con buôn về những việc phi pháp mà họ đã làm: các chàng hiệp sĩ và bọn trộm cướp ấy phải trở thành quỷ sứ của Chúa Trời; cũng như Chúa Trời đã dùng quỷ sứ để gieo tai họa, hay đã đưa những kẻ thù đến để làm hại đất nước Ai Cập và cả thế giới. Như vậy là Người đã mượn tay một kẻ ác này để trừng trị một kẻ ác khác, qua đó làm cho người đời thấy rằng bọn con buôn cũng là những kẻ ăn cướp không kém gì bọn hiệp sĩ, vì bọn con buôn thì hàng ngày cướp bóc toàn thế giới, còn các hiệp sĩ thì chỉ cướp mỗi năm độ một hai lần thôi, vì chỉ một hai người thôi" - Lời tiên tri của I-xa-i đang trở thành hiện thực: Vua chúa của các người đã trở thành đồng đảng của kẻ cướp. Trong khi họ treo cổ những tên kẻ cướp đã lấy một đồng gun-đen hay nửa đồng gun-đen, thì họ lại thông đồng với những kẻ đã cướp bóc tất cả mọi người và ăn cắp một cách an toàn hơn ai hết, thành thử bao giờ câu phương ngôn này cũng vẫn thấy đúng: bọn ăn cắp lớn treo cổ bọn ăn cắp nhỏ. Và đúng như Ca-tôn, một viên quan tư pháp La Mã, nói: bọn trộm cướp tầm thường thì bị giam và bị xiềng xích, còn bọn ăn cắp công khai thì vàng lụa đầy mình. Nhưng cuối cùng Chúa Trời sẽ phán như thế nào về cái đó? Người sẽ làm như Người đã nói qua miệng của E-dê-ki-en, Người sẽ bỏ chung cả bọn vua chúa và bọn con buôn, bọn trộm cắp này với bọn trộm cắp kia, vào trong lò để nấu cho chảy ra như nấu chì và đồng vậy, chẳng khác nào khi thành phố cháy trụi thì sẽ không còn bọn vua chúa lẫn bọn con buôn nữa" *(Martin Luther,* "Von Kauffshandlung und Wucher", 1524[90]).

tiền phát triển thành tiền thế giới. Vì vậy, đâu đâu thương nghiệp cũng có một tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tổ chức sản xuất mà nó đụng phải, những tổ chức sản xuất này, dưới tất cả các hình thái khác nhau của chúng, chủ yếu là hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng sự tan rã đó của phương thức sản xuất cũ diễn ra đến mức độ nào, điều đó trước hết phụ thuộc vào sự vững chắc của nó và cơ cấu nội tại của nó. Kết quả của quá trình tan rã sẽ như thế nào, nghĩa là phương thức sản xuất mới nào sẽ thay thế phương thức sản xuất cũ, - cái đó cũng không phải do thương nghiệp quyết định mà là do tính chất của bản thân phương thức sản xuất cũ quyết định. Trong thế giới cổ đại, ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân bao giờ cũng dẫn tới một nền kinh tế chiếm hữu nô lệ; hay đôi khi, tùy theo điểm xuất phát của nó, ảnh hưởng của thương nghiệp có thể chỉ dẫn đến chỗ biến một chế độ nô lệ theo kiểu gia trưởng hướng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất giá trị thặng dư. Trái lại, trong thế giới cận đại thì ảnh hưởng của thương nghiệp dẫn tới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, ta thấy rằng bản thân những kết quả này, ngoài sự phát triển của tư bản thương nghiệp ra, còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau.

Một khi công nghiệp thành thị tách khỏi nông nghiệp, thì do tự bản chất của sự vật, sản phẩm của công nghiệp thành thị ngay từ đầu đã trở thành hàng hóa mà việc đem bán cần có khâu trung gian là thương nghiệp. Cho nên thương nghiệp phát triển đồng thời với thành thị và ngược lại, sự phát triển của thành thị phải phụ thuộc vào thương nghiệp là một điều đương nhiên. Nhưng sự phát triển của công nghiệp đi song song với tình hình đó đạt tới một trình độ như thế nào, thì cái đó lại chính do những hoàn cảnh khác quyết định. Ở cổ La Mã, vào cuối thời kỳ cộng hòa của nó, tư bản thương nhân đã

phát triển tới một trình độ cao nhất mà trước kia trong thế giới cổ đại chưa bao giờ đạt tới cả, thế mà lúc đó thì lại tuyệt nhiên không có qua một sự tiến bộ nào về công nghiệp cả; còn ở Cô-rin-tơ và ở các thành phố Hy Lạp khác ở châu Âu và ở Tiểu Á, thì nền thương nghiệp phát triển lại đi đôi với một nền công nghiệp phát triển cao. Mặt khác, ngược hẳn lại với sự phát triển của các thành thị và những điều kiện của sự tác phẩm đó, đầu óc buôn bán và sự phát triển tư bản thương nghiệp thường thường chính lại là hiện tượng xảy ra ở các dân tộc du mục không sống định cư.

Không còn nghi ngờ gì nữa, các cuộc cách mạng lớn diễn ra trong thương nghiệp ở thế kỷ XVI và XVII gắn liền với những sự phát kiến về địa lý[91] và dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của tư bản thương nhân, là một trong những nhân tố căn bản đã thúc đẩy phương thức sản xuất phong kiến chuyển mau sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; chính sự kiện đó đã gây ra những quan niệm rất sai lầm. Thị trường thế giới bành trướng một cách đột ngột, các hàng hóa lưu thông ngày càng thêm đa dạng; các nước châu Âu tranh nhau làm chủ các sản phẩm của châu Á và các tài nguyên phong phú của châu Mỹ, hệ thống thuộc địa, - tất cả những điều đó đã góp một phần căn bản vào việc phá vỡ các giới hạn phong kiến của nền sản xuất. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của nó, tức là thời kỳ công trường thủ công, phương thức sản xuất hiện đại chỉ phát triển ở những nơi mà các điều kiện cần thiết cho sự phát triển đó đã được phát sinh ra từ trong thời kỳ Trung cổ. Ta hãy so sánh chẳng hạn Hà Lan với Bồ Đào Nha[49]. Nếu như ở thế kỷ XVI và ở một phần thế kỷ XVII, sự bành trướng đột ngột của thương nghiệp và việc mở ra một thị

49) Các nhà văn hồi thế kỷ XVIII đã trình bày cho ta thấy rằng ngoài những điều khác ra thì nghề cá, ngành chế tạo và nông nghiệp, về phương diện là cơ sở, đã từng đóng một vai trò quyết định như thế nào đối với sự phát triển của một nước Hà Lan. Xem Mát-xi chẳng hạn[92]. Ngược lại với cái

trường thế giới mới đã ảnh hưởng quyết định tới sự suy sụp của phương thức sản xuất cũ và sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ngược lại, cái đó đã xảy ra trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời. Chính thị trường thế giới là cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, tính tất yếu nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phải sản xuất trên một quy mô không ngừng lớn hơn, thúc đẩy thị trường thế giới phải không ngừng bành trướng, thành ra ở đây không phải là thương nghiệp cách mạng hóa công nghiệp mà chính là công nghiệp không ngừng cách mạng hóa thương nghiệp. Hiện nay sự thống trị của thương nghiệp gắn liền với cái ưu thế ít nhiều to lớn của những điều kiện tồn tại của đại công nghiệp. Hãy so sánh, chẳng hạn, nước Anh với Hà Lan. Lịch sử suy sụp của Hà Lan với tư cách là một quốc gia thương nghiệp giữ địa vị thống trị, chính là lịch sử của sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp. Sự vững chắc nội bộ và kết cấu của các phương thức sản xuất quốc gia tiền tư bản chủ nghĩa gây trở ngại như thế nào đối với ảnh hưởng làm tan rã của thương nghiệp, điều đó bộc lộ ra một cách rõ rệt lạ thường trong những mối quan hệ của nước Anh với Ấn Độ và Trung Quốc. Ở các nước này, sự thống nhất giữa nền tiểu nông với nền nông nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất; đối với Ấn Độ, thì còn phải cộng thêm vào đó cái hình thức các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng

quan niệm trước kia là quan niệm vẫn đánh giá thấp phạm vi tầm quan trọng của thương nghiệp châu Á thời Cổ đại và thời Trung cổ, bây giờ người ta lại hay đánh giá quá cao các nền thương nghiệp đó. Biện pháp tốt nhất để sửa chữa quan niệm đó là nghiên cứu tình hình xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII và đem đối chiếu với xuất nhập khẩu hiện nay. Tuy nhiên xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII cũng đã to lớn hơn nhiều so với số xuất nhập khẩu của bất kỳ một dân tộc thương nghiệp nào thời xưa (Xem *A. Anderson,* "An Historical and Chronological Deduction of the Origin of Commerce" [Vol. II, London, 1764, p. 261 and 199]).

đồng về ruộng đất nữa; chế độ này cũng là hình thái ban đầu trước kia ở Trung Quốc. Ở Ấn Độ thì người Anh đã vận dụng ngay cái quyền lực chính trị và kinh tế của mình với tư cách là những kẻ thống trị và những kẻ chiếm hữu địa tô để làm tan vỡ các cộng đồng kinh tế nhỏ bé đó[50]. Nếu như ở đây thương nghiệp của họ có một tác dụng cách mạng hóa đối với phương thức sản xuất, thì đó chỉ là do chỗ hàng hóa của họ rẻ nên đã phá hoại nghề kéo sợi và nghề dệt vải, tức là một bộ phận khăng khít rất lâu đời của sự thống nhất đó giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, do đó làm cho các cộng đồng bị tan vỡ. Ngay cả ở đây, công việc hủy hoại đó của họ cũng chỉ tiến hành được một cách rất từ từ. Ở Trung Quốc, sự hủy hoại đó lại còn diễn ra chậm hơn nữa, vì ở đây chính quyền trực tiếp không giúp đỡ họ. Ở đây sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp và nghề chế tạo các vật phẩm đã làm cho người ta tiết kiệm được rất nhiều và lợi được nhiều thời gian, cho nên các sản phẩm của nền đại công nghiệp đã vấp phải một sự phản kháng hết sức kiên cường, vì giá cả của các sản phẩm của nền đại công nghiệp gồm có cả những faux frais[1*] của quá trình lưu thông đâu đâu cũng đục thủng chúng. Trái ngược với thương nghiệp Anh, thương nghiệp Nga không đụng tới cơ sở kinh tế của nền sản xuất châu Á[51].

50) Nếu như trong lịch sử một dân tộc chúng ta thấy có những thí nghiệm kinh tế không thành công và thực sự ngu xuẩn (trên thực tiễn là xấu xa), thì đấy là sự cai trị của người Anh ở Ấn Độ. Ở xứ Ben-gan, họ tổ chức ra một chế độ theo kiểu chế độ đại sở hữu ruộng đất ở Anh; ở Đông Nam Ấn Độ họ tạo ra một chế độ theo kiểu chế độ sở hữu phân tán nhỏ; ở Tây Bắc, họ ra sức biến cái cộng đồng kinh tế Ấn Độ dựa trên chế độ sở hữu chung về ruộng đất, thành một sự biếm họa bản thân chế độ đó.

51) Từ khi nước Nga cố gắng một cách tuyệt vọng để phát triển một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa riêng của mình nhằm vào thị trường trong nước và thị trường châu Á giáp giới nó, thì điều đó cũng bắt đầu có sự thay đổi. - *Ph. Ă.*

1* - hư phí

Bước quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến được tiến hành theo hai cách. Người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản, đối lập với nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên và nền thủ công có tính chất phường hội của công nghiệp thành thị thời Trung cổ. Đó là còn đường thực sự cách mạng. Hoặc là thương nhân trực tiếp nắm lấy sản xuất. Mặc dù ý nghĩa lịch sử của con đường thứ hai này với tư cách là một bước quá độ, lớn đến như thế nào chăng nữa, nhưng bản thân nó cũng không thể cách mạng hóa được phương thức sản xuất cũ, phương thức mà nó còn giữ lại, duy trì lại để làm tiền đề cho bản thân nó. Điều đó được chứng minh trong trường hợp clothier[1*] Anh hồi thế kỷ XVII, anh ta khống chế những người thợ dệt (mặc dù những người này vẫn là những người thợ độc lập) bằng cách bán len cho họ và mua dạ của họ. Cho mãi tới giữa thế kỷ này, người chủ xưởng trong công nghiệp tơ lụa của Pháp, người chủ xưởng trong công nghiệp bít tất và đăng ten của Anh, phần lớn chỉ mang danh là người chủ xưởng thôi, còn trên thực tế thì họ chỉ là những thương nhân; anh ta vẫn để cho những người thợ dệt cứ tiếp tục công việc của họ theo phương pháp thủ công cũ kỹ, và chỉ thống trị những người thợ đó với tư cách là thương nhân, người mà những người thợ đó thực tế phục vụ[52)]. Ở khắp nơi, những quan hệ đó đều gây trở ngại cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực sự, và rồi sẽ biến mất cùng với sự phát triển của phương thức này. Chúng đã không cách mạng hóa phương thức sản xuất, mà chỉ làm cho tình cảnh của những người sản xuất trực tiếp thêm

52) Những lời nhận xét này cũng đúng đối với nghề dệt ruy-băng và ren tua, và nghề tơ lụa ở xứ Rê-na-ni. Ở gần Crê-phen người ta lại còn xây dựng cả một con đường sắt đặc biệt để cho những người thợ dệt tay ở nông thôn tiếp xúc với các "chủ xưởng" ở thành thị; nhưng về sau nghề dệt máy đã làm cho đường sắt nghỉ chạy và các thợ dệt thủ công thất nghiệp. - *Ph.Ă.*

1* - người lái buôn dạ

gay go, biến những người này thành những người làm thuê đơn thuần và những người vô sản sống trong những điều kiện còn khó khăn hơn cả điều kiện của những công nhân trực tiếp chịu sự chi phối của tư bản, và sự chiếm hữu lao động thặng dư của những người này diễn ra ở đây trên cơ sở phương thức sản xuất cũ. Hiện nay, trong một bộ phận nghề thủ công đóng đồ gỗ ở Luân Đôn, ta cũng thấy những quan hệ như vậy, nhưng chỉ hơi khác đi một chút thôi. Nhất là ở khu Tao-ơ Hăm-lét, nghề đóng đồ gỗ này được tiến hành trên một quy mô lớn. Toàn bộ sản xuất được chia ra làm nhiều ngành độc lập đối với nhau. Ở xưởng này người ta chuyên làm ghế, ở xưởng khác chuyên làm bàn, ở xưởng thứ ba chuyên làm tủ, v.v.. Nhưng bản thân các xưởng đó đều ít nhiều là xưởng thủ công, gồm một tiểu chủ và vài ba thợ bạn. Mặc dù như thế, sản xuất cũng quá lớn nên không phải là sản xuất để cung cấp trực tiếp cho các cá nhân. Ở đây, người mua chính là các chủ hiệu bán đồ gỗ. Cứ đến thứ bảy là người tiểu chủ tới các hiệu đó để bán sản phẩm của mình; hơn nữa, người ta mặc cả nhiều về giá cả cũng giống như ở hiệu cầm đồ người ta mặc cả về số tiền ứng ra cho một vật nào đó. Các tiểu chủ này cần bán hàng tuần như vậy, là để có thể mua nguyên liệu cho tuần sau và trả tiền công. Trong những điều kiện đó, thực ra họ chỉ là những người môi giới giữa thương nhân và công nhân của họ. Nhà tư bản thật sự lại chính là thương nhân, tức là kẻ đút túi đại bộ phận giá trị thặng dư[53)]. Hiện tượng giống như vậy cũng diễn ra trong bước quá độ tới công trường thủ công của các ngành trước kia hoạt động theo lối thủ công hay hoạt động như những ngành phụ của sản xuất nông nghiệp. Theo mức phát triển kỹ thuật của ngành tiểu sản xuất độc lập này, - ở nơi nào

53) Từ năm 1865 trở lại đây, chế độ đó lại còn được phát triển trên một quy mô lớn hơn nữa. Muốn biết chi tiết, xin xem tập "First Report of the Select Committee of the House of Lords on the Sweating System", London 1888. *Ph.Ă.*

ngành này đã dùng những máy móc mà nền sản xuất thủ công cho phép, - người ta thấy rằng ở đó đã có một bước quá độ sang đại công nghiệp; máy móc không chuyển động bằng tay nữa là được chuyển động bằng hơi nước, ví dụ như hiện nay trong các xí nghiệp dệt bít tất ở Anh.

Như vậy là bước quá độ diễn ra theo ba cách. *Một là,* thương nhân trực tiếp trở thành nhà công nghiệp; điều đó diễn ra trong những ngành thủ công dựa trên thương nghiệp, đặc biệt là trong những ngành sản xuất hàng xa xỉ, trong những ngành mà cả nguyên liệu lẫn công nhân đều do thương nhân đưa từ nước ngoài vào, như người ta đã đưa từ Công-xtăng-ti-nô-plơ vào I-ta-li-a hồi thế kỷ XV. *Hai là*, thương nhân biến các tiểu chủ thành những người trung gian của mình (middlemen) hoặc mua trực tiếp của người sản xuất độc lập; về danh nghĩa thì hắn để cho người này độc lập và không đụng tới cách thức sản xuất của người này. *Ba là,* nhà công nghiệp trở thành thương nhân và trực tiếp sản xuất với quy mô lớn để buôn bán.

Như Pốp-pơ nói một cách đúng đắn, ở thời Trung cổ thương nhân chỉ là "người chuyển giao" các hàng hóa do thợ thủ công phường hội hay do nông dân sản xuất ra[93]. Thương nhân trở thành nhà công nghiệp hay nói cho đúng hơn, hắn bắt nghề thủ công và nhất là tiểu công nghiệp nông thôn phải làm việc cho hắn. Mặt khác, người sản xuất cũng trở thành thương nhân. Ví dụ như người thợ cả dệt dạ trước đây vẫn nhận len của thương nhân dần dần, từng ít một, rồi cùng với các thợ bạn, anh ta dệt số len cho thương nhân; nhưng bây giờ anh ta tự mình đi mua lấy len hay sợi rồi bán dạ của mình làm ra cho thương nhân. Các yếu tố sản xuất tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là những hàng hóa do anh ta đã tự mình mua lấy. Rồi đáng lẽ sản xuất ra cho một thương nhân cá biệt hoặc cho những khách hàng nhất định, bây giờ người thợ dệt dạ sản xuất cho cả thế giới thương nghiệp. Chính bản thân người sản

xuất là thương nhân. Tư bản thương nghiệp chỉ thực hiện quá trình lưu thông mà thôi. Lúc đầu, thương nghiệp là tiền đề để chuyển hóa nghề thủ công phường hội và nghề thủ công gia đình ở nông thôn, cũng như nông nghiệp phong kiến, thành những ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phát triển sản phẩm thành hàng hóa, một phần bằng cách tạo thị trường cho sản phẩm, một phần bằng cung cấp những hàng hóa ngang giá mới và cung cấp cho sản xuất những nguyên liệu và vật liệu phụ mới, do đó làm nảy nở những ngành sản xuất mới, những ngành này ngay từ đầu dựa trên thương nghiệp: trên việc sản xuất cho thị trường và thị trường thế giới, cũng như trên các điều kiện sản xuất do thị trường thế giới tạo ra. Một khi công trường thủ công đã được củng cố đến một mức độ nào đấy - và đại công nghiệp còn được củng cố hơn nữa, - thì nó lại tự tạo thị trường cho mình hoặc nhờ những hàng hóa của mình mà giành lấy thị trường. Giờ đây thương nghiệp trở thành kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp, mà điều kiện sống còn là phải luôn luôn mở rộng thị trường. Việc sản xuất hàng loạt luôn luôn mở rộng làm cho thị trường hiện có bị tràn ngập và do đó luôn làm cho thị trường này mở rộng thêm và chọc thủng các giới hạn của nó. Cái hạn chế sự sản xuất hàng loạt đó thì không phải là thương nghiệp (trong chừng mực mà thương nghiệp chỉ thể hiện lượng cầu hiện có), mà chính là lượng tư bản đang hoạt động và mức độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhà tư bản công nghiệp bao giờ cũng nghĩ đến thị trường thế giới; hắn so sánh và thường xuyên phải so sánh chi phí sản xuất của hắn với giá cả thị trường không những của nước hắn mà còn so với giá cả thế giới nữa. Trong những thời kỳ trước đây, việc so sánh này hầu như chỉ do thương nhân thực hiện, do đó làm cho tư bản thương nghiệp khống chế được tư bản công nghiệp.

Sự nghiên cứu đầu tiên về mặt lý luận đối với phương thức sản xuất hiện đại, - tức là học thuyết trọng thương, - nhất

định phải xuất phát từ các hiện tượng bề ngoài của quá trình lưu thông, khi những hiện tượng ấy trở nên độc lập trong sự vận động của tư bản thương nghiệp; cho nên sự nghiên cứu đó chỉ nắm được cái bề ngoài của các hiện tượng. Cái đó một phần là do tư bản thương nghiệp là hình thái tồn tại độc lập đầu tiên của tư bản nói chung; một phần là do ảnh hưởng chiếm ưu thế của tư bản thương nghiệp ở thời kỳ cách mạng đầu tiên trong nền sản xuất phong kiến, tức là thời kỳ phát sinh của nền sản xuất hiện đại. Khoa học thực sự của môn kinh tế hiện đại chỉ bắt đầu từ lúc mà việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất. Đương nhiên, tư bản sinh lợi tức cũng là một hình thái tư bản rất lâu đời. Nhưng tại sao chủ nghĩa trọng thương không xuất phát từ tư bản sinh lợi tức, mà lại có thái độ luận chiến đối với hình thái tư bản này, điều đó sau này ta sẽ rõ.

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

CHƯƠNG XXI
TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Khi nghiên cứu lần đầu tiên (ở phần II quyển này) tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận trung bình, thì tỷ suất đó vẫn chưa hiện ra trước mắt chúng ta dưới hình thái hoàn thành của nó, vì lúc đó ta thấy sự san bằng vẫn chỉ mới là sự san bằng đối với những tư bản công nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực khác nhau. Sự nghiên cứu ấy đã được bổ sung thêm ở phần trên, trong đó chúng tôi đã trình bày về sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc san bằng cũng như về lợi nhuận thương nghiệp. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình xuất hiện trong những giới hạn hẹp hơn trước. Trong quá trình nghiên cứu sau này, khi nói đến tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận trung bình ta nên nhớ rằng đó chỉ là nói đến hình thái thứ hai, tức là chỉ nói đến tỷ suất lợi nhuận trung bình dưới hình thái hoàn thành của nó. Vì giờ đây tỷ suất lợi nhuận trung bình này là như nhau đối với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp, nên trong chừng mực chúng ta chỉ xét đến lợi nhuận trung bình thì không cần

thiết phải phân biệt lợi nhuận công nghiệp với lợi nhuận thương nghiệp. Dù tư bản được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dưới hình thái tư bản công nghiệp hay vào lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản thương nghiệp, thì nó cũng đem lại lợi nhuận trung bình hàng năm như nhau, tỷ lệ với lượng của nó.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì có thể chuyển hóa tiền thành tư bản (ở đây chúng ta coi tiền là biểu hiện độc lập của một tổng số giá trị nào đấy, mặc dù trong thực tế giá trị đó tồn tại dưới hình thái tiền hay hàng hóa). Do sự chuyển hóa đó, tiền từ chỗ là một giá trị nhất định trở thành một giá trị cứ tự mình ngày càng lớn lên và sinh sôi nảy nở ra. Tiền sinh ra lợi nhuận, nghĩa là nó cho phép những nhà tư bản bóp nặn của công nhân và chiếm hữu một số lượng lao động không công nhất định, một số lượng sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư nhất định. Như vậy, ngoài cái giá trị sử dụng mà đồng tiền đã có với tư cách là tiền, tiền còn có một giá trị sử dụng khác nữa là làm chức năng tư bản. Lúc đó giá trị sử dụng của tiền chính là ở chỗ nó sản sinh ra lợi nhuận một khi nó đã chuyển hóa thành tư bản. Với cái tư cách là tư bản tiềm thế đó, là công cụ để sản sinh ra lợi nhuận đó, tiền trở thành hàng hóa, nhưng là một loại hàng hóa sui generis[1*]. Hay nói như thế này cũng vậy: tư bản, với tư cách là tư bản, đã trở thành hàng hóa[54)].

Giả dụ tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 20%. Như vậy, một cái máy trị giá 100 p.xt, nếu được sử dụng với tư cách

54) Ở đây có lẽ cần phải dẫn ra một vài đoạn trong đó ta thấy các nhà kinh tế học quả thật đã hiểu vấn đề như vậy. - "Có phải các ông" (Ngân hàng Anh)" là những nhà buôn rất lớn về *hàng hóa - tư bản* không?" - Người ta đã hỏi một giám đốc ngân hàng này câu đó trong khi thăm dò ý kiến những nhân chứng nhân có bản tường trình về luật ngân hàng (Hạ nghị viện, 1857), ["Report on Bank Acts", 1857, p. 104].

1* - đặc biệt

là tư bản trong những điều kiện trung bình, với một trình độ hiểu biết về nghề nghiệp và hoạt động hữu ích trung bình, sẽ mang lại một lợi nhuận là 20p.xt.. Do đó, một người nắm trong tay 100p.xt., sẽ có trong tay cái quyền lực biến 100p.xt. thành 120p.xt., hoặc cái quyền lực có thể sản sinh ra 20p.xt. lợi nhuận. Hắn nắm trong tay một tư bản tiềm thế là 100p.xt.. Nếu hắn đem nhượng lại 100p.xt. này trong một năm cho một người khác thực tế sử dụng làm tư bản, thì hắn đã trao cho người này cái quyền lực sản sinh ra một lợi nhuận là 20p.xt., một giá trị thặng dư mà người này chẳng phải mất một xu nào và chẳng phải trả một vật ngang giá nào cả. Nếu đến cuối năm, người này trả cho người sở hữu 100p.xt. một số tiền, giả dụ là 5p.xt., tức là một phần lợi nhuận đã được sản xuất ra, thì như vậy anh ta đã trả cho giá trị sử dụng của 100p.xt. đó, cho giá trị sử dụng của chức năng của 100p.xt. đó với tư cách là tư bản, tức là chức năng sản sinh ra 20p.xt. lợi nhuận. Cái phần lợi nhuận đó mà anh ta đã trả cho người sở hữu số tiền ấy gọi là lợi tức, và như vậy nó chẳng qua chỉ là một tên gọi riêng, một mục riêng để chỉ cái phần lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động phải trả cho người sở hữu tư bản, chứ không được bỏ vào túi của mình.

Rõ ràng quyền sở hữu 100p.xt. đã khiến cho người sở hữu 100 p.xt. đó có quyền chiếm một phần nhất định trong số lợi nhuận mà tư bản của anh ta đã sản sinh ra, tức là lợi tức. Nếu anh ta không nhường lại 100p.xt. của mình cho một người khác, thì người này sẽ không thể sản xuất ra được lợi nhuận, cũng như không thể dựa vào 100p.xt. đó để làm chức năng nhà tư bản[55)].

55) "Một người đi vay tiền với ý định kiếm lợi nhuận thì phải trả cho người cho vay một phần lợi nhuận, đó là một nguyên tắc rõ ràng hợp với chính nghĩa tự nhiên". (*Gilbart,* "The History and Principles of Banking", London, 1834, p. 163).

Ở đây mà nói đến "sự chính nghĩa tự nhiên", như Ghin-ba (xem chú thích), thì thật là vô nghĩa. Tính chất chính nghĩa của những sự giao dịch diễn ra giữa những người đảm nhiệm sản xuất là ở chỗ những sự giao dịch ấy do những mối quan hệ sản xuất đẻ ra, như một hậu quả tự nhiên. Các hình thái pháp lý trong đó những sự giao dịch kinh tế này biểu hiện ra như là những hành vi đã được thỏa thuận giữa những người hữu quan, như là những biểu hiện của ý chí chung của họ, và như là những giao kèo mà về mặt pháp luật người ta có thể buộc một bên ký kết phải thi hành, - những hình thái pháp lý đó, vì chúng chỉ là những hình thái, nên không thể quyết định được bản thân nội dung những sự giao dịch đó. Chúng chỉ nói lên nội dung đó thôi. Nội dung đó là chính nghĩa trong chừng mực nó phù hợp với phương thức sản xuất, trong chừng mực nó thích hợp với phương thức sản xuất. Nội dung đó là phi nghĩa một khi nó mâu thuẫn với phương thức sản xuất ấy. Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa, chế độ nô lệ là phi nghĩa, cũng giống hệt như sự lừa gạt về phẩm chất hàng hóa.

100p.xt. sản sinh ra 20 p.xt. lợi nhuận, bởi vì chúng làm chức năng tư bản, không kể là tư bản công nghiệp hay tư bản thương nghiệp. Điều kiện sine qua non[1*] để chúng làm chức năng tư bản là chúng phải được chi ra với tư cách là tư bản, dùng để mua tư liệu sản xuất (nếu là tư bản công nghiệp) hoặc để mua hàng hóa (nếu là tư bản thương nghiệp). Nhưng trước hết phải có tiền đã rồi mới có thể chi ra được. Nếu *A* là người sở hữu 100p.xt., dùng số tiền này vào tiêu dùng cá nhân của mình hay cất trữ lại, thì nhà tư bản hoạt động *B* không thể tiêu dùng chúng làm tư bản được. Vả lại, nhà tư bản hoạt động này không chi dùng tư bản của chính mình, mà chi dùng tư bản của *A*, nhưng hắn cũng không thể chi dùng được tư bản đó nếu không có sự đồng ý của *A*. Như vậy, trên thực tế, chính *A*

1* - tất yếu, không thể không có được

là người lúc đầu đã chi ra 100 p.xt. làm tư bản, mặc dù tất cả chức năng của *A* về phương diện là nhà tư bản chỉ giới hạn ở việc chi dùng 100 p.xt. này làm tư bản. Đối với 100 p.xt. này, *B* làm chức năng nhà tư bản chỉ là vì *A* đã nhượng lại 100 p.xt. đó cho hắn, và khi nhượng lại như vậy, *A* đã chi số tiền đó ra làm tư bản.

Trước hết chúng ta hãy xét lại sự lưu thông đặc thù của tư bản sinh lợi tức. Sau đó chúng ta sẽ xét đến cái phương thức đặc biệt mà tư bản sinh lợi tức được đem bán ra với tư cách là hàng hóa, nghĩa là đem cho vay chứ không phải đem nhượng lại hẳn.

Chúng ta xuất phát từ số tiền mà *A* ứng ra cho *B*. Việc cho vay này có thể phải có vật bảo đảm hoặc cũng có thể không; nhưng cách thứ nhất lâu đời hơn, trừ những trường hợp ứng tiền cho vay có bảo đảm bằng hàng hóa hoặc trái khoán như hối phiếu, cổ phiếu, v.v... Những hình thái đặc biệt này không quan hệ gì tới chúng ta cả; ở đây chúng ta chỉ xét tới tư bản sinh lợi tức dưới cái hình thái thông thường của nó.

Ở trong tay *B*, tiền đã thực sự trở thành tư bản; nó trải qua vòng tuần hoàn $T - H - T'$ và quay trở về tay *A* dưới hình thái T', tức $T + \Delta T$, ở đây ΔT là lợi tức. Để cho đơn giản, chúng ta tạm thời không bàn đến trường hợp tư bản nằm trong tay *B* trong một thời gian khá dài và lợi tức trả dần từng kỳ.

Như vậy, sự vận động là:

$T - T - H - T' - T'$.

Cái diễn đi diễn lại hai lần ở đây là 1) việc chi tiền ra làm tư bản và 2) việc tiền quay trở về với tư cách là tư bản đã được thực hiện, với tư cách là T' hay $T + \Delta T$.

Trong lưu thông của tư bản thương nghiệp $T - H - T'$, cùng một hàng hóa đã bị trao tay hai lần, hoặc thậm chí nhiều lần, nếu như một thương nhân này lại bán cho một thương nhân

khác; nhưng mỗi lần chuyển dịch của cùng một hàng hóa đều nói lên một sự biến hóa hình thái, bán hoặc mua hàng hóa, không kể quá trình này diễn đi diễn lại bao nhiêu lần cho đến lúc hàng hóa đi hẳn vào tiêu dùng.

Mặt khác, trong sự vận động *H - T - H*, thì cùng một đồng tiền được trao tay hai lần; song sự chuyển dịch này nói lên sự biến đổi hình thái hoàn toàn của hàng hóa, mới đầu chuyển hóa thành tiền, rồi sau đó từ tiền ấy lại chuyển hóa thành một hàng hóa khác.

Ngược lại, nói về tư bản sinh lợi tức, thì sự chuyển dịch lần đầu tiên của *T* hoàn toàn không phải là một giai đoạn trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa, cũng như không phải là một giai đoạn trong việc tái sản xuất ra tư bản. Sự chuyển dịch của *T* chỉ trở thành một giai đoạn như vậy khi nó được chi lần thứ hai, khi nhà tư bản hoạt động dùng để kinh doanh thương nghiệp, hoặc để chuyển hóa tiền thành tư bản sản xuất. Ở đây, sự chuyển dịch lần thứ nhất của *T* không biểu hiện một cái gì khác hơn là sự chuyển tay hoặc sự chuyển dịch tiền từ tay *A* sang tay *B*, một sự chuyển dịch thường vẫn được tiến hành dưới những hình thái pháp lý nhất định và theo những điều quy định nhất định.

Được chi ra hai lần làm tư bản (việc chi ra lần thứ nhất chỉ là sự chuyển dịch từ tay *A* sang tay *B*), cho nên tiền cũng quay trở về hai lần. Tiền bước ra khỏi lưu thông dưới hình thái *T*, hay *T* + Δ*T*, để trở về tay nhà tư bản hoạt động *B*; người này lại chuyển số tiền đó cho *A* cùng với một phần lợi nhuận với tư cách là tư bản đã thực hiện, tức là *T* + Δ*T*, trong đó Δ*T* không phải là toàn bộ lợi nhuận mà chỉ là một phần lợi nhuận - tức là lợi tức. Tiền trở về với *B* chỉ vì tiền đã được *B* chi ra với tư cách là tư bản hoạt động, nhưng tư bản đó lại thuộc sở hữu của *A*. Cho nên muốn cho quá trình quay trở về đó kết thúc, thì *B* phải hoàn lại tiền cho *A*. Ngoài số tư bản, *B* còn phải đưa

cho *A*, dưới danh nghĩa lợi tức, một phần lợi nhuận mà *B* đã nhờ có tư bản này nên mới sản xuất ra được, bởi vì *A* chỉ đưa tiền cho *B* với tư cách là tư bản thôi, nghĩa là với tư cách là một giá trị không những vẫn giữ được nguyên vẹn trong khi vận động mà còn tạo ra một giá trị thặng dư cho người sở hữu nó. Tiền chỉ nằm trong tay *B* chừng nào nó là tư bản hoạt động. Đến khi kỳ hạn ấn định đã hết, tiền quay trở về thì đồng thời nó cũng thôi không làm chức năng tư bản nữa. Bởi vậy, với tư cách đó, tất nhiên nó lại phải quay trở về tay *A*, vì *A* vẫn là người sở hữu hợp pháp của số tiền đó.

Vả lại hình thái cho vay này, một hình thái vốn có của thứ hàng hóa đó, của tư bản với tư cách là hàng hóa, cũng có trong những sự giao dịch khác thay cho hình thái bán, - hình thái đó đã toát ra từ sự xác định là ở đây, tư bản biểu hiện ra thành một hàng hóa, hay nói cho đúng hơn, tiền dưới hình thái tư bản đã trở thành hàng hóa.

Ở chỗ này có một điều cần phải phân biệt:

Chúng ta đã thấy "Tư bản", quyển II, ch. I) và hãy nhắc lại một cách vắn tắt ở đây rằng trong quá trình lưu thông, tư bản làm chức năng tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ. Nhưng ở dưới hai hình thái này, tư bản trở thành hàng hóa, không phải với tư cách là tư bản.

Tư bản sản xuất một khi đã chuyển hóa thành tư bản - hàng hóa, thì nó phải được ném ra thị trường và bán ra làm hàng hóa. Ở đây tư bản chỉ giản đơn làm chức năng hàng hóa. Nhà tư bản chỉ là người bán hàng hóa, cũng giống như người mua chỉ là người mua hàng hóa. Với tư cách là hàng hóa, sản phẩm phải thực hiện được giá trị của nó trong quá trình lưu thông, thông qua việc bán, và phải mang hình thái chuyển hóa của nó là tiền. Vì vậy, dù hàng hóa này được một người tiêu dùng mua làm tư liệu sinh hoạt, hay một nhà tư bản mua làm

tư liệu sản xuất, với tính cách là một bộ phận cấu thành của tư bản, thì cũng hoàn toàn không quan trọng. Trong quá trình lưu thông, tư bản - hàng hóa chỉ làm chức năng hàng hóa, chứ không phải làm chức năng tư bản. Khác với hàng hóa thông thường, nó là *tư bản* - hàng hóa, một là, vì nó đã mang sẵn giá trị thặng dư và vì việc thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa cũng đồng thời là việc thực hiện giá trị thặng dư, vả lại điều đó không hề làm thay đổi việc nó chỉ đơn thuần tồn tại là hàng hóa, là sản phẩm có một giá cả nhất định; hai là, vì chức năng hàng hóa của tư bản - hàng hóa là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất ra tư bản - hàng hóa với tư cách là tư bản, và do đó, sự vận động của nó với tư cách là hàng hóa, vốn chỉ là một vận động bộ phận trong quá trình do nó thực hiện, đồng thời cũng là sự vận động của tư bản - hàng hóa với tư cách là tư bản. Nhưng nó là tư bản - hàng hóa không phải do bản thân hành vi bán, mà là do mối quan hệ giữa hành vi này với toàn bộ sự vận động của cái tổng số giá trị nhất định làm chức năng tư bản đó.

Cũng như với tư cách là tư bản - tiền tệ, tư bản trên thực tế chỉ làm chức năng tiền, nghĩa là làm phương tiện mua hàng hóa (các yếu tố sản xuất). Việc số tiền này ở đây đồng thời là tư bản - tiền tệ, là một hình thái của tư bản, việc đó cũng không phải do hành vi mua mà ra, không phải do cái chức năng thực tế mà ở đây tư bản đã đảm nhiệm với tư cách là tiền; mà chỉ là do mối quan hệ giữa hành vi này với toàn bộ sự vận động của tư bản, vì hành vi đó mà tư bản thực hiện với tư cách là tiền, mở đầu cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trong chừng mực mà tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ thực tế làm chức năng của chúng, trong chừng mực mà chúng thực sự đóng vai trò của chúng trong quá trình, thì tư bản - hàng hóa chỉ hoạt động với tư cách là hàng hóa và tư

bản - tiền tệ chỉ hoạt động với tư cách là tiền. Xét một cách riêng biệt, thì trong bất cứ một giai đoạn cá biệt nào của quá trình biến hóa hình thái, không bao giờ nhà tư bản đem hàng hóa bán cho người mua với tư cách là *tư bản* - mặc dù đối với hắn hàng hóa đó là tư bản, - hay lại đem tiền nhượng lại cho người mua với tư cách là tư bản cả. Trong cả hai trường hợp, hắn đều đem bán hàng hóa đi với tư cách chỉ đơn thuần là hàng hóa và đem tiền nhượng lại với tư cách chỉ đơn thuần là tiền, là phương tiện mua hàng hóa.

Chỉ có trong mối liên hệ của tổng quá trình, khi mà điểm xuất phát cũng đồng thời là điểm quay trở về của vận động, trong hành vi $T - T'$ hay $H - H'$, thì trong quá trình lưu thông, tư bản mới biểu hiện ra là tư bản (còn trong quá trình sản xuất, tư bản biểu hiện ra là tư bản do ở chỗ công nhân bị lệ thuộc vào nhà tư bản và do việc sản xuất ra giá trị thặng dư). Nhưng khi nó quay trở về như thế, người ta không còn thấy có giai đoạn trung gian nữa. Chúng ta thấy có T', hay $T + \Delta T$, tức là một số tiền bằng số đã ứng ra lúc ban đầu cộng với một số trội lên, số trội lên này là giá trị thặng dư đã thực hiện được (tổng số giá trị đã có thêm ΔT này tồn tại dưới hình thái tiền, hàng hóa hay yếu tố sản xuất, điều đó không quan trọng). Và chính ở điểm quay trở về này, ở điểm mà tư bản tồn tại với tư cách là tư bản đã được thực hiện, với tư cách là giá trị đã được tăng thêm - trong chừng mực mà điểm này có thể được ấn định là một điểm tĩnh, tưởng tượng hay thực tế, - tư bản không bao giờ bước vào lưu thông nữa, mà ngược lại, tư bản hình như rút khỏi lưu thông, tựa như là kết quả của tổng quá trình. Nếu tư bản lại được chi ra, thì không bao giờ nó được đem nhượng lại cho một người thứ ba khác *với tư cách là tư bản,* mà là được đem bán cho người này đơn thuần với tư cách là hàng hóa, hay trao cho người này với tư cách giản đơn là tiền để đổi lấy hàng hóa. Trong quá trình lưu thông của tư bản, nó không bao giờ biểu hiện ra là tư bản mà chỉ biểu hiện

ra là hàng hóa hay tiền, và đó chính là hình thái tồn tại duy nhất của nó *đối với người khác*. Ở đây, cả hàng hóa lẫn tiền đều là tư bản, không phải chỉ do ở chỗ hàng hóa chuyển hóa thành tiền, hay tiền chuyển hóa thành hàng hóa, không phải do những quan hệ thực tế của chúng đối với người mua hay người bán, mà chỉ do những mối quan hệ của chúng trên ý niệm đối với bản thân nhà tư bản (xét về phương diện chủ quan) hoặc với tư cách là những giai đoạn của quá trình tái sản xuất (xét về phương diện khách quan). Trong sự vận động thực tế, tư bản tồn tại với tư cách là tư bản không phải trong quá trình lưu thông, mà chỉ là trong quá trình sản xuất, trong quá trình bóc lột sức lao động.

Nhưng đối với tư bản sinh lợi tức thì khác; chính điểm đó khiến cho tư bản sinh lợi tức có tính chất riêng biệt của nó. Một người có tiền muốn làm cho tiền sinh sôi nẩy nở ra với tư cách là tư bản sinh lợi tức, bèn đem số tiền này nhượng lại cho một người khác; như vậy là anh ta ném tiền vào trong lưu thông và chuyển hóa tiền thành hàng hóa *với tư cách là tư bản*. Tiền không phải chỉ là tư bản đối với chính ngay người sở hữu nó, mà cũng là tư bản đối với người khác nữa; tiền không phải chỉ là tư bản đối với kẻ đã đem nhượng nó đi, mà ngay từ đầu nó đã được nhượng lại cho một người thứ ba với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị có giá trị sử dụng là tạo ra giá trị thặng dư, tạo ra lợi nhuận. Số tiền này được chuyển nhượng lại với tư cách là một giá trị vẫn giữ được nguyên vẹn trong vận động và một khi đã hoàn thành chức năng của nó, thì sẽ quay trở về tay người chi ra ban đầu, nghĩa là về tay người sở hữu. Như vậy, tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải đã được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải bị đem bán đi, mà chỉ đem cho vay;

tiền chỉ được đem nhượng lại với điều kiện, một là, nó sẽ quay trở về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định, và hai là, nó sẽ quay trở về điểm đó với tư cách là tư bản đã thực hiện, nghĩa là sau khi đã thực hiện được cái giá trị sử dụng của nó, thực hiện được cái khả năng của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư.

Thứ hàng hóa mà người ta đem cho vay dưới hình thái tư bản, thì tùy theo tính chất của nó mà được cho vay làm tư bản cố định hay tư bản lưu động. Tiền có thể được đem cho vay dưới hai hình thái. Nó được đem cho vay làm tư bản cố định, chẳng hạn như nếu nó được hoàn lại dưới hình thức niên kim suốt đời, thành thử bao giờ cũng có một phần tư bản quay trở về cùng với lợi tức. Một số hàng hóa, vì theo tính chất giá trị sử dụng của chúng, nên không thể đem cho vay với tư cách nào khác ngoài tư cách là tư bản cố định: nhà cửa, tàu bè, máy móc, v.v... Song mọi tư bản cho vay, - mặc dù hình thái của nó như thế nào và mặc dù cách hoàn trả lại có thể thay đổi như thế nào tùy theo tính chất giá trị sử dụng của tư bản cho vay, - bao giờ cũng chỉ là một hình thái đặc biệt của tư bản - tiền tệ. Cái mà người ta đem cho vay ở đây bao giờ cũng là một số tiền nhất định mà người ta dựa vào để tính lợi tức. Nhưng nếu cái mà người ta đem cho vay không phải là tiền cũng không phải là tư bản lưu động, thì nó sẽ được hoàn trả lại một cách giống như cách mà tư bản cố định quay trở về. Người cho vay lĩnh lợi tức một cách định kỳ cộng thêm với một phần giá trị đã bị tiêu hao đi của bản thân tư bản cố định, tức là một vật ngang giá trả cho sự hao mòn trong từng thời gian nhất định. Hết kỳ hạn, phần tư bản cố định cho vay mà không tiêu dùng đến thì sẽ lại quay trở về in natura. Nếu tư bản cho vay là tư bản lưu động thì nó sẽ quay trở về tay người cho vay theo như cách quay trở về thông thường của tư bản lưu động.

1* - dưới hình thái tự nhiên

Cho nên, trong từng trường hợp, cách thức quay trở về như thế nào là do sự tuần hoàn thực tế của tư bản tự tái sản xuất ra bản thân nó và của các dạng đặc thù của nó quyết định. Nhưng đối với tư bản cho vay thì việc quay trở về mang *hình thái* trả lại, vì việc bỏ tư bản đó ra, việc nhượng tư bản đó đi đã mang hình thái cho vay.

Trong chương này, chúng ta chỉ bàn đến tư bản - tiền tệ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này; tất cả các hình thái tư bản cho vay khác đều do tư bản - tiền tệ mà ra.

Tư bản cho vay hai lần quay trở về: trước hết, trong quá trình tái sản xuất, tư bản cho vay quay trở về tay nhà tư bản hoạt động; sau đó, việc quay trở về lại diễn ra một lần nữa với tư cách là chuyển tư bản trở lại tay người cho vay, nghĩa là trở lại tay nhà tư bản - tiền tệ, người sở hữu thật sự của nó và là điểm xuất phát của nó về mặt pháp lý.

Trong quá trình lưu thông thực tế, tư bản bao giờ cũng hoặc là hàng hóa, hoặc là tiền; sự vận động của tư bản rút cục lại là một loạt những việc mua và bán. Tóm lại, quá trình lưu thông rút cục lại là sự biến hóa hình thái của hàng hóa. Nhưng nếu ta xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, thì lại không phải như thế. Nếu chúng ta lấy tiền làm điểm xuất phát (lấy hàng hóa làm điểm xuất phát thì cũng vậy thôi, bởi vì như thế chúng ta lại sẽ phải bắt đầu đi từ giá trị của hàng hóa, tức là xét bản thân hàng hóa sub specie tiền của nó), chúng ta sẽ thấy là một số tiền nào đó được chi ra và sau một thời gian nhất định, nó lại quay trở về, lớn thêm lên. Số tiền đã bỏ ra ấy đã được bù lại và quay trở về, cộng thêm với một giá trị thặng dư. Số tiền này vẫn còn nguyên và tăng thêm lên khi trải qua một vòng tuần hoàn nhất định. Nhưng tiền đem cho vay với tư cách là tư bản, chính là cho vay với tư cách là một khối lượng

1* - dưới hình thái

tiền vẫn giữ được nguyên vẹn và lớn thêm lên; sau một thời gian nhất định, khối tiền này lại quay trở về lớn hơn trước, và luôn luôn có thể bắt đầu lại vẫn một quá trình đó. Số tiền này không phải chi tiêu với tư cách là tiền, cũng không phải với tư cách là hàng hóa; cho nên nó cũng không phải là dùng để đổi lấy hàng hóa, nếu như nó được ứng ra dưới hình thái tiền; nó cũng không phải bị đem đi bán lấy tiền, nếu như nó được ứng ra dưới hình thái hàng hóa. Ngược lại, nó được chi tiêu với tư cách là tư bản. Quan hệ của tư bản đối với chính bản thân nó, như quan hệ đó đã biểu hiện khi ta xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một tổng thể và là một thể thống nhất, tức là mối quan hệ trong đó tư bản thể hiện ra là tiền đẻ ra tiền, - ở đây mối quan hệ đó gắn liền với tiền mà không thông qua một vận động trung gian nào, chỉ đơn thuần như là một tính chất của chúng, một tính quy định của chúng. Chính với tính quy định này mà tư bản đã được đem nhượng đi, khi nó được đem cho vay với tư cách là tư bản - tiền tệ.

Pru-đông ("Gratuité du Crédit". Discussion entre m. Fz. Bastiat et m. Proudhon, Paris, 1850) đã đưa ra một quan điểm thật lạ lùng về vai trò của tư bản - tiền tệ. Pru-đông cho rằng cho vay là một tội ác vì nó không phải là bán.

Cho vay lấy lãi

"là cái khả năng luôn luôn vẫn bán lại cũng một vật đó và do đó luôn luôn nhận được một giá cả mà không bao giờ phải nhượng mất quyền sở hữu về cái vật đã bán" (tr. 9)[94].

Những đồ vật, tiền, nhà cửa, v.v., không thay đổi người sở hữu như trong trường hợp bán và mua. Nhưng Pru-đông đã không thấy rằng trong khi nhượng tiền đi dưới hình thái tư bản sinh lợi tức, thì ngược lại, người ta không nhận được về một vật ngang giá nào cả. Trong mọi hành vi mua và bán, tóm lại là mỗi khi có sự trao đổi, thì vật phẩm quả thật là đã được nhượng đi. Người ta bao giờ cũng nhượng lại quyền sở hữu về

cái vật đã bán. Nhưng người ta không nhượng giá trị của nó. Khi người ta bán một hàng hóa, người ta nhượng lại hàng hóa đó, nhưng người ta không nhượng lại giá trị của nó, người ta lấy lại giá trị đó hoặc dưới hình thái tiền, hoặc dưới một hình thái khác của tiền, như trái khoán hay phiếu để lĩnh tiền. Khi mua, người ta trao tiền chứ không phải nhượng lại giá trị của nó, vì giá trị này đã được thay thế dưới hình thái hàng hóa. Trong suốt toàn bộ quá trình tái sản xuất, nhà tư bản công nghiệp vẫn nắm trong tay (ta gác lại không nói đến giá trị thặng dư) cũng một giá trị như thế, nhưng dưới những hình thái khác nhau.

Nếu đó là một sự trao đổi, nghĩa là trao đổi vật phẩm, thì không có một sự thay đổi nào về giá trị cả. Cũng nhà tư bản ấy vẫn nắm trong tay một giá trị như thế. Nhưng trong khi nhà tư bản còn sản xuất ra giá trị thặng dư, thì không có sự trao đổi; khi diễn ra sự trao đổi, thì giá trị thặng dư đã chứa đựng sẵn ở trong các hàng hóa rồi. Nếu chúng ta không phải chỉ xét những hành vi trao đổi riêng lẻ, mà xét cả toàn bộ vòng tuần hoàn của tư bản là $T - H - T'$, chúng ta sẽ thấy rằng thường xuyên lúc nào cũng có một giá trị nhất định được ứng ra và số giá trị này cộng thêm với giá trị thặng dư hay lợi nhuận sau đó lại được rút khỏi lưu thông. Cố nhiên là trong những hành vi trao đổi đơn thuần, ta không nhìn thấy quá trình này được xúc tiến như thế nào. Lợi tức của nhà tư bản cho vay tiền chính là dựa trên sự vận động này của T với tư cách là tư bản, và chính nó bắt nguồn từ sự vận động ấy.

"Thật vậy" - Pru-đông nói, - "người làm mũ bán mũ... thu được giá trị của mũ, không hơn không kém. Nhưng nhà tư bản cho vay... không những thu được nguyên vẹn tư bản của hắn; hắn còn nhận được nhiều hơn tư bản của hắn, nhiều hơn cái mà hắn đã bỏ vào trong trao đổi; ngoài số tư bản của hắn ra, hắn còn nhận được một lợi tức". (tr. 69).

Ở đây, người làm mũ đại biểu cho nhà tư bản sản xuất, đối lập với nhà tư bản cho vay. Hiển nhiên là Pru-đông không thể

nào hiểu được điều bí ẩn là: làm thế nào mà nhà tư bản sản xuất lại có thể bán được hàng hóa theo đúng giá trị của nó (theo quan niệm của ông ta, sự san bằng thành giá cả sản xuất không có ý nghĩa gì cả) và ngoài số tư bản mà hắn đã bỏ vào trong trao đổi, hắn lại còn có thể thu được lợi nhuận nữa? Giả dụ rằng giá cả sản xuất của 100 cái mũ là 115 p.xt., và giá cả đó ngẫu nhiên lại bằng giá trị của mũ, nghĩa là giả dụ rằng tư bản sản xuất ra mũ có một cấu thành xã hội trung bình. Nếu lợi nhuận là 15%, người làm mũ sẽ thực hiện được một lợi nhuận là 115 p.xt. khi anh ta bán hàng hóa theo đúng giá trị của chúng là 115 p.xt.. Đối với anh ta, những hàng hóa này chỉ tốn có 100 p.xt. Nếu anh ta xuất vốn riêng để sản xuất, anh ta sẽ bỏ túi cả số trội lên là 15 p.xt.; nếu là vốn đi vay, thì trong số 15 p.xt. trội lên ấy anh ta sẽ phải bỏ ra 5 p.xt. chẳng hạn, để trả lợi tức. Điều đó không hề làm thay đổi giá trị của mũ, mà chỉ làm thay đổi cách phân phối giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị đó giữa những người khác nhau mà thôi. Vì việc phải trả một số lợi tức không ảnh hưởng đến giá trị của mũ, nên nếu nói như Pru-đông, thì thật là vô nghĩa.

"Vì trong thương nghiệp, lợi tức sẽ cộng vào tiền công của công nhân để hợp thành giá cả của hàng hóa, nên công nhân không thể nào chuộc lại được sản phẩm của lao động của chính mình. "Sống bằng lao động" - đó là một nguyên tắc, mà dưới sự thống trị của lợi tức đã chứa đựng một mâu thuẫn" (tr. 105)[56].

56) Theo Pru-đông, "nhà cửa", "tiền bạc", v.v., không phải để cho vay với tư cách là "tư bản", mà để được bán ra với tư cách là "hàng hóa... theo giá thành" (tr. 43 - 44). Luy-the còn hiểu hơn Pru-đông một chút. Luy-the đã biết rằng việc nhận được lợi nhuận không liên quan gì tới hình thái cho vay hoặc bán. "Thế là cả việc buôn bán nữa cũng trở thành một việc cho vay nặng lãi! Nhưng giải quyết ngay một lúc thì nhiều quá. Bây giờ chúng ta chỉ nên bàn đến một điểm: việc cho vay nặng lãi. Sau khi chúng ta chấm dứt được việc này (thì trong một thời gian gần nhất) thế nào chúng ta cũng sẽ xét đến việc *buôn bán nặng lãi" (M. Luther,* "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung". Wittemberg, 1540).

Câu dưới đây, trong đó Pru-đông miêu tả sự vận động của tư bản nói chung như một sự vận động đặc trưng của tư bản sinh lợi tức, chứng tỏ rõ ràng rằng ông ta không hiểu được bản chất của tư bản đến mức nào:

"Do việc tích lũy lợi tức mà tư bản - tiền tệ, sau khi thực hiện một loạt các cuộc trao đổi, lại luôn luôn quay trở về điểm xuất phát của nó, cho nên những việc cho vay, cứ lặp đi lặp lại mãi trong tay một người, bao giờ cũng vẫn mang lại lợi tức cho một người đó" (tr. 154).

Như vậy, trong sự vận động đặc biệt của tư bản sinh lợi tức, thì điều gì vẫn còn là bí ẩn đối với Pru-đông? Đó là những phạm trù: mua, giá cả, việc nhượng lại vật phẩm và cái hình thái trực tiếp mà giá trị thặng dư khoác lấy ở đây; tóm lại là hiện tượng này: ở đây tư bản với tư cách là tư bản đã trở thành hàng hóa, do đó mà việc bán trở thành việc cho vay và giá cả đã biến thành một phần lợi nhuận.

Việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, chính là sự vận động đặc trưng của tư bản ở trong toàn bộ quá trình tuần hoàn của nó. Điều đó tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu riêng biệt của riêng một mình tư bản sinh lợi tức. Trái lại, cái phân biệt rõ tư bản sinh lợi tức, chính là hình thái bề ngoài của việc tư bản quay trở về, hình thái này tách ra khỏi cái vòng tuần hoàn trung gian. Nhà tư bản cho vay bỏ tư bản của mình ra chuyển giao cho nhà tư bản công nghiệp mà không nhận lại một vật ngang giá. Sự chuyển giao này không phải là một hành vi của quá trình tuần hoàn thực tế của tư bản, mà chỉ chuẩn bị cho tuần hoàn đó là một tuần hoàn sẽ do nhà tư bản công nghiệp tiến hành. Sự chuyển dịch lần đầu này của tiền không biểu hiện một giai đoạn nào của sự biến hóa hình thái cả, không phải là mua cũng không phải là bán. Không có việc nhượng lại quyền sở hữu, bởi vì không có trao đổi và người ta không nhận được một vật ngang giá nào cả. Việc tiền từ tay nhà tư bản công nghiệp quay trở lại tay nhà tư bản cho vay, chỉ là bổ sung cho hành vi thứ nhất là việc chuyển

nhượng tư bản. Tư bản được ứng ra dưới hình thái tiền đã thông qua quá trình tuần hoàn mà quay trở về nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái tiền. Nhưng vì tư bản khi chi ra đã không thuộc sở hữu của nhà tư bản công nghiệp, nên khi quay trở về nó cũng không thể thuộc về hắn ta được. Tư bản không thể vì đã đi qua quá trình tái sản xuất mà trở thành sở hữu của nhà tư bản công nghiệp được. Cho nên hắn phải đem trả lại cho người cho vay. Việc chi ra lần đầu tiên làm cho tư bản từ tay người cho vay chuyển sang tay người đi vay, là một sự giao dịch về mặt pháp lý, không liên quan gì đến quá trình tái sản xuất thật sự của tư bản mà chỉ chuẩn bị cho quá trình đó. Việc hoàn lại làm cho tư bản từ tay người đi vay lại trở về tay người cho vay, là một sự giao dịch thứ hai về mặt pháp lý, bổ sung cho sự giao dịch thứ nhất. Lần giao dịch thứ nhất chuẩn bị cho quá trình thật sự, lần giao dịch thứ hai là một hành vi có tính chất kết thúc, diễn ra sau quá trình đó. Do đó, ta thấy điểm xuất phát về điểm quay trở về, việc bỏ tư bản ra cho vay và việc hoàn trả lại số tư bản cho vay, có vẻ như là những sự vận động có tính chất tùy tiện, được thực hiện bằng những sự giao dịch về mặt pháp lý là những sự giao dịch tiến hành trước và sau sự vận động thật sự của tư bản, và không liên quan gì tới sự vận động này cả. Nếu tư bản ngay từ đầu đã là của nhà tư bản công nghiệp và do đó, lại quay trở về chỉ với tư cách là vật sở hữu của hắn, thì điều đó cũng không quan trọng đối với sự vận động thật sự của tư bản.

Với hành vi mở đầu thứ nhất, người cho vay đem tư bản của mình nhượng lại cho người đi vay. Với hành vi thứ hai là hành vi bổ sung và kết thúc, người đi vay hoàn lại tư bản cho người cho vay. Trong chừng mực mà chúng ta chỉ nói đến sự giao dịch giữa hai nhà tư bản, tức là chỉ nói đến sự vận động của chính tư bản đã cho vay giữa người cho vay và người đi vay (chúng tôi tạm gác lại chưa bàn đến vấn đề lợi tức), thì hai hành vi này bao gồm cả toàn bộ sự vận động đó, tuy rằng

chúng cách nhau một khoảng thời gian dài hoặc ngắn trong đó quá trình tái sản xuất thực sự của tư bản đã được tiến hành. Sự vận động đó, - việc nhượng đi với điều kiện phải hoàn trả lại - nói chung là sự vận động của việc cho vay và việc đi vay, tức là của hình thái đặc thù ấy của việc nhượng lại tiền hay hàng hóa một cách có điều kiện.

Sự vận động đặc trưng của tư bản nói chung, - tức là việc tiền quay trở về tay nhà tư bản, việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, - đối với tư bản sinh lợi tức mà nói, đã mang một hình thái hoàn toàn có tính chất bề ngoài, tách khỏi sự vận động thật sự mà nó là hình thái. *A* nhượng lại tiền của mình không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản. Ở đây, tư bản không bị biến đổi gì; nó chỉ đổi từ tay người này sang tay người khác thôi. Việc nó thực sự chuyển hóa thành tư bản chỉ diễn ra ở trong tay *B*. Đối với *A*, tiền trở thành tư bản chỉ là do ở chỗ nó đã bị nhượng cho *B*. Việc tư bản từ trong những quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, thật sự quay trở về chỉ xảy ra với *B*. Đối với *A*, việc tư bản quay trở về diễn ra dưới một hình thái giống như khi nhượng đi. Tư bản sẽ từ tay *B* quay trở về tay *A*. Việc nhượng đi, nghĩa là việc cho vay tiền trong một khoảng thời gian nhất định và việc hoàn lại tiền cho vay có kèm theo lợi tức (giá trị thặng dư), đó là tất cả cái hình thái vận động của tư bản sinh lợi tức với tư cách là tư bản sinh lợi tức. Sự vận động thật sự của tiền cho vay với tư cách là tư bản, là một việc diễn ra ở bên ngoài những sự giao dịch giữa những người cho vay và những người đi vay. Trong những sự giao dịch này, sự vận động trung gian đó biến mất, ta không nhìn thấy nữa; nó không được trực tiếp bao hàm ở trong đó. Là một hàng hóa đặc biệt, nên tư bản cũng được nhượng đi theo một phương thức đặc biệt. Cho nên việc tư bản quay trở về không biểu hiện ra là hậu quả và kết quả của một loạt hành vi kinh tế nhất định, mà lại biểu hiện ra là kết quả của một sự giao dịch đặc biệt về mặt pháp lý giữa người mua và người bán. Thời gian quay trở về là do sự tiến diễn của quá trình tái sản xuất quyết định; đối với tư bản sinh lợi tức, việc tư bản quay trở về với tư cách là tư bản *hình như* chỉ giản đơn là do một giao ước giữa người cho vay và người đi vay quyết định; thành thử, đối với sự giao dịch này mà nói, việc tư bản quay trở về, hình như lại không phải là kết quả của quá trình sản xuất nữa; sự việc lại xảy ra như thể là tư bản cho vay không bao giờ mất cái hình thái tiền của nó. Đành rằng trên thực tế, những sự quay trở về thật sự của tư bản quyết định những sự giao dịch đó. Nhưng điều đó không thể hiện rõ ở ngay trong bản thân sự giao dịch. Vả lại, trong thực tiễn, không phải lúc nào cũng như vậy. Nếu việc thật sự quay trở về đã không thực hiện được kịp thời, thì người đi vay tất sẽ phải tìm những nguồn khác để làm trọn bổn phận của mình đối với người cho vay. *Hình thái* đơn thuần của tư bản, - tiền được chi ra dưới dạng một tổng số A và sau một thời gian nhất định lại quay trở về dưới hình thái $A + \frac{1}{x}\ A$, mà ngoài khoảng thời gian đó ra thì không có một nhân tố nào khác tác động vào cả, - hình thái đó chỉ là một hình thái bất hợp lý của sự vận động thực tế của tư bản.

Trong sự vận động thực tế của tư bản, việc tư bản quay trở về là một giai đoạn của quá trình lưu thông. Trước hết, tiền chuyển hóa thành tư liệu sản xuất; quá trình sản xuất làm cho nó chuyển hóa thành hàng hóa. Việc bán hàng hóa làm cho nó lại chuyển hóa thành tiền và chính dưới hình thái này, tiền quay trở về tay nhà tư bản là người lúc đầu đã ứng tư bản ra dưới hình thái tiền. Nhưng đối với tư bản sinh lợi tức, việc tư bản quay trở về cũng như việc nhượng tư bản đi chỉ là kết quả của một sự giao dịch về mặt pháp lý giữa người sở hữu tư bản với một người khác. Chúng ta chỉ trông thấy việc cho vay và việc hoàn trả lại; tất cả những cái gì xảy ra giữa hai việc này đều bị xóa mờ đi.

Vì tiền được bỏ ra với tư cách là tư bản, có đặc tính là quay trở về tay người đã bỏ tiền ra, về tay người đã chi nó ra với tư cách là tư bản, vì $T - H - T'$ là hình thái nội tại của sự vận động của tư bản, nên chính vì vậy người sở hữu tiền mới có thể đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, nghĩa là đem tiền cho vay với tư cách là một vật có đặc tính là sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó mà vẫn giữ được nguyên vẹn giá trị của nó và đồng thời lại lớn thêm lên trong quá trình vận động. Tiền được nhượng đi với tư cách là tư bản, vì sau khi đã sử dụng làm tư bản, tiền lại quay trở về điểm xuất phát của nó và sau một thời hạn nhất định người đi vay có thể hoàn lại chúng chính là vì nó quay trở về tay bản thân người này.

Như vậy, việc đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, - việc nhượng tiền đi với điều kiện là phải hoàn trả lại sau một thời gian nhất định, - việc đó có nghĩa là tiền phải được thật sự sử dụng làm tư bản và phải thật sự quay trở về điểm xuất phát của nó. Như vậy sự tuần hoàn thật sự của tiền với tư cách là tư bản, là tiền đề của sự giao dịch về mặt pháp lý, mà theo đó người đi vay phải hoàn trả lại tiền cho người cho vay. Nếu người đi vay không bỏ tiền ra đầu tư với tư cách là tư bản, thì đó là việc riêng của anh ta. Người cho vay đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, và với tư cách đó, tiền phải đảm nhiệm những chức năng của tư bản gồm từ việc tuần hoàn của tư bản - tiền tệ cho đến cả việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, dưới hình thái tiền.

Những hành vi lưu thông $T - H$ và $H - T'$, trong đó một tổng số giá trị nào đó đã làm chức năng tiền hay hàng hóa, chỉ là những quá trình trung gian, những giai đoạn cá biệt trong toàn bộ cuộc vận động của tổng giá trị đó. Tổng giá trị đó tiến hành toàn bộ cuộc vận động $T - T'$ với tư cách là tư bản. Nó đã được bỏ ra với tư cách là tiền hay một tổng số giá trị, dưới một hình thái nào đó, và sẽ quay trở về với tư cách là một tổng số giá trị.

Kẻ cho vay tiền không phải đem tiền chi dùng vào việc mua hàng hóa; và nếu giá trị tồn tại dưới hình thái hàng hóa, thì không phải là hắn đem bán đi để lấy tiền, mà là hắn đem ứng ra với tư cách là tư bản, với tư cách là $T - T'$, tức với tư cách là một giá trị sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó sau một thời hạn nhất định. Hắn ta đem cho vay, chứ không phải đem mua hoặc bán. Như vậy, cho vay tiền là hình thái thích ứng với việc đem tiền nhượng đi *với tư cách là tư bản,* chứ không phải với tư cách là tiền hay hàng hóa. Nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà rút ra kết luận rằng việc cho vay lại không có thể là một hình thái của những sự giao dịch khác, không liên quan gì tới quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cho tới đây, chúng tôi chỉ mới nghiên cứu sự vận động của *tư bản* cho vay giữa người sở hữu tư bản cho vay và nhà tư bản công nghiệp. Bây giờ chúng ta nghiên cứu đến *lợi tức.*

Người cho vay đem tiền của mình chi ra với tư cách là tư bản; tổng số giá trị mà anh ta nhượng cho người khác là tư bản, cho nên nó sẽ quay trở về tay anh ta. Nhưng nếu chỉ có việc tổng số giá trị ấy quay trở về tay anh ta thôi, thì đó không phải là sự quay trở về của một giá trị đã đem cho vay *với tư cách là tư bản,* mà chỉ là việc hoàn lại một giá trị đã cho vay. Muốn quay trở về với tư cách là tư bản, thì tổng số giá trị đã ứng ra không những phải vẫn giữ được nguyên vẹn, mà còn phải sinh sôi nảy nở và tăng thêm lên trong quá trình vận động; tức là nó phải quay trở về có kèm theo một giá trị thặng dư: $T + \Delta T$, và ở đây, ΔT này là lợi tức hay là cái phần lợi nhuận trung bình không nằm lại ở trong tay nhà tư bản hoạt động, mà rơi vào tay nhà tư bản - tiền tệ.

Cái việc nhà tư bản - tiền tệ đem tiền của mình nhượng đi với tư cách là tư bản có nghĩa là số tiền đó phải được hoàn lại

cho hắn dưới dạng $T + \Delta T$. Sau này, đặc biệt ta còn phải nghiên cứu cái hình thái trong đó lợi tức sẽ quay trở về theo những kỳ hạn nhất định trong suốt thời kỳ cho vay, nhưng không có kèm theo tư bản vì tư bản sẽ được hoàn trả sau một thời gian dài hơn.

Vậy cái mà nhà tư bản - tiền tệ trao cho người đi vay, trao cho nhà tư bản công nghiệp là cái gì? Thật sự anh ta đã nhượng cho người đi vay cái gì? Vì rằng chỉ có hành vi nhượng đi mới làm cho việc cho vay tiền trở thành việc đem tiền nhượng đi với tư cách là tư bản, nghĩa là một việc nhượng tư bản đi với tư cách là hàng hóa.

Chỉ do cái hành vi nhượng đi đó mà tư bản của người cho vay tiền mới được chuyển cho người khác với tư cách là hàng hóa, hay là hàng hóa do anh ta nắm giữ đã được bỏ ra cho một người thứ ba với tư cách là tư bản.

Thường thường trong khi bán, người ta nhượng đi cái gì? Không phải là người ta nhượng giá trị của cái hàng hóa đã đem bán, bởi vì giá trị chỉ thay đổi hình thái thôi. Trong hàng hóa, giá trị đó tồn tại trên ý niệm với tư cách là giá cả, trước khi thực tế được chuyển sang tay người bán dưới hình thái tiền. Ở đây, cũng vẫn giá trị đó, cũng vẫn lượng giá trị đó chỉ thay đổi hình thái mà thôi. Trong một trường hợp thì giá trị và lượng giá trị tồn tại dưới hình thái hàng hóa, trong trường hợp khác chúng tồn tại dưới hình thái tiền. Cái mà người bán thực tế nhượng đi và do đó, cái đã chuyển vào trong lĩnh vực tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng cho sản xuất của người mua, là giá trị sử dụng của hàng hóa, là hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng.

Vậy cái giá trị sử dụng mà nhà tư bản - tiền tệ nhường đi trong thời gian cho vay và trao cho nhà tư bản sản xuất đi vay là cái gì? Đó là cái giá trị sử dụng mà tiền đã có được do chỗ nó có thể chuyển hóa thành tư bản, làm chức năng tư bản, cho nên

trong sự vận động của nó, ngoài việc vẫn giữ nguyên vẹn lượng giá trị ban đầu của nó ra, nó còn sản sinh ra một giá trị thặng dư nhất định, sản sinh ra lợi nhuận trung bình (ở đây, số này to hơn hay nhỏ hơn lợi nhuận trung bình thì đó chỉ là việc ngẫu nhiên). Đối với các hàng hóa khác, cuối cùng giá trị sử dụng của chúng đều là do người mua tiêu dùng đi, đồng thời thực thể của hàng hóa và giá trị của nó cũng đều biến mất theo. Trái lại, hàng hóa - tư bản có cái đặc tính là: khi giá trị sử dụng của nó được đem tiêu dùng đi, hàng hóa - tư bản không những vẫn giữ được giá trị và giá trị sử dụng của nó, mà còn làm cho giá trị và giá trị sử dụng đó tăng thêm lên nữa.

Chính cái giá trị sử dụng đó của tiền với tư cách là tư bản, cái năng lực đẻ ra lợi nhuận trung bình đó, đã được nhà tư bản - tiền tệ nhượng lại cho nhà tư bản công nghiệp trong một thời gian nhất định, trong đó hắn để cho nhà tư bản công nghiệp được sử dụng số tư bản đã cho vay.

Theo ý nghĩa đó, thì tiền cho vay giống một phần nào với sức lao động trong quan hệ giữa nó với nhà tư bản công nghiệp. Chỉ có khác một điều là nhà tư bản công nghiệp trả giá trị sức lao động, trong khi đó hắn chẳng qua lại chỉ hoàn lại cái giá trị của tư bản đã cho vay. Đối với nhà tư bản công nghiệp, giá trị sử dụng của sức lao động là ở chỗ khi được đem ra sử dụng, sức lao động sản sinh ra một giá trị lớn hơn (lợi nhuận) so với giá trị mà bản thân nó có và lớn hơn so với giá trị đã phải phí tổn để có được sức lao động đó. Đối với nhà tư bản công nghiệp, số giá trị tăng lên đó là giá trị sử dụng của sức lao động. Ở đây cũng vậy, chính cái năng lực thêm giá trị vào và làm cho giá trị tăng thêm lên của tư bản cho vay, - chính năng lực đó là giá trị sử dụng của tư bản cho vay.

Nhà tư bản - tiền tệ trên thực tế đã nhượng một giá trị sử dụng và do đó, cái mà hắn đem nhượng đi thì hắn đã nhượng đi với tư cách là hàng hóa. Về mặt đó, nó hoàn toàn giống với hàng hóa với tư cách là hàng hóa. Thứ nhất, đây là một giá trị chuyển từ tay một người này sang tay một người khác. Đối với hàng hóa

giản đơn, tức hàng hóa với tư cách là hàng hóa, thì ở trong tay người mua và trong tay người bán, nó cũng vẫn là một giá trị như thế, nhưng chỉ dưới hình thái khác nhau thôi. Người bán và người mua, cả hai đều vẫn có một giá trị như trước, giá trị mà họ đã nhượng đi, người thứ nhất thì nhượng đi dưới hình thái hàng hóa, người thứ hai nhượng đi dưới hình thái tiền. Đối với việc cho vay, thì có một điều khác này là trong sự giao dịch đó, chỉ riêng có nhà tư bản - tiền tệ là đã bỏ giá trị ra mà thôi; nhưng hắn vẫn giữ được giá trị đó, bởi vì sau này giá trị đó sẽ được hoàn lại. Trong việc cho vay, chỉ có một bên nhận được giá trị, vì cũng chỉ có một bên nhượng đi giá trị thôi. - Thứ hai, một bên thì nhượng lại giá trị sử dụng thực tế, một bên thì nhận và sử dụng giá trị sử dụng đó. Nhưng khác với hàng hóa thông thường, bản thân giá trị sử dụng đó là một giá trị, là số tăng trội hơn giá trị ban đầu của nó, vì tiền đã được sử dụng với tư cách là tư bản. Lợi nhuận là giá trị sử dụng đó.

Giá trị sử dụng của tiền cho vay là ở chỗ nó có thể làm chức năng tư bản và có thể sản sinh ra một lợi nhuận trung bình trong những điều kiện trung bình[57].

Thế thì nhà tư bản công nghiệp trả tiền về cái gì, và do đó, giá cả của tư bản đi vay là gì?

"Cái mà người đi vay trả với tư cách là lợi tức của số tiền đã vay", theo Mát-xi, là "một phần lợi nhuận mà số tiền đã vay có thể sản xuất ra"[58].

57) "Cái quyền được đòi hỏi một lợi tức không phụ thuộc vào việc người vay tiền có kiếm được lợi nhuận từ số tiền người ấy vay hay không, mà phụ thuộc vào cái năng lực của tiền đi vay có thể sản sinh ra lợi nhuận nếu tiền đó được sử dụng một cách đúng đắn" ("An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest, wherein the Sentiments of Sir W. Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered" London, 1750, p. 49. Tác giả của tác phẩm không ký tên này là G. Mát-xi).

58) "Những kẻ giàu có trong một nước không tự tay sử dụng tiền của mình... mà đem cho những người khác vay, để cho những người này nhờ đó mà kiếm được lợi nhuận và dành một phần lợi nhuận đó cho người có tiền" (như trên, tr. 23-24).

Một người mua một hàng hóa thông thường nào đó, là mua giá trị sử dụng của hàng hóa; nhưng người ấy trả là trả giá trị của hàng hóa. Người đi vay tiền cũng là mua giá trị sử dụng của tiền với tư cách là tư bản, nhưng ngược lại, anh ta trả cái gì? Đương nhiên, không phải là anh ta trả giá cả hoặc giá trị của hàng hóa như trong trường hợp các hàng hóa khác. Giữa người cho vay và người đi vay, giá trị không thay đổi hình thái như trong trường hợp giữa người mua và người bán, thành thử giá trị đó một mặt thì tồn tại dưới hình thái tiền và mặt khác dưới hình thái hàng hóa. Ở đây, tính đồng nhất của giá trị đã bỏ ra và giá trị thu trở về, biểu hiện ra một cách hoàn toàn khác hẳn. Tổng số giá trị, tức là tiền, được nhượng đi mà không cần có vật ngang giá và sẽ được hoàn trả lại sau một thời gian nào đó. Người cho vay bao giờ cũng vẫn là người sở hữu giá trị đó, ngay cả sau khi giá trị đó đã từ tay anh ta chuyển sang tay người đi vay. Trong trường hợp trao đổi hàng hóa giản đơn, tiền bao giờ cũng ở về phía người mua; nhưng trong trường hợp đi vay, thì tiền ở về phía người bán. Chính người bán đem tiền nhượng đi trong một thời gian nhất định và chính người mua tư bản nhận được tiền với tư cách là hàng hóa. Nhưng sự giao dịch đó chỉ có thể xảy ra trong chừng mực mà tiền làm chức năng tư bản và được ứng ra với tư cách là tư bản. Tiền được vay với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị tự tăng thêm. Nhưng lúc ban đầu đó chỉ là tư bản tự nó, - cũng giống như mọi tư bản ở điểm xuất phát của nó, khi nó được ứng ra. Chỉ thông qua việc sử dụng nó, tiền mới sinh sôi nảy nở thêm ra và mới được thực hiện với tư cách là tư bản. Nhưng người đi vay tiền phải hoàn lại tiền với tư cách là tư bản *đã được thực hiện,* nghĩa là với tư cách là một giá trị đã có thêm giá trị thặng dư (lợi tức); và lợi tức này chỉ có thể là một phần của số lợi nhuận mà người đi vay đã thực hiện được. Chỉ là một phần thôi, chứ không phải toàn bộ. Bởi vì đối với người đi vay, giá trị sử dụng của tư bản được vay chính là ở

chỗ tư bản ấy đã sản xuất ra lợi nhuận cho anh ta. Nếu không, thì về phía người cho vay đã không có sự nhượng giá trị sử dụng đó. Mặt khác, lợi nhuận cũng không thể thuộc tất cả về người đi vay được. Nếu không như thế, thì hóa ra anh ta chẳng phải trả gì về việc được nhượng lại giá trị sử dụng, và hóa ra anh ta hoàn lại người cho vay số tiền đã bỏ ra chỉ đơn thuần với tư cách là tiền chứ không phải với tư cách là tư bản, không phải với tư cách là tư bản đã được thực hiện, vì rằng tư bản chỉ được thực hiện dưới hình thái $T + \Delta T$ mà thôi.

Người cho vay và người đi vay, cả hai đều chi ra cùng một số tiền với tư cách là tư bản. Nhưng chỉ trong tay người đi vay thì số tiền đó mới hoạt động với tư cách là tư bản. Cùng một số tiền đã tồn tại hai lần với tư cách là tư bản đối với hai người, thì lợi nhuận cũng không vì thế mà tăng gấp đôi. Số tiền đó có thể làm chức năng tư bản đối với cả hai người, chỉ là vì lợi nhuận do số tiền đó mang lại được đem phân chia ra. Phần lợi nhuận thuộc về người cho vay gọi là lợi tức.

Theo giả thiết, toàn bộ sự giao dịch đã xảy ra giữa hai loại nhà tư bản, nhà tư bản - tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp hay thương nhân.

Không bao giờ được quên rằng ở đây, tư bản với tư cách là tư bản chính là hàng hóa, hoặc hàng hóa nói ở đây chính là tư bản. Do đó, tất cả mọi điều kiện mà chúng ta thấy ở đây đều sẽ là không hợp lý, nếu người ta đứng về phương diện hàng hóa giản đơn mà xét, hay đứng về phương diện tư bản mà xét, trong chừng mực mà tư bản làm chức năng tư bản - hàng hóa trong quá trình tái sản xuất của tư bản. Cho vay và đi vay chứ không phải mua và bán, đó là sự khác nhau do tính chất đặc thù của thứ hàng hóa - tư bản mà ra. Cũng như vậy, cái được trả ở đây là lợi tức, chứ không phải là giá cả của hàng hóa. Nếu người ta gọi lợi tức là giá cả của tư bản - tiền tệ, thì đó là một hình thái không hợp lý của giá cả, hình thái này hoàn

toàn mâu thuẫn với khái niệm giá cả hàng hóa[59]. Ở đây giá cả đã bị quy thành cái hình thái thuần túy trừu tượng và không có nội dung của nó: giá cả là một số tiền nhất định trả cho một cái gì đã bằng cách này hay cách khác đóng vai trò là giá trị sử dụng; trong lúc đó giá cả, theo khái niệm của nó, lại là giá trị biểu hiện bằng tiền của giá trị sử dụng ấy.

Nói rằng lợi tức là giá cả của tư bản, mới thoạt nghe ta cũng đã thấy đó là một lời nói hoàn toàn không hợp lý. Ở đây, hàng hóa có hai giá trị: trước hết nó là một giá trị, rồi nó lại là một giá cả khác với giá trị đó, trong khi đó thì giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Trước hết, tư bản - tiền tệ không phải là cái gì khác hơn là một số tiền, hay giá trị của một khối lượng hàng hóa nhất định được thể hiện ra bằng một số tiền. Nếu người ta đem hàng hóa cho vay với tư cách là tư bản, thì đó chỉ là hình thái cải trang của một số tiền. Bởi vì cái mà người ta đem cho vay với tư cách là tư bản, không phải là một số bông là bao nhiêu pao đó, mà là một số tiền tương đương với giá trị tồn tại dưới hình thái bông. Cho nên, giá cả của tư bản quan hệ với tư bản như là quan hệ với một số tiền, mặc dù tiền đó lại không phải là tiền với tư cách là "currency", như ông Tô-ren-xơ đã nghĩ (xem chú thích 59 ở trên). Song, một tổng số giá trị làm sao lại có thể có một giá cả ở ngoài cái giá cả của bản thân nó, ở ngoài cái giá cả được biểu hiện dưới chính cái hình thái tiền của nó? Giá cả đúng là giá trị của hàng hóa, còn giá trị sử dụng của hàng hóa thì lại không phải như thế (giá cả

59) "Danh từ giá trị (value) dùng để nói về trường hợp currency [phương tiện lưu thông] có ba nghĩa... 2. currency actually in hand [phương tiện lưu thông hiện có ở trong tay] khác với cũng một số currency như vậy mà vào một ngày nào đó sau này người ta tất sẽ thu về được. Ngoài ra giá trị của những phương tiện lưu thông ấy được đo bằng tỷ suất lợi tức, mà tỷ suất lợi tức lại do tỷ số giữa khối lượng tư bản cho vay và lượng cầu về tư bản cho vay quyết định" (Đại tá *R. Torrens,* "On the Operation of the Bank Charter Act of 1844 ect", 2nd ed., [London] 1847 [p.5, 6].

thị trường cũng vậy, giá cả thị trường khác với giá trị không phải là về chất, mà chỉ là về lượng, sự khác nhau đó chỉ liên quan tới lượng giá trị). Giá cả mà lại khác nhau về chất với giá trị thì đó thật là một mâu thuẫn vô lý[60].

Tư bản biểu hiện ra là tư bản bằng cách làm tăng thêm giá trị của nó; mức độ tăng thêm đó biểu hiện mức độ mà nó tự thực hiện với tư cách là tư bản về mặt số lượng. Giá trị thặng dư, hay lợi nhuận mà tư bản sản sinh ra - tỷ suất lợi nhuận hay mức lợi nhuận - chỉ có thể đo bằng cách so sánh giá trị thặng dư với giá trị của tư bản đã ứng ra. Cho nên giá trị của tư bản sinh lợi tức tăng thêm nhiều hay ít, điều đó cũng chỉ có thể đo bằng cách so sánh tổng số lợi tức - tức là một phần của tổng lợi nhuận dùng làm lợi tức - với giá trị của tư bản đã ứng ra. Vậy, nếu giá cả biểu hiện giá trị của hàng hóa, thì lợi tức biểu hiện sự tăng thêm giá trị của tư bản - tiền tệ; như vậy, lợi tức biểu hiện ra là giá cả trả cho người cho vay về số tư bản - tiền tệ đó. Qua tất cả những điều trên đây, ta thấy rằng: nếu ngay từ đầu đã muốn đem những điều kiện giản đơn của trao đổi, do tiền làm trung gian, tức là việc mua và việc bán, mà áp dụng trực tiếp ngay vào trường hợp này, như Pru-đông đã làm, - thì thật là phi lý. Ở đây, điều kiện cơ bản chính là: tiền phải làm chức năng tư bản và có thể chuyển giao sang tay một người thứ ba với tư cách là tư bản tự nó, là tư bản tiềm thế.

60) "Tính chất không xác định của thuật ngữ giá trị của tiền hay của phương tiện lưu thông, khi thuật ngữ này được dùng một cách không phân biệt, như ta thường thấy, vừa để chỉ giá trị trao đổi của hàng hóa, vừa để chỉ giá trị sử dụng của tư bản, là một nguồn thường xuyên gây ra những sự lẫn lộn" (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle", p. 77). - Tu-cơ đã không thấy rõ đâu là nguồn gốc chủ yếu gây ra sự lẫn lộn (nằm ở chính ngay trong thực chất của vấn đề), tức là giá trị với tư cách là giá trị (lợi tức) trở thành giá trị sử dụng của tư bản.

Nhưng ở đây bản thân tư bản biểu hiện thành hàng hóa trong chừng mực mà tư bản được đưa ra thị trường để bán và giá trị sử dụng của tiền với tư cách là tư bản đã thật sự được nhượng đi. Giá trị sử dụng của tư bản là khả năng đẻ ra lợi nhuận. Giá trị của tiền hay của những hàng hóa dùng làm tư bản không phải do giá trị của chúng với tư cách là tiền hay hàng hóa quyết định, mà do khối lượng giá trị thặng dư mà tiền hay hàng hóa sản sinh ra cho người sở hữu chúng, quyết định. Sản phẩm của tư bản là lợi nhuận. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền được chi ra với tư cách là tiền hay được ứng ra với tư cách là tư bản, đấy chỉ là một cách sử dụng tiền khác nhau mà thôi. Tiền hay hàng hóa, cả hai đều là tư bản tự nó, tư bản tiềm thế, giống hệt như sức lao động là tư bản tiềm thế vậy. Vì rằng, 1) tiền có thể chuyển hóa thành những yếu tố của sản xuất; và như vậy, tiền chỉ là biểu hiện trừu tượng của những yếu tố sản xuất ấy, chỉ là hình thái tồn tại của chúng với tư cách là giá trị; 2) những yếu tố vật chất của của cải đã có đặc tính là làm tư bản tiềm thế rồi, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái đối lập và bổ sung cho những yếu tố đó, cái làm cho chúng chuyển hóa thành tư bản - tức là lao động làm thuê - đã tồn tại rồi.

Tính chất xã hội đối kháng của của cải vật chất tách rời khỏi quá trình sản xuất, - tính chất đối kháng giữa của cải vật chất và lao động với tư cách là lao động làm thuê, - đã được biểu hiện ra ở quyền sở hữu tư bản với tư cách là một quyền sở hữu như vậy. Chỉ riêng cái yếu tố đó, tách rời khỏi bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nó là kết quả thường xuyên, và với tư cách là kết quả thường xuyên nó lại là tiền đề thường xuyên của quá trình ấy, - yếu tố đó biểu hiện ra ở chỗ là tiền cũng như hàng hóa, đều là tư bản tự nó, tư bản tiềm tàng, tư bản tiềm thế; ở chỗ là chúng đều có thể được đem bán đi với tư cách là tư bản và dưới hình thái đó, chúng chi phối lao động của người khác và đòi chiếm hữu lao động của người

khác, và vì vậy chúng là giá trị tự tăng lên. Cho nên ở đây bộc lộ rõ rằng cơ sở và phương tiện để chiếm hữu lao động của người khác không phải là một lao động nào đó của nhà tư bản với tư cách là vật ngang giá, mà là mối quan hệ đó.

Hơn nữa, tư bản biểu hiện ra thành hàng hóa trong chừng mực mà việc phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận theo đúng nghĩa của danh từ này, là do cung và cầu quy định, nghĩa là do cạnh tranh quy định, cũng hoàn toàn giống như giá cả thị trường của hàng hóa là do cung và cầu quy định. Nhưng ở đây, sự khác nhau cũng rõ ràng như sự giống nhau vậy. Nếu cung và cầu cân bằng nhau, thì giá cả thị trường của hàng hóa khớp với giá cả sản xuất của hàng hóa; như vậy, nghĩa là khi đó giá cả của hàng hóa được quyết định bởi những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phụ thuộc vào cạnh tranh, bởi vì những sự lên xuống của cung và cầu không nói lên cái gì khác ngoài những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả sản xuất, những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn nhau, thành thử đối với những thời gian tương đối dài, thì các giá cả thị trường trung bình khớp với các giá cả sản xuất. Một khi cung và cầu thăng bằng nhau, thì những lực đó sẽ thôi không tác động nữa, sẽ triệt tiêu lẫn nhau, và cái quy luật chung quy định các giá cả cũng trở thành một quy luật đối với trường hợp cá biệt nữa. Lúc đó giá cả thị trường, - dưới hình thái tồn tại trực tiếp của nó, chứ không phải chỉ là con số trung bình của những sự lên xuống của các giá cả thị trường nữa, - sẽ khớp với giá cả sản xuất, còn giá cả sản xuất thì lại bị chi phối bởi những quy luật nội tại của bản thân phương thức sản xuất. Đối với tiền công cũng vậy. Nếu cung và cầu cân bằng nhau, sự tác động của chúng sẽ triệt tiêu lẫn nhau và tiền công sẽ ngang với giá trị sức lao động. Nhưng đối với lợi tức của tư bản - tiền tệ thì lại khác. Nếu có những sự chênh lệch như thế nào đó đối với quy luật, thì đó không phải là do cạnh tranh quyết định: ở đây cũng không có một quy luật phân

phối nào khác ngoài cái quy luật của cạnh tranh cả, vì như sau này chúng ta sẽ thấy, thực tế không có một tỷ suất lợi tức "tự nhiên" nào cả. Với danh từ tỷ suất lợi tức tự nhiên, người ta hiểu đó chính là cái tỷ suất do cạnh tranh tự do quyết định. Tỷ suất lợi tức không có những giới hạn "tự nhiên" nào cả. Ở nơi nào mà cạnh tranh không những quyết định những sự chênh lệch và những sự biến động, do đó, ở nơi nào vì có sự quân bình của những lực tác động ngược chiều nhau nên cũng thôi không còn có sự quyết định nào nữa cả, - thì ở đó cái được quyết định, tự bản thân nó, sẽ là một cái gì không theo một quy luật nào nữa cả và có tính chất tùy tiện. Chúng ta sẽ lại bàn thêm về điểm này ở chương sau.

Đối với tư bản sinh lợi tức, mọi cái đều có vẻ như chỉ biểu hiện ra một cách bề ngoài: việc ứng tư bản ra chỉ đơn thuần là việc người cho vay giao tư bản cho người đi vay; việc tư bản đã thực hiện quay trở về chỉ đơn thuần là việc người đi vay chuyển giao trở lại, hay hoàn lại tư bản cho người cho vay cùng với một số lợi tức. Đối với các quy định cố hữu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy; theo cách quy định đó, tỷ suất lợi nhuận không những chỉ do tỷ số giữa lợi nhuận đã thực hiện được trong một vòng chu chuyển và giá trị của tư bản đã ứng ra quyết định, mà còn do bản thân thời gian chu chuyển dài hay ngắn quyết định, tức là được quyết định với tư cách là lợi nhuận mà tư bản công nghiệp đã đem lại trong những khoảng thời gian nhất định. Đối với tư bản sinh lợi tức, việc đó cũng biểu hiện ra thành một cái gì hoàn toàn có tính chất bề ngoài: người cho vay được trả một lợi tức nhất định trong một thời gian nhất định.

Với cái cách mà ông ta thường hiểu về những mối liên hệ nội tại của các sự vật, ông A-đam Muy-lơ lãng mạn viết ("Elemente der Staatskunst", Berlin, 1809, [Dritte Theil], S. 138):

"Khi quy định giá cả của vật phẩm, người ta không hỏi đến thời gian; khi quy định lợi tức, thời gian là cái chủ yếu".

Muy-lơ không thấy được rằng thời gian sản xuất và thời gian lưu thông đóng một vai trò như thế nào trong việc quy định giá cả hàng hóa và không thấy được rằng chính cái đó quyết định tỷ suất lợi nhuận trong một thời gian chu chuyển nhất định của tư bản, còn tỷ suất lợi tức thì được quyết định bởi chính lợi nhuận trong một khoảng thời gian đó. Tất cả sự uyên thâm của ông ta, ở đây cũng như ở chỗ khác, đã bó hẹp ở chỗ chỉ nhìn thấy những đám bụi ở mặt ngoài và vênh vang nói về đám bụi đó như là một cái gì đầy bí ẩn và lớn lao.

CHƯƠNG XXII

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN, TỶ SUẤT LỢI TỨC. TỶ SUẤT LỢI TỨC "TỰ NHIÊN"

Đối tượng của chương này, và nói chung, tất cả những hiện tượng tín dụng mà sau này chúng tôi sẽ nói đến, không thể nghiên cứu tỉ mỉ ở đây được. Sự cạnh tranh giữa những người cho vay và người đi vay, cùng những sự biến động trong thời gian tương đối ngắn của thị trường tiền tệ do cạnh tranh gây ra, không nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Muốn nói rõ được về sự vận động có tính chất chu kỳ của tỷ suất lợi tức trong chu kỳ công nghiệp, tất phải trình bày trước chính ngay bản thân chu kỳ đó; điều đó ở đây không thể làm được. Đối với việc trình bày sự san bằng ít nhiều gần đúng của tỷ suất lợi tức trên thị trường thế giới thì cũng vậy. Ở đây điều chúng ta cần làm chỉ hạn chế trong việc giải thích cái hình thái độc lập của tư bản sinh lợi tức và quá trình làm cho lợi tức trở nên độc lập với lợi nhuận.

Vì lợi tức chỉ là một phần lợi nhuận mà nhà tư bản công nghiệp, theo giả thuyết trước đây của chúng ta, phải trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ, nên giới hạn tối đa của lợi tức chỉ có thể là bản thân lợi nhuận, như thế cái phần thuộc về nhà tư bản hoạt động là = 0. Ta phải gác lại không nói đến một vài trường hợp cá biệt trong đó lợi tức lại thật sự cao hơn lợi nhuận, - nhưng lúc đó người ta lại không thể lấy lợi nhuận để trả lợi tức được, - thì mới có thể coi giới hạn tối đa của lợi tức là toàn bộ lợi nhuận trừ đi một phần là tiền công về việc quản lý (wages of superintendence) mà ta sẽ nói rõ sau này. Giới hạn tối thiểu của lợi tức hoàn toàn không thể quy định được. Nó có thể hạ thấp xuống bao nhiêu cũng được. Tuy nhiên, luôn luôn

lại có những trường hợp tác động ngược lại và nâng lợi tức lên trên mức tối thiểu tương đối đó.

"Tỷ số giữa số tiền trả về việc sử dụng một tư bản và bản thân tư bản đó thể hiện tỷ suất lợi tức tính bằng tiền". - "Tỷ suất lợi tức là do hai yếu tố sau đây quyết định: 1) tỷ suất lợi nhuận; 2) tỷ lệ phân chia toàn bộ lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay ("Economist"[95], 22 tháng Giêng 1853). "Vì cái được trả dưới hình thức lợi tức về việc sử dụng số tiền đã vay, là một bộ phận của lợi nhuận mà số tiền đi vay về đã có thể sinh sản ra được, nên bao giờ lợi tức này cũng phải do lợi nhuận quy định (*Massie,* "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest etc". London, 1750, p. 49).

Trước hết chúng ta giả định rằng có một tỷ lệ cố định giữa tổng lợi nhuận và cái phần lợi nhuận dùng làm lợi tức để trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ. Khi đó, rõ ràng là lợi tức tăng lên hay giảm xuống theo với tổng lợi nhuận, tổng lợi nhuận lại do tỷ suất lợi nhuận chung và những biến động của tỷ suất đó quyết định. Ví dụ, nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình là 20% và lợi tức bằng $^1/_4$ lợi nhuận, thì tỷ suất lợi tức sẽ là 5%; nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình là 16%, lợi tức sẽ là 4%. Với một tỷ suất lợi nhuận 20%, lợi tức có thể lên tới 8%, và nhà tư bản công nghiệp vẫn thực hiện được một lợi nhuận giống như khi tỷ suất lợi nhuận là 16% và lợi tức là 4%, nghĩa là bằng 12%. Nếu lợi tức chỉ lên tới 6 hoặc 7%, nhà tư bản công nghiệp sẽ lại còn giữ lại được một phần lợi nhuận lớn hơn nữa. Nếu lợi tức là một bộ phận vẫn đứng nguyên không thay đổi của lợi nhuận trung bình, thì kết quả sẽ là: tỷ suất lợi nhuận chung càng cao, hiệu số tuyệt đối giữa tổng lợi nhuận và lợi tức sẽ càng lớn, và do đó, phần thuộc về nhà tư bản hoạt động ở trong tổng lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, và ngược lại. Giả sử lợi tức bằng 1/5 lợi nhuận trung bình. 1/5 của 10 = 2; hiệu số giữa tổng lợi nhuận và lợi tức = 8. 1/5 của 20 = 4; hiệu số = 20 - 4 = 16; 1/5 của 25 = 5; hiệu số = 25 - 5 = 20. 1/5 của 30 = 6; hiệu số = 30 - 6 = 24. 1/5 của 35 = 7; hiệu số = 35 - 7 = 28. Như vậy, các tỷ suất 4, 5, 6, 7% bao giờ cũng vẫn chỉ

bằng 1/5, tức là 20% tổng lợi nhuận. Vì vậy, với những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, những tỷ suất lợi tức khác nhau vẫn có thể biểu hiện cùng một phân số như thế của tổng lợi nhuận, hay biểu hiện rằng người ta được dự chia một phần tổng lợi nhuận theo một tỷ số phần trăm như nhau. Với một tỷ số lợi tức không thay đổi như thế, lợi nhuận công nghiệp (hiệu số giữa tổng lợi nhuận và lợi tức) sẽ càng lớn nếu tỷ suất lợi nhuận chung càng cao, và ngược lại.

Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, nghĩa là nếu ta giả định rằng tỷ số giữa lợi tức và tổng lợi nhuận ít nhiều không thay đổi, thì nhà tư bản hoạt động có thể trả và bằng lòng trả một lợi tức cao hoặc thấp, điều đó là trực tiếp tùy thuộc vào mức tỷ suất lợi nhuận[61)]. Mức tỷ suất lợi nhuận, như chúng ta đã thấy, tỷ lệ nghịch với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; do đó, tỷ suất lợi tức (cao hay thấp ở trong một nước nhất định nào đó) cũng tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của công nghiệp, dĩ nhiên với điều kiện là sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi tức thực tế biểu hiện sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi nhuận. Sau này chúng ta sẽ thấy không phải nhất thiết bao giờ cũng như vậy. Trên ý nghĩa đó, chúng ta có thể nói rằng lợi tức là do lợi nhuận quyết định, hay nói cho đúng hơn, do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Phương thức quyết định này cũng áp dụng cho cả mức lợi tức trung bình.

Dầu sao thì cũng phải coi tỷ suất lợi nhuận trung bình là giới hạn tối đa có tác dụng quyết định cuối cùng đối với lợi tức.

Lợi tức thật sự có liên quan với lợi nhuận trung bình: chúng ta sẽ xét điều đó một cách tỉ mỉ hơn ngay ở dưới đây. Khi phải chia một tổng thể nào đó, ví dụ như lợi nhuận, cho

61) "Tỷ suất lợi tức tự nhiên là do các lợi nhuận kinh doanh cá biệt quyết định" *(Massie,* s.đ.d., tr. 51).

hai người, thì cái quan trọng trước nhất cố nhiên là lượng của tổng số đem chia; mà lượng này của lợi nhuận lại là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định. Giả dụ ta đã biết tỷ suất lợi nhuận chung và khối lượng lợi nhuận của một tư bản nhất định, ví dụ là 100; khi đó rõ ràng là những sự biến đổi của lợi tức tỷ lệ nghịch với những sự biến đổi của cái phần lợi nhuận còn lại trong tay nhà tư bản hoạt động đã kinh doanh bằng tư bản đi vay. Những điều kiện quyết định lượng của số lợi nhuận đem chia, tức là giá trị do lao động không được trả công tạo ra, - khác hẳn với những điều kiện quyết định việc phân chia lợi nhuận giữa hai loại nhà tư bản đó và thường thường tác động theo hướng ngược hẳn nhau[62].

Khi ta xét những chu kỳ chu chuyển trong đó nền công nghiệp hiện đại vận động: trạng thái, sự náo nhiệt ngày càng tăng, phồn vinh, sản xuất thừa, phá sản, đình trệ, trạng thái tĩnh, v.v. (nếu phân tích những chu kỳ này một cách sâu hơn nữa, thì sẽ vượt ra ngoài chủ đề của chúng ta), ta sẽ thấy rằng mức lợi tức tương đối thấp phần lớn là tương ứng với thời kỳ phồn vinh và thời kỳ lợi nhuận siêu ngạch; rằng lợi tức cao lên là tương ứng với thời kỳ quá độ giữa phồn vinh và cái đối lập với nó, và sau hết, mức tối đa của lợi tức đạt tới những giới hạn tối đa của việc cho vay nặng lãi, là tương ứng với giai đoạn khủng hoảng[63]. Bắt đầu từ mùa hạ năm 1843, đã xuất hiện

62) Trong bản thảo, ở chỗ này chúng ta thấy có chú thích sau đây: "Qua sự trình bày của chương này, ta nhận thấy rằng: trước khi nghiên cứu những quy luật phân chia lợi nhuận, tốt hơn hết là trước tiên nên nói rõ xem sự phân chia về lượng đã biến thành sự phân chia về chất như thế nào. Để có sự chuyển tiếp từ chương trước đến điểm này, ta chỉ cần xuất phát ngay từ đầu rằng lợi tức là một phần nào đó của lợi nhuận, nhưng không quy định phần đó một cách chính xác hơn". *[Ph.Ă]*

63) "Trong thời kỳ đầu, tức là ngay sau một thời gian khủng hoảng, tiền dồi dào, không có đầu cơ, trong thời kỳ thứ hai, tiền dồi dào nhưng đầu cơ dữ dội; trong thời kỳ thứ ba, đầu cơ bắt đầu yếu đi và tiền khan hiếm; trong thời kỳ thứ tư, tiền ít và nổ ra khủng hoảng" *(Gilbart,* - "A Practical Treatise on Banking", 5th ed., vol. I, London, 1849, p. 149).

một trạng thái phồn vinh rõ ràng; vào mùa xuân năm 1842 lợi tức vẫn còn là $4^1/_2$%, đến mùa xuân và mùa hạ năm 1843 sụt xuống còn 2%[64], và đến tháng Chín chỉ còn $1^1/_2$ (Gilbart, sách đã dẫn, I, tr. 166); sau đó, trong cuộc khủng hoảng năm 1847, lợi tức lại lên tới 8% và hơn thế nữa.

Tất nhiên, mặt khác, một lợi tức thấp hơn có thể tương ứng với một trạng thái trì trệ của kinh doanh, còn tình hình náo nhiệt ngày càng tăng lại đi đôi với một lợi tức tăng lên hơi cao hơn đôi chút.

Tỷ suất lợi tức đạt tới đỉnh cao nhất trong các cuộc khủng hoảng, khi người ta phải đi vay với bất cứ một giá trị nào để có thể có tiền mà thanh toán. Vì lợi tức tăng lên thì các chứng khoán có giá giảm xuống một cách tương ứng, cho nên đó là một cơ hội rất tốt cho những người có tư bản - tiền tệ để rảnh rỗi chiếm lấy những chứng khoán mang lợi tức bằng một giá rẻ mạt; nếu mọi sự việc diễn ra một cách bình thường, thì những chứng khoán này ít nhất lại sẽ cao lên bằng giá cả trung bình của chúng, một khi tỷ suất lợi tức lại giảm xuống[65].

Song lợi tức có xu hướng giảm xuống một cách hoàn toàn độc lập với những sự lên xuống của tỷ suất lợi nhuận vì hai nguyên nhân chính:

I. "Ngay như nếu ta giả định rằng mọi tư bản đi vay đều chỉ nhằm một mục đích đầu tư vào sản xuất, thì cũng vẫn có thể là tỷ suất lợi tức thay đổi mà tỷ

64) Tu-cơ cho rằng sở dĩ như thế "là vì có sự tích lũy tư bản phụ thêm, một hiện tượng tất nhiên đi theo sau việc thiếu chỗ đầu tư có lợi trong mấy năm trước, là vì người ta đã giải phóng các dự trữ tiền và vì người ta lại tin tưởng vào sự phồn vinh của thương nghiệp" (History of Prices from 1839 to 1847", London, 1848, p. 54).

65) "Một khách hàng cũ của một chủ ngân hàng đưa các chứng khoán trị giá 200 000 p.xt. làm thế chấp để vay tiền nhưng bị từ chối; lúc người khách hàng này sắp sửa ra về để tuyên bố đình chỉ các việc thanh toán của mình, thì chủ ngân hàng bảo anh ta rằng không cần thiết phải làm như vậy, nếu anh ta bán cho chủ ngân hàng các chứng khoán đó với giá 150 000 p.xt.". ([H.Roy,] "The Theory of the Exchanges. The Bank Charter Act of 1844", London, 1864, p. 80).

suất tổng lợi nhuận vẫn không hề biến đổi gì cả. Bởi vì một dân tộc càng tiến bộ trong việc phát triển của cải của nó, thì người ta càng thấy sinh sôi nẩy nở ra một loại người nhờ vào lao động của ông cha họ nên đã có được một số vốn, và chỉ riêng lợi tức của số vốn đó cũng đủ làm cho họ sinh sống được. Có rất nhiều người trong thời thanh niên và trung niên đã tích cực kinh doanh, bây giờ lại về sống yên tĩnh trong lúc tuổi già bằng lợi tức của những số tiền đã tích lũy được. Của cải quốc dân càng tăng, hai loại người này càng có xu thế tăng lên, vì rằng những người nào bắt đầu bằng một tư bản ít nhiều đáng kể thì có thể dựng lên cơ nghiệp sớm hơn những người bắt đầu với một chút ít tư bản. Cho nên, so với tổng tư bản sản xuất của xã hội, thì trong những nước giàu có đã từ lâu đời, cái bộ phận tư bản quốc dân mà bản thân những người sở hữu không đem ra đầu tư, chiếm một tỷ lệ lớn hơn ở trong những nước nghèo mới được khai phá. Ở Anh, loại người thực lợi mới nhiều làm sao chứ! Loại người đó càng tăng thì loại người cho vay tư bản cũng càng tăng, vì hai loại người này là một" (*Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth" [Edinburgh, 1836], p. 201 - 202).

II. Sự phát triển của chế độ tín dụng và, do đó, việc những chủ ngân hàng ngày càng đem một cách rộng rãi toàn bộ tiền tiết kiệm của tất cả mọi giai cấp trong xã hội cho các chủ xí nghiệp và các thương nhân sử dụng; số tiền tiết kiệm đó ngày càng tập trung nhiều mãi lên cho đến khi đạt tới một khối lượng mà nó có thể sử dụng được với tư cách là tư bản - tiền tệ, - tất cả những nhân tố này nhất định cũng sẽ làm cho lợi tức phải hạ xuống. Những điểm này, sau này chúng tôi sẽ nói đến tỉ mỉ hơn.

Về việc quy định tỷ suất lợi tức, Ram-xây đã nói rằng

"tỷ suất lợi tức một phần là do tỷ suất tổng lợi nhuận quyết định, một phần là do tỷ lệ phân chia lợi nhuận đó thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp (profits of enterprise) quyết định. Còn tỷ lệ này, thì nó lại do sự cạnh tranh giữa những người cho vay và những người đi vay tư bản quyết định, sự cạnh tranh này lại chịu ảnh hưởng của tỷ suất tổng lợi nhuận đã dự tính sẽ thực hiện được, nhưng không phải hoàn toàn là do tỷ suất đó quyết định[66]. Sự

66) Bởi vì, trên đại thể, tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định, nên lợi tức thấp thường thường hay gắn liền với những hiện tượng đầu cơ ghê gớm, ví dụ như việc đầu cơ đường sắt vào mùa hạ năm 1844. Chỉ đến ngày 16 tháng Mười 1884, tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh mới lên tới 3%.

cạnh tranh sở dĩ không phải chỉ độc nhất do tỷ suất tổng lợi nhuận điều tiết, vì một mặt thì có rất nhiều người đi vay tiền mà không hề có ý định đầu tư vào sản xuất và mặt khác, khối lượng của tất cả số tư bản có thể cho vay được lại thay đổi theo với số của cải trong nước, chứ không phụ thuộc vào một sự thay đổi nào đó của tổng lợi nhuận" (*Ramsay,*..s.đ.d., tr. 206 - 207).

Muốn tìm tỷ suất lợi tức trung bình, ta cần phải: 1) tính số trung bình của tỷ suất lợi tức lên xuống trong quá trình những chu kỳ lớn của công nghiệp; 2) tính tỷ suất lợi tức trong những lĩnh vực đầu tư trong đó tư bản được cho vay tương đối dài hạn.

Tỷ suất lợi tức trung bình lưu hành ở trong một nước - khác với những tỷ suất lợi tức ở trên thị trường luôn luôn lên xuống - không thể do một quy luật nào quy định cả. Trong lĩnh vực này không có một tỷ suất lợi tức tự nhiên nào, hiểu theo cái nghĩa mà các nhà kinh tế học đã hiểu khi nói về tỷ suất lợi nhuận tự nhiên và tỷ suất tiền công tự nhiên. Về điểm này, Mát-xi đã nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng:

"Điều duy nhất làm cho ai cũng có thể sinh nghi vấn trong vấn đề này là: xét xem trong số lợi nhuận đó, người đi vay được quyền hưởng một phần là bao nhiêu, còn người cho vay được bao nhiêu; muốn định được những phần đó, nói chung không có phương pháp nào khác hơn là ý kiến của những người đi vay và người cho vay; về điểm này công bằng và không công bằng chỉ là do sự thỏa thuận chung với nhau quyết định thôi" (*Massie,* s.đ.d, tr. 49).

Ở đây, sự cân bằng giữa cung và cầu - hơn nữa ta đã giả định rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn - không có ý nghĩa gì hết. Trong những trường hợp người ta phải viện đến công thức này (cả trong trường hợp này điều đó cũng đúng xét về mặt thực tiễn), thì người ta chỉ dùng công thức này để tìm ra cái quy luật cơ bản (tức là những giới hạn điều tiết hay những lượng tối đa) không lệ thuộc vào cạnh tranh, mà ngược lại, còn quyết định cạnh tranh. Công thức đó chỉ dùng làm công thức cho những người bị thực tiễn cạnh tranh chi phối, cho những kẻ bị những hiện tượng cạnh tranh và những quan niệm do cạnh tranh gây ra chi phối mà thôi; công thức đó giúp cho họ có thể có được một ý niệm, - dầu ý niệm này vẫn còn

nông cạn, - về mối liên hệ nội tại của những quan hệ kinh tế biểu hiện ra trong cạnh tranh. Đó là một phương pháp giúp ta có thể từ những sự biến đổi do cạnh tranh gây ra, tìm được những giới hạn của những biến đổi đó. Nhưng đối với tỷ suất lợi tức trung bình thì không phải như vậy. Tuyệt đối không có một lý do nào để cho rằng những điều kiện trung bình của cạnh tranh sự thăng bằng giữa những người cho vay và người đi vay, lại đem lại cho người cho vay một tỷ suất lợi tức là 3%, 4%, 5%, v.v., về số tư bản của hắn cả, hay nói cho đúng hơn, lại làm cho hắn được dự chia một phần nhất định trong tổng lợi nhuận: ví dụ là 20% hay 50% chẳng hạn. Ở nơi nào cạnh tranh với tư cách là cạnh tranh đóng vai trò quyết định, thì ở đó việc quyết định tỷ suất là có tính chất ngẫu nhiên, là thuần túy có tính chất kinh nghiệm, và chỉ những nhà thông thái rởm hay những kẻ ngông cuồng mới có thể muốn biến tính ngẫu nhiên đó thành một cái gì tất yếu mà thôi[67)]. Trong

67) Ví dụ, trong cuốn "A Treatise on Political Economy", New York, 1851, G. Ốp-đai-cơ đã không thành công chút nào khi muốn lấy những quy luật vĩnh cửu để giải thích tính chất phổ biến của tỷ suất lợi tức 5%. Trong cuốn "Die naturgemässe Volkswirthschaft gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus etc.", Hanau, 1845, ta thấy ông Các An-đơ lại còn vô cùng ngây ngô hơn nữa. Ông ta nói: "Ở những nước đã hoàn toàn phát triển, trong tiến trình bình thường của nền sản xuất hàng hóa, chỉ có *một* hiện tượng mà, trên một mức độ nào đó, hình như là có sứ mệnh điều tiết tỷ suất lợi tức: đó là tỷ lệ tăng khối lượng gỗ của các rừng châu Âu, vì có những cây cối mới mọc thêm hàng năm. Số cây mới mọc thêm này, theo tỷ lệ cứ 100 gốc thì lại có thêm từ 3 đến 4 cây nữa, diễn ra một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng" (thật là khôi hài khi nói rằng, cây cối tự điều tiết sự tăng lên của chúng một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng!). "Thành thử" (bởi vì dù giá trị trao đổi của cây cối có phụ thuộc vào số lượng cây mới mọc thêm đến đâu đi nữa thì việc cây cối mọc thêm ấy vẫn cứ diễn ra không phụ thuộc gì vào giá trị trao đổi của chúng cả!) "không nên trông chờ rằng tỷ suất lợi tức sẽ hạ xuống thấp hơn mức hiện nay của nó ở trong những nước giàu tiền nhất" (tr. 124 - 125). Lợi tức này thật xứng đáng gọi là "thứ lợi tức mọc lên ở trong rừng"; mặt khác, nhờ cuốn sách đó mà người phát minh ra thứ lợi tức này, với tư cách là "nhà triết học về thuế chó"[96] đã có thêm những công lao mới đối với ngành "khoa học của chúng ta".

những bản báo cáo của Nghị viện năm 1857 và 1858 về luật ngân hàng và về cuộc khủng hoảng thương nghiệp, không có gì nực cười bằng những lời tán nhảm vô tận của các viên giám đốc Ngân hàng Anh, của các chủ ngân hàng Luân Đôn, các chủ ngân hàng địa phương và của các nhà lý luận chuyên nghiệp về cái "real rate produced"[1*], hơn nữa họ vẫn không thoát khỏi những sáo ngữ như: "giá cả đã trả cho tư bản cho vay phải thay đổi tùy theo số cung về loại tư bản này". Hay là: "một tỷ suất lợi tức cao và một tỷ suất lợi nhuận thấp không thể nào cùng song song tồn tại trong một thời gian dài được", và rất nhiều câu vô vị khác[68)]. Tập quán, những truyền thống được pháp luật thừa nhận, cũng hoàn toàn giống như bản thân cạnh tranh, đều góp phần vào việc quyết định tỷ suất lợi tức trung bình trong chừng mực mà lợi tức không phải chỉ tồn tại với tư cách là một con số trung bình, mà còn tồn tại với tư cách là một lượng thực tế. Trong nhiều vụ tranh chấp kiện tụng đụng đến việc tính lợi tức, thì cần lấy một tỷ suất lợi tức trung bình làm tỷ suất hợp pháp để tính. Nếu người ta hỏi vì sao không thể đi từ những quy luật chung để tính những giới hạn của tỷ suất lợi tức trung bình, thì câu trả lời đã nằm ngay trong bản chất của lợi tức, vì tỷ suất lợi tức chẳng qua chỉ là một phần của lợi nhuận trung bình. Ở đây, cùng một tư bản đã xuất hiện với hai tính chất: một là với tư cách tư bản cho vay ở trong tay người cho vay, hai là với tư cách là tư bản công nghiệp hay tư

68) Ngân hàng Anh nâng cao hay hạ thấp tỷ suất chiết khấu của nó tùy theo tình trạng vàng đổ về hay chạy ra, mặc dù khi làm như vậy, dĩ nhiên là nó có xét đến tỷ suất đang được lưu hành trên thị trường tự do. "Kết quả là sự đầu cơ về chiết khấu bằng cách dự đoán những sự thay đổi của tỷ suất của ngân hàng, bây giờ đã trở thành một trong các công việc kinh doanh chủ yếu của những nhà tư bản lớn của trung tâm thị trường tiền tệ", - nghĩa là của thị trường tiền tệ Luân Đôn *[H.Roy,]* "The Theory of the Exchanges etc.", p.113).

1* - "tỷ suất đã thực tế sản xuất ra"

bản thương nghiệp ở trong tay nhà tư bản hoạt động. Nhưng tư bản chỉ phát sinh chức năng có một lần, chỉ đẻ ra lợi nhuận có một lần thôi. Trong bản thân quá trình sản xuất, tính chất của tư bản, với tư cách là tư bản cho vay, không đóng một vai trò gì cả. Cách phân chia lợi nhuận giữa hai người có quyền được hưởng lợi nhuận đó, thực ra là một hành vi cũng thuần túy theo kinh nghiệm và cũng có tính chất ngẫu nhiên như việc phân chia lợi nhuận của bất cứ một công ty nào, theo tỷ lệ phần trăm, cho những hội viên của công ty đó. Trong việc phân chia giá trị mới tạo ra thành giá trị thặng dư và tiền công, làm cơ sở cho việc quy định tỷ suất lợi nhuận, thì có hai yếu tố rất khác nhau cùng tác động một cách quyết định là: sức lao động và tư bản; giá trị thặng dư và tiền công là hàm số của hai biến số độc lập, nhưng lại giới hạn lẫn nhau; từ *sự khác nhau về chất* của chúng diễn ra *sự phân chia về lượng* cái giá trị đã sản xuất ra. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng trong việc phân chia giá trị thặng dư thành địa tô và lợi tức cũng xảy ra hiện tượng như thế. Còn về lợi tức thì không có tình hình như vậy. Ngược lại, như dưới đây chúng ta sẽ thấy, *sự khác nhau về chất* ở đây là do từ *sự phân chia thuần túy về lượng* của cùng một lượng giá trị thặng dư mà ra.

Qua tất cả những điều đã trình bày trên đây, ta thấy rằng không có tỷ suất lợi tức "tự nhiên". Một mặt, ngược hẳn lại với tỷ suất lợi nhuận chung, giới hạn của tỷ suất lợi tức trung bình hay giới hạn của con số trung bình của những tỷ suất lợi tức (khác với các tỷ suất lợi tức thị trường luôn luôn biến động) không thể do bất cứ một quy luật chung nào quyết định cả, bởi vì vấn đề ở đây chỉ là việc phân chia tổng lợi nhuận giữa hai người sở hữu tư bản dưới những danh nghĩa khác nhau; nhưng mặt khác, tỷ suất lợi tức, dù là tỷ suất trung bình hay là tỷ suất thị trường, trong mỗi trường hợp cụ thể đều biểu hiện ra thành một lượng ổn định, rõ ràng và cụ thể, khác hẳn với cái mà

chúng ta thường thấy đối với tỷ suất lợi nhuận chung[69].

Quan hệ giữa tỷ suất lợi tức và tỷ suất lợi nhuận cũng giống như quan hệ giữa giá cả thị trường của hàng hóa và giá trị của nó. Trong chừng mực tỷ suất lợi tức do tỷ suất lợi nhuận quyết định, thì tỷ suất lợi tức bao giờ cũng vẫn do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định, chứ không phải do những tỷ suất lợi nhuận đặc biệt có thể đang thống trị trong những ngành công nghiệp cá biệt quyết định, và lại càng không phải do lợi nhuận siêu ngạch mà nhà tư bản cá biệt có thể thực hiện được trong một lĩnh vực kinh doanh riêng biệt, quyết định[70]. Cho nên trên thực tế, trong tỷ suất lợi tức trung bình, tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra thành một việc xác định theo kinh nghiệm, mặc dù tỷ suất lợi tức trung bình không phải là một biểu hiện thuần túy hay một biểu hiện chắc chắn của tỷ suất lợi nhuận chung.

Sự thật, chính bản thân tỷ suất lợi tức cũng luôn luôn thay đổi tùy theo những loại người đi vay có một sự đảm bảo chắc

69) "Giá cả các hàng hóa không ngừng lên xuống; các hàng hóa đều nhằm để dùng vào những loại tiêu dùng khác nhau; tiền thì dùng vào tất cả mọi mục đích. Các hàng hóa, ngay cả những hàng hóa cùng một loại, cũng khác nhau tùy theo phẩm chất của chúng. Tiền mặt thì bao giờ cũng có một giá trị như thế, hay ít ra cũng phải như vậy. Cho nên giá cả của tiền mà chúng ta dùng danh từ "lợi tức" để chỉ, có một tính chất cố định hơn và ổn định hơn giá cả của bất cứ một vật phẩm nào khác" *(J. Steuart,* "Recherche des principes de l' économie politique", Paris, 1789, IV, p. 27).

70) "Song quy tắc phân chia lợi nhuận đó không phải là để áp dụng vào trường hợp bất cứ một người cho vay nào và bất cứ một người đi vay nào nói riêng, mà là để áp dụng vào tất cả những người cho vay và những người đi vay nói chung... Thu được những món lợi cực kỳ to lớn hay cực kỳ ít ỏi, cái đó là do hoặc ở tài khéo léo của người ta, hoặc là do ít hiểu biết về công việc kinh doanh; những điều đó không có quan hệ gì với người cho vay cả; vì những cái đó không làm cho người cho vay bị thiệt hại gì, nên cũng không đem lại lợi lộc gì cho họ cả. Những điều mà ở đây ta đã nói về những người cá biệt cùng hoạt động trong một ngành thương nghiệp hoặc công nghiệp, cũng vẫn đúng khi nói về các ngành công nghiệp và thương nghiệp khác

chắn đến một mức độ nào và tùy theo thời gian vay mượn dài hay ngắn; nhưng đối với mỗi loại này, ở một thời gian nào đó, thì tỷ suất lợi tức đều nhất loạt như nhau. Cho nên sự khác nhau này không làm tổn hại gì đến tính chất cố định và nhất loạt như nhau của tỷ suất lợi tức[71)].

Ở từng nước và trong những thời kỳ tương đối dài, tỷ suất lợi tức trung bình là một lượng không thay đổi, vì tỷ suất lợi nhuận chung chỉ thay đổi trong những khoảng thời gian khá

nhau. Nếu tiền đi vay mang lại cho những nhà buôn hoặc những nhà công nghiệp kinh doanh trong một ngành nào đó một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận mà các nhà buôn hay các nhà công nghiệp khác của nước đó thường vẫn thực hiện được, thì lợi nhuận siêu ngạch này sẽ thuộc về những nhà buôn hay những nhà công nghiệp ấy, dù rằng chỉ cần có một sự thành thạo bình thường và một tri thức kinh doanh bình thường là đủ để thực hiện được lợi nhuận siêu ngạch này rồi; lợi nhuận siêu ngạch không thuộc về người cho vay là người đã cung cấp tiền cho họ..., những người cho vay sẽ không chịu cho một xí nghiệp công nghiệp hay thương nghiệp nào đó vay tiền với điều kiện trả lãi thấp hơn tỷ suất lợi tức thông thường, vì vậy những người cho vay cũng không được nhận nhiều hơn tỷ suất lợi tức thông thường, không kể tiền của họ đem lại một lợi nhuận như thế nào" *(Massie,* s.đ.d., tr. 50 - 51).

71) Tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh 5%

Tỷ suất chiết khấu ở thị trường, hối phiếu kỳ hạn 60 ngày ..... $3^{5/8}$%

Như trên, hối phiếu 3 tháng ..... $3^{1/2}$%

Như trên, hối phiếu 6 tháng 35/16%

Tiền cho người môi giới vay, ngày nào trả ngày ấy..... 1 - 2%

Như trên, kỳ hạn một tuần..... 3%

Tỷ suất chiết khấu trong thời gian mới gần đây kỳ hạn 15 ngày, tiền cho người môi giới mua bán chứng khoán vay ..... $4^{3}/_{4}$ - 5%

Lợi tức tiền gửi (ngân hàng) .....$3^{1}/_{2}$%

Như trên, (ngân hàng chiết khấu)..... 3 - $3^{1/4}$%

Sự trình bày chi tiết trên đây về tỷ suất lợi tức trên thị trường tiền tệ Luân Đôn ngày 9 tháng Chạp 1889, đăng trên tờ "Daily News"[97] ngày 10 tháng Chạp, trong bài nói về tin tức của khu trung tâm thương nghiệp Luân Đôn, cho ta thấy rõ sự chênh lệch chỉ trong có một ngày đã có thể lớn đến chừng nào. Thấp nhất là 1%, cao nhất là 5% {*Ph.Ă*}.

dài, dù rằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt vẫn không ngừng biến đổi, nhưng sự biến đổi trong một lĩnh vực này lại được bù trừ bởi sự biến đổi ngược lại ở trong một lĩnh vực khác. Tính bất biến tương đối đó của tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra chính ngay trong tính chất ít nhiều bất biến của tỷ suất lợi tức trung bình (average rate or common rate of interest).

Còn về tỷ suất thị trường của lợi tức, một tỷ suất luôn luôn biến động, thì bất cứ lúc nào nó cũng đều là một lượng nhất định, giống hệt như giá cả thị trường của hàng hóa, vì trên thị trường tiền tệ, toàn bộ tư bản cho vay đều luôn luôn đối lập với tư bản hoạt động như là một khối lượng duy nhất, thành thử mối quan hệ giữa một bên là cung và một bên là cầu về tư bản cho vay bao giờ cũng quyết định tỷ suất thị trường của lợi tức. Sự phát triển, và cùng với nó là sự tập trung chế độ tín dụng, ngày càng làm cho tư bản cho vay có tính chất xã hội phổ biến, và ngày càng tung ngay cùng một lúc khối tư bản cho vay vào thị trường tiền tệ, thì điều nói trên lại càng đúng. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận chung bao giờ cũng chỉ tồn tại như là một xu hướng, như là sự vận động san bằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt. Ở đây, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản - nó chính là sự vận động tới sự san bằng đó - đã biểu hiện ra ở chỗ là: tư bản dần dần rút ra khỏi những lĩnh vực mà ở đấy, trong một thời gian tương đối dài, lợi nhuận thấp hơn mức trung bình, và tư bản cũng dần dần được đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao hơn mức trung bình; cũng có thể là cả tư bản phụ thêm nữa cũng được phân phối dần vào những lĩnh vực này theo những tỷ lệ khác nhau. Như vậy, đối với những lĩnh vực khác nhau, luôn luôn có sự biến động trong việc bỏ thêm tư bản vào và rút bớt tư bản ra, nhưng không bao giờ có sự tác động cùng một lúc của toàn bộ khối lượng tư bản như là trong việc quy định tỷ suất lợi tức cả.

Tư bản sinh lợi tức, như chúng ta đã thấy, tuy là một phạm trù kinh tế tuyệt đối khác hẳn với hàng hóa, nhưng đã trở

thành một hàng hóa sui generis[1*]; vì thế, lợi tức trở thành giá cả của thứ hàng hóa đó, và giá cả này lúc nào cũng do cung và cầu quyết định, giống hệt như giá cả thị trường của một hàng hóa thông thường vậy. Mặc dù luôn luôn biến động, nhưng đối với từng thời gian nhất định thì tỷ suất thị trường của lợi tức đều biểu hiện ra là một tỷ suất cố định và đồng loạt như nhau, giống y như giá cả thị trường trong một lúc nào đó của hàng hóa. Các nhà tư bản - tiền tệ đưa thứ hàng hóa này đến, còn các nhà tư bản hoạt động thì đi mua thứ hàng hóa đó, tạo ra lượng cầu về thứ hàng hóa đó. Trong việc san bằng lợi nhuận thành một tỷ suất lợi nhuận chung, thì không hề có tình hình như vậy. Nếu giá cả của hàng hóa trong một ngành thấp hơn hoặc cao hơn giá cả sản xuất (ta gác lại không nói đến những sự biến động riêng của từng loại kinh doanh thương nghiệp và là những sự biến động gắn liền với những giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp), thì việc san bằng là thông qua việc mở rộng hoặc thu hẹp sản xuất, nghĩa là thông qua việc tăng thêm hoặc giảm bớt khối lượng hàng hóa mà các tư bản công nghiệp đã tung ra thị trường, - như vậy là do việc rút bớt tư bản ra hoặc bỏ thêm tư bản vào trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau mà ra. Việc san bằng giá cả thị trường của hàng hóa thành giá cả sản xuất, đạt được bằng cách đó, đã gạt bỏ những sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận cá biệt với tỷ suất lợi nhuận chung hoặc tỷ suất lợi nhuận trung bình. Quá trình này không bao giờ diễn ra và cũng không bao giờ có thể diễn ra một cách làm cho tư bản công nghiệp hoặc tư bản thương nghiệp, *với tư cách như vậy,* lại trở thành hàng hóa đối với người mua, như trường hợp của tư bản sinh lợi tức. Trong chừng mực mà quá trình này biểu hiện ra, thì nó chỉ biểu hiện ra ở những biến động trong giá cả thị trường của hàng hóa và trong việc giá cả thị trường của hàng hóa được san bằng ngang

1* - loại đặc biệt

với giá cả sản xuất, chứ không phải biểu hiện ra thành sự quy định trực tiếp lợi nhuận trung bình. Thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung được quyết định bởi: 1) giá trị thặng dư mà toàn bộ tư bản đã sản sinh ra; 2) tỷ lệ của giá trị thặng dư đó với giá trị của tổng tư bản; và 3) cạnh tranh, nhưng chỉ trong chừng mực mà cạnh tranh là sự vận động thông qua đó các tư bản đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất cá biệt cố tìm cách rút ra được ở số giá trị thặng dư đó những phần lãi tương đối ngang nhau, so với lượng của các tư bản đó. Như vậy là trên thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung được quy định bởi những nguyên nhân hoàn toàn khác hẳn và phức tạp hơn nhiều so với những nguyên nhân quyết định tỷ suất thị trường của lợi tức là tỷ suất do mối quan hệ giữa cung và cầu quyết định một cách trực tiếp và không qua một khâu trung gian nào khác; do đó, tỷ suất lợi nhuận chung không phải là một sự kiện rõ ràng, được trực tiếp định sẵn như tỷ suất lợi tức. Bản thân những tỷ suất lợi nhuận cá biệt trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau cũng ít nhiều không lấy gì làm rõ ràng lắm, nhưng trong chừng mực chúng biểu hiện ra, thì không phải biểu hiện sự đồng nhất của chúng, mà biểu hiện sự khác nhau của chúng. Nhưng bản thân tỷ suất lợi nhuận chung cũng chỉ thể hiện ra là cái giới hạn thấp nhất của lợi nhuận, chứ không phải là một hình thái được xác định theo kinh nghiệm, có thể trực tiếp thấy được, của tỷ suất lợi nhuận thực tế.

Trong khi nhấn mạnh như vậy sự khác nhau giữa tỷ suất lợi tức và tỷ suất lợi nhuận, chúng tôi gác lại không nói đến hai trường hợp sau đây có thể làm cho tỷ suất lợi tức được thêm vững chắc: 1) về mặt lịch sử, trước đó đã có tư bản sinh lợi tức và một tỷ suất lợi tức chung theo truyền thống rồi; 2) thị trường thế giới trực tiếp ảnh hưởng đến việc quyết định tỷ suất lợi tức - một cách độc lập với các điều kiện sản xuất của một nước - mạnh hơn rất nhiều so với ảnh hưởng của thị trường thế giới đối với tỷ suất lợi nhuận.

Lợi nhuận trung bình không biểu hiện ra là một sự kiện đã trực tiếp được cho sẵn, mà biểu hiện ra là kết quả cuối cùng của việc san bằng các biến động ngược chiều nhau và chỉ do sự phân tích người ta mới phát hiện được kết quả đó. Đối với tỷ suất lợi tức thì khác hẳn. Trong hiệu lực có tính chất phổ biến - hoặc ít ra là có tính chất địa phương - của nó, tỷ suất lợi tức là một sự kiện thực tế được ấn định hàng ngày, được dùng ngay cả trong các tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp làm tiền đề và làm một khoản riêng để tính trong việc tính toán những hoạt động kinh doanh của các tư bản đó. Bất kỳ số tiền 100p.xt. nào cũng đều có năng lực đem lại 2, 3, 4 hoặc 5p.xt. lãi. Những bản thông báo của đài khí tượng cũng không đưa ra được những biểu độ của phong vũ biểu và hàn thử biểu chính xác hơn những bản báo cáo của Sở Giao dịch khi chúng chỉ rõ mức của tỷ suất lợi tức, không phải là cho một tư bản này hay một tư bản nọ, mà là cho toàn thể tư bản dưới hình thái tiền hiện có ở trên thị trường, nghĩa là, nói tóm lại, có thể đem cho vay được.

Trên thị trường tiền tệ chỉ có những người cho vay và những người đi vay chạm trán với nhau. Hàng hóa đều mang một hình thái như nhau là hình thái tiền. Ở đây, tất cả các hình thái riêng biệt mà tư bản khoác lấy tùy theo nó được đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất riêng biệt hoặc lưu thông riêng biệt, đều đã bị xóa nhoè đi. Chỉ còn lại cái hình thái không có gì khác nhau, cái hình thái đồng nhất như nhau của giá trị độc lập, tức là tiền. Ở đây không còn có cạnh tranh giữa các ngành khác nhau. Tất cả các ngành đó đều biểu hiện ra với tư cách là người đi vay tiền; đối diện với họ là tư bản ở dưới một hình thái trong đó nó vẫn chưa có liên quan gì với tư cách sử dụng cụ thể của nó sau này cả. Nếu chỉ trong sự vận động và cạnh tranh giữa các lĩnh vực khác nhau, tư bản công nghiệp mới *tự* biểu lộ ra là *tư bản chung của toàn thể giai cấp,* thì ở đây tư bản - với toàn bộ khối lượng của nó - lại thật sự biểu lộ ra là

tư bản chung của toàn bộ giai cấp trong cung và cầu về tư bản. Mặt khác, ở trên thị trường tiền tệ, tư bản - tiền tệ này đã thực tế mang một hình thái trong đó - với tư cách là một yếu tố chung, không kể gì đến cách sử dụng riêng của nó - nó được phân phối giữa các lĩnh vực khác nhau, trong giai cấp các nhà tư bản, tùy theo nhu cầu của sản xuất ở trong mỗi khu vực cá biệt. Cần phải nói thêm rằng, cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, thì từ khi bắt đầu xuất hiện trên thị trường, tư bản - tiền tệ ngày càng không phải do một nhà tư bản cá biệt - là người sở hữu một bộ phận tư bản nào đó hiện có trên thị trường - đại biểu nữa, mà ngày càng trở thành một khối lượng có tổ chức và tập trung, và khác hẳn với sản xuất thực tế, khối lượng này được đặt dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng là những người đại biểu cho tư bản xã hội. Như vậy, xét về hình thái, thì đó là cả toàn bộ một giai cấp đứng đối lập với tư bản cho vay; còn xét về cung thì bản thân tư bản cho vay xuất hiện en masse[1*], với tư cách là tư bản cho vay.

Đó là một vài lý do trong những lý do đã khiến cho tỷ suất lợi nhuận chung có vẻ như là một ảo ảnh lờ mờ ở bên cạnh cái tỷ suất cụ thể rõ ràng của lợi tức; cố nhiên là lượng của tỷ suất lợi tức có thay đổi, nhưng vì nó thay đổi một cách nhất loạt như nhau đối với với tất cả mọi người đi vay, nên họ thấy hình như bao giờ nó cũng là một lượng cố định. Cũng như giá trị của tiền vẫn thường thay đổi, nhưng không phải vì thế mà đồng tiền không có một giá trị như nhau đối với tất cả mọi hàng hóa. Và cũng như các giá cả thị trường của hàng hóa vẫn lên xuống hàng ngày, nhưng không phải vì thế mà giá cả đã không được ghi hàng ngày vào những bản thông báo. Tỷ suất lợi tức cũng vậy, nó được ghi đều đặn lên bảng với tư cách là "giá cả của tiền". Đó chính là vì bản thân tư bản ở đây được đưa ra dưới hình thái tiền với tư cách là hàng hóa; bởi vậy việc

1* - với toàn bộ khối lượng của nó

quy định giá cả của nó chính là việc quy định giá cả thị trường của nó, giống như trong trường hợp tất cả mọi hàng hóa khác. Cho nên tỷ suất lợi tức bao giờ cũng biểu hiện ra là tỷ suất lợi tức chung, là một lượng được ấn định rõ về mặt số lượng, là một số tiền nào đấy trả cho một số tiền nào đấy chẳng hạn. Trái lại, ngay trong nội bộ một ngành và khi giá cả thị trường của hàng hóa không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể biến đổi tùy theo những điều kiện khác nhau trong đó các tư bản cá biệt sản xuất ra cùng một thứ hàng hóa. Bởi vì tỷ suất lợi nhuận của một tư bản cá biệt không phải là do giá cả thị trường của hàng hóa đó quyết định, mà là do sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và chi phí sản xuất quyết định. Các tỷ suất lợi nhuận khác nhau này chỉ có thể được san bằng trước hết là ở trong nội bộ của cùng một ngành, sau đó là giữa các ngành khác nhau, thông qua những sự biến động không ngừng.

(Phụ chú cho việc soạn lại sau này). Một hình thái đặc biệt của tín dụng: khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán chứ không phải làm phương tiện mua, thì ta biết rằng hàng hóa được bán đi, nhưng giá trị của nó mãi sau này mới được thực hiện. Nếu việc thanh toán chỉ tiến hành sau khi hàng hóa được bán đi một lần nữa, thì ta thấy việc bán lại đó có vẻ như không phải là kết quả của việc mua, mà chính là nhờ có việc bán nên việc mua được thực hiện. Hoặc là việc bán lại trở thành một phương tiện để mua. Hai là: các trái khoán và kỳ phiếu, v.v., trở thành phương tiện thanh toán đối với người chủ nợ. Ba là: việc bù trừ qua lại của các trái khoán thay thế cho tiền.

CHƯƠNG XXIII

LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP

Như chúng ta đã thấy ở hai chương trước, trên thực tế, lúc ban đầu nó chẳng qua chỉ là và vẫn chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, nghĩa là một bộ phận của giá trị thặng dư mà nhà tư bản hoạt động, nhà công nghiệp hoặc thương nhân, phải trả cho người sở hữu tư bản đã cho hắn vay tư bản đó, một khi hắn không sử dụng tư bản của chính mình mà lại sử dụng tư bản đi vay. Nếu hắn sử dụng tư bản của mình, thì không có việc phải phân chia lợi nhuận; toàn bộ lợi nhuận là thuộc về hắn. Thật vậy, trong chừng mực mà những người sở hữu tư bản lại tự mình sử dụng tư bản đó vào trong quá trình tái sản xuất, thì họ sẽ không phải tham dự vào việc cạnh tranh quyết định tỷ suất lợi tức; điều đó cũng đủ để nói rõ rằng, tự bản thân nó, phạm trù lợi tức, - nếu không có sự quy định một tỷ suất lợi tức, thì cũng không thể có phạm trù lợi tức - xa lạ với sự vận động của tư bản công nghiệp tới chừng mực nào.

"Có thể định nghĩa tỷ suất lợi tức là một số tiền tính theo tỷ lệ mà người cho vay vui lòng nhận và người đi vay vui lòng trả về việc sử dụng một số tư bản - tiền tệ nhất định trong một năm hay trong bất cứ một khoảng thời gian nào khác dài hơn hoặc ngắn hơn... nếu một người sở hữu tư bản tự mình sử dụng tư bản ấy vào trong tái sản xuất, thì người đó sẽ không được kể vào trong số những nhà tư bản mà số lượng của họ, đem so với số lượng những người đi vay, sẽ quyết định tỷ suất lợi tức" (*Th. Tooke ,* "A History of Prices etc. from 1793 to 1837", Vol. II, London, 1838, II, p. 355 - 356).

Thật vậy, chỉ có việc phân chia những nhà tư bản thành nhà tư bản - tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp mới làm cho một bộ phận lợi nhuận chuyển hóa thành lợi tức, và nói chung mới tạo ra phạm trù lợi tức; chỉ có sự cạnh tranh giữa hai loại nhà tư bản đó mới tạo ra tỷ suất lợi tức.

Chừng nào tư bản còn hoạt động trong quá trình tái sản xuất thì chừng đó nhà tư bản công nghiệp - ngay cả trong trường hợp tư bản thuộc sở hữu của hắn, thành thử hắn không cần phải hoàn lại cho một người cho vay nào cả - với tư cách là một tư nhân, vẫn không chi phối bản thân tư bản đó, mà chỉ chi phối số lợi nhuận mà hắn có thể chi dùng với tư cách là thu nhập. Chừng nào tư bản của hắn còn làm chức năng tư bản thì chừng đó nó vẫn còn thuộc về quá trình tái sản xuất, vẫn còn được cố định ở đó. Tuy nhà tư bản là người sở hữu tư bản ấy, nhưng quyền sở hữu đó vẫn không cho phép hắn sử dụng tư bản theo một cách nào khác đi, chừng nào hắn còn dùng tư bản ấy để bóc lột lao động. Đối với nhà tư bản-tiền tệ cũng vậy. Chừng nào tư bản của nhà tư bản-tiền tệ còn được đem cho vay và do đó, tư bản còn làm chức năng tư bản-tiền tệ thì chừng đó hắn vẫn còn thu được lợi tức, nghĩa là thu được một phần của lợi nhuận, nhưng hắn không thể sử dụng được tư bản gốc ấy. Ta thấy rõ ngay điều đó, ví dụ như khi hắn đem tư bản cho vay trong một năm hoặc nhiều năm, và tới những kỳ hạn nhất định, hắn lại thu lợi tức, song chưa thu hồi được tư bản. Ngay nếu tư bản quay trở về, thì sự việc cũng không thay đổi một chút nào cả. Một khi tư bản quay trở về, hắn lại phải đem cho vay nữa, chừng nào hắn còn muốn cho tư bản của mình - ở đây là tư bản - tiền tệ - làm chức năng tư bản cho hắn. Chừng nào tư bản còn nằm lại trong tay hắn, chừng đó tư bản không đem lại lợi tức và không phát sinh tác dụng là tư bản; chừng nào tư bản vẫn mang lại lợi tức và hoạt động làm tư bản, chừng đó tư bản không nằm ở trong tay hắn. Do đó mới có khả năng đem tư bản cho vay trong một thời gian vô

hạn. Cho nên những ý kiến sau đây của Tu-cơ phản đối Bô-dăng-kết là hoàn toàn sai. Ông ta đã dẫn những lời của Bô-dăng-kết ("Metallic, Paper, and Credit Currency", London, 1842, p. 73).

"Nếu tỷ suất lợi tức hạ xuống còn 1%, thì có thể coi tư bản đi vay về hầu như là (on a par) tư bản của bản thân nhà tư bản".

Về điểm này, Tu-cơ đã bình luận như sau:

"Nói rằng tư bản đi vay theo tỷ suất 1% hoặc thấp hơn nữa, có thể coi hầu như là tư bản của chính mình, thì thật là một điều kỳ lạ đến nỗi không đáng được xem xét một cách nghiêm chỉnh, nếu như nó không phải là của một tác giả thông minh đến như thế và đã có sự nghiên cứu sâu đến như thế về các điểm của vấn đề này. Có phải ông đã quên không chú ý rằng những tiền đề của nó đã bao hàm cả cái điều kiện là phải hoàn trả lại không, hay ông coi trường hợp đó là không đáng kể?" *(Th. Tooke,* "An Inquiry into the Currency Principles", 2nd ed., London, 1844, p. 80).

Nếu lợi tức = 0, thì nhà tư bản công nghiệp đã đi vay tư bản cũng sẽ ở trong một vị trí ngang như nhà tư bản sử dụng tư bản riêng của mình. Cả hai đều sẽ bỏ túi được một số lợi nhuận trung bình như nhau, vì tư bản - dù là đi vay hay không - chỉ làm chức năng tư bản trong chừng mực mà nó sinh ra lợi nhuận. Việc bắt buộc phải trả lại tư bản cũng không làm cho điểm đó thay đổi gì cả. Tỷ suất lợi tức càng tiến gần đến 0, ví dụ hạ xuống đến 1%, thì tư bản đi vay càng được coi ngang như tư bản của chính mình. Chừng nào tư bản-tiền tệ còn tồn tại với tư cách là tư bản-tiền tệ, thì nó vẫn phải luôn luôn được đem ra cho vay, hơn nữa lại cho vay theo tỷ suất hiện hành, ví dụ là 1%, và bao giờ cũng vẫn cho giai cấp những nhà tư bản công nghiệp và thương nhân đó vay. Trong chừng mực mà những nhà tư bản đó làm chức năng nhà tư bản, thì sự khác nhau duy nhất giữa nhà tư bản hoạt động dựa trên tư bản đi vay và nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình chỉ là ở chỗ một đằng phải trả lợi tức, còn một đằng thì không; một đằng bỏ túi toàn vẹn cả số lợi nhuận *p,* một đằng

chỉ bỏ túi $p - z$, tức là lợi nhuận trừ đi lợi tức; z càng gần 0, thì $p - z$ càng tiến lên gần với p do đó làm cho hai tư bản ấy ở trong một vị trí càng giống nhau hơn. Anh thứ nhất phải hoàn lại tư bản và lại phải vay nữa; nhưng anh thứ hai, chừng nào tư bản của hắn còn phải hoạt động, thì hắn còn phải luôn ứng tư bản ra cho quá trình sản xuất, chứ không thể đem sử dụng tư bản ấy ở bên ngoài quá trình sản xuất đó được. Ngoài ra, cố nhiên là còn một sự khác nhau nữa: một người là người sở hữu tư bản của mình, còn người kia thì không phải.

Như vậy, một câu hỏi sẽ được đặt ra: vì sao sự phân chia lợi nhuận thuần túy về lượng thành lợi nhuận ròng và lợi tức, lại biến thành sự phân chia về chất? Nói một cách khác, do đâu mà ngay cả nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình chứ không phải tư bản đi vay, cũng đem một phần tổng lợi nhuận của mình xếp vào cái mục riêng là lợi tức và cũng tính riêng lợi tức đó? Và do đó, tại sao bất cứ tư bản nào, - dù là đi vay hay không, - về phương diện là một tư bản sinh lợi tức, cũng đều được coi là một tư bản khác với bản thân nó về phương diện là một tư bản sinh ra lợi nhuận ròng?

Ai cũng biết rằng không phải bất cứ sự phân chia nào về lượng của lợi nhuận thuộc loại đó cũng đều biến thành sự phân chia về chất. Ví dụ, một số nhà tư bản công nghiệp liên hợp lại với nhau để kinh doanh một công việc gì đó, rồi sau đó phân chia lợi nhuận với nhau theo những điều giao ước đã được quy định về mặt pháp lý. Một số nhà tư bản khác kinh doanh không có bạn kinh doanh, mỗi người cho riêng mình. Những nhà tư bản này không tính toán lợi nhuận của họ bằng cách phân chia lợi nhuận thành hai phạm trù, một phần là lợi nhuận cá nhân và một phần là lợi nhuận của công ty dành cho những cổ đông không có thực. Như vậy, trong trường hợp này, sự phân chia về lượng không biến thành sự phân chia về chất. Sự phân chia về lượng chỉ biến thành sự phân chia về chất trong trường hợp mà ngẫu nhiên người sở hữu lại là do nhiều pháp nhân hợp thành; nếu không thì không thể như vậy được.

Để trả lời câu hỏi đã đặt ra, chúng ta lại còn phải bàn thêm về điểm xuất phát thực tế của sự hình thành lợi tức; muốn vậy, chúng ta phải xuất phát từ giả định rằng nhà tư bản-tiền tệ và nhà tư bản sản xuất thật sự chạm trán với nhau không những chỉ với tư cách là những người khác nhau về mặt pháp lý, mà còn với tư cách là những cá nhân đóng những vai trò hoàn toàn khác nhau trong quá trình tái sản xuất nữa; nói một cách khác, ở trong tay họ, cùng một tư bản sẽ thực hiện hai thứ vận động hoàn toàn khác hẳn nhau. Một người chỉ đem tư bản cho vay, còn một người đem tư bản dùng vào sản xuất.

Đối với nhà tư bản sản xuất hoạt động bằng tư bản đi vay, thì tổng lợi nhuận chia làm hai phần: lợi tức mà hắn phải trả cho người cho vay và số thừa ra là phần lợi nhuận thuộc về hắn. Nếu đã biết tỷ suất lợi nhuận chung là bao nhiêu rồi, thì số dư đó là do tỷ suất lợi tức quyết định; nếu đã biết tỷ suất lợi tức là bao nhiêu rồi, thì số dư đó là do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Hơn nữa, dù cho tổng lợi nhuận, tức là lượng giá trị thực tế của tổng lợi nhuận, trong từng trường hợp cá biệt có chênh lệch với lợi nhuận trung bình như thế nào chăng nữa, thì cái phần thuộc về nhà tư bản hoạt động vẫn là do lợi tức quyết định, bởi vì lợi tức là do tỷ suất lợi tức chung quy định (ta gạt ra không nói đến những điều khoản đặc biệt do pháp luật quy định), và vì lợi tức đã được ấn định từ trước, trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, tức là ngay trước khi có được kết quả của quá trình sản xuất, tức tổng lợi nhuận. Chúng ta biết rằng sản phẩm đặc thù, - theo đúng nghĩa của nó, - của tư bản là giá trị thặng dư, hay nói cho đúng hơn, là lợi nhuận. Nhưng đối với nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay, thì cái sản phẩm đặc thù đó không phải là lợi nhuận, mà là lợi nhuận trừ đi lợi tức, nghĩa là cái phần mà hắn còn lại sau khi đã trả lợi tức. Cho nên, tất nhiên hắn thấy cái bộ phận lợi nhuận đó là sản phẩm của tư bản trong chừng mực mà tư bản đó hoạt động; đối với hắn, trên thực tế, sự việc cũng là

như vậy, bởi vì hắn chỉ đại biểu cho tư bản với tư cách là tư bản đang hoạt động. Hắn là tư bản đã nhân cách hóa trong chừng mực mà tư bản đó hoạt động, và tư bản chỉ hoạt động chừng nào mà được đầu tư vào trong công nghiệp hay thương nghiệp, sao cho nó mang lại lợi nhuận, và chừng nào mà nhà tư bản sử dụng tư bản đó để tiến hành những công việc do mỗi ngành kinh doanh cá biệt đòi hỏi. Cho nên, trái hẳn với lợi tức mà nhà tư bản hoạt động phải lấy ở trong tổng lợi nhuận để trả cho người cho vay, cái phần lợi nhuận còn lại thuộc về hắn tất nhiên, do đó, phải mang hình thái lợi nhuận công nghiệp hay lợi nhuận thương nghiệp, hoặc dùng một danh từ bao gồm cả hai cái đó là: hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu tổng lợi nhuận bằng lợi nhuận trung bình, thì lượng của lợi nhuận doanh nghiệp chỉ hoàn toàn do tỷ suất lợi tức quyết định. Nếu tổng lợi nhuận chênh lệch với lợi nhuận trung bình thì hiệu số giữa hai cái đó (trong cả hai trường hợp, đều đã trừ lợi tức đi rồi) là do tất cả những trường hợp đã gây ra một sự chênh lệch nhất thời quyết định, - hoặc là sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận trong một ngành sản xuất cá biệt và tỷ suất lợi nhuận chung, hoặc là sự chênh lệch giữa số lợi nhuận do một nhà tư bản cá biệt thực hiện được trong một ngành nhất định nào đó và lợi nhuận trung bình trong ngành cá biệt đó. Nhưng chúng ta đã thấy rằng tỷ suất lợi nhuận, ngay cả ở trong nội bộ quá trình sản xuất, cũng không phải chỉ do giá trị thặng dư quyết định, mà còn do nhiều tình hình khác quyết định như: giá mua tư liệu sản xuất, những phương pháp sản xuất có hiệu suất cao hơn mức trung bình, những sự tiết kiệm về tư bản bất biến, v.v.. Nếu gác lại không nói đến giá cả sản xuất thì tỷ suất lợi nhuận là do những nhân tố thị trường riêng biệt quyết định và trong từng công việc kinh doanh cụ thể, nó tùy ở sự khôn khéo và tài xoay xở nhiều hay ít của nhà tư bản, tùy vào việc nhà tư bản mua hay bán cao hơn hoặc thấp hơn giá cả sản xuất do đó tùy thuộc vào việc nhà tư bản chiếm hữu được ở trong quá

trình lưu thông một phần hoặc nhiều hoặc ít của tổng giá trị thặng dư. Dù cho thế nào đi nữa, thì ở đây việc phân chia tổng lợi nhuận về lượng cũng đã biến thành việc phân chia về chất, nhất là khi bản thân sự phân chia về lượng phụ thuộc vào *cái* phải đem chia, vào cách thức mà nhà tư bản hoạt động sử dụng tư bản, và sau hết vào tổng lợi nhuận mà tư bản, với tư cách là tư bản hoạt động, đã đem lại cho hắn khi hắn hoạt động với tư cách là nhà tư bản hoạt động. Ở đây chúng ta giả định rằng nhà tư bản hoạt động không phải là người sở hữu tư bản. Đối diện với hắn, là nhà tư bản-tiền tệ và là người cho vay, đại biểu cho quyền sở hữu tư bản. Như vậy là lợi tức mà hắn phải trả cho nhà tư bản-tiền tệ là một phần của tổng lợi nhuận thuộc về quyền sở hữu tư bản với tư cách là quyền sở hữu tư bản. Ngược lại, cái phần lợi nhuận thuộc về nhà tư bản hoạt động bây giờ lại biểu hiện ra là lợi nhuận doanh nghiệp, chỉ hoàn toàn do những thao tác hay những chức năng mà nhà tư bản ấy đã thực hiện trong quá trình tái sản xuất đẻ ra nhờ có tư bản, tức là đặc biệt do những chức năng mà nhà tư bản hoạt động thực hiện với tư cách là chủ xí nghiệp trong công nghiệp hay trong thương nghiệp đẻ ra. Vậy là, đối với nhà tư bản hoạt động, lợi tức chỉ giản đơn là kết quả của quyền sở hữu tư bản, là kết quả của tư bản với tư cách là tư bản, ở ngoài quá trình tái sản xuất của tư bản và trong chừng mực mà tư bản không "hoạt động", không làm chức năng tư bản; còn lợi nhuận doanh nghiệp đối với hắn thì chỉ hoàn toàn là kết quả của những chức năng mà hắn đã thực hiện được với tư bản đó, là kết quả của sự vận động của tư bản và của quá trình của tư bản; hắn thấy quá trình đó là do sự hoạt động của chính hắn mà ra, ngược lại với sự không hoạt động, sự không tham gia của nhà tư bản - tiền tệ vào quá trình sản xuất. Sự phân chia tổng lợi nhuận về chất giữa hai bộ phận như thế, thể hiện ở chỗ lợi tức là kết quả của tư bản với tư cách là tư bản, của quyền sở hữu tư bản, không kể đến quá trình sản

xuất, còn lợi nhuận doanh nghiệp là kết quả của tư bản đang vận động, đang hoạt động ở trong quá trình sản xuất và do đó là kết quả của vai trò tích cực mà người sử dụng nó đã đóng trong quá trình tái sản xuất, - sự phân chia về chất đó tuyệt nhiên không phải là một quan niệm thuần túy chủ quan, trong trường hợp này là của nhà tư bản - tiền tệ và trong trường hợp khác là của nhà tư bản công nghiệp. Nó dựa trên một sự thật khách quan, bởi vì lợi tức trở về tay nhà tư bản - tiền tệ, người cho vay, vốn chỉ giản đơn là kẻ sở hữu tư bản và do đó, là người đại biểu cho quyền sở hữu tư bản trước khi diễn ra quá trình sản xuất và ở ngoài quá trình sản xuất; còn lợi nhuận doanh nghiệp thì thuộc về nhà tư bản hoạt động, không phải là người sở hữu tư bản.

Đối với nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản đi vay, cũng như đối với nhà tư bản-tiền tệ không tự mình sử dụng tư bản của mình, thì sự phân chia tổng lợi nhuận thuần túy về lượng giữa hai loại người khác nhau, có những tư cách khác nhau về mặt pháp lý đối với cùng một tư bản và đối với lợi nhuận mà tư bản đó sản sinh ra, sẽ trở thành một sự phân chia về chất. Một bộ phận của lợi nhuận, kết quả tất nhiên của tư bản hiểu theo *một* trong những nghĩa của nó, cấu thành lợi tức; còn bộ phận kia là kết quả đặc thù của tư bản hiểu theo một nghĩa ngược lại, và vì vậy nó là lợi nhuận doanh nghiệp. Bộ phận thứ nhất chỉ giản đơn là kết quả của việc sở hữu tư bản, bộ phận thứ hai chỉ giản đơn là kết quả của việc sử dụng tư bản đó, là kết quả của tư bản đã tiến hành quá trình của nó, hay là kết quả của những chức năng mà nhà tư bản hoạt động đã thực hiện. Như vậy, sự kết tinh đó của hai bộ phận của tổng lợi nhuận, và tính độc lập của chúng đối với nhau như thể là chúng sinh ra từ hai nguồn gốc khác nhau về bản chất, - hai cái đó giờ đây phải được quy định cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và tổng tư bản. Dù tư bản do nhà tư bản hoạt động sử dụng là tư bản đi vay hay không, hay dù nhà tư bản - tiền tệ có tự mình sử dụng tư bản của mình hay không, thì cũng đều như vậy cả. Lợi nhuận của mọi tư bản, và do đó, lợi nhuận trung bình dựa trên sự san bằng giữa các tư bản với nhau, đều được chia thành, hay nói cho đúng hơn, đều có thể chia thành hai phần khác nhau về chất, độc lập với nhau, tức là lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, mỗi cái này đều do những quy luật riêng quyết định. Nhà tư bản kinh doanh bằng tư bản của chính mình cũng như nhà tư bản đầu tư bằng tư bản đi vay, đều chia tổng lợi nhuận của mình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Lợi tức thuộc về hắn với tư cách là người sở hữu tư bản, người cho vay, tự cho mình vay tư bản của chính mình; lợi nhuận doanh nghiệp thuộc về hắn là vì hắn làm chức năng nhà tư bản hoạt động. Dù nhà tư bản có thực tế phân chia lợi nhuận của mình với một người nào khác hay không, thì đối với sự phân chia về chất đó, rút cục lại cũng không quan trọng. Người nào làm cho tư bản sinh sôi nảy nở, thì ngay cả khi anh ta là người sở hữu tư bản đó, cũng vẫn đại biểu cho hai người: người sở hữu tư bản và người sử dụng tư bản; đứng về các phạm trù lợi nhuận do tư bản sinh ra mà nói, bản thân tư bản này cũng phân chia thành tư bản-*sở hữu,* tư bản này *ở ngoài* quá trình sản xuất và với tư cách như vậy, nó sẽ đem lại lợi tức, và tư bản *nằm trong* quá trình sản xuất, tư bản này với tư cách là tư bản đang tiến hành quá trình, mang lại lợi nhuận doanh nghiệp.

Như vậy, lợi tức đã hình thành vững chắc đến nỗi người ta thấy nó hình như không phải là một sự phân chia tổng lợi nhuận, một sự phân chia không liên quan gì tới sản xuất và chỉ diễn ra khi nhà công nghiệp kinh doanh bằng tư bản đi vay. Ngay như khi hắn hoạt động bằng tư bản riêng của hắn, thì lợi nhuận của hắn cũng chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Do đó, sự phân chia chỉ đơn thuần về lượng biến thành sự phân chia về chất; sự phân chia đó xảy ra không liên quan gì tới cái trường hợp ngẫu nhiên là nhà công nghiệp có

phải là người sở hữu tư bản của mình hay không. Đấy không phải chỉ là những phần lợi nhuận cho những người khác nhau, mà là hai phạm trù khác nhau của lợi nhuận, có những quan hệ khác nhau với tư bản, tức là có quan hệ với những hình thái nhất định của tư bản.

Một khi việc phân chia tổng lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đã trở thành sự phân chia về chất, thì rất dễ hiểu vì sao cái tính chất đó của một sự phân chia về chất lại được duy trì cho toàn thể tư bản và cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản.

Một là, câu giải đáp đã ở ngay trong cái sự việc giản đơn có tính chất kinh nghiệm là phần lớn các nhà tư bản công nghiệp đều kinh doanh (dù rằng theo những tỷ lệ số lượng khác nhau) với tư bản riêng của họ và với tư bản đi vay, còn tỷ số giữa tư bản họ có và tư bản đi vay thì thay đổi tùy theo từng thời kỳ khác nhau.

Hai là, vì một phần tổng lợi nhuận mang hình thái lợi tức, nên phần kia mang hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Trên thực tế, lợi nhuận doanh nghiệp chỉ là hình thái đối lập mà số dư của tổng lợi nhuận, sau khi đã trừ lợi tức, mang lấy khi lợi tức trở thành một phạm trù riêng. Như vậy, việc nghiên cứu để thấy rõ xem tổng lợi nhuận phân chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp như thế nào, chung quy lại cũng chỉ là nghiên cứu xem, nói chung, một bộ phận của tổng lợi nhuận đã kết tinh lại và trở thành một bộ phận độc lập dưới hình thái lợi tức như thế nào. Nhưng tư bản sinh lợi tức, đứng về phương diện lịch sử mà nói, dưới hình thái đã có sẵn từ xưa của nó - và do đó cả lợi tức nữa, với tư cách là một hình thái phái sinh đã có sẵn của giá trị thặng dư do tư bản sản sinh ra - đã có từ lâu đời trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trước những quan niệm về tư bản và lợi nhuận tương ứng với phương thức sản xuất đó. Cũng vì vậy mà cho đến ngày nay, trong quan niệm của nhân dân, tư bản-tiền tệ, tư

bản sinh lợi tức vẫn được coi là tư bản nói chung, là tư bản par excellence[1*]. Mặt khác, cũng do đó mà sinh ra cái quan niệm thống trị cho đến tận thời đại của Mát-xi, cho rằng người ta dùng lợi tức để trả cho tiền, với tư cách là tiền. Cái quan niệm về tính chất độc lập của hình thái tư bản đó lại càng được củng cố thêm do chỗ tư bản cho vay dù có được sử dụng thực tế làm tư bản hay không - thậm chí cả khi nó được đi vay về chỉ để tiêu dùng -, cũng đều vẫn đem lại lợi tức. Bằng chứng rõ rệt nhất chứng minh rằng vào những giai đoạn đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì lợi tức độc lập với lợi nhuận và tư bản sinh lợi tức độc lập với tư bản công nghiệp, chính là ở chỗ mãi đến giữa thế kỷ XVIII, người ta (Mát-xi và sau ông ta là Hi-um[98]) mới phát hiện ra rằng lợi tức chỉ là một bộ phận của tổng lợi nhuận, và nói chung là phải phát hiện ra điều đó.

Ba là, dù nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản của chính mình hay tư bản đi vay, điều đó cũng không hề làm thay đổi cái tình hình: đối lập với nhà tư bản công nghiệp là giai cấp những nhà tư bản-tiền tệ với tư cách là một loại nhà tư bản đặc biệt, tư bản-tiền tệ với tư cách là một loại tư bản độc lập và lợi tức với tư cách là hình thái độc lập của giá trị thặng dư, tương ứng với loại tư bản đặc biệt ấy.

Đứng về mặt *chất* mà xét, lợi tức là giá trị thặng dư chỉ giản đơn do quyền sở hữu tư bản sinh ra, là giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đem lại, mặc dù người sở hữu tư bản đó vẫn đứng ngoài quá trình tái sản xuất; như vậy, lợi tức là do tư bản tách khỏi quá trình của nó sản sinh ra.

Đứng về mặt *lượng* mà xét, cái phần lợi nhuận cấu thành lợi tức không liên quan gì với tư bản công nghiệp hay tư bản thương nghiệp với tư cách như thế, mà liên quan với tư bản - tiền tệ; tỷ suất của cái phần giá trị thặng dư đó, tức tỷ suất lợi tức hay mức lợi tức, làm cho quan hệ này thêm vững

1* - chủ yếu

chắc. Bởi vì một là, tỷ suất lợi tức tuy tùy thuộc vào tỷ suất lợi nhuận chung, nhưng nó vẫn được quy định một cách độc lập, và hai là, so với tỷ suất lợi nhuận là cái mà người ta không hề nắm được thì tỷ suất lợi tức, cũng giống như giá cả thị trường của hàng hóa, mặc dầu có tất cả những biến động, nhưng vẫn biểu hiện ra là một tỷ lệ bao giờ cũng được định sẵn trước, cố định, nhất loạt như nhau và cụ thể rõ ràng. Nếu toàn bộ tư bản đều ở trong tay các nhà tư bản công nghiệp, thì sẽ không có lợi tức, cũng không có tỷ suất lợi tức. Hình thái độc lập mà sự phân chia tổng lợi nhuận về lượng khoác lấy, đã dẫn đến sự phân chia về chất. Nếu đem so với nhà tư bản-tiền tệ, thì nhà tư bản công nghiệp chỉ khác ở chỗ là: anh ta được hưởng lợi nhuận doanh nghiệp, tức số dư của tổng lợi nhuận trừ đi lợi tức trung bình là cái nhờ có tỷ suất lợi tức, nên xuất hiện với tư cách là một lượng đã được định sẵn trước dựa theo kinh nghiệm. Mặt khác, nếu đem so với nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản riêng của mình, chứ không phải với tư bản đi vay, thì nhà tư bản này chỉ khác với nhà tư bản ấy ở chỗ là: nhà tư bản này là một nhà tư bản-tiền tệ tự mình được thu lợi tức bỏ vào túi, chứ không phải đem bỏ ra trả cho người khác. Trong cả hai trường hợp, cái phần tổng lợi nhuận không phải là lợi tức đối với hắn đều biểu hiện ra thành lợi nhuận doanh nghiệp, và bản thân lợi tức - thành một thứ giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đã mang lại và sẽ mang lại ngay cả khi nó không được sử dụng vào sản xuất.

Đối với nhà tư bản cá biệt, điều đó về mặt thực tiễn là đúng. Hắn có thể tùy ý đem tư bản của hắn ra cho vay với tư cách là tư bản sinh lợi tức, hay là làm cho tư bản đó tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản sản xuất, dù cho tư bản của hắn ngay từ đầu đã là tư bản-tiền tệ, hay là trước hết nó cần phải được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ đã. Nhưng nếu đem suy rộng điều này ra và đem áp dụng vào toàn thể tư bản xã hội, như một số nhà kinh tế học tầm thường đã làm, và

thậm chí còn coi bản thân việc sở hữu tư bản-tiền tệ là cơ sở của lợi nhuận, thì đương nhiên đó là một điều vô nghĩa. Chuyển hóa toàn bộ tư bản thành tư bản - tiền tệ mà lại không có người mua và sử dụng những tư liệu sản xuất để nhằm làm tăng thêm giá trị, trong khi toàn bộ tư bản lại mang cái hình thái tư liệu sản xuất, chỉ trừ một số tương đối ít là tồn tại dưới hình thái tiền mà thôi, - điều đó dĩ nhiên là vô nghĩa. Nhưng một điều còn vô nghĩa hơn nữa là cho rằng trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản sẽ đem lại lợi tức tuy nó không hoạt động với tư cách tư bản sản xuất, nghĩa là không tạo ra giá trị thặng dư mà lợi tức chỉ là một bộ phận, rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể đi con đường của nó mà không cần có sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu một bộ phận quá lớn các nhà tư bản muốn đem chuyển hóa tư bản của mình thành tư bản-tiền tệ, thì kết quả là tư bản-tiền tệ sẽ bị mất giá một cách ghê gớm, và tỷ suất lợi tức sẽ bị tụt xuống một cách cũng không kém phần ghê gớm; lập tức sẽ có rất nhiều người lâm vào tình trạng không thể sống dựa vào lợi tức của họ được nữa và đành lại phải trở lại làm những nhà tư bản công nghiệp. Nhưng như trên kia đã nói, đối với nhà tư bản cá biệt, tất cả cái đó là một điều có thật. Bởi vậy, ngay khi hắn kinh doanh bằng tư bản riêng của mình, nhất định hắn cũng coi cái phần ngang với lợi tức trung bình ở trong lợi nhuận trung bình của hắn là kết quả của tư bản của hắn với tư cách là tư bản, ở bên ngoài quá trình sản xuất; và đối lập với cái bộ phận độc lập đó, tức là lợi tức, hắn coi cái phần còn lại trong tổng lợi nhuận của hắn chỉ đơn thuần là lợi nhuận doanh nghiệp.

Bốn là, {trong nguyên bản ở đây bỏ trống}.

Như vậy, ta đã thấy rõ ràng cái phần lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động phải trả cho một kẻ chỉ là người sở hữu số tư bản vay về, sẽ chuyển hóa thành hình thái độc lập của bộ

phận lợi nhuận đó, bộ phận lợi nhuận mà bất cứ tư bản nào với tư cách là tư bản, không kể là tư bản đi vay hay không, cũng đều mang lại, - bộ phận đó gọi là lợi tức. Bộ phận đó to nhỏ như thế nào là do mức tỷ suất lợi tức trung bình quyết định. Nguồn gốc của nó chỉ biểu hiện ra ở chỗ là: nhà tư bản hoạt động, nếu là người sở hữu tư bản của mình, sẽ không tham dự, hoặc ít ra cũng sẽ không tham dự một cách tích cực, vào việc quyết định tỷ suất lợi tức. Sự phân chia lợi nhuận thuần túy về lượng giữa hai người có những quyền lợi khác nhau về mặt pháp lý đối với tư bản, đã biến thành một sự phân chia về chất, một sự phân chia hình như do từ chính ngay bản chất của tư bản và của lợi nhuận mà ra. Như chúng ta đã thấy, nói chung, một khi một bộ phận lợi nhuận mang hình thái lợi tức, thì số chênh lệch giữa lợi nhuận trung bình và lợi tức, hay là số dư của lợi nhuận sau khi đã trừ lợi tức đi, sẽ chuyển thành một hình thái đối lập với lợi tức, tức là hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Hai hình thái đó, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, chỉ tồn tại trong sự đối lập lẫn nhau. Do đó, cả hai đều quan hệ không phải với giá trị thặng dư mà chúng chỉ là những bộ phận được xếp vào những phạm trù, những đề mục khác nhau và dưới những tên gọi khác nhau, mà chúng lại quan hệ với nhau. Chính là vì một bộ phận lợi nhuận chuyển hóa thành lợi tức, nên bộ phận kia mới biểu hiện thành lợi nhuận doanh nghiệp.

Khi nói đến lợi nhuận, bao giờ chúng tôi cũng muốn nói đó là lợi nhuận trung bình, bởi vì ở đây những sự biến động của lợi nhuận cá biệt hay của lợi nhuận trong những ngành sản xuất khác nhau - tức là những sự thay đổi trong việc phân chia lợi nhuận trung bình hay giá trị thặng dư do cạnh tranh và những yếu tố khác gây ra - không có quan hệ gì với chúng ta cả. Đối với tất cả cái phần nghiên cứu hiện này của chúng ta cũng thế.

Vậy lợi tức là lợi nhuận ròng - như Ram-xây đã gọi - mà quyền sở hữu tư bản với tư cách là như vậy đã đem lại cho người chỉ đơn thuần là người cho vay, đứng ở ngoài quá trình tái sản xuất, hoặc cho người sở hữu tự tay sử dụng tư bản của mình vào sản xuất. Nhưng ngay cả đối với người này nữa, tư bản mang lại số lợi nhuận ròng đó cũng không phải là đem lại cho anh ta với tư cách là nhà tư bản hoạt động, mà với tư cách là nhà tư bản-tiền tệ, lấy tư bản của chính mình, tư bản sinh lợi tức, mà cho ngay bản thân mình là nhà tư bản hoạt động vay. Giống như sự chuyển hóa tiền, và nói chung, sự chuyển hóa mọi giá trị thành tư bản, đều luôn luôn là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự tồn tại của tiền và nói chung của mọi giá trị với tư cách là tư bản cũng vậy, sự tồn tại đó bao giờ cũng là tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì tư bản có thể chuyển hóa thành tư liệu sản xuất, nên nó không ngừng sử dụng lao động không công và do đó biến quá trình sản xuất và quá trình lưu thông hàng hóa thành việc sản xuất ra giá trị thặng dư cho người sở hữu tư bản. Cho nên, lợi tức chỉ nói lên điều này: giá trị nói chung, - tức là lao động đã vật hóa dưới cái hình thái xã hội phổ biến của nó, - giá trị đó, mang hình thái tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất thực tế, đối lập với sức lao động sống với tư cách là một quyền lực độc lập và là phương tiện để chiếm hữu lao động không công; nó là một quyền lực như vậy bởi vì nó đối lập với công nhân với tư cách là quyền sở hữu của người khác. Nhưng mặt khác, dưới hình thái lợi tức thì sự đối lập đó với lao động làm thuê bị xóa mờ đi, bởi vì tư bản sinh lợi tức, với tư cách là như thế, không đối lập với lao động làm thuê mà đối lập với tư bản đang hoạt động; nhà tư bản cho vay trực tiếp đối lập với nhà tư bản đang thực tế hoạt động ở trong quá trình tái sản xuất, chứ không đối lập với người công nhân làm thuê là người đã bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản sinh lợi tức là tư bản *với tư cách là quyền*

sở hữu đối lập với tư bản *với tư cách là chức năng*. Nhưng, chừng nào mà tư bản không hoạt động, thì nó cũng không bóc lột công nhân và cũng không đối lập với công nhân.

Mặt khác, lợi nhuận doanh nghiệp không đối lập với lao động làm thuê, mà chỉ đối lập với lợi tức.

Một là: Nếu giả định là lợi nhuận trung bình đã được định sẵn trước, thì tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp sẽ không phải là do tiền công quyết định, mà do tỷ suất lợi tức quyết định. Tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp cao hay thấp theo tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức[72)].

Hai là: Nhà tư bản hoạt động đòi được hưởng lợi nhuận doanh nghiệp, do đó đòi bản thân lợi nhuận doanh nghiệp, không phải là vì anh ta sở hữu tư bản, mà là vì chức năng của tư bản, chức năng này đối lập với cái hình thái nhất định trong đó tư bản chỉ là quyền sở hữu không hoạt động. Điều đó thể hiện ra như là một sự đối lập tồn tại trực tiếp, khi nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay, thành thử lợi tức và lợi nhuận rơi vào tay hai người khác nhau. Lợi nhuận doanh nghiệp phát sinh từ chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất, tức là do những thao tác, những hoạt động mà nhà tư bản hoạt động dùng để thực hiện những chức năng của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Nhưng đại biểu cho tư bản đang hoạt động thì không phải ngồi mát ăn bát vàng như đại biểu cho tư bản sinh lợi tức. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản điều khiển quá trình sản xuất lẫn quá trình lưu thông. Bóc lột lao động sản xuất thì phải tốn công sức, dù việc đó là do bản thân nhà tư bản làm, hoặc do những người khác nhân danh hắn ta mà làm. Như vậy, ngược

72) "Lợi nhuận doanh nghiệp là do lợi nhuận ròng (net profits) của tư bản quyết định, chứ không phải ngược lại" *(Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth", p.214. Trong tác phẩm của Ram-xay, lợi nhuận ròng bao giờ cũng có nghĩa là lợi tức).

lại với lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp theo hắn là một cái gì độc lập với việc sở hữu tư bản, hay nói cho đúng hơn, là kết quả của những chức năng của hắn với tư cách không phải là một kẻ sở hữu, mà với tư cách là *một người lao động*.

Cho nên trong đầu óc hắn, tất nhiên sẽ nảy ra cái quan niệm cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp của hắn tuyệt nhiên không hề đối lập gì với lao động làm thuê cả, nó không những không phải là lao động không công của người khác, mà ngược lại, nó chỉ là *một thứ tiền trả công lao động* hay công trông nom, Wages of superintendence of labour, một tiền công cao hơn tiền công của công nhân làm thuê bình thường, 1) vì lao động của hắn phức tạp hơn, 2) vì hắn tự trả công cho hắn. Cái sự việc lợi tức thuộc về nhà tư bản ngay cả khi nhà tư bản không làm một chức năng gì với tính cách là nhà tư bản và chỉ đơn thuần làm người sở hữu tư bản thôi, và ngược lại, lợi nhuận doanh nghiệp vẫn thuộc về nhà tư bản hoạt động ngay cả khi người đó không phải là người sở hữu số tư bản mà người đó đã dùng để hoạt động, - sự việc đó làm cho hắn hoàn toàn quên rằng chức năng của hắn với tư cách là nhà tư bản chính là ở chỗ sản sinh ra giá trị thặng dư, tức là lao động không được trả công, và sản sinh ra giá trị thặng dư như thế trong những điều kiện đỡ tốn kém nhất. Hình thái đối lập của hai bộ phận của lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư, làm cho người ta quên mất rằng cả hai bộ phận đó đều chỉ là những bộ phận của giá trị thặng dư và việc phân chia đó sẽ không hề làm thay đổi bản chất, nguồn gốc, cũng như những điều kiện tồn tại của nó.

Trong quá trình tái sản xuất, đối với công nhân làm thuê thì nhà tư bản hoạt động đại biểu cho tư bản là sở hữu của người khác, và nhà tư bản - tiền tệ, do nhà tư bản hoạt động đại diện, cũng tham dự vào việc bóc lột lao động. Sự đối lập giữa chức năng của tư bản ở trong quá trình tái sản xuất với quyền sở hữu đơn thuần về tư bản ở ngoài quá trình tái sản

xuất, làm cho người ta quên mất rằng: chỉ có với tư cách là đại biểu của những tư liệu sản xuất đối lập với công nhân, thì nhà tư bản hoạt động mới có thể thực hiện được chức năng của hắn, bắt công nhân làm việc cho hắn, hay khiến cho tư liệu sản xuất hoạt động với tư cách là tư bản.

Thật thế, những hình thái lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp mà hai bộ phận của lợi nhuận - nghĩa là của giá trị thặng dư, - đã mang, không nói lên một quan hệ nào với lao động cả, bởi vì quan hệ đó chỉ tồn tại giữa lao động và lợi nhuận, hay nói cho đúng hơn, giữa nó và giá trị thặng dư mà thôi; còn giá trị thặng dư là tổng số, là toàn bộ, là thể thống nhất của cả hai bộ phận. Tỷ số theo đó lợi nhuận được phân chia và những tư cách khác nhau về mặt pháp lý được dùng làm cơ sở cho sự phân chia đó, giả định rằng lợi nhuận phải tồn tại rồi và đã có sẵn rồi. Cho nên, nếu nhà tư bản là người sở hữu tư bản mà hắn kinh doanh thì hắn sẽ bỏ túi tất cả lợi nhuận hay giá trị thặng dư: dù hắn bỏ túi tất cả hay phải nhường lại một phần lợi nhuận cho một người thứ ba nào đó là người sở hữu về mặt pháp lý, cái đó đối với công nhân cũng không quan trọng. Những lý do khiến cho lợi nhuận bị phân chia giữa hai loại nhà tư bản, sẽ dần dần biến thành lý do tồn tại của lợi nhuận phải đem chia, tức là của giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đã rút ra từ trong quá trình tái sản xuất, không kể rằng sau này giá trị thặng dư đó sẽ được phân chia như thế nào. Vì lợi tức đối lập với lợi nhuận doanh nghiệp, còn lợi nhuận doanh nghiệp thì đối lập với lợi tức, vì hai cái đối lập với nhau chứ không phải đối lập với lao động, vậy thì lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức, nghĩa là lợi nhuận, hay giá trị thặng dư, dựa trên cơ sở nào? Dựa trên cơ sở là hai bộ phận của lợi nhuận mang những hình thái đối lập! Nhưng trước khi có sự phân chia đó, trước khi có thể nói đến vấn đề phân chia, thì lợi nhuận đã phải được sản xuất ra rồi.

Tư bản sinh lợi tức chỉ tiếp tục tồn tại làm tư bản sinh lợi tức trong chừng mực mà tiền cho vay được thật sự chuyển hóa thành tư bản, và một số tiền trội lên đã thật sự được sản xuất ra, trong đó lợi tức là một bộ phận. Nhưng không phải vì thế mà ngay cả ở ngoài quá trình sản xuất, việc đẻ ra lợi tức đã không trở thành một đặc tính ăn sâu bắt rễ của tư bản đó. Sức lao động cũng vậy, nó chỉ bộc lộ khả năng của nó có thể sáng tạo ra giá trị khi nào nó hoạt động và được thực hiện ở trong quá trình lao động; song không phải vì thế mà sức lao động vốn tự nó, một cách tiềm thế, với tư cách là một khả năng, lại không phải là một sự hoạt động sáng tạo ra giá trị, và với tư cách như vậy, sự hoạt động sáng tạo này không phải chỉ xuất hiện từ quá trình, mà trái lại, là điều kiện tiền đề của quá trình. Người ta mua sức lao động với tư cách là khả năng tạo ra giá trị. Nhưng người ta cũng có thể mua nó về nhưng không đem dùng vào lao động sản xuất, mà đem dùng vào những mục đích hoàn toàn thuộc về cá nhân, ví dụ như việc phục dịch ở trong nhà, v.v.. Đối với tư bản cũng vậy. Người đi vay có đem sử dụng tư bản với tư cách là tư bản hay không, nghĩa là có thật sự đem sử dụng cái thuộc tính vốn có của tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư hay không, - đó là việc riêng của anh ta. Trong cả hai trường hợp, cái mà hắn trả chính là giá trị thặng dư, vốn tự nó đã chứa đựng sẵn một cách tiềm thế ở trong hàng hóa - tư bản.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu lợi nhuận doanh nghiệp một cách tường tận hơn.

Vì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái yếu tố tính quy định xã hội đặc thù của tư bản đã được cố định lại, - tức là quyền sở hữu tư bản có sẵn đặc tính là chi phối lao động của người khác, - và vì lợi tức do đó biểu hiện ra là một bộ phận của giá trị thặng dư mà trong điều kiện đó tư bản sản sinh ra, cho nên cái bộ phận còn lại kia của giá trị thặng dư, tức là lợi nhuận doanh nghiệp, tất nhiên phải có vẻ như không

phải do tư bản, với tư cách là tư bản, sinh ra, mà là do quá trình sản xuất sinh ra, không ăn nhập gì với cái tính quy định xã hội đặc thù của tư bản, vì tính quy định này cũng đã có phương thức tồn tại riêng của nó rồi, dưới cái tên gọi là lợi tức của tư bản. Nhưng tách rời khỏi tư bản thì quá trình sản xuất là quá trình lao động nói chung. Cho nên, khác với người sở hữu tư bản, nhà tư bản công nghiệp không biểu hiện ra với tư cách là tư bản đang làm chức năng tư bản, mà biểu hiện ra là một người thừa hành thậm chí không liên quan gì tới tư bản cả, chỉ đơn thuần là một người đảm nhiệm quá trình lao động nói chung, một người lao động và hơn thế nữa, một người lao động làm thuê.

Lợi tức, với tư cách là lợi tức, biểu hiện chính ngay sự tồn tại của những điều kiện lao động với tư cách là tư bản, trong sự đối lập xã hội của chúng với lao động, trong việc chúng biến thành một quyền lực cá nhân đối lập với lao động và đứng trên lao động. Cái quyền sở hữu đơn thuần về tư bản được lợi tức biểu hiện ra như là một phương tiện để chiếm hữu những sản phẩm lao động của người khác. Nhưng cái tính chất đặc trưng đó của tư bản thể hiện ra ở lợi tức như là một cái gì thuộc về tư bản, ở ngoài quá trình sản xuất và tuyệt nhiên không phải là kết quả của cái tính quy định đặc biệt tư bản chủ nghĩa của bản thân quá trình sản xuất đó. Trong lợi tức, tính chất đặc trưng đó của tư bản được biểu hiện không phải trực tiếp trong sự đối lập với lao động, mà ngược lại, nó được biểu hiện ở ngoài mối quan hệ với lao động và chỉ như là mối quan hệ của một nhà tư bản này với một nhà tư bản khác, nghĩa là một tính quy định bề ngoài, không có liên quan với mối quan hệ giữa tư bản và lao động. Dưới hình thái lợi tức, một hình thái đặc biệt của lợi nhuận, tính chất đối kháng của tư bản đã có được một biểu hiện độc lập, thành thử ở đó người ta hoàn toàn không thể thấy được tính chất đối kháng ấy nữa, nó đã bị hoàn toàn xóa mờ đi. Lợi tức không biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân, mà nó biểu hiện mối quan hệ giữa hai nhà tư bản với nhau.

Mặt khác, lợi tức đem lại cho cái bộ phận kia của lợi nhuận một hình thái về chất là hình thái lợi nhuận doanh nghiệp, và hơn thế nữa, hình thái tiền công về việc giám sát. Những chức năng đặc biệt mà nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản phải thực hiện và chính những chức năng đó làm cho hắn khác với công nhân và đối lập với công nhân, đã được biểu hiện thành những chức năng lao động thuần túy. Thành thử nhà tư bản tạo ra giá trị thặng dư không phải là vì hắn lao động *với tư cách là nhà tư bản,* mà vì mặc dù tư cách của hắn là nhà tư bản, chính bản thân hắn *cũng* lao động. Cho nên, cái bộ phận đó của giá trị thặng dư lại không phải là giá trị thặng dư nữa, mà là cái ngược lại với giá trị thặng dư, tức là một vật ngang giá để trả cho lao động đã được thực hiện. Vì tính chất tha hóa của tư bản, sự đối lập của tư bản với lao động, đã bị chuyển ra ngoài phạm vi của quá trình bóc lột thực tế, tức là chuyển vào trong tư bản sinh lợi tức, cho nên bản thân quá trình bóc lột đó chỉ biểu hiện ra là một quá trình lao động đơn thuần, trong đó nhà tư bản hoạt động chẳng qua chỉ làm một công việc lao động khác với lao động của người công nhân mà thôi. Thế là lao động để bóc lột và lao động bị bóc lột, cả hai cái đó với tư cách là lao động rút cục lại đều như nhau. Lao động để bóc lột cũng là lao động như thứ lao động bị bóc lột vậy. Lợi tức trở thành một hình thái xã hội của tư bản, nhưng nó được biểu hiện ra dưới một hình thái trung tính và không phân biệt; lợi nhuận doanh nghiệp trở thành chức năng kinh tế của tư bản, nhưng cái tính chất tư bản chủ nghĩa xác định của chức năng đó thì người ta lại không nói đến.

Ở đây, trong ý thức của nhà tư bản, ta cũng thấy diễn ra một tình trạng giống như trong trường hợp những lý do bù trừ khi ta nói về sự san bằng lợi nhuận thành lợi nhuận trung

bình ở phần II quyển này. Trong quan niệm của nhà tư bản, thì những lý do bù trừ đó, những lý do có tác dụng quyết định trong việc phân chia giá trị thặng dư, đã bị xuyên tạc đi thành những lý do xuất hiện của lợi nhuận và những lý do (chủ quan) để bào chữa cho bản thân lợi nhuận.

Cái quan niệm cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp là tiền công về việc giám sát lao động, quan niệm này là do tính chất đối lập của lợi nhuận doanh nghiệp với lợi tức mà ra, lại càng được củng cố thêm vì một bộ phận của lợi nhuận có thể bị tách riêng ra thành tiền công, và thực tế cũng đã bị tách riêng ra như vậy, hay nói cho đúng ra thì ngược lại: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một bộ phận của tiền công biểu hiện ra thành một bộ phận cấu thành của lợi nhuận. Bộ phận đó như A.Xmít đã xác định một cách đúng đắn, đã biểu hiện ra dưới một hình thái thuần túy, một cách độc lập và, một mặt, hoàn toàn tách riêng không dính líu gì với lợi nhuận (lợi nhuận hiểu theo nghĩa là tổng số của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp) và mặt khác thì hoàn toàn riêng biệt không dính líu gì tới cái phần lợi nhuận còn lại dưới cái tên gọi là lợi nhuận doanh nghiệp, sau khi đã trừ đi lợi tức, - bộ phận đó đã biểu hiện ra như vậy dưới hình thái lương bổng của viên giám đốc trong các loại xí nghiệp mà quy mô v.v., đã khiến cho người ta có thể thực hiện được một sự phân công đủ để trả được một số tiền công riêng cho một viên giám đốc.

Công việc giám sát và điều khiển tất nhiên phải xuất hiện một khi mà quá trình sản xuất trực tiếp đã mang hình thái một quá trình kết hợp có tính chất xã hội và một khi nó không phải là lao động riêng lẻ của những người sản xuất độc lập,[73]. Nhưng nó có một tính chất hai mặt.

73) "Ở đây" (đối với người chủ ruộng đất tự mình cày lấy), "việc giám sát là hoàn toàn thừa" (*J.E.Cairnes,* "The Slave Power", London, 1862, p. 48).

Một mặt, trong tất cả những công việc mà có nhiều người hiệp tác với nhau thì mối liên hệ chung và sự thống nhất của quá trình tất phải biểu hiện ra ở trong một ý chí điều khiển và trong những chức năng không có quan hệ với những công việc bộ phận, mà quan hệ với toàn bộ hoạt động của công xưởng, cũng giống như trường hợp nhạc trưởng của một dàn nhạc vậy. Đó là một thứ lao động sản xuất cần phải được tiến hành trong một phương thức sản xuất có tính chất kết hợp.

Mặt khác, - nếu ta hoàn toàn không nói đến lĩnh vực thương nghiệp, - công việc giám sát đó là cần thiết trong tất cả mọi phương thức sản xuất dựa trên sự đối lập giữa người lao động về phương diện là người sản xuất trực tiếp, với người sở hữu tư liệu sản xuất. Sự đối lập đó càng lớn, thì công việc giám sát đó lại càng đóng một vai trò quan trọng. Cho nên, dưới chế độ nô lệ, vai trò đó đã đạt tới mức tối đa[74]. Nhưng trong chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc giám sát cũng vẫn là cần thiết, vì dưới chế độ này quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động. Cũng hoàn toàn như thế, trong các chế độ chuyên chế, việc giám sát và sự can thiệp về mọi mặt của chính phủ gồm có hai yếu tố: việc thực hiện những công việc chung gắn liền ngay với bản chất của mọi xã hội, và những chức năng riêng biệt do sự đối lập giữa chính phủ và quần chúng nhân dân đẻ ra.

Ở những tác giả thời Cổ đại sống trong chế độ nô lệ, chúng ta thấy rằng cả hai mặt đó của công việc giám sát đã gắn chặt với nhau trong lý luận, giống như nó đã diễn ra trong thực tiễn, - hoàn toàn giống như ở những nhà kinh tế học hiện đại

74) "Nếu tính chất của lao động đòi hỏi phải phân bố những người lao động" (chính là nô lệ) "trên một diện tích rộng lớn, thì số người giám sát và do đó các chi phí cần cho việc giám sát đó cũng sẽ tăng lên một cách tương đương" (J.E. Cairnes, s,đ.d. tr. 44).

là những người cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức tuyệt đối. Mặt khác, như chúng tôi sẽ chỉ ra ngay sau đây qua một ví dụ, những kẻ biện hộ cho chế độ nô lệ hiện đại cũng biết lấy việc giám sát làm lý do để bào chữa cho chế độ nô lệ, giống như những nhà kinh tế học khác đã biết lấy cái đó để bào chữa cho chế độ làm thuê.

Viên villicus ở thời đại Ca-tôn:

"Đứng đầu những trang trại chiếm hữu nô lệ (familia rustica) là người quản gia (villicus, từ chữ villa[1*]); hắn giữ mọi việc thu chi, mua bán, nhận những mệnh lệnh của chủ và khi chủ vắng mặt thì đứng ra chỉ huy và trừng phạt... Người quản gia dĩ nhiên là tự do hơn các nô lệ khác. Những sách của Ma-gôn khuyên nên cho phép quản gia được lấy vợ, đẻ con và có một quỹ riêng; Ca-tôn chủ trương cho viên quản gia được kết hôn với nữ quản gia; chỉ có quản gia mới có hy vọng được chủ trả lại tự do nếu như hạnh kiểm của anh ta không có gì đáng chê trách cả. Ngoài ra, thì tất cả bọn họ đều hợp thành một bầy tôi tớ trong nhà... Mỗi người nô lệ và bản thân người quản gia đều được chủ phát cho những thứ cần dùng. Họ nhận được những thứ đó theo từng thời gian nhất định, với những khối lượng được quy định một cách nghiêm ngặt, và họ phải tự thu xếp thế nào cho đủ... Số lượng những thứ đó nhiều hay ít là do lao động quyết định, vì vậy người quản gia chẳng hạn, nhận được một khối lượng ít hơn những nô lệ bình thường vì anh ta làm một công việc nhẹ hơn" (Mommsen, "Römische Geschichte", 2 Auflage, Bd.I. 1856, S. 809 - 810).

A-ri-xtốt:

" 'Ο γὰρ δεσπότης οὐχ έ τώ χτὰσυα τοῦλους, άλλ' έν τώ χδσ υα δοῦλους".

("Vì người chủ" - nhà tư bản - "tỏ rõ cái vai trò làm chủ của hắn không phải ở trong việc nô lệ" - trong việc sở hữu tư bản, khiến cho người ta có cái quyền lực mua lao động, - "mà là ở trong việc sử dụng nô lệ" - sử dụng những người lao động, hiện nay là sử dụng những công nhân làm thuê trong quá trình sản xuất).

" 'Εσπ δέ αῦη η έπστημη ουδέν μέγα ουδέ σῦδέ σεμνc'ν"

1* - trang trại

("Nhưng không có cái gì là vĩ đại và cao cả trong môn kiến thức này cả"):

"ά γὰρ τὸν δοῦλ ου επία συά δευμέγα ουδέ σῦδέ σεμνc'ν"

("cái gì mà người nô lệ phải biết làm thì cái đó người chủ phải biết ra lệnh").

"Δτὸ ὅσας έΕουα μή αῦτοῦς χαχοπαείυ έπίτροπος λαμβχυεί ταυτήυ τήυ πμήυ, αῦτοί δέ πολπεῦουτα ή φλοαοφοαν".

("Ở chỗ nào mà người chủ thấy không cần phải tự mình trông nom thì *cái vinh dự* đó thuộc về người quản gia (épitropos); còn người chủ thì làm chính trị hay nghiên cứu triết học"). (Aristoteles, "Derepublica", Ed. Bekkeri, 1837, lid. I,7.)

A-ri-xtốt đã nói toạc ra rằng sự thống trị trong lĩnh vực chính trị cũng như trong lĩnh vực kinh tế buộc các nhà cầm quyền phải gánh vác những chức năng của kẻ thống trị; điều đó có nghĩa là trong lĩnh vực kinh tế, họ phải biết tiêu dùng sức lao động, và ông lại nói thêm không nên đánh giá quá cao thứ lao động về việc giám sát đó, cho nên người chủ, nếu như anh ta khá giàu có, thì anh ta có thể để cái "vinh dự" gánh thứ công việc khổ sai đó lại cho người quản gia.

Công việc điều khiển và giám sát, trong chừng mực mà nó không phải là một chức năng đặc biệt do chính ngay tính chất của mọi lao động xã hội kết hợp tạo ra, mà là do sự đối lập giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người chỉ sở hữu sức lao động đẻ ra, - không kể là sức lao động đã bị mua cùng một lúc với người lao động như ở dưới chế độ nô lệ, hay là người lao động đã tự mình đem bán sức lao động đi, thành thử quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình mà tư bản tiêu dùng lao động của người đó, - cái chức năng đó, do việc nô dịch người sản xuất trực tiếp đẻ ra, thường đã luôn luôn được nêu ra với tư cách là một lý do đầy đủ để bào chữa cho bản thân mối quan hệ đó, và sự bóc lột, sự chiếm hữu lao động không công của người khác cũng thường xuyên được coi là tiền công phải trả cho người sở hữu tư bản. Nhưng chưa có ai cho ta thấy rõ điều đó bằng luật sư Ô' Cô-no, một người bênh vực chế độ nô lệ

ở Mỹ, phát biểu trong một cuộc mít tinh ở Niu-Oóc ngày 19 tháng Chạp 1859, dưới cái tiêu đề: "Công lý cho những bang ở miền Nam":

"Vậy thưa các ngài", - ông ta nói trong những tràng vỗ tay dài, - "chính tạo hóa đã định cho người da đen phải ở trong tình trạng nô lệ đó. Hắn khoẻ mạnh và có sức vóc để lao động; nhưng khi cho hắn có cái sức lực ấy, tạo hóa đã từ chối không cho hắn có trí tuệ để cai trị cũng như ý chí để lao động". *(Vỗ tay)* "Cả hai cái hắn đều không có! Cũng tạo hóa đó đã tước đoạt ý chí lao động của hắn, thì lại cho hắn một người chủ để cưỡng chế ý chí ấy, làm cho hắn, trong điều kiện khí hậu thích hợp với hắn, trở thành một người đày tớ có ích cho bản thân hắn cũng như cho người chủ cai quản hắn. Tôi khẳng định rằng không có gì là bất công cả khi ta để cho người da đen ở trong trạng thái mà tạo hóa đã đặt sẵn cho họ và cho họ một người chủ để cai quản họ. Người ta không tước đoạt một quyền lợi nào của người da đen cả khi bắt họ làm việc trả lại, để đem lại cho chủ của hắn một sự bồi thường chính đáng về lao động và về những tài năng mà người chủ đã cai quản hắn và để làm cho hắn trở nên có ích đối với bản thân mình và đối với xã hội" ["New-York Daily Tribune"[99], ngày 20 tháng Chạp 1859, tr. 7-8].

Giống hệt như người nô lệ, người công nhân làm thuê cũng cần có một người chủ để bắt họ lao động và để điều khiển họ. Nếu ta thừa nhận cái quan hệ thống trị và phục tùng đó, thì lẽ đương nhiên là người công nhân làm thuê bắt buộc phải sản xuất ra tiền công của bản thân mình cộng với tiền công về công việc giám sát là sự đền bù cho lao động điều khiển và giám sát công nhân.

"để đem lại cho chủ của hắn một sự bồi thường chính đáng về lao động và về những tài năng mà người chủ đã bỏ ra để cai quản hắn và làm cho hắn trở nên có ích đối với bản thân mình và đối với xã hội".

Lao động giám sát và điểu khiển, trong chừng mực mà nó xuất phát từ tính chất đối kháng, đặc biệt là sự thống trị của tư bản đối với lao động và vì vậy mà là chung cho tất cả những phương thức sản xuất - giống như phương thức tư bản chủ nghĩa - dựa trên sự đối lập giai cấp, - lao động đó trong chế độ

tư bản chủ nghĩa kết hợp một cách trực tiếp và khăng khít với những chức năng sản xuất mà mọi lao động xã hội có tính chất kết hợp đều buộc những cá nhân phải thực hiện với tư cách là lao động đặc thù. Tiền công của một épitropos[1*], hay régisseur như người ta thường gọi ở nước Pháp thời phong kiến, hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận và cũng mang hình thái tiền công trả cho một thứ lao động chuyên nghiệp một khi doanh nghiệp đã đạt đến một quy mô đủ để có thể trả công cho một người điều khiển (manager) như vậy, - tuy rằng những nhà tư bản công nghiệp của chúng ta cũng không vì thế mà chuyên tâm vào việc "làm chính trị hay nghiên cứu triết học".

Ngay ông I-u-rơ đã nhận xét rằng "linh hồn của nền công nghiệp của chúng ta" không phải là những nhà tư bản công nghiệp mà là những viên giám đốc (managers) công nghiệp[75]. Còn về các bộ phận thương nghiệp của doanh nghiệp, thì ở phần trên chúng tôi cũng đã nói tất cả những điều cần phải nói rồi[2*].

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến chỗ là thứ lao động giám sát đã hoàn toàn tách khỏi quyền sở hữu tư bản và bao giờ cũng có thừa. Cho nên bản thân nhà tư bản không cần thiết phải làm thứ lao động điều khiển đó nữa. Một nhạc trưởng không nhất thiết phải là người sở hữu những nhạc cụ; "tiền công" của các nhạc công khác không có quan hệ gì đến nhạc trưởng cả và không liên quan gì với những chức năng điều khiển của người đó. Các xí nghiệp hợp tác chứng tỏ rằng

75) *A. Ure,* "Philosophy of Manufactures", Tome I, Paris, 1836, p. 67-68; trong tác phẩm đó, vị Pin-đa-rơ này của các chủ xưởng đã đồng thời chứng minh rằng phần lớn các chủ xưởng không hề biết tí gì về bộ máy mà họ sử dụng cả.

1* - người quản gia
2* Xem tập này tr. 439-441

nhà tư bản, với tư cách là một viên chức của sản xuất, đã trở nên thừa, cũng giống hệt như bản thân nhà tư bản, đại biểu cho một trình độ phát triển cao hơn, đã nhận thấy rằng tên đại địa chủ bây giờ đã trở nên vô ích vậy. Trong chừng mực lao động của nhà tư bản do quá trình sản xuất đẻ ra không phải chỉ vì quá trình đó mang tính chất tư bản chủ nghĩa và do đó trong chừng mực thứ lao động đó không chấm dứt cùng với bản thân tư bản; trong chừng mực nó không giới hạn ở chức năng bóc lột lao động của người khác; do đó trong chừng mực nó là do hình thái của lao động với tính cách là lao động xã hội, do sự kết hợp và hiệp tác của rất nhiều người nhằm đạt một kết quả chung đẻ ra, thì lao động đó cũng hoàn toàn độc lập với tư bản như bản thân hình thái này độc lập với tư bản, một khi hình thái này phá vỡ cái vỏ tư bản chủ nghĩa bên ngoài nó. Khẳng định sự cần thiết của thứ lao động đó với tư cách là lao động tư bản chủ nghĩa, với tư cách là chức năng của nhà tư bản, thì không có nghĩa gì khác hơn là sự bất lực của nhà kinh tế học tầm thường, không thể hình dung được những hình thái phát triển ở trong lòng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã tách khỏi và đã được giải phóng khỏi tính chất đối kháng tư bản chủ nghĩa của chúng. So với nhà tư bản - tiền tệ thì nhà tư bản công nghiệp là một người lao động, nhưng một người lao động với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là một kẻ bóc lột lao động của người khác. Tiền công mà hắn đòi hỏi và đã nhận được về lao động đó, vừa đúng bằng số lượng lao động của người khác mà hắn đã chiếm hữu; một khi hắn đảm nhiệm lấy sự khó nhọc cần thiết trong việc bóc lột, thì tiền công này trực tiếp phụ thuộc vào mức độ bóc lột lao động đó, chứ không phải vào mức độ công sức mà hắn đã bỏ vào việc bóc lột; vả lại bỏ ra một số thù lao nhỏ mọn, hắn có thể trút được gánh nặng đó sang cho một viên giám đốc. Ở

những vùng công nghiệp của nước Anh, sau mỗi lần khủng hoảng, ta có thể thấy một số khá nhiều những cựu chủ xưởng này với một số tiền thù lao nhỏ nhặt, đã đứng ra trông nom những nhà máy trước đây là của chính họ, trông nom với tư cách là những người quản lý, phục vụ cho những người chủ mới, thường là chủ nợ của họ[76].

Tiền công trả cho việc quản lý, trong thương nghiệp cũng như trong công nghiệp, hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận doanh nghiệp, dù đó là trong những nhà máy hợp tác của công nhân hay là trong những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa. Sự tách rời giữa tiền công trả cho việc quản lý và lợi nhuận doanh nghiệp, ở chỗ khác biểu hiện ra là ngẫu nhiên, thì ở đây lại là một hiện tượng thường xuyên. Trong nhà máy hợp tác, lao động giám sát không có tính chất đối kháng, bởi vì người giám đốc là do công nhân trả lương chứ không phải là đại biểu cho tư bản đối lập với công nhân. Nói chung, những xí nghiệp cổ phần đã phát triển cùng với chế độ tín dụng, có xu hướng làm cho chức năng của lao động quản lý ngày càng tách rời quyền sở hữu tư bản dù đó là tư bản đi vay hay không; cũng hệt như sự phát triển của xã hội tư sản đã làm cho những chức năng hành chính và tư pháp tách rời với quyền sở hữu ruộng đất, mà chúng là những thuộc tính trong thời phong kiến. Một mặt, người chủ đơn thuần là kẻ sở hữu tư bản, tức là nhà tư bản - tiền tệ, đối lập với nhà tư bản hoạt động, và cùng với sự mở rộng của chế độ tín dụng, thì chính bản thân tư bản - tiền tệ đó có một tính chất xã hội, tập trung vào trong những ngân hàng và chính những ngân hàng này đem tư bản đó cho vay

76) Tôi được biết một trường hợp trong đó một chủ xưởng bị phá sản sau cuộc khủng hoảng năm 1868, đã trở thành người làm thuê cho chính những công nhân của mình trước đây. Sau khi bị phá sản, công xưởng do một hiệp hội công nhân đứng ra kinh doanh và người sở hữu cũ được thuê làm giám đốc. - *Ph.Ă.*

chứ không phải những người sở hữu trực tiếp của nó; mặt khác, viên giám đốc, vốn không có một danh nghĩa gì là người sở hữu tư bản cả, không phải là người đi vay cũng không phải là bất cứ một người gì khác, lại làm tất cả những chức năng thực tế thuộc về nhà tư bản hoạt động với tư cách là nhà tư bản hoạt động; thành ra ta chỉ còn lại có người thừa hành, còn trong quá trình sản xuất thì nhà tư bản không còn nữa vì hắn đã trở thành thừa.

Qua những bản báo cáo đã công bố[77] về những xí nghiệp hợp tác ở Anh, ta thấy rõ rằng, sau khi trừ tiền lương của giám đốc là một bộ phận trong số tư bản khả biến đã chi ra, cũng giống hệt như tiền công của các công nhân khác, thì lợi nhuận vẫn cao hơn lợi nhuận trung bình, mặc dù trong một số trường hợp, các xí nghiệp này đã phải trả một số lợi tức cao hơn những chủ xưởng tư nhân rất nhiều. Nguyên nhân có được một lợi nhuận cao hơn thế bao giờ cũng là vì người ta tiết kiệm được nhiều hơn trong việc sử dụng tư bản bất biến. Nhưng ở đây điều mà chúng ta cần chú ý nhiều hơn cả chính là điều này: lợi nhuận trung bình (= lợi tức + lợi nhuận doanh nghiệp) đã thật sự là và rõ ràng là một đại lượng tuyệt đối không ăn nhập gì với tiền công của viên quản lý. Vì ở đây lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình, nên lợi nhuận doanh nghiệp cũng cao hơn ở những chỗ khác.

Trong một vài xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, ta cũng thấy có hiện tượng như vậy, ví dụ như các ngân hàng cổ phần (Joint Stock Banks). Năm 1863, "London and Westminster Banks" trả lợi tức cổ phần thường niên là 30%. "Union Bank of London" và những ngân hàng khác là 15%. Ngoài tiền lương của các viên giám đốc ra, tổng lợi nhuận lại còn phải trừ cả số lợi tức trả cho các khoản tiền gửi. Ở đây, sở dĩ lợi nhuận cao là vì tư bản

77) Những bản thống kê nêu ra ở đây nhiều lắm thì chỉ đến năm 1864, bởi vì đoạn trên đây được viết vào năm 1865. - *Ph.Ă.*

đầu tư vào kinh doanh chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với các số tiền gửi. Ví dụ, năm 1863, tư bản đầu tư vào "London and Westminster Bank" là 1 000 000 p.xt. so với số tiền gửi là 14 540 275 p.xt.; cũng vào năm đó, đối với "Union Bank of London" thì tư bản đầu tư là 600 000 p.xt., và tiền gửi là 12 384 173 p.xt..

Sở dĩ người ta lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công giám sát và quản lý, nguyên do là vì số dư ra của lợi nhuận, sau khi đã trừ lợi tức đi rồi, mang một hình thái đặc biệt, đối lập với lợi tức. Sự lầm lẫn đó tiếp tục được phát triển thêm nữa, vì người ta muốn biện hộ, muốn coi lợi nhuận không phải là giá trị thặng dư, tức không phải là lao động không được trả công, mà lại là tiền công trả cho bản thân nhà tư bản về công việc hắn đã làm. Cho nên, đứng trước thái độ đó, những người xã hội chủ nghĩa đã đòi hỏi phải làm cho lợi nhuận thật sự trở thành cái mà nó phải trở thành về mặt lý luận: nó chỉ là một thứ tiền công về việc giám sát. Nhưng cả yêu sách này nhằm chống lại những sự tô son điểm phấn về mặt lý luận, lại càng làm cho người ta khó chịu khi tiền công giám sát đó, cũng giống như mọi thứ tiền công khác, ngày càng tiến dần tới mức nhất định của nó và giá cả thị trường nhất định của nó, vì một giai cấp đông đảo những người giám đốc công nghiệp và thương nghiệp đã được hình thành[78], và mặt khác, tiền công

78) "Thợ cả và thợ bạn đều là công nhân. Về phương diện này, lợi ích của thợ cả cũng đúng là lợi ích của những người làm thuê cho họ. Nhưng họ lại là những nhà tư bản, hoặc những nhân viên thừa hành của nhà tư bản, và về phương diện này, lợi ích của họ đối lập gay gắt với lợi ích của công nhân" *(Hodgskin,* "Labour defended against the Claims of Capital etc.", London, 1825, p.27).

"Học vấn được phổ cập rộng rãi trong các công nhân cơ khí của xứ này, khi làm tăng số người có trình độ hiểu biết về kỹ thuật ngang với thợ cả và chủ xí nghiệp, thì đồng thời đã làm cho giá trị của lao động và sự thành thạo của hầu hết những người này ngày càng hạ xuống" (tr. 30).

đó lại ngày càng tụt xuống cũng giống như bất cứ một thứ lao động chuyên nghiệp nào khác, vì sự phát triển chung đã làm cho những chi phí sản xuất ra một sức lao động được đào tạo đặc biệt ngày càng hạ xuống[79]. Cùng với sự phát triển của các tổ chức hợp tác trong công nhân và của những xí nghiệp cổ phần trong giai cấp tư sản, thì cái có cuối cùng để lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công quản lý cũng biến mất theo; và lợi nhuận, trong thực tiễn, đã xuất hiện thành cái mà về mặt lý luận người ta không thể nào chối cãi được: nó chẳng qua chỉ là giá trị thặng dư, một giá trị mà người ta đã không bỏ ra một vật ngang giá nào để trả cả, là một số lao động không công đã thực hiện; thành thử nhà tư bản hoạt động thực tế bóc lột lao động, và kết quả của sự bóc lột của hắn - nếu hắn hoạt động bằng tư bản đi vay - bị phân chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, tức số dư của lợi nhuận sau khi trừ lợi tức đi rồi.

Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong các xí nghiệp cổ phần, ta lại còn thấy nảy ra một thứ lừa bịp mới về vấn đề tiền công của người quản lý: bên cạnh và bên trên những người quản lý thực sự, lại xuất hiện nhiều ủy viên hội đồng quản trị và giám thị, và đối với bọn này, việc quản trị và kiểm soát trên thực tế chỉ là những cái có để tước đoạt các cổ phần và để làm giàu cho chính bản thân chúng. Ta có thể tìm thấy những chi tiết thú vị về vấn đề này trong cuốn "The City; or the Physiology of London Business; with Sketches on Change, and at the Coffee Houses", London, 1845:

79) "Những trở ngại về tập quán đã bớt đi một cách phổ biến và việc học hành trở nên dễ dàng hơn... đã có tác dụng là hạ thấp tiền công của những người lao động chuyên nghiệp chứ không phải là nâng cao tiền công của những người lao động không chuyên nghiệp" *(J. St. Mill.* "Principles of Political Economy", 2nd ed., vol. I, London, 1849, p. 479).

"Thí dụ sau đây cho ta thấy rõ các chủ ngân hàng và thương nhân đã có thể kiếm được những gì khi tham gia vào ban giám đốc của 8 hoặc 9 công ty khác nhau: bản tổng kết tài sản tư nhân của ông Ti-mô-ti A-bra-ham Coóc-ti-xơ bị phá sản, nộp cho tòa án sau khi bị vỡ nợ, đã cho ta thấy rằng với các chức giám đốc, hàng năm, ông ta đã có một khoản thu nhập từ 800 đến 900p.xt.. Vì trước kia ông Coóc-ti-xơ làm giám đốc Ngân hàng Anh và Công ty Đông Ấn, nên công ty cổ phần nào cũng đều lấy làm vinh hạnh được ông làm giám đốc" (tr. 81 - 82).

Tiền thù lao của các viên giám đốc những công ty đó về mỗi kỳ họp hàng tuần ít nhất cũng là một đồng ghi-nê (21 mác). Những vụ tranh luận trước tòa cho ta thấy rằng nói chung, tiền công giám sát này tỷ lệ nghịch với việc giám sát thực tế của các viên giám đốc danh nghĩa ấy.

CHƯƠNG XXIV

QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA BIỂU HIỆN RA NGOÀI THÀNH HÌNH THÁI TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Với tư bản sinh lợi tức, quan hệ tư bản chủ nghĩa đã đạt tới cái hình thái có tính chất bề ngoài nhất của nó, có tính chất bái vật giáo nhất của nó. Ở đây, chúng ta thấy công thức *T - T′,* tức là tiền tệ đẻ ra tiền, một giá trị tự làm cho mình tăng thêm giá trị, mà không qua một quá trình nào đứng làm trung gian giữa hai cực cả. Trong tư bản thương nhân, *T - H - T′,* thì ít ra chúng ta cũng thấy có cái hình thái phổ biến của sự vận động của tư bản, mặc dù sự vận động đó chỉ hạn chế ở trong lĩnh vực lưu thông và vì vậy ta thấy lợi nhuận có vẻ như chỉ là kết quả của việc bán; tuy nhiên, lợi nhuận cũng vẫn là sản phẩm của một *quan hệ* xã hội, chứ không phải đơn thuần là sản phẩm của một *vật.* Hình thái tư bản thương nhân ít ra cũng còn biểu hiện một quá trình, tức là sự thống nhất của giai đoạn đối lập, một vận động tự phân giải ra thành hai hành vi ngược hẳn nhau, thành việc mua và việc bán hàng hóa. Nhưng ở hình thái *T - T′,* hình thái tư bản sinh lợi tức, thì sự vận động đó biến mất. Thí dụ, nếu một nhà tư bản cho vay 1000p.xt. theo một tỷ suất lợi tức là 5%, thì giá trị của 1000p.xt được đem sử dụng làm tư bản, trong một năm sẽ là $C + Cz'$, trong đó C là tư bản, z' là tỷ suất lợi tức, ở đây là $5\% = \frac{5}{100} = \frac{1}{20}$, $1\,000 + 1\,000 \times \frac{1}{20} = 1\,050$ p.xt.. Giá trị của 1 000 p.xt. với tư cách là tư bản = 1 050p.xt., như thế có nghĩa là tư bản không phải là một lượng giản đơn. Nó là một *tỷ lệ* giữa các lượng: tỷ lệ giữa một số tiền chính, với tư cách là một giá trị nhất định, so với bản thân nó với tư cách là một giá trị cứ tự làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị với tư cách là một số tiền chính đẻ ra giá trị thặng dư. Chúng ta đã thấy rằng đối với tất cả mọi nhà tư bản hoạt động, dù hoạt động với tư bản riêng của họ hay với tư bản đi vay, thì tư bản với tư cách là tư bản, đều biểu hiện ra thành một giá trị trực tiếp sáng tạo ra giá trị.

T - T′: ở đây, chúng ta thấy điểm xuất phát đầu tiên của tư bản; tiền, trong công thức *T - H - T′*, bây giờ đã bị rút lại còn có hai đầu cực *T - T′*, trong đó $T = T + \Delta T$, nghĩa là tiền đẻ ra tiền. Đó là công thức phổ biến và công thức đầu tiên của tư bản, được cô đặc lại đến thành vô nghĩa. Đó là tư bản hoàn hảo nhất, là sự thống nhất các quá trình sản xuất và lưu thông, và như vậy, cứ trong những khoảng thời gian nhất định, lại đem lại một giá trị thặng dư nhất định. Tính chất đó đã biểu lộ một cách trực tiếp trong hình thái tư bản sinh lợi tức, không qua khâu trung gian là quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Tư bản hình như là cái nguồn gốc bí ẩn, tự nó sáng tạo ra lợi tức, do chính nó sinh sôi nảy nở ra. *Vật* (tiền, hàng hóa, giá trị) chỉ với tư cách là vật, bây giờ lại biểu hiện thành tư bản, và tư bản chỉ biểu hiện ra thành một vật. Như vậy, kết quả của toàn bộ quá trình tái sản xuất biểu hiện thành một thuộc tính tự nhiên của một vật; nên đem tiền ra chi tiêu với tư cách là tiền, hay nên đem cho vay với tư cách là tư bản, đó là việc của người có tiền, nghĩa là có thứ hàng hóa dưới cái hình thái luôn luôn có thể đem trao đổi được. Như vậy là trong tư bản sinh lợi tức, cái vật tự động có tính chất bái vật giáo này, tức một giá trị tự làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị, tiền đẻ ra tiền, đã xuất hiện ra trước mắt ta dưới một hình thái thuần túy, đã hoàn toàn hình thành; dưới hình thái đó, nó không còn mang những dấu vết của nguồn gốc của nó nữa. Mối quan hệ xã hội đã có được một hình thái hoàn hảo với tư cách

là mối quan hệ của một vật - tức tiền - với bản thân nó. Đáng lẽ ra ta phải thấy tiền thật sự chuyển hóa thành tư bản, thì ở đây ta chỉ thấy cái hình thái rỗng tuếch không có nội dung của nó. Cũng như trường hợp của sức lao động, ở đây giá trị sử dụng của tiền là sáng tạo ra giá trị, một giá trị lớn hơn giá trị mà bản thân đồng tiền chứa đựng. Tiền với tư cách là tiền về mặt tiềm thế, đã là một giá trị làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị; chính với tư cách như thế mà nó đã được đem cho vay; việc bán thứ hàng hóa đặc biệt này chính là đã mang hình thái đó. Như vậy tiền đã có thêm thuộc tính là đẻ ra giá trị, là sinh lợi tức, cũng hoàn toàn tự nhiên như cây lê sinh ra quả lê vậy. Người cho vay đem tiền của mình ra bán chính là dưới cái hình thái một vật có khả năng sinh lợi tức đó. Nhưng nói như thế chưa đủ. Như chúng ta đã biết, thậm chí tư bản đang thật sự hoạt động vẫn biểu hiện ra như thể là nó không đem lại lợi tức với tư cách là tư bản đang hoạt động, mà với tư cách là tư bản tự nó, với tư cách là tư bản-tiền tệ.

Nhưng lại còn điều này nữa có vẻ như trái ngược: tuy rằng lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, nghĩa là một bộ phận của giá trị thặng dư mà nhà tư bản hoạt động đã bóp nặn của công nhân, nhưng bây giờ thì ngược hẳn lại, lợi tức lại có vẻ như là kết quả của tư bản, như là cái có trước, còn lợi nhuận mang hình thái lợi nhuận doanh nghiệp thì trái lại, lại chỉ giản đơn biểu hiện thành một cái phụ thêm, một cái đuôi, một vật mới được tăng vào trong quá trình tái sản xuất. Ở đây hình thái bái vật giá của tư bản và cái quan niệm về cái bái vật - tư bản đã đạt tới chỗ hoàn chỉnh, $T - T'$ biểu hiện cái hình thái không hợp lý của tư bản, một sự xuyên tạc và vật hóa đến cao độ các quan hệ sản xuất, tức là; hình thái sinh lợi tức, hình thái giản đơn của tư bản, trong đó tư bản là tiền đề của quá trình tái sản xuất ra bản thân nó; khả năng của tiền hay của hàng hóa có thể làm cho giá trị của bản thân chúng tăng

thêm lên, một cách độc lập với tái sản xuất, - đó chính là sự thần bí hóa tư bản đến mức cao nhất.

Đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường đang tìm cách coi tư bản là nguồn gốc độc lập đẻ ra giá trị, sáng tạo ra giá trị, thì hình thái đó dĩ nhiên là một món bở, vì nó làm cho người ta không còn thấy rõ được nguồn gốc của lợi nhuận và làm cho kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa - kết quả này tách rời khỏi bản thân quá trình - có được một sự tồn tại độc lập.

Chỉ trong hình thái tư bản-tiền tệ, tư bản mới trở thành một hàng hóa mà tính chất tự làm tăng thêm giá trị đã có được một giá cả cố định, biểu hiện ra trong mỗi trường hợp cụ thể trong tỷ suất lợi tức.

Chính với tư cách là tư bản sinh lợi tức, và với hình thái trực tiếp của nó là tư bản - tiền tệ sinh lợi tức, mà tư bản đã mang cái hình thái bái vật giáo thuần túy nhất của nó: $T - T'$, tư bản được coi là chủ thể, là một vật có thể đem bán (ở đây chúng ta không bàn đến các hình thái khác của tư bản sinh lợi tức, những hình thái ấy là những hình thái phái sinh của hình thái này và đều lấy hình thái này làm tiền đề). *Một là,* vì tư bản luôn luôn tồn tại dưới hình thái tiền, dưới hình thái này tất cả mọi tính quy định của tư bản đều bị xóa mờ đi và người ta không thể nhìn thấy rõ các yếu tố thực tế của nó. Tiền chính là hình thái trong đó sự khác nhau giữa các hàng hóa về phương diện là giá trị sử dụng đều bị xóa nhòa đi, và do đó, cả sự khác nhau giữa các tư bản công nghiệp bao gồm những hàng hóa ấy và các điều kiện sản xuất ra những hàng hóa ấy - cũng bị xóa nhòa đi; tiền là hình thái trong đó giá trị - ở đây tức là tư bản - tồn tại với tư cách là giá trị trao đổi độc lập. Trong quá trình tái sản xuất ra tư bản, hình thái tiền là một hình thái nhất thời, chỉ là một yếu tố quá độ. Trái lại, trên thị trường tiền tệ, tư bản bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái đó. *Hai là,* giá trị thặng dư mà tư bản sản sinh ra, - có ở đây nữa

cũng ở dưới hình thái tiền - hình như thuộc về tư bản với tư cách là tư bản. Cũng như thuộc tính của cây cối là mọc lớn lên, việc đẻ ra tiền hình như cũng là thuộc tính của tư bản dưới cái hình thái tư bản-tiền tệ của nó (τόκος)[1*] .

Trong tư bản sinh lợi tức, sự vận động của tư bản đã bị rút thành một công thức ngắn nhất; quá trình trung gian đã bị gạt ra ngoài, một tư bản là 1 000 chẳng hạn, đã được cố định thành một vật; vật này, tự bản thân nó, trị giá 1 000 và trong một thời gian nhất định nào đó, thì chuyển hóa thành 1 100; cũng hệt như rượu vang để trong hầm, trong một thời gian nhất định nào đó, thì làm cho giá trị sử dụng của nó tăng lên. Bây giờ tư bản là một vật, nhưng với tư cách là một vật thì nó là tư bản. Bây giờ, tiền lại bị "tình yêu" ám ảnh 100. Một khi nó đã được đem cho vay, hoặc được đem đầu tư vào quá trình tái sản xuất (trong chừng mực mà nó đem lại cho nhà tư bản hoạt động với tư cách là người sở hữu số tiền đó, một số lợi tức khác với số lợi nhuận doanh nghiệp), thì dù nó ngủ hay thức, ngồi ở nhà hay đi du lịch, dù ngày hay đêm, nó đều đẻ ra lợi tức. Như vậy là cái nguyện vọng chân thành của kẻ tích trữ vàng bạc đã được thực hiện ở tư bản sinh lợi tức (và mọi tư bản, về phương diện biểu hiện giá trị, cũng đều là tư bản-tiền tệ, hay ít ra, ngày nay, cũng đều có giá trị ngang như biểu hiện của tư bản-tiền tệ).

Lợi tức mọc lên trên tư bản-tiền tệ cũng như là trên một vật (ở đây việc tư bản sản sinh ra giá trị thặng dư đúng là đã biểu hiện ra như vậy), - chính điều đó đã làm cho Lu-the rất quan tâm, khi ông ta cực lực phản đối một cách ngây thơ việc cho vay nặng lãi. Sau khi đã cho ta biết rằng trong trường hợp người cho vay cũng có những khoản phải trang trải, nhưng vì đến kỳ hạn mà không đòi được tiền về nên bị thua thiệt, hay nếu vì thế anh ta đã nhỡ mất dịp kiếm được một món lời về

1* - sự sinh đẻ: cái được đẻ ra; lợi tức.

việc mua một cái vườn chẳng hạn, thì anh ta có thể đòi hỏi người ta phải trả lợi tức cho mình, - Lu-the nói tiếp:

"Vì tôi đã cho anh vay số tiền đó" (100 đồng gun-đen), "nên anh làm cho tôi bị thiệt hai lần: đã không thể thanh toán được ở chỗ này lại cũng không thể mua được ở chỗ kia; như vậy là cả hai mặt, tôi đều bị thiệt; cái đó gọi là duplex interesse, damni emergentis et lucri cessantis[1*]. Sau khi được nghe nói rằng anh Giăng đã bị một sự thua thiệt lớn về số tiền 100 đồng gun-đen đem cho vay và anh ta đã đòi hỏi một khoản bồi thường thích đáng, tất cả bọn họ[2*] liền vội vàng bắt ngay mỗi số tiền 100 đồng gun-đen đều phải gánh hai khoản thiệt hại có thể có ấy, tức là khoản thiệt hại do việc không thanh toán gây nên và việc mua hụt mảnh vườn, y như thể là *hai thứ thiệt hại ấy tự nhiên đều gắn liền với số tiền một trăm đồng gun-đen đó;* thành thử khi có một trăm đồng gun-đen, họ đem số tiền đó cho vay và trong con tính của họ, họ kể thêm cả những phí tổn do hai thứ thiệt hại đó gây ra, những thiệt hại mà thật ra họ đâu có chịu... Bởi vậy, anh là một kẻ cho vay nặng lãi vì anh lấy tiền của người khác để bồi thường cho anh những thiệt hại tưởng tượng, những thiệt hại mà chẳng có ai gây ra cho anh cả, những thiệt hại mà anh không thể nào chứng minh được, cũng không thể nào lường được. Các nhà luật học gọi thứ thiệt hại đó là *non verum sed phantasticum interesse*[3*]. Đó là sự thiệt hại mà người ta tự tưởng tượng ra cho mình...

Cho rằng vì tôi đã không thể thanh toán được và cũng không thể mua được nên tôi có thể bị thiệt hại, thì thật là một điều không thể nào nghe được. Nói một cách khác, thế cũng như *ex contingente necessarium*[4*], tức là lấy cái không có làm cái phải có thật; biến một điều không xác thực thành một điều xác thực. Cho vay nặng lãi như thế thì mấy nỗi mà chả nuốt chửng cả thế giới!...

Đó là một tai họa ngẫu nhiên rơi xuống đầu kẻ đi vay mặc dầu họ không muốn như thế; họ cần phải kéo lại được cái đó, nhưng trong việc buôn bán, tình hình lại xảy ra ngược hẳn lại; người ta bịa đặt ra và tưởng tượng ra những sự thiệt hại để bắt kẻ đồng loại của mình đương gặp cơn cùng khổ phải trả; người ta hòng sinh sống và làm giàu bằng cách đó, sống một cuộc đời đầy hoan lạc trong một cảnh lười biếng xa hoa, nhờ vào lao động của kẻ khác, mà chẳng có một sự lo lắng, rủi ro và thiệt hại nào; ngồi an nhàn bên lò sưởi và để cho số tiền 100 đồng gun-đen của tôi thay tôi đi xoay xở khắp trong nước, và vì đó là

1* - thiệt hại gấp đôi: số thua thiệt do điều đó gây ra và số lời bị mất.
2* - những kẻ hám tiền
3* - sự thiệt hại tưởng tượng, không có thật.
4* - lấy cái ngẫu nhiên làm cái tất yếu.

tiền cho vay nên chắc chắn rằng nó vẫn sẽ ở trong túi tiền của tôi, không bị rủi ro lo ngại gì, bạn ơi, ai mà chẳng thích như thế?" *(M.Luther*, "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen etc.", Wittenberg, 1540).

Cái quan niệm coi tư bản là một giá trị tự nó tái sinh sản ra nó, đồng thời lại sinh sôi nẩy nở thêm ra trong quá trình tái sinh sản ấy, do cái thuộc tính cố hữu của nó là một giá trị cứ tồn tại mãi mãi và cứ tăng lên không ngừng, tức là do những thuộc tính bí ẩn mà các nhà triết học kinh viện thường nói đến, - quan niệm đó đã khiến cho bác sĩ Prai-xơ có những ảo tưởng hoang đường vượt xa những ảo tưởng của các thuật sĩ luyện vàng; những ảo tưởng mà Pít tin là có thật và trong những đạo luật của ông ta về quỹ để trả nợ[101], ông ta đã lấy những ảo tưởng ấy làm cột trụ trong chính sách tài chính của mình.

"Tiền đem cho vay lãi kép, thoạt đầu tăng lên một cách từ từ; nhưng vì tốc độ tăng lên cứ ngày càng nhanh, nên sau một thời gian tốc độ đó trở nên nhanh đến nỗi không thể tưởng tượng được. Một pen-ni nếu đem cho vay ngày Thiên chúa giáng sinh, theo lãi kép 5%, thì đến nay sẽ lớn lên và trở thành một số tiền lớn hơn cả số tiền chứa đựng trong 150 triệu quả địa cầu thuần túy bằng vàng. Nhưng nếu đem cho vay theo lãi đơn, thì trong khoảng thời gian đó, đồng pen-ni chỉ trở thành một số tiền là 7 si-linh $4^1/_2$ pen-ni. Từ trước đến nay, chính phủ ta vẫn cải thiện tài chính của mình bằng cách thứ hai, chứ lại không phải bằng cách thứ nhất"[80)].

80) *Richard Price.* "An Appeal to the Public on the subject of the National Debt". London, 1772 [p.19]. Ở đây tác giả nói đùa một cách ngây thơ: "Cần phải đi vay tiền theo lãi đơn để lại đem cho vay lãi kép, làm cho nó sinh sôi nảy nở ra". *(Xem R. Hamilton.* "An Inquiry into the Rise and Progress of the National Debt of Great Britain" 2nd ed., Edinburgh, 1814 [p. 133]). Cứ theo ý kiến này thì ra đối với các tư nhân, đi vay cũng là cái thủ đoạn chắc chắn nhất để làm giàu. Nhưng nếu tôi vay 100p.xt. theo một tỷ suất hàng năm là 5% chẳng hạn, thì cuối mỗi năm tôi phải trả 5p.xt., và giả dụ rằng việc cho vay đó cứ tiếp diễn trong một trăm triệu năm, thì trong khoảng thời gian đó, bao giờ tôi cũng chỉ có 100p.xt. để đem cho vay, cũng như mỗi năm tôi chỉ phải trả có 5p.xt.. Như vậy, bằng phương pháp đó, đi vay 100p.xt. thì không bao giờ tôi lại có 105p.xt. để đem cho vay cả. Và tôi lấy đâu ra để trả 5% lãi? Bằng cách lại đi vay nữa, hay

Trong cuốn "Observations on reversionary payments etc", London, 1772, bác sĩ Prai-xơ còn nhằm mục đích cao hơn nữa:

"Một si-linh nếu đem cho vay từ ngày Thiên chúa giáng sinh" (chắc là cho vay ở trong đền Giê-ru-da-lem) "theo một tỷ suất lãi kép là 6%, thì bây giờ có thể trở thành một số tiền lớn hơn cả một khối vàng mà toàn bộ thái dương hệ có thể chứa đựng, nếu như thái dương hệ biến thành một quả cầu mà đường kính lớn bằng qũy đạo của sao Thổ". - "Một quốc gia bao giờ cũng có thể tìm được lối thoát khỏi khó khăn, bởi vì với những số tiền tiết kiệm nhỏ nhất nó vẫn có thể trả được những món nợ lớn nhất, dù là trong một thời gian rất ngắn mà lợi ích của nó có thể đòi hỏi" (tr. XIII - XIV).

Lời mở đầu lý luận bàn về quốc trái của nước Anh như thế thì thật là tuyệt diệu!

Chẳng qua là Prai-xơ đã bị lóa mắt vì con số cực kỳ to lớn của một cấp số nhân. Vì khi xét về tư bản mà lại không tính đến các điều kiện tái sản xuất và điều kiện lao động, coi tư bản như một cái máy tự động, coi tư bản chỉ giản đơn là một con số tự nó làm cho nó tăng lên (cũng hệt như Man-tút đã xét về sự tăng lên của nhân loại theo cấp số nhân[102]), cho nên Prai-xơ mới có thể tưởng tượng rằng mình đã tìm ra quy luật về sự tăng lên của tư bản, với cái công thức: $s = c(1 + z)^n$, trong đó s là tổng số của tư bản + lãi kép, c = tư bản đã bỏ ra cho vay, z = tỷ suất lợi tức (biểu

nếu tôi là nhà nước, thì bằng cách thu thuế. Nhưng nếu một nhà tư bản công nghiệp đi vay tiền, thì với một số lợi nhuận là 15% chẳng hạn, anh ta sẽ bỏ ra 5% để trả lợi tức, 5% để tiêu dùng (mặc dù rằng thu nhập của anh ta càng tăng thì anh ta lại càng muốn tiêu lớn) và 5% để lại làm tư bản. Như vậy là phải giả định 15% lợi nhuận để có thể luôn luôn trả được 5% lợi tức. Nếu quá trình đó cứ kéo dài mãi, thì vì những lý do đã nói rõ ở trên kia, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm từ 15% xuống còn 10% chẳng hạn; nhưng Prai-xơ lại hoàn toàn quên rằng muốn có lợi tức là 5%, thì đòi hỏi phải có một tỷ suất lợi nhuận là 15% cái đã. Ông ta để cho tỷ suất lợi nhuận đó cứ tiếp tục tồn tại mãi cùng với tích lũy tư bản. Ông ta không chú ý gì đến quá trình tích lũy thực tế, mà chỉ biết có việc đem tiền đi cho vay để tiền đó sinh lãi kép cho mình thôi. Còn điều đó diễn ra như thế nào thì ông ta hoàn toàn chẳng biết đến, bởi vì đó chính là thuộc tính cố hữu của tư bản sinh lợi tức.

hiện bằng những phần chia đều của 100) và *n* là số năm mà trong đó quá trình đã tiếp diễn.

Pít đã hoàn toàn coi cái việc thần bí hóa này của Prai-xơ là thật. Năm 1786, Hạ nghị viện quyết định phát hành 1 triệu p.xt. quốc trái cho nhu cầu quốc gia. Theo ý kiến của Prai-xơ, người mà Pít tin tưởng, thì cố nhiên không gì tốt hơn là bắt nhân dân đóng góp để "tích lũy" cái số tiền đã thu được bằng cách đó và để nhờ vào những sự thần bí của lãi kép mà làm tiêu ma một cách thần kỳ các món nợ của nhà nước. Ít lâu sau khi Hạ nghị viện đã thông qua nghị quyết đó, Pít liền đưa ra một đạo luật ra lệnh tích lũy 250 000p.xt.

"cho đến khi nào số tiền quỹ đó cùng với các số tiền niên kim đến kỳ hạn tăng lên thành 4 triệu p.xt. mỗi năm" (Đạo luật 26, Georg III, cap. 31[103]).

Trong bài diễn văn đọc năm 1792, Pít đề nghị tăng thêm số tiền dành cho quỹ để trả nợ; trong bài đó, ông ta nêu lên rằng: cố nhiên máy móc, tín dụng, v.v., là những nguyên nhân làm cho thương nghiệp của nước Anh chiếm ưu thế, nhưng

"cái nguyên nhân quan trọng nhất và có tác dụng lâu dài nhất lại là tích lũy. Nguyên lý đó đã được hoàn toàn nói rõ và đã được giải thích một cách đầy đủ trong tác phẩm của Xmít, một bậc thiên tài... Việc tích lũy tư bản như thế sẽ được tiến hành bằng cách để dành ra ít nhất là một phần lợi nhuận hàng năm để do đó làm cho số tiền gốc tăng thêm; số tiền này, sang năm sau, lại phải được sử dụng như vậy và do đó sẽ thường xuyên sinh lợi".

Như vậy là với sự giúp sức của bác sĩ Prai-xơ, Pít đã biến học thuyết tích lũy của Xmít thành một lý luận về việc làm giàu của một dân tộc bằng cách tích lũy thêm các món nợ và do đó đi đến một thứ lũy tiến vô cùng vô tận thật thú vị là: đi vay, rồi lại đi vay để trả các khoản đã vay.

Ta đã từng được nghe Giô-dai-a Sai-đơ, thủy tổ của chế độ ngân hàng hiện nay nói rằng "100p.xt., tính theo lãi kép 10%, trong vòng 70 năm sẽ đẻ ra 102 400p.xt." ("Traités sur le commerce ect par J. Child traduit ect.", Amsterdam et Berlin, 1754, p.115). Viết năm 1699.

Đoạn dưới đây, trích trong tờ "Economist" cho chúng ta thấy rõ là quan điểm của bác sĩ Prai-xơ đã vô tình lọt vào trong khoa kinh tế học hiện đại như thế nào:

"Tư bản, với lãi kép của mỗi phần của tư bản đã dành dụm được, đều có xu hướng muốn vét ráo đến nỗi tất cả của cải ở trên đời do thu thập đem lại đều đã từ lâu trở thành lợi tức của tư bản... Ngày nay, mọi khoản địa tô đều là sự trả lợi tức cho một tư bản xưa kia đã đầu tư vào ruộng đất" ("Economist", 19 tháng Bảy 1851).

Nói một cách khác, thì mọi của cải mà nói chung người ta có thể sản sinh ra, đều thuộc về tư bản với tư cách tư bản sinh lợi tức, và tất cả những cái gì mà tư bản nhận được từ trước đến nay, đều chỉ là một sự trả dần cho cái lòng thèm khát muốn vét ráo của tư bản. Theo những quy luật tự nhiên đã đẻ ra nó, thì tất cả lao động thặng dư mà loài người có thể cung cấp được trong bất cứ thời kỳ nào, cũng đều sẽ thuộc về tư bản. Tóm lại, đó là một vị thần Mô-lốc[104].

Sau hết, xin dẫn thêm những lời nói nhảm nhí của "nhà lãng mạn" Muy-lơ:

"Sự sinh sôi nảy nở một cách vô cùng tận của lãi kép mà bác sĩ Prai-xơ đã nói đến, hay sự sinh sôi nảy nở của những sức mạnh của con người, những sức mạnh tự nó lại phát triển thêm lên, đòi hỏi một phương thức sử dụng nhất quán bất di bất dịch hoặc không gì phá vỡ nổi, tồn tại hàng bao thế kỷ. Một khi tư bản bị xé nhỏ thành nhiều khoản riêng biệt đang sinh sôi nảy nở một cách độc lập, thì toàn bộ quá trình tích lũy những sức mạnh mà chúng tôi đã miêu tả, ở đây sẽ bắt đầu lại từ đầu. Thiên nhiên đã phân sự tăng tiến lực lượng đó trung bình trong những khoảng thời gian từ 20 đến 25 năm, cho mỗi công nhân(!). Hết thời gian đó, công nhân từ giã nghề nghiệp của mình và lúc đó anh ta phải chuyển giao lại cho một công nhân khác số tư bản đã tích lũy được bằng lãi kép của lao động, thành thử trong phần lớn các trường hợp tư bản đó bị đem phân chia giữa nhiều công nhân hay con cái của họ. Trước tiên, những người này phải học cách làm cho tư bản hoạt động, hay sử dụng số tư bản đã về tay mình, rồi sau mới có thể từ đó mà kiếm ra được một số lãi kép cho chính mình. Ngoài ra, lại còn có một khối lượng tư bản rất lớn, do xã hội công nhân đã kiếm được - và kiếm được như thế ngay cả trong những cơ cấu xã hội biến

động nhất - đã dần dần tích lũy lại trong bao nhiêu năm trời, mà không được sử dụng để trực tiếp mở rộng lao động; trái lại, một khi một số tiền kha khá đã được tích tụ lại, thì nó được chuyển giao cho một người khác, một công nhân, một ngân hàng, một nhà nước, dưới danh nghĩa "cho vay". Người nhận được số tiền đó, nếu anh ta đem vận dụng một cách thật sự, thì ta sẽ thu được một số lãi kép như thế và có thể dễ dàng nhận trả cho người cho vay một số tiền lãi đơn. Sau hết, ngược lại với sự tăng lên vô cùng nhanh chóng của sức mạnh của con người và sản phẩm của họ - sự tăng lên này có thể diễn ra với điều kiện là chỉ có quy luật sản xuất hoặc quy luật tiết kiệm phát sinh tác dụng, - thì lại có một quy luật khác cũng phát sinh tác dụng, đó là quy luật tiêu dùng, thèm muốn hay lãng phí" (A. Müller, "Elemente der Staatskunst", 1809, Theil III, S.147 - 149).

Thật không thể nào trong có mấy dòng mà chứa chất đầy những điều phi ký kinh khủng hơn thế được. Tác giả không những đã lẫn lộn một cách buồn cười công nhân với nhà tư bản, giá trị của sức lao động với lợi tức của tư bản, v.v., mà lại còn muốn giải thích cho chúng ta nghe rằng sở dĩ thu được lợi tức kép là vì tư bản được đem cho vay đi để nó mang lại lợi tức kép. Cái phương pháp đó của ông Muy-lơ của chúng ta là đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn trong tất cả mọi nghề nghiệp. Nội dung của nó không phải là cái gì khác hơn là những thiên kiến hàng ngày xuất phát từ những khái niệm nông cạn nhất về sự vật. Nhưng sau đó, cái nội dung sai lầm và tầm thường đó lại được "đề cao" và thi vị hóa bằng một cách diễn đạt thần bí hóa đi.

Quá trình tích lũy tư bản có thể được coi là tích lũy lợi tức kép, trong chừng mực mà người ta có thể gọi lợi tức là cái bộ phận của lợi nhuận (của giá trị thặng dư) có thể lại được chuyển hóa thành tư bản, nghĩa là lại được dùng để thu hút một lao động thặng dư mới. Nhưng:

1) Nếu ta gác lại không nói đến tất cả mọi trường hợp rối loạn ngẫu nhiên, thì trong quá trình tái sản xuất, bao giờ một bộ phận lớn của tư bản hiện có cũng ít nhiều bị giảm bớt giá trị, vì giá trị của hàng hóa không phải là do thời gian lao động cần thiết lúc đầu để sản xuất ra hàng hóa ấy quyết định, mà do

thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa ấy quyết định; nhưng thời gian lao động này lại không ngừng giảm bớt vì sức sản xuất xã hội của lao động phát triển. Cho nên đến một giai đoạn phát triển cao của năng suất xã hội, thì toàn bộ tư bản hiện có đều có vẻ như không phải là kết quả của một quá trình lâu dài tích lũy tư bản, mà là kết quả của một thời gian tái sản xuất tương đối rất ngắn[81)].

2) Như chúng tôi đã trình bày ở phần III quyển này, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống một cách tỷ lệ với sự tăng lên của tích lũy tư bản và với sự tăng lên tương đương của sức sản xuất của lao động xã hội, - sự tăng lên này được biểu hiện chính ngay bằng sự giảm xuống tương đối và ngày càng rõ rệt của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến. Khi tư bản bất biến do một công nhân vận dụng tăng lên gấp mười, thì muốn sản sinh ra một tỷ suất lợi nhuận như thế, thời gian lao động thặng dư sẽ tăng lên gấp mười và chẳng bao lâu tổng số thời gian lao động, thậm chí cả hai mươi bốn giờ lao động một ngày, cũng sẽ không đủ nữa, nếu ta giả định rằng tư bản hoàn toàn chiếm cả 24 giờ đó. Cái quan niệm cho rằng tỷ suất lợi nhuận cứ đứng nguyên không giảm xuống là cơ sở của thuyết cấp số nhân của Prai-xơ và nói chung của tất cả mọi thuyết tư bản cho vay theo lợi tức kép muốn vét ráo cả"[82)].

---

81) Xem Min và Kê-ri và cũng xem bài của Rô-se do không hiểu nên đã bình luận sai về vấn đề này[105].

82) "Tuy nhiên, điều rõ ràng là không có lao động nào, không có sức sản xuất nào, không có tài ba và nghệ thuật nào lại có thể đủ đáp ứng được những tham vọng vô bờ bến của lợi tức kép. Nhưng bất cứ một số tiền dành dụm nào cũng đều do số thu nhập của nhà tư bản mà ra cả, thành thử trên thực tế những tham vọng ấy lúc nào cũng được đề ra, và sức sản xuất của lao động lúc nào cũng từ chối không chịu thỏa mãn những tham vọng ấy. Cho nên, luôn luôn đã hình thành một thế quân bình nào đấy" ("Labour defended against the Claims of Capital", tr.23 - sách của Hốt-xkin).

Tính đồng nhất của giá trị thặng dư là lao động thặng dư đã đặt một giới hạn về mặt chất cho tích lũy tư bản: *ngày lao động tổng thể,* mức phát triển nhất định của sức sản xuất và của dân số đã hạn chế số ngày lao động mà người ta có thể đồng thời bóc lột được. Trái lại, nếu giá trị thặng dư được quan niệm dưới cái hình thức không hợp lý là lợi tức, thì như thế giới hạn chỉ là giới hạn về mặt lượng, và sự tích lũy tư bản sẽ vượt mọi sự tưởng tượng.

Ở hình thái tư bản sinh lợi tức, quan niệm bái vật - tư bản đã được hình thành đầy đủ, tức là quan niệm cho rằng nhờ có một thuộc tính thần bí sẵn có, nên cái sản phẩm đã được tích lũy lại của lao động, và hơn nữa đã được cố định lại thành tiền, đã có được cái sức mạnh là sinh ra giá trị thặng dư một cách thuần túy tự động và theo cấp số nhân; thành thử cái sản phẩm lao động đã tích lũy lại ấy, - theo ý kiến của tờ "Economist", - từ lâu đã nhằm trước tất cả của cải trên thế giới, ở tất cả các thời đại, coi như một cái gì của nó và chiểu theo pháp luật là thuộc về nó. Ở đây, sản phẩm của lao động quá khứ, bản thân lao động quá khứ, đã mang sẵn một phần lao động thặng dư sống hiện tại hay tương lai. Chúng ta đã biết rằng, ngược lại, việc bảo tồn giá trị các sản phẩm của lao động quá khứ, và do đó cả việc tái sản xuất ra giá trị đó nữa, trên thực tế, đều *chỉ là* kết quả của sự tiếp xúc của các sản phẩm đó với lao động sống; và mặt khác, chúng ta lại biết rằng sự thống trị của các sản phẩm của lao động quá khứ đối với lao động thặng dư sống chỉ tồn tại chừng nào mối quan hệ tư bản chủ nghĩa - tức là một mối quan hệ xã hội nhất định, trong đó lao động quá khứ đối lập một cách độc lập với lao động sống và bắt lao động sống phụ thuộc vào nó - còn tồn tại.

CHƯƠNG XXV

TÍN DỤNG VÀ TƯ BẢN GIẢ

Việc phân tích tỉ mỉ hệ thống tín dụng và những công cụ mà hệ thống đó tạo ra (như tiền tín dụng, v.v.) không nằm trong bố cục cuốn sách của chúng tôi. Chúng tôi sẽ chỉ nêu lên ở đây một vài điểm đặc biệt cần thiết để nói rõ đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung mà thôi. Như vậy, chúng tôi sẽ chỉ nói đến tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng. Mối quan hệ giữa sự phát triển của những hình thức tín dụng này với sự phát triển của tín dụng nhà nước nằm ở ngoài phạm vi bàn luận của chúng tôi.

Trên kia ("Tư bản", quyển I, ch. III, 3,b), tôi đã chỉ rõ rằng chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán và do đó, mối quan hệ chủ nợ với con nợ giữa những người sản xuất hàng hóa và thương nhân, - đã từ lưu thông hàng hóa giản đơn mà hình thành như thế nào. Cùng với sự phát triển của thương nghiệp và của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức chỉ sản xuất ra nhằm mục đích lưu thông, thì cái cơ sở tự nhiên đó của chế độ tín dụng cũng được mở rộng ra, trở thành phổ biến và phát triển hơn. Trên đại thể, ở đây tiền chỉ làm chức năng phương tiện thanh toán, như thế có nghĩa là hàng hóa không phải được bán ra lấy tiền ngay, mà lấy một tờ khế ước hứa hẹn đến một kỳ hạn nhất định nào đó sẽ trả tiền. Để cho đơn giản, chúng ta có thể gộp các khế ước đó vào một loại chung gọi là kỳ phiếu. Từ lúc phát hành cho đến kỳ hạn thanh toán, bản thân các kỳ phiếu này cũng lưu thông như là những phương tiện thanh toán. Chúng cấu thành tiền thương nghiệp chính cống. Trong chừng mực mà, rốt cuộc,

chúng triệt tiêu lẫn nhau bằng cách bù trừ qua lại giữa khoản cho nợ và khoản bị nợ, chúng hoàn toàn làm chức năng tiền, vì trong trường hợp đó không diễn ra một sự chuyển hóa cuối cùng nào của chúng thành tiền cả. Nếu những việc ứng trước lẫn cho nhau đó giữa những người sản xuất và thương nhân cấu thành cái cơ sở thực sự của tín dụng, thì cái công cụ để lưu thông những khoản ứng trước đó, tức là kỳ phiếu, cũng vậy, nó cũng cấu thành cơ sở của thứ tiền tín dụng chính cống, như giấy bạc ngân hàng, v.v.. Những giấy bạc ngân hàng này không dựa trên sự lưu thông của tiền, dù là tiền kim khí hay là tiền giấy của nhà nước, mà dựa trên sự lưu thông của các kỳ phiếu.

W. Leatham (chủ ngân hàng ở Y-oóc-sia) đã viết trong tập "Letters on the Currency 2nd ed., London, 1840:

"Tôi thấy rằng tổng số tiền của các kỳ phiếu trong cả năm 1839 là 528 493 842p.xt." (ông ta ước tính rằng những kỳ phiếu ngoại quốc chiếm vào khoảng 1/5 của tổng số) "và tổng số tiền trong những kỳ phiếu đã đồng thời lưu thông trong năm đó là 132 123 460p.xt" (tr. 55 - 56). - "Kỳ phiếu là một bộ phận cấu thành của lưu thông có một giá trị lớn hơn tất cả các bộ phận khác cộng lại" (tr. 3,4). - "Cái kiến trúc thượng tầng to lớn xây dựng bằng kỳ phiếu đó dựa (!) trên cơ sở do tổng số các giấy bạc ngân hàng và vàng tạo nên; và nếu trong quá trình của các sự biến, cơ sở này thu lại hẹp quá, thì sự bền vững và ngay cả đến sự tồn tại của cái kiến trúc thượng tầng đó sẽ lâm nguy" (tr.8). - "Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông" (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng)" và tổng số tiền trong các trái khoán của toàn bộ các ngân hàng, mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo luật pháp người ta có thể đòi đổi lấy vàng... trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó" (tr. 11). - "Không thể đặt kỳ phiếu dưới sự kiểm soát được, trừ phi cần để ngăn ngừa tình trạng tiền quá thừa và tỷ suất lợi tức hay là chiết khấu quá thấp, vì nó đẻ thêm một số kỳ phiếu và thúc đẩy việc đó lan rộng ngày càng nhiều và nguy hiểm. Không thể xác định được trong số kỳ phiếu đó, phần nào do những công việc kinh doanh thực tế tạo ra (thí dụ như do có mua bán thực sự) và phần nào đã được sinh ra một cách giả tạo (fictitious) và chỉ gồm những kỳ phiếu giả, tức là kỳ phiếu phát ra để rút về trước kỳ hạn của một kỳ phiếu khác

đang lưu hành, thành thử tạo ra một tư bản giả bằng cách chỉ tạo ra những phương tiện lưu thông đơn thuần mà thôi. Tôi biết rằng trong những thời kỳ dồi dào và tiền rẻ, phương sách này được sử dụng một cách rất rộng rãi" (tr. 43-44. J. W. Bosanquet, "Metallic, Paper and Credit Currency", London, 1842: "Trung bình số tiền phát ra trong mỗi ngày giao dịch ở Phòng thanh toán" (nơi mà các ngân hàng Luân Đôn trao đổi lẫn cho nhau những séc đã trả tiền và những kỳ phiếu đã đến kỳ hạn) "lên đến hơn 3 triệu p.xt., nhưng số tiền dự trữ cần thiết hàng ngày để thực hiện việc này không quá 200 000 p.xt. bao nhiêu" (tr. 68). {Trong năm 1889, tổng số chu chuyển ở Phòng thanh toán là 7 $618^{3}/_{4}$ triệu p.xt., hay nếu chia cho 300 ngày giao dịch trong năm, thì trung bình là vào khoảng $25^{1}/_{2}$ triệu một ngày. - *Ph.Ă.*} "Rõ ràng kỳ phiếu là những phương tiện lưu thông (currency) độc lập với tiền, trong chừng mực mà chúng chuyển được quyền sở hữu từ tay người này sang tay người khác bằng cách sang tên cho nhau ở mặt sau kỳ phiếu" (tr. 92-93). - "Có thể giả định rằng trung bình một kỳ phiếu đưa ra lưu thông đều được sang tên hai lần, và như vậy, mỗi kỳ phiếu được dùng trung bình hai lần để làm việc thanh toán trước khi đến kỳ hạn. Căn cứ vào tình hình trên đây, thì chỉ bằng cách sang tên ở mặt sau, các kỳ phiếu đã cho phép chuyển quyền sở hữu trên một giá trị gấp hai lần 528 triệu, tức là 1 056 triệu p.xt., hơn 3 triệu mỗi ngày trong năm 1839. Như vậy có thể nói chắc chắn rằng, bằng cách chuyển tay từ người này thành sở hữu của người khác và không cần dùng đến tiền làm trung gian, những kỳ phiếu cùng với những số tiền gửi đã thực hiện những chức năng tiền ít nhất cũng tới 18 triệu p.xt. mỗi ngày" (tr. 93).

Về vấn đề tín dụng nói chung Tu-cơ nói như sau:

"Tín dụng dưới cái hình thức biểu hiện đơn giản nhất của nó là sự tín nhiệm ít nhiều có căn cứ, đã khiến cho một người này giao cho một người khác một số tư bản nào đó dưới hình thái tiền hoặc dưới hình thái hàng hóa đánh giá thành một số tiền nhất định nào đó; số tiền này bao giờ cũng phải được trả lại trong một thời hạn nhất định. Khi nào tư bản được cho vay dưới hình thái tiền, nghĩa là bằng giấy bạc ngân hàng, hay là dưới hình thái cho vay tiền mặt hoặc nữa là bằng cách chuyển một lệnh chi cho người đại lý trả, thì người ta tăng số tiền phải hoàn trả lại lên, thêm một tỷ lệ phần trăm nhất định, coi là tiền để trả về quyền sử dụng tư bản. Khi cho vay bằng hàng hóa, giá trị của những hàng hóa đó được hai bên đương sự quy ra thành tiền và việc chuyển dịch những hàng hóa đó có nghĩa là một việc bán rồi, thì trong số tiền phải hoàn trả lại bao gồm cả một khoản thù lao về việc sử dụng tư bản và về sự rủi ro có thể xảy ra trước khi đến kỳ hạn trả. Thường thường, đối với những loại

tín dụng này, người ta phải làm giấy cam đoan là đến một kỳ hạn nhất định sẽ trả lại tiền. Nhưng giấy cam đoan hay giấy hứa hẹn ấy, có thể chuyển dịch được từ tay người này sang tay người khác, trở thành phương tiện để những người cho vay, khi nào cần sử dụng đến số tư bản của họ dưới hình thái tiền hoặc dưới hình thái hàng hóa, thì phần nhiều có thể đi vay hay là mua hàng với điều kiện có lợi hơn, trước khi đến kỳ đòi được tiền những kỳ phiếu đó, bởi vì những kỳ phiếu này đã được tăng thêm phần tín nhiệm do có thêm một chữ ký thứ hai trên kỳ phiếu" ("An Inquiry into the Currency Principle", p.87).

Ch. Coquelin, "Du Crédit et des Banques dans I'Industrie", "Revue des deux Mondes"106, 1842, t. XXXI [p.797]: "Trong bất cứ nước nào, đại đa số công việc giao dịch về tín dụng đều diễn ra ngay trong phạm vi những quan hệ về công nghiệp... Người sản xuất ra nguyên liệu bán chịu cho người chủ xưởng dùng để đem chế biến, và nhận được của người này một giấy nhận nợ hẹn đến kỳ hạn sẽ trả. Người chủ xưởng này, sau khi hoàn thành công việc chế tạo của mình rồi, cũng lại bán chịu nguyên liệu đã chế tạo đó và cũng theo những điều kiện như trên, cho một chủ xưởng khác để người này chế biến thêm một lần nữa, và cứ như thế, tín dụng lan ra lần lần từ người sản xuất này sang người sản xuất khác, cho đến tận người tiêu dùng. Thương nhân bán buôn, sau khi đã nhận được hàng hóa của người sản xuất hoặc của người môi giới, cũng lại đem bán chịu cho thương nhân bán lẻ. Người nào cũng một tay thì đi vay, một tay khác thì cho vay, có khi là tiền, nhưng thông thường là sản phẩm. Như vậy, trong những quan hệ công nghiệp, luôn luôn có những việc ứng trước cho nhau, những việc đó kết hợp với nhau và chằng chịt với nhau về mọi mặt. Tín dụng phát triển được chính là nhờ những sự cho vay lẫn nhau ấy cứ mỗi ngày một thêm nhiều và thêm rộng, và nguồn gốc thật sự của uy lực của tín dụng chính là ở chỗ đó".

Mặt khác của chế độ tín dụng gắn liền với sự phát triển của kinh doanh về tiền; trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển này tất nhiên đi đôi với sự phát triển của việc buôn bán hàng hóa. Trong phần trên (ch. XIX) chúng ta đã thấy rằng việc giữ những quỹ dự trữ của các nhà kinh doanh và những thao tác kỹ thuật về việc thu tiền và trả tiền, về những việc thanh toán quốc tế và do đó, việc buôn bán các thỏi vàng bạc, đều tập trung trong tay những người buôn tiền. Gắn liền với việc kinh doanh về tiền này, thì một mặt khác của chế

độ tín dụng cũng phát triển: đó là việc quản lý tư bản sinh lợi tức hoặc tư bản - tiền tệ, việc này coi là một chức năng đặc biệt của những người buôn tiền. Vay tiền và cho vay tiền trở thành công việc riêng của họ. Họ đứng ra làm kẻ trung gian giữa người thực sự có tiền cho vay và người đi vay tư bản - tiền tệ. Nói chung, đứng về phương diện này, nghề ngân hàng là tập trung vào tay mình những khối tư bản - tiền tệ lớn để đem cho vay, thành thử đứng ra tiếp xúc với nhà tư bản công nghiệp và thương nhân không phải là cá nhân từng người có tiền cho vay, mà chính là các chủ ngân hàng với tư cách là người đại diện cho tất cả những người có tiền cho vay. Họ trở thành những người tổng quản lý tư bản - tiền tệ. Mặt khác, đối diện với tất cả những người có tiền cho vay, họ là người tập trung những người đi vay, vì họ vay thay cho tất cả giới thương nhân. Một mặt, ngân hàng là sự tập trung tư bản - tiền tệ của những người có tiền cho vay, mặt khác, nó là sự tập trung của các người đi vay. Lợi nhuận của nó thường thường là do ở chỗ nó đi vay với một mức lợi tức thấp hơn là mức lợi tức mà nó cho vay.

Tư bản cho vay mà các ngân hàng nắm trong tay là do nhiều nguồn đưa đến. Trước hết, ngân hàng là những thủ quỹ của các nhà tư bản công nghiệp, cho nên nó tập trung được số tư bản-tiền tệ mà mỗi nhà sản xuất và mỗi thương nhân hiện đang giữ trong tay làm quỹ dự trữ, hay vừa nhận được dưới hình thái thanh toán. Như thế là những số vốn này được chuyển thành tư bản-tiền tệ để cho vay. Do đó, quỹ dự trữ của giới thương nhân, nhờ được tập trung thành quỹ chung, nên được thu hẹp lại đến mức tối thiểu cần thiết; nếu không như vậy thì một phần tư bản-tiền tệ có lẽ chỉ nằm lỳ làm quỹ dự trữ thôi, nhưng bây giờ được đem ra cho vay để làm chức năng tư bản sinh lợi tức. Hai là, tư bản cho vay của các ngân hàng là do những số tiền mà các nhà tư bản-tiền tệ đã gửi

vào và để cho ngân hàng được quyền đem cho vay. Với sự phát triển của chế độ ngân hàng và nhất là từ khi ngân hàng trả lãi cho những người gửi tiền, thì tất cả các số tiền để dành và tiền tạm thời chưa dùng đến của tất cả các tầng lớp, đều được đem gửi vào ngân hàng. Những số tiền nhỏ, để riêng lẻ, từng món một, thì không đủ khả năng để hoạt động với tư cách là tư bản - tiền tệ, nhưng khi được gộp lại thành những khối lớn, chúng trở thành một lực lượng tài chính mạnh. Việc tập hợp những số tiền nhỏ lại, với tư cách là kết quả của hệ thống ngân hàng, cần được phân biệt với vai trò của nó là làm trung gian giữa những nhà tư bản - tiền tệ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này và những người đi vay. Sau hết, những số thu nhập dùng để tiêu dùng dần, cũng được đem gửi vào các ngân hàng.

Việc cho vay (ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu loại thực sự gọi là tín dụng thương nghiệp) được thực hiện bằng cách chiết khấu kỳ phiếu - tức là chuyển những kỳ phiếu đó thành tiền trước kỳ hạn của chúng - và bằng cách ứng tiền cho vay dưới nhiều hình thức: cho vay trực tiếp vì tín nhiệm cá nhân, cho vay và bắt cầm những chứng khoán mang lợi tức, như quốc trái, các loại cổ phiếu, nhưng đặc biệt là còn cho vay trên sự bảo đảm của phiếu vận chuyển, phiếu gửi kho, và những chứng khoán khác chứng thực quyền sở hữu hàng hóa, cũng như còn cho vay căn cứ vào số tiền gửi ở ngân hàng, v.v..

Còn tín dụng do người chủ ngân hàng đưa ra thì có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức, thí dụ dưới hình thức kỳ phiếu phát hàng vào các ngân hàng khác trả, hình thức séc ngân hàng, hình thức mở tài khoản cho vay cũng cùng loại như vậy và sau hết, đối với những ngân hàng phát hành, dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng do ngân hàng đó phát hành. Giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là một kỳ

phiếu phát hành vào người chủ ngân hàng mà bất cứ lúc nào người cầm phiếu đó cũng có thể đổi lấy tiền được, và là kỳ phiếu mà người chủ ngân hàng dùng để thay cho những kỳ phiếu của tư nhân. Đối với con mắt của một người thường thì họ thấy hình thức sau cùng này của tín dụng là một việc đặc biệt đáng chú ý và rất quan trọng, trước hết bởi vì thứ tiền tín dụng này, từ chỗ chỉ dùng để lưu thông trong thương nghiệp, đã đi vào lĩnh vực lưu thông chung, và làm chức năng tiền; sau nữa bởi vì trong phần lớn các nước, những ngân hàng chủ yếu phát hành giấy bạc (thành thử có một sự lẫn lộn lạ thường giữa ngân hàng quốc gia và ngân hàng tư nhân) trên thực tế đã dựa vào tín dụng quốc gia và những giấy bạc của chúng là những phương tiện thanh toán ít nhiều có tính chất pháp định, và cuối cùng, vì ở đây ta thấy rất rõ rằng cái mà người chủ ngân hàng kinh doanh, chính là bản thân tín dụng, vì giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là một ký hiệu tín dụng đang lưu thông mà thôi. Nhưng người chủ ngân hàng cũng kinh doanh bằng tất cả các hình thức tín dụng khác, kể ngay cả trường hợp hắn lấy tiền mặt của người ta gửi để cho vay. Thực tế, giấy bạc ngân hàng chỉ là tiền của thương nghiệp bán buôn, và bao giờ tiền gửi cũng có ý nghĩa quan trọng nhất đối với ngân hàng. Các ngân hàng xứ Xcốt-len là một bằng chứng rõ rệt nhất về điểm này.

Ở đây chúng tôi không nói đến những cơ quan tín dụng đặc biệt cũng như những hình thức đặc biệt của ngân hàng.

"Công việc của những người làm nghề ngân hàng... có thể chia thành hai ngành... 1) Tập hợp tư bản của những người chưa cần dùng đến nó ngay, đem phân phối đi và chuyển cho những người khác có khả năng dùng đến. 2) Nhận của khách hàng gửi những khoản thu nhập của họ và trả lại dần cho họ tùy theo nhu cầu tiêu dùng của họ... Trong trường hợp thứ nhất có sự lưu thông *tư bản;* trong trường hợp thứ hai có sự lưu thông *phương tiện lưu thông* (currency)". - "Loại nghiệp vụ thứ nhất, một mặt là tập trung tư bản và mặt

khác lại đem phân phối đi. Loại thứ hai là quản lý lưu thông phục vụ cho những nhu cầu của địa phương xung quanh". - *Tooke,* "An Inquiry into the Currency Principle", p. 36 - 37. Chúng tôi sẽ trở lại đoạn này trong chương XXVIII[1*].

"Reports of Committees" vol VIII, "Commercial Distress", vol. II, part I, 1847-1848, Minutes of Evidence. - (Sau này khi dẫn đến sẽ gọi tắt là "Commercial Distress" 1847-1848[107].) Trong những năm 40, ở Luân Đôn, khi đem chiết khấu các kỳ phiếu thì không phải là người ta nhận những giấy bạc ngân hàng, mà người ta thường nhận những kỳ phiếu 21 ngày của một ngân hàng này phát hành vào một ngân hàng khác (Lời khai của G. Pi-đơ, một chủ ngân hàng địa phương, số 4636 và 4645). Cũng theo báo cáo này thì hồi đó các ngân hàng có thói quen là thường hay dùng những kỳ phiếu ấy để trả tiền cho khách hàng, mỗi khi tiền trở nên khan hiếm. Nếu khách hàng muốn có giấy bạc ngân hàng, thì lại phải xin chiết khấu kỳ phiếu đó. Đối với các ngân hàng, làm cách đó cũng chẳng khác gì là có đặc quyền đúc tiền. Các ông Giôn, Lôi và đồng bọn đã thanh toán theo cách đó "từ lâu lắm rồi" mỗi khi tiền khan hiếm và tỷ suất lợi tức vượt quá 5%. Khách hàng vui lòng nhận những kỳ phiếu ngân hàng ấy vì những kỳ phiếu của Công ty Giôn và Lôi dễ đem chiết khấu hơn những kỳ phiếu của bản thân họ. Thường thường là những kỳ phiếu đó chuyền tay tới hai mươi hay ba mươi lần (như trên, số 901 - 904, 905, 992).

Tất cả những hình thức trên đây dùng để làm cho khoản nợ có thể chuyển được từ người này sang người khác.

"Có thể nói rằng không có hình thái nào trong đó tín dụng lại không phải thỉnh thoảng làm chức năng tiền; dù hình thái đó là giấy bạc ngân hàng, là hối phiếu hay là séc, thì quá trình về căn bản cũng vẫn như nhau, và kết quả cũng vẫn như vậy" - *Fullarton,* "On the Regulation of Currencies", 2nd ed. London, 1845, p. 38. - "Những giấy bạc ngân hàng là tiền tín dụng lẻ" (tr. 51).

1* Xem tập này, tr. 676 - 677.

Đoạn văn sau đây là trích trong cuốn sách của *J. W. Gilbart,* "The History and Principles of Banking", London, 1834:

"Tư bản của một ngân hàng có hai phần, phần tư bản đầu tư (invested capital) và phần tư bản ngân hàng (banking capital), tức là tư bản đi vay" (tr. 117). "Tư bản ngân hàng hay tư bản đi vay do ba cách đem lại: 1) bằng cách nhận tiền gửi; 2) bằng cách phát hành ngân phiếu riêng của mình; 3) bằng cách phát hành kỳ phiếu. Nếu có người vui lòng cho tôi vay 100 p.xt. không lấy lãi và nếu tôi dùng số 100 p.xt. ấy để cho một người khác vay với lãi 4%, thì đến cuối năm việc này đem lại cho tôi 4 p.xt. lợi nhuận. Cũng như nếu có người nào đó bằng lòng nhận lời hứa hẹn của tôi rằng tôi sẽ trả tiền" ("I promise to pay" [Tôi hứa sẽ trả] là công thức thông thường trên các giấy bạc ngân hàng Anh) "và đến cuối năm, lại hoàn lại cho tôi lời hứa hẹn đó và trả cho tôi 4% về sự giúp đỡ của tôi, coi y như tôi đã cho hắn vay 100 p.xt. thực, thì trong việc giao dịch này, tôi kiếm được 4 p.xt.; và mặt khác, nếu có người ở một tỉnh nhỏ đem đến cho tôi 100 p.xt. và đặt điều kiện là sau 21 ngày tôi phải trả số tiền ấy cho một người nào đó ở Luân Đôn, thì trong thời gian ấy, nếu tôi có thể làm cho số tiền này sinh lãi ra bao nhiêu, số lời đó là của tôi. Đó là tóm tắt một cách cụ thể công việc của một ngân hàng và cách tạo ra một tư bản ngân hàng bằng những số tiền gửi, bằng giấy bạc ngân hàng và bằng kỳ phiếu" (tr. 117). "Nói chung, lợi nhuận của một chủ ngân hàng tỷ lệ với số tư bản đi vay của hắn, tức là số tư bản ngân hàng của hắn. Muốn xác định số lợi nhuận thực sự của một ngân hàng, phải lấy tổng lợi nhuận trừ đi số lợi tức của phần tư bản đầu tư. Hiệu số là lợi nhuận ngân hàng" (tr. 118). *"Những số tiền mà một chủ ngân hàng cho khách hàng của hắn vay là do tiền của những khách hàng khác đã đem đến gửi"* (tr. 146). "Chính những chủ ngân hàng không phát hành giấy bạc ngân hàng là những người tạo ra một tư bản ngân hàng bằng cách nhận trả chiết khấu các kỳ phiếu. Họ tăng số tiền gửi trong ngân hàng của họ bằng cách các công việc chiết khấu của họ. Các chủ ngân hàng ở Luân Đôn chỉ nhận chiết khấu kỳ phiếu cho những hãng buôn có tài khoản vãng lai ở ngân hàng mà thôi" (tr. 119). "Một hãng buôn đem chiết khấu kỳ phiếu ở ngân hàng mà mình giao dịch và trả lãi về tổng số tiền của các kỳ phiếu đó, thì bắt buộc ít nhất cũng phải để lại trong tay ngân hàng này một phần của tổng số tiền ấy mà không được lãi. Như vậy người chủ ngân hàng thu được một tỷ suất lợi tức cao hơn tỷ

suất thường về số tiền mà hắn cho vay, và gây được cho mình một tư bản ngân hàng nhờ vào số tiền chênh lệch đã giữ lại được trong tay" (tr. 120).

Về việc tiết kiệm quỹ dự trữ, tiền gửi, séc:

"Nhờ cách chuyển khoản, các ngân hàng nhận gửi tiền đã tiết kiệm được trong việc sử dụng phương tiện lưu thông, và với một số rất nhỏ tiền thật, họ thực hiện được những công việc cần phải một số tiền rất lớn. Tiền để dành ra như vậy được người chủ ngân hàng dùng để ứng trước cho khách hàng vay bằng cách chiết khấu, v.v.. Bởi vậy, cách chuyển khoản đã làm tăng thêm hiệu quả của chế độ gửi tiền" (tr. 123). "Hai khách hàng có quan hệ buôn bán với nhau, có tài khoản trong một ngân hàng hay trong những ngân hàng khác nhau, điều đó không quan trọng, bởi vì các ngân hàng trao đổi séc với nhau ở Phòng thanh toán. Nhờ cách chuyển khoản, chế độ gửi tiền có thể mở rộng đến mức độ gạt bỏ được việc dùng tiền bằng kim loại. Nếu mỗi người ai cũng đều có tài khoản ở ngân hàng và dùng séc để thanh toán, thì các séc này sẽ trở thành phương tiện lưu thông duy nhất. Trong trường hợp đó, điều kiện cần thiết là các chủ ngân hàng phải thực sự có tiền trong tay, nếu không thì các séc sẽ không còn giá trị nữa" (tr. 124).

Sự tập trung lưu thông của địa phương vào trong tay ngân hàng được thực hiện: 1) do các chi nhánh ngân hàng. Các ngân hàng tỉnh có những chi điếm ở những thành phố nhỏ trong vùng; các ngân hàng ở Luân Đôn có chi điếm ở các khu phố trong thành phố; 2) qua các đại lý.

"Mỗi ngân hàng tỉnh có một người đại lý ở Luân Đôn để trả tiền cho các ngân phiếu hoặc các kỳ phiếu của mình và để nhận tiền do những người sống ở Luân Đôn trả cho những người ở các tỉnh" (tr. 127). "Mỗi chủ ngân hàng nhận ngân phiếu của chủ ngân hàng khác và giữ lại không phát ngược trở lại nữa. Trong mỗi thành phố tương đối lớn, họ họp nhau mỗi tuần lễ một hay hai lần để trao đổi ngân phiếu với nhau. Nếu có chênh lệch, thì số dư đó được thanh toán bằng chuyển khoản ở Luân Đôn" (tr. 134). "Mục đích của ngân hàng là làm cho công việc kinh doanh được dễ dàng. Tất cả cái gì tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh cũng đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu cơ. Kinh doanh và đầu cơ nhiều khi gắn chặt với nhau đến nỗi khó mà nói được rằng tới mức nào thì thôi không còn là kinh doanh nữa và bắt đầu có đầu cơ... Bất cứ ở đâu có ngân hàng, thì ở đó kiếm tư bản được dễ dàng hơn và đỡ tốn kém hơn. Tư bản rẻ khuyến khích đầu cơ, cũng như thịt và rượu rẻ khuyến

khích ăn uống và rượu chè" (tr. 137 - 138). "Vì các ngân hàng phát hành ngân phiếu riêng của mình thường dùng những ngân phiếu đó trong những việc thanh toán của mình, cho nên có thể có cảm giác như là công việc chiết khấu của họ hoàn toàn thực hiện bằng số tư bản do những ngân phiếu này tạo ra, nhưng thực ra không phải như thế. Một chủ ngân hàng tất nhiên có thể dùng ngân phiếu riêng của mình để trả tiền cho tất cả kỳ phiếu mà hắn nhận chiết khấu, tuy nhiên 9/10 số kỳ phiếu mà hắn nắm trong tay cũng có thể đại diện cho tư bản thực sự. Bởi vì, mặc dù hắn chỉ dùng tiền giấy riêng của hắn để trả các kỳ phiếu đó thôi, nhưng không nhất thiết là tiền giấy của hắn cứ phải ở trong lưu thông mãi cho đến khi các kỳ phiếu hết hạn. Có thể là kỳ phiếu còn ba tháng nữa mới đến hạn, nhưng tiền giấy phát ra thì ba ngày đã quay trở về rồi" (tr. 172). "Khách hàng phải thanh toán tiền là một thông tục trong việc buôn bán. Thật vậy, chính vì mục đích đó mà việc cho vay tiền mặt được bảo đảm... Cho vay tiền mặt không những được bảo đảm bằng cách xem người đi vay có sức trả được nợ không, mà còn có thể được bảo đảm bằng cách đưa gửi những chứng khoán" (tr. 174 - 175). "Tư bản cho vay có hàng hóa bảo đảm cũng có tác dụng như tư bản cho vay khi chiết khấu kỳ phiếu. Nếu một người nào vay 100 p.xt. và lấy hàng hóa của mình để bảo đảm, như thế chẳng khác gì anh ta bán hàng hóa đó đi lấy một kỳ phiếu 100p.xt., rồi đem kỳ phiếu này đến lĩnh chiết khấu ở ngân hàng. Nhưng vay được tiền trước thì anh ta có thể giữ hàng hóa lại chờ đến lúc tình hình trên thị trường thuận lợi hơn và có thể tránh được những sự hy sinh mà nhẽ ra anh ta phải chịu để có tiền cần cho những nhu cầu cấp bách" (tr. 180 - 181).

"The Currency Theory Reviewed etc.", Edinburgh, 1845, p. 62-63:

"Thực rõ ràng không ai chối cãi được rằng số 1000 p.xt. mà hôm nay tôi đem gửi ở ông *A* thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông *B*. Ngày kia nó lại có thể được ông *B* chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông *C* và cứ như thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 p.xt. đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó rất có thể là *đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng*... Thí dụ như ở Xcốt-len, nơi mà tiền lưu thông" (nhân tiện xin nói thêm là hầu hết lại chỉ là tiền giấy thôi!) "không bao giờ quá 3 triệu p.xt., còn tiền gửi thì có tới 27 triệu. Chừng nào chưa xảy ra một cuộc đòi lại tiền gửi có tính chất phổ biến và đột

ngột (a run on the banks) thì trong vòng tuần hoàn của nó, cũng vẫn số tiền 1000 p.xt. ấy có thể thanh toán được một cách dễ dàng như thế một số tiền cũng nhiều vô kể như thế. Ví cũng số tiền 1000 p.xt. ấy mà hôm nay tôi dùng để trả nợ cho một nhà buôn thì ngày mai lại có thể được dùng để trả một món nợ của người này đối với một nhà buôn khác và ngày kia lại có thể được dùng để người thứ ba này trả nợ cho một ngân hàng và cứ thế tiếp tục một cách vô cùng tận, cho nên cũng vẫn 1000 p.xt. đó có thể chuyển từ tay người này sang tay người khác, từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, và có thể thanh toán được bất kỳ một số lượng tiền gửi nào".

{Chúng ta đã thấy là từ năm 1834 Ghin-ba đã viết rằng:

"Tất cả cái gì tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh cũng đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu cơ. Kinh doanh và đầu cơ nhiều khi gắn chặt với nhau đến nỗi khó mà nói được rằng tới mức nào thì thôi không còn là kinh doanh nữa và bắt đầu từ đâu là đầu cơ".

Đem hàng hóa chưa bán làm bảo đảm để vay tiền càng dễ dàng, thì càng có nhiều người đòi hỏi được vay như vậy, và người ta càng muốn tăng sản xuất hàng hóa, hay tung hàng hóa đã sản xuất ra trên những thị trường xa xôi nhằm mục đích duy nhất là có hàng để vay được tiền. Lịch sử thương nghiệp Anh từ 1845 đến 1847 chứng minh một cách rõ ràng nói chung, giới kinh doanh của một nước có thể say sưa theo đuổi việc này như thế nào và kết quả đã ra sao. Ở đây, chúng ta có thể thấy tín dụng có thể làm được cái gì. Nhưng trước hết xin nêu một vài nhận xét vắn tắt để làm cho những thí dụ trình bày sau đây được sáng tỏ hơn.

Vào khoảng cuối năm 1842 tình hình khó khăn trước đây vẫn đè nặng trên nền công nghiệp Anh một cách hầu như liên tục từ năm 1837, bây giờ đã bắt đầu nhẹ dần. Trong khoảng hai năm sau đó, số cầu ở nước ngoài đối với sản phẩm công nghiệp Anh ngày càng tăng thêm. Năm 1845 - 1846 đã đánh dấu thời kỳ phồn thịnh cao nhất. Năm 1843, cuộc chiến tranh "thuốc phiện" mở cửa cho thương nghiệp Anh vào Trung Quốc[108]. Thị trường mới lại thúc đẩy hơn nữa nền công nghiệp

vốn đã phát triển mạnh rồi, đặc biệt là công nghiệp bông. "Lẽ nào chúng tôi có thể sản xuất thừa được? Chúng tôi phải cung cấp quần áo cho 300 triệu người cơ mà", đó là lời của một chủ xưởng ở Man-se-xtơ nói hồi đó với người viết những dòng này. Nhưng tất cả những nhà máy mới xây, tất cả những máy hơi nước và máy kéo sợi, tất cả những khung cửi đều không đủ thu hút giá trị thặng dư đang tràn ngập ở Lan-kê-sia. Lúc đó người ta liền lao vào việc xây dựng đường sắt một cách cũng hăng say như trước đây người ta đã từng lao vào việc mở rộng sản xuất; tại đây bắt đầu từ mùa hè năm 1844, lòng ham muốn đầu cơ của các chủ xưởng và các thương nhân đã được thỏa mãn. Có bao nhiêu cổ phần là người ta đăng ký để mua bằng hết, nghĩa là có bao nhiêu tiền thì người ta đều bỏ ra để trang trải những khoản góp đầu tiên; còn tiền để góp định kỳ thì sẽ liệu sau! Khi phải góp vốn thêm nữa (theo câu hỏi số 1059 trong tập "Commercial Distress" 1848-1857, tổng số tư bản đầu tư vào đường sắt hồi 1846-1847 đã đạt đến con số 75 triệu p.xt.) thì lúc đó người ta phải nhờ đến tín dụng và bản thân sự kinh doanh của hãng buôn phần lớn cũng phải chịu thiệt thòi về việc này.

Trong phần lớn các trường hợp, bản thân những công việc kinh doanh chính thức này cũng đã vượt quá giới hạn có thể kham được rồi. Lòng ham muốn lợi nhuận cao khiến cho người ta mở quá rộng việc kinh doanh ra ngoài cả phạm vi khả năng tiền mặt có sẵn. Nhưng lúc đó người ta vay được, dễ vay, và lãi lại nhẹ nữa. Mức chiết khấu ở ngân hàng lại thấp: từ $1^3/_4$ đến $2^3/_4$% hồi 1844, dưới 3% hồi 1845 cho đến tháng Mười, rồi cao lên đến 5% trong một thời gian ngắn (tháng Hai 1846); sau cùng lại hạ xuống đến $3^1/_4$% (tháng Chạp 1846). Ngân hàng có trong hầm một lượng dự trữ vàng nhiều chưa từng thấy. Chưa bao giờ những đối tượng giao dịch ở thị trường chứng khoán trong nước lại được định giá cao đến như thế. Vậy thì tại sao lại để cho dịp tốt đó qua đi, tại sao lại không nhanh

chóng bắt tay vào việc? Tại sao lại không cung cấp cho những thị trường ngoại quốc đang khao khát sản phẩm của nước Anh tất cả các loại hàng hóa có thể sản xuất được? Và tại sao bản thân người chủ xưởng lại sẽ không thu lãi hai lần bằng cách vừa bán sợi và vải cho phương Đông xa xôi, vừa đem hàng mua ở đó về bán ở nước Anh?

Chế độ ủy thác bán[109] những kho hàng lớn gửi sang Ấn Độ và Trung Quốc để vay tiền trước đã ra đời như vậy và đã phát triển rất nhanh thành một chế độ ủy thác bán hàng nhằm mục đích duy nhất là được vay tiền, như sẽ cắt nghĩa chi tiết trong những đoạn chú thích sau đây: chế độ đó tất nhiên phải đưa đến tình trạng ứ đọng từng khối hàng lớn trên thị trường và đưa đến phá sản.

Cuộc phá sản đã nổ ra sau vụ mất mùa năm 1846. Lúc đó nước Anh, và đặc biệt là xứ Ai-rơ-len, cần nhập khẩu một số lớn lương thực, nhất là lúa mì và khoai tây. Nhưng các nước cung cấp số lương thực đó chỉ nhận một phần rất nhỏ bằng công nghiệp phẩm của nước Anh thôi, còn thì phải dùng kim loại quý để trả: vàng, ít nhất là đã có tới 9 triệu [p.xt.], chạy ra nước ngoài; trong số ấy có 7 triệu rưỡi là vàng lấy ở dự trữ của Ngân hàng Anh, vì thế sự tự do hoạt động của ngân hàng này trên thị trường tiền tệ bị tê liệt một cách rõ rệt; còn các ngân hàng khác có dự trữ gửi ở Ngân hàng Anh và như vậy là thực sự nhập vào dự trữ của ngân hàng này, thì lúc đó cũng phải hạn chế bớt các hoạt động tiền tệ của mình. Vì thế luồng thanh toán nhanh chóng và dễ dàng trước kia, ở ngân hàng này, bây giờ ngừng lại; ban đầu chỉ ở từng địa phương thôi, nhưng sau lan ra khắp nơi. Mức chiết khấu ở ngân hàng này hồi tháng Giêng 1847 còn ở mức từ 3 đến $3^1/_2$% thì đến tháng Tư đã lên đến 7% khi cuộc khủng hoảng đầu tiên nổ ra; sau đó, vào mùa hè, tình hình tạm thời khá hơn chút ít ($6^1/_2$% và

6%), nhưng khi người ta vừa thấy vụ mùa mới lại thấy bát nữa thì cuộc khủng hoảng lại nổ ra dữ dội hơn bao giờ hết. Mức chiết khấu tối thiểu chính thức của ngân hàng hồi tháng Mười lên đến 7%, tháng Mười một lên đến 10%, như vậy có nghĩa là đại bộ phận kỳ phiếu chỉ có thể được nhận trả chiết khấu với những số lãi nặng ghê gớm hay không được nhận mà thôi; tình trạng đình trệ chung của việc thanh toán khiến cho một số hãng loại lớn nhất và rất nhiều hãng khác loại vừa và loại nhỏ bị phá sản. Bản thân Ngân hàng Anh, vì gặp nhiều sự hạn chế do đạo luật ngân hàng lắt léo năm 1844[110] quy định, nên cũng lâm vào nguy cơ sẽ bị phá sản. Nhưng dưới sức ép chung, ngày 25 tháng Mười, chính phủ đã buộc phải đình chỉ đạo luật ngân hàng ấy và do đó, những xiềng xích vô lý mà đạo luật ấy đã bắt ngân hàng này phải chịu, cũng được xóa bỏ. Giờ đây, ngân hàng Anh không còn bị trở ngại và có thể đưa cả kho giấy bạc của nó ra lưu thông vì sự tín nhiệm những giấy bạc ngân hàng được quốc gia bảo đảm và do đó rất vững chắc, cho nên liền ngay sau đó cuộc khủng hoảng tiền tệ đã dịu bớt đi rất nhiều; dĩ nhiên một số lớn các hãng lớn và nhỏ, vì bị thiệt hại một cách quá ư nặng nề, nên vẫn còn bị phá sản; nhưng điểm cao nhất của cuộc khủng hoảng đã qua khỏi rồi: hồi tháng Chạp, mức chiết khấu ở Ngân hàng Anh lại hạ xuống còn 5% và ngay trong năm 1848, hoạt động thương nghiệp lại sắp được phục hưng; cuộc phục hưng này đã ngăn cản không cho những phong trào cách mạng ở lục địa năm 1849 đạt tới đỉnh cao của chúng và trong những năm 50 đã đưa đến, thoạt tiên là một tình trạng phồn vinh về công nghiệp chưa từng thấy, để rồi sau cùng lại đi tới cuộc khủng hoảng năm 1857. - *Ph. Ă.*}

I. Một tài liệu do Thượng nghị viện xuất bản năm 1848, đã cho chúng ta thấy rõ tình trạng mất giá khủng khiếp của các chứng khoán nhà nước và các cổ phiếu trong cuộc

khủng hoảng năm 1847. Theo tài liệu đó, sự sụt giá tính vào ngày 23 tháng Mười 1847, so với mức hồi tháng Hai năm đó, như sau:

Về các chứng khoán nhà nước Anh...	93 824 217 p.xt.
Về các cổ phiếu các bến tàu và sông đào...	1 358 288 p.xt.
Về các cổ phiếu đường sắt...	19 579 820 p.xt.
Tổng cộng	114 762 325 p.xt.

II. Về sự hoạt động lừa đảo trong việc buôn bán với Đông Ấn, - trong hoạt động đó người ta phát hành kỳ phiếu không phải vì người ta đã mua hàng hóa như trước kia, mà trái lại người ta mua hàng hóa để có thể phát hành những kỳ phiếu có thể đem chiết khấu và chuyển thành tiền được, - tờ "Manchester Guardian"[111] ngày 24 tháng Mười một 1847 viết như sau:

Ông *A* ở Luân Đôn nhờ ông *B* mua của chủ xưởng *C* ở Man-se-xtơ một số hàng hóa để gửi qua đường biển cho ông *D* ở Đông Ấn, *B* trả cho *C* bằng kỳ phiếu 6 tháng do *C* phát hành vào *B*. Cũng như thế, *B* lại phát hành vào *A* những kỳ phiếu 6 tháng để thanh toán cho mình. Khi hàng hóa cho xuống tàu rồi, *A* căn cứ vào phiếu vận chuyển đã nhận được, cũng phát hành vào *D* những kỳ phiếu 6 tháng.

"Như vậy, người mua và người gửi hàng, cả hai đều nắm được vốn rất lâu trước khi thực sự phải trả tiền hàng; và thường thường là những kỳ phiếu này khi đến kỳ hạn, lại được đổi cái khác, lấy cớ rằng trong một công việc dài ngày như vậy, thì cần phải gia hạn để có đủ thì giờ thu được tiền về. Khốn thay những sự thua lỗ trong các vụ giao dịch loại như thế đã không hạn chế bớt các vụ giao dịch đó đi, mà chính lại làm cho chúng mở rộng ra. Các đương sự càng trở nên túng quẫn, họ lại càng cần mua hàng vào, để bằng cách đó, có thể lại vay tiền nữa để thay thế cho số tư bản đã bị thua lỗ trong những việc đầu cơ trước. Bây giờ việc mua hàng vào không còn phải là do cung cầu điều tiết nữa, mà trở thành hoạt động tài chính quan trọng nhất của một hãng buôn nhất định nào đó. Nhưng đây mới chỉ là một trong nhiều mặt của vấn đề. Sự việc xảy ra ở đây như thế nào trong việc xuất khẩu hàng công nghiệp, thì ở bên kia đại dương cũng diễn lại như vậy trong việc mua sản phẩm và cho xuống tàu. Để có thể chiết khấu các kỳ phiếu của mình, những hãng buôn ở Ấn Độ có đủ tín nhiệm đã mua đường, chàm, lụa hay bông, - không phải vì giá mua so với thị giá gần đây ở Luân Đôn chắc sẽ đem lại cho họ một số lời, mà vì có những kỳ phiếu trước đã phát hành vào hãng buôn ở Luân Đôn, bây giờ sắp hết hạn và cần phải thanh toán. Còn gì giản đơn là mua ngay một thuyền đường, trả bằng kỳ phiếu 10 tháng phát hành vào hãng buôn ở Luân Đôn, và gửi cho nó phiếu vận chuyển bằng bưu điện đến Luân Đôn?. Chưa đầy hai tháng sau, những phiếu vận chuyển của những hàng vừa mới cho xuống thuyền này, và cả những hàng này nữa, được đem cầm ở Lombard Street[112] và như vậy hãng buôn ở Luân Đôn nhận được tiền tám tháng trước khi những kỳ phiếu đã phát hành về số hàng hóa đó đến kỳ hạn. Tất cả những công việc đó tiến hành được chu toàn, không gián đoạn, không gặp khó khăn gì, nếu những ngân hàng chiết khấu cứ có tiền dồi dào để cho vay theo phiếu vận chuyển và phiếu gửi kho hoặc để nhận chiết khấu với những món tiền không hạn chế những kỳ phiếu của các hãng buôn ở Ấn Độ phát hành vào những hãng "có tên tuổi" của Min-xinh Lây-nơ[113].

{Cách làm ăn gian trá như vậy được người ta ra sức sử dụng chừng nào hàng hóa từ Ấn Độ gửi về nước hay từ trong nước gửi sang Ấn Độ vẫn còn phải chở bằng thuyền buồm quanh mũi Hảo vọng. Từ khi hàng hóa được vận chuyển bằng tàu thủy qua kênh đào Xuy-ê, phương pháp làm ra tư bản giả này đã mất cơ sở của nó, tức là thời gian dài mà hàng hóa phải đi trên đường. Và từ khi điện tín cho những nhà kinh doanh ở Anh biết ngay trong ngày hôm đó tình hình thị trường Ấn Độ và cho các nhà buôn Ấn Độ biết tình hình thị trường Anh, thì phương pháp đó trở nên hoàn toàn không thể dùng được nữa, - *Ph. Ă.*}

III. Đoạn sau đây đã được trích trong bản báo cáo đã nói ở trên, "Commercial Distress", 1847 - 1848:

"Vào tuần lễ cuối cùng của tháng Tư năm 1847, Ngân hàng Anh đã thông báo cho Ngân hàng hoàng gia ở Li-vơớc-pun biết rằng, từ nay số công việc chiết khấu của nó đối với ngân hàng này sẽ giảm đi một nửa. Thông báo đó đem lại

những kết quả tai hại, vì ở Li-vớc-pun những việc thanh toán gần đây được thực hiện bằng kỳ phiếu nhiều hơn là bằng tiền mặt, và vì những nhà buôn trước đây thường vẫn đem nhiều tiền mặt đến ngân hàng để thanh toán những kỳ phiếu mà họ đã nhận trả, thì trong những thời gian gần đây, họ chỉ có thể đem lại những kỳ phiếu mà bản thân họ đã nhận được khi bán bông và các sản phẩm khác. Cách làm việc này phát triển mạnh, gây khó khăn cho việc buôn bán. Những khoản nhận trả mà ngân hàng phải thực hiện thay cho các nhà buôn, thì phần lớn được phát hành ở nước ngoài và từ trước đến nay hầu hết bao giờ cũng đều được bù lại bằng cách trả tiền khi nhận được hàng. Những kỳ phiếu mà các nhà buôn bây giờ đem lại thay cho tiền mặt trước kia, có nhiều thời hạn khác nhau và nhiều loại khác nhau: một số rất lớn là những kỳ phiếu ngân hàng có thời hạn 3 tháng, và đại bộ phận là những kỳ phiếu về bông. Nếu là những kỳ phiếu ngân hàng, thì có các ngân hàng ở Luân Đôn ký nhận; ngoài những kỳ phiếu ngân hàng ra, là những kỳ phiếu do đủ các loại thương nhân có buôn bán với Bra-xin, Mỹ, Ca-na-đa, Tây-Ấn, v.v., ký nhận. Các nhà buôn không phát hành kỳ phiếu lẫn vào nhau, nhưng những khách hàng ở nội địa mua sản phẩm ở Li-vớc-pun thì trả bằng những kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng ở Luân Đôn, hoặc những kỳ phiếu phát hành vào các hãng buôn khác ở Luân Đôn, hay còn trả bằng những kỳ phiếu phát hành vào bất cứ người nào. Thông báo của Ngân hàng Anh đem lại kết quả là rút ngắn thời hạn thanh toán kỳ phiếu đối với những sản phẩm nước ngoài đã bán được, thời hạn này trước kia thường quá ba tháng" (tr. 26-27).

Như chúng tôi đã mô tả ở trên kia, thời kỳ phồn thịnh từ 1844 đến 1847 ở nước Anh liên quan mật thiết với đợt đầu cơ lớn lần thứ nhất về đường sắt. Bản báo cáo đã dẫn ở trên có đoạn sau đây nói về ảnh hưởng chung của đợt đầu cơ đó đối với các công việc kinh doanh:

"Hồi tháng Tư 1847, hầu hết các hãng buôn đều bắt đầu ít nhiều bỏ mặc cho công việc kinh doanh của mình bị ngắc ngoải (to starve their business) để đầu tư một phần tư bản thương nghiệp của mình vào đường sắt" (tr. 42). - "Ngoài ra họ còn dùng cổ phiếu đường sắt để đi vay lãi nặng, thí dụ 8% ở các tư nhân, các ngân hàng và các công ty bảo hiểm" (tr. 66). - "Vì đã bỏ ra nhiều tiền như vậy vào ngành đường sắt, nên những hãng này phải rút quá nhiều tư bản trong các ngân hàng, bằng cách đem chiết khấu các kỳ phiếu, để có thể nhờ đó mà tiếp tục việc buôn bán của chính mình" (tr. 67). - (Câu hỏi:) "Theo ý ông, có phải việc xuất tiền ra mua các cổ phiếu đường sắt, đã

góp một phần lớn vào việc gây nên tình hình gay go (trên thị trường tài chính)"... hồi tháng Tư và tháng Mười" (1847) không?" - (Trả lời:) "Tôi nghĩ rằng vị tất việc đó có thể góp phần vào việc gây ra tình hình gay go hồi tháng Tư. Theo ý tôi, cho đến tháng Tư và có lẽ cho mãi đến mùa hè, việc đó đã làm cho các ngân hàng mạnh hơn lên, chứ không phải đã làm cho họ yếu đi. Bởi vì việc thực sự sử dụng tiền tuyệt nhiên không thể nhanh bằng việc trả tiền, cho nên hồi đầu năm, phần lớn các ngân hàng đã có trong tay một số tiền khá lớn là vốn của ngành đường sắt". (Nhiều lời khai của các chủ ngân hàng và của tiểu ban đã xác nhận điểm này. "C.D." 1848-1857.) - "Trong mùa hè, số tiền ấy giảm bớt dần và đến ngày 31 tháng Chạp lại còn ít đi một cách rõ rệt. Một trong những nguyên nhân của tình trạng gay go hồi tháng Mười là sự giảm bớt dần vốn của ngành đường sắt trong tay các ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 22 tháng Tư đến 31 tháng Chạp, số dư của ngành đường sắt trong tay chúng tôi bị giảm một phần ba. Trong toàn nước Anh đều bị cái ảnh hưởng chung của việc xuất tiền cho ngành đường sắt, việc đó đã dần dần làm cạn những số tiền gửi trong các ngân hàng" (tr. 43-44).

Xa-mu-en Gớc-ni (giám đốc của cái hãng có tiếng tăm không tốt lắm là Ô-cơ-rân, Gớc-ni và Công ty nói:

"Hồi năm 1846, số cầu về tư bản cho ngành đường sắt rõ ràng là lớn hơn rất nhiều, nhưng cũng không đi đến chỗ làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Những món tiền nhỏ được tích tụ lại thành những khối lượng tiền lớn và những khối lượng này được dùng trên thị trường của ta; thành thử đứng về đại thể mà nói, thì kết quả lại rõ ràng là tiền đưa vào thị trường tiền tệ Luân Đôn nhiều hơn số tiền xin rút ra rất nhiều" (tr. 139).

A. Hốt-xơn, giám đốc ngân hàng cổ phiếu ở Li-vớc-pun cho ta thấy các kỳ phiếu có thể dùng làm vốn dự trữ cho các chủ ngân hàng đến mức nào:

"Chúng tôi vẫn có thói quen giữ lại trong khoản chứng khoán của chúng tôi, ít nhất là 9/10 tổng số các khoản gửi và tất cả số tiền mà chúng tôi nhận được của những người khác, dưới hình thức kỳ phiếu hàng ngày đã đến hạn thu tiền... thành thử trong thời kỳ khủng hoảng, số tiền những kỳ phiếu hàng ngày đến kỳ hạn thu được tiền về, có thể nói là vừa khớp với số tiền mà hàng ngày người ta đến xin lấy ra" (tr. 53).

Kỳ phiếu đầu cơ

(Số 5092.) "Kỳ phiếu (do bán bông mà có được) chủ yếu là do ai nhận trả?" - (R. Gác-nơ, một nhà công nghiệp bông đã được nhiều lần nhắc đến trong sách này:) "Do những người môi giới bán hàng nhận trả; một thương nhân mua bông, giao hàng cho một người môi giới, phát hành kỳ phiếu vào người này và đem những kỳ phiếu đó đi xin chiết khấu". (Số 5094.) "Những kỳ phiếu này có được đem đến những ngân hàng ở Li-vơốc-pun không? Những ngân hàng ấy có nhận chiết khấu những kỳ phiếu ấy không?" - "Có, và cả ở những nơi khác nữa... Nếu không có những số tiền cho vay như thế - và những số tiền cho vay này chủ yếu do các ngân hàng ở Li-vơốc-pun bỏ ra, thì theo ý tôi hồi năm ngoái, bông sẽ hạ đi $1^1/_2$ hay 2 pen-ni một cân". - (Số 600.) "Ông đã nói với chúng tôi rằng có một số lớn kỳ phiếu đã được lưu thông, do một số người đầu cơ phát hành vào những người môi giới bán bông ở Li-vơốc-pun; đối với những số tiền mà ông cho vay bảo đảm bằng những kỳ phiếu phát hành về những sản phẩm khác ở thuộc địa, ngoài bông ra, - liệu có thể cũng nói như vậy không?" - (A. Hốt-xơn, chủ ngân hàng ở Li-vơốc-pun): "Đối với tất cả các loại sản phẩm thuộc địa ta đều có thể nói như thế được, nhưng đặc biệt là đối với bông" - (Số 601.) "Có khi nào, trên cương vị là chủ ngân hàng, ông có ý gạt loại phiếu này ra không?" -"Không bao giờ, chúng tôi coi những kỳ phiếu này là những kỳ phiếu hoàn toàn hợp lệ, nếu người ta giữ nó ở một số lượng vừa phải... Những kỳ phiếu thuộc loại này thường hay kéo dài thời hạn".

Lừa đảo trên thị trường Đông Ấn và Trung Quốc trong năm 1847. - Sác-lơ Tốc-nơ (chủ một trong những hãng buôn lớn nhất với Đông Ấn, ở Li-vơốc-pun) nói:

"Chúng tôi biết tất cả những sự việc xảy ra trong công việc kinh doanh với đảo Mô-ri-xơ và trong các công việc khác cũng tương tự như thế. Những người môi giới bán hàng có tập quán cho vay nếu có hàng hóa đảm bảo, và cho vay như thế không những là sau khi hàng đã cập bến, để thanh toán những kỳ phiếu đã phát hành về những hàng hóa đó, - nếu làm như vậy thì rất bình thường, chẳng khác gì, cho vay căn cứ vào phiếu vận chuyển, nhưng họ còn cho vay cả trong trường hợp vay có bảo đảm bằng hàng hóa chưa đưa xuống thuyền và, một vài trường hợp, chưa sản xuất nữa. Trong một trường hợp cụ thể chính tôi, chẳng hạn, đã mua ở Can-cút-ta một số kỳ phiếu vào khoảng 6000 - 7000

p.xt.; số tiền nhận được về việc bán những kỳ phiếu ấy được đem đến đảo Mô-ri-xơ để dùng vào việc trồng mía; hơn một nửa số kỳ phiếu, khi đem về đến nước Anh, bị từ chối không được trả tiền; rồi khi các thuyền đường đến nơi, những thuyền đường mà người ta trông vào đó để có tiền trả cho các kỳ phiếu, thì té ra số đường ấy đã đem cầm cho một người thứ ba, ngay từ trước khi xuống thuyền và đúng thực ra là ngay từ khi chưa ép ra đường nữa" (tr. 78). - "Bây giờ những hàng hóa gửi đi bán ở thị trường Đông Ấn phải trả tiền ngay cho các chủ xưởng; nhưng việc đó chẳng có ý nghĩa gì to lớn lắm, vì rằng nếu người mua hàng có một chút tín nhiệm nào đó ở Luân Đôn, thì hắn phát hành kỳ phiếu vào một hãng ở Luân Đôn và đem chiết khấu kỳ phiếu vào trong thành phố đó, nơi mà hiện nay lãi chiết khấu khá hạ; hắn mang tiền đã kiếm được bằng cách đó để trả cho gã chủ xưởng... Phải tính ít nhất là mười hai tháng thì một người thuê tàu chở hàng đi Ấn Độ mới có thể thu hồi vốn từ đó về được...; một người có từ 10 000 đến 15 000 p.xt. làm nghề buôn bán với Ấn Độ sẽ thỏa thuận với một hãng buôn ở Luân Đôn để vay một số tiền lớn, hắn sẽ trả lãi cho hãng đó 1% và phát hành kỳ phiếu vào hãng đó, với điều kiện là tiền thu được về những hàng hóa đưa sang bán ở Ấn Độ phải gửi về cho hãng buôn ở Luân Đôn này; nhưng cả hai bên đều mặc nhiên thỏa thuận với nhau rằng hãng buôn ở Luân Đôn này thực tế sẽ không phải bỏ ra một đồng tiền mặt nào cả, tức là kỳ phiếu sẽ kéo dài thời hạn cho đến khi tiền hàng thu được về. Kỳ phiếu được đem chiết khấu ở Li-vơốc-pun, Man-se-xtơ, Luân Đôn, và một số trong đó trở thành sở hữu của các nhà ngân hàng Xcốt-len" (tr. 79). - (Số 786.) "Đây là một hãng buôn ở Luân Đôn mới vỡ nợ; khi điều tra sổ sách người ta phát hiện những việc sau đây: một hãng buôn ở Man-se-xtơ và một hãng buôn nữa ở Can-cút-ta có xin hãng buôn ở Luân Đôn mở tài khoản cho vay 200 000 p.xt.; như vậy có nghĩa là những khách hàng của hãng buôn ở Man-se-xtơ thường gửi hàng hóa theo lối kinh tiêu từ Gla-xgô và từ Man-se-xtơ đến hãng buôn ở Can-cút-ta. Hãng buôn ở Man-se-xtơ sẽ phát hành kỳ phiếu vào hãng buôn ở Luân Đôn cho đến mức tối đa là 200 000 p.xt... Đồng thời lại có một bản giao ước rằng hãng buôn ở Can-cút-ta cũng phát hành 200 000 p.xt. vào hãng buôn ở Luân Đôn; những kỳ phiếu này đã được đem bán ở Can-cút-ta và với số tiền thu được, người ta mua những kỳ phiếu khác để gửi về Luân Đôn, để cho hãng buôn ở Luân Đôn có thể lấy đó mà trả những kỳ phiếu đầu tiên do Gla-xgô hay Man-se-xtơ phát hành; như vậy, chỉ qua một việc đó thôi mà đã có một số kỳ phiếu với 600 000 p.xt. được lưu hành". - (Số 971.) "Hiện nay khi một hãng buôn ở Can-cút-ta mua một tàu hàng (chở về Anh) và trả tiền hàng này bằng kỳ phiếu của chính mình phát hành vào những bạn hàng ở Luân Đôn, đồng thời gửi cho họ những phiếu vận chuyển, thì những phiếu này lập tức được hãng buôn ấy sử dụng ngay để vay được tiền ở Lôm-bác-strít; như vậy là họ có

một thời hạn tám tháng, trong đó họ có thể sử dụng được tiền mà những bạn hàng của họ chưa cần đến để trả các kỳ phiếu".

IV. Năm 1848, một Ủy ban mật của Thượng nghị viện họp để điều tra về nguyên nhân cuộc khủng hoảng năm 1847. Tuy nhiên mãi đến năm 1857 những lời khai của các nhân chứng trước hội nghị, mới được công bố ("Minutes of Evidence, taken before the Secret Committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of Distress etc." 1857; khi trích dẫn viết tắt là: "C.D." 1847-57[114]). Tại Ủy ban này ông Li-xtơ, giám đốc Union Bank of Liverpool, có nói như sau:

(2444.) "Hồi mùa xuân 1847, đã có một sự mở rộng tín dụng khác thường, bởi vì các thương gia chuyển tư bản kinh doanh của họ sang cho đường sắt, đồng thời vẫn muốn tiếp tục sự hoạt động của họ theo quy mô cũ. Ban đầu hẳn ai cũng tưởng rằng sẽ có thể bán lại có lãi những cổ phiếu đường sắt và do đó bù lại tiền cho công việc kinh doanh của mình. Nhưng có lẽ nhận thấy rằng không thể làm được như vậy, nên trong công việc kinh doanh của họ, những việc nào trước kia họ vẫn trả bằng tiền mặt thì bây giờ họ đề nghị dùng lối tín dụng. Đó là nguồn gốc của việc mở rộng tín dụng".

(2500.) "Những kỳ phiếu đã làm cho những ngân hàng nhận trả bị thiệt hại, có phải chủ yếu là những kỳ phiếu về lúa mì hay bông không?"... "Đấy là những kỳ phiếu về đủ mọi thứ sản phẩm: lúa mì, bông và đường, cũng như tất cả các loại sản phẩm. Hồi đó, trừ dầu ra, thực tế không có thứ gì mà giá hàng không bị hạ cả" - (2506.) "Một người môi giới bán hàng khi nhận một kỳ phiếu thì không bao giờ lại chịu nhận mà không được bảo đảm đầy đủ, và họ được bảo đảm ngay cả trường hợp hàng hóa bảo đảm cho kỳ phiếu bị hạ giá nữa".

(2512.) "Người ta phát hành hai loại kỳ phiếu cho các hàng hóa. Kỳ phiếu trước tiên được phát hành ở hải ngoại vào người nhập khẩu hàng, thuộc loại thứ nhất... Kỳ hạn của những kỳ phiếu phát hành về các sản phẩm như vậy, thường thường chấm dứt trước khi hàng cập bến. Khi hàng cập bến và nếu người buôn hàng đó không sẵn tiền để trả, thì phải đem cầm cho một người môi giới cho đến khi có thể bán được hàng đi. Khi đó thương nhân ở Li-vơốc-pun lập tức phát hành vào người môi giới một kỳ phiếu loại thứ hai và lấy hàng hóa làm bảo đảm cho kỳ phiếu đó... Bấy giờ công việc của người chủ ngân hàng là xét xem người môi giới có hàng hóa trong tay không và hắn đã ứng cho hàng hóa đó bao nhiêu tiền rồi. Người chủ ngân hàng phải chắc chắn rằng người môi giới bán hàng đã có đủ bảo đảm để khi bị thua lỗ vẫn có thể trả được".

(2516.) "Chúng tôi cũng nhận được những kỳ phiếu từ nước ngoài gửi đến... Thí dụ như có người mua ở nước ngoài một kỳ phiếu, phát hành vào nước Anh và gửi kỳ phiếu đó cho một hãng buôn ở Anh; nhận được kỳ phiếu, chúng tôi không thể biết được rằng nó đã được phát hành hợp lý hay không hợp lý, nó có thực đại biểu cho sản phẩm không, hay chẳng đại biểu cho cái gì cả".

(2533.) "Ông có nói rằng hầu hết các loại sản phẩm nước ngoài đều bán lỗ nhiều. Theo ý ông, đó có phải là vì có sự đầu cơ không chính đáng về những sản phẩm đó không?" - "Lỗ vốn là do nhập hàng quá nhiều, trong khi không có một sức tiêu dùng tương đương để tiêu thụ số hàng nhập đó. Theo như các biểu hiện bề ngoài, thì hiện nay mức tiêu dùng giảm sút rất nhiều". - (2534.) "Hồi tháng Mười... sản phẩm hầu như không thể nào bán được".

Cũng trong bản báo cáo đó, một nhà thông thạo hạng nhất, tức là Xa-mu-en Gớc-ni trong Ô-xơ-rân Gớc-ni và công ty, một giáo đồ Quây-cơ khôn ngoan và đáng kính, đã cho ta biết rằng khi cuộc khủng hoảng ở vào giai đoạn tột cùng của nó, thì cái tâm lý chung là sauve qui peut[1*] đã lan rộng ra như thế nào:

(1262.) "Gặp lúc khủng hoảng một nhà kinh doanh sẽ không tự hỏi rằng mình có thể đầu tư các giấy bạc ngân hàng của mình theo tỷ suất lợi tức bao nhiêu, hay là mình sẽ bị thiệt 1 hay 2% khi đem bán phiếu kho bạc hay quốc trái 3% của mình. Khi bị sự hoảng sợ chi phối, thì lãi hay lỗ không phải là vấn đề quan trọng đối với hắn. Hắn tìm chỗ ẩn cho kín, còn ngoài ra mặc ai muốn làm gì thì làm".

V. Về tình hình hai thị trường làm cho nhau bị đầy ứ, ông A-lếch-xan-đơ, thương nhân tham gia buôn bán ở Đông Ấn, đã nói như sau ở trước Ủy ban của Hạ nghị viện về đạo luật ngân hàng năm 1857 (khi trích dẫn, viết tắt là "B.C." 1857):

(4330.) "Hiện nay nếu ở Man-se-xtơ tôi chi ra 6 si-linh thì ở Ấn Độ người ta sẽ trả cho tôi 5 si-linh; nếu ở Ấn Độ tôi chi ra 6 si-linh, thì ở Luân Đôn người ta sẽ trả cho tôi 5 si-linh".

Như vậy thị trường ấn Độ đã bị thị trường Anh làm cho đầy ứ, đồng thời thị trường Anh lại bị thị trường ấn Độ làm cho đầy ứ như nhau. Và chính tình hình này xảy ra vào mùa hè 1857, tức là chưa đầy mười năm sau kinh nghiệm cay đắng năm 1847!

1* - mạnh ai nấy chạy

CHƯƠNG XXVI

TÍCH LŨY TƯ BẢN-TIỀN TỆ. ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH LŨY NÀY ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI TỨC

"Ở Anh luôn luôn có một sự tích lũy thêm của cải, và của cái đó có xu hướng là rốt cuộc sẽ mang hình thái tiền. Sau cái nguyện vọng muốn kiếm được tiền, lại kế tiếp ngay đến cái nguyện vọng hết sức cấp bách là muốn đẩy tiền ấy đi thông qua một khoản đầu tư nào đó đem lại lợi tức hay lợi nhuận; vì tiền với tư cách là tiền thì chẳng đem lại cái gì cả. Cho nên song song với việc tư bản thừa thường xuyên dồn lại, nếu không có một sự mở rộng phạm vi hoạt động ngày một tăng thêm và đầy đủ, thì chúng ta sẽ không tránh khỏi tình trạng là cứ từng thời gian lại có những số tiền tích lũy cần tìm chỗ để đầu tư; số tiền tích lũy đó nhiều hay ít là tùy từng trường hợp. Trong bao nhiêu năm trời, công trái quốc gia vẫn là phương tiện lớn để thu hút những của cải thừa ở Anh. Từ năm 1816, khi công trái đã tới mức tối đa của nó và không còn khả năng thu hút số của cải dư thừa nữa, thì năm nào ít nhất cũng có tới 27 triệu nằm chờ được đầu tư theo những con đường khác. Ngoài ra, tư bản lại được hoàn lại dưới những hình thức khác nhau... Những xí nghiệp đòi hỏi những số tư bản lớn để xây dựng và thỉnh thoảng lại thu hút bớt số tư bản thừa không dùng đến... là một điều tuyệt đối cần thiết, ít ra là ở nước ta, để cứ từng thời gian lại thu hút bớt những của cải dư thừa đã tích lũy lại trong xã hội và không tìm được chỗ sử dụng trong những lĩnh vực đầu tư thông thường" ("The Currency Theory Reviewed", Edinburgh, 1845, p. 32-34).

Cũng trong đoạn này, ta còn thấy viết về tình hình năm 1845 như sau:

"Trong một khoảng thời gian rất ngắn, từ điểm thấp nhất của giai đoạn tiêu điều, giá cả đã lên rất nhanh... Công trái quốc gia, lãi 3%, hầu như vẫn al pari[1*]... vàng trong hầm của Ngân hàng Anh vượt tất cả những số tiền đã thu

1* - ngang giá

góp được trước đây. Các loại cổ phiếu đều luôn luôn đạt được những giá cả cao hầu như chưa từng thấy, còn tỷ suất lợi tức thì sụt đến hầu như chỉ còn trên danh nghĩa mà thôi... Tất cả những cái đó chứng tỏ rằng ở Anh lại có một tình trạng tích lũy nghiêm trọng của cải không dùng đến và chúng ta lại sắp sửa bước ngay vào một thời kỳ đầu cơ kịch liệt" (như trên, tr.36).

"Mặc dầu việc nhập khẩu vàng chưa chắc đã là dấu hiệu kiếm được lời trong ngoại thương, nhưng vì không có cách nào giải thích khác, nên prima facie[1*] thì nó thể hiện một khoản lợi nhuận về loại đó" *(J. G. Hubbard,* "The Currency and the Country", London, 1843, p.40.41). "Chúng ta hãy giả dụ rằng trong một thời kỳ các công việc kinh doanh vẫn luôn luôn thuận lợi, giá cả có lời và tiền lưu thông dồi dào, mà lại có một vụ mất mùa khiến người ta phải xuất khẩu 5 triệu vàng để nhập một số lúa mì tương đương. Lượng lưu thông" {dưới đây chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó không phải là nói về phương tiện lưu thông, mà là nói về tư bản - tiền tệ không dùng đến. - *Ph.Ă.*} "cũng sẽ bị giảm đi chừng đó. Có thể rằng các tư nhân vẫn còn giữ được số phương tiện lưu thông như cũ, nhưng số tiền các thương nhân gửi tại ngân hàng, số dư của ngân hàng tại các đại lý hối đoái của họ, và số trữ kim trong két của họ, tất cả đều sẽ bị giảm đi, và hậu quả trực tiếp của sự giảm sút này của tổng số tư bản không dùng đến sẽ là hiện tượng tỷ suất lợi tức tăng lên, thí dụ từ 4 đến 6%. Vì công việc kinh doanh chạy đều, nên lòng tin nhau sẽ không bị nao núng, nhưng tín dụng thì sẽ trở nên đắt hơn" (như trên, tr. 42). "Nếu tất cả giá hàng hóa đều bị hạ xuống, thì tiền thừa lại dồn về các ngân hàng dưới hình thái những số tiền gửi ngày càng tăng thêm, số tư bản thừa không có nơi dùng đến làm cho tỷ suất lợi tức sụt xuống tới mức tối thiểu, và tình trạng ấy kéo dài cho đến khi nào giá cả hàng hóa cao hơn lên hay công việc kinh doanh mạnh mẽ hơn làm cho số tiền đang nằm yên lại trở lại hoạt động, hay cho đến khi nào số tiền đó được thu hút bằng cách đầu tư vào những chứng khoán có giá hay hàng hóa nước ngoài" (tr. 68).

Những đoạn sau đây cũng trích trong bản báo cáo của nghị viện "Commercial Distress", 1847-1848. - Vụ mất mùa và nạn đói năm 1846 - 1847 đã khiến người ta phải nhập khẩu một số thực phẩm rất lớn.

1* - mới thoạt nhìn

"Kết quả là nhập trội hơn xuất rất nhiều... Do đó, tiền chạy ra khỏi các nhà ngân hàng rất nhiều và ngày càng có nhiều người đem kỳ phiếu đến xin chiết khấu tại những người môi giới chiết khấu; những người môi giới bắt đầu xét các kỳ phiếu kỹ hơn. Những việc cho vay trước kia vẫn dễ dàng, nay bị thắt lại rất chặt, và trong số những nhà buôn không vững có những nhà vỡ nợ. Những người nào chỉ hoàn toàn dựa vào tín dụng đều đi đến thất bại. Do đó sự lo lắng mà trước đây người ta cũng đã cảm thấy, bây giờ lại càng tăng lên; các chủ ngân hàng và kẻ khác đều thấy rằng không thể tin một cách chắc chắn như trước đây rằng họ có thể chuyển hóa các kỳ phiếu và các chứng khoán có giá khác của họ thành giấy bạc ngân hàng để trả các công nợ của họ được nữa. Vì thế, họ càng hạn chế việc cho vay và thường thường là họ từ chối hẳn. Trong nhiều trường hợp, họ khóa chặt giấy bạc của họ lại, để sau này có tiền thanh toán các công nợ của họ; họ cho rằng không rời giấy bạc ra là tốt hơn cả. Mỗi ngày, lo ngại và hoang mang càng lớn, và nếu không có bức thư của huân tước Giôn Rớt-xen, thì đã xảy ra một cuộc tổng phá sản rồi" (tr. 74-75).

Bức thư của Rớt-xen đình chỉ việc thi hành đạo luật ngân hàng. - Sác-lơ Tóc-nơ, người mà trên kia chúng tôi đã nói đến, khai như sau:

"Nhiều nhà có rất nhiều phương tiện, nhưng không phải là phương tiện nhàn rỗi. Tất cả tư bản của họ đều bị cắm ngập vào các đồn điền đảo Mô-ri-xơ, hay vào các xưởng làm chàm hay xưởng làm đường. Sau khi đã nhận đưa vào đó từ 500 000 đến 600 000 p.xt., họ không còn tiền nhàn rỗi để thanh toán các kỳ phiếu của họ nữa, và cuối cùng họ nhận ra rằng chỉ có hoàn toàn dựa vào tín dụng, họ mới có thể thanh toán được kỳ phiếu của họ" (tr. 81).

X. Gớc-ni, người mà trên kia chúng tôi đã nói đến, khai rằng:

[Số 1 664.] "Hiện nay" (năm 1848) "có tình trạng là các công việc giao dịch bị thu hẹp lại và tiền thì thừa rất nhiều". - (Số 1763.) "Tôi nghĩ rằng không phải vì khan hiếm tư bản mà tỷ suất lợi tức cao lên đến thế; đó chính là vì người ta hoang mang (the alarm) và vì khó kiếm ra giấy bạc ngân hàng".

Năm 1847, nước Anh trả cho người nước ngoài ít nhất là 9 triệu p.xt. vàng về số thực phẩm nhập khẩu. Trong số đó, $7^1/_2$ triệu là do Ngân hàng Anh bỏ ra và $1^1/_2$ triệu do các nguồn khác (tr. 245). - Mô-ri-xơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh nói:

[3800.] "Ngày 23 tháng Mười 1847, các phiếu công trái và các cổ phiếu sông đào và đường sắt đã bị sụt giá mất 114 752 225 p.xt." (tr. 312).

Dưới đây là câu trả lời cũng của ông Mô-ri-xơ này, khi huân tước G. Ben-tin-xcơ hỏi ông ta như sau:

[3846.] "Ông không biết rằng toàn bộ tư bản đầu tư vào chứng khoán có giá và hàng hóa đủ loại đã bị mất giá đến mức bông xơ, tơ mộc và len xơ đã bị tống sang lục địa với những giá rẻ mạt... còn đường, cà phê và chè đã phải bán rất lỗ như trong các cuộc bán đấu giá, đó ư?" - "Lúc đó không thể tránh khỏi tình trạng là nước ta phải chịu một sự hy sinh lớn để ngăn chặn nạn vàng chạy ra nước ngoài, do việc nhập khẩu rất nhiều thực phẩm gây ra". [3848.] "Ông có cho rằng tiêu vào số 8 triệu pao xtéc-linh ở trong kho của Ngân hàng thì tốt hơn là chịu hy sinh như vậy để thu lấy vàng về không? - *"Không, tôi không nghĩ như vậy"*.

Và đây là lời bàn về sự anh dũng đó. Đi-xra-e-li hỏi ông U. Cốt-tơn, giám đốc và nguyên tổng quản trị Ngân hàng Anh như sau:

"Năm 1884, suất lãi chia cho các cổ đông của Ngân hàng là bao nhiêu?" - "Năm đó, suất lãi chia là 7%". - Còn năm 1847, suất lãi chia là bao nhiêu?" - "9%". "Còn Ngân hàng có trả thay thuế thu nhập năm đó cho các cổ đông không?" - "Tất nhiên là có". - "Năm 1844, có làm như thế không?" - "Không[83]". - "Như vậy, đạo luật ngân hàng" (năm 1844) "đã rất có lợi cho các cổ đông... Kết quả là từ khi có đạo luật mới đó, số lãi chia cho cổ đông đã tăng từ 7 lên 9%, và bây giờ Ngân hàng phải trả thêm thuế thu nhập nữa, còn trước kia các cổ đông phải trả thuế này, có phải thế không?" - "*Hoàn toàn đúng như thế*". - (Số 4356-4361.)

83) Nghĩa là trước kia, trước hết người ta ấn định suất lãi chia cho mỗi cổ phần, rồi sau đó, khi trả tiền, người ta mới trừ tiền thuế thu nhập của mỗi cổ đông; từ năm 1844 trở về sau, người ta nộp thuế trước, lấy trong tổng số lợi nhuận của Ngân hàng, rồi sau đó mới chia suất lãi cho mỗi cổ đông "free of income tax" [không phải trừ thuế thu nhập]. Trong trường hợp nói sau, thì trên danh nghĩa vẫn là một tỷ số phần trăm như thế, nhưng như vậy là có tăng thêm một số tiền bằng khoản tiền thuế. - *Ph.Ă.*

Về vấn đề tích trữ tiền trong các ngân hàng trong thời gian khủng hoảng năm 1847, ông Pi-dơ, một chủ ngân hàng tỉnh, đã nói như sau:

(4605.) "Vì ngân hàng bắt buộc phải nâng cao mãi tỷ suất lợi tức của mình lên, nên tình hình lo lắng trở nên phổ biến; các ngân hàng địa phương tăng thêm số trữ kim trong tay của họ và tăng thêm cả số tiền dự trữ bằng giấy bạc nữa; và trong số chúng tôi có nhiều người vẫn thường quen chỉ giữ có vài trăm pao bằng vàng hay bằng giấy bạc ngân hàng, bây giờ cũng tích ngay hàng nghìn trong két sắt và ở các chi điếm, vì người ta hoàn toàn không nắm được tình hình chiết khấu và khả năng lưu thông của kỳ phiếu trên thị trường; do đó có tình trạng tích trữ tiền lại một cách phổ biến".

Một ủy viên nhận xét như sau:

(4691.) "Do đó trong mười hai năm qua, mặc dầu nguyên nhân việc đó là như thế nào, nhưng kết quả vẫn chắc chắn là có lợi cho gã cho vay nặng lãi và cho gã buôn tiền hơn là cho giai cấp sản xuất nói chung".

Về việc kẻ làm nghề kinh doanh tiền đã lợi dụng những thời kỳ khủng hoảng đến mức nào. Tu-cơ nói như sau:

"Hồi năm 1847, trong ngành sản xuất hàng kim loại ở U-ô-ric-sia và Xtáp-phớt-xia, nhiều đơn đặt hàng đã bị từ chối vì tỷ suất lợi tức mà người chủ xưởng phải trả về việc đem chiết khấu các kỳ phiếu của họ có thể nuốt cả tổng số lợi nhuận của họ" (Số 5451.)

Bây giờ chúng ta hãy lấy một bản báo cáo khác của nghị viện mà trên kia chúng tôi đã dẫn ra: "Report from Slect Committee on Bank Acts, communicated from the Commons to the Lords, 1857 (sau này khi dẫn đến, sẽ gọi tắt là "B.C." 1857). Ông Noóc-man, giám đốc Ngân hàng Anh và là một tay cự phách trong số những người theo phái "currency principle[115]" đã khai như sau:

(3635.) "Ông nói rằng theo ý ông, tỷ suất lợi tức không phải là do khối lượng giấy bạc ngân hàng quyết định mà là do số cung và số cầu về tư bản quyết định. Vậy xin ông cho biết trong khái niệm tư bản, ngoài giấy bạc ngân hàng và tiền kim khí ra, theo ông thì còn bao gồm những gì nữa?" - "Theo tôi, người ta thường định nghĩa tư bản là: các hàng hóa hay những dịch vụ dùng vào sản xuất ". - (3636.) "Khi ông nói về tỷ suất lợi tức, thì trong danh từ "tư bản" ông có kể hết thảy mọi hàng hóa hay không?" - "Tôi kể tất cả những hàng hóa dùng vào sản xuất". - (3637.) "Như vậy là khi nói về tỷ suất lợi tức ông bao gồm tất cả những cái đó trong danh từ "tư bản" phải không?" - "Đúng thế. Giả thử một chủ xưởng bông cần có bông cho nhà máy của mình; để kiếm được bông, chắc chắn là anh ta sẽ đi vay tiền người chủ ngân hàng của anh ta và với số giấy bạc ngân hàng đã nhận được như vậy, anh ta sẽ đi mua bông ở Li-vơốc-pun. Chính bông mới là thứ mà anh ta thật sự cần đến; anh ta cần đến giấy bạc ngân hàng hay vàng, chỉ vì đấy là phương tiện để mua bông mà thôi. Hoặc nữa, anh ta còn cần đến những phương tiện đó để trả cho công nhân của anh ta ; như vậy anh ta lại còn vay giấy bạc để trả tiền công cho công nhân của mình; còn công nhân thì họ cần có lương thực và nhà ở, tiền là phương tiện để trả những thứ đó". - (3638.) "Nhưng vay tiền thì phải trả lợi tức có phải không?" - "Nhất định rồi, và đó là việc đầu tiên; nhưng ta hãy xét một trường hợp khác. Giả dụ nhà công nghiệp mua chịu bông, không cần phải vay tiền ngân hàng; như vậy lợi tức tính bằng số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả. Thế là nói chung dù không có tiền đi nữa, thì cũng vẫn cứ có lợi tức".

Những lời vô nghĩa lý đầy vẻ tự mãn này quả thật là xứng với tay trụ cột đó của phái "currency principle." Trước hết là sự phát hiện thiên tài rằng giấy bạc ngân hàng hay vàng là những phương tiện để mua một vật gì đó và người ta không vay giấy bạc ngân hàng hay vàng vì bản thân chúng. Như vậy tỷ suất lợi tức là do cái gì đó quyết định? Là do cung và cầu về hàng hóa quyết định, thế mà từ trước đến giờ người ta chỉ mới biết rằng cung và cầu quyết định giá cả thị trường của hàng hóa thôi. Nhưng với những giá cả thị trường của hàng hóa giống nhau, lại có những tỷ suất lợi tức hoàn toàn khác nhau. - Nhưng cái thông minh sắc sảo của ông này đến đó chưa phải là đã hết. Đáp lại câu nhận xét rất xác đáng rằng "vay tiền thì phải trả lợi tức", câu nhận xét này dĩ nhiên lại dẫn đến câu hỏi: số lợi tức mà người chủ ngân hàng nhận được có liên quan gì tới hàng hóa, vì anh ta không buôn bán những hàng hóa đó? Và há chẳng phải rằng các chủ xưởng đều vay tiền với một tỷ

suất lợi tức như nhau, mặc dù họ đem tiền ấy đi chi tiêu trên những thị trường rất khác nhau, tức là trên những thị trường có những điều kiện cung và cầu rất khác nhau về những thứ hàng hóa dùng vào sản xuất đó ư? - Đáp lại câu nhận xét này, nhà thiên tài vĩ đại của chúng ta trả lời: khi người chủ xưởng mua bông chịu, thì "lợi tức tính bằng số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả". Hoàn toàn ngược lại. Tỷ suất lợi tức hiện hành, - tỷ suất mà nhà thiên tài Nooc-man định nói rõ xem nó được ấn định như thế nào, - là cái thước để tính số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả. Trước hết bông được bán theo giá bán lấy tiền ngay, giá này do giá cả thị trường quyết định, còn bản thân giá cả thị trường thì lại do tình hình cung và cầu quyết định. Giả dụ giá cả ấy là 1 000 p.xt.. Nói về việc mua bán bông giữa người chủ xưởng và người môi giới bán bông thì như vậy là xong. Nhưng bây giờ lại có thêm một việc thứ hai. Tức là việc giao dịch giữa người cho vay và người đi vay. Người chủ xưởng đã vay được một giá trị là 1 000 p.xt. dưới hình thái bông, và phải hoàn lại giá trị đó, giả dụ trong hạn ba tháng, dưới hình thái tiền. Như vậy, số lợi tức của 1 000 p.xt. trong ba tháng do tỷ suất lợi tức thị trường quyết định, là số tiền tăng thêm phải cộng vào giá mua trả tiền ngay. Giá bông là do cung cầu quyết định. Nhưng giá cả của số tiền cho vay theo giá trị của bông, tức là giá cả của 1 000 p.xt. cho vay trong ba tháng, thì do tỷ suất lợi tức quyết định. Sự việc bản thân bông chuyển thành tư bản - tiền tệ như thế được ông Nooc-man dùng để chứng minh rằng ngay trong trường hợp không có một đồng tiền nào cả, cũng vẫn có lợi tức. Nếu không có tiền nói chung, thì vô luận như thế nào cũng không thể có một tỷ suất lợi tức chung được.

Trước hết ta thấy cái quan niệm tầm thường cho rằng tư bản là "hàng hóa dùng vào sản xuất". Trong chừng mực mà những thứ hàng hóa ấy làm chức năng tư bản, thì giá trị của

nó với tư cách là *tư bản,* - khác với giá trị của nó với tư cách là *hàng hóa,* - biểu hiện ra ở số lợi nhuận đã thực hiện được do chỗ nó được dùng vào việc sản xuất hay việc buôn bán. Tỷ suất lợi nhuận nhất định bao giờ cũng quan hệ với giá cả thị trường của những hàng hóa đã mua, cũng như với tình hình cung cầu về những hàng hóa đó; nhưng nó còn do những nhân tố hoàn toàn khác nữa quyết định. Nói chung, cố nhiên là tỷ suất lợi tức bị giới hạn tỷ suất lợi nhuận. Nhưng đúng ra, ông Nooc-man phải nói cho chúng ta biết rõ xem giới hạn đó đã được quyết định như thế nào. Giới hạn đó được quyết định bởi cung và cầu về tư bản - tiền tệ, đó là *điểm phân biệt* thứ tư bản này với những hình thái khác của tư bản. Chúng ta lại có thể hỏi: thế thì cung và cầu về tư bản - tiền tệ được quyết định như thế nào? Đương nhiên là giữa cung về tư bản bằng vật tư và cung về tư bản - tiền tệ mặc nhiên đã có một mối liên hệ với nhau rồi, cũng giống như số cầu của các nhà tư bản công nghiệp về tư bản - tiền tệ là do những điều kiện của công việc sản xuất thực tế quyết định. Nhưng đáng lẽ giải thích cho chúng ta rõ những điểm này, thì Nooc-man lại đưa ra cho chúng ta nghe câu bí hiểm này: lượng cầu về tư bản - tiền tệ không phải là một lượng cầu về tiền với tư cách là tiền; ông ta đưa ra câu bí hiểm đó, chỉ vì ở ông ta, cũng như ở Ô-vơ-xtôn và các nhà tiên tri của phái "currency principle" bao giờ cũng ẩn giấu một tâm địa xấu, vì các ông ấy ra sức dùng sự can thiệp khéo léo của pháp chế để làm cho phương tiện lưu thông, với tư cách là phương tiện lưu thông, được coi là tư bản và để nâng cao tỷ suất lợi tức lên.

Bây giờ chúng ta nói đến huân tước Ô-vơ-xtơn, alias[1*] là Xa-u-en Giôn Lôi, và xem ông ta cắt nghĩa tại sao "tiền" của ông lại lấy lãi 10%, vì trong nước lúc đó "tư bản" rất khan hiếm.

1* - nói một cách khác

(3653.) "Tỷ suất lợi tức khi lên khi xuống là do một trong hai nguyên nhân sau đây: do giá trị của tư bản thay đổi"

(Thật là tuyệt! nói chung giá trị của tư bản chính lại là tỷ suất lợi tức! Thế là, ở đây, tỷ suất lợi tức biến đổi vì tỷ suất lợi tức đã biến đổi! Như chúng tôi đã nói rõ ở trên kia, trên lý luận, chưa bao giờ người ta quan niệm "giá trị của tư bản" một cách khác thế cả. Hay ông Ô-vơ-xtơn hiểu "giá trị của tư bản" là tỷ suất lợi nhuận chăng? Nếu như vậy, câu nói của nhà tư tưởng uyên thâm của chúng ta chỉ có nghĩa như sau: tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận quyết định!)

"hoặc là do khối lượng tiền hiện có trong nước biến đổi. Tất cả những biến động lớn của tỷ suất lợi tức - đủ lớn vì biến động trong một thời gian dài hay vì quy mô của chúng lớn - điều hiển nhiên có thể quy vào lý do là giá trị của tư bản đã biến đổi. Về sự thật này, ta không thể có một bức minh họa thực tiễn nào rõ rệt hơn là việc tỷ suất lợi tức cao lên vào hồi năm 1847 và một lần nữa lại cao lên trong hai năm vừa qua" (1855-1856); "những lần tỷ suất lợi tức biến động nhỏ hơn, do số lượng tiền có biến đổi, thì quy mô nhỏ thôi và thời gian cũng ngắn. Những việc tỷ suất lợi tức biến động như thế thường luôn luôn xảy ra, và càng xảy ra luôn luôn thì mục đích mà chúng theo đuổi lại càng dễ đạt được".

Nghĩa là làm giàu cho bọn chủ ngân hàng thuộc loại Ô-vơ-xtơn. Về điểm này, ông bạn Xa-mu-en Gơ ớc-ni giải thích một cách rất ngây thơ trước ủy ban của Thượng nghị viện như sau, "C.D.," 1848-1857:

(1324.) "Ông cho rằng những sự biến động lớn của tỷ suất lợi tức xảy ra năm ngoái đã có lợi hay không có lợi cho các chủ ngân hàng và những người kinh doanh tiền?" - "Tôi tin rằng những sự biến động đó đã có lợi cho những người kinh doanh tiền. Tất cả những sự biến động trong kinh doanh đều có lợi đối với những người nào hiểu biết tình hình (to the knowing men)". - (1325.) "Khi tỷ suất lợi tức lên cao, người chủ ngân hàng rốt cuộc có bị thiệt hại vì những khách hàng tốt nhất của họ bị nghèo đi không?" - "Không, tôi không cho rằng cái đó lại có một ảnh hưởng gì lớn lắm".

Voilà ce que parler veut dire[1*].

1* - Nói thế thì tài thật

Sau này chúng tôi sẽ trở lại bàn về ảnh hưởng của tổng số tiền hiện có trong nước đối với tỷ suất lợi tức. Nhưng ngay bây giờ cần vạch ra rằng ở đây Ô-vơ-xtơn lại mắc một quid pro quo[1*] nữa. Số cầu về tư bản - tiền tệ hồi năm 1847 (trước tháng Mười không có vấn đề lo lắng vì khan hiếm tiền, vì "số lượng tiền hiện có", như cách nói trên đây của Ô-vơ-xtơn) tăng lên vì nhiều nguyên nhân khác nhau: lúa mì lên giá, bông lên giá, đường ế không thể bán được vì sản xuất quá thừa, đầu cơ về đường sắt và khủng hoảng, các thị trường ngoài nước đầy ứ hàng bông vải, xuất khẩu sang Ấn Độ, cũng như nhập khẩu hàng của Ấn Độ nhằm mục đích duy nhất là để có những kỳ phiếu giả, như đã mô tả ở trên[2*]. Tất cả những sự việc đó, sản xuất thừa trong công nghiệp cũng như sản xuất thiếu trong nông nghiệp, do đó, những nguyên nhân hoàn toàn khác nhau đã làm cho số cầu về tư bản - tiền tệ, - nghĩa là về tín dụng và tiền, - tăng lên. Những nguyên nhân làm cho số cầu về tư bản - tiền tệ tăng lên nằm ngay trong diễn biến của bản thân quá trình sản xuất. Nhưng dù cho nguyên nhân ấy là gì, thì số cầu về tư bản - *tiền tệ* cũng chính là cái đã làm cho tỷ suất lợi tức, tức là giá trị của tư bản - tiền tệ, cao lên. Nếu Ô-vơ-xtơn muốn nói rằng giá trị của tư bản - tiền tệ cao lên *vì* nó cao lên, thì đó là một cách nói luẩn quẩn. Còn như nếu ở đây ông ta muốn dùng danh từ "giá trị của tư bản" để nói sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, coi đó là nguyên nhân khiến cho các tỷ suất lợi tức tăng lên, thì ta thấy ngay quan điểm đó là sai. Số cầu về tư bản - tiền tệ và, do đó, về "giá trị của tư bản", có thể tăng lên, mặc dù lợi nhuận giảm xuống. Khi số cung về tư bản - tiền tệ giảm xuống, thì "giá trị" của tư bản ấy tăng lên. Ô-vơ-xtơn muốn chứng minh rằng cuộc khủng hoảng năm 1847 và tỷ suất

1* - Sự lẫn lộn khái niệm (tưởng cái nọ là cái kia)
2* Xem tập này, tr. 630-633.

lợi tức cao đi kèm theo cuộc khủng hoảng đó không phụ thuộc một chút nào vào "số lượng tiền hiện có", tức là vào những quyết định của đạo luật ngân hàng năm 1844 là đạo luật mà ông ta đã đề xuất; mặc dầu trên thực tế những cái đó lại phụ thuộc vào đạo luật ấy, bởi vì mối lo sợ rằng số trữ kim của ngân hàng sẽ cạn đi, - đó là một sáng tạo của Ô-vơ-xtơn, - đã cộng thêm vào sự hoang mang về tài chính, vào cuộc khủng hoảng năm 1847 - 1848. Nhưng hiện nay vấn đề không phải là ở chỗ đó. Đành rằng đã có tình trạng khan hiếm tư bản - tiền tệ, vì công việc kinh doanh quá lớn so với những phương tiện sẵn có; tình trạng khan hiếm đó nổ ra do chỗ quá trình tái sản xuất bị rối loạn vì một vụ mất mùa, một tình trạng đầu tư quá nhiều vào ngành đường sắt, vì sản xuất quá thừa; nhất là trong ngành bông vải, về những vụ bịp bợm ở Ấn Độ và ở Trung Quốc, đầu cơ và nhập khẩu quá nhiều đường, v.v.. Khi giá lúa mì sụt xuống 60 si-linh một quác-tơ, thì những người đã mua lúa mì khi nó còn theo giá 120 si-linh bị thiệt mất 60 si-linh mà họ đã phải trả quá lên, và họ hụt mất một số tiền tương đương về khoản tín dụng mà họ đã vay khi đưa lúa mì ra làm vật đảm bảo. Tuyệt nhiên không phải là vì thiếu giấy bạc ngân hàng mà họ đã không thể chuyển hóa được lúa mì của họ thành tiền theo giá cũ là 120 si-linh; cũng không phải vì thiếu giấy bạc ngân hàng mà những người đã nhập khẩu quá nhiều đường bây giờ hầu như không thể bán được. Đối với những ngài đã đem đầu tư tư bản lưu động (floating capital) của mình vào đường sắt và đã trông mong vào tiền đi vay để thay thế cho vốn đó trong công việc kinh doanh "hợp pháp" của mình, thì tình hình cũng như vậy. Tất cả những điều ấy tóm lại đối với Ô-vơ-xtôn đều chỉ là một "nhận thức trên tinh thần rằng tiền của mình đã tăng giá trị lên (a moral sense of the enhanced value of his money)". Nhưng chỗ giá trị đã tăng lên đó của tư bản - tiền tệ lại vừa khớp đúng với chỗ sụt xuống của

giá trị bằng tiền của tư bản thực tế (tư bản - hàng hóa và tư bản sản xuất). Giá trị của tư bản dưới hình thái này của nó tăng lên là vì giá trị của tư bản dưới hình thái kia của nó giảm xuống. Nhưng Ô-vơ-xtơn lại muốn coi hai giá trị thuộc các loại tư bản khác nhau ấy chỉ là một giá trị - tư bản duy nhất nói chung mà thôi. Ông ta làm như vậy bằng cách đem đối lập cả hai giá trị đó với cái hiện tượng khan hiếm phương tiện lưu thông, tức là khan hiếm tiền mặt. Song cùng một lượng tư bản - tiền tệ lại có thể đem cho vay với những khối lượng phương tiện lưu thông rất khác nhau.

Ta hãy xét thí dụ của ông ta về năm 1847. Tỷ suất lợi tức chính thức của ngân hàng hồi tháng Giêng là 3-3$^1/_2$%, tháng Hai 4-4$^1/_2$%, tháng Ba phần lớn là 4%, tháng Tư (tháng hoang mang) 4-7$^1/_2$%, tháng Năm 5-5$^1/_2$%, tháng Sáu nói chung là 5%, tháng Bảy 5%, tháng Tám 5-5$^1/_2$%, tháng Chín 5%, nhưng có xê xích đôi chút: 5$^1/_4$, 5$^1/_2$; 6%; tháng Mười 5%, 5$^1/_2$, 7%, tháng Mười một 7-10%, tháng Chạp 7%-5%. Trong trường hợp này lợi tức tăng lên vì các thứ lợi nhuận giảm sút và những giá trị bằng tiền của các hàng hóa lại giảm xuống rất nhiều. Như vậy, khi bàn về vấn đề này, Ô-vơ-xtơn nói rằng tỷ suất lợi tức năm 1847 lên cao vì giá trị của tư bản tăng lên, thì dưới danh từ giá trị của tư bản ông ta chỉ có thể hiểu là giá trị của tư bản - tiền tệ thôi, mà giá trị của tư bản - tiền tệ thì chính là tỷ suất lợi tức, chứ không phải là cái gì khác cả. Nhưng sau này thâm ý của ông ta lộ rõ ra: giá trị của tư bản với tỷ suất lợi nhuận lại chỉ là một.

Về tỷ suất lợi tức cao hồi năm 1856, Ô-vơ-xtơn thật quả không biết rằng hiện tượng đó một phần nào đã báo hiệu cho ta thấy sự xuất hiện một loại người chuyên môn xoay xở về tín dụng, họ không trả tiền lãi bằng lợi nhuận mà trả bằng tư bản của người khác; trước cuộc khủng hoảng năm 1857 chỉ độ vài

ba tháng, ông ta còn quả quyết rằng "công việc kinh doanh thật hoàn toàn lành mạnh".

Tiếp đó ông ta tuyên bố [B.C., 1857]:

(3722.) "Nếu tưởng rằng vì tỷ suất lợi tức tăng lên nên lợi nhuận doanh nghiệp không còn nữa, thì đó là một quan niệm rất sai lầm. Một là, rất ít khi tỷ suất lợi tức tăng lên trong một thời gian dài; hai là nếu tỷ suất lợi tức tăng lên nhiều và trong một thời gian dài, thì cái đó có nghĩa là trên thực tế giá trị của tư bản đã tăng lên; mà tại sao giá trị của tư bản lại tăng lên? Là vì tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên".

Thế là rốt cuộc chúng ta đã biết được "giá trị của tư bản" nghĩa là gì. Vả lại, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn giữ ở mức cao trong một thời gian khá dài trong khi lợi nhuận doanh nghiệp giảm xuống và tỷ suất lợi tức tăng lên, thành thử lợi tức nuốt hết một phần lớn của lợi nhuận.

(3724.) "Tỷ suất lợi tức tăng lên là kết quả của tình trạng công việc kinh doanh trong nước ta đã phát triển rất rộng lớn và tỷ suất lợi nhuận tăng lên rất cao; và khi người ta phàn nàn rằng tỷ suất lợi tức tăng lên phá hoại cả hai nhân tố đã làm cho nó tăng lên, thì đó là một điều phi lý hợp lô-gích mà ta đành chịu chả biết nói sao cả".

Nhưng chính điều đó cũng lô-gích như khi ông ta nói: tỷ suất lợi nhuận tăng lên và kết quả của tình trạng giá cả hàng hóa tăng lên vì đầu cơ, và khi người ta phàn nàn rằng giá cả hàng hóa tăng lên phá hoại chính ngay cái nguyên nhân làm cho nó tăng lên, tức là sự đầu cơ, thì đó là một điều phi lý hợp lô-gích v.v.. Nói rằng một sự vật rốt cuộc lại có thể phá hoại chính ngay cái nguyên nhân sinh ra nó, thì câu nói đó chỉ là một điều phi lý hợp lô-gích đối với gã cho vay nặng lãi thích có tỷ suất lợi tức cao mà thôi. Sự hùng cường của người La Mã là nguyên nhân dẫn đến những cuộc chinh phục của họ và những cuộc chinh phục của họ đã phá hoại sự hùng cường của họ. Giàu có sinh ra xa hoa, và xa hoa lại có ảnh hưởng phá hoại sự giàu có. Láu cá thật! Không gì mô tả sự ngu ngốc của

giai cấp tư sản hiện nay một cách rõ rệt bằng sự tôn kính của cả nước Anh đối với cái "lô-gích" của tên triệu phú, của gã dunghill aristocrat[1*] đó. Vả chăng, nếu tỷ suất lợi nhuận cao và công việc kinh doanh mở rộng có thể đưa đến một tỷ suất lợi tức cao, thì không phải vì thế mà tỷ suất lợi tức cao lại là nguyên nhân đưa đến một lợi nhuận cao. Vấn đề đặt ra chính là thế này: tỷ suất lợi tức cao đó (như chính ngay cuộc khủng hoảng đã chỉ cho ta thấy rõ) há chẳng đã tồn tại và thậm chí còn đạt đến điểm cao nhất của nó, sau khi tỷ suất lợi nhuận cao đã biến mất từ lâu rồi đó ư?

(3718.) "Về việc tỷ suất chiết khấu tăng lên nhiều, thì đó là một sự việc hoàn toàn do giá trị của tư bản tăng lên mà ra, và tôi tin rằng ai cũng có thể thấy được rất rõ vì sao giá trị của tư bản tăng lên như vậy. Tôi đã từng nêu ra cái sự thật là trong thời gian 13 năm mà cái đạo luật ngân hàng đó được thi hành, thương nghiệp ở Anh đã tăng từ 45 đến 120 triệu pao xtéc-linh. Các ông hãy suy nghĩ đến tất cả những sự kiện bao hàm trong mấy con số nêu lên một cách vắn tắt ấy; các ông hãy nhớ lại số cầu to lớn về tư bản mà tình trạng thương nghiệp phát triển mạnh chưa từng có như thế gây ra, sau hết, hãy nhớ lại rằng cái nguồn cung cấp tự nhiên để thỏa mãn số cầu to lớn ấy, tức là số tiền tiết kiệm hàng năm ở trong nước, đã bị vét sạch trong ba, bốn năm gần đây để ném vào những chi phí chiến tranh chẳng lợi lộc gì. Tôi xin thú thực rằng tôi rất lấy làm lạ tại sao tỷ suất lợi tức lại không tăng cao hơn nữa; nói một cách khác, tôi lấy làm lạ rằng những khó khăn về tư bản do những công việc kinh doanh lớn lao đem lại, lại không dữ dội nhiều hơn nữa so với những khó khăn mà các ngài đã thấy".

Nhà lô-gích cho vay nặng lãi của chúng ta đã chơi trò ảo thuật về chữ nghĩa một cách kỳ diệu thật! Ông ta lại nói đến cái giá trị tăng lên của tư bản của ông ta! Hình như ông ta tưởng tượng rằng, một mặt, quá trình tái sản xuất, do đó sự tích lũy về tư bản thực tế đang được mở rộng một cách mạnh mẽ và mặt khác lại có một "tư bản", đối tượng của một "số cầu

1* - quý tộc thùng phân, kẻ mới phất

to lớn", mong muốn thực hiện sự phát triển rất lớn ấy của thương nghiệp gây ra! Hiện tượng sản xuất tăng lên rất nhiều như thế, bản thân nó có phải là tư bản tăng lên hay không và nếu nó là nguyên nhân đẻ ra số cầu về tư bản - tiền tệ, thì có phải nó đồng thời cũng đẻ ra số cung và thậm chí một số cung nhiều hơn trước về tư bản - tiền tệ hay không? Nếu tỷ suất lợi tức đã tăng lên cao như vậy, đó chỉ là vì số cầu về tư bản - tiền tệ còn tăng nhanh hơn số cung; nói một cách khác, như thế có nghĩa là sự mở rộng sản xuất công nghiệp ngày càng được tiến hành dựa trên cơ sở chế độ tín dụng. Nói một cách khác, việc thật sự mở rộng công nghiệp làm phát sinh ra một số cầu ngày càng tăng về "vay tiền" và số cầu này rõ ràng là cái mà gã chủ ngân hàng của chúng ta gọi là "số cầu to lớn về tư bản". Đương nhiên không phải chỉ việc đơn thuần mở rộng *số cầu* về tư bản là cái đã làm cho ngành buôn bán xuất khẩu đã từ 45 triệu tăng lên đến 120 triệu. Và khi Ô-vơ-xtơn nói rằng số tiền tiết kiệm hàng năm trong nước, - số tiền mà cuộc chiến tranh Crưm đã nuốt hết, - là nguồn cung cấp tự nhiên để thỏa mãn số cầu to lớn đó, thì ý ông ta muốn nói gì? Một là, dựa vào cái gì mà nước Anh đã tích lũy trong khoảng thời gian từ 1792 đến 1815, tức là thời gian diễn ra một cuộc chiến tranh khác xa cuộc chiến tranh nhỏ bé ở Crưm? Hai là, khi nguồn tự nhiên này bị cạn rồi, thì lúc đó tư bản do nguồn nào mà có? Người ta biết rằng nước Anh đã không hỏi vay các nước ngoài. Nhưng nếu bên cạnh cái nguồn tự nhiên lại có một nguồn khác, nhân tạo, thì đó quả là một khả năng rất thú vị cho một quốc gia, là dùng nguồn tự nhiên đó tiến hành chiến tranh và nguồn nhân tạo để kinh doanh buôn bán. Nếu chỉ có tư bản - tiền tệ cũ thôi, liệu tư bản ấy có thể tăng gấp đôi tác dụng của nó lên bằng một tỷ suất lợi tức cao hơn không? Rất rõ ràng là ông Ô-vơ-xtơn tưởng rằng tiền tiết kiệm hàng năm

trong nước (nhưng trong trường hợp chúng ta đương bàn đến tiền tiết kiệm đó được giả định là đã bị tiêu dùng hết rồi) chỉ chuyển thành tư bản - tiền tệ. Nhưng nếu không có tích lũy thật sự, - nghĩa là không có tình trạng sản xuất nhiều hơn và tư liệu sản xuất tăng thêm lên, - thì việc tích lũy những trái khoán sản xuất ấy dưới hình thái tiền, sẽ có ích gì?

Ô-vơ-xtơn lẫn lộn hiện tượng "giá trị của tư bản" tăng lên vì tỷ suất lợi nhuận cao, với sự tăng lên vì số cầu về tư bản - tiền tệ tăng lên. Số cầu đó có thể tăng lên vì những lý do hoàn toàn không quan hệ gì với tỷ suất lợi nhuận. Chính ông ta đã dẫn thí dụ nói rằng năm 1847, lượng cầu đó tăng lên vì tư bản thực tế bị giảm bớt giá trị. Tùy theo cách nào thuận tiện hơn đối với ông ta, lúc thì ông ta nói giá trị của tư bản là tư bản thực tế, lúc thì ông ta nói đó là tư bản - tiền tệ.

Sự không thành thật của vị huân tước kiêm chủ ngân hàng của chúng ta, và cái quan điểm hẹp hòi của người chủ ngân hàng mà ông ta nhấn mạnh với cái vẻ dạy đời, còn lộ rõ trong những đoạn sau đây:

(3728. Hỏi:) "Ông đã nói rằng theo ý ông, tỷ suất chiết khấu không phải là một điều quan trọng chủ yếu đối với nhà buôn; xin ông làm ơn cho biết ông cho thế nào là tỷ suất lợi nhuận thông thường?"

Ông Ô-vơ-xtơn đáp rằng "không thể trả lời được" câu hỏi đó.

(3729.) "Giả dụ tỷ suất lợi nhuận trung bình là từ 7% đến 10%; nếu tỷ suất chiết khấu thay đổi từ 2% lên 7% hay là 8%, thì điều đó sẽ ảnh hưởng một cách căn bản đến tỷ suất lợi nhuận, có phải không?"

(Bản thân câu hỏi này lẫn lộn tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp với tỷ suất lợi nhuận, và không phân biệt được rằng tỷ suất lợi nhuận là nguồn gốc chung của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Tỷ suất lợi tức có thể không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, nhưng không thể không ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. Ô-vơ-xtơn trả lời như sau):

"Một là các nhà kinh doanh không chịu trả một tỷ suất chiết khấu nào chiếm mất một phần lớn lợi nhuận của họ; họ đình chỉ công việc kinh doanh của họ lại còn hơn là làm như vậy".

(Cố nhiên là nếu có thể đình chỉ công việc kinh doanh mà không phá sản thì họ mới đình chỉ. Chừng nào lợi nhuận của họ cao thì họ vẫn cứ trả tiền chiết khấu vì họ muốn chiết khấu; còn khi lợi nhuận thấp mà họ vẫn chiết khấu, thì đó là vì họ buộc phải làm như vậy.)

"Chiết khấu nghĩa là gì? Tại sao người ta đem kỳ phiếu đi xin chiết khấu? ... Đó là vì người ta muốn có một tư bản lớn hơn".

(Dừng lại! Vì trong khi tư bản của họ bị cột chặt vào một công việc đầu tư và chưa quay trở về lại thành tiền, người ta muốn lấy trước một số tiền để khỏi phải ngừng công việc kinh doanh. Vì người ta cần phải trả một món nợ đến hạn. Người ta chỉ hỏi vay thêm tư bản khi nào kinh doanh phát đạt, hay là khi người ta lại muốn đầu cơ bằng tư bản của người khác, ngay cả trong trường hợp công việc kinh doanh không chạy. Xin chiết khấu tuyệt nhiên không phải chỉ là một phương tiện để mở rộng kinh doanh.)

"Và tại sao người ta muốn nắm một số tư bản lớn hơn? Vì người ta muốn dùng số tư bản đó; nhưng tại sao người ta lại muốn dùng số tư bản đó? Vì làm như vậy có thể có lời; nhưng người ta sẽ chẳng có lợi gì khi tiền chiết khấu nuốt hết lợi nhuận của họ".

Như vậy là nhà lô-gích tự mãn này cho rằng người ta chỉ có thể đem chiết khấu kỳ phiếu là để mở rộng kinh doanh, và người ta mở rộng một công việc kinh doanh nào đó là vì nó có lợi. Giả thiết thứ nhất không đúng. Nhà kinh doanh thông thường đem chiết khấu kỳ phiếu để lấy trước một phần tư bản của mình dưới hình thái tiền và bằng cách đó, để có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất, chứ không phải để mở rộng kinh doanh hay để có thêm tư bản, mà để lấy số tiền đi vay bù vào số tiền mình cho người khác vay. Và nếu anh ta muốn nhờ vào tín dụng để mở mang kinh doanh của mình, thì đem chiết

khấu kỳ phiếu đi sẽ chẳng giúp gì được cho anh ta nhiều lắm; vì làm như vậy chẳng qua chỉ chuyển hóa một số tư bản - tiền tệ, mà mình đã nắm trong tay, từ hình thái này sang một hình thái khác thôi; nếu vay thẳng được trong một kỳ hạn khá dài, thì chắc hẳn anh ta thích hơn. Còn chàng hiệp sĩ tín dụng, thì hắn sẽ đem chiết khấu các kỳ phiếu giả của hắn để mở rộng kinh doanh của hắn, và để lấy một việc bẩn thỉu này đập vào một việc bẩn thỉu kia; mục đích không phải là để kiếm lời, mà là để nắm được tư bản của người khác.

Sau khi đã coi việc chiết khấu và việc đi vay thêm tư bản cũng là một (chứ không phải coi chiết khấu cũng là việc chuyển thành tiền mặt các kỳ phiếu đại biểu cho tư bản), ông Ô-vơ-xtơn liền tháo lui ngay khi người ta bắt đầu căn vặn ông sát quá.

(3730. Hỏi:) "Các nhà buôn, một khi đã bắt tay vào công việc, há chẳng vẫn cứ phải tiếp tục kinh doanh trong một thời gian nhất định, mặc dù tỷ suất lợi tức có nhất thời cao lên đó sao?" - (Ô-vơ-xtơn:) "Dĩ nhiên trong một kinh doanh cá biệt nào đó, nếu người ta có thể chi phối được tư bản với một tỷ suất lợi tức thấp thay cho một tỷ suất lợi tức cao thì vẫn thích hơn, nếu nhìn vấn đề theo quan điểm hẹp đó".

Nhưng trái lại, quan điểm này lại trở thành một thứ quan điểm không còn có giới hạn nào cả, khi ông Ô-vơ-xtơn đột nhiên cho rằng chỉ có tư bản ngân hàng của ông ta mới là "tư bản", và do đó, coi người đem chiết khấu kỳ phiếu ở ngân hàng ông ta là một người không có tư bản, vì tư bản của người ấy đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa, hay vì hình thái tiền của tư bản của người ấy biểu hiện bằng một kỳ phiếu mà ông Ô-vơ-xtơn phải chuyển thành một hình thái tiền khác.

(3732.) "Về đạo luật ngân hàng năm 1844, ông có thể cho chúng tôi biết áng chừng tỷ lệ giữa tỷ suất lợi tức với khối trữ kim của ngân hàng là bao nhiêu không? có phải tỷ suất lợi tức là 6% hay 7% khi vàng của ngân hàng vào khoảng 9 hay 10 triệu, và là 3% đến 4% khi số vàng đó lên đến 16 triệu không?" (Người chất vấn muốn bắt buộc Ô-vơ-xtơn phải giải thích tỷ suất lợi tức, trong chừng mực mà tỷ suất lợi tức này do khối lượng vàng trong ngân hàng quyết

định, bằng tỷ suất lợi tức, trong chừng mực mà tỷ suất lợi tức đó do giá trị của tư bản quyết định.) "Tôi không cho rằng sự việc lại là như vậy... nhưng, nếu thực là như vậy, thì theo ý tôi, chúng ta phải có những biện pháp còn nghiêm ngặt hơn là hồi năm 1844; vì nếu quả thật trữ kim càng nhiều, tỷ suất lợi tức càng hạ thì theo cách nhìn đó, có lẽ chúng ta phải cố gắng tăng trữ kim đến một số vô cùng tận, để kéo mức lợi tức xuống số không".

Người chất vấn là Cây-ly không nao núng vì câu nói sắc sảo ấy, tiếp tục hỏi:

(3733.) "Nếu thực như vậy, và giả dụ 5 triệu vàng được hoàn lại hết cho nhà ngân hàng, thì trong 6 tháng tới trữ kim sẽ lên tới khoảng 16 triệu p.xt.; cũng lại giả dụ rằng do đó tỷ suất lợi tức hạ xuống còn 3% hay 4%, như vậy tại sao lại có thể nói được rằng tỷ suất lợi tức hạ xuống là vì công việc kinh doanh bị đình trệ lớn?" - "Tôi đã nói rằng hiện tượng tỷ suất lợi tức gần đây đã cao lên nhiều - chứ không nói đến việc nó giảm xuống - có liên quan chặt chẽ với sự phát triển mạnh của công việc kinh doanh".

Nhưng ý Cây-ly muốn nói là thế này: nếu tỷ suất lợi tức cao lên cùng với việc trữ kim rút bớt đi, là dấu hiệu cho biết rằng công việc kinh doanh phát triển, thì hiện tượng tỷ suất lợi tức hạ xuống cùng với việc trữ kim tăng lên, phải là dấu hiệu của một tình hình kinh doanh thu hẹp lại. Câu hỏi đó, Ô-vơ-xtơn không trả lời được.

(3736. Hỏi:) "Tôi nhận thấy rằng ông" (trong nguyên văn, lúc nào người ta cũng gọi là Your Lordship[1*]) "đã nói rằng tiền bao giờ cũng là một công cụ để kiếm được tư bản".

(Coi tiền là một công cụ quả thật là phi lý; đó là một *hình thái* của tư bản.)

"Khi trữ kim" (của Ngân hàng Anh) "giảm đi, thì ngược lại, khó khăn lớn của các *nhà tư bản* có phải là ở chỗ không thể kiếm đâu ra tiền không?" - (Ô-vơ-xtơn:) "Không, không phải các nhà tư bản là những người cố kiếm ra tiền, mà đó là những người không phải là nhà tư bản. Và tại sao họ lại cố kiếm ra tiền?... Vì nhờ có tiền họ mới có thể kiếm được tư bản của các nhà tư bản, để có thể tiến hành được công việc kinh doanh của những người không phải là nhà tư bản".

Ở đây đúng là ông ta giải thích rằng các chủ xưởng và thương nhân không phải là những nhà tư bản, và tư bản của nhà tư bản chỉ là tư bản - tiền tệ thôi.

1* Tiếng dùng để tôn xưng các nhà quý tộc.

(3737.) "Lẽ nào những người phát hành kỳ phiếu lại không phải là những nhà tư bản ư?" - "Có thể những người phát hành kỳ phiếu là những nhà tư bản, nhưng cũng rất có thể không phải là nhà tư bản".

Ở đây ông ta bị dồn vào chỗ bí.

Lúc đó người ta hỏi ông ta rằng kỳ phiếu của các nhà buôn có đại biểu cho những hàng hóa mà họ đã bán ra hay đã đóng xuống tàu không. Ông ta không công nhận rằng những kỳ phiếu đó đại biểu cho giá trị của hàng hóa, cũng như không công nhận rằng giấy bạc ngân hàng đại biểu cho vàng (3740, 3741). Câu trả lời đó thật là trâng tráo!

(3742.) "Mục đích của nhà buôn chẳng phải là kiếm được tiền ư?" - "Không, khi phát hành kỳ phiếu thì mục đích không phải là để có tiền; chính việc đem chiết khấu kỳ phiếu mới là nhằm mục đích để có tiền".

Phát hành kỳ phiếu là chuyển hàng hóa thành một trong những hình thái tiền tín dụng, còn đem chiết khấu kỳ phiếu chỉ là chuyển thứ tiền tín dụng đó thành một hình thái khác của tiền, tức là giấy bạc ngân hàng. Nhưng dù sao ở đây ông Ô-vơ-xtơn cũng đã chịu rằng, mục đích của việc chiết khấu là để có tiền. Trước đây ông ta vẫn coi việc chiết khấu không phải là một cách để chuyển tư bản từ một hình thái này sang một hình thái khác, mà là một cách có thêm tư bản.

(3743.) "Điều mong muốn lớn của giới kinh doanh là gì khi họ bị khống chế bởi một cuộc khủng hoảng, theo như ông nói, đã xảy ra hồi năm 1825, 1837 và 1839; họ có nhằm mục đích kiếm được tư bản hay một thứ tiền thanh toán hợp pháp không?" - "Mục đích của các nhà kinh doanh là kiếm được tư bản để tiếp tục công việc kinh doanh của họ".

Mục đích của họ là có những phương tiện thanh toán để trả những kỳ phiếu đã đến kỳ hạn mà người ta đã phát hành vào họ, vì lúc đó thiếu chỗ vay mượn và để khỏi phải bán hàng hóa thấp hơn giá cả [bình thường] của nó. Nếu bản thân họ không có chút tư bản nào, thì khi kiếm được phương tiện thanh toán, dĩ nhiên là đồng thời họ cũng có được tư bản, vì họ nhận được giá trị mà không phải bỏ ra một vật ngang giá nào cả. Số cầu

về tiền với tư cách là tiền, tóm lại, chẳng qua cũng chỉ là cái ý muốn chuyển hóa giá trị từ hình thái hàng hóa hay hình thái trái khoán sang hình thái tiền. Do đó mà ngay cả khi không có khủng hoảng, cũng vẫn có một sự khác nhau lớn giữa việc đi vay tư bản và việc chiết khấu, vì chiết khấu chẳng qua chỉ là chuyển các trái khoán từ một hình thái này sang một hình thái khác, hay sang tiền thật sự mà thôi.

{Tôi, với tư cách là người biên tập, tôi thấy ở đây cần có một nhận xét thêm.

Theo cách nhìn của Noóc-man, cũng như của Lôi Ô-vơ-xtơn, thì chủ ngân hàng bao giờ cũng là người "cho vay tư bản", còn khách hàng của họ bao giờ cũng là người đi vay "tư bản". Ví dụ, Ô-vơ-xtơn tuyên bố rằng một người nào đó đem kỳ phiếu đến chiết khấu ở ngân hàng của ông ta "là vì người đó muốn có *tư bản*" (3729), và nếu người đó "có thể *chi phối được tư bản* với một tỷ suất lợi tức thấp" thì người đó rất thích (3730). "Tiền là công cụ để kiếm được "*tư bản*" (3736) và trong một cuộc khủng hoảng, điều mong muốn lớn của các nhà kinh doanh là "chi phối được *tư bản*" (3743). Mặc dù trong vấn đề tư bản là gì, Lôi Ô-vơ-xtơn đã có những sự lẫn lộn như vậy, song ta cũng thấy rõ rằng, với danh từ tư bản, ông ta muốn chỉ cái mà chủ ngân hàng giao cho khách hàng, tức là một số tư bản mà người khách hàng này trước đó không có, và bây giờ vay được để thêm vào số tư bản đã có rồi.

Người chủ ngân hàng đã quen đóng vai trò là người phân phối - bằng cách cho vay - tư bản xã hội nằm rỗi dưới hình thái tiền, cho nên bất cứ chức năng nào của anh ta, nếu đấy là phát tiền ra, anh ta đều cho là một việc cho vay cả. Bất cứ số tiền nào anh ta chi ra, anh ta đều thấy đó là một món tiền ứng ra cho vay. Nếu là tiền bỏ ra trực tiếp để cho vay, thì điều đó là đúng. Khi tiền được bỏ vào chiết khấu kỳ phiếu, thì đối với anh ta, quả thực đó đúng là một món tiền ứng ra cho đến ngày kỳ phiếu đến hạn. Cho nên trong đầu óc anh ta đã in sâu cái

tư tưởng cho rằng không thể có món tiền nào anh ta bỏ ra mà lại không phải là một món ứng ra cho vay. Và đó là một món ứng ra cho vay không phải theo ý nghĩa là mọi số tiền đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận hay lợi tức, đứng về mặt kinh tế mà nói, đều có thể coi như là một món tiền mà người sở hữu, với tư cách là một tư nhân, đã ứng ra cho chính mình vay với tư cách là nhà kinh doanh. Mà đây là một món ứng ra với ý nghĩa chính xác cụ thể là người chủ ngân hàng giao cho khách hàng, với danh nghĩa là cho vay, một số tiền để tăng thêm số tư bản mà người khách hàng đã có sẵn.

Chính quan niệm đó, đem từ văn phòng của ngân hàng vào môn kinh tế chính trị, đã đẻ ra vấn đề còn phải tranh luận và gây ra sự lẫn lộn: cái mà người chủ ngân hàng giao cho khách hàng - một nhà kinh doanh - sử dụng, dưới hình thái tiền mặt, cái đó là tư bản hay chỉ giản đơn là tiền, là những phương tiện lưu thông, tức currency? Để giải quyết vấn đề (thật ra rất đơn giản thôi) còn phải tranh luận này, chúng ta cần phải đứng trên quan điểm của các khách hàng của ngân hàng mà nhìn. Vấn đề là xét xem người đó đòi hỏi cái gì và nhận được cái gì.

Nếu ngân hàng chỉ giản đơn dựa vào sự tín nhiệm cá nhân của khách hàng mà cho người đó vay một món tiền, không bắt phải bảo đảm gì cả, thì như vậy trường hợp này thật rõ ràng. Người khách hàng nhận được một cách vô điều kiện một số tiền cho vay nhất định để gộp thêm vào số tư bản mà tới nay người đó vẫn sử dụng. Anh ta nhận được khoản cho vay đó dưới hình thái tiền: như vậy anh ta không những nhận được tiền, mà còn nhận được *tư bản - tiền tệ* nữa.

Nếu số tiền ứng cho anh ta vay phải có chứng khoán, v.v., để bảo đảm, thì đó đúng là việc ứng tiền cho vay theo ý nghĩa là tiền bỏ ra cho anh ta phải được hoàn trả lại. Nhưng đó không phải là cho vay tư bản. Bởi vì chính những chứng khoán cũng là tư bản, và còn đại biểu cho một số lớn hơn là số

tiền ứng ra cho vay nữa kia. Như vậy người nhận tiền đã nhận một giá trị - tư bản ít hơn giá trị - tư bản mà anh ta phải đưa ra để bảo đảm; đối với anh ta, việc giao dịch đó không phải là nhận được tư bản phụ thêm. Không phải anh ta làm việc này vì cần có tư bản - bởi vì anh ta đã có tư bản dưới hình thái chứng khoán, - mà đó là vì anh ta cần có tiền; cho nên ở đây là cho vay *tiền,* chứ không phải cho vay tư bản.

Khi cho vay tiền mà bắt phải chiết khấu kỳ phiếu, thì chính ngay cái *hình thái* của việc cho vay cũng không còn nữa. Đây chỉ đơn thuần là việc mua và bán. Kỳ phiếu trở thành sở hữu của ngân hàng do việc sang tên ở mặt sau kỳ phiếu; ngược lại, tiền trở thành sở hữu của khách hàng; không có vấn đề khách hàng phải trả lại số tiền đó. Nếu bây giờ người khách hàng dùng một kỳ phiếu, hay một công cụ tín dụng nào cũng tương tự như thế để mua tiền mặt, thì ở đó chẳng làm gì có việc vay mượn cả, chẳng khác nào trước kia anh ta dùng bất cứ một thứ hàng hóa nào khác, như bông, sắt, lúa mì để mua tiền mặt. Ở đây, người ta lại càng không thể nói được rằng đó là một sự cho vay *tư bản.* Mọi việc mua bán giữa hai thương nhân đều là một việc chuyển dịch tư bản. Và chỉ khi nào việc chuyển dịch tư bản không phải là một việc có đi có lại, mà chỉ ở một bên thôi và trong một thời hạn nhất định, lúc đó mới có vấn đề cho vay. Cho nên ở đây không thể có việc cho vay tư bản bằng cách chiết khấu kỳ phiếu được, trừ phi đó là một kỳ phiếu giả, tuyệt nhiên không đại biểu cho một số hàng hóa nào đã bán đi, và là một thứ kỳ phiếu mà không một chủ ngân hàng nào muốn nhận khi họ biết rõ kỳ phiếu đó là như thế. Trong việc chiết khấu loại kỳ phiếu hợp lệ, người khách hàng của ngân hàng không vay gì cả, không vay tư bản cũng không vay tiền; mà người đó chỉ nhận được tiền do thứ hàng hóa đã bán ra.

Như vậy, những trường hợp khách hàng hỏi vay tư bản ở ngân hàng và nhận được tư bản đó, khác một cách rõ rệt với

những trường hợp vay tiền, hay mua tiền ở ngân hàng. Và chính vì ông Lôi Ô-vơ-xtơn có thói quen chỉ ứng tiền cho vay không có bảo đảm trong những trường hợp rất hãn hữu (ông ta là chủ ngân hàng của hãng buôn của tôi[116] ở Man-se-xtơ), nên cũng rất rõ ràng những lời miêu tả đẹp đẽ của ông ta về những khối tư bản mà các chủ ngân hàng hào hiệp đã cho các chủ xưởng bị thiếu tư bản vay, là một điều bịa đặt hoàn toàn.

Ở chương XXXII, về căn bản, Mác cũng nói như vậy: "Trong chừng mực mà cả thương nhân lẫn người sản xuất đều có thể đưa ra những vật bảo đảm chắc chắn, thì số cầu về phương tiện thanh toán chẳng qua chỉ là số cầu về cái *có thể đổi thành tiền;* nếu họ không thể đưa các vật bảo đảm chắc chắn, do đó nếu việc cho vay phương tiện thanh toán không những đem lại cho họ *hình thái tiền,* mà còn đem lại cho họ cả cái *vật ngang giá* - chẳng kể là dưới hình thái nào - mà họ đang thiếu để thanh toán, thì số cầu về phương tiện thanh toán đó là một số cầu về *tư bản - tiền tệ*". - Trong đoạn dưới nữa, ở chương XXXIII, Mác lại nói: "Trong chế độ tín dụng phát triển, khi mà tiền tập trung vào trong tay các chủ ngân hàng, thì chính các chủ ngân hàng là những người đã ứng tiền ra, *ít ra cũng là trên danh nghĩa.* Việc ứng ra cho vay này chỉ liên quan đến tiền đang lưu thông. Đó là việc ứng cho vay *phương tiện lưu thông,* chứ không phải cho vay tư bản là cái mà những phương tiện đó làm cho lưu thông". - Ngay cả Sáp-men, người tất phải am hiểu vấn đề này, cũng xác nhận quan niệm trên đây về công việc chiết khấu:

"B.C.", 1857: "Chủ ngân hàng có tấm kỳ phiếu, chủ ngân hàng *đã mua kỳ phiếu ấy*". Lời khai của nhân chứng. Câu hỏi 5139.

Vả lại, chúng ta sẽ còn trả lại đề tài này ở chương XXVIII[1*] - *Ph.Ă*}.

1* Xem tập này, tr. 696 - 700.

(3744.) "Xin ông làm ơn cho chúng tôi biết rõ với danh từ "tư bản", thì thực tế ông hiểu đó là cái gì?" - (Ô-vơ-xtơn trả lời:) "Tư bản gồm các thứ hàng hóa mà người ta dùng để tiến hành một công việc kinh doanh (Capital consists of various commodities, by the means of which trade is carried on); có tư bản cố định và có tư bản lưu động. Tàu thủy, kho tàng, xưởng đóng tàu... là tư bản cố định; tư liệu sinh hoạt, quần áo, v.v., là tư bản lưu động".

(3745.) "Việc vàng chạy ra nước ngoài có hậu quả tai hại đối với nước Anh không?" - "Không, nếu ta hiểu chữ đó theo một ý nghĩa hợp lý". (Thế là cái thuyết tiền tệ xưa kia của Ri-các-đô lại xuất hiện)... "Trong tình hình bình thường, tiền thế giới được phân phối tại các nước trên thế giới theo những tỷ lệ nhất định; những tỷ lệ đó là làm sao cho một khi" (tiền) "đã phân phối như thế thì việc buôn bán giữa một bên là một nước nào đó, và một bên là tất cả các nước khác trên thế giới, chỉ là một việc trao đổi giản đơn; nhưng thỉnh thoảng cũng có những sự rối loạn ảnh hưởng đến tình hình phân phối này và khi đã có ảnh hưởng đó thì một phần tiền của một nước nào đó chạy sang những nước khác". - (5746.) "Bây giờ ông dùng danh từ "tiền". Nếu tôi hiểu theo đúng ý ông, thì trước đây ông đã gọi cái đó là một sự tổn thất tư bản". - "Tôi đã gọi cái gì là một sự tổn thất tư bản nhỉ?" - (3747). "Việc vàng chạy ra nước ngoài". - "Không, tôi không nói như vậy. Nếu ông coi vàng là tư bản, thì quả thật đó là sự tổn thất tư bản; đó là nhượng đi mất một phần kim loại quý dùng làm tiền thế giới". - (3748.) "Lúc nãy có phải ông đã nói rằng hiện tượng tỷ suất chiết khấu biến đổi chỉ giản đơn là một chỉ số nói lên sự thay đổi giá trị của tư bản không?" - "Đúng như vậy". - (3749.) "Và có phải ông đã nói rằng, nói chung, tỷ suất chiết khấu thay đổi theo với số trữ kim ở Ngân hàng Anh không?" - "Vâng, đúng như thế; nhưng tôi cũng đã nói rằng những sự biến đổi của tỷ suất lợi tức do sự biến đổi của số lượng tiền" (tức là ở đây ông ta muốn nói số lượng vàng thực hiện có) "trong một nước gây ra, thì rất là nhỏ..."

(3750.) "Như vậy ý ông muốn nói rằng khi tỷ suất chiết khấu lên cao hơn tỷ suất thông thường trong một thời gian khá dài, nhưng cũng chỉ là nhất thời, thì tư bản cũng giảm sút đi có phải không?" - "Nói theo một ý nghĩa nào đó, thì như thế tức là giảm sút. Mối quan hệ tỷ lệ giữa tư bản và số cầu về tư bản đã thay đổi; nhưng cũng có thể có sự thay đổi đó là vì số cầu về tư bản đã tăng lên, chứ không phải vì số lượng tư bản giảm sút".

(Nhưng ngay vừa mới rồi ta thấy ông ta coi tư bản là tiền hay vàng; và trước đó một chút chúng ta đã được nghe giải thích rằng sở dĩ tỷ suất lợi tức tăng lên là vì tỷ suất lợi nhuận

lên cao do kinh doanh mở rộng hay tư bản tăng lên, chứ không phải do kinh doanh thu hẹp lại hay tư bản rút bớt đi).

(3751.) "Ở đây, ông đặc biệt muốn nói về loại tư bản nào?" - "Cái đó hoàn toàn tùy ở thứ tư bản mà mỗi người cần đến. Đó là thứ tư bản mà một nước có sẵn trong tay để tiến hành công việc buôn bán của mình và khi việc buôn bán ấy tăng gấp đôi, thì lúc đó số cầu về tư bản cần thiết để có thể tiếp tục kinh doanh, sẽ tăng lên rất nhiều".

(Lúc đầu, gã chủ ngân hàng quỷ quyệt của chúng ta tăng gấp đôi số lượng công việc kinh doanh và rồi sau mới nói đến số cầu về tư bản cần cho việc tăng gấp đôi đó. Bao giờ ông ta cũng chỉ nhìn thấy người khách hàng đến hỏi vay ông Lôi một số tư bản lớn hơn để có thể tăng gấp đôi công việc kinh doanh của họ.)

"Tư bản thì cũng như mọi thứ hàng hóa khác" (nhưng theo ông Lôi, tư bản không phải cái gì khác hơn là tổng số các hàng hóa), "giá cả của nó thay đổi theo cung và cầu" (như vậy hàng hóa thay đổi giá cả hai lần: một lần với tư cách là hàng hóa, lần khác với tư cách là tư bản).

(3752.) "Nói chung, những sự biến đổi của tỷ suất chiết khấu có liên quan tới những sự biến đổi của số trữ kim của ngân hàng. Đó có phải là thứ tư bản mà ông nói đến không?" - "Không phải". - (3753.) "Ông có thể kể cho một thí dụ trong đó tư bản tích tụ một số rất lớn ở Ngân hàng Anh, mà đồng thời tỷ suất chiết khấu lại cao, được không?" - "Cái được tích tụ lại ở Ngân hàng Anh chính lại không phải là tư bản, mà là tiền". - (3754.) "Ông đã nói rằng tỷ suất lợi tức là do số lượng tư bản nhiều hay ít quyết định; xin ông cho chúng tôi biết đó là ông định nói thứ tư bản gì và ông có thể cho chúng tôi một thí dụ trong đó Nhà Ngân hàng có một số trữ kim lớn, nhưng đồng thời tỷ suất lợi tức lại cao không?" - "Rất có thể" (Ồ, ồ!) "vàng được tích lũy nhiều ở ngân hàng và đồng thời tỷ suất lợi tức lại thấp, vì trong một thời kỳ mà số cầu về tư bản ít" (nghĩa là số cầu về tư bản - tiền tệ; thời kỳ nói đến ở đây, tức là năm 1844 và 1845, là một thời kỳ phồn vinh), "thì phương tiện hay công cụ nhờ đó người ta chi phối được tư bản, có thể tích tụ lại nhiều, đó là một điều bình thường thôi". - (3755.) "Như vậy ông cho rằng giữa tỷ suất chiết khấu và số trữ kim của

Ngân hàng không có mối quan hệ gì ư?" - "Có thể có một mối quan hệ, nhưng đó tuyệt nhiên không phải là một mối quan hệ về nguyên tắc" (nhưng chính cái "Bank Act" của ông ta năm 1844 lại đặt thành nguyên tắc cho Ngân hàng Anh là phải căn cứ vào số trữ kim mà nó hiện có để quy định tỷ suất lợi tức). "Cái đó có thể cùng đồng thời xảy ra (there may be a coincidence of time)". (3758.) "Như vậy, có phải ý ông định nói rằng trong thời kỳ tiền khan hiếm do tỷ suất chiết khấu cao, thì khó khăn của các thương nhân ở xứ này là làm sao kiếm cho ra tư bản chứ không phải là kiếm cho ra tiền không?" - "Ông lẫn lộn hai việc khác nhau mà tôi không gộp lại làm một dưới hình thức đó; cái khó khăn là kiếm cho ra tư bản, cũng như có cái khó khăn là kiếm cho ra tiền... Hai khó khăn đó trong thực tế là một, nhưng xét ở hai giai đoạn khác nhau trong quá trình biến diễn của nó".

Một lần nữa cá lại mắc phải lưới. Khó khăn thứ nhất là ở chỗ làm sao chiết khấu được kỳ phiếu, hay làm sao vay được một số tiền đảm bảo bằng hàng hóa. Đó là khó khăn chuyển hóa tư bản hay một ký hiệu thương nghiệp của giá trị - tư bản thành tiền. Và ngoài các biểu hiện khác ra, khó khăn đó còn biểu hiện ở chỗ tỷ suất lợi tức cao. Nhưng khi đã kiếm ra tiền rồi thì khó khăn thứ hai là ở chỗ nào? Nếu chỉ là vấn đề trả tiền, thì có ai lại gặp khó khăn trong việc bỏ tiền ra trả không? Còn nếu vấn đề là mua hàng thì có ai gặp phải khó khăn về việc mua hàng trong thời kỳ khủng hoảng đâu? Giả thử ngay như ở đấy chúng ta xét cái trường hợp đặc biệt là giá lúa mì, bông, v.v., đắt lên, thì như vậy khó khăn đó cũng phải biểu hiện ra ở giá trị của tư bản - tiền tệ, nghĩa là không phải biểu hiện ra ở tỷ suất lợi tức, mà chỉ ở giá cả của hàng hóa; nhưng khó khăn đó chính lại được khắc phục nhờ chỗ là anh chàng của chúng ta bây giờ đã có số tiền cần thiết để mua hàng rồi.

(3760.) "Nhưng một tỷ suất chiết khấu khá cao cũng là một khó khăn thêm cho việc kiếm ra tiền chứ?" - "Đó quả thật là một khó khăn thêm cho việc kiếm ra tiền, nhưng đó không phải là số tiền mà người ta có, đó chỉ là cái hình thái" (và chính hình thái này đưa lợi nhuận vào túi lão chủ ngân hàng) "dưới đó tình trạng khó khăn hơn để kiếm ra tư bản đã biểu hiện ra trong những điều kiện phức tạp của nền văn minh hiện nay".

(3763.) (Câu trả lời của Ô-vơ-xtơn:) "Chủ ngân hàng là người trung gian, một mặt nhận tiền gửi và mặt khác sử dụng số tiền gửi ấy bằng cách đem giao lại, dưới *hình thức tư bản,* cho những người, v.v.".

Ở đây, cuối cùng, ta đã biết ông ta hiểu tư bản là cái gì. Ông ta chuyển hóa tiền thành tư bản bằng cách đem "giao lại chúng", - hay nói một cách ít tế nhị hơn, bằng cách đem cho vay lấy lãi.

Sau khi tuyên bố rằng việc tỷ suất chiết khấu biến đổi căn bản không liên quan gì tới sự biến đổi của số lượng trữ kim của Ngân hàng hay với khối lượng tiền hiện có, hai việc đó nhiều lắm cũng chỉ xảy ra cùng một lúc thôi, thì bây giờ Ô-vơ-xtơn lại nhắc lại như sau:

(3805.) "Nếu tiền của một nước giảm bớt đi vì bị xuất ra nước ngoài, thì giá trị của nó tăng lên và Ngân hàng Anh phải thích ứng với sự biến đổi đó của giá trị của đồng tiền" (có nghĩa là thích ứng với sự biến đổi của giá trị đồng tiền *với tư cách là tư bản;* nói một cách khác, là thích ứng với sự biến đổi của tỷ suất lợi tức, vì giá trị của đồng tiền *với tư cách là tiền,* so với hàng hóa, vẫn không thay đổi). "Đứng về mặt kỹ thuật mà nói, thì đó là việc Ngân hàng Anh tăng tỷ suất lợi tức lên".

(3819.) "Không bao giờ tôi lẫn lộn hai cái đó".

Hai cái đó tức là tiền và tư bản. Ông ta không lẫn lộn hai cái đó vì lý do giản đơn là không bao giờ ông ta phân biệt hai cái đó.

(3834.) "Số tiền rất lớn" (để mua lúa mì năm 1847) "đã phải chi về lương thực cần thiết trong nước, *sự thật số tiền đó là tư bản*".

(3841.) "Những sự biến đổi của tỷ suất chiết khấu rõ ràng là có quan hệ rất mật thiết với tình hình trữ kim" (của Ngân hàng Anh) "vì tình hình trữ kim là dấu hiệu tăng hay giảm của khối tiền hiện có ở trong nước; và tùy theo tình trạng tiền ở trong nước tăng hay giảm mà giá trị của đồng tiền cũng sẽ thấp xuống hay cao lên một cách tỷ lệ, và tỷ suất chiết khấu của ngân hàng cũng sẽ phải thích ứng với tình hình đó".

Như vậy là ở đây ông ta thừa nhận cái điều mà trong câu hỏi số 3755 ông ta đã dứt khoát không chịu nhận.

(3842.) "Có một mối quan hệ chặt chẽ giữa hai cái đó".

Nghĩa là giữa khối lượng vàng ở Vụ phát hành giấy bạc của Ngân hàng Anh và số giấy bạc dự trữ ở Vụ Nghiệp vụ của Ngân hàng Anh. Như vậy là ở đây ông ta giải thích rằng sở dĩ tỷ suất lợi tức thay đổi là vì số lượng tiền thay đổi. Nhưng ông ta giải thích không đúng. Có thể là số dự trữ giảm đi vì tiền lưu thông trong nước tăng lên. Đó là trường hợp xảy ra khi công chúng lấy nhiều giấy bạc hơn, còn số trữ kim thì không bị giảm sút. Nhưng khi đó tỷ suất lợi tức cao lên, vì số tư bản của Ngân hàng Anh bị đạo luật năm 1844[177] hạn chế. Nhưng Ô-vơ-xtơn không dám nói đến điều đó, vì theo đạo luật này, hai vụ trên của Nhà Ngân hàng chẳng có liên quan gì với nhau cả.

(3859.) "Tỷ suất lợi nhuận cao bao giờ cũng dẫn đến tình trạng tăng thêm số cầu về tư bản; số cầu về tư bản tăng thêm sẽ làm cho giá trị của nó tăng lên".

Rốt cuộc lại, theo quan niệm của Ô-vơ-xtơn, mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận cao và số cầu về tư bản là như vậy đó. Năm 1844 - 1845 chẳng hạn, trong ngành công nghiệp bông có tỷ suất lợi nhuận cao, vì mặc dầu số cầu về hàng bông vải rất lớn nhưng bông xơ trước sau vẫn rẻ. Đối với các chủ xưởng, giá trị của tư bản (ở một đoạn trên kia Ô-vơ-xtơn đã gọi "tư bản" là cái mà mỗi người đều cần đến trong công việc kinh doanh của mình), ở đây tức là giá trị của bông xơ, vẫn không tăng lên. Có thể rằng vì tỷ suất lợi nhuận cao đã thúc đẩy nhiều chủ xưởng bông vải đi vay tiền để mở rộng kinh doanh của mình. Kết quả là số cầu về tư bản - *tiền tệ* đã tăng lên, chứ không phải số cầu về thứ gì khác cả.

(3889.) "Vàng có thể là tiền hay không phải là tiền, cũng giống hệt như giấy có thể là giấy bạc ngân hàng hay không phải là giấy bạc ngân hàng".

(3896.) "Hồi năm 1840, ông cho rằng số lượng giấy bạc của Ngân hàng Anh trong lưu thông tăng lên hay giảm xuống phải tùy thuộc vào những sự tăng giảm của số vàng dự trữ; tôi hiểu rằng bây giờ ông đã vứt bỏ nguyên lý đó đi rồi, như vậy có đúng không?" - "Tôi đã vứt bỏ nguyên lý đó với ý nghĩa là... trong tình hình hiểu biết của chúng ta hiện nay, chúng ta phải kể thêm cả những giấy bạc nằm trong quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh vào trong số những giấy bạc đang lưu thông".

Điều đó thật là tuyệt vời. Quy định tùy tiện rằng ngân hàng căn cứ vào số vàng trong kho có bao nhiêu thì in ra bấy nhiêu giấy bạc cộng thêm vào 14 triệu p.xt. nữa quyết định dĩ nhiên đẻ ra tình trạng là việc phát hành giấy bạc phải tăng giảm tùy theo sự tăng giảm của khối vàng dự trữ. Như "tình hình hiểu biết của chúng ta hiện nay" đã cho thấy rõ, khối lượng giấy bạc mà Ngân hàng có quyền phát hành theo quyết định đó (và Vụ phát hành chuyển cho Vụ nghiệp vụ ngân hàng) vẫn lưu thông giữa hai vụ của ngân hàng (sự lưu thông này thay đổi theo với sự tăng giảm của khối vàng dự trữ), song tuyệt nhiên không gây ra những sự tăng giảm trong số giấy bạc lưu thông ở phía bên ngoài tường của Ngân hàng Anh; thành thử sự lưu thông này, sự lưu thông thật sự, là không quan trọng đối với ban quản trị Ngân hàng và chỉ có sự lưu thông giữa hai vụ của ngân hàng, - sự khác nhau giữa lưu thông này với lưu thông thật sự biểu thị ra ở số vàng dự trữ - mới trở thành sự lưu thông duy nhất có tính chất quyết định. Đối với thế giới bên ngoài, sự lưu thông giữa hai vụ chẳng qua chỉ quan trọng ở chỗ là số dự trữ chỉ cho ta thấy ngân hàng còn cách bao nhiêu nữa thì đến mức tối đa mà pháp luật đã quy định trong việc phát hành giấy bạc và khách hàng của ngân hàng còn có thể đòi hỏi được Vụ nghiệp vụ bao nhiêu giấy bạc nữa.

Dưới đây là một thí dụ rõ rệt về mala fides[1*] của Ô-vơ-xtơn:

(4243.) "Theo ý ông, khối lượng tư bản từ tháng này sang tháng khác có thay đổi tới một mức độ mà giá trị của nó cũng do đó mà biến đổi đi, như chúng ta đã từng thấy trong mấy năm gần đây đối với những sự lên xuống của tỷ suất

1* - sự không trung thực

chiết khấu không?" - "Tỷ số giữa cung và cầu tư bản, ngay trong những khoảng thời gian ngắn, nhất định cũng có thể thay đổi... Nếu mai đây nước Pháp báo tin rằng họ sẽ phát hành một công trái rất lớn thì không còn nghi ngờ gì nữa, lời tuyên bố đó sẽ làm cho *giá trị của tiền, nghĩa là giá trị của tư bản* ở nước Anh biến đổi mạnh ngay lập tức".

(4245.) "Nếu nước Pháp báo tin rằng, vì một lý do gì đó, họ đột nhiên cần đến một số hàng hóa vào khoảng 30 triệu, thì, - nói một cách khoa học hơn và đơn giản hơn, - kết quả là sẽ có một số cầu lớn về *tư bản*".

(4246.) "*Tư bản* mà nước Pháp muốn mua bằng số tiền công trái của mình là *một* việc; *tiền* mà nước Pháp dùng để mua tư bản đó lại là một việc *khác;* thành thử *tiền* chính là cái đã thay đổi giá trị, có phải như thế hay không?" - "Chúng ta lại trở lại vấn đề cũ, vấn đề mà theo tôi thì nó thích hợp với thư phòng của nhà học giả hơn là với gian phòng họp của ủy ban này".

Rồi thế là ông ta rút lui, nhưng không phải để vào thư phòng của ông ta[84)].

84) Muốn biết rõ hơn về sự lẫn lộn trong khái niệm của Ô-vơ-xtơn về vấn đề tư bản, xem đoạn cuối chương XXXII. [*Ph.Ă.*].

CHƯƠNG XXVII

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trên đây, những nhận xét chung về chế độ tín dụng mà chúng tôi đã có dịp nói đến là như sau:

I. Việc thành lập chế độ tín dụng là cần thiết để có thể làm môi giới cho việc san bằng tỷ suất lợi nhuận hay quá trình san bằng đó, quá trình làm cơ sở cho toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

II. Giảm bớt các chi phí lưu thông.

1) Một trong những chi phí lưu thông chủ yếu là bản thân tiền trong chừng mực mà tiền tự nó có một giá trị. Tiết kiệm được tiền bằng biện pháp tín dụng, có ba cách:

A. Bằng cách hoàn toàn không dùng đến tiền trong một phần lớn những sự giao dịch.

B. Bằng cách đẩy nhanh sự vận động của phương tiện lưu thông[85]. Điểm này có phần trùng với điều sẽ phải nói ở đoạn 2). Một mặt, việc đẩy nhanh đó thuộc về mặt kỹ thuật, nghĩa

85) "Hồi năm 1812, số lượng giấy bạc trung bình của Ngân hàng Pháp trong lưu thông là 106 538 000 phrăng; năm 1818 là 101 205 000 phrăng; trong khi đó số lượng tiền lưu thông, tức là tổng khối lượng tất cả các khoản thu vào và phát ra, năm 1812 là 2 837 712 000 phrăng; năm 1818 là 9 665 030 000 phrăng. Như vậy, mức hoạt động của tiền lưu thông ở Pháp trong năm 1818, so với năm 1812 là 3 so với 1. Bộ máy điều tiết lớn của tốc độ lưu thông là tín dụng... Chính cái đó giải thích tại sao mỗi khi trên thị trường tiền tệ có một sức ép dữ dội, thì thường thường đồng thời cũng có một luồng lưu thông mạnh mẽ" ("The Currency Theory Reviewed etc.", p. 65) -

là với cùng một đại lượng và một số lượng chu chuyển hàng hóa thực tế làm môi giới cho tiêu dùng, thì bây giờ một số lượng tiền hay ký hiệu tiền tệ ít hơn cũng đủ để thực hiện được công việc ấy. Việc đó gắn liền với kỹ thuật của ngành ngân hàng. Mặt khác, tín dụng còn đẩy nhanh tốc độ biến hóa hình thái của hàng hóa và do đó, đẩy nhanh tốc độ lưu thông tiền tệ.

C. Bằng cách dùng giấy thay cho tiền vàng.

2) Dùng tín dụng để đẩy nhanh các giai đoạn của lưu thông, của sự biến hóa hình thái của hàng hóa, tiếp đó là sự biến hóa hình thái của tư bản, do đó đẩy nhanh quá trình tái sản xuất nói chung. (Mặt khác, tín dụng lại giúp cho người ta có thể làm cho những hành vi mua tách khỏi những hành vi bán trong một khoảng thời gian dài hơn và do đó tạo cơ sở cho việc đầu cơ.) Những quỹ dự trữ được thu hẹp lại; việc này có thể xét về hai mặt: một mặt, đây là một sự giảm bớt phương tiện đang lưu thông và, mặt khác, là sự rút bớt cái bộ phận tư bản vẫn luôn luôn phải tồn tại dưới hình thái tiền[86)].

III. Những công ty cổ phần được thành lập. Nhờ thế mà:

"Trong thời gian từ tháng Chín 1833 đến tháng Chín 1843, ở Anh đã xuất hiện gần 300 ngân hàng phát hành giấy bạc riêng của họ; kết quả của việc này là giảm được $2^1/_2$ triệu trong số giấy bạc lưu thông; cuối tháng Chín 1833, số ấy là 36 035 244 p.xt., thì đến cuối tháng Chín 1843 nó là 33 518 544 p.xt." (như trên, tr.53). - "Lưu thông ở Xcốt-len mạnh mẽ một cách kỳ diệu khiến cho nó có thể, với 100 p.xt., thực hiện được một số lượng công việc giao dịch mà ở Anh phải cần đến 420 p.xt. mới làm được" (như trên, tr. 55. Điểm cuối cùng này chỉ có liên quan đến mặt kỹ thuật của nghiệp vụ mà thôi).

86) "Trước khi các ngân hàng được thiết lập, tổng số tư bản cần thiết cho chức năng phương tiện lưu thông bao giờ cũng nhiều hơn số lượng cần thiết cho sự lưu thông thực tế của hàng hóa" ("Economist" [15 tháng Ba] 1845, tr. 238).

1) Quy mô sản xuất được mở rộng một cách to lớn, và xuất hiện những xí nghiệp mà với những tư bản riêng lẻ người ta không thể nào thiết lập được. Đồng thời, có những xí nghiệp, trước kia là của chính phủ, nay được tổ chức thành công ty.

2) Tư bản, tự nó vốn dựa trên phương thức sản xuất xã hội và đòi hỏi phải có sự tập trung xã hội về tư liệu xí nghiệp và sức lao động, ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân; do đó những xí nghiệp của nó cũng biểu hiện ra là những xí nghiệp xã hội đối lập với các xí nghiệp tư nhân. Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

3) Biến nhà tư bản thật sự hoạt động thành một người chỉ giản đơn điều khiển và quản lý tư bản của người khác, và biến những người sở hữu tư bản thành những người sở hữu thuần túy, thành những nhà tư bản - tiền tệ thuần túy. Ngay như nếu những số lời chia cho họ bao gồm cả lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, nghĩa là tổng lợi nhuận (vì lương bổng của người điều khiển là - hay phải chỉ được coi là - một khoản tiền công trả cho một loại lao động chuyên nghiệp đặc biệt, mà giá cả được quy định trên thị trường lao động cũng như giá cả bất cứ một loại lao động nào khác), thì số tổng lợi nhuận ấy cũng sẽ chỉ được thu về dưới hình thái lợi tức thôi, nghĩa là chỉ giản đơn với tư cách là một số tiền thù lao trả cho quyền sở hữu tư bản, như vậy là quyền sở hữu tư bản này bây giờ đã hoàn toàn tách rời với chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất thực tế, cũng hệt như chức năng đó, ở con người của người điều khiển, đã tách rời với quyền sở hữu tư bản. Như vậy, lợi nhuận chỉ biểu hiện ra là sự chiếm hữu lao động thặng dư của người khác (đấy không phải chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, tức là lợi tức nữa, và sở dĩ có bộ phận này là vì người đi vay kiếm được lợi nhuận); nó là kết quả của sự

chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản, nghĩa là của tình trạng tư liệu sản xuất tách rời những người thật sự sản xuất, của tình trạng tư liệu sản xuất, với tư cách là sở hữu của người khác, đối lập với tất cả những người thật sự hoạt động trong sản xuất, kể từ viên giám đốc cho đến người làm công nhật thấp nhất. Trong các công ty cổ phần, chức năng tư bản tách rời với quyền sở hữu tư bản; và do đó lao động cũng vậy, nó hoàn toàn tách rời với quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và về lao động thặng dư. Đó là kết quả của sự phát triển cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở hữu xã hội trực tiếp. Mặt khác các công ty cổ phần cũng là điểm quá độ để biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn liền với quyền sở hữu tư bản đơn giản thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, tức là thành những chức năng xã hội.

Trước khi nói tiếp, cần phải nêu lên cái mặt quan trọng sau đây về phương diện kinh tế: vì ở đây lợi nhuận chỉ thuần túy mang hình thái lợi tức, cho nên những xí nghiệp như thế mới có thể tồn tại được ngay cả trong trường hợp chúng chỉ đem lại lợi tức; đó là một trong những lý do làm cho tỷ suất lợi nhuận chung khỏi sụt, vì những xí nghiệp này, - những xí nghiệp trong đó tư bản bất biến vô cùng to lớn so với tư bản khả biến, - không nhất thiết phải tham gia vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung.

{Từ khi Mác viết những dòng này, đến nay người ta đều biết rằng nhiều hình thái xí nghiệp công nghiệp mới đã phát triển, đấy là công ty cổ phần ở bậc lũy thừa hai và lũy thừa ba. Cái tốc độ mỗi ngày một lớn mà ngày nay người ta có thể đẩy nhanh sản xuất ở trong tất cả các lĩnh vực của nền đại công

nghiệp, mâu thuẫn với tình trạng chậm chạp thường xuyên tăng thêm trong việc mở rộng thị trường để tiêu thụ những sản phẩm ngày càng nhiều. Sản phẩm làm ra trong vài tháng phải chờ vài năm may ra mới có thể tiêu thụ được hết. Hơn nữa, chính sách thuế quan bảo hộ mà mỗi nước công nghiệp đều dùng để đóng cửa không cho hàng của các nước khác vào và đặc biệt là hàng của Anh vào, lại càng làm cho sản xuất trong nước tăng lên một cách giả tạo. Kết quả là: sản xuất thừa kinh niên về mọi mặt, giá cả sụt, lợi nhuận giảm sút và thậm chí không còn gì nữa; tóm lại, chế độ tự do cạnh tranh nổi tiếng từ lâu đời nay đã mất hết cả phép mầu nhiệm, và tự nó đã phải tuyên bố sự phá sản rõ ràng và nhục nhã của nó. Sự phá sản này biểu hiện ra chính là ở chỗ: trong các nước, những nhà đại công nghiệp trong một ngành nhất định nào đó đã họp nhau lại để thành lập những các-ten nhằm mục đích điều tiết việc sản xuất. Một ủy ban được đặt ra để ấn định cho mỗi xí nghiệp số lượng hàng được sản xuất, và để phân phối với quyền tối hậu quyết định những đơn đặt hàng đã nhận được. Trong một vài trường hợp, có những lúc thậm chí còn có cả những các-ten quốc tế, chẳng hạn như các-ten Anh - Đức về sản xuất gang thép. Nhưng ngay cả đến hình thái xã hội hóa sản xuất này cũng vẫn chưa đủ. Sự đối lập về lợi ích giữa các hãng khác nhau vẫn thường rất hay làm cho hình thái đó tan vỡ, và khôi phục lại sự cạnh tranh. Vì vậy, trong một số ngành mà trình độ sản xuất cho phép làm được, người ta đã đi đến tập trung toàn bộ sản xuất của ngành đó vào *một* công ty cổ phần lớn duy nhất có một sự lãnh đạo thống nhất. Việc này đã được thực hiện nhiều lần ở châu Mỹ; ở châu Âu, điển hình nhất tới nay vẫn là "United Alkali Trust", tập trung toàn bộ việc sản xuất a-mô-ni-ắc trong cả nước Anh vào tay một hãng duy nhất. Những chủ các nhà máy cũ - hơn ba mươi người -

đã được trả giá trị ước lượng của tất cả thiết bị của họ bằng cổ phiếu, tổng cộng vào khoảng 5 triệu p.xt. là tư bản cố định của tơ-rớt. Quyền điều khiển về kỹ thuật vẫn để ở trong tay những người cũ, nhưng quyền điều khiển về thương nghiệp tập trung vào tay ban tổng giám đốc. Tư bản lưu động (floating capital) vào khoảng 1 triệu p.xt., được đưa ra mời công chúng góp. Vậy tổng số tư bản là 6 triệu p.xt.. Như vậy là ở Anh, trong ngành này, ngành cơ sở của tất cả nền công nghiệp hóa học, cạnh tranh đã được thay thế bằng độc quyền, thế là việc này đã chuẩn bị một cách hết sức tốt đẹp con đường cho toàn thể xã hội, tức là cho toàn dân, đi đến sự tước đoạt sau này. - *Ph.Ă*}.

Đây là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là một mâu thuẫn tự nó lại thủ tiêu nó, mâu thuẫn này prima facie[1*] chỉ giản đơn là một giai đoạn quá độ sang một hình thức sản xuất mới. Với tư cách là một mâu thuẫn như vậy, nó cũng thể hiện ra trong sự biểu hiện của nó. Trong một số lĩnh vực, nó thiết lập chế độ độc quyền, do đó đưa đến sự can thiệp của nhà nước. Nó tái sinh ra một tầng lớp quý tộc tài chính mới, một loại ăn bám mới, dưới hình thái những kẻ chỉ chuyên làm đề án, những sáng lập viên và những giám đốc chỉ trên danh nghĩa; cả một hệ thống lừa đảo và bịp bợm về việc sáng lập, phát hành và buôn bán cổ phiếu. Đó là sản xuất tư nhân không có sự kiểm soát của quyền sở hữu tư nhân.

IV. Nếu không nói đến chế độ cổ phần, - chế độ này là sự thủ tiêu nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân trên cơ sở của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa; nó càng lan rộng ra và càng bao trùm những lĩnh vực sản xuất mới thì càng phá hoại nền công nghiệp tư nhân, - thì tín dụng cũng đem lại cho nhà tư bản

1* - trước hết

cá biệt, hay một người nào có thể coi là một nhà tư bản cá biệt, cái quyền sử dụng tuyệt đối, trong những giới hạn nhất định, đối với tư bản của người khác, sở hữu của người khác, và do đó sức lao động của người khác[87]. Được quyền sử dụng tư bản xã hội, chứ không phải tư bản của mình, nên hắn có thể sử dụng được lao động xã hội. Bản thân tư bản, dù là tư bản mà người ta thực tế có, hay chỉ có trong dư luận của công chúng, cũng trở thành cơ sở cho kiến trúc thượng tầng tín dụng. Đặc biệt là đối với ngành bán buôn thì đúng như vậy, vì tối đại bộ phận sản phẩm xã hội đều phải qua tay nó. Ở đây, tất cả mọi tiêu chuẩn, tất cả mọi lý do ít nhiều còn có cơ sở trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều đã biến mất. Cái mà gã thương nhân bán buôn đưa vào cuộc mạo hiểm khi hắn đầu cơ, không phải là tài sản *riêng của hắn,* mà là tài sản xã hội. Câu nói rỗng tuếch rằng tư bản là do sự tiết kiệm mà có, cũng vô nghĩa như vậy, vì kẻ đầu cơ đòi hỏi chính *những người khác* phải dành dụm thay cho hắn. {Thí dụ, cả nước Pháp gần đây đã dành dụm một tỷ rưỡi phrăng cho bọn đi lừa đảo trong vụ kênh đào Pa-na-ma. Ở đây tất cả sự lừa đảo trong vụ kênh đào Pa-na-ma thực ra đã được miêu tả rất đúng,

87) Ví dụ, hãy xem trong tờ "Times"[118] danh sách những người đã vỡ nợ trong một năm khủng hoảng, như năm 1857, và ta hãy so sánh tài sản riêng của họ với con số nợ của họ. - "Sự thật thì sức mua của những người có tư bản và có tín dụng, vượt xa sức tưởng tượng của những người không có một sự hiểu biết thực tế về các thị trường đầu cơ" (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle", p.79) - "Một người có tiếng là có đủ vốn để kinh doanh một cách đều đặn và rất được tín nhiệm trong ngành của mình, nếu hắn sôi nổi tin rằng hàng của hắn sản xuất ra sẽ gặp tình hình thị trường thuận lợi, và nếu khi bắt đầu và cả trong quá trình đầu cơ, hắn gặp được thời cơ thuận lợi thì hắn có thể tiến hành những khoản mua với những quy mô khổng lồ, so với số tư bản của hắn" (như trên, tr. 136). - "Các chủ xưởng, các nhà buôn, v.v., đều thực hiện những công việc nhiều gấp bội số vốn của họ... Ngày nay, vốn chỉ là cơ sở để dựa vào cho có tín nhiệm mà đi vay, chứ không phải là giới hạn của những sự giao dịch trong bất cứ việc buôn bán nào" ("Economist" [20 tháng Mười một] 1847, tr. 333).

hai mươi năm trước khi xảy ra vụ đó. - *Ph.Ă.*] Những câu khác nói về sự tiết chế đã bị sự xa hoa của tư bản bác bỏ một cách dứt khoát, bản thân sự xa hoa này hiện nay trở thành một phương tiện để đi vay. Có những quan niệm, vào thời kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hãy còn phát triển thấp, thì còn có một ý nghĩa nào đó, nhưng bây giờ đã trở thành hoàn toàn vô nghĩa ở đây. Thành công cũng như thất bại, đều đồng thời dẫn đến sự tập trung tư bản và do dó, đến sự tước đoạt trên một quy mô hết sức rộng lớn. Sự tước đoạt ở đây lan từ người sản xuất trực tiếp đến cả chính ngay những nhà tư bản nhỏ và trung bình. Sự tước đoạt đó chính là điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; mục đích của phương thức này là thực hiện sự tước đoạt ấy, và đặc biệt là tước đoạt hết thảy mọi tư liệu sản xuất của tất cả các cá nhân; cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, những tư liệu sản xuất này sẽ không còn làm tư liệu và sản phẩm của nền sản xuất tư nhân nữa, mà sẽ chỉ có thể làm tư liệu sản xuất trong tay những người sản xuất liên hiệp, tức là chỉ có thể làm sở hữu xã hội của họ, cũng như chúng là sản phẩm xã hội của họ. Nhưng trong giới hạn của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa, sự tước đoạt này biểu hiện ra dưới một hình thái đối kháng, dưới hình thái chiếm hữu tài sản xã hội do một số ít người; và tín dụng ngày càng làm cho bọn người đó có tính chất là những kẻ chuyên nghề xoay xở. Vì ở đây quyền sở hữu tồn tại dưới hình thái cổ phiếu, nên sự vận động và sự chuyển dịch của nó chỉ giản đơn trở thành kết quả của trò chơi đỏ đen ở Sở giao dịch, trong đó những con cá bé bị những cá kình nuốt sống và những con cừu bị những con chó sói của Sở giao dịch nuốt tươi. Trong chế độ cổ phần cũng đã có sự đối lập với hình thái cũ, tức là hình thái trong đó tư liệu sản xuất xã hội biểu hiện ra là sở hữu của tư nhân; nhưng chính là bản thân sự chuyển hóa thành cổ phần cũng vẫn chưa thoát khỏi được những giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa, bởi vậy, đáng lẽ sự chuyển hóa này phải khắc phục được mối mâu thuẫn giữa tính chất của cải với tư cách là

của cải xã hội và tính chất của cải với tư cách là của cải tư nhân, thì nó lại chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm dưới một hình thái mới.

Trong giới hạn của hình thái cũ, chính bản thân những nhà máy hợp tác của công nhân là một lỗ thủng đầu tiên trong hình thái đó, mặc dầu bất cứ ở đâu, trong tổ chức thực tế của chúng, những nhà máy hợp tác này dĩ nhiên vẫn lắp lại và không thể không lắp lại tất cả những khuyết điểm của chế độ hiện tại. Nhưng sự đối kháng giữa tư bản và lao động đã được xóa bỏ trong phạm vi những nhà máy hợp tác đó, mặc dầu buổi đầu nó chỉ được xóa bỏ bằng cách biến những người lao động liên hiệp thành nhà tư bản đối với chính bản thân mình, nghĩa là cho họ có thể dùng tư liệu sản xuất để bóc lột lao động của chính họ. Những nhà máy hợp tác đó cho ta thấy rằng đến một giai đoạn phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất và của những hình thái sản xuất xã hội tương ứng với những lực lượng sản xuất đó, thì tất nhiên là một phương thức sản xuất mới phải nảy ra và phát triển trên cơ sở một phương thức sản xuất cũ. Nếu không có hệ thống công xưởng do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, thì nhà máy hợp tác không thể phát triển được, cũng như nó không thể phát triển được nếu không có chế độ tín dụng do phương thức sản xuất ấy đẻ ra. Là cơ sở chủ yếu của việc chuyển hóa dần dần những xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa thành những công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa, chế độ tín dụng này đồng thời cũng là một phương tiện để dần dần mở rộng trên quy mô ít nhiều rộng lớn các xí nghiệp hợp tác tới một phạm vi toàn quốc. Những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể, nhưng chỉ có một điểm khác nhau là: trong những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn được giải quyết một cách tiêu cực, còn trong những nhà máy hợp tác, mâu thuẫn được giải quyết một cách tích cực.

Từ trước tới đây, chúng tôi đã nghiên cứu sự phát triển của chế độ tín dụng và sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa mà chế độ tín dụng đã mang sẵn một cách tiềm tàng, chủ yếu là đối với tư bản công nghiệp. Trong những chương sau, chúng tôi sẽ xét đến tín dụng trong mối quan hệ với tư bản sinh lợi tức với tư cách là tư bản sinh lợi tức, xét ảnh hưởng của tín dụng đối với loại tư bản này, cũng như xét hình thái mà ở đây tín dụng đã khoác lấy; về vấn đề này, chúng tôi sẽ còn phải nêu ra một vài nhận xét nữa, đặc biệt về mặt kinh tế.

Trước hết, còn phải nêu ra điểm này:

Nếu chế độ tín dụng là cái đòn bẩy chủ yếu để gây ra tình trạng sản xuất thừa và nạn đầu cơ quá mức trong thương nghiệp, thì đó chỉ là vì ở đây, quá trình tái sản xuất, do tính chất co dãn của nó, đã bị đẩy lên đến mức cùng cực, bởi vì một phần lớn tư bản xã hội đã được những kẻ không có tư bản sử dụng và do đó, họ bắt tay vào công việc một cách khác hẳn với người sở hữu tư bản, còn người sở hữu tư bản, nếu tự mình hoạt động, thì anh ta thường cân nhắc một cách rụt rè những giới hạn mà tư bản riêng của mình cho phép. Điều đó chẳng qua chỉ chứng tỏ rằng việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị, dựa trên tính chất mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ cho phép phát triển thật sự tự do đến một mức độ nhất định nào thôi, và do đó trên thực tế nó tạo ra những xiềng xích và những giới hạn nội tại đối với nền sản xuất, nhưng những xiềng xích và giới hạn này đã luôn luôn bị chế độ tín dụng phá vỡ[88]. Như vậy chế độ tín dụng đẩy nhanh tốc độ phát triển các lực lượng sản xuất vật chất và sự hình thành một thị trường thế giới; đẩy hai yếu tố đó phát triển đến một mức độ nhất định với tư cách là cơ sở vật chất của một hình thái sản xuất mới, đó chính là nhiệm vụ lịch sử của nền sản

88) *Th. Chlmers* ["On Political Economy etc", Glasgow, 1832].

xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời tín dụng đẩy nhanh sự bùng nổ dữ dội của mối mâu thuẫn đó, tức là những cuộc khủng hoảng, và do đó, cũng làm tăng thêm những yếu tố làm tan rã phương thức sản xuất cũ.

Sau đây là tính chất hai mặt vốn có của chế độ tín dụng: một mặt nó làm cho cái động lực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - làm giàu bằng cách bóc lột lao động của người khác - phát triển lên để biến thành chế độ đầu cơ và gian lận hết sức thuần túy và cực kỳ to lớn, và để ngày càng thu hẹp dần cái nhúm người bóc lột những của cải xã hội; nhưng mặt khác, nó lại là cái hình thái quá độ sang một phương thức sản xuất mới, - chính tính chất hai mặt đó đã làm cho những nhân vật chủ yếu loan báo chế độ tín dụng, kể từ Lô cho đến I-xắc, Pê-rây-rơ, đều có cái tính chất hỗn hợp thật thú vị: vừa là những kẻ lừa đảo, lại vừa là những vị tiên tri.

CHƯƠNG XXVIII

PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG VÀ TƯ BẢN; QUAN NIỆM CỦA TU-CƠ VÀ CỦA PHUN-LÁC-TƠN

Sự phân biệt giữa phương tiện lưu thông và tư bản, - như Tu-cơ[89], Uyn-xơn và một số người khác nữa đã vạch ra, - trong đó ta thấy phương tiện lưu thông xét về phương diện là tiền, là tư bản - tiền tệ nói chung và tư bản sinh lợi tức (moneyed caital, như người Anh thường nói), đã hoàn toàn bị lẫn lộn, sự phân biệt đó đã đưa chúng ta đến hai nhận xét.

89) Ở đây chúng tôi sao nguyên văn đoạn lấy trong cuốn sách của Tu-cơ đã trích dẫn bằng tiếng Đức ở trang 390 [trang 444 của tập này] và tiếp theo: "The business of bankers, setting aside the issue of promissory notes payable on demand, may be divided into tow branches, corresponding with the distinction pointed out by Dr (Adam) Smith of the transactions between dealers and dealers, and between dealers and consumers. One branch of the banker's business is to collect *capital* from those who have not immediste émployment for it, and to distribute or transfer it to those who have. The other branch is to receive deposits of the *incomes* of their customers, and to pay out the amount, as it is wanted for expenditure by the latter in the objects of their consumption... the former being a circulation of *capital,* the latter of *currency*" ["Công việc của những người làm nghề ngân hàng, - nếu ta gác lại không nói đến việc phát hành giấy bạc ngân hàng là những giấy bạc được trả lại tiền thật khi người có giấy bạc yêu cầu, - có thể chia thành hai ngành, tương ứng với sự phân biệt mà bác sĩ (Adam) Xmít đã nêu lên giữa loại giao dịch của nhà buôn với nhà buôn, và loại giao dịch giữa nhà buôn với người tiêu dùng. Một ngành hoạt động của ngân hàng là làm công việc tập hợp *tư bản* của những người chưa cần phải dùng đến nó ngay, đem phân phối đi và chuyển cho những người khác có khả năng dùng đến. Còn một ngành hoạt động nữa là nhận của khách hàng gửi những khoản *thu nhập* của họ và trả lại dần cho họ tùy theo nhu cầu tiêu dùng của họ...

Phương tiện lưu thông, một mặt, lưu thông dưới hình thái *tiền đúc* (tiền), trong chừng mực mà nó giúp cho người ta có thể thực hiện được việc *chỉ tiêu thu nhập,* nghĩa là thực hiện được mối quan hệ giữa người tiêu dùng cá nhân và người bán lẻ; phạm trù người bán lẻ bao gồm tất cả các thương nhân bán hàng cho những người tiêu dùng, những người tiêu dùng cá nhân chứ không phải những người tiêu dùng cho sản xuất, hay những người sản xuất. Ở đây, tiền lưu thông bằng cách làm chức năng tiền đúc, mặc dầu nó luôn luôn *hoàn lại tư bản.* Tiền ở trong một nước bao giờ cũng có một bộ phận nhất định chuyên làm chức năng này, mặc dầu bộ phận đó bao gồm những đơn vị tiền tệ luôn luôn thay thế lẫn nhau. Ngược lại,

Trong trường hợp thứ nhất có sự lưu thông *tư bản;* trong trường hợp thứ hai có sự lưu thông *phương tiện lưu thông*"]. - (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle". London, 1844, p.36). Trong trường hợp thứ nhất, đó là vấn đề "the concentration of capital on the one hand and the distribution of it on the other" ["một mặt thì tập trung tư bản, và mặt khác lại đem phân phối đi"]. Trong trường hợp thứ hai, đó là vấn đề "administering the circulation for local purposes of the district" [quản lý việc lưu thông phục vụ cho những nhu cầu địa phương của vùng] (như trên, tr. 37). - Trong đoạn viết sau đây, ý kiến của Kin-nia gần hơn nhiều với quan niệm đúng: "Người ta sử dụng tiền để tiến hành hai công việc khác nhau về căn bản. Với tư cách là phương tiện trao đổi giữa nhà buôn và nhà buôn, tiền là công cụ để thực hiện những việc chuyển dịch tư bản, tức là trao đổi một số tư bản nhất định bằng tiền, lấy một số tư bản ngang như thế bằng hàng hóa. Nhưng tiền dùng để trả tiền công, và để mua bán giữa nhà buôn và nhà tiêu dùng, thì không phải là tư bản, mà là thu nhập; đấy là phần thu nhập của toàn thể xã hội đem dùng, vào những việc chi tiêu hàng ngày. Số tiền này lưu thông trong việc tiêu dùng thường xuyên và hàng ngày, và chỉ có tiền này mới có thể gọi là phương tiện lưu thông (currency) hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ ấy. Bỏ tư bản ra cho vay hoàn toàn là do ý muốn của ngân hàng hay những người sở hữu tư bản khác quyết định (vì lúc nào cũng có người đi vay), nhưng tổng số của những phương tiện lưu thông là do nhu cầu của xã hội quyết định, trong đó tiền lưu thông để đáp ứng cho sự chi tiêu hàng ngày của họ" (*J.C. Kinnear,* "The Crisis and the Currency", London, 1847).

trong chừng mực mà tiền giúp cho người ta thực hiện được việc *chuyển dịch tư bản,* thì dù nó được dùng làm phương tiện mua (phương tiện lưu thông) hay làm phương tiện thanh toán, nó đều là *tư bản.* Như vậy, không phải chức năng của tiền làm phương tiện mua hay làm phương tiện thanh toán đã làm cho tiền khác với tiền kim khí, vì tiền có thể làm chức năng phương tiện mua giữa hai thương nhân với nhau khi họ mua bán với nhau bằng tiền mặt; tiền có thể làm chức năng phương tiện thanh toán giữa thương nhân và người tiêu dùng, khi người ta bán chịu cho nhau và khi thu nhập được tiêu dùng trước, rồi mới trả sau. Như vậy, điểm khác nhau là ở chỗ: trong trường hợp thứ hai, đồng tiền đó không những chỉ hoàn lại tư bản cho một bên tức là người bán, mà nó còn được chi tiêu đi, ứng ra với tư cách là tư bản cho bên kia, tức là người mua. Như vậy, thực ra đó là sự khác nhau giữa *hình thái tiền của thu nhập* và *hình thái tiền của tư bản,* chứ tuyệt nhiên không phải là sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản, vì một số lượng tiền nhất định *lưu thông* làm trung gian giữa các thương nhân với nhau, cũng như làm trung gian giữa người tiêu dùng và thương nhân, và trong *cả hai* chức năng này, ta cũng đều thấy số tiền đó là *phương tiện lưu thông* cả. Như vậy là trong quan niệm của Tu-cơ có sự lẫn lộn thuộc loại khác nhau:

1) Vì ông ta lẫn lộn những tính quy định chức năng khác nhau;

2) Vì ông ta đưa xen vào đây vấn đề số lượng tiền lưu thông ở trong cả hai chức năng gộp lại;

3) Vì ông ta đưa xen vào đây vấn đề tỷ lệ tương đối của những số lượng phương tiện lưu thông đang lưu thông ở trong

cả hai chức năng và do đó, ở trong cả hai lĩnh vực của quá trình tái sản xuất.

Về điểm 1) tức là về sự lẫn lộn những tính quy định chức năng, tức là về việc không hiểu rằng trong hai hình thái của tiền, thì ở một hình thái, tiền là phương tiện lưu thông (curency), còn ở hình thái kia, nó là tư bản. Trong chừng mực mà tiền dùng vào chức năng này hay chức năng kia, hoặc để thực hiện những khoản thu nhập, hoặc để chuyển dịch tư bản, thì trong quá trình mua và bán hay thanh toán, nó đều hoạt động với tư cách là phương tiện để mua hoặc là phương tiện để thanh toán, hay nói theo nghĩa rộng nhất của danh từ, với tư cách là phương tiện lưu thông. Trong sự tính toán của người chi tiền ra hay của người thu tiền về, dù tiền có thêm một tính quy định nữa, dù đối với anh ta, tiền là tư bản hay là thu nhập, cái đó tuyệt nhiên cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả, và điều này thậm chí còn biểu hiện ra ở hai mặt. Tuy rằng các loại tiền lưu thông trong hai lĩnh vực đều không giống nhau, nhưng cùng một đơn vị tiền, thí dụ một tờ giấy bạc năm pao, vẫn chuyển từ lĩnh vực này qua lĩnh vực kia và lần lượt thực hiện cả hai chức năng; chỉ riêng cái việc người buôn bán lẻ có thể đem lại cho tư bản của hắn ta cái hình thái tiền chỉ toàn bằng loại tiền đúc mà hắn nhận được của khách mua hàng, cũng đã làm cho điều nói trên không thể tránh khỏi. Có thể giả dụ rằng loại tiền lẻ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, lưu thông chủ yếu là ở trong lĩnh vực ngành thương nghiệp bán lẻ; người buôn bán lẻ luôn luôn cần có tiền lẻ để trả lại, và luôn luôn lại thu được tiền lẻ về do khách hàng trả. Nhưng hắn cũng nhận được tiền, nghĩa là tiền đúc, bằng thứ kim loại dùng làm thước đo giá trị, tức là, ở Anh, những đồng tiền một pao xtéc-linh, và cả những giấy bạc ngân hàng nữa, nhất là những giấy nhỏ 5 hay 10p.xt.. Hàng ngày hay hàng tuần, hắn gửi vào ngân hàng những đồng tiền vàng đó và

những giấy bạc đó, cùng với một vài đồng tiền lẻ nữa, và hắn dùng những tiền này để trả tiền mua hàng bằng cách phát hành những kỳ phiếu vào số tiền hắn gửi ngân hàng. Nhưng những đồng tiền vàng đó, và những giấy bạc đó cũng lại được đông đảo công chúng, với tư cách là người tiêu dùng, luôn luôn rút ra khỏi các ngân hàng, một cách trực tiếp hay gián tiếp, và coi đó là thu nhập của họ dưới hình thái tiền (thí dụ: các chủ xưởng đến rút tiền lẻ ra để trả tiền công thợ); những đồng tiền và những giấy bạc này luôn luôn dồn về những người buôn bán lẻ, do đó lại một lần nữa thực hiện một phần tư bản của họ, nhưng đồng thời cũng thực hiện một phần thu nhập của họ. Điểm cuối cùng này rất quan trọng, nhưng Tu-cơ hoàn toàn không biết đến. Chỉ khi nào tiền được chi ra với tư cách là tư bản-tiền tệ lúc bắt đầu quá trình tái sản xuất ("Tư bản", quyển II, p. I[119]) thì giá trị - tư bản mới tồn tại thuần túy với tư cách là giá trị - tư bản. Bởi vì hàng hóa sản xuất ra không những chỉ chứa đựng có tư bản đã tiêu hao, mà còn chứa đựng sẵn cả giá trị thặng dư ở trong đó nữa; hàng hóa không những là tư bản tự nó, mà lại còn là tư bản đã hình thành, tức là tư bản có tăng thêm nguồn thu nhập đã gia nhập vào tư bản đó. Như vậy, cái mà người buôn bán lẻ đưa ra để thu lấy tiền về, chính là hàng hóa của hắn, cái đó đối với hắn là tư bản cộng với lợi nhuận, là tư bản cộng với thu nhập.

Nhưng tiếp nữa, khi quay trở về tay người buôn bán lẻ, tiền đang lưu thông còn khôi phục lại cái hình thái tiền của tư bản của hắn.

Cho nên, nếu muốn biến sự khác nhau giữa lưu thông với tư cách là lưu thông của thu nhập và lưu thông với tư cách là lưu thông của tư bản, thành một sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản, thì thật là hoàn toàn sai. Sở dĩ Tu-cơ nói theo cách đó là vì ông ta chỉ đơn thuần đứng trên quan điểm của người chủ ngân hàng phát hành những giấy bạc ngân

hàng của chính mình. Số giấy bạc của chủ ngân hàng, luôn luôn ở trong tay công chúng và làm chức năng phương tiện lưu thông (mặc dầu chúng không phải do cũng những giấy bạc đó cộng thành), không tốn kém gì cho hắn ta cả, ngoài tiền giấy và công in. Giấy bạc ngân hàng là những trái khoán được lưu thông (kỳ phiếu) và đứng tên hắn ta, nhưng chúng lại đem lại thêm tiền cho hắn ta, như vậy là chúng đã được dùng làm phương tiện để làm cho tư bản của hắn ta tăng thêm giá trị. Nhưng những trái khoán này khác với tư bản của hắn ta - dù tư bản ấy là chính của hắn ta hay do hắn ta vay được. Do đó, hắn ta thấy có một sự khác nhau có tính chất đặc thù giữa phương tiện lưu thông và tư bản; song sự khác nhau đó lại chẳng ăn nhập gì với những ý nghĩa của bản thân những khái niệm đó và nhất là chẳng ăn nhập gì với những ý nghĩa mà Tu-cơ đã đưa ra.

Trước hết cái mục đích khác nhau đó của tiền - dù tiền hoạt động với tư cách là hình thái tiền của thu nhập hay hình thái tiền của tư bản - cũng không làm cho tính chất của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông thay đổi gì cả: tiền vẫn giữ nguyên những đặc điểm của nó, dù nó làm chức năng này hay chức năng kia cũng vậy. Đương nhiên, khi tiền mang hình thái tiền của một khoản thu nhập, thì thường thường nó hay làm chức năng phương tiện lưu thông hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này (tiền đúc, phương tiện để mua), do những việc mua bán có tính chất tản mạn và vì tối đại đa số những người chi tiêu những khoản thu nhập, tức là công nhân, tương đối ít có thể mua chịu được; trong lúc đó thì trong chu chuyển của thế giới thương nghiệp, - nơi mà phương tiện lưu thông là hình thái tiền của tư bản, - một phần do có sự tập trung [của tư bản], một phần do chế độ tín dụng được áp dụng nhiều hơn, nên tiền chủ yếu làm chức năng phương tiện thanh toán. Nhưng sự khác nhau giữa tiền với tư cách là phương tiện thanh toán và tiền với tư cách là phương tiện mua (phương

tiện lưu thông) là một sự khác nhau có sẵn ngay trong bản thân của tiền, chứ không phải là một sự khác nhau giữa tiền và tư bản. Bởi vì trong việc buôn bán lẻ, tiền đồng và tiền bạc lưu thông nhiều hơn, còn trong thương nghiệp bán buôn thì vàng lưu thông nhiều hơn, nên sự khác nhau giữa một bên là bạc và đồng, và một bên là vàng, không phải là sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản.

Về điểm 2) tức là về việc đưa xen vào đây vấn đề số lượng tiền lưu thông ở trong cả hai chức năng gộp lại. Trong chừng mực mà tiền lưu thông và tư cách là phương tiện mua hay phương tiện thanh toán - trong hai lĩnh vực này, tiền lưu thông trong lĩnh vực nào, cái đó không quan trọng, và cũng không kể đến chức năng của nó là thực hiện thu nhập hay thực hiện tư bản, - thì những quy luật về khối lượng tiền lưu thông đã nghiên cứu trước đây khi xét về lưu thông hàng hóa giản đơn ("Tư bản" quyển I, ch. III 28,2,b), vẫn có hiệu lực. Tốc độ lưu thông nhanh hay chậm, do đó số lần mà cũng những đồng tiền đó, trong một khoảng thời gian nhất định, lặp đi lặp lại chức năng của chúng là phương tiện mua và thanh toán, khối lượng những việc mua và những việc bán diễn ra cùng một lúc, tức là khối lượng phải thanh toán, tổng số giá cả hàng hóa lưu thông, sau hết là những bản tổng kết thanh toán cần phải trang trải cùng một lúc, - tất cả những cái đó quyết định, cả trong hai trường hợp, khối lượng tiền lưu thông, khối lượng currency (phương tiện lưu thông). Dù số tiền đang lưu thông đó là tư bản hay là thu nhập đối với người trả tiền hay người nhận tiền, cái đó không quan trọng, không làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Khối lượng của nó chỉ giản đơn do chức năng của nó là phương tiện mua và thanh toán quyết định mà thôi.

Về điểm 3) tức là nói về vấn đề tỷ lệ tương đối của những số lượng phương tiện lưu thông đang lưu thông trong cả hai

chức năng và do đó trong cả hai lĩnh vực của quá trình tái sản xuất. Hai lĩnh vực lưu thông này có quan hệ nội tại với nhau, bởi vì, một mặt, khối lượng những khoản thu nhập dùng để chi tiêu biểu hiện khối lượng tiêu dùng, và mặt khác, những khối lượng tư bản lưu thông trong sản xuất và trong thương nghiệp to hay nhỏ nói lên khối lượng và tốc độ của quá trình tái sản xuất. Mặc dầu như vậy, nhưng cũng những hoàn cảnh như nhau lại tác động một cách khác nhau, thậm chí theo hướng ngược nhau, đối với tổng số những khối lượng tiền lưu thông trong hai chức năng hay lĩnh vực, hay đối với những số lượng lưu thông, như người Anh thường nói trong ngôn ngữ ngân hàng của họ. Tu-cơ dựa vào đây để viện thêm một lý do mới bênh vực cho sự phân biệt vô lý của ông ta giữa phương tiện lưu thông và tư bản. (Các ngài theo "trường phái tiền tệ"[120] này lẫn lộn hai sự vật khác nhau, nhưng việc đó quyết không phải là một lý do khiến cho chúng ta có thể coi là những khái niệm khác nhau).

Trong những thời kỳ phồn vinh, thời kỳ quá trình tái sản xuất mở ra rất rộng, được đẩy nhanh hơn và mạnh mẽ hơn, thì công nhân có việc làm đầy đủ. Nói chung, trong những thời kỳ này, tiền công tăng bù lại ít nhiều tình trạng tiền công sụt xuống dưới mức trung bình trong những thời kỳ khác của chu kỳ thương nghiệp. Đồng thời, thu nhập của các nhà tư bản cũng tăng lên rõ rệt. Mức tiêu dùng ở khắp nơi đều tăng. Cả giá cả của hàng hóa cũng tăng lên một cách đều đặn, ít nhất là trong một số khu vực có tính chất quyết định của hoạt động kinh doanh. Vì vậy, số lượng tiền lưu thông cũng tăng lên, ít nhất là trong những giới hạn nhất định, bởi vì một tốc độ lưu thông nhanh hơn, đến lượt nó, lại hạn chế sự tăng lên của khối lượng phương tiện lưu thông. Vì cái bộ phận thu nhập xã hội gồm tiền công, lúc ban đầu được nhà tư bản công nghiệp ứng ra dưới hình thái tư bản khả biến và bao giờ cũng dưới hình thái tiền, cho nên trong thời kỳ phồn vinh, bộ phận đó lại càng

đòi hỏi phải có nhiều tiền hơn để cho nó có thể lưu thông được. Nhưng không nên tính khoản tiền này hai lần: lần đầu là tiền cần cho sự lưu thông tư bản khả biến và lần thứ hai là tiền cần cho sự lưu thông thu nhập của công nhân. Tiền trả cho công nhân làm tiền công được đem chi tiêu trong thương nghiệp bán lẻ và hầu như hàng tuần nó lại dồn về các ngân hàng, dưới hình thái tiền gửi của các tiểu thương, sau khi đã được dùng trong những vòng chu chuyển hẹp, để tiến hành đủ mọi loại giao dịch trung gian. Trong những thời kỳ phồn vinh, việc tiền quay trở về không gặp trở ngại gì lớn lắm cho các nhà tư bản công nghiệp; cho nên nhu cầu của họ về những khoản vay tiền đã tăng lên không phải do chỗ họ phải trả nhiều tiền công hơn, cũng không phải do chỗ phải có nhiều tiền hơn để làm cho tư bản khả biến của họ lưu thông.

Nhìn chung, như vậy là trong thời kỳ phồn vinh, khối lượng những phương tiện lưu thông dùng trong việc chi tiêu những khoản thu nhập tăng lên rõ rệt.

Nói về sự lưu thông cần thiết để chuyển dịch tư bản, tức là chỉ nói về sự lưu thông giữa các nhà tư bản với nhau thôi, thì thời kỳ kinh doanh phồn thịnh đồng thời cũng là thời kỳ tín dụng rộng rãi nhất và dễ dàng nhất. Tốc độ lưu thông giữa các nhà tư bản là do tín dụng trực tiếp điều tiết, nên khối lượng những phương tiện lưu thông cần thiết để thanh toán những số kết dư và ngay cả để mua hàng trả tiền mặt đã giảm xuống một cách tương đối. Về mặt tuyệt đối, khối lượng đó có thể tăng; nhưng về mặt tương đối, so với sự mở rộng của quá trình tái sản xuất, thì trong bất cứ tình hình nào, khối lượng đó cũng giảm xuống. Một mặt, có những việc thanh toán lớn được thực hiện không dùng đến tiền; mặt khác, vì quá trình tái sản xuất tiến hành mau lẹ, cho nên sự vận động của cũng vẫn số lượng tiền đó, dùng làm phương tiện mua cũng như làm phương tiện thanh toán,

đã được đẩy nhanh hơn. Cũng vẫn một khối lượng tiền như thế, nhưng đã được dùng làm môi giới cho một số lượng tư bản cá biệt nhiều hơn quay trở về.

Xét về toàn bộ thì trong những thời kỳ này, lưu thông tiền tệ thật là tràn đầy (full), tuy rằng phần II của nó (chuyển dịch tư bản) có thu hẹp lại, ít nhất là về giá trị tương đối, còn phần I (chi tiêu những khoản thu nhập) lại được mở rộng hơn về giá trị tuyệt đối.

Như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu quá trình tái sản xuất, "Tư bản" quyển II, ph I), tiền quay trở về biểu hiện sự chuyển hóa của tư bản - hàng hóa thành tiền: *T-H-T′*. Tín dụng làm cho sự quay trở về dưới hình thái tiền độc lập với thời gian quay trở về thật sự, không kể đối với nhà tư bản công nghiệp hay đối với thương nhân. Hai người đó, người nào cũng đều bán chịu cả; như vậy là họ nhượng hàng hóa của họ cho người khác trước khi hàng hóa đó quay trở lại thành tiền cho họ, tức là trước khi hàng hóa đó quay trở về với họ dưới hình thái tiền. Mặt khác, họ lại mua chịu; như vậy, giá trị của hàng hóa của họ đã được chuyển hóa trở lại cho họ, hoặc thành tư bản sản xuất, hoặc thành tư bản - hàng hóa trước khi giá trị đó được thật sự chuyển hóa thành tiền, trước khi giá bán các hàng hóa đó được trả tiền. Trong những thời thời kỳ phồn thịnh, việc quay trở về tiến hành một cách dễ dàng và trôi chảy. Người bán lẻ trả tiền đúng hạn cho người bán buôn, người này lại trả tiền cho chủ xưởng, chủ xưởng lại trả tiền cho người cung cấp nguyên liệu, v.v.. Cái hiện tượng bề ngoài tiền quay trở về nhanh chóng và chắc chắn, bao giờ cũng duy trì được trong một thời gian khá lâu sau khi tiền đã thật sự thôi không quay trở về nhanh chóng và chắc chắn nữa, và được duy trì như thế là nhờ chế độ tín dụng đã thay thế cho việc quay trở về thật sự. Nhưng khi thấy khách hàng của họ

bắt đầu trả bằng phiếu nhiều hơn trả tiền, thì các ngân hàng bắt đầu cảm thấy mối nguy hiểm. Xem những lời khai trên đây của viên giám đốc Ngân hàng Li-vớc-pun, tr.398[1*].

Ở đây, còn cần thêm một điểm mà ở trên kia tôi đã nêu lên: "Trong những thời kỳ tín dụng phát triển nhiều, tốc độ quay của tiền tăng nhanh hơn là giá cả của hàng hóa, còn nếu tín dụng thu hẹp lại thì giá cả của hàng hóa giảm xuống chậm hơn tốc độ của lưu thông" ("Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr. 83, 84[121].

Trong thời kỳ khủng hoảng, thì ngược lại. Loại lưu thông thứ I thu hẹp lại, giá cả hạ xuống, tiền công cũng vậy; người ta hạn chế số công nhân thuê mướn, khối lượng giao dịch giảm sút. Trái lại, trong loại lưu thông thứ II, vì tín dụng giảm đi nên nhu cầu về những khoản cho vay bằng tiền tăng lên; ngay dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu điểm này một cách tường tận hơn.

Không nghi ngờ gì nữa là: do sự thu hẹp tín dụng ăn khớp với tình trạng đình trệ trong quá trình tái sản xuất, nên khối lượng phương tiện lưu thông cần thiết cho I, tức là chi tiêu thu nhập, giảm xuống, trong khi đó khối lượng cần cho II, tức là chuyển dịch tư bản, lại tăng lên. Bây giờ chỉ còn phải xét xem câu này nhất trí đến chừng mực nào với câu mà Phun-lác-tơn và một số người khác đã phát biểu:

"Số cầu về tư bản cho vay và số cầu về những phương tiện lưu thông phụ thêm là những việc hoàn toàn khác nhau, và thường thường không kết hợp với nhau"[90].

90) "A demand for capital on loan and a demand for additional circulation are quite distinct things, and not often found associated" (*Fullarton,* "On the Regulation of Currencies" London, 1845, p. 82, nhan đề của chương 5). - "Thực vậy, thật là một sự lầm lớn nếu tưởng rằng số cầu về những khoản

1* Xem tập này, tr. 632.

Trước hết, rõ ràng là ở trường hợp thứ nhất trong hai trường hợp trên đây, nghĩa là trong thời kỳ phồn thịnh, lúc mà khối lượng phương tiện lưu thông cứ ngày càng lớn thêm, thì số cầu về phương tiện lưu thông cũng sẽ tăng lên. Nhưng cũng

vay bằng tiền" (nghĩa là về tư bản) "cũng là số cầu về phương tiện lưu thông phụ thêm, hay cho rằng hai thứ lượng cầu ấy thường gắn liền với nhau. Mỗi số cầu đó bắt nguồn từ những hoàn cảnh riêng của nó, và rất khác nhau. Khi công việc kinh doanh có vẻ phồn thịnh, khi tiền công cao, giá cả tăng lên và các nhà máy hoạt động mạnh, thì thường thường người ta cần có thêm *phương tiện lưu thông* nữa để tiến hành các chức năng phụ thêm gắn liền với sự cần thiết phải thanh toán nhiều hơn và tăng hơn trước; nhưng điều đó diễn ra chủ yếu là ở trong một giai đoạn cao hơn của chu kỳ thương nghiệp, khi những khó khăn bắt đầu xuất hiện, khi các thị trường đã thừa ứ và các việc thu tiền về đã thấy chậm lại, thành thử lợi tức cao lên và ngân hàng bị người ta thúc bách yêu cầu cho vay *tư bản*. Đương nhiên là ngân hàng không có lệ cho vay tư bản bằng phương tiện nào khác hơn là bằng giấy bạc ngân hàng của mình, cho nên từ chối phát hành giấy bạc có nghĩa là từ chối không cho vay. Nhưng một khi việc cho vay đã được thỏa thuận, thì mọi việc tự nó đều tuân theo những yêu cầu của thị trường; khoản nợ đã vay vẫn tồn tại, còn phương tiện lưu thông, nếu không sử dụng đến thì sẽ lại quay trở về tay người đã phát hành ra nó. Sau những điều đã nói trên đây, thì chỉ cần xét qua những bản báo cáo của nghị viện, ai cũng đều nhận thấy rõ ngay rằng số lượng những chứng khoán trong tay Ngân hàng Anh thường thường biến động theo hướng ngược lại với sự lưu thông của giấy bạc ngân hàng, chứ không phải theo cùng một hướng với số giấy bạc này. Như vậy bài học kinh nghiệm của nhà Ngân hàng lớn này không ra ngoài cái quy tắc mà các chủ ngân hàng tỉnh nhỏ coi rất là quan trọng, tức là: không một ngân hàng nào có thể tăng thêm số lượng giấy bạc của mình trong lưu thông, nếu số lượng đó đã đáp ứng những mục đích thông thường của việc lưu thông giấy bạc rồi; một khi giới hạn đó đã bị vượt quá, ngân hàng phải lấy tư bản của mình ra để gánh lấy mọi số tiền cho vay thêm lên, nghĩa là phải bán một số chứng khoán có giá trong quỹ dự trữ của mình, hay phải bỏ những số tiền mới nhận được ra cho vay, chứ không bỏ ra để mua chứng khoán nữa. Biểu đồ mà tôi đã căn cứ vào những bản báo cáo của nghị viện về thời kỳ 1833 - 1840 để dựng lên, và đã đem trích dẫn ở một trang trên, luôn luôn cho ta những thí dụ để chứng minh sự thật đó; nhưng

rõ ràng là khi một chủ xưởng rút ở tài khoản của hắn ở ngân hàng ra nhiều vàng hơn hay nhiều giấy bạc hơn, vì phải chi tiêu nhiều tư bản dưới hình thái tiền hơn, thì số cầu của hắn về tư bản không vì thế mà tăng lên; cái đã tăng lên đó chỉ là

---

trong số đó có hai thí dụ có một ý nghĩa đặc biệt đến nỗi tôi thấy không cần thiết phải đi tìm ở đâu xa nữa. Ngày 3 tháng Giêng 1837, khi các phương tiện tài chính của Ngân hàng Anh bị tận dụng đến mức cùng tột, để giữ vững tín dụng để giải quyết những khó khăn của thị trường tiền tệ, thì chúng ta thấy rằng những khoản tiền của Ngân hàng bỏ ra cho vay và chiết khấu kỳ phiếu đã lên tới con số khủng khiếp là 17 022 000 p.xt., một số chưa từng thấy từ sau chiến tranh và xấp xỉ bằng tổng số giấy bạc đã phát hành; trong lúc đó, tổng số giấy bạc phát hành vẫn đứng dẫm chân ở một mức thấp là 17 076 000 p.xt.! Một mặt khác, ngày 4 tháng Sáu 1833, chúng ta thấy có một số giấy bạc lưu thông là 18 892 000 p.xt., với một số chứng khoán tư nhân nằm trong tay dùng để đảm bảo không quá 972 000 p.xt., như vậy là gần điểm thấp nhất, nếu không phải là điểm thấp nhất trong suốt thời gian năm mươi năm vừa qua" (***Fullarton,*** như trên, tr. 97 - 98). - Những lời khai sau đây của ông Uê-gơ-lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh, chứng tỏ rằng một "demand for pecuniary accommodation" [lượng cầu về tiền cho vay] không nhất thiết phải là một "demand for gold" [lượng cầu về vàng] (tức là cái mà Uyn-xơn, Tu-cơ và một số người khác gọi là tư bản). "Việc chiết khấu kỳ phiếu tới một mức như thế" (một triệu mỗi ngày trong 3 ngày liền) "sẽ không làm cho quỹ dự trữ" (về giấy bạc ngân hàng) "giảm đi chút nào nếu như công chúng không đòi hỏi có một số tiền lưu thông năng động lớn hơn. Những giấy bạc phát hành để chiết khấu kỳ phiếu sẽ lại quay trở về thông qua các ngân hàng và thông qua các số tiền gửi. Nếu những việc giao dịch ấy không có mục đích chiết khấu vàng, và nếu ở trong nước không có một tình trạng khủng hoảng đến nỗi công chúng giữ giấy bạc ngân hàng lại chứ không đem dùng để thanh toán với các ngân hàng, thì quỹ dự trữ sẽ không bị ảnh hưởng gì về những sự giao dịch quá lớn như vậy". - "Mỗi ngày Ngân hàng Anh có thể chiết khấu 1 triệu rưỡi, và điều đó thường xuyên diễn ra như vậy mà vẫn không hề ảnh hưởng gì đến quỹ dự trữ của nó. Giấy bạc lại quay trở về dưới hình thái tiền gửi và sự thay đổi duy nhất xảy ra chẳng qua chỉ là sự chuyển dịch từ một khoản này sang một khoản khác" ("Report on Bank Acts, 1857". Evidence N^{0}241, 500). Như vậy, ở đây giấy bạc chỉ là dùng làm phương tiện để chuyển dịch các khoản tín dụng.

số cầu về cái hình thái đặc biệt mà hắn dùng để chi tiêu tư bản của hắn. Số cầu đó chỉ liên quan tới cái hình thái kỹ thuật mà hắn ném tư bản của hắn vào trong lưu thông. Cũng giống hệt như, với một chế độ tín dụng phát triển khác nhau, nên cũng một số tư bản khả biến như thế, chẳng hạn cũng một khối lượng tiền công như thế, nhưng ở nước này lại đòi hỏi một khối lượng phương tiện lưu thông lớn hơn là ở nước kia; ở Anh chẳng hạn, cần nhiều hơn là ở Xcốt-len, ở Đức nhiều hơn ở Anh. Trong nông nghiệp cũng vậy, cũng vẫn một số tư bản hoạt động như thế trong quá trình tái sản xuất, nhưng tùy từng mùa, lại đòi hỏi những số lượng tiền khác nhau để hoàn thành chức năng của nó.

Nhưng sự đối lập như Phun-lác-tơn đã vạch ra, thì không đúng. Cái phân biệt thời kỳ đình trệ với thời kỳ phồn thịnh không phải là số cầu lớn về các khoản cho vay như ông ta nói, mà chính là sự dễ dàng trong việc thỏa mãn số cầu đó lúc phồn thịnh và sự khó khăn mà số cầu đó gặp phải trong những thời kỳ đình trệ. Chính sự phát triển rất rộng lớn của chế độ tín dụng trong thời kỳ phồn thịnh, do đó số cầu về tư bản cho vay tăng lên rất nhiều và sự sẵn sàng thỏa mãn số cầu bằng một số cung tương đương trong những thời kỳ như vậy, - chính tình trạng đó đã dẫn đến chỗ làm cho tín dụng bị thu hẹp lại trong những thời kỳ đình trệ. Như vậy không phải sự khác nhau trong số cầu nhiều hay ít về các khoản vay là cái nói lên đặc điểm của hai thời kỳ.

Như chúng tôi đã nêu lên ở trên đây, hai thời kỳ này khác nhau trước hết là vì trong những lúc phồn thịnh thì số cầu về phương tiện lưu thông giữa những người tiêu dùng và thương nhân chiếm ưu thế, còn trong thời kỳ tiêu điều thì số cầu về phương tiện lưu thông giữa các nhà tư bản chiếm ưu thế. Trong thời kỳ công việc kinh doanh đình trệ, số cầu loại trên giảm bớt và số cầu loại dưới tăng lên.

Thế mà, cái đã làm cho Phun-lác-tơn và những tác giả khác cho là có một tầm quan trọng quyết định, là hiện tượng sau đây: trong những thời kỳ khối lượng các securities - tức là các vật bảo đảm tiền cho vay và kỳ phiếu - ở Ngân hàng Anh tăng lên, thì trái lại số giấy bạc lưu thông của nó giảm xuống và ngược lại. Nhưng tổng số tiền của các securities ấy nhiều hay ít biểu hiện khối lượng của những số tiền đã cho vay, khối lượng những kỳ phiếu đã trả chiết khấu và những khoản cho vay bảo đảm bằng các chứng khoán đang được lưu hành. Cho nên trong đoạn đã trích dẫn ở trên kia (chú thích 90, tr. 435[1*]) Phun-lác-tơn nói rằng, các chứng khoán có giá (securities) do Ngân hàng Anh nắm giữ thường thường thay đổi ngược chiều với sự lưu thông giấy bạc của Ngân hàng đó, và điểm này xác minh cái nguyên lý mà các ngân hàng tư nhân từ lâu vẫn tuân theo, tức là: không một ngân hàng nào có thể tăng số giấy bạc phát hành của mình lên quá một khối lượng nhất định do những nhu cầu của khách hàng của mình quyết định; nhưng nếu ngân hàng này muốn cho vay vượt quá khối lượng ấy, thì phải lấy số tiền đó vào tư bản của mình hoặc bằng cách thanh toán đi một số chứng khoán, hoặc còn bằng cách dùng những số tiền đã thu về được để đem cho vay, mà nếu không có việc cho vay này thì những số tiền thu về đó có lẽ sẽ đem đầu tư vào chứng khoán.

Nhưng ở đây chúng ta cũng thấy được Phun-lác-tơn quan niệm tư bản là gì. Ở đây tư bản nghĩa là gì? Nghĩa là Ngân hàng Anh không thể vẫn cứ tiếp tục cho vay mãi bằng chính những giấy bạc ngân hàng của nó như thế được, tức là bằng những giấy hẹn trả, những tờ giấy này dĩ nhiên không tốn kém gì cho nó cả. Nhưng như vậy nó cho vay bằng gì? Bằng số tiền bán các chứng khoán có giá trong quỹ dự trữ securitie, nghĩa là các phiếu quốc trái, các cổ phiếu và các chứng khoán

1* Xem tập này, tr. 686-688.

có lãi khác. Nhưng nó bán các chứng khoán của nó để lấy gì? Lấy tiền, vàng hay giấy bạc ngân hàng trong chừng mực mà những giấy bạc này là một phương tiện thanh toán hợp pháp, như những giấy bạc của Ngân hàng Anh. Như vậy, cái mà nó ứng ra cho vay, trong bất cứ trường hợp nào, cũng đều là tiền. Nhưng bây giờ tiền đó là một phần tư bản của nó. Nếu ngân hàng cho vay bằng vàng thì điều này thấy rất rõ. Nhưng nếu nó cho vay bằng giấy bạc, thì giờ đây những giấy bạc đó cũng đại biểu cho tư bản, vì muốn có những giấy bạc ấy nó đã phải bán một giá trị thực tế, tức là các chứng khoán có lãi. Đối với các ngân hàng tư nhân, những giấy bạc mà họ nhận được khi bán những chứng khoán phần lớn chỉ có thể là những giấy bạc của Ngân hàng Anh hay là chính những giấy bạc của họ, vì những giấy bạc khác khó được chấp nhận khi đem dùng để trả tiền các chứng khoán. Nhưng nếu công việc đó do bản thân Ngân hàng Anh tiến hành, thì những giấy bạc của nó mà nó thu về được lại làm cho nó phải bỏ tư bản ra, nghĩa là phải bỏ các chứng khoán có lãi ra để trả. Và cũng do đó mà nó đã rút bớt một số giấy bạc của nó ra khỏi lưu thông. Nếu nó lại chi những giấy bạc này ra, hay là thay cho những giấy bạc này, nó lại chi những giấy bạc mới cũng ngang số tiền như thế, thì như vậy những giấy bạc đó lại là tư bản. Và vô luận những giấy bạc đó được dùng để cho các nhà tư bản vay, hay là dùng để sau này lại đem đầu tư vào chứng khoán khi số cầu về các khoản vay bằng tiền đã giảm đi, - thì những giấy bạc đó cũng đều vẫn là tư bản. Trong tất cả những trường hợp đó, danh từ "tư bản" chỉ dùng theo nghĩa của nghề ngân hàng; nó có nghĩa là ngân hàng đã bắt buộc phải cho vay nhiều hơn cả tín dụng đơn thuần của nó.

Người ta biết rằng Ngân hàng Anh hoàn toàn cho vay bằng giấy bạc của mình. Nếu, mặc dù như vậy, số giấy bạc lưu thông của ngân hàng đó nói chung lại thường giảm xuống một cách tỷ lệ với sự tăng lên của số kỳ phiếu chiết khấu và những vật

bảo đảm tiền cho vay mà ngân hàng giữ, tức là tỷ lệ với sự tăng lên của những khoản mà ngân hàng đã cho vay, thì như vậy những giấy bạc đã đưa vào lưu thông sẽ ra sao và chúng sẽ quay trở về ngân hàng như thế nào?

Trước hết, nếu số cầu về tiền cho vay phát sinh do bảng cân đối thanh toán quốc dân bị hao hụt, và do đó phải xuất khẩu vàng, thì sự việc lại rất đơn giản. Kỳ phiếu được chiết khấu bằng giấy bạc ngân hàng. Giấy bạc được đổi lấy vàng ở ngay ngân hàng này, tại Vụ phát hành giấy bạc và vàng bị xuất khẩu. Như vậy rút cục chẳng khác nào khi chiết khấu các kỳ phiếu. Ngân hàng đã trực tiếp trả tiền bằng vàng, không dùng đến giấy bạc làm trung gian. Số cầu tăng lên mạnh như thế - có khi lên tới từ 7 đến 10 triệu pao xtéc-linh - dĩ nhiên cũng không làm cho lưu thông trong nước có thêm được một tờ 5 pao nào. Trong trường hợp này, nếu nói rằng Ngân hàng cho vay tư bản chứ không phải cho vay phương tiện lưu thông, thì câu nói đó có hai ý nghĩa. Một là, ngân hàng không dùng tín dụng để cho vay, mà đã dùng một giá trị thực tế, một phần tư bản riêng của nó, hay một phần tư bản của người ta gửi nó giữ hộ để cho vay. Hai là, nó cho vay tiền không phải để dùng vào lưu thông trong nước, mà để dùng vào lưu thông quốc tế, nó đã cho vay thứ tiền thế giới; để dùng vào mục đích đó, tiền bao giờ cũng phải mang hình thái tiền tích trữ trong kho, phải nằm trong cái thể chất kim khí của nó; dưới hình thái ấy, nó không chỉ là hình thái giá trị, nó còn đồng nhất với cái giá trị mà nó là hình thái tiền. Mặc dù số vàng đó đều là tư bản đối với ngân hàng cũng như đối với người xuất khẩu vàng, tức là mặc dù số vàng đó là tư bản ngân hàng hay là tư bản thương nghiệp, nhưng số cầu đó cũng không phải là một số cầu về tư bản, mà là một số cầu về cái hình thái tuyệt đối của tư bản - tiền tệ. Số cầu ấy nảy ra vào giữa lúc các thị trường ngoài nước thừa ứ tư bản - hàng hóa không thực hiện được của Anh. Cho nên người ta đòi hỏi có tư bản không phải với tư cách là

tư bản, mà với tư cách là *tiền,* ở hình thái trong đó tiền là một thứ hàng hóa chung của thị trường thế giới; đó chính là hình thái ban đầu của nó, là kim loại quý. Cho nên những việc vàng chạy ra ngoài không phải "a mere question of capital"[1*] như Phun-lác-tơn, Tu-cơ, v.v., đã nghĩ, mà là "a question of money"[2*] mặc dù ở đây nó làm một chức năng đặc biệt. Đây không phải là vấn đề lưu thông *trong nước,* như những người theo "trường phái tiền tệ" đã khẳng định; nhưng điều đó tuyệt nhiên không đủ để chứng minh rằng đây chỉ đơn thuần là một "question of capital" như Phun-lác-tơn và một số người khác đã nghĩ. Đây là một "question of money" dưới cái hình thái trong đó tiền là một phương tiện thanh toán quốc tế.

"Dù tư bản ấy" (giá mua mấy triệu quác-tơ lúa mì ngoại quốc sau khi trong nước bị mất mùa) "được chuyển thành hàng hóa hay thành tiền mặt, cái đó không ảnh hưởng gì đến tính chất của công việc kinh doanh" (*Fullarton,* s.đ.d, tr. 131).

Nhưng trái lại, cái đó lại rất quan trọng đối với việc vàng có chạy ra ngoài hay không. Tư bản được chuyển đi dưới hình thái kim loại quý, vì nó không thể chuyển đi được dưới hình thái hàng hóa, hay ít nhất nó cũng không chuyển được mà không bị những thiệt hại cực kỳ lớn. Đứng trước hiện tượng vàng chạy ra ngoài, mối lo sợ của chế độ ngân hàng ngày nay còn vượt xa tất cả những cái mà chủ nghĩa tiền tệ trước kia - tức là chủ nghĩa vẫn coi kim loại quý là thứ của cải duy nhất thật sự - có thể tưởng tượng được.

Ta hãy lấy lời khai của viên tổng quản trị trưởng Ngân hàng Anh là Mô-ri-xơ, trước ủy ban điều tra của Nghị viện về cuộc khủng hoảng 1847 làm thí dụ:

1* - "đơn thuần là vấn đề tư bản"
2* - "vấn đề tiền"

(3846. Hỏi:) "Khi tôi nói về sự mất giá của các dự trữ" (stocks) "và của tư bản cố định, thì ông có biết là tôi muốn nói rằng tư bản đầu tư vào những dự trữ và sản phẩm các loại cũng bị mất giá như thế hay không? Ông không biết rằng bông xơ, tơ mộc và len xơ đã bị tống sang lục địa với những giá cũng rẻ mạt như thế hay sao; còn đường, cà-phê và chè đã phải bán rất lỗ như trong các cuộc bán đấu giá đó ư?" "Lúc đó không thể tránh khỏi tình trạng là nước ta phải chịu một sự *hy sinh lớn* để ngăn chặn nạn *vàng chạy ra nước ngoài* do việc nhập khẩu rất nhiều thực phẩm gây ra". - (3848.) "Ông có cho rằng lẽ ra nên tiêu vào số 8 triệu pao xtéc-linh ở trong kho của Ngân hàng, còn hơn là chịu hy sinh như vậy để cố thu lấy vàng về không?" - "*Không, tôi không nghĩ như vậy*".

Ở đây, quả là vàng đã được coi là thứ của cải duy nhất thật sự.

Điều phát hiện của Tu-cơ, mà Phun-lác-tơn đã dẫn lại, là

"trừ một hai trường hợp có thể giải thích một cách thỏa đáng ra, thì trong suốt thời gian năm mươi năm vừa qua, ta thấy cứ mỗi lần giá hối đoái hạ xuống quá nhiều kèm theo hiện tượng vàng chạy ra ngoài, là luôn luôn ăn khớp với trạng thái phương tiện lưu thông ở một mức tương đối thấp và ngược lại". Fullarton, tr. 121).

điều phát hiện này chứng minh rằng tình hình vàng chạy ra ngoài, thường thường xảy ra sau một thời kỳ náo nhiệt và đầu cơ, là

"dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng đã chớm bắt đầu... là dấu hiệu cho thấy rằng thị trường đã thừa ứ, nước ngoài thôi không đòi hỏi sản phẩm của ta nữa, tiền quay trở về chậm và hậu quả tất nhiên của tất cả những cái đó, là người ta không tin vào thương nghiệp nữa, các nhà máy đóng cửa, công nhân bị đói và công nghiệp và thương nghiệp khắp nơi đều bị đình đốn" (tr. 129).

Đoạn dẫn ra trên đây dĩ nhiên đã bác bỏ một cách có hiệu quả nhất các lý lẽ của những người theo "trường phái tiền tệ", cho rằng

"Lưu thông tràn đầy làm cho vàng chạy ra nước ngoài, lưu thông yếu thì thu hút nó"

Ngược lại, mặc dù Ngân hàng Anh nắm giữ một số vàng dự trữ lớn trong những thời kỳ phồn thịnh, nhưng kho vàng ấy

bao giờ cũng được hình thành trong những thời kỳ đình trệ tiêu điều tiếp theo sau cơn bão táp.

Tất cả sự uyên thâm của họ về vấn đề vàng chạy ra nước ngoài có thể tóm tắt như sau: lượng cầu về phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán *quốc tế* khác với lượng cầu về phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán *trong nước,* (do đó đương nhiên là "mỗi hiện tượng vàng chạy ra nước ngoài không nhất thiết đều có nghĩa là số cầu trong nước về phương tiện lưu thông đã giảm bớt đi" như Phun-lác-tơn đã nói ở tr. 112); và sự xuất khẩu những kim loại quý ra nước ngoài, việc ném những kim loại đó vào lưu thông quốc tế, không giống với việc ném các giấy bạc hay tiền đúc vào lưu thông trong nước. Ngoài ra, trước đây tôi cũng đã vạch ra rằng sự vận động của kho vàng tập trung làm quỹ dự trữ cho những việc thanh toán quốc tế không liên quan gì tới sự vận động của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông[122]. Cố nhiên là vấn đề đã trở nên phức tạp thêm vì những chức năng khác nhau của kho vàng mà tôi đã trình bày, xuất phát từ tính chất của tiền (tức là những chức năng của tiền làm quỹ dự trữ những phương tiện thanh toán dùng cho những việc thanh toán đã đến hạn ở trong nước, làm quỹ dự trữ những phương tiện lưu thông, và sau cùng làm quỹ dự trữ tiền thế giới), đều dựa vào một quỹ dự trữ duy nhất. Nhưng do đó, ta cũng có thể rút ra kết luận là trong một vài trường hợp, hiện tượng vàng chuyển từ Ngân hàng Anh vào thị trường trong nước có thể kết hợp với hiện tượng vàng chuyển ra nước ngoài. Vấn đề còn trở nên phức tạp hơn nữa, vì người ta khoác một cách thật là tùy tiện thêm cho kho vàng một chức năng nữa: làm quỹ bảo đảm để cho giấy bạc ngân hàng, trong những nước mà chế độ tín dụng và tiền tín dụng đã phát triển, có thể đổi được lấy tiền mặt thật. Sau hết còn phải thêm: 1) quỹ dự trữ quốc gia tập trung vào một nhà ngân hàng chính duy nhất; 2) quỹ đó bị giảm xuống mức hết sức tối thiểu. Vì thế Phun-lác-tơn phàn nàn rằng (tr. 143):

"Khi so sánh cái thái độ hoàn toàn bình tĩnh và tính chất dễ dàng mà các nước ở lục địa biểu lộ ra trong khi ứng phó với những sự biến động của giá hối đoái, với tình hình lo lắng điên cuồng và hốt hoảng diễn ra ở Anh mỗi khi trữ kim của Ngân hàng hình như sắp đến chỗ khánh kiệt - thì không thể nào không ngạc nhiên trước cái lớn về mặt này của một chế độ lưu thông bằng tiền kim khí".

Ta hãy gác lại không nói đến việc xuất khẩu vàng; thử hỏi một ngân hàng phát hành giấy bạc, thí dụ như Ngân hàng Anh, làm thế nào có thể tăng tổng số tiền cho vay mà không tăng số lượng giấy bạc phát hành lên được?

Tất cả những giấy bạc hiện đang ở bên ngoài ngân hàng dù chúng đang lưu thông hay đang nằm trong các kho tích trữ của tư nhân, - đối với bản thân ngân hàng, chúng đều là ở trong lưu thông cả, nghĩa là ở ngoài quyền sở hữu của ngân hàng. Cho nên nếu ngân hàng này mở rộng việc chiết khấu và các công việc cho vay có đảm bảo của nó, thì những số giấy bạc ngân hàng đã chi ra như vậy, tất nhiên lại sẽ trở về ngân hàng; nếu không, chúng sẽ làm cho con số lưu thông to lên, mà đó chính là điều phải tránh. Việc giấy bạc quay trở về như thế có thể diễn ra bằng hai cách:

Thứ nhất: ngân hàng trả cho *A* giấy bạc và thu lấy chứng khoán; *A* trả những giấy bạc ấy cho *B* về những kỳ phiếu đã đến hạn và *B* lại gửi những giấy bạc ấy vào ngân hàng. Đến đây, lưu thông của những giấy bạc ấy kết thúc; nhưng khoản nợ đã vay vẫn tồn tại.

"Khoản vay vẫn tồn tại, và phương tiện lưu thông, nếu không cần đến, thì quay trở về người đã phát hành ra chúng". Fullarton, tr. 97.

Những tờ giấy bạc mà ngân hàng đã bỏ ra cho *A* vay bây giờ lại trở về ngân hàng; ngược lại ngân hàng là chủ nợ của *A* hay của người phải trả các kỳ phiếu mà *A* đã đem chiết khấu, và ngân hàng là con nợ của *B* về tổng số giá trị mà những tờ giấy bạc đó đại biểu; như vậy *B* được chi phối một phần tương đương trong số tư bản của ngân hàng.

Thứ hai: A trả tiền cho *B*; bản thân *B* hay *C* là người được *B* trả cho những tờ giấy bạc đó, dùng những giấy bạc đó để trả cho ngân hàng, một cách trực tiếp hay gián tiếp theo những kỳ phiếu đã đến hạn. Trong trường hợp này, ngân hàng đã được trả nợ bằng chính những giấy bạc của mình, do đó kết thúc việc giao dịch (trước khi *A* hoàn lại tiền cho ngân hàng).

Trong chừng mực nào số tiền của ngân hàng cho *A* vay phải coi là tư bản và trong chừng mực nào thì chỉ xem là phương tiện thanh toán mà thôi.?[91)]

{Tất cả là tuỳ ở tính chất của bản thân khoản cho vay. Về vấn đề này, có ba trường hợp phải xét:

Trường hợp thứ nhất, - *A* được ngân hàng cho vay căn cứ vào tín nhiệm cá nhân, không phải đưa vật gì để bảo đảm cả. Trong trường hợp này, *A* không những chỉ vay được phương tiện thanh toán, mà hiển nhiên lại còn nhận được thêm một tư bản mới mà cho đến trước ngày phải trả lại, anh ta có thể đem sử dụng và làm cho tăng thêm giá trị trong việc kinh doanh của anh ta, với tư cách là tư bản phụ thêm.

Trường hợp thứ hai. - *A* đã đem những chứng khoán, phiếu quốc trái hay cổ phiếu cầm cho ngân hàng, và đã nhận được một số tiền mặt cho vay, bằng 2/3 của thời giá, chẳng hạn. Trong trường hợp này, anh ta đã nhận được những phương tiện thanh toán mà anh ta đang cần đến nhưng không nhận được một tư bản phụ thêm vào, vì anh ta đã giao cho ngân hàng một giá trị - tư bản lớn hơn giá trị mà anh ta đã nhận

91) Đoạn văn tiếp theo đây, trong nguyên bản, không thể hiểu được trong mối liên hệ này, nên người biên tập đã soạn lại cho đến chỗ đóng ngoặc đơn. Điểm này cũng đã được nói đến trong một đoạn khác ở chương XXVI [xem tập này, tr. 653-658] - *Ph.Ă.*

được. Nhưng một mặt, giá trị-tư bản to hơn ấy không thể dùng được cho nhu cầu trước mắt của anh ta (làm phương tiện thanh toán), bởi vì nó bị đầu tư dưới một hình thái nhất định để đem lại lợi tức; mặt khác, *A* có những lý do của anh ta để không chuyển giá trị đó trực tiếp thành phương tiện thanh toán bằng cách đem bán đi. Một trong những lý do đó là: những chứng khoán này dùng để làm chức năng tư bản dự trữ, và anh ta đã dùng các chứng khoán đó chính là với tư cách như thế. Như vậy, giữa *A* và ngân hàng đã có một sự chuyển dịch tư bản cho nhau có tính chất tạm thời, thành thử *A* đã không nhận được một tư bản phụ thêm (ngược hẳn lại!) mà chính là đã nhận được những phương tiện thanh toán mà anh ta đang cần đến. Trái lại, đối với ngân hàng, công việc này là một việc tạm thời cột chặt tư bản-tiền tệ lại dưới hình thái một khoản cho vay, là việc chuyển hóa tư bản-tiền tệ từ một hình thái này sang một hình thái khác, vì việc chuyển hóa này lại chính là chức năng cơ bản của nghiệp vụ ngân hàng.

Trường hợp thứ ba. - *A* đã đem chiết khấu một kỳ phiếu ở ngân hàng và đã nhận được bằng tiền mặt số tiền của kỳ phiếu, trừ tiền lãi chiết khấu. Trong trường hợp này, anh ta đã bán cho ngân hàng một hình thái tư bản-tiền tệ không phải là tiền mặt lấy vật ngang giá với giá trị của nó dưới hình thái tiền mặt, tức là bán cái kỳ phiếu chưa đến kỳ hạn lấy tiền mặt. Bây giờ kỳ phiếu là sở hữu của ngân hàng. Trong trường hợp kỳ phiếu không được trả tiền, thì *A,* người đã ký sang tên cuối cùng ở mặt sau kỳ phiếu, phải chịu trách nhiệm với ngân hàng về số tiền nói trên, việc đó không làm cho sự việc thay đổi gì cả; *A* cùng gánh vác trách nhiệm này với những người khác đã ký sang tên ở mặt sau kỳ phiếu và với người đã phát hành kỳ phiếu, vì họ đều chịu trách nhiệm đối với *A.* Như vậy ở đây không phải là vấn đề cho vay, mà chỉ là mua và bán. Cho nên *A* không phải trả lại gì cho ngân hàng cả. Ngân hàng lấy lại vốn bằng cách thu tiền kỳ phiếu khi đến hạn. Giữa *A* và ngân hàng cũng đã diễn ra sự di chuyển tư bản qua lại với nhau, giống hệt như trong việc mua bán bất cứ một thứ hàng hóa nào khác; chính vì vậy *A* đã không nhận được một tư bản phụ thêm nào hết. Cái mà anh ta đã đòi hỏi và đã nhận được là những phương tiện thanh toán; anh ta đã nhận được những phương tiện đó, vì ngân hàng đã chuyển hóa cho anh ta một hình thái của tư bản-tiền tệ của anh ta - tức là kỳ phiếu - sang một hình thái khác, tức là tiền.

Như vậy, chỉ trong trường hợp thứ nhất mới có thể nói đến việc cho vay tư bản thật sự. Còn trong hai trường hợp kia, thì quá lắm cũng chỉ có thể nói đến việc cho vay tư bản với ý nghĩa là trong mỗi lần đầu tư đều có việc "cho vay tư bản". Ngân hàng cho *A* vay tư bản-tiền tệ chính là trên tinh thần ấy; nhưng, đối với *A,* cùng lắm đó cũng chỉ là *tư bản*-tiền tệ với ý nghĩa rằng đó là một phần tư bản nói chung của anh ta mà thôi. Anh ta hỏi vay và sử dụng số tư bản-tiền tệ này không phải với tư cách là tư bản hiểu theo đúng nghĩa của nó, mà với tư cách là phương tiện thanh toán. Nếu không thì có lẽ bất cứ việc bán hàng hóa thông thường nào để có được những phương tiện thanh toán, cũng phải coi là một việc nhận tư bản cho vay cả. - *Ph.Ă.*}

Đối với ngân hàng tư nhân phát hành giấy bạc, có điểm khác như sau: trong trường hợp những giấy bạc của nó không nằm lại trong lưu thông của địa phương, cũng không quay trở về nhà ngân hàng tư nhân này dưới hình thái tiền gửi hay tiền thanh toán các kỳ phiếu đến hạn, thì những giấy bạc ấy rơi vào tay những người mà ngân hàng tư nhân này phải lấy vàng hay lấy giấy bạc của Ngân hàng Anh để đổi lấy giấy bạc của mình cho họ. Trong trường hợp này, cho vay bằng giấy bạc của nó thực tế là cho vay bằng giấy bạc của Ngân hàng Anh, hay - điều này đối với nó cũng vậy thôi - cho vay bằng vàng, tức là

cho vay một phần tư bản ngân hàng của nó. Khi chính Ngân hàng Anh, hay bất cứ một ngân hàng nào khác bị đặt dưới chế độ chỉ được phát hành giấy bạc tới một mức tối đa do pháp luật quy định, nên phải bán một số chứng khoán đi để thu hồi giấy bạc của mình ở trong lưu thông về, rồi lại dùng những giấy bạc ấy để cho vay nữa, thì sự việc cũng y như thế; ở đây những giấy bạc riêng của nó đại diện cho một bộ phận tư bản ngân hàng của nó đã được huy động.

Ngay như nếu lưu thông hoàn toàn bằng tiền kim khí, thì đồng thời vẫn có thể có những việc: 1) vàng chạy ra ngoài làm cho vàng dự trữ trong kho cạn đi {rõ ràng đây là nói về việc vàng chạy ra nước ngoài, ít nhất là một bộ phận. - *Ph. Ă.*}, và 2) vì ngân hàng cần đến vàng chủ yếu là chỉ để thanh toán các khoản chênh lệch (thanh toán những việc giao dịch cũ), cho nên việc ngân hàng cho vay bảo đảm bằng chứng khoán tăng lên một cách rõ rệt, nhưng những khoản cho vay đó có thể lại quay trở về ngân hàng dưới hình thái tiền gửi hay là tiền trả các kỳ phiếu đến hạn; thành thử, một mặt, ngân hàng sẽ thấy số chứng khoán của mình tăng lên, trong khi đó thì tổng số trữ kim của mình lại giảm sút; mặt khác, cũng số tiền mà trước kia ngân hàng là người sở hữu thì bây giờ số tiền đó lại là một món nợ của ngân hàng đối với những người gửi tiền; sau cùng là tổng khối lượng phương tiện lưu thông sẽ giảm sút.

Cho tới đây, chúng ta vẫn giả dụ rằng các số tiền đều cho vay bằng giấy bạc; do đó dẫn đến tình trạng số giấy bạc phát hành đã nhất thời tăng lên, mặc dầu sau đó lại giảm xuống ngay. Nhưng cũng không nhất thiết như thế. Đáng lẽ cho vay bằng giấy bạc, ngân hàng có thể mở cho *A* một tài khoản cho vay; như vậy *A,* người mắc nợ ngân hàng, lại trở thành một người có tiền gửi tưởng tượng đối với ngân hàng. *A* dùng séc phát hành vào ngân hàng để trả tiền cho các chủ nợ của anh

ta và người nhận được những séc này lại nộp những séc đó cho ngân hàng của hắn để ngân hàng này đổi ở Phòng thanh toán lấy những séc đang lưu hành phát hành vào mình. Ở đây không có qua một tờ giấy bạc nào xen vào làm trung gian cả và tất cả sự giao dịch chỉ là như sau: có một khoản nợ mà ngân hàng đòi, thì lấy một cái séc phát hành vào ngân hàng đó để thanh toán và sự bù trừ thực tế là dựa vào một khoản tín dụng cho *A* vay. Như vậy ngân hàng đã cho *A* vay một phần tư bản ngân hàng của nó, vì đây là những trái khoản của bản thân nó.

Trong chừng mực mà số cầu về các khoản tiền cho vay đó là một số cầu về tư bản, thì số cầu đó cũng chỉ có thể là một số cầu về tư bản-tiền tệ; đứng trên quan điểm của người chủ ngân hàng, đó là một số cầu về tư bản, nghĩa là số cầu về vàng trong trường hợp xuất vàng ra nước ngoài, hay số cầu về giấy bạc của ngân hàng quốc gia mà ngân hàng tư nhân chỉ có thể có được bằng cách mua với một vật ngang giá, những giấy bạc đó là tư bản đối với họ. Sau rốt, đó là những chứng khoán có lãi, những phiếu quốc trái, những cổ phiếu, v.v., mà ngân hàng tư nhân phải đem bán đi để có vàng hay giấy bạc. Nhưng nếu chứng khoán là những phiếu quốc trái, thì những phiếu quốc trái này chỉ là tư bản đối với người đã mua những phiếu đó thôi; đối với anh ta, các phiếu đó đại biểu cho giá tiền mà anh ta đã bỏ ra để mua, đại biểu cho tư bản mà anh ta đã đầu tư vào đó; tự bản thân các phiếu quốc trái đó không phải là tư bản, mà chỉ giản đơn là những trái khoán; nếu là những văn tự cầm cố bất động sản, thì đấy chỉ giản đơn là những giấy ủy quyền được lĩnh một số địa tô sau này; nếu đấy là các cổ phiếu, thì đó chỉ là những giấy chứng nhận quyền sở hữu cho người ta có quyền được hưởng giá trị thặng dư sau này. Tất cả những cái đó không phải là tư bản thực tế, cũng không phải là một bộ phận cấu thành tư bản, và bản thân chúng chẳng đại diện cho một giá trị nào cả. Cũng có thể là do loại giao dịch này, tiền thuộc về ngân hàng lại chuyển hóa thành tiền gửi, thành thử

ngân hàng, từ chỗ là người có số tiền đó lại hóa ra là người nợ số tiền đó và giữ tiền đó với danh nghĩa là tiền của người khác. Mặc dù đối với ngân hàng điểm này rất quan trọng, nhưng khối lượng tư bản dự trữ trong nước, và ngay cả khối lượng tư bản - tiền tệ hiện có ở trong nước nữa, cũng không phải vì vậy mà biến đổi. Ở đây, tư bản chỉ là tư bản - tiền tệ và nếu nó không tồn tại dưới hình thái tiền thực sự, thì nó cũng giản đơn là một chứng khoán về tư bản. Điều này rất quan trọng, vì người ta thường lẫn lộn hiện tượng khan hiếm tư bản *ngân hàng* và số cầu tăng lên về thứ tư bản đó, với hiện tượng tư bản *thực tế* bị giảm đi; nhưng trong những trường hợp đó, dưới hình thái tư liệu sản xuất và sản phẩm, tư bản thực tế, trái lại, lại có rất dồi dào và gây sức ép đối với thị trường.

Như vậy, rất dễ hiểu tại sao khối lượng các chứng khoán do ngân hàng giữ để làm vật đảm bảo có thể tăng lên, và làm thế nào mà ngân hàng có thể thỏa mãn được số cầu về các khoản tiền cho vay ngày càng nhiều, trong khi đó thì tổng khối lượng những phương tiện lưu thông vẫn đứng nguyên như thế hay lại giảm bớt đi. Trong những thời kỳ khan tiền, tổng khối lượng đó vẫn được giữ vững trong những giới hạn của nó bằng hai cách: 1) do việc vàng chạy ra nước ngoài; 2) do chỗ người ta chỉ đòi hỏi đến tiền để đơn thuần làm phương tiện thanh toán thôi, hoặc là vì những giấy bạc phát hành ra lại quay trở lại ngay, hoặc là vì công việc giao dịch, nhờ có những tài khoản cho vay, nên đã được tiến hành không cần phải phát hành một tờ giấy bạc nào, nghĩa là các việc thanh toán mà việc trả số chênh lệch là mục đích duy nhất của công việc giao dịch, đều được bảo đảm đơn thuần bằng cách chuyển khoản. Đặc điểm của tiền chính là ở chỗ: khi nào nó làm chức năng thanh toán những khoản chênh lệch thì sự lưu thông của nó rất là ngắn ngủi (trong thời kỳ khủng hoảng; người ta hỏi vay tiền để trả chứ không phải để mua; người ta vay tiền để giải quyết những việc giao dịch cũ chứ không phải để tiến hành những công việc

mới), ngay cả khi việc thanh toán số chênh lệch không tiến hành giản đơn bằng một thao tác tín dụng và không dùng đến tiền; thành thử khi lượng cầu về các khoản cho vay bằng tiền tăng lên mạnh, thì có thể diễn ra một số lượng rất lớn những công việc giao dịch như thế, nhưng khối lượng lưu thông cũng không vì vậy mà tăng lên. Chỉ riêng cái việc khối lượng tiền lưu thông của Ngân hàng Anh vẫn đứng nguyên không thay đổi, hay thậm chí lại còn giảm bớt đi ngay trong lúc nó tăng số cho vay bằng tiền lên rất nhiều, chỉ riêng một việc đó dĩ nhiên không thể chứng minh prima facie[1*] - như Phun-lác-tơn, Tu-cơ, v.v. đã nghĩ (khi họ lầm tưởng rằng những việc cho vay tiền là việc cho vay capital on loan [tư bản cho vay], tức là cho vay tư bản phụ thêm, chỉ là một mà thôi) - rằng sự lưu thông của tiền (của giấy bạc ngân hàng) - trong cái chức năng của nó là phương tiện thanh toán, đã không tăng lên và không mở rộng. Vì trong thời kỳ công việc kinh doanh đình trệ người ta cần phải vay nhiều, nên sự lưu thông những giấy bạc làm phương tiện mua bị giảm xuống và sự lưu thông của chúng làm phương tiện thanh toán có thể tăng lên, nhưng tổng số lưu thông, tức là giấy bạc ngân hàng làm chức năng phương tiện mua và phương tiện thanh toán, vẫn có thể đứng nguyên như thế hay lại còn giảm bớt đi. Theo con mắt của những nhà kinh tế học ấy, thì sự lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán của những giấy bạc ngân hàng quay ngay trở về tay nhà ngân hàng đã phát hành ra chúng, lại không phải là lưu thông.

Nếu lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán tăng lên nhiều hơn là mức giảm đi của lưu thông với tư cách là phương tiện mua, thì tổng số lưu thông sẽ tăng lên, mặc dù khối lượng tiền làm chức năng phương tiện mua đã giảm đi rất nhiều. Tình hình đó thật sự xảy ra trong một vài thời kỳ nào đấy khi khủng hoảng, nhất là khi tín dụng đã

1* - trước hết

hoàn toàn sụp đổ, khi không những cả hàng hóa lẫn chứng khoán đều trở nên không thể bán được, mà cả các kỳ phiếu cũng không thể đem chiết khấu được nữa, và khi chẳng còn gì đáng kể nữa, trừ việc trả tiền mặt hay trừ cái két tiền ra, như các thương nhân thường nói. Vì Phun-lác-tơn và những người khác không hiểu rằng sự lưu thông giấy bạc ngân hàng với tư cách là phương tiện thanh toán là điểm đặc trưng của những thời kỳ khan tiền, cho nên ông ta coi hiện tượng ấy là ngẫu nhiên.

"Về những thí dụ cạnh tranh gay go với nhau để có giấy bạc ngân hàng, - đó là nét đặc trưng của những thời kỳ khủng hoảng và nó có thể dẫn đến, như vào hồi cuối năm 1825, tình trạng giấy bạc phát hành tăng lên một cách đột ngột, tuy rằng chỉ tạm thời, ngay cả khi việc xuất khẩu vàng vẫn tiếp diễn, - Về những hiện tượng này, tôi nghĩ rằng không nên coi chúng là những hiện tượng dĩ nhiên hay tất nhiên phải xảy ra sau khi thị giá hối đoái sụt xuống, số cầu trong những trường hợp như vậy không phải là số cầu về phương tiện lưu thông" (đáng lẽ phải nói: về phương tiện lưu thông với tư cách là phương tiện mua), "mà về phương tiện tích trữ, số cầu ấy là do các chủ ngân hàng và các nhà tư bản hoảng sợ mà ra, nó thường xảy ra ở màn cuối của một cuộc khủng hoảng" (cho đến đây là số cầu về dự trữ phương tiện thanh toán), "sau một thời gian dài vàng chạy ra ngoài, và là dấu hiệu cho biết thời gian đó sắp kết thúc".

Ngay khi nghiên cứu tiền với tư cách là phương tiện thanh toán ("Tư bản", quyển I, ch. III, 3, b), chúng tôi đã nói rõ: khi chuỗi thanh toán bị gián đoạn một cách quá mạnh, thì đối lập với hàng hóa, tiền sẽ từ một hình thái thuần túy trên ý niệm chuyển thành một hình thái vật chất, đồng thời lại là một hình thái tuyệt đối của giá trị. Trong đoạn nói trên, chúng tôi cũng đã dẫn ra một vài thí dụ về tình hình đó trong các chú thích 100 và 101. Sự gián đoạn ấy một phần là kết quả, một phần là nguyên nhân của tình trạng tín dụng bị lung lay và của những hoàn cảnh kèm theo tình trạng đó: thị trường ứ đọng, hàng hóa mất giá, sản xuất gián đoạn, v.v..

Tuy nhiên rõ ràng là Phun-lác-tơn đã biến sự khác nhau giữa tiền là phương tiện mua và tiền là phương tiện thanh toán, thành ra một sự khác nhau không đúng giữa phương tiện lưu thông (currency) và tư bản. Ở đây cũng vậy, cơ sở của điều đó cũng lại là quan niệm hạn chế, vốn có của một chủ ngân hàng, về lưu thông.

Có lẽ người ta còn có thể hỏi rằng: trong những thời kỳ khan hiếm, thì cái gì thiếu, thiếu tư bản hay thiếu tiền trong cái chức năng đặc biệt của nó là phương tiện thanh toán? Đây là một điểm tranh luận mà ai cũng đã biết.

Khi sự khan hiếm biểu lộ ra bằng hiện tượng vàng chạy ra nước ngoài, thì trước hết rõ ràng là cái mà người ta đòi hỏi là phương tiện thanh toán quốc tế. Nhưng tiền trong cái chức năng cụ thể của nó là phương tiện thanh toán quốc tế, thì đó là vàng trong cái thực thể kim khí của nó, là một chất tự bản thân nó vốn cũng đã có nhiều giá trị rồi, đó là một khối lượng giá trị. Đồng thời tiền cũng là tư bản, không phải là tư bản - hàng hóa mà là tư bản-tiền tệ; nó không phải là tư bản dưới hình thái hàng hóa mà là tư bản dưới hình thái tiền (tiền hiểu theo nghĩa cao nhất của danh từ đó; theo ý nghĩa này, tiền tồn tại với tư cách là một thứ hàng hóa phổ biến của thị trường thế giới). Ở đây không có sự đối lập giữa số cầu về tiền với tư cách là phương tiện thanh toán và số cầu về tư bản. Sự đối lập là giữa tư bản dưới hình thái tiền của nó và tư bản dưới hình thái hàng hóa của nó; hình thái trong đó nó được đòi hỏi ở đây, và chỉ dưới hình thái ấy nó mới phát sinh chức năng, là hình thái tiền của nó.

Ngoài số cầu về vàng (hay bạc) đó ra, ta không thể nói rằng trong những thời kỳ khủng hoảng, có một sự khan hiếm nào đó về tư bản. Việc đó có thể xảy ra trong những hoàn

cảnh đặc biệt, như khi giá lúa mì đắt lên, bông khan hiếm, v.v.. Nhưng tuyệt nhiên đây không phải là những hiện tượng nhất thiết phải có và bao giờ cũng phải đi kèm những thời kỳ này; không thể vì thấy có tình trạng cấp bách hỏi vay tiền, mà vội kết luận ngay rằng lúc đó tư bản đang bị khan hiếm như vậy. Trái lại, các thị trường đều ứ đọng và tràn ngập đầy tư bản-hàng hóa. Dù sao đi nữa, không phải vì thiếu tư bản-*hàng hóa* nên có những khó khăn. Sau này, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

CHÚ THÍCH

1 Những đoạn Mác trích từ những nguồn tài liệu Nga trong thời kỳ đó đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) công bố một phần. Xem "Tư liệu của Mác và Ăng-ghen", tập XI (M. 1948), tập XII (M. 1952), tập XIII (M. 1955). - 21.

2 Đây là muốn nói đến những bản báo cáo sau đây: 1) "First Report from the Secret Commitee on Commercial Distress; with the Minutes of Evidence. Ordered, by The House of Commons, to be Printes, 8 June 1848"; 2) "Report from the Secret Committee of The House of Lords appointed to Inquire into the Causes of the Distress which has for some Time prevailed among the Commercial Classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the Issue of Bank Notes payalbe on Demand. Together with the Minutes of Evidence and an Appendix. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 28 July 1848 [Reprinted, 1857]". - 22.

3 Đây là muốn nói những bản báo cáo sau đây: " Report from the Select Committee on Bank Acts; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered by The House of Commons, to be Printed, 30 July 1857"; "Report from the Select Committee on the Bank Acts; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 1 July 1858"; - 22.

4 Ăng-ghen đã không kịp thực hiện ý đồ của mình in cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" với tư cách là tập IV bộ "Tư bản". Trong những năm 1905 - 1910, "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được C. Cau-xky xuất bản, nhưng có những đoạn thoát ly một cách tùy tiện khỏi bản thảo viết tay, những sự xáo trộn và cắt xén. Bản in mới cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của Mác đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô xuất bản bằng tiếng Nga trong những năm 1954 - 1961, gồm 3 phần. Hai

phần đầu đã được dịch ra tiếng Việt: C.Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (quyển IV của bộ "Tư bản"), Nhà xuất bản Sự thật, phần I (Hà Nội, 1965), phần II (Hà Nội, 1969). - 23.

5 *"Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik"* ("Niên giám về những vấn đề kinh tế chính trị và thống kê") - tạp chí ra hai tuần một kỳ, được thành lập năm 1863 ở I-ê-a; từ năm 1872 đến năm 1890 được xuất bản dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Côn-rát; từ năm 1891 đến năm 1897 - dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Lê-xít. - 23.

6 *Thuyết "tính hữu dụng giới hạn"* - thuyết kinh tế tư bản tầm thường, có tính chất tán dương, xuất hiện trong những năm 70 thế kỷ XIX để đối lập với học thuyết giá trị lao động của Mác. Theo thuyết đó thì làm cơ sở cho giá trị không phải là lao động xã hội cần thiết, mà là cái gọi là tính hữu dụng giới hạn của hàng hóa, phản ánh sự đánh giá chủ quan đối với thứ hàng hóa thỏa mãn một nhu cầu ít cấp thiết nhất của những người mua. Theo ý kiến của những người tán thành thuyết "tính hữu dụng giới hạn" thì học thuyết giá trị lao động không đúng, vì trên thực tế, - họ nói, - các giá cả không ăn khớp với giá trị, và giá trị thường thường được quy định bởi những tình huống ngẫu nhiên và không gắn liền với sản xuất, như tính chất khan hiếm của hàng hóa, v.v.. Là một trong những phương tiện che đậy sự bóc lột các công nhân làm thuê trong chủ nghĩa tư bản, thuyết "tính hữu dụng giới hạn" được phổ biến rộng rãi trong khoa kinh tế chính trị tư sản hiện nay. - 25.

7 Xem *W. Lexis,* Kritische Erörterungen über die Währungsfrage". In: "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich". Jahrgang V, Heft I, 1881, S.87. - 132.

"Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" ("Niên giám về những vấn đề pháp chế, quản lý và kinh tế quốc dân ở đế chế Đức") - tạp chí ra hai tuần một lần, được thành lập năm 1871; dưới tên gọi đó đã xuất bản từ năm 1877 đến năm 1912 dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản H. Smôn-lơ ở Lai-pxích.

Chế độ song kim bản vị - chế độ tiền tệ trong đó những chức năng của tiền đồng thời do hai kim loại quý thực hiện: vàng và bạc. - 26.

8 Đây là nói đến bài báo của A-ki-le Lô-ri-a "Các Mác", đăng trong tờ "Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti", Roma, 1883, Aprile, p. 509 - 542.

"Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật") - tạp chí văn nghệ và chính luận theo khuynh hướng tự do, xuất bản từ năm 1866 đến năm 1878 mỗi tháng một kỳ ở Phlô-ren-xi-a; từ năm 1878 đến năm 1943 thì xuất bản một tháng hai kỳ ở Rô-ma. - 36.

9 Lô-ri-a sử dụng bản in bằng tiếng Pháp của quyển I bộ "Tư bản", trong đó chương XI tương ứng với chương IX của bản in bằng tiếng Đức: "Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư". - 37.

10 Đây là muốn nói tới lời tựa của Ăng-ghen viết cho quyển I bộ "Tư bản" của C. Mác (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 36-38). - 38.

11 *Đun-ca-ma-ra* là một nhân vật trong bản nhạc kịch của Đô-ni-dét-ti "Bùa yêu", hình ảnh của một kẻ xảo quyệt và bịp bợm.

Xga-na-re-lơ là nhân vật trong vở hài kịch của Mô-li-e "Đông Gioăng"; đầy tớ của Đông Gioăng; một loại người xảo quyệt, khôn khéo và nhát gan. - 41.

12 Đây là nói tới bài báo của Sti-bơ-linh: "Về ảnh hưởng của sự tích tụ tư bản đối với tiền công và đối với sự bóc lột lao động", đăng trên tạp chí "Neue Zeit", số 3. 1887, tr.123. - 127.

"Die Neue Zeit" ("Thời mới") - tạp chí lý luận chính trị của Đảng dân chủ - xã hội Đức, xuất bản hàng tháng ở Stút-gác từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, và từ tháng Mười 1890 đến mùa thu năm 1923 thì xuất bản hàng tuần. Chủ biên của tạp chí này từ năm 1883 là C. Cau-xky, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu năm 1923 là H. Cu-nốp. Trong những năm 1885 - 1894, Ăng-ghen đã đăng trên tạp chí này một loạt bài của ông, thường xuyên giúp đỡ ý kiến cho bộ biên tập tờ tạp chí và lắm lúc phê phán bộ biên tập về những sự thoát ly chủ nghĩa Mác lọt vào trên những trang tạp chí đó. Từ nửa sau những năm 90, sau khi Ăng-ghen mất, thì tạp chí đó đã đăng một cách có hệ thống những bài của các phần tử xét lại. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất tạp chí này đứng trên lập trường phái giữa, trên thực tế thì ủng hộ bọn sô-vanh - xã hội. - 41.

13 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 314 - 317. - 52.

14 Xem *G. Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth", Edinburgh, 1836, p. 184. - 69.

15 Theo những quan điểm thống trị trong hóa học thế kỷ XVIII, thì người ta cho rằng quá trình cháy là do sự có mặt của một chất đặc biệt trong những vật thể có khả năng cháy: đó là chất phlô-ghi-xtôn (nhiên tố), chất này thoát ra khỏi những vật thể đó trong thời gian cháy. Nhưng như người ta đã biết, vì khi đốt đỏ các kim loại trong không khí thì trọng lượng của chúng tăng lên, nên những người theo thuyết nhiên tố cố gán cho chất nhiên tố một trọng lượng âm, vô nghĩa về mặt vật lý. Tính chất vô căn cứ của thuyết đó đã được nhà hóa học nổi tiếng của Pháp, A. L. La-voa-di-ê, chứng minh; ông đã giải thích một cách đúng đắn quá trình cháy là một sự phản ứng khi kết hợp chất đang cháy với ô-xy. Xin xem thêm về thuyết nhiên tố trong lời tựa của Ăng-ghen viết cho t. II bộ "Tư bản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 31 - 33). - 69.

16 Trong tháng Giêng 1849, Pru-đông mưu toan thành lập "Ngân hàng nhân dân". Ngân hàng này - mà Pru-đông định dùng để thực hiện "chủ nghĩa xã hội" của ông ta một cách hòa bình, một "chủ nghĩa xã hội" quy lại thành việc thủ tiêu lợi tức cho vay và tiến hành trao đổi không cần tiền tệ, trên cơ sở người sản xuất nhận được vật ngang giá đầy đủ của thu nhập do lao động của họ đem lại - đã phá sản hai tháng sau khi thành lập. Mác cũng đã phân tích phê phán tỉ mỉ những quan điểm của Pru-đông trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học". Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 4, tr. 106 - 256). - 70.

17 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 326 - 327. - 70.

18 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 996 - 999. - 73.

19 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 754 - 756. - 78.

20 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 482 - 485. - 78.

21 Mác muốn nói đến phần trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong đó ông phân tích phê phán các quan điểm của Man-tút về tỷ suất giá trị thặng dư (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. III, tiếng Nga, M. 1961, tr. 25 - 29). - 81.

22 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 460 - 465. - 86.

23 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 732- 747. - 86.

24 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 431 - 438. - 115.

25 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 373 - 375. - 117.

26 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 431 - 452. - 120.

27 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 323 - 325. - 122.

28 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 433 - 434. - 123.

29 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 470 - 472. - 128.

30 Mác muốn nói đến tác phẩm sau đây: *A.Ure,* "The Philosophy of Manufactures: or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain", Second edition, London, 1835, - 131.

31 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 851 - 852. - 135.

32 Nhà sử học người Pháp Lanh-ghê đưa ra giả thuyết đó trong tác phẩm của ông: "Théorie des lois civiles, ou Principes fondamentaux de la société", Tome II, Londres, 1767, livre V, chapitre XX. - 137.

33 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 471 - 474. - 138.

34 Đây là nói tới sáng kiến - do ảnh hưởng của phái xã hội chủ nghĩa không tưởng - của công nhân thành phố Rô-sơ-đê-lơ (quận công nghiệp Man-se-xtơ) năm 1844 đã thành lập một hợp tác xã tiêu dùng với tên gọi

là Hội những người tiên phong chính nghĩa, mầm mống của phong trào hợp tác xã của công nhân ở Anh và ở các nước khác. - 138.

35 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, chương VIII, tr. 341 - 440. - 140.

36 *"Killing no murder"* ("giết chưa phải là kẻ giết người") - câu nói phổ biến của Anh, bắt nguồn từ tên một cuốn sách nhỏ xuất bản vào giữa thế kỷ XVII, trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh , cuốn "Killing no murder". Tác giả cuốn đó. Xếch-xbi, một người thuộc phái bình quân (leveller), đã kêu gọi giết Ô-li-vơ Crôm-oen, nhiếp chính đại thần của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len, vì coi ông này là một bạo chúa tàn ác, và tác giả đã biện hộ cho việc giết đó. - 145.

37 Court of Queen's Bench (Tòa thượng thẩm nữ hoàng) - một trong những tòa án tối cao ở Anh. Tòa thượng thẩm nữ hoàng xét xử những vụ hình sự và dân sự và có quyền xét lại những quyết định của một loạt tòa án cấp dưới. - 145.

38 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 426 - 427. - 150.

39 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 373 - 375. - 152.

40 Đây là muốn nói đến những cuốn: *A. Ure,* "The Philosophy of Manufactures: or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain". Second edition, London, 1835; Ch Babbage, "On the Economy of Machinery an Manufactures" London, 1832, p. 280 - 281. - 164.

41 Xem *R. Torrens,* "An Essay on the Production of Wealth", London, 1821, p. 28 and spp (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", phần III, tiếng Nga, M. 1961, tr. 60 - 73). - 169.

42 Xem *D. Ricardo.* "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Third Edition, London, 1821, 131 - 138. - 169.

43 Thuế quan đánh vào ngũ cốc ở Anh được thu trên cơ sở cái gọi là những đạo luật về ngũ cốc (năm 1815, 1822 và 1828), nhằm hạn chế hoặc cấm nhập khẩu ngũ cốc vì lợi ích của bọn đại địa chủ. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp tư sản công nghiệp và bọn quý tộc địa chủ vì các đạo luật về ngũ cốc đã kết thúc bằng việc xóa bỏ những đạo luật đó

vào năm 1846. Việc xóa bỏ các đạo luật về ngũ cốc là một đòn đánh vào bọn quý tộc địa chủ và đã góp phần đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh. - 169.

44 Dự luật về ngày lao động 10 giờ, chỉ áp dụng cho thiếu niên và nữ công nhân, đã được nghị viện Anh thông qua ngày 8 tháng Sáu 1847 và đã có hiệu lực với tư cách là một đạo luật ngày 1 tháng Năm 1848. Nhưng trên thực tiễn thì nhiều chủ xưởng đã không đếm xỉa gì đến đạo luật đó. Chi tiết về vấn đề này xin xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 413 - 417. - 170.

45 Ch. Babbage, "On the Economy of Machinery an Manufactures" London, 1832, p. 280 - 281. - 179.

46 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition, London, 1821, chapter II. - 179.

47 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, ph. III: "Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" - 184.

48 *Nạn khan hiếm bông và khủng hoảng bông năm 1861 - 1865* là nạn thiếu bông trầm trọng trong ngành công nghiệp bông vải sợi của nước Anh và một vài nước khác, gây ra bởi sự đình chỉ cung cấp bông từ Mỹ, do các bang chiếm hữu nô lệ ở miền Nam bị hạm đội của miền Bắc bao vây trong thời gian cuộc nội chiến ở Mỹ; nạn khan hiếm bông đã xuất hiện trước ngày nổ ra cuộc khủng hoảng sản xuất thừa và nhập cục với cuộc khủng hoảng này. Đại bộ phận công nghiệp bông vải sợi ở châu Âu bị tê liệt, ảnh hưởng nặng nề đến tình cảnh của công nhân. Năm 1862, ở Anh, ba phần năm tổng số cọc sợi và máy dệt ngừng hoạt động, hơn 7,5% công nhân ngành công nghiệp bông vải sợi bị thất nghiệp hoàn toàn hay một phần trong 2 - 3 năm. Tình hình nguy khốn của công nhân lại càng nặng nề hơn do những vụ mất mùa xảy ra ở châu Âu đầu những năm 60. - 189.

49 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 809 - 810 và các trang tiếp theo. - 203.

50 *Những công xưởng quốc gia năm 1848* - một hình thức tổ chức lao động công ích, chủ yếu là công việc đào đất, cho công nhân thất nghiệp ở Pháp. Những công xưởng này xuất hiện sau cuộc cách mạng năm 1848,

do một sắc lệnh của chính phủ lâm thời của Pháp. Trong việc này người ta theo đuổi mục đích làm mất uy tín những tư tưởng - rất phổ biến thời bấy giờ trong công nhân - của nhà xã hội chủ nghĩa Lu-i Blăng về tổ chức lao động, và mặt khác, sử dụng những công nhân được tổ chức theo kiểu quân sự ở các công xưởng quốc gia trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp vô sản cách mạng. Vì kế hoạch khiêu khích nhằm chia rẽ giai cấp công nhân không thành công và vì những công nhân làm việc trong các công xưởng quốc gia ngày càng có xu hướng cách mạng, nên chính phủ tư sản đã thi hành một loạt biện pháp nhằm thủ tiêu những xưởng đó. Điều này đã gây nên sự căm phẫn mạnh mẽ của giai cấp vô sản Pa-ri và đã là một trong những lý do dẫn tới bước đầu cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri. Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa, ngày 3 tháng Bảy 1848, chính phủ Ca-ve-nhắc đã thông qua một sắc lệnh về việc giải tán những công xưởng quốc gia. - 206.

51 Xem Rodbertus, "Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Bref: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie". Berlin, 1851, S. 125. Mác đã phân tích phê phán tỉ mỉ lý luận của Rô-béc-tút về tỷ suất lợi nhuận trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 90 - 116). - 210.

52 Đây là nói tới chương X của cuốn: A. Smith, "An Inquiry into the Nature and Causes of the Weath of Nations", Vol. I, London, 1776. - 215.

53 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 75 - 76. - 216.

54 Những quan điểm của Séc-buy-li-ê về việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung đã được Mác xét riêng trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. III, bản tiếng Nga, M. 1961, tr. 355). - 241.

55 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 326 - 327. - 244.

56 Đây là nói tới tác phẩm của C. Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" quyển IV của bộ "Tư bản"). Xem chú thích 4. - 256.

57 *Những đạo luật cư trú* (settlement laws) - những đạo luật tồn tại ở Anh từ năm 1662, theo đó thì công nhân nông nghiệp trên thực tế

không còn quyền đi từ một nơi này đến nơi khác nữa. Với những đạo luật này, vốn là một bộ phận của các đạo luật về người nghèo, người ta bắt những công nhân nông nghiệp, theo quyết định của tòa án, quay trở về nơi sinh quán và cư trú thường xuyên, hạn chế sự tự do đi lại của công nhân, pháp chế đã tạo ra những điều kiện cho phép các chủ kinh doanh hạ tiền công của công nhân xuống tới mức tối thiểu. - 266.

58 Đây là muốn nói đến những tác phẩm của G. L. Mauer: "Einleitung zur Geschichte der Mark. -, Hof -, Dorf - und Stadt - Verfassung und der öffentlichen Gewalt", München 1854; "Geschichte der Markenverfassung in Deutschland", Erlangen, 1856; "Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland". Bd. I - IV, Erlangen, 1862 - 1863; "Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland". Bd. I - II, Erlangen, 1865 - 1866; "Geschichte der Städteverfassung in Deutschland". Bd. I - IV, Erlangen, 1869 - 1871.

L. H. Morgan, "Ancient Society or Researches in the Lines of Human Progress from Savagery, through Barbarism to Civilization", London, 1877. - 270.

59 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 136 - 138. - 270.

60 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, p. 60 - 61. - 273.

61 Những quan điểm này được nêu ra trong các tác phẩm: D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy and Taxation". Third edition, London, 1821, p. 60 - 61. H. Storch, "Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations", Tome II, St - Pétersbourg, 1815, p. 78 - 79 (Về vấn đề này xin xem thêm *C. Mác,* "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 119 - 120). - 279.

62 Th. Corbet, "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation Explained", London, 1841, p. 42 - 44. - 280.

63 Tác giả tác phẩm khuyết danh "Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy" ở đây đã trích dẫn bản in đầu tiên cuốn sách của Man-tút "Principles of Political Economy", London, 1820, p. 75. - 292.

64 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Third edition, London, 1821, p. 36 - 41. - 309.

65 *Servum pecus imitatorum* (bầy người học đòi một cách nô lệ) - đây là láy lại những lời: "O imitatores, servum pecus!" ("Ôi những kẻ học đòi, bầy nô lệ!") trong tập thơ của Hô-ra-xơ, q. I, bài 19. - 309.

66 Đây là nói đến cái phần trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong đó Mác phân tích phê phán những quan điểm của Ri-các-đô về ảnh hưởng của những sự lên xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 239 - 261). - 310.

67 Xem Th. Corbet, "An Inquiry into the Causes and Modes of the Weath of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation Explained", London, 1841, p. 100 - 102. - 318.

68 Mác muốn nói đến cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969). - 323.

69 Đây là muốn nói tới quy luật phổ biến, tuyệt đối, của tích lũy tư bản chủ nghĩa, do Mác nêu lên trong quyển I bộ "Tư bản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, ch. XXIII, tr. 907 - 908. - 337.

70 *"Hine illae lacrimae!"* ("Đấy, do đâu mà có những giọt lệ ấy!") là những lời lấy trong vở hài kịch của nhà soạn kịch La Mã Pu-bli-út Tê-ren-xi-út "Cô gái ở An-đrô-xơ", hồi I, màn I. - 393.

71 Xem chú thích 68. - 341.

72 Xem W. Roscher, "System der Volkswirthschaft". Band I: "Dier Grundlagen der Nationalokonomie", Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stutgart und Augsburg 1858, § 103, S. 192. - 342.

73 Mác phân tích phê phán học thuyết của A. Xmít về lợi nhuận trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 307 - 328). - 342.

74 *"Profit apon ulienation"* ("lợi nhuận do chuyển nhượng") - công thức của Giêm-xơ Xtiu-át ("An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy", Vol. I, London, 1805, p. 244), theo đó thì lợi nhuận của nhà tư bản xuất hiện do bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Mác phân tích công thức đó trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 42 - 45). - 350.

75 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 460 - 463. - 351.

76 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 460 - 463. - 351.

77 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Thir edition, London, 1821, chapter VII. - 360.

78 [E. West,] "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any Great Restriction of the Importation of Corn". By a Fellow of University College of Oxford, London, 1815. - 368.

79 Th. Chalmers "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society", Second edition, Glasgow, 1832, p. 88-89 and sqq. - 374.

80 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 565 - 566. - 398.

81 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 135 - 153. - 406.

82 *Công ty Đông Ấn của Hà Lan* tồn tại từ năm 1602 đến năm 1798. Những nét đặc trưng trong hoạt động của công ty này ở In-đô-nê-xi-a là dùng bạo lực củng cố và duy trì những quan hệ sản xuất có trước chủ nghĩa tư bản (chiếm hữu nô lệ và phong kiến) và cướp bóc dân cư bản xứ nhờ một bộ máy quan liêu phong kiến của chính quyền địa phương, chuyển sang phục vụ cho người Hà Lan. Công ty đã thu được những lợi nhuận khổng lồ do xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp của In-đô-nê-xi-a. Về sau người ta bắt nông dân trồng những thứ cây mới đặc biệt là cà-phê), mà công ty chiếm toàn bộ thu hoạch. Do một loạt những cuộc khởi nghĩa liên tục bị đàn áp một cách tàn nhẫn và nước đó bị hoang tàn, do những chi phí lớn để duy trì các đội quân đồn trú và sự suy sụp của nước Hà Lan hùng mạnh trước đây, công ty đã bị phá sản và chấm dứt sự tồn tại của nó. - 466.

83 Xem chú thích 72. - 467.

84 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 732 - 747. - 468.

85 Xem W. Roscher "System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalokonomie", Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, § 60, S. 103. - 493.

86 Xem chú thích số 43. - 499.

87 Xem chú thích số 82. - 502.

88 Xem chú thích số 74. - 502.

89 Theo những quan điểm của nhà triết học cổ Hy Lạp Ê-pi-quya, nói chung là một nhà duy vật và vô thần, thì có vô số các thế giới. Những thế giới đó xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các thần, tuy có tồn tại, nhưng chỉ nằm ở ngoài các thế giới, trong các khoảng không giữa các thế giới đó, và không có một ảnh hưởng nào đối với sự phát triển của vũ trụ, cũng không có một ảnh hưởng nào đối với đời sống con người. - 503.

90 Mác trích dẫn tác phẩm của Lu-the theo cuốn: "Dersechste Teil der Bucher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri", Wittembergk, 1589, S. 296, 297 - 505.

91 Mác muốn nói đến sự suy sụp rất mạnh kể từ thế kỷ XV của vai trò của Giê-nơ, Vơ-ni-dơ và của những thành phố khác ở Bắc I-ta-li-a trong nền thương nghiệp trung gian, diễn ra sau những phát kiến lớn về địa lý hồi bấy giờ: việc tìm ra các đảo Cu-ba, Hai-i-ti và Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, con đường biển sang Ấn Độ vòng quanh phía Nam châu Phi, và cuối cùng là lục địa Nam Mỹ. - 507.

92 [J. Massie] "An Essay on the Governing Causes of the Nutural Rate of Interest; wherein the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered", London, 1750, p. 60. - 507.

93 I. H. M. Poppe, "Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrunderts", Band I, Gottingen, 1807, S. 70. - 512.

94 Những lời trích dẫn ở đây là của Sơ-vơ, một trong những biên tập viên của báo "La Voix du Peuple", tác giả của "bức thư đầu tiên" trong cuốn "Gratuité du Crédit". Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850.

"La Voix du Peuple" ("Tiếng nói của nhân dân") - tờ báo hàng ngày do Pru-đông xuất bản ở Pa-ri từ 1 tháng Mười 1849 đến 14 tháng Năm 1850. - 527.

95 *"The Economist* ("Nhà kinh tế học") - tạp chí hàng tuần của Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. -548.

96 Mác mỉa mai gọi C. Ác-nơ-đơ là "nhà triết học về thuế chó", bởi vì trong cuốn sách của mình, tác giả đã dành riêng một tiết riêng § 88. S. 420-421) để luận chứng cho tính chất chính đáng và hợp lý của thứ thuế chó. - 554.

97 *"The Daily News"* ("Tin tức hàng ngày") - tờ báo thuộc xu hướng tự do ở Anh, cơ quan của giai cấp tư sản công nghiệp; xuất bản dưới tên gọi đó ở Luân Đôn từ 1846 đến 1930. - 558.

98 Xem [J. Massie] "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rata of Interest; wherein the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered". *London*, 1750; D. Hume, "Of Interest" (1752); In *Hume, David.* "Essays and Treatises on several Subjects" A new edition. In two volumes. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literary, London, 1764 (về vấn đề này, xem thêm: C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, ph. I, M., 1953, tr. 355 - 360. - 575.

99 *"New-York Daily Tribune"* ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày") - tờ báo Mỹ, xuất bản từ 1841 đến 1924. Trong những năm 40 và 50 thế kỷ XIX, báo này đã đứng trên lập trường tiến bộ và đã chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ. Từ tháng Tám 1851 đến tháng Ba 1862, Mác đã cộng tác với tờ báo này. Một số lớn bài viết cho báo này là do Ăng-ghen viết theo yêu cầu của Mác. Trong thời kỳ thế lực phản động ngự trị ở châu Âu sau cuộc cách mạng 1848 - 1849, Mác và Ăng-ghen đã lợi dụng tờ báo được phổ biến rộng rãi và tiến bộ này để vạch trần, qua những tài liệu cụ thể, những tệ hại của xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ nội chiến ở Mỹ, Mác thôi không cộng tác với tờ báo đó nữa. Lý do đóng một vai trò lớn trong việc Mác đoạn tuyệt với tờ "New-York Daily Tribune" là tình hình sau đây: trong bộ biên tập, số tán thành thỏa hiệp với bọn chủ nô ngày càng tăng lên, và tờ báo ngày càng xa rời lập trường tiến bộ. Về sau, khuynh hướng của tờ báo này ngày càng thiên về phía hữu. - 590.

100 Gơ-tơ. "Phau-xtơ", ph. I, màn 5 ("Quán rượu Au-ơ-bắc ở Lai-pxích"). - 602.

101 Chi tiết về quỹ trả nợ của Pít xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 12, tr. 555-557. - 604.

102 Xem [Th. R. Malthus.] " An Essay on the Principle of Population". London, 1798, p. 25 - 28. - 605.

103 Đây là muốn nói đến tài liệu: "At Act for vesting certain Sums in Commissioners, at the End of every Quarter of a Year, to be by them

applied to the Reduction of the National Debt (Anno 26 Georgii III, Reigis, cap. 31)". - 606.

104 *Mô-lốc* - thần mặt trời trong tôn giáo của xứ Phê-ni-xi và Các-ta-giơ thời cổ, người ta đã dùng người để làm vật tế thần; về sau danh từ Mô-lốc được dùng để tượng trưng cho một lực lượng tàn ác nuốt hết tất cả mọi thứ. - 607.

105 Mác muốn nói đến những tác phẩm sau đây: J.St.Mill. "Principles of Political Economy with some of their Applications to Social Philosophy". Second edition, vol.I, London, 1849, p. 91-92; H.Ch. Carey. "Principles of Social Science". Vol.III, Philadelphia, 1859, p. 71-73; W.Roscher. "System der Volkswirthschaft". Band I: "die Grundlagen der Nationalokonomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, §45. - 609.

106 *"Revue des deux Mondes"* ("Tạp chí Hai thế giới") - tạp chí chính luận và văn nghệ tư sản, ra hai tuần một kỳ ở Pa-ri từ năm 1829.

107 Xem chú thích số 2 (điểm 1). - 618.

108 Sau khi xóa bỏ độc quyền của công ty Đông Ấn trong việc buôn bán với Trung Quốc (năm 1833) đã diễn ra quá trình xâm nhập rất mạnh của các tư thương vào thị trường Trung Quốc. Việc buôn lậu nha phiến được Chính phủ Anh ủng hộ bằng mọi cách, đặc biệt có quy mô lớn, trong việc này Chính phủ Anh đã cố tình chà đạp lên luật pháp và lợi ích quốc gia của Trung Quốc, và đã góp phần vào việc đầu độc và phá hoại sức khoẻ của nhiều người Trung Quốc. Để đáp lại những hành động kiên quyết của các nhà chức trách Trung Quốc nhằm chống lại việc nhập lậu thứ nha phiến đó vào Trung Quốc, người Anh đã gây ra cuộc chiến tranh "thuốc phiện" đầu tiên (1839 - 1842), kết thúc bằng một hiệp ước bất bình đẳng và có tính chất ăn cướp đối với Trung Quốc. - 622.

109 *Đại lý kinh tiêu* hay chế độ ủy thác bán (consignatio, nghĩa đen là chữ ký, chứng nhận bằng giấy) - một loại hình bán hàng hóa lấy hoa hồng ở nước ngoài, trong đó người xuất khẩu (consignant) gửi hàng cho một hãng của nước ngoài (consignateur) để bán với những điều kiện nhất định. - 624.

110 Về nội dung và ý nghĩa của đạo luật ngân hàng năm 1844, xem tập 25 (xuất bản lần này, chương XXXIV: "Nguyên lý lưu thông tiền tệ" và đạo luật ngân hàng Anh năm 1844". - 625.

111 *"The Manchester Guardian"* ("Người bảo vệ Man-se-xtơ") - tờ báo tư sản Anh, được thành lập ở Man-se-xtơ năm 1821, cơ quan của phái tự do mậu dịch, về sau là cơ quan của Đảng tự do. - 626.

112 *Lôm-bác Strít* một phố ở khu Xi-ti (trung tâm tài chính ở Luân Đôn), nơi có các ngân hàng lớn; đồng nghĩa với thị trường tiền tệ Luân Đôn. - 627.

113 *Min-xinh Lây-nơ* - một phố ở Luân Đôn, trung tâm buôn bán hàng hóa thuộc địa. - 627.

114 Xem chú thích 2 (điểm 2). - 632.

115 *"Currency principle"* ("Nguyên lý lưu thông tiền tệ") hay trường phái tiền tệ - một trong những loại hình của trường phái theo học thuyết số lượng tiền. Những đại biểu của trường phái này khẳng định rằng giá trị và giá cả các hàng hóa được quyết định bởi số lượng tiền trong lĩnh vực lưu thông. Họ đặt mục đích là duy trì lưu thông tiền tệ một cách vững chắc và coi việc bắt buộc dùng vàng để đảm bảo các giấy bạc ngân hàng và việc điều tiết công cuộc phát hành giấy bạc ngân hàng cho nhất trí với số nhập khẩu và xuất khẩu kim loại quý, là phương tiện duy nhất để đạt tới mục đích đó. Xuất phát từ những tiền đề lý luận sai lầm của họ, "trường phái tiền tệ" coi việc vi phạm những quy luật lưu thông tiền tệ do họ tuyên bố là nguyên nhân quyết định gây ra những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa. Thuyết "trường phái tiền tệ" rất phổ cập ở Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nhưng những mưu toan của Chính phủ Anh định dựa vào học thuyết đó (đạo luật ngân hàng năm 1844) đã thất bại hoàn toàn; chúng chỉ khẳng định tính chất vô căn cứ về mặt khoa học và tính chất vô dụng về mặt thực tiễn của thuyết đó mà thôi (xem tập 25 (II), xuất bản lần này, này chương XXXIV ""Nguyên lý lưu thông tiền tệ" và đạo luật ngân hàng năm 1844"). - 638.

116 Đây là nói đến hãng Éc-man và Ăng-ghen. - 657.

117 Xem chú thích số 210. - 662.

118 *The Times* ("Thời báo") - tờ báo hàng ngày hết sức lớn của Anh, theo khuynh hướng bảo thủ, được thành lập Luân Đôn năm 1785. - 671.

119 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 46-58. - 680.

120 Xem chú thích số 115. - 683.

121 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 133 - 135. - 686.

122 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.189-192; 1993, t.23, tr.218-220. - 695.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-lếch-xan-đơ (Alexander), Na-ta-ni-en - thương gia Anh, chủ một công ty buôn bán với Ấn Độ vào nửa đầu thế kỷ IX. - 633.

A-ri-xtốt (384 - 322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, về triết học ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô; về quan điểm kinh tế ông là người bảo vệ kinh tế chiếm hữu nô lệ tự nhiên, người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. - 588 - 592.

An-đéc-xơn (Anderson), A-đam (khoảng năm 1692 - 1765) - nhà kinh tế học tư sản Xcốt-len, tác giả cuốn sách về lịch sử thương nghiệp. - 508.

An-đơ (Arnd), Các (1788 - 1877) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường. - 554.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1820 - 1895). - 11-43, 86, 96, 113-125, 173, 188, 191, 195, 209, 232, 255, 270, 345 - 347, 396 - 430, 457, 503, 510, 511, 550, 558, 593, 594, 613, 622 - 627, 635, 637, 654 - 657, 664, 668 - 670, 697 - 699.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tầm thường của Pháp, tuyên truyền thuyết hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. - 229, 559.

Bai-nơ (Baynes) Giôn - thành viên của Hội đồng thành phố Blếch-bớc ở Anh; năm 1857 đã đọc và công bố hai bài giảng về việc buôn bông. - 192.

Ban-dắc (Balzac), Ô-nô-rê đờ (1799 - 1860) - nhà văn hiện thực vĩ đại của Pháp. - 69.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792 - 1871) - nhà toán học và cơ học Anh, nhà kinh tế học tư sản. - 164, 179.

Bây-cơ (Baker), Rô-bớc - quan lại Anh, trong những năm 50 - 60 thế kỷ XIX là thanh tra công xưởng. - 143, 146, 191, 194, 196.

Béc-nan Ô-xbơn (Bernal Osborne), Ran-phơ (1808 - 1892) - chính khách Anh, thuộc phái tự do, nghị viện bộ trưởng hải quân (1852 - 1858). - 208.

Ben-léc-xơ (Bellers), Giôn (1654 - 1725) - nhà kinh tế học Anh, nhấn mạnh ý nghĩa của việc lao động sáng tạo ra của cải; tác giả một số dự án không tưởng nhằm cải cách xã hội. - 435.

Ben-tin-xcơ (Bentinck), Giôoc-giơ (1802 - 1848) - chính khách Anh, thuộc đảng dân quyền, nghị viện, theo phái bảo hộ bằng thuế quan. - 637.

Bét-xơ-me (Besscmer), Hen-ri (1813 - 1898) - kỹ sư Anh, nhà hóa học, nhà phát minh, đã đề nghị một phương thức mới rất kinh tế để nấu gang thành thép. - 116.

Bếch-cơ (Bekker), Im-ma-nu-in (1785 - 1871) - nhà ngôn ngữ học Đức, xuất bản những tác phẩm của các tác gia cổ đại (Pla-tôn, A-ri-xtốt, A-ri-tô-phan, v.v...). - 589.

Bi-con-xphin, bá tước - xem *Đi-xra-e-li,* Ben-gia-min.

Bi-đéc-men (Biederman), Các-lơ (1812 - 1901) - nhà sử học tư sản Đức và nhà chính luận, lúc đầu là một phần tử tự do ôn hòa; từ những năm 60 là một phần tử dân tộc - tự do, tổng biên tập tờ "Deutsche Allegemeine Zeitung" (1863 - 1879). - 123.

Bô-dăng-kết (Bosanquet), Giêm-xơ U-ốt-men (1804 - 1877) - chủ ngân hàng Anh và nhà kinh tế học; ngoài những tác phẩm kinh tế còn xuất bản một số tác phẩm về niên đại Thánh kinh. - 567, 613.

C

Ca-tôn (Mác-cút Poóc-xi-út Ca-tôn Cụ) (năm 234 - 149 trước công nguyên) - chính khách và nhà văn La Mã, người bảo vệ các đặc quyền của giai cấp quý tộc. - 505, 588.

Căm-pơ-ben (Campbell), Giôn (1779 - 1861) - nhà hoạt động nhà nước và luật gia Anh, chánh án Tòa thượng thẩm nữ hoàng (1850 - 1859), thành viên nội các (bộ trưởng tư pháp) (1859 - 1861). - 144.

Cây-li (Cayley) - nhà kinh tế Anh, đại biểu của trường phái Bớc-minh-hêm nổi tiếng với tên gọi "Những người ủng hộ đồng si-linh nhỏ",

ủy viên Ủy ban cơ mật của Thượng nghị viện về việc làm sáng tỏ những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng thương mại năm 1847 và ủy viên Ủy ban đặc biệt về việc soạn thảo luật ngân hàng năm 1857. - 651.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX. - 253, 261, 280, 319, 466.

Cô-cơ-lanh (Coquelin), Sác-lơ (1803 - 1852) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, thuộc phái tự do thương mại. - 614.

Cốt-tơn (Cotton), Uy-li-am (1786 - 1866) - thương nhân Anh, quản trị ngân hàng Anh (1844 - 1845), một trong những giám đốc của Nhà Ngân hàng Anh (1821 - 1865). - 637.

Cước-ti-xơ (Curtis), Tơ-rô-ti A-bra-ham - một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh và ủy viên ban quản trị công ty Đông Ấn trong những năm 40 thế kỷ XIX. - 597.

Cu-xtô-đi (Custodi) Pi-ê-tơ-rô (1771 - 1842) - nhà kinh tế học I-ta-li-a, xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. - 424.

Đ

Đan-tơ A-li-ghi-ê-ri (Đante Alighieri) (1265 - 1321) - nhà thơ lớn của I-ta-li-a. - 41.

Đi-xra-e-li (Disraeli), Ben-gia-min, bá tước *Bi-con-xphin* (1804 - 1881) - chính khách là nhà văn Anh, một trong những lãnh tụ của đảng tự do; trong nửa sau thế kỷ XIX là lãnh tụ của đảng bảo thủ, bộ trưởng tài chính (1852, 1858 - 1859 và 1866 - 1868), thủ tướng (1868 và 1874 - 1880). - 637.

Đô-ni-dét-ti (Donizetti), Ga-ê-ta-nô (1797 - 1848) - nhạc sĩ nổi tiếng người I-ta-li-a. - 41.

Đuy-rô đơ La Man-lơ (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xtơ (1777 - 1857) - nhà thơ và nhà sử học Pháp. - 163.

E

Ê-pi-quya (khoảng năm 341 - khoảng năm 270 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật nổi tiếng cổ Hy Lạp, người theo chủ nghĩa vô thần. - 503.

G

Ga-ri-ban-đi (Garibaldi), Giu-dép (1807 - 1882) - nhà cách mạng I-ta-li-a, - nhà dân chủ, lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc I-ta-li-a. - 41.

Gác-nơ (Gardner), Rô-bớc - chủ xưởng vải ở Man-se-xtơ vào giữa thế kỷ XIX. - 629.

Ghin-ba (Gilbart), Giêm-xơ Uy-li-am (1794 - 1863) - nhà kinh tế và chủ ngân hàng Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề ngân hàng. - 517, 550, 619, 622.

Giây-vơn (Jevons), Uy-li-am Xten-li (1835 - 1882) - nhà kinh tế học tư sản Anh, triết gia, đại biểu của trường phái toán học trong khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 25.

Gin-cri-xtơ (Gilchrist), Pớc-xi - nhà hóa học Anh cùng với Tô-mát sáng chế ra phương pháp mới để sản xuất thép. - 116.

Giooc-giơ III (1738 - 1820) - vua Anh (1760 - 1820). - 606.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sốc (1790 - 1855) - nhà kinh tế học tư sản Anh; các tác phẩm của ông thể hiện sự suy sụp và phân rã của trường phái cổ điển của kinh tế chính trị học, đồng thời trong nhiều vấn đề của kinh tế chính trị học ông vượt trội cả Ri-các-đô. - 403.

Gơ-tơ (Gcethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 - 1832) - nhà văn lớn và nhà tư tưởng của Đức. - 602.

Gước-ni (Gurney), Xa-mu-en (1786 - 1856) - chính khách Anh, thuộc phái dân quyền, bộ trưởng nội vụ (1846 - 1852, 1855 - 1858 và 1861 - 1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854 - 1855). - 145.

Grây (Grey), Giooc-giơ (1799 - 1882) - chính khách Anh, thuộc phái dân quyền, bộ trưởng nội vụ (1846 - 1852, 1855 - 1858 và 1861 - 1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854 - 1855). - 145.

Grếch (Greg), Rô-bớc Hay-đơ (1795 - 1875) - chủ xưởng lớn của Anh; thuộc phái tự do. - 169, 170.

H

Ha-min-tơn (Hamilton), Rô-bớc (1743 - 1829) - nhà kinh tế học Xcốt-len, nhà vật lý và nhà toán học. - 604.

Háp-bác (Hubbard), Giôn Hê-li-bran (1805 - 1889) - nhà hoạt động chính trị Anh, đảng viên đảng bảo thủ, nghị sĩ (1859 - 1868 và 1874 - 1887); một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh năm 1838. - 635.

Hen-đớc-xơn (Henderson) - chủ tịch Ủy ban bảo trợ người nghèo ở Blếch-bớc trong nửa sau thế kỷ XIX. - 204.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770 - 1831) - đại biểu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức, người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, người phát triển một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. - 27, 82.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711 - 1776) - nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo thuyết không thể biết; nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản, người phản đối thuyết trọng thương, một trong những đại biểu đầu tiên của lý luận về số lượng của tiền tệ. - 575.

Hoóc-nơ (Horner), Lê-ô-nác (1785 - 1864) - nhà địa chất và nhà hoạt động xã hội ở Anh; thanh tra công xưởng (1833 - 1856), đấu tranh bảo vệ lợi ích của công nhân. - 144, 145, 155, 193, 197.

Hô-ra-xơ (Kinh-túc Hô-ra-ti-út Phla-cút (năm 65 - 8 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng La Mã. - 309.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1877 - 1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, lợi dụng học thuyết Ri-các-đô để đưa ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. - 595, 609.

Hốt-xơn (Hodgson), A-đam - chủ ngân hàng Anh, giám đốc Ngân hàng cổ phần Li-vớc-pun những năm 40 thế kỷ XIX. - 629, 630.

Huy-lơ-man (Hullman) Các Đi-tơ-rích (1765 - 1846) - nhà sử học tư sản người Đức, tác giả nhiều công trình về lịch sử thời Trung cổ. - 483, 487.

I

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778 - 1857) - nhà bác học Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác gia một loạt tác phẩm về kinh tế công nghiệp. - 131, 164, 591.

K

Kéc-nơ-xơ (Cairnes), Giôn Ê-li-ốt (1823 - 1875) - nhà kinh tế học tư sản và nhà chính luận Anh, chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam nước Mỹ. - 586.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 - 1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Mỹ, tác giả của lý luận phản động về sự hài hòa các lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. - 179, 229, 609.

Kin-cây (Kincaid) Giôn (1787 - 1862) - quan lại Anh, trong những năm 50 là thanh tra công xưởng và thanh tra các nhà tù ở Xcốt-len. - 145.

Kin-nia (Kinnear), Gi. G. - tác giả tác phẩm "Khủng hoảng và lưu thông tiền tệ" xuất bản ở Luân Đôn năm 1847. - 677.

Kít-xen-bắc (Kiesselbach), Vin-hem - nhà sử học và xã hội học Đức trong nửa sau thế kỷ XII. - 499.

L

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736 - 1794) - luật sư, nhà chính luận, nhà sử học và kinh tế học người Pháp, người đứng trên lập trường phong kiến chuyên chế, người phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư sản, tuy nhiên ông cũng có nhiều ý kiến phê phán sâu sắc về tự do tư sản và quyền sở hữu. - 137.

Lê-xít (Lexis), Vin-hem (1873 - 1914) - nhà kinh tế học tư sản và nhà thống kê Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 23 - 26.

Li-tam (Leatham), Uy-li-am Hen-ri (1815 - 1889) - chủ ngân hàng và chính khách Anh, thuộc phái cấp tiến, nghị viện. - 612.

Li-xtơ (Lister), Giêm-xơ (sinh khoảng năm 1802) - chủ ngân hàng Anh, quản lý Liên hiệp ngân hàng Li-vớc-pun. - 632, 686.

Lô (Law), Giôn (1671 - 1729) - nhà kinh tế và nhà tài chính của giai cấp tư sản người Anh, bộ trưởng tài chính Pháp (1719 - 1720) người nổi tiếng về những hoạt động đầu cơ trong việc phát hành tiền giấy, cuối cùng đã bị phá sản hoàn toàn. - 675.

Lô-ri-a (Loria), A-ki-le (1857 - 1926) - nhà xã hội học và nhà kinh tế học tư sản người Anh, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường, kẻ giả danh chủ nghĩa Mác. - 35 - 42.

Lôi (Loyd), Xa-mu-en Giôn, nam tước *Ô-vơ-xtơn* (1796 - 1883) - chủ ngân hàng người Anh, nhà kinh tế học tư sản, người chủ trương trường phái dưới tên gọi "những nguyên tắc lưu thông tiền tệ". - 641 - 654, 657 - 664.

Lốc (Locke), Giôn (1632 - 1704) - nhà triết học nhị nguyên luận nổi tiếng người Anh, người theo thuyết duy cảm, nhà kinh tế học tư sản; ông dao động giữa thuyết duy danh về tiền tệ và thuyết tiền kim loại. - 507, 538, 548 - 550, 556, 557, 575.

Lu-dắc (Lusac), Ê-li-át (1723 - 1796) - triết gia Hà Lan, luật sư và nhà kinh tế học. - 517.

Lu-i XIV (1638 - 1715) vua Pháp (1764 - 1715). - 162.

Lu-the (Luther) Mác-tin (1483 - 1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (giáo phái Lu-the) ở Đức; nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời gian cuộc Chiến tranh nông dân năm 1525 đã đứng về phía bọn công tước chống lại nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. - 505, 530, 603, 604.

M

Ma-gôn (khoảng 550 - 500 trước công nguyên) - kẻ thống trị ở Các-ta-giơ, một trong những người xây dựng sự hùng cường của Các-ta-giơ; tác giả một bộ sách 28 tập về nông nghiệp, đã dịch ra tiếng Hy Lạp và la-tinh. - 558.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766 - 1834) - linh mục Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chiếm hữu ruộng đất đã tư sản hóa, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, kẻ truyền bá thuyết nhân khẩu mang tính chất thù ghét nhân loại. - 65, 77, 81, 258, 292, 302, 605.

Mác (Marx), Các (1818 - 1883) (Các tài liệu tiểu sử). - 11 - 43, 209, 270, 457, 594, 657, 668.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 507, 538, 548, 549, 553, 558, 575.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-oóc Lút-vích (1790 - 1872) - nhà sử học tư sản Đức, nghiên cứu cơ cấu xã hội của nước Đức cổ đại và trung đại; đã đóng góp lớn vào việc nghiên cứu lịch sử công xã Ma-cơ thời trung cổ. - 270.

Mắc Cu-lốc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, kẻ tán dương cuồng nhiệt chủ nghĩa tư bản. - 107, 273, 340, 361.

Mây-nec-te (Meynett), Tê-ô-đo (1833 - 1892) - thầy thuốc người Áo, bác sĩ chữa bệnh thần kinh và tinh thần. - 13.

Men-gơ (Menger), Các-lơ (1840 - 1921) - nhà kinh tế học tư sản Áo, một trong những đại biểu chủ yếu của trường phái kinh tế chính trị học Áo. - 25.

Min (Mile), Giôn Xtiu-ác (1806 - 1873) - nhà kinh tế học tư sản Anh, nhà triết học - nhà thực chứng luận, môn đồ của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển. - 596, 609.

Mo-rơ (Moore), Xa-mu-en (khoảng 1830 - 1912) - nhà luật học Anh, thành viên Quốc tế I, cùng với Ê-vơ-linh đã dịch quyển I bộ "Tư bản" và "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ra tiếng Anh; bạn của Mác và Ăng-ghen. - 17.

Moóc-gan (Morgan), Luy-xơ Hen-ri (1818 - 1881) - nhà bác học kiệt xuất người Mỹ, nhà nhân chủng học, nhà khảo cổ học và sử học về xã hội nguyên thủy, nhà duy vật tự phát. - 270.

Mô-li-e (Moliere), Giăng Ba-ti-xtơ (họ thật là Pô-cơ-lanh) (1622 - 1673) - nhà viết kịch vĩ đại người Pháp. - 41.

Mô-ri-xơ (Morris), Giêm-xơ - nhà quản lý ngân hàng Anh năm 1848. - 636, 693.

Môm-den (Mommsen), Tê-ô-đo (1817 - 1903) - nhà sử học tư sản nổi tiếng người Đức, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. - 499, 588.

Muy-lơ (Muller), A-đam Hen-rích (1779-1829) - nhà chính luận và nhà kinh tế học người Đức, đại biểu cho cái gọi là trường phái lãng mạn, biểu hiện lợi ích của bọn quý tộc phong kiến; chống lại học thuyết kinh tế của A.Xmít. - 546, 607, 608.

N

Nê-xmít (Nasmyth), Giêm-xơ (1808 - 1890) - kỹ sư Anh, người sáng chế ra búa hơi nước. - 155.

Niu-men (Newman), Xa-mu-en Phi-líp-xơ (1797 - 1842) - nhà triết học tư sản và nhà kinh tế học người Mỹ. - 425.

Nooc-men (Norman), Giooc-giơ Oóc-đơ (1793 - 1882) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lưu thông tiền tệ và thuế khóa, người chủ trương trường phái gọi là "những nguyên tắc của lưu thông tiền tệ" là một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh. - 638 - 641, 654.

O

Oét-xtơ (West), Ê-đu-át (1782 - 1828) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản, đã nghiên cứu những vấn đề về địa tô. - 368.

Oóc-đơ (Ord), Uy-li-am Mi-lơ (1843 - 1902) - bác sĩ người Anh. - 152, 153.

Ô' Cô-no (O' Conor), Sác-lơ (1804 - 1884) - luật sư và chính khách Mỹ, thuộc phái dân chủ. - 590.

Ô-đéc-man (Odermann), Các-lơ Gu-xtáp (1815 - 1904) - nhà giáo dục học Đức, tác giả một số sách giáo khoa về thương nghiệp. - 477.

Ô-vơ-xtơn - xem *Lô,* Xa-mu-en Giôn, nam tước Ô-vơ-xtơn.

Ốp-đai-cơ (Opdyke), Giooc-giơ (1805 - 1880) - chủ xưởng người Mỹ nhà kinh tế học tư sản. - 554.

P

Pan-mớc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn *Tem-pơn,* tử tước (1784 - 1865) - nhà hoạt động nhà nước Anh, vào đầu thời kỳ hoạt động là đảng viên đảng Tô-ri, từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, dựa vào những phần tử hữu khuynh của đảng này; bộ trưởng ngoại giao (1830-1834, 1835 - 1841 và 1846 - 1851), bộ trưởng nội vụ (1852 - 1855) và thủ tướng (1855 - 1858 và 1859 - 1865). - 145.

Pác-măng-chi-ê (Parmantier), Ăng-toan Ô-guy-xtanh (1737-1813) - nhà nông học Pháp, tác giả một số tác phẩm về vấn đề nông nghiệp. - 162.

Pét-ty (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh và nhà thống kê, người sáng lập ra kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Anh. - 507, 538, 548, 549, 553, 558, 575.

Pê-rây-rơ hoặc *Pê-rây-ra* (Pereire), I-xắc (1806 - 1880) - chủ ngân hàng Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, đại biểu của Đoàn lập pháp, năm 1852 cùng với em trai là Ê-min Pê-rây-rơ thành lập Ngân hàng cổ phần Crédit Mobilier. - 675.

Phe-be-nơ (Fairbairn), Uy-li-am (1789 - 1874) - chủ xưởng Anh, kỹ sư và nhà phát minh. - 145.

Phuê-lơ (Feller), Phri-đrích E-nơ-xtơ (1800 - 1859) - nhà ngôn ngữ học Đức, biên soạn một loạt các từ điển. - 476.

Phi-rơ-men (Firemen), Pi-tơ (sinh năm 1863) - nhà hóa học Mỹ sinh ở Nga, sống ở Đức; tác giả bài báo về tỷ suất lợi nhuận trung bình. - 31, 32, 33, 43.

Phun-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780 - 1849) - nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 618, 676, 686-696, 703, 704, 705.

Pi-dơ (Pease), Giô-dép - chủ ngân hàng tỉnh. - 618, 637.

Pin-đa-rơ (khoảng 522-442 trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp thời cổ, tác giả những bài ca ngắn trang trọng. - 591.

Pít (Pitt), Uy-li-am (con) (1759-1806) - chính khách Anh, một trong những lãnh tụ của đảng bảo thủ; thủ tướng (1783 - 1801 và 1804-1806). - 603 - 607.

Pli-ni-út (Calus Plinius Secundus) (năm 23-79 công nguyên chúng ta) - nhà bác học nghiên cứu tự nhiên của La Mã, tác giả bộ "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 cuốn. - 163.

Pốp-pơ (Poppe), I-ô-han Hen-rích Mô-rít-xơ (1776-1854) - nhà bác học Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử kỹ thuật. - 512.

Prai-xơ (Price), Ri-sớt (1723 - 1791) - nhà chính luận Anh, nhà kinh tế học và triết học - đạo đức học thuộc phái tự do tư sản. - 603-607, 609.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) - nhà chính luận người Pháp, nhà kinh tế học và xã hội học, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, một trong những người khởi xướng ra chủ nghĩa vô chính phủ. - 70, 526-530, 542.

R

Ram-xây (Ramsay), Giooc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 69, 77, 424, 552, 579, 580.

Rết-clíp-phơ (Radcliffe), Giôn Nét-ten (1826-1884) - bác sĩ dịch tễ học Anh, thư ký danh dự (1862-1869) và chủ tịch (1875-1877) của Hội dịch tễ học; một trong những viên thanh tra của Hội đồng cơ mật nghiên cứu sức khoẻ của dân cư (1869-1883). - 153.

Rết-gra-vơ (Redgrave), A-lếch-xan-đơ - thanh tra công xưởng ở Anh.- 158, 204, 206.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 23, 35, 68, 78, 107, 169, 179, 273, 279, 280, 302, 306-310, 340, 360, 361, 366 -369, 378, 394, 494, 658.

Roi (Roy), Hen-ri - bác sĩ và nhà kinh tế học Anh. - 551, 555.

Rô-béc-tút-I-a-ghét-xốp (Rodbrtus - Jagetsow), I-ô-han Các (1805-1875) - nhà kinh tế học tầm thường và chính khách Đức, nhà tư tưởng của bọn đại địa chủ quý tộc Phổ; nhà tuyên truyền các tư tưởng của "chủ nghĩa xã hội nhà nước Đức". - 23, 210.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường Đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập ra cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế chính trị học. - 342, 467, 609.

Rớt-sen (Russell), Giôn (1792-1878) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng dân quyền, thủ tướng (1848 - 1852 và 1865-1866). - 636.

S

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630 - 1699) - nhà kinh tế học theo phái trọng thương người Anh, chủ ngân hàng và thương gia. - 606.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học Tin lành Anh, nhà kinh tế học tư sản, theo Man-tút. - 374, 674.

Sáp-men (Chapman), Đa-vít Bác-cơ-li - đại diện của công ty Ô-vơ-pơn, Hiếc-nơ và bè bạn ở nửa đầu của thế kỷ XIX. - 657.

Sâu (Shaw), Gióoc-giơ Béc-na (1856-1950) - nhà soạn kịch nổi tiếng của Anh và nhà chính luận, từ 1884 là hội viên của Hội Pha-bi-an. - 25.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 - 1869) - nhà kinh tế học Thụy Sĩ, môn đệ của Xi-xmôn-đi, kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -241.

Sơ-vê (Chevé), Sác-lơ Phrăng-xoa (1813-1875) - nhà chính luận tiểu tư sản Pháp và nhà xã hội học. - 527.

Smít (Schmidt), Côn-rát (1863-1932) - nhà kinh tế học và triết học Đức, vào thời kỳ đầu hoạt động ông tán thành học thuyết kinh tế của Mác, sau này đứng về phía các đối thủ tư sản chống chủ nghĩa Mác; tác giả các tác phẩm viết về một trong những nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa xét lại. - 26-31, 35, 38, 43.

Sti-bơ-linh (Stiebeling), Ghê-oóc - nhà thống kê học Mỹ và nhà chính luận tiểu tư sản, gốc Đức, thành viên của Ban chấp hành trung ương các chi bộ Quốc tế I ở Mỹ, về sau bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động bè phái, thành viên của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Bắc Mỹ tác giả một loạt bài báo kinh tế. - 41 - 43.

Stoóc-sơ, An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766-1835) - nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê và sử học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua; môn đồ của kinh tế chính trị học cổ điển. - 279.

T

Tê-ren-xi-út (Publius Terentius Afer) (khoảng 185-159 trước công nguyên) - nhà soạn hài kịch nổi tiếng của La Mã. - 340.

Tô-mát (Thomas), Xít-ni Gin-crít (1850 - 1885) - nhà luyện kim và sáng chế nổi tiếng người Anh. - 116.

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bớt (1780-1864) - nhà kinh tế tư sản Anh, người tán thành trường phái gọi là "những nguyên tắc của lưu thông tiền tệ". - 68, 69, 77, 169, 541.

Tớc-nơ (Turner), Sác-lơ - thương gia Anh, đứng đầu một công ty thương mại ở Li-vớc-pun, trong nửa đầu thế kỷ XIX buôn bán với Ấn Độ. - 630, 636.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) - nhà kinh tế học tư sản Anh, gia nhập trường phái kinh tế chính trị học cổ điển, phê phán thuyết tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả của tác phẩm nhiều tập "Lịch sử giá cả". - 542, 551, 565, 613, 618, 638, 671, 676-683, 693, 694, 703.

U

Un-phơ (Woolf), Ác-tua (1766-1837) - kỹ sư Anh và nhà sáng chế. - 156, 157.

Uên-gơ-lin (Weguelin), Tô-mát - thương gia Anh, người theo phái tự do, nghị sĩ, lãnh đạo Ngân hàng Anh năm 1857. - 688.

Uyn-xơn (Wilson), Giêm-xơ (1805-1860) - nhà kinh tế học tư sản Anh và chính khách, người sáng lập và biên tập tạp chí "Economist", những năm 1853-1858 là bộ trưởng ngân khố (bộ trưởng tài chính), người theo phái Mậu dịch tự do, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 676, 688.

Uyn-xơn-Pát-ten (Wilson-Patten), Giôn (1802-1892) - chính khách Anh, người của đảng To-ri, về sau thuộc đảng bảo thủ; nghị viên. - 146.

V

Ve-ri (Verri), Pi-ê-tơ-rô (1728-1797) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng thương. - 424.

Vít-xơ-rinh (Vissering), Xi-mông (1818-1888) - nhà kinh tế học tư sản Hà Lan, nhà thống kê, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 484, 486.

Vôn-phơ (Wolf), Giu-li-út (1862-1937) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 34, 35, 40.

X

Xai-mơn (Simon), Giôn (1816-1904) - thầy thuốc Anh, thanh tra y tế thuộc Hội đồng cơ mật, biên tập những bản báo cáo "Sức khoẻ của dân cư". - 147, 151, 153.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, người đầu tiên xây dựng một cách có hệ thống lý luận tán dương "ba nhân tố của sản xuất". - 424.

Xê-ni-ô (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tầm thường Anh; ca tụng chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. - 61, 77.

Xi-men-xơ (Siemens), Phri-đích (1826-1904) - kỹ sư Đức, sống ở Anh cùng với sự giúp đỡ của người em là Vin-hem Xi-men-xơ, năm 1856 đã chế tạo ra lò hơi nhiệt, về sau được ứng dụng trong quá trình sản xuất thép theo phương pháp Mác-tanh. - 116.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 215, 291, 292, 302, 323, 342, 361, 494, 501, 504, 586, 606.

Xmít (Smith), Ét-uốt (khoảng 1818-1874) - bác sĩ người Anh, cố vấn và phái viên của Hội đồng cơ mật về điều tra tình hình ăn uống ở các khu công nhân, ủy viên Ủy ban chăm sóc người nghèo. - 150.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 350, 502, 557.

BẢN CHỈ DẪN TÊN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN*

Anderson, A. An Historical and chronological deduction of the origin of commerce, from the earliest accounts to the present time. Vol. II. London, 1764. (*An-đéc-xơn, A* Khái luận lịch sử và biên niên về thương nghiệp, từ những tài liệu sớm nhất đến ngày nay. Tập II, Luân Đôn 1764). - 508.

Aristoteles. De republica libri VIII. In: *Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Chính trị (tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtốt.* Toàn tập, Bản in của I. Bếch-cơ, tập X, Ốc-xphớt 1837). - 589.

Arnd, K. Die naturgemässe Volkswirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ,* C. Kinh tế chính trị phù hợp với tự nhiên và đối lập với tinh thần độc quyền và đối lập với chủ nghĩa cộng sản, có phần bình luận các tài liệu liên quan đến vấn đề đó. Ha-nau, 1845. - 554.

Babbage, Ch. On the economy of machinery and manufactures. London, 1832 (*Báp-bít-giơ, S*. Về kinh tế của nền sản xuất công xưởng. Luân Đôn, 1832). - 164, 179.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a. Ph.* Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Ph. Ba-xti-a và ông Pru-đông. Pa-ri, 1850). - 526 - 530.

Bellers, J. Essays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality. London, 1699 (*Ben-léc-xơ, G.* Khái luận về người nghèo, công xưởng, thương nghiệp, các đồn điền và sự vô đạo đức. Luân Đôn, 1699). - 435.

---

* Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác sử dụng lần xuất bản nào tác phẩm mà ông nhắc tới thì trong bản chỉ dẫn này tác phẩm đó là tác phẩm ấn hành lần đầu.

Tên tác giả các cuốn sách xuất bản khuyết danh nay đã phát hiện thì đặt trong ngoặc vuông.

Bemerkung zu dem Aufsatze des Herrn Stiebeling: "Ueber den Einfluß der Verdichtung des Kapitals auf den Lohn und die Ausbeutung der Arbeit" In: "Neue Zeit" № 3, 1887 (Nhận xét về bài báo của ông Sti-bơ-linh: "Về ảnh hưởng của sự tập trung tư bản đến tiền công và đến sự bóc lột lao động". Trong tạp chí "Thời mới", số 3, 1887). - 42.

Bosanquet, J. W. Metallic, paper, and credit currency, and the means of regulating their quantity and value. London, 1842 (*Bô-dăng-kết, Gi. U.* Tiền kim khí, tiền giấy và tiền tín dụng, và phương thức điều tiết số lượng và giá trị của chúng. Luân Đôn, 1842). - 567, 613.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career, and probable designs; being an attempt to explain the real issues involved in the american contest. London, 1862 (*Kéc-nơ-xơ. G. Ê.* Chế độ nô lệ: tính chất, con đường và những triển vọng có thể có của nó. Mưu toan giải thích những đối tượng thật sự của những sự tranh chấp làm cơ sở cho cuộc xung đột ở Mỹ, Luân Đôn, 1862). - 586.

Carey, H. Ch. Principles of social science. Vol. III. Philadelphia, 1859, (*Kê-ri H. S.* Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a 1848). - 609.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Về khoa kinh tế chính trị trong mối liên hệ với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Bản in lần thứ hai, Gla-xgô, 1832). - 372 - 375, 674.

Charbuliez, A. Richesse ou pauvreté. Exposition des causes et des effets de la distribution actuelle des richesses sociales. Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Sự giàu có hay sự nghèo khổ. Trình bày những nguyên nhân và kết quả của việc phân phối của cải xã hội hiện nay. Pa-ri 1841). - 241.

Child, J. Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'Anglois. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, G.* Bàn về thương nghiệp và về những điều lợi bắt nguồn từ việc giảm lợi tức của tiền. Với một bài bình luận nhỏ của Tô-mát Cun-pe-pơ chống lại tệ cho vay nặng lãi. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin 1754). - 606.

The City; or, the Physiology of London business; with sketches on change, and at the coffee houses. London, 1845 (Khu City; hay Sinh lý học về giới kinh doanh Luân Đôn; với những khái luận về Sở giao dịch và những tiệm buôn cà-phê. Luân Đôn, 1845). - 596.

Coquelin, Ch. Du Crédit et des banques dans l'industrie. In: "Revue des deux Mondes", série IV, tome XXXI, 1842 (*Cô-cơ-lanh, S.* Về tín dụng và các ngân hàng trong công nghiệp. Trong: "Tạp chí Hai thế giới", loạt IV, tập XXXI, 1842). - 614.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về nguyên nhân giàu có và phương thức làm giầu của một số người; hay Giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). - 253, 261, 280, 319, 466.

The Currency theory reviewed; in a letter to the scottish people. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Lý luận về lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi nhân dân Xcốt-len. Do một chủ ngân hàng ở Anh viết, Ê-đin-bớc, 1845). - 621, 634, 666.

Dureau de La Malle, A. J. Économie politique des Romains. Tome I. Paris, 1840). - (*Đuy-rô đơ La Man-lơ, A. G.* Kinh tế chính trị của người La Mã. Tập I. Pa-ri, 1840). - 163.

Feller, F. E. und *Odermann, C. G.* Das Ganze der kaufmännischen Arithmetik. Siebente Auflage. Leipzig, 1859 (*Phuê-lơ, Ph.* và *Ô-đéc-man, G.* Toàn bộ giáo trình toán học của thương nhân. Bản in lần thứ 7. Lai-pxích, 1859). - 508.

Fireman, P. Kritik der Marx'schen Werttheorie. In: "Jahrbücher für Nationalökonomie and Statistik", dritte Folge, Band III, 1892 (*Phi-rơ-men, P.* Phê phán lý luận của Mác về giá trị. Trong tạp chí "Niên giám kinh tế quốc dân và thống kê", loạt 3, tập III, 1892). - 31, 32, 33.

Fullarton, J. On the regulation of currencies; being an examination of the principles, on which it is proposed to restrict, within certain fixed limits, the future issues on credit of the Bank of England, and of the other banking establishments throghout the country. Second edition with corrections and additions. London, 1845 (*Phun-lác-tơn, G.* Về việc điều tiết các phương tiện lưu thông; phân tích những nguyên lý dùng làm cơ sở cho đề nghị hạn chế trong những giới hạn được quy định một cách chặt chẽ hoạt động phát hành của Ngân hàng Anh và những ngân hàng khác ở trong nước. Bản in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1845). - 618, 686, 690, 693 - 696, 704, 705.

Gilbart, J. W. The History and principles of banking. London, 1834 (*Ghin-ba G. U.* Lịch sử và những nguyên lý của hệ thống ngân hàng. Luân Đôn, 1834). - 517, 618 - 622.

Gilbart, J. W. A Practical treatise on banking. Fifth edition. In two volumes. Vol. I. London, 1849 (*Ghin-ba, G. U.* Nghiên cứu về những nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trên thị trường tiền tệ trong năm 1839. Luân Đôn, 1840). - 550.

[*Greg, R. H.*] The Factory question, considered in relation to its effects on the health and morals of those amployed in factories. And the "ten hours bill", in relation to its effects upon the manufactures of England, and those of foreign countries. London, 1837 ([*Grây, R. H.*] Vấn đề công xưởng xét về mặt ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ và đạo đức của những người được dùng trong công xưởng. "Dự luật ngày lao động 10 giờ", xét về mặt ảnh hưởng của nó đến công nghiệp nước Anh và những nước ngoài. Luân Đôn, 1837). - 169.

Hamilton R. An Inquiry concerning the rise and progress, the redemption and present state, and the management, of the national debt of Great Britain. Second edition, enlarged. Edinburgh. 1814 (*Ha-min-tơn R.* Nghiên cứu về sự phát sinh và phát triển, về việc thanh toán và tình hình hiện nay, và về việc điều tiết quốc trái của nước Anh. Bản in lần thứ hai, có bổ sung. Ê-đin-bớc, 1814). - 604.

*[*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 ([*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản, hay Chứng cớ về tính chất không sản xuất của tư bản. Với những nhận xét về những tổ chức liên hiệp hiện nay trong công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825). - 595, 606.

Hubbard J. G. The Currency and the country. London, 1843 (*Háp-bác, G. H.* Phương tiện lưu thông và đất nước. Luân Đôn, 1843). - 634 - 636.

Hüllmann, K. D. Städtewesen des Mittelalters. Theile I - II. Bonn, 1826 - 1827 (*Huy-lơ-man, C. D.* Thành phố thời Trung cổ. Phần I - II. Bon, 1826 - 1827). 483, 487.

Hume, D. Of interest (1752). In: *Hume, David.* Essays and treatises on several subjects. A new edition. In two volume. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literarvy. London, 1764 (*Hi-um, D.* Về lợi tức (1752). Trong cuốn *Hi-um, Đa-vít.* Khái luận về luận văn về các vấn đề. Bản in mới. Gồm hai tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Luân Đôn, 1764). - 575.

An Inquiry into those principles respecting the nature of demand and the necessityi of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from whichs it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý, được ông Man-tút bảo vệ cách đây không lâu, về bản chất của lượng cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, từ đó mà rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc duy trì những kẻ tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821). - 296.

**Jones, R.* An Introductory lecture on political economy, delivered at King's college, London, 27th February, 1833. To which is added a Syllabus of a course of lectures on the wages of labor. London, 1833 (*Giôn-xơ, R.* Bài giảng nhập môn về kinh tế chính trị, đọc tại Học viện hoàng gia, Luân Đôn ngày 27 tháng Hai 1833. Với bản phụ lục: Tóm tắt giáo trình về tiền công. Luân Đôn, 1833). - 403.

Kiesselbach, W. Der Gang des Welthandes und die Entwicklung des europäischen Völkerlebens im Mittelater. Stuttgart, 1860 (*Kít-xen-bắc. V.* Lịch sử thương nghiệp thế giới và sự phát triển của đời sống xã hội ở châu Âu trong thời kỳ trung thế kỷ. Stút-gát, 1860). - 499.

Kinnear, J. G. The Crisis and the currency: with a comparison between the english and scotch systems of banking. London, 1847 (*Kin-nin, Gi. G.* Khủng hoảng về phương tiện lưu thông: so sánh các hệ thống ngân hàng Anh và Xcốt-len Luân Đôn, 1847). - 677.

Leatham, W. Letters on the currency. Second edition, with corrections and additions. London, 1840, *Li-tam, U.* Những bức thư về lưu thông tiền tệ. Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1850). - 612.

Lexis, W. Die Marx'sche Kapitaltheorie In: "Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik", neue Folge, Band XI, 1885 (*Lê-xít, V.* Học thuyết của Mác về tư bản. Trong "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê, loạt mới, tập XI, 1885). - 23.

Lexis, W. Kritische Erörterungen über die Währungsfrage. In: "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung unf Volkswirthschaft im Deutschen Reich", Jahrgang V, Heft I, 1881 (*Lê-xít, V.* Những ý kiến phê phán về vấn đề tiền tệ. Trong "Niên giám về pháp chế, hành chính và kinh tế quốc dân trong đế chế Đức", Năm thứ V, quyển I, 1884). - 26.

[*Linguet, N.*] Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société. Tome II. Londres, 1767 ([*Lanh-ghê, N.*] Lý luận về dân luật, hay những nguyên lý cơ bản của xã hội, Tập II, Luân Đôn, 1767). - 137.

Loria, A. Die Durchschnittsprofitrate auf Grundlage des Marx'schen Wertgesetzes. Von Dr. Conrad Schmidt. Stuttgart, 1889. In: "Jahrbuücher Für Nationalökonomie und Statistik", neue Folge, Band XX, 1890 (*Lô-ri-a,* A. Tỷ suất lợi nhuận trung bình trên cơ sở của quy luật giá trị của Mác, của bác sĩ Côn-rát. Stút-gác, 1889. Trong: "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê", loạt mới, tập XX, 1890). - 38.

Loria, A. Karl Marx. In: "Nuova antologia di scienze, lettere ed arti" seconda serie, vol. XXXVIII, № 7, 1 Aprile 1883 (*Lô-ri-a, A.* Các Mác. Trong tạp chí: "Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật", loạt 2, t. XXXVIII, số 7, 1 tháng Tư 1883). - 36.

Loria, A. La teoria economica della costituzione politica. Torino, 1886 (*Lô-ri-a, A.* Học thuyết kinh tế và chế độ chính trị. Tu-rin, 1886). - 35 - 37.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg, 1540 (*Lu-the, M.* Huấn thị gửi cho các cha xứ tuyên truyền chống lại tệ cho vay nặng lãi. Vít-tem-béc, 1540). - 529, 602 - 604.

Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher. In; Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Matini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Lu-the, M.* Về thương nghiệp và tệ cho vay nặng lãi. Trong cuốn sách của ngài bác sĩ Mác-tin Lu-the, Vít-tem-bác 1589). - 505.

Luzac, E. Hollands rijkdom. Deel III. Leyden, 1782 (*Lu-dắc, Ê.* Sự giàu có của Hà Lan, Phần III, Lây-dơn 1782). - 486.

Malthus, Th. R. Definitions in political economy. London, 1827 (*Man-tút, T. R.* Định nghĩa trong kinh tế chính trị học, Luân Đôn, 1827). - 65.

Idem. A new edition with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 *(Như trên,* Bản tin mới, với lời tựa, chú thích và những nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô, Luân Đôn 1855). - 69.

*[*Malthus, Th. R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 ([*Man-tút, T. R.*] Khái luận về quy luật nhân khẩu, Luân Đôn, 1798). - 605.

Malthus, Th. R. Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học được xem xét có tính đến việc ứng dụng chúng vào thực tiễn. Luân Đôn, 1820). - 292.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên,* Bản in lần thứ 2, có rất nhiều điều bổ sung lấy từ bản thảo của chính tác giả, với tiểu sử vắn tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836). - 65, 258, 302.

**Marx, K.* Das Kapital: Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Dritte, vermehrte Auflage. Hamburg, 1883 (*Mác, C.* Tư bản: Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản. Bản in lần thứ ba, có bổ sung, Hăm-buốc, 1883). - 221.

**Idem.* Vierte, durchgesehene Auflage. Hamburg, 1890 (*Như trên,* Bản in lần thứ 4, có duyệt lại. Hăm-buốc, 1890). - 14, 20 - 22, 31, 34, 47, 52, 55, 62, 67, 71, 73, 78, 84, 86, 127, 135, 138, 140, 150, 152, 203, 216, 219, 244, 248, 277, 337, 341, 351, 352, 374, 398, 467, 484, 487, 611, 682, 695, 704.

**Marx, K.* Le capital. Paris, 1872 - 1875 (*Mác, C.* Tư bản, Pa-ri, 1872 - 1875). - 37.

**Marx, K.* Capital: a critical analysis of capitalist production. Ed. by F. Engels. Vol. I - II. London, 1887 (*Mác, C.* Tư bản: phân tích phê phán nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph. Ăng-ghen. Tập I - II. Luân Đôn, 1887). - 11, 17.

**Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Zweiter Band. Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals. Herausgegeben von F. Engels. Hamburg, 1885 (*Mác, C.* Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập 2. Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph. Ăng-ghen. Hăm-buốc, 1885). - 11 - 14, 22, 23, 31, 37, 38, 47, 76, 84, 86, 115 - 121, 184, 248, 406, 409, 427, 437, 457, 470, 521, 680, 686.

**Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác. C.* Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị. Xuất bản lần đầu. Béc-lin, 1859). - 277, 278, 482, 685, 695.

[*Massie, J*] An Essay on the governing causes of the natural rate of interest; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that head, are considered. London, 1750 ([*Mát-xi, Gi.*]. Khái luận về những nguyên nhân quyết định tỷ suất tự nhiên của lợi tức, trong đó xét đến những quan điểm của ông Uy-li-am Pát-ti và của ông Lốc-cơ về vấn đề này. Luân Đôn, 1750). - 507, 538, 548, 549, 552 - 554, 557, 575.

**Maurer, G. L.* Einleitung zur Geschichte der Mark-, Hof-, Dorf-und Stadt-Verfassung und der öffentlichen Gewalt. München, 1854 (*Mau-rơ, G. L.* Nhập môn về lịch sử chế độ công xã Mác-cơ, hộ, làng và thành phố và của quyền lực công cộng. Muyn-sen 1854). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland. Bde I - II. Erlangen, 1865 - 1866 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử chế độ làng mạc ở Đức. Tập I - II. Éc-lăng-ghen 1885 - 1886). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Fronhöte, der Baiernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland. Bde I-IV. Erlangen, 1862 - 1863 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử của các hộ quý tộc, hộ nông dân và thể chế hộ ở Đức. Tập I-IV. Éc-lăng-ghen, 1862 - 1863). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Markenverfassung in Deutschland. Erlangen, 1856 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử thể chế công xã mác-cơ ở Đức Éc-lăng-ghen, 1856). - 270.

**Maurer, G. L.* Geschichte der Städteverfassung in Deutschland. Bde I - IV. Erlangen, 1869 - 1871 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử thể chế thành thị ở Đức. Tập I - IV. Éc-lăng-ghen 1869 - 1871). - 270.

**Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. Second edition. Vol. I. London, 1849 *Min, Gi. X.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, với một số ứng dụng vào triết học xã hội: Bản in lần thứ hai. Tập I, Luân Đôn, 1849). - 596, 609.

**Mommsen, Th.* Römische Geschichte. Zweite Auflage. Bde I - III. Berlin, 1856 - 1857 (*Mom-den, T.* Lịch sử La Mã. Bản in lần thứ hai. Tập I - III. Béc-lin, 1856 - 1857). - 499, 588.

**Morgan, L. H.* Ancient society or Researches in the lines of human progress from savagery, through barbarism to civilization. London, 1877 (*Moóc-gan, L. H.* Xã hội cổ đại hay Nghiên cứu những con đường tiến bộ của loài người từ mông muội, qua dã man đến văn minh. Luân Đôn, 1877). - 270.

Müller, A. H. Die Elemente der Staatskunst. Theil III. Berlin, 1890 (*Muy-lơ A. H.* Những nguyên lý của Nghệ thuật quản lý quốc gia. Phần III. Béc-lin 1809). - 545, 606 - 608.

Newman, S. Ph. Elements of political economy. Andover and New York, 1835 (*Niu-men. X. P.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. An-đô-vơ và Niu-Oóc, 1835). - 424.

Obsvervations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply. London, 1821 (Những nhận xét về một số tranh cãi về từ ngữ trong kinh tế chính trị, đặc biệt là những cuộc tranh cãi liên quan đến giá trị, cầu và cung. Luân Đôn, 1821). - 278 - 281, 291 - 293.

Opdyke, G. A. Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ốp-đai-cơ, G.* Bản về kinh tế chính trị. Niu Oóc, 1851). - 554.

Poppe, I, H. M. Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrhunderts. Band I. Göttingen, 1870 (*Pốp-pơ, G. H. M.* Lịch sử kỹ thuật học từ khi khoa học phát sinh cho đến cuối thế kỷ XVIII. Tập I. Gớt-tin-gen 1807). - 512.

Price, R. An Appeal to the public, on the subject of the national debt. London, 1772 (*Prai-xơ, R.* Lời kêu gọi gửi công chúng về vấn đề quốc trái. Luân Đôn, 1772). - 604.

Price, R. Observations on reversionary payments; on schemes for providing annuities for widows, and for persons in old age; on the method of calculating the values of assuorances on lives; and on the national debt. Second edition. London, 1772 (*Prai-xơ, R.* Những nhận xét về những khoản tiền trả lại sau khi chết; về những dự án đảm bảo niên kim cho đàn bà góa, và người già; về phương pháp tính toán giá trị bảo hiểm sinh mệnh, và về quốc trái. Bản in lần thứ hai, Luân Đôn, 1772). - 605.

Proudhon, P. J. Gratuité du crédit - xem Ba-xti-a, Ph. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of weath. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Khái luận về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc 1836). - 69, 424, 550 - 553, 580.

**Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). - 169, 179, 273, 279, 309, 360.

**Ricardo, D.* Principles of political economy and taxation. In: The Works of D. Ricardo. With a notice of the life and writings of the author, by J. R. MacCulloch. Second edition. London, 1852 (*Ri-các-đô. Đ.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Trong cuốn: Những tác phẩm của Đ. Ri-các đô. Với chú thích về cuộc đời và những tác phẩm của tác giả, do G. R. Mác Cu-lốc viết. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1852). - 107, 273, 339 - 341, 361.

**Rodbertus, I. K.* Sociale Briefe an von Kirchman. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre on der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851 (*Rô-béc-tút, I. C.* Những bức thư xã

hội gửi Phôn Kiếc-xơ-man. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Béc-lin, 1851). - 210.

**Roscher, W.* System der Volkswirthschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế quốc dân. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gác và Au-xbuốc 1858). - 342, 467, 493, 609.

[*Roy, H.*] The Theory of the exchanges. The bank charter act of 1844. London, 1864, [*Roi, H.*] Lý luận về thị giá hối đoái. Đạo luật về ngân hàng năm 1844. Luân Đôn, 1864). - 551, 555.

**Say, J. B.* Traité d'économie politique. Troisième édition. Tome I. Paris, 1817 (*Xây, G. B.* Luận văn kinh tế chính trị. Bản in lần thứ 3. Tập I. Pa-ri, 1817). - 424.

Schmidt, C. Die Durchschnitprofitrate auf Grundlage des Marx'schen Werthgesetzes. Stutgart, 1889 (*Smít, C.* Tỷ suất lợi nhuận trung bình trên cơ sở quy luật giá trị của Mác, Stút-gác, 1889). - 26 - 31.

Schmidt, C. Die Durchschniprofitrate und das Marx'schen Werthgesetz. In: "Neue Zeit" № № 3, 4, 1892 - 1893 (*Smít, C.* Tỷ suất lợi nhuận trung bình và quy luật giá trị của Mác. Trong tạp chí "Thời mới", các số 3, 4, 1892 - 1893). - 31.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Vol. I. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Tập I. Luân Đôn, 1776). - 215, 501.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political economy. In: The Works of Sir James Steuart, collected by General Sir James Steuart, his son. In six volumes. Vol. I. London, 1805 (*Xtiu-át Gi.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong: Những tác phẩm của ông Giêm-xơ Xtiu-át, do con của ông ta, tướng Giôn-xơ Xtiu-át, sưu tập. Tập I. Luân Đôn, 1805). - 350, 501.

Steuart, J. Recherche des principes de l'économie politique. Tome IV. Paris, 1789 (*Xtiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Tập IV. Pa-ri, 1789). - 557.

Stiebeling, G. C. Das Werthgesetz und die Profit-Rate. New York [1890] (*Sti-bơ-linh, G. C.* Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận. Niu Oóc [1890]. - 41.

**Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prosprérité des nations. Tome II. St.-Pétersbourg, 1851

(*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I - II, Xanh Pê-téc-bua, 1815). - 279.

Tooke, Th. An Inquiry into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những nguyên lý của lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả, và tính chất hợp lý của sự tách việc phát hành giấy bạc ngân hàng ra khỏi công tác ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). - 542, 567, 612 - 614, 617, 671, 676.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation, from 1793 to 1837. Vol. II. London, 1838 (*Tu-cơ,* T. Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông từ 1793 đến 1837. Tập II. Luân Đôn, 1838). - 565.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation, from 1839 to 1847 inclusive. London, 1848 (*Tu-cơ,* T. Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông từ 1830 đến hết 1847. Luân Đôn, 1848). - 551.

Torrens, R. An Essay on the production of weath. London, 1821 (*Tô-ren-xơ, R.* Khái niệm về việc sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). - 67 - 69, 169.

Torrens, R. On the operation of the bank charter act of 1844, as it affects commercial credit. Second edition. London, 1847 (*To-ren-xơ, R.* Về tác dụng của đạo luật ngân hàng năm 1844, và nó ảnh hưởng đến tín dụng thương nghiệp như thế nào. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1847). - 541.

Ure. A. The Philosophy of manufactures: or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain. Second edition. London, 1835 (*I-u-rơ, A.* Triết học của công xưởng, hay Trình bày mặt khoa học, đạo đức và thương nghiệp của hệ thống công xưởng của nước Anh. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1835). - 131, 164.

Ure, A. Philosophie des manufactures ou Économie in-dustrielle. Traduit sous les yeux de I'auteur. Tome I. Paris, 1836 (*I-u-rơ, A.* Triết học của các công xưởng, hay Kinh tế công nghiệp. Dịch dưới sự quan sát của tác giả. Tập I, Pa-ri, 1836). - 591.

**Verri, P.* Maditaxioni sulla economia politica. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về kinh tế chính trị. Trong cuốn: Những tác giả cổ điển I-ta-li-a của khoa kinh tế chính trị. Phần hiện đại, Tập XV, Mi-la-nô, 1804). - 424.

Vissring, S. Handboek van praktische staathuishoudkunde. Deel I. Amsterdam, 1860 - 1861 (*Vit-xơ-rinh, X.* Sách chỉ nam thực tiễn về lãnh đạo nền kinh tế quốc dân. Phần I. Am-xtéc-đam, 1860 - 1861). - 483 - 488.

[*West, Ê.*] Essay on the application of capital to land, with obesrvations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. By a fellow of University college of Oxford. London, 1815 ([*Oét-xtơ, Ê.*] Khái luận về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chỉ rõ tính chất bất hợp lý của mọi sự hạn chế gắt gao việc nhập khẩu ngũ cốc. Do một thành viên của trường đại học Ốc-xphớt viết. Luân Đôn, 1815). - 368.

Wotf, J. Sozialismus und kapitalistische Gesellschaftsordnung. Stutgart, 1892 (*Vôn-phơ, Gi.* Chủ nghĩa xã hội và chế độ xã hội chủ nghĩa Stút-gác, 1892). - 40.

Wolf, J. Das Rätsel der Durchschnittsprofitrate bei Marx. In: "Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik" dritte Folge, Band II, 1891 (*Vôn-phơ Gi.* Điều bí ẩn của tỷ suất lợi nhuận trung bình ở Mác. Trong tạp chí: "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê", loạt 3, Tập II, 1891). - 34, 35.

NHỮNG BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM CHÍNH THỨC KHÁC

An Act for vesting certain sums in commissioners, at the end of every quarter of a year, to be by them applied to the reduction of the national debt (anno 26 Georgii III, Regis, cap. 31) (Đạo luật về việc trao cho các thành viên ủy ban nghị viện những số tiền nhất định vào cuối mỗi quý, để họ dùng những số tiền ấy vào việc giảm bớt quốc trái (thông qua vào năm thứ 26 triều vua Giooc-giơ III. ch. 31)). - 606.

Coal mine accidents. Abstract of return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 3 May 1861. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 6 February 1862 (Những vụ tai nạn ở mỏ than. Những tài liệu của bản báo cáo được đệ trình theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 3 tháng Năm 1861. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 6 tháng Hai 1862). - 142.

Public Health. Sixth report of the medical officer of the Privy Council. With appendix. 1863. London, 1864 (Sức khoẻ của dân chúng. Báo cáo thứ sáu

của ủy viên thanh tra của Hội đồng cơ mật. Với một bản phụ lục. 1863. Trình bày theo đạo luật của Nghị viện. Luân Đôn, 1864). - 147 - 155.

First Repor from the secret committee on commercial distress; with the minutes of evidence. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 8 June 1848 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban mật về cuộc khủng hoảng thương nghiệp, với biên bản lời khai của các nhân chứng. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Sáu 1848). - 19, 22, 616 - 619, 625, 627 - 632, 635 - 637, 639.

Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress wich has for some time prevailed among the commercial classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the issue of bank notes payable on demand. Together with the minutes of evidence, and an appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 July 1848 [Reprinted, 1857] (Báo cáo của ủy ban mật của Thượng nghị viện, điều tra về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng xảy ra một thời gian trong các tầng lớp buôn bán, và xem nó đã bị ảnh hưởng đến mức nào bởi đạo luật điều tiết việc phát hành giấy bạc ngân hàng có thể trả được khi người ta yêu cầu. Với những lời khai của nhân chứng và phụ lục. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 28 tháng Bảy 1848 [In lại, 1857]. - 19, 22, 623, 629, 632, 633, 642.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng; với những biên bản của ủy ban, những lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1857). - 19, 22, 516, 555, 638, 641, 642, 645 - 654, 657 - 664, 686, 688.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng, với những biên bản của ủy ban, lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. In theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 1 tháng Bảy 1858). - 19, 22, 553 - 556.

Fist Report of the children's employment commissioners in mines and collieries. 21 April 1841 (Báo cáo thứ nhất của các ủy viên ủy ban điều tra về

việc sử dụng lao động của trẻ em trong các hầm mỏ và mỏ than. Ngày 21 tháng Tư 1841). - 142.

First Report from the select committee of the House of Lords on the sweating system; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 11 August 1888 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban đặc biệt thuộc Thượng nghị viện, về chế độ lao động bòn rút mồ hôi; với những biên bản các phiên họp của ủy ban, những lời khai của nhân chứng về phụ lục. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 11 tháng Tám 1888). - 511.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Báo cáo của các thanh tra công xưởng gửi bộ trưởng Nội vụ của Hoàng thượng). - 188 - 190.

- for the half year ending 31st October, 1845. London, 1846 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1845. Luân Đôn, 1847). - 191.

- for the half year ending 31st October, 1846. London, 1847 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1846. Luân Đôn, 1847). - 191 - 193.

- for the half year ending 31st October 1847. London, 1848 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1847. Luân Đôn, 1848). - 193 - 196.

- for the half year ending 31st October 1848. London, 1849 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1848. Luân Đôn, 1849). - 126, 170.

- for the half year ending 30th April 1849. London, 1849 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1849. Luân Đôn, 1849). - 195.

- for the half year ending 31st October 1849. London, 1850 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1849. Luân Đôn, 1850). - 195.

- for the half year ending 30th April 1850. London, 1850 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1850. Luân Đôn, 1850). - 173, 196.

- for the half year ending 31st October, 1850. London, 1851 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1850. Luân Đôn, 1851). - 191, 196.

- for the half year ending 30th April 1851. London, 1851 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1851. Luân Đôn, 1851). - 191.

- for the half year ending 31st October 1851. London, 1852 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1852. Luân Đôn, 1852). - 154 - 159.

- for the half year ending 30th April 1853. London, 1853 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1853. Luân Đôn, 1853). - 197.

- for the half year ending 31st October 1853. London, 1854 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1853. Luân Đôn, 1854). - 197.

- for the half year ending 30th April 1854. London, 1854 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1854. Luân Đôn - 1854). - 197.

- for the half year ending 31st October 1855. London, 1856 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1855. Luân Đôn, 1856). - 143, 144.

- for the half year ending 31st October 1858. London, 1858 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1858. Luân Đôn, 1858). - 126, 191 - 193.

- for the half year ending 30th April 1859. London, 1859 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1859. Luân Đôn, 1859). - 196 - 198.

- for the half year ending 31st October 1859. London, 1860 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1859. Luân Đôn, 1860). - 198.

- for the half year ending 30th April 1860. London, 1861 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1860. Luân Đôn, 1861). - 198.

- for the half year ending 31st October 1860. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1860. Luân Đôn, 1860). - 198.

- for the half year ending 30th April 1861. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1861. Luân Đôn, 1861). - 147, 198, 200.

- for the half year ending 31st October 1861. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1861. Luân Đôn, 1862). - 198, 200.

- for the half year ending 30th April 1862. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1862. Luân Đôn, 1862). - 147, 201.

- for the half year ending 31st October 1862. London, 1863 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1862. Luân Đôn, 1862). - 127, 161, 198 - 202.

- for the half year ending 30th April 1863. London, 1863 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1863. Luân Đôn, 1863). - 201.

- for the half year ending 31st October 1863. London, 1864 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1863. Luân Đôn, 1864). - 143, 158 - 162, 173, 198- 208.

- for the half year ending 30th April 1864. London, 1864 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1864. Luân Đôn, 1864). - 199, 205.

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Conrads Jahrbücher" - xem *"Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik"*

"The Daily News" ("Tin tức hàng ngày"). Luân Đôn, ngày 10 tháng Chạp 1887. - 558.

"The Economist" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, t.XII, ngày 15 tháng Ba 1845. - 666.

- t. V. - 20 tháng Mười một 1847. - 671.

- t. IX. - 19 tháng Bảy 1851. - 607, 610.

- t. XI. - 22 tháng Giêng 1853. - 548.

"Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" ("Niên giám về những vấn đề pháp chế, quản lý và kinh tế quốc dân ở đế chế Đức"). Lai-pxích, năm thứ V, t. I, 1881. - 26.

"Jahrbücher für Nationlökonomie und Statistik" ("Niên giám về những vấn đề kinh tế chính trị và thống kê"), I-ê-na,

- loạt mới, tập XI, 1885. - 23.

- loạt mới, tập XX, 1890. - 38.

- loạt ba, tập II, 1891. - 34, 35.

- loạt ba, tập III, 1892. - 31, 32.

"The Manchester Guardian" ("Người bảo vệ Man-se-xtơ"), ngày 24 tháng Mười một 1847. - 625 - 628.

"Die Neue Zeit" ("Thời mới"), Stút-gác, số 3, 1887. - 41.

- Số 3, 4, 1892 - 1893. - 31.

"New-York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"), ngày 20 tháng Chạp 1859. - 590.

"Nuova antologia di scienze, lettere ed arti" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật"), La Mã, loạt mới, tập XXXVIII, số 7, ngày 1 tháng Tư 1883. - 36.

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới"), Pa-ri, loạt IV, tập XXXI, 1842. - 614.

"Schmollers Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" xem *"Jahrbuch für Gesetzgebung Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich"*.

"The Times" ("Thời báo"), Luân Đôn. - 671.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ban-dắc, Những người nông dân. - 69.

Gơ-tơ, Phau-xtơ. - 602.

Hô-ra-xơ, Thư. - 309.

Mô-li-e, Đôn Gioăng. - 41.

Pu-bli-út Tê-ren-xi-út, Cô gái ở An-đrô-xơ. - 340.